PHỤ LỤC 7

CÁC VĂN BẢN CHỨNG MINH ĐIỀU KIỆN TỰ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học (chu kỳ 2)
2) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý
3) Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường ĐHĐT
4) Nghị quyết 05/NQ-HĐT ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHĐT
5) NQ45/NQ-HĐT sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHĐT
6) Nghị quyết 32 về Quy chế tài chính nội bộ Trường ĐHĐT
7) Quyết định 1398 về Quy định về đảm bảo chất lượng
8) Quyết định 1473 về Quy định phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường ĐHĐT
9) Công khai thông tin chất lượng đào tạo của Trường ĐHĐT năm 2022
10) Quyết định 1481 về Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHĐT
11) Quyết định 1546 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉnh hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

THE DIRECTOR
OF THE VNU CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION

HEREBY CERTIFIES THAT

DONG THAP UNIVERSITY

Registered address: No. 783, Pham Huu Lau Street, Ward 6,
Cao Lanh City, Dong Thap Province, Viet Nam

Has satisfied the institutional education accreditation standards issued by the Minister of Education and Training

This certificate is valid until December 02nd, 2027

Given under the signature of the Director of the Center
Ha Noi, December 02nd, 2022

Resolution Number: 108/NQ-HĐKĐCL dated 14/11/2022
Decision Number: 1095/QĐ-KĐCL dated 02/12/2022
Registration Number: 71-2022/GCN-CSGDĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC -
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

CHỨNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 783, Đường Phạm Hữu Lầu, Phường 6,
thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 02 tháng 12 năm 2027

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tạ Thị Thu Hiền

Nghị quyết số: 108/NQ-HĐKĐCL ngày 14/11/2022
Quyết định số: 1095/QĐ-KĐCL ngày 02/12/2022
Vào sổ GCN số: 71-2022/GCN-CSGDĐH

HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC/EDUCATION ACCREDITATION COUNCIL

1. PGS.TS. Đinh Văn Toàn
2. GS.TS. Nguyễn Quý Thanh
3. TS. Nguyễn Thị Thu Hương
4. PGS.TS. Bùi Duy Cam
5. PGS.TS. Huỳnh Văn Chương
6. GS.TS. Nguyễn Hữu Đức
7. TS. Phan Minh Đức
8. ThS. Nguyễn Tuấn Hải
9. PGS.TS. Nguyễn Đức Hinh
10. GS.TS. Nguyễn Hòa
11. GS.TSKH. Bành Tiến Long
12. GS.TS. Mai Trọng Nhuận
13. GS.TS. Phạm Hồng Quang
14. Thiếu tướng, TS. Trần Ngọc Thanh
15. Thiếu tướng, PGS.TS. Đỗ Anh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

HỘI ĐỒNG
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Chủ tịch:
PGS.TS. Đinh Văn Toàn
Cố vấn:
GS.TS. Nguyễn Quý Thanh
Thư ký:
TS. Nguyễn Thị Thu Hương
Ủy viên hội đồng:
PGS.TS. Bùi Duy Cam
PGS.TS. Huỳnh Văn Chương
GS.TS. Nguyễn Hữu Đức
TS. Phan Minh Đức
ThS. Nguyễn Tuấn Hải
PGS.TS. Nguyễn Đức Hinh
GS.TS. Nguyễn Hòa
GS.TSKH. Bành Tiến Long
GS.TS. Mai Trọng Nhuận
GS.TS. Phạm Hồng Quang
Thiếu tướng, TS. Trần Ngọc Thanh
Thiếu tướng, PGS.TS. Đỗ Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

CHỨNG NHẬN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 783, Đường Phạm Hữu Lầu, Phường 6,
thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
DO BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BAN HÀNH
VỚI TỈ LỆ CÁC TIÊU CHÍ ĐẠT YÊU CẦU LÀ 88%

Có giá trị đến ngày 16 tháng 12 năm 2027.

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
NU-CEA
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
Quyết định cấp phép hoạt động số: 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tạ Thị Thu Hiền

Nghị quyết số: 109/NQ-HĐKĐCL ngày 14/11/2022
Quyết định số: 1188/QĐ-KĐCL ngày 16/12/2022
Vào sổ GCN số: 207.2022/GCN-CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ/ ĐHĐT-HĐT ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Hội đồng Trường), bao gồm: Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Trường, các thành viên Hội đồng Trường; cơ cấu tổ chức, thủ tục thành lập; nguyên tắc, quy chế hoạt động của Hội đồng Trường và mối quan hệ công tác giữa Hội đồng trường với Đảng ủy, Lãnh đạo Trường, các đơn vị chức năng và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội thuộc Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Trường).

2. Quy chế này áp dụng đối với các thành viên Hội đồng Trường và các tổ chức, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Chức năng của Hội đồng Trường

Hội đồng Trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của Trường; Hội đồng Trường chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động, huy động nguồn lực cho Trường; quyết nghị những vấn đề về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của Trường, thực hiện giám sát các hoạt động của Trường, gắn Trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường

1. Quyết nghị chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và quy chế về tổ chức hoạt động của Trường.

2. Quyết nghị phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng giáo dục.

3. Quyết nghị về cơ cấu và phương hướng đầu tư phát triển của Trường; việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể của các tổ chức thuộc Trường.

4. Giám sát thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của Trường.

5. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo, giải trình với Bộ Giáo dục và Đào tạo về các điều kiện đảm bảo chất lượng, kết quả hoạt động, việc thực hiện cam kết và tài chính của Trường.

6. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thông qua phương án bổ sung, miễn nhiệm hoặc thay thế các thành viên của Hội đồng Trường.

7. Thông qua các quy định về số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm; việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, phát triển đội ngũ viên chức, nhân viên hợp đồng của Trường.

8. Giới thiệu nhân sự Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng để thực hiện quy trình bổ nhiệm theo quy định; thực hiện đánh giá hàng năm việc hoàn thành nhiệm vụ của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; kiến nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo miễn nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; tổ chức lấy phiếu thăm dò tín nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp cần thiết.

9. Yêu cầu Hiệu trưởng giải trình về những vấn đề chưa được thực hiện đúng, chưa được thực hiện đầy đủ theo nghị quyết của Hội đồng Trường (nếu có). Nếu Hội đồng Trường không đồng ý với giải trình của Hiệu trưởng thì báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định.

10. Cho ý kiến quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh quy hoạch, bổ nhiệm đối với chức danh lãnh đạo các cấp thẩm quyền quản lý của Hiệu trưởng;

11. Hội đồng Trường sử dụng con dấu và bộ máy tổ chức của nhà trường để triển khai các công việc của Hội đồng Trường;

12. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ của Hội đồng Trường

1. Hội đồng Trường có số lượng thành viên là số lẻ, tối thiểu là 15 người; có 01 Chủ tịch, 01 Thư ký và các ủy viên hội đồng.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng Trường gồm:

a) Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy Trường, Chủ tịch Công đoàn Trường, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường (thành phần đương nhiên);

b) Đại diện cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên của một số Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm, Bộ môn và một số đơn vị chức năng trực thuộc;

c) Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Một số thành viên bên ngoài, không phải là giảng viên, cán bộ quản lý cơ hữu của Trường đáp ứng các yêu cầu sau đây: đang hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất kinh doanh có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Trường; không phải là người có quan hệ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột với các thành viên khác trong Hội đồng Trường. Nếu các thành viên này không phải là công chức, viên chức thì không được đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch hoặc Thư ký Hội đồng Trường. Số lượng thành viên này chiếm không dưới 20% tổng số thành viên của Hội đồng Trường (thành phần bên ngoài Trường).

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng Trường

Nhiệm kỳ của Hội đồng Trường là 05 năm và theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng Trường. Trong trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Trường.

Điều 5. Chủ tịch Hội đồng trường

1. Chủ tịch Hội đồng Trường do Hội đồng Trường bầu trong số các thành viên Hội đồng Trường theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách Hội đồng Trường đồng ý. Chủ tịch Hội đồng Trường không kiêm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng.

2. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội đồng Trường:

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có uy tín về khoa học và trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; có năng lực quản lý và kinh nghiệm tham gia quản lý cấp khoa, phòng của cơ sở giáo dục đại học ít nhất 05 năm;

b) Có trình độ tiến sĩ;

c) Có sức khoẻ tốt; độ tuổi khi bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Trường bảo đảm để tham gia ít nhất một nhiệm kỳ (05 năm).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn Chủ tịch Hội đồng Trường:

a) Triệu tập và tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Trường;

b) Quyết định về chương trình nghị sự, chủ trì các cuộc họp và tổ chức bỏ phiếu tại cuộc họp Hội đồng Trường;

c) Điều hành Hội đồng trường thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 16 của Luật Giáo dục đại học và theo Quy chế này.

Điều 6. Thư ký Hội đồng Trường

1. Thư ký Hội đồng Trường do Chủ tịch Hội đồng Trường giới thiệu trong số thành viên Hội đồng Trường và bổ nhiệm khi được Hội đồng Trường thông qua với

trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng Trường biểu quyết đồng ý bằng hình thức giơ tay.

2. Thư ký Hội đồng Trường không kiêm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; trực tiếp giúp Chủ tịch Hội đồng Trường thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Hội đồng Trường

a) Tổng hợp thông tin về hoạt động của Trường báo cáo Chủ tịch Hội đồng Trường; chuẩn bị chương trình nghị sự, nội dung, tài liệu, gửi giấy mời họp và làm thư ký các cuộc họp của Hội đồng Trường; xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của Hội đồng Trường;

b) Chuẩn bị các báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan liên quan theo nhiệm vụ, chức năng của Hội đồng trường;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng Trường giao.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng trường

1. Các thành viên Hội đồng Trường làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Các thành viên Hội đồng Trường tham gia thảo luận, biểu quyết các nội dung quyết nghị của Hội đồng Trường và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Hội đồng Trường phân công.

Điều 8. Quy trình giới thiệu thành viên Hội đồng Trường và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Trường

Trình tự, thủ tục giới thiệu thành viên tham gia Hội đồng Trường trong nhiệm kỳ tiếp theo (hoặc bổ sung hoặc thay thế nhân sự cho Hội đồng Trường) được thực hiện theo các thủ tục sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng Trường chủ trì cuộc họp liên tịch (thành phần gồm Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy Trường, các Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên và Thư ký Hội đồng Trường) để thống nhất:

a) Tổng số thành viên Hội đồng Trường;

b) Số lượng thành viên của từng thành phần tham gia Hội đồng Trường;

c) Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cử đại diện tham gia Hội đồng Trường;

d) Danh sách các thành viên bên ngoài không phải giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của Trường.

2. Bầu các thành viên Hội đồng Trường

a) Đối với thành phần đương nhiên, đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, thành phần bên ngoài Trường thì không phải bầu;

b) Đối với các thành phần đại diện cho các Khoa, Bộ môn, Phòng, Ban, Trung tâm, các đơn vị sự nghiệp của Trường thì phải tổ chức bầu. Căn cứ số lượng thành viên của từng thành phần tham gia Hội đồng Trường đại diện cho các Phòng, Ban,

Trung tâm, Khoa, Bộ môn, các đơn vị sự nghiệp của Trường đã xác định tại Khoản 1 Điều này, Chủ tịch Hội đồng Trường triển khai tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt cấp Trường:

- Căn cứ danh sách ứng viên tham gia bầu cử thành viên Hội đồng Trường do Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường và Hội đồng Trường nhiệm kỳ hiện tại giới thiệu, Chủ tịch Hội đồng Trường chủ trì tổ chức các hội nghị cán bộ chủ chốt cấp Trường để bầu thành viên Hội đồng Trường.

- Hội nghị bầu thành viên Hội đồng Trường đại diện khối giảng viên, nghiên cứu viên: thành phần tham gia gồm Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy; Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; Chủ tịch Công đoàn Trường; Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Trường; các cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên các đơn vị trực thuộc Trường giữ chức vụ từ trưởng bộ môn trở lên.

c) Nguyên tắc bầu cử:

- Bầu cử theo nguyên tắc bỏ phiếu kín.

- Danh sách bầu thành viên tham gia Hội đồng Trường được lập nên có số dư tối thiểu 20%.

- Thành viên tham gia Hội đồng Trường phải được trên 50% phiếu đồng ý và lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng theo quy định. Trường hợp số lượng thành viên bầu không đủ so với dự kiến, thì việc tổ chức bầu lại trong số thành viên dưới 50% để lấy đủ số lượng thành viên Hội đồng Trường hay không tổ chức bầu lại do hội nghị quyết định và được thực hiện theo quy định.

3. Báo cáo danh sách thành viên Hội đồng Trường

Chủ tịch Hội đồng Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Tổ chức cán bộ) danh sách tham gia Hội đồng trường nhiệm kỳ tiếp theo (kèm theo lý lịch cá nhân mẫu 2C-BNV/2008).

4. Bầu Chủ tịch Hội đồng Trường

a) Sau khi có ý kiến đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo về danh sách các thành viên Hội đồng trường nhiệm kỳ tiếp theo, Chủ tịch Hội đồng trường đương nhiệm tổ chức họp các thành viên trong danh sách đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý để bầu Chủ tịch Hội đồng Trường cho nhiệm kỳ tiếp theo;

b) Chủ tịch Hội đồng Trường nhiệm kỳ tiếp theo do các thành viên Hội đồng Trường bầu trong số các thành viên của Hội đồng Trường theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách thành viên Hội đồng Trường đồng ý.

5. Thủ thục đề nghị công nhận danh sách thành viên và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Trường

a) Chủ tịch Hội đồng Trường đương nhiệm có văn bản trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (thông qua Vụ Tổ chức cán bộ) quyết định công nhận danh sách thành viên Hội đồng Trường và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Trường.

b) Hồ sơ đề nghị công nhận danh sách thành viên Hội đồng Trường và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường bao gồm: Tờ trình đề nghị thành lập Hội đồng Trường, trong đó nêu rõ quy trình xác định các thành viên Hội đồng trường; danh sách và sơ yếu lý lịch của Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng Trường; văn bản của cơ quan trực tiếp quản lý Trường cử thành viên tham gia Hội đồng Trường; văn bản đồng ý tham gia Hội đồng Trường của các thành viên không phải giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của Trường; biên bản họp, biên bản kiểm phiếu, phiếu bầu Chủ tịch Hội đồng Trường và các thành viên đại diện cho khoa, viện thuộc Trường.

Trường hợp đặc biệt khi không có Chủ tịch Hội đồng Trường thì Hiệu trưởng sẽ chủ trì tổ chức triển khai các quy trình, thủ tục thành lập Hội đồng Trường theo quy chế này.

Điều 9. Khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Trường.

1. Thành viên Hội đồng Trường có thành tích đóng góp cho hoạt động của Hội đồng Trường được khen thưởng; thành viên vi phạm các quy định hoạt động của Hội đồng Trường sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

2. Thành viên của Hội đồng Trường được miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Có văn bản đề nghị của cá nhân xin thôi tham gia Hội đồng Trường;

b) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Không đủ sức khỏe để đảm nhiệm công việc được giao, đã phải nghỉ làm việc để điều trị quá 06 tháng mà không có khả năng phục hồi sức khỏe để đảm nhiệm công việc;

d) Đang chấp hành bản án của tòa án;

đ) Có trên 50% tổng số thành viên của Hội đồng Trường kiến nghị bằng văn bản đề nghị miễn nhiệm;

e) Nghỉ hưu, chuyển công tác không còn phù hợp với vị trí tham gia thành viên Hội đồng Trường.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Trường tự nguyện xin thôi làm Chủ tịch Hội đồng Trường hoặc không thể tiếp tục làm việc hoặc thuộc trường hợp bị miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng Trường thì Hiệu trưởng chủ trì triển khai các công việc sau:

a) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, lựa chọn Chủ tịch Hội đồng Trường.

b) Sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chủ trương nhân sự Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng tổ chức họp Hội đồng Trường để bầu Chủ tịch Hội đồng Trường.

c) Hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định bổ nhiệm thay thế Chủ tịch Hội đồng Trường bao gồm: Tờ trình nêu rõ lý do bầu thay thế Chủ tịch Hội đồng Trường, văn bản liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Trường đương nhiệm, biên bản họp Hội đồng Trường, biên bản kiểm phiếu và phiếu bầu Chủ tịch Hội đồng Trường, sơ yếu lý lịch cá nhân theo mẫu 2C/2008-BNV.

4. Trong trường hợp số lượng thành viên Hội đồng Trường giảm so với quy định, Hội đồng Trường phải bổ sung theo quyết nghị của Hội đồng Trường. Thời hạn để tổ chức bổ sung thành viên Hội đồng Trường tối đa là 60 ngày kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm. Quy trình bổ sung thành viên Hội đồng Trường được thực hiện như sau:

a) Hội đồng Trường họp để thống nhất giới thiệu danh sách bổ sung tham gia Hội đồng Trường. Sau khi thống nhất danh sách tham gia bổ sung Hội đồng Trường, Chủ tịch Hội đồng Trường triển khai:

- Đối với thành phần bên ngoài Trường: có văn bản mời tham gia Hội đồng Trường;

- Đối với thành phần tham gia là các viên chức thuộc Trường (trừ thành phần đương nhiên): tổ chức Hội nghị bầu thành viên Hội đồng trường. Thành phần tham gia bầu theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này .

b) Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Tổ chức cán bộ) danh sách bổ sung tham gia Hội đồng Trường để xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Trường gồm: Tờ trình nêu rõ lý do bổ sung, thay thế, biên bản họp Hội đồng Trường, biên bản kiểm phiếu và phiếu bầu, sơ yếu lý lịch cá nhân theo mẫu 2C-BNV/2008 và các hồ sơ có liên quan (nếu có).

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Trường, quyết định khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, thay thế, bổ sung các thành viên Hội đồng Trường theo quy định của pháp luật.

Chương 2
HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

Điều 10. Nguyên tắc chung

1. Hội đồng Trường sử dụng con dấu và bộ máy tổ chức của Trường để triển khai các công việc của Hội đồng Trường.

2. Hội đồng Trường hoạt động theo phương thức thảo luận, tôn trọng, lắng nghe ý kiến các thành viên của Hội đồng, thông qua quyết nghị tập thể tại cuộc họp Hội

đồng Trường và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đã được quy định tại quy chế này. Hội đồng Trường làm việc theo nguyên tắc tập thể quyết định theo đa số.

3. Về cơ chế uỷ quyền của Chủ tịch Hội đồng Trường:

a) Chủ tịch Hội đồng Trường không thể chủ trì cuộc họp Hội đồng Trường thì uỷ quyền bằng văn bản cho một trong số các thành viên Hội đồng Trường để điều hành cuộc họp của Hội đồng Trường.

b) Văn bản ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng trường phải được gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo công khai trước các thành viên Hội đồng Trường. Người được uỷ quyền có trách nhiệm báo cáo lại với Chủ tịch Hội đồng Trường những nội dung đã được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Trường.

Điều 11. Chế độ họp của Hội đồng Trường

1. Hội đồng Trường họp thường kỳ ít nhất 06 tháng một lần và họp bất thường trong các trường hợp: có đề nghị bằng văn bản của trên 30% tổng số thành viên Hội đồng Trường hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Trường.

2. Các cuộc họp định kỳ của Hội đồng Trường được xác định theo chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Hội đồng Trường. Các cuộc họp bất thường được xác định khi triệu tập cuộc họp Hội đồng Trường. Những cuộc họp quan trọng, theo định kỳ thực hiện trực tiếp, những cuộc họp đột xuất có thể tổ chức gián tiếp quan các phương truyền thông.

3. Cuộc họp của Hội đồng Trường được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng Trường tham dự.

4. Nội dung các cuộc họp Hội đồng Trường phải được ghi vào sổ biên bản và được thông qua tại cuộc họp của Hội đồng Trường, đồng thời gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp. Chủ trì và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản cuộc họp Hội đồng Trường.

5. Thư ký Hội đồng Trường có trách nhiệm cung cấp các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp định kỳ của Hội đồng Trường ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp để các thành viên Hội đồng nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến thảo luận và quyết nghị (trừ trường hợp đặc biệt).

Điều 12. Quyết nghị của Hội đồng Trường

1. Quyết nghị của Hội đồng Trường về những vấn đề Hội đồng Trường đã thảo luận phải được thông qua sau mỗi cuộc họp và có giá trị thực hiện khi được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng Trường đồng ý.

2. Việc thông qua quyết nghị của Hội đồng Trường tiến hành tại cuộc họp theo một trong hai hình thức biểu quyết: giơ tay hoặc bỏ phiếu kín (do Chủ trì cuộc họp Hội đồng Trường quyết định).

3. Đối với các thành viên Hội đồng Trường không dự họp, nếu thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng Trường có thể xin ý kiến biểu quyết thông qua lấy ý kiến trước bằng văn bản hoặc gọi điện trực tiếp (Thư ký cuộc họp ghi rõ trong biên bản họp Hội đồng Trường). Phiếu biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng Trường phải được dán kín, chỉ được mở trước các thành viên Hội đồng khi kiểm phiếu.

4. Quyết nghị của Hội đồng Trường được gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, các thành viên Hội đồng Trường, các tổ chức và cá nhân liên quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được Hội đồng Trường thông qua. Những thành viên có ý kiến khác với quyết nghị của Hội đồng Trường có quyền bảo lưu ý kiến nhưng không được làm trái với nội dung quyết nghị Hội đồng Trường đã thông qua.

Điều 13. Chế độ thông tin của Hội đồng Trường

1. Hội đồng trường được nhận các văn bản liên quan của Bộ Giáo dục và đào tạo và của Trường trong chỉ đạo, lãnh đạo các mặt hoạt động liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng Trường.

2. Hội đồng trường có quyền yêu cầu Lãnh đạo Trường, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường cung cấp các thông tin và tài liệu cần thiết, liên quan để thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng Trường.

3. Lãnh đạo Trường, các đơn vị chức năng trong Trường có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin và tài liệu cần thiết, liên quan theo yêu cầu của Hội đồng Trường.

Điều 14. Quản lý văn bản, tài liệu của Hội đồng Trường

1. Văn bản, tài liệu của các đơn vị, tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài Trường gửi đến Hội đồng Trường được bộ phận văn thư của Trường vào sổ theo dõi và chuyển đến Thư ký Hội đồng Trường để tổng hợp báo cáo Chủ tịch Hội đồng Trường xem xét, giải quyết.

2. Văn bản, tài liệu của Hội đồng Trường có nội dung quan trọng gửi các đơn vị, tổ chức hoặc cá nhân liên quan do Thư ký soạn thảo theo quyết nghị của Hội đồng Trường hoặc ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Trường, trình Chủ tịch Hội đồng Trường ký thay mặt cho Hội đồng Trường.

3. Mọi văn bản, tài liệu liên quan đến hoạt động của Hội đồng Trường đều phải được đăng ký, quản lý và lưu trữ theo đúng quy định của Nhà nước và của Trường.

Điều 15. Cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của Hội đồng Trường

1. Hội đồng Trường được bố trí kinh phí, cơ sở vật chất, các trang thiết bị và phương tiện làm việc theo quy định của Nhà nước và của Trường để thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Kinh phí, cơ sở vật chất, các trang thiết bị và phương tiện làm việc đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng Trường trong kinh phí hoạt động của Trường.

3. Chủ tịch Hội đồng Trường được hưởng phụ cấp chức vụ tương đương hiệu trưởng; thư ký hội đồng trường được hưởng phụ cấp chức vụ tương đương trưởng phòng. Phụ cấp trách nhiệm cho các thành viên trong Hội đồng Trường được quy định trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường.

Chương 3
MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 16. Quan hệ giữa Hội đồng Trường và Đảng ủy Trường

Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy trường, Hội đồng Trường thảo luận xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Trường; quyết nghị về mục tiêu, phương hướng, kế hoạch phát triển Trường và các hoạt động quan trọng của Trường, đồng thời thực hiện giám sát các hoạt động của Trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Trường.

Điều 17. Quan hệ giữa Hội đồng Trường và Lãnh đạo Trường

1. Quan hệ giữa Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu là quan hệ phối hợp công tác, được thực hiện theo các quy định của Pháp luật và Quy chế này.

2. Ban Giám hiệu và Hội đồng Trường thống nhất tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng Trường theo quy định của pháp luật và Quy chế này. Trường hợp không thống nhất được cách giải quyết thì Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

3. Hiệu trưởng báo cáo Hội đồng trường phê duyệt chủ trương, chiến lược và kế hoạch phát triển của Trường, các hoạt động quan trọng của Trường.

4. Hội đồng Trường có trách nhiệm quyết nghị các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và giám sát việc triển khai thực hiện các quyết nghị của Hội đồng Trường.

Điều 18. Quan hệ giữa Hội đồng Trường với các đơn vị, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội thuộc Trường

Hội đồng Trường thông qua Lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị, tổ chức đoàn thể của Trường với tư cách là thành viên của Trường để phối hợp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực theo Quyết định ban hành của Chủ tịch Hội đồng Trường.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng Trường quyết định./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45 /NQ-HĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 693/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐT ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Kỳ họp thứ 8 nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét Tờ trình số 1113/TTr-ĐHĐT ngày 04 tháng 10 năm 2021 và Tờ trình số 1182/TTr-ĐHĐT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: Tổ chức và quản lý; các hoạt động; viên chức, nhân viên và người học; tài chính và tài sản; nguyên tắc, chế độ làm việc và các mối quan hệ chủ yếu; khen thưởng và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc Trường, toàn thể viên chức, nhân viên và người học của Trường."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"Điều 3. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và hệ giá trị cốt lõi

1. Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2. Tầm nhìn đến năm 2035: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

3. Triết lý giáo dục.

Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập.

4. Hệ giá trị cốt lõi.

Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện."

3. Sửa đổi tên Điều 8 như sau:

"Điều 8. Nguyên tắc lãnh đạo, quyết định về công tác tổ chức cán bộ và các công tác khác trong Trường"

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

"1. Đảng ủy, Tập thể lãnh đạo Trường, Hội đồng trường, Thường trực Hội đồng trường chịu trách nhiệm xem xét các nội dung liên quan đến chủ trương, phương hướng và quyết định các vấn đề về công tác tổ chức cán bộ và các lĩnh vực công tác khác của Trường theo thẩm quyền phân cấp và theo Quy chế này."

5. Bãi bỏ khoản 6 Điều 8.

6. Sửa đổi tên Điều 9 như sau:

"Điều 9. Thẩm quyền quyết định trong công tác tổ chức cán bộ và các công tác khác của Trường"

7. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 9 như sau:

"đ) Đề xuất xin chủ trương và quyết định của Đảng ủy, Tập thể lãnh đạo Trường, Hội đồng trường, Thường trực Hội đồng trường đối với các nội dung công tác khác của Trường theo thẩm quyền phân cấp và theo Quy chế này."

8. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

"2. Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường.

a) Đảng ủy: Lãnh đạo, cho chủ trương, xem xét, ban hành nghị quyết về công tác cán bộ đối với chức danh từ trưởng đơn vị trở lên và các nội dung khác thuộc thẩm quyền theo đề nghị của Tập thể lãnh đạo Trường hoặc Hiệu trưởng.

b) Tập thể Lãnh đạo Trường: Lãnh đạo, cho chủ trương, xem xét, ban hành quyết định hoặc kết luận về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý; công tác cán bộ đối với chức danh từ phó trưởng đơn vị trở xuống; các quy định, chính sách,

Đề án trong điều hành, quản lý về công tác tổ chức cán bộ và các nội dung khác thuộc thẩm quyền theo đề nghị của Hiệu trưởng."

9. Bổ sung điểm c, điểm d khoản 3 Điều 9 như sau:

"c) Quyết định công tác cán bộ đối với chức danh Kế toán trưởng, trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng.

d) Quyết định các nội dung công tác khác của Trường theo quy định pháp luật."

10. Bổ sung khoản 4 Điều 9 như sau:

"4. Thường trực Hội đồng trường được Hội đồng trường ủy quyền xem xét và quyết định các vấn đề sau:

a) Quyết định bổ sung Quy chế Tài chính nội bộ.

b) Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo và liên kết đào tạo.

c) Quyết định chính sách hỗ trợ người học.

d) Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của Trường đối với các nội dung phát sinh, bổ sung danh mục so với kế hoạch phê duyệt đầu năm.

đ) Quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý Trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

e) Quyết định chủ trương trong lãnh đạo, quản lý các nhiệm vụ chính trị trong Trường nhằm thực hiện hiệu quả công việc, giúp Trường phát triển."

11. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

"a) Đạt tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này và phải được quy hoạch chức vụ bổ nhiệm nếu là nguồn nhân sự tại chỗ hoặc được quy hoạch chức vụ tương đương nếu là nguồn nhân sự từ nơi khác trong Trường. Trường hợp đơn vị mới thành lập chưa thực hiện việc phê duyệt quy hoạch thì do Tập thể lãnh đạo Trường xem xét, quyết định."

12. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 11 như sau:

"d) Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật."

13. Sửa đổi khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ quản lý hoặc đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý cao hơn thì tuổi bổ nhiệm phải còn đủ 05 năm công tác tính từ khi thực hiện quy trình bổ nhiệm. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý mà thời hạn giữ chức vụ dưới 05 năm theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì tuổi công tác phải đủ một nhiệm kỳ."

14. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 13 như sau:

"3. Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ (hoặc không quá 10

năm) liên tục, trường hợp đặc biệt do Hội đồng trường xem xét, quyết định; không giới hạn thời gian giữ chức vụ của Phó Hiệu trưởng, phó trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc, trưởng bộ môn, phó trưởng bộ môn trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với các vị trí chức vụ này.

4. Thời gian được giao nhiệm vụ phụ trách tại một đơn vị không quá 12 tháng và không tính vào thời hạn bổ nhiệm chức vụ cấp trưởng của đơn vị đó."

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 thành Điều 14a, Điều 14b, Điều 14c, Điều 14d, Điều 14đ và Điều 14e như sau:

"**Điều 14a. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng**

1. Xin chủ trương bổ nhiệm.

a) Tập thể lãnh đạo Trường tiến hành hội nghị để thảo luận, xác định nhu cầu, thống nhất chủ trương, số lượng, nguồn nhân sự và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự được dự kiến khi bổ nhiệm.

b) Đảng ủy Trường xem xét chủ trương bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của Tập thể lãnh đạo Trường.

c) Hội đồng trường cho ý kiến về việc thực hiện quy trình bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Tập thể lãnh đạo Trường và ý kiến của Đảng ủy, chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Tập thể lãnh đạo Trường.

d) Tập thể lãnh đạo Trường phải tiến hành quy trình lựa chọn nhân sự theo quy định chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày có văn bản đồng ý về chủ trương bổ nhiệm của Hội đồng trường.

2. Thực hiện quy trình bổ nhiệm.

a) Bước 1: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường (lần 1)

Thành phần: Tập thể lãnh đạo Trường và trưởng đơn vị phụ trách tham mưu về công tác tổ chức cán bộ thuộc Trường.

Chủ trì hội nghị: Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường hoặc Hiệu trưởng trong trường hợp Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường vắng mặt tại hội nghị.

Trình tự thực hiện: Trên cơ sở chủ trương bổ nhiệm của Đảng ủy, Hội đồng trường, yêu cầu nhiệm vụ của Trường và nguồn nhân sự trong quy hoạch, Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận và đề xuất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự (lập biên bản hội nghị).

b) Bước 2: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường mở rộng

Thành phần: Tập thể lãnh đạo Trường và trưởng (cấp phó được giao phụ trách) các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường. Hội nghị phải có tối thiểu 2/3 số người được triệu tập tham dự.

Chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện: Thảo luận và thống nhất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự và các công việc liên quan. Trên cơ sở cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình giới thiệu nhân sự đã thống nhất, tiến hành lấy phiếu

giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín (mỗi thành viên giới thiệu 01 nhân sự cho một chức danh trong số các nhân sự được quy hoạch có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số người được triệu tập giới thiệu thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự nào đạt trên 50% thì chọn 02 nhân sự có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để giới thiệu ở các bước tiếp theo.

Phiếu giới thiệu nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

c) Bước 3: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường (lần 2)

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện: Nghe báo cáo và xem xét kết quả giới thiệu nguồn nhân sự ở bước 2; đồng thời, căn cứ cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng đáp ứng của viên chức; tiến hành thảo luận và giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín (mỗi thành viên lãnh đạo giới thiệu 01 nhân sự cho 01 chức danh trong số nhân sự được giới thiệu ở bước 2 hoặc giới thiệu nhân sự khác có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên tập thể lãnh đạo giới thiệu thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự nào đạt trên 50% thì chọn 02 nhân sự có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để lấy phiếu tín nhiệm tại hội nghị viên chức chủ chốt.

Phiếu giới thiệu nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

d) Bước 4: Hội nghị viên chức chủ chốt cấp Trường

Thành phần: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; Thành viên Hội đồng trường là viên chức của Trường; Chủ tịch Công đoàn Trường; Bí thư Đoàn Trường; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; trưởng, phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; trưởng, phó bộ môn thuộc Trường. Hội nghị phải có tối thiểu 2/3 số người được triệu tập tham dự.

Chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện: Trao đổi, thảo luận về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu và khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của nhân sự; thông báo danh sách nhân sự do Tập thể lãnh đạo Trường giới thiệu ở bước 3; tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác; nhận xét, đánh giá ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, triển vọng phát triển; dự kiến phân công công tác nếu được bổ nhiệm; nhân sự được giới thiệu trình bày chương trình công tác dự kiến nếu được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm giữ chức vụ, đọc Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định; thành viên tham dự hội nghị nhận xét, đánh giá về nhân sự (nếu có) và góp ý cho

chương trình công tác dự kiến; ghi phiếu lấy ý kiến tín nhiệm (có thể ký tên hoặc không ký tên).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự đạt tỷ lệ từ 30% trở lên trên tổng số đại biểu có mặt tại hội nghị thì được lựa chọn để giới thiệu xem xét ở hội nghị tiếp theo.

Phiếu lấy ý kiến tín nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

đ) Bước 5: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường (lần 3)

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện:

(1) Tập thể lãnh đạo Trường phân tích kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có).

(2) Lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Thường vụ Đảng ủy Trường về nhân sự được đề nghị bổ nhiệm.

(3) Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên tập thể lãnh đạo giới thiệu thì được lựa chọn đề nghị Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm. Trường hợp có 02 nhân sự đạt tỷ lệ phiếu ngang nhau (đạt tỷ lệ 50%), đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do người chủ trì hội nghị giới thiệu để thông qua Hội đồng trường, đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để Hội đồng trường xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

3. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thông qua nhân sự.

Thành phần: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường.

Chủ trì hội nghị: Bí thư Đảng ủy.

Trình tự thực hiện: Phân tích kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có); Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường giới thiệu thì được lựa chọn đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm. Trường hợp có 02 nhân sự đạt tỷ lệ phiếu ngang nhau (đạt tỷ lệ 50%), đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do người chủ trì hội nghị giới thiệu để thông qua Hội đồng trường. Trường hợp các nhân sự đều đạt tỷ lệ dưới 50% thì người chủ trì Hội nghị báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu lấy ý kiến do Đảng ủy chuẩn bị, có đóng dấu treo của Đảng ủy; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

Nghị quyết của Đảng ủy: Nếu nhân sự được chọn thì Đảng ủy ra nghị quyết để Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

4. Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

Thành phần: Tất cả thành viên Hội đồng trường.

Chủ trì hội nghị: Chủ tịch Hội đồng trường.

Trình tự thực hiện: Đại diện Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo kết quả thực hiện quy trình và kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của nhân sự được đề nghị bổ nhiệm; Hội đồng trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự đạt tỷ lệ trên 50% số phiếu đồng ý thì được lựa chọn. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% số phiếu đồng ý thì quyết định theo phiếu của Chủ tịch Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% số phiếu đồng ý thì Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết do Hội đồng trường phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản Hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

5. Bổ nhiệm trong trường hợp khác.

Trường hợp, Trường chưa thể kiện toàn được chức danh Hiệu trưởng, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, Tập thể lãnh đạo Trường trình Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định giao quyền hoặc giao phụ trách Trường cho một Phó Hiệu trưởng cho đến khi bổ nhiệm Hiệu trưởng theo quy định.

6. Hồ sơ bổ nhiệm.

Hồ sơ nhân sự bổ nhiệm phải được kê khai trung thực, chính xác, đầy đủ nội dung nêu tại các mục và phải được cấp có thẩm quyền xác nhận hoặc chứng thực theo quy định, bao gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng trường đề nghị Ban Cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định công nhận Hiệu trưởng hoặc Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng.

b) Bản tổng hợp kết quả kiểm phiếu kèm theo biên bản kiểm phiếu ở các bước trong quy trình bổ nhiệm.

c) Sơ yếu lý lịch viên chức, được Trường xác nhận, có dán ảnh màu cỡ 4x6, chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

d) Bản tự nhận xét, đánh giá 03 năm công tác gần nhất của viên chức được đề nghị bổ nhiệm.

đ) Bản nhận xét, đánh giá của Tập thể lãnh đạo Trường về phẩm chất đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, đoàn kết nội bộ, về năng lực công tác, kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong 03 năm gần nhất.

e) Bản nhận xét của chi ủy nơi cư trú đối với bản thân và gia đình. Trường hợp nơi cư trú của bản thân khác với nơi cư trú của gia đình thì phải lấy nhận xét của chi ủy nơi bản thân cư trú và nơi gia đình cư trú.

g) Kết luận của cấp ủy có thẩm quyền về tiêu chuẩn chính trị.

h) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo mẫu quy định.

i) Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp hoặc cơ sở đào tạo trong nước liên kết với nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo chứng nhận.

k) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp còn trong thời hạn 06 tháng.

Điều 14b. Quy trình bổ nhiệm lại Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Chậm nhất 90 ngày trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, Hội đồng trường phải ra thông báo thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm lại đối với viên chức.

2. Viên chức làm báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ gửi đến Tập thể lãnh đạo Trường, Đảng ủy, Hội đồng trường theo quy định.

3. Hội nghị viên chức chủ chốt lấy ý kiến về việc bổ nhiệm lại.

a) Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại bước 4 quy trình bổ nhiệm.

b) Trình tự thực hiện: Viên chức được xem xét bổ nhiệm lại báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ, đọc Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định; Hội nghị tham gia góp ý kiến và bỏ phiếu tín nhiệm bằng phiếu kín đối với viên chức được xem xét, bổ nhiệm lại.

Phiếu lấy ý kiến tín nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị gửi đến cấp có thẩm quyền; quản lý phiếu theo quy định.

4. Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận và biểu quyết nhân sự.

a) Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại bước 5 quy trình bổ nhiệm.

b) Trình tự thực hiện:

Tập thể lãnh đạo Trường phân tích kết quả lấy phiếu ở hội nghị viên chức chủ chốt. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số người được triệu tập tham gia hội nghị viên chức chủ chốt giới thiệu; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có).

Lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Thường vụ Đảng ủy Trường về nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại.

Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

c) Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% thì quyết định theo phiếu của người chủ trì hội nghị; đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để Hội đồng trường xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

5. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thông qua nhân sự.

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 14a.

Trình tự thực hiện: Phân tích kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có); Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường giới thiệu thì được lựa chọn đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm lại. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50%, đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do người chủ trì hội nghị giới thiệu để thông qua Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% thì người chủ trì hội nghị báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu lấy ý kiến do Đảng ủy chuẩn bị, có đóng dấu treo của Đảng ủy; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

Nghị quyết của Đảng ủy: Nếu nhân sự được chọn thì Đảng ủy ra nghị quyết để Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

6. Hội đồng trường xem xét, quyết định.

a) Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại khoản 4 Điều 14a.

b) Trình tự thực hiện: Đại diện Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm lại và kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại theo quy định; Hội đồng trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

c) Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% số phiếu đồng ý. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% số phiếu đồng ý thì quyết định theo phiếu của Chủ tịch Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% số phiếu đồng ý thì Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết do Hội đồng trường phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

7. Hồ sơ bổ nhiệm lại.

Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại như quy định đối với hồ sơ bổ nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 14a Quy chế này.

Điều 14c. Kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Chậm nhất 90 ngày trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, Hội đồng trường phải ra thông báo thực hiện việc xem xét kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu đối với viên chức.

2. Viên chức làm báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ gửi đến Tập thể lãnh đạo Trường, Đảng ủy, Hội đồng trường theo quy định.

3. Tập thể lãnh đạo Trường tổ chức thảo luận, xem xét, nếu viên chức còn sức khỏe, uy tín, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì thống nhất biểu quyết bằng phiếu kín việc kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại bước 5 quy trình bổ nhiệm.

Nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu phải đạt tỷ lệ trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% thì quyết định theo phiếu của người chủ trì hội nghị; đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để Hội đồng trường xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

4. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường tổ chức thảo luận, xem xét, nếu viên chức còn sức khỏe, uy tín, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì thống nhất biểu quyết bằng phiếu kín việc kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 14a.

Nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu phải đạt tỷ lệ trên 50% tổng số thành viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường đồng ý; trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% thì quyết định theo phiếu của người chủ trì hội nghị; đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu lấy ý kiến do Đảng ủy chuẩn bị, có đóng dấu treo của Đảng ủy; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

Nghị quyết của Đảng ủy: Nếu nhân sự được chọn thì Đảng ủy ra nghị quyết để Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

5. Hội đồng trường xem xét, quyết định.

a) Thành phần: Thực hiện như quy định tại khoản 4 Điều 14a.

b) Trình tự thực hiện: Đại diện Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo kết quả thực hiện lấy phiếu tín nhiệm của Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định; Hội đồng trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

c) Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu phải đạt tỷ lệ trên 50% số phiếu đồng ý. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% số phiếu đồng ý thì quyết định theo phiếu của Chủ tịch Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% số phiếu đồng ý thì Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết do Hội đồng trường phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

6. Hồ sơ kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.

a) Tờ trình của Hội đồng trường đề nghị Ban Cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định công nhận việc kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với Hiệu trưởng hoặc Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với Phó Hiệu trưởng.

b) Biên bản họp và kết quả kiểm phiếu ở các hội nghị đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với viên chức.

c) Sơ yếu lý lịch viên chức, được Trường xác nhận, có dán ảnh màu cỡ 4x6, chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

d) Bản tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ của viên chức quản lý.

đ) Kết luận của cấp ủy có thẩm quyền về tiêu chuẩn chính trị.

e) Bản nhận xét của chi ủy nơi cư trú đối với bản thân và gia đình. Trường hợp nơi cư trú của bản thân khác với nơi cư trú của gia đình thì phải lấy nhận xét của chi ủy nơi bản thân cư trú và nơi gia đình cư trú.

g) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo mẫu quy định.

h) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp (còn trong thời hạn 06 tháng).

Điều 14d. Thôi giữ chức vụ quản lý đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Việc xem xét cho thôi giữ chức vụ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện, chủ động xin thôi giữ chức vụ.

b) Do không đủ sức khỏe, hạn chế về năng lực hoặc không còn đủ uy tín để hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao.

c) Quá 02 nhiệm kỳ công tác liên tục theo quy định của Quy chế này.

2. Viên chức không được thôi giữ chức vụ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đang đảm nhận nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; đang đảm nhận nhiệm vụ trọng yếu, cơ mật; phòng chống thiên tai, dịch bệnh; nếu thôi giữ chức vụ ngay sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích chung của Đảng và Nhà nước.

b) Đang trong thời gian chịu sự thanh tra, kiểm tra, điều tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của Đảng và pháp luật.

3. Quy trình xem xét cho thôi chức vụ.

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn xin thôi giữ chức vụ quản lý, Tập thể lãnh đạo Trường trao đổi với viên chức có đơn đề nghị thôi giữ chức vụ. Trường hợp viên chức rút đơn thì dừng việc xem xét; trường hợp viên chức không rút đơn thì Tập thể lãnh đạo Trường tiến hành các thủ tục tiếp theo.

b) Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày làm việc với viên chức có đơn đề nghị thôi giữ chức vụ, Tập thể lãnh đạo Trường phải thảo luận, biểu quyết bằng phiếu kín. Việc quyết định cho viên chức thôi giữ chức vụ quản lý phải được trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp đạt tỷ lệ 50% thì do người chủ trì hội nghị quyết định. Trên cơ sở kết quả của hội nghị, Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định theo thẩm quyền phân cấp.

4. Viên chức xin thôi giữ chức vụ nhưng chưa được Hội đồng trường quyết định đồng ý thì vẫn phải tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Hồ sơ xem xét cho viên chức thôi giữ chức vụ quản lý.

a) Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường gửi Hội đồng trường.

b) Các văn bản có liên quan: Quyết định, văn bản kết luận, ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, đơn đề nghị của viên chức.

c) Biên bản hội nghị và biên bản kiểm phiếu.

Điều 14đ. Miễn nhiệm chức vụ đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Việc xem xét miễn nhiệm được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Có hai năm liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

b) Bị xử lý kỷ luật chưa đến mức cách chức nhưng do yêu cầu nhiệm vụ công tác cần phải thay thế.

c) Bị xử lý kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo hai lần trong cùng một thời hạn bổ nhiệm.

d) Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận vi phạm quy định của Đảng về bảo vệ chính trị nội bộ.

đ) Các lý do miễn nhiệm khác theo quy định của Đảng và pháp luật.

2. Quy trình xem xét miễn nhiệm.

a) Khi có đủ căn cứ miễn nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, Tập thể lãnh đạo Trường phải thảo luận, biểu quyết bằng phiếu kín. Việc quyết định miễn nhiệm đối với viên chức phải được trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp đạt tỷ lệ 50% thì do người chủ trì hội nghị quyết định.

b) Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường về việc miễn nhiệm viên chức quản lý, Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định theo thẩm quyền phân cấp.

3. Viên chức quản lý sau khi bị miễn nhiệm được bố trí công tác phù hợp; viên chức có trách nhiệm chấp hành quyết định phân công của lãnh đạo Trường. Trường hợp viên chức bị miễn nhiệm do xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ trong hai năm liên tiếp thì Trường cho thôi việc theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ xem xét miễn nhiệm viên chức quản lý được thực hiện như quy định tại khoản 5 Điều 14d của Quy chế này.

Điều 14e. Chế độ, chính sách đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng khi thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến miễn nhiệm

1. Sau khi có quyết định cho thôi giữ chức vụ, viên chức được bố trí công tác phù hợp với năng lực, sở trường, trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo phù hợp với vị trí việc làm; được bảo lưu phụ cấp chức vụ hiện hưởng đến hết thời hạn giữ chức vụ.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, viên chức không được hưởng phụ cấp chức vụ kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm. Sau khi miễn nhiệm nếu viên chức tự nguyện xin nghỉ hưu, nghỉ việc thì được giải quyết theo quy định hiện hành.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của viên chức.

a) Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc miễn nhiệm đối với viên chức quản lý thực hiện theo quy định của Đảng, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Trong khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo thì các đơn vị, cá nhân có liên quan phải thi hành quyết định miễn nhiệm của Hội đồng trường.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có đủ cơ sở kết luận việc miễn nhiệm chức vụ quản lý là sai thì Hội đồng trường phải có quyết định bố trí lại chức vụ quản lý và giải quyết các quyền lợi hợp pháp liên quan đến chức vụ cũ của viên chức."

16. Sửa đổi khoản 2 Điều 15 như sau:

"2. Chuyển đổi vị trí công tác áp dụng đối với các vị trí việc làm phải định kỳ chuyển đổi theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định,

hướng dẫn liên quan. Việc chuyển đổi vị trí công tác thực hiện bằng hình thức điều chỉnh vị trí việc làm giữa những người làm việc trong cùng đơn vị hoặc khác đơn vị. Hội đồng trường ban hành danh mục các vị trí việc làm phải định kỳ chuyển đổi theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn của Trường."

17. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 17 như sau:

"d) Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; khung số lượng người làm việc theo vị trí việc làm; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và nhân viên trong Trường phù hợp với quy định của pháp luật."

18. Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 17 như sau:

"đ) Quyết định và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng; lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền."

19. Sửa đổi điểm b khoản 7 Điều 17 như sau:

"b) Tập thể Lãnh đạo Trường tổ chức Hội nghị đại biểu viên chức cấp Trường để giới thiệu danh sách và bầu các thành viên theo cơ cấu quy định tại khoản 3 Điều này.

Tập thể lãnh đạo Trường quyết định thành phần, số lượng đại biểu tham dự hội nghị đảm bảo nguyên tắc mỗi đơn vị thuộc và trực thuộc Trường cử trên 50% tính trên tổng số lượng viên chức của đơn vị tại thời điểm tổ chức hội nghị. Hội nghị chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu được triệu tập có mặt."

20. Sửa đổi điểm b khoản 9 Điều 17 như sau:

"b) Thư ký Hội đồng trường:

Tiêu chuẩn Thư ký Hội đồng trường:

Thư ký Hội đồng trường phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có uy tín và năng lực quản lý; có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên; có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên; độ tuổi khi bổ nhiệm phải bảo đảm để tham gia ít nhất một nhiệm kỳ. Thư ký Hội đồng trường là vị trí việc làm chính thức trong danh mục vị trí việc làm của Trường nhưng không đồng thời kiêm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Thư ký Hội đồng trường:

Thư ký Hội đồng trường trực tiếp giúp Chủ tịch Hội đồng trường thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể: Tổng hợp thông tin về hoạt động của Trường báo cáo Chủ tịch Hội đồng trường; chuẩn bị chương trình nghị sự, nội dung, tài liệu, gửi giấy mời họp và làm thư ký các cuộc họp của Hội đồng trường; xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của Hội đồng trường; chuẩn bị các báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan liên quan

theo nhiệm vụ, chức năng của Hội đồng trường và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng trường giao.

Thủ tục bầu, miễn nhiệm Thư ký Hội đồng trường:

Thư ký Hội đồng trường do Chủ tịch Hội đồng trường giới thiệu trong số các thành viên của Hội đồng trường; được Tập thể Lãnh đạo Trường bỏ phiếu thống nhất; được Hội đồng trường bỏ phiếu kín thông qua với trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường đồng ý và được Chủ tịch Hội đồng trường ra quyết định bổ nhiệm. Việc miễn nhiệm Thư ký Hội đồng trường được thực hiện theo khoản 8 Điều này."

21. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17 như sau:

"**Điều 17a. Tập thể lãnh đạo Trường**

1. Thành viên Tập thể lãnh đạo Trường gồm: Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng.

2. Thành phần tham dự Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường gồm: Thành viên Tập thể lãnh đạo Trường, trưởng đơn vị phụ trách tham mưu công tác tổ chức cán bộ thuộc Trường (không là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy), Thư ký của Tập thể lãnh đạo Trường và các viên chức khác được Tập thể lãnh đạo Trường triệu tập tham dự Hội nghị (khi cần thiết).

3. Trách nhiệm và quyền hạn.

a) Nhận xét, đánh giá nhân sự được đề nghị quy hoạch, thực hiện quy trình công tác cán bộ đối với các chức danh do Hội đồng trường và Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm theo quy định.

b) Xem xét, quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ đối với các chức danh do Hội đồng trường và Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm theo quy định.

c) Trực tiếp lãnh đạo, điều hành và thực hiện quy trình công tác cán bộ đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng theo các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

d) Xem xét, quyết định công tác cán bộ đối với chức danh quản lý từ phó trưởng đơn vị trở xuống theo đề nghị của Hiệu trưởng.

đ) Xem xét, cho chủ trương trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định đối với các chức danh không thuộc danh mục hưởng phụ cấp chức vụ theo quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường: Kế toán trưởng, Tổng biên tập Tạp chí Khoa học, Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học, Trưởng các chuyên ngành đào tạo sau đại học; xem xét, cho chủ trương kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và trình độ tiến sĩ.

e) Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác lấy phiếu tín nhiệm theo quy định đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và các chức danh quản lý khác theo các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

g) Xem xét, cử viên chức tham gia các khóa học trung cấp lý luận chính trị, cao cấp lý luận chính trị theo quy định.

h) Xem xét, cho chủ trương trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định các vấn đề: xây dựng và ban hành chiến lược, quy định, quy chế quản lý, điều hành của Trường; điều chỉnh, thay đổi cơ cấu tổ chức bộ máy, cơ cấu lao động theo vị trí việc làm trong Trường.

i) Xem xét, cho chủ trương hoặc quyết định các nội dung khác theo thẩm quyền phân cấp và quy định hiện hành.

4. Các quyết định thuộc thẩm quyền của Tập thể lãnh đạo Trường được quy định tại khoản 3 Điều này phải được trên 50% thành viên là Tập thể lãnh đạo Trường và trưởng đơn vị phụ trách tham mưu công tác tổ chức cán bộ thuộc Trường (không là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy) biểu quyết đồng ý mới có giá trị (trừ các trường hợp có quy định riêng của cấp có thẩm quyền).

5. Tập thể lãnh đạo Trường căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế làm việc và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc."

22. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 20 như sau:

"d) Lựa chọn các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên; các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra; đánh giá giảng viên, đánh giá chất lượng của trang thông tin điện tử, tạp chí, tập san khoa học công nghệ (nếu có), đánh giá việc tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Trường."

23. Bổ sung khoản 6 Điều 20 như sau:

"6. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo quy định."

24. Sửa đổi Điều 21 như sau:

"1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

a) Tư vấn cho Hiệu trưởng triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Ngành về công tác thi đua, khen thưởng; triển khai, phát động phong trào thi đua trong Trường.

b) Tư vấn xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường; định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng của Trường; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn, báo cáo cấp có thẩm quyền.

c) Tư vấn cho Hiệu trưởng quyết định tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

3. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng.

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng được phân công chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng; Chủ tịch Công đoàn Trường.

c) Các ủy viên Hội đồng: Đại diện cấp ủy Đảng, đại diện Hội đồng trường, các Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đoàn Trường, Trưởng các đơn vị (cấp phó phụ trách nếu đơn vị chưa có cấp trưởng) và 01 ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng là trưởng bộ phận thi đua, khen thưởng hoặc người được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

d) Ban Thường trực Hội đồng

Trưởng ban: Hiệu trưởng.

Các Phó Trưởng ban: Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng; Chủ tịch Công đoàn Trường.

Các ủy viên: Đại diện cấp ủy Đảng; đại diện Hội đồng trường; các Phó Hiệu trưởng; Bí thư Đoàn Trường; trưởng các đơn vị: tổ chức cán bộ, hành chính tổng hợp, tài chính, đào tạo, khoa học và công nghệ, thanh tra, đảm bảo chất lượng; đại diện trưởng một số khoa đào tạo và 01 ủy viên thường trực kiêm thư ký Ban Thường trực Hội đồng là trưởng bộ phận thi đua, khen thưởng hoặc người được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

đ) Bộ phận thường trực: Đơn vị được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

4. Hiệu trưởng ban hành quyết định quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong Trường."

25. Bổ sung khoản 6 Điều 23 như sau:

"6. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của các khoa."

26. Bổ sung khoản 5 Điều 25 như sau:

"5. Tiêu chuẩn bổ nhiệm đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh quản lý khác của trường mầm non được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với tiêu chuẩn của chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh quản lý khác của trường mầm non."

27. Bổ sung khoản 6 Điều 25 như sau:

"6. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của các phòng chức năng và tương đương."

28. Sửa đổi khoản 1 Điều 26 như sau:

"1. Tổ nghiệp vụ thuộc các đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo, do Hội đồng trường quyết định thành lập trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường theo đề nghị của Hiệu trưởng."

29. Sửa đổi khoản 2 Điều 26 như sau:

"2. Các phòng chức năng và tương đương chỉ thành lập tổ nghiệp vụ khi có từ 02 chức năng, nhiệm vụ trở lên. Hiệu trưởng ra quyết định phân công tổ trưởng tổ nghiệp vụ trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị."

30. Sửa đổi khoản 1 Điều 27 như sau:

"1. Phụ cấp chức vụ, trợ cấp trách nhiệm của các chức danh lãnh đạo, quản lý trong Trường được thực hiện như sau:

TT	Tổ chức, đơn vị	Chức danh, chức vụ	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp trách nhiệm	Hệ số trợ cấp trách nhiệm
I	Hội đồng trường	Chủ tịch	1,00		
		Thư ký	0,50		
		Thành viên Hội đồng trường; trưởng, phó ban; thành viên ban			Quy chế Tài chính nội bộ
II	Ban Giám hiệu	Hiệu trưởng	1,00		
		Phó Hiệu trưởng	0,80		
III	Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường (trừ Trường THSP MN Hoa Hồng)	Trưởng đơn vị	0,50		
		Phó Trưởng đơn vị	0,40		
IV	Trường THSP Mầm non Hoa Hồng	Hiệu trưởng	0,35+0,15		
		Phó Hiệu trưởng	0,25+0,15		
		Tổ trưởng chuyên môn	0,20		
		Tổ phó chuyên môn	0,15		
		Tổ trưởng văn phòng	0,20		
V	Bộ môn (Bao gồm Tổ chuyên môn thuộc Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học)	Trưởng bộ môn	0,40		
		Phó Trưởng bộ môn	0,30		
VI	Chuyên ngành sau đại học	Chủ nhiệm			Quy chế Tài chính nội bộ
VII	Bộ phận Kế toán	Kế toán trưởng		0,20	
		Phụ trách kế toán Trường		0,10	
VIII	Tổ nghiệp vụ	Tổ trưởng			0,20
IX	Tổ chức chính trị - xã hội	Chức danh lãnh đạo	Theo quy định pháp luật		Theo quy định pháp luật

31. Sửa đổi khoản 1 Điều 31 như sau:

"1. Chương trình đào tạo, học liệu được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân của Thủ tướng Chính phủ; Chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường."

32. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 31 như sau:

"b) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non, trình độ đại học, sau đại học được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, được thiết kế theo định hướng ứng dụng; Chương trình giáo dục mầm non được thiết kế theo khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành."

33. Sửa đổi khoản 5 Điều 33 như sau:

"5. Đánh giá kết quả học tập của người học theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy chế về công tác đào tạo, khảo thí của Trường. Việc đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần được công bố cụ thể trong đề cương chi tiết học phần. Đối với đánh giá quá trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập học kỳ, năm học và khóa học của người học thông qua các kết quả điểm trung bình chung tích lũy tương ứng. Thi kết thúc học phần được tổ chức theo kế hoạch thống nhất trong toàn Trường. Kết quả học tập của người học được ghi nhận và thông tin đến người học thông qua phần mềm quản lý trực tuyến của Trường. Khi tốt nghiệp, người học được Trường cấp bảng điểm học tập toàn khóa."

34. Sửa đổi khoản 7 Điều 33 như sau:

"7. Thực hiện xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức được miễn trừ trong chương trình đào tạo cho người học học cùng lúc 02 chương trình đào tạo, bằng đại học thứ hai và liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học thuộc phạm vi quản lý của Trường và với các Trường đã ký kết hợp tác về trao đổi sinh viên và công nhận chương trình đào tạo lẫn nhau."

35. Sửa đổi khoản 2 Điều 34 như sau:

"2. Thực hiện hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo."

36. Điều chỉnh khoản 1 Điều 36 như sau:

"1. Cam kết triển khai, thực hiện tốt các chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học đã công bố."

37. Sửa đổi khoản 2 Điều 37 như sau:

"2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về bảo đảm chất lượng; xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin, minh chứng; thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật, phổ biến các quy trình công tác; xây dựng hệ thống, chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng."

38. Sửa đổi khoản 2 Điều 38 như sau:

"2. Xây dựng, thực hiện chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng, kế hoạch bảo đảm chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo."

39. Sửa đổi khoản 8 Điều 38 như sau:

"8. Định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo, các hoạt động phục vụ đào tạo, việc làm của người học tốt nghiệp theo quy định pháp luật và yêu cầu của Trường; xây dựng, duy trì, phát triển mối liên hệ với các bên liên quan, mạng lưới nghiên cứu và quan hệ hợp tác."

40. Sửa đổi khoản 1 Điều 39 như sau:

"1. Hội đồng trường quyết định chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng của Trường."

41. Sửa đổi khoản 2 Điều 39 như sau:

"2. Hiệu trưởng thực hiện quản lý, điều hành chung các hoạt động trên cơ sở chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng."

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

"**Điều 41. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Ban hành chiến lược phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Trường phù hợp với bối cảnh quốc tế, trong nước và đặc điểm của Trường.

2. Ban hành quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường, các hoạt động gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo của Trường.

4. Tổ chức huy động các nguồn lực tài chính khác nhau cho hoạt động khoa học và công nghệ; xây dựng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của Trường; quản lý, sử dụng nguồn tài chính dành cho hoạt động khoa học và công nghệ theo nguyên tắc công khai, hiệu quả, theo quy định của pháp luật.

5. Khen thưởng và vinh danh giảng viên và người học có các hoạt động khoa học và công nghệ tiêu biểu.

6. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ."

43. Sửa đổi khoản 1 Điều 44 như sau:

"1. Nội dung hoạt động bồi dưỡng.

a) Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

b) Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

d) Bồi dưỡng theo nhu cầu của xã hội."

44. Sửa đổi Điều 45 như sau:

"Điều 45. Chương trình bồi dưỡng và chuyên đề bồi dưỡng

1. Các chương trình bồi dưỡng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Trường có cơ sở pháp lý tổ chức thực hiện.

2. Các chuyên đề bồi dưỡng do Trường xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Hằng năm, Trường có nhiệm vụ phát triển các chương trình bồi dưỡng, các chuyên đề bồi dưỡng để phù hợp với bối cảnh cụ thể."

45. Bổ sung Mục 5a và Điều 45a, 45b vào sau Điều 45:

"MỤC 5a. HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI TẬP THỂ, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN

Điều 45a. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trong hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên

1. Xây dựng các văn bản chỉ đạo và thực hiện công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên đúng với quy định của Nhà nước và của Trường.

2. Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên trong Trường; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp thực hiện việc đánh giá đạt hiệu quả, chất lượng.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức, nhân viên tại các đơn vị.

4. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên theo thẩm quyền.

5. Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên thuộc thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng của Hội đồng trường và Hiệu trưởng; hoàn thành hồ sơ đề nghị đánh giá Trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng gửi về Vụ Tổ chức cán bộ theo quy định.

6. Giải quyết kiến nghị về kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

Điều 45b. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên

1. Nội dung hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

a) Ban hành các quy định, hướng dẫn về công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

b) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

c) Triển khai công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên; công nhận kết quả xếp loại chất lượng theo thẩm quyền.

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

2. Phương thức quản lý hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

a) Hội đồng trường tổ chức đánh giá và công nhận mức xếp loại chất lượng đối với các Phó Hiệu trưởng trên cơ sở nhận xét, đánh giá của Hiệu trưởng; đồng thời, đề xuất mức xếp loại chất lượng đối với Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với Trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng theo quy định.

b) Hiệu trưởng thực hiện việc đánh giá hoặc phân công, phân cấp việc đánh giá tập thể, viên chức và nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý. Người được giao thẩm quyền đánh giá tập thể, viên chức và nhân viên phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về kết quả đánh giá. Hiệu trưởng công nhận mức xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Bộ phận tổ chức cán bộ thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hiệu trưởng về công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên theo đúng Quy định về công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các vấn đề liên quan đến công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường."

46. Sửa đổi khoản 2 Điều 47 như sau:

"2. Phương thức quản lý hoạt động thi đua, khen thưởng.

a) Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong Trường và các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Ban Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng hoạt động theo đúng Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trường.

c) Bộ phận thường trực công tác thi đua, khen thưởng thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hiệu trưởng và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng theo đúng Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường."

47. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 48 như sau:

"c) Thanh tra các kỳ thi kết thúc học phần, thi cấp chứng chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ và tin học; đánh giá đồ án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp."

48. Sửa đổi tên Điều 49 như sau:

"Điều 49. Nội dung và hình thức hoạt động thanh tra, kiểm tra và pháp chế"

49. Sửa đổi tên điểm b khoản 1 Điều 49 như sau:

"b) Hình thức hoạt động thanh tra, kiểm tra."

50. Sửa đổi khoản 3 Điều 50 như sau:

"3. Tiêu chuẩn của giảng viên.

a) Là người có nhân thân rõ ràng, có phẩm chất, đạo đức tốt, có đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.

b) Đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp của giảng viên.

Tâm huyết với nghề, giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự nhà giáo; có tinh thần đoàn kết, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp trong cuộc sống và trong công tác; có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, đối xử hòa nhã với người học; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người học, đồng nghiệp và cộng đồng.

Tận tụy với công việc; thực hiện đúng nội quy, quy chế của Trường và các quy định pháp luật của ngành; công bằng trong giảng dạy và giáo dục, đánh giá đúng thực chất năng lực của người học; thực hành tiết kiệm, chống bệnh thành tích, chống tham nhũng, lãng phí và các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

c) Trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên (trừ chức danh trợ giảng) phù hợp với ngành/chuyên ngành giảng dạy và đảm bảo được yêu cầu chuyên môn giảng dạy (có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên giảng dạy môn lý thuyết của chương trình đào tạo đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy môn lý thuyết và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án của các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ).

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên tương ứng.

đ) Đảm bảo các tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với chức danh nghề nghiệp giảng viên tương ứng."

51. Sửa đổi khoản 4 Điều 51 như sau:

"4. Hoạt động trợ giảng.

a) Hoạt động trợ giảng nhằm hỗ trợ cho giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài tập.

b) Hiệu trưởng quyết định trợ giảng trên cơ sở đề xuất của trưởng khoa, giao cho trưởng khoa phân công nhiệm vụ, theo dõi và đánh giá hoạt động trợ giảng. Trợ giảng thực hiện những nhiệm vụ được phân công và được hưởng chế độ theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường".

52. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

"Điều 52. Tập sự đối với giảng viên

1. Người được tuyển dụng vào vị trí làm giảng viên phải thực hiện chế độ tập sự 12 tháng để tập làm quen với các nhiệm vụ, công việc chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên (trừ trường hợp đã có thời gian từ đủ 12 tháng trở lên thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm được tuyển dụng và trường hợp chuyển từ chuyên viên sang chức danh nghề nghiệp giảng viên).

2. Nội dung tập sự:

a) Nắm vững quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của giảng viên, đạo đức nhà giáo, những việc giảng viên không được làm; nắm vững cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội quy, quy chế làm việc của Trường và đơn vị công tác; chức trách, nhiệm vụ và yêu cầu của vị trí việc làm được tuyển dụng.

b) Củng cố, bổ sung kiến thức và kỹ năng về chuyên môn được phân công giảng dạy; dự giờ và chuẩn bị bài giảng; cách thức phát triển chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; quản lý lớp và giao tiếp với người học.

c) Thực tập giảng dạy: Thực hiện giảng thử 06 tiết ở bộ môn.

d) Thực hiện các công việc phù hợp với vị trí việc làm được tuyển dụng: Hoàn thành các nhiệm vụ của trợ giảng, các công việc khác của giảng viên tập sự theo sự phân công của người hướng dẫn tập sự và của Trưởng đơn vị.

đ) Tự bồi dưỡng kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin; tự bồi dưỡng để được cấp chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp.

e) Tham gia các hoạt động khác của Trường và đơn vị.

3. Thời gian nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội, thời gian nghỉ ốm đau từ 14 ngày trở lên, thời gian nghỉ không hưởng lương, thời gian bị tạm giam, tạm giữ, tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật không được tính vào thời gian tập sự. Trường hợp người tập sự nghỉ ốm đau hoặc có lý do chính đáng dưới 14 ngày mà được Hiệu trưởng đồng ý thì thời gian này được tính vào thời gian tập sự.

4. Giảng viên tập sự được giảm 50% định mức giảng dạy, hoạt động khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên."

53. Sửa đổi Điều 53 như sau:

"Giảng viên (trừ giảng viên hợp đồng và thỉnh giảng) được đánh giá, xếp loại chất lượng theo Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường."

54. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 54 như sau:

"b) Thời hạn mỗi lần kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên là 01 năm và có thể tiếp tục xem xét (riêng lần đầu, thời hạn có thể trên 01 năm, cho đến hết năm học giảng viên đang tham gia làm việc kéo dài). Trong thời gian kéo dài làm việc, giảng viên có quyền đề nghị nghỉ làm việc để hưởng chế độ nghỉ hưu theo quy định của pháp luật."

55. Sửa đổi điểm a khoản 6 Điều 54 như sau:

"a) Trước thời điểm giảng viên đủ tuổi nghỉ hưu 06 tháng (hoặc 02 tháng trước khi hợp đồng cũ hết hạn), đơn vị tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo phân tích nhu cầu về đội ngũ, thông báo cho khoa, bộ môn và giảng viên biết. Nội dung thông báo gồm: Số lượng giảng viên của bộ môn (biến động tăng, giảm trong 12 tháng tới; số giờ bình quân/01 giảng viên) và nhu cầu thừa/thiếu/đủ giảng viên."

56. Sửa đổi điểm đ khoản 6 Điều 54 như sau:

"đ) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng khoa, Hiệu trưởng tổ chức Hội nghị liên tịch giữa Tập thể lãnh đạo Trường và Chủ tịch Công đoàn Trường xem xét kéo dài hoặc không kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên."

57. Sửa đổi điểm e khoản 6 Điều 54 như sau:

"e) Căn cứ ý kiến của Hội nghị liên tịch, chậm nhất 03 tháng trước thời điểm giảng viên đủ tuổi nghỉ hưu (hoặc trước khi hợp đồng cũ hết hạn 15 ngày), Hiệu trưởng ra quyết định kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên. Trường hợp không kéo dài thời gian làm việc thì Hiệu trưởng ra quyết định cho giảng viên nghỉ hưu theo quy định của pháp luật."

58. Sửa đổi khoản 1 Điều 56 như sau:

"1. Thực hiện nhiệm vụ của viên chức, nhân viên theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, Bộ luật Lao động và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan."

59. Sửa đổi khoản 4 Điều 56 như sau:

"4. Tham gia góp ý kiến vào việc phát triển Trường, xây dựng các quy định, quy chế và giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường. Tham gia đánh giá kết quả hoạt động của Trường và của đơn vị nơi công tác theo quy định của pháp luật và quy định của Trường."

60. Sửa đổi khoản 6 Điều 56 như sau:

"6. Được đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm về việc thực hiện nhiệm vụ của mình; được xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng theo quy định."

61. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 57 như sau:

"c) Thời gian nghỉ làm việc không được tính hoặc được tính vào thời gian tập sự theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Quy chế này."

62. Sửa đổi Điều 58 như sau:

"**Điều 58. Đánh giá viên chức hành chính và nhân viên**

Viên chức hành chính và nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, có tham gia đóng bảo hiểm xã hội đều là đối tượng được đánh giá, xếp loại chất lượng theo Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường."

63. Sửa đổi khoản 1 Điều 63 như sau:

"1. Nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước.

a) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

b) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

c) Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu học phí được để lại để chi thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa đủ đảm bảo chi thường xuyên.

d) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt.

đ) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công."

64. Sửa đổi khoản 2 Điều 63 như sau:

"2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.

a) Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công: Thu học phí, phí dịch vụ từ người học.

b) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công.

c) Thu từ cho thuê tài sản công: Đơn vị thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công.

d) Thu từ hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ."

65. Sửa đổi khoản 3 Điều 63 như sau:

"3. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí."

66. Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào Điều 63 như sau:

"4. Nguồn vốn vay của đơn vị; nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)."

67. Sửa đổi khoản 1 Điều 64 như sau:

"1. Chi thường xuyên giao tự chủ.

a) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương: thực hiện theo chế độ tiền lương hiện hành do Nhà nước quy định.

b) Chi tiền thưởng: Thực hiện theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

c) Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của Trường. Mức chi căn cứ vào Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

d) Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: Thực hiện theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và được quy định cụ thể trong Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

đ) Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ.

e) Chi trả lãi tiền vay (nếu có).

g) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có)."

68. Sửa đổi khoản 2 Điều 64 như sau:

"2. Chi thường xuyên không giao tự chủ và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật đối với từng nguồn kinh phí.

b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được để lại (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí).

c) Chi từ nguồn vay nợ, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

d) Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Trường thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

đ) Chi chế độ công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và và hội thảo quốc tế ở Việt Nam."

69. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 64.

70. Sửa đổi tên Điều 66 như sau:

"**Điều 66. Quản lý và sử dụng tài sản**"

71. Sửa đổi khoản 2 Điều 66 như sau:

"2. Tài sản của Trường được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành."

72. Sửa đổi khoản 4 Điều 66 như sau:

"4. Hằng năm, Hiệu trưởng tổ chức kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định."

73. Sửa đổi Điều 67 như sau:

" Điều 67. Học phí, giá dịch vụ

1. Trường quy định mức thu học phí và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giá dịch vụ khác theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

2. Quản lý và sử dụng học phí.

a) Trường sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và tổng hợp vào báo cáo tài chính hằng năm của Trường theo quy định của pháp luật.

b) Trường thực hiện quản lý các khoản thu, chi học phí theo chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Trường trước khi tuyển sinh hoặc xét tuyển thực hiện công bố, công khai mức thu học phí và lộ trình tăng học phí (nếu có) cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học.

d) Trường thực hiện công khai, giải trình chi phí đào tạo, mức thu học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm học phí và mức thu, miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng."

74. Sửa đổi khoản 1 Điều 68 như sau:

"1. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường (Đảng ủy), Ban Thường vụ Đảng ủy làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, quyết định theo đa số. Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy họp định kỳ mỗi tháng 01 lần; có thể họp Đảng ủy mở rộng hoặc họp đột xuất do Ban Thường vụ Đảng ủy quyết định. Các phiên họp Đảng ủy và Ban Thường vụ Đảng ủy phải có ít nhất 2/3 ủy viên tham dự thì mới đủ điều kiện tiến hành. Đảng ủy thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo bằng nghị quyết, kết luận, quy chế, kế hoạch, chương trình công tác."

75. Sửa đổi khoản 2 Điều 68 như sau:

"2. Hội đồng trường, Thường trực Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; quyết định của Hội đồng trường được thể hiện bằng hình thức nghị quyết. Hội đồng trường họp định kỳ mỗi quý một lần và có thể họp đột xuất. Việc họp đột xuất khi có đề nghị của Chủ tịch Hội đồng trường hoặc đề nghị của Hiệu trưởng hoặc có ít nhất 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng trường đề nghị họp. Cuộc họp Hội đồng trường là hợp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó có thành viên ngoài Trường."

76. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 68 như sau:

"2a. Tập thể lãnh đạo Trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Tập thể lãnh đạo Trường họp định kỳ mỗi tháng 01 lần và họp đột xuất khi cần thiết. Việc họp đột xuất khi có đề nghị của Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường hoặc đề nghị của Hiệu trưởng. Các cuộc họp của Tập thể lãnh đạo Trường chỉ tiến hành khi có ít nhất 2/3 thành viên theo quy định dự

họp. Các quyết định của Tập thể lãnh đạo Trường được thể hiện bằng văn bản hành chính theo thể loại Quyết định. Riêng đối với các vấn đề cho ý kiến thống nhất về chủ trương, Tập thể lãnh đạo Trường ban hành Thông báo kết luận."

77. Sửa đổi, bổ sung Điều 69 như sau:

"Điều 69. Các mối quan hệ bên trong Trường

1. Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Hội đồng trường.

Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định ban hành các quy chế phù hợp với quy định của pháp luật, quyết nghị chiến lược, mục tiêu, phương hướng, kế hoạch phát triển Trường; đồng thời, thực hiện giám sát các hoạt động của Trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường.

2. Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Ban Giám hiệu.

a) Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường quyết nghị, Ban Giám hiệu tổ chức triển khai thực hiện. Ban Giám hiệu định kỳ báo cáo với Đảng ủy về tình hình thực hiện các mặt công tác, về những chủ trương, nhiệm vụ thời gian tới của Trường, đặc biệt là công tác cán bộ.

b) Khi có công việc đột xuất, quan trọng, Ban Giám hiệu trao đổi, thống nhất với Ban Thường vụ Đảng ủy để tổ chức thực hiện và phải báo cáo với Đảng ủy trong phiên họp gần nhất.

c) Ban Giám hiệu đảm bảo và tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, tài chính, nhân lực để đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ủy trong mọi hoạt động của Trường.

3. Mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Ban Giám hiệu.

a) Mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Ban Giám hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

b) Ban Giám hiệu có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường; trao đổi với Chủ tịch Hội đồng trường và thống nhất cách giải quyết theo quy định của pháp luật nếu phát hiện nghị quyết của Hội đồng trường trái pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động chung của Trường. Trường hợp ý kiến của Hội đồng trường và Ban Giám hiệu không thống nhất, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

c) Hiệu trưởng chủ trì xây dựng và trình Hội đồng trường xem xét quyết định các hoạt động của Trường theo đúng trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường đã được nêu trong Quy chế này.

d) Hội đồng trường có trách nhiệm quyết nghị các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và giám sát việc triển khai thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường.

đ) Hiệu trưởng có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho Hội đồng trường thực hiện nhiệm vụ, báo cáo tình hình và kế hoạch hoạt động của Trường tại các phiên họp Hội đồng trường; chỉ đạo các đơn vị thông tin đầy đủ khi Hội đồng trường có yêu cầu; đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí, tổ chức, nhân sự để Hội đồng trường hoạt động.

4. Mối quan hệ giữa Tập thể lãnh đạo Trường và Hiệu trưởng.

a) Mối quan hệ giữa Tập thể lãnh đạo Trường và Hiệu trưởng là quan hệ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

b) Tập thể lãnh đạo Trường có trách nhiệm tạo điều kiện cho Hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại khoản 3 Điều 18 Quy chế này.

c) Hiệu trưởng được quyền đề nghị triệu tập, triệu tập, chủ trì hội nghị và ký ban hành văn bản trên cơ sở kết luận của hội nghị trong trường hợp Bí thư Đảng uỷ - Chủ tịch Hội đồng trường vắng mặt tại hội nghị.

d) Hiệu trưởng có trách nhiệm trình Tập thể lãnh đạo Trường xem xét, cho ý kiến và có chính kiến về các nội dung trình tại hội nghị liên quan đến lĩnh vực trực tiếp phụ trách.

đ) Hiệu trưởng có trách nhiệm chấp hành Quyết định, Thông báo kết luận của Tập thể lãnh đạo Trường.

5. Hình thức quyết định của Hội đồng trường đối với các hoạt động của Trường

Sau khi có chủ trương của Tập thể lãnh đạo Trường hoặc của Đảng ủy hoặc của Thường trực Hội đồng trường, Hiệu trưởng chủ trì xây dựng, chuẩn bị nội dung cho từng hoạt động của Trường và trình cho Hội đồng trường xem xét, quyết định theo đúng trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường được nêu ở khoản 2 Điều 17 Quy chế này."

78. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 70 như sau:

"c) Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng và Tập thể lãnh đạo Trường có trách nhiệm báo cáo, phản ánh với Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Đồng Tháp, với Tỉnh ủy Đồng Tháp về tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường và những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Tỉnh ủy Đồng Tháp; đề xuất quan điểm, các biện pháp giải quyết; tổ chức thực hiện khi được giao nhiệm vụ."

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Hiệu trưởng và các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy, Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Trương Tấn Đạt

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /NQ-HĐT

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế Tài chính nội bộ Trường Đại học Đồng Tháp

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 693/QĐ-BGDĐT ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-BGDĐT ngày 27/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2020-2022;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 15/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Kỳ họp thứ 6 nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ kết quả lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng trường và Biên bản họp ngày 15/4/2021 giữa Chủ tịch Hội đồng trường với Hiệu trưởng, Thư ký Hội đồng trường và trưởng các Ban thuộc Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, nhiệm kỳ 2020-2025;

Scanned with CamScanner

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp tại Tờ trình số 432/TTr-ĐHĐT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy chế Tài chính nội bộ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Tài chính nội bộ Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng trường giao cho Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức thực hiện Quy chế này theo đúng quy định.

Điều 3. Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy trường;
- Hội đồng trường;
- Các Ban thuộc Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- KBNN Đồng Tháp (kiểm soát chi);
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Trương Tấn Đạt

Scanned with CamScanner

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ TÀI CHÍNH NỘI BỘ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐT ngày tháng năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc chung

Trường Đại học Đồng Tháp là đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cơ chế tự chủ một phần chi thường xuyên theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Quy chế Tài chính nội bộ của Trường Đại học Đồng Tháp được xây dựng dựa trên nguyên tắc thảo luận công khai, dân chủ với sự đóng góp ý kiến của toàn thể viên chức, nhân viên, các tổ chức chính trị, đoàn thể trong toàn Trường theo quy định của pháp luật.

Quy chế Tài chính nội bộ của đơn vị phù hợp với đặc thù và khả năng ngân sách của đơn vị trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao, thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người dạy, người học và cơ sở đào tạo.

Mọi khoản thu, chi của Trường đều được quản lý thống nhất và phải được thể hiện trên một hệ thống sổ sách kế toán của Nhà trường theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý nguồn thu

1. Mọi nguồn thu của Nhà trường phải có trong dự toán do Phòng Kế hoạch - Tài chính (KH - TC) tổ chức thu và thống nhất tập trung quản lý theo quy định quản lý tài chính của Nhà nước và quy chế quản lý nguồn thu của Nhà trường.

2. Việc tổ chức thu được thực hiện theo các hình thức sau: Thu bằng chuyển khoản thông qua Ngân hàng, thu bằng tiền mặt trực tiếp tại Phòng KH-TC, uỷ quyền thu học phí, phí dự thi, dự tuyển, dịch vụ đào tạo cho một số đơn vị gắn với công việc trực tiếp quản lý và thu qua các ngân hàng có ký kết hợp tác với Nhà trường. Các đơn vị không được uỷ quyền thu thì không được phép tự thu. Các đơn vị được uỷ quyền thu phải tổ chức thu theo sự hướng dẫn chuyên môn của Phòng KH - TC và phải nộp toàn bộ số tiền thu được về Phòng KH - TC chậm nhất vào ngày cuối mỗi tháng, không được giữ tiền mặt tại đơn vị, không được tự chi.

3. Tất cả các khoản thu đều phải sử dụng chứng từ thu (hóa đơn, biên lai thu tiền, phiếu thu) thống nhất theo quy định của Nhà nước và do Phòng KH - TC cấp. Mọi khoản thu nếu không được phản ánh trên chứng từ thu theo quy định, hoặc không được uỷ quyền thu đều là khoản thu bất hợp pháp.

4. Các loại phí, lệ phí và nguồn thu hợp pháp khác theo chế độ được phép để lại đơn vị thực hiện theo hướng dẫn của Nhà nước và quyết định của Hiệu trưởng.

5. Các trung tâm, đơn vị hoạt động dịch vụ trực thuộc Trường thực hiện thu, chi theo đúng Quy chế hoạt động do Hiệu trưởng ban hành (phù hợp với Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành).

Điều 3. **Nguyên tắc quản lý chi**

1. Hàng năm, Hiệu trưởng ban hành quyết định giao dự toán thu, chi tài chính cho các đơn vị trực thuộc nhà trường đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, tiết kiệm và phù hợp tình hình tài chính Nhà trường.

2. Các khoản chi thường xuyên thực hiện theo Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành và phải có trong dự toán được giao hàng năm. Các khoản chi Nhà nước không giao tự chủ (Kinh phí cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập…) thì thực hiện theo đúng định mức do Nhà nước ban hành.

3. Các khoản chi phải đảm bảo có đủ chứng từ, hoá đơn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ theo đúng quy định của chế độ kế toán tài chính hiện hành (ngoại trừ những khoản chi theo định mức khoán thì không phải nộp hóa đơn).

4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB), mua sắm tài sản, thiết bị thực hiện theo trình tự và quy định của Nhà nước và của Nhà trường.

5. Các khoản chi từ nguồn vốn nước ngoài thực hiện đúng theo Hiệp định do Chính phủ ký kết, quy định của đơn vị cấp vốn và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quản lý các loại hợp đồng

1. Tất cả các hoạt động thực hiện theo hợp đồng phải đảm bảo đúng nguyên tắc, quy định về hợp đồng do Nhà nước quy định.

2. Phòng KH - TC có trách nhiệm tham gia cùng các đơn vị soạn thảo, quản lý và thực hiện thanh quyết toán các loại hợp đồng (hợp đồng với nhà thầu; hợp đồng mua sắm thiết bị; hợp đồng liên kết đào tạo; hợp đồng nghiên cứu khoa học (NCKH); hợp đồng liên doanh, liên kết…). Hợp đồng do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được uỷ quyền ký đại diện Nhà trường hoặc trưởng đơn vị được Hiệu trưởng uỷ quyền trong Quy chế Tài chính nội bộ này.

3. Phòng KH - TC giữ ít nhất hai bản gốc tất cả các loại hợp đồng, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý và các phụ lục đính kèm do Nhà trường ký (01 bản kèm hồ sơ thanh toán với Kho bạc, 01 bản kèm hồ sơ quyết toán tại kế toán tổng hợp).

4. Hiệu trưởng uỷ quyền cho trưởng các đơn vị trực thuộc Trường ký kết các hợp đồng, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý, các phụ lục thanh toán có giá trị dưới 20 triệu đồng thuộc phạm vi do đơn vị quản lý như sau:

a) Trưởng phòng Đào tạo: Thỉnh giảng hệ đại học, cao đẳng;

b) Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học: Thỉnh giảng hệ sau đại học;

c) Trưởng phòng Thiết bị và XDCB: Mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ chuyên môn, công tác;

d) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp (HC - TH): Mua sắm văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ, vật rẻ mau hỏng văn phòng, sửa chữa nhỏ xe ô tô, mua vé máy bay, thuê mướn xe đi công tác;

đ) Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo: Thỉnh giảng hoạt động liên kết đào tạo;

e) Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Nhà giáo: Thỉnh giảng hoạt động bồi dưỡng giáo viên, bồi dưỡng ngắn hạn;

g) Giám đốc Trung tâm Quản lý Dịch vụ: Dịch vụ cho thuê cơ sở vật chất thuộc đề án sử dụng tài sản công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Nghĩa vụ thuế

1. Tất cả viên chức, nhân viên (VC, NV), các đơn vị hoạt động dịch vụ, sản xuất đều phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành. Việc sử dụng tài sản công, tài sản trên đất vào mục đích kinh doanh, cho thuê, đơn vị hoạt động dịch vụ phải nộp tiền thuê đất, thuế đất tương ứng với phần diện tích thuê, thời gian sử dụng,…

2. Phòng KH - TC có trách nhiệm kê khai và nộp các loại thuế từ hoạt động dịch vụ, liên kết đào tạo, thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10% tại đơn vị trực tiếp chi trả thu nhập, thuế thu nhập cá nhân của VC, NV từ tiền lương, tiền công… theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hiệu trưởng ủy quyền cho Trưởng phòng KH - TC ký ấn chỉ "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân" cấp cho người nộp thuế khi chi trả thu nhập thuộc đối tượng khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo Luật Thuế hiện hành.

Điều 6. Một số quy định khác

1. Hằng năm các đơn vị trong trường phải lập kế hoạch thu, chi ngân sách năm tiếp theo gửi về Phòng KH - TC trước ngày 30/6 để tổng hợp báo cáo với cơ quan chủ quản. Sau khi có Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm, Phòng KH - TC lập kế hoạch phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc Trường báo cáo Tập thể lãnh đạo Trường trước khi trình Hội đồng trường quyết định theo thẩm quyền.

2. Tiền tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ chi phải hoàn ứng ngay sau khi kết thúc công việc, chậm nhất không quá 15 ngày. Chứng từ thanh toán nộp ngay sau khi hoàn thành công việc, chậm nhất không quá 15 ngày. Chưa trả xong tiền tạm ứng đợt trước không được tạm ứng đợt sau.

3. Chứng từ thanh toán chỉ có giá trị trong năm Dương lịch (từ 01/01 đến 31/12 hàng năm). Những công việc đến 31/12 chưa kết thúc thì người thực hiện thông báo lại cho Phòng KH-TC để biết và theo dõi quyết toán vào năm sau. Trường hợp công việc đã thực hiện xong trước ngày 31/12 nhưng chưa thanh toán kịp thì thanh toán trong thời gian chỉnh lí nhưng không trễ quá ngày 15/01 năm sau (trường hợp đặc biệt chứng từ phát sinh trong năm trước hết hạn chỉnh lí xin thanh toán trong năm sau thì phải có đơn trình bày rõ lí do và được Hiệu trưởng duyệt mới được thanh toán).

4. Những trường hợp đặc biệt, đột xuất không nằm trong Quy chế Tài chính nội bộ này thì đơn vị thực hiện đề xuất định mức chi trình Hiệu trưởng duyệt và bổ sung thêm vào Quy chế Tài chính nội bộ hàng năm.

5. Các hoạt động dịch vụ mới phát sinh chưa ban hành trong Quy chế Tài chính nội bộ này thì thực hiện theo kế hoạch hoạt động dịch vụ được Hiệu trưởng phê duyệt.

6. Tiếp tục thực hiện việc giao quyền tự chủ tài chính một số hoạt động chuyên môn, văn thể cho các Khoa.

7. Các khoản thu học phí học lại tất cả các Khoa quản lí thu, chi như hoạt động thu học phí chính quy. Số tiền các khoa thu phải nộp về Phòng KH - TC và chi trả theo đúng Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành. Đối với trường hợp số sinh viên ít (dưới 10 sinh viên) không mở được lớp môn học giảng viên tự bố trí ôn tập được thanh toán thù lao ôn tập tối đa bằng 100% số học phí học lại của những sinh viên tự bố trí ôn tập.

8. Các khoản thu nhập cá nhân khi thanh toán ưu tiên chi trả bằng chuyển khoản qua tài khoản thẻ ATM (ngoại trừ chi các hoạt động dịch vụ, liên kết đào tạo phải chi trả trực tiếp ngay cho người lao động như coi thi, tiền tàu xe khoán, tiền làm việc, khai giảng, tổng kết, khen thưởng tập thể, trợ cấp đột xuất, thăm hỏi,…).

Chương II

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NGUỒN THU

Điều 7. Nguồn thu từ ngân sách Nhà nước (NSNN)

1. Kinh phí Nhà nước cấp chi thường xuyên cho đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng.

2. Kinh phí thực hiện các dự án, đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Trường và các nhiệm vụ khoa học công nghệ (KHCN) khác được giao.

3. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị hoạt động sự nghiệp theo dự án và kế hoạch hàng năm, vốn đối ứng được phê duyệt.

4. Các nguồn ngân sách và nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 8. Các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thu sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác của Trường

1. Các loại phí, lệ phí:

a) Học phí của người học;

b) Phí dự thi, dự tuyển cao đẳng, đại học, sau đại học;

c) Tiền ở tại kí túc xá (sinh viên, giảng viên thỉnh giảng và các đối tượng khác được Hiệu trưởng phê duyệt có nhu cầu ở tại kí túc xá);

d) Lệ phí đăng ký, dự thi tuyển dụng và hợp đồng tuyển dụng;

e) Các khoản phí được khấu trừ để lại;

f) Các loại phí, lệ phí khác do Nhà nước quy định.

2. Các khoản thu từ các hoạt động KHCN:

a) Hợp đồng nghiên cứu, dịch vụ KHCN, liên kết khoa học sản xuất;

b) Dự án và đề tài KHCN;

c) Hợp đồng chuyển giao công nghệ, sản phẩm NCKH.

3. Các khoản thu từ các dự án viện trợ, quà biếu tặng và vay tín dụng mang tên Trường hoặc tên đơn vị, tổ chức thuộc Trường.

4. Các khoản thu từ bán thanh lý tài sản cố định (TSCĐ).

5. Thu từ các hoạt động tại các trung tâm, các đơn vị hoạt động dịch vụ trong Trường:

a) Thu phí dự thi cấp chứng chỉ, chứng nhận;

b) Thu phí dịch vụ các lớp bồi dưỡng kiến thức (ngoại ngữ, tin học, năng khiếu, bổ sung kiến thức,…);

c) Thu học phí người học tại các trung tâm;

d) Thu tiền điện, nước và chi phí dịch vụ khác theo Hợp đồng (nếu có);

đ) Thu khác từ hoạt động dịch vụ sản xuất theo chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao.

6. Doanh thu từ hoạt động tài chính, thu từ viện trợ, vay nợ.

7. Các khoản thu khác:

a) Tiền sử dụng điện, xăng xe của các chương trình dự án, đề tài KHCN;

b) Tiền đóng góp của cán bộ đi làm chuyên gia, tư vấn trong và ngoài nước;

c) Thu khấu hao tài sản dùng cho hoạt động dịch vụ, liên doanh, liên kết trong đề án sử dụng tài sản công vào mục đích dịch vụ liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Các khoản thu hợp pháp khác;

đ) Tất cả các nguồn thu ở trong Trường đều thông qua Phòng KH - TC tham mưu quản lí và tổ chức phân bổ nguồn lực tài chính. Mức thu cụ thể hàng năm do Hiệu trưởng quyết định theo đúng pháp luật và Quy chế Tài chính nội bộ.

8. Các khoản thu chi hộ:

a) Thu phí tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp;

b) Thu, nộp các loại bảo hiểm của VC, NV, sinh viên;

c) Chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu do Bảo hiểm xã hội (BHXH) trích lại hằng năm;

d) Thu chi hộ các đề tài KHCN ngoài nhiệm vụ được Nhà trường giao hằng năm;

đ) Các khoản thu chi hộ khác.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHI

Điều 9. Chi trả thu nhập cho người lao động

1. Cách tính trả thu nhập:

Thu nhập của cá nhân người lao động	=	Lương theo ngạch bậc và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định, Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP.	+	Thu nhập tăng thêm

a) Lương theo ngạch bậc và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định:

- Tiền lương: Thực hiện đúng theo chế độ tiền lương đối với đơn vị sự nghiệp công lập hiện hành (Hệ số lương theo ngạch bậc x Mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm chi trả lương), tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP;

- Các khoản phụ cấp lương theo quy định hiện hành của Nhà nước: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp độc hại,... thực hiện đúng theo chế độ do Nhà nước ban hành;

- Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/02/2004 trong Dự toán được Hiệu trưởng phê duyệt hằng năm. Các khoản trợ cấp được chi trả từ nguồn thu học phí, nguồn thu dịch vụ đào tạo của Trường.

b) Phần thu nhập tăng thêm: Trên cơ sở nguồn thu được phép chi tối đa không vượt quá 02 lần quỹ tiền lương đóng BHXH hàng năm do Nhà nước quy định. Hệ số

thu nhập tăng thêm hằng năm căn cứ vào kết quả hoạt động (thu - chi) của từng năm và kết quả đánh giá xếp loại VC, NV hằng năm. Mức chi trả cụ thể do Hiệu trưởng quy định sau khi thống nhất với Công đoàn cơ quan.

- Đối tượng hưởng: VC, NV trong chỉ tiêu biên chế và lao động hợp đồng được cơ quan thẩm quyền phê duyệt;

- Phần thu nhập tăng thêm (TNTT) được trả hằng tháng căn cứ kết quả trích quỹ bổ sung thu nhập được trích từ phần chênh lệch thu lớn hơn chi hằng năm. Việc sử dụng phần chênh lệch thu lớn hơn chi để trích quỹ bổ sung thu nhập được thực hiện như sau:

Chênh lệch thu - chi của các hoạt động được giao tự chủ tài chính trong năm	=	Tổng thu từ các nguồn được giao tự chủ trong năm	-	Tổng chi cho các hoạt động được giao tự chủ trong năm

Hằng tháng Nhà trường chi trước phần thu nhập tăng thêm cho người lao động. Trường hợp cuối năm tài chính nguồn thu không đảm bảo chi trả tiền thu nhập tăng thêm trong năm thì khấu trừ vào thu nhập năm sau.

Cụ thể phần thu nhập tăng thêm bao gồm các khoản quy định như sau:

Công thức chi trả thu nhập tăng thêm hằng tháng của người lao động

A =K (TLTT + TcCV + TcTS + TcƯĐ + TcTN+ TcK)

Trong đó:

*** A:** Tổng thu nhập tăng thêm hằng tháng.

*** K:** Hệ số thu nhập tăng thêm theo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động hằng năm.

Cụ thể:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: k = 1,0;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: k = 0,9;
- Hoàn thành nhiệm vụ: k = 0,8;
- Không hoàn thành nhiệm vụ: k = 0,5;
- Mới Hợp đồng tuyển dụng: Chi trả TNTT tương đương Hoàn thành tốt nhiệm vụ (Kể từ ngày ký hợp đồng cho đến kỳ đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động gần nhất).

* **TLTT**: Tiền lương tăng thêm 20% (Tiền lương theo ngạch bậc + PC vượt khung) hoặc 20% Tiền lương theo NĐ 68/2000/NĐ-CP.

*** TcCV**: Trợ cấp chức vụ.

Mức trợ cấp hằng tháng cho VC, NV đang hưởng phụ cấp chức vụ bằng 100% hệ số phụ cấp chức vụ x Lương cơ sở hiện hành.

* **TcTS**: Trợ cấp VC, NV có học vị tiến sĩ, mức trợ cấp bằng 15% (Hệ số lương theo ngạch bậc + Hệ số phụ cấp vượt khung) x Tiền lương cơ sở do Nhà nước quy định.

* **TcƯĐ**: Trợ cấp ưu đãi (VC, NV không tham gia giảng dạy hoặc có tham gia giảng dạy nhưng có mã số chức danh nghề nghiệp không phải bắt đầu là V.07.). Mức trợ cấp bằng 20% (Tiền lương theo ngạch bậc + PC vượt khung) hoặc 20% Tiền lương theo NĐ 68/2000/NĐ-CP.

*** TcTN**: Trợ cấp thâm niên

Mức trợ cấp hằng tháng bằng Hệ số trợ cấp thâm niên x (Hệ số lương theo ngạch bậc + Hệ số phụ cấp vượt khung) x Tiền lương cơ sở do Nhà nước quy định. Hệ số trợ cấp thâm niên quy định như sau:

Viên chức, nhân viên có thâm niên công tác tại Trường Đại học Đồng Tháp từ 05 năm (mỗi năm đủ 12 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc) không được hưởng Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp, phụ cấp công vụ do NSNN chi trả thì được hưởng trợ cấp hằng tháng theo định mức sau:

+ Thời gian công tác từ 05 năm đến dưới 15 năm: Hệ số trợ cấp thâm niên bằng 5%;

+ Thời gian công tác từ 15 năm trở lên: Hệ số trợ cấp thâm niên bằng 10%.

Mốc thời gian xét trợ cấp thâm niên là tháng 9 dương lịch hằng năm.

*** TcK:** Trợ cấp khác

- Trợ cấp thành viên Hội đồng trường:

+ Đối với thành viên ngoài trường: Mức trợ cấp hằng tháng với hệ số là 0,5 x lương cơ sở hiện hành. Thời gian chi trả theo tháng hoặc quý qua tài khoản ATM;

+ Đối với thành viên là viên chức, sinh viên trong trường được trợ cấp hằng tháng với hệ số 0,3 x lương cơ sở hiện hành và được chi trả cùng với thu nhập tăng thêm hằng tháng.

- Trợ cấp thành viên các Ban thuộc Hội đồng trường (ngoài thành viên Hội đồng trường) hằng tháng với hệ số 0,1 x lương cơ sở;

- Trợ cấp chủ nhiệm chuyên ngành đào tạo thạc sĩ không hưởng trợ cấp chức vụ sẽ hưởng mức trợ cấp trách nhiệm hằng tháng với hệ số là 0,4 x lương cơ sở;

- Trợ cấp chủ nhiệm chuyên ngành đào tạo tiến sĩ không hưởng trợ cấp chức vụ sẽ hưởng mức trợ cấp trách nhiệm hằng tháng với hệ số là 0,5 x lương cơ sở;

- Trợ cấp Quản trị hệ thống phần mềm Quản lí đào tạo cho cán bộ IT với mức hỗ trợ 500.000 đ/tháng/người;

- Trợ cấp Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo không phải là VC, NV hưởng phụ cấp chức vụ tại Trường Đại học Đồng Tháp: Mức trợ cấp hàng năm bằng 30% định mức giảng dạy của giảng viên x đơn giá dạy vượt giờ chuẩn trong Quy chế Tài chính nội bộ này.

2. Định mức chi trợ cấp cán bộ tham gia đoàn thể:

- Điều kiện:

+ Là viên chức trực tiếp thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực công tác Đảng, Đoàn Thanh niên và Công đoàn;

+ Chưa sử dụng định mức giờ chuẩn theo chức danh để hưởng phụ cấp giảng dạy và thanh toán giờ vượt chuẩn.

- Đối tượng: Bí thư, Phó Bí thư Liên chi đoàn khoa; Bí thư chi bộ, Phó Bí thư chi bộ, Thư ký chi bộ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công đoàn; Trưởng ban Thanh tra Nhân dân; Trưởng ban Nữ công; Tổ trưởng, Tổ phó Công đoàn; Thành viên Ban Thanh tra Nhân dân; Ủy ban kiểm tra Công đoàn; Ủy ban kiểm tra Đảng ủy;

- Mức hưởng cụ thể:

+ Chủ tịch Công đoàn: 30% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở;

+ Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng ban Thanh tra Nhân dân, Trưởng ban Nữ công: 20% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở;

+ Bí thư Liên chi đoàn khoa, Bí thư chi bộ, Tổ trưởng Công đoàn: 15% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở;

+ Phó Bí thư Liên chi đoàn khoa, Phó Bí thư chi bộ, Thư ký chi bộ, Tổ phó Công đoàn, Thành viên ban Thanh tra Nhân dân, Ủy ban kiểm tra Công đoàn, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy: 10% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở.

- Thời gian chi trả: Cuối mỗi năm học.

- Các quy định khác:

+ Trường hợp thời gian kiêm nhiệm dưới 12 tháng thì mức trợ cấp được hưởng bằng số tiến trợ cấp cả năm chia cho 12 tháng nhân với số tháng kiêm nhiệm;

+ Viên chức kiêm nhiệm nhiều chức vụ công tác khác nhau thì chỉ tính hưởng trợ cấp 01 lần ở chức vụ có mức trợ cấp cao nhất.

3. Thời gian xét nâng bậc lương và các khoản phụ cấp:

- Thời gian xét nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên, phụ cấp vượt khung: Hằng tháng, Phòng Tổ chức cán bộ lập danh sách những VC, NV đủ điều kiện nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung trình Hiệu trưởng duyệt và ban hành quyết định;

- Thời gian xét hưởng phụ cấp giảng dạy: Vào tháng 10 hàng năm, Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp Phòng Đào tạo, các khoa và các đơn vị có liên quan lập danh sách VC, NV được hưởng phụ cấp giảng dạy trong năm học mới trình Hiệu trưởng duyệt và ban hành quyết định.

4. Các đối tượng không được hưởng thu nhập tăng thêm, trợ cấp tăng thêm của Trường trong các trường hợp sau:

- Nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên;

- Thời gian làm việc trong tháng đầu tiên, tháng cuối trước khi nghỉ việc dưới 15 ngày;

- Nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn quy định của Luật BHXH hiện hành;

- Đi học nước ngoài.

Điều 10. Về quản lý, sử dụng điện thoại, Fax, Internet

1. Điện thoại cố định lắp đặt tại cơ quan:

Điện thoại cố định lắp đặt tại cơ quan theo yêu cầu công tác. Cước phí điện thoại được thanh toán theo thực tế cho công việc của Nhà trường, các cuộc gọi cho việc riêng phải nộp tiền cho Trường theo giá cước dịch vụ của Bưu điện.

2. Điện thoại cố định tại nhà riêng:

a) Đối tượng được trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng gồm: Hiệu trưởng;

b) Đối tượng được chi trả cước phí sử dụng điện thoại tại nhà riêng gồm: Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng: Mức thanh toán hằng tháng không quá 200.000 đ từ nguồn thu sự nghiệp của Trường (Trường hợp một người kiêm nhiệm các chức vụ thì chỉ thanh toán một mức cao nhất).

3. Điện thoại di động:

a) Khoán tiền sử dụng điện thoại di động:

- Đối tượng được chi trả khoán cước phí sử dụng điện thoại di động từ nguồn thu sự nghiệp gồm:

+ Hiệu trưởng: 500.000 đ/tháng;

+ Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng: 400.000 đ/tháng.

- Hằng tháng, Phòng KH- TC chi trả tiền khoán cước phí sử dụng điện thoại bằng hình thức cấp thẻ cào hoặc thanh toán qua tài khoản cá nhân theo mức khoán trên.

b) Khoán hỗ trợ cước phí sử dụng điện thoại di động từ nguồn thu sự nghiệp của trường bằng hình thức mua thẻ cào điện thoại có mệnh giá in sẵn và cấp hằng tháng theo định mức sau:

- Mức 200.000 đ/tháng: Trưởng các phòng, Trưởng các khoa, Giám đốc các trung tâm, Trưởng các đơn vị trực thuộc Nhà trường, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên là VC, NV, lái xe và Phó Trưởng phòng, khoa được phân công phụ trách phòng, khoa;

- Mức 100.000 đ/tháng gồm: Phó Trưởng phòng, Phó Trưởng khoa, Phó Giám đốc các trung tâm, Phó các đơn vị trực thuộc Nhà trường, Phó Bí thư Đoàn trường là VC, NV, Phó Chủ tịch hội sinh viên (là VC, NV), Trưởng chuyên ngành sau đại học, Thư ký Hiệu trưởng, Thư ký Phó Hiệu trưởng, Thư ký Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Tập thể lãnh đạo Trường và Tổ trưởng tổ Bảo vệ;

- Mức 50.000 đ/tháng đối với ca trưởng thuộc đội bảo vệ, Phó Bí thư Đoàn trường và Phó Chủ tịch Hội sinh viên (là sinh viên).

Hằng tháng, Phòng HC - TH lập danh sách cấp thẻ điện thoại trả trước kèm hoá đơn mua thẻ điện thoại thanh toán với Phòng KH - TC.

Ngoài ra, do nhu cầu công tác đột xuất, lãnh đạo đi công tác nước ngoài cần thiết phải hỗ trợ thêm tiền điện thoại thì đơn vị thực hiện lập dự toán trình Hiệu trưởng phê duyệt và phải đính kèm hoá đơn điện thoại khi thanh toán.

4. Fax:

Máy Fax được trang bị để phục vụ cho công việc của Trường, các đơn vị không được sử dụng vào việc riêng.

5. Internet:

Internet được lắp đặt cho các đơn vị theo yêu cầu công việc. Nghiêm cấm truy cập Internet vào các trang web có nội dung mà pháp luật không cho phép, các đơn vị không được sử dụng Internet quay số điện thoại đi quốc tế, các cá nhân, đơn vị vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường mọi thiệt hại về vật chất, tài chính.

Điều 11. Quy định về quản lý, sử dụng máy photocopy

Máy photocopy chỉ phục vụ cho công việc chung của Trường, không dùng vào việc riêng. Các đơn vị được trang bị máy photocopy có trách nhiệm quản lí việc sử dụng đúng hướng dẫn của nhà sản xuất và có sổ theo dõi tình hình bảo trì, sửa chữa, thay thế linh kiện... đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 12. Quy định về quản lý, sử dụng máy vi tính và máy in

Máy vi tính và máy in được trang bị cho các đơn vị theo yêu cầu công việc. Việc cấp mực và giấy in do Phòng HC - TH căn cứ vào nhu cầu thực tế của các đơn vị hằng tháng lập kế hoạch mua và cấp cùng với văn phòng phẩm. Các Khoa sử dụng giấy in trong khoản kinh phí khoán văn phòng phẩm hàng năm. Trường hợp đột xuất cần bổ

sung thì đơn vị sử dụng lập đề nghị thông qua Phòng HC - TH mua cấp theo thực tế sử dụng. Nghiêm cấm sử dụng giấy in, mực in vào việc riêng.

Điều 13. Quy định về quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị của Nhà trường

1. Cơ sở vật chất, máy móc thiết bị của trường phải được quản lý sử dụng đúng mục đích.

2. Cơ sở vật chất, máy móc thiết bị sử dụng cho các hoạt động sản xuất, cung ứng, dịch vụ phải tính khấu hao tài sản theo thực tế.

3. Hội trường, nhà luyện tập thể thao, xe ô tô…, nếu cho mượn, ngoài tiền công phục vụ phải tính khấu hao tài sản, chi phí điện nước, xăng dầu…

4. Tất cả máy móc, thiết bị, tài sản của Trường phải được quản lý và sử dụng tại các cơ sở của Trường, không được trang bị, cho mượn sử dụng tại nhà riêng dưới bất cứ hình thức nào (trừ điện thoại được trang bị theo chế độ). Khi đưa tài sản ra khỏi Trường bảo trì, sửa chữa phải có kế hoạch hoặc đề nghị được duyệt của Hiệu trưởng. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ tất cả các trường hợp di chuyển tài sản ra khỏi Trường.

5. Khi tài sản có hư hỏng đơn vị sử dụng phải lập phiếu báo hỏng và tiến hành sửa chữa, thanh lý, mua sắm theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp sửa chữa ô tô, máy móc, thiết bị kỹ thuật có chi phí sửa chữa từ 10 triệu đồng trở lên phải thực hiện giám định kỹ thuật trước khi thực hiện hợp đồng và phải có Biên bản nghiệm thu kỹ thuật sau khi hoàn thành công tác sửa chữa đưa vào sử dụng. Tổ giám định kỹ thuật ít nhất có 03 người gồm 01 đại diện đơn vị quản lí tài sản nhà trường, 01 cán bộ kỹ thuật am hiểu kỹ thuật tài sản cần sửa chữa và 01 cán bộ quản lí tài sản thuộc Phòng KH - TC.

6. Quy định về sử dụng xe ô tô:

a) Quản lý và sử dụng xe ô tô công thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Đồng Tháp;

b) Định mức sử dụng nhiên liệu xe ô tô:

TT	Loại xe	Định mức (lít/100 km)	Loại nhiên liệu
1	Xe Toyota 4 chỗ BS 66A- 001.70	14 lít	Xăng
2	Xe Toyota 12 chỗ BS 66A- 00374	18 lít	Xăng
3	Xe ô tô chuyên dụng 16 chỗ BS 66A.0195	20 lít	Dầu Diesel
4	Xe ô tô chuyên dụng Thaco Town 29 chỗ BS 66A- 003.24	28 lít	Dầu Diesel
5	Xe ô tô chuyên dụng Thaco Hyundai 47 chỗ BS 66A- 001.63	40 lít	Dầu Diesel

- Dầu bôi trơn (nhớt) động cơ sử dụng xăng: cứ 5.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần đối với xe mới mua. Sau khi sử dụng đến 100.000 km thì 4.500 km thay dầu bôi trơn 01 lần, sau khi sử dụng đến 150.000 km thì 4.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần;

- Lọc nhớt động cơ sử dụng xăng, dầu: cứ 02 lần thay nhớt thì 01 lần thay lọc nhớt;

- Lọc xăng, lọc dầu động cơ: 40.000 km thay 01 lần;

- Dầu hộp số động cơ sử dụng xăng, dầu: 60.000 km thay dầu 01 lần;

- Dầu bôi trơn (nhớt) động cơ sử dụng dầu Diesel: 5.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần đối với xe mới mua. Sau khi sử dụng đến 50.000 km thì 4.500 km thay dầu bôi trơn 01 lần, sau khi sử dụng đến 100.000 km thì 4.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần.

c) Phương thức cấp nhiên liệu:

- Lái xe tạm ứng tiền mua nhiên liệu đổ đầy bình xăng mỗi xe. Căn cứ Sổ theo dõi hành trình thực tế, đơn vị quản lí sử dụng xe cấp phiếu nhiên liệu (ghi rõ mục đích sử dụng, lộ trình, km,…), lái xe thực hiện đổ nhiên liệu qua Cây xăng do Trường ký hợp đồng thanh toán hằng tháng. Trường hợp đi trên đường lái xe đổ nhiên liệu trả tiền mặt thì lấy Hóa đơn kèm hồ sơ thanh toán theo từng chuyến công tác;

- Nhiên liệu dùng cho hoạt động nào thì hạch toán vào chi phí của hoạt động đó;

- Hằng tháng, Phòng HC - TH thanh toán tiền nhiên liệu với Cây xăng nơi ký hợp đồng theo từng hoạt động sử dụng nhiên liệu. Lái xe thanh toán tiền nhiên liệu trong trường hợp mua nhiên liệu trên đường đi;

- Đi nội ô TP. Cao Lãnh sẽ cộng gộp vào chuyến công tác tiếp theo (có xác nhận vào sổ hành trình của đơn vị quản lí).

7. Quy định về tiếp nhận tài trợ:

a) Nhận tài trợ bằng tiền, ngoại tệ: Phòng KH - TC lập thủ tục tiếp nhận và cung cấp chứng từ đầy đủ theo yêu cầu nhà tài trợ. Nguồn tài trợ được hạch toán và quyết toán vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm.

b**)** Nhận tài trợ bằng hàng hóa, thực phẩm,…: Phòng HC - TH lập thủ tục tiếp nhận, mở sổ sách theo dõi và trình Hiệu trưởng phương án phân phối sử dụng.

c) Nhận tài trợ bằng tài sản, công cụ, dụng cụ:

- Phòng Thiết bị - XDCB làm đầu mối tiếp nhận và thủ tục tiếp nhận theo đúng Luật quản lý sử dụng tài sản công. Tài sản tiếp nhận phải được ghi chép đầy đủ vào hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm theo đúng chế độ kế toán hiện hành;

- Những tài sản chưa xác định được giá trị bàn giao thì Phòng Thiết bị - XDCB tham mưu Nhà trường thành lập Hội đồng xác định giá trị tài sản để làm căn cứ ghi sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán.

8. Quy định về tặng quà lưu niệm, quảng bá thương hiệu: Việc mua hàng hóa, ấn phẩm làm quà tặng các tập thể, cá nhân trong và ngoài trường nhằm quảng bá thương hiệu Nhà trường hàng năm do các đơn vị đề xuất thông qua Phòng HC - TH trình Hiệu trưởng duyệt. Nguồn kinh phí mua quà tặng chi từ nguồn thu dịch vụ, liên kết đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và hạch toán vào chi phí từng dịch vụ tương ứng. Khi mua và tặng quà phải đảm bảo đầy đủ thủ tục thanh toán theo chế độ kế toán hiện hành.

9. Quy định về tài trợ: Căn cứ vào công văn xin tài trợ của các đơn vị, cá nhân, Phòng HC - TH phối hợp với các đơn vị liên quan lập đề xuất tài trợ trình Hiệu trưởng duyệt. Trường hợp tài trợ bằng hiện vật thì thực hiện thủ tục mua, nghiệm thu, bàn giao theo đúng quy định của Luật Quản lý sử dụng tài sản công. Nguồn kinh phí tài trợ sử dụng từ nguồn thu dịch vụ, nguồn quỹ phúc lợi và nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 14. Quy định về quản lý, sử dụng điện, nước

1. Mọi thành viên trong Trường đều có trách nhiệm tiết kiệm trong sử dụng điện, nước theo quy định của Nhà trường đã ban hành.

2. Khi ra khỏi phòng làm việc phải tắt đèn, quạt, máy điều hòa. Hết giờ làm việc phải cắt cầu dao điện. Tổ bảo vệ cử cán bộ kiểm tra, nhắc nhở những đơn vị không thực hiện quy định về quản lý sử dụng điện, nước và báo cáo bằng văn bản cho Hiệu trưởng biết những cá nhân, đơn vị vi phạm lần thứ hai trở lên.

3. Các máy móc thiết bị nếu không sử dụng thường xuyên thì không để ở chế độ chờ.

4. Các đơn vị, cá nhân hoạt động dịch vụ, kinh doanh trong khuôn viên trường phải lắp đặt đồng hồ điện, nước và trả tiền hằng tháng cho Trường theo giá dịch vụ do các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước thông báo tùy theo mục đích sử dụng.

5. Nghiêm cấm sử dụng điện, nước nơi làm việc vào việc riêng.

Điều 15. Quy định chế độ chi trả tiền công thuê mướn

1. Những viên chức, người lao động ngoài công việc hưởng lương theo vị trí việc làm, nếu làm thêm những công việc khác ngoài giờ phục vụ đào tạo, công tác thì được thanh toán tiền công thuê mướn theo giá thỏa thuận với đơn vị thuê mướn được Hiệu trưởng phê duyệt thông qua đề xuất của Phòng Tổ chức cán bộ và Phòng KH - TC.

2. Chi phí thuê mướn phục vụ các hoạt động dịch vụ tại các trung tâm do giám đốc các trung tâm đề xuất và thanh toán vào chi phí các dịch vụ tương ứng.

Điều 16. Quy định chế độ chi trả phụ cấp

1. Phụ cấp làm thêm giờ:

a) Nhà trường chỉ trả phụ cấp làm thêm giờ trong trường hợp đơn vị không thể bố trí nghỉ bù vào ngày khác. Định mức số giờ làm thêm và mức phụ cấp làm thêm giờ thực hiện theo Bộ luật Lao động hiện hành (trong điều kiện hiện nay, Nhà trường chưa thực hiện chi trả thêm phụ cấp giờ giảng vào các ngày thứ Bảy, Chủ nhật);

b) Những đơn vị huy động cán bộ, giảng viên làm thêm giờ phải có kế hoạch trước, được Hiệu trưởng phê duyệt mới được thanh toán theo quy định trên. Những trường hợp bố trí làm thêm giờ hưởng mức khoán trong phụ cấp quản lý phục vụ đào tạo theo Hợp đồng đào tạo hoặc hưởng khoán theo lớp; theo khối lượng công việc thì không thực hiện chế độ phụ cấp làm thêm giờ nói trên;

c) Lái xe khi làm thêm ngày Chủ nhật, ngày lễ được thanh toán phụ cấp làm thêm giờ như VC, NV làm việc hành chính. Trường hợp đi công tác phục vụ các hoạt động dịch vụ ngoài trường thì thanh toán theo mức khoán do các trung tâm quy định và hạch toán vào chi phí các dịch vụ tương ứng;

d) Nhân viên bảo vệ được thanh toán tiền làm thêm giờ vào các ngày nghỉ lễ, Tết, ngày Chủ nhật thứ 05 trong tháng (đối với những tháng có 05 ngày Chủ nhật) nhưng phải đảm bảo đủ số giờ theo vị trí việc làm và không vượt quá số giờ làm thêm theo Luật Lao động;

đ) Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp làm thêm giờ:

- NSNN chi trả tiền phụ cấp làm thêm giờ các nhiệm vụ phục vụ đào tạo chính quy. Mỗi viên chức, nhân viên làm thêm giờ mỗi tháng không quá 40 giờ và tổng số giờ làm thêm cả năm không quá 200 giờ;

- Nguồn thu sự nghiệp: Làm thêm giờ từ hoạt động thu nào thì chi trả phụ cấp làm thêm giờ từ nguồn thu đó. Những công việc làm thêm có tính chất lao động giản đơn như đóng mở cửa phòng học, trực điện, trực loa máy, vệ sinh,… đơn vị quản lí trực tiếp đề xuất thực hiện mức khoán thù lao theo công việc cần làm thêm không chi trả phụ cấp làm thêm giờ.

e) Trường hợp làm thêm giờ trên 200 giờ/năm và dưới 300 giờ/năm để thực hiện các công việc cấp bách không thể trì hoãn được thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.

2. Phụ cấp làm đêm:

VC, NV tham gia bảo vệ trực đêm từ 21h00 tối đến 05h00 sáng được chi tiền ăn ca đêm 80.000 đ/người/đêm. Nhân viên y tế trực trưa được chi tiền ăn trưa 40.000 đ/người.

3. Phụ cấp độc hại:

a) VC, NV làm việc ở môi trường độc hại được chi trả phụ cấp độc hại theo chế độ hiện hành. Hợp đồng lao động làm việc ở môi trường độc hại cũng được chi trả phụ cấp độc hại như cán bộ trong biên chế. Chế độ phụ cấp độc hại chỉ trả cho những ngày thực tế có làm việc ở môi trường độc hại. Các đơn vị cử người theo dõi, chấm công

thời gian làm việc trong môi trường độc hại để làm căn cứ thanh toán. Hệ số phụ cấp độc hại, nguy hiểm gồm:

- Hệ số phụ cấp độc hại, nguy hiểm mức 0,2 áp dụng đối với những viên chức phụ tá tại các phòng thí nghiệm, thực hành hóa, sinh, vật lý, viên chức công tác tại thư viện, viên chức trực tiếp sao, in đề thi của Trường, nhân viên trực tiếp thực hiện các công việc như phun thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng máy cắt cỏ;

- Những viên chức giảng dạy thực hành trực tiếp tiếp xúc với hóa chất độc hại thì được quy đổi 01 tiết dạy thực hành bằng 01 tiết dạy lý thuyết;

- Những viên chức giảng dạy các học phần về giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh được hưởng phụ cấp độc hại, nặng nhọc hệ số 0,1;

- Đối với những viên chức thuộc đơn vị khác có tham gia giảng dạy các học phần về giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh được hưởng phụ cấp độc hại, nặng nhọc mức 0,1 trên cơ sở mức độ thực hiện giờ dạy theo chuẩn giảng viên (chi trả vào cuối năm học).

b) Đầu năm học các đơn vị có đối tượng được hưởng phụ cấp độc hại lập danh sách những viên chức được hưởng phụ cấp độc hại gửi đến Phòng Tổ chức cán bộ để tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định chi trả phụ cấp độc hại theo quy định;

c) Nguồn kinh phí: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm được chi trả hằng tháng cùng kì với chi trả tiền lương từ nguồn chi thường xuyên NSNN, riêng nhân viên hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp thì chi trả từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị. Những tháng không làm việc trong môi trường độc hại sẽ tạm dừng chi trả phụ cấp.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm:

a) VC, NV được phân công kiêm nhiệm thêm việc ngoài nhiệm vụ được phân công chính, tùy theo tính chất công việc các đơn vị đề nghị mức chi phụ cấp kiêm nhiệm thông qua Phòng Tổ chức cán bộ trình Hiệu trưởng phê duyệt. Mức phụ cấp kiêm nhiệm (% lương ngạch bậc) do Hiệu trưởng duyệt tối đa không quá 50% tiền lương ngạch bậc hiện lĩnh hằng tháng;

b) Hệ số phụ cấp kiêm nhiệm mức 10% lương ngạch bậc khi viên chức kiêm nhiệm một trong các công việc sau:

- Công việc tại phòng tưởng niệm Bác Hồ;

- Trưởng ban Tư vấn sinh viên;

- Thực hiện công việc kiêm nhiệm tại Ban Tư vấn sinh viên;

- Thủ kho tài sản Trường;

- Viên chức kiêm nhiệm công tác tại Văn phòng Công đoàn.

c) Hệ số phụ cấp kiêm nhiệm mức 30% lương ngạch bậc khi viên chức kiêm nhiệm Thư ký Hiệu trưởng, Thư ký Phó Hiệu trưởng, Thư ký Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Tập thể lãnh đạo Trường.

5. Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng trực thuộc các trung tâm, phòng: Hệ số 0,2 lương cơ sở.

6. Phụ cấp giảng dạy:

a) Phụ cấp giảng dạy thực hiện đúng theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng đối với viên chức giảng dạy (có mã số chức danh nghề nghiệp bắt đầu là V.07.). Cụ thể như sau:

- Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với giảng viên giảng dạy các môn Khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với giảng viên giảng dạy các ngành sư phạm;

- Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với giảng viên giảng dạy các ngành ngoài sư phạm;

- Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với giáo viên giảng dạy tại Trường THSP Mầm non Hoa Hồng.

b) Viên chức giảng dạy (Mã ngạch V.07.xx.xx) mỗi năm phải tham gia giảng dạy tối thiểu 40% định mức giảng dạy cả năm thì được hưởng phụ cấp giảng dạy hằng tháng theo quy định hiện hành;

c) Viên chức giảng dạy các ngành ngoài sư phạm nếu có tham gia giảng dạy các ngành sư phạm (các loại hình đào tạo) tối thiểu 40% tổng định mức giảng dạy cả năm thì được hưởng hệ số phụ cấp giảng dạy của viên chức giảng dạy các ngành sư phạm;

d) Chuyên viên và các ngạch ngoài ngạch V.07.xx.xx thực hiện nhiệm vụ giảng viên tại các khoa đào tạo không được hưởng phụ cấp giảng dạy nhưng được hưởng trợ cấp thay phụ cấp giảng dạy theo hệ số 20% (tiền lương ngạch bậc + phụ cấp chức vụ). Đến cuối năm học nếu giảng dạy vượt chuẩn 270 tiết thì được chi trả tiền phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn theo đơn giá hiện hành;

đ) Các đối tượng không được hưởng phụ cấp giảng dạy:

- Giảng viên giảng dạy dưới 40% định mức giảng dạy;

- Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài hưởng 40% tiền lương theo quy định tại khoản 4 Điều 8, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

- Thời gian đi công tác, học tập ở trong nước không tham gia giảng dạy liên tục trên 03 tháng (90 ngày);

- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên;

- Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của Luật BHXH hiện hành;

- Thời gian bị đình chỉ giảng dạy;

- Thời gian làm việc trong tháng đầu tiên, tháng cuối trước khi nghỉ việc dưới 15 ngày.

e) Đầu mỗi năm học, căn cứ vào phân công giảng dạy của các khoa, Phòng Tổ chức cán bộ đề xuất Hiệu trưởng ban hành Quyết định chi trả phụ cấp giảng dạy. Kết thúc học kì 1 hàng năm, Phòng Tổ chức cán bộ đề xuất xét bổ sung danh sách chi trả phụ cấp giảng dạy những giảng viên đủ điều kiện hưởng phụ cấp giảng dạy phát sinh thêm trong học kì 1 và đầu học kì 2;

g) Những VC, NV đi học tập trung ngoài Trường Đại học Đồng Tháp thì trong thời gian đi học tạm ngưng hưởng phụ cấp giảng dạy cho đến khi hoàn thành khóa học;

h) Những VC, NV đang đi học không tập trung có tham gia giảng dạy một số tiết trong những ngày không tham gia học thì khi thanh toán tiền phụ cấp vượt giờ chuẩn phải khấu trừ định mức giảng dạy trong những ngày không đi học;

i) NSNN chỉ chi trả tối đa tiền phụ cấp vượt giờ chuẩn hệ chính quy tập trung là 300 giờ (khoản 3, Điều 107, Bộ luật Lao động 2019), số giờ dạy vượt trên 300 giờ sẽ chi trả theo mức thỏa thuận giữa Phòng Đào tạo và các Khoa thể hiện trong Hợp đồng mời giảng được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 17. Quy định về chế độ công tác phí trong nước

Thanh toán công tác phí thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Nhà trường quy định cụ thể như sau:

1. Tiền thuê phòng nghỉ nơi đến công tác:

a) Thanh toán theo hình thức khoán:

- Đối với các chức danh Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, nguyên lãnh đạo trường còn kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước mức khoán: 450.000 đ/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác;

- Đối với VC, NV khác: mức khoán là 350.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các quận, huyện thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh (khác tỉnh Đồng Tháp); 300.000 đ/ngày/người khi đi công tác tại các tỉnh, thành phố còn lại (khác tỉnh); 200.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (có cự ly đạt 15 km trở lên).

b) Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

- Đối với các chức danh Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, nguyên lãnh đạo trường còn kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước được thanh toán mức giá thuê phòng nghỉ tối đa 800.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/phòng tại các quận, huyện thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh; tối đa 700.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/phòng tại các vùng còn lại;

- Đối với các VC, NV còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng nghỉ tối đa 800.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng tại các quận, huyện thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh; tối đa 600.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng tại các vùng còn lại;

- Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 02 người/phòng);

- Các mức chi thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại khoản này là mức chi đã bao gồm các khoản thuế, phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Tiền tàu xe: Đối với cán bộ không có tiêu chuẩn bố trí xe ô tô đi công tác thì được thanh toán một trong hai trường hợp sau:

a) Nếu đi bằng phương tiện của cá nhân thì được thanh toán tiền chi phí đi lại như sau: Cự ly từ trụ sở cơ quan đến nơi công tác đạt 15 km trở lên được thanh toán khoán mức 2.000 đ/km (gồm: khấu hao xe 800 đ/km, nhiên liệu 1.200 đ/km); chi phí qua phà, đò thanh toán theo thực tế. Cự ly từ cơ quan đến nơi công tác không đạt 15 km thì được thanh toán chi phí xăng xe theo mức khoán là 1.500 đ/km, phà, đò theo thực tế;

b) Trường hợp đi công tác bằng phương tiện công cộng thì Thanh toán theo vé tàu xe công cộng thông thường. Các đoạn đường không có tàu xe công cộng được chi trả theo độ dài đoạn đường, cứ 01 km được tính mức khoán tối đa là **2.000 đ/km**, trong thành phố các loại được tính mức khoán **3.000 đ/km**. Tiền tàu xe đi dạy ngoài trường thực hiện theo phụ lục 01 kèm theo Quy chế Tài chính nội bộ này;

c) Phòng KH - TC lập bảng tính tiền xe khoán một số tuyến đường thường xuyên đi công tác, trình Hiệu trưởng duyệt theo từng thời điểm;

d) Đối tượng khi đi công tác do Hiệu trưởng cử được đi máy bay loại giá tiết kiệm gồm: Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, nguyên lãnh đạo trường còn kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước, viên chức có hệ số lương ngạch bậc từ 6,10 trở lên. Các đối tượng khác phải được

Hiệu trưởng duyệt trước khi đi hoặc do Hiệu trưởng cử đi bằng phương tiện máy bay có ghi trong Quyết định cử đi công tác;

đ) Tất cả cán bộ, giảng viên đi công tác bằng phương tiện tàu hỏa được thanh toán vé tàu hỏa loại vé nằm cứng điều hòa. Giá vé tàu hỏa thanh toán theo giá vé quy định của ngành đường sắt thời điểm đi công tác.

Loại tàu hỏa được làm căn cứ để tính giá cước nói trên là Tàu hỏa loại SE1, SE2. Những trường hợp mua vé tàu xe cao hơn quy định thì cá nhân phải chịu phần chênh lệch, trường hợp mua vé thấp hơn mức giá vé trên thì thanh toán theo giá vé thực tế.

Trường hợp đặc biệt như đi công tác khẩn, đi trong dịp hè, Tết nếu VC, NV đi công tác không mua được vé theo quy định cần thiết phải mua vé loại cao hơn thì phải được Hiệu trưởng phê duyệt mới được thanh toán.

Vé taxi chỉ thanh toán cho cán bộ lãnh đạo đi công tác, VC, NV đi công tác bằng máy bay cùng Lãnh đạo trường hoặc được Hiệu trưởng cho phép đi công tác bằng máy bay và được thanh toán vé taxi. Các trường hợp còn lại thì chỉ được thanh toán theo vé xe buýt hàng không thông thường. Vé taxi từ 200.000 đ trở lên phải có hóa đơn tài chính hợp lệ. Đi học, tập huấn trong nước không thanh toán vé máy bay (ngoại trừ trường hợp đặc biệt được Hiệu trưởng duyệt cho thanh toán).

e) Khoán tiền tàu xe cho cán bộ lãnh đạo tự túc phương tiện đi công tác:

Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng được tiêu chuẩn đưa đón khi đi công tác bằng ô tô nhưng tự túc phương tiện thì được thanh toán theo mức khoán như sau:

- TP. Cao Lãnh đến Sân bay Tân Sơn Nhất: 600.000 đ/người/lượt;

- TP. Cao Lãnh đến Sân bay Cần Thơ, TP. Cần Thơ: 400.000 đ/người/lượt;

- Các nơi khác tính bình quân 4.000 đ/km.

3. Phụ cấp lưu trú:

a) Trong tỉnh: 100.000 đ/ngày/người (có cự ly từ cơ quan đến nơi công tác đạt từ 15 km trở lên);

b) Ngoài tỉnh: 200.000 đ/ngày/người;

c) Hải đảo, vùng núi: 250.000 đ/ngày/người.

4. Khoán công tác phí tháng:

a) Trường hợp đi công tác thường xuyên từ 10 ngày trở lên trong nội ô TP. Cao Lãnh hằng tháng (đi tìm, mua mẫu vật, nguyên liệu thực hành thí nghiệm…) thì được thanh toán khoán công tác phí mỗi tháng là 400.000 đ/người/tháng. Thời gian kết hợp đi công tác để đi học, làm việc riêng, nghỉ phép thì không hưởng khoản phụ cấp này;

b) Thời gian cử đi công tác ngoài tỉnh được tính theo giấy triệu tập cộng thêm ngày đi và ngày về thực tế. Trường hợp đi công tác trong tỉnh thì tại mỗi địa phương không quá 01 ngày. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng xem xét, quyết định;

c) Phòng HC - TH quản lý chặt chẽ việc cấp phát giấy đi đường, các đơn vị khi cử cán bộ đi công tác phải thật sự hiệu quả, tiết kiệm;

d) Chứng từ để thanh toán công tác phí cho cán bộ đi công tác gồm:

- Giấy đi đường có ký duyệt của Hiệu trưởng, xác nhận và đóng dấu của cơ quan nơi cán bộ đến công tác (hoặc của khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ nơi lưu trú công tác);

- Vé tàu xe, cầu, đường, phà,… và cước phí hành lý (nếu có). Trường hợp cạo sửa vé tàu xe, vé không hợp pháp Nhà trường không thanh toán các chặng đường có vé cạo sửa, vé không hợp pháp (trường hợp mất 01 lượt vé tàu xe đường dài do bị mất cắp, thiên tai,… thì thanh toán theo vé thấp nhất của phương tiện thông thường, trường hợp mất toàn bộ vé thì phải có đơn cớ mất và chứng nhận của Công an địa phương nơi xảy ra sự cố mất và giấy đi đường có xác nhận của nơi đến công tác);

- Hóa đơn thuê phòng nghỉ nơi đến công tác: Đối với trường hợp tự túc chỗ nghỉ thì không cần hóa đơn. Trường hợp đi tập huấn, hội nghị phải đính kèm công văn triệu tập. Chứng từ thanh toán phải nộp bản chính, trường hợp văn thư Nhà trường lưu bản chính thì phải ghi chú nơi bản sao.

đ) Những trường hợp đi tập huấn chuyên môn dưới 14 ngày theo công văn triệu tập, tập huấn theo chương trình Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ngoài tỉnh Đồng Tháp mà nơi tập huấn không có chỗ nghỉ thì được thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ như đi công tác, những khoản chi công tác phí nào nơi tổ chức tập huấn đã thanh toán thì Nhà trường không thanh toán;

e) Điều kiện được thanh toán Phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ nghỉ là khoảng cách nơi đến công tác cách trụ sở cơ quan tối thiểu 15 km trở lên;

g) Những VC, NV hợp đồng cơ hữu khi đi công tác được thanh toán chế độ công tác phí như VC, NV trong chỉ tiêu biên chế của Trường;

h) Những khách mời ngoài trường như: Thành viên Hội đồng trường, cán bộ các cơ quan Bộ, ngành,… khi tham gia công tác thực hiện nhiệm vụ do Trường tổ chức thì được thanh toán chế độ công tác phí như VC, NV của Trường.

5. Đi công tác nước ngoài:

Định mức đi công tác nước ngoài: Thực hiện theo Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

Điều 18. Chế độ hỗ trợ cán bộ, viên chức đi học

1. VC, NV được cử đi bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ trong nước sẽ hỗ trợ như sau:

a) Nghiên cứu sinh (NCS) trong nước (cam kết học xong trong 03 năm) thì được tạm ứng tiền học phí, kinh phí đào tạo trong suốt khóa học và sẽ được Nhà trường xét hỗ trợ tiền học phí hàng năm. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường hỗ trợ tiền tàu xe đi lại theo mức khoán như sau:

- Đi học từ TP. HCM trở vào phía Nam: 1.000.000 đ/người/năm;

- Đi học ngoài TP. HCM trở ra phía Bắc: 2.000.000 đ/người/năm.

b) Thạc sĩ trong nước đối với các ngành do Nhà trường có nhu cầu (cam kết học xong trong 02 năm) thì được tạm ứng tiền học phí trong suốt khóa học và sẽ được Nhà trường xét hỗ trợ tiền học phí hàng năm. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường hỗ trợ tiền tàu xe đi lại theo mức khoán như đi NCS;

c) Thạc sĩ trong nước các ngành do Trường Đại học Đồng Tháp đào tạo: Người học phải đóng 50% học phí (ngoại trừ trường hợp có trong quy hoạch đi học để làm cán bộ quản lí);

d) Tất cả các trường hợp khác từ nay trở đi có nguyện vọng học thạc sĩ trong nước đều phải tự túc kinh phí và phải được sự sắp xếp của đơn vị đang sử dụng;

đ) Khoán tiền thuê phòng nghỉ của cán bộ, giảng viên đi học đại học (trong quy hoạch do Nhà trường cử đi học), đi học sau đại học được hỗ trợ tối đa là 10.000 đ/ngày/người theo thời gian thực học ghi trên giấy triệu tập, trường hợp đi muộn, kết thúc sớm hơn giấy triệu tập sẽ thanh toán theo số ngày ghi trên giấy đi đường, không hỗ trợ tiền thuê chỗ ở thời gian đi trên đường;

e) Trường hợp các Dự án đã hỗ trợ chi phí đi học thì Nhà trường chỉ thanh toán những khoản mà Dự án chưa hỗ trợ theo chế độ đi học hiện hành của Nhà trường;

g) VC, NV được cử đi nước ngoài để nhận bằng thạc sĩ, tiến sĩ được hỗ trợ tiền tàu xe chặng trong nước 01 lần khi đi và 01 lần khi về nếu chưa được phía tổ chức đào tạo cấp, 01 lần đi làm thủ tục xuất cảnh theo chế độ công tác phí. VC, NV đi học, công tác nước ngoài theo đề tài, dự án, chương trình hợp tác NCKH,... thì chi phí do đề tài, dự án đài thọ, Trường không hỗ trợ kinh phí kể cả đi lại làm thủ tục;

h) VC, NV khi bảo vệ Luận án tiến sĩ sẽ được hỗ trợ một lần đi và về theo vé máy bay (giá vé tiết kiệm) và được thanh toán kèm theo 01 người thân trong gia đình Tiền vé máy bay (giá vé tiết kiệm). Khi nhận bằng tiến sĩ sẽ được hỗ trợ một lần đi và về theo vé máy bay (giá vé tiết kiệm).

2. Hỗ trợ cho VC, NV được Nhà trường cử đi tập huấn ngắn hạn dưới 03 tháng gồm các khoản chi: Tiền tàu xe (giá vé thông thường), tiền học phí theo công văn triệu

tập, các khoản hỗ trợ khác tùy theo tính chất khóa học và nhu cầu của Nhà trường sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

3. Hỗ trợ cho VC, NV đi học lớp Cao cấp lý luận chính trị do Hiệu trưởng cử đi học gồm các khoản sau:

a) Tiền tàu xe đi và về theo giấy báo nhập học, trường hợp đi theo đoàn do Nhà trường bố trí xe đưa và đón khi kết thúc đợt học;

b) Tiền học phí, kinh phí đào tạo theo Giấy báo nhập học.

c) Hỗ trợ một phần tiền ăn và tiền ở khoán gọn là 100.000 đ/ngày.

4. Hỗ trợ cho VC, NV đi học lớp Cao cấp lý luận chính trị do Hiệu trưởng cử đi học được chọn đề tài thay cho thi tốt nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000.000 đ/người (Hồ sơ thanh toán phải kèm hóa đơn chứng từ chi phí thực tế).

5. Đối với VC, NV làm hồ sơ xét học hàm Phó giáo sư, giáo sư được hỗ trợ tiền công tác phí 02 lần bảo vệ, 01 lần đi nhận bằng (nếu có), các khoản lệ phí phải nộp có Biên lai thu hợp pháp và được hỗ trợ một số chi phí khác có liên quan như văn phòng phẩm, thuê đóng cuốn…

6. Định mức hỗ trợ đối với VC, NV đi ôn thi và thi giảng viên chính, giảng viên cao cấp, chuyên viên chính (tương đương) do Hiệu trưởng cử đi học và thi được hỗ trợ các khoản sau:

a) Tiền tàu xe đi và về theo giấy báo nhập học, trường hợp đi theo đoàn do Nhà trường bố trí xe đưa và đón khi kết thúc đợt học;

b) Tiền học phí, Lệ phí dự thi theo Giấy báo nhập học;

c) Hỗ trợ một phần tiền ăn và tiền ở khoán gọn là 100.000 đ/ngày.

7. Định mức chi bồi hoàn kinh phí đào tạo những VC, NV chưa thực hiện xong cam kết phục vụ sau khi được đào tạo.

Những VC, NV chưa thực hiện đầy đủ cam kết về thời gian công tác tại Trường Đại học Đồng Tháp sau khi được đào tạo phải bồi hoàn kinh phí đào tạo và các khoản thu nhập khác theo chi tiết sau đây:

a) Phần kinh phí đào tạo do Nhà nước đài thọ: Thực hiện đúng theo Quy định hiện hành của Nhà nước.

$$K = (CP : S) x \ Tc$$

Trong đó:

K là Kinh phí đào tạo do nhà nước đài thọ phải bồi hoàn (bao gồm tiền học phí, kinh phí đào tạo, tiền ăn, tiền tàu xe đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền thưởng kết quả học tập, tiền tài liệu, hỗ trợ nữ, chi phí hỗ trợ khác do NSNN chi trả);

CP là tổng chi phí đào tạo do nhà nước đài thọ trong suốt khóa học;

S là tổng số tháng phải phục vụ sau khi được đào tạo;

Tc là số tháng chưa hoàn thành cam kết sau đào tạo.

b) Phần thu nhập khác (bao gồm: thu nhập tăng thêm, hỗ trợ đi học ngoài chế độ Nhà nước quy định, chi phúc lợi, chi khen thưởng từ quỹ khen thưởng của Trường, chi phí đi nhận bằng, chi phí đi bảo vệ luận án tốt nghiệp,…), mức bồi thường được tính theo công thức sau:

$$X = (TNK : S) \times Tc$$

Trong đó:

X là tổng số tiền bồi hoàn từ thu nhập khác;

TNK là tổng số thu nhập khác đã lĩnh trong suốt thời gian đi học;

S là số tháng phải phục vụ sau đào tạo;

Tc là số tháng chưa hoàn thành cam kết sau đào tạo.

- Trường hợp những VC, NV được cử đi học nhưng tự ý bỏ học, không hoàn thành khóa học sẽ không được phân công công tác liên quan đến chuyên môn đi học và phải bồi hoàn toàn bộ kinh phí đã hỗ trợ đi học;

- Mức bồi thường theo quy định này là mức tối đa. Mức bồi thường thực tế do Hội đồng xét bồi thường của Nhà trường đề xuất trình Hiệu trưởng quyết định.

Tiền bồi hoàn kinh phí đào tạo và thu nhập khác được bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trường.

8. Những trường hợp tạm dừng chi hỗ trợ đi học:

a) VC, NV đi học quá thời gian quy định không có lí do chính đáng sẽ tạm ngưng thanh toán chế độ hỗ trợ đi học thời gian đi học quá hạn;

b) VC, NV đi học quá thời gian quy định và không quay trở về trường công tác thì ngưng chi trả tiền lương và các thu nhập khác kể từ ngày quá hạn;

c) VC, NV đi học không tập trung, hết đợt tập trung nhưng không về cơ quan công tác hoặc có về cơ quan nhưng không báo cáo với trưởng đơn vị thì đơn vị quản lí trực tiếp ngưng chấm công đi học và chuyển sang chấm công nghỉ việc không hưởng lương; đồng thời cắt chế độ phụ cấp giảng dạy nếu cộng thời gian đi học và thời gian nghỉ không lương từ 90 ngày trở lên.

9. Hỗ trợ VC, NV dự Hội thảo khoa học:

a) Hỗ trợ mức 500.000 đ/người tham dự Hội thảo tại các tỉnh từ TP. Hồ Chí Minh trở vào Đồng Tháp;

b) Hỗ trợ mức 2.000.000 đ/người tham dự Hội thảo tại các tỉnh từ ngoài TP. Hồ Chí Minh trở ra Đà Nẵng;

c) Hỗ trợ mức 3.000.000 đ/người tham dự Hội thảo tại các tỉnh từ ngoài TP. Đà Nẵng trở ra Miền Bắc;

d) Các trường hợp hỗ trợ cao hơn do Hiệu trưởng quyết định.

10. Hỗ trợ cán bộ, giảng viên tham dự tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn ngoài tỉnh Đồng Tháp dưới 03 tháng như sau:

a) Hỗ trợ tiền tàu xe 01 lượt đi và về theo vé phương tiện thông thường quy định trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành;

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở khoán gọn theo mức 100.000 đ/ngày;

c) Các chi phí khác (nếu có) sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 19. Chế độ thanh toán tiền tàu xe đi phép năm

Thực hiện theo Thông tư số 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011, cụ thể áp dụng tại Trường Đại học Đồng Tháp như sau:

1. Đối tượng được thanh toán tiền tàu xe đi phép năm:

VC, NV đang công tác tại Trường đủ điều kiện nghỉ phép năm theo Luật Lao động, có người thân (là cha, mẹ bên vợ hoặc chồng, vợ, chồng, con ruột) bị ốm đau phải điều trị tại cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên, bị bệnh điều trị dài ngày có xác nhận của địa phương nơi cư trú, qua đời có giấy báo tử. Được Hiệu trưởng đồng ý cho nghỉ phép năm và phù hợp với dự toán chi tiền tàu xe đi phép hàng năm của Nhà trường.

2. Chế độ thanh toán tiền nghỉ phép năm:

a) Tiền tàu xe nghỉ phép năm: Được thanh toán tiền tàu xe từ cơ quan nơi công tác đến nơi người thân cư trú và ngược lại theo giá cước phương tiện vận tải thông thường (không thanh toán vé máy bay, không thanh toán vé du lịch, tham quan…). Những chặng không có phương tiện vận tải công cộng thì thanh toán theo mức khoán gọn 2.000 đ/km;

b) Tiền phụ cấp đi đường: Được thanh toán phụ cấp đi đường tương đương tiền phụ cấp đi công tác theo Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành. Những ngày hưởng phụ cấp đi đường là khoảng thời gian đi trên đường từ nơi công tác đến nơi nghỉ phép và ngược lại phù hợp với khoảng cách từ cơ quan nơi công tác đến nơi nghỉ phép;

c) Trường hợp VC, NV có người thân (là cha, mẹ ruột, cha mẹ vợ hoặc chồng, con ruột) qua đời được Hiệu trưởng cho phép đi bằng phương tiện máy bay được chi trả như sau:

- Ngân sách Nhà nước chi các khoản tàu xe theo vé tàu hỏa theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Quỹ phúc lợi hỗ trợ phần chênh lệch giá vé máy bay với giá vé tàu hỏa.

d) Trường hợp trong năm có 02 người thân qua đời thì lần về thứ hai do Quỹ phúc lợi hỗ trợ toàn bộ chi phí đi lại theo quy định của Nhà nước.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đơn xin nghỉ phép năm được Hiệu trưởng duyệt;

b) Giấy nghỉ phép năm có xác nhận của địa phương, cơ quan nơi nghỉ phép năm;

c) Giấy đề nghị thanh toán tiền tàu xe đi phép đính kèm vé tàu, xe đi phép năm (nếu đi bằng máy bay thì kèm theo vé máy bay, thẻ lên xuống máy bay nhưng chỉ được thanh toán theo vé phương tiện thông thường là tàu hỏa, ô tô).

d) Giấy ra viện hoặc giấy xác nhận của địa phương chứng nhận thân nhân đang điều trị bệnh dài ngày trong trường hợp ốm đau, kèm theo giấy báo tử trong trường hợp người thân qua đời (bản chính hoặc sao y công chứng);

đ) Trường hợp VC, NV không về thăm gia đình khi có người thân qua đời thì được thanh toán tiền tàu xe đi phép năm dịp 49 ngày hoặc ngày giỗ đầu hoặc ngày cải táng.

Điều 20. Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN và Công đoàn phí

Hằng tháng, khi thanh toán tiền lương Kế toán tiền lương khấu trừ các khoản người lao động phải nộp gồm BHXH, Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp và công đoàn phí theo đúng định mức do Nhà nước quy định. VC, NV khi nghỉ không hưởng lương vẫn phải nộp BHYT trong suốt thời gian nghỉ không hưởng lương theo mức nộp bằng mức phải nộp BHYT do cơ quan chi trả và mức cá nhân phải nộp hằng tháng (ngoại trừ trả lại thẻ BHYT cho cơ quan quản lí BHYT).

Điều 21. Chi công tác thanh tra đào tạo

1. Định mức chi thù lao VC, NV tham gia công tác thanh tra theo quyết định của Hiệu trưởng là 50.000 đ/buổi/người.

2. VC, NV Phòng Thanh tra - Pháp chế nếu làm thêm ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ thì được thanh toán phụ cấp làm thêm giờ theo quy định hiện hành (ngoại trừ tham gia thanh tra các Hội đồng thi đã hưởng thù lao công tác thanh tra).

Điều 22. Chi tiêu Hội nghị, hội thảo, chi báo cáo viên, tiếp khách và chi tổ chức Đại hội Đảng, Đoàn, Hội

1. Chi Hội nghị, hội thảo:

a) Các Hội nghị, hội thảo phải có kế hoạch chi tiết tổ chức và dự toán chi tiêu được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi tổ chức. Định mức chi áp dụng theo Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính;

b) Các lớp tập huấn từ nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức Nhà nước... chi theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt;

c) Các Hội nghị, hội thảo có nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án... chi từ nguồn kinh phí dự án theo dự toán và theo quy định hiện hành;

d) Các Hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động liên kết đào tạo, dịch vụ khác sử dụng từ nguồn thu liên kết đào tạo, dịch vụ khác. Định mức chi tùy theo quy mô và khách mời do đơn vị tổ chức lập dự toán chi tiết trình Hiệu trưởng phê duyệt trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Trường hợp khách dự do Trường mời có hỗ trợ chỗ nghỉ thì mức chi không quá định mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính.

2. Chi báo cáo viên:

a) Chi tiền thuê giảng viên, báo cáo viên (mỗi buổi giảng được tính 05 tiết). Mức chi áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính;

b) Đối với báo cáo viên là Viên chức đang hưởng lương tại trường thì không áp dụng mức chi trên mà áp dụng theo giá biểu phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn hiện hành;

c) Đối với giảng viên, báo cáo viên nước ngoài: Tuỳ theo mức độ cần thiết, các đơn vị trình Hiệu trưởng quyết định mức thù lao theo thoả thuận hoặc theo khả năng của Nhà trường;

d) Chi tiền nước uống, hoa quả: Tối đa không quá 20.000 đ/buổi/người;

đ) Chi hỗ trợ tiền tàu, xe cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách không vượt quá quy định tại phần thanh toán công tác phí của Quy chế này;

e) Chi tiền trang trí cho Hội nghị, hội thảo theo dự toán cụ thể được duyệt của Hiệu trưởng trên tinh thần tiết kiệm.

3. Tiếp khách:

a) Khách đến Trường làm việc thuộc chức năng đơn vị nào, đơn vị đó chịu trách nhiệm đón tiếp và giải quyết công việc. Trường hợp cần mời cơm khách các đơn vị đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt và chi tiêu theo mức quy định;

b) Khách đến trường làm việc về công tác liên kết đào tạo, dịch vụ khác mức chi tối đa không quá 150.000 đ/người/ngày. Nếu tổ chức nấu ăn tại nhà ăn của giảng viên thỉnh giảng thì mức chi không quá 120.000 đ/người/ngày;

c) Các đoàn khách đặc biệt như đoàn Cán bộ lão thành cách mạng, đoàn Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các Già làng/Trưởng bản và một số trường hợp đặc biệt khác được tổ chức mời cơm với mức chi không quá 150.000 đ/suất. Trường hợp cao hơn phải do Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện;

d) Đối với khách là người nước ngoài:

- Định mức chi tiếp khách nước ngoài, thuê phiên dịch: Thực hiện theo Thông tư 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

- Định mức chi mời chuyên gia nước ngoài: Căn cứ nhu cầu thực tế phòng Hợp tác quốc tế lập kế hoạch và dự trù kinh phí mời chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy và tư vấn trình Hiệu trưởng duyệt. Kinh phí mời chuyên gia không được vượt quá kinh phí được Hiệu trưởng giao trong kế hoạch tài chính hàng năm và thực thiện đầy đủ thủ tục mời chuyên gia nước ngoài theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Các khoản chi tiếp khách không đúng các quy định trên và không đủ các thủ tục cần thiết theo quy định đều không được thanh toán.

4. Định mức chi tổ chức Đại hội Đảng, Đại hội Đoàn và Hội sinh viên:

a) Định mức chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp: Thực hiện theo Quyết định số 39-QĐ/VPTW ngày 04/9/2014;

b) Định mức chi Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên:

Căn cứ vào kế hoạch tổ chức đại hội, Hiệu trưởng duyệt hỗ trợ các đoàn thể tổ chức đại hội từ nguồn thu học phí chính qui của trường và mức hỗ trợ tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 23. Chi hoạt động chuyên môn, ngoại khóa, Câu lạc bộ

1. Chi hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao (TDTT):

a) Định mức chi hoạt động Văn nghệ: Khoán chi bình quân 50.000 đ/sinh viên chính quy mỗi năm. Định mức chi thù lao và khen thưởng như sau:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung khoản chi	Cấp khoa	Cấp trường
1	Phụ cấp Ban tổ chức	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người (UV) 150.000 đ/buổi/người (Trưởng, Phó ban)
2	Âm thanh, ánh sáng	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người
3	Thư kí, dẫn chương trình	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người
4	Ban Giám khảo	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người
5	Nhạc công	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người

6	**Giải thưởng (Nhất - Nhì - Ba)**		
	Đơn ca, song ca	150.000-100.000-80.000 đ 200.000-150.000-100.000	200.000 - 150.000 - 100.000 đ (Đơn ca) 300.000 - 200.000 - 150.000 đ (Song ca)
	Tốp ca, hợp ca	300.000-200.000-150.000 đ	500.000 - 300.000-200.000 đ
	Kịch, tiểu phẩm	400.000-300.000-200.000 đ	500.000 - 400.000 - 300.000 đ
	Múa	700.000-500.000-400.000 đ	1.000.000-700.000-500.000 đ

b) Chi hoạt động TDTT: Khoán chi bình quân 50.000 đ/sinh viên chính quy mỗi năm. Định mức chi thù lao và khen thưởng như sau:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung khoản chi	Cấp khoa	Cấp trường	Ghi chú
1	Phụ cấp Ban tổ chức	80.000 đ/người (UV) 100.000 đ/người (trưởng, phó và UV thường trực)	100.000 đ/người (UV) 150.000 đ/người (trưởng, phó và UV thường trực)	
2	Phụ cấp trọng tài bóng đá	120.000 đ/trận (sân 11người); 90.000 đ/trận (sân 07 người); 60.000 đ/trận (sân 05 người)	120.000 đ/trận (sân 11 người); 90.000 đ/trận (sân 07 người); 60.000 đ/trận (sân 05 người)	sân 11 người: 04 trọng tài, thi đấu 90 phút/trận sân 07 người: 04 trọng tài, thi đấu 50 phút/trận sân 05 người: 03 trọng tài, thi đấu 40 phút/trận
3	Phụ cấp trọng tài bóng bàn, cầu lông	30.000 đ/trận	50.000 đ/trận	Thực tế
4	Phụ cấp trọng tài bóng chuyền	60.000 đ/trận (02 trọng tài)	90.000 đ/trận (03 trọng tài)	Mỗi trận thi đấu từ 03 đến 05 hiệp (01 hiệp 25 điểm)
5	Phụ cấp trọng tài điền kinh; bơi lội;…	60.000 đ/buổi/người	80.000 đ/buổi/người	Thực tế

TT	Nội dung khoản chi	Cấp khoa	Cấp trường	Ghi chú
6	Giải thưởng bóng đá nam, nữ (Nhất-Nhì-Ba-Khuyến khích)	500.000-400.000-300.000-200.000 đ	Bóng đá 05 người: 600.000-500.000-400.000- 200.000 đ Bóng đá 07 người: 700.000-600.000-500.000- 300.000 đ Bóng đá 11 người: 1.000.000-800.000-600.000- 400.000 đ	Nội dung thi đấu tập thể, số lượng VĐV trong 01 đội bóng từ 12 người trở lên
7	Giải thưởng bóng chuyền nam, nữ (Nhất-Nhì-Ba-KK)	300.000-250.000-200.000-100.000 đ	800.000-600.000-400.000- 200.000 đ	Nội dung thi đấu tập thể, số lượng VĐV trong 01 đội bóng 12 người
8	Giải thưởng cầu lông, bóng bàn, đá cầu, bơi lội, cờ vua – cờ tướng… (Nhất-Nhì-Ba)	Nội dung thi đấu đơn: 120.000-100.000-80.000 đ Nội dung thi đấu đôi, đồng đội: 200.000-160.000-120.000 đ	Nội dung thi đấu đơn: 150.000-120.000-100.000 đ Nội dung thi đấu đôi, đồng đội: 250.000-200.000-160.000 đ	Theo thực tế
9	Giải thưởng bóng rổ (Nhất-Nhì-Ba-KK)	300.000-250.000-200.000-100.000 đ	500.000-400.000-300.000-200.000 đ	Nội dung thi đấu tập thể, số lượng VĐV trong 01 đội bóng 10 người
10	Giải thưởng điền kinh	120.000-100.000-80.000 đ	150.000-120.000-100.000 đ	Theo thực tế

Đối với hoạt động văn nghệ cấp Khoa có thể bổ sung một số giải khuyến khích nếu thấy cần thiết nhưng tổng chi văn nghệ trong năm không vượt quá mức khoán chi văn nghệ cấp Khoa.

c) Ngoài định mức trên các khoản chi khác như chuẩn bị sân bãi, dụng cụ thi đấu, nước uống,… chi theo dự trù được duyệt nhưng không quá định mức khoán cả năm của các Khoa và Dự toán năm của Phòng Công tác sinh viên;

d) Những cán bộ, giảng viên đã nhận phụ cấp trên thì không được tính chế độ làm thêm giờ.

2. Định mức chi các cuộc thi Olympic, hát truyền thống, đại hội TDTT các cấp:

a) Kinh phí chi các cuộc thi Olympic Mác-Lênin, Tiếng hát sinh viên, thi hát truyền thống, tham dự TDTT các trường Đại học khu vực, toàn quốc chi theo Dự trù thực tế được Hiệu trưởng duyệt;

b) Định mức chi giải thưởng các cuộc thi Olympic cấp khoa:

- Tập thể:

+ Giải nhất: 500.000 đ;

+ Giải nhì: 300.000 đ;

+ Giải ba: 250.000 đ.

- Cá nhân:

+ Giải nhất: 250.000 đ;

+ Giải nhì : 200.000 đ;

+ Giải ba: 150.000 đ.

c) Giải thưởng cấp trường căn cứ vào kế hoạch, quy mô tổ chức hàng năm, đơn vị tổ chức lập kế hoạch và dự trù kinh phí trình Hiệu trưởng duyệt.

3. Chi hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ:

a) Định mức chi hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ:

- Phụ cấp Ban tổ chức: 50.000 đ/người/buổi;

- Phụ cấp Thư kí, dẫn chương trình: 50.000 đ/người/buổi;

- Trực âm thanh, ánh sáng, … (ngoài giờ hành chính): 40.000 đ/người/buổi;

- Nước uống: 30.000 đ/buổi;

- Chi giải thưởng tập thể (nếu có):

+ Giải nhất: 100.000 đ/giải;

+ Giải nhì: 80.000 đ/giải;

+ Giải ba: 60.000 đ/giải.

- Giải thưởng cá nhân (nếu có):

+ Giải nhất: 50.000 đ/giải;

+ Giải nhì: 40.000 đ/giải;

+ Giải ba: 30.000 đ/giải.

b) Chi phí khác nếu có căn cứ vào dự toán chi được Hiệu trưởng duyệt;

c) Định mức chi Ban giám khảo chấm thi giảng: 40.000 đ/tiết dạy;

d) Định mức chi báo cáo khoa học, báo cáo kinh nghiệm cấp Khoa:

- Báo cáo viên là giảng viên: 100.000 đ/báo cáo;

- Báo cáo viên là sinh viên: 50.000 đ/báo cáo.

đ) Chi hỗ trợ đi thực địa, thực tế môn học:

- Hàng năm, căn cứ vào khả năng kinh phí của Trường, Nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí chi tiền tàu xe, báo cáo viên cho các Khoa tổ chức cho sinh viên đi thực địa và thực tế môn học. Các Khoa căn cứ vào kinh phí được phân bổ lập kế hoạch đưa sinh viên đi thực địa, thực tế môn học cho các lớp. Các chi phí khác sinh viên tự túc;

- Điều kiện được hỗ trợ: Nhà trường chỉ hỗ trợ chi phí đi thực tế, thực địa bộ môn tại các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (trừ một số ngành đặc thù do Khoa đề xuất và được Hiệu trưởng duyệt). Chi phí hỗ trợ bao gồm:

+ Tiền tàu xe đi thực tế bằng phương tiện thông thường, mức hỗ trợ không quá 03 ngày thuê tàu, xe theo giá cước hiện hành. Các Khoa sắp xếp thời gian đi thực tế, thực địa ưu tiên sử dụng xe ô tô của Trường hiện có (ngoại trừ trường hợp số sinh viên đi thực tế nhiều hơn số ghế xe trường hoặc Trường không thể bố trí được do nhiều đơn vị cùng đi thực tế cùng thời gian thì được thuê phương tiện vận tải ngoài trường nhưng phải đảm bảo xe tốt, anh toàn và giá cả hợp lí);

+ Tiền báo cáo viên: Hỗ trợ không quá 200.000 đ/báo cáo;

+ Tiền công tác phí cho giảng viên, cán bộ hướng dẫn sinh viên đi thực tế bộ môn theo chế độ công tác phí hiện hành.

- Tổng chi hỗ trợ chi phí đi thực địa, thực tế bộ môn của các Khoa không vượt quá kinh phí do Nhà trường giao khoán cho các Khoa hàng năm.

4. Chi phí mời chuyên gia, cán bộ chuyên ngành nơi khác đến Trường làm việc, hợp tác đào tạo:

a) Căn cứ vào nhu cầu công việc các đơn vị có nhu cầu mời chuyên gia, cán bộ chuyên ngành nơi khác đến Trường làm việc, hợp tác lập kế hoạch chi tiết chi phí đón tiếp trình Hiệu trưởng phê duyệt. Định mức chi như sau:

- Tiền vé tàu xe, máy bay đi và về: Khoán chi theo vé phương tiện thông thường, mức chi tối đa không vượt quá định mức chi của Hiệu trưởng khi đi công tác;

- Tiền thuê phòng nghỉ: Thanh toán theo Hóa đơn thực tế, tối đa không quá 800.000 đ/ngày/người;

- Tiền thù lao làm việc: Quy giờ chuẩn theo giá thỉnh giảng trong Quy chế tài chính nội bộ;

- Tiền ăn: Tối đa không quá 150.000 đ/ngày/người;

- Chi phí khác (tài liệu, đưa đón, đi thực tế, tiếp khách…): Thanh toán theo thực tế.

b) Định mức chi thù lao mời chuyên gia ngoài trường tham gia Hội đồng kiểm tra toàn bộ nhà đất định kì theo yêu cầu của cấp trên là 500.000 đ/người/Hội đồng, Hội đồng thanh lí, thẩm định giá tài sản định mức chi là 200.000 đ/người/Hội đồng (bao gồm cả chi phí đi lại);

c) Đối với VC, NV trong trường tham gia các Hội đồng trên nếu làm vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật thì định mức chi thù lao là 100.000 đ/thành viên/buổi.

5. Chi phí mời giảng viên thỉnh giảng:

a) Định mức thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng áp dụng theo Điều 33 của Quy chế này;

b) Chi phí khác có liên quan đến mời giảng: Ngoài tiền giảng dạy Nhà trường còn thanh toán các chi phí khác như:

- Chi tiền ăn cho giảng viên ngoài tỉnh Đồng Tháp trong thời gian giảng dạy tại trường không quá 120.000 đ/người/ngày;

- Chi tiền ăn dọc đường (nếu có): 100.000 đ/người (kể cả lái xe). Tổng chi từ 200.000 đ trở lên phải có hóa đơn tài chính;

- Chi tiền ở: Bố trí ở nhà khách của trường, nếu thuê phòng nghỉ ở bên ngoài thì thanh toán theo hóa đơn thực tế (mức chi không vượt quá định mức chi công tác phí hiện hành);

- Bố trí xe đưa đón giảng viên thỉnh giảng từ trường đến sân bay, ga tàu hỏa,… theo Hợp đồng hoặc khoán chi nếu mỗi lượt đưa đón dưới 03 giảng viên, mức khoán chi tự túc phương tiện đưa đón như sau:

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Hồ Chí Minh: 500.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP.Cần Thơ: 400.000 đ/lượt;

+ TP.Cao Lãnh đến TP. Long Xuyên: 100.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Mỹ Tho: 250.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Biên Hòa: 550.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Vĩnh Long: 100.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Rạch Giá: 400.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Cà Mau: 550.000 đ/lượt.

- Trường hợp đưa đón từ 03 người trở lên nếu không thực hiện chế độ khoán tiền xe đưa đón thì bố trí xe ô tô đưa đón và thanh toán chi phí thực tế theo chế độ công tác phí hiện hành;

- Chi phí khác phục vụ cho giảng viên như gas nấu ăn, vật rẻ, trà,… thanh toán theo thực tế từ kinh phí hoạt động của Trường và hạch toán vào chi phí thỉnh giảng.

c) Định mức chi thù lao các cán bộ tham gia hoạt động mời giảng ngoài trường như bố trí phương tiện đưa đón, ăn ở, kí kết Hợp đồng, thanh lí Hợp đồng, quyết toán… định mức chi là 50.000 đ/buổi. Mỗi tháng quy đổi không quá 02 buổi/người. Mỗi năm học chi 01 lần vào cuối năm học do Phòng Đào tạo lập danh sách thanh toán trình Hiệu trưởng duyệt.

6. Chi trả tiền báo cáo viên:

Thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính, cụ thể là: Mức chi báo cáo viên do Hiệu trưởng quyết định tối đa không quá 2.000.000 đ/buổi (04 tiết dạy bao gồm cả soạn bài).

7. Chi hỗ trợ thực tập sư phạm tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp:

a) Hỗ trợ thực tập tốt nghiệp cho sinh viên:

Hằng năm căn cứ vào tình hình kinh phí của Trường, Hiệu trưởng quyết định mức chi hỗ trợ thực tập tốt nghiệp và thực tập nghề cuối khóa cho sinh viên. Cụ thể mức hỗ trợ năm học 2020 - 2021 như sau:

+ Hỗ trợ thực tập tốt nghiệp cho sinh viên các ngành sư phạm mức khoán là: 800.000 đ/01 sinh viên;

+ Hỗ trợ thực tập tốt nghiệp cho sinh viên các ngành ngoài sư phạm mức khoán là: 400.000 đ/01 sinh viên.

Số tiền hỗ trợ này Nhà trường chi trực tiếp cho sinh viên. Riêng các ngành sư phạm sinh viên có trách nhiệm nộp cho cơ sở nơi thực tập để thanh toán chi phí thực tập tốt nghiệp. Trường hợp sinh viên đi thực tập tốt nghiệp thành đoàn từ 05 sinh viên trở lên trong tỉnh Đồng Tháp thì Nhà trường sẽ cử VC, NV phụ trách đoàn mang tiền đến cơ sở thực tập để chi trả cho cơ sở thực tập theo định mức hỗ trợ như trên.

Khoản tiền hỗ trợ này chỉ thanh toán cho sinh viên một lần trong suốt khóa đào tạo.

Định mức chi này thay đổi khi có điều chỉnh tăng học phí theo quy định của Nhà nước.

b) Định mức chi thù lao Ban chỉ đạo thực sư phạm tập tốt nghiệp, thực tập cuối khóa, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên:

- Ban chỉ đạo thực tập cấp Sở, Phòng, Trường đại học: 50.000 đ/người/buổi;

- Cán bộ viên chức tham gia quản lí, phục vụ các hoạt động trên: 50.000 đ/người/buổi.

Hàng năm, căn cứ vào số lượng cán bộ, viên chức thực tế tham gia các hoạt động trên, thời gian tham gia và khối lượng công việc của từng thành viên, Phòng Đào tạo lập

dự toán chi tiết chi phí thù lao Ban chỉ đạo và phục vụ trình Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện.

- Thù lao giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện chuyên đề ngành thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh là 01 tiết/chuyên đề tính vào định mức giảng dạy hàng năm;

- Thù lao giảng viên hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm là 02 tiết/báo cáo tính vào định mức giảng dạy hàng năm;

- Cán bộ, giảng viên tham gia đoàn kiểm tra thực tập thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành.

c) Định mức chi hỗ trợ sinh viên đi kiến tập sư phạm tại trường phổ thông:

Định mức chi hỗ trợ cho trường phổ thông nơi có sinh viên đến kiến tập sư phạm với mức khoán là 200.000 đ/sinh viên.

8. Giá biểu áp dụng cho giáo viên phổ thông, mầm non tham gia rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên:

a) Giáo viên phổ thông: 75.000 đ/tiết;

b) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường phổ thông: 80.000 đ/tiết;

c) Thù lao chấm bài tìm hiểu thực tế giáo dục: 6.000 đ/bài.

9. Quy định về chi trả Học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội:

a) Hàng năm Nhà trường dành khoản kinh phí chi trả Học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội cho sinh viên tối thiểu bằng 8% kinh phí cấp bù sư phạm và thu học phí chính quy. Học bổng mỗi năm xét cấp 02 lần vào cuối mỗi học kì, mỗi học kì sinh viên được cấp 05 tháng. Học kì cuối khoá học chi trả một lần bằng 05 tháng học bổng trước khi sinh viên nhận bằng tốt nghiệp. Vào đầu mỗi học kì Hiệu trưởng sẽ thông báo giao chỉ tiêu cấp học bổng của từng ngành học để các Khoa tiến hành xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo đúng quy trình hiện hành;

b) Định mức chi học bổng khuyến khích học tập:

(Đối với sinh viên hệ đại học, cao đẳng):

- Loại khá: Bằng mức thu học phí 01 tháng của các ngành Khoa học xã hội;

- Loại giỏi: Bằng mức loại khá + 100.000 đ;

- Loại xuất sắc: Bằng mức loại giỏi + 100.000 đ.

Cụ thể áp dụng từ học kì 1 năm học 2020-2021 như sau:

- Loại khá: 890.000 đ/SV/tháng;

- Loại giỏi: 990.000 đ/SV/tháng;

- Loại xuất sắc: 1.090.000 đ/SV/tháng.

c) Định mức chi này thay đổi hàng năm theo lộ trình điều chỉnh tăng học phí theo quy định của Nhà nước;

d) Trợ cấp xã hội thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành.

10. Chi nước uống làm việc:

Định mức chi tiền trà nước uống các đơn vị trong trường hằng tháng là: 10.000 đ/người (Bao gồm Biên chế, Hợp đồng dài hạn, Hợp đồng công việc), Phòng KH - TC căn cứ bảng chấm công lập danh sách chi trả bằng tiền mặt mỗi quý một lần vào đầu quý, các đơn vị tự bố trí nước uống cho đơn vị mình. Tiền nước uống các nơi công cộng do các đơn vị thực hiện thanh toán theo thực tế hằng tháng. Riêng tiền nước uống cho nhân viên chăm sóc cây xanh, làm việc ngoài trời nắng, mức chi là 30.000 đ/người/tháng.

11. Chi hoạt động đoàn thể:

Chi hoạt động của Đảng bộ, Đoàn TNCS HCM và Hội sinh viên căn cứ vào Dự toán được Hiệu trưởng duyệt hàng năm theo định mức của Nhà nước quy định và thực tế hoạt động theo từng năm học.

12. Chi hỗ trợ Công an Phường 6 phối hợp tham gia bảo đảm an ninh trật tự:

Mức chi hỗ trợ hằng tháng không quá 02 tháng lương cơ sở. Hình thức chi trả theo tháng hoặc quý.

13. Định mức chi Hội họp:

a) Định mức chi thù lao các thành viên Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường là 200.000 đ/người/kì họp. Riêng thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngoài khoản thù lao trên được hưởng thêm thù lao 300.000 đ/người/kì họp. Những thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nếu không hưởng phụ cấp chức vụ tăng thêm hằng tháng thì được trợ cấp hằng tháng với hệ số 0,4 x lương cơ sở hiện hành và được chi trả cùng với thu nhập tăng thêm hằng tháng;

b) Định mức chi thù lao Họp cán bộ quản lí do Hiệu trưởng triệu tập với mức chi là 100.000 đ/người/lần họp;

c) Định mức chi họp Hội đồng xét tốt nghiệp: 100.000 đ/người/lần họp;

d) Định mức chi họp Hội đồng tư vấn hoạt động dịch vụ: 100.000 đ/người/lần họp;

đ) Định mức chi thành viên Hội đồng Khoa mức 100.000 đ/lần họp;

e) Định mức chi Tiền thù lao họp Hội đồng mở thầu, xét thầu, thẩm định giá mua sắm, sửa chữa:

- Gói thầu dưới 100 triệu đồng, đấu thầu qua mạng: 50.000 đ/người/gói;

- Gói thầu từ 100 triệu đến dưới 200 triệu đồng: 100.000 đ/người/gói;

- Gói thầu từ 100 triệu đến dưới 01 tỷ đồng: 200.000 đ/người/ngày;

- Gói thầu từ 01 tỷ đồng trở lên căn cứ vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ đấu thầu lập kế hoạch, dự toán chi tiết trình Hiệu trưởng duyệt;

- Đối với những gói đấu thầu qua mạng không thu phí bán hồ sơ mời thầu. Hồ sơ yêu cầu thì chi trả từ nguồn thu của Trường nhưng tối đa không quá 200.000 đ/người/ngày.

g) Định mức chi thù lao các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức và người lao động là 100.000 đ/người/kỳ họp. Riêng Bộ phận Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Công tác đánh giá, phân loại viên chức và người lao động ngoài khoản thù lao trên được hưởng thêm 500.000 đ/người/kỳ họp.

14. Định mức chi thù lao bài viết công bố công trình nghiên cứu:

a) Bài viết công bố công trình nghiên cứu trên các thông tin khoa học, kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học của Trường phải được ít nhất 02 người phản biện, biên tập đề nghị đăng bài. Nếu bài được chọn đăng thì tác giả được tính giờ lao động hoạt động KH&CN và được trả thù lao viết bài: Thông tin khoa học 100.000 đ/bài, Kỷ yếu khoa học 70.000 đ/bài;

b) Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập, Thư ký tòa soạn, các phản biện và biên tập bài viết được tính giờ lao động hoạt động KH&CN và được trả thù lao thực hiện các nhiệm vụ xuất bản, cụ thể như sau:

- Thông tin khoa học: Tổng biên tập 5.000 đ/trang/người; Phó Tổng biên tập, thư ký 4.000 đ/trang/người; phản biện, biên tập 50.000 đ/bài viết;

- Kỷ yếu khoa học: Tổng biên tập 4.000 đ/trang/người, Phó Tổng biên tập, thư ký toà soạn 3.000 đ/trang/người; phản biện, biên tập 50.000 đ/bài viết, bài viết đăng kỷ yếu 100.000 đ/bài; báo cáo tại Hội thảo 100.000 đ/báo cáo/người.

15. Định mức chi Hội thảo khoa học cấp Khoa:

Định mức chi Hội thảo khoa học cấp khoa bằng 70% định mức chi Hội thảo Khoa học cấp trường. Hàng năm, các Khoa phải lập Kế hoạch tổ chức Hội thảo Khoa học cấp Khoa trình Hiệu trưởng duyệt. Nguồn kinh phí Hội thảo khoa học cấp Khoa chi từ kinh phí khoán hàng năm của Khoa.

16. Đối với những VC, NV có bài viết đăng trên tạp chí, kỷ yếu nước ngoài nếu được Ban tổ chức Hội nghị, hội thảo mời tham dự thì được nhà trường hỗ trợ như sau:

a) Đối tượng 1: VC, NV được Ban tổ chức mời tham dự, tài trợ chi phí đi lại, ăn ở tại Hội nghị, hội thảo và là tác giả chính của bài báo (không thuộc hỗ trợ của các đề

tài, dự án, nhóm trọng điểm) công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus. Nhà trường hỗ trợ tác giả chính 100% các khoản chi phí còn thiếu trong khoản hỗ trợ của Ban tổ chức Hội nghị, hội thảo, bao gồm các khoản sau:

- Tiền vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá rẻ);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Tiền ăn và tiêu vặt của số ngày trong thư mời và nước đến (theo mức B, phần phụ lục Thông tư 102/2012/TT-BTC);

- Hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ 100% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH&CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

b) Đối tượng 2: VC, NV được Ban tổ chức mời tham dự nhưng không được tài trợ chi phí đi lại, ăn ở tại Hội nghị, hội thảo và là tác giả chính của bài báo (không thuộc hỗ trợ của các đề tài, dự án, nhóm trọng điểm) công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus. Nhà trường hỗ trợ tác giả chính 100% các khoản chi phí, bao gồm các khoản sau:

- Tiền vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá rẻ);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Tiền ăn và tiêu vặt của số ngày trong thư mời và nước đến (theo mức B, phần phụ lục Thông tư 102/2012/TT-BTC);

- Hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH&CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

c) Đối tượng 3: VC, NV được Ban tổ chức mời tham dự nhưng tại thời điểm Hội nghị, hội thảo chưa có bài báo, đã cam kết bổ sung bài báo là tác giả chính (không thuộc hỗ trợ của các đề tài, dự án, nhóm trọng điểm) và được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus. Nhà trường hỗ trợ tác giả chính 70% các khoản chi phí, bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá tiết kiệm);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH&CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

d) Đối tượng 4: Viên chức là giảng viên trẻ (dưới 35 tuổi) được Ban tổ chức mời tham dự và báo cáo tại Hội nghị, hội thảo, cam kết bổ sung bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus (Hội nghị, hội thảo không thuộc hỗ trợ của các đề tài, dự án, nhóm trọng điểm). Nhà trường hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi phí, bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá tiết kiệm);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Hỗ trợ bài báo: Bài báo (nếu có) được hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH & CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

đ) Đối tượng 5: Cán bộ, viên chức được mời tham dự Hội nghị, hội thảo và cam kết tự túc toàn bộ chi phí tham dự Hội nghị, hội thảo. Nhà trường không hỗ trợ các khoản chi phí và được hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ 100% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH & CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

Điều kiện để được hỗ trợ là sau khi dự Hội thảo có nộp sản phẩm về Trường và có triển khai nội dung trong đơn vị hoặc chia sẻ trên mạng nội bộ của Trường.

17. Định mức chi hỗ trợ phát triển chương trình đào tạo:

a) Hỗ trợ các Khoa xây dựng và phát triển chương trình đào tạo không vượt quá 7.000.000 đ/ngành đào tạo;

b) Định mức chi Ban chỉ đạo thiết kế chương trình đào tạo (Trưởng ban: 600.000 đ; các thành viên 500.000 đ/người);

c) Định mức chi xây dựng chương trình đào tạo mới 15.000.000 đ (khoán gọn theo ngành) bao gồm: Xây dựng chuẩn đầu ra của ngành; Xây dựng chương trình khung; Xây dựng ma trận chuẩn đầu ra của các học phần; Xây dựng chuẩn đầu ra của từng học phần trực thuộc CTĐT; Xây dựng đề cương học phần và biên tập chương trình đào tạo; Xây dựng phương pháp kiểm tra đánh giá; Xây dựng, phát và tổng hợp phiếu khảo sát ý kiến các bên liên quan;

d) Định mức chi Hội thảo, hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia, giảng viên, giáo viên của tổ chức, đơn vị, cá nhân tuyển dụng, sử dụng giáo viên và cựu sinh viên về dự thảo chương trình đào tạo, không vượt quá 10.000.000 đ/ngành;

đ) Định mức chi Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo mới 9.620.000 đ:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 700.000 đ; của ủy viên: 03 x 500.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 600.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 500.000 đ; TKHC: 400.000 đ; Tài liệu 500.000 đ; Nước: 150.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

e) Chi xây dựng học phần mới 200.000 đ/tín chỉ;

g) Chi biên tập tổng thể, hoàn tất hồ sơ xây dựng ngành mới: 5.000.000 đ/ ngành;

h) Chi in ấn chương trình đào tạo mới (03 bộ/ngành) thanh toán theo hóa đơn thực tế.

18. Chi thù lao Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường:

Trong từng giai đoạn, căn cứ vào Quyết định thành lập Ban soạn thảo xây dựng và phát triển kế hoạch Chiến lược phát triển nhà trường, Thường trực Ban soạn thảo lập dự toán trình Hiệu trưởng phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao hàng năm.

19. Định mức chi trang phục, đồng phục:

a) Định mức chi tiền may đồng phục của nhân viên bảo vệ và chăm sóc cây xanh như sau:

- Năm đầu tiên: 02 bộ quần, áo/người;

- Từ năm thứ hai trở đi: Mỗi năm trang bị 01 bộ quần, áo/người.

b) Định mức chi tiền may trang phục cho viên chức thanh tra: Mỗi người 01 bộ/năm.

Các trường hợp khác tùy theo tình hình thực tế cần thiết phải trang bị đồng phục do Hiệu trưởng quyết định.

Hàng năm vào đầu năm dương lịch các đơn vị quản lí trực tiếp viên chức thuộc đối tượng cấp trang phục, đồng phục lập dự toán kinh phí kèm danh sách cấp trang phục, đồng phục trình Hiệu trưởng duyệt và thực hiện mua sắm theo đúng các quy định hiện hành.

20. Chi phí Hội đồng thi tuyển sinh sau đại học:

a) Căn cứ vào số ngành thi, số thí sinh dự thi của từng kì thi cao học, Hội đồng tuyển sinh cao học lập dự toán thu chi trình Hiệu trưởng duyệt. Dự toán thu chi đảm phù hợp với quy định hiện hành;

b) Nguồn kinh phí chi Hội đồng thi tuyển sinh cao học bao gồm: Lệ phí hồ sơ và lệ phí dự thi tuyển sinh cao học. Trường hợp số thu thấp hơn số chi thì bù khoản chênh lệch từ nguồn học phí ôn tập, bồi dưỡng kiến thức hoặc học phí cao học.

21. Một số định mức chi khác:

a) Định mức chi thù lao cho giảng viên ôn tập các cuộc thi Olympic là 80.000 đ/tiết;

b) Định mức chi Hội đồng nghiệm thu bài giảng áp dụng như mức chi Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở;

c) Định mức chi Hội đồng nghiệm thu giáo trình áp dụng như mức chi Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở. Riêng những chuyên gia ngoài trường sẽ được hỗ trợ tiền xe đi lại, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở và tiền thù lao phản biện chương trình với mức tối đa không quá định mức chi nghiệm thu đề tài cấp Bộ (đơn vị chủ trì lập dự toán chi phí Hội đồng nghiệm thu giáo trình, bài giảng trình Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện);

d) Định mức chi Hội đồng thẩm định giáo trình:

Hội đồng thẩm định giáo trình cấp khoa là **1.700.000 đ**, gồm:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 200.000 đ; của UV: 03 x 150.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 120.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

Hội đồng thẩm định giáo trình cấp trường là **3.520.000 đ,** gồm:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 350.000 đ; của UV: 03 x 250.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 250.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 150.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ; Hỗ trợ tiền xe đối với 02 UVPB ngoài trường: 02 x 500.000 đ).

Hội đồng xây dựng danh mục học phần VLVH là **1.450.000 đ**, gồm:

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; các UV: 06 x 160.000 đ; TKHĐ: 120.000 đ; TKHC: 100.000 đ; nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

Hội đồng thẩm định cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo chính quy là **5.720.000 đ**, gồm:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 500.000 đ; của UV: 02 x 300.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 300.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 250.000 đ; TKHC: 100.000đ; Nước: 100.000 đ; Tài liệu 250.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ; Hỗ trợ tiền xe đối với 02 UVPB ngoài trường: 02 x 1.000.000 đ).

Hội đồng thẩm định tài liệu phục vụ đào tạo là **1.250.000 đ**, gồm:

Họp Hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; UVPB: 02 x 200.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 120.000 đ; TKHC: 100.000 đ; nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

- Chi biên tập tổng thể cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo chính quy: **3.000.000 đ** (khoán gọn theo ngành).

đ) Định mức chi các thành viên ban tư vấn chiến lược phát triển Nhà trường: 100.000 đ/tháng (Chỉ chi trả cho những thành viên có tham gia ý kiến đề xuất hàng tháng);

e) Định mức chi thù lao in giấy khen, chứng nhận, cấp phát chứng nhận sinh viên hoàn thành công tác xã hội: 300 đ/giấy khen, chứng nhận;

g) Định mức chi hoạt động khảo sát sinh viên, học viên đánh giá môn học, khóa học, việc làm sinh viên, nhà sử dụng lao động, các hoạt động khảo sát khác:

- Thù lao họp triển khai, tổng kết: 100.000 đ/kì họp;

- Thù lao thường trực ban chỉ đạo: 4.000 đ/phiếu;

- Thù lao thành viên ban chỉ đạo: 3.000 đ/phiếu;

- Thù lao nhà sử dụng lao động: 100.000 đ/phiếu;

- Thù lao phát phiếu, thu phiếu lấy ý kiến khảo sát: 20.000 đ/phiếu;

- Thù lao thiết kế phiếu, xử lý thông tin, viết báo cáo: 5.000 đ/phiếu;

- Thù lao phục vụ công tác khảo sát: 50.000 đ/buổi;

- Văn phòng phẩm phục vụ khảo sát: 500 đ/phiếu (thanh toán thực tế).

h) Định mức chi viết báo cáo đánh giá thi đua cho điểm hàng năm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Lãnh đạo trực tiếp: 1.000.000 đ/báo cáo/người;

- Thư ký, thường trực:1.000.000 đ/báo cáo/người;

- Người viết báo cáo và thu thập minh chứng: 200.000 đ/tiêu chí;

- Hỗ trợ công tác phát hành: 100.000 đ/người/ngày.

i) Định mức chi thù lao phát hành báo cáo thường niên

- Trưởng ban biên tập: 1.200.000 đ/người;

- Phó Trưởng ban biên tập thường trực: 1.000.000 đ/người;

- Phó Trưởng ban biên tập: 700.000 đ/người;

- Ủy viên thường trực, sửa bài trên máy tính: 600.000 đ/người;

- Ủy viên, vẽ ảnh bìa, đăng tải, vẽ biểu đồ, viết báo cáo: 200.000 đ/người;

- Thư kí: 500.000 đ/người;

- Thiết kế, trình bày, In màu bản thảo, kiểm tra, liên hệ xin phép xuất bản: 1.800.000 đ/người;

- Hỗ trợ kỹ thuật: 400.000 đ;

- Ảnh tư liệu: 300.000 đ/người;

- Giao dịch xin phép xuất bản: 1.000.000 đ;

- Thù lao Hỗ trợ phát hành: 100.000 đ/người;

- Viết Thông điệp của Hiệu trưởng: 500.000 đ;

- Viết phần giá trị cốt lõi, tổng hợp, biên tập, xử lí thông tin: 400.000 đ.

k) Định mức chi Hội đồng tuyển dụng viên chức:

- Chủ tịch Hội đồng: 200.000 đ/buổi/người;

- Ủy viên Hội đồng: 150.000 đ/buổi;

- Phục vụ Hội đồng (kiểm tra, giám sát,..): 100.000 đ/buổi;

- Viên chức tham gia chấm thi nghiệp vụ sư phạm: 150.000 đ/buổi/người.

l) Định mức chi hoạt động phục vụ cho báo cáo định kỳ và báo cáo giữa chu kỳ kiểm định Cơ sở giáo dục và Chương trình đào tạo; Tổ công tác hoạt động khắc phục, cải tiến các khuyến nghị, tồn tại của hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài:

- Định mức: 200.000 đ/tiêu chí.

- Viết Báo cáo tổng hợp: 1.000.000 đ/báo cáo.

- Tìm minh chứng: 50.000 đ/buổi.

m) Định mức chi thù lao quản lý trực tiếp website học trực tuyến (hoctructuyen.dthu.edu.vn.):

- Định mức chi thù lao cho quản lý trực tiếp website là 300.000 đ/tháng/người; thành viên ban quản trị website là 200.000 đ/tháng/người;

- Định mức chi nhuận bút, thù lao cho chuyên viên biên tập, cập nhật bài viết, ảnh, … cho website thực hiện như định mức chi hoạt động website của Trường;

- Phụ cấp làm thêm ngoài giờ cho chuyên viên hỗ trợ kỹ thuật - quản trị hệ thống E-Learning hoặc bố trí làm thêm giờ hưởng mức khoán theo hợp đồng đào tạo, hoặc hưởng khoán theo khối lượng công việc, theo lớp.

n) Quy định về họp Hội đồng xét cấp chứng chỉ, tốt nghiệp:

- Mỗi năm họp Hội đồng xét cấp Bằng tốt nghiệp hệ chính quy không quá 04 lần, hệ không chính quy họp tối đa không quá 06 lần;

- Hội đồng họp xét cấp chứng chỉ bồi dưỡng ngắn hạn mỗi tháng họp 01 lần.

Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

o) Chi khen thưởng cho sinh viên:

- Đối với tập thể:

+ Lớp sinh viên Xuất sắc: 700.000 đ/lớp/năm học;

+ Lớp sinh viên Tiên tiến: 500.000 đ/lớp/năm học.

- Đối với cá nhân:

+ Sinh viên xuất sắc: 500.000 đ/SV/năm;

+ Sinh viên giỏi: 300.000 đ/SV/năm;

+ Sinh viên khá: 200.000 đ/SV/năm.

p) Chi công tác tuyên truyền:

- Thù lao phóng viên các báo đài do Nhà trường mời về dự, đưa tin các sự kiện lớn, lễ hội, lễ kỷ niệm,… mức chi 300.000 đ/người;

- Tổ chức hợp mặt báo chí thường niên nhân kỷ niệm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam 21/6 hằng năm: Quà tặng kèm tiền mặt 500.000 đ.

q) Hỗ trợ cho sinh viên được Nhà trường cử đi công tác: mức khoán là 200.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các quận, huyện thành phố trực thuộc trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh (khác tỉnh Đồng Tháp); 150.000 đ/ngày/người khi đi công tác tại các tỉnh, thành phố còn lại (khác tỉnh); 100.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (có cự ly đạt 15 km trở lên);

r) Định mức chi thù lao in giấy khen, bằng công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, cấp phát giấy khen, bằng công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở: 300 đ/giấy khen, bằng công nhận.

Điều 24. Định mức chi hoạt động Tạp chí khoa học

1. Tổng Biên tập, Phó tổng Biên tập, Thư ký tòa soạn, các phản biện và biên tập bài viết được trả thù lao thực hiện các nhiệm vụ xuất bản theo định mức sau:

a) Chi thù lao cho Tổng Biên tập là 900.000 đ/số xuất bản;

b) Chi thù lao cho Phó Tổng Biên tập là 800.000 đ/số xuất bản;

c) Chi thù lao cho Chủ tịch Hội đồng Biên tập là 900.000 đ/số xuất bản;

d) Chi thù lao cho Thư ký là 700.000 đ/người/số xuất bản;

e) Chi thù lao cho Biên tập tóm tắt Tiếng Anh là 800.000 đ/số xuất bản;

g) Chi thù lao cho Phụ trách trị sự là 700.000 đ/số xuất bản;

h) Chi thù lao cho trình bày và chế bản là 800.000 đ/số xuất bản;

i) Phụ trách quản lí biên tập nội dung mỗi kì lên website: 100.000 đ/số xuất bản/người;

k) Cập nhật tất cả các bài báo được đăng, thông báo, tin tức đưa lên website của tạp chí: 100.000 đ/số xuất bản/người;

l) Thành viên hội đồng biên tập trong và ngoài trường: 300.000 đ/số xuất bản/người;

m) Phản biện và biên tập bài viết: 500.000 đ/bài báo;

n) Chuyên gia được mời viết bài: 700.000 đ/bài;

o) Mỗi bài viết được đăng trên tạp chí được tặng 01 cuốn báo biếu. Trường hợp tác giả muốn nhận thêm thì mỗi cuốn nhận thêm nộp một phần chi phí in ấn và phát hành là 100.000 đ (khoản thu này bổ sung vào chi phí in ấn tạp chí);

p) Thù lao cho viên chức phụ trách thanh toán, phát hành, chuyển tiền qua ngân hàng chi trả nhuận bút, phản biện cho tác giả: 200.000 đ/ số tạp chí;

q) Chi trợ cấp phúc lợi cho thành viên hội đồng biên tập trong trường nhân Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam: 200.000 đ/người.

2. Hàng năm, nhà trường hỗ trợ chi phí xuất bản Tạp chí Khoa học từ nguồn chi NCKH, thu sự nghiệp của Trường và từ các nguồn hỗ trợ khác.

Điều 25. Định mức chi thù lao quản lý trực tiếp website Trường; Ban biên tập; Nhuận bút

1. Chi quản lý trực tiếp website Trường: 300.000 đ/tháng/người.

2. Ban biên tập website Trường:

a) Thường trực Ban biên tập: 200.000 đ/tháng/người;

b) Ủy viên Ban biên tập: 50.000 đ/tháng/người;

c) Thù lao viên chức cập nhật website: 50.000 đ/tháng/người (Chỉ áp dụng cho những đơn vị có cập nhật thường xuyên website);

d) Thù lao cho thành viên Ban quản trị và cập nhật facebook: 200.000 đ/tháng/người.

3. Nhuận bút, thù lao cho người viết, biên tập, cập nhật tin, bài, ảnh, dịch thông tin cho trang tiếng Anh của website Trường:

a) Chế độ nhuận bút đối với các bài báo:

Đơn vị tính: nghìn đồng VN.

TT	Thể loại	Đơn vị tính	Nhuận bút
1	Tin tức, sự kiện	Tin	20-30
2	Tin chủ trương, chính sách	Tin	10
3	Tin, bài khai thác, đăng lại từ báo chí và các phương tiện truyền thông khác	Tin/Bài	10
4	Phóng sự ngắn	Phóng sự	50
5	Phóng sự dài, nhiều kỳ	Phóng sự	50-100

TT	Thể loại	Đơn vị tính	Nhuận bút
6	Bài viết thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học	Bài	50-100
7	Bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn	Bài	80
8	Các ý kiến đóng góp nhằm phát triển Cổng Thông tin được ứng dụng trên thực tế	Ý kiến	100
9	Ảnh thời sự được chọn đăng	Ảnh	20
10	Ảnh nghệ thuật được chọn đăng	Ảnh	50

b) Chế độ nhuận bút đối với các thể loại khác:

Đơn vị tính: nghìn đồng VN.

TT	Thể loại	Đơn vị tính	Nhuận bút	Ghi chú
1	Dịch thuật tin, bài từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại	Trang (300 từ)	50-70	
2	Thủ tục hành chính	Thủ tục	15	Bao gồm biên tập và cập nhật lên website Trường.
3	Biểu mẫu thủ tục hành chính	Biểu mẫu	10	
4	Văn bản chỉ đạo điều hành	Văn bản	3	Trả cho người cập nhật lên website Trường.
5	Văn bản pháp quy	Văn bản	3	
6	Thông tin cần biết	Văn bản	10-20	Trả cho tổ chức hoặc cá nhân cung cấp văn bản riêng theo yêu cầu của Ban Biên tập website Trường.

4. Duyệt bài đưa tin lên website: 5.000 đ/bài.

5. Định mức chi Ban biên tập "Thông tin công tác tư tưởng":

a) Trưởng ban: 200.000 đ/tháng/người;

b) Phó Trưởng ban: 100.000 đ/tháng/người;

c) Thành viên: 100.000 đ/tháng/người.

6. Chi cho đầu tư và nâng cấp trang thiết bị:

Xây dựng và nâng cấp các phần mềm của website Trường; mở rộng và phát triển website Trường; mua bản quyền các kho thông tin và dữ liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu: Theo kế hoạch đề nghị được Hiệu trưởng duyệt.

Điều 26. Định mức chi Quỹ cơ quan

1. Quỹ thi đua, khen thưởng:

Quỹ thi đua, khen thưởng được dùng để chi trong việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua; chi thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; chi cho các hoạt động liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng; chi cho khen thưởng đột xuất căn cứ vào kết quả công tác và thành tích đạt được/đóng góp của tập thể, cá nhân. Hiệu trưởng quyết định việc chi Quỹ thi đua, khen thưởng sau khi thống nhất với Công đoàn Trường. Một số khoản chi và định mức chi cho công tác thi đua, khen thưởng như sau:

a) Cá nhân, tập thể được khen thưởng ngoài việc được công nhận các danh hiệu thi đua, Cờ Thi đua, danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen kèm theo hiện vật khen thưởng; còn được thưởng tiền hoặc hiện vật có giá trị tương đương quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73 và Điều 74 của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Khen thưởng bổ sung kỷ niệm chương được thưởng 1,0 lần mức lương cơ sở;

c) Khen thưởng đột xuất:

- Khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có công mang lại hiệu quả kinh tế cho nhà trường: Mức khen từ 100.000 đ đến 5.000.000 đ/lượt tùy theo thành tích đạt được do Hiệu trưởng quyết định;

- Khen thưởng cho tập thể, sinh viên đạt các giải thưởng cao trong các cuộc thi cấp khu vực, toàn quốc như Olympic, Văn nghệ, TDTT,… Mức thưởng từ 100.000 đ đến 1.000.000 đ/người;

- Khen thưởng hoạt động NCKH tại Điều 41 Quy chế này.

d) Chi cho in ấn, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, khung);

đ) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho các cá nhân, tập thể;

e) Trích 20% trong tổng Quỹ thi đua, khen thưởng của từng cấp để chi tổ chức, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến; thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng;

g) Định mức khen thưởng cho giảng viên và sinh viên tham gia thi đấu đạt thành tích cao các giải đấu, các kỳ Hội thao, Đại hội TDTT cấp tỉnh, cấp khu vực, toàn quốc và thế giới:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung khoản chi	Định mức khen thưởng	Ghi chú
1	Đạt thành tích Nhất-Nhì Ba hoặc huy chương Vàng - Bạc - Đồng các giải cấp tỉnh, cấp khu vực tổ chức:	- **Khen thưởng cá nhân:** Giấy khen và tiền thưởng 300.000 - 250.000 - 200.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (từ 05 người trở xuống): Giấy khen và tiền thưởng 500.000 - 400.000 - 300.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (trên 05 người): Giấy khen và tiền thưởng 700.000 - 600.000 - 500.000 đ.	(Thực hiện theo TT 71/2017 tối đa tập thể không quá 0,6 và cá nhân 0,30).
2	Đạt thành tích Nhất-Nhì - Ba hoặc huy chương Vàng - Bạc - Đồng các giải đấu cấp toàn quốc, giải đấu cấp quốc gia:	- **Khen thưởng cá nhân:** Giấy khen và tiền thưởng 400.000-300.000-200.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (từ 05 người trở xuống): Giấy khen và tiền thưởng 600.000 - 500.000 - 400.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (trên 05 người): Giấy khen và tiền thưởng 700.000 - 600.000 - 500.000 đ.	
3	Đạt thành tích Nhất-Nhì Ba hoặc huy chương Vàng - Bạc - Đồng các giải thi đấu thế giới, quốc tế:	- **Khen thưởng cá nhân:** Giấy khen và tiền thưởng 500.000 - 400.000 - 300.000 đ.	

h) Khen thưởng đột xuất khác (khen thưởng cho VC, NV, sinh viên có thành tích cao trong trong các cuộc thi văn nghệ, Olympic, …). Mức thưởng từ 200.000 đ đến 2.000.000 đ/người do thường trực hội đồng thi đua đề xuất trình Hiệu trưởng quyết định.

2. Quỹ phúc lợi cho VC, NV:

Quỹ Phúc lợi được trích từ kết quả hoạt động thu sự nghiệp hàng năm và được sử dụng vào các hoạt động sau:

- Chi xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi;

- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị;

- Chi trợ cấp khó khăn đột xuất cho VC, NV (kể cả những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức). Chi hỗ trợ cho VC, NV trong biên chế khi thực hiện tinh giảm biên chế, chi hiếu hỉ, chi hoạt động xã hội.

Hiệu trưởng quyết định việc sử dụng Quỹ Phúc lợi sau khi thống nhất với Công đoàn đơn vị. Mức chi phúc lợi một số hoạt động cụ thể như sau:

a) Chi trợ cấp phúc lợi thường xuyên hàng năm:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Lễ, Tết	Số tiền chi cho 01 VC, NV
		(Kể cả biên chế và HĐ)
1	Tết dương lịch:	200.000 đ
2	Ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch:	200.000 đ
3	Ngày Quốc tế lao động 01/5:	200.000 đ
4	Ngày Quốc khánh 02/9:	200.000 đ
5	Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11:	500.000 đ
6	Tết âm lịch:	Không quá 1/2 tháng lương theo ngạch bậc.

Cán bộ đi học tập, công tác ở nước ngoài từ 03 tháng trở lên thì mức hưởng tiền trợ cấp phúc lợi bằng 40% định mức trên. VC, NV nghỉ việc không hưởng lương trong thời gian chi trả khoản trợ cấp nào thì không hưởng trợ cấp phúc lợi thời gian nghỉ đó.

Nhân viên hợp đồng công việc ngắn hạn dưới 03 tháng nhưng có tổng thời gian Hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì được hưởng các khoản trợ cấp trên giống như VC, NV trong biên chế và hợp đồng công việc dài hạn.

Nhân viên hợp đồng công việc ngắn hạn dưới 03 tháng nhưng có tổng thời gian Hợp đồng dưới 12 tháng thì được hưởng 50% mức chi các khoản trợ cấp trên.

Trường hợp đặc biệt chi cao hơn mức trên do Hiệu trưởng quyết định.

b) Chi tham quan, nghỉ mát:

- Hàng năm nhà trường chi từ nguồn quỹ phúc lợi hỗ trợ các đơn vị trong trường tổ chức cho VC, NV trong đơn vị đi tham quan, nghỉ mát ngoài tỉnh Đồng Tháp. Nhà trường hỗ trợ chi phí tổ chức theo đoàn đi tham quan, nghỉ mát bằng phương tiện xe ô tô của Trường loại 29 chỗ hoặc 47 chỗ. Mức hỗ trợ tối đa bằng chi phí nhiên liệu, công tác phí cho Lái xe, phụ xe và chi phí khác trong thời gian đi và về là 02 ngày. VC, NV tự túc tiền ăn, tiền thuê chỗ ở. Trường hợp chuyến đi trên 02 ngày thì toàn bộ chi phí của chuyến đi của những ngày vượt quá 02 ngày sẽ do VC, NV tự chi trả cho đơn vị quản lý xe ô tô.

Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ lần đầu không giới hạn năm công tác. Hỗ trợ từ lần thứ hai trở đi phải có thời gian tối thiểu là 02 năm (24 tháng) tính từ ngày hỗ trợ lần trước.

- Cách tính chi phí hỗ trợ đi tham quan bằng phương tiện xe ô tô của Trường:

+ Thời gian hỗ trợ tối đa không quá 02 ngày. Các chi phí hỗ trợ bao gồm: Tiền nhiên liệu, phí qua cầu, phà, phí đường bộ, phí gởi xe, công tác phí lái xe và phụ xe, rửa xe, giặt áo ghế (không thanh toán chi phí ra các đảo);

+ Trường hợp chuyến tham quan trên 02 ngày thì chi phí từ ngày thứ ba trở đi do đoàn tham quan chi trả. Công thức tính chi phí nhà trường hỗ trợ 01 ngày như sau:

Chí phí 1 ngày = (Tổng chi phí cả chuyến đi) : số ngày đi thực tế.

+ Trường hợp trong chuyến tham quan có thân nhân của viên chức đi cùng thì mỗi thân nhân của viên chức phải chi trả phần chi phí của thân nhân theo công thức sau:

$$\text{Chi phí 1 người/1 ngày} = \frac{\text{Tổng chi phí cả chuyến đi) : (số ngày đi thực tế}}{\text{Số người}}$$

- Quy trình thanh toán chi phí tham quan:

+ Đơn vị tổ chức tham quan lập kế hoạch đi tham quan ghi rõ thời gian, địa điểm tham quan, danh sách số viên chức đi tham quan được hỗ trợ, danh sách thân nhân, viên chức không được hỗ trợ chi phí tham quan. Trường hợp thay đổi danh sách đơn vị tổ chức phải thông báo cho Phòng HC - TH trước khi khởi hành;

+ Chuyển kế hoạch tham quan đến văn phòng công đoàn để đối chiếu danh sách và ký xác nhận của Chủ tịch công đoàn;

+ VP Công đoàn chuyển kế hoạch tham quan đến Phòng KH-TC để trình Hiệu trưởng duyệt;

+ Đơn vị tổ chức tham quan nhận kế hoạch được duyệt và liên hệ với Phòng HC-TH để tạm tính toán chi phí chuyến tham quan (Bảng chiết tính chi phí thực hiện theo mẫu thống nhất do Nhà trường quy định);

+ Phòng HC-TH bố trí xe theo kế hoạch tham quan. Trường hợp ngày đi trùng với đoàn khác đã đăng kí trước thì Phòng HC-TH thỏa thuận với đơn vị tổ thức tham quan đổi lại ngày khác thích hợp;

+ Sau khi hoàn thành chuyến đi tham quan, đơn vị tổ chức tham quan nộp những khoản chi phí nhà trường không hỗ trợ cho Phòng KH-TC để chi trả chi phí của chuyến tham quan. Lái xe lập hồ sơ quyết toán đính kèm danh sách thực tế đoàn đi tham quan gởi đến Phòng KH-TC để thanh toán khoản kinh phí được nhà trường hỗ trợ;

+ Trường hợp tham quan kết hợp đi công tác thì đơn vị tổ chức đi tham quan kết hợp công tác khi lập kế hoạch cần ghi rõ chi tiết phần kinh phí tham quan, đi công tác để làm căn cứ thanh toán chi phí công tác;

+ Mỗi viên chức chỉ được hỗ trợ 01 lần từ nguồn quỹ phúc lợi trong thời gian 24 tháng. Trường hợp đi tham quan từ lần thứ hai trở đi thì phải tự túc toàn bộ chi phí;

+ Hàng năm Công đoàn trường tổng hợp, công khai tổng số viên chức đi tham quan tại Hội nghị Cán bộ giảng viên.

- Tham quan, du lịch ngoài nước: Hàng năm tùy theo tình hình thực tế tài chính của trường, Nhà trường tổ chức cho VC, NV đi tham quan, du lịch nước ngoài, chi phí do Nhà trường đài thọ một phần hoặc toàn bộ tuỳ theo nơi đến tham quan do Hiệu trưởng quyết định.

c) Chi trợ cấp khó khăn đột xuất:

Trường hợp VC, NV gặp hoàn cảnh khó khăn như ốm đau dài ngày, hỏa hoạn, tai nạn,… mà bản thân gặp nhiều khó khăn về tài chính thì nhà trường phối hợp Công đoàn xét trợ cấp khó khăn theo các mức như sau: 500.000 đ, 1.000.000 đ, 1.500.000 đ, 2.000.000 đ,… 5.000.000 đ tuỳ theo mức độ khó khăn cụ thể. Trường hợp đặc biệt khó khăn, Công đoàn trường sẽ xem xét phát động toàn trường ủng hộ để hỗ trợ trên tinh thần cùng chia sẻ.

d) Chi công tác xã hội:

- Tiếp tục chi trợ cấp hằng tháng cho 01 bà mẹ Việt Nam anh hùng với mức chi 600.000 đ/tháng/người. Dịp lễ, Tết có thêm tiền thăm hỏi 300.000 đ/người. Chi phí đi lại của VC, NV từng đợt thăm mẹ VNAH chi theo chế độ công tác phí hiện hành;

- Chi hỗ trợ các công tác xã hội tại địa phương như giúp đỡ học sinh nghèo, hỗ trợ công tác tuyển quân, các cuộc vận động tài trợ của địa phương mức hỗ trợ từ 500.000 đ đến 3.000.000 đ tuỳ theo tính chất của từng hoạt động. Trường hợp cao hơn mức trên do Hiệu trưởng quyết định.

đ) Chế độ hỗ trợ cán bộ nghỉ hưu, những gia đình có công xây dựng Nhà trường:

- Khi VC, NV nhận Quyết định nghỉ hưu, Nhà trường chi quỹ phúc lợi trợ cấp như sau:

+ Đối với VC, NV quản lí hưởng có hệ số PC chức vụ từ 0,4 trở lên: Tiền mua quà và tiền mặt tương đương 3.000.000 đ/người;

+ Các đối tượng còn lại: Tiền mua quà và tiền mặt tương đương 2.000.000 đ/người.

- Đối với các cán bộ lão thành cách mạng, những gia đình cán bộ có công xây dựng Nhà trường tuỳ theo tình hình thực tế nhà trường sẽ tổ chức thăm hỏi và tặng quà vào các ngày lễ, Tết từ 500.000 đ đến 5.000.000 đ do Hiệu trưởng quyết định.

e) Chế độ trợ cấp khác:

- Trợ cấp cho con VC, NV trong trường thi đậu vào các trường đại học trong cả nước: 1.000.000 đ/cháu;

- Trợ cấp cho con VC, NV có kết quả học tập cuối năm đạt loại giỏi như sau:

+ Học sinh tiểu học: Tương đương 100.000 đ/học sinh;

+ Học sinh THPT, THCS: Quà tương đương 120.000 đ/học sinh.

- Hỗ trợ tiền ăn Lễ khai giảng năm học theo mức 100.000 đ/VC, NV (kể cả Hợp đồng dài hạn). Chi phí Lễ khai giảng hàng năm thanh toán theo Dự toán thực tế được Hiệu trưởng phê duyệt;

- Hỗ trợ Hội nghị công chức, viên chức cấp cơ sở, cấp trường: 100.000 đ/người;

- Hỗ trợ quà tặng dịp lễ 8/3, 22/12, Tết Trung thu bình quân mỗi đợt 100.000 đ/người (có thể mua quà hoặc khoán chi cho đơn vị Tổ Công đoàn thực hiện);

- Hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ hàng năm vào quý III theo mức khoán như sau:

+ Nam VC, NV: 400.000 đ;

+ Nữ VC, NV: 500.000 đ.

- Hỗ trợ quà tết cho mỗi viên chức, người lao động 01 phần quà tết 200.000 đ (Quỹ phúc lợi 150.000 đ, Quỹ Công đoàn 50.000 đ);

- Thăm hỏi Tết các viên chức, cán bộ quản lí đã nghỉ hưu trên địa bàn TP. Cao Lãnh hàng năm vào dịp tết Nguyên đán với mức chi là 500.000 đ, nguyên lãnh đạo Trường đã nghỉ hưu với mức là 2.000.000 đ;

- Các khoản trợ cấp khác như hỗ trợ thêm kinh phí cho Công đoàn, Đoàn Thanh niên… nếu có phát sinh sẽ do Ban thường vụ Công đoàn, Đoàn Thanh niên đề nghị và được Hiệu trưởng quyết định.

- Hiếu hỉ ngoài trường:

+ Đối với Cán bộ cách mạng lão thành, cấp Trung ương: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 5.000.000 đ;

+ Đối với cấp Bộ từ cán bộ cấp Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng trở lên; cha mẹ ruột, cha mẹ vợ: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 4.000.000 đ;

+ Đối với cấp Tỉnh từ cán bộ cấp Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch, Phó chủ tịch tỉnh; cha mẹ ruột, cha mẹ vợ: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 4.000.000 đ;

+ Đối với các đơn vị liên kết đào tạo, khác: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 2.000.000 đ (Nguồn kinh phí liên kết đào tạo).

- Hiếu hỉ trong trường:

+ Đối với VC, NV quản lý hưởng PCCV từ 0,5 trở lên qua đời: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương 3.000.000 đ;

+ Các đối tượng còn lại: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương 2.000.000 đ.

Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

- Hỗ trợ cho sinh viên được nhận Quyết định trao nhà "5.000 đồng", khi tổ chức Lễ bàn giao nhà là 500.000 đ/ngôi nhà.

3. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:

Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc thiết bị, nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; phát triển chương trình đào tạo, hỗ trợ xây dựng các đề án, dự án phát triển Nhà trường, hỗ trợ công tác kiểm định, đánh giá ngoài của Nhà trường, trợ giúp thêm đào tạo, tập huấn nâng cao tay nghề, năng lực công tác cho cán bộ, giáo viên trong đơn vị. Việc sử dụng Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp vào các mục đích trên do Hiệu trưởng quyết định theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (PTHĐSN):

- Sử dụng tối thiểu 50% quỹ PTHĐSN để chi cho các hoạt động đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, cải tạo sửa chữa, nâng cao năng lực sự nghiệp;

- Hỗ trợ đi học tối đa không quá 20% quỹ PTHĐSN;

- Hỗ trợ hoạt động Khoa học-Công nghệ tối đa không quá 20% quỹ PTHĐSN;

- Hỗ trợ khác tối đa không quá 10% quỹ PTHĐSN.

Định mức chi hỗ trợ VC, NV đi học như sau:

a) Hỗ trợ cho VC bảo vệ thành công luận án tiến sĩ là 25.000.000 đ/người;

b) Hỗ trợ VC, NV hoàn thành luận văn tốt nghiệp thạc sĩ là 3.000.000 đ/người;

c) Hỗ trợ học phí ngoại ngữ và phí dự thi ngoại ngữ cho VC, NV đi học NCS theo mức thu học phí của đơn vị đào tạo trong nước;

d) Hỗ trợ VC, NV có Quyết định công nhận học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư là 10.000.000 đ. Ngoài ra còn được thanh toán chi phí văn phòng phẩm in ấn hồ sơ, chi tiền tàu xe đi lại bảo vệ, nộp hồ sơ và các khoản phí nộp cho Hội đồng xét công nhận học hàm (hồ sơ thanh toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành);

đ) Hỗ trợ VC, NV có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư tham gia viết bài hội thảo trong nước được thanh toán chi phí tham dự hội thảo theo chế độ công tác phí hiện hành;

e) Hỗ trợ học phí cho VC, NV hàng năm theo Quyết định của Hiệu trưởng. Mức hỗ trợ căn cứ vào Biên lai thu học phí của đơn vị đào tạo;

g) Hỗ trợ cho mỗi VC, NV đạt kết quả học tập Tiếng Anh TOEFL từ 500 điểm trở lên hoặc IELTS, TOEIC tương đương 500 điểm TOEFL với mức thưởng là

3.000.000 đ/người. Không hỗ trợ cho Cán bộ, giảng viên tham gia các lớp học Tiếng Anh do các dự án tài trợ, những giảng viên mà chuyên môn chính là tiếng Anh;

h) Hỗ trợ cho VC, NV tốt nghiệp bằng 2 cử nhân tiếng Anh với mức hỗ trợ là 3.000.000 đ/người;

k) Hỗ trợ một phần tiền tàu xe, ăn, ở, đi lại, thù lao làm việc cho các chuyên gia, cán bộ ngoài trường đến giúp đỡ trường trong công tác tư vấn lập các dự án, tư vấn công tác quản lí nhà trường, quy hoạch phát triển Nhà trường… Mức chi cụ thể do Hiệu trưởng quyết định thông qua đề xuất của các đơn vị có liên quan.

4. Quỹ bổ sung thu nhập và dự phòng ổn định thu nhập:

Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập sử dụng chi thu nhập tăng thêm hằng tháng hoặc chi trong trường hợp nguồn thu không đảm bảo chi thu nhập tăng thêm của VC, NV.

5. Quỹ đặc thù:

a) Quỹ đặc thù được trích lập từ tiền lãi ngân hàng từ các tài khoản giao dịch qua ngân hàng hoặt lãi tiền gởi tiết kiệm có kì hạn sau khi trừ chi phí giao dịch;

b) Quỹ đặc thù được bổ sung quỹ học bổng của sinh viên hàng năm ngoài mức trích quỹ học bổng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hằng năm nếu số thực chi học bổng khuyến khích học tập chưa đủ tỷ lệ 8% theo quy định thì số còn phải chi được trích lập quỹ đặc thù dành để chi học bổng cho sinh viên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 27. Trích lập các quỹ

1. Đối với nguồn thu học phí chính quy: Sử dụng tối thiểu 40% số thu học phí chính quy thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ. Phần còn lại sau khi trừ chi phí hoạt động được phân phối và trích các quỹ như sau:

a) Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trích tối thiểu là 25%;

b) Trích quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng và ổn định thu nhập theo kết quả hoạt động hàng năm do Hiệu trưởng quyết định;

c) Phần còn lại trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi. Mức trích tối đa Quỹ khen thưởng và phúc lợi không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập tăng thêm hàng năm.

2. Đối với hoạt động thu sự nghiệp khác, sản xuất, dịch vụ: Sau khi trừ chi phí phần chênh lệch thu lớn hơn chi được phân phối như các điểm a, b, c khoản 1, Điều 27 Quy chế này.

Hàng năm Phòng KH-TC chính căn cứ vào kết quả hoạt động Tài chính cuối năm dương lịch tham mưu với Lãnh đạo nhà trường quyết định trích lập các quỹ theo đúng quy định hiện hành.

Điều 28. Định mức chi một số hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp

1. Chi thù lao công tác thu phí kí túc xá:

Chi phụ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 0,1 x tiền lương cơ sở do Nhà nước quy định cho các cán bộ tham gia thu tiền kí túc xá, viết biên lai, đóng dấu biên lai và quyết toán biên lai thu hằng tháng. Hàng quý hoặc năm Phòng KH-TC lập danh sách trình Hiệu trưởng duyệt và chi từ nguồn thu kí túc xá.

2. Chi thù lao công tác thu học phí:

a) Căn cứ vào thực tế số VC, NV tham gia quá trình thu học phí cấp trường, Phòng KH - TC lập danh sách chi thù lao trách nhiệm cho công tác thu học phí, kinh phí đào tạo. Tổng chi hàng năm không vượt quá 0,5% tổng thu học phí, kinh phí đào tạo;

b) Định mức chi thù lao các khoa được phân cấp thu học phí chính quy, ngoài chính quy tại trường như sau:

- Doanh thu học phí mỗi học kì dưới 01 tỷ đồng: Mức thù lao là 0,5% doanh thu thực tế từng khoa;

- Doanh thu học phí mỗi học kì từ 01 tỷ đồng trở lên: Mức thù lao là 0,25% doanh thu thực tế từng khoa.

c) Khoản chi này các Khoa chi trực tiếp cho cán bộ thu tiền học phí và cán bộ thu tiền học phí có trách nhiệm đôn đốc thu học phí;

d) Định mức chi thù lao thu học phí sau đại học cho viên chức được giao nhiệm vụ thu học phí bằng 0,1% doanh thu;

đ) Thời gian chi trả: Hàng quý hoặc học kì Phòng KH-TC căn cứ vào tổng số thực thu học phí từng đơn vị lập danh sách chi trả thù lao theo định mức trên.

3. Định mức chi thù lao cán bộ tài chính cấp Khoa và Trưởng khoa khi thực hiện cơ chế khoán kinh phí một số hoạt động chuyên môn và văn thể:

a) Trưởng Khoa: Trợ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 0,10 tiền lương cơ sở hiện hành;

b) Cán bộ Tài chính Khoa: Trợ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 0,10 tiền lương cơ sở hiện hành.

Điều 29. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy, hoạt động chuyên môn, miễn giảm định mức giờ chuẩn

Thực hiện theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHĐT ngày 27/01/2021 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của viên chức và nhân viên tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 30. Đơn giá thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy

Đơn giá thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với cá nhân giảng viên áp dụng theo công thức sau:

ĐGTT = Đơn giá cơ bản x (**1** + **K6 + K7)**

Trong đó **K6** và **K7** được tính như sau:

1. Hệ số chức danh và trình độ (K_6):

STT	Chức danh, trình độ	Hệ số K6
1	Giảng viên cao cấp	0,60
2	Giảng viên chính - tiến sĩ	0,45
3	Giảng viên chính - thạc sĩ, Giảng viên - tiến sĩ	0,30
4	Giảng viên - thạc sĩ	0,15
5	Giảng viên	0

2. Hệ số theo bậc lương (K7):

STT	Hệ số lương	Hệ số K7
1	<=2,34	0
2	2,35-3,00	0,10
3	3,01-4,00	0,20
4	4,01-5,00	0,30
5	5,01-6,00	0,40
6	>=6,01	0,50

3. Đơn giá cơ bản: **48.000 đ/tiết.**

Điều 31. Điều kiện được thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định; đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, số giờ dành cho việc nghiên cứu khoa học sẽ quy đổi thành giờ chuẩn để tính vào số giờ giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn khi thanh toán. Công thức quy đổi là 01 tiết giảng dạy tương đương 03 giờ hoạt động NCKH. Đối với viên chức không mang mã số chức danh nghề nghiệp bắt đầu là V.07… và thực hiện nhiệm vụ ở vị trí việc làm của giảng viên thì tính chuẩn

270 giờ/năm học, việc thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được thực hiện như giảng viên.

2. Các Tổ Bộ môn phân công giảng dạy cho giảng viên đảm bảo đủ định mức giờ chuẩn quy định, tránh tình trạng trong cùng một bộ môn, có giảng viên vượt định mức giờ chuẩn quá nhiều trong khi có giảng viên chưa đủ định mức giờ chuẩn.

Điều 32. Tổ chức thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Thanh toán học kỳ 1:

a) Thời điểm thanh toán: Trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc học kì 1 hàng năm;

b) Số giờ chuẩn được thanh toán của mỗi giảng viên không lớn hơn số giờ vượt định mức giờ chuẩn học kỳ 1 và không lớn hơn số giờ vượt định mức giờ chuẩn cả năm;

c) Phòng Đào tạo lập đề nghị thanh toán cho giảng viên kiêm nhiệm. Các khoa lập đề nghị thanh toán cho giảng viên theo mẫu thống nhất và nộp về phòng Đào tạo chậm nhất là 20 ngày sau khi kết thúc học kì 1 hàng năm. Phòng Đào tạo và phòng KH-TC kiểm tra, tổng hợp, trình Hiệu trưởng phê duyệt thanh toán chung toàn trường.

2. Thanh toán học kỳ 2:

a) Thời điểm thanh toán: Trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc học kì 2 hàng năm;

b) Phòng Đào tạo lập đề nghị thanh toán cho giảng viên kiêm nhiệm. Các khoa lập đề nghị thanh toán cho giảng viên theo mẫu thống nhất và nộp về phòng Đào tạo chậm nhất là 20 ngày sau khi kết thúc học kì 2 hàng năm. Phòng Đào tạo và Phòng KH - TC kiểm tra, trình Hiệu trưởng phê duyệt thanh toán riêng theo từng khoa.

Điều 33. Thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng

1. Việc thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng được tiến hành thông qua các hợp đồng giảng dạy giữa Nhà trường với cơ sở đào tạo khác hoặc giữa Nhà trường với cá nhân giảng viên ngoài trường.

2. Đơn giá thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng áp dụng theo mức thỏa thuận sau:

a) Thỉnh giảng hệ đại học, cao đẳng:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giảng viên Hạng I (Giáo sư, phó Giáo sư và giảng viên cao cấp):	120.000 đ.
2	Giảng viên Hạng II (GVC - tiến sĩ):	105.000 đ.
3	Giảng viên Hạng III (GVC - thạc sĩ và GV - tiến sĩ):	90.000 đ.
4	Giảng viên Hạng III (Giảng viên - thạc sĩ):	80.000 đ.

b) Thỉnh giảng hệ sau đại học:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giáo sư và giảng viên cao cấp:	130.000 đ.
2	Phó giáo sư và GVC - tiến sĩ:	115.000 đ.
3	Tiến sĩ:	100.000 đ.

Các khoản chi khác như: tiền ăn, thuê chỗ ở, chi phí đi lại… thực hiện theo hợp đồng thỉnh giảng.

c) Định mức chi thỉnh giảng hệ đại học, cao đẳng tại các đơn vị liên kết đào tạo:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giáo sư, Phó GS, Giảng viên chính, tiến sỹ:	110.000 đ.
2	Thạc sỹ:	100.000 đ.
3	Các đối tượng còn lại:	90.000 đ.

d) Định mức chi giảng dạy đề án ngoại ngữ 2020:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên chính:	200.000 đ/tiết.
2	Thạc sĩ:	180.000 đ/tiết.
3	Các đối tượng khác:	160.000 đ/tiết.

3. Trường hợp đơn giá thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng cao hơn quy định tại Khoản 2, Điều này phải được Hiệu trưởng phê duyệt thông qua Hợp đồng mời giảng.

4. Khi thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng, Phòng KH - TC chịu trách nhiệm thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo quy định hiện hành.

Điều 34. Thanh toán tổ chức thi kết thúc học phần

1. Đào tạo sau đại học:

a) Thanh toán Hội đồng chấm seminar cho học viên:

Hội đồng chấm seminar (05 thành viên) được thành lập trước thời gian bảo vệ luận văn của học viên là 02 tháng: 200.000 đ/người/Hội đồng.

b) Thanh toán Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ:

- Chủ tịch Hội đồng: 400.000 đ/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 175.000 đ/luận văn;

- Phản biện: 300.000 đ/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 550.000 đ/luận văn;

- Thư ký Hội đồng: 300.000 đồng/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 175.000 đ/luận văn;

- Uỷ viên Hội đồng: 300.000 đ/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 175.000 đ/luận văn;

- Cán bộ hướng dẫn luận văn: 100.000 đ/người/học viên;

- Phục vụ Hội đồng: 40.000 đ/người/Hội đồng;

- Nước uống hội đồng: 100.000 đồng/Hội đồng (Chi bình quân không quá 10.000 đ/buổi/người);

- Đối với GV ngoài biên chế của Trường thì được hỗ trợ thêm tiền ăn 150.000 đ/người/ngày, tiền tàu xe khoán mức 500.000 đ/người (nếu tự túc phương tiện).

c) Định mức chi hội đồng tư vấn xây dựng luận văn thạc sĩ:

- Duyệt đề cương luận văn: 200.000 đ/người/Hội đồng;

- Hướng dẫn luận văn: 3.200.000 đ/học viên/luận văn.

d) Định mức chi Ban tuyển sinh trình độ tiến sĩ:

- Thành viên Hội đồng tuyển sinh trình độ tiến sĩ: 450.000 đ/người;

- Hội đồng chuyên môn tuyển sinh trình độ tiến sĩ:

+ Chủ tịch Hội đồng: 400.000 đ/người/đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 175.000 đ/đề cương;

+ Phản biện: 300.000đồng/người/ đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 550.000 đ/đề cương;

+ Thư ký Hội đồng: 300.000 đ/người/đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 175.000 đ/đề cương;

+ Uỷ viên Hội đồng: 300.000 đ/người/đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 175.000 đ/đề cương;

+ Phục vụ Hội đồng: 100.000 đ/người/đề cương.

- Ban Thư ký tuyển sinh trình độ tiến sĩ: Áp dụng theo Thông tư 66/2012/BGDĐT ngày 26/4/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Trưởng ban: 200.000 đ/người;

- Ủy viên: 100.000 đ/người.

đ) Định mức chi khai giảng, tổng kết khóa học: Căn cứ vào thực tế mỗi khóa học, Phòng Đào tạo Sau đại học lập dự toán chi phí khai giảng, bế giảng trình Hiệu trưởng phê duyệt. Định mức chi không vượt quá các quy định hiện hành của Nhà nước.

e) Định mức chi tổ chức thi kết thúc học phần:

- Tiền thù lao ra đề thi, đáp án thi (bộ đề gồm 02 đề và đáp án): 300.000 đ/học phần;

- Thù lao chấm thi: 15.000 đ/bài;

- Thù lao Hội đồng coi thi (trưởng phó ban, uỷ viên, cán bộ coi thi, thư kí, thanh tra, phục vụ): 90.000 đ/buổi;

- Quản lý làm phách, nhập điểm thi: 800 đ/bài;

- Chấm tiểu luận: 40.000 đ/bài.

g) Một số định mức chi khác sau đại học:

- Giảm định mức giờ chuẩn 20% đối với Trưởng chuyên ngành thạc sĩ; 25% đối với Trưởng chuyên ngành thạc sĩ và tiến sĩ. Nếu giảng viên đã sử dụng giảm định mức giờ chuẩn khác thì không được tính giảm định mức giờ chuẩn này;

- Hệ số trình độ đào tạo (K3) đối với các chuyên đề trong chương trình đào tạo thạc sĩ, các học phần/chuyên đề bổ sung trong chương trình đào tạo thạc sĩ là 1,5; học phần/chuyên đề ở trình độ tiến sĩ là 2,0;

- Hệ số lớp đông (K1) đối với các chuyên đề sau đại học được tính như sau: Dưới 20 học viên, hệ số 1,0; Từ 21-30 học viên, hệ số 1,2; Trên 30 học viên, hệ số 1,3;

- Hệ số địa điểm dạy học tại các cơ sở hợp tác là 1,2;

- Định mức chi khoán tiền ăn, ở giảng dạy các lớp sau đại học tại các cơ sở hợp tác: trường hợp cơ sở hợp tác không sắp xếp chỗ ở hoặc nấu ăn cho giảng viên dạy sau đại học, bổ sung kiến thức, hệ thống hóa kiến thức (nếu có), giảng viên được hỗ trợ tiền ăn, ở theo mức khoán như sau (chưa tính thời gian đi, về): Tiền ăn 100.000 đ/ngày; Tiền ở 300.000 đ/ngày;

- Định mức chi tiền tàu xe của giảng viên dạy bổ sung kiến thức, hệ thống hóa kiến thức (nếu có) tại các cơ sở hợp tác được áp dụng giống như giảng viên cơ hữu của Trường dạy thạc sĩ ở cùng địa điểm. Trường hợp đặc biệt (phải đi nhiều chặng từ ĐHĐT đến địa điểm dạy, tổ chức thi, phát bằng, khai giảng…), có thể bố trí xe để đưa đón 02 cán bộ, giảng viên. Tuy nhiên, trước khi thực hiện phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp;

- Đơn giá dạy học bổ sung, hệ thống hóa kiến thức (nếu có) của chương trình đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được tính dựa trên số học viên đăng ký như sau: Dưới 10 học viên: 80.000 đ/tiết; từ 11 học viên trở lên: 100.000 đ/tiết.

2. Đào tạo đại học, cao đẳng:

a) Định mức chi Hội đồng thi kết thúc môn học:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	**Hệ CQ Tại trường**	**Hệ số trách nhiệm**	**Hệ KCQ Tại trường**	**Hệ KCQ Ngoài trường**
1	**Hội đồng thi**					
	Chủ tịch, phó chủ tịch, UVTT	A x 1,4	75.000	A x 1,4	75.000	125.000
	Ủy viên HĐT	A x 0,4	75.000	A x 1	75.000	100.000
	Thư ký	A	75.000	A	75.000	100.000
	Coi thi	Thực tế	75.000	Thực tế	75.000	100.000
	Phục vụ					
	PTP. HC-TH, KH-TC, TB-XDCB, TCCB.	A x 0,3	75.000	A x 0,3	75.000	100.000
	CV HC-TH, KH-TC, TB-XDCB, ĐBCL, TCCB, TTLKĐT	A x 0,2	75.000	A x 0,2	75.000	100.000
2	**Làm đề thi - Photo**					
	Tự luận và vấn đáp			1 đề x SLSV	1.000	1.000
	Trắc nghiệm			1đề x SLSV	2.000	2.000
3	**Ban đề thi**					
	Trưởng ban, UVTT			A	75.000	125.000

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	**Hệ CQ Tại trường**	**Hệ số trách nhiệm**	**Hệ KCQ Tại trường**	**Hệ KCQ Ngoài trường**
	Thư ký			A	60.000	100.000
4	**Phụ cấp trách nhiệm TC thi**					
	Chủ tịch			A x 0,7	75.000	125.000
	UVTT			A x 0,5	75.000	125.000
	Một số UV			A x 0,5	60.000	100.000
5	**Chuẩn bị hồ sơ thi**					
	Túi đựng bài thi, giấy thi, giấy nháp, …	1 phòng	2.000	1 phòng	2.000	2.000
6	**Đề thi**					
	Tự luận	1 đề	75.000	1 đề	75.000	75.000
	Vấn đáp	1 câu	6.000	1 câu	6.000	6.000
	Nghe hiểu Tiếng Anh	1 đề	105.000	1 đề	100.000	100.000
	Thực hành	1 đề	75.000	1 đề	75.000	75.000
	Trắc nghiệm	1 câu	4.000	1 câu	4.000	4.000
7	**Bảo mật đề thi**					
	Tự luận	1 đề	15.000	1 đề	15.000	15.000
	Vấn đáp	1 câu	1.800	1 câu	1.800	1.800
	Trắc nghiệm	1 câu	900	1 câu	900	900
	Nghe hiểu Tiếng Anh	1 đề	22.500	1 đề	22.500	22.500
	Bảo mật, vận chuyển đề thi					75.000

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	Hệ CQ Tại trường	Hệ số trách nhiệm	Hệ KCQ Tại trường	Hệ KCQ Ngoài trường
8	**Chấm thi**					
	Chuyên đề		10.000		10.000	10.000
	Tự luận	1 bài	6.000	1 bài	6.000	6.000
	Vấn đáp	1 bài	6.000	1 bài	6.000	6.000
	Thực hành, báo cáo, tiểu luận	1 bài	4.000	1 bài	4.000	4.000
	Trắc nghiệm	1 bài	2.000	1 bài	2.000	2.000
	KT thường kỳ	1 bài	2.000	1 bài	2.000	2.000
9	**Nhập, kiểm tra điểm ĐGTX, KTHP**					
	Nhập điểm ĐGTX	1 bài	200	1 bài	200	200
	Nhập điểm thi KTHP	1 bài	200	1 bài	200	200
	Kiểm tra điểm ĐGTX	1 bài	200	1 bài	200	200
	Kiểm tra điểm KTHP	1 bài	200	1 bài	200	200
10	**Phục vụ thanh quyết toán**					
	Phục vụ thanh quyết toán kinh phí thi kết thúc học phần			A x 0,2	75.000	75.000
11	**Ban chấm thi**					
	Trưởng ban, phó ban, UVTT	A x 0,4	75.000	A x 0,5	75.000	125.000
	Ủy viên P: ĐT, KT, KH-TC, HC-TH, TTr-PC; PTK; PTP: ĐBCL, ĐT, TTLKĐT (trừ UVTT)	A x 0,2	75.000	A x 0,5	75.000	100.000

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	Hệ CQ Tại trường	Hệ số trách nhiệm	Hệ KCQ Tại trường	Hệ KCQ Ngoài trường
	Thư ký					
	Chạy phách	1 bài	200	1 bài	200	200
	Dồn túi	1 bài	200	1 bài	200	200
	Kiểm dò	1 bài	200	1 bài	200	200
	Đánh phách	1 bài	200	1 bài	200	200
	Cắt phách	1 bài	200	1 bài	200	200
	Giao bài chấm	1 bài	200	1 bài	200	200
	Phục vụ					
	PTP. HC-TH, KH-TC, TCCB, ĐBCL.	A x 0,1	75.000	A x 0,3	75.000	75.000
	CV P. HC-TH, KH-TC, ĐT, ĐBCL, TTLKĐT, TCCB	A x 0,1	75.000	A x 0,2	75.000	75.000

Trong đó: A là số buổi coi thi.

- Những viên chức không tham gia giảng dạy được thanh toán ngay sau khi kết thúc học kì;

- Những viên chức giảng dạy vào cuối năm học kê khai số buổi coi thi quy đổi theo tỷ lệ 01 buổi coi thi bằng 1,6 tiết dạy theo đơn giá cơ sở 48.000 đ/tiết. Những viên chức giảng dạy trong năm học không đủ định mức thì phải bù trừ số tiết coi thi đã quy đổi vào số tiết còn thiếu định mức trước khi thanh toán.

Ngoài ra các Hội đồng chấm thi học phần được thanh toán chi phí tiền nước giải khát chung cho cán bộ chấm thi theo thực tế nhưng không quá 50.000 đ/buổi/phòng chấm thi. Tiền thuê mướn phục vụ dọn dẹp, tổng vệ sinh khu vực chấm thi thanh toán theo hợp đồng khoán việc do Hiệu trưởng duyệt.

b) Định mức chi lập ngân hàng đề thi:

- Tiền thù lao ngân hàng đề thi trắc nghiệm khách quan: 10.000đ /câu hỏi + đáp án;

- Tiền thù lao ngân hàng đề thi tự luận: 150.000 đ/đề cơ bản + đáp án;

- Tiền thù lao ngân hàng đề thi vấn đáp: 12.000 đ /câu hỏi + đáp án;

- Tiền chi hội đồng nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi:

+ Chủ tịch hội đồng: 150.000 đ/người/Hội đồng;

+ Các Ủy viên: 120.000 đ/người/Hội đồng;

+ Thư ký: 100.000 đ/người/Hội đồng;

+ Nước uống: 50.000 đ/Hội đồng;

+ Hoàn thiện hồ sơ: 80.000 đ/Hội đồng;

+ Phản biện đề thi: 75% định mức chi trên một bộ ngân hàng;

+ Tiền thù lao lập mục tiêu, ma trận: 200.000 đ/học phần.

c) Định mức chi thù lao công tác tổ chức, quản lí đào tạo, kiểm tra, phục vụ đào tạo việc học lại và thi lại của sinh viên như sau:

- Chi 10% tổng thu học phí học lại chính quy và KCQ tại trường và các tỉnh liên kết như sau:

+ Các khoa trực tiếp quản lý sinh viên (khoán bình quân cho 13 khoa): 3%;

+ Định mức các phòng ban liên quan tính theo hệ số k như sau:

TT	Chức vụ, công việc	Hệ số K
1	Hiệu trưởng	4,00
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	3,50
3	Trưởng phòng quản lý trực tiếp (phòng Đào tạo, phòng ĐBCL, TT LKĐT, KH - TC)	3,00
4	Phó Trưởng phòng quản lý trực tiếp (phòng Đào tạo, phòng ĐBCL, TT LKĐT)	2,50
5	Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng KH - TC	1,25→1,75
6	Phó trưởng phòng khác	1,00→1,25
7	Trực tiếp phục vụ (phòng Đào tạo, phòng ĐBCL, TT LKĐT, KH - TC)	1,00→1,75
8	Các phòng liên quan (tùy tính chất công việc liên quan):	0,30 → 0,7

- Chi 10% tổng kinh phí học lại cho đơn vị liên kết đào tạo để chi cho công tác phối hợp thu tiền và tổ chức học lại tại các đơn vị liên kết.

d) Phương thức thanh toán:

Sau khi kết thúc mỗi học kì, căn cứ chức năng nhiệm vụ các đơn vị quản lý đào tạo lập danh sách chi trả qua thẻ ATM các khoản chi tại các điểm a, b và c của Điều này.

Điều 35. Chế độ ưu đãi đối với giảng viên giáo dục quốc phòng - an ninh

1. Chế độ bồi dưỡng giờ giảng:

a) Giảng viên chuyên trách hoặc kiêm nhiệm được hưởng 1% mức lương cơ sở/tiết giảng. Tiết giảng ở đây là tiết giảng dạy thực tế quy định trong chương trình, khi tính bồi dưỡng không phải quy đổi;

b) Phương thức chi trả: Hằng tháng hoặc học kì.

2. Chế độ trang phục:

a) Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015. Hằng năm, Khoa Giáo dục thể chất - Quốc phòng và An ninh (GDTC-QP&AN) lập kế hoạch mua cấp trang phục cho giảng viên giảng dạy giáo dục quốc phòng, an ninh theo đúng quy định hiện hành;

b) Giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên không thuộc đối tượng được thực hiện các chế độ nêu trên.

Điều 36. Chế độ ưu đãi đối với giảng viên giáo dục thể chất

1. Chế độ bồi dưỡng giờ giảng thực hành:

a) Giảng viên chuyên trách hoặc kiêm nhiệm được hưởng 1% mức lương cơ sở/tiết giảng thực hành. Tiết giảng thực hành ở đây là tiết giảng dạy thực tế quy định trong chương trình, khi tính bồi dưỡng không phải quy đổi;

b) Phương thức chi trả: Hằng tháng.

2. Chế độ trang phục:

a) Thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Hằng năm, Khoa GDTC-QP&AN lập kế hoạch mua cấp trang phục cho giảng viên giảng dạy TDTT theo đúng quy định hiện hành;

b) Giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên không thuộc đối tượng được thực hiện các chế độ nêu trên.

Điều 37. Chế độ đối với cố vấn học tập, viên chức kiêm nhiệm công tác đoàn thể, sinh viên tham gia Ban chấp hành Đoàn, Hội cấp trường.

1. Định mức chi thù lao hàng năm cho viên chức tham gia cố vấn học tập, kiêm nhiệm công tác đoàn thể tương đương 15% định mức giảng dạy của giảng viên theo đơn giá giảng dạy quy định trong Quy chế này.

2. Điều kiện được hưởng thù lao kiêm nhiệm công tác đoàn thể là viên chức không tham gia giảng dạy chưa nhận phụ cấp công tác đảng, công tác công đoàn, công tác đoàn, công tác hội sinh viên do Nhà trường và đoàn thể chi trả.

3. Thời gian thanh toán: Cùng kì với thời gian thanh toán phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn sau khi kết thúc năm học. Mốc thời gian hàng năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm trước đến ngày 30 tháng 6 của năm hiện hành.

4. Hỗ trợ cho sinh viên tham gia Ban Chấp hành, Ban kiểm tra Đoàn, Hội cấp trường:

- Phó Bí thư Đoàn trường, Phó Chủ tịch Hội sinh viên trường: Hệ số 0,2 lương cơ sở/tháng/sinh viên;

- UV Ban Chấp hành, UV Ban kiểm tra Đoàn, Hội: 50.000 đ/tháng/sinh viên.

Điều 38. Định mức giờ lao động cho hoạt động khoa học và công nghệ

Giờ chuẩn hoạt động KHCN, quy đổi giờ chuẩn hoạt động KHCN thực hiện theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHĐT ngày 27/01/2021 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của viên chức và nhân viên tại trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 39. Định mức chi nghiên cứu khoa học

STT	Nội dung công việc, nhiệm vụ thực hiện	Thù lao thực hiện	Ghi chú
1	Hội đồng xét chọn danh mục đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh/Ngành (Chủ tịch: 300.000 đ; UV, TKKH: 6x250.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ).	1.950.000 đ	Phòng KH&CN chi trực tiếp cho các thành viên Hội đồng trong buổi họp xét chọn danh mục đề tài
2	Hội đồng tuyển chọn Thuyết minh đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh/Ngành: - Nhận xét của UVPB: 2x450.000 đ; của thành viên HĐ: 5x300.000 đ. - Họp hội đồng (Chủ tịch: 300.000 đ; các UV, TKKH: 6x200.000 đ; TKHC: 150.000 đ; Nước: 50.000 đ).	4.100.000 đ	
3	Hội đồng xét chọn danh mục đề tài cấp cơ sở (Chủ tịch: 200.000 đ; các UV, TKKH: 6x150.000 đ; KHTC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ).	1.250.000 đ	Phòng KH&CN chi trực tiếp cho các thành viên Hội đồng trong buổi họp xét chọn danh mục đề tài
4	Hội đồng tư vấn Thuyết minh đề tài cấp cơ sở: - Nhận xét của UVPB: 2x200.000 đ; của thành viên HĐ: 5x150.000 đ. - Họp hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; các UV, TKKH: 6x120.000 đ;	2.170.000 đ	Phụ trách NCKH của đơn vị chủ quản/ TLNCKH tạm ứng chi trả và quyết toán kinh phí với Phòng KH-TC (Đề tài NCKH của sinh

STT	Nội dung công việc, nhiệm vụ thực hiện	Thù lao thực hiện	Ghi chú
	TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ).		viên bằng 75% định mức đề tài cấp cơ sở).
5	Hội đồng đánh giá nghiệm thu đề tài cấp Bộ. - Nhận xét của UVPB: 2x450.000 đ; của UV, TKKH: 5x350.000 đ; - Họp hội đồng (Chủ tịch: 900.000 đ; các UV, TKKH: 6x600.000 đ; TKHC: 200.000 đ; Nước: 50.000 đ).	7.400.000 đ	Chủ nhiệm đề tài chi trực tiếp cho các thành viên Hội đồng trong buổi họp nghiệm thu đề tài
6	Hội đồng đánh giá nghiệm thu đề tài cấp cơ sở, sáng kiến kinh nghiệm. Họp hội đồng (Chủ tịch: 300.000 đ; các UV, TKKH: 6x200.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ; Chuẩn bị và hoàn thiện hồ sơ: 200.000đ).	1.850.000 đ	Phòng Khoa học và Công nghệ chi các thành viên tham gia buổi họp
7	Kiểm tra, Quản lý đề tài cấp cơ sở, sáng kiến kinh nghiệm	1.000.000 đ	Chủ nhiệm đề tài chi theo Quy chế Tài chính nội bộ (SKKN và Đề tài SV chi bằng 75% định mức chi của đề tài cấp cơ sở).

Điều 40. Định mức hỗ trợ tham gia xét giải thưởng nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp

1. Hỗ trợ chi phí đánh máy, in ấn cho các chủ nhiệm đề tài tham gia xét giải thưởng: Cấp Trường 500.000 đ; cấp Bộ 800.000 đ.

2. Hỗ trợ kinh phí, công tác phí cho chủ nhiệm đề tài đi báo cáo xét giải thưởng cấp Bộ (giải Nhất, giải Nhì) theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

3. Hỗ trợ mỗi dự án khởi nghiệp của sinh viên đạt giải cấp Tỉnh, Bộ: Giải Nhất 5.000.000 đ; Nhì 4.000.000 đ; Ba 3.000.000 đ; Khuyến khích 2.000.000 đ.

4. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên tham gia cuộc thi Khởi nghiệp đạt giải cấp Bộ, Ngành: Giải Nhất 3.000.000 đ/đề tài; Nhì 2.000.000 đ/đề tài; Ba 1.500.000 đ/đề tài; Khuyến khích 1.000.000 đ/đề tài.

Điều 41. Định mức hỗ trợ vượt định mức giờ hoạt động khoa học và công nghệ của giảng viên và người học

1. Hỗ trợ phần vượt định mức của các bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus của viên chức và người học có ghi nơi công tác, học tập là

Trường Đại học Đồng Tháp (kinh phí hỗ trợ chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo; trường hợp xác định được cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người đứng tên trong bài báo thì tác giả chính hoặc tác giả liên hệ được hưởng 1/3 số kinh phí của bài báo, số kinh phí còn lại được chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo kể cả tác giả chính hoặc tác giả liên hệ). Mức kinh phí hỗ trợ đối với bài báo như sau:

a) Bài báo thuộc danh mục ISI và được xếp hạng giá trị Q theo Scimago: Q1: 45.000.000 đ; Q2: 41.000.000 đ; Q3: 38.000.000 đ; Q4: 34.000.000 đ; Chưa được xếp hạng Q: 15.000.000 đ;

b) Bài báo thuộc danh mục Scopus và được xếp hạng giá trị Q theo Scimago: Q1: 23.000.000 đ; Q2: 21.000.000 đ; Q3: 18.000.000 đ; Q4: 15.000.000 đ; Chưa được xếp hạng Q: 13.000.000 đ;

c) Thưởng thêm cho các viên chức là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của nhiều bài báo công bố quốc tế thuộc danh mục ISI trong năm (từ 03 bài trở lên) với mức thưởng không quá 10.000.000 đ/năm.

2. Hỗ trợ phần vượt định mức của các bài báo công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế khác (tạp chí khoa học có chỉ số ISSN) của viên chức và người học có ghi nơi công tác, học tập là Trường Đại học Đồng Tháp (kinh phí hỗ trợ chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo; trường hợp xác định được cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người đứng tên trong bài báo thì tác giả chính hoặc tác giả liên hệ được hưởng 1/3 số kinh phí của bài báo, số kinh phí còn lại được chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo kể cả tác giả chính hoặc tác giả liên hệ). Mức kinh phí hỗ trợ đối với bài báo được tính: 500.000 đ + (1.000.000 đ x (Điểm + Hệ số)). Điểm bài báo theo Quy định của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước:

a) Bài báo công bố trên các tạp chí chưa online: Hệ số = 0,0;

b) Bài báo công bố trên các tạp chí đã online: Hệ số = 1,0;

c) Bài báo công bố trên các tạp chí đạt chuẩn ACI: Hệ số = 1,5.

3. Hỗ trợ công trình được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cho viên chức và người học có ghi nơi công tác, học tập là Trường Đại học Đồng Tháp (kinh phí hỗ trợ chia đều cho số tác giả đứng tên trong công trình; trường hợp xác định được cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người đứng tên trong công trình thì tác giả chính được hưởng 1/3 số kinh phí của công trình, số kinh phí còn lại được chia đều cho số tác giả đứng tên trong công trình kể cả tác giả chính) như sau:

a) Cấp quốc tế: 45.000.000 đ;

b) Cấp quốc gia: 41.000.000 đ.

4. Hỗ trợ mỗi đề tài, nhiệm vụ, dự án KH&CN cấp cơ sở của cán bộ, viên chức được nghiệm thu đúng hạn và xếp loại Xuất sắc: 2.000.000 đ.

5. Hỗ trợ mỗi đề tài NCKH của sinh viên được nghiệm thu đúng hạn và kết quả xếp loại từ loại Tốt trở lên: Tốt: 800.000 đ; Xuất sắc: 1.000.000 đ.

6. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên NCKH được nghiệm thu đúng hạn và kết quả xếp loại: Tốt: 400.000 đ/đề tài; Xuất sắc: 500.000 đ/đề tài.

7. Hỗ trợ mỗi đề tài NCKH của sinh viên đạt giải cấp Trường: Giải Nhất 500.000 đ; Nhì 400.000 đ; Ba 300.000 đ; Khuyến khích 200.000 đ.

8. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên NCKH đạt giải cấp Trường: Giải Nhất 250.000 đ/đề tài; Nhì 200.000 đ/đề tài; Ba 150.000đ/đề tài; Khuyến khích 100.000 đ/đề tài.

9. Hỗ trợ mỗi đề tài KH&CN của cán bộ, viên chức đạt giải cấp Bộ, Tỉnh, Ngành: Giải Nhất 5.000.000 đ; Nhì 4.000.000 đ; Ba 3.000.000đ; Khuyến khích 2.000.000 đ.

10. Hỗ trợ mỗi đề tài NCKH của sinh viên đạt giải cấp Bộ, Ngành: Giải Nhất 5.000.000 đ; Nhì 4.000.000 đ; Ba 3.000.000đ; Khuyến khích 2.000.000 đ.

11. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên NCKH đạt giải cấp Bộ, Ngành: Giải Nhất 3.000.000 đ/đề tài; Nhì 2.000.000 đ/đề tài; Ba 1.500.000 đ/đề tài; Khuyến khích 1.000.000 đ/đề tài.

12. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức đứng tên đăng ký xét thưởng công trình và được nhận thưởng của Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển Toán học 5.000.000 đ.

13. Hỗ trợ những công chức, viên chức xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo theo định mức sau:

+ Giáo trình ≤ 100 trang: hỗ trợ 08 triệu đồng;

+ Giáo trình > 100 trang trở lên: hỗ trợ 12 triệu đồng;

+ Giáo trình đào tạo sau đại học được hỗ trợ 20 triệu đồng.

Mỗi cán bộ, viên chức khi nhận kinh phí hỗ trợ phải nộp về Thư viện trường 100 quyển. Chứng từ thanh toán đính kèm Giấy xác nhận của Thư viện và bản photo trang bìa giáo trình, sách tham khảo.

Hỗ trợ mua sách của Giảng viên tham gia viết sách chuyên khảo, giáo trình xuất bản không đăng ký nghiệm thu tại Trường: Mức hỗ trợ 5.000.000 đ/đầu sách và nộp về Thư viện của Trường số sách tương ứng theo giá bìa.

Điều 42. Định mức chi Hội nghị khoa học, hội thảo khoa học cấp Trường

- Người chủ trì hội nghị, hội thảo: 400.000 đ/buổi;
- Thư ký hội nghị, hội thảo: 200.000 đ/người/buổi;
- Bài tham luận đặt hàng được in trong kỷ yếu hội thảo: 500.000 đ/bài;
- Bài báo cáo tham luận đặt hàng trình bày tại hội thảo: 300.000 đ/bài;
- Bài tham luận được in trong kỷ yếu hội thảo: 200.000 đ/bài;
- Bài báo cáo tham luận trình bày tại hội thảo: 200.000 đ/báo cáo;
- Biên tập bài tham luận in kỷ yếu hội thảo: 100.000 đ/bài;
- Thành viên tham gia hội thảo ngoài giờ: 100.000 đ/người/buổi;
- Tiền nước uống: 20.000 đ/người/buổi;
- Phụ cấp của Ban Tổ chức: 100.000 đ/thành viên/buổi;
- Phụ cấp phục vụ hội thảo: 50.000 đ/người/buổi;
- Các khoản chi in ấn kỷ yếu, VPP và chi khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 43. Quy định phụ cấp trách nhiệm đối với Chủ nhiệm Câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học và Trợ lý Nghiên cứu khoa học của các đơn vị

1. Trợ cấp trách nhiệm của Chủ nhiệm Câu lạc bộ sinh viên NCKH được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,3 mức lương cơ sở (có đề án thành lập và quyết định bổ nhiệm).

2. Đối với mức trợ cấp trách nhiệm của Trợ lý nghiên cứu khoa học. Căn cứ kế hoạch triển khai thực hiện đề tài KH&CN các cấp của từng đơn vị trong năm học, Nhà trường sẽ xem xét bổ nhiệm viên chức đảm nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học từng năm học theo các định mức sau:

a) Đối với các đơn vị có số lượng đề tài KH&CN các cấp được triển khai trong năm học có ít hơn 05 đề tài thì viên chức được bổ nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học của đơn vị được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,1 mức lương cơ sở;

b) Đối với các đơn vị có số lượng đề tài KH&CN các cấp được triển khai trong năm học có từ 05 đến 09 đề tài thì viên chức được bổ nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học của đơn vị được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,2 mức lương cơ sở;

c) Đối với các đơn vị có số lượng đề tài KH&CN các cấp được triển khai trong năm học có từ 10 đề tài trở lên thì viên chức được bổ nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học của đơn vị được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,3 mức lương cơ sở.

Điều 44. Quy định về việc thanh quyết toán các đề tài KH&CN thuộc quỹ phát triển KH&CN cấp quốc gia

1. Kinh phí các đề tài nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học - công nghệ thuộc quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quản lý qua phòng Kế hoạch - Tài chính nhà trường (Hạch toán thu hộ, chi hộ hàng năm).

2. Các chủ nhiệm đề tài khi nhận và quyết toán kinh phí thực hiện đúng theo hướng dẫn của quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Hồ sơ quyết toán hàng năm nộp về phòng Kế hoạch - Tài chính Nhà trường (bản chính).

3. Việc mua sắm thực hiện theo đúng luật đấu thầu. Kinh phí tiết kiệm trong quá trình nghiên cứu được bổ sung vào quỹ cơ quan và được sử dụng để chi khen thưởng, chi bổ sung thù lao cho các thành viên nghiên cứu và quản lí đề tài.

4. Việc mua sắm thực hiện theo đúng luật đấu thầu. Kinh phí tiết kiệm trong quá trình nghiên cứu được bổ sung vào quỹ cơ quan và được sử dụng để chi khen thưởng, chi bổ sung thù lao cho các thành viên nghiên cứu và quản lí đề tài.

Chương IV

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TRUNG TÂM

Điều 45. Quy định chung

1. Hàng năm các trung tâm xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch thu, chi tài chính trình Hiệu trưởng duyệt vào đầu năm học (tháng 9).

2. Đối với giảng viên dạy tại các Trung tâm trực thuộc trường đang hưởng phụ cấp giảng dạy từ NSNN thì thực hiện định mức giảng dạy và phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn như giảng viên đang giảng dạy thuộc các Khoa trong trường.

3. Đối với giảng viên dạy các lớp dịch vụ, học phí thoả thuận như các câu lạc bộ, lớp ngắn hạn, các lớp liên kết với bên ngoài trường… thì chi trả theo giá thoả thuận do Trung tâm quy định thông qua kế hoạch mở lớp do Hiệu trưởng duyệt.

4. Đối với Ban Giám đốc các Trung tâm nếu đang hưởng phụ cấp giảng dạy từ NSNN thì thực hiện định mức giảng dạy như các cán bộ quản lí tại các đơn vị khác trong trường có tham gia giảng dạy.

5. Hệ số định mức chi quản lí các trung tâm áp dụng giống như hoạt động không chính quy trong nhà trường. Riêng những trung tâm tổ chức giảng dạy ban đêm phải bố trí người trực thì định mức chi quản lí là 5% và không thanh toán phụ cấp làm thêm giờ đối với CV, NV của trung tâm.

Điều 46. Định mức chi hoạt động tại Trung tâm Liên kết đào tạo

1. Tỷ lệ chi các lớp liên kết đào tạo ngoài trường:

a) 10% chi phí đưa đón, tổ chức ăn ở cho giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp đến giảng dạy tại các đơn vị liên kết ngoài tỉnh Đồng Tháp (mức ăn tối thiểu là 100.000 đ/ngày/người nếu giảng viên phải tự túc ăn ở thì được thanh toán khoán theo mức tiền ăn là 100.000 đ/ngày, tiền ở căn cứ vào định mức chi tại nơi liên kết đào tạo. giảng dạy tại các huyện, thị, thành phố trong tỉnh Đồng Tháp có khoảng cách từ 15 km trở lên được chi tiền ăn 80.000 đ/ngày. Giảng dạy ngoài tỉnh Đồng Tháp mức chi tiền ăn là 100.000 đ/ngày, đi dạy tại các huyện trong tỉnh Đồng Tháp có khoảng cách trên 30 km nếu phải ở lại ban đêm thì được thanh toán khoán tiền thuê chỗ ở tối đa là 120.000 đ/đêm, trường hợp đi về hàng ngày thì thanh toán tiền xe đi về hàng ngày theo lịch giảng dạy);

b) 10% - 15% để chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn tại cơ sở đặt lớp;

c) 5% chi phí công tác điều hành, tổ chức, kiểm tra, phục vụ lớp học tại cơ sở đặt lớp;

d) Từ 30% - 35% để chi phí giảng dạy, coi chấm thi học phần, hướng dẫn thực hành, ngoại khóa, thực tập, kiểm tra đào tạo,… (chi theo thực tế). Mức 35% áp dụng cho các lớp ít sinh viên học;

đ) 3% chi phí hành chính, quảng cáo, tiếp khách, Hội họp, kí kết Hợp đồng…(chi theo thực tế);

e) 2% chi cho công tác quản lí tại các khoa. Số kinh phí này, từng khoa dựa trên công thức tính hệ số k quản lí tại điểm d khoản 4, Điều này để bàn bạc và thống nhất mức chi cho từng cá nhân được phân công tham gia quản lý, điều hành lớp học. Tổng chi tiền quản lí mỗi khoa cả năm không vượt quá 300 triệu đồng;

g) 1% chi hỗ trợ hoạt động cho các Khoa có tham gia đào tạo. Đối với những Khoa không tham gia đào tạo hoặc đào tạo ít lớp có số tiền hỗ trợ 1% dưới 10.000.000 đ/năm học thì nhà trường khoán mức hỗ trợ tối thiểu là 10.000.000 đ/năm học (định mức chi cụ thể do từng Khoa quy định và lưu giữ chứng từ thanh toán tại Khoa, thời gian lưu trữ chứng từ tối thiểu là 10 năm);

h) 4% dùng để chi theo đầu công việc quản lý và phục vụ đào tạo cho các phòng, ban và viên chức (chi theo tỷ lệ 2/3 quản lí và 1/3 phục vụ đào tạo). Trung tâm Liên kết Đào tạo lập danh mục các đầu việc do các đơn vị hoặc cá nhân đảm trách và kinh phí thực hiện để trình Hiệu trưởng phê duyệt chi trả hàng quý;

k) Từ 1% - 3% để chi cho các đơn vị kí kết Hợp đồng và phối hợp đào tạo, phối hợp tuyển sinh nhưng không hưởng tỷ lệ % để lại theo Phụ lục Hợp đồng (chi theo thực tế);

l) 5% chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn tại Trường Đại học Đồng Tháp, bao gồm: biên soạn giáo trình, bài giảng, xây dựng kế hoạch đào tạo, công tác kiểm tra các hoạt động đào tạo,... (chi theo thực tế);

m) Phần còn lại (kể cả kinh phí tiết kiệm được các mục chi từ điểm a đến điểm l) sau khi nộp thuế TNDN được bổ sung kinh phí hoạt động để chi cải cách tiền lương theo quy định và trích lập các quỹ theo quy định hiện hành;

Tuỳ theo tình hình thực tế Hiệu trưởng quyết định điều chỉnh tỷ lệ trên cho phù hợp với từng nơi liên kết đào tạo và kinh phí đào tạo thể hiện trong Phụ lục từng Hợp đồng cụ thể.

2. Tỷ lệ chi các lớp Đào tạo không chính quy tại trường:

a) 40% để chi phí giảng dạy, coi chấm thi học phần, hướng dẫn thực hành, ngoại khóa, thực tập,…(chi theo thực tế);

b) 3% chi phí hành chính, quảng cáo, tiếp khách... (chi theo thực tế);

c) 3% chi cho công tác quản lí tại các khoa. Số kinh phí này, từng Khoa dựa trên công thức tính hệ số k quản lí tại điểm d khoản 4 Điều này của Quy chế này để bàn bạc và thống nhất mức chi cho từng cá nhân được phân công tham gia quản lý, điều hành lớp học;

d) 6% dùng để chi theo đầu công việc quản lý và phục vụ đào tạo cho các phòng, ban và viên chức (chi theo tỷ lệ 1/2 Quản lí và 1/2 phục vụ đào tạo). Trung tâm Liên kết Đào tạo lập danh mục các đầu việc do các đơn vị hoặc cá nhân đảm trách và kinh phí thực hiện để trình Hiệu trưởng phê duyệt chi trả hàng quý;

đ) 5% chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn tại Trường Đại học Đồng Tháp, bao gồm: biên soạn chương trình, giáo trình, bài giảng, xây dựng kế hoạch đào tạo, công tác kiểm tra các hoạt động đào tạo, NCKH... (chi theo thực tế);

e) Phần còn lại (kể cả kinh phí tiết kiệm được các mục chi từ mục a đến mục đ) bổ sung kinh phí hoạt động để chi cải cách tiền lương theo quy định và trích lập các quỹ theo quy định hiện hành.

3. Chi phí cho giảng viên đi dạy liên kết đào tạo:

- Những VC, NV đi giảng dạy tại các tỉnh được thanh toán tiền đi lại, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở tuỳ theo Hợp đồng giữa Trường Đại học Đồng Tháp và nơi liên kết đào tạo;

- Trường hợp nơi đào tạo thu tiền ăn và tiền ở thì VC, NV phải nộp tiền ăn, ở theo quy định và được Nhà trường thanh toán lại sau khi kết thúc đợt dạy. Trường hợp được bố trí chỗ ở có thu tiền nhưng VC, NV tự túc chỗ ở thì được thanh toán khoán bằng với mức thuê chỗ ở do nơi liên kết quy định;

- Trường hợp nơi liên kết không bố trí được xe đưa đón thì thực hiện khoán tiền xe đi lại. Mức khoán tiền ăn, chi phí đi lại, tiền ở do Phòng KH-TC phối hợp với đơn vị Liên kết đề xuất Hiệu trưởng phê duyệt tùy theo từng Hợp đồng liên kết đào tạo và thông báo công khai trên mạng nội bộ;

- Tiền thù lao giảng dạy ngoài trường nếu đơn giá giảng dạy thấp hơn 72.000 đ/tiết thì được thanh toán bằng đơn giá giảng dạy 72.000 đ/tiết.

4. Hướng dẫn chi quản lý và phục vụ đào tạo các lớp ngoài chính quy và liên kết đào tạo:

Việc chi trả thù lao quản lí, phục vụ đào tạo thực hiện theo nguyên tắc chung là:

a) Người chịu trách nhiệm chính, trực tiếp tham gia quản lí, phục vụ đào tạo thì thù lao cao hơn người không chịu trách nhiệm chính. Người phụ trách nhiều việc thì thù lao phải cao hơn người phụ trách ít việc;

b) Các Khoa đã tính đủ % tiền thù lao quản lí và phục vụ đào tạo thì khi làm thêm giờ phục vụ cho công tác quản lí đào tạo các lớp ngoài chính quy không được chấm công hưởng chế độ làm thêm giờ mà phải chi trong số % thù lao quản lí của đơn vị;

c) Tiền thù lao quản lí, phục vụ đào tạo do Trung tâm Liên kết đào tạo phối hợp Phòng KH-TC lập danh sách chi trả tiền quản lý và phục vụ đào tạo khu vực hành chính mỗi quí một lần theo hệ số k dưới đây;

d) Tiền thù lao quản lí các Khoa chi trả theo học kì, vào cuối mỗi học kì Phòng KH-TC thông báo chi tiết số lớp, số sinh viên, số tiền thu học phí trong từng học kì của từng Khoa, số % kinh phí chi cho các Khoa. Các Khoa lập danh sách chi trả cho CBGV tham gia quản lí trong khoa theo hệ số K quản lí dưới đây:

- Hệ số quản lý được quy định như sau:

TT	Chức danh	Hệ số K
1	Hiệu trưởng:	4,00
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy không phải là lãnh đạo trường:	3,50
3	Phòng đào tạo sau đại học (Đối với đào tạo sau ĐH), Giám đốc trung tâm Liên kết đào tạo, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng Khoa:	3,00
4	Trưởng phòng Đào tạo, Phó Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo, Phó Phòng ĐBCL, Phó TP Đào tạo Sau ĐH (Đối với đào tạo sau ĐH), Phó trưởng Khoa tham gia trực tiếp:	2,50
5	Phó Phòng Đào tạo, Phó Trưởng phòng KH-TC:	1,5→2,00
6	Trưởng phòng khác, tương đương:	1,25→1,75

TT	Chức danh	Hệ số K
7	Phó Trưởng phòng, Phó trưởng Khoa:	1,00→1,50
8	Thư ký Hiệu trưởng, Thư ký Phó Hiệu trưởng, Thư ký Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Tập thể lãnh đạo Trường, Tổ trưởng phòng Đảm bảo chất lượng:	1,20
9	Trưởng bộ môn:	1,00
10	Phó Trưởng bộ môn:	0,80
11	VC, NV các Phòng, Khoa có tham gia phục vụ đào tạo:	
	Mức 1: Trực tiếp liên kết đào tạo:	1,20
	Mức 2: Trực tiếp phục vụ chính:	1,00
	Mức 3: Phục vụ:	0,70
	Mức 4: Phục vụ:	0,50
	Mức 5: Phục vụ:	0,30

- Hệ số k quy định trên đây là hệ số tối đa được hưởng, tuỳ theo phân công của từng Khoa, đơn vị mà trưởng đơn vị quy định hệ số k cho phù hợp với công việc được phân công. Việc xác định các mức 1, 2, 3, 4,… căn cứ vào khối lượng công việc được phân công nhiều hay ít mà trưởng các đơn vị quy định. VC, NV tham gia quản lí, phục vụ hệ đào tạo nào thì hưởng hệ số k công tác quản lí và phục vụ đào tạo của hệ đào tạo đó. Số tiền thanh toán làm tròn số đến 1.000 đ.

5. Chi hợp tác liên kết đào tạo sau đại học: Định mức chi căn cứ vào Biên bản hợp tác, ghi nhớ và Phụ lục kèm theo Biên bản (nếu có).

6. Chi khác thuộc hoạt động liên kết đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn:

a) Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, thi đua tại các đơn vị liên kết, bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn: Căn cứ vào tình hình thực tế các hoạt động tại các đơn vị liên kết hàng năm Nhà trường có kế hoạch hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo như thi giáo viên dạy giỏi, các cuộc thi chuyên đề... mức hỗ trợ do Hiệu trưởng quyết định;

b) Chi thù lao thương thảo, kí kết hợp đồng đào tạo, triển khai kế hoạch dạy học, kiểm tra tiến độ, khai giảng, bế giảng: Mức chi mỗi thành viên không quá 500.000 đ/buổi/người, lãnh đạo không quá 1.000.000 đ/buổi/người;

c) Chi thăm hỏi các đơn vị liên kết vào dịp tết, 20/11, kỷ niệm thành lập trường, đón nhận phần thưởng thi đua cao quý của Nhà nước trao tặng...: mức chi mỗi đơn vị là 01 lẵng hoa chúc mừng theo giá thị trường, quà thăm hỏi không quá 1.500.000 đ/đơn vị liên kết/lần;

d) Chi hoạt động liên kết đào tạo do các đơn vị ngoài trường cấp bằng, chứng chỉ thì việc quản lí thu chi theo đúng Hợp đồng kí kết giữa trường và đơn vị liên kết. Phân bổ chênh lệch thu chi và trích lập quỹ thực hiện như hoạt động liên kết đào tạo của trường;

đ) Chi hỗ trợ ăn, nghỉ cho các cán bộ, viên chức các đơn vị liên kết, các đơn vị phối hợp, quản lí đến trường làm việc có liên quan hoạt động đào tạo, bồi dưỡng với mức chi theo chế độ công tác phí hiện hành.

Điều 47. Định mức chi hoạt động các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy tại Trung tâm Bồi dưỡng Nhà giáo

1. Chi cho đối tác tìm kiếm hợp đồng: 3%, cụ thể:

- Chi các khoản tiếp khách trong quá trình làm việc: Đoàn ra Đoàn vào (có đề nghị được Hiệu trưởng phê duyệt, chi theo hóa đơn thực tế);

- Thù lao làm việc với đơn vị có nhu cầu mở lớp:

+ Lãnh đạo 02 đơn vị: 1.000.000 đ/người;

+ Thành viên đoàn liên kết, Trưởng, Phó đơn vị phụ trách trực tiếp, có liên quan đến hoạt động bồi dưỡng: 500.000 đ/người;

+ Chuyên viên phụ trách hồ sơ bồi dưỡng, tham dự làm việc: 200.000 đ/người.

- Photo tài liệu và hồ sơ chào hàng (theo hóa đơn thực tế);

- Chi thù lao cho những cá nhân có đóng góp trong tìm kiếm, mở rộng thì trường chi mỗi quý, danh sách chi theo Quyết định của Hiệu trưởng (mỗi quý không quá 1% tổng giá trị hợp đồng được ký kết);

- Chi hợp đồng khoán việc cho các cá nhân tại đơn vị liên kết để thực hiện việc kết nối, tìm kiếm và mở rộng thị trường (có đề nghị được Hiệu trưởng phê duyệt) không quá 1% tổng học phí của học viên được ký kết.

2. Ban chỉ đạo phối hợp tổ chức lớp: 2%, chi bồi dưỡng thành viên ban chỉ đạo phối hợp tổ chức lớp tại địa phương và cấp trên quản lý như Sở Nội vụ, Sở Giáo dục, Cục Nhà giáo & CBQLGD, v.v…, cụ thể:

Chi theo danh sách kèm Quyết định của Hiệu trưởng, mỗi ban chỉ đạo không quá 10 thành viên, mỗi thành viên không quá 2.000.000 đ, mỗi ban chỉ đạo không quá 15.000.000 đ.

3. Chi phí lễ khai giảng, bế giảng: 4% chi bồi dưỡng thành viên ban tổ chức khai giảng, bế giảng của Trường Đại học Đồng Tháp và đơn vị đối tác, chi phí lễ khai giảng, bế giảng như: âm thanh, ánh sáng, văn nghệ, khánh tiết, nước uống,.. cụ thể:

- Đối với các lớp có đoàn công tác tổ chức lễ khai giảng (Có QĐ ban tổ chức lễ khai giảng, có thành lập đoàn đi khai giảng của Hiệu trưởng):

+ Lãnh đạo 02 đơn vị: 1.000.000 đ/người;

+ Khách mời tham dự khai giảng: 500.000 đ/người;

+ Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó đơn vị phụ trách trực tiếp, có liên quan đến hoạt động bồi dưỡng: 500.000 đ/người;

+ Chuyên viên phụ trách hồ sơ khai giảng: 200.000 đ/người.

- Đối với các lớp không có đoàn công tác tổ chức lễ khai giảng mà giao cho đơn vị mở lớp tổ chức khai giảng (có quyết định ban tổ chức và phục vụ lễ khai giảng):

+ Chi cho đơn vị mở lớp tổ chức khai giảng: Không quá 1.500.000 đ/lớp;

+ Chi cho công tác chỉ đạo, phối hợp và chuẩn bị hồ sơ, thủ tục khai giảng: Lãnh đạo Trường, Trưởng, Phó đơn vị, chuyên viên phụ trách trực tiếp, có liên quan đến hoạt động bồi dưỡng: 200.000 đ/người.

4. Để lại thù lao quản lý, phục vụ cho đơn vị ký kết hợp đồng**:** 20%, nếu vượt quá 20% phải được phê duyệt của Hiệu trưởng, cụ thể:

- Được thể hiện trong hợp đồng liên kết bồi dưỡng;

- Đối với trường hợp không để lại % cho đơn vị liên kết: Tổng chi phí quản lý, phục vụ, thuê mướn quá trình tổ chức lớp tại địa phương định mức bằng 20%, nếu vượt quá 20% phải được phê duyệt của Hiệu trưởng.

5. Thù lao giảng dạy, chấm bài, công tác phí cho giảng viên: Tối đa không quá 30% kinh phí thực thu từ người học, cụ thể:

- Giờ dạy:

+ Đối với giảng viên có định mức giảng dạy: Theo đơn giá giảng dạy vượt giờ chuẩn được quy định trong Quy chế Tài chính nội bộ này nhưng không thấp hơn 72.000 đ/tiết;

+ Đối với viên chức không có định mức giảng dạy: Thanh toán theo đơn giá tối thiểu là: 72.000 đ/tiết.

- Chấm bài: Theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường;

- Soạn đề cương, tài liệu học tập (đối với các chuyên đề mới trong 02 khóa đầu tiên): 500.000 đ/01 tín chỉ;

- Công tác phí: Ăn, nghỉ, lưu trú (theo Quy chế tài chính nội bộ của Trường);

- Các hệ số:

+ Lớp đông (theo Quy chế Tài chính nội bộ);

+ Hệ số địa điểm dạy (theo Quy chế Tài chính nội bộ);

+ Hệ số chức danh bồi dưỡng: Hệ số 0,5 đối với các lớp Giảng viên chính và hệ số 0,3 đối với các lớp còn lại.

- Chi công tác phí cho giảng viên (phụ lục 01). Đối với các lớp ở các huyện, thị, xã, xa trung tâm không có tuyến xe đến trực tiếp nơi giảng dạy thì được tính thêm ngày đi đường như sau:

+ Dưới 150 km: Công tác phí ăn nghỉ theo số ngày thực dạy + 01 ngày đi đường;

+ Trên 150 km: Công tác phí ăn nghỉ theo số ngày thực dạy + 02 ngày đi đường;

+ Tiền trung chuyển đi lại đến các điểm dạy không có xe khách: Được khoán theo số km xe Honda ôm, trung bình 6.000 đ/km/01 lượt.

6. Biên soạn tài liệu, hoạt động chuyên môn**:** 2% tổng kinh phí thu được, chi biên soạn tài liệu giảng dạy mới, cập nhật bài giảng, sinh hoạt chuyên đề, hội thảo, xây dựng đề án…(có đề nghị được Hiệu trưởng phê duyệt).

7. Quản lý, phục vụ tại Trường Đại học Đồng Tháp: 8% tổng học phí thu được, chi ban tổ chức, ban quản lý, phục vụ quá trình tổ chức lớp học. Định mức chi theo quy định trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành và được Hiệu trưởng phê duyệt.

8. Hồ sơ học viên, tài liệu cho học viên: 1% (thanh toán theo thực tế, được phê duyệt của Hiệu trưởng). Cụ thể:

- In ấn và phát hành hồ sơ học viên (theo số lượng học viên và đúng thủ tục tài chính);

- Mua sách, photo tài liệu (theo số lượng học viên và đúng thủ tục tài chính);

- Tổ công tác kiểm tra, đối chiếu, xử lý hồ sơ học viên các lớp bồi dưỡng để hoàn thiện thông tin cấp chứng chỉ/ chứng nhận cho học viên từ đầu vào đến kết thúc: Khoán 10.000 đ/ học viên cho cả tổ công tác x số học viên thực tế mỗi lớp;

- Tổ công tác kiểm tra xử lý, lập danh sách, đối chiếu danh sách gửi giảng viên, đối tác, học viên kiểm tra, nhập điểm: 800.000 đ/mỗi lớp.

9. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 2% tổng kinh phí thực thu (kinh phí đào tạo theo hợp đồng trừ đi % được để lại cho đơn vị liên kết, bồi dưỡng).

10. Chi phí khác có liên quan (nếu có): 2%.

Điều 48. Định mức chi các lớp giảng dạy trực tuyến

1. Thù lao giảng dạy, chấm bài, công tác phí cho giảng viên:

Các nội dung chi có phát sinh thực tế thực hiện như Điều 47 Quy chế này. Riêng điểm d có bổ sung như sau:

- Thêm cho mỗi chuyên đề: 01 buổi hướng dẫn kế hoạch học tập chuyên đề = 04 tiết (Trường hợp sĩ số lớp đông thì được áp dụng hệ số lớp đông theo Quy chế này);

- Thêm thù lao giảng viên biên tập tài liệu bồi dưỡng (học liệu): 200.000 đ/01 chuyên đề/01 lớp;

- Giờ dạy được tính bằng 60% số tiết của chuyên đề bồi dưỡng được quy định trong chương trình bồi dưỡng (trường hợp sĩ số lớp đông thì được áp dụng hệ số lớp đông theo Quy chế này).

2. Định mức chi các lớp dạy học trực tuyến:

- Tổ kỹ thuật, Chủ nhiệm lớp (theo quyết định của Hiệu trưởng): 50.000 đ/buổi x số buổi học của lớp, mỗi thành viên trong quyết định được phân công luân viên trực theo lịch học online. Mỗi buổi có 01 thành viên tổ kỹ thuật và 01 chủ nhiệm lớp;

- Tạo tài khoản và hướng dẫn học viên đăng nhập tài khoản: 100.000 đ/lớp;

- Hướng dẫn sử dụng hệ thống học trực tuyến cho từng lớp: 04 tiết/lớp (Trường hợp sĩ số lớp đông thì được áp dụng hệ số lớp đông theo Quy chế này);

- Giới thiệu về chương trình bồi dưỡng: 01 tiết.

Điều 49. Chi hoạt động Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

a) Định mức thu các lớp Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung thu	Số tín chỉ học	Định mức thu/chỉ	Thành tiền/lớp	Ghi chú
1	Lớp Bậc 2 (A2) (áp dụng đối với sinh viên đã học xong Tiếng Anh căn bản bậc 1 (A1)	8	230.000	1.840.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
2	Các lớp ôn tiếng Anh Bậc 2, 3, 4 (A2, B1, B2) Theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	4	230.000	920.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
3	Các lớp tin học ƯDCNTT cơ bản dành cho học viên mới bắt đầu	8	230.000	1.840.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
4	Các lớp Ôn ƯDCNTT cơ bản	3	230.000	690.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
5	❖ ***Giảm học phí:*** Đối với sinh viên thuộc diện con dân tộc ít người, con liệt sỹ, cháu bà mẹ Việt Nam anh hùng, khi đăng ký học các lớp Ngoại ngữ, Tin học tại Trung tâm, sinh viên được giảm 25% trên mức thu học phí và chỉ được giảm một lần trên một lớp học, nếu lần sau đăng ký học lại phải đóng 100% mức thu học phí.				

b) Định mức chi các lớp Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung chi	Mức chi	Ghi chú
1	Giảng viên chính, tiến sĩ trở lên giảng dạy các lớp tiếng Anh bậc 2 (A2) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	120.000 đ /tiết	Chi theo thực tế được Hiệu trưởng duyệt
2	Các giảng viên còn lại giảng dạy các lớp tiếng Anh bậc 2 (A2) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	100.000 đ /tiết	
3	Giảng viên chính, tiến sĩ trở lên giảng dạy các lớp ƯDCNTT cơ bản	96.000 đ/tiết	
4	Các giảng viên còn lại giảng dạy các lớp ƯDCNTT cơ bản	80.000 đ/tiết	
5	Quản lý cấp trường	5%/tổng thu	Tính theo hệ số K (Quy chế Tài chính nội bộ)
	Quản lý cấp Trung tâm	5%/ tổng thu	Chi theo hệ số K, đề xuất
	Giám đốc		Hệ số 3,0 trong 5%/ tổng thu
	Phó Giám đốc		Hệ số 2,5 trong 5%/tổng thu
	Phó Trưởng bộ môn phụ trách		Hệ số 1,5 trong 5%/tổng thu
	Quản lý lớp, trực buổi tối các lớp học		Hệ số 1,5 trong 5%/tổng thu
6	Chi cho các Khoa phối hợp quản lý tổ chức học ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên từ khóa tuyển sinh 2019 trở đi	1%/tổng thu	Danh sách căn cứ theo quyết định số 124/QĐ-ĐHĐT, ngày 31/01/2020
7	Bảo vệ, trực điện, y tế, trực vệ sinh phòng học, đóng mộc, hỗ trợ dạy học	100.000 đ /tháng	Khoán công việc

c) Định mức thu Hội đồng thi Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung thu	Định mức	Ghi chú
1	Phí đăng ký dự thi ƯDCNTT cơ bản		
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên thi lần đầu 02 môn	200.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên thi bảo lưu 01 môn	100.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với thí sinh tự do thi lần đầu	400.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với thí sinh tự do thi bảo lưu 01 môn	200.000 đ/thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản ngoài tỉnh thi lần đầu	600.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản ngoài tỉnh thi bảo lưu 01 môn	300.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên CĐSP Cần Thơ thi lần đầu	350.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên CĐSP Cần Thơ thi bảo lưu 01 môn	175.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
2	Phí đăng ký dự thi Ngoại ngữ		
	Phí dự thi Bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc đối với sinh viên thi lần đầu 4 môn	300.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi Bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc đối với sinh viên thi bảo lưu	75.000 đ /môn	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm

d) Định mức chi Hội đồng thi Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung chi	Định mức chi trong trường	Định mức chi ngoài tỉnh	Ghi chú
1	Chi lãnh đạo hội đồng thi			
	Chủ tịch hội đồng thi	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Phó Chủ tịch HĐ, UVTT và UV	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
2	Chi ra đề, sao in đề thi, bảo mật đề thi			
	Ra đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản	400.000	400.000	Trên 01 đề thi
	Tạo và duyệt đề thi lý thuyết Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản	50.000	50.000	Trên 01 đề thi
	Ra đề Đọc Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	300.000		Trên 01 đề thi
	Ra đề Viết Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	400.000		Trên 01 đề thi
	Ra đề Nói Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	500.000		Trên 01 đề thi
	Ra đề Nghe Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	600.000		Trên 01 đề thi
	Duyệt đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	25%	25%	Trên 01 đề thi
	Phản biện đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	50%	50%	Trên 01 đề thi
	Photo đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ Photo đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN	20.000	20.000	Trên 01 túi đề thi

TT	Nội dung chi	Định mức chi trong trường	Định mức chi ngoài tỉnh	Ghi chú
	Giám sát Photo đề thi, bảo mật, vận chuyển đề	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Trộn đề thi	60.000	60.000	Mức chi trên buổi
3	Chi Chuẩn bị hồ sơ trước và sau khi thi			
	Ủy viên TT	75.000	120.000	Mức chi trên buổi
	Ủy viên	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Thư ký	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
4	Chi coi thi, chấm thi			
	Trưởng ban	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Phó ban, Ủy viên thường trực, Ủy viên	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Thư ký thi, thanh tra, kỹ thuật	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Giám sát, cán bộ coi thi	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
5	Chi chấm thi			
	Trưởng ban	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên môn	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Thư ký, giám sát, chấm thi, lên bảng điểm	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Cắt phách bài thi	1.200		Tính trên bài
	Chấm thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản	6.000		Tính trên bài (02 người/bài)
	Chấm bài thi môn Nghe, môn Đọc Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	6.000		Tính trên bài (02 người/bài)
	Chấm bài thi môn Viết Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	15.000		Tính trên bài (02 người/bài)
	Chấm bài thi môn Nói Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	15.000		Tính trên bài (02 người/bài)

TT	Nội dung chi	Định mức chi trong trường	Định mức chi ngoài tỉnh	Ghi chú
6	Xử lý hồ sơ thí sinh đăng ký dự thi			
	Quản lý	60.000	80.000	Mức chi trên buổi
	Thu hồ sơ, lập danh sách phòng thi, danh sách thu lệ phí dự thi, kiểm tra sai sót, viết số báo danh, phát thẻ dự thi	60.000	60.000	Mức chi trên buổi
7	Chi phục vụ thi			
	Đóng dấu hồ sơ và thẻ dự thi, phụ trách thu chi	60.000	60.000	Mức chi trên buổi
8	Chi tiền tàu xe, ăn, ở cho cán bộ làm nhiệm vụ Hội đồng thi ngoài tỉnh			Định mức chi theo Quy chế Tài chính nội bộ

e) Mức thu tiền cấp phát chứng chỉ, chứng nhận:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
1	Thu tiền làm chứng chỉ Quốc gia ƯDCNTT cơ bản, chứng nhận Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	20.000 đ/chứng chỉ, chứng nhận	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm.

g) Định mức chi tiền cấp phát chứng chỉ, chứng nhận:

Định mức chi thực hiện theo khoản 3 Điều 51, Quy chế này.

Hàng năm, căn cứ vào định mức thu học phí chính quy và thực tế đào tạo tại các địa phương, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học đề xuất Hiệu trưởng điều chỉnh định mức thu, chi của Trung tâm cho phù hợp với thực tế.

Điều 50. Chi hoạt động Trung tâm Quản lý dịch vụ

1. Các hoạt động dịch vụ trong trường hiện có như: dịch vụ giữ xe, căn tin, sân bóng đá mini, cho thuê phòng học, phòng thực hành, đặt trạm viễn thông, ATM, quảng cáo... đều phải thể hiện thông qua các Hợp đồng kinh tế. Tất cả các khoản thu phải thông qua tài khoản giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN) hoặc Ngân hàng, nếu thu tiền mặt thì nộp vào Thủ quỹ của trường thông qua Phòng KH-TC. Định kì hằng tháng Phòng KH-TC nộp

vào KBNN hoặc Ngân hàng số thu chưa sử dụng. Tất cả các khoản chi phục vụ cho các hoạt động dịch vụ đều phải có trong kế hoạch, dự toán được Hiệu trưởng duyệt. Khi lập dự toán thu chi hoạt động dịch vụ phải đảm bảo lấy thu bù chi, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo luật định, sau khi trừ chi phí hợp lí có tích lũy cho trường.

2. Hàng năm, Tổ tư vấn các hoạt động dịch vụ (do Hiệu trưởng quyết định thành lập) họp và đề xuất phương án thu cho các hoạt động dịch vụ trong năm trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Định mức chi hoạt động dịch vụ:

a) Định mức chi thù lao quản lý, phục vụ các hoạt động dịch vụ: 5% tổng thu;

b) Định mức chi thù lao thu bảo hiểm y tế: 2,8%;

c) Hỗ trợ nhân viên ghi chỉ số điện nước hằng tháng: 250.000 đ/tháng;

d) Chi hỗ trợ nhân viên thu tiền và quyết toán biên lai: Hệ số 0,1 lương cơ sở/tháng;

đ) Chi hỗ trợ nhân viên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm và PCCC tại các dịch vụ: 100.000 đ/người;

e) Chi họp hội đồng định giá các dịch vụ: 100.000 đ/thành viên (Hội đồng được thành lập hàng năm).

Điều 51. Định mức chi mua phôi bằng, chứng chỉ và thù lao phát hành bằng tốt nghiệp, chứng chỉ

1. Chi phí in và phát hành bằng tốt nghiệp, chứng chỉ được tính vào chi phí đào tạo của từng loại hình đào tạo (chính quy, không chính quy, liên kết đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn,…).

2. Chi mua phôi văn bằng, chứng chỉ: Thực hiện mua, đặt in theo đúng Luật đấu thầu.

3. Chi phí phát hành:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
1	Ban chỉ đạo			
	Trưởng ban	Sinh viên	700	Danh sách Hội đồng
	Phó ban, ủy viên	Sinh viên	500	Danh sách Hội đồng
2	Ký chứng chỉ (CC) GDQP- AN, CC GDTC, CC QLHCNN và các	Sinh viên	1.500	Hiệu trưởng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	loại chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng khác			
3	Ký giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	Sinh viên	500	Trưởng phòng Đào tạo
4	In văn bằng tốt nghiệp	Sinh viên	2.000	Phòng Đào tạo
5	In chứng chỉ GDQP- AN, CC GDTC, CC QLHCNN và các loại chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng khác	Sinh viên	1.500	Phòng Đào tạo
6	In giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	Sinh viên	500	Phòng Đào tạo
7	Lập sổ gốc chứng chỉ	Sinh viên	1.000	Phòng Đào tạo
8	Trình ký, đóng dấu chứng chỉ	Sinh viên	1.000	Phòng HC-TH
9	Kiểm tra, đối chiếu rà soát việc cấp văn bằng, chứng chỉ	Sinh viên	1.000	Phòng Thanh tra - Pháp chế
10	In bảng điểm	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
11	In phụ lục văn bằng	Sinh viên	1.000	Phòng ĐBCL
12	Ký bảng điểm	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
13	Ký phụ lục văn bằng	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
14	Dán hình, tem vào chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Sinh viên	2.000	Phòng Đào tạo
15	Nhập điểm cho các hệ, loại hình đào tạo	Sinh viên	1.500	Phòng ĐBCL
16	Kiểm tra, đối chiếu rà soát việc cấp bảng điểm cá nhân, tổng hợp.	Sinh viên	1.000	Phòng ĐBCL
17	In bảng lưu trữ kết quả học tập các hệ, loại hình đào tạo	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
18	Bảo quản, phát hành chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng	Sinh viên	2.000	Đơn vị trực tiếp làm
19	Quyết toán tài chính	Sinh viên	1.000	Phòng KH-TC

Định mức này áp dụng chung cho các loại hình đào tạo chính quy, không chính quy, Bồi dưỡng ngắn hạn. Tùy theo loại hình đào tạo, chứng chỉ đơn vị thực hiện lập danh sách thanh toán trình Hiệu trưởng duyệt.

Điều 52. Chi phí tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp

Hàng năm căn cứ vào quy mô tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp, phòng Đào tạo phối hợp các khoa, Trung tâm lập kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp trình Hiệu trưởng duyệt. Khoản chi phí này thu của sinh viên tốt nghiệp để bù đắp chi phí thực tế, mức thu phải thông báo công khai cho sinh viên trước khi nhận bằng, chứng chỉ và được hạch toán tài khoản thu chi hộ vào sổ sách kế toán của Nhà trường.

Điều 53. Thanh toán tổ chức thi tuyển sinh, hoạt động Đảm bảo chất lượng

1. Căn cứ vào số thí sinh dự thi, xét tuyển Phòng ĐBCL lập dự toán thu chi trình Hiệu trưởng phê duyệt trên nguyên tắc lấy thu bù chi, trường hợp thu lớn hơn chi thì phần chênh lệch bổ sung kinh phí hoạt động. Trường hợp chi lớn hơn thu phần chênh lệch bù đắp từ nguồn thu học phí chính quy.

2. Riêng phần chi cho các hoạt động Đảm bảo chất lượng do tính chất mỗi năm một khác nên Phòng ĐBCL sẽ làm dự trù trình lãnh đạo trường phê duyệt riêng.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 54. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành theo Nghị quyết ban hành của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp và thay thế Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành theo Quyết định số 2179/QĐ-ĐHĐT ngày 01/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

Các quy định tài chính trong Quy chế này liên quan đến hoạt động đào tạo sẽ áp dụng từ đầu năm học 2020 - 2021, các quy định tài chính liên quan đến các hoạt động còn lại sẽ áp dụng kể từ ngày 15/4/2021.

2. Những nội dung, kế hoạch chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng theo Quyết định số: 2179/QĐ-ĐHĐT ngày 01/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp để triển khai, thực hiện.

Điều 55. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm Quy chế này được xử lý theo quy định của pháp luật và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 56. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp thực hiện Quy chế này, xây dựng biểu mẫu, quy trình nghiệp vụ và tham mưu cho Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Phòng Thanh tra - Pháp chế có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo việc thực hiện Quy chế này cho cấp có thẩm quyền.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết sửa đổi, bổ sung nội dung trong Quy chế này để phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị, cá nhân đóng góp và đề xuất bằng văn bản gửi về Hiệu trưởng thông qua Phòng KH - TC xem xét, trình Hội đồng trường quyết định theo thẩm quyền./.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

Trương Tấn Đạt

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quy chế Tài chính nội bộ ban hành theo Nghị quyết số: **32** */NQ-HĐT ngày* **15** *tháng* **4** *năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)*

I. CHẾ ĐỘ ĐI LẠI, ĂN, Ở ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC LỚP LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

STT	Đơn vị liên kết	Địa chỉ	Đi lại	Đơn vị thanh toán	Ăn	Đơn vị thanh toán	Ở	Đơn vị thanh toán
1	Trường ĐH Khánh Hòa	01, Nguyễn Chánh, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Tự đi, mức khoán: 600.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Khánh Hòa
2	Trường ĐH Phú Yên	18, Trần Phú, TP. Tuy Hòa	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	ĐH Phú Yên	Tại trường LK	Phú Yên
3	Trường ĐH An Giang	18 - Ung Văn Khiêm, Phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên	Tự đi, mức khoán: 100.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
4	Trường CĐSP Ninh Thuận	Thị trấn Khánh Hải, H.Ninh Hải, Ninh Thuận	Tự đi, mức khoán: 500.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
5	Trung tâm GDTX-HN tỉnh Ninh Thuận	số 26, Đường 16 tháng 4, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Tự đi, mức khoán: 500.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Ninh Thuận	Tại trường LK	Ninh Thuận
6	Trường CĐSP Kiên Giang	449, Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Kiên Giang	100.000đ/ngày	Kiên Giang	Tại trường LK	Kiên Giang
7	Trường Cao đẳng Vĩnh Long	112A Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long	Tự đi, mức khoán: 125.000đ/1 lượt	Vĩnh Long	100.000đ/ngày	Vĩnh Long	Tại trường LK	Vĩnh Long
8	Trường Cao đẳng Cần Thơ	413, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, TP.Cần Thơ	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	CĐCT
9	Trường CĐ KT-KT Cần Thơ	số 9, CMT8, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	CĐKTKT CT
10	Trường CĐ VHNT Cần Thơ	188/35A, Nguyễn Văn Cừ, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	CĐ VHNT CT
11	Trường CĐCĐ Sóc Trăng	71, tỉnh lộ 8, TT. Mỹ Xuyên, H. Mỹ Xuyên	Xe đưa đón, hoặc khoán 225.000đ/lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Sóc Trăng
12	Trường Cao đẳng Bến Tre	Ấp 1, xã Sơn Đông, TP. Bến Tre, T. Bến Tre	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Bến Tre	100.000đ/ngày	Bến Tre	Tại trường LK	Bến Tre
13	Trường Cao đẳng Đồng Khởi	17A4 Quốc lộ 60, khu phố 1, Phường Phú Tân, TP. Bến tre	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp

STT	Đơn vị liên kết	Địa chỉ	Đi lại	Đơn vị thanh toán	Ăn	Đơn vị thanh toán	Ở	Đơn vị thanh toán
14	Trường Cao đẳng Tiền Giang	56, Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Tiền Giang
15	Trường Trung cấp Gò Công, Tiền Giang	26/1 Võ Thị Lớ, KP5, Phường 4, Thị xã Gò Công, Tiền Giang	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
16	Trường Đại học Bạc Liêu	108, Võ Thị Sáu, Phường 8, TP. Bạc Liêu	Tự đi, mức khoán: 275.000đ/1 lượt	Bạc Liêu	100.000đ/ngày	Bạc Liêu	Tại trường LK	Bạc Liêu
17	Trường CĐCĐ Cà Mau	155, Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Cà Mau	Xe đưa đón hoặc khoán 275.000đ/lượt	Cà Mau	100.000đ/ngày	Cà Mau	Tại trường LK	Cà Mau
18	Trung tâm GDTX tỉnh Cà Mau	04, Lê Thị Riêng, Phường 5, TP. Cà Mau	Tự đi, mức khoán: 275.000đ/1 lượt	Cà Mau	100.000đ/ngày	Cà Mau	Tại trường LK	Cà Mau
19	Trường CĐCĐ Hậu Giang	Đường 19/8 xã Vị Tân, TP. Vị Thanh, Hậu Giang	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	CĐCĐ HG	Tại trường LK	CĐCĐ HG
20	Trung tâm GDTX tỉnh Hậu Giang	50, Nguyễn Thái Học, Phường 1, TP. Vị Thanh	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Trung tâm
21	Trung tâm GDNN-GDTX Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Tỉnh lộ 925, ấp Phú Lợi, Xã Phú Hữu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đồng Tháp
22	Trung tâm GDNN-GDTX Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Mỹ Hoà, Thị trấn Cây Dương, Huyện Phụng Hiệp	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đồng Tháp
23	Trường CĐ Bình Phước	Quốc lộ 14, TP. Đồng Xoài, Bình Phước	Tự đi, mức khoán: 500.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Bình Phước	Tại trường LK	Bình Phước
24	Trường CĐSP Đà Lạt	105 Yersin, Phường 10, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đà Lạt
25	Trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Đăk Nông	Đường Y Bih Alêo, tổ 1, phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đăk Nông
26	Trường Trung cấp Trường Sơn - Đắk Lắk	164, Phan Chu Trinh, Phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đắk Lắk
27	Trung tâm GDTX tỉnh Trà Vinh	317 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh, Trà Vinh	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Trà Vinh
28	Trung tâm GDTX-HN tỉnh Bạc Liêu	369, Võ Thị Sáu, Phường 7, TP. Bạc Liêu	Tự đi, mức khoán: 275.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
29	Phòng GD&ĐT huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	Thị trấn Đông Hải, huyện Đông Hải	Tự đi, mức khoán: 300.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp

STT	Đơn vị liên kết	Địa chỉ	Đi lại	Đơn vị thanh toán	Ăn	Đơn vị thanh toán	Ở	Đơn vị thanh toán
30	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	Đường Võ Thị Sáu, Khu Trung Tâm hành chính	Tự đi, mức khoán: 300.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
31	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	Long Thành, TT Phước Long, Huyện Phước Long, Bạc Liêu	Tự đi, mức khoán: 300.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
32	Trường CĐSP Long An	934 Quốc lộ 1, Khu phố Tường Khánh, Phường Khánh Hậu, TP. Tân An, Long An	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Long An
33	Trung tâm GDTX-KTHN tỉnh Long An	số 400, tỉnh lộ 827, xã Bình Tâm, TP. Tân An, tỉnh Long An	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Long An
34	Trường CĐSP Tây Ninh	Số 01, Hẻm 2, Đường Trần Phú, Phường Ninh Sơn, TP. Tây Ninh	Tự đi, mức khoán: 350.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Tây Ninh
35	Trung tâm GDTX tỉnh Tây Ninh	hẻm 18, đường Nguyễn Văn Rốp, khu phố 5, Phường 4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Tự đi, mức khoán: 350.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Tây Ninh	Tại trường LK	Tây Ninh
36	Trường CĐSP Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 689 Cách Mạng Tháng 8, Phường Long Toàn, TP. Bà Rịa	Tự đi, mức khoán: 350.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Bà Rịa-VT
37	Trường CĐCĐ Bình Thuận	205 Lê Lợi, Phan Thiết, Bình Thuận	Tự đi, mức khoán: 400.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Bình Thuận	Tại trường LK	Bình Thuận
38	Trung tâm GDTX tỉnh An Giang	số 1/9, hẻm Võ Thị Sáu, tổ 10, khóng Đông Thành, Phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên	Tự đi, mức khoán: 100.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	An Giang
39	Dạy trong tỉnh Đồng Tháp trên 15 km	Không ở lại ban đêm, đi về hàng ngày	Tự đi, mức khoán: 3.000đ/Km	Đồng Tháp	80.000đ/ngày	Đồng Tháp	x	Đồng Tháp
40	Dạy trong tỉnh Đồng Tháp trên 30 km	Ở lại ban đêm	Tự đi, mức khoán: 3.000đ/km	Đồng Tháp	80.000đ/ngày	Đồng Tháp	150.000đ/đêm	Đồng Tháp

+ Trường hợp các đơn vị LKĐT không thanh toán tiền đi lại, tiền ăn, tiền thuê chổ ở thì nhà trường sẽ thanh toán theo định mức trên.

+ Những Giảng viên đi dạy tại các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ sẽ được cộng thêm 01 ngày đi đường.

+ Những Giảng viên đi dạy tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ sẽ được cộng thêm 02 ngày đi và về.

II. CHẾ ĐỘ ĐI LẠI, ĂN, Ở ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC LỚP BỒI DƯỠNG NGẮN HẠN NGOÀI TRƯỜNG

TT	Nội dung	Khoán Tiền ăn/ngày	Khoán tiền thuê chỗ nghỉ/đêm	Chế độ tự túc đi lại/lượt	Ghi chú
1.	**Chế độ ăn, nghỉ:**				
1.1	Chế độ ăn, nghỉ các lớp dạy ngoài tỉnh:	100,000	250,000		
1.2	Chế độ ăn, nghỉ các lớp dạy trong tỉnh trên 30 km:	100,000	200,000	150,000	
1.3	Chế độ ăn, nghỉ các lớp dạy trong tỉnh trên 15 km dưới 30 km	80,000	150,000	100,000	
2.	**Các lớp dạy ngoài tỉnh (khoán đến trung tâm tỉnh, thành phố)**				
2.1	Vĩnh Long			200,000	
2.2	Cần Thơ			200,000	
2.3	Hậu Giang			300,000	
2.4	Sóc Trăng			300,000	
2.5	Trà Vinh			300,000	
2.6	Tiền Giang			200,000	
2.7	Bến Tre			300,000	
2.8	Bạc Liêu			350,000	
2.9	Cà Mau			400,000	
TT	**Nội dung**	**Khoán Tiền ăn/ngày**	**Khoán tiền thuê chỗ nghỉ/đêm**	**Chế độ tự túc đi lại/lượt**	**Ghi chú**
2.10	Kiên Giang			300,000	
2.11	An Giang			200,000	
2.12	Long An			300,000	
2.13	Bình Phước			500,000	
2.14	Đà Lạt			500,000	
2.15	Vũng Tàu			400,000	
2.16	TP. Hồ Chí Minh			200,000	
* Đối với các lớp bồi dưỡng mở tại các huyện, xã xa trung tâm không có xe khách: Được khoán theo số km xe Honda ôm, trung bình 6.000đ/km/01 lượt					

PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH MỨC PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quy chế Tài chính nội bộ ban hành theo Nghị quyết số: /NQ-HĐT ngày tháng năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

STT	Tổ chức, đơn vị	Chức danh, chức vụ	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số trợ cấp trách nhiệm
I	Hội đồng trường	Chủ tịch	1,00	
		Thư ký	0,50	
		Thành viên Hội đồng trường; trưởng, phó ban chuyên môn; thành viên ban chuyên môn		Quy chế Tài chính nội bộ
II	Lãnh đạo Trường	Hiệu trưởng	1,00	
		Phó Hiệu trưởng	0,80	
III	Các đơn vị thuộc và trực thuộc *(trừ Trường THSP MN Hoa Hồng)*	Trưởng đơn vị	0,50	
		Phó Trưởng đơn vị	0,40	
IV	Trường THSP Mầm non Hoa Hồng	Hiệu trưởng	0,35+0,15	
		Phó Hiệu trưởng	0,25+0,15	
		Tổ Trưởng chuyên môn	0,20	
		Tổ Phó chuyên môn	0,15	
		Tổ Trưởng văn phòng	0,20	
V	Bộ môn *(Kể cả Tổ chuyên môn thuộc Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học)*	Trưởng Bộ môn	0,40	
		Phó Trưởng Bộ môn	0,30	
VI	Chuyên ngành đào tạo sau đại học	Trưởng chuyên ngành		Quy chế Tài chính nội bộ
VII	Bộ phận Kế toán	Kế toán trưởng		0,20
VIII	Tổ nghiệp vụ	Tổ trưởng		0,20
IX	Tổ chức chính trị - xã hội	Chức danh lãnh đạo	Theo quy định pháp luật	Theo quy định pháp luật

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1398/QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-ĐHĐT, ngày 29/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Kế hoạch số 384/KH-ĐHĐT, ngày 26/10/2017 của Trường Đại học Đồng Tháp, Kế hoạch về Công tác Đảm bảo chất lượng năm học 2017-2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc, toàn thể công chức, viên chức Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
-Như Điều 3;
-Lưu VT, ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nguyễn Văn Đệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
VỀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1398/QĐ-ĐHĐT ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường Đại học Đồng Tháp bao gồm: Hệ thống ĐBCL; Công tác ĐBCL; Khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng; Nguồn lực triển khai thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Lãnh đạo trường (LĐT), các phòng, ban chức năng, khoa, thư viện, trung tâm, tổ chức đoàn thể trực thuộc Trường;

b) Giảng viên, nhân viên (gọi chung là viên chức); sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) thuộc thẩm quyền quản lý của Hiệu trưởng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ***Chất lượng của Trường*** là sự đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo (Bộ GD&ĐT) hoặc tổ chức kiểm định chất lượng độc lập trong và ngoài nước quy định.

2. ***Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục*** là những yêu cầu do các Cơ quan, tổ chức nêu trong khoản 1 của điều này quy định mà Trường phải đạt được để đáp ứng mục tiêu chất lượng.

3. ***Đảm bảo chất lượng*** là sự cam kết thực hiện tiêu chuẩn, tiêu chí và quy trình đối với quản lý chất lượng để đáp ứng mục tiêu chất lượng.

4. ***Hoạt động đảm bảo chất lượng*** là hoạt động để hiện thực hoá các nội dung đảm bảo chất lượng.

Điều 3. Mục đích ban hành

1. Nhằm đảm bảo duy trì và cải thiện liên tục chất lượng đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT, sự hài lòng của các bên liên quan và các quy định, tiêu chuẩn của tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường/Khoa lựa chọn để đánh giá.

Điều 4. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL

Hoạt động ĐBCL của Trường phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Thực hiện theo các quy định của pháp luật;

2. Đảm bảo tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

3. Thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, bảng phân loại, đơn vị đo lường, quy trình thực hiện, tiến độ thực hiện và đảm bảo tính đối sánh;

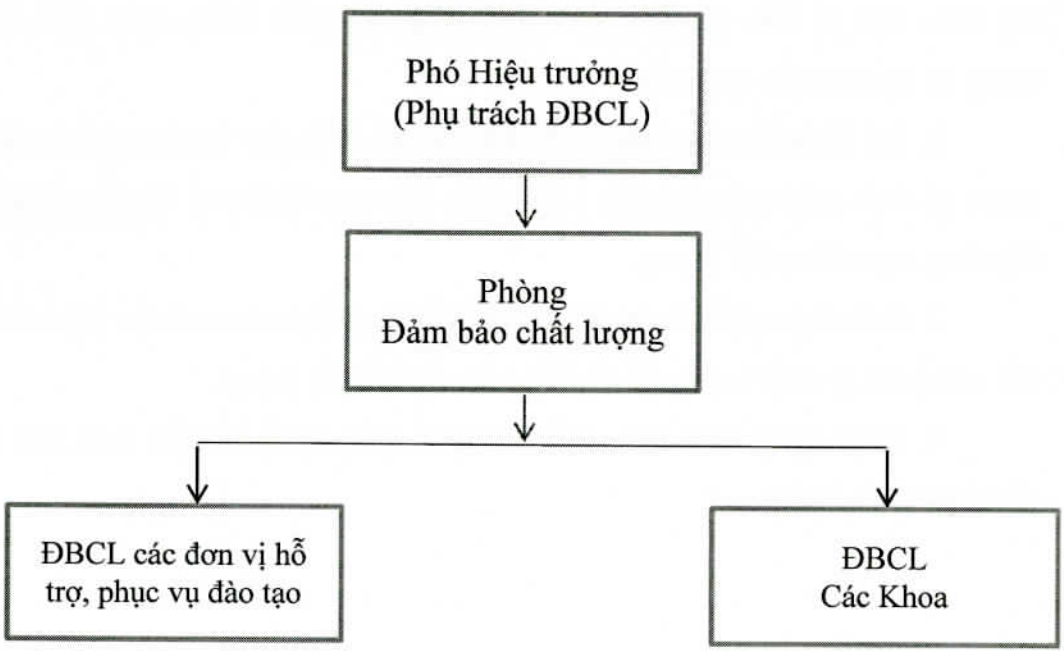
4. Công khai về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hoạt động của các đơn vị và của Trường;

5. Công khai về các tiêu chuẩn sản phẩm đầu ra của Trường, từng đầu việc của các đơn vị.

Chương 2
HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Điều 5. Hệ thống ĐBCL Trường Đại học Đồng Tháp

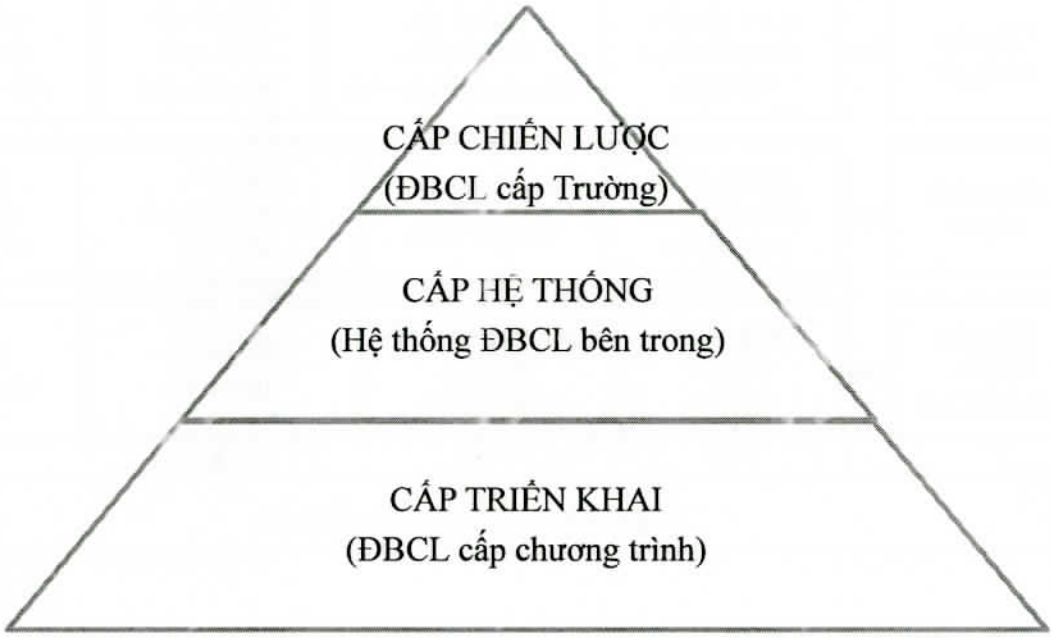
1. Cơ cấu tổ chức của Hệ thống ĐBCL Trường



2. Mô hình ĐBCL Trường

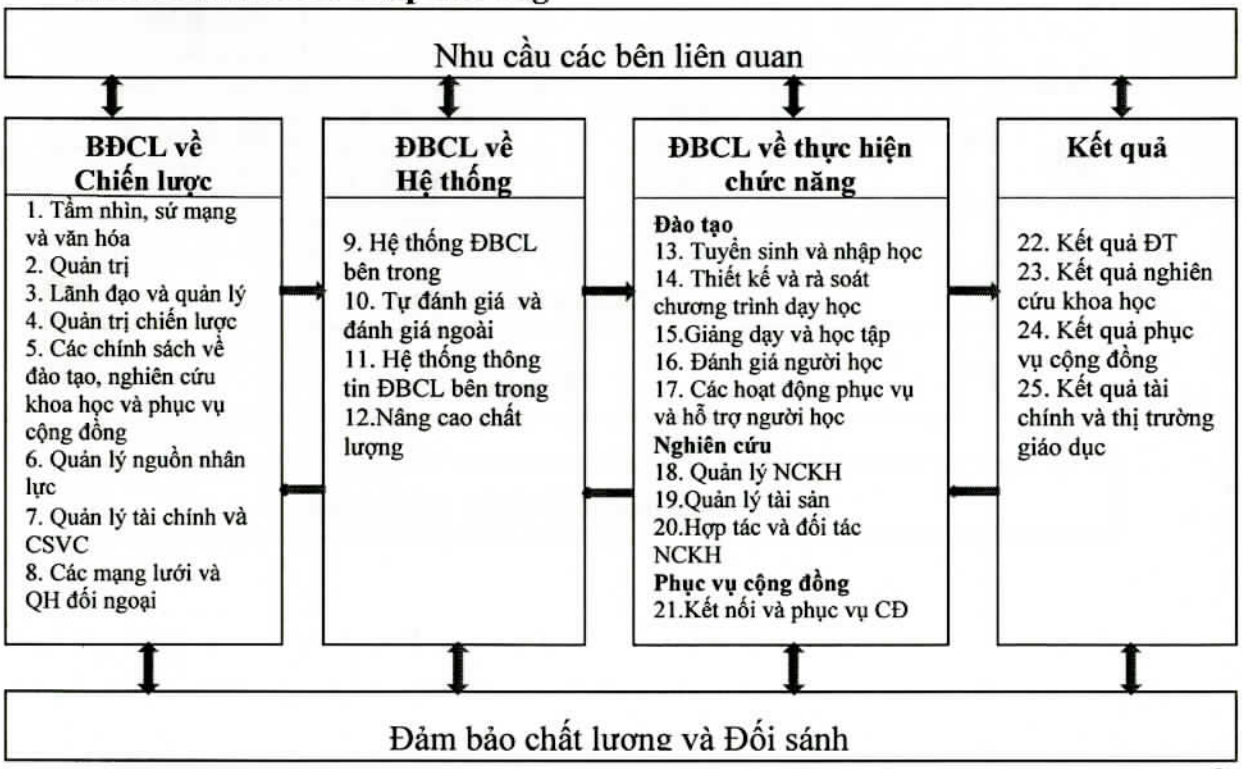
Mô hình ĐBCL của Trường xây dựng dựa trên mô hình ĐBCL giáo dục đại học theo chuẩn AUN-QA được chia thành 3 cấp:

- Cấp chiến lược;
- Cấp hệ thống;
- Cấp triển khai.

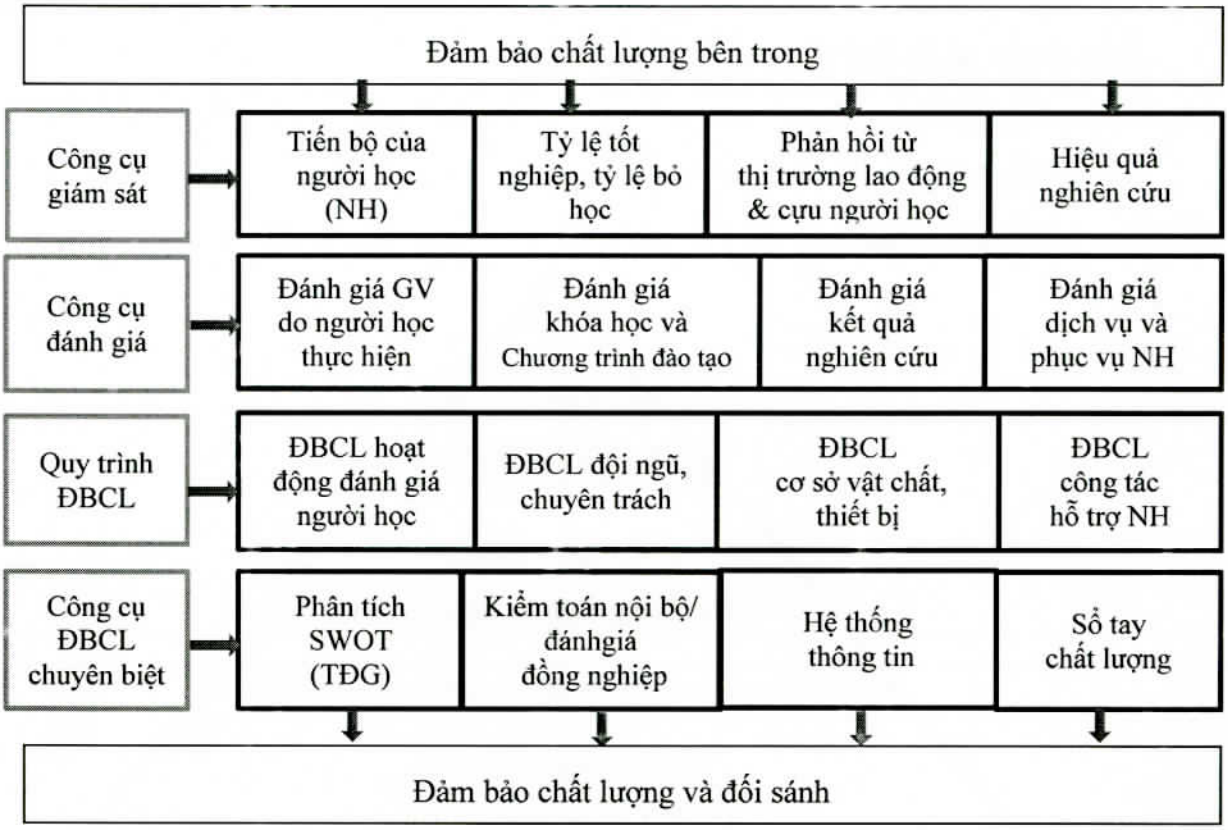


Trường triển khai hoạt động đánh giá ngoài và đánh giá nội bộ ở cả 3 cấp này, có các chính sách và cơ chế giúp đạt được các mục tiêu và tiêu chuẩn đề ra để ĐBCL bên trong.

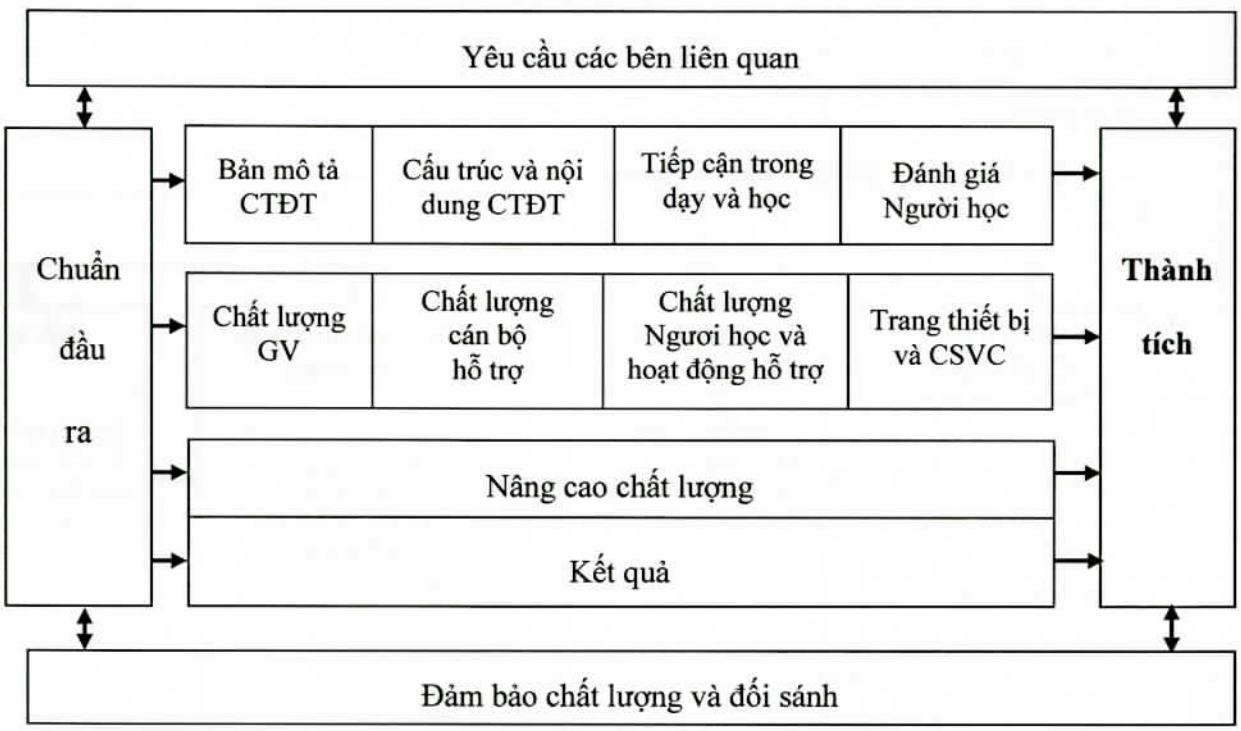
2.1 Mô hình ĐBCL cấp Trường



2.2. *Mô hình hệ thống ĐBCL bên trong (IQA)*



2.3. *Mô hình ĐBCL cấp chương trình đào tạo(CTĐT)*



Điều 6. Trách nhiệm của LĐT và các đơn vị trong hệ thống ĐBCL

1. Lãnh đạo Trường

a) Xây dựng chiến lược, định hướng phát triển, ban hành các chính sách, mục tiêu chất lượng của Trường;

b) Xây dựng mục tiêu, kế hoạch hoạt động hàng năm của Trường;

c) Phê duyệt các kế hoạch, chương trình và phân bổ nguồn lực cho các đơn vị;

d) Chỉ đạo thực hiện các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo trong toàn Trường;

e) Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch của các đơn vị nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Phòng Đảm bảo chất lượng

a) Phòng ĐBCL là đơn vị đầu mối quản lý công tác ĐBCL cấp Trường.

b) Tham mưu cho lãnh đạo Trường trong việc:

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, nguồn lực, công cụ thực hiện, kiểm tra, đánh giá... nhằm vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL;

- Triển khai thực hiện Chu trình PDCA (Plan – Do – Check – Act) trong mọi hoạt động của Trường, của các đơn vị;

- Triển khai thực hiện hoạt động ĐBCL của Trường, các đơn vị.

c) Tổ chức triển khai:

- Kế hoạch công tác ĐBCL, các chính sách, chương trình, trong toàn Trường;

- Khắc phục những hạn chế nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

d) Theo dõi, hướng dẫn, phối hợp với các đơn vị trong việc:

- Xây dựng các thủ tục, Quy trình, hướng dẫn về ĐBCL trong Trường;

- Tổ chức sắp xếp hồ sơ, minh chứng theo quy định và yêu cầu của tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường đã lựa chọn để đánh giá Trường;

- Chủ trì tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học, đầu mối tự đánh giá CTĐT.

e) Lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện công tác ĐBCL:

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động ĐBCL và cử các bộ chuyên trách theo dõi;

- Tổng hợp và báo cáo LĐT về kết quả kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện

công tác cải tiến;

f) Thay mặt Trường (theo uỷ quyền của LĐT) báo cáo về hoạt động ĐBCL đến các cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

3. Các phòng ban chức năng, khoa, thư viện và các trung tâm

a) Trưởng đơn vị (hoặc Phụ trách đơn vị):

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL tại đơn vị;

- Trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL và cử các thành viên tham gia kiêm nhiệm công tác ĐBCL tại đơn vị (số lượng thành viên kiêm nhiệm theo quy định tại khoản 2, Điều 19 của Quy định này);

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL tại đơn vị theo đúng chu trình PDCA;

- Chủ trì xây dựng các thủ tục, quy trình, hướng dẫn từng đầu việc trong đơn vị;

- Chủ trì xây dựng chương trình hành động để khắc phục các hạn chế (nếu có) sau các kỳ tự đánh giá, đánh giá ngoài hoặc sau các đợt khảo sát chất lượng; tổ chức thực hiện, báo cáo cho LĐT (thông qua Phòng ĐBCL);

- Tổ chức lưu trữ hồ sơ minh chứng theo quy định của Trường và theo yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục;

- Báo cáo kế hoạch hoạt động của đơn vị cũng như việc thực hiện nhiệm vụ được giao cho LĐT (thông qua Phòng ĐBCL).

b) Các thành viên được giao kiêm nhiệm công tác ĐBCL tại đơn vị có trách nhiệm:

- Tập hợp, lập hồ sơ, lưu giữ, quản lý minh chứng của đơn vị;

- Viết báo cáo tự đánh giá;

- Thay mặt Trưởng đơn vị theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các thành viên trong đơn vị thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng, khắc phục các tồn tại (nếu có) sau các kỳ tự đánh giá, đánh giá ngoài hoặc sau các đợt khảo sát chất lượng;

- Thực hiện các công tác khác theo phân công của Hiệu trưởng và Trưởng đơn vị.

Chương 3
CÔNG TÁC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Điều 7. Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

1. Việc xây dựng, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá và cải tiến chất lượng các CTĐT phải tuân thủ đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường.

2. Định kỳ theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường hoặc của các tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá chất lượng CTĐT, các khoa quản lý CTĐT phải tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để làm cơ sở cập nhật, cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, cả nước và quốc tế.

3. Các Khoa quản lý CTĐT phải phối hợp với các phòng chức năng (đặc biệt là Phòng Đào tạo) tổ chức rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT định kỳ theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường, tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá chất lượng CTĐT của Khoa mình quản lý.

4. Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa quản lý CTĐT có trách nhiệm tham mưu cho lãnh đạo Trường xem xét, lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng đánh giá ngoài cấp chương trình phù hợp.

Điều 8. Đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo

1. Tất cả giảng viên tham gia giảng dạy tại Trường phải tuân thủ đúng các quy định về nội dung, thời gian, khối lượng kiến thức và chuẩn đầu ra của học phần trong CTĐT.

2. Trước khi kết thúc học phần, Phòng ĐBCL lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên để làm cơ sở cải tiến chất lượng hoạt động giảng dạy của Nhà trường theo học kỳ của năm học.

3. Từng học kỳ, năm học, các khoa, bộ môn xây dựng kế hoạch và tổ chức dự giờ của giảng viên trong đơn vị, lập hồ sơ theo quy định của Trường, làm cơ sở minh chứng cho công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng của Trường.

4. Định kỳ hàng năm, các khoa, bộ môn tổ chức cho giảng viên tự đánh giá (theo mẫu phiếu tự đánh giá của giảng viên do Phòng ĐBCL cung cấp) để làm cơ sở cho việc tổ chức bồi dưỡng, cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên và làm cơ sở dữ liệu cho các hoạt động tự đánh giá, kiểm định chất lượng của Trường.

5. Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc trong toàn Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường: tình hình người học tốt nghiệp, tốt nghiệp trễ; tình hình người học bỏ học, buộc thôi học, bị xử lý về học vụ.

6. Phòng ĐBCL chủ trì, phối phối hợp với các Khoa khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp.

Điều 9. Đảm bảo chất lượng công tác quản lý và phục vụ đào tạo

1. Các đơn vị được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý và phục vụ đào tạo phải có trách nhiệm thực hiện các quy định, quy trình về ĐBCL đã được Trường ban hành.

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học phải được trang bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập.

3. Thư viện phải đảm bảo có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của viên chức và người học; Trang bị Thư viện điện tử, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học.

4. Hồ sơ, văn bản quản lý phải được soạn thảo, sắp xếp, lưu trữ theo đúng quy định của quy chế về công tác văn thư và lưu trữ của Trường.

5. Các quy chế, quy định khi ban hành phải tuân thủ đúng theo Quy trình kiểm soát tài liệu dạng văn bản đã được Hiệu trưởng ký ban hành và phải được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung để cải tiến theo yêu cầu thực tiễn.

6. Các loại hồ sơ, văn bản của đơn vị dùng làm minh chứng cho công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục hay chương trình đào tạo phải được bàn giao đầy đủ, kịp thời cho hội đồng tự đánh giá khi có yêu cầu.

7. Hàng năm, ban ISO phối hợp với Phòng Thanh tra-Pháp chế tổ chức kiểm tra việc ban hành và lưu trữ hồ sơ, văn bản quản lý đã ban hành trong toàn Trường để kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện.

Điều 10. Tự đánh giá và cải tiến chất lượng cơ sở giáo dục đại học

1. Quy trình tự đánh giá chất lượng

Thực hiện theo Quy định Bộ GD&ĐT hoặc của các Tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá, kiểm định.

2. Nhiệm vụ của Lãnh đạo trường, các đơn vị trong quá trình tự đánh giá

a) Lãnh đạo trường:

- Ra Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký;

- Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá;

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau quá trình tự đánh giá.

b) Phòng Đảm bảo chất lượng:

- Xây dựng và trình Hiệu trưởng ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn về điều kiện ĐBCL, hoạt động tự đánh giá của Trường;

- Chủ trì thực hiện công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc của tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá;

- Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho các cán bộ tham gia hoạt động tự đánh giá;

- Tổ chức và duy trì cơ sở dữ liệu về công tác tự đánh giá và ĐBCL của Trường.

c) Các đơn vị trực thuộc Trường:

- Cung cấp hồ sơ minh chứng về các hoạt động ĐBCL của đơn vị theo yêu cầu của Hội đồng tự đánh giá;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyết định của Hiệu trưởng.

3. Các hoạt động sau khi tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học

a) Hội đồng tự đánh giá công bố kết quả tự đánh giá;

b) Căn cứ vào kế hoạch hành động được đề ra trong báo cáo tự đánh giá, Phòng ĐBCL tổng hợp và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho toàn Trường và trình Hiệu trưởng phê duyệt;

c) Các đơn vị trong toàn Trường có nhiệm vụ thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt;

d) Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng của các đơn vị, đề xuất những hoạt động điều chỉnh (nếu cần thiết);

e) Nộp báo cáo tự đánh giá cho Bộ GD&ĐT (Cục Quản lý Chất lượng) hoặc cho Tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá cơ sở giáo dục đại học và đăng ký xem xét đánh giá ngoài theo chu kỳ, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học.

Điều 11. Tự đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

1. Quy trình tự đánh giá

Thực hiện theo Quy định Bộ GD&ĐT hoặc của các Tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường/Khoa lựa chọn để đánh giá, kiểm định.

2. Nhiệm vụ của LĐT, các đơn vị trong quá trình tự đánh giá

a) Lãnh đạo Trường:

- Xác định bộ tiêu chuẩn phù hợp để triển khai đánh giá chất lượng CTĐT;

- Ra Quyết định thành lập Hội đông tự đánh giá kèm theo danh sách thành viên của hội đồng và Ban thư ký;

- Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá;

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

b) Phòng Đảm bảo chất lượng:

- Chủ trì xây dựng kế hoạch tự đánh giá trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt;

- Xây dựng các văn bản, quy định và hướng dẫn về công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT của Trường;

- Tham mưu cho LĐT, các Khoa trong việc lựa chọn bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, tổ chức kiểm định chất lượng phù hợp với CTĐT đã chọn;

- Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ cho viên chức và người học tham gia hoạt động tự đánh giá.

c) Các khoa có chương trình được đánh giá:

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn đã được LĐT lựa chọn;

- Đề xuất viên chức tham gia thực hiện kế hoạch tự đánh giá CTĐT của Khoa;

- Tham gia các khóa tập huấn do Phòng ĐBCL tổ chức;

- Phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐBCL để thực hiện các nhiệm vụ trong công tác tự đánh giá CTĐT, liên hệ với các đơn vị liên quan để chuẩn bị hồ sơ, minh chứng;

- Chủ trì viết báo cáo tự đánh giá CTĐT;

- Theo dõi, kiểm soát việc thực hiện kế hoạch và báo cáo đầy đủ, kịp thời cho Hội đồng tự đánh giá.

d) Các đơn vị, khoa liên quan:

- Phối hợp với các khoa có chương trình được đánh giá trong việc triển khai các kế hoạch liên quan khi có yêu cầu;

- Hỗ trợ các khoa có chương trình được đánh giá trong việc cung cấp hồ sơ minh chứng của đơn vị theo yêu cầu;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyết định của Hiệu trưởng hoặc yêu cầu của Hội đồng tự đánh giá.

3. Các hoạt động sau khi tự đánh giá CTĐT

a) Hội đồng tự đánh giá công bố kết quả tự đánh giá;

b) Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng được đề ra trong báo cáo tự đánh giá để nâng cao chất lượng CTĐT;

c) Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực

hiện các hoạt động cải tiến chất lượng theo kế hoạch hành động được đề ra trong báo cáo tự đánh giá, đề xuất những hoạt động điều chỉnh;

d) Gửi báo cáo cho Bộ GD&ĐT (Cục Quản lý Chất lượng), tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường/Khoa lựa chọn để đánh giá;

e) Đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để được xem xét, công nhận CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Chương 4

KHẢO SÁT Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Điều 12. Mục đích của khảo sát

1. Thực hiện chủ trương về đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT.

2. Góp phần xây dựng Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, có phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại.

3. Tạo thêm kênh thông tin giúp giảng viên điều chỉnh hoạt động giảng dạy và giúp Nhà trường điều chỉnh hoạt động hỗ trợ đào tạo; nâng cao tinh thần trách nhiệm của giảng viên, đơn vị trong thực hiện mục tiêu đào tạo của Trường.

4. Giúp viên chức đề xuất ý kiến góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và xây dựng văn hóa chất lượng trong Nhà trường, đồng thời thể hiện trách nhiệm của cá nhân trong sự phiệp phát triển của Nhà trường.

5. Tăng cường mối liên kết giữa Trường, Khoa và các đối tượng liên quan; giúp Trường và các đơn vị có được các thông tin phản hồi để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

6. Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học cùng quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân; tạo điều kiện để người học phản ánh nguyện vọng, được thể hiện chính kiến của mình về hoạt động giảng dạy của giảng viên và công tác hỗ trợ đào tạo của nhà Trường.

7. Giúp LĐT và các đơn vị nắm bắt được các hạn chế trong công tác quản lý và phục vụ của từng đơn vị trong Trường, qua đó đưa ra những biện pháp khắc phục điểm hạn chế, thiếu sót nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

8. Cung cấp số liệu, minh chứng cho công tác tự đánh giá CTĐT, tự đánh giá Trường và đánh giá ngoài.

Điều 13. Nguyên tắc của khảo sát

1. Đối tượng được chọn khảo sát phải hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác khảo sát. Tự nguyện, trung thực trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát;

2. Xây dựng công cụ khảo sát phải đảm bảo độ tin cây cao, bao hàm đầy đủ thông tin;

3. Thông tin phản hồi từ đối tượng khảo sát phải được xử lý đầy đủ, khách quan, trung thực, có độ tin cậy cao, bảo mật và được sử dụng đúng mục đích, đúng yêu cầu của LĐT.

Điều 14. Quy trình thực hiện các đợt khảo sát

1. Hằng năm, Phòng ĐBCL xây dựng kế hoạch các đợt khảo sát trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Phòng ĐBCL phối hợp với các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện các đợt khảo sát theo kế hoạch.

3. Kết thúc đợt khảo sát, Phòng ĐBCL xử lý số liệu khảo sát, tổng hợp và viết báo cáo kết quả khảo sát đến LĐT và các đơn vị, cá nhân có liên quan.

4. Phòng ĐBCL tổng hợp kết quả các đợt khảo sát, tham mưu cho LĐT chỉ đạo các đơn vị thực hiện các biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng.

5. Các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng và làm báo cáo kết quả thực hiện cho LĐT thông qua Phòng ĐBCL.

Điều 15. Công bố và sử dụng kết quả khảo sát

1. Kết quả khảo sát chất lượng của từng đơn vị, từng viên chức sẽ được bảo mật và được gửi trực tiếp đến từng đơn vị theo quyết định của Hiệu trưởng.

2. Phòng ĐBCL sử dụng kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan làm căn cứ đề xuất, tham mưu cho LĐT các giải pháp quản lý, chỉ đạo các đơn vị trong những hoạt động cụ thể, đồng thời giám sát hoạt động cải tiến chất lượng của các đơn vị nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động chung trong toàn Trường.

3. Lãnh đạo các đơn vị sử dụng kết quả khảo sát chất lượng làm căn cứ để điều chỉnh các chính sách, xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tại đơn vị mình.

4. Các khoa quản lý chương trình đào tạo sử dụng kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan làm căn cứ cải tiến chất lượng cấp chương trình đào tạo.

5. Kết quả khảo sát chất lượng được cập nhật hàng năm và được tích hợp vào

cơ sở dữ liệu ĐBCL của Trường.

6. Kết quả khảo sát được sử dụng trong các hoạt động ĐBCL, phục vụ cho hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng.

Điều 16. Lưu trữ, bảo mật thông tin khảo sát

1. Bản gốc các phiếu khảo sát và file dữ liệu do Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm lưu trữ.

2. Các viên chức làm nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động khảo sát có trách nhiệm bảo mật kết quả khảo sát, thông tin phản hồi từ các bên liên quan theo quy định của Trường.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại, thắc mắc về kết quả khảo sát

Phòng ĐBCL là đầu mối tiếp nhận các ý kiến thắc mắc khiếu nại của các bên liên quan về hoạt động khảo sát chất lượng, báo cáo LĐT các phương án xử lý (nếu cần).

Điều 18. Nhiệm vụ của các bên liên quan đến hoạt động khảo sát

1. Nhiệm vụ của Lãnh đạo Trường

a) Phê duyệt các kế hoạch khảo sát;

b) Xem xét, phê duyệt các báo cáo kết quả khảo sát;

c) Xem xét, phê duyệt các kế hoạch cải tiến, khắc phục của các đơn vị và kiểm tra việc thực hiện;

d) Giải quyết các đề xuất, kiến nghị của các đơn vị (nếu có).

2. Nhiệm vụ của Phòng Đảm bảo chất lượng

a) Xây dựng kế hoạch khảo sát trình Hiệu trưởng phê duyệt;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch khảo sát đã được phê duyệt;

c) Xử lý và gửi báo cáo kết quả khảo sát đến LĐT, các đơn vị có liên quan;

d) Tiếp nhận các ý kiến phản hồi sau khảo sát;

e) Tổ chức rút kinh nghiệm, điều chỉnh công cụ khảo sát (nếu có), đề xuất với LĐT về cách thức sử dụng kết quả khảo sát;

f) Lưu trữ dữ liệu về kết quả các đợt khảo sát để theo dõi và phục vụ công tác ĐBCL của Trường;

g) Báo cáo kết quả khảo sát theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT và của Trường.

3. Nhiệm vụ của các khoa quản lý chương trình đào tạo

a) Ngoài các khảo sát do Phòng ĐBCL thực hiện, các khoa quản lý CTĐT phải tổ chức thực hiện các khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan quy định tại khoản 2, Điều

7 của Quy định này;

b) Nghiên cứu sử dụng kết quả các khảo sát, lấy ý kiến quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 18 của Quy định này để làm căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng cấp CTĐT.

4. Nhiệm vụ các Trưởng đơn vị trong Trường

a) Phổ biến kết quả khảo sát từ các bên liên quan đến các thành viên trong đơn vị và viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch;

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc các thành viên trong đơn vị thực hiện các chương trình, kế hoạch cải tiến chất lượng đã nêu trong báo cáo tự đánh giá;

c) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng về LĐT (thông qua Phòng ĐBCL).

5. Nhiệm vụ của giảng viên, cán bộ, nhân viên

a) Nghiên cứu sử dụng các kết quả khảo sát để phấn đấu và tự điều chỉnh các mặt hoạt động của mình trong quá trình giảng dạy, công tác;

b) Có quyền đưa ra ý kiến phản hồi của mình khi chưa thực sự đồng ý với mức đánh giá của đối tượng khảo sát (phải nêu ra minh chứng cụ thể với Trưởng đơn vị);

c) Có trách nhiệm thảo luận và đăng ký với Trưởng đơn vị về kế hoạch khắc phục những điểm chưa tốt theo ý kiến đánh giá của các bên liên quan và kế hoạch cải tiến chất lượng của bản thân trên tinh thần cầu thị.

Chương 5
NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Điều 19. Nhân sự thực hiện

1. Phòng ĐBCL: làm nhiệm vụ chuyên môn về công tác ĐBCL của Trường.

2. Các phòng ban chức năng, khoa, thư viện, trung tâm: Lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL và phân công từ 01 đến 02 thành viên kiêm nhiệm công tác ĐBCL của đơn vị (các khoa quản lý CTĐT: 02 thành viên/khoa; đơn vị khác: 01 thành viên/đơn vị). Nhiệm vụ và phụ cấp của các thành viên kiêm nhiệm căn cứ theo khoản 3, Điều 6 và khoản 2, Điều 20 của Quy định này.

Điều 20. Tài chính

Thực hiện theo các quy định của pháp luật, của Bộ GD&ĐT và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Cụ thể:

1. Hằng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động ĐBCL của Nhà trường, Trưởng phòng ĐBCL đề xuất trình Hiệu trưởng phê duyệt kinh phí để công tác ĐBCL đáp ứng yêu cầu quy định.

2. Người được phân công kiêm nhiệm công tác ĐBCL tại đơn vị được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hệ số 0,1/lương cơ bản/tháng.

3. Những người tham gia thực hiện đề án, kế hoạch có liên quan đến công tác ĐBCL do LĐT giao sẽ được hưởng phụ cấp cụ thể theo kế hoạch tài chính của đề án, kế hoạch đó.

Chương 6
KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Khen thưởng, kỷ luật

1. Đánh giá

Hằng năm, Lãnh đạo Trường sẽ đánh giá công tác ĐBCL căn cứ vào mức độ thực hiện các điều khoản quy định về nhiệm vụ, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 18 của Quy định này.

Kết quả đánh giá là tiêu chí để xét khen thưởng hoặc kỷ luật đối với đơn vị, cá nhân vào cuối năm học.

2. Khen thưởng, kỷ luật

Thực hiện theo Quy chế Thi đua khen thưởng và Quy chế đánh giá, xếp loại viên chức sau mỗi học kỳ của Trường đã được Hiệu trưởng ký ban hành.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Phòng ĐBCL có trách nhiệm tham mưu, giúp Hiệu trưởng triển khai thực hiện tốt các nội dung trong Quy định này trong phạm vi toàn Trường.

3. Trong quá trình thực hiện, Quy định này có thể được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định mới của Bộ GD&ĐT và thực tế hoạt động của Trường. Nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các đơn vị và cá nhân phản ánh cho LĐT (thông qua Phòng ĐBCL) để kịp thời xử lý.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nguyễn Văn Đệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1473 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 2650/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 2650/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 788/KH-ĐHĐT ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc xây dựng Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Vụ TCCB - Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, TCCB (02), T (04).

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-ĐHĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về việc phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: Các phòng, trung tâm, trường mầm non, khoa, bộ môn, tổ chuyên môn, tổ nghiệp vụ, giảng viên, viên chức hành chính, nhân viên và người học.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, toàn thể viên chức, nhân viên và người học của Trường.

Điều 2. Phân quyền tự chủ cho các phòng và trung tâm

1. Phòng và trung tâm thuộc Trường là đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo, có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các phòng và trung tâm được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của đơn vị, Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các văn bản khác có liên quan.

3. Quản lý viên chức, nhân viên của đơn vị theo phân cấp của Hiệu trưởng.

4. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Lãnh đạo Trường.

Điều 3. Phân quyền tự chủ cho các khoa đào tạo

1. Khoa là đơn vị chuyên môn của Trường; quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động phục vụ cộng đồng thuộc quyền quản lý của khoa.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của khoa được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của khoa, Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các văn bản khác có liên quan.

3. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được Trường giao nhiệm vụ; tổ chức xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

4. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của khoa.

5. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

6. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, viên chức hành chính, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, viên chức hành chính thuộc khoa quản lý.

7. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá chương trình đào tạo; hỗ trợ thành lập và phát triển các nhóm nghiên cứu.

8. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường. Xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy và học, thực hành, thực nghiệm (nếu có).

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Lãnh đạo Trường.

Điều 4. Phân quyền tự chủ cho các bộ môn, tổ chuyên môn

1. Bộ môn là đơn vị chuyên môn thuộc khoa đào tạo, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng khoa và Hiệu trưởng. Bộ môn có chức năng thực hiện hoạt động đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển đội ngũ giảng viên của ngành, chuyên ngành thuộc khoa.

2. Bộ môn chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những học phần được giao trong chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy chung của Trường và của khoa.

3. Xây dựng và hoàn thiện nội dung học phần; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung học phần được Hiệu trưởng, Trưởng khoa giao.

4. Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của người học theo quy định của Trường.

5. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của Trường và khoa.

6. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên thuộc lĩnh vực chuyên môn; quản lý viên chức của bộ môn theo phân cấp của Trưởng khoa, Hiệu trưởng.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng khoa, Hiệu trưởng.

Điều 5. Phân quyền tự chủ cho tổ nghiệp vụ

1. Tổ nghiệp vụ là đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo thuộc các phòng, trung tâm, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đơn vị và Hiệu trưởng.

2. Chức năng, nhiệm vụ của tổ nghiệp vụ được quy định cụ thể trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của đơn vị.

Điều 6. Phân quyền tự chủ cho Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng

1. Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng trong tổ chức và hoạt động chuyên môn; thực hiện đầy đủ các quy định tại quy chế hoạt động của trường thực hành sư phạm, là cơ sở thực hành sư phạm, thực tập tốt nghiệp của sinh viên do Trường Đại học Đồng Tháp đào tạo.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của khoa được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng, Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các văn bản có liên quan.

3. Quản lý viên chức, nhân viên của đơn vị theo phân cấp của Hiệu trưởng.

4. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường.

Điều 7. Phân quyền tự chủ cho cá nhân

1. Trưởng phòng, giám đốc trung tâm

a) Trực tiếp quản lý, phân công nhiệm vụ cho viên chức, nhân viên phù hợp với vị trí việc làm và đặc thù của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo chức năng của đơn vị và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, trước pháp luật về hoạt động của đơn vị.

b) Đánh giá viên chức, nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp của Hiệu trưởng.

c) Được thừa lệnh Hiệu trưởng ký các văn bản liên quan đến lĩnh vực hoạt động theo phân cấp của Hiệu trưởng.

d) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

2. Trưởng khoa

a) Trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của khoa được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của khoa và các văn bản khác có liên quan.

b) Đánh giá viên chức, nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp của Hiệu trưởng.

c) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

3. Hiệu trưởng Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng

a) Hiệu trưởng Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng là người đại diện cho Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng.

b) Đánh giá viên chức, nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp của Hiệu trưởng.

c) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

4. Trưởng bộ môn, tổ trưởng chuyên môn

a) Trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của bộ môn được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của khoa, Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn và các văn bản khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước Trưởng khoa, Hiệu trưởng về mọi hoạt động của bộ môn.

b) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

5. Tổ trưởng nghiệp vụ

a) Trực tiếp phụ trách điều hành công việc của tổ theo chức năng nhiệm vụ được giao trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của đơn vị và theo phân công nhiệm vụ của trưởng đơn vị; chịu trách nhiệm trước Trưởng đơn vị, Hiệu trưởng về hoạt động của tổ nghiệp vụ.

b) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

6. Giảng viên

a) Thực hiện nhiệm vụ của viên chức theo quy định của Luật Viên chức, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Thực hiện các nội quy, quy chế và quy định về chế độ làm việc đối với chức danh giảng viên theo quy định của Trường.

c) Tham gia quản lý người học và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

d) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

đ) Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

e) Được hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định của pháp luật và của Trường.

g) Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch và điều kiện của Trường.

h) Được tham gia vào việc quản lý, quản trị Trường và tham gia các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.

i) Được tạo điều kiện tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước theo quy định.

k) Được tham gia hoạt động khoa học và công nghệ và được hưởng quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

l) Được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

m) Được đăng ký xét dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm chức danh của giảng viên khi đủ các điều kiện theo quy định.

n) Được đề nghị xét phong tặng các danh hiệu nhà giáo và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

o) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

7. Viên chức hành chính và nhân viên

a) Thực hiện nhiệm vụ của viên chức, nhân viên theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, Bộ Luật Lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện các quy chế, nội quy, quy định của Trường.

c) Hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn và các công tác được giao.

d) Tham gia góp ý kiến vào việc phát triển Trường, xây dựng các quy định, quy chế và giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

đ) Được hưởng quyền của viên chức, nhân viên theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

e) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

8. Người học

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế công tác sinh viên và các quy định của Nhà trường; được sử dụng các trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến

nghị với Nhà trường các giải pháp góp phần xây dựng Nhà trường, bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của người học.

b) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm giải trình

1. Các đơn vị có trách nhiệm báo cáo đầy đủ theo định kỳ hoặc đột xuất, công khai và giải trình với Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các bên liên quan về hoạt động và kết quả hoạt động của đơn vị theo quy định của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Giảng viên, viên chức hành chính, nhân viên có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và giải trình với Trưởng đơn vị, lãnh đạo Trường (khi cần thiết) về hoạt động và kết quả hoạt động của cá nhân theo quy định của Trường và của pháp luật hiện hành.

3. Người học có trách nhiệm báo cáo và giải trình với giảng viên giảng dạy môn học, cố vấn học tập hoặc trưởng khoa/ trưởng bộ môn (khi cần thiết) về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, chấp hành nội quy, quy chế, quy định của Trường và các quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, giảng viên, viên chức hành chính, nhân viên, người học của Trường có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành và thực tế hoạt động của Trường, Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc sửa đổi và bổ sung Quy định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực theo Quyết định ban hành Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp của Hiệu trưởng./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

BIỂU MẪU 18
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại				
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng
				Chính quy	Vừa làm vừa học	
	Tổng số	**23**	**591**	**6.560**	**6.740**	**178**
1	Khối ngành I	23	480	3.537	6.403	178
2	Khối ngành II					
3	Khối ngành III			1.067	41	
4	Khối ngành IV		69	20		
5	Khối ngành V			506	16	
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII		42	1.430	280	

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)				Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
	Tổng số	**927**	**0,86**	**14,02**	**70,66**	**14,46**	**85,1%**
1	Khối ngành I	**670**	0,75	13,73	74,18	11,34	**84,4%**
2	Khối ngành II	-	-	-	-	-	-
3	Khối ngành III	**87**	2,30	17,24	63,22	17,24	**85,1%**
4	Khối ngành IV	**25**	0,00	0,00	28,00	72,00	**76%**
5	Khối ngành V	**44**	0,00	25,00	68,18	6,82	**93%**
6	Khối ngành VI	-	-	-	-	-	-
7	Khối ngành VII	**101**	0,99	11,88	65,35	21,78	**88,1%**

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

1. Ngành Quản lý giáo dục (tiến sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Vận dụng các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	Học phần giúp học viên có những hiểu biết, cách nhìn và cách giải quyết trên bình diện tổng thể các vấn đề về giáo dục và quản lý giáo dục. Đó là các tiếp cận hệ thống, tiếp cận phức hợp, tiếp cận theo lý thuyết hành vi, tiếp cận văn hóa quản lý, tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể, tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường,...	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.
2	Chính sách phát triển giáo dục thời kỳ đổi mới giáo dục	Học phần cung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức cơ bản và phương pháp xây dựng, quản lý chính sách nói chung và vận dụng vào xây dựng chính sách phát triển giáo dục nói riêng (do nghiên cứu sinh chủ yếu từ địa phương, phạm vi kiến thức giới hạn chủ yếu trong chính sách phát triển giáo dục phổ thông). Trên cơ sở đó, trang bị cho nghiên cứu sinh phương pháp tiếp cận xây dựng và quản lý chính sách giáo dục một cách hiệu quả.	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.
3	Triết lý giáo dục	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản về triết lý giáo dục thế giới qua các thời kỳ và triết lý giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, so sánh đối chiếu với triết lý giáo dục của một số nước phương Đông, phương Tây và khu vực.	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.
4	Tầm nhìn và năng lực của nhà quản lý giáo dục	Cung cấp kiến thức cơ bản và có hệ thống về: Tầm nhìn và những năng lực cốt lõi của nhà quản lý giáo dục theo tiếp cận hiện đại. Học phần có tầm quan trọng đặc biệt vì năng lực lãnh đạo và quản lý sẽ quyết định thành công trong đổi mới, nâng chất lượng giáo dục.	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.

2. Ngành Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Giáo dục môi trường ở Tiểu học	Học phần ở đại học dã học các nội dung: Một số khái niệm về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, Sự tác động của con người đối với môi trường, giáo dục môi trường. Ở bậc sau dại học, học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản sâu về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, mối quan hệ giữa con người với môi trường và môi trường phát triển bền vững. Từ đó, người học vận dụng vào dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học cho học viên.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Phát triển trí tuệ học sinh Tiểu học	Nắm vững hệ thống tri thức khoa học hiện đại của các trường phái tâm lý học về trí tuệ (bản chất, nguồn gốc, cấu trúc, nội dung) và phát triển trí tuệ học sinh tiểu học (giai đoạn phát triển, cơ chế, phương thức, các yếu tố ảnh hưởng) tạo cơ sở để nghiên cứu, giải thích sự phát triển tí tuệ trẻ em và phân tích, đánh giá, xây dựng các chiến lược dạy học nhằm phát triển trí tuệ học sinh tiểu học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiểu học	Môn học trang bị các kiến thức và kĩ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học để học viên có thể vận dụng các phương pháp, quy trình NCKH vào quá trình học tập và hoàn thiện luận văn thạc sĩ trong quá trình học tập, làm tiền đề trở thánh các nhà nghiên cứu khoa học trong các trường tiểu học, góp phần đổi mới giáo dục; nâng cao hiệu quả giáo dục và đào tạo	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Dạy học từ Hán-Việt cho học sinh Tiểu học	Trong chương trình *Tiếng Việt* các lớp Tiểu học, từ Hán Việt có số lượng lớn (hơn 2600 từ). Chuyên đề này nhằm cung cấp những tri thức lí thuyết cơ bản về các khía cạnh chủ yếu của từ Hán- Việt và một số kĩ năng, phương pháp	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học và dạy lớp từ này; những vấn đề có liên quan về cơ sở ngữ văn, văn hoá, tiếng Việt giúp học viên có thêm cơ sở để học tiếp các chuyên đề chuyên ngành thuận lợi hơn cũng như tự giải quyết được các các vấn đề có liên quan đến từ Hán- Việttrong tiếp nhận, giảng dạy tiếng Việt và phân tích tác phẩm văn chương			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Ngữ pháp văn bản và dạy học tập làm văn ở Tiểu học	Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cần thiết về ngữ pháp văn bản và cách thức vận dụng các lĩnh vực của ngữ pháp văn bản vào dạy học và nghiên cứu phương pháp dạy học Tập làm văn ở tiểu học. Cụ thể là trình bày cách thức vận dụng kiến thức về quá trình tạo lập văn bản, bố cục của văn bản, liên kết nội dung và hình thức của văn bản vào nghiên cứu và giảng dạy việc rèn luyện kỹ năng xây dựng bài tập làm văn cho học sinh tiểu học. Mặt khác, những kiến thức về đoạn văn, các loại đoạn văn...là cơ sở khoa học để người học xây dựng phương pháp hướng dẫn học sinh tiểu học tách đoạn, viết các loại đoạn văn. Kiến thức về các phép liên kết trong văn bản là cơ sở để nghiên cứu phương pháp hướng dẫn học sinh liên kết câu, liên kết đoạn khi làm văn. Chuyên đề này còn hướng dẫn học viên vận dụng kiến thức về ngữ pháp văn bản vào việc xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng làm văn cho học sinh tiểu học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Phát triển năng lực cảm thụ văn học cho học sinh Tiểu học	Môn học này cung cấp những kiến thức về cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học: khái niệm cảm thụ văn học và tầm quan trọng của cảm thụ văn học, văn học và đặc trưng của văn học, cảm thụ văn học và đặc trưng của cảm thụ văn học, cảm thụ văn học ở tiểu học. Đồng thời, rèn luyện cho học viên những kỹ năng tự bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học. Bên cạnh đó, đề cập đến những biện pháp dạy cảm thụ văn học cho học sinh tiểu học: nhận diện văn chương, cắt nghĩa bình giá văn chương, bài tập rèn luyện năng lực cảm thụ văn học qua phân môn Tập đọc và Tập làm văn.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Những cơ sở lôgic trong cấu trúc môn toán ở Tiểu học	Những cơ sở lô gic toán học, đó là những hình thức, quy tắc của tư duy, suy nghĩ. Là môn học cơ sở cho môn phương pháp dạy học Toán ở tiểu học. Từ việc tìm hiểu nội dung đến thiết kế phương pháp dạy học cho môn Toán tiểu học. Ngoài ra còn có thể vận dụng chuyên đề cho việc nghiên cứu, học tập các môn học khác, cũng như đời sống hàng ngày.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Ở đại học, sinh viên đã được học về lô gic mệnh đề, suy luận, chừng minh, bác bỏ vận dụng nó vào học tập rèn luyện. Ở sau đại học, bổ sung học thêm về hình thức tư duy: khái niệm; lô gic vị từ và phương pháp tiên đề trong xây dựng lí thuyết toán học. Hệ thống hóa lại kiến thức lô gic Toán. Từ đó, học viên có điều kiện luyện tập, thực hành nhiều hơn, soi sáng cấu trúc môn toán ở tiểu học.			
10	Rèn luyện tư duy cho học sinh trong dạy học toán ở Tiểu học	Học viên tiếp tục tìm hiểu về tư duy, tư duy toán học. Phương pháp rèn luyện tư duy cho học sinh trong dạy học toán ở tiểu học. Ở đại học, sinh viên đã được học về tư duy, tư duy lứa tuổi học sinh tiểu học. Tìm hiểu vận dụng tư duy vào dạy học toán tiểu học. Ở sau đại học, tiếp tục rèn luyện một số kĩ năng cần thiết: Giải toán, lập đề bài toán theo yêu cầu nào đó. Thiết kế phương pháp dạy học theo định hướng phương pháp tích cực. Soạn đề thi một phần, chương: tự luận và trắc nghiệm.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Giáo dục đạo đức cho học sinh Tiểu học	Học phần có vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho người học những hiểu biết nâng cao về cơ sở khoa học của việc giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học; quá trình giáo dục đạo đức gắn với một số hoạt động giáo dục ở Tiểu học; vấn đề đổi mới PPDH đạo đức ở Tiểu học. Những nội dung này người học chưa được học ở chương trình đại học Giáo dục tiểu học	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Phát triển kĩ năng dạy học toán ở Tiểu học	Ở đại học, sinh viên đã được học về các phương pháp dạy học thường gặp, có được những kĩ năng dạy học toán cần thiết. Ở sau đại học, chuyên đề tiếp tục rèn luyện một số kĩ năng cần thiết: Giải toán, lập đề bài toán theo yêu cầu nào đó. Thiết kế phương pháp dạy học theo định hướng phương pháp tích cực. Soạn đề thi một phần, chương: tự luận và trắc nghiệm.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Cơ sở ngôn ngữ học của việc dạy học tiếng Việt ở Tiểu học	Ở Đại học chưa có học chuyên đề này. Tuy nhiên, rải rác trong môn học Phương pháp dạy học Tiếng Việt cũng có bàn đến cơ sở khoa học của các giải pháp, trong đó có cơ sở Ngôn ngữ học. Chuyên đề này sẽ trang bị cho người học những tri thức có hệ thống về cơ sở Ngôn ngữ học của quá trình tổ chức dạy học Tiếng Việt ở tiểu học từ những vấn đề chung nhất như mục tiêu,	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nguyên tắc, phương pháp, cho đến nội dung dạy học các phân môn cụ thể và kiểm tra đánh giá môn học			
14	Đổi mới kiểm tra và đánh giá trong môn toán ở Tiểu học	Trong chương trình đại học, sinh viên đã được học một số hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học qua hai chuyên đề tự chọn của môn học Đánh giá Giáo dục (2 tín chỉ). Sinh viên chủ yếu được cung cấp và rèn luyện một số kỹ thuật đánh giá kết quả học tập của học sinh qua môn Tiếng Việt hoặc môn Toán. Môn học này trong chương trình sau đại học sẽ tiếp tục trang bị cho người học những lý luận chuyên sâu về đổi mới công tác kiểm tra và đánh giá kết quả học tập môn Toán của học sinh tiểu học, làm cơ sở để cải tiến, đổi mới phương pháp dạy học Toán.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Phát triển kĩ năng dạy học tiếng Việt ở Tiểu học	Môn học có nhiệm vụ trang bị chuyên sâu về phương pháp, các năng lực để phát triển kỹ năng dạy học Tiếng Việt cho người học theo các mạch kiến thức Tiếng Việt của chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học: Phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; các dạng bài tập Tiếng Việt trong chương trình theo mạch kiến thức; các căn cứ, yêu cầu, phương pháp và các bước xây dựng hệ thống bài tập Tiếng Việt.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

3. Ngành Quản lý giáo dục (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương dương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.			
3	Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	Học phần giúp học viên có những hiểu biết, cách nhìn và cách giải quyết trên bình diện tổng thể các vấn đề giáo dục và quản lý giáo dục. Đó là các tiếp cận hệ thống, tiếp cận phức hợp, tiếp cận theo lý thuyết hành vi, tiếp cận văn hóa quản lý, tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể, tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Tổ chức quản lý, giáo dục và trường học	Môn học nhằm cung cấp cho học viên hệ thống tri thức cơ bản, hiện đại về QLGD, định hướng phát triển hệ thống kỹ năng nghiên cứu QLGD, làm cơ sở khoa học chung để nghiên cứu hoạt động quản lý ở cơ sở giáo dục	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Lý luận dạy học hiện đại	Môn học cung cấp cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản, chuyên sâu về lý luận dạy học hiện đại. Định hướng cho người học tự nghiên cứu và rèn luyện các kỹ năng vận dụng lý luận dạy học hiện đại vào hoạt động dạy học và hoạt động thực tiễn.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Chinh sách và chiến lược phát triển giáo dục & đào tạo	Học phần nghiên cứu những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc xây dựng chiến lược giáo dục; giới thiệu với học viên những vấn đề có tính chất phương pháp luận, quan điểm qui trình, cũng như phương pháp xây dựng chiến lược phát triển giáo dục	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận về việc về công tác quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục, những yêu cầu khái quát và yêu cầu chuẩn về công tác quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục như: phân tích công việc, hoạch định công việc, dự báo nhân lực, bồi dưỡng- đào tạo nhân lực, những kỹ năng cơ bản để thực hiện những nhiệm vụ về quản trị nguồn nhân lực với tư cách của một nhà QLGD	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Xu thế phát triển giáo dục	Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về xu thế phát triển giáo dục thế giới và chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn hiện nay. Đồng thời hình thành cho người học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kỹ năng phân tích, nhận định, đánh giá và dự báo xu thế phát triển giáo dục nói chung			
9	Thanh tra, kiểm tra và đánh giáo trong quản lý giáo dục	Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về thanh tra, kiểm tra và đánh giá trong giáo dục. Đồng thời, hình thành cho người học kỹ năng tác nghiệp, quản lý trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và đánh giá trong giáo dục	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Dự báo giáo dục	Trên cơ sở khái quát về khoa học dự báo, học phần đi sâu nghiên cứu các loại dự báo phát triển giáo dục và phương pháp thực hiện các loại dự báo này	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục là một học phần nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách của ngành giáo dục là đào tạo những chuyên gia làm công tác đảm báo chất lượng tại các cơ sở đào tạo. Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về đánh giá giáo dục, đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng. Học viên được giới thiệu các mô hình đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng của các nước trên thế giới và Việt Nam, được làm quen với các Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, đồng thời được phát triển các kỹ năng tự học, tự đánh giá, phỏng vấn, quan sát, viết báo cáo tự đánh giá	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Tâm lý học quản lý	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tâm lý học trong công tác quản lý, những kiến thức về tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể và ý nghĩa của chúng trong công tác của nhà quản lý. Ngoài ra, giúp cho học viên biết được những phẩm chất cơ bản của nhà quản lý, những hiện tượng tâm lý điển hình của nhà quản lý.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Quản lý các hoạt động sư phạm	Học phần Quản lý các hoạt động sư phạm cung cấp cho ngươi học những kiến thức cơ bản về các hoạt động sư phạm và nội dung, biện pháp quản lí các hoạt động sư phạm trong nhà trường, làm cơ sở để học viên nghiên cứu, thực hiện việc quản lí hoạt động sư phạm, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động sư phạm ở nhà trường	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Quản lý Nhà nước về giáo dục trong bối cảnh phát triển KTTT và hội nhập quốc tế	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết về quản lý nhà nước và hình thành kỹ năng quản lý giáo dục trong trường học hay cơ quan trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	Phương pháp nghiên cứu khoa học QLGD là học phần được đưa vào chương trình đào tạo Thạc sĩ QLGD học với những kiến thức và kỹ năng về quá trình tổ chức nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý giáo dục. Cụ thể, học phần gồm những khối kiến thức và kỹ năng về các loại hình trong nghiên cứu khoa học giáo dục, về những công việc cần thực hiện sau khi đã có đề cương và kế hoạch nghiên cứu của một công trình khoa học cụ thể	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
16	Đi thực tế học tập kinh nghiệm về quản lý giáo dục	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực hành từ thực tế.	1	HKI	Viết bài thu hoạch thực tế.

4. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.			
3	Hình học sơ cấp nâng cao	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán ở trường Đại học Đồng Tháp đào tạo các học viên cao học **có** phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng và năng lực theo chuẩn đầu ra nhằm thực hiện tốt những nhiệm vụ thực tiễn liên quan đến lĩnh vực được đào tạo	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Cơ sở giải tích hiện đại	Học phần Cơ sở giải tích hiện đại là một học phần cơ sở và bắt buộc. Trong chương trình đại học sư phạm ngành toán, sinh viên đã được học những môn học thuộc chuyên ngành giải tích, trong đó có một số nội dung của giải tích hiện đại như không gian mêtric, không gian tôpô, lí thuyết độ đo - tích phân, không gian định chuẩn, không gian Hilbert. Môn học Cơ sở giải tích hiện đại trình bày nối tiếp những nội dung này và trình bày thêm một số nội dung của cơ sở giải tích hiện đại như định lí cơ bản của giải tích hàm, không gian vectơ tôpô.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Cơ sở đại số hiện đại	Giới thiệu các kiến thức cơ sở và một số vấn đề chuyên sâu về các cấu trúc trong đại số hiện đại.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Cơ sở toán của kiến thức môn toán phổ thông	Học phần trình bày một số lý thuyết nhằm soi sáng kiến thức toán phổ thông trên quan điểm cao: Tập hợp, ánh xạ, hàm, cấu trúc, phép toán đại số, các bất biến của các ánh xạ Trình bày các con đường chuyển hóa sư phạm từ tri thức, phương pháp của toán học hiện đại sang ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ truyền thụ.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Đánh giá kết quả trong giáo dục toán và thống kê trong khoa học giáo dục	Ở bậc đại học, học viên được học về một số hình thức kiểm tra đánh giá trong giáo dục Toán ở trường phổ thông. Học viên cũng đã được rèn luyện một số kỹ năng đánh giá môn Toán. Môn học này tiếp tục trang bị cho học viên những cơ sở lý luận trong đánh giá môn Toán ở trường phổ thông và Đại học. Trọng tâm của môn học giới thiệu, phân tích sâu cơ sở của các phương pháp	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đánh giá môn Toán; rèn luyện cho học viên các kỹ năng về đánh giá trong giáo dục môn Toán ở phổ thông và đại học			
8	Lý luận dạy học toán	Cung cấp cho người học phương pháp luận về lí luận dạy học đại học. Nêu lên các tư tưởng về các phương pháp dạy học đại học, đặc biệt là các phương pháp dạy học hiện đại.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Giáo dục toán gắn với thực tiễn	Môn học sẽ giúp học viên hiểu sâu sắc hơn các lý thuyết dạy học hiện đại mà đang được các nước quan tâm nghiên cứu. Thông qua môn học này, học viên sẽ còn được phát triển các kỹ năng, vận dụng những vấn đề thực tiễn vào dạy học môn Toán.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Phương tiện dạy học toán	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ sở về lí luận phương tiện dạy học và nghiên cứu những vấn đề mang tính kĩ thuật sử dụng phương tiện dạy học môn toán, bao gồm cả các phương tiện dạy học truyền thống và phương tiện kĩ thuật hiện đại trong dạy học. Mặt lí thuyết và mặt thực hành chiếm vị trí cân đối đảm bảo cho học viên vừa có nhận thức lí luận sâu sắc, vừa có khả năng thực hành dạy học với sự hỗ trợ của phương tiện dạy học. Học phần này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau cả về lý luận và thực tiễn với các học phần thuộc phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu toán	Chuyên đề này là sự bổ sung lí luận về tâm lí học trí tuệ, tài năng học và vận dụng vào thực hành phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán. Cả hai lĩnh vực tâm lí học và nội dung toán học được đề cập đến trong chuyên đề này đều là những vấn đề mới, khó đối với học viên. Việc nghiên cứu chuyên đề này sẽ góp phần bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho học viên ở một lĩnh vực khó khăn và lí thú là phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán học. Nội dung chuyên đề có tính mở, tùy thuộc điều kiện học tập của học viên (nhất là về nội dung 11 chuyên đề bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán cấp THPT hệ chuyên toán).	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
12	Vận dụng các quan điểm Triết học trong giáo dục toán	Nhìn nhận một số tư tưởng cốt lõi của một số phương pháp dạy học mới trên quan điểm triết học duy vật biện chứng: Phương pháp dạy học theo quan điểm hoạt động, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học kiến tạo, dạy học khám phá, dạy học hợp tác. Xem xét một số quan điểm biện chứng của tư duy toán học: Quan hệ giữa hiện thực và trừu tượng, quan hệ giữa quá trình nhận thức cảm tính và lý tính, quan hệ giữa cụ thể và trừu tượng trong tư duy toán học, quan hệ giữa tri thức và tư duy Vận dụng các cặp phạm trù của triết học duy vật biện chứng vào dạy học các tình huống điển hình trong toán phổ thông.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Tổ chức các hoạt động nhận thức và tích cực hoá quá trình học tập môn toán	Khái niệm về hoạt động nhận thức, động lực thúc đẩy nhận thức của học sinh, các dạng hoạt động nhận thức chủ yếu trong dạng toán. Các loại hình tri thức định hướng, điều chỉnh thúc đẩy hoạt động nhận thức: Các tri thức phương pháp trong chương trình toán phổ thông, các tri thức thuộc phạm trù tâm lý học nhận thức, tâm lý học liên tưởng, các tri thức thuộc phạm trì triết học duy vận biện chứng, tri thức về công nghệ thông tin truyền thông Kỹ năng tổ chức các hoạt động nhận thức trong dạy học các tình huống điển hình; trong đó dự tính các kỹ năng khai thác đa phương tiện thông tin và truyền thông vào tổ chức hoạt động nhận thức trong các tình huông dạy học môn toán.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
14	Rèn luyện và phát triển tư duy qua dạy học môn toán	Phát triển tư duy cho học sinh qua môn toán là một yêu cầu quan trọng, bức thiết trong dạy học toán nhưng hiện nay nhiều giáo viên chưa chú ý đúng mức. Chuyên đề này góp phần giúp người học thực hiện tốt yêu cầu này, làm cho việc dạy học toán ở phổ thông đạt kết quả tốt hơn.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục môn toán	Trình bày hệ thống các phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng trong giáo dục toán. Lý luận về nghiên cứu quá trình học toán của người học đồng thời nêu lên cách tiến hành nghiên cứu cụ thể. Những phương pháp nghiên cứu cụ thể được trình bày phù hợp cơ sở lý luận	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và thực tiễn. Phân tích và đối chiếu các phương pháp nghiên cứu truyền thống với các xu hướng nghiên cứu mới.			
16	Đi thực tế học tập kinh nghiệm về quản lý giáo dục	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực hành từ thực tế.	1	HKI	Viết bài thu hoạch thực tế.

5. Ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Phương pháp NCKH chuyên ngành hóa	Khái niệm khoa học. Khái niệm nghiên cứu khoa học. Đề tài nghiên cứu khoa học. Cấu trúc của phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Phương pháp khoa học. Vấn đề nghiên cứu khoa học. Phương pháp thu thập dữ liệu từ tham khảo tài liệu. Phương pháp thu thập tài liệu từ thực nghiệm. Phương pháp thu thập tài liệu từ phi thực nghiệm. Cách trình bày kết quả dữ liệu nghiên cứu dạng văn viết. Cách trình bày dữ liệu dạng bảng. Bảng dữ liệu mô tả. Bảng dữ liệu thống kê. Viết các công trình nghiên cứu khoa học.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Tiếng Anh cho hóa học	Môn học này cung cấp cho người học những thuật ngữ Tiếng Anh trong hóa học. Rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành hóa học như các sách giáo khoa, giáo trình, luận văn, luận án, bài báo khoa học,... Giúp người tham gia thảo luận các vấn đề hóa học và viết báo cáo hóa học bằng Tiếng Anh	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Hóa học lượng tử tính toán	Đây là môn học dành cho học viên cao học chuyên ngành Hóa học lý thuyết và Hóa lý, hệ thạc sỹ khoa học. Môn học này trang bị cho học viên hệ thống những kiến thức cơ sở về các phương pháp tính gần đúng trong Hóa học lượng tử, giúp cho học viên thông qua thực hành có được kỹ năng sử dụng một số phần mềm cơ bản của Hóa học lượng tử tính toán như ORCA và GABEDIT	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Lý thuyết phiếm hàm mật độ	Môn học này cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về một lí thuyết hiện đại, có ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi cả trong Vật lí lẫn Hóa học. Đó là những kiến thức về cơ sở hoá học lượng tử, mật độ electron, các định lý Hohenberg-Kohn, các phương trình Kohn-Sham, các phiếm hàm trao đổi-tương quan, bộ hàm cơ sở, bề mặt thế năng, phép tính năng lượng điểm đơn, phép tính tối ưu hoá hình học, phép tính tần số dao động điều hoà, những ứng dụng của lý thuyết phiếm hàm mật độ trong hoá học, và cách tiến hành các phép tính lý thuyết phiếm hàm mật độ bằng phần mềm và máy vi tính	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Động hóa học nâng cao	Môn học này trang bị cho người học những quy luật diễn biến của mỗi loại phản ứng, các phương pháp nghiên cứu động học của phản ứng hoá học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Hóa vô cơ nâng cao	Môn Hóa học Vô cơ nâng cao dành cho học viên cao học Hóa lý và Hóa lý thuyết cung cấp cho người học một số kiến thức hóa học vô cơ cơ bản và nâng cao.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Hóa hữu cơ nâng cao	Môn học Hoá hữu cơ nâng cao nghiên cứu chủ yếu các kiến thức về cấu trúc phân tử; hiệu ứng cấu trúc và ảnh hưởng của hiệu ứng đến tính chất vật lý của hợp chất hữu cơ, các cơ chế phản ứng chủ yếu trong hoá hữu cơ; phân biệt	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được một số khung của hợp chất hữu cơ quan trọng trong tự nhiên có hoạt tính sinh học.			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Hóa lí với giảng dạy hóa học ở phổ thông	Một số vấn đề chung về vai trò, vị trí của Hoá lí trong khoa học Hóa học cơ bản. Hệ thống các khái niệm, qui ước quốc tế về điều kiện tiêu chuẩn, hệ đơn vị và cách trình bày Một số vấn đề chính của Hoá lí cơ sở áp dụng trực tiếp trong giảng dạy Hoá học phổ thông: Nhiệt động lực Hóa học (cơ sở, các quá trình, cân bằng hóa học), Động hóa học, Điện hóa học (cả hai phần này đều có nội dung liên quan thực nghiệm là chủ yếu, chú ý mức độ lí thuyết phù hợp). Trong mỗi nội dung, tính qui luật và định lượng được đều đặc biệt chú trọng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Các phương pháp đặc trưng vật liệu hấp phụ và xúc tác	Môn học này cung cấp các kiến thức thức về phương pháp đặc trưng hóa lý vật liệu hấp phụ và xúc tác Nhiễu xạ tia X, phương pháp phân tích nhiệt, phương pháp đẳng nhiệt hấp phụ và giải hấp nitơ, hiển vi điện tử quét, hiển vi điện tử truyền qua, hồng ngoại. Ngoài ra, môn học còn hướng dẫn cho học viên phân tích được một số tính chất của vật liệu thông qua các giản đồ, phổ đồ	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Điện hóa hiện đại và ứng dụng	Học phần này cung cấp những kiến thức về những vấn đề chọn lọc trong ứng dụng của điện hóa như: quá trình quang điện hóa tại ranh giới chất bán dẫn/ dung dịch; điện hóa hữu cơ với sản phẩm quan tâm là polymer dẫn điện; bảo vệ ăn mòn vật liệu; sự phát triển trong chuyển hóa và lưu giữ năng lượng điện; sinh điện hóa; điện hóa của dung dịch không nước và cuối cùng là ứng dụng của điện hóa trong quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Hóa học lượng tử nâng cao	Môn học này là bắt buộc chung cho các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ khoa học Hoá học. Môn học cung cấp cho người học: Hệ thống kiến thức cơ sở của Hoá học lượng tử, một lĩnh vực khoa học có vai trò chủ đạo trọng học tập, giảng dạy, nghiên cứu Hoá học hiện đại.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Về phương pháp luận: phương pháp lượng tử khảo sát hệ vi mô; phương pháp tiên đề và rộng hơn là phương pháp tư duy biện chứng; phương pháp tự học, tự nghiên cứu			
14	Hấp phụ và xúc tác	Môn học này cung cấp những kiến thức về hấp phụ, hiện tượng hấp phụ trên bề các mặt, đặc điểm và những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hấp phụ, các mô hình động học, đẳng nhiệt hấp phụ. Các chất hấp phụ thường dùng, ứng dụng của chúng trong công nghiệp hóa học và bảo vệ môi trường. Vai trò của xúc tác trong công nghiệp và bảo vệ môi trường, những nguyên lý cơ bản về xúc tác, một số phương pháp thường dùng để nghiên cứu chất xúc tác rắn, các quá trình xúc tác quan trọng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Hóa phân tích nâng cao	Học phần này giới thiệu những kiến thức nâng cao về tính toán cân bằng ion trong các loại dung dịch, định lượng các chất bằng phương pháp phân tích thể tích và kiến thức cơ bản về đảm bảo chất lượng phân tích. Ứng dụng các đại lượng, công cụ thống kê để xử lý, kiểm tra và đánh giá các kết quả thí nghiệm; xét tương quan và hồi quy; kế hoạch hóa thí nghiệm (phân tích phương sai, mô hình hoá và tối ưu hóa thí nghiệm) trong các nghiên cứu hóa học. Học viên cũng được giới thiệu về việc áp dụng một phần mềm thống kê (startgraphic 7.0, Minitab hoặc SPSS) để giải quyết các vấn đề liên quan	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
16	Đi thực tế học tập kinh nghiệm về quản lý giáo dục	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực hành từ thực tế.	1	HKI	Viết bài thu hoạch thực tế.

6. Ngành Ngôn ngữ Việt Nam (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.			
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Ngôn ngữ nghệ thuật	Nắm được một số quan điểm tiêu biểu xung quanh vấn đề bản chất của ngôn ngữ nghệ thuật; lí giải được các đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật (tính cấu trúc, tính hình tượng, tính thẩm mĩ, tính cụ thể, tính cá thể hóa); hiểu được tính loại hình và nhận diện được các loại hình của ngôn ngữ nghệ thuật, vấn đề phong cách ngôn ngữ của tác giả; nắm vững đặc điểm ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ truyện, ngôn ngữ kịch… Vận dụng tri thức lí thuyết vào việc phân tích ngôn ngữ trong các tác phẩm thuộc các thể loại văn học khác nhau. Xác định được vị trí của ngôn ngữ nghệ thuật trong các phong cách chức năng của tiếng Việt, vai trò của ngôn ngữ nghệ thuật trong việc phát triển tiếng Việt và tạo nên những giá trị văn hóa tinh thần quí giá của dân tộc.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Từ Hán Việt	Môn học này nhằm cung cấp những tri thức lí thuyết cơ bản về các khía cạnh chủ yếu của từ Hán- Việt và một số kĩ năng, phương pháp học và dạy lớp từ này. Môn học được thiết kế thành các chương, mỗi chương như là một vấn đề lớn, trong đó có các vấn đề cụ thể, trình bày tương đối độc lập nhưng gắn kết với nhau, nhằm làm cho người học chủ động nắm từng nội dung trong quá trình học và tham khảo từng vấn đề thuận lợi khi cần thiết. Người học lần lượt đi từ những vấn đề chung, những tri thức có tính chất cơ sở về từ Hán-Việt, đến những nội dung cụ thể về các mặt cấu tạo, ngữ nghĩa và phong cách lớp từ này cũng như những phương pháp giảng dạy riêng với từng loại từ Hán- Việt.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Những vấn đề về ngữ pháp chức năng	Môn học sẽ cung cấp cho học viên những khái niệm, lý thuyết, kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngữ pháp chức năng tiếng Việt, cấu trúc câu, các bình diện của câu, các dạng câu trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, người học sẽ được trang bị các nguyên tắc, kỹ thuật phân tích câu tiếng Việt và phân loại câu theo những tiêu chí khác nhau. Nắm vững được những nguyên tắc, thủ thuật phân tích câu tiếng Việt sẽ giúp cho người học nâng cao được năng lực giảng dạy, học tập và nghiên cứu tiếng Việt.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Liên kết văn bản	Nghiên cứu môn học nói chung và các phương thức liên kết văn bản trong tiếng Việt nói riêng. Ý thức được hiệu quả giao tiếp khi các phương tiện, đơn vị liên kết văn bản được sử dụng chuẩn mực. Thấy được sự cần thiết về việc tiếp tục học tập, nghiên cứu những nội dung liên quan để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung. Từ đó, có thái độ tích cực hơn trong các hoạt động nghề nghiệp của bản thân.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Ngôn ngữ học đối chiếu	Môn học này sẽ giới thiệu một cách hệ thống các nội dung về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ- văn hóa. Môn học sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, nội dung, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của các kết quả nghiên cứu đối chiếu. Nó sẽ cung cấp cho người học đủ kiến thức và kỹ năng để có thể tiến hành độc lập các nghiên cứu đối chiếu cụ thể khi kết thúc môn học (được thể hiện qua bài tiểu luận môn học)	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Lôgic và tiếng Việt	Đây là môn học có tính liên thông từ nội dung chương trình đại học. Do vậy, môn học sẽ hệ thống lại những kiến thức cơ bản và nâng cao những khái niệm, lý thuyết, phương pháp tiếp cận về logic học và tính lô-gich trong tiếng Việt. Nội dung bao gồm 2 phần; Phần 1 là những kiến thức khái quát, phương pháp nghiên cứu về logic học (phán đoán, mệnh đề, vị từ, tình thái, biểu hiện thời gian, quy luật của tư duy, bác bỏ, v.v..); Phần 2 những ứng dụng của nó trong lý giải các hiện tượng ngôn ngữ tiếng Việt	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Âm vị học và âm vị học Việt ngữ	Môn học có tính liên thông từ những kiến thức cơ bản của môn ngữ âm tiếng Việt trong chương trình đại học. Môn học sẽ giới thiệu	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên sâu và hệ thống hơn các khái niệm có tính phổ quát được sử dụng trong nghiên cứu âm vị học, hệ thống phát âm, cơ sở hình thành và các tiêu chí phân loại âm vị, các quy luật biến đổi của âm vị. Trên cơ sở đó, môn học sẽ giúp người học hiểu chuyên sâu hơn những đặc điểm riêng âm tiết, cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và sự thể hiện trong chữ viết. Song song đó, hệ thống âm vị, thanh điệu của tiếng Việt cũng sẽ được giới thiệu và thảo luận trong nội dung môn học. Một điểm khác nữa với chương trình đại học là ở chương trình đào tạo cao học này, người học phải thực hành nghiên cứu độc lập thực thụ thông qua bài tiểu luận của mình sau khi kết thúc môn học			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Ngôn ngữ học và văn hóa	Ngôn ngữ học và văn hóa là một môn học đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp kịp thời những tri thức cần thiết về ngôn ngữ học và văn hóa cho học viên cao học, một tri thức mà sinh viên đại học đã có dịp lĩnh hội chung chung qua một số môn học, nhưng chưa được khai thác sâu, rộng. Tuy là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo, nhưng giá trị mang lại từ việc nắm vững và thực hiện những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học và văn hóa sẽ có tác động trực tiếp đến việc nghiên cứu ngữ dụng học và việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, là lĩnh vực đang được nhiều người quan tâm. Đây là môn học có triển vọng phát triển nghiên cứu sâu hơn ở bậc đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Từ vựng- ngữ nghĩa học Việt ngữ	Môn học này sẽ hệ thống hóa và nâng cao những kiến thức về từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt ở chương trình đại học. Theo đó, môn học sẽ bao hàm những kiến thức về *Tiếng-hình vị* trong tiếng Việt; *cấu tạo từ, các lớp từ, từ loại, đoản ngữ* trong tiếng Việt. Phần ngữ nghĩa sẽ giới thiệu các khái niệm về *nghĩa*, bản chất và phương thức biểu hiện lớp nghĩa từ vựng (nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp, nghĩa ngữ dụng), các quan hệ nghĩa và sự phát triển các khuynh hướng nghĩa trong tiếng Việt. Môn học sẽ tạo điều kiện cho người học tiếp cận các kiến thức liên quan một cách có hệ thống và tiến hành nghiên cứu độc lập về các nội dung trong môn học	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Phân tích diễn ngôn	Nội dung môn học sẽ giới thiệu (những) định nghĩa về diễn ngôn, đơn vị cấu thành diễn ngôn, phương thức liên kết diễn ngôn, yếu tố ngữ cảnh/cảnh huống trong diễn ngôn. Nội dung môn học cũng bao gồm việc phân loại các diễn	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngôn và những đặc điểm của chúng. Bên cạnh đó, hoàn thành môn học này, người học còn được nâng cao kỹ năng nhận diện và phân tích các kiểu diễn ngôn/văn bản khác nhau trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ	Môn học này sẽ giới thiệu một cách hệ thống các nội dung về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ- văn hóa. Môn học sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, nội dung, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của các kết quả nghiên cứu đối chiếu. Nó sẽ cung cấp cho người học đủ kiến thức và kỹ năng để có thể tiến hành độc lập các nghiên cứu đối chiếu cụ thể khi kết thúc môn học (được thể hiện qua bài tiểu luận môn học)	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Lôgic và tiếng Việt	Đây là môn học có tính liên thông từ nội dung chương trình đại học. Do vậy, môn học sẽ hệ thống lại những kiến thức cơ bản và nâng cao những khái niệm, lý thuyết, phương pháp tiếp cận về logic học và tính lô-gich trong tiếng Việt. Nội dung bao gồm 2 phần; Phần 1 là những kiến thức khái quát, phương pháp nghiên cứu về logic học (phán đoán, mệnh đề, vị từ, tình thái, biểu hiện thời gian, quy luật của tư duy, bác bỏ, v.v..); Phần 2 những ứng dụng của nó trong lý giải các hiện tượng ngôn ngữ tiếng Việt	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
14	Ngôn ngữ học xã hội	Môn học chưa được giảng dạy ở chương trình đào tạo đại học. Môn học sẽ lần lượt giới thiệu những nội dung, kiến thức, lý thuyết cơ bản về ngôn ngữ học xã hội: cơ sở hình thành, vị trí, ý nghĩa và phạm vi nghiên cứu của nó. Những vấn đề về hiện tượng về biến thể, biến tố, đa ngữ, phương ngữ, biệt ngữ, kế hoạch và chính sách ngôn ngữ cũng nằm trong nội dung khảo sát của môn học. Người học sẽ được trang bị các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội và ứng dụng chúng trước hết là trong tiểu luận của từng cá nhân phải nộp sau khi kết thúc môn học cũng như là trong hoạt động nghề nghiệp sau này	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Dụng học Việt ngữ	Đây là môn học có tính liên thông từ chương trình đào tạo đại học chuyên ngành. Do vậy, môn học sẽ củng cố lại những khái niệm, kiến thức cơ bản và nâng cao, mở rộng hơn những kiến thức liên quan	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về ngữ dụng học nói chung và ngữ dụng học tiếng Việt nói riêng. Bên cạnh đó, môn học đặc biệt sẽ nâng cao năng lực phát hiện và luận giải những hiện tượng dụng học trong tiếng Việt. Từ đó, hình thành và phát triển năng lực tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến môn học (lý thuyết hành động ngôn từ, lý thuyết hội thoại, cấu trúc thông tin, v.v			thúc môn học hoặc làm tiểu luận

7. Ngành Lịch sử Việt Nam (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Lịch sử vương quốc Phù Nam và Văn hóa Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ	Môn học "Lịch sử vương quốc Phù Nam và Văn hóa Óc Eo ở đồng bằng Nam bộ" sẽ giúp học viên tiếp cập và hiểu rõ hơn về các giá trị của nền văn hóa cổ từng tồn tại trên vùng đất mình đang sống. Để đạt được kiến thức của chuyên đề, học viên được hướng dẫn học tập và nghiên cứu các nội dung: Vương quốc Phù Nam; Hình tượng tín ngưỡng Ấn Độ trong văn hoá Óc Eo; Lịch sử phát hiện, khai quật và nghiên cứu văn hoá Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ; Các di tích Văn hoá Óc Eo tiêu biểu; Niên đại Văn hoá Óc Eo và Xã hội Óc Eo - Phù Nam qua những phát hiện mới của khảo cổ học, từ đó, làm cơ sở cho quá	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình học tập và nghiên cứu các môn học liên qua đến quá trình phát triển lịch sử ở ĐBSCL trong lịch sử đến nay			
4	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam: những vấn đề lí luận và lịch sử phát triển	Môn học góp phần hình thành kiến thức lí luận và lịch sử hình thành cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu chuyên đề sẽ bổ sung kiến quan trọng cho học viên về những khái niệm, lí luận về dân tộc, bản đồ hinh thành các dân tộc Việt Nam, đặc điểm các cộng đồng dân tộc người Việt Nam và vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam. Qua CĐ học viên có khả năng nhận thức và tự nghiên cứu những đóng góp của cộng đồng các dân tộc trong lịch sử dân tộc Việt Nam và vận dụng vào trong giảng dạy, làm việc và nghiên cứu sau này	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX	Chuyên đề nghiên cứu về quá trình khai phá vùng đất Nam bộ của lưu dân người Việt và người Hoa từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX với các nội dung: Công cuộc khai khẩn đất đai ở Đồng Nai - Gia Định trong các thế kỉ XVII - XVIII; Công cuộc khai khẩn đất đai trong nửa đầu thế kỉ XIX; Công cuộc khẩn hoang ở Nam kì thời thuộc Pháp	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Đổi mới kinh tế Việt Nam từ 1986 đến nay: Những vấn đề lí luận và thực tiễn	Nghiên cứu chuyên đề "Đổi mới kinh tế ở Việt Nam từ 1986 đến 2006: từ lí luận đến thực tiễn nhìn từ góc độ lịch sử là có ý nghĩa khoa học và thực tiễn rất sâu sắc. Với nội dung: Về lí luận của công cuộc đổi mới kinh tế; Thành tựu và hạn chế của quá trình đổi mới kinh tế trên hai lĩnh vực kinh tế đối nội và kinh tế đối ngoại, môn học góp phần giúp học viên nhận thức sâu sắc những thành tựu kinh tế, làm rõ những vấn đề có tính quy luật của con đường phát triển của đất nước ta, góp phần nhận thức về công cuộc đổi mới kinh tế đất nước ở giai đoạn tiếp theo và quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	Học phần góp phần hệ thống lại quá trình xác lập chủ quyền biên giới lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Trên cơ sở phân tích, nhận định, đánh giá những vấn đề, trường hợp cụ thể, chuyên đề rút ra những nguyên tắc, bài học kinh nghiệm từ quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền biên giới cương vực lãnh thổ, lãnh hải, góp phần giải quyết những vấn đề đương đại, phục vụ tốt cho sự phát triển của Việt Nam hiện tại và tương lai. Học phần làm rõ những nội dung cơ bản, những đặc	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điểm nổi bật quá trình xác lập chủ quyền biên giới lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; Có được cách tiếp cận, phương pháp luận đúng đắn, khách quan, khoa học khi tìm hiểu về quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử cũng như đánh giá, rút ra bài học có giá trị tham khảo trong việc giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ, lãnh hải ở Việt Nam hiện nay			
8	Kinh tế nông nghiệp VNCH	Nghiên cứu lịch sử kinh tế nông nghiệp miền Nam thời kỳ 1955-1975 giúp học viên có thể gợi mở được nhiều điểm mới trong việc tìm tòi những bài học kinh nghiệm cho công cuộc xây dựng, phát triển nông nghiệp-nông dân-nông thôn, một lĩnh vực đã và đang được Đảng-Nhà nước Việt Nam rất quan tâm hiện nay.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Vấn đề ruộng đất và nông dân Việt Nam từ sau CMT8 1945 đến nay	Cách mạng tháng Tám (1945) thành công đã mở ra thời kì độc lập dân tộc, Chính quyền Cách mạng đã tiến hành thực hiện những yêu cầu mới của lịch sử, vấn đề người cày có ruộng và cải cách được quan tâm sâu sắc. Từ đó đến nay, cách mạng ruộng đất, giải quyết sở hữu, đến sử dụng ruộng đất hợp lý để phát triển kinh tế- xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã được ngành lịch sử nghiên cứu và đưa vào giảng dạy. Ở chương trình cao học, học viên được tiếp cận các nội dung: Một số vấn đề chung về lí luận; Chính sách ruộng đất của Đảng cộng sản Việt Nam; Quá trình thực hiện chính sách ruộng đất; Vấn đề ruộng đất sau 1975, kết quả của nghiên cứu của chuyên đề sẽ tạo điều kiện cho người nghiên cứu có những cở sở khoa học để nhận thức và đánh giá về quá trình phát triển lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc	Nội dung học phần tập trung làm rõ các nội dung cơ bản: Sự xuất hiện Hồ Chí Minh trong sử dân tộc; Hồ Chí Minh với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc; Hồ Chí Minh với sự phát triển của cách mạng Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh- di sản quý báu của dân tộc và thời đại	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử	Môn học Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử nói riêng. Hướng	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dẫn học viên về các bước nghiên cứu và cách thức trình bày một công trình khoa học lịch sử			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Chiến tranh ở Việt Nam hiện đại: Lí luận và thực tiễn	Nội dung học phần tập trung làm rõ các nội dung cơ bản về những thành tựu nghiên cứu trong và ngoài nước về chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại (1945-1975). Qua đó, có cách tiếp cận và lý giải những vấn đề nội dung, nhận thức về chiến tranh, quy luật chiến tranh ở Việt Nam	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)	Chuyên đề này tập trung khảo sát sự hình thành và phát triển của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong các ngành kinh tế miền Nam (1954-1975), làm rõ những đặc điểm cụ thể và các vấn đề có tính quy luật của qúa trình. Với nội dung được nghiên cứu: Lí luận về chủ nghĩa tư bản; quan hệ tư bản chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam trước năm 1954; Yếu tố tác động đến qúa trình phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam; Phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam; Sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong các lĩnh vực công - nông ở miền Nam	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
14	Vấn đề dân tộc trong lịch sử và tiến trình phát triển dân tộc Việt Nam	Dưới góc độ Sử học, trong chừng mực những kiến thức tương đối cơ bản, dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin, môn học này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về những vấn đề dân tộc và vấn đề dân tộc trong sự hình thành và phát triển của dân tộc như tự nó đã từng diễn ra trong lịch sử. Tìm trong cái đa dạng, muôn vẻ và phức tạp của các loại hình dân tộc bản chất và quy luật vận động của nó, chuyên đề cố gắng tìm ra khuynh hướng vận động để góp phần hiểu và giải thích được quá trnh ́nh thành và phát triển của dân tộc Việt Nam	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	Hiểu rõ các mối liên hệ và mâu thuẫn trong quan hệ quốc tế, các nguyên tắc, tập tục trong bang giao quốc tế phát triển theo thời gian. Phân tích, đánh giá đường lối, phương châm, nội dung, thành quả và bài học lịch sử từ hoạt động ngoại giao Việt Nam qua các thời kỳ. Đạt được kỹ năng làm việc nhóm, cá nhân trình bày, cách thuyết trình, phản biện đề tài và nghiên cứu một vấn đề cụ thể	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Dụng học Việt ngữ	Đây là môn học có tính liên thông từ chương trình đào tạo đại học chuyên ngành. Do vậy, môn học sẽ củng cố lại những khái	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		niệm, kiến thức cơ bản và nâng cao, mở rộng hơn những kiến thức liên quan về ngữ dụng học nói chung và ngữ dụng học tiếng Việt nói riêng. Bên cạnh đó, môn học đặc biệt sẽ nâng cao năng lực phát hiện và luận giải những hiện tượng dụng học trong tiếng Việt. Từ đó, hình thành và phát triển năng lực tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến môn học (lý thuyết hành động ngôn từ, lý thuyết hội thoại, cấu trúc thông tin, v.v			thúc môn học hoặc làm tiểu luận

8. Giáo dục Mầm non

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn giáo dục mầm non KI4500	Học phần Nhập môn nghề nghiệp là học phần đầu tiên trong khối kiến thức đại cương chung bắt buộc đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những hiểu biết khái quát về Trường, về Khoa đào tạo; vài nét khái quát về ngành nghề đang theo học (Giáo dục mầm non), chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; cách xây dựng kế hoạch học tập theo học chế tín chỉ; quy chế đào tạo, rèn luyện và những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên năm nhất thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, nhiệt huyết, niềm tự hào với nghề giáo viên mầm non, phấn đấu học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: Bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Bài thu hoạch, trọng số 0.6
2	Tâm lý học mầm non GE4072N	Học phần "Tâm lý học mầm non" sẽ trang bị cho sinh viên/học viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm điển hình về các chức năng tâm lý của trẻ em từ 0-6 tuổi. Từ đó, sinh viên/học viên có thể vận dụng những kiến thức tâm lý học mầm non vào quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ em	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
3	Giáo dục học mầm non GE4074N	Giúp SV hiểu về quá trình giáo dục MN; biết thực hiện giáo dục mầm non một cách khoa học, nghệ thuật; biết vận dụng kiến thức giáo dục học vào việc học tập, rèn luyện và công tác nuôi dạy trẻ	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Sự phát triển thể chất của trẻ mầm non KI4221N	Hiểu biết khái quát về quá trình hình thành và phát triển của trẻ em qua các giai đoạn và các quy luật sinh trưởng, phát triển thể chất trẻ em; đặc điểm cấu tạo và chức năng cơ bản các hệ cơ quan cơ thể trẻ em. Giải thích được các hiện tượng sinh lí trong quá trình phát triển của trẻ em và cơ chế hoạt động của chúng. Đo được các chỉ số phát triển thể chất bình thường của trẻ so với người lớn. Vận dụng được kiến thức cơ sở để giải quyết vấn đề trong thực tiễn liên quan đến sự phát triển thể chất của trẻ, đề xuất các biện pháp vệ sinh, chăm sóc, bảo vệ các cơ quan của trẻ em. Thực hiện được các thao tác cân, đo, đếm nhịp tim của trẻ đảm bảo đúng quy trình và chính xác. Lập được biểu đồ theo dõi và đánh giá được sự phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
5	Lý thuyết âm nhạc sơ giản mầm non KI4220	Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nhạc lý, giúp SV có kiến thức nền tảng để học tiếp các học phần: Đàn, Tập đọc nhạc & Hát, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Trắc nghiệm) (0.6)
6	Mỹ thuật mầm non KI4219	Trang bị cho SV kiến thức lý luận và thực hành cơ bản về mỹ thuật, là cơ sở nền cho các học phần tiếp theo: Phát triển khả năng sáng tạo mỹ thuật, Làm đồ chơi và thiết kế trang trí MTGD, Phương pháp TCHĐTH cho trẻ MN.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ; hình thức: Thực hành
7	Kỹ năng giao tiếp sư phạm của GVMN KI4181	Hình thành kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm cho sinh viên mầm non trước khi trở thành giáo viên. Trải nghiệm học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp sư phạm, tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp sư phạm tích cực, các biện pháp rèn luyện, tu dưỡng để hình thành nhân cách người GVMN tương lai trong các mối quan hệ giao tiếp ở trường mầm non, đảm bảo yêu cầu của Chuẩn GVMN.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
8	Tiếng Việt KI4117N	Phân tích được những kiến thức về tiếng Việt để vận dụng vào quá trình chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.Vận dụng được các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách của tiếng Việt vào việc dạy học ở bậc mầm non. Giải	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: bài tập, kiểm tra, trọng số

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được các bài tập tiếng Việt cơ bản, sửa được lỗi chính tả, lỗi dùng từ và lỗi câu.			0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
9	Văn học trẻ em KI4121	Giải thích được khái niệm, đặc trưng và các nội dung chủ đề của văn học trẻ em; Khái quát được các thể loại và các tác giả- tác phẩm của văn học dân gian, văn học viết Việt Nam và nước ngoài; Vận dụng được kiến thức lý thuyết để phân tích được một số tác phẩm văn học trẻ em. Đánh giá, phân tích tác phẩm văn học; cảm thụ tác phẩm văn học; đọc diễn cảm tác phẩm văn học trẻ em.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: * Bài tập nhóm, trọng số 0.1 * Bài tập cá nhân, trọng số 0.3 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
10	Cơ sở toán mầm non KI4222	Hệ thống hóa và tiếp tục nâng cao cho sinh viên những hiểu biết, cách nhìn khái quát về cơ sở lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán về Toán cho trẻ mầm non. Sinh viên bước đầu hiểu được cơ sở toán học lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán vào hình thành các biểu tượng toán mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6
11	Vệ sinh- phòng bệnh cho trẻ mầm non KI4224	Hình thành cho sinh viên những năng lực cần thiết trong việc vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trong quá trình làm việc sau này.	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6
12	Đánh giá kết qủa giáo dục MN KI4002	Học phần này giúp cho người học hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về đánh giá giáo dục mầm non, biết cách thực hiện nhiệm vụ đánh giá giáo dục mầm non, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
13	Nghề giáo viên mầm non KI4114	Giúp SV hiểu một cách đúng đắn và đầy đủ về nghề GVMN từ đó rèn luyện cho SV những phẩm chất và năng lực cần thiết của người GVMN	2	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận)0.6
14	Tâm bệnh học KI4145N	Học phần giúp người học hiểu các vấn đề cơ bản về cơ chế và cấu trúc của những rối loạn tâm lí trẻ em trong trạng thái bệnh, nắm được nguyên nhân, biểu hiện, biện pháp ngăn ngừa và chăm sóc trẻ rối loạn tâm lí. Vì vậy, môn học này chiếm một vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non, góp phần hình thành ở người học động cơ học tập đúng, tinh thần trách nhiệm với công việc, rèn luyện phẩm chất đạo đức chân chính, tác phong chuẩn mực của một người giáo viên mầm non tương lai.	2	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên 0.4 Thi kết thúc học phần (Tự luận)0.6
15	Dinh dưỡng cho trẻ mầm non KI4223	Hình thành cho sinh viên kiến thức cơ bản về dinh dưỡng và chăm sóc bữa ăn cho trẻ mầm non. Thông qua đó, SV nhận thức được tầm quan trọng của DD đối với sự phát triển cả thể chất lẫn tinh thần của trẻ nhằm góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và giáo dục DD cho trẻ ở trường mầm non.	2	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (0.6) Trắc nghiệm
16	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non KI4238N	Trang bị kiến thức về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, phân loại, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức cho trẻ vui chơi. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non trong bối cảnh địa phương.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên (hs: 0,4): Bài tập, bài kiểm tra, thực hành tập dạy Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành- vấn đáp
17	Làm đồ chơi và thiết kế môi trường giáo dục cho trẻ mầm non KI4255	Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về đồ chơi trẻ em và ý nghĩa của đồ chơi trong giáo dục trẻ; định hướng phương pháp làm từng loại hình đồ chơi và thiết kế sắp xếp bố cục,trang trí môi trường giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.	3	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non KI4225	Trang bị cho sinh viên, kiến thức về Chương trình Giáo dục mầm non (CTGDMN) và cách tổ chức thực hiện CTGDMN:lập các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường kỳ: bài cá nhân, bài nhóm trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
19	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN KI4229N	Nhằm trang bị cho SV: (1) những vấn đề chung về phương pháp phát triển ngôn ngữ, (2) tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ, (3) cách đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non. Học phần cung cấp toàn bộ những kiến thức về phát triển ngôn ngữ lẫn thực hành, ở các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chuẩn bị học đọc, học viết cho trẻ.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Vấn đáp, trọng số 0.6
20	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non KI4232N	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức khoa học cơ bản về sự hình thành và đặc điểm phát triển hoạt động tạo hình của trẻ mầm non; hiểu vai trò của việc tổ chức hoạt động tạo hình trong cơ sở giáo dục đối với sự phát triển toàn diện cho trẻ; biết cách lập kế hoạch, vận dụng các nhóm phương pháp dạy- học vào tổ chức và đánh giá các giờ hoạt động tạo hình như vẽ, nặn, cắt-xếp dán, chắp ghép của trẻ theo từng độ tuổi ở trường mầm non.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ; Tình thức: Thực hành
21	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ mầm non KI4233	"Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) nghệ thuật múa vào quá trình biên đạo múa cho trẻ mầm non, (2) phương pháp dạy trẻ vận động theo nhạc trong chương trình giáo dục mầm non, (3) khả năng vận động của trẻ trong quá trình biên đạo múa.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
22	Ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non KI4154	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về CNTT trong dạy học; sử dụng các dịch vụ Web 2.0 trong dạy học và khai thác mô hình E-Learning; công nghệ và thiết bị dạy học; thiết kế các trò chơi học tập, thiết kế bài dạy mầm non có ứng dụng CNTT theo hướng phát triển năng lực. Đồng thời, học phần giúp SV hình thành khả năng sử dụng phần mềm hỗ trợ giảng dạy mầm non theo xu hướng hiện đại. Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức nhằm tránh	2	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: Thực hành cá nhân, sản phẩm giữa kỳ, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Thực

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những tác động tiêu cực của việc lạm dụng CNTT trong dạy học. Từ những kiến thức và kĩ năng cơ bản trên, SV có thể tiếp tục học tập nâng cao ở các học phần: Stem trong dạy học mầm non.			hành cá nhân, trọng số 0.6
23	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo làm quen văn học cho trẻ mầm non KI4254	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận liên quan đến việc tổ chức các hoạt động làm quen văn học ở trường mầm non, hình thành tư duy lý luận, vận dụng và thiết kế được kế hoạch giáo dục cho trẻ làm quen với văn học theo từng độ tuổi (nhà trẻ/mẫu giáo) và từng thể loại (thơ/truyện). Thiết kế và tổ chức được các hoạt động cho trẻ làm quen văn học ở trường mầm non.	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: Thảo luận nhóm/bài kiểm tra, giáo án, tập dạy, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận, trọng số 0.6
24	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non KI4106N	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ ở Trường Mầm non	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
25	Tổ chức hoạt động chăm sóc trẻ mầm non KI4256	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hoạt động chăm sóc trẻ ở trường mầm non trong việc thực hiện chế độ sinh hoạt phù hợp với đặc điểm trẻ theo yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non. Từ đó, giúp sinh viên có kiến thức, kỹ năng tích lũy được từ học phần này để vận dụng trong các môn phương pháp dạy trẻ mầm non, đặc biệt là phương pháp phát triển thể chất. Đồng thời, sinh viên sẽ có thể vận dụng trực tiếp trên trẻ tốt hơn khi tham gia các học phần RLNVSPTX và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	2	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
26	PP nghiên cứu khoa học ứng dụng trong GDMN KI4040E	Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non, chọn đề tài, xây dựng đề cương đề tài nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non. Kiến thức về nghiên cứu khoa học là cơ sở cho sinh viên trong học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học các vấn đề trong Giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: Bài kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Bài tập lớn, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non KI4226	Học phần trang bị cho sinh viên đầy đủ kiến thức, kĩ năng để tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển thể chất theo hướng tích hợp ở trường mầm non một cách khoa học, có hiệu quả và làm cơ sở chuẩn bị cho quá trình học tập học phần "Rèn luyện NVSPTX6".	3	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên: Báo cáo nhóm, thiết kế kế hoạch, thực hành (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Vấn đáp, Thực hành) (0.6)
28	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen MTXQ cho trẻ mầm non KI4241	Học phần giúp sinh viên học tập hiệu quả rèn kỹ năng tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Giúp cho sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của công tác giáo dục trẻ bảo vệ môi trường trong trường mầm non. Giúp sinh viên có thể vận dụng tốt hơn khi tham gia học phần KTSP và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	3	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
29	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán KI4228	Môn học này cung cấp cho người học những tri thức liên quan đến đặc điểm phát triển nhận thức của trẻ mầm non và quy trình lĩnh hội tri thức của trẻ; tìm hiểu nội dung và lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển nhận thức biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo độ tuổi; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ làm quen với biểu tượng toán vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển nhận thức làm quen với biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Môn học này phối hợp với các bộ môn khác trong trường Mầm non góp phần giáo dục toàn diện đứa trẻ, hướng tới việc xây dựng cơ sở đầu tiên của nhân cách con người. Môn học Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán là học phần điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp môn học rèn luyện NVSPTX3.	3	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
30	Quản lí GDMN KI4186	Nhằm hình thành cho sinh viên ngành giáo dục mầm non tích lũy được hệ thống kiến thức và kỹ năng về: những vấn đề chung về quản lí giáo dục; (2) Nghiệp vụ quản lí trường mầm non và (3) Giáo viên mầm non và công tác	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quản lí nhóm lớp ở trường mầm non. Ngoài ra, sinh viên sẽ biết cách thực hiện nhiệm vụ về quản lí nhóm lớp mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non.			học phần (Thực hành) (0.6)
31	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non KI4165	Giúp hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bộ môn thể dục nhịp điệu, cách biên soạn bài thể dục nhịp điệu cho trẻ và phương pháp sư phạm chuyên biệt để dạy thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của trẻ .	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Thực hành) (0.6)
32	Yoga cho trẻ mầm non KI4258	Học phần giúp sinh viên trang bị kiến thức về yoga trẻ em. Đồng thời rèn luyện cho sinh chuẩn xác trong các kỹ thuật thở và thực hành các tư thế yoga. Từ đó, các em sinh viên biết hướng dẫn cho trẻ mầm non thực hành yoga. Qua học phần, sinh viên cũng được rèn luyện tính kiên trì, học cách quản lý cảm xúc.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Thực hành) (0.6)
33	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường MN KI4202	Học phần Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non là một học phần thuộc nhóm kiến thức ngành tự chọn trong nhóm Nhóm Phát triển nhận thức và ngôn ngữ đóng vai trò rất cần thiết giúp người học hiểu biết cơ bản những kiến thức cơ bản giáo dục bảo vệ môi trường và rèn luyện kỹ năng thực hành, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non, biết thiết kế môi trường giáo dục phù hợp ở trường mầm non. Kiến thức từ môn học giúp người học có ý thức trau dồi phẩm chất, năng lực để tham gia có hiệu quả các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường ở trường Mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
34	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học cho trẻ mầm non KI4259	Giúp sinh viên nắm được khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, vai trò của giáo viên trong việc khám phá khoa học, nắm được các hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh ở trường mầm non và thực hành tổ chức các hoạt động khám phá khoa học cho trẻ ở trường mầm non	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (thi tự luận) (0.6)
35	Dạy trẻ tập nói ở nhà trẻ KI4124	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận liên quan đến việc tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển ngôn ngữ tuổi nhà trẻ trong Chương trình giáo dục mầm non; hình thành tư duy lý luận, vận dụng và thiết kế được kế hoạch giáo dục cho trẻ nhà trẻ ở những nội dung khác nhau. Vận	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Thảo luận nhóm/Bài kiểm tra, giáo án/tập

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng được lí luận và phương pháp giáo dục phát triển ngôn ngữ tuổi nhà trẻ trong thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ.			dạy, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận, trọng số 0.6
36	PP phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mẫu giáo KI4137	Nhằm trang bị cho SV: (1) Sự phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mầm non, (2) Nội dung chương trình, hình thức và các biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo, (3) Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mẫu giáo. Học phần cung cấp toàn bộ những kiến thức nâng cao về ngôn ngữ mạch lạc. Đồng thời, học phần còn trang bị kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ để SV có thể học tập ở trình độ cao hơn.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
37	Xây dựng kịch bản và tổ chức hoạt động nghệ thuật cho trẻ mầm non KI4179	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) mục đích và ý nghĩa của việc tổ chức hoạt động nghệ thuật, vai trò của của từng nhóm đối tượng trong việc tổ chức hoạt động nghệ thuật; (2) cách dàn dựng tổ chức hoạt động nghệ thuật; (3) phương pháp xây dựng kịch bản cho từng chương trình nghệ thuật ở trường mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
38	Đàn phím điện tử KI4104	Học phần cung cấp cho sinh viên mầm non về thế bấm tay trái và tay phải trên đàn organ, kỹ thuật luyện ngón 2 tay, cách lựa chọn những chức năng trên đàn, phù hợp cho bài hát, qua học phần này sinh viên có thể đàn những bài hát trong chương trình mầm non, có kỹ năng thực hành âm nhạc.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần:0.6 (thực hành)
39	Tập đọc nhạc và hát KI4180	Học phần này cung cấp các kỹ năng thực hành âm nhạc cho sinh viên mầm non, giúp sinh viên sau khi ra trường có thể đọc tốt các bài tập đọc nhạc và có khả năng ca hát tốt	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần:0.6 (thực hành)
40	Dàn dựng chương trình lễ hội KI4103	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) mục đích, ý nghĩa, vai trò của của từng nhóm đối tượng trong	2	học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc tổ chức lễ hội; (2) những lễ hội trọng tâm, cách dàn dựng và tổ chức ngày lễ hội; (3) biên đạo múa cho trẻ ở trường mầm non.			Đánh giá kết thúc học phần 0.6
41	Phát triển khả năng sáng tạo nghệ thuật cho trẻ trong trường mầm non KI4260	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về sự phát triển khả năng sáng tạo trong nghệ thuật tạo hình; cung cấp thêm những lý luận khoa học cơ bản về các thành tố tâm lý đã hình thành nên tư duy sáng tạo và trí tưởng tượng phong phú của trẻ khi được tham gia vào các hoạt động tạo hình đặc trưng ở trường mầm non; giúp cho người học biết được những nguyên tắc, hình thức để tổ chức các hoạt động nghệ thuật tạo hình nâng cao giúp phát huy hiệu quả vai trò giáo dục thẩm mỹ cho trẻ cũng như sớm phát hiện, bồi dưỡng tiềm năng năng khiếu ở trẻ mầm non trong công tác giảng dạy sau này.	2	học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) Thực hành
42	Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ MN KI4283	Giúp cho người học nắm vững nội dung giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ, tổ chức thành thạo các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) (0.6)
43	Giáo dục hành vi văn hóa KI4159	Giúp người học hiểu biết cơ bản và rèn luyện kỹ năng thực hành giáo dục hành vi văn hóa cho các cháu nhỏ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong trường mầm non. Kiến thức từ môn học giúp người học có ý thức trau dồi phẩm chất, năng lực để tham gia có hiệu quả các hoạt động phát triển, giáo dục hành vi văn hóa ở trường Mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) (0.6)
44	Kiến thức về môi trường xung quanh dành cho giáo viên mầm non KI4261	Học phần Kiến thức về môi trường xung quanh dành cho giáo viên mầm non là một học phần thuộc nhóm kiến thức bổ trợ đóng vai trò rất cần thiết trong việc trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản nhất về môi trường xung quanh (MTXQ). Những kiến thức tích lũy được từ nội dung học phần còn giúp sinh viên học tập hiệu quả học phần Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen MTXQ, tự tin tham gia hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Ngành Sư phạm GDMN của Trường ĐH Đồng Tháp.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) (0.6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Kỹ năng quản lí cảm xúc của GVMN KI4182	Nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về cảm xúc, trí tuệ cảm xúc, những yếu tố liên quan đến cảm xúc. Nhận diện được các loại cảm xúc khác nhau và hiểu được ý nghĩa của việc quản lí cảm xúc của bản thân trong giao tiếp, ứng xử và trong hoạt động sư phạm của GVMN. Từ đó, giúp sinh viên có các biện pháp rèn luyện, tu dưỡng để có kĩ năng quản lí cảm xúc của bản thân, hình thành nhân cách người GVMN tương lai trong các mối quan hệ giao tiếp ở trường mầm non, đảm bảo yêu cầu của Chuẩn GVMN.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
46	Kỹ năng xử lí các tình huống sư phạm trong trường mầm non KI4184	Trang bị những kiến thức cơ bản về tình huống sư phạm, các tình huống sư phạm thường gặp ở trường mầm non , những lưu ý và những kỹ năng cần có của giáo viên mầm non trong quá trình giải quyết. Từ đó, giúp sinh viên có các biện pháp rèn luyện, tu dưỡng để hình thành kĩ năng nhận định, phân tích và giải quyết hợp lí các tình huống sư phạm ở trường mầm non. Từ những kiến thức, kỹ năng tích lũy được từ học phần này, sinh viên sẽ có thể vận dụng trực tiếp trên trẻ tốt hơn khi tham gia các học phần RLNVSPTX và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
47	Kỹ năng tham vấn của GVMN KI4183	Hiểu kiến thức về tâm lí, giáo dục học mầm non. Vận dụng kiến thức về sự phát triển thể chất trẻ em và kiến thức về vệ sinh- dinh dưỡng, phòng bệnh, tâm bệnh học trẻ em và kiến thức giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt trong công tác tư vấn cho phụ huynh các vấn đề liên quan đến sự phát triển của trer. Nhận định được vai trò và trách nhiệm của người giáo viên mầm non trong bối cảnh xã hội. Chuẩn xác trong phân tích đặc điểm tâm sinh lý trẻ mầm non. Đánh giá được trẻ qua quá trình giáo dục và hiệu quả các hoạt động giáo dục, có cơ sở vững chắc khi. Tư vấn cho phụ huynh về sự phát triển toàn diện của trẻ.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
48	Kỹ năng hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt KI4172	Học phần Kỹ năng hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt nằm trong khối kiến thức bổ trợ cho chuyên ngành GDMN. Học phần giúp sinh viên (SV) có khả năng suy luận khái quát về trẻ có nhu cầu đặc biệt (TCNCĐB), các nội dung và phương pháp hỗ trợ trẻ. Từ đó giúp SV phân tích được đặc điểm tâm sinh lý trẻ, hình thành các kỹ năng thiết kế và thực hiện kế hoạch chăm sóc - giáo dục phù hợp nhằm hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: kiểm tra,bài tập nhóm 0.4 Đánh giá cuối kỳ: thi tự luận 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Kỹ năng tìm kiếm và khai thác nguồn tư liệu trong dạy học mầm non KI4170	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về CNTT trong dạy học; nắm rõ nguyên lý xác định các nguồn thông tin; phương pháp tìm kiếm thông tin, nguồn tư liệu và xử lí tư liệu cho các hoạt động Mầm non hữu hiệu; các tiêu chí đánh giá thích hợp cho các nguồn thông tin. Đồng thời, học phần giúp SV nắm được các nguyên lý cơ bản trong an toàn thông tin và an ninh mạng.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Thực hành cá nhân, sản phẩm giữa kỳ, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành cá nhân, trọng số 0.6
50	Quản lý nhóm lớp của giáo viên mầm non KI4203	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về trách nhiệm và công tác tổ chức quản lý nhóm lớp của giáo viên mầm non, thấy được tầm quan trọng của môn học, hình thành động cơ học tập đúng đắn, biết cách thực hiện nhiệm vụ tổ chức quản lý nhóm lớp, ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy sau này. Học phần này bổ trợ cho học phần Can thiệp sớm, Giáo dục hòa nhập, Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: kiểm tra,bài tập nhóm 0.4 Đánh giá cuối kỳ: thi tự luận 0.6
51	Dạy học lớp ghép trong trường mầm non KI4162	Nội dung của học phần tiếp tục trang bị cho sinh viên các kiến thức về dạy học trong lớp mẫu giáo ghép; phân tích đặc điểm, nội dung, phương pháp, hình thức, thiết kế mục tiêu phù hợp với mọi lứa tuổi trong cùng một lớp học; cách tổ chức các hoạt động giáo dục, góp phần giúp cho việc triển khai tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non phù hợp với bối cảnh thực tế của địa phương	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: kiểm tra,bài tập nhóm 0.4 Đánh giá cuối kỳ: thi tự luận 0.6
52	Biên đạo múa KI4157	Học phần nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) khái niệm múa, phân loại múa, đặc trưng ngôn ngữ múa và kỹ năng thực hành múa; (2) phương pháp biên đạo múa dành cho sinh viên ngành giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
53	Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non KI4235	Môn học Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non thuộc kiến thức bổ trợ trong chương trình GDMN, trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập cho trẻ các loại tật: khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ, ngôn ngữ, vận động và tự kỉ. Môn học này còn giúp cho người học đi sâu vào cách phát hiện sớm và can thiệp sớm cho từng loại tật đối với trẻ khuyết tật	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lứa tuổi Mầm non. Cách tư vấn cho phụ huynh trẻ khuyết tật, Phương pháp tổ chức giáo dục hòa nhập. Nắm được vai trò của người giáo viên Mầm non trong công tác can thiệp cho trẻ khuyết tật.			
54	Can thiệp sớm cho trẻ mầm non KI4161	Môn học trang bị những kiến thức và kĩ năng cơ bản về can thiệp sớm. Môn học này còn giúp cho người học đi sâu vào cách phát hiện sớm và can thiệp sớm cho từng loại tật đối với trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non. Cách tư vấn cho phụ huynh trẻ khuyết tật, phương pháp tổ chức giáo dục hòa nhập. Nắm được vai trò của người giáo viên Mầm non trong công tác can thiệp cho trẻ khuyết tật.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
55	Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 KI4101	Học phần Chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một là học phần thuộc nhóm kiến thức bổ trợ đóng vai trò rất cần thiết trong việc trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về tầm quan trọng của việc chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một, những khó khăn tâm lí của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi, nhiệm vụ, nội dung, hình thức tổ chức và các biện pháp thực hiện việc chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một phù hợp với trẻ trong bối cảnh địa phương.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá thúc học phần 0.6
56	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non KI4292	Học phần "Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non" là học phần thuộc nhóm bổ trợ đóng vai trò rất cần thiết trong việc trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cần thiết trong việc chăm sóc - giáo dục trẻ. Từ những kiến thức, kỹ năng tích lũy được từ học phần này, sinh viên sẽ có thể vận dụng tốt hơn trong thực tiễn giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
57	Giáo dục gia đình KI4108	Trình bày được kiến thức về tâm lí, giáo dục học mầm non về giáo dục con trong gia đình. Phân tích được những thay đổi về phương pháp giáo dục trẻ trong bối cảnh hiện nay, từ đó lựa chọn phương pháp phù hợp để xử lý các tình huống giáo dục trẻ; Hợp tác với các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
58	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non KI4177	Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về việc tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. Từ đó có thể vận dụng sáng tạo mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non vào thực tiễn một cách hiệu quả. góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển của xã hội.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: BT cá nhận + BT nhóm (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
59	Ứng dụng Steam trong dạy học mầm non KI4262	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản về giáo dục STEAM và việc thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục STEAM cho trẻ ở trường mầm non. Từ những kiến thức và kĩ năng cơ bản trên, học phần còn giúp sinh viên hiểu sâu hơn về tích hợp, tạo ra cơ hội trải nghiệm học tập đa dạng, sát thực tiễn, giàu ý nghĩa và phát triển các năng lực cần thiết.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
60	Vận dụng thuyết "đa trí tuệ" ở trường mầm non KI4251	Khái quát được kiến thức về lý luận và phương pháp phát triển đa trí tuệ cho trẻ mầm non. Nhận định những thay đổi của xu hướng giáo dục mầm non trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tổ chức được các hoạt động phát triển đa trí thông minh cho trẻ.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
61	Dạy học mầm non theo bối cảnh địa phương KI4252	Nhằm hình thành cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng về: phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo bối cảnh nhà trường và bối cảnh địa phương. Những kiến thức được sinh viên tích lũy từ học phần này sẽ giúp sinh viên có thể vận dụng tốt hơn khi tham gia học phần KTSP và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					90 phút, trọng số 0.6
62	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen tiếng Anh cho trẻ mầm non KI4253	Khái quát kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành giúp trẻ làm quen tiếng Anh. Lập được kế hoạch, xây dựng môi trường, tổ chức hoạt động làm quen tiếng Anh và đánh giá hiệu quả của hoạt động.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Kiểm tra kết thúc học phần: (0.6) thi thực hành
63	Rèn luyện NVSPTX1 (Nghe, nói, đọc, viết) KI4401P	RLNVSPTX1 là học phần thuộc nhóm thực hành, thực tập nghề nghiệp, có vai trò quan trọng trong việc rèn luyện cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non về các kĩ năng: đọc, kể, nói, viết. Học phần chú trọng tính tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn.	1	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên 0,4 Kiểm tra kết thúc học phần 0,6
64	Rèn luyện NVSPTX2 (Hát, múa) KI4402N	Trang bị cho SV những kỹ năng thực hành âm nhạc, giúp SV có kỹ năng thể hiện các tác phẩm âm nhạc thông qua biểu diễn múa, hát; Kỹ năng dạy trẻ ca hát, VĐTN...; Tổ chức các hoạt động văn nghệ cho trẻ ở trường MN	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0,4 Đánh giá kết thúc học phần 0,6
65	Rèn luyện NVSPTX3 (Phát triển nhận thức) KI4403	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ mầm non. Giúp sinh viên sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động giáo dục phát phát triển nhận thức cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án+ tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết dạy:0.6
66	Rèn luyện NVSPTX4 (Phát triển thẩm mỹ) KI4404	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động giúp trẻ phát triển các lĩnh vực thẩm mỹ bao gồm âm nhạc và tạo hình. Đây là những kỹ năng vô cùng cần thiết, nó giúp SV sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động dạy học cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án, tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết dạy:0.6
67	Rèn luyện NVSPTX5 (Phát	Học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thương xuyên 5 thuộc khối thực hành, thực tập nghề nghiệp, tiếp nối 2 học phần Phương pháp	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0,4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	triển ngôn ngữ) KI4405	phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học cho trẻ mầm non, có vai trò quan trọng trong việc hình thành kĩ năng dạy học thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho sinh viên ngành mầm non. Học phần gồm các nội dung trọng tâm sau: rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch giáo dục, xây dựng và tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ. Học phần chú trọng tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể học tiếp học phần Thực tập tốt nghiệp.			Đánh giá kết thúc học phần 0,6
68	Rèn luyện NVSPTX6 (Phát triển thể chất) KI4406	Học phần có vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên hình thành những tri thức và kĩ năng về các hoạt động giáo dục phát triển thể chất cho trẻ ở trường mầm non. Nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tổ chức quá trình dạy học một cách khoa học, có hiệu quả để có thể dạy tốt lĩnh vực phát thể chất cho trẻ mầm non sau khi tốt nghiệp và học tập ở trình độ cao hơn, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Lập kế hoạch, TH tập dạy (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành (0.6)
69	Thực tập cơ sở KI4491	Nhằm giúp sinh viên được tiếp cận tìm hiểu thực tế về hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ thông qua các nội dung như: nghe báo cáo về thực tế tổ chức hoạt động giáo dục tại cơ sở thực tập; quan sát và trực tiếp tham gia các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ tại nhóm/lớp mầm non; tổ chức cho trẻ tham gia hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh và chơi trò chơi dân gian. Những kiến thức, kỹ năng của học phần này sẽ giúp sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghề cần thiết, hình thành thái độ đúng đắn với nghề và tình yêu trẻ, yêu nghề; tự tin vận dụng kiến thức, kỹ năng lý luận vào tham gia các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non. Đây cũng là cơ hội để sinh viên học tốt hơn các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tham gia thực tập tốt nghiệp.	6	Học kỳ 6	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục cơ sở thực tập (K1): Trọng số 0.4 Điểm dự giờ hoạt động giáo dục của GVMN (K2): Trọng số 0.3 Điểm tham gia hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non (K3): Trọng số 0.3
70	Thực tập tốt nghiệp KI4407	Nhằm tạo điều kiện để sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp tại trường mầm non; là cơ hội để sinh viên kiểm nghiệm so sánh lý luận với thực tiễn và trải nghiệm kỹ năng nghề nghiệp. Tiếp nối với học phần KTSP và	8	Học kỳ 8	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục CSTTNN (K1):

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		RLNVSPTX, sinh viên tiếp tục được tìm hiểu thực tế giáo dục tại trường mầm non, được vận dụng linh hoạt kiến thức và kỹ năng nghề vào thực tế, bước đầu lập kế hoạch giáo dục; tham gia các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện công tác quản lí nhóm/lớp mầm non; Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở trường MN, phát triển và hoàn thiện phẩm chất, tác phong và kỹ năng sư phạm, tiếp tục bồi dưỡng tình cảm nghề và nâng cao ý thức nghề nghiệp.			Trọng số 0.1 Điểm thực tập giảng dạy (K2): Trọng số 0.5 Điểm thực tập giáo dục (chăm sóc) (K3): Trọng số 0.4
71	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ Mầm non KI4141N	Giúp sinh viên trang bị kiến thức lý luận về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với trẻ trong bối cảnh hiện nay. Qua học phần, sinh viên cũng rèn được kỹ năng sống cho bản thân.	3	Học kỳ 8	Đánh giá thường xuyên: Bài tập cá nhân, nhóm, thực hành (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Bài tập lớn (0.6)
72	Các phương pháp giáo dục mầm non trong xu hướng đổi mới KI4236	Khái quát hóa được các quan điểm các phương pháp giáo dục tiên tiến ở một số nước trên thế giới, nhấn mạnh những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi cách tiếp cận. Vận dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn.	3	Học kỳ 8	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6

9. Giáo dục Tiểu học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Có kiến thức nền tảng về tiếng Việt gắn với chương trình Tiếng Việt ở tiểu	3	1	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Sử dụng các kiến thức của tiếng Việt đã học để thiết kế kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học. - Có ý thức trau dồi đạo đức cá nhân; đạo đức nghề nghiệp; đạo đức xã hội thông qua các hoạt động học tập. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng thực hiện nhiệm vụ; làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm với công việc.			1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
2	Cơ sở Toán tiểu học 1	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được cơ sở toán học của kiến thức trong sách giáo khoa toán tiểu học - Minh họa được các suy luận cơ bản trong chương trình toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng kiến thức về lí thuyết tập hợp và logic toán để xác định đúng cơ sở toán học của nội dung dạy học toán ở tiểu học - Vận dụng được phương pháp giản đồ Ven, phương pháp Dirichlet và các phép suy luận đơn giản (lựa chọn tình huống,...) để giải các bài toán tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	1	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
3	Sinh lí học học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả và phân tích được đặc điểm sinh lí các hệ cơ quan, đồng thời nắm được các bệnh thường gặp cũng như cách phòng tránh các bệnh ở lứa tuổi học sinh tiểu học. - Nắm được quá trình trao đổi các chất, đặc điểm dinh dưỡng và các giai đoạn tăng trưởng và phát triển của trẻ em lứa tuổi tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức**	2	2	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,21.2. Bài tập nhóm: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng những kiến thức về sinh lí trẻ em vào việc tìm hiểu và ứng dụng các đặc điểm sinh lí của trẻ vào việc tổ chức dạy học và phương pháp giáo dục, vào việc dạy học môn Tự nhiên - Xã hội và Khoa học ở bậc Tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
4	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức về tiếng Việt có liên quan để trình bày được các kĩ năng đọc diễn cảm, viết chữ, nghe- nói, kể chuyện và viết các loại văn bản trong dạy học Tiếng Việt ở trường tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Phân tích được các kiến thức cơ sở của tiếng Việt để đánh giá các mức độ đạt được về các kĩ năng đọc, viết chữ, viết văn bản, nghe - nói và kể chuyện thông qua việc rèn luyện các kĩ năng. - Có ý thức trau dồi đạo đức cá nhân; đạo đức nghề nghiệp; đạo đức xã hội thông qua các hoạt động học tập. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Tích cực rèn luyện để hình thành kĩ năng sử dụng Tiếng Việt; Chủ động, sáng tạo trong vận dụng dạy học Tiếng Việt ở tiểu học; Có tinh thần trách nhiệm và ý thức trong học tập.	2	2	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi vấn đáp): 0,6**
5	Cơ sở Toán tiểu học 2	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được cơ sở toán học của các tập hợp số, các phép toán cơ bản và tính chất của chúng. Giải thích được cơ sở toán học của chủ đề số và đại số; của các yếu tố hình học và đo lường. trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. - Giải thích được các phương pháp ghi số liệu thống kê thống kê, các đại lượng đặc trưng và xác suất trong nội dung chương trình toán tiểu học.	3	2	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập tại lớp 1.2. Bài tập nhóm 1.3. Kiểm tra

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức - Vận dụng các kiến thức về số và đại số, hình học và đo lường để giải một số dạng toán tiểu học có liên quan. - Thực hiện được các cách ghi số liệu thống kê, tính được các đại lượng đặc trưng và xác suất, vận dụng vào dạy học sau này. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Lập được kế hoạch và phân công và thực thi nhiệm vụ trong nhóm; phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; tự định hướng phát triển năng lực cá nhân về chuyên môn và hợp tác với tập thể.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
6	Văn học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận văn học, văn học dân gian Việt Nam, văn học viết Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận văn học, có năng lực cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học trong chương trình Tiểu học. - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	3	3	**1. Đánh giá thường xuyên: 0.4** Báo cáo nhóm: 0.2 Kiểm tra thường kỳ: 0.2 **2. Đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0.6**
7	Cơ sở khoa học Tự nhiên- Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Vận dụng được kiến thức Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý. Mô tả được mục tiêu, nội dung của Chương trình Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lý ở Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở Tiểu học.	3	3	**1. Điểm đánh giá thường xuyên:** 1.1. Thảo luận: 0,2 1.2. Kiểm tra: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức Kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề nảy sinh; nghiên cứu, khám phá tri thức; làm việc nhóm và giao tiếp. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc tự chủ, độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và tự chịu trách nhiệm với công việc được giao, phân tích, bảo vệ quan điểm của mình.			**2. Điểm đánh giá KTHP:** Thi tự luận (0,6)
8	Ngữ dụng tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng được các kiến thức về chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn từ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào việc dạy đọc hiểu văn bản nghệ thuật và dạy học luyện nói trong giờ Tập làm văn. - Giải thích được các kiến thức về Ngữ dụng tiếng Việt trong một văn bản cụ thể. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được các kiến thức về Ngữ dụng tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp hội thoại hiệu quả; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt trong hội thoại giao tiếp. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
9	Ngữ pháp tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức chuyên sâu về Ngữ pháp tiếng Việt (hệ thống từ loại tiếng Việt, cấu tạo của các loại cụm từ tiếng Việt, thành phần câu, đặc điểm các loại câu, dấu câu), tạo lập đúng các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Ngữ pháp học để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu, giảng dạy Tiếng Việt ở tiểu học	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có ý thức sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt về mặt cú pháp. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm; chấp nhận và tự chịu trách nhiệm với công việc			
10	Phong cách tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức chuyên sâu về Phong cách học tiếng Việt (các phương tiện, biện pháp tu từ tiếng Việt; các phong cách chức năng ngôn ngữ), tạo lập đúng các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Phong cách học tiếng Việt để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu và dạy học Tiếng Việt ở tiểu học. Có ý thức sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt ở các lĩnh vực phong cách ngôn ngữ. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm; chấp nhận và tự chịu trách nhiệm với công việc	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
11	Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức chuyên sâu về Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt (Các đơn vị từ vựng tiếng Việt; Các lớp từ vựng tiếng Việt; Cơ cấu nghĩa của từ và từ vựng tiếng Việt) **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Từ vựng - ngữ nghĩa học để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu, dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có ý thức sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt về mặt từ ngữ. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm; chấp nhận và tự chịu trách nhiệm với công việc			
12	Ngữ âm tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Vận dụng được các kiến thức về Ngữ âm tiếng Việt (cấu tạo âm tiết, hệ thống âm vị tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt, phương ngữ tiếng Việt) vào việc dạy luyện âm, luyện đọc, tập viết và chính tả ở tiểu học đạt hiệu quả. Vận dụng được các kiến thức về Ngữ âm tiếng Việt để sửa các lỗi phát âm và lỗi chính tả trong một văn bản cụ thể. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Sử dụng hiệu quả kiến thức về ngữ âm tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt về mặt phát âm và chữ viết. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm. Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**1.1. Bài tập: 0,21.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
13	Cơ sở khoa học Tự nhiên nâng cao	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Biết được những kiến thức chuyên sâu về cơ thể thực vật, cơ thể động vật, vật chất và năng lượng, con người và sức khoẻ. có liên quan đến chương trình dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học (Tự nhiên và Xã hội, Khoa học) **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được kiến thức đã học vào quá trình dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội và Khoa học ở tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có thái độ tích cực đối với môn học. Thể hiện được lòng ham hiểu biết, ý thứchọc hỏi, khám phá nâng cao trình độ kiến thức, kĩ năng liên quan để có thể dạy hiệu quả các môn Tự nhiên và Xã hội và Khoa học ở tiểu học			
14	Cơ sở khoa học Xã hội nâng cao	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng được kiến thức Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý. - Vận dụng kiến thức về chương trình các môn học giáo dục phổ thông ở Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm phát triển chuyên môn, môi trường dạy học và giáo dục ở Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Xác định đúng yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể; Xác định đúng những kiến thức cơ sở của người học hình thành được kiến thức mới **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc tự chủ, độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và tự chịu trách nhiệm với công việc được giao, phân tích, bảo vệ quan điểm của mình.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Thảo luận: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
15	Văn học dân gian thiếu nhi	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên hiểu được một số vấn đề về các thể loại truyện kể dân gian và thơ ca dân gian Việt Nam trong chương trình Tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Người học có năng lực cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian trong chương trình Tiểu học - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Báo cáo nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
16	Thi pháp văn học dân gian	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên nắm được các vấn đề khái quát về thi pháp học và đặc trưng các thể loại văn học dân gian trên phương diện thi pháp học trong việc tìm hiểu những tác phẩm văn học ở Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Người học có kỹ năng cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian dựa theo thi pháp thể loại - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Báo cáo nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
17	Văn học viết thiếu nhi	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên nắm được những kiến thức về các tác giả, tác phẩm văn học viết thiếu nhi Việt Nam và văn học viết thiếu nhi nước ngoài trong chương trình Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Người học có năng lực cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học viết trong chương trình Tiểu học - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Báo cáo nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Cơ sở toán học của các phương pháp giải toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** -Trình bày được một số kiến thức cơ bản về biểu thức toán học, phương trình bậc nhất một ẩn, hệ phương trình bậc nhất một ẩn và một số phép suy luận trong dạy học toán tiểu học; -Phân tích được cơ sở toán học của phương pháp giải một số dạng toán tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Phác thảo được phương pháp giải toán của một số dạng toán tiểu học và giải thích rõ cơ sở toán học và thực hiện giải một số dạng toán tiểu học bằng các phương pháp giải toán; - Giải quyết được vấn đề trong học phần, logic, hệ thống. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; - Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập tại lớp 1.2. Bài tập nhóm 1.3. Kiểm tra **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
19	Đại lượng và đo đại lượng trong môn Toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được một số vấn đề về đại lượng và đo đại lượng; Chứng minh được một loại đại lượng nào đó xác định trên một tập hợp. - Phân tích được hệ thống các đại lượng sử dụng trong toán tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Phân tích được các đại lượng và đo đại lượng trong nội dung cụ thể toán tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Đánh giá thường xuyên: 0,4** Bài tập: 0.2 Kiểm tra: 0.2 **2. Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận: 0.6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Lí luận dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả được mục tiêu, nội dung chương trình môn Tiếng Việt ở Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt 2018 và giải thích được cấu trúc nội dung chương trình. - Diễn giải được đối tượng, nhiệm vụ của PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học, cơ sở khoa học của PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học; Giải thích được sự vận dụng của các nguyên tắc và phương pháp vào dạy học Tiếng Việt và việc dạy Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực; Lựa chọn được những phương pháp, hình thức đánh giá, phương tiện dạy học phù hợp vào dạy học môn Tiếng Việt tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Thu thập, phân tích và đánh giá được một số kế hoạch dạy học - Thiết kế được một số hoạt động dạy học Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực - Lập được kế hoạch kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở Tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Độc lập làm việc và chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	2	**1. Đánh giá thường xuyên: 0,4** Bài tập nhóm: 0.2 Kiểm tra: 0.2 **2. Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận: 0.6**
21	Lí luận dạy học toán ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả được mục tiêu, nội dung của chương trình Toán ở tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018 và giải thích mức độ yêu cầu cần đạt của từng nội dung, cấu trúc nội dung trong chương trình. - Lựa chọn được những phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học, phương pháp đánh giá phù hợp vào dạy học môn Toán tiểu học **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Xác định đúng yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể; Xác định đúng tri thức cơ sở của học sinh để hình thành kiến thức mới; Xác định được các hoạt động dạy học chủ yếu trên cơ sở yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể.	3	3	**1. Đánh giá thường xuyên: 0,4** - Bài tập: 0.1 - Kiểm tra: 0.1 - Bài tập: 0.1 - Kiểm tra: 0.1 **2. Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận: 0.6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thiết kế được hoạt động dạy học cụ thể của bài học toán theo hướng phát triển năng lực của học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
22	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Diễn giải được mục tiêu, nhiệm vụ, cơ sở khoa học, nội dung chương trình và sách giáo khoa của các bài dạy đọc, viết chữ và chính tả ở môn Tiếng Việt tiểu học - Giải thích rõ nội dung và sự vận dụng vào dạy đọc, viết của các phương pháp chung và phương pháp đặc thù trong dạy đọc và viết tiếng Việt ở tiểu học. - Liệt kê đúng, đủ các bước tổ chức dạy học và quy trình dạy học các bài dạy âm vần, dạy đọc văn bản và đọc mở rộng, viết chữ và viết chính tả. - Liệt kê đủ và trình bày rõ nội dung của các hình thức, tiêu chí, xử lí kết quả học tập và đánh giá kết quả học đọc, viết chữ, viết chính tả ở Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học các bài dạy âm, vần; bài dạy đọc văn bản, đọc mở rộng, tự đọc sách báo; bài dạy viết chữ và bài chính tả ở môn Tiếng Việt tiểu học - Tổ chức được hoạt động dạy học các bài dạy âm, vần; bài dạy đọc văn bản, đọc mở rộng, tự đọc sách báo; bài dạy viết chữ và bài chính tả ở môn Tiếng Việt tiểu học. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	3	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (vấn đáp): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về lí luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiểu học - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp nghiên cứu để triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ở trường sư phạm. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Có kỹ năng nghiên cứu, khám phá, giải quyết vấn đề khoa học trong giáo dục tiểu học. - Thiết kế,thực hiện được kế hoạch, đề cương chi tiết đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục ở Tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm để hoàn thành kế hoạch, nghiên cứu đề tài. - Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định giải quyết vấn đề, thực hiện kế hoạch, nghiên cứu thành công.	2	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (BTL): 0,6**
24	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Diễn giải được mục tiêu, nhiệm vụ, cơ sở khoa học, nội dung chương trình và sách giáo khoa của các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở môn Tiếng Việt tiểu học - Giải thích rõ nội dung và sự vận dụng vào dạy học của các phương pháp chung và phương pháp đặc thù trong dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở tiểu học. - Liệt kê đúng, đủ các bước tổ chức dạy học và quy trình dạy học các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản. - Liệt kê đủ và trình bày rõ nội dung của các hình thức, tiêu chí, xử lí kết quả học tập và đánh giá kết quả các bài học sử dụng từ và câu, nghe-nói và viết văn bản ở Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức**	3	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ 1: 0,1 1.3. Kiểm tra thường kỳ 2: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (vấn đáp): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thiết kế được kế hoạch dạy học các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở môn Tiếng Việt tiểu học - Tổ chức được hoạt động dạy học các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở môn Tiếng Việt tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
25	Dạy học Toán tiểu học theo chủ đề	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được việc lựa chọn phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, hoạt động dạy học các chủ đề theo từng dạng bài học trong Toán tiểu học. - Mô tả được kế hoạch dạy học các chủ đề, các nội dung thực hành và hoạt động trải nghiệm Toán tiểu học bằng các hoạt động dạy học cụ thể theo từng dạng bài học trong Toán tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học các dạng bài học theo từng chủ đề trong Toán tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. - Thiết kế được kế hoạch tổ chức các nội dung Thực hành và hoạt động trải nghiệm, giải toán có lời văn ở tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm về công việc được giao; - Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích, bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập các chương: 0,2 1.2. Bài kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Tự luận): 0,6**
26	Lý luận dạy học Tự nhiên- Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về chương trình, sách giáo khoa các môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí trong chương trình giáo dục Tiểu học.	2	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nắm vững kiến thức về PPDH, HTDH, PTDH và đánh giá học sinh môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Phân tích được việc sử dụng về PPDH, HTDH, PTDH và đánh giá học sinh với nội dung bài học môn môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu - Thiết kế, thực hiện được vận dụng về PPDH, HTDH, PTDH và đánh giá học sinh với nội dung bài học môn môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			điều kiện dự thi 1.2. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.3. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
27	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Diễn giải được mục tiêu môn Ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học, định hướng tạo ra các sản phẩm tin học: xây dựng trò chơi, bài dạy tiểu học có sử dụng CNTT. Nêu được cách sử dụng các sản phẩm tin học như: trò chơi, bài dạy có UDCNTT… cách ứng xử văn hóa trong môi trường số vào tình huống cụ thể. - Xác định được các yếu tố cấu thành trò chơi; kế hoạch bài dạy có UDCNTT như: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hình thức đánh giá trong việc thiết kế. Phác thảo được kế hoạch bài dạy có UDCNTT phù hợp với dạng bài và đối tượng học sinh cụ thể. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thực hiện được các thao tác thực hành tạo ra sản phẩm tiểu học có UDCNTT theo cá nhân hoặc nhóm. - Tổ chức và thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, thiết bị dạy học, đánh giá có sử dụng CNTT khi dạy các môn học tiểu học. Phát huy vai trò chủ động tích cực học tập của học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Thực hành cá nhân: 0,2 1.2. Điểm sản phẩm giữa kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Chuyên cần, tích cực tham gia hoạt động học tập. Chủ động, sáng tạo, cầu tiến trong học tập, thực hành. Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật.			
28	Phương pháp dạy học Tự nhiên- Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng kiến thức về chương trình các môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí trong chương trình giáo dục bậc tiểu học. - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học, tổ chức dạy học môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học các loại bài học môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học - Thực hiện được kế hoạch dạy học các loại bài học môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Kiểm tra lần 1: 0,1 1.3. Kiểm tra lần 2: 0,1 1.4. Kiểm tra lần 3: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
29	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được một số vấn đề cơ bản về HĐTN - Xác định được các yếu tố cấu thành kế hoạch HĐTN như: mục tiêu, nội dung, PPDH, hình thức, công cụ đánh giá,… để thiết kế kế hoạch HĐTN phù hợp với chủ đề và đối tượng HS cụ thể; **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế và tổ chức triển khai được kế hoạch HĐTN cho bài/chủ đề và đối tượng HS cụ thể theo yêu cầu mục tiêu của chương trình HĐTN. - Thiết kế được tiêu chí đánh giá kết quả học tập và xác dịnh hình thức đánh giá cho kế hoạch HĐTN cho bài/chủ đề cụ thể. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Báo cáo nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Lập kế hoạch và tổ chức làm độc lập và tham gia làm việc nhóm tiến độ. đồng thời, hợp tác với tập thể, trình bày ý kiến và có khả năng bảo vệ được quan điểm của bản thân và chịu trách nhiệm với công việc; Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân về chuyên môn.			
30	Dạy học giải toán ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được một số vấn đề cơ bản về giải bài tập toán tiểu học - Phân tích được cách thức dạy học giải bài tập toán tiểu học; phân tích được cách khai thác bài toán **2. Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức** - Phác thảo được kế hoạch hoạt động dạy học giải bài tập toán; phác thảo được cách thức khai thác bài toán. - Thiết kế và tổ chức được hoạt động dạy học giải bài tập toán tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
31	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức	**1. Mục tiêu kiến thức** SV hiểu được khái niệm, chức năng của đạo đức và những phẩm chất đạo đức cơ bản của con người Việt Nam; SV phân biệt được sự giống và khác nhau giữ đạo đức và đạo đức học; SV vững Nắm được một số phạm trù đạo đức cơ bản: Thiện và ác, nghĩa vụ và hạnh phúc, lương tâm,... đồng thời luận giải được các phạm trù đó trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học. SV có khả năng vận dụng được những vấn đề lý luận của phương pháp dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học từ đối tượng, nhiệm vụ, vị trí, mục tiêu, đặc điểm, nội dung vào việc tổ thức thực hành các phương pháp, ác phương tiện, kết hợp các hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở Tiểu học.	3	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Mục tiêu về kỹ năng SV có kỹ năng soạn giảng các bài trong chương trình Đạo dức ở tiểu học. SV có khả năng vận dụng các phương pháp dạy học vào thực hành giảng dạy các bào ở môn Đạo đức ở Tiểu học. **3. Mục tiêu về thái độ** SV luôn ý thức được việc thực hiện các quy chuẩn đạo đức của xã hội và thấy được trách nhiệm của mình trong việc giáo dục HS thực hiện các quy chuẩn đạo đức đó. SV có ý thức tìm tòi, đổi mới, sáng tạo trong việc sử dụng các phương pháp, phương tiện, …trong dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học.			
32	Tích hợp trong dạy học ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích và xác định được kiến thức cơ bản về lý thuyết DHTH như: khái niệm, đặc điểm, các hình thức, lựa chọn được nội dung kiến thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học, kỹ thuật kiểm tra, đánh giá để thiết kế KHBD theo định hướng dạy học tích hợp. **2. Kĩ năng/Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được lí luận và phương pháp dạy học các môn học ở Tiểu học để thiết kế KHBD và tổ chức dạy học các môn học theo hướng tích hợp. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần** (Thi tự luận): 0,6
33	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được quan điểm năng lực, đặc trưng của năng lực; Năng lực toán học, đặc điểm của năng lực toán học.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nhắc lại được một số thành tố và những biểu hiện của năng lực tư duy và lập luận toán học trong hoạt động học toán của học sinh. - Giải thích được sự phát triển tư duy và lập luận toán học của học sinh tiểu học.Nhắc lại được các bước dạy học phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức đúng các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm với nhiệm vụ của cá nhân, của nhóm và lớp học phần; - Có khả năng hợp tác, hướng dẫn sinh viên khác thực hiện nhiệm vụ học tập của học phần; - Có khả năng phân tích, phê phán và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể đối với các nhiệm vụ học tập của học phần; - Có khả năng lập kế hoạch, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch theo quy định của học phần.			cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
34	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực giao tiếp toán học trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học - Giải thích được sự phát triển năng lực giao tiếp toán học của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực mô hình hóa toán học trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học - Giải thích được sự phát triển năng lực mô hình hóa toán học của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực mô hình hoá toán học cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
36	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực giải quyết vấn đề toán học trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học - Giải thích được sự phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
37	Phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Giải thích được sự phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
38	Phát triển năng lực dạy học toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được cấu trúc năng lực dạy học toán của giáo viên tiểu học; - Phân tích được những biểu hiện và thành tố năng lực dạy học toán của giáo viên tiểu học và cách thức phát triển những năng lực thành tố dạy học toán của giáo viên. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Nghiên cứu được nội dung chương trình, sách giáo khoa; - Thiết kế và triển khai hoạt động dạy học toán tiểu học phát triển năng lực học sinh. 3. **Mức độ tự chủ và trách nhiệm:** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; - Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Bài tập: 0,1 1.3. Kiểm tra giữa kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần** (Bài tập lớn): 0,6
39	Phát triển năng lực dạy học môn Tự nhiên và Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Giải thích được cấu trúc năng lực dạy học môn Tự nhiên và Xã hội. Phân tích được những biểu hiện và thành tố năng lực dạy học môn Tự nhiên và Xã hội và cách thức phát triển những năng lực thành tố dạy học môn Tự nhiên và Xã hội. **2 Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức**	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** - Bài tập: 0,2 - Kiểm tra giữa kỳ: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nghiên cứu được nội dung chương trình, sách giáo khoa môn Tự nhiên và Xã hội - Thiết kế và triển khai hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội phát triển năng lực học sinh. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, sáng tạo và phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân			**2. Thi KTHP: thi tự luận (0,6)**
40	Phát triển năng lực dạy học môn Khoa học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được những biểu hiện và thành tố năng lực dạy học môn Khoa học; cách thức phát triển những năng lực thành tố dạy học môn Khoa học của giáo viên. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và triển khai các hoạt động dạy học môn Khoa học phát triển năng lực học sinh. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; - Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, sáng tạo và phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
41	Phát triển năng lực dạy học môn Lịch sử và Địa lí	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên giải thích được khái niệm, thuật ngữ và trình bày được các thành tố cơ bản của dạy học theo hướng tiếp cận năng lực môn học Lịch sử và Địa lý; Sử dụng thành thạo phương pháp và kĩ thuật dạy học phát triển năng lực học sinh trong môn học Lịch sử và Địa lý; Thiết kế và tổ chức dạy học hiệu quả đối với một số bài trong sách giáo khoa Lịch sử và Địa lý ở tiểu học. **2 Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Đạt được kỹ năng phân tích cơ bản các nội dung bài học có mạch kiến thức	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm + Thảo luận: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Lịch sử - Địa lý lựa chọn các bài học khoa học, hợp lý để xây dựng hình thức tổ chức dạy học theo hướng tiếp cận năng lực người học; Biết nhận dạng, thiết kế, tổ chức nội dung bài dạy ở các mức độ khác nhau với các nhóm năng lực khác nhau; Biết tổng hợp, sâu chuỗi hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học cho từng loại bài học khác nhau trong sách giáo khoa môn học Lịch sử và Địa lý ở tiểu học. - Đánh giá KHBD, chủ đề giáo dục STEM, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch bài dạy theo hướng phát triển năng lực học sinh. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
42	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Sinh viên giải thích được các kiến thức chung về PPDH môn Tiếng Việt cho HSDT; - Lựa chọn đúng các kiến thức về: dạy phát âm, sửa lỗi phát âm và dạy HSDT phát triển lời nói trong bài học âm vần; dạy HSDT nói - nghe và đọc; dạy viết và sửa lỗi văn viết cho HSDT. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt trong dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở Tiểu học; - Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy Tiếng Việt phù hợp với yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói-nghe của HSDT. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 2 bài kiểm tra 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Phương pháp phát triển kĩ năng viết cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt để xác định đúng các nội dung dạy viết trong SGK môn Tiếng Việt ở tiểu học. - Phân tích kiến thức lí luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt trong việc lựa chọn nội dung, PPDH, HTTCDH và phương tiện dạy học viết ở tiểu học. - Dựa vào kiến thức lí luận và phương pháp đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt xây dựng và thực hiện đánh giá trong khi dạy học viết ở tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được xu hướng dạy học môn Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; Diễn giải được các nội dung trong chương trình, SGK môn Tiếng Việt thuộc các lĩnh vực dạy viết ở tiểu học. - Phác thảo và thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, thiết bị dạy học, đánh giá khi dạy viết ở tiểu học; Phác thảo và thiết kế kế hoạch, công cụ đánh giá khi dạy viết ở tiểu học. - Tổ chức hoạt động viết ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; phát huy vai trò chủ động tích cực học tập của HS; đánh giá kết quả học tập của HS trong dạy viết ở tiểu học.Thực hiện đánh giá kế hoạch dạy học, đánh giá hình thức tổ chức. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Chuyên cần, tích cực tham gia hoạt động học tập; Chủ động, sáng tạo, cầu tiến trong học tập, nghiên cứu khoa học bộ môn và rèn luyện kĩ năng nghề. - Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật.	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
44	Phương pháp phát triển kĩ năng sử dụng từ và câu cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả được mục tiêu, nội dung của chương trình dạy các kỹ năng luyện từ và câu ở tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt 2018 và giải thích được mức độ yêu cầu cần đạt của từng nội dung, cấu trúc nội dung trong chương trình.	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Lựa chọn được những phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học, phương pháp đánh giá phù hợp vào dạy các kĩ năng sử dụng từ và câu cho học sinh tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Xây dựng được yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể; Xác định đúng tri thức cơ sở của học sinh để hình thành kiến thức mới; Xác định được các hoạt động dạy học chủ yếu trên cơ sở yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể. - Thiết kế và tổ chức được hoạt động dạy học cụ thể của bài học sử dụng từ và câu ở Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
45	Phương pháp phát triển kĩ năng nghe-nói cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt để xác định đúng các nội dung dạy nói- nghe và kể chuyện trong SGK môn Tiếng Việt ở tiểu học, các tình huống giao tiếp và các kiểu bài tập dạy nói- nghe và kể chuyện trong SGK môn Tiếng Việt ở tiểu học. - Phân tích kiến thức lí luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt vào việc lựa chọn nội dung, PPDH, HTTCDH và phương tiện dạy học nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Phân tích kiến thức lí luận và phương pháp đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt trong quá trình xây dựng và thực hiện đánh giá trong khi dạy học nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được xu hướng dạy học môn Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; Diễn giải được các nội dung trong chương trình, SGK môn Tiếng Việt thuộc các lĩnh vực dạy nói và nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Phác thảo và thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, chuẩn bị và sử dụng các	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đồ dùng, thiết bị dạy học, đánh giá khi dạy nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học; Phác thảo và thiết kế kế hoạch, công cụ đánh giá khi dạy nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Tổ chức hoạt động nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; phát huy vai trò chủ động tích cực học tập của HS; đánh giá kết quả học tập của HS trong dạy nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Thực hiện đánh giá kế hoạch dạy học, đánh giá hình thức tổ chức. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Chuyên cần, tích cực tham gia hoạt động học tập; Chủ động, sáng tạo, cầu tiến trong học tập, nghiên cứu khoa học bộ môn và rèn luyện kĩ năng nghề. - Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật.			
46	Phương pháp phát triển kĩ năng đọc cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Xác định được các kiểu bài và giải thích được đặc điểm của các kiểu bài học âm, vần; Xác định và giải thích đặc điểm các kiểu văn bản dạy đọc và các kiểu bài đọc hiểu trong chương trình và SGK môn Tiếng Việt. - Phân tích và cho ví dụ được những điểm cần lưu ý khi tổ chức từng hoạt động đặc thù trong dạy học âm, vần; Phân tích và cho ví dụ cơ sở khoa học của việc dạy học đọc. - Phân tích và cho ví dụ được các biện pháp phát triển kĩ năng đọc lưu loát và đọc hiểu cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học, chuẩn bị các đồ dùng, thiết bị dạy học nhằm phát triển kĩ năng đọc cho học sinh qua các bài dạy âm, vần và dạy đọc ở tiểu học. - Tổ chức được hoạt động dạy học âm, vần và dạy đọc ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy âm, vần và dạy đọc ở tiểu học. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
47	Giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Vận dụng kiến thức về giáo dục giới tính, các phương pháp, hình thức tích hợp GDGT cho học sinh ở tiểu học; Liên hệ các bài học liên quan đến GDGT các môn ở tiểu học. Đồng thời, học phần này giúp sinh viên thiết kế tích hợp một hoạt động giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học liên quan đến nội dung bài dạy các môn ở tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được kiến thức về GDGT để giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học.Vận dụng kiến thức về các phương pháp, hình thức GDGT để dạy cho học sinh ở tiểu học. - Thực hiện được kế hoạch thiết kế nội dung tích hợp trong bài học các môn Tự nhiên và xã hội, Khoa học, đạo đức, Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
48	Giáo dục hòa nhập	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được kiến thức đại cương về giáo dục hòa nhập: Đối tượng, nhiệm vụ của GDHN, phương pháp nghiên cứu GDHN, khái niệm, tính tất yếu và các phương thức giáo dục trẻ khuyết tật. - Trình bày được khái niệm trẻ khuyết tật, nhận diện, phân loại trẻ khuyết tật. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được các hoạt động giáo dục hòa nhập, hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học sinh tiểu học	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra giữa kì: 0,2 1.2. Kiểm tra cuối kì: 0,2 **2. Điểm đánh giá**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Tổ chức được các hoạt động giáo dục hòa nhập cho học sinh tiểu học - Phát triển kỹ năng thấu cảm, giao tiếp với trẻ khuyết tật, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng hợp tác trong GDHN **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Chuyên cần, chủ động, hứng thú tham gia hoạt động học tập và nghiên cứu			**kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
49	Giáo dục STEM ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1 Kiến thức** - Giải thích được các nội dung kiến thức cơ bản về giáo dục STEM, các đặc trưng giáo dục STEM, phân biệt được các dạng thức của giáo dục STEM, đồng thời kết nối được các môn học để lựa chọn các chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM - Sử dụng hợp lý các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương tiện dạy học, đánh giá trong giáo dục STEM **2 Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế và triển khai được kế hoạch bài dạy, chủ đề giáo dục STEM ở tiểu học gắn liền với việc chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, phương tiện dạy học, đánh giá khi lên tiết dạy theo hướng phát triển NL học sinh - Đánh giá KHBD, chủ đề giáo dục STEM, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch bài dạy theo hướng phát triển năng lực học sinh. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
50	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được các khái niệm cơ bản về chương trình, chương trình giáo dục, chương trình môn học, kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học, kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học - Diễn giải được chương trình các môn học ở tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức**	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Bài tập: 0,1 1.3. Kiểm tra thường kỳ: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- So sánh, đối chiếu, tổng hợp, thu thập thông tin và ghi chép theo cá nhân hoặc nhóm - Thiết kế được chương trình giáo dục, chương trình môn học, kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khoa học, khả thi, hiện đại - Đánh giá được chương trình giáo dục, chương trình môn học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Chuyên cần, chủ động, hứng thú tham gia hoạt động học tập và nghiên cứu			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
51	Âm nhạc và phương pháp dạy học âm nhạc	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Có kiến thức khái quát về nhạc lý cơ bản, giải mã được các ký hiệu trong âm nhạc: Đọc được tên các nốt nhạc trên khuông nhạc, xác định được các trường độ của âm thanh và đọc/ gõ đúng tiết tấu, giai điệu bài hát/ bản nhạc, biết cách xác định giọng và dịch giọng bài hát… - Vận dụng kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học Âm nhạc để xác định được vai trò, ý nghĩa của âm nhạc đối với học sinh Tiểu học (HSTH); biết cách thể hiện và dàn dựng bài hát; biết cách dạy những bài hát trong chương trình Dạy học Âm nhạc cho HSTH. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Có kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp. - Phác thảo được kế hoạch hoạt động dạy học âm nhạc, cụ thể là dạy học hát cho HSTH theo tuần, tháng, năm; thiết kế và thực hiện được kế hoạch dạy học hát cho HSTH; kế hoạch kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học hát của HSTH. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh; làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,3 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
52	Mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật	**1. Kiến thức**	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hiểu được những kiến thức mỹ thuật cơ bản và phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học **2. Kĩ năng/ phẩm chất** Thực hiện được các bài thực hành theo phân phối trong chương trình học; Thiết kế được bài dạy môn Mỹ thuật cho học sinh tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Hình thành thị hiếu thẩm mĩ đúng đắn, biết thưởng thức, cảm thụ cái đẹp của tự nhiên và tác phẩm mĩ thuật. Luôn đề cao ý thức tự học, tự nghiên cứu, ứng dụng những điều đã học vào trong giảng dạy và trong thực tế cuộc sống. Có khả năng xây dựng niềm yêu thích môn mỹ thuật, giúp học sinh phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật, hiểu mỹ thuật, giao tiếp thông qua mỹ thuật một cách tự nhiên, góp phần hình thành và phát triển nhân cách học sinh.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (bài thực hành): 0,6**
53	Thể dục và phương pháp dạy học thể dục	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng kiến thức về chương trình môn Thể dục trong chương trình giáo dục bậc tiểu học. - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học môn Thể dục Tiểu học - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học trong dạy học môn Thể dục **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu lí luận dạy học môn Thể dục ở Tiểu học - Nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người giáo viên dạy học môn Thể dục ở trường tiểu học - Phác thảo được hoạt động dạy học phù hợp về phương pháp, hình thức, phương tiện với nội dung bài học môn Thể dục.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi thực hành): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phác thảo được kế hoạch hoạt động kiểm tra, đánh giá trong day học môn Thể dục - Thực hiện được kế hoạch hoạt động dạy học về phương pháp, hình thức, phương tiện với nội dung bài học môn Thể dục ở Tiểu học - Giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập - Đạo đức nghề nghiệp được biểu hiện toàn diện đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội trong dạy học và giáo dục **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Chủ động trong công việc và thực hiện đúng tiến độ. - Hợp tác với nhóm, tương tác trong quá trình tập luyện nhóm, có tinh thần trách nhiệm.			
54	Tin học-Công nghệ và phương pháp dạy học Tin học-Công nghệ ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được một số kiến thức lý thuyết cơ bản về Tin học - Công nghệ - Giải thích được cách sử dụng nguyên liệu, dụng cụ, thao tác kỹ thuật, quy trình thực hiện khi thực hiện tạo ra sản phẩm thực hành cụ thể.- Xác định được các yếu tố cấu thành kế hoạch kế hoạch bài dạy như: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hình thức đánh giá trong việc thiết kế kế hoạch bài dạy; - Phác thảo được kế hoạch bài dạy và xây dựng được công cụ đánh giá phù hợp với dạng bài và nhận thức của đối tượng HS cụ thể. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thực hiện được thao tác kỹ thuật tạo ra sản phẩm và phác thảo được quy trình thực hiện một sản phẩm công nghệ. - Thiết kế và tổ chức triển khai được kế hoạch bài dạy cụ thể. - Xác định được hình thức, phương pháp và xây dựng được tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành cụ thể. - Đánh giá mức độ đạt được khi triển khai thực hiện so với mục tiêu của bài, nhằm hoàn thiện hoạt động dạy học; **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Thực hành cá nhân: 0,2 1.2. Thực hành nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Lập kế hoạch và tổ chức làm độc lập và tham gia làm việc nhóm tiến độ. đồng thời, hợp tác với tập thể, trình bày ý kiến và có khả năng bảo vệ được quan điểm của bản thân và chịu trách nhiệm với công việc; Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân về chuyên môn.			
55	Rèn luyện NVSPTX1	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được kiến thức về lí luận và PPDH môn Tiếng Việt khi vận dụng vào hoạt động rèn luyện các kĩ năng cơ bản. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Giải thích và vận dụng được các kiến thức về ngữ âm, chữ viết, ngữ pháp văn bản, phong cách học của tiếng Việt và các kiến thức lí luận và phương pháp dạy học - Tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc rèn luyện và đánh giá sự tiến bộ trong quá trình rèn luyện các kĩ năng cơ bản: đọc, viết, nói, kể. Xử lí được các tình huống sư phạm liên quan đến kiến thức và kĩ năng sử dụng tiếng Việt. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác và làm việc theo nhóm, luôn phấn đấu nhằm hoàn thiện năng lực và phẩm chất của người giáo viên Tiểu học. Bồi dưỡng cho sinh viên tình cảm yêu nghề, yêu trẻ, hình thành lý tưởng, lương tâm của người giáo viên.	1	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: Thực hành nhóm/ Thực hành cá nhân: 0,4** **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi thực hành cá nhân theo bộ đề thống nhất): 0,6**
56	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Xác định đúng mục tiêu, lựa chọn được nội dung dạy học, xác định được các phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp tương ứng với từng dạng bài trong chương trình môn toán tiểu học theo hướng phát triển năng lực học sinh. **2. Kĩ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế và tổ chức được kế hoạch bài dạy môn Toán theo hướng phát triển năng lực học sinh tiểu học. - Quan sát và đưa ra được nhận xét, đánh giá tiết dạy môn Toán ở tiểu học	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: Điều kiện dự thi 1.2. Thiết kế KHBD: 0,4 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dựa vào mục tiêu, yêu cầu cần đạt của kế hoạch bài dạy. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân			
57	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Giải thích được kiến thức về lí luận và PPDH môn Tiếng Việt vào rèn luyện nghiệp vụ dạy học môn Tiếng Việt. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** 2.1. Thiết kế được kế hoạch dạy học và công cụ đánh giá bài dạy âm vần và dạy đọc, dạy chữ viết và chính tả, dạy viết văn bản và kể chuyện, dạy luyện từ và câu. 2.2. Thực hiện được kế hoạch dạy học và đánh giá các bài dạy âm vần, bài dạy đọc, bài dạy chữ viết và chính tả, dạy viết văn bản và kể chuyện, dạy sử dụng từ và câu ở tiểu học. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: Điều kiện dự thi 1.2. Thiết kế KHBD: 0,4 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6**
58	Thực tập cơ sở	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được kiến thức về lí luận tâm lí học, giáo dục học và PPDH và đánh giá môn Tiếng Việt, Toán, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Địa lí và Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học - Trình bày được việc quản lý và điều hành hoạt động dạy học, giáo dục ở trường tiểu học **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Ứng dụng các kĩ năng giao tiếp, ứng xử và trắc nghiệm tâm lí với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh	6	6	**1.** Đánh giá tìm hiểu các hoạt động chuyên môn ở tiểu học: 0,2 **2.** Đánh giá rèn kỹ năng tổ chức các

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được kế hoạch dạy học và giáo dục, kế hoạch đánh giá kết quả học tập có sẵn - Thiết kế được kế hoạch hoạt động dạy học, giáo dục - Tổ chức và đánh giá được hoạt động dạy học, giáo dục **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Chủ động, sáng tạo trong TTCS, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kĩ năng nghề. Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật			hoạt động giáo dục học sinh: 0,5 **3.** Đánh giá rèn kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học học sinh: 0,3
59	Rèn luyện NVSPTX4	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Đánh giá được các thiết kế và hoạt động dạy học các bài thuộc môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** Thực hiện được kế hoạch bài học thuộc môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, sáng tạo và phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân	1	7	1. Điểm đánh giá thường xuyên (tự luận): 0,4 2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6
60	Thực tập tốt nghiệp	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Đối chiếu được lí luận, PPDH và đánh giá các môn Tiếng Việt, Toán, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Địa lí và Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học - Giải thích được kiến thức về lí luận và phương pháp quản lí, điều hành hoạt động chuyên môn phù hợp với môi trường dạy học và giáo dục ở tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Ứng dụng các kĩ năng giao tiếp và ứng xử với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; kĩ năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề - Thiết kế được kế hoạch dạy học, giáo dục - Tổ chức và đánh giá được hoạt động dạy học, giáo dục	8	8	1. Đánh giá tìm hiểu thực tế giáo dục: 0,1 2. Đánh giá thực tập giảng dạy: 0,5 3. Đánh giá thực tập giáo dục: 0,4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm Chủ động, sáng tạo trong TTTN, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kĩ năng nghề. Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật. Định hướng chuyên môn			
61	Phát triển năng lực toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Mô tả được các quan điểm về năng lực toán học, các thành tố của năng lực toán học và những biểu hiện của năng lực toán học trong hoạt động học toán của học sinh tiểu học. Giải thích được các cơ hội hình thành và phát triển năng lực toán học cho học sinh theo nội dung các chủ đề dạy học trong Toán tiểu học. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** Vận dụng thiết kế được kế hoạch dạy học các chủ đề cụ thể, các hoạt động thực hành và trải nghiệm Toán tiểu học theo hướng phát triển năng lực toán học cho học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm về công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích, bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
62	Phát triển năng lực dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Giải thích được cấu trúc năng lực dạy học tiếng Việt của giáo viên tiểu học. Phân tích được những biểu hiện năng lực dạy học tiếng Việt của giáo viên tiểu học và cách thức phát triển những năng lực dạy học. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** Nghiên cứu được nội dung chương trình, sách giáo khoa. Thiết kế và triển khai hoạt động dạy học tiếng Việt tiểu học phát triển năng lực học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Bài tập: 0,21 1.3. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
63	Một số vấn đề về ngôn bản và dạy học hội thoại ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Xác định đúng nội dung và giải thích làm rõ các vấn đề về lí thuyết ngôn bản, lí thuyết hội thoại, tình huống giao tiếp, cho ví dụ cụ thể các nội dung này được thể hiện trong sách Tiếng Việt tiểu học. - Chỉ ra được, phân thành nhóm được và phân tích được đặc điểm của các nội dung dạy hội thoại, các kiểu bài tập dạy hội thoại trong sách Tiếng Việt ở tiểu học. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, các bài tập đánh giá, chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, thiết bị dạy học khi dạy hội thoại ở tiểu học. - Tổ chức hoạt động dạy hội thoại ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy hội thoại ở tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 1: 0,1 1.3. Kiểm tra lần 2: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
64	Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức:** Giải thích được vị trí, vai trò của việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học, cách phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học, cách khai thác những bài toán tiểu học để bồi dưỡng học sinh giỏi. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức:** Vận dụng phát hiện được học sinh giỏi toán và khai thác những bài toán tiểu học để tổ chức thực hiện được việc bồi dưỡng học sinh giỏi toán trong thực tiễn giảng dạy ở trường tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập chương 1,2: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

10. Giáo dục Chính trị

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	HK2	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK3	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK3	Hình thức thi tự luận.
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Hình thức thi tự luận.
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	3	HK4	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	4	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.
8	Bóng đá	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	2	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
9	Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Võ thuật Vovinam	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Võ thuật Karatedo	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Cờ vua	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Cờ vua	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
14	Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
16	Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.	4	HK1	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
20	Nhập môn ngành Giáo dục chính trị	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sp Khoa học xã hội; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành máy tính, thi cuối kỳ (bài thu hoạch)
21	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Đánh giá quá trình học tập và kết thúc học phần. Trong đó,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					sử dụng các hình thức: Đánh giá chuyên cần, thảo luận, tự luận.
22	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
23	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
24	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
25	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và 4 chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018) và tổng kết bài học kinh nghiệm quá trình lãnh đạo của Đảng Qua đó khẳng	3	HK4	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.			
26	Phương pháp tư duy	Môn học này cung cấp các phương pháp tư duy sáng tạo kèm theo nhiều minh họa thực tiễn để người học có thể nắm bắt và vận dụng.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
27	Xã hội học đại cương	Học phần bao gồm 03 mô-đun kiến thức: Lịch sử Việt Nam từ thời kì nguyên thủy đến trước khi thực dân Pháp xâm lược; Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1954; Lịch sử Việt Nam từ 1954 đến nay. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được những kiến thức có tính chất cơ bản nhất, hệ thống, khoa học về lịch sử dân tộc; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng đặc trưng của bộ môn khoa học Lịch sử; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng huy động, sử dụng tri thức Địa lí trong việc góp phần giải quyết các nhiệm vụ của khoa học Lịch sử; góp phần tạo nền tảng tri thức phục vụ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện các công tác có liên quan đến chuyên ngành Địa lí; góp phần hình thành, phát triển nhân cách và năng lực của người học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
28	Môi trường và con người	Giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về môi trường; mối quan hệ giữa con người – môi trường – phát triển. Biết vận dụng những kiến thức cơ bản về môi trường để đánh giá, nhận xét những vấn đề liên quan đến môi trường, đặc biệt ở địa phương.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
29	Nhập môn khoa học giao tiếp	Sinh viên hiểu, phân tích, đánh giá được những kiến thức cơ bản của khoa học giao tiếp và hình thành được hệ thống kỹ năng giao tiếp tương ứng với các mức độ khác nhau. Từ đó, sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức, kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập, vào thực tiễn nghề nghiệp của bản thân.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
30	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
31	Tâm lý học trung học	Học phần Tâm lý học trung học giúp sinh viên có khả năng phân tích và giải thích các hiện tượng tâm lý của học sinh theo cơ sở khoa học, biết vận dụng kiến thức tâm	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lý học vào việc học tập, giáo dục và rèn luyện nhân cách của bản thân. Trọng tâm của học phần này sẽ giúp sinh viên vận dụng các kiến thức tâm lý học vào việc học tập, trong thực tiễn cuộc sống để nhân cách của mình được hoàn thiện; đồng thời những kiến thức của học phần Tâm lý học trung học sẽ làm cơ sở tiếp thu kiến thức từ các học phần khác trong chương trình đào tạo.			kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
32	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
33	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
34	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non. Biết được những đặc điểm cơ bản về giáo dục – đào tạo vùng ĐBSCL và chính sách phát triển GD đối với vùng này ; - Sinh viên xác định được những tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn người giáo viên, các văn bản của Nhà nước về quản lý giáo dục. Đồng thời biết được kỹ thuật và soạn thảo các văn bản hành chính ; Kiến thức từ học phần giúp sinh viên có ý thức thái độ động cơ tốt trong việc trau dồi phẩm chất, năng lực để tham gia có hiệu quả các hoạt động phát triển giáo dục con người trong nghề nghiệp tương lai.	2	HK6	Trắc nghiệm khách quan
35	Lịch sử Triết học	Phân tích kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, phát triển của các trường phái, trào lưu triết học; so sánh, đánh giá những đóng góp và hạn chế của các trường phái triết học, trào lưu triết học trong lịch sử.	3	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
36	Hiến pháp và định chế chính trị	Phân tích được những kiến thức cơ bản về lý luận chung về Hiến pháp và các chế định trong Luật Hiến pháp và cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
37	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Người học hiểu được các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục chính trị, biết thiết kế đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện và trình bày một nghiên cứu khoa học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
38	Chính trị học	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về những hiện tượng, biểu hiện, bản chất, có tính quy luật của đời sống chính trị; đồng thời, đi sâu vào những vấn đề cơ bản của chính trị học, như khái luận về Chính trị học; quyền lực chính trị trong xã hội hiện đại; văn hóa chính trị; hệ thống chính trị; mối liên hệ giữa chính trị và kinh tế; các xu hướng chính trị đương đại.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
39	Logic hình thức	Học phần trang bị cho sinh viên tri thức đại cương về logic học, qua đó xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học và tạo cơ sở cho việc tiếp cận, nghiên cứu các khoa học khác. Cung cấp một số tình huống, đặc biệt là các tình huống liên quan đến chuyên ngành Triết học và một số tình huống đời thường để sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn một cách hiệu quả.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
40	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Giúp sinh viên hiểu một cách có hệ thống sự ra đời, phát sinh và phát triển có hệ thống lịch sử các học thuyết kinh tế qua các thời kỳ, từ các học thuyết cổ đại đến trung đại và hiện đại. Từ đó sinh viên có thể vận dụng vào việc nghiên cứu các môn kinh tế ngành và hiểu sâu hơn về Những nguyên lý kinh tế của CHủ nghĩa Mác - Lênin. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức của học phần để phân tích về mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay và đường lối phát triển kinh tế của Đảng ta.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
41	Lịch sử các học thuyết chính trị	Học phần Lịch sử các học thuyết chính trị trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời, phát triển của các học thuyết chính trị trên thế giới từ thời kỳ cổ đại đến hiện đại. Đồng thời đánh giá sự ra đời và phát triển trong mỗi thời kỳ lịch sử cũng như đánh giá sự tiến bộ trong nhận thức của nhân loại về sự tổ chức và quản lý xã hội.	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
42	Đạo đức học	Cung cấp cho sinh viên tri thức đạo đức học thông qua các lý thuyết đạo đức, các chuẩn tắc đạo đức, các lĩnh vực ứng dụng đạo đức học, liên hệ những phẩm chất đạo đức của người Việt Nam cùng nội dung và hình thức giáo dục đạo đức.	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
43	Tiếng Việt thực hành	Biết vận dụng những kiến thức đã học về ngôn ngữ tiếng Việt để lí giải, phân tích, chỉ ra cái hay, cái đúng trong cách dùng từ, đặt câu, chữa lỗi chính tả, tạo lập và tiếp nhận văn bản; từ đó hướng tới việc trau dồi, rèn luyện kĩ năng nói và viết tiếng Việt trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
44	Mỹ học đại cương	Học phần *Mỹ học đại cương* nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về đối tượng của mỹ học, về mối quan hệ thẩm mỹ, về chủ thể và khách thể thẩm mỹ, những vấn đề chung về nghệ thuật và người nghệ sĩ, vấn đề giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên, học sinh. Học phần *Mỹ học đại cương* giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thu thập tài liệu, phân tích, tổng hợp vấn đề. Học phần *Mỹ học đại cương* giúp sinh viên biết thưởng thức và yêu mến cái đẹp, phê phán cái xấu, ngưỡng mộ trước cái cao cả và biết đồng cảm với cái bi.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
45	Tôn giáo học	Giúp người học hiểu biết những kiến thức cơ bản tôn giáo học qua việc phân tích đối tượng và phương pháp nghiên cứu tôn giáo học; Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo; Một số tôn giáo thế giới; Một số tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. Có thể vận dụng các kiến thức đã học vào nhận thức, giải quyết được một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn hoạt động tôn giáo ở Việt Nam phục vụ hoạt động nghề nghiệp.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
46	Văn hóa học đại cương	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được khái niệm văn hóa, vai trò của văn hóa trong khoa học và đời sống xã hội. Phân tích được bản chất, cấu trúc, chức năng của văn hóa và quy luật vận động và phát triển của văn hóa trong quá trình phát triển xã hội. Sinh viên thực hiện chuẩn xác trong tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề của khoa học xã hội và nhân văn trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. Thực hiện chuẩn xác trong việc tạo dựng môi trường học tập khoa học, dân chủ, an toàn, thân thiện, hợp tác và nhân văn. Thực hiện thành thạo trong giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; sắp xếp, quản lý thời gian, thực hiện kế hoạch cá nhân,	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tự học và tự nghiên cứu. Thể hiện được tình yêu quê hương, đất nước, nghề nghiệp; lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc tốt đẹp dân tộc và thời đại.			
47	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị	Vận dụng những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị trong hoạt động chuyên môn của bản thân.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
48	Pháp luật thực định	- Hiểu, phân tích, vận dụng các kiến thức từ cơ bản đến trọng tâm của các ngành luật thực định trong hệ thống pháp luật Việt Nam vào thực tiễn đời sống. - Nhận biết, phân tích, đánh giá được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
49	Một số tác phẩm của C.Mác - Ph.Ăngghen - V.I.Lênin	Hiểu biết, phân tích, vận dụng được kiến thức cơ bản triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học qua một số tác phẩm tiêu biểu của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin vào hoạt động nghề nghiệp.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
50	Xây dựng và phát triển chương trình	Vận dụng những kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong xây dựng và phát triển chương trình vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp của bản thân.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
51	Phương pháp giảng dạy môn giáo dục công dân	Sinh viên hiểu được các vấn đề liên quan đến đặc thù phương pháp giảng dạy môn Giáo dục công dân. Từ đó, có khả năng vận dụng và sáng tạo trong việc thiết kế, giảng dạy các bài trong chương trình môn Giáo dục công dân năm 2018 theo định hướng phát triển năng lực người học.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
52	Chuyên đề giáo dục pháp luật	Hiểu, phân tích, vận dụng được các kiến thức về: phương pháp giáo dục pháp luật, phương pháp tiếp cận, cách thức khai thác các lĩnh vực pháp luật mới, tổ chức thực hiện hiệu quả các hình thức PBGDPL trong thực tiễn nghề nghiệp.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
53	Phương pháp giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật	Sinh viên hiểu được các vấn đề liên quan đến đặc thù của phương pháp giảng dạy môn Giáo dục Kinh tế & pháp luật. Từ đó, có khả năng vận dụng và sáng tạo trong việc thiết kế, giảng dạy các bài trong chương trình môn Giáo dục Kinh tế & Pháp luật năm 2018 theo định hướng phát triển năng lực người học.	3	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
54	Chuyên đề Triết học	Phân tích và vận dụng kiến thức chuyên sâu về một số chuyên đề của triết học, triết học Việt Nam vào phân tích, lý giải các vấn đề thực tiễn đặt ra và vận dụng vào nghề nghiệp của bản thân.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
55	Chuyên đề Kinh tế chính trị	Phân tích kiến thức cơ bản về kinh tế chính trị Mác - Lênin; vận dụng giải quyết được một số vấn đề khoa học và thực tiễn vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
56	Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	Phân tích kiến thức được cơ bản nội dung chuyên sâu về tư tưởng HCM. Đánh giá được giá trị tư tưởng HCM trong thực tiễn cách mạng của dân tộc Việt Nam và việc vận dụng nội dung tư tưởng của HCM với các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa và xã hội. Từ đó, càng vững tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật Nhà nước.	3	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
57	Ứng dụng CNTT	Học xong học phần ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, sinh viên sử dụng được kiến thức cơ bản công nghệ thông tin để biên soạn giáo án, thiết kế các trò chơi học tập, bài thi, bài kiểm tra, giảng dạy và nghiên cứu trong chuyên ngành.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
58	Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hiểu biết, phân tích, vận dụng được kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và một số vấn đề lí luận cơ bản về thời đại ngày nay để xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước đặc biệt là xem xét trật tự thế giới ngày nay.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
59	Chuyên đề Lịch sử ĐCSVN	Phân tích có hệ thống kiến thức về sự hình thành, hoàn thiện đường lối Cách mạng dân tộc dân chủ Nhân dân đến Cách mạng XHCN và quá trình đổi mới tư duy, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Nắm vững và biết vận dụng những bài học kinh nghiệm được Đảng tổng kết và rút ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua từng thời kỳ.	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
60	Chuyên đề giáo dục kinh tế	Giúp sinh viên hiểu biết các nguyên tắc kinh tế cốt lõi để giải thích lý do tại sao từng cá nhân, công ty và chính phủ ra quyết định, và làm thế nào tận dụng tối đa nguồn	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lực sẵn có để có quyết định tốt hơn. Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức được học để phân tích, giải thích, đánh giá được các vấn đề cơ bản của nền kinh tế như tăng trưởng và phát triển kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, ngân sách nhà nước, chính sách thuế, sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh, tín dụng và các hình thức tín dụng, đạo đức, văn hóa trong sản xuất kinh doanh.			kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
61	Xây dựng Đảng	Phân tích được kiến thức cơ bản về lý luận công tác xây dựng Đảng với tư cách là một môn khoa học, lý thuyết về phương thức lãnh đạo của Đảng, công tác xây dựng Đảng trong các lĩnh vực đời sống xã hội và vận dụng vào thực tiễn công tác xây dựng Đảng.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
62	Kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học	Trên cơ sở hiểu những vấn đề lý luận liên quan đến kiểm tra, đánh giá. Sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn giảng dạy để thiết kế đề kiểm tra, đánh giá trong chương trình môn Giáo dục công dân năm 2018.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
63	Giáo dục quyền con người	Mục tiêu của giáo dục quyền con người là hướng tới sự tôn trọng công bằng, luật pháp, các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt đối xử bởi bất kỳ lý do gì từ phía cơ quan nhà nước, các thành phần khác trong xã hội và ngay trong chính bản thân mỗi công dân; phát triển toàn diện cá nhân con người và ý thức tôn trọng con người; thúc đẩy sự hiểu biết, tôn trọng, bình đẳng giới và sự đoàn kết giữa các quốc gia, người bản địa và các nhóm chủng tộc, quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; khả năng hoạt động một cách có hiệu quả của tất cả mọi người trong một xã hội dân chủ. Đồng thời sinh viên vận dụng những kiến thức về quyền con người và giáo dục quyền con người để giáo dục các đối tượng cụ thể trong hoạt động nghề nghiệp của mình.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
64	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Thông qua học phần, trang bị chi sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của tư tưởng Việt Nam từ buổi đầu dựng nước đến nửa đầu thế kỷ XX; hiểu được những tư tưởng cơ bản nhất về thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt; đồng thời nắm được các tư tưởng về tư tưởng chính trị - xã hội, đường lối trị nước, về chuẩn mực đạo đức của con người. Đồng thời, sinh viên phân tích được những giá trị và hạn chế trong tư tưởng của người Việt để từ đó có thể ứng	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng trong việc nghiên cứu và giải thích các vấn đề chính trị - xã hội hiện nay ở Việt Nam.			
65	Dân tộc học và chính sách dân tộc	Hiểu những vấn đề chung của dân tộc học như: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học; tộc người, quan hệ tộc người; các tộc người ở Việt Nam. Nắm vững những kiến thức về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Từ cơ sở lý luận đến thực tiễn và các nguyên tắc cơ bản để xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)
66	Lôgic biện chứng	Trang bị kiến thức về các hình thức và quy luật của tư duy biện chứng, các nguyên tắc và phương pháp của logic biện chứng, hiểu sâu sắc hơn các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phép biện chứng và nhận thức biện chứng.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (Phân tích chương trình tích hợp, Thiết kế giáo án tích hợp)
67	Một số vấn đề về giáo dục công dân toàn cầu	Môn học này cung cấp những nhận thức, kỹ năng tư duy, kỹ năng xã hội giúp cá nhân thích nghi trong một ngôi làng toàn cầu chung.	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
68	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	4.1. Thao tác kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức HĐTN, HN. 4.2. Thao tác kỹ năng đánh giá kết quả HĐTN, HN. 4.3. Thao tác kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thu thập và xử lí tài liệu. 4.4. Tích cực trong tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm.	2	HK5	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
69	Thực tế chính trị - xã hội	Thao tác kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức thực tế, tham quan, thao tác kỹ năng đánh giá kết quả HĐTN, HN.hao tác kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thu thập và xử lí tài liệu.	2	HK6	Đi thực tế tham quan và viết Báo cáo thu hoạch
70	Công tác Đảng và Đoàn Thể	Hiểu biết kiến thức và thực hiện được những kỹ năng nghiệp vụ cơ bản về công tác Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.			kết thúc học phần (bài thu hoạch)
71	Rèn luyện NVSPTX 1	Sinh viên hiểu về phương pháp thực hiện các kỹ dạy học cơ bản, hiểu về công tác chủ nhiệm và các hoạt động trải nghiệm sáng tạo liên quan đến trường phổ thông. Từ đó, có khả năng vận dụng các kỹ năng này vào quá trình tổ chức các hoạt động dạy học ở trường phổ thông.	1	HK2	Làm việc cá nhân, nhóm ,SV Thực trên lớp và tự thực hành kỹ năng nói.
72	Rèn luyện NVSPTX 2	Vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá để thao tác tiết dạy môn GDKT & PL. Thao tác tìm kiếm, khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu để vận dụng vào tiết dạy, giáo án. Thành thạo trong phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Nâng cao ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	1	HK3	Thuyết trình, trực quan, làm việc nhóm, thực hành xử lý tình huống sư phạm, kỹ năng thiết kế bài giảng.
73	Rèn luyện NVSPTX 3	Vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá để thao tác tiết dạy môn GDKT & PL. Thao tác tìm kiếm, khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu để vận dụng vào tiết dạy, giáo án. Thành thạo trong phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Nâng cao ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	1	HK4	- SV chuẩn bị giáo án và phương tiện hỗ trợ trong tiết dạy để tiến hành thao tác mẫu. - SV thực hành kỹ năng tổ chức dạy học môn GDKT&PL theo yêu cầu.
74	Thực tập cơ sở	Người học có kiến thức cơ bản về thực tế hoạt động của CSKT, nhận thức được hoạt động giảng dạy và vai trò thực tế của giáo viên trên lớp học. Hình thành kỹ năng giảng dạy, tổ chức các hoạt động trãi nghiệm.	1	HK6	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường
75	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên tiếp xúc, tìm hiểu thực tế công tác giáo dục, nắm vững các chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên để từ đó hình thành kĩ năng, thái độ và tình cảm nghề nghiệp.	1	HK8	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn giáo dục, từ đó rèn luyện và hình thành những phẩm chất, năng lực sư phạm của người giáo viên			
76	Khóa luận tốt nghiệp	Học phần này giúp sinh viên có thể xác định được một vấn đề trong thực tế cần nghiên cứu. Qua đó, dựa trên các cơ sở lý thuyết đề xuất giải pháp để thực hiện; tổng hợp kiến thức nền tảng và chuyên ngành để trình bày được một báo cáo khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học. Sinh viên có thể rèn luyện các kỹ năng mềm trong việc tổ chức thực hiện khóa luận tốt nghiệp cũng như việc trình bày và bảo vệ được kết quả nghiên cứu, giải pháp đã thực hiện.	1	HK8	Làm khóa luận bảo vệ trước hội đồng Bộ môn
77	Giáo dục giá trị	Phân tích và vận dụng những kiến thức cơ bản về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị, hệ giá trị và hệ giá trị Việt Nam, giáo dục giá trị ở Việt Nam vào hoạt động nghề nghiệp.	6	HK8	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
78	Giáo dục kỹ năng sống	Sinh viên – học viên hiểu, phân tích, đánh giá được những kiến thức cơ bản về quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học. Từ đó, sinh viên – học viên vận dụng những kiến thức của bản thân để tiến hành hoạt động giáo dục kỹ năng sống đạt hiệu quả cao.	6	HK8	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
79	Giáo dục gia đình	- Với những hiểu biết về môn học, sinh viên xác định được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với việc xây dựng gia đình và giáo dục gia đình, giáo dục giới tính, trách nhiệm của gia đình đối với xã hội. - Là cơ sở để vận dụng nghiên cứu phục vụ cho giảng dạy và công tác liên quan.	6	HK8	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)

11. Giáo dục Thể chất

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về Trường, về Khoa đào tạo, về ngành giáo dục thể chất đang theo học; nắm rõ chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; hiểu và thực hiện quy chế đào tạo, rèn	1	1	- Kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm), trọng số 40% - Kiểm tra cuối kỳ (viết thu hoạch), trọng số 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, các phương pháp học tập và kỹ năng cơ bản của sinh viên. Qua đó, hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.			
2	Lý luận- Phương pháp TDTT	Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững những khái niệm cơ bản về TDTT và mối liên hệ giữa Lý luận phương pháp TDTT với các môm khoa học khác. Nắm vững các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp TDTT thông qua các văn bản, thông tư về công tác TDTT trong giai đoạn hiện nay. Xác định đúng mục đích và nhiệm vụ của giáo dục TDTT nói chung và trong trường học nói riêng. Nắm vững và vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc và các phương pháp giảng dạy TDTT, vận dụng các hình thức tổ chức dạy học cho phù hợp với đối tượng và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường nhằm nâng cao sức khỏe cho người học và phát triển các tố chất vận động phù hợp với giới tính, lứa tuổi và đặc điểm tâm sinh lý của người học.	2	4	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. - Đánh giá tự học, tự nghiên cứu - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên - Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: Chương 4-5-6
3	Lý luận TDTT trong trường học	Học phần trang bị cho sinh viên xác định đúng về mục đích và nhiệm vụ của giáo dục thể chất và nội dung chương trình giảng dạy môn GDTC trong trường phổ thông (các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp TDTT thông qua các văn bản, thông tư về công tác TDTT trong giai đoạn hiện nay) . Vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc, phương pháp giảng dạy TDTT và các hình thức tổ chức dạy học để biên soạn giáo án giảng dạy cho phù hợp, tổ chức huấn luyện và vận dụng các hình thức hoạt động ngoại khóa	2	5	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. - Đánh giá tự học, tự nghiên cứu - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên - Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: Chương 1-2-4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		để phát triển các tố chất vận động, nâng cao sức khỏe cho phù hợp với người học (giới tính, lứa tuổi và đặc điểm tâm sinh lý….) và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.			
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao như: Cơ sở lý luận chung về khoa học và nghiên cứu khoa học; Các phương pháp nghiên cứu trong Thể dục thể thao; Tiến trình nghiên cứu một đề tài khoa học; Các kỹ năng cần thiết để xây dựng đề cương, vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu.	2	5	- Có giáo trình môn học; Tham dự đầy đủ các buổi học (10%). - Kiểm tra tự luận về kỹ năng chọn đề tài, sử dụng phương pháp để nghiên cứu (30%). - Kiểm tra tự luận về kỹ năng chọn đề tài, sử dụng phương pháp để nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu (60%).
5	Sinh lý học thể dục thể thao	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sinh lí học trong trong hoạt động TDTT: Những ảnh hưởng và biến đổi của các chức năng trong cơ thể trong quá trình tập luyện; Cơ sở sinh lý của các tố chất thể lực và các bài tập thể thao. Áp dụng có hiệu quả trong công tác giảng dạy và huấn luyện thể thao.	2	6	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. (10%) - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Chương 1, 2 (30%) - Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: (60%) **Tiến hành 1 trong 2 phương thức sau:** + Thi tự luận về kiến thức, kỹ năng của môn học. + Viết bài kiểm tra tổng kết (KTHP) về kiến thức, kỹ năng của môn học.
6	Đo lường, thống kê học trong TDTT	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đo lường và thống kê học trong TDTT; Thuần thục về phương pháp thu thập thông tin và xử lí số liệu về những dấu hiệu trong hoạt động thể dục thể thao; Áp dụng có hiệu quả trong công tác nghiên cứu khoa học TDTT.	2	6	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. (10%) - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Bài tập kiểm tra tự luận về kỹ năng xử lí và trình bày số liệu. (30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: (60%) **Tiến hành 1 trong 2 phương thức sau:** + Thi tự luận về kiến thức, kỹ năng của môn học. + Viết bài kiểm tra tổng kết (KTHP) về kiến thức, kỹ năng của môn học.
7	Ứng dụng CNTT trong dạy học	Học phần này giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về các thực hiện một giáo án điện tử giảng dạy môn thể dục, tự tạo những đoạn video clip về lĩnh vực thể thao, các kỹ thuật động tác, biên soạn bài giảng điện tử phục vụ cho công tác giảng dạy, đồng thời hướng dẫn người học các kỹ năng sử dụng Internet và tìm kiếm dữ liệu trên Internet.	1	6	- Kiểm tra giữa kỳ (thiết kế đoạn video), trọng số 40% - Kiểm tra kết thúc môn (thiết kế giáo án chuyên ngành), trọng số 60%
8	Y học Thể dục thể thao	1. Môn học này nhằm trang bị những kiến thức về Y sinh học thể dục thể thao để nghiên cứu và hoàn thiện quá trình giáo dục thể chất nhằm nâng cao sức khoẻ và thành tích thể thao. 2. Trên cơ sở hiểu biết, các giáo viên thể dục thể thao và huấn luyện viên sẽ vận dụng những kiến thức cơ bản của môn y học thể dục thể thao để thường xuyên kiểm tra sức khỏe định kỳ và đánh giá lượng vận động của vận động viên qua các bài tập, buổi tập, chu kỳ tập… đồng thời sử dụng các phương pháp hồi	2	6	1. Kiểm tra giữa kỳ: Tiểu luận/Bài tập: Chương 1,2. 2. Thi kết thúc học phần: Thi tự luận, thời gian 90 phút: chương 3,4,5. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 10% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phục sức khoẻ cho các vận động viên để nâng cao trình độ tập luyện và thành tích thể thao. 3. Sinh viên có thể kiểm tra và đánh giá hình thái, chức năng hệ cơ quan của cơ thể người trong quá trình hoạt động thể thể lực; Nhận biết được nguyên nhân chấn thương, các trạng thái bệnh lý thường gặp trong tập luyện và thi đấu thể thao, từ đó biết được những biện pháp sơ cấp cứu ban đầu khi gặp phải. 4. Ứng dụng trong công tác tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao trẻ của các môn thể thao.			
9	Tâm lý học Thể dục thể thao	Tâm lý học Thể dục Thể thao còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: - Những vấn đề chung của tâm lý học thể dục thể thao; - Đặc điểm tâm lý của hoạt động thể thao và cơ sở tâm lý học của quá trình giảng dạy kỹ thuật - đào tạo VĐV thể thao; - Ngoài ra còn trang bị những kiến thức về kỹ năng, kỹ xảo chuyên môn nhằm giúp cho người học vận dụng các kiến thức trong học phần vào hoạt động sư phạm trong tương lai và các phẩm chất nghề nghiệp thuộc lĩnh vực thể thao.	2	7	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%) - Tham gia học đầy đủ 30 tiết, nghỉ không quá 20 % số tiết của môn học. - Chủ động, tích cực phát biểu ý kiến. 2. KT: Kiểm tra thường kì: Thực hiện 1 hoặc 2 bài kiểm tra. (30%) 3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần - Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Vệ sinh học đường	1. Tìm hiểu vai trò dinh dưỡng của các vitamin, axit amin, axit béo cần thiết cũng như mối liên quan giữa chế độ ăn với các hoạt động thể thao và các căn bệnh mạn tính. Những hiểu biết về dinh dưỡng là điều không thể thiếu được đối với những sinh viên chuyên ngành thể thao, cán bộ , giáo viên, huấn luyện viên và các vận động viên thể thao cũng như những người tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, kéo dài tuổi thọ cho vận động viên. 2. Thông qua việc ăn uống, con người nhận được chất dinh dưỡng là một nhu cầu sinh học cơ bản của con người. Ăn uống cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết giúp con người duy trì sự sống và sinh trưởng. Vì vậy, cần có một chế độ ăn uống hợp lí, đủ về chất lượng, phù hợp với lứa tuổi, với thể trạng, hoạt động nghề nghiệp… nhằm đảm bảo tốt cho sức khỏe. Bên cạnh đó, môn học góp phần hình thành thói quen thường xuyên tập luyện TDTT một cách khoa học và hệ thống. Biết tự nâng cao sức khỏe, tránh những ảnh hưởng xấu tác động từ môi trường bên ngoài.	2	4	1. Kiểm tra giữa kỳ: Tiểu luận/Bài tập: Nguyên nhân và các yếu tố làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Nguyên nhân và biện pháp phòng chống một số bệnh tật thường gặp trong trường học. 2. Thi kết thúc môn: Thi tự luận: Dinh dưỡng thể thao và những nguyên tắc vệ sinh trong tập luyện và thi đấu TDTT. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 10% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
11	Giáo dục học TDTT	Học phần trang bị cho sinh viên nắm được kiến thức về những vấn đề cơ bản chung của Giáo dục học TDTT, các quá trình sư phạm của giáo dục, sự phát triển nhân cách trong TDTT, nguyên tắc và phương pháp trong giáo dục TDTT. Vận dụng được kiến thức cơ bản giải quyết các vấn đề về giáo dục trong TDTT.	2	4	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%) - Tham gia học đầy đủ 30 tiết, nghỉ không quá 20 % số tiết của môn học. - Chủ động, tích cực phát biểu ý kiến.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					2. KT: Kiểm tra thường kì: Thực hiện 1 hoặc 2 bài kiểm tra. (30%) 3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần - Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
12	Kinh tế học thể dục thể thao	1. Nghiên cứu hoạt động kinh tế của thể dục thể thao nhằm mục đích làm rõ lợi ích kinh tế trong hoạt động thể dục thể thao gắn liền với lợi ích xã hội của sự nghiệp thể dục thể thao. Ngành thể thao không chỉ cung cấp cho xã hội những thành quả hữu ích về văn hóa xã hội mà còn cung cấp các sản phẩm dịch vụ thể dục thể thao về sức khoẻ tinh thần. 2. Nghiên cứu những quy luật kinh tế vận hành trong lĩnh vực thể dục thể thao và những đặc điểm của nó thì mới có thể xử lý một cách đúng đắn các quan hệ kinh tế trong lĩnh vực thể dục thể thao, cải tiến quản lý sự nghiệp thể dục thể thao, cải cách cơ chế vận hành và thể chế quản lý thể dục thể thao, phát huy tối đa vai trò của sản nghiệp thể dục thể thao trong nền kinh tế quốc dân theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	2	4	1. Đánh giá định kỳ： Tiểu luận/ bài tập về nhà： Phân tích sự khác biệt về bản chất hoạt động TDTT, phúc lợi xã hội và hoạt động TDTT mang tính kinh tế; Nhưng quy luật kinh tế trong hoạt động dich vụ TDTT. 2. Đánh giá cuối kỳ： Bài thi tự luận： Phần 2 và Phần 3 Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 10% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
13	Giải phẫu người	Học phần Giải phẫu người trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản:	2	4	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%). 2. KT: Kiểm tra thường kì: Theo nội dung được giảng viên phân công.(30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Môn học này làm cơ sở khoa học cho các môn học có liên quan tới hình thái, cấu tạo của cơ thể người như sinh lý thể thao; sinh hoá thể thao; sinh cơ thể thao; Y học thể thao; đo lường TDTT … nhằm giúp cho sinh viên ứng dụng thực tiễn vào công tác giảng dạy, huấn luyện thể thao và nghiên cứu khoa học TDTT. - Mối quan hệ qua lại (điều khiển và chịu điều khiển) của các hệ thống cơ quan trong hoạt động của một cơ thể thống nhất cùng những yếu tố ảnh hưởng từ môi trường sống đến cấu trúc- chức năng của các hệ thống cơ quan và toàn bộ cơ thể.			3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần -Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
14	Quản lý và lịch sử TDTT	Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững những kiến thức về nguồn gốc và lịch sử phát triển của TDTT ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các chủ trương, chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước và của ngành thuộc lĩnh vực TDTT. Trên cơ sở đó, sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí to lớn của TDTT trong đời sống con người. Vận dụng đúng các nguyên tắc, phương pháp, các phương tiện cần thiết vào việc xây dựng kế hoạch và tổ chức quản lý các hoạt động TDTT quần chúng, thể thao trường học để đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển tài năng thể thao trong nhà trường các cấp.	2	7	1- Đánh giá chuyên cần: - Đánh giá tự học, tự nghiên cứu 10% 2. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên : 20% 3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60% ***(Đánh giá kết quả học tập trực tuyến: Lấy điểm bài thu hoạch làm điểm thi kết thúc môn 60%)***
15	Sinh cơ học TDTT	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức như: - Cơ sở lý thuyết lực học thực dụng thể thao giải	2	7	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%). 2. KT: Kiểm tra thường kì: Theo nội dung được giảng viên phân công.(30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thích các qui luật chuyển động của cơ thể người tập khi thực hiện các kỹ thuật thể thao. - Nghiên cứu sinh cơ học bộ máy vận động cơ, xương cơ bản của cơ thể con người trong quá trình tham gia vận động các môn thể thao. - Giúp người học tiếp cận phương pháp nghiên cứu sinh cơ học thể dục thể thao, phân tích lực học của các động tác kỹ thuật, các nguyên lý học khi hoàn thành động tác thể thao.			3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần -Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
16	Sinh hóa học TDTT	- Sinh hóa thể dục thể thao cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hóa học, quá trình chuyển hóa của chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hóa và chức năng trong cơ thể. - Xúc tác sinh học, vai trò của xúc tác sinh học đối với quá trình chuyển hóa các chất trong cơ thể và đặc điểm vai trò của enzim, vitamin, hormone. - Đặc điểm, vai trò sinh học, phân loại và chuyển hóa gluxit, lipit, protein trong cơ thể. - Tái tổng hợp ATP trong hoạt động cơ với cường độ và thời gian khác nhau. - Các quy luật sinh hóa của quá trình giáo dục thể chất - Cơ sở sinh hóa của sự phát triển các tố chất thể lực- sức mạnh tốc độ và sức bền.	2	7	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%). 2. KT: Kiểm tra thường kì: Theo nội dung được giảng viên phân công.(30%) 3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần -Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
17	Thể dục cơ bản	Người học nắm vững các kiến thức và thực hiện thuần thục các kỹ thuật, động tác cơ bản trong đội hình đội	2	1	- Kiểm tra thực hành thường kỳ (bài thể

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngũ và các bài thể dục tay không, với dụng cụ; nắm được phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức tập luyện các bài tập thể dục cơ bản, có được năng lực vận dụng những kỹ năng thực hành sư phạm của môn thể dục cơ bản và tổ chức giảng dạy, có năng lực tổ chức và hướng dẫn tập luyện các nội dung của thể dục cơ bản cho các đối tượng học sinh ở phổ thông.			dục phát triển chung), trọng số 30% - Kiểm tra thực hành cuối kỳ (điều khiển đội hình đội ngũ), trọng số 70%
18	Điền kinh và phương pháp 1	1. Nội dung của học phần này trang bị cho sinh viên những nguyên lý kỹ thuật cơ bản các nội dung: Đi bộ thể thao - Chạy cự ly trung bình, việt dã - Đẩy tạ vai hướng ném và Ném bóng. 2. Cách thức và phương pháp tập luyện thực hành thuần thục kỹ thuật động tác, nâng cao thể lực, bồi dưỡng phương pháp giảng dạy- trọng tài và thi đấu, các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập. 3. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở TDTT, tỉnh, thành ngành và trong hệ thống giáo dục thể chất ở các trường học.	3	2	1. Thường kỳ: Bài tập về nhà (tiểu luận) về nội dung phương pháp giảng dạy và phương pháp trọng tài. 2. Đánh giá cuối kỳ: Thực hành SV chọn 1 trong 2 nội dung: Chạy trung bình (nam 1500m, nữ 800m) và Đẩy tạ vai hướng ném (nam 5kg, nữ 3kg) Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
19	Bóng chuyền và phương pháp	Học phần trang bị cho người học kiến thức về sự hình thành và phát triển môn bóng chuyền, các kỹ chiến thuật cơ bản, các phương pháp giảng dạy và	3	3	1. Sinh viên nghỉ học không quá 20% số tiết *(nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra)*. 2. Kiểm tra thường kỳ: Lý thuyết và biên

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		huấn luyện bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài trong môn bóng chuyền. Trên cơ sở đó người học tự tập luyện để nâng cao sức khoẻ và nâng cao trình độ chuyên môn cho bản thân, phục vụ tốt cho công tác giảng dạy sau khi ra trường.			soan giáo án dạy môn Bóng chuyền (30%). 3. Thi kết thúc môn (60%) - Chuyền bóng cao tay 10 quả - Đệm bóng (Chuyền bóng thấp tay) 10 quả - Đập bóng vị trí số 2-4: 10 quả - Phát bóng cao tay: 10 quả.
20	Bóng đá và phương pháp	Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về luật thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện kỹ thuật, luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được những nội dung cơ bản như: Đá bóng bằng má trong, đá bóng bằng má ngoài, đá bóng bằng mua bàn chân, đá bóng bằng lòng bàn chân, nhận bóng bằng gan bàn chân, Dẫn bóng lòn cọt sút cầu môn. Đồng thời, thông qua môn học giúp sinh viên nắm được kỹ năng - kỹ xảo thực hành môn học, cũng như biết được phương pháp giảng dạy các kỹ thuật động tác cơ bản phục vụ tốt cho công tác giảng dạy sau khi ra trường.	3	3	1. Sinh viên nghỉ học không quá 20% số tiết *(nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra)*. 2. Kiểm tra thường kỳ: Lý thuyết - Luật và biên soan giáo án dạy môn Bóng chuyền (30%). 3. Thi kết thúc môn (60%) - Kỹ thuật đá dẫn bóng lòn cọc sút cầu môn cự ly 20m - Soạn điều lệ giải và tổ chức giải
21	Điền kinh và phương pháp 2	1. Trang bị cho sinh viên những nguyên lý kỹ thuật cơ bản các môn thể thao: Chạy cự ly ngắn, nhảy cao kiểu bước qua và nhảy xa kiểu ngồi. 2. Bổ sung những kiến thức cơ bản về môn chạy cự ly ngắn, nhảy cao kiểu bước qua và nhảy xa kiểu	3	3	1. Thường kỳ: Bài tập về nhà (tiểu luận) về nội dung phương pháp giảng dạy và phương pháp trọng tài. 2. Đánh giá cuối kỳ: Thực hành SV chọn 1 trong 3 nội dung： Chạy cự ly ngắn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngồi; thực hành được các giai đoạn kỹ thuật động tác của từng nội dung môn học; biết giảng dạy và huấn luyện; làm tốt công tác trọng tài thi đấu; lựa chọn các bài tập bổ trợ chuyên môn để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động. 3. Hướng dẫn cách thức và phương pháp tập luyện thực hành thuần thục kỹ thuật động tác, phát triển thể lực và nâng cao thành tích chuyên môn. 4. Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, phương pháp trọng tài và thi đấu, các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập; Năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở TDTT, tỉnh, thành ngành và trong hệ thống giáo dục thể chất ở các trường học.			100m, Nhảy cao kiểu bước qua, Nhảy xa kiểu ngồi Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
22	Trò chơi vận động	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được lịch sử, bản chất của trò chơi vận động; hiểu được vai trò và tác dụng của trò chơi vận động trong đời sống xã hội và trong học đường. Cơ sở lý luận về nguyên tắc, phương pháp lựa chọn, biên soạn và tổ chức hướng dẫn trò chơi vận động. Giới thiệu và thực hành một số trò chơi vận động; thực hành phương pháp hướng dẫn trò chơi vận động.	1	3	1. Kiểm tra thực hành thường kỳ: Biên soạn và hướng dẫn trò chơi vận động (30%) 2. Kiểm tra thực hành cuối kỳ: Tổ chức hội thi trò chơi vận động (kiểm tra tập thể) 70%.
23	Cầu lông và phương pháp	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận chung của môn học; Biết và thực hiện chính xác được những kỹ thuật cơ bản, qua đó có được kỹ năng-kỹ xảo thực hành môn học, cũng như vận dụng được	3	4	- Đánh cầu cao trên đầu vào ô cuối sân 6.1m x 0.72m (10 quả) (25%). - Giao cầu thấp gần trái tay vào ô 0,5 x

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào thực tiễn, phục vụ tốt cho công tác giảng dạy sau khi ra trường.			3,05m (10 quả) (25%). - Phương pháp giảng dạy (Phân tích, thị phạm và tổ chức tập luyện một kỹ thuật bất kỳ bốc thăm được) (25%). - Thực hành làm trọng tài thi đấu đôi (Điều hành trận đấu 11 điểm. Kết quả được đánh giá theo mức độ hoàn thành căn cứ vào năng lực điều khiển trận đấu như: Nói to rõ, tính quyết đoán, không bị lỗi,...); Tổ chức một giải thi đấu cầu lông (25%).
24	Điền kinh và phương pháp 3	Nội dung của học phần này trang bị cho sinh viên những nguyên lý kỹ thuật cơ bản ở nội dung nhảy cao kiểu úp bụng và nhảy xa ưỡn thân trong môn điền kinh. Cách thức và phương pháp tập luyện kỹ thuật động tác nội dung môn học thuần thục, phát triển nâng cao tố chất thể lực, bồi dưỡng phương pháp giảng dạy - phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở TDTT, tỉnh, thành ngành và trong hệ thống giáo dục thể chất ở các trường học.	3	4	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra). 2. Đánh giá cuối kỳ: 70% - Bài thi thực hành 1: Nhảy cao kiểu Úp bụng; - Bài thi thực hành 2: nhảy xa Ưỡn thân; - Bài thi thực hành 3: Tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
25	Bóng rổ và phương pháp	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ, chiến thuật bóng rổ, luật và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài. Trang bị cho người học những kiến thức về phương pháp giảng dạy cho các đối tượng ở cơ sở. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và nâng cao trình độ chuyên môn của bóng rổ, giúp sinh viên có kiến thức để giảng	3	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra). 2. Thi thực hành: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dạy tốt chương trình tự chọn môn bóng rổ ở trường phổ thông. Biết cách tổ chức một giải thi đấu bong rổ theo đúng quy định, cũng như thực hành được công tác làm trọng tài bóng rổ, từ đó vận dụng vào công tác sau khi ra trường.			- Tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao 10 quả. - Dẫn bóng ném rổ 1 tay trên cao 10 quả. - Phương pháp giảng dạy (Phân tích, thị phạm và tổ chức tập luyện một kỹ thuật bất kỳ bốc thăm được). - Thực hành làm trọng tài thi đấu (Điều hành trận đấu. Kết quả được đánh giá theo mức độ hoàn thành căn cứ vào năng lực điều khiển trận đấu như: Tính tự tin thổi còi, di chuyển đúng luật, ra hiệu lệnh chính xác...).
26	Đá cầu và phương pháp	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về môn Đá Cầu về: Kỹ thuật, chiến thuật và phương pháp tập luyện. Luật, phương pháp tổ chức và trọng tài; Sử dụng thuần thục các phương pháp tập luyện và có khả năng giảng dạy kỹ thuật, chiến thuật; Áp dụng có hiệu quả trong công tác học tập, giảng dạy và điều hành tổ chức thi đấu môn Đá Cầu ở cấp cơ sở.	3	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. 3. Thi thực hành: 70% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. Phương pháp trọng tài.
27	Bơi lội và phương pháp	- Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử, vị trí tác dụng của môn bơi lội; Các khái niệm, nguyên lý kỹ thuật và nguyên tắc, phương pháp tổ chức giảng dạy. Trang bị kỹ năng bơi thực dụng và phương pháp cứu đuối. Cách thức tổ chức trọng tài thi đấu và các	3	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Luật Bơi lội và Phương pháp giảng dạy môn Bơi lội. 3. Thi thực hành: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học môn bơi. - Trong đó, học phần trang bị cho sinh viên những kỹ thuật cơ bản của hai kiểu bơi Trườn sấp và kiểu bơi ếch, các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn; Có năng lực tổ chức hoạt động TDTT quần chúng, đáp ứng với các yêu cầu phát triển TDTT trong giai đoạn đổi mới hiện nay. Khả năng tư duy sáng tạo, tự nghiên cứu tài liệu để không ngừng nâng cao trình độ, vươn lên đáp ứng những yêu cầu mới cao hơn.			- Thi thực hành bơi ếch. - Thi thực hành bơi trườn sấp. - Bơi 50m tính thành tích.
28	Thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về bộ môn thể dục đồng diễn, các loại bài tập, nguyên tắc và phương pháp biên soạn, phương pháp tổ chức tập luyện kết hợp với âm nhạc. Hướng dẫn phương pháp giảng dạy, tổ chức và hướng dẫn tập luyện các nội dung thể dục đồng diễn cho các đối tượng ở trường phổ thông. Thiết kế, biên soạn và thực hiện được các bài tập thể dục nhịp điệu và đồng diễn với qui mô nhỏ và trung bình.	2	6	- Kiểm tra giữa kỳ (bài đồng diễn theo nhóm), trọng số 30% - Kiểm tra kết thúc môn học (bài đồng diễn hoàn chỉnh), trọng số 70%
29	Võ thuật và phương pháp	Học phần trang bị cho sinh viên có thể nắm được toàn bộ hệ thống kỹ thuật; hệ thống quyền thuật; hệ thống đối luyện từ cơ bản đến phức tạp; hệ thống kiến thức về thi đấu của Karate thông qua giao đấu có quy ước - tự do- thể thao của Karate và sự phân loại theo chức năng của nó. Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về phân tích kỹ thuật, phương pháp giảng dạy quyền thuật ở trình độ cơ bản đối với một số bài quyền bật thấp. Bên cạnh đó, người học còn được tập luyện với các tình huống tự vệ chiến đấu để bảo vệ bản thân và khống chế người tấn công.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Luật và Phương pháp giảng dạy môn Võ. 3. Thi thực hành: 70% - Chương 1,2,3,4 (Quyền + kỹ thuật + đối luyện + thể lực)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
30	Bóng bàn	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn Bóng bàn trên thế giới và ở Việt Nam, luật và phương pháp trọng tài. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được những nội dung cơ bản như: Cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật líp bóng, kỹ thuật gò bóng, kỹ thuật giao bóng.	2	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Luật và Phương pháp giảng dạy môn Bóng bàn. 3. Thi thực hành: 70% - Líp bóng thuận tay. - Líp bóng trái tay. * Mỗi kỹ thuật 10 quả (1 quả / 1 điểm)
31	Bóng đá chuyên sâu 1	- Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững những cơ sở lý luận quá trình hình thành và phát triển môn bóng đá, luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp trọng tài, phương pháp giảng dạy bóng đá. - Kỹ năng phân tích về mặt lý luận các kỹ thuật động tác có độ khó trên cơ sở phần kỹ thuật cơ bản sinh viên đã được học. - Có được những kiến thức sư phạm cần thiết về các nội dung đã học giúp sinh viên giảng dạy và tổ chức hướng dẫn lại cho các đối tượng khác	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) -Biên soạn điều lệ giải, tổ chức giải tứ hùng, thực hành phương pháp trọng tài theo nhóm phân công 3. Thi thực hành: 70% -Tâng bóng 100 lần luân phiên bằng mu chính diện - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng cạnh trong chân thuận cự ly 15m. (10 quả) - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng mu trong chân thuận cự ly 25m. (10 quả)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Dẫn bóng qua cọc sút vào cầu môn 2mx3m tính thời gian, cự ly cọc 5m:1:1:1:1:1:15m (5 quả). - Sút bóng luân phiên vào 2 cầu môn đối diện, cự ly 40m (5 quả/1cầu môn) - Thể lực test cooper "12 phút = 2700m = 5 điểm (1 điểm=+/- 100m
32	Bóng đá chuyên sâu 2	- Học phần trang bị cho sinh viên có hệ thống cơ sở lý luận về nguyên lý kỹ thuật thực hiện các kỹ thuật thực hành bóng đá đã. - Nắm được phương pháp huấn luyện thông qua giáo án huấn luyện các đội nhóm hoạt động ngoại khóa, đội tuyển bóng đá trường và các giải đấu. - Sinh viên có được những kiến thức cần thiết về kỹ-chiến thuật giúp sinh viên tự tổ chức tập luyện và tổ chức huấn luyện các đội bóng tham dự các giải đấu trong tương lai.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Phương pháp huấn luyện các kỹ- chiến thuật trong thi đấu bóng đá. 3. Thi thực hành: 70% - Tâng bóng 200 lần luân phiên bằng mu chính diện - Tâng bóng 12 điểm chạm - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng cạnh trong luân phiên chân thuận và chân không thuận cự ly 15m. (10 quả) - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng mu trong luân phiên chân thuận và chân không thuận, cự ly 25m. (10 quả). - Dẫn bóng qua cọc sút vào cầu môn 2mx3m tính thời gian, cự ly cọc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					5m:1:1:1:1:1:15m (5 quả) - Tổ chức huấn luyện một kỹ thuật bóng đá. Thể lực: 6x30m, 3x60m, 2x100m
33	Bóng chuyền chuyên sâu 1	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản và thực hiện thuần thục các kỹ thuật, nắm được phương pháp giảng dạy, huấn luyện và tổ chức tập luyện của môn bóng chuyền, có năng lực tổ chức và hướng dẫn tập luyện các nội dung của cơ bản cho các đối tượng học sinh ở phổ thông và trung học cơ sở.	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) -Biên soạn điều lệ giải, tổ chức giải, thực hành phương pháp trọng tài theo nhóm phân công. 3. Thi thực hành: 70% - Chuyền bóng cao tay di chuyển (10 quả/1 quả 1 điểm); - Đệm bóng thấp tay trước mặt di chuyển (10 quả/1 quả 1 điểm); - Phát bóng cao tay trước mặt (10 quả/1 quả 1 điểm);
34	Bóng chuyền chuyên sâu 2	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hiện thuần thục các kỹ thuật, nắm được phương pháp giảng dạy, huấn luyện và tổ chức tập luyện của môn bóng chuyền, có năng lực truyền đạt và huấn luyện cho các đối tượng học sinh ở phổ thông và trung học cơ sở tham dự giải.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Phương pháp huấn luyện các kỹ- chiến thuật trong thi đấu bóng chuyền. 3. Thi thực hành: 70% - Đập bóng chính diện theo phương lấy đà số 4 và số 2 (10 quả/1 quả 1 điểm); - Nhảy phát bóng tấn công (10 quả/1 quả

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					1 điểm); - Phối hợp tấn công nhanh và biên ; - Chiến thuật phòng thủ.
35	Cầu lông chuyên sâu 1	**1.** Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững kiến thức và hoàn thiện các kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật đánh cầu cơ bản của môn cầu lông. Sinh viên có được các kiến thức sư phạm cần thiết về các nội dung đã học để giảng dạy và tổ chức hướng dẫn lại các nội dung đã học cho các đối tượng khác. **2.** Thực hành được các bài tập phối hợp trong cầu lông giữa các kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật đánh cầu nhằm trang bị cho sinh viên thực hiện được cách di chuyển đến các góc trên sân đánh cầu một cách dễ dàng.	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Đập cầu dọc biên vào ô 6.7m x 1m (10 quả). - Chặt cầu chéo sân vào ô sát 2 góc lưới 1.5m x 1.5m (mỗi góc 10 quả)
36	Cầu lông chuyên sâu 2	**1.** Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững kiến thức chiến thuật thi đấu đơn và thi đấu đôi từ vị trí đứng trong giao cầu, cách đánh cầu và cách phối hợp di chuyển trong đánh đôi. Sinh viên có được các kiến thức về chiến thuật cầu lông để vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu. **2.** Thực hành được các bài tập chiến thuật giao cầu, chiến thuật đánh cầu trong thi đấu đơn và thi đấu đôi, rèn luyện cách phối hợp các đường cầu từ đây sinh viên vừa trang bị kỹ chiến thuật vừa trang bị thể lực để vận dụng vào tập luyện và thi đấu có hiệu quả.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% Tại chỗ đánh cầu vào 4 điểm là 4 góc sân 1.2m x 1.2m (Có người phục vụ, đánh cầu cao vào 2 góc cuối sân, chém cầu vào 2 góc trên lưới). Thực hiện mỗi góc 10 quả. Điểm được tính là điểm trung bình cộng số quả cầu vào ô.
37	Bóng ném	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, luật chơi. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và nâng cao trình độ	1	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên môn của bóng ném, giúp sinh viên có kiến thức và yêu thích môn bóng ném.			quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% **<u>Liên hoàn</u>**: - Chuyền bóng; Di chuyển không bóng; - Di động dẫn bóng thực hiện 3 bước ném cầu môn bằng kỹ thuật một tay trên vai (có tính thời gian).
38	Thể dục tự do	1. Nắm vững những kiến thức cơ bản về hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản trong thể dục tự do và các động tác kỹ thuật chủ yếu trong quá trình hoạt động thể dục. 2. Sinh viên phải nắm và thực hiện được một số kỹ năng thực hành động tác nhào lộn trong môn thể dục tự do như lộn cuộn trước, lộn chống nghiêng, các động tác vũ đạo trong thể dục… 3. Đây là học phần cơ bản nhất mà một người học thể thao cần phải có, sinh viên có thể vận dụng tốt các động tác nhào lộn trong môn thể dục tự do vào việc bổ trợ một số môn thể thao như : bóng ném, bóng rổ, điền kinh…..	1	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% **Tổ chức cho sinh viên kiểm tra bài liên hoàn cá nhân**
39	Cờ vua	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn Cờ vua trên thế giới và ở Việt Nam, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, một số điều luật cơ bản và cách chơi.	1	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% **Thi đấu 1 ván cờ, thực hiện các nước đi và tính điểm.**
40	Quần vợt	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn		7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quần vợt trên thế giới và ở Việt Nam, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, một số điều luật cơ bản và cách chơi. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được những kỹ thuật động tác cơ bản như: Cách cầm vợt và các bài tập cảm giác bóng, đánh bóng xoáy lên bên phải, đánh bóng xoáy lên bên trái bằng 1 tay, đánh bóng xoáy lên bên trái bằng 2 tay, kỹ thuật giao bóng. Đồng thời, thông qua môn học giúp sinh viên nắm được kỹ năng- kỹ xảo thực hành môn học, cũng như biết được cách thức tổ chức và bắt trọng tài môn quần vợt.	1		quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Kỹ thuật đánh bóng thuận tay vào ô 10 quả (1 quả 1 điểm)' - Kỹ thuật đánh bóng trái tay vào ô 10 quả (1 quả 1 điểm); - Kỹ thuật giao bóng vào ô 10 quả (1 quả 1 điểm).
41	Rèn luyện NVSPTX1	Học phần giúp sinh viên hình thành thái độ, kỹ năng, tác phong, phẩm chất đạo đức của một người giáo viên. Giúp người học biết được các nguyên lý kỹ thuật cơ bản của các môn TDTT, phương pháp phân tích, thị phạm và hướng dẫn kỹ thuật động tác, tổ chức các hoạt động giáo dục bằng nhiều hình thức khác nhau. Vận dụng các kiến thức về giao tiếp sư phạm, xử lý các tình huống sư phạm, cách thức trình bày văn bản vào hoạt động giáo dục và giảng dạy.	2	3	- Kiểm tra vấn đáp giữa kỳ, trọng số 40% - Kiểm tra thực hành cuối kỳ, trọng số 60%
42	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Nội dung của học phần này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học của tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo, vai trò của hoạt động trải nghiệm sáng tạo đối với việc hình thành và phát triển nhân cách của học sinh; Biết cách vận dụng các nội dung, hình thức, phương pháp và cách thức đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Đồng thời, môn học là cơ sở đánh giá khả năng phát huy, sáng tạo và năng lực của sinh viên, tạo tiền đề cho công tác giáo dục sau khi ra trường.	2	4	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 40% - Tích cực phát biểu nhằm xây dựng kiến thức môn học. - Có ý kiến tích cực trong các buổi thảo luận, thực hành.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ. 3. Thi thực hành: 60% - Lập kế hoặc và là bài tiểu luận Hoạt động trải nghiêm theo chủ đề (giáo viên nêu chủ đề).
43	Thực tập cơ sở	Môn học thực tập sư phạm hình thành cho sinh viên kỹ năng sư phạm như: kỹ năng thiết kế dạy học, kỹ năng giảng dạy, kỹ năng kiểm tra đánh giá thành quả học tập. Ngoài ra, hình thành kỹ năng giao tiếp và lòng yêu nghề cho người học. Đây là học phần bắt buộc, quan trọng để giúp cho sinh viên có được khả năng sư phạm đáp ứng nhiệm vụ người giáo viên, tìm hiểu về kiến tập sư phạm.	6	6	1. Chuyên cần: - Thực hiện đầy đủ số tiết theo quy định. - Ý thức tham gia tốt. 2. Tìm hiểu CSKT: - So sánh thực tế hoạt động của trường với kiến thức đã học. - Trình bày tổng quan về hoạt động của một CSKT. - Trình bày cơ cấu tổ chức, chức năng của một CSKT. 3. Kiến tập dạy học: - Trình bày vai trò và công việc thực tế của một giáo viên trong hoạt động dạy học. 4. Kiến tập chủ nhiệm - Trình bày được vai trò và công việc thực tế của một giáo viên trong hoạt động chủ nhiệm. 5. Ý thức và nhận thức nghề nghiệp - Trình bày nhận thức về nghề nghiệp và thái độ trong việc rèn luyện và học tập. - Ý thức tuân thủ các quy định và nội quy của trường đến kiến tập.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao trong quá trình kiến tập.
44	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần giúp sinh viên nắm vững cấu trúc của buổi lên lớp và phương pháp biên soạn giáo án giảng dạy môn thể dục. Tìm hiểu và xác định đúng nội dung chương trình của cấp học, lớp học và tiết học, vận dung các yêu cầu về đổi mới phương pháp giảng dạy và tổ chức tập luyện vào việc biên soạn giáo án, dự đoán và đưa ra cách xử lý các tình huống sư phạm trong dạy học cho phù hợp với đối tượng và điều kiện của nhà trường phổ thông.Tham gia dự giờ ở trương phổ thông (theo kế hoạch), tham gia trợ giảng và tập giảng trên lớp theo yêu của giáo viên giảng dạy. Từ đó hình thành thái độ, kỹ năng, tác phong, phẩm chất đạo đức của một người giáo viên.	2	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 40% Biên soạn giáo án, dự giờ, tập giảng trên lớp (thị phạm, phân tích kỹ thuật và phương pháp tổ chức lớp học. 3. Thi thực hành: 60% Biên soạn giáo án và tập giảng trên lớp một tiết hoàn chỉnh theo chương trình phổ thông.
45	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần giúp sinh viên nắm vững cấu trúc của buổi lên lớp và phương pháp biên soạn giáo án giảng dạy môn thể dục. Lựa chọn và xác định đúng nội dung chương trình của từng cấp học, lớp học và tiết học, vận dung các yêu cầu về đổi mới phương pháp giảng dạy và tổ chức tập luyện vào việc biên soạn giáo án, dự đoán và đưa ra cách xử lý các tình huống sư phạm trong dạy học cho phù hợp với đối tượng và điều kiện của nhà trường phổ thông. Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học và thi đấu thể thao, tham gia tổ chức các hoạt động phong trào của nhà trường. Từ đó hình thành thái độ, kỹ năng, tác phong, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên và thực hiện tốt các chức năng xã hội của giáo dục, biết phối hợp tốt giữa nhà trường, gia đình học sinh và xã hội, có tinh	2	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 40% Biên soạn giáo án, dự giờ, tập giảng trên lớp (thị phạm, phân tích kỹ thuật và phương pháp tổ chức lớp học. 3. Thi thực hành: 60% Biên soạn giáo án và tập giảng trên lớp một tiết hoàn chỉnh theo chương trình phổ thông.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thần hợp tác tốt với đồng nghiệp và xây dựng môi trường làm việc thân thiện.			
46	Bóng rổ chuyên sâu 1	Sau khi kết thúc học phần chuyên sâu 1 sinh viên hoàn thiện nâng cao các kỹ thuật cơ bản đồng thời cũng nắm bắt được các tư duy chiến thuật trong bóng. Biết được phương pháp giảng dạy, trọng tài, tổ chức thi đấu…và hướng dẫn cơ bản được chiến thuật của môn bóng rổ. Qua đó sinh viên cũng được rèn luyện học hỏi thêm các phẩm chất đạo đức tốt, có được tinh thần đồng đội đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập cũng như trong cuộc sống	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Tại chỗ ném rổ 15 quả - Hai bước lên rổ 15 quả - Tại chỗ nhảy ném rổ 15 quả
47	Bóng rổ chuyên sâu 2	Sau khi kết thúc học phần chuyên sâu 2 sinh viên hình thành các kỹ năng kỹ xảo vận động của kỹ thuật môn bóng rổ. Biết được phương pháp giảng dạy, trọng tài, tổ chức thi đấu…và hướng dẫn được chiến thuật của môn bóng rổ. Qua đó sinh viên cũng được rèn luyện học hỏi thêm các phẩm chất đạo đức tốt, có được tinh thần đồng đội đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập cũng như trong cuộc sống.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Di chuyển dẫn bóng vòng số 8 thực hiện hai bước lên rổ (s) - Di chuyển bắt bóng ở ba góc 45^0, 90^0, 135^0 nhảy ném rổ 15 quả
48	Đá cầu chuyên sâu 1	Tập luyên chuyên sâu nâng cao các yếu tố kỹ thuật, tư duy chiến thuật chiến thuật và các tố chất thể lực chuyên môn. Giúp người học sử dụng thuần thục các kỹ thuật, chiến thuật và có nền tảng thể lực chuyên môn tốt. Áp dụng có hiệu quả trong công tác học tập, giảng dạy, thi đấu và huấn luyện môn Đá Cầu ở cấp cơ sở	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 30% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. 3. Thi thực hành: 70% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. Phương pháp trọng tài.
49	Đá cầu chuyên sâu 2	Tiếp tục tập luyện nâng cao các yếu tố kỹ thuật, tư duy chiến thuật chiến thuật và các tố chất thể lực chuyên	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn đã hình thành trước đó. Phát huy các kỹ thuật, chiến thuật và có nền tảng thể lực chuyên môn. Áp dụng có hiệu quả cao trong công tác học tập, giảng dạy, thi đấu và huấn luyện môn Đá Cầu. Nhằm nâng cao trình độ tập luyện môn Đá Cầu cho sinh viên.			của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 30% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. 3. Thi thực hành: 70% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. Phương pháp trọng tài.
50	Điền kinh chuyên sâu 1	Học phần trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về môn Nhảy cao lưng qua xà, thực hành được các giai đoạn kỹ thuật động tác của từng nội dung môn học; Biết giảng dạy và huấn luyện; Hệ thống các loại bài tập phát triển thể chất và lựa chọn các bài tập bổ trợ chuyên môn để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Biên soạn giáo án huấn luyện thực hành điền kinh (nội dung nhảy cao); - Bài thi thực hành 1: Nhảy cao kiểu lưng qua xà
51	Điền kinh chuyên sâu 2	Học phần trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về môn nhảy xa cắt kéo và nhảy tam cấp, thực hành được các giai đoạn kỹ thuật động tác của từng nội dung môn học; Biết giảng dạy và huấn luyện; Hệ thống các loại bài tập phát triển thể chất và lựa chọn các bài tập bổ trợ chuyên môn để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Biên soạn giáo án huấn luyện thực hành điền kinh (nội dung nhảy xa); - Bài thi thực hành 1: Nhảy xa kiểu cắt kéo.

12. Sư phạm Toán học

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Sư phạm Toán học	1	1	Tiểu luận
2	Toán cơ sở	2	1	Thi tập trung
3	Giải tích cổ điển 1	3	2	Thi tập trung
4	Đại số tuyến tính 2	2	2	Thi tập trung
5	Giải tích cổ điển 2	2	2	Thi tập trung
6	Hình học afin và Ơclit	3	3	Thi tập trung
7	Đại số đại cương	3	3	Thi tập trung
8	Hình học xạ ảnh	3	4	Thi tập trung
9	Phương pháp dạy học đại cương môn toán	3	4	Thi tập trung
10	Đại số sơ cấp	3	5	Thi tập trung
11	Hình học sơ cấp	3	6	Thi tập trung
12	Xác suất Thống kê	3	6	Thi tập trung
13	Tối ưu tuyến tính	2	4	Thi tập trung
14	Phương trình vi phân	2	4	Thi tập trung
15	Số học và lý thuyết số	3	5	Thi tập trung
16	Cơ sở giải tích hiện đại	3	5	Thi tập trung
17	Phương pháp dạy học giải tích và xác suất	3	5	Thi tập trung
18	Tiếng Anh chuyên ngành Toán	2	5	Bài tập lớn
19	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục toán học	2	5	Thi tập trung
20	Phương pháp dạy học đại số	2	6	Thi tập trung
21	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học toán	2	6	Nộp sản phẩm
22	Đa thức và nhân tử hóa	2	6	Thi tập trung
23	Hình học vi phân	3	7	Thi tập trung
24	Giải tích hàm	3	7	Thi tập trung
25	Phương pháp dạy học hình học	2	7	Thi tập trung
26	Dạy học toán trung học theo STEM	2	7	Nộp sản phẩm
27	Phương trình nghiệm nguyên	2	7	Thi tập trung
28	Lý thuyết môđun	2	7	Thi tập trung
29	Giải tích lồi	2	7	Thi tập trung

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
30	Phương pháp tối ưu trong toán học phổ thông	2	7	Thi tập trung
31	Cơ sở lý thuyết xác suất	2	7	Thi tập trung
32	Lôgic toán nâng cao	2	7	Thi tập trung
33	Lý thuyết số nâng cao	2	7	Thi tập trung
34	Lý thuyết đồ thị	2	7	Thi tập trung
35	Nhập môn giải tích đa trị	2	7	Thi tập trung
36	Đánh giá kết quả học tập của học sinh trong quá trình dạy học môn Toán	2	7	Thi tập trung
37	Giải thuật máy tính cầm tay và ứng dụng vào giải toán phổ thông	2	7	Thi tập trung
38	Phương pháp tính và thuật toán	2	7	Thi tập trung
39	Rèn luyện NVSPTX1	1	2	Thực hành
40	Rèn luyện NVSPTX2	1	3	Thực hành
41	Rèn luyện NVSPTX3	1	4	Thực hành
42	Kiến tập sư phạm	6	6	Thực hành, báo cáo
43	Rèn luyện NVSPTX4	1	5	Thực hành
44	Rèn luyện NVSPTX5	1	6	Thực hành
45	Rèn luyện NVSPTX6	1	7	Thực hành
46	Thực tập tốt nghiệp	8	8	Thực hành, báo cáo
47	Tư duy và hoạt động của học sinh	2	8	Thi tập trung
48	Dạy học môn toán theo tiếp cận phát triển năng lực	2	8	Thi tập trung
49	Lý thuyết trường và Galoa	2	8	Thi tập trung
50	Cơ sở hình học	2	8	Thi tập trung
51	Hàm biến phức	2	8	Thi tập trung
52	Thống kê nâng cao	2	8	Thi tập trung
53	Latex và ứng dụng trong giảng dạy toán	2	8	Sản phẩm
54	STEM nâng cao	2	8	Sản phẩm
55	Thực hành giảng dạy toán tiếng Anh	2	8	Bài tập lớn

13. Sư phạm Tin học

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Sư phạm Tin học	1	1	Tiểu luận

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Toán rời rạc	3	1	Viết luận
3	Tin học căn bản	2	1	Trắc nghệm
4	Xác suất thống kê cho tin học	2	1	Viết luận
5	Lập trình căn bản	3	2	Viết luận
6	Lý thuyết đồ thị	2	2	Viết luận
7	Đại số tuyến tính	2	2	Viết luận
8	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	3	Viết luận
9	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	2	3	Viết luận
10	Lập trình trực quan	3	3	Bài tập lớn
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	4	Bài tập lớn
12	Hệ điều hành	2	5	Viết luận
13	Đồ án môn học 1	1	6	Báo cáo thuyết trình
14	Cơ sở dữ liệu	3	3	Viết luận
15	Lập trình hướng đối tượng	3	4	Viết luận
16	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo	3	5	Bài tập lớn
17	Nhập môn Mạng máy tính	2	5	Trắc nghiệm
18	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	5	Bài tập lớn
19	Đồ án môn học 2	1	7	Báo cáo thuyết trình
20	E - learning	3	7	Bài tập lớn
21	Lý luận dạy học Tin học	2	3	Viết luận
22	Phương pháp dạy học Tin học ở Tiểu học	2	4	Viết luận
23	Phương pháp dạy học Tin học ở THCS	2	5	Viết luận
24	Phương pháp dạy học Tin học ở THPT	2	6	Viết luận
25	Chuyên đề Luật CNTT, An ninh mạng, Sở hữu trí tuệ	1	3	Viết luận
26	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	4	Viết luận
27	Bảo mật thông tin	2	4	Viết luận
28	Ngôn ngữ lập trình JAVA	2	4	Bài tập lớn
29	Hệ cơ sở tri thức	2	4	Bài tập lớn
30	Hệ quản trị CSDL SQL Server	2	4	Bài tập lớn
31	Hệ quản trị CSDL My SQL và PostgreSQL	2	4	Bài tập lớn
32	Thiết kế đồ họa	2	4	Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Kỹ thuật số	2	5	Bài tập lớn
34	Thiết kế và tích hợp giao diện	2	5	Bài tập lớn
35	Bảo trì hệ thống máy tính	3	5	Bài tập lớn
36	Công cụ thiết kế bài giảng	2	5	Bài tập lớn
37	Dạy học Tin học theo STEM và trải nghiệm	2	6	Bài tập lớn
38	Lập trình .NET (C#)	3	6	Bài tập lớn
39	Kỹ nghệ phần mềm	2	6	Bài tập lớn
40	Tính toán song song	2	6	Bài tập lớn
41	IoT và ứng dụng	3	6	Bài tập lớn
42	Xử lý ảnh	3	6	Bài tập lớn
43	Xây dựng ứng dụng phân tán	2	6	Bài tập lớn
44	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	3	7	Bài tập lớn
45	Lập trình cho thiết bị di động	3	7	Bài tập lớn
46	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3	7	Bài tập lớn
47	Lập trình Web ASPX	3	7	Bài tập lớn
48	Lập trình Web PHP	3	7	Bài tập lớn
49	Thương mại điện tử	3	7	Bài tập lớn
50	An ninh mạng	3	7	Viết luận
51	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	7	Bài tập lớn
52	Khai phá dữ liệu	3	7	Bài tập lớn
53	Robot giáo dục	3	7	Bài tập lớn
54	ICT trong giáo dục phổ thông	2	7	Bài tập lớn
55	Lắp ráp và cài đặt máy tính	2	4	Bài tập lớn
56	Lập trình Python và ứng dụng	3	5	Bài tập lớn
57	PP kiểm tra đánh giá kết quả học tập Tin học	2	6	Bài tập lớn
58	Quản trị hệ thống mạng Windows	3	8	Bài tập lớn
59	Quản trị hệ thống mạng Linux	2	8	Bài tập lớn
60	Rèn luyện NVSPTX 1	1	4	Thực giảng
61	Rèn luyện NVSPTX 2	2	5	Thực giảng
62	Rèn luyện NVSPTX 3	2	6	Thực giảng
63	Rèn luyện NVSPTX 4	1	7	Thực giảng

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
64	Thực tập cơ sở	6	6	Thực giảng
65	Thực tập tốt nghiệp	8	8	Thực giảng
66	Khóa luận tốt nghiệp	6	8	Báo cáo thuyết trình
67	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	8	Bài tập lớn
68	Bồi dưỡng học sinh giỏi	3	8	Bài tập lớn

14. Sư phạm Vật lý

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	- Nắm được các khái niệm, thuật ngữ và phương pháp nghiên cứu thường dùng; Hiểu những lợi ích nghiên cứu khoa học (NCKH), nhận thức được tầm quan trọng của việc tìm hiểu vấn đề một cách có hệ thống và có phương pháp. - Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện đề cương nghiên cứu nhỏ về lĩnh vực ngôn ngữ, xã hội; áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học (PPNCKH) trong học tập, nghiên cứu và làm việc. Xác định được tính đạo đức theo yêu cầu thực hiện nghiên cứu khoa học.	2	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Bài thu hoạch (60%)
2	Toán cho Vật lý 1	- Nắm được những kiến thức cơ bản về giới hạn, phép tính vi phân, tích phân của hàm số một biến số, lí thuyết chuỗi và phương trình vi phân. - Sử dụng được những công cụ của giới hạn, phép tính vi phân, tích phân của hàm số một biến số, lí thuyết chuỗi, phương trình vi phân trong thực hành giải toán và vận dụng giải quyết một số vấn đề có liên quan.	2	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
3	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	- Trình bày và phân biệt được khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng của kỹ năng và kỹ năng mềm. Xác định được tầm quan trọng của mục tiêu và thiết lập mục tiêu. Đánh giá được chức năng, tầm quan trọng,	2	HK1	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương tiện, phương thức, phong cách, nguyên tắc của giao tiếp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe tích cực và kỹ năng phản hồi. Xây dựng được nhật ký thời gian, kế hoạch quản lý thời gian hiệu quả. Tổ chức tốt một tình huống giao tiếp, một buổi thuyết trình. Kiểm soát được căng thẳng, làm chủ cảm xúc bản thân. -Thành thạo các kỹ năng ứng xử và giao tiếp sư phạm chuẩn mực và hợp lý, kỹ năng làm việc nhóm và phát triển các mối quan hệ xã hội, viết, trình bày và thuyết trình được nội dung khoa học, kỹ năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên sư phạm Sinh học, kỹ năng phát triển các mối quan hệ xã hội. - Hình thành và phát triển một số kỹ năng mềm thiết yếu: giao tiếp, thiết lập mục tiêu, thuyết trình, làm việc nhóm, làm chủ cảm xúc, quản lý thời gian, tư duy sáng tạo. Từ đó vận dụng sáng tạo kỹ năng mềm vào học tập các môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu khoa học sau khi ra trường.			
4	Toán cho Vật lý 2	- Nắm được những nội dung tư duy toán học thông qua các nội dung phép tính vi phân, tích phân của hàm nhiều biến số và phương trình vi phân, hệ phương trình vi phân và hiểu được những kiến thức cơ bản của nội dung phép tính vi phân, tích phân của hàm nhiều biến số, tích phân đường, tích phân mặt và các ứng dụng của chúng trong việc giải các bài toán vật lý. Có kĩ năng sử dụng các công cụ và tư tưởng của phép tính vi phân, tích phân của hàm nhiều biến số, tích phân đường, tích phân mặt để giải quyết các bài toán có liên quan, vào tự học và nghiên cứu khoa học.	2	HK2	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
5	Nhập môn ngành SP Vật lý	- Nắm được đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Vật lý; trình bày được những thông tin về Trường ĐHĐT, khoa SP Khoa học	1	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tự nhiên; bộ môn Vật lý; hiểu được mục tiêu đào tạo của ngành Vật lý; thực hiện đúng các Quy chế đào tạo, quy chế công tác và các quy định đối với sinh viên; sử dụng tốt vai trò hỗ trợ từ các bộ phận, hình thành các kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học.			
6	Phương pháp toán lý	- Nắm được các kiến thức cơ bản về giải tích vectơ và các phương trình toán lý. - Áp dụng được vào các bài toán Vật lý chuyên ngành.	3	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
7	Cơ học 1	- Nắm được các kiến thức cơ bản về chuyển động cơ học: các đặc trưng động học của chuyển động chất điểm, động lực học chất điểm, động lực học cơ hệ, định luật bảo toàn động lượng và định luật bảo toàn cơ năng của cơ hệ. Các kiến thức về tự nhiên gắn liền với các hiện tượng Vật lý. -Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích và giải thích các hiện tượng chuyển động của vật chất, các hiện tượng trong tự nhiên.	3	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
8	Cơ học 2	Kiến thức: nắm vững các qui luật chuyển động của chất điểm trong hệ quy chiếu không quán tính, chuyển động trong trường hấp dẫn, chuyển động của vật rắn. Giải thích các hiện tượng chuyển động của chất lưu và vật rắn, vận dụng kiến thức giải các bài tập tương ứng.	2	HK2	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
9	Nhiệt học	- Nắm vững kiến thức về các quá trình nhiệt động học. - Hiểu được khí lí tưởng theo nhiệt động học và biết các quá trình trong chu trình của động cơ. - Các nguyên tắc ứng dụng các nguyên lý nhiệt học trong đời sống. - Giải thích các hiện tượng chuyển động của chất khí, vận dụng kiến thức giải các bài tập tương ứng.	2	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Điện và từ 1	Có kiến thức cơ bản về các hiện tượng tĩnh điện, dòng điện không đổi và dòng diện trong các môi trường. Có kiến thức về điện và từ làm cơ sở cho việc học tập tốt các môn học khác. - Vận dụng được các kiến thức đã giải các bài tập tương ứng cũng như giải thích được các hiện tượng điện và từ trong tự nhiên và cuộc sống.	3	HK2	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
11	Thí nghiệm VLĐC 1	Người học thực hiện được thí nghiệm và các báo cáo thu hoạch liên quan đến sai số phép đo, đo được khối lượng, khối lượng riêng, mômen quán tính, hệ số nở dài của vật rắn bất kì; đo được vận tốc truyền sóng và hệ số căng mặt ngoài của chất lỏng cũng như đo được chỉ số đoạn nhiệt và kiểm nghiệm các định luật của chất khí. Vận dụng vào dạy học phần cơ, nhiệt ở trường phổ thông và giải thích được một số hiện tượng vật lí liên quan.	1	2	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)
12	Điện và từ 2	Có các kiến thức cơ bản về điện tích, tương tác giữa các điện tích, định luật Coulomb, điện trường, vectơ cường độ điện trường, tính chất của điện trường, đặc điểm của vật dẫn trong điện trường, tụ điện, điện trường trong chất điện môi, dòng điện không đổi, định luật Ohm cho đoạn mạch và đặc điểm của dòng điện trong các môi trường. *Vận dụng các kiến thức đã học để phân tích và* giải quyết được nội dung các bài tập bắt buộc trong chương trình môn học, vào thực tiễn đời sống và sản xuất.	2	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
13	Lí luận dạy học vật lý	Trình bày được những cơ sở lí luận chung như đối tượng của lí luận dạy học vật lý; nhiệm vụ, phương pháp, phương tiện, quá trình dạy học; các yếu tố cấu trúc của quá trình dạy học vào hoạt động dạy học vật lý ở trường phổ thông.	3	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân tích được các nhiệm vụ cơ bản của dạy học vật lý ở trường trung học phổ thông.Vận dụng được các bước lập kế hoạch dạy học, thực hành thí nghiệm để thiết kế tiến trình hoạt động dạy học cho một nội dung kiến thức/chủ đề vật lý theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học.			
14	Thí nghiệm VLĐC 2	Người học thực hiện được thí nghiệm và các báo cáo thu hoạch liên quan đến đo các đại lượng điện, các đại lượng từ, và các đại lượng quang. Từ đó, vận dụng vào dạy học phần ở trường phổ thông và giải thích được một số hiện tượng vật lí liên quan.	1	HK3	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)
15	Dao động và sóng	Xác định được mối liên hệ giữa dao động cơ học với dao động điện từ cũng như phân biệt sóng cơ học với sóng điện từ. Thiết lập được các phương trình vi phân của dao động điều hòa, dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và sự cộng hưởng; các đại lượng trong dao động cơ học và dao động điện từ. Xây dựng phương trình vi phân tổng quát của sóng cơ học (sóng lan truyền trên sợi dây bị căng, sóng lan truyền trên mặt nước, sóng âm), nguyên lí chồng chập, sự giao thoa của sóng, phân biệt sóng dừng và sóng chạy và hiệu ứng Doppler trong âm học. Tìm được phương trình vi phân, năng lượng, mật độ năng lượng, cường độ, áp suất, sự phản xạ, khúc xạ và hiệu ứng Doppler của sóng điện từ. Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng vật lý liên quan xảy ra trong đời sống, để dạy học ở trường Phổ thông và để xây dựng các thí nghiệm mô phỏng cũng như để làm thực nghiệm.	2	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
16	Thí nghiệm VLPT 1	- Xác định được mục đích thí nghiệm; cơ sở lí thuyết; lựa chọn dụng cụ; cách bố trí, tiến hành thí nghiệm; tính toán, xử lý các số liệu, phân	1	HK4	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích độ chính xác của kết quả đo cho việc tiến hành các thí nghiệm thuộc chương trình vật lí phổ thông. - Tiến hành được các thí nghiệm vật lí để khảo sát, kiểm nghiệm lại các kiến thức vật lí cơ bản thuộc chương trình vật lí phổ thông theo đúng qui trình. - Rèn luyện các kỹ năng thực hành thí nghiệm cho sinh viên: Kỹ năng quan sát, sử dụng các dụng cụ đo, phân tích các hiện tượng và kết quả thí nghiệm, thu thập và xử lí số liệu….			
17	Kỹ thuật điện	Nắm được những kiến thức cơ bản về các khái niệm, định luật, kiến thức cơ bản về mạch điện. Các phép biến đổi tương đương trong mạch điện hình sin ở chế độ xác lập. Tính toán mạch từ trong máy điện. Tìm hiểu về các loại máy điện như: Máy biến áp; máy điện không đồng bộ; máy điện đồng bộ; máy điện một chiều.	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
18	Hóa học đại cương	- Nắm được cấu tạo và liên kết hóa học trong nguyên tử, phân tử, định luật tuần hoàn các nguyên tố, trạng thái tập hợp của các chất. Các khái niệm và định luật cơ bản về nguyên lí 1, nguyên lí 2, cân bằng pha, hằng số cân bằng, dung dịch điện li và không điện li, dung dịch keo, phản ứng oxy hóa khử, pin điện, thế điện cực, điện phân. - Vận dụng kiến thức để giải thích được sự hình thành các hợp chất, phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ thiên nhiên, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn sinh học ở trường phổ thông.	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
19	Sinh học đại cương	- Trình bày được các quan điểm phân chia sinh giới. Nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào, trao đổi chất và năng lượng của tế bào cũng như sự phân chia tế bào. - Trình bày được cấu trức, chức năng (rễ, thân, lá) và sinh sản của thực vật. - Trình bày được cấu tạo các hệ cơ quan ở người. Nêu được những kiến thức cơ bản về di truyền và tiến hóa như cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, các quy luật di truyền, các học thuyết tiến hóa, nguồn gốc sự sống và sự phát sinh loài người. - Trình bày được các khái niệm về sinh thái học như môi trường và các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã và hệ sinh thái. - Nêu được những khái niệm về sinh quyển và biến đổi khí hậu. - Giải thích được các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, từ đó dẫn đến tác động của nó đối với sự sống trên trái đất.	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
20	Cơ lý thuyết	Nắm được các kiến thức cơ bản của cơ học chất điểm, cơ học giải tích, các kiến thức về hình thức luận Lagrange, Hamilton. Thiết lập được phương trình Lagrange và xây dựng được hệ phương trình chính tắc Hamilton cho một số hệ cơ học đơn giản. Từ phương trình Lagrange và hệ phương trình chính tắc Hamilton viết được phương trình chuyển động của chúng.	3	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
21	Nhiệt động lực học	Vận dụng được mối liên hệ giữa bốn nguyên lý nhiệt động lực học và áp dụng phương trình trạng thái, các hệ số nhiệt để xây dựng các hàm nhiệt động lực học mới như: Nội năng, năng lượng tự do, thế nhiệt động	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lực học Gibbs, Entanpy; hệ thức liên hệ Maxwell giữa các thông số trạng thái với các hàm mới này. Chứng minh được biểu thức tổng quát tính hệ số Joule-Thomson đối với khí thực. Phân biệt hiệu suất động cơ nhiệt và hệ số máy làm lạnh theo chu trình bất kỳ so với chu trình Carnot. Khẳng định rằng Entropy về sự biến đổi hệ luôn tăng và các trạng thái nhiệt động không thể đạt được "nhiệt độ *0*K tuyệt đối".			
22	Quang học	Có những kiến thức về các đại lượng trắc quang và đơn vị đo của chúng; Nghiên cứu bản chất sóng của ánh sáng thông qua hiện tượng giao thoa ánh sáng và hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng; Nghiên cứu hiện tượng phân cực ánh sáng qua các định luật Malus, Brewster; Nghiên cứu sự truyền ánh sáng qua các môi trường đẳng hướng như: Sự tán sắc ánh sáng, hấp thụ ánh sáng, tán xạ ánh sáng; Nghiên cứu các nội dung về bức xạ ánh sáng và quang học phi tuyến.	3	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
23	Thí nghiệm VLPT 2	Xác định được cơ sở lí thuyết của các kiến thức vật lí cơ bản trong các bài thực hành thí nghiệm thuộc chương trình Vật lí phổ thông. Phân tích và dự đoán được các kết quả sẽ xảy ra trong các bài thực hành thí nghiệm vật lí. Tiến hành được các thí nghiệm vật lí để khảo sát hoặc kiểm nghiệm lại các kiến thức vật lí cơ bản thuộc các chủ đề trong chương trình vật lí phổ thông.	1	HK5	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)
24	Điện động lực học	Nắm được các kiến thức về phương trình Maxell, vận dụng các phương trình Maxwell tổng quát vào các trường cụ thể. Vận dụng kiến thức, đặc biệt các phương trình Maxwell để giải thích các hiện tượng điện học.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn Vật lí ở trường phổ thông.			
25	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Nắm được cấu trúc của nguyên tử, phân tử và cấu trúc của hạt nhân. Các mô hình nguyên tử, quy luật chuyển động của điện tử, giải thích được qui luật phổ nguyên tử và tiên đề, định luật liên quan đến nguyên tử và hạt nhân. Vận dụng kiến thức giải bài tập liên quan. Vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn Vật lí ở trường phổ thông.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
26	Thiên văn đại cương	Nắm được kiến thức tổng quan về hệ mặt trời trong vũ trụ; đặc điểm chuyển động của các hành tinh trong hệ Mặt Trời; đặc điểm chuyển động thiên cầu, hệ nhật tâm; quy luật chuyển động của các thiên thể trong trường lực hấp dẫn; đặc điểm thiên cầu, các hệ tọa độ cơ bản trên thiên cầu; Giải thích nguyên nhân xuất hiện bốn mùa và cơ sở xây dựng thời gian; Giải thích được hiện tượng nhật - nguyệt thực, thủy triều; Tìm hiểu về các thiết bị thu nhận và phân tích thông tin từ vũ trụ.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
27	Cơ học lượng tử 1	- Nắm được các kiến thức cơ bản của cơ học lượng tử: như phép tính toán tử và biểu diễn các đại lượng động lực. Giải được phương trình Schrodinger đối với các hệ cơ bản.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
28	Phân tích chương trình	- Phân tích, so sánh và đánh giá được ưu, nhược của chương trình Vật lí hiện hành và chương trình Vật lí 2018. - Phân tích được nội dung các kiến thức vật lí cơ bản thuộc chương trình Vật lí phổ thông.	3	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo	- Xác định được mục tiêu, tầm quan trọng của hoạt động trải nghiệm sáng tạo đối với việc hình thành và phát triển nhân cách của học sinh. - Trình bày các nội dung, hình thức, các phương pháp tổ chức và các hướng đánh giá, các yêu cầu chung và các bước thiết kế hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
30	Giải bài tập VLPT	- Trình bày được vai trò, phân loại bài tập vật lý; yêu cầu trong dạy học về bài tập vật lý; tư duy trong quá trình giải bài tập vật lý; các bước chung giải bài tập vật lý; các hình thức dạy học về bài tập vật lý và quy trình soạn phương án lên lớp hướng dẫn học sinh giải bài tập. - Phân tích được các kiểu hướng dẫn học sinh giải bài tập vật lý và cho được ví dụ. - Áp dụng được phương pháp giải (các bước chung) để giải các loại bài tập vật lý và các kiểu hướng dẫn học sinh giải bài tập vật lý trong khi dạy học bài tập vật lý. - Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học bài tập vật lý trong chương trình giáo dục phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
31	Vật lý thống kê	- Nắm được các kiến thức về phương pháp thống kê trong nghiên cứu hệ nhiều hạt, cách biểu diễn hệ nhiều hạt trong không gian pha,. - Thiết lập được các hàm phân bố chính tắc Gibbs, phân bố Maxwell - Boltzmann, phân bố Fermi – Dirac, phân bố Bose – Einstein, phân bố chính tắc lượng tử. Áp dụng của các hàm phân bố đó để tính toán các đại lượng và giải thích được các hiện tượng mang tính thống kê của hệ nhiều hạt.	3	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Cơ học lượng tử 2	- Nắm vững các kiến thức về lý thuyết biểu diễn, hàm spin Sử dụng được các phương pháp gần đúng vào việc giải các bài toán cơ học lượng tử.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
33	Vật lý chất rắn	- Nắm những kiến thức cơ bản về vật lý chất rắn dựa vào tinh thể và các tính chất của tinh thể, các loại ô cơ sở khác nhau trong vật rắn và các loại liên kết giữa các nguyên tử với nhau để tạo nên vật rắn. Sử dụng các phương pháp gần đúng để tính năng lượng trong vật rắn từ đó ta biết được sự phân bố năng lượng và dựa vào nó để giải thích các tính chất của chúng như dẫn điện và tính chất từ. Phân loại các vật liệu vật rắn khác nhau, nghiên cứu các tính chất từ của vật rắn và các ứng dụng của chúng, cơ sở của vật liệu bán dẫn và vật liệu siêu dẫn, các ứng dụng của chúng.	3	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
34	Lý thuyết tương đối	- Nắm được các kiến thức cơ bản về phép tính Tensơ và vận dụng được vào thuyết tương đối đặc biệt và thuyết đối tổng quát. Giải được phương trình Einsteins đối với các hệ cơ bản.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
35	Điện tử học đại cương	- Có những kiến thức cơ bản về linh kiện điện tử, mạch điện tử. - Tính toán các thông số trên mạch điện tử. - Phân tích nguyên lý làm việc các loại mạch điện từ như: Anten và sự truyền sóng điện từ; Phát dao động điện từ; Biến đổi dao động điện từ; khuếch đại dao động điện từ. Tìm hiểu lý thuyết cơ bản về kỹ thuật xung số, ứng dụng của các mạch điện tử.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
36	Ứng dụng CNTT trong DH Vật lý	Vận dụng được thành thạo các phần mềm hỗ trợ từ cơ bản đến nâng cao để dạy học vật lý, khoa học tự nhiên bằng hình thức trực tiếp và gián tiếp cũng như nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực mô phỏng thí nghiệm vật lý.	2	HK5	Bài thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Nhập môn khoa học giao tiếp	- Vận dụng kiến thức về giao tiếp để thực hiện quá trình giao tiếp thường ngày và giao tiếp nghề nghiệp trong tương lai. - Có khả năng tự khám phá, tự đánh giá bản thân và người khác trong quá trình giao tiếp. - Biết một số kỹ năng giao tiếp để thiết lập các mối quan hệ tốt đẹp với người khác.	2	HK6	Báo cáo
38	Thực hành vô tuyến điện	- Nắm có những kiến thức cơ bản về thực hành mạch điện, thiết bị điện. - Biết được các tiêu chuẩn kết nối và nguyên lý làm việc của các thiết bị điện tử. Phân tích được nguyên nhân gây hư hỏng của các thiết bị điện tử ở trường THPT.	2	HK7	Bài thực hành
39	Sử dụng TN trong DHVL	- Khai thác và sử dụng được thí nghiệm trong dạy học vật lí ở các trường phổ thông. - Vận dụng được các cơ sở lí luận của thí nghiệm tự tạo trong việc thiết kế, chế tạo và sử dụng thí nghiệm tự tạo vào tổ chức hoạt động dạy học cho học sinh theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
40	Lịch sử vật lý	- Trình bày được những quy luật phát triển của vật lí học, thời kì ban đầu của sự phát triển vật lí học, cuộc cách mạng khoa học lần thứ nhất, cơ học Niutơn và sự hình thành cuộc cách mạng khoa học, bước đầu hình thành vật lí học cổ điển, vật lí học thời kì phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa, sự hoàn chỉnh vật lí cổ điển, cuộc cách mạng mới trong vật lí học và sự ra đời của vật lí học. - Phân tích được những thành tựu khoa học; những thành tựu, hạn chế của vật lí học qua các thời kì (từ cổ đại đến thế kỉ XXI).	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được kiến thức lịch sử vật lí học vào sự phân tích nội dung và tiến trình xây dựng các kiến thức vật lí trong dạy học ở trường phổ thông.			
41	Vi điện tử	Nắm được những kiến thức cơ bản về các cổng logic cơ bản, các định lý cơ bản của đại số Boole. Phân tích các mạch tổ hợp, mạch tuần tự. Tìm hiểu cấu trúc, thông số, đặc tính của các vi mạch số họ TTL và CMOS. Tìm hiểu nguyên lý chuyển đổi giữa tín hiệu tương tự và tín hiệu số, cấu trúc hoạt động và ứng dụng của bộ nhớ, nguyên lý các mạch dao động số.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
42	Thực hành thiết kế hoạt động dạy học vật lý	- Lựa chọn được một số kĩ thuật dạy học tích cực để hỗ trợ thiết kế kế hoạch dạy học. - Vận dụng được quy trình xây dựng kế hoạch dạy học để thiết kế thiết kế kế hoạch dạy học vật lí ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
43	Cơ học lượng tử 3	- Nắm được các kiến thức về đại số ma trận và kí hiệu Dirac. - Lượng tử hóa được các trường cơ bản - Nắm được Hamiltonian của hệ điện tử-phonon.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
44	Nguyên lý động cơ đốt trong	Nắm được những kiến thức cơ bản về chu trình lý tưởng và làm việc của ĐCĐT; Nhiên liệu, môi chất công tác, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của ĐCĐT; Những thông số đặc trưng cho chu trình làm việc của ĐCĐT; Cung cấp nhiên liệu ở động cơ xăng và động cơ diesel; Chế độ làm việc và đặc tính của ĐCĐT.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
45	Nhiệt kỹ thuật	Nắm được những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về nhiệt động lực kỹ thuật, các định luật cơ bản và các chu trình làm việc cũng như các thông số cơ bản đặc trưng cho từng chu trình; Hai định luật nhiệt động thứ nhất và thứ hai; Chu trình động cơ đốt trong, chất thuần khiết, không khí ẩm và hơi nước; Chu trình máy lạnh, tuabin khí và động cơ phản lực; Vận dụng kiến thức giải các bại tập về nhiệt kỹ thuật.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
46	Rèn luyện NVSPTX 1	- Trình bày được một số quy định về đạo đức nhà giáo; vị trí và vai trò của người thầy trong xã hội hiện đại; mục đích, yêu cầu của việc xử lý	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi vấn đáp (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các tình huống sư phạm; phương pháp rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm; vai trò, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp; công tác phối hợp với các lực lượng giáo dục của giáo viên chủ nhiệm. - Xây dựng được kế hoạch chủ nhiệm lớp; xây dựng lớp tự quản và tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp của giáo viên chủ nhiệm. - Rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo trong bối cảnh hiện nay, kỹ năng xử lý một số tình huống sư phạm trong giờ dạy học bộ môn và kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên chủ nhiệm.			
47	Thực tập cơ sở	- Tìm hiểu về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và các hoạt động Đoàn, Hội của trường; chức năng nhiệm vụ của Tổ chuyên môn; tình hình địa phương. - Tìm hiểu về vai trò và nội dung công việc của một giáo viên bộ môn; trải nghiệm một số hoạt động chuyên môn: Soạn giáo án, dự giờ, ghi chép phiếu dự giờ, rút kinh nghiệm giờ dạy, tập giảng và một số hoạt động ngoại khóa chuyên môn khác. - Tìm hiểu về nội dung đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh như các loại hồ sơ, sổ sách; cách đánh giá, cho điểm, phân loại học lực, thể lực, hạnh kiểm của học sinh. - Tìm hiểu về vai trò và nội dung công việc của một giáo viên chủ nhiệm; trải nghiệm một số hoạt động giáo dục: Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm, dự giờ và tham gia các hoạt động sinh hoạt chủ nhiệm, hoạt động ngoài giờ lên lớp và các hoạt động chủ nhiệm lớp. - Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm.	6	HK6	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Rèn luyện NVSPTX 2	- Trình bày được các yêu cầu khi nói (thuyết trình, thuyết giảng,...); kỹ thuật viết, vẽ bảng; cách xác định được mục tiêu bài dạy (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực); lựa chọn được phương pháp; kĩ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy; cách thiết kế câu hỏi định hướng tư duy, phiếu học tập cho HS trong khi thiết kế giáo án và dạy học trên lớp. - Thiết kế được tiến trình hoạt động dạy học cho một nội dung kiến thức/chủ đề vật lý theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh. - Dạy được một giờ học theo tiến trình dạy học đã soạn với các yêu cầu sau: Thực hiện đúng tiến trình dạy học đã soạn; thực hiện thành công các thí nghiệm của GV và HS; kết hợp thuần thục giữa nói và viết bảng, sao cho kết thúc bài dạy các nội dung chính của toàn bộ bài học được biểu đạt trên bảng một cách lôgíc và rõ ràng; bao quát được toàn bộ lớp; đảm bảo kết thúc bài học đúng như thời gian dự kiến.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi giảng (60%)
49	Rèn luyện NVSPTX 3	- Xây dựng được các Kế hoạch bài dạy để tổ chức dạy học theo công văn 5512 của BGD & ĐT; Thiết kế được buổi hoạt động ngoại khoá vật lí.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi giảng (60%)
50	Thực tập tốt nghiệp	- Trao dồi, vận dụng sáng tạo, tổng hợp nội dung kiến thức đã học trong thời gian 7 học kỳ vào công việc dạy học tại cơ sở thực tập. Thu thập kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở trước khi ra trường. Từ đó, sinh viên Sư phạm Vật lý sẽ có nhận định đúng đắn và yêu thích nghề dạy học trong tương lai. - Rèn luyện kỹ năng và hình thành những phẩm chất, năng lực sư phạm của người giáo viên, hình thành kĩ năng, thái độ và tình cảm nghề nghiệp.	8	HK8	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nâng cao tính trung thực, gương mẫu và trách nhiệm đối với bản thân và mọi người. - Nâng cao tính trung thực, gương mẫu và trách nhiệm đối với bản thân, với học sinh, với phụ huynh, với nhà trường và cộng đồng.			
51	Vật lý bán dẫn	Nắm được những kiến thức cơ bản về vật lý bán dẫn chúng ta nghiên cứu nững nội dung sau: Nghiên cứu các cấu trúc tinh thể và cấu trúc vùng năng lượng của bán dẫn; Áp dụng các hàm phân bố để tính toán cho các hiện tượng trong bán dẫn; Nghiên cứu các hiện tượng động học trong bán dẫn; Nghiên cứu vật liệu bán dẫn không đồng nhất.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
52	Cơ sở lý thuyết trường lượng tử	- Vận dụng được nguyên lý cực tiểu tử Lagrangian của hệ để tìm được phương trình trường cho các đại lượng Vật lý. - Lượng tử hóa được các trường cơ bản Tính toán được các quá trình vật lý qua các loại tương tác.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
53	Từ và siêu dẫn	Có những kiến thức cơ bản về phân loại vật liệu từ, các đặc trưng cơ bản của vật liệu (thuận từ, nghịch từ, sắt từ, ferit; Các phương pháp mô tả dựa trên cơ học lượng tử, nhiệt động học và vật lý thống kê cho các dạng năng lượng từ (năng lượng trao đổi, dị hướng từ tinh thể, từ đàn hồi,...), quá trình từ hoá, hiện tượng siêu dẫn.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
54	Kiểm tra đánh giá trong DHVL	- Trình bày được những lí luận như vai trò, những khái niêm cơ bản về kiểm tra, đánh giá; mục đích, mục tiêu của KTĐG trong giáo dục; các hình thức đánh giá (đánh giá tổng kết, đánh giá quá trình, đánh giá chuẩn đoán…..); các phương pháp kiểm tra đánh giá; công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp để đánh giá học sinh. - Xây dựng được các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của HS về một chủ đề của môn học. - Thiết kế được câu hỏi kiểm tra đánh giá; đề kiểm tra, đề thi môn vật lí theo theo hướng phát triển năng lực người học.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
55	Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại	Hiểu rõ cơ sở khoa học của việc vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học vật lý ở trường phổ thông nhằm nâng cao hiệu quả lĩnh hội các tri thức và phát triển năng lực của học sinh. Đồng thời giúp người học biết lựa chọn và thiết kế các bài học vật lý cụ thể theo các phương pháp dạy học hiện đại.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

15. Sư phạm Hóa học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa, ngành nghề dạy học đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học	1	HK 1	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); Báo cáo thuyết trình trên lớp (0,4); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần hoặc bài thu hoạch tiểu luận (0,5)
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kĩ năng để thực hiện một công trình NCKH, gồm quy trình NCKH và các PP cơ bản trong nghiên cứu khoa học. Mục đích mà học phần kì vọng tới đó là SV có thể tự lựa chọn 1 đề tài khoa học và tự xây dựng đề cương đề tài nghiên cứu khoa học	2	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); Báo cáo thuyết trình trên lớp (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần hoặc báo cáo tiểu luận (0,6)
3	Toán học ứng dụng trong Hóa học	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết tổng quát về toán học ứng dụng trong hóa học như số, hàm số, vi phân, đạo hàm, tích phân, chuỗi số, cấp số, số phức, hàm số siêu việt, hàm số nhiều biến số, phương trình vi phân, định thức và ma trận,... Trong Học phần này, mối liên hệ giữa toán học và hóa học hiện đại luôn được chú trọng. Trong đó, những kiến thức toán học giữ vai trò nền tảng để người học tiếp thu những kiến thức về các lĩnh vực liên quan đến hóa học như nhiệt	2	HK 1	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động học hóa học, động hóa học, điện hóa học, hóa học lượng tử, hóa phân tích, đối xứng phân tử và lí thuyết nhóm, hóa học vô cơ, hóa học hữu cơ,... Bằng các công cụ toán học, người học cũng giải được các bài tập liên quan đến các lĩnh vực khác nhau của hóa học.			
4	Cấu tạo chất đại cương	Cung cấp những kiến thức cơ bản về hóa học lượng tử hiện đại như cơ sở hóa học lượng tử, cấu tạo nguyên tử hydro, cấu tạo nguyên tử nhiều electron, cấu tạo phân tử theo thuyết VB và theo thuyết MO, phương pháp MO Huckel áp dụng cho các phân tử hữu cơ có hệ electron π liên hợp.	2	HK 1	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
5	Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lí I, nguyên lí II, các định luật về nhiệt hóa học và vận dụng các nguyên lí này vào các quá trình hóa học. Cân bằng pha và cân bằng hóa học, cách tính và các yếu tố ảnh hưởng tới hằng số cân bằng. Dung dịch điện li và không điện li, dung dịch keo, các tính chất của dung dịch. Phản ứng oxy hóa khử và dòng điện.	2	HK 2	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
6	Thực hành Hóa đại cương	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể sử dụng được các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm, biết sử dụng hóa chất an toàn và hợp lí. Có được kiến thức và kĩ năng cơ bản để học và thực hành tốt các Học phần tiếp theo	1	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,1); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,2); báo cáo kết quả thực hành (0,2); thi vấn đáp kết hợp thực hành (0,5)
7	Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học	Học phần nàycung cấp cho sinh viên những hiểu tổng quát về Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học. Trong Học phần này, sinh viên tiếp cận cách sử dụng tiếng Anh hóa học qua những chủ đề và các thuật ngữ phổ biến của hóa học. Từ đó, sinh viên biết cách tham khảo tài liệu hóa học bằng tiếng Anh trong nhiều Học phần của	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hóa học, tham gia thảo luận các vấn đề của hóa học, và viết về các chủ đề liên quan đến hóa học.			
8	Nhiệt động lực học hóa học	Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản nhất về hóa học nói chung và nhiệt động học nói riêng. Là cơ sở lí thuyết và kiến thức cơ bản để học những môn tiếp theo và giảng dạy ở phổ thông sau này. Giúp người học hiểu rõ hơn các định luật cơ bản của nguyên lí I, nhiệt hóa học; nguyên lí II, entropy, các định luật và các hàm đặc trưng, cân bằng pha-cân bằng dị thể và phương trình Clapeyron-Clausius, hằng số cân bằng KP, KC, KN và mối qua hệ giữa chúng; dung dịch không điện li và các tính chất về dung dịch không điện li như độ hòa tan, độ giảm áp suất hơi, sự thay đổi về nhiệt độ đông đặc, nhiệt độ sôi, áp suất thẩm thấu, sự sai lệch khỏi định luật Raul.	2	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
9	Hóa học các nguyên tố phi kim	Cung cấp cho người học một số kiến thức về các nguyên tố Phi kim trong bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học gồm: vị trí của các nguyên tố phi kim trong Bảng hệ thống tuần hoàn. Trình bày các quy luật biến đổi thế ion hóa, ái lực electron, độ âm điện; giới thiệu các nguyên tắc, phương pháp chung điều chế các phi kim; Giới thiệu tính chất lý – hóa và ứng dụng của hydrogen, oxygen và hợp chất của chúng; nhóm VIIA (halogen); nhóm VIA; nhóm VA; nhóm IVA.	2	HK 3	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); Bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1), kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
10	Đại cương hóa hữu cơ và hydrocacbon	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về hóa học hữu cơ và hợp chất hữu cơ, liên kết và sự biến đổi liên kết ở hợp chất hữu cơ, hidrocacbon no, hidrocacbon không no, hidrocacbon thơm và nguồn hidrocacbon thiên nhiên.	2	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Hóa học các hợp chất đơn, đa chức	Học phần Hóa học các hợp chất đơn, đa chức nghiên cứu các kiến thức về cấu trúc, danh pháp, đồng đẳng, đồng phân, tính chất, điều chế và ứng dụng của các loại hợp chất hữu cơ đơn chức và đa chức.	2	HK 4	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
12	Hóa học các nguyên tố kim loại	Cung cấp cho người học một số kiến về vị trí kim loại trong bảng hệ thống tuần hoàn; xác định cấu trúc mạng tinh thể, tính chất lý hóa của các kim loại; phương pháp chung để điều chế kim loại. Giới thiệu về đặc điểm chung các nguyên tố nhóm IA; nhóm IIA; nhóm IIIA; nhóm IVA; tổng quan chung về các nguyên tố chuyển tiếp, giới thiệu về cấu hình electron trạng thái cơ bản, tính chất lý hóa. Đại cương chung về hóa học phức chất; nhóm IB; nhóm IIB; nhóm VIB; nhóm VIIB; nhóm VIIIB	2	HK 4	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); Bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1), kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
13	Động hóa học và xúc tác	Môn động hóa học và xúc tác cung cấp các kến thức cơ bản về: Tốc độ phản ứng của các phản ứng đơn giản, phản ứng phức tạp, phản ứng dây chuyền va phản ứng quang hóa. Sự ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng. Lí thuyết phản ứng sơ cấp, năng lượng hoạt hóa. Xúc tác và vai trò của xúc tác trong các phản ứng hóa học.	2	HK 4	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
14	Hoá kỹ thuật			HK 4	
15	Đại cương về lý luận DH hóa học	Học phần cung cấp kiến thức về lý luận dạy học hóa học phổ thông, hệ thống các phương pháp dạy học và đổi mới phương pháp dạy học hóa học; các hình thức tổ chức dạy học hóa học theo hướng tích cực học tập của học sinh. Nghiên cứu lí luận dạy học để hiểu đầy đủ về chương trình, sách giáo khoa hóa học phổ thông, làm cơ sở cho việc phân tích chương trình, sách giáo khoa, thực hành dạy học chuẩn bị cho thực tập tốt	2	HK 4	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: chuyên cần (0,1); Báo cáo thuyết trình trên lớp (0,2); tiểu luận theo nhóm (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp và tạo nền tảng tốt cho việc dạy học hóa học ở trường phổ thông.			
16	PPDH hóa học ở THPT	Học phần PPDH Hóa học ở THPT cung cấp kiến thức về chương trình, sách giáo khoa hóa học phổ thông; nhiệm vụ, nguyên tắc và PPDH các lý thuyết, khái niệm hóa học cơ bản trong chương trình hóa học phổ thông; Các chất vô cơ; các chất hữu cơ; các bài ôn tập, luyện tập và thực hành, nghiên cứu học phần PPDH Hóa học ở THPT giúp cho sinh viên hiểu rõ hơn mối liên hệ của chương trình, sách giáo khoa hóa học phổ thông, phương pháp dạy học, tổ chức dạy học, đổi mới PPDH để nâng cao chất lượng dạy học môn hóa học ở trường phổ thông.	2	HK 5	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo theo nhóm 1 (0,2); báo cáo theo nhóm 2 (0,2;) thi kết thúc học phần (0,5)
17	Ứng dụng CNTT trong dạy học hóa học	Học này trang bị cho sinh viên: các kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học hóa học; hệ thống các cách sử dụng phần mềm hóa học ứng dụng trong dạy học và nghiên cứu khoa học như: Mathtype, ChemOffice, Science Teacher's Helpe,…Sinh viên vận dụng được phần mềm powerpoint, crocodile chemistry, flash mx để có thể thiết kế được một mô phỏng hóa học. Thiết kế một bài giảng hóa học có ứng dụng công nghệ thông tin vào trong dạy học hóa học ở phổ thông. Bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng được các số liệu tính toán để giải thích cấu trúc phân tử hóa học đơn giản bằng phần mềm Hyperchem.	2	HK 5	Phương thức đánh giá bao gồm: chuyên cần (0,1); bài báo cáo thực hành (0,2); kiểm tra giữa kỳ (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
18	Điện hóa học	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Dung dịch điện phân, các thuyết điện li; Sự dẫn điện của dung dịch điện li (độ dẫn điện), số tải và linh độ ion; Các quá trình điện cực cân bằng, điện cực, pin	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điện; ứng dụng của các quá trình điện cực; Động học điện hóa và ứng dụng.			
19	Cơ sở lý thuyết hóa học phân tích	Cung cấp một số khái niệm liên quan đến hóa học phân tích như các loại hằng số cân bằng; hằng số cân bằng điều kiện, thế oxi hóa khử điều kiện… cũng như áp dụng một số định luật cơ sở: Định luật hipw thức; các bảo toàn vật chất (định luật bảo toàn nồng độ ban đầu; định luật bảo toàn điện tích; định luật bảo toàn proton – ĐKP) để tính toán cân bằng ion trong dung dịch axit – bazơ, oxi hóa khử, chất tạo phức, hợp chất ít tan.	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập thông qua các nội dung sau: điểm chuyên cần (0,1); điểm tự học, bài tập (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,2); thi kết thúc học phần (0,6)
20	Thực hành hóa lý	Học phần Thực hành Hoá lý hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài thí nghiệm về các vấn đề chính như: nhiệt động hoá học, động hoá học, điện hoá học và hoá keo. Mỗi bài thí nghiệm bao gồm các nội dung như: cơ sở lý thuyết, cách tiến hành thí nghiệm, các yêu cầu của bài thí nghiệm và trình bày kết quả thí nghiệm. Sau khi học xong, sinh viên có thể sử dụng được các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm, biết sử dụng hóa chất an toàn và hợp lí. Có được kiến thức và kỹ năng cơ bản để học tập và thực hiện nghiên cứu vấn đề hóa lý cơ bản. Làm quen với việc xử lý số liệu, làm báo cáo các số liệu hóa lý thu được từ thực nghiệm.	1	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuyên cần, chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,25); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,25); báo cáo kết quả thực hành (0,5)
21	Thực hành hóa vô cơ	Học phần này giúp sinh viên hiểu và giải thích được tính chất của các đơn chất và hợp chất của các nguyên tố phi kim, kim loại; tổng hợp và nghiên cứu tính chất của một số hợp chất vô cơ quan trọng.	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập dựa trên các hoạt động: Chuyên cần; tự học (0,1); thao tác thí nghiệm (0,20, bài báo cáo thí nghiệm (0,2); thi vấn đáp + thực hành (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Hóa học các hợp chất tạp chức	Học phần hóa học các hợp chất tạp chức cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về cấu trúc, tính chất và một số phương pháp điều chế của các hợp chất amin, các hợp chất tạp chức như hydroxo, carbohydrat, aminoacid, protein và các hợp chất cao phân tử.	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
23	Thực hành định tính hoá học hữu cơ	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến: những kỹ năng thí nghiệm trong PTN Hữu cơ, phân tích định tính các nguyên tố trong hợp chất hữu cơ; điều chế và tính chất của các hợp chất hữu cơ như: hydrocarbon no và không no; hydrocarbon thơm; alcohol- phenol – ether; aldehyde và keton; acid carboxylic và dẫn xuất acid carboxylic; amin; aminoacid; carbohydrat và protein.	1	HK5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,1); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,2); báo cáo kết quả thực hành (0,2); Gv vấn đáp tại PTN (0,5)
24	Sử dụng thí nghiệm trong DHHH ở trường PT	Học phần cung cấp cho sinh viên các kĩ thuật, an toàn phòng thí nghiệm; cách tiến hành và sử dụng các thí nghiệm trong chương trình hóa học phổ thông theo hướng phát triển năng lực học sinh; thiết kế và sử dụng thí nghiệm gắn kết cuộc sống trong dạy học hóa học ở trường phổ thông. Hình thành khả năng lựa chọn, xây dựng và sử dụng thí nghiệm trong dạy học hóa học.	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập của người học gồm: chuyên cần (0,1); bài báo cáo thí nghiệm (0,2); hồ sơ sản phẩm tự học (0,2); thi vấn đáp + biểu diễn thí nghiệm (0,5)
25	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	Cung cấp cho người học một số kiến thức cơ sở về định luật tuần hoàn và bảng hệ thống tuần hoàn, các quy tắc gọi tên các hợp chất vô cơ và phức chất thường gặp, các thông số nhiệt động như enthalpy, entropy, năng lượng Gibbs để giải thích một số quá trình hóa học vô cơ, về cân bằng hóa học và tính các thành phần dựa vào hằng số cân bằng và ngược lạ; bản chất của liên kết hóa học và các mô hình, thuyết liên kết như mô hình liên kết ion, mô hình liên kết cộng hóa trị, công thức Lewis, mô hình VSEPR, thuyết liên kết hóa	2	HK 5	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); Bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1), kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trị, thuyết orbital phân tử; phân loại phản ứng trong hóa học vô cơ, cách tính pH của phản ứng, xác định được loại ion/phân tử là các acid và base Lewis. Các cách cân bằng phản ứng oxy hóa – khử, giới thiệu về thế điện cực và áp dụng phương trình Nernst để xác định thế điện cực trong điều kiện không tiêu chuẩn.			
26	Hóa học môi trường	Học phần Hóa Môi trường nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về: các khái niệm cơ bản về hệ sinh thái, cân bằng sinh thái, môi trường và chức năng của môi trường, sự ô nhiễm môi trường…; cấu trúc, thành phần của môi trường (khí quyển, thủy quyển, địa quyển); các phản ứng hóa học xảy ra trong môi trường; các nguồn gây ô nhiễm môi trường; các ảnh hưởng toàn cầu của ô nhiễm môi trường (mưa axit, hiệu ứng nhà kín, suy giảm tần ozon…) và các chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm môi trường; thực hành phân tích một số chỉ tiêu môi trường nước.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,2); Kiểm tra tự luận trên lớp lần 1 (0,1), Kiểm tra tự luận trên lớp lần 2 (0,1), thi tự luận kết thúc Học phần (0,6)
27	Thực hành định lượng hóa học hữu cơ	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến: qui trình tách biệt, tinh chế và xác định được một số chỉ số hoá lý hợp chất hữu cơ; ly trích tinh dầu bằng chưng cất lôi cuốn hơi nước; phân lập β – carotein bằng phương pháp sắc kí; các quy trình thực nghiệm tổng hợp một số hợp chất hữu cơ đơn giản như: ethylacetat, aspirin , acid benzoic, cách xử lý sản phẩm và tính hiệu suất sản phẩm.	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,1); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,2); báo cáo kết quả thực hành (0,2); thi vấn đáp (0,5)
28	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu trúc và mối liên hệ giữa cấu trúc với tính chất của hợp chất hữu cơ. Ảnh hưởng của cấu trúc và điều kiện phản ứng đến cơ chế của phản ứng hóa học, chiều	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hướng của sự biến đổi hóa học từ đó quy định cấu hình sản phẩm thu được.			
29	Hóa học phân tích định lượng	Học phần hóa học phân tích định lượng nhằm cung cấp cho sinh viên cách biểu diễn và đánh giá kết quả phân tích định lượng, nguyên tắc của các phương pháp phân tích như: phương pháp phân tích khối lượng, phương pháp phân tích thể tích (phương pháp chuẩn độ acid-base, chuẩn độ tạo phức, phương pháp chuẩn độ kết tủa, phương pháp chuẩn độ oxy hóa-khử).	2	HK 6	Phương pháp đánh giá bao gồm các giai đoạn: kiểm tra lần 1 (0,1); lần 2 (0,2); chuyên cần (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
30	Hóa học lượng tử	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về hóa học lượng tử hiện đại như cơ sở hóa học lượng tử, cấu tao nguyên tử hydro, cấu tạo nguyên tử nhiều electron, cấu tạo phân tử theo thuyết VB và theo thuyết MO, phương pháp MO Huckel áp dụng cho các phân tử hữu cơ có hệ electron π liên hợp.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
31	Các phương pháp phân tích công cụ	Học phần phân tích công cụ nhằm bổ sung, nâng cao kiến thức về Hoá học phân tích, cung cấp các nguyên tắc cơ bản về các phương pháp phân tích công cụ gồm các phương pháp đo quang: phân tử, nguyên tử; các phương pháp phân tích điện hóa: phân tích điện thế, phân tích điện phân, phân tích cực phổ; các phương pháp tách và phân chia.	2	HK 7	Quá trình đánh giá bao gồm các giai đoạn: kiểm tra lần 1 (0,1); lần 2 (0,1); chuyên cần (0,1); tiểu luận, báo cáo nhóm (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
32	Vật liệu vô cơ	Học phần cung cấp khái niệm và vai trò của vật liệu; cấu trúc và một số tính chất quan trọng của vật liệu; giới thiệu một số loại vật liệu thường gặp trong đời sống thực tế và trong công nghiệp như: vật liệu ceramic, vật liệu kim loại, vật liệu polime và vật liệu composite; cách lựa chọn và sử dụng vật liệu và một số phương pháp phổ biến tổng hợp vật liệu.	2	HK 7	Quá trình đánh giá bao gồm: chuyên cần (0,1); tiểu luận, báo cáo nhóm (0,3); thi kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Hóa học chất rắn	Học phần nhằm cung cấp đến sinh viên các vấn đề về cấu trúc mạng tinh thể, những khuyết tật có trong cấu trúc mạng tinh thể, trình bày về dung dịch rắn, phản ứng pha rắn và các yếu tố xác định cơ chế phản ứng pha rắn.	2	HK 7	Nội dung đánh giá người học gồm: chuyên cần (0,1); bài tập cá nhân, bài tập nhóm (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
34	Phân bón hóa học	Học phần cung cấp cho người học một số kiến thức cơ sở và có hệ thống về các loại phân bón, đối với cây trồng: đạm, lân, kali; phân bón đa cấu tử; phân bón trung lượng và vi lượng. Ứng dụng; công nghệ điều chế chúng và quá trình chuyển hoá của chúng.	2	HK7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
35	Quản lý chất thải rắn	Học phần này cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về nguồn phát sinh, thành phần và tính chất chất thải rắn; công tác thu gom và vận chuyển chất thải rắn hiện nay. Các phương pháp xử lý chất thải rắn. Tính toán hệ thống thu gom, vận chuyển chất thải rắn, bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Một số khái niệm về quản lý chất thải nguy hại.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
36	Bài tập hóa học ở trường THPT	Nội dung học phần nhằm giúp sinh viên hệ thống hóa bài tập hóa học phổ thông theo nội dung chương trình sách giáo khoa. Thực hành giải bài tập hóa học theo một số phương pháp khác nhau, xây dựng bài tập hóa học theo định hướng phát triển năng lực học sinh.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo nhóm (0,2); tiểu luận (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
37	Dạy học HH ở trường THPT theo hướng tích hợp và phân hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đổi mới giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực người học; Các cơ sở lí luận về dạy học theo định hướng tích hợp và phân hóa ở trường phổ thông: khái niệm về dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học tích hợp và phân hóa ở trường phổ	2	HK 7	Qui trình đánh giá dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo thuyết trình (0,2); tiểu luận theo nhóm (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông, phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực người học.			
38	Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học ở Trường phổ thông	Học phần trang bị cho sinh viên: Cơ sở lí luận của phương pháp kiểm tra đánh giá, các khái niệm kiểm tra, đánh giá học sinh trong quá trình dạy học môn Hóa học ở trường phổ thông. Qui trình kiểm tra đánh giá, các phương pháp kiểm tra đánh giá, định hướng đổi mới kiểm tra đánh giá học sinh hiện nay. Hướng dẫn biên soạn câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra đánh giá môn Hóa học theo định hướng năng lực học sinh.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); seminar (0,2); bài tập cá nhân và nhóm (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
39	Hoạt động trải nghiệm trong môn Hóa học ở Trường phổ thông	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về qui trình tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Hóa học ở trường phổ thông, cách đánh giá học sinh khi tham gia hoạt động này. Qua học phần sẽ giúp sinh viên thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm thông qua các chủ đề cụ thể… qua đó phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); seminar (0,2); sản phẩm học tập (0,2); các chủ đề trải nghiệm (0,5)
40	Các chủ đề KHTN về hóa học ở trường THPT	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học theo chủ đề; Vai trò của các chủ đề KHTN trong việc hình phẩm chất và năng lực của người học; Qui trình xây dựng các chủ đề KHTN, sử dụng các chủ đề KHTN trong dạy học hóa học; Tổ chức dạy học các chủ đề KHTN trong dạy học hóa học và đánh giá trong dạy học chủ đề KHTN; Các qui trình thiết kế, tổ chức dạy học và đánh giá thông qua chủ đề STEM trong chương trình THPT.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); seminar (0,4); tiểu luận nhóm (0,5)
41	Hóa học phân tích ở trường THPT	Học phần "Hóa học phân tích ở trường THPT" cung cấp hệ thống kiến thức về hoá học phân tích định tính, định lượng liên quan trong giảng dạy hoá học ở trung học phổ thông và trình bày các nội dung hóa học phân	2	HK 7	Qui trình đánh giá dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,3); thi kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích trong chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi (HSG) Quốc gia, Quốc tế.			
42	Xử lý số liệu thực nghiệm	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp xử lý và kiểm tra các số liệu thực nghiệm.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo nhóm (0,2); tiểu luận (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
43	Hóa học lập thể	Học phần này nhằm cung cấp cho người học các kiến thức về đồng phân quang học, đồng phân hình học, đồng phân cấu dạng, hóa lập thể của gluxit và hóa lập thể động.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập gồm: chuyên cần; tự học (0,1); làm bài tập trên lớp (0,1); báo cáo seminar (0,1); kiểm tra giữa kì (0,1); kiểm tra kết thúc học phần (0,6)
44	Tổng hợp hữu cơ	Học phần cung cấp những kiến thức về Hóa hữu cơ để tiến hành thực hiện quá trình tổng hợp các dạng hợp chất hữu cơ để đáp ứng mục tiêu tổng hợp bao gồm: đưa nhóm chức vào phân tử hợp chất hữu cơ và sự chuyển hóa giữa chúng; tăng mạch cacbon thông qua các phản ứng tạo liên kết C – C; tạo liên kết C – dị tố; phản ứng đóng vòng; tổng hợp hữu cơ trên cơ sở phản ứng khử và phản ứng oxi hóa; tổng hợp các hợp chất hữu cơ từ CO và H2; các phương pháp dùng bảo vệ nhóm chức trong tổng hợp hữu cơ.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo trên lớp (0,1); báo cáo seminar (0,2); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần hoặc báo cáo tiểu luận (0,6)
45	Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hóa học	Học phần này cung cấp kiến thức hiểu biết về các phương pháp phổ thường được sử dụng trong phân tích hợp chất hữu cơ: phổ UV-Vis, phổ hồng ngoại, phổ cộng hưởng từ proton, phổ cộng hưởng từ hạt nhân 13C, phổ khối lượng.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); làm bài tập (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,2); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
46	Hóa sinh học	Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến: - Đặc tính hóa lý, cấu tạo hóa học, cấu trúc phân tử và quá trình trao đổi của các hợp chất protein, acid	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); thuyết trình (0,6); bài thu hoạch (0,3)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nucleic, saccharide, lipid, vitamin, enzym và hormon. - Mối liên hệ giữa các quá trình trao đổi saccharide, lipid, protein và acid nucleic.			
47	Hóa hữu cơ trong dạy học Hóa học ở trường phổ thông	Nội dung học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến: danh pháp các hợp chất hữu cơ; hệ thống hóa những kiến thức về tính chất hóa học cũng như điều chế các hợp chất hữu cơ; khái quát những phương pháp cũng như nội dung có thể sử dung trong việc vận dụng vào nghiên cứu khoa học ở PT	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); thuyết trình (0,7); bài thu hoạch (0,2)
48	Một số vấn đề hóa lý ở trường THPT	Học phần này nhằm cung cấp các kiến thức có liên quan đến: Cơ sở hóa lí gồm: Nguyên lí I, nhiệt hóa học, nguyên lí II, tiêu chuẩn về sự cân bằng và tự diễn biến của quá trình, cân bằng hóa học và cân bằng pha, cơ sở của dãy điện hóa, sự điện phân, một số vấn đề về động hóa học và xúc tác. Cơ sở cấu tạo chất gồm: Một số vấn đề hóa học hạt nhân, cấu tạo nguyên tử, cấu tạo phân tử và liên kết hóa học, hóa học tinh thể.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
49	Xúc tác dị thể	Học phần này giới thiệu các khái niệm cơ bản về xúc tác và phân loại xúc tác, các quá trình hấp phụ. Tìm hiểu về động học của phản ứng xúc tác dị thể. Qua đó giới thiệu các thuyết về xúc tác dị thể, các phương pháp nghiên cứu xúc tác. Tìm hiểu cụ thể về xúc tác zeolit và các quá trình xúc tác trong công nghệ hoá học và bảo vệ môi trường	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
50	Hóa keo và hấp phụ	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Hóa học bề mặt như: sức căng bề mặt, sự dính ướt, hiện tượng mao dẫn, sự hấp phụ và các phương trình đẳng nhiệt hấp phụ. Các tính chất của hệ keo như hệ phân tán, tính chất quang, tính chất động học phân tử, tính chất điện, các hệ sol, hệ bán keo, xà phòng.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
51	Ăn mòn kim loại	Nội dung mn học gồm 6 chương đề cập tới cơ sở lí thuyết của quá trình ăn mòn điện hóa, ăn mòn hóa; Sự ăn mòn kim loại trong các môi trường khác nhau và các phản ứng xảy ra ở các môi trường đó; Các phương pháp bảo vệ điện hoá – hóa học; các yếu tố ảnh đến tốc độ ăn mòn kim loại.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
52	Đối xứng phân tử và lý thuyết nhóm	Học phần này cung cấp các kiến thức bao gồm: các vấn đề cơ bản về đối xứng phân tử và lí thuyết nhóm. Trong đó, các nội dung về yếu tố đối xứng, phép biến đổi đối xứng, nhóm điểm đối xứng, một số lí thuyết cơ sở của lí thuyết nhóm, định nghĩa nhóm, nhóm điểm đối xứng phân tử, sự phân loại các nhóm điểm đối xứng, biểu diễn nhóm, các ứng dụng của đối xứng phân tử trong sự lai hóa các orbital nguyên tử, xây dựng giản đồ năng lượng của các orbital phân tử, biểu diễn dao động điều hòa của phân tử được đề cập.	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
53					
54	Rèn luyện NVSPTX1	Cung cấp và bước đầu giúp các em hiểu được những quy định về đạo đức nhà giáo, những quy định chung của ngành, trên cơ sở đó từng bước hình thành cho các em về những chuẩn mực, đạo đức nhà giáo trong tương lai. Hiểu được đặc điểm lứa tuổi học sinh (HS) Trung học phổ thông (THPT); Xác định vị trí, vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên chủ nhiệm ở trường THPT. Cung cấp cho người học những kiến thức, kĩ năng cơ bản về công tác chủ nhiệm ở trường phổ thông.	1	HK 2	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); chuẩn bị nội dung ở nhà (0,4); kiểm tra đánh giá cuối kỳ (0,5)
55	Rèn luyện NVSPTX2	Học này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về các kỹ năng dạy học hóa học cơ bản để sinh viên rèn luyện các kỹ năng về đọc, nói, viết,	1	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); chuẩn bị

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vẽ những nội dung hóa học và sử dụng phương tiện dạy học hóa học, lập tư liệu dạy học hóa học, kỹ năng đặt câu hỏi.			nội dung ở nhà (0,4); kiểm tra đánh giá cuối kỳ (0,5)
56	Thực hành DHHH 1	Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thiết kế các loại bài dạy thông thường, bài giảng điện tử; các bước đánh giá một giờ dạy và sử dụng bài tập trong dạy học hóa học ở trường phổ thông.	1	HK 5	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1);chuẩn bị nội dung được giao (0,1) báo cáo nhóm lần (0,3); nộp sản phẩm (0,5)
57	Thực hành DHHH 2	Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thiết kế và tổ chức dạy học các loại bài dạy hóa học thông thường, bài giảng điện tử; các bước đánh giá một giờ dạy hóa học trong chương trình hóa học phổ thông.	1	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo nhóm lần 1 (0,3); báo cáo nhóm lần 1 (0,3); nộp sản phẩm (0,3)
58	Hóa học phức chất	Học phần cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về phức chất, bao gồm: khái niệm, phân loại và đồng phân về phức chất; liên kết hóa học trong phức chất; các phản ứng và cơ chế phản ứng của phức chất; một số tính chất cơ bản và ứng dụng của phức chất và nội dung cuối đề cập đến vấn đề tổng hợp phức chất và nghiên cứu cấu trúc phức chất	2	HK 8	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kì (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
59	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Học phần Hóa học các hợp chất thiên nhiên cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về cấu trúc, danh pháp, đồng phân tính chất, ứng dụng một số hợp chất thiên nhiên. Một số phương pháp tách chiết cơ bản của các hợp chất thiên nhiên như các hợp chất flavonoid, tinh dầu, steroid, saponin, alkaloid, carotenoid.	2	HK 8	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,2); báo cáo seminar (0,2); báo cáo tiểu luận (0,6)
60	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong Hóa học	Học phần trang bị cho sinh viên: Một số vấn đề lí luận cơ bản về dạy học tích cực, các kĩ thuật và phương pháp dạy học tích cực sử dụng trong quá trình dạy học môn Hóa học ở trường phổ thông. Sử dụng kĩ thuật dạy học và phương pháp tích cực trong dạy học hóa học ở trường phổ thông. Qua đó sinh viên vận dụng	2	HK 8	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuyên cần (0,1); seminar (0,2); sản phẩm học tập (0,2); các chủ đề trải nghiệm (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một cách linh hoạt mỗi loại kĩ thuật dạy học, phương pháp dạy học tích vào từng loại bài cụ thể trongchương trình hóa học phổ thông theo định hướng quan triển năng lực học sinh.			

16. Sư phạm Sinh học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Có kiến thức về lịch sử của Trường, của Khoa qua đó tự hào với việc học tập tại Trường, với ngành nghề đang theo học. Vận dụng tốt quy chế đào tạo, quy chế rèn luyện và quy trình quản lý đào tạo để sẵn sàng học tập, rèn luyện ngành nghề Sư phạm Sinh học đang theo học và cố gắng theo đuổi kỳ vọng của bản thân.	2	1	- Thuyết trình, thảo luận, thực hành trên máy tính. - Thi: tự luận (50%).
2	Hóa sinh học	Vận dụng được những kiến thức cơ bản và hiện đại về cơ sở phân tử của sự sống như thành phần cấu tạo hóa học và quá trình chuyển hóa các chất trong tế bào và cơ thể sống. Giải thích được cơ sở hóa học của các quá trình trao đổi chất, trao đổi năng lượng, tính thống nhất chặt chẽ giữa các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các quá trình trao đổi chất trong cơ thể sinh vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực hóa sinh học.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
3	Tế bào học	Trình bày được các khái niệm về tế bào, công nghệ tế bào, tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực;	2	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân biệt được cấu trúc tế bào động vật và tế bào thực vật, sự phân bào nguyên phân và phân bào giảm phân; So sánh được đặc điểm giữa các thành phần cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, hiểu và ứng dụng được vai trò của sinh vật nhân sơ; Thực hiện được các phương pháp nghiên cứu về tế bào, ứng dụng được những thành tựu của công nghệ tế bào vào cuộc sống.			thi kết thúc học phần (60%)
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học sinh học	Sử dụng được công cụ tìm kiếm, tra cứu dữ liệu, sử dụng các phần mềm mô phỏng thí nghiệm phục vụ cho bài dạy Sinh học ở trường phổ thông. Thiết kế được bài dạy có sử dụng công nghệ thông tin và dạy học trực tuyến. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Sinh học.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
5	Xác suất thống kê sinh học	Ghi nhớ và nhắc lại được các kiến thức cơ bản về lí thuyết xác suất và thống kê ứng dụng. Biết sử dụng ít nhất một phần mềm thống kê ở mức độ sơ khởi (Excel) và biết dùng chức năng thống kê trên máy tính cầm tay (MTCT) để xử lý nhanh số liệu thực nghiệm và giải toán thống kê. Vận dụng các kiến thức đã học vào thu thập và xử lý các số liệu từ thực tế nhằm phục vụ tốt cho học tập, nghiên cứu và công tác sau này.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
6	Vật lý đại cương	Học xong học phần này sinh viên có thể trình bày được các khái niệm về: năng lượng, công, công suất, động lượng, chuyển động, chất điểm, hệ qui chiếu vận tốc, gia tốc; ba định luật chất khí và phương trình trạng thái của khí lí tưởng, định lí về động lượng, các định luật bảo toàn năng lượng, định luật bảo toàn động lượng, định luật bảo toàn mômen động lượng, ba định luật Niu-tơn, giải được các bài toán về động lực học,	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thiết lập được phương trình chuyển động quay của vật rắn quanh một trục cố định, thiết lập được định lí về mômen động lượng. Vận dụng các khái niệm, các công thức, các định luật trong chuyển động cơ học để giải thích các hiện tượng cơ và giải các bài tập động học, động lực học, động lực học chất điểm, vật rắn. Ứng dụng được phương trình cơ bản của cơ học để khảo sát chuyển động của các vật. Vận dụng ba định luật chất khí và phương trình trạng thái của khí lí tưởng để giải thích các hiện tượng nhiệt và giải các bài tập về chất khí.			
7	Hóa học đại cương	Học xong học phần này sinh viên nắm được cấu tạo và liên kết hóa học trong nguyên tử, phân tử, định luật tuần hoàn các nguyên tố, trạng thái tập hợp của các chất. Các khái niệm và định luật cơ bản về nguyên lí 1, nguyên lí 2, cân bằng pha, hằng số cân bằng, dung dịch điện li và không điện li, dung dịch keo, phản ứng oxy hóa khử, pin điện, thế điện cực, điện phân.Vận dụng kiến thức để giải thích được sự hình thành các hợp chất, phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ thiên nhiên, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn sinh học ở trường phổ thông.	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
8	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	Thành thạo các kỹ năng ứng xử và giao tiếp sư phạm chuẩn mực và hợp lý, kỹ năng làm việc nhóm và phát triển các mối quan hệ xã hội, viết, trình bày và thuyết trình được nội dung khoa học, kỹ năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên sư phạm Sinh học, kỹ năng phát triển các mối quan hệ xã hội. Hình thành và phát triển một số kỹ năng mềm thiết yếu: giao tiếp, thiết lập mục tiêu, thuyết trình, làm việc nhóm, làm chủ cảm xúc, quản lý thời gian, tư duy sáng tạo. Từ đó vận dụng sáng tạo kỹ năng mềm vào học tập các môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu khoa học sau khi ra trường.	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

Biểu mẫu 18

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Lý luận dạy học sinh học	Trình bày được vị trí, đối tượng và nhiệm vụ của lý luận dạy học sinh học; nhiệm vụ của người giáo viên trong dạy học sinh học ở trường THPT. - Phân tích cấu trúc, nội dung chương trình môn sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đồng thời biết cách phát triển chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học. - Vận dụng được và sử dụng đa dạng, hợp lý các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn sinh học ở trường THPT ở tất cả các bước lên lớp và các hình thức dạy học. - Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
10	Phương pháp dạy học sinh học	- Trình bày được khái quát về chương trình giáo dục phổ thông mới bao gồm: bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình và những điểm mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018. - Phân tích được đặc điểm môn học, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình và yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của chương trình sinh học 2018. - Phân tích được cấu trúc, nội dung chương trình môn sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đồng thời biết	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cách phát triển chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học - Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.			
11	Phương pháp dạy học tích hợp	- Trình bày được cơ sở lý luận của dạy học tích hợp theo định hướng phát triển năng lực người học. - Vận dụng thiết kế được kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. - Chuẩn hóa được các kỹ thuật dạy học tích cực thích hợp để tổ chức các hoạt động học tập theo phương pháp dạy học tích hợp ở trường phổ thông. - Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
12	Giải phẫu hình thái thực vật	- Nhận biết được các dạng sống của thực vật, giải thích được vì sao các loài thực vật khác nhau về nguồn gốc nhưng có hình dạng hoặc chức năng giống nhau; - Phân biệt được đặc điểm thích ứng và thích nghi sinh học, giải thích được mối liên hệ giữa thích ứng và thích nghi, đồng thời giải thích được mối quan hệ giữa sự tồn tại của thực vật ở môi trường sống.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nghiên cứu so sánh đặc điểm thích nghi của thực vật ở các môi trường sống khác nhau, có khả năng lựa chọn các nhóm cây trồng phù hợp với môi trường nhằm nâng cao khả năng sống sót của cây.			
13	Động vật không xương sống	Khái quát được những kiến thức cơ bản về lịch sử địa chất, phân bố địa lí, hệ thống phân loại, tiến hoá của giới động vật. Mô tả được một số hiện tượng liên quan đến động vật không xương sống ảnh hưởng đến đời sống con người và hệ sinh thái. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm bài thực hành, làm trình bày báo cáo.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
14	Động vật có xương sống	Tiếp cận, nắm vững tổ chức cấu tạo đại cương cơ thể, mối quan hệ giữa cấu tạo và hoạt động chức năng các cơ quan trong cơ thể động vật có xương sống. Vận dụng được đặc điểm sinh học, sinh thái học mỗi nhóm động vật có xương sống vào chăn nuôi, bảo tồn động vật và vào trong thực tiễn đời sống. Xác định được vị trí mỗi nhóm trong bậc thang tiến hoá. Vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học vào giảng dạy môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông, hoặc vận dụng trong chăn nuôi động vật tại địa phương.	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng những kiến thức sinh thái học và thực hành động vật có xương sống vào sưu tầm, bảo quản mẫu vật, làm các sưu tầm về tranh ảnh, trưng bày mẫu vật dưới dạng mẫu ngâm, mẫu nhồi, mẫu bộ xương.			
15	Phân loại thực vật	Trình bày và phân tích được những khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ của phân loại thực vật, các quan điểm phân chia thế giới sinh vật; đặc điểm chung, nguồn gốc, tiến hóa và phân loại các nhóm thực vật theo hệ thống sinh và theo giá trị sử dụng. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phân loại thực vật, vai trò, ý nghĩa của các nhóm phân loại; đánh giá đa dạng thực vật… để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình đào tạo và công tác giảng dạy, thực hiện sáng kiến kinh nghiệm sau khi ra trường.	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
16	Giải phẫu người	Trình bày và vận dụng những kiến thức cơ bản về cấu tạo chung của cơ thể người, hình thái và cấu tạo giải phẫu các cơ quan của cơ thể người. Phân tích và trình bày đặc điểm cấu tạo cơ thể người ở các mức độ tổ chức khác nhau: từ tế bào đến mô, cơ quan phù hợp với chức năng sinh lý đảm bảo sự thống nhất của cơ thể, giúp cơ thể thực hiện tốt các hoạt động sống. Vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học vào giảng dạy môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông (lớp 8) và trong thực tiễn. Giải thích và trình bày được một số hiện tượng có liên quan đến cơ thể người như hoạt động thể dục thể thao, sự sinh trưởng, phát triển, hoạt động sinh sản, lão hóa, hoạt động của hệ thần kinh và các cơ quan trong cơ thể. Phân tích và giải thích sự liên quan giữa cấu tạo với chức năng sinh lý và điều kiện môi trường sống.	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
17	Sinh lý người và động vật	Hiểu biết những kiến thức cơ bản về cấu tạo chung của cơ thể người, hoạt động sinh lý của các hệ cơ quan trong cơ thể người. Xác định đặc điểm cấu tạo cơ thể người ở các mức độ từ tế bào đến mô, cơ quan, hệ cơ quan phù hợp với chức năng sinh lý, đảm bảo sự thống nhất của cơ thể. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy môn Khoa học tự	3	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhiên ở trường phổ thông, đồng thời giải thích được các hoạt động sinh lý trong cơ thể người như hoạt động thể dục thể thao, sự lớn lên, sinh sản, lão hóa, hoạt động của hệ thần kinh… Giải thích cơ chế, quy luật điều khiển sự sống của động vật, gia súc và người nhằm ngăn ngừa hoặc chữa trị các rối loạn, đồng thời tác động lên hoạt động chức năng của các hệ cơ quan theo hướng có lợi cho người và động vật.			thi kết thúc học phần (60%)
18	Sinh lý thực vật	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật.	3	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
19	Sinh thái học bảo vệ môi trưởng	Vận dụng được kiến thức về sinh thái học quần thể, quần xã, hệ sinh thái, đa dạng sinh học để giải thích, phân tích những hiện tượng gặp trong tự nhiên, vận dụng được những kiến thức về môi trường để phân tích những biến đổi môi trường sống và đề xuất những biện pháp bảo vệ môi trường. Vận dụng được những kiến thức về sinh thái môi trường để giảng dạy những nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở phổ thông.			Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
20	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	***Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp nghiên cứu sinh học trên thực địa: Phương pháp sưu tầm và làm tiêu bản sinh vật; Phương pháp quan sát, ghi chép, thu thập các thông tin về phân bố, công dụng, sinh thái... của các loài sinh vật.***	1	4	Tham dự tối thiểu 100% số tiết của môn học (20%). Hoàn thành bài thu hoạch theo chương (30%). Làm bộ sưu tập theo nhóm (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nâng cao hiểu biết thực tế về đa dạng sinh học và nhận biết các loài sinhvật thường gặp. Rèn luyên kỹ năng thực hành.			
21	Di truyền học	Mô tả được các kiến thức cơ bản, hiện đại về cấu trúc, chức năng và sự vận động của vật chất di truyền; Phân tích được các loại biến dị, nguyên nhân, cơ chế phát sinh, tính chất và vai trò của mỗi loại biến dị trong chọn giống và tiến hóa; Phân tích được quá trình di truyền trong quần thể, trình bày được sự hình thành đặc điểm thích nghi và hình thành loài mới; Chứng minh được con người cũng tuân theo quy luật di truyền và biến dị. Giải thích được nguyên nhân mà di truyền học người phải có những phương pháp nghiên cứu đặc trưng.	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
22	Vi sinh học	Biết được đối tượng, nhiệm vụ của Vi sinh học. Nắm rõ được hình thái, cấu tạo, tính đa dạng về cơ chế trao đổi chất trong cơ thể sinh vật và quy luật hoạt động sống trong các nhóm vi sinh vật. Phân tích được cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật học trong thực tiễn công - nông nghiệp, y học; trong các quá trình công nghệ sinh học, công nghệ di truyền, công nghệ vi sinh. Có kỹ năng thực hành, có thể ứng dụng những quy luật hoạt động của vi sinh vật vào thực tiễn đời sống và sản xuất, góp phần hướng nghiệp cho học sinh, có thể tích hợp giảng dạy các phần có liên quan trong chương trình THPT.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
23	Sinh học phát triển cá thể Động vật	Nêu được những khái niệm cơ bản trong sinh học phát triển, lịch sử nghiên cứu, vị trí và vai trò của của sinh học phát triển cá thể động vật. Trình bày được chu kỳ tế bào, các giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống của cá thể động vật và các hình thức sinh sản của động vật; quá trình tạo giao tử, sự thụ tinh, sự phân cắt và phát triển phôi sớm của động vật. Giải thích được cơ chế của sự phát triển, sự già và chết.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Sinh học phát triển cá thể Thực vật	Trình bày được những khái niệm cơ bản về sinh học phát triển, phân tích được đặc điểm của đối tượng nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu; chứng minh được cơ sở khoa học và các cơ chế, chu trình sống, các giai đoạn trong sinh học phát triển cá thể thực vật. Thành thạo những thao tác, kỹ năng thực hành, quan sát, đánh giá và tổng hợp kết quả thuộc lĩnh vực sinh học phát triển thực vật. Vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về sinh học phát triển cá thể để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu sau khi ra trường.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
25	Tiến hóa	Phân tích được những quy luật phát triển lịch sử chung nhất của Sinh vật. Phân tích, so sánh được các quan điểm tiến hóa của các sinh vật qua các giai đoạn khác nhau. Giải thích được những nguyên tắc tổ chức của các đơn vị của sự sống làm cơ sở cho quá trình tiến hóa. Phân tích được vai trò của các nhân tố tiến hóa và cơ chế của các quá trình tiến hóa.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
26	Công nghệ sinh học	Sau khi học xong học phần, người học được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công nghệ Sinh học với các lĩnh vực công nghệ như công nghệ gene, công nghệ tế bào thực vật - tế bào động vật, công nghệ lên men vi sinh vật, công nghệ enzyme và protein. Hình thành ở người học các kỹ năng giải quyết các nhiệm vụ để chiếm lĩnh tri thức và định hình những kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và triển khai quy trình Công nghệ Sinh học vào thực tiễn sản xuất.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
27	Ngoại ngữ chuyên ngành	Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng đọc hiểu bằng tiếng Anh vào việc nghiên cứu các tài liệu, sách chuyên ngành, bài báo bằng Tiếng Anh cũng như tra cứu tài liệu phục vụ cho học tập và công việc sau này. Thiết kế và tổ chức được hoạt động dạy học bằng tiếng Anh	3	6	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của tiếng Anh trong dạy và học môn Sinh học.			
28	Bài tập sinh học	Phân tích được các dạng bài tập và phương pháp giải các dạng bài tập liên quan đến các khía cạnh như sinh học phân tử; di truyền học; và tế bào học; Rèn luyện được khả năng nhận dạng và giải nhanh các bài tập. Xây dựng được khả năng suy luận, tổng hợp, so sánh. Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng hướng đến giải quyết các vấn đề về sinh học trong các bài tập và trong hoạt động dạy học Sinh học. Xây dựng được niềm tin, căn cứ khoa học trước các hiện tượng tự nhiên, phản ứng phù hợp trước những hình thức vận động của vật chất; Xây dựng được ý thức học tập đúng đắn, tích cực.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
29	Sinh học của sự sinh sản	Phân tích được những khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của các kiểu sinh sản ở động vật và thực vật. Xác định được chiều hướng tiến hóa trong sinh sản ở động vật và thực vật. Ứng dụng hiệu quả các hình thức sinh sản vào thực tiễn. Vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về sinh sản, chu trình sống ở thực vật, động vật và ở người để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và công tác giảng dạy, thực hiện sáng kiến kinh nghiệm, nghiên cứu chuyên môn sau khi ra trường.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
30	Tập tính động vật	Nêu được những khái niệm về tập tính động vật; các quy luật hình thành tập tính, con đường hình thành và phát triển tập tính. Trình bày và phân tích được vai trò của các giác quan và hệ thần kinh trong mối quan hệ tiếp xúc giữa động vật và ngoại cảnh. Trình bày được những biểu hiện của các tập tính trong thế giới động vật và giải thích được ý nghĩa của từng loại tập tính của động vật. Giải thích được cơ sở khoa học của việc ứng	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng tập tính học động vật và chứng minh được những ứng dụng của tập tính động vật vào đời sống, sản xuất của con người.			
31	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	Nêu và phân tích được những nội dung cơ bản của sức khỏe sinh sản; trình bày và giải thích được các hiện tượng phát triển sinh lý ở tuổi dậy thì, một số vấn đề thường gặp ở giai đoạn tuổi vị thành niên. Trình bày được chính sách dân số, chính sách dân số Việt Nam qua các thời kỳ và nội dung cơ bản của chính sách dân số ở Việt Nam hiện nay. Trình bày và vận dụng một số phương pháp giảng dạy chủ yếu về giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
32	Sinh lý thần kinh cấp cao	Trình bày được vai trò của hoạt động thần kinh cấp cao, các hướng nghiên cứu và các học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao. Khái quát được các hoạt động thần kinh cấp cao, Giải thích được cơ chế hình thành phản xạ có điều kiện và so sánh được phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện. Vận dụng được các hoạt động thần kinh cấp cao vào học tập, dạy học và thực tiễn đời sống.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
33	Côn trùng học	Nêu được vai trò của côn trùng trong nông nghiệp và đời sống con người. Trình bày được đặc điểm cấu tạo hình thái, cấu tạo giải phẫu cơ thể côn trùng cũng như đặc điểm sinh vật học, sinh thái học côn trùng. Phân loại được một số nhóm côn trùng phổ biến liên quan đến nông nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng được những kiến thức côn trùng học vào trong đời sống thực tiễn như phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ côn trùng có ích, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học ở các trường phổ thông.			
34	Miễn dịch học	Hiểu biết kiến thức cơ bản về hệ thống miễn dịch của cơ thể động vật, bao gồm miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu, các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch. Phân tích các cơ chế đáp ứng miễn dịch, bệnh lý miễn dịch và ứng dụng miễn dịch trong phòng bệnh. Giải thích cơ sở sử dụng vaccine trong chữa bệnh, chẩn đoán bệnh và ứng dụng trong các nghiên cứu cơ bản về bệnh tật và phòng ngừa bệnh ở người và động vật. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy ở trường phổ thông, bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
35	Sinh học cơ thể người	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về thành phần cấu tạo hoá học và cấu tạo tế bào của cơ thể người. Giúp cho sinh viên có cách nhìn tổng quát về hệ miễn dịch và một số bệnh xảy ra trong các hệ cơ quan ở người. Nắm được nguồn gốc và tiến hoá người, di truyền người, sinh thái người. Rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì, tỉ mỉ trong việc vận dụng kiến thức vào tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
36	Kỹ thuật an toàn và quản lý phòng thí nghiệm sinh học	- Trình bày được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật an toàn và quản lý phòng thí nghiệm Sinh học.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được những kiến thức về kỹ thuật an toàn và quản lý phòng thí nghiệm Sinh học, để thực hiện các nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm đúng quy trình và đảm bảo kỹ thuật an toàn. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy lớp học.			
37	Lược sử sinh học và nguyên tắc phân loại	Trình bày và phân tích được những lý thuyết, quan điểm, tư tưởng và thành tựu của khoa học Sinh học trong suốt chiều dài lịch sử phát triển; những khái niệm cơ bản, đối tượng, nhiệm vụ của phân loại sinh vật; các loại đặc điểm và phương pháp dùng trong phân loại sinh vật... Vận dụng được các nguyên tắc cơ bản và chuyên sâu về phân loại sinh vật, vai trò, ý nghĩa của các nhóm phân loại; đánh giá được đa dạng sinh vật ở một khu hệ sinh thái…; tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện sáng kiến kinh nghiệm sau khi ra trường.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
38	Quang hợp	Trình bày được những kiến thức cơ bản về quá trình quang hợp đối với đời sống thực vật. Vận dụng được những kiến thức về cơ chế và bản chất của quá trình quang hợp để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên đối với đời sống thực vật. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
39	Sinh thái ứng dụng	Vận dụng được những kiến thức, nguyên lý sinh thái học và quản lý, giám sát môi trường, điều khiển hệ thống nông nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học. Vận dụng được kiến thức về sinh thái ứng dụng vào			Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (25%); Điểm kiểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giảng dạy những nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở phổ thông. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của sinh thái học trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển nông nghiệp bền vững.			tra giữa kỳ (15%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
40	Sinh lý sinh trưởng và phát triển	Trình bày được những kiến thức cơ bản về sinh lí sinh trưởng, phát triển của thực vật. Vận dụng được những kiến thức về cơ chế điều tiết các quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật ở các mức độ cơ thể, tế bào, phân tử để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
41	Sinh lý sinh trưởng và phát triển	Học phần Sinh lý sinh trưởng phát triển thực vật nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sinh lí sinh trưởng phát triển của thực vật: sự biểu hiện gen và truyền tín hiệu, cấu trúc, phát sinh và sự giãn của vách tế bào thực vật, sinh trưởng, phát triển và phân hóa, phytocrom, phytohoocmon và quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật và điều tiết sự ra hoa của thực vật. Đây là môn học giúp người học hiểu những quy luật, cơ chế điều tiết các quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật ở các mức độ cơ thể, tế bào, phân tử. Trên cơ sở đó có thể ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
42	Dinh dưỡng khoáng	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng khoáng ở thực vật, vai trò sinh lý, triệu chứng thiếu, thừa các nguyên tố khoáng, sự hấp thu, vận chuyển và chuyển hóa các chất dinh dưỡng ở cơ thể thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động dinh dưỡng khoáng ở thực vật.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
43	Chuyên đề biến đổi khí hậu	Vận dụng được những kiến thức về biến đổi khí hậu vào phân tích những biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đề xuất những biện pháp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương. Tích hợp, lồng ghép kiến thức biến đổi khí hậu vào giảng dạy các nội dung liên quan trong chương trình môn Sinh học ở phổ thông. Nhận thức được những tác động của biến đổi khí hậu có ý thức điều chỉnh hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu.			tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
44	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	Vận dụng được những kiến thức đại cương về chất điều hòa sinh trưởng thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Giải thích được những hiện tượng liên quan đến chất điều hòa sinh trưởng ở thực vật. Sử dụng các chất điều hòa sinh trưởng thực vật một cách hợp lý và an toàn.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
45	Vi sinh công nghiệp	Hiểu được các quy luật hoạt động sống trong các nhóm vi sinh vật, thấy được tính đa dạng về cơ chế trao đổi chất trong cơ thể sinh vật. Phân tích được cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật học trong thực tiễn sản xuất công nghiệp, trong các quá trình công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh. Có kỹ năng thực hành ứng dụng, sau khi học xong học phần này, sinh viên cần hiểu được các ứng dụng công nghiệp quan trọng của vi sinh vật, sự khác biệt giữa công nghệ sinh học vi sinh vật hiện đại và vi sinh học truyền thống, phân biệt được các nhóm sản phẩm và quá trình công nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
46	Một số vấn đề sinh học hiện đại	Vận dụng được các kiến thức về công nghệ chuyển gen, ứng dụng cây trồng biến đổi gen phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở nước ta trong tương lai. Vận dụng được các kiến thức về công nghệ xử lý môi trường sinh học trong thực tế hiện nay; hướng tiếp cận phân tử	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong xử lý sinh học. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ enzyme và ứng dụng của enzyme. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ tế bào gốc và ứng dụng của tế bào gốc; các ứng dụng tương lai trong liệu pháp tế bào. Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức về sinh học tổng hợp và những ứng dụng; hướng chọn lọc, đánh giá và phát triển các ứng dụng sinh học tổng hợp.			thi kết thúc học phần (60%)
47	Nuôi cấy mô	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động dinh dưỡng khoáng ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực Dinh dưỡng khoáng thực vật.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (30%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
48	Sinh học phân tử	Trình bày được những kiến thức cơ bản nhất, hiện đại về hệ gene, tái bản và sửa chữa DNA, biểu hiện gene, nguyên tắc và bản chất của một số kỹ thuật cơ bản của sinh học phân tử. Phân tích được các ứng dụng và triển vọng của sinh học phân tử trong các lĩnh vực như y học, nông nghiệp, khoa học hình sự, công nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận, kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
49	Cơ sở di truyền chọn giống động vật.	Hiểu biết và vận dụng các quy luật di truyền tính trạng màu sắc và di truyền học giới tính động vật, di truyền học miễn dịch, di truyền học tập tính và tính trạng số lượng ở động vật vào trong công tác chăn nuôi, chọn lọc, lai tạo giống vật nuôi nhằm duy trì đặc điểm tốt của giống hiện có hoặc tạo ra giống vật nuôi mới đáp ứng nhu cầu trong sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng các quy luật di truyền để cải tiến di truyền đối với năng suất và chất lượng sản phẩm của vật nuôi.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
50	Cơ sở di truyền chọn giống thực vật	Xác định được các hướng cơ bản và mục tiêu của chọn giống, vai trò của giống cây trồng trong sản xuất; Hiểu và giải thích được cơ sở di truyền chọn giống cây trồng, ứng dụng được thành tựu công nghệ sinh học vào công tác chọn giống; Phân tích được phương pháp duy trì và	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chọn giống ưu thế lai ở thực vật nhằm tạo ra giống có giá trị kinh tế cao; Trình bày được nguyên lí lai tạo giống cây trồng, các phương pháp chọn tạo giống ở các nhóm cây trồng như cây giao phấn, cây tự thụ phấn và cây sinh sản vô tính để áp dụng vào thực tiễn sản xuất.			thi kết thúc học phần (50%)
51	Di truyền người	Nêu được các phương pháp nghiên cứu về di truyền học người. Giải thích được cơ sở các bệnh liên quan đến NST thường và NST giới tính. Phân tích được sự di truyền các tính trạng ở người bao gồm di truyền trên NST thường, trên NST giới tính, di truyền liên kết gen đồng thời phân tích được cơ sở di truyền của trí thông minh. Nêu được khái niệm quần thể, tần số gen và kiểu gen ở người, định luật Hardy-Weinberg; trình bày được hiện tượng cận huyết ở quần thể người. Giải thích được cơ sở hóa sinh của một số bệnh di truyền ở người. Vận dụng được những kiến thức di truyền học người vào trong đời sống thực tiễn cho việc phòng và trị bệnh, giải được các dạng bài tập liên quan đến bệnh ở người, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học ở các trường phổ thông.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
52	Kỹ thuật dạy học sinh học	Biết cách xác định mục tiêu bài học đúng quy tắc. Nêu được khái niệm câu hỏi, bài tập. Phân tích được vai trò của câu hỏi, bài tập và quy trình thiết kế câu hỏi, bài tập trong chuẩn bị kế hoạch dạy học	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trình bày được khái niệm bài tập thí nghiệm. và các nguyên tắc thiết kế bài tập thí nghiệm. Phân biệt được các dạng bài tập thí nghiệm trong chương trình sinh học phổ thông. Trình bày được khái niệm phiếu hoạt động học tập (phiếu học tập). Biết cách phân loại và thiết kế được các dạng phiếu học tập trong dạy học Sinh học. Trình bày được cơ sở lý luận của việc thiết kế và sử dụng sơ đồ, sơ đồ tư duy và bản đồ khái niệm trong dạy học.			
53	Tin sinh học	Biết được những kiến thức cơ bản về tin sinh học và sinh học phân tử. Nắm được quá trình phân tích trình tự DNA. Biết được một số cơ sở dữ liệu sinh học và cách sử dụng. Hiểu được tổng quan về enzyme cắt, những kỹ thuật trong thiết kế mồi. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu đa dạng sinh học dựa vào trình tự DNA, so sánh được một số trình tự DNA. Nắm được cách sử dụng chương trình phân tích cấu trúc chuỗi và phần mềm vẽ bản đồ phả hệ. Hiểu rõ nội dung, ý nghĩa và các ứng dụng của Microarray. Có kỹ năng sử dụng các chương trình để chuyển đổi các kiểu định dạng, tìm kiếm ORFs trong chuỗi trình tự DNA, chuyển đổi trình tự. Sử dụng thành thạo cơ sở dữ liệu NCBI. Thiết kế và lựa chọn được đoạn mồi bằng phần mềm. Sử dụng được các chương trình phân tích cấu trúc chuỗi. Vẽ được sơ đồ phả hệ bằng phần mềm BioPro.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có ý thức cập nhật các kiến thức hiện đại trong ngành sinh học và vận dụng kiến thức chuyên môn về tin sinh học để giải thích các vấn đề trong cuộc sống.			
54	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trình bày được các khái niệm cơ bản về NCKH, phân tích được một quy trình NCKH. Lựa chọn được các phương pháp cơ bản sử dụng trong NCKH. Lựa chọn được một đề tài khoa học phù hợp với mục đích nghiên cứu và xây dựng được đề cương đề tài này thông qua các hoạt động tích cực như hoạt động nhóm. Rèn luyện được đức tính kiên trì, chịu khó, cần cù, trung thực trong NCKH. Xây dựng được lòng say mê trong nghiên cứu khoa học và truyền cảm hứng trong hoạt động dạy học đến học sinh, tâm huyết với nghề. Rèn luyện được phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong học tập và trong hoạt động dạy học.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
55	Rèn luyện NVSPTX1	Môn học rèn luyện các Kỹ năng cơ bản về giao tiếp, ứng xử sư phạm, Kỹ năng quản lí học sinh; Kỹ năng tổ chức các hoạt động tập thể ; Kỹ năng giáo dục học sinh ; Kỹ năng tìm hiểu về nền giáo dục hiện đại; Kỹ năng nghiên cứu KHGD. Những Kỹ năng này giúp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường về trường THCS hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công	1	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
56	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về giáo dục HS, cảm hóa học sinh; Kỹ năng giáo dục HS chưa ngoan; Kỹ năng vận động gia đình và xã hội tham gia vào giáo dục; biết vận dụng đổi mới các phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học giáo dục và rèn luyện thành thạo các Kỹ năng độc viết vẽ bảng	1	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
57	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần có vai trò, ý nghĩa quan trọng giúp cho sinh viên nhận thức đúng đắn về việc rèn luyện rèn luyện các Kỹ năng cơ bản: Kỹ năng quan sát, làm thí nghiệm, Kỹ năng suu tầm các tư liệu dạy học sinh học; Kỹ năng làm	1	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
58	Rèn luyện NVSPTX4	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về cách tổ chức học tập trong một giờ thực hành, tổ chức HS hoạt động ngoài giờ lên ; biết sử dụng các phương tiện trực quan có hiệu quả; biết sử dụng một số phần mềm vào thiết kế giáo án	1	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
59	Rèn luyện NVSPTX5	Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thiết kế các loại bài dạy thông thường, bài giảng điện tử; trong chương trình sinh học phổ thông. Rèn luyện các kỹ năng xây dựng các loại kế hoạch, biết sử dụng các phương tiện dạy học phù hợp với các loại bài khác nhau	1	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
60	Rèn luyện NVSPTX6	Học phần giúp sinh viên nắm vững các bước đánh giá một giờ dạy sinh học trong chương phổ thông. Mặt khác môn học này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng về *cách thức tổ chức dạy học sinh học* giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tổ chức lớp học, có kĩ năng dạy cac loại bài Sinh học, phối hợp bài giảng với các phương tiện dạy học; rèn luyện kĩ năng ra đề thi, chấm bài, viết sáng kiến kinh nghiệm ở trường phổ thông.	6	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
61	Giải phẫu thích nghi thực vật	- Nhận biết được các dạng sống của thực vật, giải thích được vì sao các loài thực vật khác nhau về nguồn gốc nhưng có hình dạng hoặc chức năng giống nhau; - Phân biệt được đặc điểm thích ứng và thích nghi sinh học, giải thích được mối liên hệ giữa thích ứng và thích nghi, đồng thời giải thích được mối quan hệ giữa sự tồn tại của thực vật ở môi trường sống.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nghiên cứu so sánh đặc điểm thích nghi của thực vật ở các môi trường sống khác nhau, có khả năng lựa chọn các nhóm cây trồng phù hợp với môi trường nhằm nâng cao khả năng sống sót của cây.			
62	Giải phẫu so sánh động vật	Sau khi học xong học phần này sinh viên trình bày và giải thích có hệ thống các mức độ phát triển của giới động vật về cấu tạo và chức năng. So sánh quá trình hình thành và phát triển các hệ cơ quan ở các nhóm động vật từ đó vận dụng vào giải thích các hoạt động sống phức tạp, sự phát triển cá thể và tập tính ở động vật trong mối quan hệ với môi trường sống. So sánh sự tiến hoá từ đơn giản đến phức tạp, thích nghi với điều kiện môi trường của cơ thể động vật, sự khác biệt và mối quan hệ về cấu tạo giải phẫu và chức năng sinh lý của các hệ cơ quan, từ đó xác định được chiều hướng tiến hóa cấu tạo giải phẫu cùng với chức năng sinh lý ở các nhóm động vật. Vận dụng những đặc điểm cấu tạo cơ thể và hoạt động sống vào trong chăn nuôi và phát triển động vật.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
63	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong DH Sinh học ở trường THPT	Tìm hiểu chương trình giáo dục phổ thông hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp và chương trình giáo dục phổ thông môn sinh học. Tích hợp hoạt động trải nghiệm trong nội dung dạy học môn sinh học ở trường THPT Xây dựng được kế hoạch dạy học hoạt động trải nghiệm và biết cách đánh giá năng lực thông qua quá trình dạy học môn sinh học ở trường THPT. Thành thạo các mạch nội dung hoạt động trải nghiệm trong dạy học để lựa chọn chủ đề hợp lý	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, có trách nhiệm với nghề giáo, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.			

17. Sư phạm Ngữ văn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	***1. Kiến thức:*** Vận dụng được những hiểu biết về vị thế của Trường Đại học Đồng Tháp, khoa Sư phạm Ngữ văn; về nhu cầu xã hội, chuẩn đầu ra, chương trình. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Vận dụng hiệu quả kĩ năng tự học, kĩ năng giải quyết vấn đề trong học tập; Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đối thoại, phản biện thông qua các hoạt động động, viết, nói, nghe.; Tự hào khi học tập tại Trường; Quyết tâm theo đuổi kỳ vọng ngành nghề của bản thân. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Lập kế hoạch học tập, quản lí các nguồn lực để đạt hiệu quả. trong học tập và rèn luyện	1	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Cơ sở ngôn ngữ học	***1 Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức cơ sở về ngôn ngữ học tiếng Việt gồm bản chất của ngôn ngữ, chức năng của ngôn ngữ, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, loại hình ngôn ngữ và những vấn đề cơ bản của các bộ phận ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Vận dụng được kiến thức cơ sở về ngôn ngữ tiếng Việt để nghiên cứu và học các học phần ngôn ngữ cao hơn như: ngữ âm và từ vựng tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Phát triển chuyên môn trên cơ sở các kiến thức tổng quan về ngôn ngữ và các bộ phận của ngôn ngữ	2	HK1	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sử dụng hiệu quả kiến thức cơ sở về ngôn ngữ tiếng Việt để thực hiện giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	***1. Kiến thức:*** Xác định được những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học. Trang bị những vấn đề lý thuyết và giới thiệu những thao tác thực hành cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ Văn; Nhận biết được những hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu văn học, giới thiệu những phương pháp truyền thống cũng như những phương pháp mới nhất trong nghiên cứu văn học; Đánh giá được mức độ, giá trị khoa học của một công trình nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp thu các thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước để tạo tiền đề cho việc tìm tòi, khám phá ra những kết quả nhiên cứu mới; Vận dụng kết nối được các kiến thức chuyên ngành để nắm vững các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về văn học đang được công nhận, từ đó xác định các phương pháp nghiên cứu khoa học đã được vận dụng; Kỹ năng nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm cũng như vấn đề văn học sử của các nền văn học mà sinh viên đang học và ứng dụng các thao tác nghiên cứu khoa học đã được thực hành vào những trường hợp cụ thể trong thực tiễn nghiên cứu văn học; Làm việc độc lập đối với bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học, hoặc những vấn đề thuộc văn học sử và lí luận văn học. Có khả năng tư duy khoa học, có thể đặt vấn đề và giải quyết những vấn đề mang tính mới mẻ, sáng tạo; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm văn học hoặc nghiên cứu một vấn đề thuộc văn học sử; Làm việc theo nhóm đối với các bài tập thảo luận nhóm, hình thành kỹ	2	HK2	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm Báo cáo nhóm: 10% Bài tự học:20% Bài tập lớn: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng hợp tác trong việc tìm kiếm tư liệu, xây dựng luận điểm, thuyết trình tại lớp về một vấn; Hình thành thái độ tôn trọng, học hỏi thành tựu văn hóa, văn học của các nền văn học, từ đó tăng thêm hứng thú học tập đối với bộ môn văn học nước ngoài, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng thủ đắ được để giảng dạy các tác phẩm văn học nước ngoài trong trường THPT. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Hình thành thái độ nghiêm túc trong quá trình làm việc nhóm, tư duy tổ chức, khả năng điều phối sao cho mỗi thành viên của nhóm đều tham gia hoạt động, đóng góp cho sản phẩm của nhóm; Thông qua các cuộc thảo luận, tranh luận khoa học, giúp sinh viên có tinh thần khoa học, khả năng bảo vệ quan điểm khoa học, đồng thời hình thành thái độ tôn trong chân lý khách quan.			
4	Văn học và văn hóa	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK2	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
5	Lí luận về phương pháp dạy học ngữ văn	***1. Kiến thức*** - Hiểu và vận dụng kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc tìm hiểu chương trình SGK mới sau 2018. - Phân tích và vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông khi soạn giảng.	3	HK1	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành cá nhân: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức - Phân tích và phát triển được Chương trình giáo dục môn Ngữ văn ở trường phổ thông trong quá trình tìm hiểu SGK mới; Xây dựng thành thạo các kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Tổ chức hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học trong quá trình soạn giảng. - Sử dụng hiệu quả kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, đánh giá chất lượng công việc khi tập giảng. Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			- Điểm thi kết thúc học phần: 50%
6	Phát triển chương trình giáo dục phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được kiến thức cơ bản của học phần vào việc phát triển chương trình nói chung, chương trình nhà trường, chương trình môn Ngữ văn nói riêng. - Phân biệt được các cách tiếp cận trong phát triển chương trình và ưu nhược điểm của mỗi cách tiếp cận đó. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Hình thành được kĩ năng phát triển chương trình môn Ngữ vănvới các bước cơ bản: rà soát, đánh giá chương trình, thiết kế bảng phân phối chương trình, thiết kế giáo án về một bài học hay một chủ đề học tập trong chương trình Ngữ văn phát triển theo định hướng tiếp cận năng lực. - Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần. - Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu.	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm bài tập cá nhân: 10% - Điểm bài tập nhóm: 30% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		*3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
7	Văn học, nhà văn, bạn đọc	***1. Kiến thức:*** Xác định được khái niệm văn chương, văn học, nghiên cứu văn học, đối tượng và nội dung của nghệ thuật, tư duy nghệ thuật, hình tượng nghệ thuật, ngôn từ và nghệ thuật ngôn từ, chủ thể và sáng tạo văn học, bạn đọc và tiếp nhận văn học; Nhận biết được bản chất, chức năng, đặc trưng của nghệ thuật và nghệ thuật ngôn từ; nguyên lý chung của văn học và mối quan hệ, sự ảnh hưởng giữa các thành tố Cuộc sống - Nhà văn - Tác phẩm - Độc giả; Trình bày các thành tố tạo nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật; Đánh giá trên cơ sở khoa học các ngữ liệu, hiện tượng văn học của nền văn học dân tộc và nhân loại từ hệ thống lý thuyết về nguyên lý Lý luận văn học. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông, cụ thể là có thể áp dụng linh hoạt và sáng tạo những khái niện đã học vào các công việc cụ thể như: phân tích đánh giá một tác phẩm văn học, bình luận một ý kiến về văn học, lý giải một vấn đề thực tiễn văn học, định ra tiêu chí cho một nền văn học tiến bộ...; Kỹ năng tích hợp kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành Lí luận văn học (những vấn đề thuộc về nguyên lý cơ bản) vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,… ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch,	3	HK3	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; Nhận thức được nhu cầu và có khả năng lập kế hoạch học tập suốt đời.			
8	Văn học dân gian Việt Nam	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của văn học dân gian, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học dân gian; Nhận biết được những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian, ý nghĩa giáo dục của văn học dân gian qua những thể loại và tác phẩm tiêu biểu; Trình bày giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện cổ dân gian và thơ ca dân gian; Đánh giá được sự đóng góp của văn học dân gian nói riêng và nền văn học dân tộc nói chung. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn văn học dân gian ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học dân gian để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành văn học dân gian vào hoạt động thực tiễn. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	2	HK2	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
9	Văn học Việt Nam trung đại 1	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của văn học Việt Nam trung đại, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học Việt Nam trung đại; Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam trung đại; phân tích được các đặc điểm của văn học Việt Nam trung đại trong sự đối sánh với văn học dân gian và văn học hiện đại; Trình bày và phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật một số tác phẩm tiêu biểu, từng thể loại khác nhau của các tác giả văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII; Đánh giá được thành tựu và đóng góp của văn học Việt Nam giai đoạn X - XVII đối với tiến trình văn học Việt Nam nói chung và văn học Việt Nam trung đại nói riêng.	2	HK3	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức: Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học Việt Nam trung đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức văn học Việt Nam trung đại vào hoạt động thực tiễn. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.			
10	Tác phẩm và loại thể văn học	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	3	HK3	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
11	Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Phân tích được các kiến thức về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt gồm: các bình diện kiến thức về ngữ âm (khái niệm ngữ âm và ngữ âm học; các đơn vị ngữ âm; đặc điểm âm tiết tiếng Việt; hệ thống ngữ âm tiếng Việt; các yếu tố của ngữ điệu; chữ viết và chữ viết tiếng Việt) và từ vựng tiếng Việt (các đơn vị từ vựng tiếng Việt; các lớp từ vựng tiếng Việt; cơ cấu ngữ nghĩa của từ vựng tiếng Việt). Qua đó, người học có thể vận dụng hiệu quả, đúng đắn các kiến thức đã tích lũy được từ học phần vào hoạt động nói năng, học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt.	3	HK3	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thấy được vai trò quan trọng của việc nghiên cứu Ngữ âm và từ vựng với những đóng góp của nó cho các học phần khác trong phân ngành Ngôn ngữ học ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Phát triển kỹ năng phát hiện và tiến hành khảo sát các nội dung liên quan đến ngữ âm và từ vựng tiếng Việt Nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong hoạt động thực tiễn. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Yêu thích môn học, có tinh thần phấn đấu trong học tập; tự làm việc, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
12	Văn học Việt Nam trung đại 2	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học Việt Nam trung đại (giai đoạn đầu TK XVIII-cuối TK XIX) cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học Việt Nam trung đại (giai đoạn đầu TK XVIII-cuối TK XIX) vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (giai đoạn văn học Việt Nam trung đại XVIII-cuối XIX) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được các kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,…;Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu.	3	HK4	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm ***cá nhân;***			
13	Văn học Ấn Độ, Nhật Bản	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức Văn học Ấn Độ, Nhật Bản vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Văn học Ấn Độ, Nhật Bản vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Văn học Ấn Độ, Nhật Bản; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK4	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
14	Văn học Trung Quốc	***1. Kiến thức:*** Xác định được các giá trị và thành tựu của Văn học Trung Quốc qua các kiến thức thuộc lịch sử văn học Trung Quốc, tạo nền tảng để nghiên cứu sâu hơn về chuyên ngành văn học Trung Quốc ở các bậc học tiếp theo sau đại học; Nhận biết được các vấn đề khái quát về văn học sử Trung Quốc như thời kì văn học, khuynh hướng văn hoc, cung cấp kiến thức về đặc trưng lịch sử xã hội, văn hóa Trung Quốc cho sinh viên, giúp sinh viên sinh viên có khả năng giảng dạy tốt các tác phẩm thuộc văn học Trung Quốc ở các trường THPT. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về văn học sử Trung Quốc qua nguyên tác, đồng thời, hình thành kỹ năng đánh giá các bản dịch khác nhau của cùng một công trình nghiên cứu văn học Trung Quốc; Kỹ năng nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm cũng như vấn đề văn học sử của đất nước mà sinh viên đang học và sẽ sử dụng một cách chuyên nghiệp ngôn ngữ của	2	HK4	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Bài Báo cáo nhóm: 10% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nước đó sau này; Làm việc độc lập đối với các bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm một cách hiệu quả nhất; Thông qua các bài tập thảo luận nhóm, hình thành kỹ năng hợp tác trong việc tìm kiếm tư liệu, xây dựng luận điểm, thuyết trình tại lớp về một vấn đề thuộc lịch sử văn học Trung Quốc; Hình thành thái độ tôn trong, học hỏi thành tựu văn hóa, văn học Trung Quốc, từ đó tăng thêm hứng thú học tập đối với bộ môn văn học nước ngoài, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng thủ đắ được để giảng dạy các tác phẩm văn học nước ngoài trong trường THPT. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Hình thành thái độ nghiêm túc trong quá trình làm việc nhóm, tư duy tổ chức, khả năng điều phối sao cho mỗi thành viên của nhóm đều tham gia hoạt động, đóng góp cho sản phẩm của nhóm; Thông qua các cuộc thảo luận, tranh luận khoa học, giúp sinh viên có tinh thần khoa học, khả năng bảo vệ quan điểm khoa học, đồng thời hình thành thái độ tôn trong chân lý khách quan.			
15	Văn học Việt Nam hiện đại 1	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò, sự vận động và quá trình phát triển của văn học Việt Nam 1900 - 1945, đặc điểm của văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945; Nhận biết được các khuynh hướng, trào lưu văn học lãng mạn, văn học hiện thực; tìm hiểu cuộc đời và văn nghiệp của các tác giả tiêu biểu như: Tản Đà, Xuân Diệu, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nam Cao; Trình bày khái quát và đánh giá chung về giá trị tư tưởng, nghệ thuật của các tác giả, tác phẩm cụ thể; Đánh giá, phân tích, nhận xét giá trị của các tác phẩm văn học, ưu và nhược điểm của các tác giả, tác phẩm văn học giai đoạn từ 1900 đến 1945. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn Văn học Việt Nam hiện đại 1 ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học hiện đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm	3	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức văn học Việt Nam hiện đại vào hoạt động thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông.. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.			
16	Văn bản Hán văn Việt Nam	***1. Kiến thức*** - Hiểu được đặc điểm các thể loại Hán văn cổ Việt Nam, quá trình tiếp thu các thể loại Hán văn cổ của Trung Quốc, diện mạo của nền văn học viết bằng chữ Hán của Việt Nam qua các giai đoạn: Hán văn thời Lý - Trần, Hán văn thời Lê - Nguyễn, Hán văn thời cận đại và của Hồ Chí Minh. - Vận dụng các kiến thức về hư từ, thực từ, cấu trúc ngữ pháp, nghệ thuật tu từ, điển tích, điển cố để giải mã và lĩnh hội các văn bản trên nguyên tác chữ Hán của tác phẩm ở từng thể loại. So sánh giữa bản dịch và bản phiên âm, để người học hiểu đúng nội dung nguyên tác. Từ đó tiếp cận với tác gia, tác phẩm Văn học trung đại một cách toàn diện hơn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Viết chữ Hán, đọc phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, bình giảng được các văn bản Hán văn Việt Nam được học; thảo luận và giải quyết các vấn đề từ chữ nghĩa đến văn bản khi tiếp cận một tác phẩm Hán văn Việt Nam; kết nối được kiến thức chữ Hán vào các công việc liên quan ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội… - Thuyết trình, giảng dạy các tác phẩm văn học trung đại trong nhà trường Phổ thông; phân tích, so sánh, đánh giá các bản dịch hiện hành so với nguyên tác một cách chính xác, khách quan, khoa học; khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục nước nhà... lưu lại trong tất cả các thể loại văn bản Hán văn Việt Nam. Từ đó, truyền được tình cảm, lòng tự hào và ý thức dân tộc cho học sinh Phổ thông.	2	HK5	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		*3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Có thái độ nghiêm túc và chịu trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm. - Có tinh thần khoa học, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
17	Ngữ pháp tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức đại cương ngữ pháp học và các đơn vị ngữ pháp (từ, cụm từ, câu) trong tiếng Việt để giải quyết các yêu cầu trong học tập và giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. - Vân dụng hiệu quả các bình diện kiến thức về các đơn vị ngữ pháp trong tiếng Việt vào nghiên cứu và sử dụng từ, ngữ, câu trong giao tiếp nói chung, trong tác phẩm văn học nói riêng. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Kỹ năng dùng từ, đặt câu chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp, phù hợp với chuẩn mực trong giao tiếp tiếng Việt. - Có ý thức sử dụng đúng quy tắc, chuẩn mực ngữ pháp tiếng Việt trong giao tiếp, ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và tinh thần phấn đấu trong học tập. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK5	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
18	Văn học Nga - Mỹ	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức Văn học Nga – Mỹ vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Văn học Nga – Mỹ vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Văn học Nga – Mỹ; Sử	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
19	Văn học Việt Nam hiện đại 2	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học Việt Nam (giai đoạn 1945-1975) cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học Việt Nam (giai đoạn 1945-1975) vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (giai đoạn 1945-1975) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được các kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,…;Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	3	HK6	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
20	Văn học Anh- Pháp	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn	2	HK6	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm Báo cáo nhóm: 10% Điểm kiểm tra giữa kì:20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			Điểm thi kết thúc học phần: 50%
21	Dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng và phân tích được hiệu quả các tri thức về mục tiêu, nguyên tắc, phương pháp, quy trình tổ chức dạy học viết và nói để hướng dẫn học sinh rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản trong giảng dạy môn Ngữ văn ở trường phổ thông - Vận dụng thành thạo các tri thức về dạy học tạo lập văn bản để nghiên cứu chuyên sâu, đổi mới đa dạng các phương pháp dạy học tạo lập văn bản trong giảng dạy Ngữ văn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Thực hiện được kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học học sinh. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.	3	HK7	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành tập giảng: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%
22	Đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học	***1. Kiến thức:*** Phân tích được phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở	2	HK7	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm thảo luận: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	trong dạy học môn Ngữ văn	trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức, kĩ năng mới về kiểm tra đánh giá học sinh phổ thông; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động			Thi kết thúc học phần: 50%
23	Văn học Việt Nam hiện đại 3	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học Việt Nam đương đại (sau 1975) cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học Việt Nam Nam đương đại (sau 1975) vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (giai đoạn Văn học Việt Nam sau 1975) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được các kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,…; Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK7	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
24	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt độngtrải nghiệm nói riêng và các hoạt động dạy học môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực nói chung.	2	HK7	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	văn ở trường phổ thông	***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn cho học sinh trong các giờ học, các hoạt động ngoài giờ lên lớp; Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
25	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức về các loại văn bản như văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong quá trình dạy học đọc hiểu cũng như lí giải một số nét đặc trưng thể loại của các loại văn bản đó. - Vận dụng và phân tích được hiệu quả các tri thức về dạy học đọc hiểu văn bản như: mục tiêu, nguyên tắc, quy trình, phương pháp và một số biện pháp dạy kĩ năng đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại cho học sinh trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết, tận tụy với công việc. ***3 Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.	3	**HK5**	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành tập giảng: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Ngữ dụng học tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về Ngữ dụng học: nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp, ngữ cảnh giao tiếp, các nhóm nghĩa trong giao tiếp, tính chiếu vật trong giao tiếp, hành động ngôn ngữ, lập luận, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Ứng dụng hiệu quả tri thức các bình diện kiến thức về ngữ dụng tiếng Việt để hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu các vấn đề liên quan đến học phần (lý thuyết hành động ngôn ngữ, lý thuyết hội thoại.....); ý thức được sự cần thiết của môn học làm cơ sở bền vững để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kiến thức Ngữ dụng học: nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp, ngữ cảnh giao tiếp, các nhóm nghĩa trong giao tiếp, tính chiếu vật trong giao tiếp, hành động ngôn ngữ, lập luận, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Có tinh thần phấn đấu trong học tập, nghiên cứu góp phần bảo tồn, phát huy bản chất và sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK7	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
27	Văn bản và ngữ pháp văn bản	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về văn bản, liên kết, mạch lạc, đoạn văn vào việc phân tích tác phẩm văn học và tạo lập văn bản trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. - Vận dụng được kiến thức chung về văn bản, liên kết, mạch lạc, đoạn văn để học tập, nghiên cứu những nội dung liên quan đến ngôn ngữ tiếng Việt.	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức - Ứng dụng được các kiến thức của học phần vào các công việc liên quan đến biên tập, xuất bản… ở các lĩnh vực công việc liên quan. - Sử dụng đa dạng, phong phú và đạt hiệu qua các biểu hiện mạch lạc, các phương tiện liên kết để góp phần nâng cao kỹ năng giao tiếp bằng các phương tiện ngôn ngữ, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập - Có thái độ tích cực hơn trong các hoạt động nghề nghiệp của bản thân. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
28	Một số vấn đề về Tiếng Việt hiện đại	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về lịch sử, ngữ âm, từ vựng, cú pháp, phong cách tiếng Việt hiện đại vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Vận dụng, kết nối được kiến thức chung về tiếng Việt hiện đại để phát triển kiến thức mới. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp bằng các phương tiện ngôn ngữ, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện; *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
29	Hán Nôm chuyên ngành	***1. Kiến thức*** - Khái niệm, kiến thức chuyên môn về ngữ pháp và ngữ pháp hư từ. - Cách dùng cụ thể của một số hư từ thường dùng trong văn bản Hán văn, nhằm giải quyết những khó khăn trong việc đọc hiểu được tinh thần trước tác. Từ đó định hướng chuyên môn cụ thể phục vụ cho nghiên cứu khoa học.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức - Năng lực đọc hiểu văn bản chữ Hán của Trung Quốc và Việt Nam; thảo luận và giải quyết các vấn đề về văn bản và ngữ pháp văn bản chữ Hán trong các tác phẩm tuyển giảng. Khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục, triết học... lưu lại ở các văn bản Hán văn của các nước đồng văn. - Trân trọng và giữ gìn kho tàng di sản văn hóa thành văn ở địa phương do cha ông ta sáng tạo. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Đảm bảo tính khách quan khoa học trong nghiên cứu, giảng dạy văn học trung đại Việt Nam, văn học Trung Quốc cũng như công tác bảo tồn di sản văn hóa thành văn của địa phương. - Có tinh thần khoa học và bảo vệ quan điểm có nhân, có khả năng định hướng và dẫn dắt chuyên môn.			- Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
30	Ngữ nghĩa học	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về nghĩa của từ (ngữ nghĩa học từ vựng), nghĩa của câu (ngữ nghĩa học cú pháp) và nghĩa của phát ngôn, của ngôn bản (ngữ nghĩa học dụng pháp) vào dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. - Phân tích và lý giải các hiện tượng ngữ nghĩa dựa trên những kiến thức được cung cấp trong quá trình học vào quá trình nghiên cứu và phát triển kiến thức mới ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động thực tiễn như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và đối thoại. - Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, yêu thích môn học và vận dụng một cách đúng đắn, hiệu quả trong giải quyết các nhiệm vụ gắn với nghề nghiệp. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
31	Phương ngữ tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phương ngữ và phương ngữ học tiếng Việt vào việc dạy học tiếng Việt, văn học địa phương - Ứng dụng hiệu quả tri thức các bình diện kiến thức về phương ngữ tiếng Việt để phân tích, lí giải được các yếu tố địa phương trong giao tiếp thực tế; khả năng nhận biết giá trị phong cách của các yếu tố địa phương trong tác phẩm văn học; biết vận dụng các yếu tố địa phương đúng phong cách ngôn ngữ; biết cách tiếp cận, nghiên cứu một hiện tượng phương ngữ. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp bằng các tri thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ba vùng phương ngữ tiếng Việt vào kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập; - Người học có thái độ yêu quý tiếng bản ngữ và phương ngữ; có ý thức chuẩn hoá tiếng Việt. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
32	Thơ văn Hán Nôm trong trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Hiểu được các thể loại văn học cổ của Trung Hoa, trên cơ sở đó góp phần hiểu biết thêm về các thể loại văn học cổ Việt Nam; những vấn đề liên quan đến văn bản chữ Hán, chữ Nôm được tuyển giảng trong nhà trường Phổ thông. Những bất cập trong việc tiếp cận văn bản dưới hình thức bản dịch bằng chữ Quốc ngữ. - Kiến thức chuyên môn về ngữ pháp và ngữ pháp hư từ, cấu tạo chữ Nôm để vận dụng và giải quyết những khó khăn trong việc đọc hiểu	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được tinh thần trước tác. Từ đó định hướng chuyên môn cụ thể phục vụ cho nghiên cứu khoa học. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Tiếp cận văn bản Hán Nôm được tuyển giảng trong chương trình Phổ thông; đọc và phân tích được cấu tạo chữ Nôm trong văn bản; kết nối được kiến thức chữ Hán và chữ Nôm vào các công việc liên quan ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội… - Thuyết trình, giảng dạy các tác phẩm Hán văn, Nôm văn trong nhà trường Phổ thông; phân tích, so sánh, đánh giá các bản dịch hiện hành so với nguyên tác một cách chính xác, khách quan, khoa học; khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục, triết học, điển cố, điển tích... qua các văn bản Hán Nôm trong chương trình phổ thông; Ý thức bản thân về triết lý sống, lòng tự hào về nền văn học viết của dân tộc; trân trọng và giữ gìn kho tàng di sản văn hóa thành văn ở địa phương do cha ông ta sáng tạo, truyền được tình cảm và ý thức dân tộc cho học sinh Phổ thông. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Nghiêm túc, cẩn trọng trong quá trình học, luyện chữ và tiếp nhận kinh điển của tư tưởng văn hóa phương Đông; có thái độ nghiêm túc và chịu trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm, - Có tinh thần khoa học, đưa ra ý kiến chuyên môn và và bảo vệ quan điểm có nhân.			
33	Tiếp xúc ngôn ngữ	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về lí thuyết tiếp xúc ngôn ngữ, các bình diện tiếp xúc ngôn ngữ vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Vận dụng hiệu quả tri thức các bình diện tiếp xúc ngôn ngữ vào nghiên cứu và giao tiếp ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp thông qua kiến thức về tiếp xúc ngôn ngữ, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Xác lập được tinh thần phấn đấu trong học tập và giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ trong quá trình giao lưu tiếp xúc. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
34	Ngữ nghĩa lời hội thoại	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức về ngữ nghĩa lời hội thoại trong tiếng Việt (những vấn đề chung về hội thoại, ngữ nghĩa của câu hỏi và câu trả lời, lý thuyết lập luận, nghĩa hàm ẩn trong hội thoại) vào việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; - Vận dụng hiệu quả các bình diện kiến thức về lời hội thoại tiếng Việt vào nghiên cứu vấn đề ngôn ngữ nhân vật trong tác phẩm văn học và hội thoại trong hoạt động thực tiễn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** Sử dụng hiệu quả kiến thức chung về hội thoại, ngữ nghĩa của câu hỏi và câu trả lời, lập luận và nghĩa hàm ẩn trong hội thoại vào giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập; *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
35	Phong cách học Tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức về Phong cách học: các phương tiện, biện pháp tu từ tiếng Việt; các phong cách chức năng ngôn ngữ vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thong - Vận dụng được các kiến thức về Phong cách học: các phương tiện, biện pháp tu từ tiếng Việt; các phong cách chức năng ngôn ngữ vào nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức Tổ chức được các hoạt động dạy học trải nghiệm trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức phong cách học tiếng Việt vào các công việc liên quan đến biên tập, xuất bản, văn phòng… ở các tòa soạn báo, đài phát thanh truyền hình, các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về nội dung môn học và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
36	Tiếng Việt thực hành	***1. Kiến thức*** Vận dụng kiến thức cốt lõi về từ, câu,đoạn văn, văn bản và chính tả Tiếng Việt vào dạy học môn Ngữ văn, giáo dục học sinh ở trường phổ thông và các công việc xã hội liên quan. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kĩ năng sử dụng tiếng Việt trên các cấp độ sử dụng từ ngữ, câu, đoạn văn và một số loại văn bản để thực hiện giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập. - Thấy được tầm quan trọng của việc nói đúng, viết đúng; phát huy tinh thần phấn đấu trong học tập. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Tự làm việc, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân để góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
37	Văn bản Hán văn Trung Quốc	***1. Kiến thức*** - Những kiến thức khái quát về các thể loại văn học cổ của Trung Hoa, một số tác phẩm kinh điển, các học giả, tác giả có ảnh hưởng lớn đến văn hóa cũng như văn học Trung Quốc nói riêng và văn hóa Á Đông nói chung từ thời cổ đại cho đến đời Đường. - Vận dụng các kiến thức về hư từ, thực từ, cấu trúc ngữ pháp, nghệ thuật tu từ, điển tích, điển cố để giải mã và lĩnh hội các văn bản trên	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nguyên tác chữ Hán của tác phẩm ở từng thể loại. So sánh giữa bản dịch và bản phiên âm, để người học hiểu đúng nội dung nguyên tác. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Viết chữ Hán, phiên âm Hán Việt, dịch nghĩa, chú thích, bình giảng được các văn bản Hán văn Trung Hoa được học; thảo luận và giải quyết các vấn đề từ chữ nghĩa đến văn bản khi tiếp cận một tác phẩm Hán văn.; kết nối được kiến thức chữ Hán vào các công việc liên quan ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội… - Thuyết trình, giảng dạy các tác phẩm Hán văn Trung Quốc trong nhà trường Phổ thông; phân tích, so sánh, đánh giá các bản dịch hiện hành so với nguyên tác một cách chính xác, khách quan, khoa học; khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục... lưu lại trong tất cả các thể loại văn bản Hán văn Trung Quốc. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Có thái độ nghiêm túc và chịu trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm. - Có tinh thần khoa học, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm có nhân.			
38	Phương pháp dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng hiệu quả các tri thức về phương pháp dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông như mục tiêu, nguyên tắc, quy trình dạy học và các phương pháp dạy học đặc thù trong hoạt động dạy học môn Ngữ văn. - Vận dụng và phân tích được những ưu điểm và hạn chế của phương pháp dạy học các kiểu học bài Tiếng Việt trong giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện.	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết với nghề, tận tuỵ với công việc. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			
39	Mỹ học tiếp nhận	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức về Tiểu thuyết Minh Thanh vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK5	Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
40	Tiểu thuyết Minh – Thanh	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức về Tiểu thuyết Minh Thanh vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức về Tiểu thuyết Minh Thanh vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tiểu thuyết Minh Thanh; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
41	Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam 1900 - 1945, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học hiện đại; Nhận biết được hiện đại hóa văn học, những đặc trưng cơ bản của hiện đại hóa văn học, những trào lưu, hiện tượng văn học tiêu biểu qua những tác giả và tác phẩm tiêu biểu; Trình bày những hiện tượng văn học, biểu hiện của hiện đại hóa văn học thông qua giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác giả, tác phẩm cụ thể; Đánh giá được sự đóng góp của hiện đại hóa văn học giai đoạn 1900 - 1945 vào nền văn học dân tộc nói chung. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học hiện đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức hiện đại hóa văn học Việt Nam, kiến thức văn học hiện đại vào hoạt động thực tiễn. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
42	Các tác gia tiêu biểu của Văn học Việt Nam trung đại và hiện đại Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông	***1. Kiến thức:*** Vận dụng được những kiến thức văn học sử (về các tác gia tiêu biểu) vào tổ chức các hoạt động dạy học văn học Việt Nam cho học sinh phổ thông và vào nghiên cứu hay học nâng cao. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức của học phần vào hoạt động dạy học ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
43	Ứng dụng CNTT trong dạy học Ngữ văn		2		
44	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	***1. Kiến thức:*** Phân tích được các kĩ thuật dạy học văn học nước ngoài theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng được kế hoạch dạy học văn học nước ngoài theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; Thực hiện được kế hoạch dạy học văn học nước ngoài theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học học sinh; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20%
45	Thể loại văn học Việt Nam trung đại	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của văn học Việt Nam trung đại, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học Việt Nam trung đại. Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam trung đại; phân tích được các đặc điểm của văn học Việt Nam trung đại trong sự đối sánh với văn học dân gian và văn học hiện đại; Trình bày và phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật một số tác phẩm tiêu biểu, từng thể loại khác nhau của các tác giả văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII; Đánh giá được thành tựu và đóng góp của văn học Việt Nam giai đoạn X - XVII đối với tiến trình văn học Việt Nam nói chung và văn học Việt Nam trung đại nói riêng. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông;Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học Việt Nam trung đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức văn học Việt Nam trung đại vào hoạt động thực tiễn..	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.			
46	Thi pháp văn học dân gian	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học dân gian cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học dân gian Việt Nam vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (mảng Văn học dân gian) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được kiến thức của học phần vào tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,… Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
47	Chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây	***1. Kiến thức:*** Xác định được các thành tựu của văn học phương Tây qua các kiến thức thuộc lịch sử văn học Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha.v.v..tạo nền tảng để nghiên cứu sâu hơn về chuyên ngành văn học phương Tây ở các bậc học tiếp theo sau đại học; Nhận biết được các giai đoạn hình thành và phát triển của chủ nghĩa nhân văn, làm rõ các vấn đề khái quát về văn học sử phương Tây như thời kì văn học, khuynh hướng văn hoc, có kiến thức về đặc trưng lịch sử xã hội, văn hóa	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm Báo cáo nhóm: 10% Điểm kiểm tra giữa kì:20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương Tây cho học viên, giúp học viên sinh viên có khả năng giảng dạy tôt các tác phẩm thuộc văn học phương Tây ở các trường THCS và các trường THPT. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây qua nguyên tác, đồng thời, hình thành kỹ năng đánh giá các bản dịch khác nhau của cùng một công trình nghiên cứu văn học phương Tây. Kỹ năng nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm cũng như vấn đề văn học sử thuộc chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây, hướng đến việc phát triển khả năng ngoại ngữ tiếp nhận tác phẩm văn học phương Tây qua nguyên tác; Làm việc độc lập đối với bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học; Làm việc độc lập đối với bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm một cách hiệu quả nhất; Làm việc theo nhóm đối với các bài tập thảo luận nhóm, hình thành kỹ năng hợp tác trong việc tìm kiếm tư liệu, xây dựng luận điểm, thuyết trình tại lớp về một vấn đề thuộc chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây; Hình thành thái độ tôn trong, học hỏi thành tựu văn hóa, văn học phương Tây, từ đó tăng thêm hứng thú học tập đối với bộ môn văn học nước ngoài, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng thủ đắ được để giảng dạy các tác phẩm văn học nước ngoài trong trường THPT. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Hình thành thái độ nghiêm túc trong quá trình làm việc nhóm, tư duy tổ chức, khả năng điều phối sao cho mỗi thành viên của nhóm đều tham gia hoạt động, đóng góp cho sản phẩm của nhóm; Thông qua các cuộc thảo luận, tranh luận khoa học, giúp sinh viên có tinh thần khoa học, khả năng bảo vệ quan điểm khoa học, đồng thời hình thành thái độ tôn trong chân lý khách quan.			Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Tiếp cận tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông theo đặc trưng thể loại	***1. Kiến thức:*** Vận dụng kiến thức về đặc trưng các thể loại văn học vào việc tổ chức các hoạt động dạy học văn học Việt Nam hiện đại cho học sinh phổ thông. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
49	Văn học Hi Lạp	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức Văn học Hi Lạp vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Văn học Hi Lạp vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Văn học Hi Lạp vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
50	Rèn luyện NVSPTX 1	***1. Kiến thức*** - Vận dụng tốt các tri thức về nghiệp vụ sư phạm như kĩ thuật viết, trình bày bảng, kĩ thuật đọc diễn cảm, đọc phân vai để thực hành giảng dạy nói chung và trong dạy học môn Ngữ văn nói riêng.	1	HK2	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phân tích được các phương pháp, kĩ thuật dạy học, các phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo và giao tiếp sư phạm đúng chuẩn mực. Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết và tận tụy với nghề. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			- Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%
51	Rèn luyện NVSPTX 2	***1. Kiến thức*** - Vận dụng thành thạo các tri thức nghiệp vụ sư phạm như kĩ thuật viết, trình bày bảng, kĩ thuật đọc và quy trình, cách thức xử lí các tình huống sư phạm phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp. - Vận dụng và phân tích thành thạo các phương pháp, kĩ thuật dạy học, các phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết và tận tụy với nghề. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm***	1	HK3	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			
52	Rèn luyện NVSPTX 3	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, tập giảng. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Bước đầu xây dựng được kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Sử dụng hiệu quả kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, đánh giá chất lượng công việc khi tập giảng. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;	1	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%
53	Rèn luyện NVSPTX 4	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, tập giảng. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh.	1	HK5	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Chủ động nghiên cứu, cập nhật các kiến thức, kĩ năng mới, đặc biệt là sự đổi mới không ngừng của của các phương pháp và kĩ thuật dạy học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
54	Rèn luyện NVSPTX 5	***1. Kiến thức*** - Vận dụng tốt kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, tập giảng. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Chủ động nghiên cứu, cập nhật các kiến thức, kĩ năng mới, đặc biệt là sự đổi mới không ngừng của của các phương pháp và kĩ thuật dạy học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;	1	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10%. - Điểm bài tập cá nhân: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành soạn giáo án): 50%
55	Thực tập cơ sở	***1. Kiến thức***	6	HK6	1. Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu biết về nhà trường phổ thông ở các mặt tình hình, tổ chức, hoạt động dạy học và giáo dục; hoạt động dạy học và giáo dục của giáo viên, việc tổ chức lớp học thông qua quan sát và tham gia một số hoạt động của trường thực tập cơ sở; - Biết thực hiện một số hoạt động giáo dục và hoạt động chuyên môn của người giáo viên ở trường Thực tập cơ sở; ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Kĩ năng chuyên môn: Xây dựng kế hoạch bài dạy trước khi dự giờ; kĩ năng viết biên bản dự giờ, nhận xét rút kinh nghiệm giờ dạy; Thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, ra đề thi, chấm thi; Tập giảng chuyên môn. Kĩ năng công tác chủ nhiệm lớp (xây dựng và thực hiện các kế hoạch kiếntập công tác chủ nhiệm lớp: Hỗ trợ tổ chức tiết sinh hoạt lớp, lao động, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, giáo dục học sinh cá biệt…); Kĩ năng tham gia các hoạt động xã hội (phối hợp với gia đình học sinh, tham gia công tác đoàn thể trong nhà trường, tham gia các hoạt động chínhtrị xã hội trong cộng đồng nếu có). - Kĩ năng giao tiếp ứng xử với học sinh, giáo viên cán bộ viên chức trong trường, phụ huynh học sinh và các lực lượng giáo dục khác có liên quan; Kĩ năng xử lí các vấn đề, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện, xử lí các tình huống sư phạm; Thực hiện thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo nhóm và có kỹ năng thích nghi nhằm đạt hiệu quả trong công việc; - Ý thức đúng đắn về vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ và quyền hạncủa người giáo viên, của nhà trường và các lực lượng xã hội có liên quan trong công tác giảng dạy, giáo dục học sinh; Hình thành, phát triển tình cảm, ý thức trách nhiệm; bồi dưỡng tình cảmvà kinh nghiệm nghề nghiệp; Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm***			2. Điểm thực tập chuyên môn: 40% 3. Điểm thực tập giáo dục: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong việc lập và thực hiện Kế hoạch Thực tập cơ sở. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Nhận thức được nhu cầu và có khả năng lập kế hoạch học tập suốt đời.			
56	Rèn luyện NVSPTX 6	***1. Kiến thức*** - Vận dụng, kết nối được kiến thức chung về ngôn ngữ, lí luận văn học, văn học, Hán Nôm, tâm lí học, lí luận dạy học, phương pháp dạy học để phát triển kiến thức mới trong quá trình thực hành kĩ năng nghề nghiệp. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Chủ động nghiên cứu, cập nhật các kiến thức, kĩ năng mới, đặc biệt là sự đổi mới không ngừng của của các phương pháp và kĩ thuật dạy học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Nhận thức được nhu cầu và có khả năng lập kế hoạch học tập suốt đời.	1	HK7	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10%. - Điểm bài tập cá nhân: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành soạn giáo án, tập giảng): 50%
57	Dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh	***1. Kiến thức*** - Vận dụng hiệu quả các tri thức về phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh như phương pháp dạy đọc, phương pháp dạy viết, phương pháp dạy nói và nghe.	3	HK8	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành tập giảng: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng và phân tích được hiệu quả của các công cụ và loại hình kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết, tận tụy với công việc. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			- Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%
58	Vận dụng lý thuyết phê bình văn học trong nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm văn học	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các tri thức về phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh như phương pháp dạy đọc, phương pháp dạy viết, phương pháp dạy nói và nghe; Vận dụng và phân tích được hiệu quả của các công cụ và loại hình kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện; Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết, tận tụy với công việc. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn	3	HK8	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			

18. Sư phạm Lịch sử

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	2	HK3	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	4	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK1	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
9	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng đá	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Giáo dục thể chất 2 _ Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Vovinam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Karatedo	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Karatedo; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, để tự vệ, rèn luyện sức khỏe, phục vụ học tập, rèn luyện con người.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
14	Giáo dục thể chất 2 _ Cờ vua	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
15	Giáo dục thể chất 2 – Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
16	Giáo dục thể chất 2 – Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Giáo dục thể chất 2 – Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Giáo dục thể chất 2 – Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện đá cầu, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
20	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Nhập môn ngành Sư phạm Lịch sử	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm KHXH, ngành Lịch sử; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
22	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
23	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
24	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
26	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.			
27	Tiếng Việt thực hành		2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
28	Địa lí đại cương	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu các kiến thức khoa học đại cương về địa lí nhằm phục vụ tốt cho việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học có liên quan.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
29	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm		2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
30	Nhập môn khoa học giao tiếp		2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
31	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
32	Tâm lý học trung học	Cung cấp cho SV kiến thức về sự phát triển tâm lý cá nhân, đặc điểm tâm lý học sinh trung học, những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục học sinh trung học, một số vấn đề tâm lý học người thầy giáo.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
33	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
34	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non	2	HK6	Trắc nghiệm khách quan
36	Nhập môn sử học và Phương pháp luận sử học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Sử học và Phương pháp luận Sử học	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
37	Sử liệu và Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Sử liệu học, về Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử	3	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
38	Lịch sử văn minh thế giới	Sinh viên nghiên cứu về Lịch sử văn minh thế giới, hiểu, và vận dụng để phục vụ cho việc học tập các môn khoa học lịch sử khác, cũng như phục vụ cho việc giảng dạy ở trường phổ thông.	3	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
39	Khảo cổ học	Sinh viên được trang bị những kiến thức khoa học căn bản nhất về Khảo cổ học để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học lịch sử, phục vụ hoạt động giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
40	Nhân học đại cương	Sinh viên được trang bị những kiến thức khoa học căn bản nhất về Nhân học để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học lịch sử, phục vụ hoạt động giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
41	Lịch sử thế giới cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cổ trung đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	4	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
42	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cổ trung đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	4	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
43	Lịch sử thế giới cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cận đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	3	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
44	Lịch sử Việt Nam cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cận đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	3	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
45	Lịch sử thế giới hiện đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
46	Lịch sử Việt Nam hiện đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam hiện đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	4	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
47	Lý luận dạy học môn lịch sử THPT	Sinh viên có được những hiểu biết khoa học về lý luận dạy học môn lịch sử ở trường phổ thông	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
48	Một số vấn đề lịch sử, văn hóa Đông Nam Á	Sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu các kiến thức lịch sử, văn hóa về khu vực Đông Nam Á từ xưa đến nay, để phục vụ tốt cho việc học tập và giảng dạy lịch sử.	3	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
49	Thiết kế bài học và đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử ở trường THPT	Sinh viên được nghiên cứu về việc thiết kế bài học và việc đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử để phục tốt cho việc giảng dạy tại trường phổ thông.	3	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
50	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản hiện tại, để phục vụ tốt việc học tập các môn khoa học lịch sử, phục vụ cho công tác giáo dục tại các trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
51	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam để làm sâu sắc hơn các kiến thức trong thông sử, phục vụ tốt việc giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Lịch sử quan hệ quốc tế từ 1918 đến nay	Sinh viên được nghiên cứu về quan hệ quốc tế từ năm 1918 đến nay, để hiểu tốt hơn về quan hệ quốc tế, hiểu tốt hơn về các kiến thức thông sử, phục vụ tốt việc giảng dạy ở phổ thông.	3	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
53	Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam	Sinh viên được nghiên cứu về quan hệ đối ngoại của nước Việt Nam trong thời kì cận và hiện đại, để hiểu sâu sắc hơn về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới thời kì này, phục vụ tốt cho việc học tập và giảng dạy.	3	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
54	Dạy học lịch sử theo định hướng phát triển năng lực học sinh	Sinh viên được nghiên cứu về việc dạy học theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh phổ thông, để thực hiện tốt mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông 2018	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
55	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu về các giá trị di sản văn hóa Việt Nam, có ý thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của chúng, phục vụ việc học tốt các môn học và phục vụ tốt việc giảng dạy, giáo dục ở phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
56	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	Sinh viên nghiên cứu về các hình thức tín ngưỡng, các tôn giáo hiện đang tồn tại, phát triển tại Việt Nam, góp phần giúp sinh viên hiểu biết hơn về lịch sử, văn hóa dân tộc, phục vụ tốt việc học tập và giảng dạy về sau.	2	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
57	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Sinh viên được nghiên cứu về vấn đề dân tộc và các cộng đồng tộc người ở Việt Nam, giúp sinh viên hiểu biết tốt hơn về lịch sử, văn hóa dân tộc Việt Nam, giúp sinh viên làm tốt công tác giảng dạy giáo dục ở phổ thông.	2	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
58	Một số vấn đề về chủ nghĩa xã hội từ 1917 đến nay	Sinh viên được nghiên cứu tìm hiểu về CNXH (hiện thực) trên thế giới từ năm 1917 đến nay, giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc hơn về lịch sử Liên Xô, lịch sử quan hệ	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quốc tế, về lịch sử thế giới, tin tưởng vào công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay, học tập tốt và giảng dạy tốt.			
59	Một số vấn đề về chế độ phong kiến Việt Nam	Giúp sinh viên hiểu sâu sắc hơn về chế độ phong kiến của Việt Nam, hiểu tốt hơn về lịch sử Việt Nam, phục vụ tốt cho việc học tập và giảng dạy.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
60	Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc	Sinh viên hiểu sâu sắc hơn về lịch sử mối quan hệ quan trọng Việt Nam - Trung Quốc, hiểu biết sâu sắc hơn về lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung, phục vụ tốt việc học tập và giảng dạy lịch sử.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
61	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn về vai trò, đóng góp của nhân vật lịch sử Hồ Chí Minh đối với lịch sử cận hiện đại Việt Nam, củng cố niềm tin của sinh viên vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc, của Đảng, giúp sinh viên học tập và giảng dạy tốt.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
62	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh là một việc làm quan trọng, vì vậy sinh viên cần hiểu biết về vấn đề này, để phục vụ tốt cho hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.	2	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
63	Thực tế chuyên môn 1	Giúp sinh viên có sự gắn kết giữa lý thuyết đã học với thực tiễn ở các địa phương trên cả nước, khiến sinh viên yêu hơn đối với nghề Lịch sử, yêu hơn về đất nước mình, được mở rộng thêm hiểu biết về vùng đất mới, văn hóa và lịch sử.	1	HK5	Bài thu hoạch
64	Thực tế chuyên môn 2	Giúp sinh viên có sự gắn kết giữa lý thuyết đã học với thực tiễn ở các địa phương trên cả nước, khiến sinh viên yêu hơn đối với nghề Lịch sử, yêu hơn về đất nước mình, được mở rộng thêm hiểu biết về vùng đất mới, văn hóa và lịch sử.	1	HK7	Bài thu hoạch
65	Rèn luyện NVSPTX 1	Rèn luyện cho sinh viên các kĩ năng cần thiết của nghề giáo viên	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
66	Rèn luyện NVSPTX 2	Rèn luyện cho sinh viên các kĩ năng cần thiết của nghề giáo viên	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
67	Rèn luyện NVSPTX 3	Rèn luyện cho sinh viên các kĩ năng cần thiết của nghề giáo viên	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
68	Kiến tập sư phạm	Giúp sinh viên làm quen với môi trường phổ thông, làm quen với công tác chủ nhiệm, giảng dạy và phong trào ở nhà trường phổ thông.	2	HK5	Điểm kiến tập
69	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên thực tập dạy học và làm công tác chủ nhiệm, tham gia các phong trào ở trường phổ thông	8	HK8	Điểm thực tập
70	Khóa luận tốt nghiệp	Giúp sinh viên thể hiện tổng hợp các hiểu biết lịch sử, các kĩ năng nghiên cứu, viết báo cáo khoa học và bảo vệ	6	HK8	Điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp
71	Toàn cầu hóa, khu vực hóa và sự hội nhập của Việt Nam	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp đại học	2	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
72	Lịch sử xác lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp đại học	2	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
73	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước năm 1858	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp đại học	2	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

19. Sư phạm Địa lý

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	HK2	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK3	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK3	Hình thức thi tự luận.
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Hình thức thi tự luận.
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	3	HK4	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	3	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.
8	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
9	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Giáo dục thể chất 2 – Võ thuật Vovinam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Giáo dục thể chất 2 – Võ thuật Karatedo				
14	Giáo dục thể chất 2 – Cờ vua	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
15	Giáo dục thể chất 2 – Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
16	Giáo dục thể chất 2 – Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Giáo dục thể chất 2 – Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Giáo dục thể chất 2 – Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện đá cầu, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
20	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	HK1	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
21	Nhập môn ngành Sư phạm Địa lý	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Sử - Địa và Giáo dục chính trị, ngành Địa lý; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành máy tính, thi cuối kỳ (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Đánh giá quá trình học tập và kết thúc học phần. Trong đó, sử dụng các hình thức: Đánh giá chuyên cần, thảo luận, tự luận.
23	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
24	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
26	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và	2	HK4	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.			
27	Lịch sử văn minh Thế giới		2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
28	Lịch sử Việt Nam đại cương	Học phần bao gồm 03 mô-đun kiến thức: Lịch sử Việt Nam từ thời kì nguyên thủy đến trước khi thực dân Pháp xâm lược; Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1954; Lịch sử Việt Nam từ 1954 đến nay. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được những kiến thức có tính chất cơ bản nhất, hệ thống, khoa học về lịch sử dân tộc; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng đặc trưng của bộ môn khoa học Lịch sử; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng huy động, sử dụng tri thức Địa lí trong việc góp phần giải quyết các nhiệm vụ của khoa học Lịch sử; góp phần tạo nền tảng tri thức phục vụ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện các công tác có liên quan đến chuyên ngành Địa lí; góp phần hình thành, phát triển nhân cách và năng lực của người học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
29	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
30	Tâm lý học trung học	Cung cấp cho SV kiến thức về sự phát triển tâm lý cá nhân, đặc điểm tâm lý học sinh trung học, những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục học sinh trung học, một số vấn đề tâm lý học người thầy giáo.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
31	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
33	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non	2	HK6	Trắc nghiệm khách quan
34	Địa lý tự nhiên đại cương 1	Trang bị cho sinh viên 4 mạch nội dung kiến thức chính: - Địa chất: tổng quan về địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lý, hóa học của Trái đất, tinh khoáng, đá cũng như địa chất cấu trúc. Các quá trình địa chất của Macma, động đất, chuyển động kiến tạo, nước, biển và đại dương, hồ và đầm lầy, băng hà, sinh vật. Các thuyết địa kiến tạo và quan điểm phân chia các đơn vị kiến trúc chính của vỏ Trái Đất. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu địa chất lịch sử, địa niên biểu và đại cương về cổ sinh vật. Các giai đoạn phát triển địa chất của vỏ Trái đất. Phân loại, danh hiệu bản đồ địa chất, cấu trúc của bản đồ địa chất, dấu hiệu qui ước bản đồ địa chất. - Thạch quyển: Các vấn đề liên quan đến địa hình bề mặt Trái Đất. Trong đó, tập trung vào nghiên cứu các dạng địa hình trên lục địa cũng như địa hình bờ biển và đáy đại dương. - Khoa học Trái Đất: Những vấn đề cơ bản về Vũ trụ, hệ Mặt Trời và các vận động chính của Trái Đất cũng như những hệ quả địa lý của nó. - Khí quyển: Kiến thức cơ bản về không khí, cấu trúc của khí quyển. Tìm hiểu về cơ chế hình thành, cân bằng và diễn biến của chế độ nhiệt, mưa theo không gian, thời gian. Cung cấp kiến thức về khí áp và gió, diễn biến của khí áp, các loại gió (hoàn lưu) hành tinh và địa phương; nghiên cứu về thời tiết và khí hậu, đặc biệt đi sâu mảng kiến thức về sự phân loại và đặc điểm của các đới, kiểu khí hậu trên thế giới.	3	HK1	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
35	Địa lý tự nhiên đại cương 2	Trang bị cho sinh viên 4 mạch nội dung kiến thức chính: - Thủy quyển: Các vấn đề chung về thủy quyển và những đặc điểm, vai trò cũng như sự phân bố của nước trên lục địa và nước đại dương thế giới. - Thổ nhưỡng: Sự hình thành và tính chất cơ bản của lớp thổ nhưỡng và sự phân bố của các kiểu thổ nhưỡng chính trên Trái Đất.	3	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sinh quyển: Các đặc điểm của sinh quyển và sự thích nghi của sinh vật. Nhấn mạnh những đặc điểm của quần xã sinh vật, hệ sinh thái và sự phân bố sinh vật trong các hệ sinh thái tự nhiên trên Trái Đất. - Lớp vỏ cảnh quan: lớp vỏ cảnh quan trên thế giới.			
36	Bản đồ	Bản đồ là một học phần giúp cho sinh viên hiểu hệ thống kiến thức cơ bản của Địa lí tự nhiên đại cương, cụ thể như cơ sở toán học cuả bản đồ, hệ thống ký hiệu bản đồ. Quá trình tổng quát hóa bản đồ… Sinh viên học xong học phần có thể vận dụng vào việc biên tập và thành lập bản đồ giáo khoa, sử dụng bản đồ giáo khoa trong dạy học Địa lí. Thông qua học phần, những kỹ năng chuyên môn của địa lí về bản đồ được phát triển cho sinh viên như so sánh, phân tích các lưới chiếu phù hợp khi sử dụng bản đồ, đọc và khai thác bản đồ,…Bên cạnh đó, Thái độ của sinh viên được hình thành như tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn.	3	HK1	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
37	Địa lý kinh tế xã hội đại cương 1	Môn học Địa lý kinh tế xã hội đại cương 1 trang bị các khái niệm về các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội bao gồm các ngồn lực tự nhiên và các nguồn lực nhân văn, trong đó quan trọng nhất là nguồn lực về con người. Môn học với 30 tiết lý thuyết, chỉ đủ thời gian trao đổi, tìm hiểu nội dung học tập khái niệm cơ bản. 60 tiết tự học chủ yếu dành cho chuẩn bị học tập trên lớp. Mục tiêu chủ yếu của môn học là giúp SV hiểu được các kiến thức cơ bản về tiềm lực và các vấn đề xã hội nhân văn.	2	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
38	Địa lý kinh tế xã hội đại cương 2	Môn học Địa lý kinh tế xã hội đại cương 2 trang bị các khái niệm về các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội, cơ cấu kinh tế và hệ thống không gian kinh tế, vai trò, đặc điểm và tổ chức lãnh thổ sản xuất các ngành kinh tế: nông – lâm – ngư; công nghiệp và dịch vụ. Môn học với 45 tiết trên lớp, chỉ đủ thời gian trao đổi, tìm hiểu nội dung học tập khái niệm cơ bản. 90 tiết tự học chủ yếu dành cho chuẩn bị học tập trên lớp. Mục tiêu chủ yếu của môn học là giúp SV nắm được các kiến thức cơ bản về đặc điểm phát triển kinh tế xã hội các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
39	Phương pháp nghiên cứu khoa học địa lý	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quan niệm, đặc điểm, phương pháp và quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục trong lĩnh vực Địa lý cũng như viết bài báo, báo cáo khoa học địa lý đăng trên tạp chí chuyên ngành, bài viết tham dự hội thảo, hội nghị. Đây là cơ sở cho người học đam mê tìm tòi, nghiên cứu tư liệu, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học cũng như công việc giảng dạy.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Toán ứng dụng cho địa lý	Học phần trình bày một số kiến thức mở đầu về một số mô hình toán ứng dụng thường gặp trong Địa lý, cụ thể: - Chương 1, 2: Trình bày một số bài toán về quy tắc chọn; các khái niệm về biến cố ngẫu nhiên, các định nghĩa về xác suất, công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên, hàm phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất thông dụng. - Chương 3, 4: Trình bày các khái niệm về đám đông, mẫu ngẫu nhiên, các phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê. Ngoài ra, mỗi nội dung đều giới thiệu các bài toán thực tế. - Chương 5: Trình bày về một số bài toán thực tế về phân tích tương quan hồi quy tuyến tính. Mỗi chương thuộc nội dung thống kê đều có giới thiệu về cách sử dụng máy tính cầm tay để xử lí số liệu thống kê. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu sơ khởi về cách sử dụng công cụ Data Analysis thuộc phần mềm Excel để tính các số đặc trưng mẫu. Các kiến thức và kĩ năng thu được từ môn học giúp người học có cách nhìn khoa học về một số mô hình toán học liên quan đến ngành Địa lý, đặc biệt là các hiện tượng ngẫu nhiên xảy ra trong đời sống hàng ngày. Từ đó có cách xử lí các tình huống ngẫu nhiên một cách phù hợp, giúp họ bước đầu biết cách thu thập, xử lí số liệu liên quan đến ngành học và công tác sau này.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
41	Địa lý biển, đảo Việt Nam	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về địa lý tự nhiên Biển Đông: vị trí địa lý của Biển Đông, các đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (địa chất, địa hình, chế độ thủy triều, độ mặn, khoáng sản, động thực vật,…) cũng như khái quát về một số đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; về vai trò của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khẳng định và tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
42	Thích ứng BĐKH và phòng chống thiên tai tại Việt Nam	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về TNTN (khoáng sản, đất, rừng, đa dạng sinh học, khi hậu, nước, biển) cũng như sự cần thiết và cách thức sử dụng hợp lý TNTN và BVMT. Đây là những kiến thức cơ sở cho việc học tập các nội dung liên quan (giáo dục BVMT, dạy học tích hợp qua môn Địa lý). Đồng thời, việc hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của học phần sẽ giúp người học giải thích được các hiện tượng sử dụng TNTN & BVMT trong cuộc sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Thiết kế, sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học Địa lý ở trường phổ thông	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản và nâng cao trong việc thiết kế, sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học Địa lý ở trường phổ thông.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
44	Phân tích chương trình Địa lý phổ thông	Phân tích chương trình Địa lý phổ thông để phục vụ trong quá trình học tập, giảng dạy trong tương lai.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
45	Đánh giá trong dy học Địa lý ở trường Phổ thông	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về đánh giá và kỹ năng sử dụng công cụ đánh giá trong dạy học Địa lý ở trường Phổ thông.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
46	Địa lý tự nhiên các lục địa 1	Địa lí tự nhiên các lục địa 1 là học phần thuộc ngành Địa lí tự nhiên tổng hợp, nghiên cứu các đặc điểm về điều kiện tự nhiên của các lục địa Phi, Á - Âu và Nam Cực. - Học phần giới thiệu các đặc điểm khái quát về lịch sử phát triển địa chất, vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng – sinh vật và các đới cảnh quan) và tìm hiểu đặc điểm địa lí các khu vực của lục địa Phi, Á - Âu và Nam Cực. - Ngoài ra còn nghiên cứu vai trò của các điều kiện tự nhiên và ảnh hưởng của nó như thế nào đến tự nhiên cũng như kinh tế - xã hội.	3	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
47	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về GIS, các thành phần của GIS, chức năng của GIS, khảo sát những ứng dụng GIS trong khoa học, sản xuất và đời sống, cách tổ chức vận hành dữ liệu trong GIS, tìm hiểu một số kỹ thuật phân tích không gian cơ bản, rèn luyện kỹ năng thực hành, số hóa, biên tập bản đồ với phần mềm chuyên đề.	3	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)
48	Địa lý tự nhiên các lục địa 2	Địa lý tự nhiên các lục địa 2 là môn học địa lý tự nhiên tổng hợp, làm sáng tỏ các quy luật tự nhiên; những biểu hiện của chúng ở các châu lục. Đồng thời, nghiên cứu đầy đủ các điều kiện tự nhiên đến các vấn đề dân cư, xã hội của lục địa Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Australia và các đảo châu Đại Dương. Môn học gồm có 3 phần chính: phần lục địa Bắc Mỹ, phần lục địa Nam Mỹ, và phần lục địa Australia và các đảo ở Châu Đại dương. Trong mỗi phần lục địa sẽ có ba nội dung chính theo cấu trúc như sau: - Các nhân tố hình thành tự nhiên các lục địa. Bao gồm vị trí, hình dạng, giới hạn	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của lục địa và quá trình phát triển của lục địa theo từng thời đại địa chất. - Đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội gồm toàn bộ những đặc điểm về tự nhiên của lục địa như: địa hình và khoáng sản, khí hậu, thủy văn và phân chia các đới cảnh quan tự nhiên và cũng như những vấn đề nổi bật của dân cư, xã hội là: dân cư, thành phần chủng tộc, tôn giáo và bản đồ chính trị. - Sự phân hóa đặc điểm về tự nhiên của các lục địa theo các khu vực địa lý tự nhiên. Qua học phần này giúp sinh viên học tốt các môn học khác và giảng dạy tốt những nội dung liên quan đến các nước, khu vực và trên thế giời sau khi ra trường.			
49	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	Môn học bao gồm những kiến thức về các vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội thế giới nổi bật hiện nay; các đặc điểm dân cư, kinh tế, xã hội của các nước châu Âu, Châu Phi, Châu Đại Dương và Nam Cực nói chung và của một số khu vực, quốc gia đặc trưng ở châu lục này. Từ đó, người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức đã học ở các học phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương; đồng thời hiểu rõ hơn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
50	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường Phổ thông	Lí luận và phương pháp dạy học địa lý ở trường Phổ thông nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống lí luận cơ bản về quá trình dạy học Địa lý ở trường phổ thông. Trên cơ sở lí luận được cung cấp, sinh viên có những hoạt động cơ bản nhằm định hướng cho bản thân trong quá trình công tác sau này	3	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
51	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	Môn học bao gồm những kiến thức về đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước Châu Á, Châu Mỹ. Từ đó người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức địa lý đã học ở phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
52	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành tự nhiên; đặc điểm và sự phân hóa các thành tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật) và đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Những nội dung này là sự cụ thể hóa của các kiến thức cơ sở mà sinh viên đã được học trong phần địa lý tự nhiên đại cương. Đồng thời, việc hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của học phần sẽ giúp người học giải thích được các hiện tượng tự nhiên xảy ra trong cuộc sống và vận dụng vào quá trình dạy học sau này.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
53	Thực địa địa lý tự nhiên	Thực địa địa lý tự nhiên tổng hợp nhằm giúp sinh viên củng cô lại kiến thức lý thuyết đã học, vận dụng kiến thức lý thuyết đó vào thực tế, thu thập thông tin tư liệu phục vụ cho quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy về sau. Bên cạnh đó còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết làm việc ngoài thực tế. Qua đó còn góp phần giáo dục ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết tập thể, ý thức trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai. Môn học bao gồm 03 phần chính: - Phần chuẩn bị trước khi đi thực địa: giới thiệu về mục đích, ý nghĩa, nội dung, phương pháp, địa điểm, chuẩn bị cơ sở vật chất, biên chế tổ chức, kế hoạch thực địa. - Phần thực địa ngoài tự nhiên: tiến hành khảo sát, đo vẽ, thu mẫu vật, đánh giá về địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật, đất khu vực thực địa. - Phần viết báo cáo tổng kết: xử lý các tư liệu thu được từ thực tế kết hợp tài liệu, tổng kết và viết báo cáo kết quả thực địa. Tuyến khảo sát thực địa: Đồng bằng sông Cửu Long hoặc Duyên hải miền trung – Tây Nguyên	2	HK6	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
54	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân vùng địa lý tự nhiên Việt Nam và đặc điểm cơ bản của các miền, khu địa lý tự nhiên lãnh thổ nước ta. Đây là cơ sở cho việc học tập về địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (phần các vùng kinh tế).	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
55	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 1	Nội dung có ba phần: - Phần một giới thiệu vị trí địa lý, vị trí địa chính trị, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế; - Phần hai: đặc điểm, ảnh hưởng của địa lý tài nguyên, vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; - Phần ba: vấn đề dân cư và nguồn nhân lực; thực hành.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
56	Phát triển năng lực trong dạy học địa lý ở trường phổ thông	Dạy học Địa lý theo hướng phát triển năng lực người học là Học phần tổng hợp các quan điểm dạy học trong môn Địa lý nhằm phát triển năng lực của người học trong quá trình dạy học: những vấn đề chung về dạy học Địa lý theo hướng phát triển năng lực người học, phát triển năng lực người học trong dạy học địa, cách thức dạy học Địa lý theo hướng phát triển năng lực người học. Sinh viên hiểu rõ quan điểm dạy để từ đó vận dụng vào quá trình dạy học Địa lý theo hướng phát triển dạy học để đảm bảo hiệu quả dạy học và đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
57	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 trình bày tổng quan về tổ chức lãnh thổ kinh tế Việt Nam theo ngành và theo vùng; các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội mỗi vùng kinh tế.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
58	Địa lý địa phương	Địa lý địa phương cung cấp cho sinh viên những lí luận cơ bản về nội dung, phương pháp nghiên cứu địa lý địa phương cụ thể và vận dụng nghiên cứu đó vào giảng dạy phần địa lý địa phương trong chương trình địa lý phổ thông. Mặc khác, môn học còn hướng dẫn cho sinh viên biết cách biên soạn tài liệu địa lý địa phương, phương pháp giảng dạy và tiến hành một công trình nghiên cứu địa phương mình sinh sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
59	Ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học Địa lý	Khi sinh viên hoàn thành xong học phần này, sinh viên có những kiến thức căn bản về ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong dạy học Địa lí, cụ thể như những khái niệm cơ bản về lĩnh vực công nghệ thông tin, vai trò của công nghệ thông tin trong nghiên cứu, học tập và giảng dạy Địa lí, kỹ thuật khai thác, sử dụng các phần mềm chuyên ngành; kỹ thuật khai thác internet để khai thác thông tin cho bài giảng Địa lí; phương pháp biên soạn bài giảng, giáo án điện tử phục vụ quá trình dạy học Địa lí.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)
60	Tích hợp trong dạy học địa lý	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý là Học phần đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực hiện nay cho người học. Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng thiết kế các hoạt động tích hợp phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học trong nhà trường phổ thông	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (Phân tích chương trình tích hợp, Thiết kế giáo án tích hợp)
61	Thực địa kinh tế xã hội	Môn học thực địa kinh tế xã hội trang bị cho sinh viên các kiến thức thực tế về địa lí kinh tế xã hội, các khái niệm cơ bản của tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển kinh tế xã hội ở các vùng lãnh thổ là cơ sở quan trọng cho sinh viên công tác sau khi tốt nghiệp. Môn học với 03-06 ngày đi ngoài thực địa bằng các phương tiện giao thông đường bộ, đường thuỷ,… giúp sinh viên về cơ bản nắm được các yếu tố cấu thành hoạt động kinh tế của vùng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội của từng vùng. Môn học bao gồm 03 phần chính:	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phần chuẩn bị trước khi đi thực địa: giới thiệu về mục đích, ý nghĩa, nội dung, phương pháp, địa điểm, chuẩn bị cơ sở vật chất, biên chế tổ chức, kế hoạch thực địa. - Phần thực địa ngoài tự nhiên: tiến hành khảo sát, thu thập, đánh giá về đặc điểm kinh tế xã hội, nguồn lực phát triển, cuộc sống, văn hóa xã hội khu vực thực địa. - Phần viết báo cáo tổng kết: xử lý các tư liệu thu được từ thực tế kết hợp tài liệu, tổng kết và viết báo cáo kết quả thực địa.			
62	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học		2	HK5	
63	Ngoại ngữ chuyên ngành địa lý	Cung cấp cho học sinh vốn từ vựng, ngữ pháp, các thuật ngữ chuyên ngành được sử dụng trong lĩnh vực Địa lý. Giúp sinh viên từ biết đến hiểu và vận dụng các kỹ năng: Đọc, viết và cách phát âm, cách tạo từ theo thuật ngữ chuyên ngành Địa lý. Vận dụng những kiến thức tìm được bằng tiếng anh vào dạy học địa lí.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (Đọc hiểu tài liệu của nước ngoài, trả lời những câu hỏi về thông tin và số liệu thống kê có trong bài báo)
64	Phân tích chương trình Địa lý phổ thông	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý là Học phần đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực hiện nay cho người học. Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng thiết kế các hoạt động tích hợp phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học trong nhà trường phổ thông	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
65	Rèn luyện NVSPTX1	Gồm có các nội dung: Tìm hiểu về các quan điểm truyền thống và quan điểm tích cực hóa vai trò của người học, rèn luyện những kỹ năng chung và những kỹ năng chuyên ngành.	1	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
66	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX 1, phát triển các kỹ năng phục vụ cho quá trình soạn và giảng một bài học Địa lý.	1	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
67	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX2, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện kỹ năng dạy học Địa lý khác như ra đề, thực hiện chấm bài kiểm tra.	1	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
68	Rèn luyện NVSPTX4	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX3,ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyệnđánh giá chất lượng dạy học cùng các hoạt động giáo dục khác	1	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
69	Rèn luyện NVSPTX5	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX4, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện đi vào chủ nhiệm lớp.	1	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
70	Rèn luyện NVSPTX6	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX5, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện tất cả những kỹ năng, thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên.	1	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
71	Thực thập cơ sở	Học phần tổ chức học tập tại các CSKT, là điều kiện tốt để sinh viên có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp; so sánh, kiểm nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn; được trải nghiệm nghề nghiệp bằng quan sát cũng như trực tiếp tham gia các hoạt động giáo dục với người thật, việc thật.	6	HK6	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường
72	Thực tập tốt nghiệp	Học phần tổ chức học tập tại các CSTTTN, là điều kiện tốt để giáo sinh có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp; so sánh, kiểm nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn; được trải nghiệm nghề nghiệp bằng quan sát cũng như trực tiếp tham gia các hoạt động giáo dục với người thật, việc thật.	6	HK8	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường
73	Khóa luận tốt nghiệp	Giúp sinh viên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học thông qua xác định vấn đề và giải quyết vấn đề thông qua thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu.	6	HK8	Khóa luận TN

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
74	Những vấn đề địa lý tự nhiên	Những vấn đề về địa lý tự nhiên giúp sinh viên hệ thống hóa, mở rộng kiến thức địa lý tự nhiên (địa lý tự nhiên đại cương, địa lý tự nhiên các lục địa, địa lý tự nhiên Việt Nam), từ đó sinh viên nắm vững kiến thức cốt lõi để vận dụng vào giảng dạy địa lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Học phần còn giúp sinh viên nắm được cấu trúc chương trình sách giáo khoa và vận dụng kiến thức địa lý tự nhiên để giảng dạy tốt những nội dung liên quan.	3	HK8	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
75	Những vấn đề địa lý kinh tế - xã hội	Môn học bao gồm những kiến thức chuyên sâu về các vấn đề địa lý KT - XHViệt Nam nhằm giúp cho người học có được những hiểu biết sâu sắc hơn, góp phần bổ sung và hoàn thiện hệ thống các kiến thức về địa lí KT - XH Việt Nam trong chương trình học.	3	HK8	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
76	Khiêu vũ thể thao	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của các vũ điệu trong bộ môn khiêu vũ thể thao; vận dụng các kỹ thuật này trong quá trình tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển toàn diện các tố chất thể lực.	2	HK2	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
77	Tiếng Việt thực hành	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản Tiếng Việt thực hành để Sinh viên học tốt các học phần còn lại cũng như giảng dạy sau này	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
78	Đại cương lịch sử Việt Nam	Học phần bao gồm 03 mô-đun kiến thức: Lịch sử Việt Nam từ thời kì nguyên thủy đến trước khi thực dân Pháp xâm lược; Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1954; Lịch sử Việt Nam từ 1954 đến nay. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được những kiến thức có tính chất cơ bản nhất, hệ thống, khoa học về lịch sử dân tộc; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng đặc trưng của bộ môn khoa học Lịch sử; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng huy động, sử dụng tri thức Địa lí trong việc góp phần giải quyết các nhiệm vụ của khoa học Lịch sử; góp phần tạo nền tảng tri thức phục vụ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện các công tác có liên quan đến chuyên ngành Địa lí; góp phần hình thành, phát triển nhân cách và năng lực của người học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
79	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; hình thức tổ chức HĐTN theo chương trình giáo dục	2	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phổ thông mới; các bước tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; lập kế hoạch; công tác quản lý; cơ cấu tổ chức – quản lý hoạt động trải nghiệm; đề án xây dựng, tổ chức và quản lý HĐTN tại trường phổ thông;….bên cạnh sinh viên còn được tham gia vào các HĐTN trong thực tế. Qua đó người học có kiến thức, kỹ năng và vận dụng vào việc xây dựng kế hoạch, triển khai, đánh giá, quản lý HĐTN. Sinh viên ra trường có thể giảng dạy môn Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn địa lý ở trường phổ thông nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay.			kết thúc học phần (bài thu hoạch)
80	Địa danh học Việt Nam	Học phần Địa danh học Việt Nam bao gồm hai nội dung chính: - Phần một giới thiệu khái niệm chung về địa danh Việt Nam, trong đó ý nghĩa, nguyên tắc đặt tên, phân loại và phân vùng địa danh Việt Nam. - Phần hai trình bày các địa danh địa lý cụ thể tiêu biểu ở Việt Nam như sông ngòi, đồi núi, hải đảo, hành chính... - Ngoài ra, còn có phần bài tập mục đích rèn luyện kiến thức lý thuyết và vận dụng vào nghiên cứu, học tập địa danh học Việt Nam.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
81	Địa sinh thái	Địa sinh thái là khoa học non trẻ, ra đời muộn hơn với các ngành khác. Địa sinh thái được xem là khoa học tổng hợp, vận dụng kiến thức liên ngành, đã và đang đóng góp vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội bền vững. Môn học nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về địa sinh thái, hệ thống hóa cấu trúc môi trường, ảnh hưởng của điều kiện môi trường lên sinh vật và con người; xác định các chỉ tiêu, chỉ thị, chu trình sinh hóa và khả năng thích nghi của sinh vật. Bên cạnh môn học còn cung cấp nguyên tắc cơ bản, phương pháp nghiên cứu thực địa và trong phòng thí nghiệm, công nghệ và kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường. Qua đó người học có khả năng độc lập giải quyết các nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước, trầm tích đáy cũng như trong quy hoạch lãnh thổ và phát triển kinh tế xã hội; nghiên cứu, lập dự án tổ chức thực hiện dự án trong lĩnh vực Địa sinh thái nhằm mục đích phục vụ cho nông nghiệp và đảm bảo phát triển bền vững. Do đó Địa sinh thái là môn học không chỉ phục vụ cho quá trình giảng dạy ở trường phổ thông, hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông mà còn giúp người học nghiên cứu, giải quyết tốt các vấn đề môi trường thực tiễn đặt ra từ đó rèn luyện tinh thần yêu nước, yêu môi trường.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
82	Địa lý các nước Đông Nam Á	Học xong môn này sinh viên có các kiến thức sâu về điều kiện tự nhiên-tài nguyên thiên nhiên; dân cư – xã hội và chế độ chính trị; kinh tế các nước Đông Nam Á, tổ chức ASEAN; một số vấn đề kinh tế - xã hội tại các nước Đông Nam Á; kỹ năng phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức trong học tập các môn khác, giảng dạy hoặc công tác sau khi ra trường.	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
83	Địa lý văn hóa	Môn học này bao gồm những kiến thức cơ bản về địa lý văn hóa, giúp người học hiểu được các khái niệm cơ bản về địa lý nhận văn, các vấn đề dân số, dân tộc, tôn giáo, di cư, địa lý chính trị, địa lý công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và các vấn đề của đô thị. Môn học này cung cấp những kiến thức tổng hợp, cập nhật nhất về các vấn đề địa lý văn hóa theo quan điểm địa lý học phương Tây, từ đó giúp người học có những liên hệ thực tế	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
84	Địa lý du lịch	Địa lí du lịch là một ngành khoa học tương đối non trẻ trong phân ngành địa lí học; nghiên cứu sự phân bố các đối tượng và hoạt động du lịch theo không gian phát hiện quy luật hình thành, định hướng và giải pháp để hoạt động du lịch thực hiện hiệu quả. - Môn học giới thiệu đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu địa lí du lịch. Phân tích tổng hợp các nhân tố phát triển du lịch, sự phân bố của chúng và hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch. - Giới thiệu tổng quan về tổ chức lãnh thổ DL Việt Nam	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
85	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 1	Môn học bao gồm những kiến thức về các vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội thế giới nổi bật hiện nay; các đặc điểm dân cư, kinh tế, xã hội của các nước châu Âu, Châu Phi, Châu Đại Dương và Nam Cực nói chung và của một số khu vực, quốc gia đặc trưng ở châu lục này. Từ đó, người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức đã học ở các học phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương; đồng thời hiểu rõ hơn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
86	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 2	Môn học bao gồm những kiến thức về đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước Châu Á, Châu Mỹ. Từ đó người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức địa lý đã học ở phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)

20. Sư phạm Âm nhạc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Nghệ thuật, chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết	1	1	Bài thu hoạch
2	Ứng dụng CNTT trong dạy học âm nhạc	SV có những kiến thức cơ bản về phần mềm viết nhạc, biên tập âm thanh, xử lý video, thiết kế và sử dụng giáo án điện tử.	2	3	Thực hành
3	Lý thuyết âm nhạc cơ bản	Trang bị cho Sv những kiến thức cơ bản về các nhân tố cơ bản của âm nhạc.Tạo cơ sở cho việc học tập, tiếp thu và cảm thụ tốt những môn học chuyên ngành khác	4	1	Thi tự luận
4	Ký – Xướng âm 1	Giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc từ 0 đến 2 dâu hóa, nắm một số phương pháp có tính kĩ thuật để sinh viên tự rèn luyện	2	1	Thực hành
5	Ký – Xướng âm 2	Giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc từ 0 đến 3 dâu hóa, nắm một số phương pháp có tính kĩ thuật để sinh viên tự rèn luyện	2	2	Thực hành
6	Ký – Xướng âm 3	Sinh viên thực hiện tốt những kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc, sử dụng thành thạo một số phương pháp luyện đọc và ghi	2	3	Thực hành
7	Ký – Xướng âm 4	Sinh viên rèn luyện kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc, cung cấp một số phương pháp có tính kĩ thuật để sinh viên tự rèn luyện nhằm giúp cho sinh viên có khả năng vận dụng, bổ sung kiến thức	2	4	Thực hành
8	Thanh nhạc 1	Giúp luyện nhả chữ theo ngôn ngữ phổ thông; luyện phát âm - luyện thanh các mẫu âm cơ bản (a, o, ô, ơ) trong quãng 1 đến quãng 3; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ thuật Concone số 1, số 2, số 3; xử lý được các khúc đơn giản	2	2	Thực hành
9	Thanh nhạc 2	luyện thanh kỹ thuật Staccato và legato trong quãng 3 trưởng với các mẫu âm mi, mê, ma, mô, mu; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ thuật Concone số 4, số 5, số 6; học hát các ca khúc truyền thống cùng với nhạc đệm Piano	2	3	Thực hành
10	Thanh nhạc 3	Luyện thanh kỹ thuật Staccato và legato trong quãng 5 trưởng với các mẫu âm mi, mê, ma, mô, mu, ha; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ	2	4	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật Concone số 7, số 8, số 9; học hát các ca khúc truyền thống ở hình thức hai đoạn đơn tương phản, ba đoạn đơn tái hiện và phát triển			
11	Thanh nhạc 4	Luyện thanh kỹ thuật Staccato và legato trong quãng 6, quảng 7, quãng 8 với các mẫu âm mi, mê, ma, mô, mu, ha; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ thuật Concone số 10, số 11, số 12; học hát các ca khúc truyền thống ở hình thức 3 đoạn đơn tương phản, hình thức trường ca, hình thức 3 đoạn phức.	2	5	Thực hành
12	Organ 1	Bước đầu làm quen với cây đàn. Nắm được một số phương pháp để sinh viên tự rèn luyện phát triển năng khiếu. diễn tấu được một số tác phẩm Việt Nam và Quốc tế đơn giản, hợp âm cơ bản của bộ khoá từ không đến 1 dấu hoá	2	2	Thực hành
13	Organ 2	Nắm được những quy luật thay đổi số ngón tay cho từng trường hợp cụ thể. - Thực hành các tác phẩm độc tấu mang tính nghệ thuật cao hơn.	2	3	Thực hành
14	Đệm đàn Organ 2	Thực hiện nhiều cách đệm, mẫu đệm hát phong phú cho nhiều thể loại. Có khả năng phối hòa thanh và đệm hát cho các bài hát trong và ngoài nhà trường THCS ở các hình thức đệm hát cho đơn ca, tốp ca, đồng ca	2	6	Thực hành
15	Phân tích tác phẩm 1	Trang bị cho sinh viên những kiến thức quan trọng của từng phương pháp diễn tả cơ bản khi phân tích tác phẩm âm nhạc. Biết được khái niệm, chức năng, các dạng cấu trúc phổ biến và ứng dụng của các hình thức một đoạn đơn, hai đoạn đơn, ba đoạn đơn, ba đoạn phức	3	6 (Lớp ĐHSAN 20A) và 4 (Lớp ĐHSAN 21A)	Thực hành
16	Phân tích tác phẩm 2	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những khía cạnh quan trọng nhất khi phân tích tác phẩm âm nhạc. Biết được khái niệm, chức năng,	3	7	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các dạng cấu trúc phổ biến và ứng dụng của các hình thức Rondo, biến tấu, Sonate			
17	Hòa âm 1	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hòa âm	3	3 (Lớp ĐHSAN 21 A) và 5(Lớp ĐHSAN 20A)	Thực hành
18	Hòa âm 2	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hòa âm. Biết phân tích tác phẩm và phối bè cho ca khúc.	3	6	Thực hành
19	Chỉ huy dàn dựng hát tập thể	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về chỉ huy để có thể tổ chức, tập luyện và biểu diễn hợp xướng với những tác phẩm loại nhỏ	2	5	Thực hành
20	Hát hợp xướng	Nắm được kiến thức về hợp xướng, các hình thức hát, các loại giọng, thành phần, đội hình của hợp xướng. Được thực hành hát những bài từ hai bè đến bốn bè	3	5	Thực hành
21	Phương pháp dạy học Âm nhạc	Nắm được những vấn đề mang tính lý luận về dạy học âm nhạc ở trường phổ thông. Hiểu biết về chương trình, nội dung, phương pháp dạy học âm nhạc ở trường THCS và Tiểu học. Trang bị những kiến thức kỹ năng về tổ chức và thực hành dạy học âm nhạc nội, ngoại khóa	4	4	Tiểu luận + thực hành
22	Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp	Hình thành đầy đủ kỹ năng thiết kế và dàn dựng các chương trình văn nghệ	3	7	Thực hành
23	Giới thiệu nhạc cụ phổ biến	Nắm những kiến thức cơ bản về cách sử dụng một số nhạc cụ nước ngoài và Việt Nam phổ biến được sử dụng trong chương trình âm nhạc ở trường phổ thông	2	7	Thực hành
24	Guitar đệm hát	Nắm những kiến thức nâng cao về kỹ thuật sử dụng đàn Guitar, các bài tập chạy ngón theo âm giai, các thế bấm hợp âm nâng cao để ứng dụng đệm hát	2	7	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Hát dân ca	Giới thiệu về các làn điệu dân ca trong đất nước Việt Nam. Thực hành hát các bài theo từng vùng miền. Sáng tạo làn điệu dân ca mới, sáng tạo lời mới dựa trên làn điệu dân ca đã có	2	7	Thực hành
26	Rèn luyện NVSPTX 1	Bước đầu hình thành những kỹ năng dạy học cơ bản và cần thiết. Rèn luyện kỹ năng phân tích bài hát và thực hành trên đàn	2	2	Thực hành
27	Rèn luyện NVSPTX 2	Rèn luyện kỹ năng phân tích bài hát và thực hành đệm hát các bài hát chính khóa và ngoại khóa. Ngoài ra, môn học còn rèn luyện và thực hành kỹ năng đứng lớp, sử đụng đồ dùng dạy học	2	3	Thực hành

21. Sư phạm Mỹ thuật

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Nghệ thuật,về ngành học, chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, chính sách hỗ trợ học tập và những kỹ năng cần thiết khác.	1	1	Bài thu hoạch
2	Luật xa gần	Người học hiểu được các đặc điểm và vai trò của luật xa gần trong học tập và sáng tác mỹ thuật. Qua đó rèn luyện được các kỹ năng quan sát, nhận xét và ứng dụng vào thực hành bài tập.	2	1	Thực hành
3	Giải phẫu tạo hình	Người học hiểu biết về tỉ lệ, đặc điểm, cấu trúc, hình dáng… con người, qua đó biết vận dụng vào trong học tập chuyên ngành và thực hành sáng tác tranh, tượng…	2	1	Thực hành
4	Cơ sở tạo hình	Người học có kiến thức cơ bản về màu sắc, phương pháp sử dụng màu cũng như các quy luật phối màu, đậm nhạt... các hình, mảng, khối dạng lập thể, biến dạng..., để vẽ các bài tập về màu sắc, tập sáng tác một bức tranh với các thể loại (tĩnh vật, phong cảnh, chân dung...) hoặc một bài khối tạo hình trong không gian đa chiều với chủ đề tự do, đảm bảo đúng theo yêu cầu và quy định. Từ đó, ứng dụng kiến thức của học phần này vào học các học phần chuyên ngành tiếp theo.	3	1	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Lịch sử mỹ thuật thế giới	Học phần cung cấp cho người học lược trình lịch sử mỹ thuật thế giới từ cổ đại đến hiện đại, và các trường phái nghệ thuật. Người học cảm thụ được những cái hay, cái đẹp trong một số giai đoạn lịch sử mỹ thuật cũng như phân tích được những giá trị nghệ thuật thông qua các tác phẩm mỹ thuật thế giới.	2	2	Tự luận
6	Hình họa 1	Người học vận dụng được những kiến thức, kỹ năng để thực hiện được các bài vẽ hoàn thành học phần như trong học phần đề ra, từ đó làm nền tảng để học tiếp học phần hình họa 2.	2	2	Thực hành
7	Trang trí 1	Học phần trang trí người học sẽ có được những kiến thức cơ bản về trang trí, hiểu được các quy tắc của trang trí và vận dụng vào các bài học cụ thể. Từ đó có thể ứng dụng kiến thức của trang trí vào học tập, giảng dạy mỹ thuật và công tác chuyên môn sau này cũng như trong cuộc sống.	2	2	Thực hành
8	Chất liệu tổng hợp	Người học thực hiện được bài tập thực hành ở dạng sắp đặt giúp nâng cảo khả năng cảm thụ nghệ thuật, từ đó có được những kiến thức và kỹ năng thực hiện tác phẩm bằng các loại vật liệu tái chế.	2	2	Thực hành
9	Tin học chuyên ngành Corel Draw	Người học hoàn thành học phần Tin học chuyên ngành CorelDraw sẽ hình thành được ý tưởng và vận dụng các thủ thuật đã học, để thể hiện sản phẩm thiết kế bìa sách, áp phích có tính ứng dụng phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	2	Thực hành
10	Lịch sử mỹ thuật Việt Nam	Trang bị cho người học các kiến thức về phân kỳ lịch sử mỹ thuật, đặc điểm mỹ thuật của các giai đoạn; những dấu mốc quan trọng về thành tựu của nền mỹ thuật nước nhà từ mỹ thuật nguyên thuỷ cho đến giai đoạn mỹ thuật hiện đại Người học cảm thụ được những cái hay, cái đẹp trong một số giai đoạn lịch sử mỹ thuật cũng như phân tích được những giá trị nghệ thuật thông qua các tác phẩm mỹ thuật Việt Nam tiêu biểu.	2	3	Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Lý luận dạy học bộ môn	Hiểu được những kiến thức tổng quan về lý luận dạy học bộ môn mỹ thuật. Có cái nhìn đúng đắn về tầm quan trọng của lý luận dạy học bộ môn mỹ thuật, cũng như vai trò và nhiệm vụ của môn mỹ thuật ở trường phổ thông.	2	3	Tự luận
12	Bố cục 1	Người học hoàn thành học phần Bố cục 1 sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật chất liệu, thể hiện được một bức tranh tĩnh vật đạt yêu cầu về nội dung và cách thể hiện.	3	3	Thực hành
13	Cơ sở kiến trúc	Người học hoàn thành học phần Cơ sở tạo hình kiến trúc sẽ vận dụng được những kiến thức, nguyên tắc, kỹ năng tạo hình, kỹ thuật để thể hiện mô phỏng được các công trình kiến trúc thông qua các bản vẽ hoặc mô hình tương đối so với nguyên mẫu nhằm phục vụ cho học tập và các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	3	Thực hành
14	Rèn luyện NVSPTX 1	Người học hoàn thành học phần Rèn luyện NVSPTX 1 sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ năng xử lí các tình huống sư phạm ở các cấp học phổ thông một cách hiệu quả trong quá trình giảng dạy phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	3	Thực hành
15	Hình họa 2	Học phần hình họa 2 trang bị cho người học nắm vững các kiến thức, các phương pháp và kỹ năng trong quá trình vẽ bài hình họa người (chân dung, bán thân và toàn thân) bằng chất liệu than, cũng như kỹ thuật xử lí, tạo được sự biểu cảm của chất liệu. Thông qua các bài tập thực hành vẽ chân dung, bán thân và toàn thân bằng than, người học rèn luyện được các kỹ năng quan sát, phân tích, nhận xét.	3	3	Thực hành
16	Nghệ thuật thiết kế	Người học hình thành ý tưởng sáng tạo và hiện thực hóa được sản phẩm bằng việc thiết kế nhãn mác, bao bì sản phẩm có tính đồng bộ, hài hòa, dễ nhận diện, gây ấn tượng thị giác mạnh mẽ phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	3	Thực hành
17	Giáo dục học nghệ thuật	Giáo dục nghệ thuật giúp người học có được nhận thức mới về lợi ích của giáo dục nghệ thuật cũng như cách thức liên kết nghệ thuật với các	2	3	Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn học trong nhà trường hay các vấn đề xã hội. Vận dụng kiến thức về giáo dục nghệ thuật trong việc tổ chức hoạt động xây dựng các chương trình giáo dục nghệ thuật nhằm phát triển khán thính giả cho các loại hình nghệ thuật.			
18	Ký họa	Người học hoàn thành học phần kí họa sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ năng vẽ được những bài kí họa phong cảnh, góc cảnh, chân dung, dáng và nhóm người lấy đó làm nền tảng để học tốt các môn học khác của chuyên ngành.	3	4	Thực hành
19	Bố cục 2	Người học hoàn thành học phần Bố cục 2 sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật chất liệu, thể hiện được một bức tranh phong cảnh đạt yêu cầu.	3	4	Thực hành
20	Thiết kế đồ họa	Người học hoàn thành học phần Thiết kế đồ họa sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật về thiết kế đồ họa nói chung, thiết kế nhận diện thương hiệu cốt lõi nói riêng vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	4	Thực hành
21	Trang trí 2	Học phần trang trí 2, người học sẽ có được những kiến thức về trang trí ứng dụng, có thể vận dụng để thiết kế mô hình cụ thể, thiết kế và trang trí tranh tường theo chủ đề tùy thuộc vào mục đích sử dụng. Từ đó có thể ứng dụng kiến thức của trang trí vào học tập, giảng dạy mỹ thuật và công tác chuyên môn sau này cũng như trong cuộc sống.	3	4	Thực hành
22	Rèn luyện NVSPTX 2	Người học nắm được những kiến thức cơ bản về cách thức truyền đạt thông qua ngôn ngữ hình ảnh, kỹ năng thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học, kỹ năng trình bày bảng, phân tích, đánh giá trong dạy học mỹ thuật. Qua đó vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực nhằm đạt được hiệu quả.	2	4	Thực hành
23	Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh	Người học hoàn thành học phần Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật về thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh cũng như các loại hình của nó vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập và các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	4	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Điêu khắc	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về điêu khắc, giúp sinh viên sáng tác được một số sản phẩm có thể ứng dụng vào cuộc sống. Ngoài ra, có thể vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.	3	4	Thực hành
25	Nghệ thuật thiết kế	Người học hình thành ý tưởng sáng tạo và hiện thực hóa được sản phẩm bằng việc thiết kế nhãn mác, bao bì sản phẩm có tính đồng bộ, hài hòa, dễ nhận diện, gây ấn tượng thị giác mạnh mẽ phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	5	Thực hành
26	PPDH mỹ thuật	Người học biết, hiểu cơ bản về quy trình nghiên cứu khoa học nói chung và khoa học giáo dục mĩ thuật nói riêng. Qua đó hình thành các phương pháp và kỹ năng thu thập thông tin trong nghiên cứu, cách thức trình bày một sản phẩm khoa học về lĩnh vực mĩ thuật cụ thể phục vụ cho học tập và các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	3	5	Thực hành
27	Rèn luyện NVSPTX 2	Người học nắm được những kiến thức cơ bản về cách thức truyền đạt thông qua ngôn ngữ hình ảnh, kỹ năng thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học, kỹ năng trình bày bảng, phân tích, đánh giá trong dạy học mỹ thuật. Qua đó vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực nhằm đạt được hiệu quả.	2	5	Thực hành
28	Thiết kế đồ họa	Người học hoàn thành học phần Thiết kế đồ họa sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật về thiết kế đồ họa nói chung, thiết kế nhận diện thương hiệu cốt lõi nói riêng vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	5	Thực hành
29	Điêu khắc	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về điêu khắc, giúp sinh viên sáng tác được một số sản phẩm có thể ứng dụng vào cuộc sống. Ngoài ra, có thể vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.	3	5	Thực hành
30	Thực tế chuyên môn	Học phần cung cấp những phương pháp, hình thức và quy trình tổ chức trãi nghiệm thực tế; vai trò của hoạt động thực tế chuyên môn, thu tập nguồn tư liệu từ thực tế để phục vụ cho học tập và nghiên cứu.	3	5	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
31	Thiết kế công nghiệp	Người học hoàn thành học phần Thiết kế công nghiệp sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật thể hiện những sản phẩm tạo dáng công nghiệp mang tính đồng bộ, thẩm mĩ, ấn tượng và có tính ứng dụng với những vật liệu có sẵn vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	5	Thực hành
32	Hình họa 3	Hình họa 3 trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng về vẽ người bằng màu. Người học xử lý được các tương quan của màu, cấu trúc, tỉ lệ hình, bố cục, các mối quan hệ giữa hình và không gian trong một bài vẽ hình họa người màu.	3	6	Thực hành
33	Bố cục 3	Người học hoàn thành học phần Bố cục 3 sẽ vận dụng tổng hợp hệ thống kiến thức về ngôn ngữ tạo hình, hình thành phong cách trong sáng tạo... thể hiện được một bức tranh đề tài lao động có giá trị tư tưởng, thẩm mỹ.	3	6	Thực hành
34	Rèn luyện NVSPTX 3	Người học hoàn thành học phần Rèn luyện NVSPTX 3 sẽ vận dụng được những kiến thức kỹ thuật vào biên soạn, thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học mĩ thuật ở trường phổ thông phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	6	Thực hành
35	Điêu khắc	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về điêu khắc, giúp sinh viên sáng tác được một số sản phẩm có thể ứng dụng vào cuộc sống. Ngoài ra, có thể vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.	3	6	Thực hành
36	Ký họa thực tế 2	Người học ký họa được các góc cảnh, phong cảnh, động vật, con người bằng chất liệu như: than, chì, bút sắt… mực nho, màu nước, màu bột, sơn dầu… Người học hình thành khả năng tự nghiên cứu, biết lựa chọn phương pháp thể hiện phù hợp với phong cách. Người học biết xây dựng được bố cục để làm phác thảo tranh đề tài, biết tìm chọn những đề tài hay, điển hình giàu cảm xúc và mang tính sáng tạo.	3	6	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Thực tập cơ sở	Tạo cơ hội để sinh viên thể hiện năng lực bản thân; có khả năng phân tích, đánh giá cho một công việc cụ thể; nâng cao sự tự tin, định hướng cho cá nhân, xây dựng kế hoạch hành động cho bản thân, thiết lập các mối quan hệ xã hội, có kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh. Trình bày được tổng quan về hoạt động của một CSTT; Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ tích cực trong việc rèn luyện và học tập.	6	6	Thực hành
38	Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện	Người học hoàn thành học phần Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật thiết kế video clip và thiết kế mỹ thuật giao diện website vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn.	2	7	Thực hành
39	Rèn luyện NVSPTX 3	Người học hoàn thành học phần Rèn luyện NVSPTX 3 sẽ vận dụng được những kiến thức kỹ thuật vào biên soạn, thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học mĩ thuật ở trường phổ thông phục vụ cho học tập.	2	7	Thực hành
40	Bố cục 4	Người học hoàn thành học phần Bố cục 4 sáng tác được một bức tranh đề tài, chủ đề tự chọn, có giá trị thẩm mỹ và nhân văn. Thông qua học phần, người học vận dụng những kiến thức, kỹ năng vào quá trình tự học, tự nghiên cứu và sáng tác.	4	7	Thực hành
41	Hình họa 5	Vẽ được bài hình họa người toàn thân (mẫu đôi), bằng chất liệu sơn dầu được thể hiện qua cách tìm góc nhìn, sắp xếp bố cục, tỷ lệ cấu trúc, hình khối, tương quan đậm nhạt, hòa sắc trên kích thước bài vẽ. Diễn tả được mảng khối rõ ràng, sắc độ phong phú; nâng cao về kỹ năng cảm nhận và thể hiện; bài vẽ có tính chất biểu cảm của chất liệu và bút pháp, và nâng cao khả năng diễn tả chất và sáng tác.	2	7	Thực hành
42	Thực tập tốt nghiệp		6	8	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Bố cục 5	Người học hệ thống hóa các kiến thức xây dựng tác phẩm về: không gian, thời gian và sự chuyển động. Cảm nhận ngôn ngữ hình tượng một cách sâu sắc, nắm vững các thủ pháp thể hiện tranh. Xây dựng ngôn ngữ tạo hình có tính biểu cảm cao. Hoàn thành tranh bố cục đề tài xã hội (theo tư liệu thực tế của người học).	4	8	Thực hành

22. Sư phạm Tiếng Anh

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	- Kiểm tra thường kỳ: 0.5 - Thi trắc nghiệm: 50%
2	Tiếng Trung căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ bậc 1 hoặc tương đương	2	HK2	- Kiểm tra thường kỳ: 50% - Thi trắc nghiệm: 0.5
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	- Chuyên cần: 0.1 - Tự học: 0.1 - KT giữa kỳ: 0.3 - KT cuối kỳ: 0.5
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ bậc 1 hoặc tương đương	2	HK2	- Chuyên cần: 0.1 - Tự học: 0.1 - KT giữa kỳ: 0.3 - KT cuối kỳ: 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Nhập môn ngành Sư phạm Tiếng Anh	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Ngoại ngữ, ngành Sư phạm tiếng Anh mà sinh viên đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	- Kiểm tra giữa kỳ: 0.2 - Thực hành máy tính: 0.3 - Thi cuối kỳ: 0.5
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức *căn bản* về hoạt động nghiên cứu khoa học, bắt đầu bằng các khái niệm về nghiên cứu khoa học, sự phân chia lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành và vai trò, giá trị, ý nghĩa của nó về mặt lý thuyết và thực tiễn. Tiếp theo là những định hướng, mô hình, kiểu dạng, tiến trình thực hiện nghiên cứu và các công cụ thu thập, phân tích dữ liệu nghiên cứu nói chung và khoa học xã hội nói riêng. Trên cơ sở đó, học phần sẽ giới thiệu thành phần của một đề cương nghiên cứu chi tiết và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu.	2	HK2	- Hoạt động trong lớp: 0.1 - Tương tác nhóm ngoài lớp học: 0.1 - Báo cáo nhóm: 0.3 - Thực hiện nghiên cứu theo nhóm: 0.5
7	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 1	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên thực hành các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 3.0- 4.0 hoặc tương đương bậc 2 mức cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	HK1	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5
8	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 2	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 4.0 đến 4.5 hoặc tương đương bậc 3 mức thấp (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	HK2	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5
9	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 3	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0	4	HK3	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Dẫn luận ngôn ngữ	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng…	3	HK3	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra thường xuyên: 0.2 - Kiểm tra giữa kì: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
11	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 4	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 5.0-6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	HK4	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5
12	Đọc 5	Học phần trang bị cho người học được rèn luyện và phát triển các kĩ năng đọc để hướng tới chuẩn đầu ra đọc hiểu ở bậc 5 (C1) theo khung NLNN 6 bậc của Việt Nam hoặc đạt 6.5-7.0 IELTS ở kỹ năng đọc.	2	HK5	- Chuyên cần: 0.1 - Bài tập về nhà: 0.1 - Kiểm tra thường xuyên: 0.1 - Kiểm tra giữa kì: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
13	Nghe 5	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng ghi chú, tổng hợp , diễn giải, tranh luận và cho ý kiến về một số chủ đề như tiền tệ, những cá nhân, con người đáng chú ý, khả năng sáng tạo, các hoạt động của con người. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK5	- Chuyên cần: 0.2 - Kiểm tra: 0.3 - Thi kết thúc học phần: 0.5
14	Nói 5	Giúp sinh viên chuẩn bị lộ trình tốt nhất cho bài thi nói theo định dạng bài thi quốc tế. Ngoài việc giúp củng cố kiến thức cho các chủ đề quen	2	HK5	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra vấn đáp: 0.2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuộc, học phần còn cung cấp cho sinh viên những bí quyết và thủ thuật cho các phần thi..			- Thuyết trình nhóm: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
15	Viết 5	Giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên về các phần của một bài viết trong kì thi IELTS. Sinh viên được luyện viết các phần này tương ứng với các dạng bài và các chủ đề liên hệ với thực tế cuộc sống.	2	HK5	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra thường xuyên: 0.2 - Kiểm tra giữa kì: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
16	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	- Kiến thức chuyên sâu về các vấn đề khác nhau như công việc, môi trường, kinh doanh, tội phạm,…. thông qua các bài đọc, nghe.. đồng thời am hiểu sâu sắc các yêu cầu cần thiết khi làm một bài kiểm tra tổng hợp theo dạng thức IELTS - Kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp, đặc biệt là kỹ năng thực hiện các bài tập kiểm tra kỹ năng tổng hợp theo dạng thức IELTS - Tinh thần trách nhiệm dối với việc học, hình thành ý thức nghề nghiệp, sẵn sáng tham gia vào các hoạt động thực tế, thực tập	3	HK6	Kiểm tra nghe 0.2 Kiểm tra nối 0.3 Kiểm tra đọc + viêt 0.5
17	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	- Kiến thức chuyên sâu về các vấn đề khác nhau như thành thị, du lịch, các phương tiện truyền thông,…. thông qua các bài đọc, nghe.. đồng thời am hiểu sâu sắc các yêu cầu cần thiết khi làm một bài kiểm tra tổng hợp theo dạng thức IELTS - Kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp, đặc biệt là kỹ năng thực hiện các bài tập kiểm tra kỹ năng tổng hợp theo dạng thức IELTS - Tinh thần trách nhiệm dối với việc học, hình thành ý thức nghề nghiệp, sẵn sáng tham gia vào các hoạt động thực tế, thực tập	3	HK7	Kiểm tra nghe 0.2 Kiểm tra nối 0.3 Kiểm tra đọc + viêt 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Viết học thuật	- Kiến thức viết một bài nghiên cứu hoàn chỉnh - Kỹ năng thiết lập đề cương nghiên cứu, kỹ năng thu thập, xử lý số liệu và trình bày kết quả nghiên cứu - Sự ham thích và say mê về nghiên cứu khoa học, phục vụ cho việc tự học, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn.	2	HK7	Bài tập nhóm 0.2 Bài tập về nhà 0.4 Bài tập cuối cùng 0.4
19	Phương pháp dạy học tiếng Anh 1	- Biết được các yêu cầu đối với một giáo viên dạy tiếng Anh (về nhiệm vụ, kỹ năng, kiến thức) và hiểu được đặc điểm chung của quá trình thụ đắc ngôn ngữ và ngoại ngữ, các học thuyết, phương pháp dạy và học ngoại ngữ. - Nắm vững các kỹ năng dạy học cơ bản, đặc biệt là kỹ năng tổ chức các hoạt động mang tính giao tiếp trong dạy và học tiếng Anh. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực thảo luận, tham gia các hoạt động thực hành, tìm hiểu bài trước ở nhà để đóng góp nhiều ý kiến hay ở trên lớp.	2	HK4	Các bài thu hoạch-kiểm tra 0.3 Kiểm tra giữa kỳ 0.3 Thi cuối khóa tự luận 0.5
20	Ngữ pháp học	Sinh viên sẽ có thể hệ thống hóa kiến thức ngữ pháp tiếng Anh bao gồm: đơn vị ngữ pháp; chức năng cú pháp; đặc điểm và chức năng của các từ loại, cụm, mệnh đề và câu, vận dụng kiến thức về ngữ pháp lí thuyết để lí giải các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh; viết và nói tiếng Anh đúng ngữ pháp.	3	HK4	Theo dõi đánh giá 0.1 Kiểm tra 15’ 0.2 Kiểm tra giữa kỳ 0.2 Thi cuối khóa 0.5
21	Phương pháp dạy học tiếng Anh 2	- Trình bày tóm tắt lịch sử các phương pháp và cách tiếp cận trong giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai và một ngoại ngữ; phân tích	3	HK5	Chuyên cần 0.1 Bài tập cá nhân 0.2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được những tính cách và phẩm chất của một giáo viên ngôn ngữ giỏi; xác định vai trò của người giáo viên khi lên lớp; - Giải thích được tầm quan trọng của ngữ liệu và các kỹ năng ngôn ngữ trong dạy tiếng; lựa chọn hoặc thiết kế được kỹ thuật cho các tiết dạy kỹ năng bao gồm nghe, nói, đọc, viết và tiết dạy ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng ngữ pháp, hay một bài dạy tích hợp; - Ý thức được việc xây dựng hình ảnh người giáo viên giảng dạy tiếng Anh với những phẩm chất và năng lực theo yêu cầu trong thời đại mới.			Bài tập nhóm 0.2 Thi cuối khóa 0.5
22	Ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Anh	-Người học nhận biết được vai trò của việc ứng dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ trong dạy học; -Sử dụng hiệu quả một số tiện ích, phần mềm hỗ trợ biên soạn bài giảng và tổ chức hoạt động dạy học.	2	HK5	Bài tập thực hành 0.2 Bài tập thực hành 0.1 Bài tập thực hành 0.1 Bài tập thực hành 0.1 Sản phẩm thực hành 0.5
23	Phương pháp dạy học tiếng Anh 3	- Trình bày các khái niệm về chương trình, nội dung giảng dạy, tương tác và kỷ luật trong lớp học và các mô hình phát triển nghề nghiệp giáo viên. - Thiết kế giáo án theo hướng phát triển năng lực người học; đánh giá và thiết kế đề kiểm tra; - Có khả năng làm việc độc lập, lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp của bản thân.	2	HK6	Chuyên cần 0.1 Bài làm cá nhân 0.2 Bài làm nhóm 0.2 Thi cuối khóa 0.5
24	Âm vị học	- Nhận biết kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA.	2	HK6	Theo dõi đánh giá 0.1 Kiểm tra viết 0.4 Thi hết học phần 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Mô tả và phân loại âm ; phân tích cấu trúc âm tiết ; mô tả sự phân bố của các loại âm vị trong cấu trúc âm tiết; phân tích cấu trúc và chức năng của trọng âm và của ngữ điệu. - Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình.			
25	Kiểm tra, đánh giá	- Hiểu và giải thích được các khái niệm cơ bản về kiểm tra và đánh giá, mối quan hệ giữa đánh giá và kiểm tra trong giảng dạy ngoại ngữ. - Thực hành thiết kế hoạt động cho một số hình thức đánh giá thường xuyên dựa theo kỹ năng ngôn ngữ cần đánh giá (Nghe/ Nói/ Đọc/ Viết), và thiết kế các dạng bài kiểm tra tích hợp các kỹ năng trong dạy tiếng Anh ở các cấp phổ thông. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực thảo luận, tham gia các hoạt động thực hành, tìm hiểu bài trước ở nhà để đóng góp nhiều ý kiến hay trên lớp.	2	HK7	Bài thu hoạch + Thuyết trình theo nhóm+ Thiết kế bài kiểm tra 0.5 Thi hết học phần 0.5
26	Xây dựng môi trường học tập ngoại ngữ	Trang bị cho người học kĩ năng tổ chức phong trào học tiếng Anh, xây dựng, phát triển môi trường học, sử dụng ngoại ngữ để học sinh phát huy hiệu quả năng lực học ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng; xây dựng các giải pháp đổi mới công tác dạy và học ngoại ngữ theo hướng phát triển kỹ năng, phát triển năng lực ngôn ngữ; phát triển tiếng Anh cộng đồng, tạo môi trường tiếng Anh cho học sinh, giáo viên.	2	HK7	Chuyên cần 0.1 Bài tập cá nhân 0.2 Bài tập nhóm 0.2 Bài thi hết học phần 0.5
27	Kỹ năng thuyết trình	- Giải thích được các khái niệm và tiến trình thực hiện bài thuyết trình bao gồm cách thức, phương pháp, các bước chuẩn bị cho một bài thuyết trình. - Phân biệt được các dạng bài thuyết trình và xác định được các mục đích thuyết trình. - Thiết kế được một bài thuyết trình và vận dụng thành công các kỹ năng thuyết trình vào bài báo cáo. - Thể hiện sự tôn trong vấn đề đạo đức trong thuyết trình, tránh những lỗi ngụy biện trong lập luận và minh bạch trong trích dẫn.	2	HK7	Chuyên cần 0.1 Bài tập cá nhân 0.2 Bài tập nhóm 0.2 Bài thi hết học phần 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Văn hóa Anh	Sinh viên có thể đạt được các kiến thức văn hóa Anh và phát triển kỹ năng giao tiếp, hướng tới chuẩn đầu ra hiểu biết liên văn hóa, dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	2	HK7	Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.2 Bài thi kết thúc học phần hoặc bài tập lớn 0.5
29	Văn hóa Mỹ	Sinh viên có thể đạt được các kiến thức văn hóa Mỹ và phát triển kỹ năng giao tiếp, hướng tới chuẩn đầu ra hiểu biết liên văn hóa, dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	2	HK7	Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.2 Bài thi kết thúc học phần hoặc bài tập lớn 0.5
30	Văn hóa các quốc gia Châu Á	Sinh viên phân tích và đánh giá được đặc điểm, đặc trưng văn hóa của các quốc gia Châu Á; khái quát được những giá trị văn hóa bản địa, sự ảnh hưởng của bên ngoài, hiểu biết liên văn hóa dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	3	HK7	Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.2 Bài thi kết thúc học phần 0.5
31	Giao thoa văn hoá	- Giải thích được các khái niệm và các thuật ngữ liên quan đến văn hóa và giao thoa văn hóa; giá trị văn hóa chính thống của Mỹ; những vấn đề về xung đột và thích ứng trong giao thoa văn hóa; - Ứng dụng những hiểu biết về văn hóa nhằm giao tiếp hiệu quả trong mội trường đa văn hóa; - Có thái độ cởi mở với những khác biệt về văn hóa, có ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa của Việt Nam.	2	HK7	Chuyên cần 0.1 Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.1 Bài tập lớn 0.5
32	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	Người học có khả năng nhận biết được các khái niệm cơ bản về từ vựng tiếng Anh; xác định được cấu trúc của từ, các phương thức cấu tạo từ vận dụng các cách này vào việc tạo từ mới. Sinh viên cũng có thể giải thích ý nghĩa từ; phân biệt được cụm từ và thành ngữ trong tiếng Anh; nhận biết sự khác nhau của tiếng Anh giữa các vùng miền trên thế giới. Ngoài ra, sinh viên có thể phát triển một số kĩ năng cần thiết khác như thuyết trình, làm việc nhóm.	2	HK7	Bài tập về nhà 0.1 Bài tập nhóm/cá nhân 0.2 Kiểm tra giữa kỳ 0.2 Thi cuối học phần 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Thực tế Bộ môn	Sinh viên học tập kinh nghiệm và đi thực tế ngoài trường, giao lưu với các cơ sở giáo dục khác. Thông qua đợt thực tế, sinh viên sẽ được học hỏi và rèn luyện thêm về các kỹ năng cũng như củng cố lại kiến thức chuyên ngành sư phạm tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế để sinh viên có định hướng nghề nghiệp tốt hơn	2	HK7	- Thuyết trình nhóm: 0.4 - Bài báo cáo cá nhân: 0.4 Thái độ và tính kỉ luật: 0.2
34	Ngữ dụng học	Sinh viên hiểu các khái niệm cơ bản về ngữ dụng học; giải thích và phân tích được vai trò của các yếu tố ngoài ngôn ngữ và thành tố văn hóa trong khuôn nghĩa của một phát ngôn thực tế; vận dụng được kiến thức liên quan đến môn học trong giao tiếp.	2	HK7	Phiếu theo dõi+ phiếu đánh giá 0.1 Bài tập cá nhân/ nhóm 0.2 Thuyết trình cá nhân/ nhóm 0.2 Viết tiểu luận 0.5
35	Phân tích diễn ngôn	Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm, lý thuyết, định hướng phân tích, nghiên cứu các thể loại diễn ngôn/văn bản khác nhau trong tiếng Anh (và tiếng Việt). Điều này đặc biệt rất hữu ích trong hoạt động đọc hiểu nội dung thông tin được hàm chứa trong diễn ngôn cũng như hoạt động biên – phiên dịch cho người học ngoại ngữ. Học phần cũng trình bày những phương pháp, quy trình phân tích dữ liệu cụ thể và các công nghệ khả dụng trong hoạt động phân tích diễn ngôn.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
36	Cú pháp học	Sau khi học xong học phần này người học có khả năng nhận biết được các khái niệm cơ bản về từ loại , các loại ngữ, cú, và câu; có khả năng phân tích cấu tạo của 1 câu, cũng như cách hình thành một ngữ, một cú; vận dụng được nội dung kiến thức đã học trong việc phân tích cấu trúc câu; hiểu khái quát các quy luật chung về cấu trúc, và cách kết hợp các từ thành ngữ, cú và câu trong tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên có thể phát triển một số kĩ năng cần thiết khác như thuyết trình, làm việc nhóm.	2	Học kì 7	- Phiếu theo dõi/ đánh giá. Trọng số 0.1 - Kiểm tra viết (50p). Trọng số 0.2 - Kiểm tra viết (50p). Trọng số 0.2 - Thi hết học phần – Tự luận (60p). Trọng số 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Ngôn ngữ học đối chiếu	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng tiếp cận về phân tích đối chiếu ngôn ngữ học. - Biết cách nhận dạng và phân tích được những khác biệt và tương đồng trong tiếng Anh và tiếng Việt ở những phạm vi, bình diện ngôn ngữ khác nhau. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
38	Phân tích lỗi	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng tiếp cận về phân lỗi trong quá trình học biết ngôn ngữ thứ 2/ngoại ngữ. - Biết cách nhận dạng và phân tích được các thể loại lỗi khác nhau. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 -Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
39	Phong cách học	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng tiếp cận nghiên cứu phong cách học diễn ngôn/văn bản. - Biết cách nhận dạng và phân tích được các phong cách diễn ngôn/văn bản tiếng Anh, tiếng Việt khác nhau. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
40	Lý thuyết dịch	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng nghiên cứu về lý thuyết dịch thuật.	3	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 01 - Bài kiểm tra 1. Trọng số 0.1

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thiết kế và triển khai thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học (quy mô hẹp) độc lập hoặc cộng tác với người khác về lý thuyết dịch. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.			- Bài kiểm tra 2. Trọng số 0.1 - Báo cáo đề cương nghiên cứu. Trọng số 0.2 - Sản phẩm nghiên cứu (đánh giá cuối kỳ). Trọng số 0.5
41	Văn học Anh	Học xong học phần này, sinh viên biết, phân tích và đánh giá được đặc điểm, đặc trưng văn học của nền văn học Anh; khái quát và đánh giá được giá trị văn học bản địa và vận dụng được kiến thức để hỗ trợ các môn học khác của chương trình và công việc trong thực tế.	2	Học kì 7	- Chuyên cần. Trọng số 0.1 - Tự học, tự nghiên cứu. Trọng số 0.1 - Kiểm tra giữa kì hoặc digital theater. Trọng số 0.3 - Kiểm tra cuối kỳ/ tiểu luận/ bài tập lớn. Trọng số 0.5
42	Văn học Mỹ	Sau khi học xong học phần, người học biết các thuật ngữ văn chương và cách sử dụng các thuật ngữ văn chương, từ vựng và lối hành văn đặc trưng; vận dụng được các kiến thức về lý luận văn học, cách phân tích tác phẩm, kỹ thuật đọc hiểu tác phẩm văn xuôi và thi ca nguyên tác để phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, so sánh đối chiếu, phân tích nhân vật các tác phẩm văn học Mỹ bằng tiếng Anh. Ngoài ra, người học nâng cao hơn kỹ năng viết luận và kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh bậc 5 (C1).	2	Học kì 7	- Chuyên cần. Điểm thưởng - Báo cáo nhóm. Trọng số 0.1 - Đóng kịch. Trọng số 0.1 - Thuyết trình/ báo cáo nhóm. Trọng số 0.1 - Kiểm tra thường xuyên. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Viết tiểu luận/ Bài tập lớn. Trọng số 0.5
43	Rèn luyện NVSPTX 1	- SV phân tích, so sánh chuẩn nghề nghiệp GV, nắm được cách xếp loại GV, nâng cao ý thức trau dồi đạo đức nhà giáo.	1	Học kì 2	Trọng số 0.5:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- SV phân tích các tình huống và đưa ra hướng xử lí trong văn hóa nhà trường phổ thông, nắm rõ công tác GVCN ở trường phổ thông, quy trình tổ chức tiết SHCN, hoạt động NGLL, và thực hành. - SV sử dụng được hình que để giảng dạy - SV có ý thức học tập, rèn luyện bản thân đạt chuẩn, tích cực tham gia thảo luận, tham gia làm việc nhóm			- Bài thu hoạch - Bài thu hoạch - Bài thu hoạch - Vẽ hình Trọng số 0.5: - Thực hành tiết SHCN - Thực hành tiết HĐNGLL
44	Rèn luyện NVSPTX 2	- Sinh viên thực hành thuyết trình, sử dụng tiếng Anh, chia cặp, nhóm trong lớp học. - Sinh viên thực hành viết bảng và vẽ tranh để dạy 1 điểm ngữ pháp tiếng Anh. - Sinh viên tích cực thảo luận, tham gia các hoạt động thực hành, tìm hiểu bài trước ở nhà để đóng góp nhiều ý kiến hay trên lớp.	1	Học kì 3	Trọng số 0.5: - Viết một số câu hướng dẫn cho một số hoạt động - Thuyết trình theo nhóm về cách đưa ra hướng dẫn hiệu quả cho các hoạt động dạy học tiếng Anh. Trọng số 0.5: - Thực hành thuyết trình (tiếng Việt) - Thực hành thuyết trình (tiếng Anh) - Thực hành chia nhóm và đưa ra lời hướng dẫn - Thực hành viết bảng, vẽ và sử dụng tranh để dạy 1 điểm ngữ pháp tiếng Anh
45	Rèn luyện NVSPTX 3	- Sinh viên sử dụng các câu hỏi tiếng Anh đạt hiệu quả, quản lý tốt	1	Học kì 4	Trọng số 0.5:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lớp học. - Sinh viên thực hành các hoạt động khởi động, và dạy từ vựng tiếng Anh. - Sinh viên có khả năng khai thác nắm chắc các kỹ năng giảng dạy cơ bản, rèn luyện nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực sư phạm của bản thân. - Sinh viên tích cực học tập tốt các kỹ thuật dạy học và quản lý lớp học tiếng Anh, có ý thức học tập, tự rèn luyện kỹ năng dạy học ở nhà.			- Viết các câu hỏi khai thác bài - Phân tích các hoạt động theo stirrers và settlers, và MIs Trọng số 0.5: - Thực hành hỏi các câu hỏi khai thác bài - Thực hành các hoạt động khởi động tiếng Anh - Thực hành dạy từ vựng tiếng Anh
46	Rèn luyện NVSPTX 4	- Xác định được mục tiêu bài dạy khi chuẩn bị giáo án, lựa chọn các kỹ thuật dạy phù hợp cho từng dạng bài: từ vựng, ngữ pháp, phát âm, và kỹ năng. - Thiết kế được các hoạt động, đồ dùng dạy học, tiến hành bài giảng trên lớp. - Rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm trong soạn giảng, tập giảng, dự giờ , ghi chép và góp ý đồng nghiệp khi dự giờ trên lớp. - Phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu, và nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc của bản thân. - Rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, xác định được ảnh hưởng của nghề dạy học đến tâm lý và phát triển khả năng của người học.	1	Học kì 5	Trọng số 0.5. - Điểm chuyên cần. Gồm có: - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá ghi chép dự giờ (TP Observation Sheet) - Đánh giá rút kinh nghiệm tiết dạy (Self-Evaluation Form) Trọng số 0.5 - Điểm thi kết thúc học phần. Thực hành giảng dạy

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
47	Thực tập cơ sở	Giúp sinh viên sư phạm tiếng Anh làm quen với môi trường làm việc thực tế qua các hoạt động trải nghiệm nhằm phát huy tính tự chủ, sáng tạo của sinh viên, nâng cao khả năng có việc làm trong khi đang là sinh viên và sau khi tốt nghiệp; Giúp sinh viên làm quen với điều kiện làm việc ở trường phổ thông và các cơ sở đào tạo, nhận biết các quan hệ xã hội trong một đơn vị làm việc và có cách ứng xử, giao tiếp liên văn hóa phù hợp, rèn luyện kỹ năng sống và làm việc trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa	6	HK5	- Bài thu hoạch tìm hiểu CSGD 0.4 - Giáo án + Giờ dạy : 0.3 Công tác chủ nhiệm: 0.3
48	Rèn luyện NVSPTX 5	- Viết mục tiêu bài dạy, phân tích bài dạy, chọn hoạt động giảng dạy phù hợp khi soạn giáo án các dạng bài Ngữ pháp, phát âm, các bài kỹ năng, kết hợp các kỹ năng (integrated skills), và bài dự án. - Vận dụng được kiến thức đã học về phương pháp giảng dạy, sáng tạo khi thiết kế các hoạt động giảng dạy và đồ dùng dạy học có hiệu quả; thực hiện đúng tiến trình bài dạy cho tất cả các dạng bài. - Có tinh thần trách nhiệm và chủ động tự học thông qua việc tự chọn bài dạy, tự soạn giáo án, chuẩn bị đồ dùng dạy học, và tập giảng; có ý thức và khả năng tự đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân. - Phát huy tinh thần hợp tác làm việc nhóm trong soạn giảng, tham gia dự giờ, ghi chép và thảo luận đóng góp ý kiến khách quan xây dựng bài giảng cho đồng nghiệp.	1	Học kì 6	- Điểm chuyên cần. Trọng số. Gồm có: - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá ghi chép dự giờ (TP Observation Sheet) - Đánh giá rút kinh nghiệm tiết dạy (Self-Evaluation Form) - Điểm thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5: - Thực hành giảng dạy
49	Rèn luyện NVSPTX 6	- Xác định được nhu cầu, khả năng tiếp thu và tâm lý của người học. - Phân tích bài dạy, xác định mục tiêu và hoàn thành giáo án của tất cả các dạng bài ngữ pháp, phát âm, các bài kỹ năng, bài kết hợp các kỹ năng, và bài dự án. - Lựa chọn kỹ thuật dạy phù hợp, thiết kế các hoạt động giảng dạy sinh động ang tạo, làm đồ dùng dạy học có hiệu quả; thực hiện linh hoạt tiến trình bài dạy cho tất cả các dạng bài.	1	Học kì 7	- Điểm chuyên cần. Trọng số. Gồm có: - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá ghi chép dự giờ (TP Observation Sheet)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Chủ động lập kế hoạch giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm và kỹ năng trong việc tự nghiên cứu tìm hiểu thêm các phương pháp dạy học hiện đại, chọn tài liệu thích hợp bổ sung cho bài dạy kết hợp với sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy - Có ý thức và khả năng tự đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân, nhận xét đánh giá chất lượng công việc của đồng nghiệp một cách khách quan và khoa học, phát huy tinh thần hợp tác và đoàn kết khi làm việc nhóm .			- Đánh giá rút kinh nghiệm tiết dạy (Self-Evaluation Form) - Điểm thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5: - Thực hành giảng dạy
50	Thực tập tốt nghiệp	Giúp sinh viên tiếp xúc, tìm hiểu thực tế công tác giáo dục, nắm vững các chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên để từ đó hình thành kĩ năng, thái độ và tình cảm nghề nghiệp. Tạo điều kiện cho sinh viên sư phạm vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn giáo dục, từ đó rèn luyện và hình thành những phẩm chất, năng lực sư phạm của người giáo viên.	8	Học kì 8	- Thực tập giảng dạy: 0.6 Thực tập chủ nhiệm: 0.4
51	Khóa luận tốt nghiệp	Phát triển kỹ năng nghiên cứu trong quá trình thực tập, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để thực hiện một hoạt động nghiên cứu sâu với một đối tượng nghiên cứu cụ thể, và trình bày báo cáo dưới dạng một công trình khoa học hoàn chỉnh. Hoàn thành viết và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ nâng cao khả năng phát hiện các vấn đề phát sinh trong thực tế với trọng tâm liên quan đến lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh	6	Học kì 8	-Hình thức trình bày: 0.1 - Phương pháp nghiên cứu: 01 - Nội dung: 0.6 - Tài liệu tham khảo: 0.1 - Chuyên cần: 0.1
52	Phương pháp dạy học tiếng Anh tiểu học	- Vận dụng kiến thức về tâm lí trẻ em và các phương pháp dạy vào dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học. - Tổ chức được các hoạt động dạy học tiếng Anh tiểu học. - Khai thác các nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy và thiết kế các bài kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh cho học sinh tiểu học.	2	Học kì 8	- Bài thu hoạch. Trọng số 0.2 - Bài làm nhóm. Trọng số 0.3 - Bài thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
53	Phương pháp dạy học tiếng Anh THCS	- Vận dụng kiến thức về tâm lí học sinh THCS và các phương pháp dạy vào dạy tiếng Anh cho học sinh THCS. - Tổ chức được các hoạt động dạy học tiếng Anh THCS. - Khai thác các nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy và thiết kế các bài kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh cho học sinh THCS.	2	Học kì 8	- Bài thu hoạch. Trọng số 0.2 - Bài làm nhóm. Trọng số 0.3 - Bài thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5
54	Ứng dụng CNTT nâng cao	Sau khi học xong học phần, người học có thể nắm được các kiến thức và sử dụng chương trình trong Corel Draw; phân tích, lựa chọn các công cụ thích hợp để thực hiện vẽ các đối tượng tùy vào những mục đích sử dụng khác nhau. Đồng thời trích xuất các tập tin và hình ảnh để phục vụ cho công việc và cuộc sống.	2	Học kì 8	- Hoạt động trên lớp. Trọng số 0.1 - Kiểm tra cuối kỳ. Trọng số 0.2 - Kiểm tra cuối kỳ. Trọng số 0.2 - Thi hết học phần. Trọng số 0.5

23. Sư phạm Công nghệ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Toán cao cấp	Có một trình độ nhất định về toán học, hiểu, vận dụng những kiến thức cơ bản của số học, giới hạn, vi phân tích phân, phương trình vi phân, véctơ, ma trận... Môn học còn giúp người học có được kỹ năng sử dụng các công cụ, ứng dụng các kiến thức giải quyết các bài toán liên quan trong thực tế và nghiên cứu khoa học.	2	1	Chuyên cần (10%) Kiểm tra giữa kỳ (30%) Thi kết thúc môn học (60%)
2	Vật lý đại cương	Có kiến thức nền tảng về vật lý thuộc lĩnh vực cơ học và nhiệt học từ đó vận dụng tốt các kiến thức cũng như phương pháp nghiên cứu, các nguyên lý, định luật cơ bản về chuyển động của	2	1	Chuyên cần (5%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các nguyên tử, phân tử trong việc giảng dạy các kiến thức liên quan ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hiện tượng vật lý thuộc lĩnh vực cơ học và nhiệt học			Làm bài tập tại lớp, hoạt động nhóm (15%) Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
3	Hóa học đại cương	Vận dụng kiến thức để giải thích sự biến thiên tuần hoàn tính chất của các nguyên tố hoá học từ đó giải thích được sự hình thành liên kết hoá học trong hợp chất. Giải thích được quá trình diễn ra của các phản ứng hoá học trong những điều kiện nhất định. Phân loại được các loại pin điện và ắc quy, giải thích được quá trình xảy ra phản ứng trên các điện cực. Sử dụng các kiến thức cơ bản về hoá học để hỗ trợ cho việc học tập và giảng dạy các nội dung của môn công nghệ ở chương trình phổ thông.	2	1	Chuyên cần (10%) Kiểm tra (30%) Thi kết thúc học phần (60%)
4	Sinh học đại cương	Trình bày được các quan điểm phân chia sinh giới. Nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào, trao đổi chất và năng lượng của tế bào cũng như sự phân chia tế bào. Trình bày được cấu trúc, chức năng (rễ, thân, lá) và sinh sản của thực vật. Trình bày được cấu tạo các hệ cơ quan ở người. Nêu được những kiến thức cơ bản về di truyền và tiến hóa như cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, các quy luật di truyền, các học thuyết tiến hóa, nguồn gốc sự sống và sự phát sinh loài người. Trình bày được các khái niệm về sinh thái học như môi trường và các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã và hệ sinh thái. Nêu được những khái niệm về sinh quyển và biến đổi khí hậu. Giải thích được các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, từ đó dẫn đến tác động của nó đối với sự sống trên trái đất.	2	1	Chuyên cần Bài tự học, trả lời câu hỏi theo hoạt động nhóm trên lớp (10%) Bài báo cáo seminar (10%) Thực hành (10%) Bài kiểm tra

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					giữa kỳ (tự luận 60 phút) (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
5	Trồng trọt đại cương	Trình bày được những vấn đề chung, đặc điểm, triển vọng của ngành trồng trọt, phân tích được điều kiện ngoại cảnh, đặc điểm đất đai, vai trò chất dinh dưỡng, nước, phân bón… trong trồng trọt; phân tích và vận dụng được các hệ thống canh tác, cơ sở khoa học để xác định cơ cấu cây trồng hợp lý cho từng vùng nông nghiệp. Thành thạo kỹ thuật sản xuất giống cây trồng, xây dựng được quy trình sản xuất giống cây trồng và các kỹ thuật trồng trọt cơ bản (làm đất, trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch hại, thu hoạch…). Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng về trồng trọt để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu sau khi ra trường.	2	2	Chuyên cần (10%) Thực hiện Seminar (15%) Kiểm tra giữa kỳ (Tự luận, 50 phút) (15%) Thi kết thúc học phần (Tự luận, 60 phút) (60%)
6	Chăn nuôi đại cương	Trình bày được vai trò, triển vọng của chăn nuôi, nhận biết một số vật nuôi được nuôi nhiều, vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta. Trình bày được một số thành tựu nổi bật của ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi. Hiểu biết giống vật nuôi, phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. Cơ sở hình thành và chọn lọc giống, vận dụng sản xuất giống vật nuôi đáp ứng thị trường.	2	2	Chuyên cần (10%) Kiểm tra vở tự học lý thuyết (5%) Báo cáo PowerPoint (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hiểu biết chủng loại và giá trị dinh dưỡng của thức ăn chăn nuôi, sử dụng thức ăn trong chăn nuôi hiệu quả. Hiểu biết được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. Giải thích được thành phần dinh dưỡng và vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. Mô tả được các phương pháp sản xuất, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. Thực hiện chế biến, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. Ứng dụng công nghệ trong chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. Hiểu biết kỹ thuật chăn nuôi lợn, trâu bò, gia cầm và một số động vật có giá trị kinh tế ở địa phương. Vận dụng được kỹ thuật nuôi, chăm sóc, phòng trị bệnh vật nuôi phổ biến. Hiểu biết một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam, xu hướng phát triển chăn nuôi ở Việt Nam và thế giới. Đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh. Trình bày được vai trò của nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng, trị bệnh cho vật nuôi. Hiểu biết được công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực giống, vật nuôi cái sinh sản. Biết được một số bệnh phổ biến trên vật nuôi và biện pháp phòng trừ hiệu quả.			Đánh giá quá trình, sản phẩm và tường trình thực hành (5%) Bài kiểm tra thường kỳ (10%) Thi kết thúc học phần theo lịch thi của trường (60%)
7	Điện tử cơ bản	Có được kiến thức cơ bản về các linh kiện bán dẫn thông dụng, các hoạt động của mạch phân cực, khuếch đại, mạch tạo xung vuông, tam giác. Từ đó vận dụng các kiến thức của học phần đê giảng dạy tốt các nội dung liên quan ở trường phổ thông.	2	2	Chuyên cần (5%) Làm bài tập tại lớp, hoạt động nhóm (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
8	Kỹ thuật điện	Có được kiến thức cơ bản về mạch điện, xác định được các thông số của dòng điện hình Sin và nắm vững các phương pháp giải mạch điện hình Sin ở chế độ xác lập. Biết được khái niệm và xác định được các thông số trong mạch điện 3 pha. Có kiến thức chung về máy điện, hiểu rõ cấu tạo, nguyên lý làm việc của các loại máy điện. Cũng như xác định, tính toán được các thông số, vận hành đúng kỹ thuật các loại máy điện thông dụng.	2	2	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
9	Cơ khí đại cương	Có những khái niệm cơ bản về quá trình sản xuất, chất lượng bề mặt và độ chính xác gia công, kết cấu công nghệ và các loại dụng cụ đo trong cơ khí; Hiểu cách sử dụng các loại vật liệu dùng trong cơ khí; Nguyên lý cơ bản để chế tạo các loại phôi đúc, phôi rèn - dập, phôi hàn và công nghệ cắt kim loại; Vận dụng nguyên lý cắt gọt kim loại, các loại máy công cụ và các cơ cấu thường dùng trên máy công cụ, cũng như các công việc có thể thực hiện được trên các máy công cụ thông dụng.	2	2	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
10	Vi mạch số	Có được kiến thức cơ bản về hệ thống số, các cổng logic cơ bản, các định lý cơ bản của đại số Boole, nguyên lý hoạt động của các mạch tổ hợp, mạch tuần tự, cấu trúc hoạt động các vi mạch số cơ bản TTL và CMOS, các thông số đặc tính của vi mạch số, phân loại các họ vi mạch, cấu trúc hoạt động và ứng dụng của bộ nhớ. Từ đó vận dụng các kiến	2	3	Chuyên cần (5%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức của học phần đê giảng dạy tốt các nội dung liên quan ở trường phổ thông			Làm bài tập tại lớp, hoạt động nhóm (15%) Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
11	Vi xử lý ứng dụng	Có kiến thức cơ bản về Vi xử lý, Vi điều khiển. Biết rõ cấu trúc Vi điều khiển họ 8051 như: Sơ đồ chân, sơ đồ khối, bộ nhớ, chức năng các thanh ghi, sử dụng thành thạo thanh ghi định thời, thanh ghi ngắt, thanh ghi truyền dữ liệu nối tiếp. Nắm vững tập lệnh, ngôn ngữ lập trình Assemly. Xây dựng được các thuật toán điều khiển thông dụng. Từ đó lập trình cho vi điều khiển 8051 điều khiển các ứng dụng.	3	3	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
12	Thực hành Vi mạch số	Sử dụng được các dụng cụ thực hành Vi mạch số; Xác định được cấu trúc các loại IC số; Hiểu rõ nguyên lý hoạt động các linh kiện dùng để thực hành; lắp ráp đúng mạch điện theo sơ đồ nguyên lý; Kiểm nghiệm được kết quả thực hành và biết mở rộng ứng dụng cho mạch điện tử số	2	5	Chuyên cần trong quá trình thực hành (10%) Chuẩn xác, vận dụng tốt lý thuyết vào thực hành (10%) Viết báo cáo thực hành (30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi Thực hành kết thúc học phần (50%)
13	Thực hành vi xử lý ứng dụng	Có được kiến thức cơ bản về phần cứng sử dụng Vi xử lý. Từ đó vận dụng các kiến thức của học phần đê giảng dạy tốt các nội dung liên quan ở trường phổ thông	2	5	Điểm chuyên cần, hiệu quả thực hành (40%) Điểm báo cáo các bài thực hành (60%)
14	Hệ thống điện công nghiệp	Có kiến thức cơ bản về hệ thống điện; Sơ đồ thay thế dùng để tính toán hệ thống điện; Tính toán được các thông số trong mạng phân phối, cũng như tính toán được các chỉ tiêu kinh tế trong hệ thống điện; Biết được các phương pháp làm giảm tổn thất điện năng trong hệ thống điện, nâng cao hệ số công suất. Từ đó vận dụng vào giảng dạy môn công nghệ ở phổ thông	2	6	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
15	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	Biểu diễn các bài tóan không gian trên mặt phẳng; Có những hiểu biết cơ bản về bản vẽ kỹ thuật, nắm được và vận dụng phương pháp biểu diễn vật thể trên mặt phẳng và không gian. Biết cách lập và đọc các bản vẽ kỹ thuật.	2	3	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
16	Nguyên lý động cơ đốt trong	Có kiến thức cơ bản về: Chu trình lý tưởng và làm việc của ĐCĐT; Nhiên liệu, môi chất công tác, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của ĐCĐT; Những thông số đặc trưng cho chu trình làm việc của ĐCĐT; Cung cấp nhiên liệu ở động cơ xăng và động cơ diesel; Chế độ làm việc và đặc tính của ĐCĐT.	2	3	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần(70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
17	Gia công cơ khí	Có những kiến thức cơ bản về: Nguyên lý cắt kim loại; Các phương pháp gia công kim loại bằng cắt gọt; Phương pháp đánh giá chất lượng gia công và cách điều chỉnh thiết bị công nghệ; Phương pháp thiết kế quy trình công nghệ gia công và lắp ráp; Thực hành các loại hàn thực tế.	2	5	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần(70%)
18	Cấu tạo ôtô	Có những kiến thức cơ bản về: Lý thuyết các vấn đề cơ bản về công dụng, phân loại, cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận cũng như toàn bộ máy; Cung cấp những kiến thức về moment, lực tác dụng, sức kéo, tính ổn định và sự quay vòng của ô tô, máy kéo; Tiếp thu những tiến bộ về mặt kỹ thuật trong việc chế tạo và sử dụng các loại ô tô, máy kéo thường dùng hiện nay ở nước ta và trên thế giới	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần(70%)
19	Thực hành động cơ đốt trong	Có những kiến thức cơ bản về: Lý thuyết chu trình lý tưởng và làm việc của ĐCĐT; Nhiên liệu, môi chất công tác, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của ĐCĐT; Tiến hành được các bước tháo lắp, kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật và sữa chữa... các cụm máy, các hệ thống, cụm chi tiết hay từng chi tiết máy; Xác định quy tắc lắp ráp máy bao gồm các khâu, các bước chuẩn bị, tháo lắp, sữa chữa tách rời, làm sạch… của tất cả các cụm máy	1	6	Chuyên cần (30%) Kiểm tra sản phẩm cuối cùng (70%)
20	Thực hành tiện	Có những kiến thức cơ bản về:	1	6	Chuyên cần (30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Giới thiệu về các chức năng, công dụng của các bộ phận và vận hành máy tiện vạn năng; Tiện mặt đầu và khoan lỗ tâm; Mài dao tiện trụ ngoài; Tiện trụ suốt và tiện trụ bậc; Tiện rãnh vuông; Tiện côn ngoài.			Kiểm tra sản phẩm cuối cùng (70%)
21	Đất trồng và phân bón	Nêu được khái niệm về đất, độ phì nhiêu của đất và lịch sử phát triển của thổ nhưỡng học. Trình bày được quá trình hình thành đất, thành phần, tính chất chính của đất. Từ đó giải thích được nguyên nhân hình thành các loại đất khác nhau cũng như cơ sở khoa học của các biện pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ, cải tạo, sử dụng hợp lý tài nguyên đất. Trình bày được vai trò của phân bón, tính chất và biện pháp sử dụng các loại phân hoá học và phân hữu cơ thường dùng. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm bài thực hành, làm báo cáo và trình bày báo cáo. Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học.	2	3	Chuyên cần (10%) Bài tập, bài tự học, hoạt động nhóm (10%) Thực hành (10%) Bài kiểm tra (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
22	Cơ sở di truyền và chọn giống trong nông nghiệp	Trình bày được những kiến thức cơ bản về cơ sở di truyền và chọn giống trong nông nghiệp. Vận dụng được những kiến thức khoa học chọn và nhân giống động,	3	4	Điểm chuyên cần (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực vật. Các thành tựu của di truyền học được ứng dụng sớm, nhanh và nhiều hơn trong chọn giống vật nuôi, cây trồng. Trên cơ sở đó xây dựng các phương pháp lai tạo và cải thiện giống, phương pháp chọn lọc, tạo vật liệu khởi đầu,… Vận dụng được những kiến thức về di truyền vào việc đánh giá, chọn lọc giống, nhân giống và lai tạo giống, cải tiến và nâng cao chất lượng giống, ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn chọn và nhân giống vật nuôi, cây trồng đem lại những lợi ích ngày càng nhiều cho sản xuất và đời sống con người. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy của lớp học.			Báo cáo seminar (20%) Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
23	Nuôi trồng thủy sản	Có kiến thức chuyên môn về các nuôi và mô hình nuôi thủy sản và ứng dụng các kiến thức vào công tác nuôi trong thủy sản Rèn luyện nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, làm báo cáo, trình bày báo cáo. Có thái độ nghiêm túc, tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập lý thuyết, thực hành và nghiên cứu tài liệu	2	5	Điểm chuyên cần (10%) Điểm kiểm tra cuối chương (20%) Điểm seminar (10%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
24	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	Biết được vai trò của hoa, cây cảnh trong đời sống và trong sản xuất, các yêu cầu ngoại cảnh, kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật trồng và chăm	2	5	Chuyên cần (10%) Seminar (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sóc một số loại hoa, cây cảnh; Ứng dụng được các quy trình kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh vào sản xuất, xây dựng và lựa chọn được loại cây hoa, cây cảnh phù hợp điều kiện sinh thái trong cơ cấu cây trồng của từng địa phương.			Thực hành (10%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
25	Động vật nuôi làm cảnh	Có kiến thức về các động vật nuôi làm cảnh phổ biến hiện nay và ứng dụng được kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật cảnh như cá cảnh, chim cảnh, chó mèo cảnh. Rèn luyện nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, làm báo cáo, trình bày báo cáo. Có thái độ nghiêm túc, tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập lý thuyết, thực hành và nghiên cứu tài liệu.	2	6	Điểm chuyên cần (10%) Điểm kiểm tra cuối chương (20%) Điểm seminar (10%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
26	Nông nghiệp công nghệ cao	Phân tích được một quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Giải thích được các thành phần cơ bản của mô hình nông nghiệp công nghệ cao, vai trò của khoa học, kỹ thuật và công nghệ đối với những thành tựu của nền nông nghiệp. Trình bày được khái niệm, ý nghĩa, các tiêu chí của trồng trọt, chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Mô tả được một số mô hình trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao. Tóm tắt được các yêu cầu của trồng trọt, chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Lựa chọn được mô hình trồng trọt, chăn nuôi thích hợp cho một số đối tượng cây trồng, vật nuôi phổ biến.	2	6	Điểm chuyên cần (10%) Điểm seminar (10%) Điểm thực hành (10%) Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Rèn luyện được các kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh thông qua các phương pháp hoạt động tích cực; Xây dựng được kỹ năng hoạt động nhóm, vận dụng thành thạo kiến thức vào hoạt động dạy học và thực tiễn đời sống sản xuất. Xây dựng được niềm tin, căn cứ khoa học trước các quy trình công nghệ trong chăn nuôi và trồng trọt. Phản ứng phù hợp trước những hình thức vận động của vật chất; Xây dựng được ý thức học tập đúng đắn, tích cực, tự tin và độc lập, cũng như phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong học tập và trong hoạt động dạy học. Xây dựng được lòng say mê trong nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao và truyền cảm hứng trong hoạt động dạy học đến học sinh, tâm huyết với nghề.			
27	Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	Đánh giá được hiện trạng và tác nhân gây ô nhiễm môi trường trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Vận dụng kiến thức đã học nhằm đề xuất những biện pháp quản lý chất thải trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và các giải pháp ngăn ngừa suy thoái nguồn lợi thủy sản. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp vào giảng dạy các nội dung liên quan trong chương trình môn Công nghệ ở THCS và THPT. Nhận thức được tầm quan trọng của vận dụng công nghệ trong bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp	2	6	Chuyên cần (10%) Seminar (10%) Thực hành (20%) Đánh giá kết thúc học phần (Bài thi Tự luận) (60%)
28	Phòng, trị bệnh trong nông nghiệp	Nêu được những tác hại của sâu, bệnh hại cây trồng. Trình bày được những biện pháp phòng, trừ một số loại sâu, bệnh hại cây trồng thường gặp. Nêu được các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi và thủy sản. Nêu được những ứng dụng công nghệ vi sinh	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tự học, trả lời câu hỏi theo hoạt động nhóm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong phòng, trừ sâu, bệnh hại cây trồng. Vận dụng được cơ sở khoa học và thực tiễn để nhận biết, phân loại sâu, bệnh hại cây trồng, vật nuôi và thủy sản để sử dụng các biện pháp sinh học đạt hiệu quả phòng trừ sâu hại tại cơ sở			trên lớp (10%) Bài báo cáo seminar (10%) Bài kiểm tra (10%) giữa kỳ (tự luận 60 phút) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
29	Sinh lý cây trồng	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực trồng trọt trong chương trình Công nghệ ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực sinh lý thực vật	3	3	Điểm chuyên cần (10%) Điểm thực hành (10%) Điểm thực hiện seminar (20%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
30	Lý luận dạy học môn Công nghệ	Trình bày được những cơ sở lý luận chung như đối tượng và nhiệm vụ của lý luận dạy học công nghệ; nhiệm vụ của dạy học công nghệ ở trường phổ thông, nội dung dạy học công nghệ; lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học công nghệ; kiểm tra và đánh giá trong dạy học	2	3	Chuyên cần (5%) Bài tập tại lớp, hoạt động nhóm Bài tập về nhà (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công nghệ. Vận dụng được cơ sở lý luận đề thiết kế tiến trình hoạt động dạy học cho một tiết học/chủ đề công nghệ cụ thể; thiết kế các câu hỏi kiểm tra đánh giá, đề kiểm tra theo đúng quy trình			Kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
31	Phương pháp dạy học môn Công nghệ	Trình bày được cơ sở lý luận của phương pháp dạy học tích cực môn công nghệ gồm: vị trí và tầm quan trọng của môn công nghệ trong chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm môn học và các yêu cầu cần đạt, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu dạy học của môn công nghệ. - Phân tích được cấu trúc, nội dung giáo dục và các thành phần năng lực cụ thể trong chương trình môn học công nghệ. Đề xuất được một số phương pháp dạy học môn công nghệ để thiết kế kế hoạch bài học/chủ đề theo định hướng phát triển năng lực người học. Có khả năng tích hợp các môn học Vật lý, Hóa học, Sinh học thành các chuyên đề dạy học cụ thể để vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học môn công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể	2	5	Điểm chuyên cần (10%) Điểm hoạt động nhóm (15%) Điểm báo cáo seminar (15%) Bài thi kết thúc học phần (60%)
32	Dạy học STEM	Xây dựng được kế hoạch dạy học chủ đề/ bài học STEM; Thiết kế và tổ chức được hoạt động của một số chủ đề dạy học STEM môn Công nghệ ở trường phổ thông	2	6	Chuyên cần (5%) Điểm bài tập nhóm, báo cáo nhóm (45%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi kết thúc học phần (50%)
33	Điện tử ứng dụng	Biết được cấu tạo, nguyên lý làm việc các loại linh kiện, cảm biến, mạch điện tử cơ bản và mạch ứng dụng. Thiết kế được mạch điện tử theo nhu cầu sử dụng. Có khả năng kiểm tra, sửa chữa, cải tiến các loại mạch điện dân dụng và công nghiệp. Vận dụng các kiến thức, kỹ năng điện tử vào giảng dạy môn công nghệ phổ thông và phục vụ đời sống	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tập lớn (20%) Thi kết thúc học phần (70%)
34	Ứng dụng phần mềm mô phỏng mạch điện	Biết được cấu tạo, nguyên lý làm việc các loại linh kiện, cảm biến, mạch điện tử cơ bản và mạch ứng dụng. Thiết kế được mạch điện tử theo nhu cầu sử dụng. Có khả năng kiểm tra, sửa chữa, cải tiến các loại mạch điện dân dụng và công nghiệp. Vận dụng các kiến thức, kỹ năng điện tử vào giảng dạy môn công nghệ phổ thông và phục vụ đời sống	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tập lớn (20%) Thi kết thúc học phần (70%)
35	Trang bị điện dân dụng	Biết được các khái niệm, ký hiệu chuẩn quốc tế, công dụng của các thiết bị điện dân dụng; Biết đọc bản vẽ điện, tính toán, thiết kế được một hệ thống điện dân dụng; Biết thiết kế, thi công lắp đặt được hệ thống điện cho dân dụng, hệ thống điện phân phối cho phân xưởng xí nghiệp vừa và nhỏ; Biết kiểm tra sửa chữa hệ thống điện dân dụng	2	5	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Kiểm tra thực hành (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
36	An toàn và sử dụng hiệu quả điện năng	Biết các khái niệm cơ bản về an toàn điện và sử dụng điện năng; biết các nguyên nhân thường gặp dẫn đến tai nạn điện; biết triển khai các phương pháp đảm bảo an toàn điện cho con người và thiết bị; Đặc biệt là biết cấp cứu người bị điện giật theo đúng quy trình; Ngoài ra người học hiểu rõ các chính sách về sử dụng điện năng; biết sử dụng điện năng một cách tiết kiệm, hiệu quả; biết phân tích và đề ra giải pháp sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả cho từng đối tượng. Từ đó áp dụng kiến thức của môn học vào giảng dạy môn công nghệ ở chương trình giáo dục phổ thông và đời sống.	2	6	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập lớn (10%) Thi kết thúc học phần (70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Cơ sở điều khiển tự động	Nắm vững các khái niệm cơ bản về điều khiển tự động; Biết dùng các hàn toán học để thiết kế mô hình điều khiển; Hiểu rõ các đặc tính của hệ thống điều khiển tự động; Biết khảo sát tính ổn định và chất lượng của hệ thống điều khiển tự động. Có khả năng tổng hợp một hệ thống điều khiển tự động phục vụ theo yêu cầu	2	7	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
38	Công nghệ CAD/CAM-CNC cơ bản	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Tổng quan về công nghệ CAD/CAM, cấu tạo máy CNC; Sử dụng các tập lệnh G, M cơ bản của máy CNC, lập trình gia công chi tiết trên máy CNC; Khả năng phân tích, giải thích và ứng dụng được các phương pháp tạo ra một chương trình NC; Khả năng thiết kế, lập trình các chi tiết điển hình của công nghệ CNC	2	5	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
39	Vật liệu kim loại học	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Các nguyên lý chung về mối quan hệ giữa cấu trúc và cơ tính của vật liệu kim loại. Các tổ chức của hợp kim cũng như các biến đổi pha và tổ chức mà điển hình và thiết thực nhất là nhiệt luyện thép. Tổ chức, thành phần hoá học, cơ tính, chế độ nhiệt luyện và công dụng của các mác thép, gang và hợp kim màu	2	5	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
40	Cơ lý thuyết	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Cơ học liên quan đến tĩnh học, động học và động lực học. Các tiên đề tĩnh học, các lực và hệ lực, điều kiện và bài toán cân bằng lực của cơ hệ, các chuyển động cơ bản của chất điểm và vật rắn, chuyển động song phẳng của vật, chuyển động phức hợp của điểm,	2	6	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Các tiên đề động lực học, phương trình vi phân chuyển động, và nguyên lý tổng quát của động lực học. Ngoài ra, các dạng bài toán ứng với từng phần cũng được giới thiệu phương pháp và cách giải quyết			
41	Dung sai kỹ thuật đo	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Phân tích được các khái niệm cơ bản về dung sai kích thước, các sai lệch về hình dáng hình học sai lệch về vị trí, các yếu tố về nhám bề mặt của các chi tiết; Trình bày được các tiêu chuẩn Việt nam về dung sai lắp ghép đối với các chi tiết điển hình trong kỹ thuật cơ khí; Trình bày được phương pháp đo, dụng cụ đo thông dụng trong ngành cơ khí. Xác định được sai lệch hình dáng và vị trí	2	6	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
42	Nhiệt kỹ thuật	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Các khái niệm cơ bản về nhiệt động lực kỹ thuật, các định luật cơ bản và các chu trình làm việc cũng như các thông số cơ bản đặc trưng cho từng chu trình; Hai định luật nhiệt động thứ nhất và thứ hai; Chu trình động cơ đốt trong, chất thuần khiết, không khí ẩm và hơi nước; Chu trình máy lạnh, tuabin khí và động cơ phản lực; Vận dụng kiến thức giải các bại tập về nhiệt kỹ thuật	2	7	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
43	Nguyên lý - Chi tiết máy	Cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về: Những khái niệm cơ bản về nguyên lý máy; giới thiệu một số chi tiết máy điển hình;	2	7	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Những nguyên tắc cơ bản trong thiết kế máy; Những nội dung cơ bản tính toán động học, động lực học một số cơ cấu phẳng cơ bản trong các máy móc			Thi kết thúc học phần (70%)
44	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Cơ sở lý thuyết cắt kim loại; Tìm hiểu về độ chính xác gia công và chất lượng bề mặt gia công; Chuẩn và gá đặt khi gia công; Các phương pháp gia công cơ khí	2	7	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
45	Bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm	Cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm cụ thể như ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến lương thực, thực phẩm trong quá trình bảo quản. Biết được những biến đổi sinh lý, sinh hóa xảy ra trong quá trình bảo quản. Biết rõ được một số nhóm sinh vật chính gây hại lương thực, thực phẩm trong quá trình bảo quản và các biện pháp phòng trừ chúng. Nắm được kỹ thuật bảo quản và chế biến một số loại lương thực, thực phẩm chính. Tự học, tự nghiên cứu tài liệu, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì, tỉ mỉ trong việc vận dụng kiến thức vào tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn. Vận dụng các kiến thức đã học để giảng dạy ở phổ thông. Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc.	2	4	Seminar, thảo luận nhóm (40%) Thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
46	Kỹ thuật làm hoa và cắm hoa cơ bản	Nêu được nguyên liệu và dụng cụ sử dụng trong làm và cắm hoa, ký hiệu và quy ước trong cắm hoa, quy trình làm một cành hoa và cắm một bình hoa. Phân biệt được cách cắm các kiểu hoa hình căn bản như: hoa hình đứng, hoa hình nghiêng, toả tròn,… Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm và trình bày báo cáo; thực hành làm và cắm hoa. Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học	2	4	Chuyên cần (10%) Kiểm tra viết (20%) Báo cáo nhóm (20%) Thi thực hành (50%)
47	Trang phục và cắt may cơ bản	Nêu được khái niệm trang phục, thời trang, các tiêu chí lựa chọn trang phục, chức năng quần áo, các nguyên liệu và dụng cụ trong may mặc, quy trình thiết kế may một sản phẩm. Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng trong lựa chọn trang phục và giải thích được các quy ước cũng như các cách bảo quản quần áo. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; thực hành cắt may, làm và trình bày báo cáo.	2	4	Chuyên cần (10%) Kiểm tra viết (20%) Báo cáo nhóm (20%) Thi thực hành (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học			
48	Quang hợp và năng suất cây trồng	Hiểu được cơ chế quang hợp, vai trò quan trọng của quang hợp đối với môi trường, với đời sống con người; Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng, từ đó có thể điều khiển được các yếu tố góp phần tăng năng suất cây trồng một cách hiệu quả	2	5	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
49	Dinh dưỡng cây trồng trong sản xuất bền vững	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng khoáng ở thực vật, vai trò sinh lý, triệu chứng thiếu, thừa các nguyên tố khoáng, sự hấp thu, vận chuyển và chuyển hóa các chất dinh dưỡng ở cơ thể thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực trồng trọt trong chương trình Công nghệ ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động dinh dưỡng khoáng ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực Dinh dưỡng khoáng thực vật.	2	5	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
50	Kỹ thuật trồng cây lương thực	Trình bày được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng, thu hoạch, bảo quản và chế biến cây lương thực: lúa, ngô, khoai lang, khoai mì, cũng như vai trò và vị trí kýnh tế của nó trên Thế giới và trong nước.	2	5	Điểm chuyên cần (10%) Thực hành thí nghiệm (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng được kiến những thức về kỹ thuật trồng cây lương thực áp dụng hiệu quả vào thực tiễn sản xuất các loại cây lương thực: lúa, ngô, khoai lang, khoai mì trong công tác phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy của lớp học			Báo cáo seminar (20%) Thi kết thúc học phần (40%)
51	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn	Trình bày được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật sản suất rau an toàn. Vận dụng được những kiến thức về sản xuất rau an toàn theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn và chất lượng, nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy của lớp học	2	6	Điểm chuyên cần (10%) Thực hành thí nghiệm (10%) Báo cáo seminar (20%) Thi kết thúc học phần (40%)
52	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	Áp dụng được các phương pháp nhân giống vào thực tiễn nhân giống cây ăn quả; Thiết kế và chăm sóc được vườn cây ăn quả phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng ở địa phương với hiệu quả năng suất cao	2	6	Chuyên cần (10%) Seminar (10%) Thực hành (10%) Kiểm tra giữa kỳ (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi kết thúc học phần (60%)
53	Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	Trình bày được giá trị kinh tế và tình hình sản xuất; giá trị dinh dưỡng; những đặc điểm hình thái, sinh lý, sinh học và sinh thái; kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm từ cây công nghiệp như lạc, đậu nành, mía, dứa, cà phê, hồ tiêu, điều. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm bài thực hành, làm báo cáo và trình bày báo cáo. Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học.	2	6	Chuyên cần (10%) Bài tập, bài tự học, hoạt động nhóm (10%) Thực hành (10%) Bài kiểm tra (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
54	Công nghệ chăn nuôi	Mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc, yêu cầu về chuồng nuôi vật nuôi phổ biến. Đề xuất một số biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. Phân tích được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Mô tả được một số mô hình chăn nuôi công nghệ cao: hệ thống chăn nuôi cung cấp khẩu phần ăn tự động; hệ thống chăn nuôi thu gom, phân loại trứng tự động; hệ thống chăn nuôi vắt sữa bò tự động. Hiểu được ứng dụng công nghệ trong bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi. Chế biến được một số sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản. Thực hiện được một số công việc đơn giản trong quy trình kỹ thuật chăn nuôi.	2	7	Chuyên cần (10%) Kiểm tra vở tự học lý thuyết (5%) Báo cáo PowerPoint (10%) Đánh giá quá trình, sản phẩm và tường trình thực hành (5%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Bài kiểm tra thường kỳ (10%) Thi kết thúc học phần theo lịch thi của trường (60%)
55	Nông nghiệp và biến đổi khí hậu	Đánh giá được những biểu hiện, phân tích được nguyên nhân và tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp. Vận dụng những kiến thức đã học nhằm đề xuất những biện pháp nhằm phát triển nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương. Ủng hộ các hoạt động, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định của địa phương trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu; có ý thức điều chỉnh hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sống. Nhận thức được tầm quan trọng của vận dụng công nghệ trong bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp	2	7	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
56	Nuôi cấy mô thực vật	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật vào trong quá trình dạy học, nghiên cứu hoặc trong sản xuất đời sống. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến lĩnh vực nuôi cấy mô tế bào thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	7	Điểm chuyên cần (10%) Điểm thực hành (30%) Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%) Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
57	Lâm nghiệp	Trình bày được các kiến thức về hoạt động lâm nghiệp, tài nguyên rừng, quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng. Trồng và chăm sóc một số loài cây trồng rừng phổ biến, đồng thời, phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý và phát triển tài nguyên rừng, các hoạt động lâm nghiệp. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng vào giảng dạy các nội dung liên quan trong chương trình môn Công nghệ ở THCS và THPT. Ý thức được tầm quan trọng của các hệ sinh thái rừng đối với cuộc sống con người trong hiện tại và tương lai	2	7	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Thực hành (10%) Đánh giá kết thúc học phần (Bài thi tự luận) (60%)
58	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	Trình bày và phân biệt được khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng của kỹ năng và kỹ năng mềm. Xác định được tầm quan trọng của mục tiêu và thiết lập mục tiêu. Đánh giá được chức năng, tầm quan trọng, phương tiện, phương thức, phong cách, nguyên tắc của giao tiếp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe tích cực và kỹ năng phản hồi. Xây dựng được nhật ký thời gian, kế hoạch quản lý thời gian hiệu quả. Tổ chức tốt một tình huống giao tiếp, một buổi thuyết trình. Kiểm soát được căng thẳng, làm chủ cảm xúc bản thân. Thành thạo các kỹ năng ứng xử và giao tiếp sư phạm chuẩn mực và hợp lý, kỹ năng làm việc nhóm và phát triển các mối quan hệ xã hội, viết, trình bày và thuyết trình được nội dung khoa học.	2	3	Chuyên cần (10%) Thuyết trình cá nhân theo chủ đề tự chọn (15%) Bài tập tình huống giao tiếp theo nhóm (10%) Bài tập trắc nghiệm (15%) Thực hành kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hình thành và phát triển một số kỹ năng mềm thiết yếu: giao tiếp, thiết lập mục tiêu, thuyết trình, làm việc nhóm, làm chủ cảm xúc, quản lý thời gian, tư duy sáng tạo. Từ đó vận dụng sáng tạo kỹ năng mềm vào học tập các môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu khoa học sau khi ra trường			
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trình bày được các khái niệm cơ bản về NCKH, phân tích được một quy trình NCKH. Lựa chọn được các phương pháp cơ bản sử dụng trong NCKH. Lựa chọn được một đề tài khoa học phù hợp với mục đích nghiên cứu và xây dựng được đề cương đề tài này thông qua các hoạt động tích cực như hoạt động nhóm. Rèn luyện được đức tính kiên trì, chịu khó, cần cù, trung thực trong NCKH. Xây dựng được lòng say mê trong nghiên cứu khoa học và truyền cảm hứng trong hoạt động dạy học đến học sinh, tâm huyết với nghề. Rèn luyện được phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong học tập và trong hoạt động dạy học	2	3	Đánh giá chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (10%) Đánh giá đề cương NCKH (tiểu luận) (60%)
60	Ứng dụng CNTT trong dạy học Công nghệ	Sử dụng được công cụ tìm kiếm, tra cứu dữ liệu, sử dụng các phần mềm mô phỏng thí nghiệm phục vụ cho bài dạy Công nghệ ở trường phổ thông. Thiết kế được bài dạy có sử dụng công nghệ thông tin và dạy học trực tuyến. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Công nghệ	2	3	Chuyên cần (10%) Thực hành (20%) Kiểm tra giữa kỳ (Làm bài trên máy tính) (10%) Kiểm tra cuối kỳ (Tiểu luận) (60%)
61	RLNVSP1	Trình bày được các yêu cầu khi nói (thuyết trình, thuyết giảng,...); kỹ thuật viết, vẽ bảng; cách xác định được mục tiêu bài dạy (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực); lựa chọn được phương pháp; kỹ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy.	2	4	Chuyên cần (5%) Kiểm tra giữa kỳ (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Thiết kế được giáo án theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh (trình bày từng nội dung tương ứng; xây dựng và sử dụng khéo léo hệ thống câu hỏi cho từng đối tượng học sinh). Dạy được một giờ học theo tiến trình dạy học đã soạn đúng với các yêu cầu: Thực hiện đúng tiến trình dạy học đã soạn; kết hợp thuần thục giữa nói, viết, vẽ bảng và kết thúc bài dạy các nội dung chính của toàn bộ bài học được biểu đạt trên bảng một cách lôgíc và rõ ràng; bao quát được toàn bộ lớp; đảm bảo kết thúc bài học đúng như thời gian dự kiến. Trình bày được nội dung, phương thức, loại hình tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm và thực hiện thời lượng chương trình hoạt động trải nghiệm. Vận dụng được cơ sở lý luận về tổ chức hoạt động trải nghiệm để thiết kế và hướng dẫn tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong chương trình giáo dục phổ thông			Kiểm tra giữa kỳ (20%) Bài báo cáo (sản phẩm của hoạt động trải nghiệm) (60%)
62	RLNVSP2	Phân tích phân tích chương trình và cấu trúc, nội dung giáo dục và các thành phần năng lực cụ thể trong chương trình môn học công nghệ Xác định được mục tiêu bài dạy học/ chuẩn đầu ra (xác định được việc hình thành năng lực chung, năng lực đặc thù môn học và các phẩm chất) Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy lý thuyết/ thực hành	2	5	Đánh giá thông qua nộp sản phẩm (50%) Đánh giá trực tiếp thông qua 1 tiết tập giảng (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có khả năng lựa chọn một nội dung bất kỳ phù hợp với phương pháp đề xuất của giảng viên để thiết kế kế hoạch cho một hoạt động dạy học tương ứng theo nội dung chương trình môn công nghệ Có khả năng hoàn thành một tiết tập giảng nội dung lý thuyết/ thực hành môn công nghệ			
63	RLNVSP3	Xây dựng được các Kế hoạch bài dạy để tổ chức dạy học theo công văn 5512 của BGD & ĐT; Thiết kế được buổi hoạt động ngoại khoá cho môn công nghệ	2	6	Chuyên cần (5%) Điểm bài tập nhóm (10%) Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
64	Kỹ thuật lập trình PLC	Có kiến thức cơ bản về PLC họ S7 của hãng Seimen. Biết rõ cấu trúc PLC họ S7 như: Thông số kỹ thuật, Sơ đồ chân, sơ đồ khối, bộ nhớ, chức năng các Port vào/ ra. Nắm vững tập lệnh, cấu trúc một chương trình. Xây dựng được các thuật toán điều khiển thông dụng. Từ đó lập trình cho PLC điều khiển các ứng dụng.	3	8	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập lớn (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
65	Công nghệ chế tạo máy	Có những kiến thức cơ bản về: Các loại máy gia công kim loại; Các phương pháp chuẩn bị sản xuất, các phương pháp gia công; Một số vấn đề cụ thể có tính chất điển hình thường gặp trong sản xuất và sửa chữa cơ khí;	3	8	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Công nghệ lắp ráp các sản phẩm cơ khí, kiểm tra - đo lường, tính toán kinh tế cho các phương án công nghệ			
66	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	Hiểu rõ khái niệm CNSH, lịch sử hình thành và xu hướng phát triển. Nắm vững các kỹ thuật, cơ chế tác động của các tác nhân sinh học trong các quy trình sản xuất các chế phẩm của CNSH. Vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống sản xuất. Vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích các quy trình. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học. Ý thức được lợi ích và rũi ro có thể có của các sản phẩm biến đổi gene cũng như các quy định về an toàn sinh học.	2	8	Seminar, thảo luận nhóm (40%) Thi kết thúc học phần (60%)
67	Sinh lý thực vật ứng dụng	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại về chất điều hòa sinh trưởng thực vật, nuôi cấy mô tế bào thực vật, các biện pháp điều khiển quang hợp để tăng năng suất cây trồng, sự điều chỉnh sự phát sinh hình thái của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực trồng trọt trong chương trình Công nghệ ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý của thực vật và những ứng dụng của chúng trong sản xuất và đời sống.	2	8	Điểm chuyên cần (20%) Điểm thực hiện seminar (20%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
68	Côn trùng học nông nghiệp	Nêu được vai trò của côn trùng trong nông nghiệp và đời sống con người. Trình bày được đặc điểm cấu tạo hình thái, cấu tạo giải phẫu cơ thể côn trùng cũng như đặc điểm sinh vật học, sinh thái học côn trùng. Phân loại được một số nhóm côn trùng phổ biến liên quan đến nông	2	8	Chuyên cần (10%) Bài báo cáo seminar (10%) Thực hành (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp. Trình bày được những nguyên lý và phương pháp phòng trừ sâuu hại. Vận dụng được những kiến thức côn trùng học vào trong đời sống thực tiễn như phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ côn trùng có ích, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học ở các trường phổ thông			Bài kiểm tra giữa kỳ (tự luận 60 phút) (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)

24. Sư phạm Khoa học tự nhiên

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Có kiến thức về lịch sử của Trường, của Khoa qua đó tự hào với việc học tập tại Trường, với ngành nghề đang theo học. Vận dụng tốt quy chế đào tạo, quy chế rèn luyện và quy trình quản lý đào tạo để sẵn sàng học tập, rèn luyện ngành nghề Sư phạm Sinh học đang theo học và cố gắng theo đuổi kỳ vọng của bản thân.	2	1	- Thuyết trình, thảo luận, thực hành trên máy tính. - Thi: tự luận (50%).
2	Phương pháp NCKH	Học phần này gồm các nội dung liên quan đến việc thực hiện một công trình nghiên cứu bao gồm: tổng quan vấn đề nghiên cứu, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, Đề cương nghiên cứu khoa học, các bước thực hiện một công trình nghiên cứu, đạo đức nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu khoa học. Với những kiến thức này mong muốn hỗ trợ cho sinh viên những vấn đề cốt lõi nhất liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
3	Toán cho khoa học tự nhiên	Toán cho Khoa học tự nhiên có 4 chương bao gồm Giải tích hàm một biến, hàm nhiều biến như hàm số, giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, vi phân, phương trình vi phân thần nhất bậc 1, bậc 2. Giải tích véctơ trình bày những kiến thức về véctơ, và ma trận, định thức.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Vật lý trong khoa học tự nhiên	Học phần Vật lý trong khoa học tự nhiên gồm các nội dung đại cương về cơ, nhiệt, điện, quang và sóng cơ học. Học phần gồm 3 tín chỉ, trong đó 2 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành. Học phần được giảng dạy ở năm thứ nhất, nội dung học phần trang bị cho sinh viên ngành sư phạm Khoa học tự nhiên những kiến thức vật lý cơ bản nhất liên quan đến ngành nghề, rèn luyện cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học, kết hợp giữa lý thuyết với thực tiễn, đồng thời cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng nền để tiếp cận các kiến thức chuyên ngành.	2	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
5	Sinh học trong khoa học tự nhiên	Trình bày được các khái niệm về tế bào, các loại mô và cơ quan của cơ thể thực vật và động vật; Phân biệt được cấu trúc tế bào động vật và tế bào thực vật, sự phân bào nguyên phân và phân bào giảm phân; So sánh được đặc điểm giữa các thành phần cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, hiểu và ứng dụng được vai trò của sinh vật nhân sơ; Trình bày được đặc điểm cấu tạo và chức năng của các loại mô, cấu tạo và chức năng của các bộ phận cơ thể.	2	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
6	Hóa học trong khoa học tự nhiên	- Giải thích được các khái niệm cơ bản của hóa học: nguyên tử, phân tử, nguyên tố hóa học, nguyên tử khối, phân tử khối, Mol, số Avogadro… - Giải thích được cấu tạo và một số tính chất của nguyên tử - Phân tích được sự hình thành phân tử từ nguyên tử; Giải thích được các đặc trung hình học của phân tử;	2	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Giải thích được những tính chất cơ bản quan trọng của dung dịch điện li. - Thực hành thành thạo được các kỹ năng cơ bản và một số kỹ thuật phổ biến trong phòng thí nghiệm môn KHTN ở trường THCS.			
7	Kỹ thuật an toàn phòng thí nghiệm	Học xong học phần này sinh viên có thể nhận dạng và sử dụng được các thiết bị, dụng cụ và hoá chất đúng cách, đảm bảo an toàn. Hình thành được kỹ năng ứng biến với các tình huống xảy ra trong quá trình thực hành, thí nghiệm.	1	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm bài tập lớn (60%)
8	Toán xác suất cho Khoa học tự nhiên	4.1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về Lý thuyết xác suất để giải quyết một vấn đề về hiện tượng ngẫu nhiên xảy ra liên quan đến Khoa học tự nhiên và trong đời sống hàng ngày. 4.2. Vận dụng các kiến thức về Thống kê toán trong học phần để có thể xử lí và phân tích số liệu thực nghiệm ở mức độ cơ bản nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và công tác sau này. 4.3. Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
9	Khoa học trái đất trong khoa học tự nhiên	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về những vấn đề cơ bản của khoa học trái đất, những phương pháp nghiên cứu trái đất; Trình bày những cơ sở không gian mà trái đất tồn tại, hệ mặt trời, những chuyển động vật lý của hệ mặt trời, những cấu tạo bên trong trái đất; Trình bày về các vấn đề thủy quyển, khí quyển, bề mặt, sinh quyển trái đất; lịch sử phát triển của trái đất.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Đa dạng thế giới sống	- Trình bày được đặc điểm và phân loại của 5 giới: Khởi sinh, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật và Động vật; - Phân tích được đặc điểm cấu tạo, phân loại và vai trò của vi sinh vật, nấm, tảo và địa y trong tự nhiên và trong đời sống; - Phân loại được thực vật ở các ngành khác nhau, chứng minh được sự tiến hóa của thực vật hạt kín; - Phân loại được động vật ở các ngành khác nhau; trình bầy được vị trí, cấu tạo của cơ quan, hệ cơ quan động vật.	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
11	Cơ và dao động sóng	Sau khi học xong học phần, người học cần nắm được các kiến thức cơ bản về cơ học (cơ học chất điểm, chuyển động của vật rắn, công và năng lượng, các định luật bảo toàn) và kiến thức cơ bản về dao động - sóng (dao động cơ học, sóng cơ học, dao động điện từ và sóng điện từ). Nắm vững và hiểu rõ ***đại lượng vật lý, các định lý, định luật vật lý và vận dụng giải thích các hiện tượng và có khả năng giải quyết các bài toán thực tế cụ thể.***	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
12	Nhiệt trong khoa học tự nhiên	**Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về các quá trình nhiệt học, các quá trình diễn biến trong tự nhiên theo quan điểm biến đổi năng lượng, biến đổi nhiệt độ của một hệ vĩ mô theo các định luật của nhiệt động học và thuyết động học chất khí. Nghiên cứu các hiện tượng nhiệt, các thông số trạng thái và bốn nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học; phân biệt giữa khí thực và khí lí tưởng, giữa các quá trình cân bằng và không cân bằng, giữa các quá trình thuận nghịch và không thuận nghịch, Entropy và sự biến thiên của nó, nguyên lý hoạt động và hiệu suất của các động cơ nhiệt bất kỳ so với động cơ nhiệt hoạt động theo chu trình carnot thuận nghịch. Bên cạnh đó, nghiên cứu về phương pháp hàm nhiệt động để thiết lập các hàm nhiệt động lực học mới như: Nội năng, năng lượng tự do, thế nhiệt động Gibbs và Entanpy; Tìm được hệ thức liên hệ giữa các thông số nhiệt cũng như thiết lập biểu thức tổng quát để tính hệ số Joule-Thomson thông qua những thông qua những hàm nhiệt động này. Cuối cùng, các nghiên cứu chứng minh không thể đạt được "nhiệt độ 0 K tuyệt đối".**	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
13	Điện và từ	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản của các hiện tượng điện và từ. Hiểu định luật Gauss, định lí Ampere về dòng toàn phần, lực Lorent, hiệu ứng Hall. Các hiện tượng cảm ứng điện từ và sự hình thành nên lý thuyết trường điện từ thông qua hệ phương trình Maxwell. Khái niệm dòng điện	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xoáy, dòng điện dịch, giả thuyết Maxwell, khái niệm trường điện từ. Biết thành lập các phương trình Maxwell-Faraday và Maxwell – Ampere.			
14	Hóa học các nguyên tố	Sau khi học xong học phần người học: Xác định được vị trí, sự biến thiên một số tính chất của các nguyên tố trong bảng hệ thống tuần hoàn**.** .	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
15	Hóa lý 1	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các nguyên lý của nhiệt động lực học, cân bằng dị thể, thành phần và tính chất dung dịch, cân bằng hóa học. Định hướng cho sinh viên áp dụng các lý thuyết nhiệt động lực học vào khảo sát, tính toán sự trao đổi năng lượng, khả năng tự xảy ra, mức độ diễn biến của các quá trình hóa lý. 4Giúp sinh viên giải thích được các hiện tượng tự nhiên liên quan đến nhiệt động lực học như nhiệt độ sôi, đông đặc, độ giảm áp suất hơi, sự cháy, sự quang hợp, áp suất thẩm thấu.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
16	Hóa lý 2	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về động học phản ứng, xúc tác, pin điện, thế điện cực, sức điện động, nguồn điện hóa học, điện phân. 4Hướng dẫn cho sinh viên áp dụng kiến thức tính toán xác định định luật tốc độ, hằng số tốc độ, năng lượng hoạt hóa, sự thay đổi nồng độ chất phản ứng theo thời gian, thời gian nửa phản ứng.	2	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hướng dẫn cho sinh viên thực hiện các tính toán xác định sức điện động pin, thế điện cực, sự thay đổi khối lượng chất điện phân theo thời gian, hằng số cân bằng, biến thiên năng lượng Gibbs, dự đoán chiều hướng phản ứng oxi hóa – khử dựa vào thế điện cực chuẩn.			
17	Cơ sở hóa vô cơ	Sau khi học xong học phần người học: ***Sử dụng hiệu quả hơn bảng hệ thống tuần hoàn và thảo luận về tính tuần hoàn một số tính chất. Mô tả được cấu trúc cấu tạo nên tên gọi các hợp chất theo danh pháp IUPAC và ngược lại. Phân loại và giải thích sự biến thiên tính chất của các hợp chất HX, oxide và hydroxide. Vận dụng các kiến thức về hoá đại cương để giải xác định các phản ứng hoá học vô cơ xảy ra và xác định thành phần hoá học của các chất. Sử dụng kiến thức hoá học để giải thích cấu trúc hình học và bản chất liên kết của các chất vô cơ. Vận dụng kiến thức về hoá học để xác định được pH trong dung dịch acid – base và thiết lập được pin điện từ các giá trị thực nghiệm***	2	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
18	Hóa hữu cơ với sự sống 1	Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể gọi tên được các hợp chất hữu cơ theo các quy tắc khác nhau, phân biệt được hợp chất hữu cơ và vô cơ, nhận biết; làm sạch và điều chế được các các hợp chất hữu cơ thông qua các quá trình thí nghiệm và cơ sở lý thuyết về tính chất hoá học và phương pháp điều chế các hợp chất hữu cơ như: hydrocarbon; dẫn xuất halogen; alcohol-phenol-ether-epoxide; carbonyl; acid carboxylic-ester-amid và amin, nhằm hỗ trợ cho quá trình dạy và học nội dung KHTN.	3	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
19	Con người và sức khỏe	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về thành phần cấu tạo hoá học và cấu tạo tế bào của cơ thể người.	2	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Giúp cho sinh viên có cách nhìn tổng quát về hệ miễn dịch và một số bệnh xảy ra trong các hệ cơ quan ở người. Nắm được nguồn gốc và tiến hoá người, di truyền người, sinh thái người. Rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì, tỉ mỉ trong việc vận dụng kiến thức vào tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn.			thi kết thúc học phần (50%)
20	Sinh lý thực vật trong khoa học tự nhiên	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực sinh học thực vật trong chương trình Khoa học tự nhiên ở Trường THCS. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực sinh lý thực vật	2	4	Tham dự tối thiểu 100% số tiết của môn học (20%). Hoàn thành bài thu hoạch theo chương (30%). Làm bộ sưu tập theo nhóm (50%)
21	Quang học trong khoa học tự nhiên	**Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về các đại lượng trắc quang và đơn vị đo của chúng; bản chất sóng của ánh sáng thông qua hiện tượng giao thoa ánh sáng và hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng; hiện tượng phân cực ánh sáng qua các định luật Malus, Brewster; sự truyền ánh sáng qua các môi trường đẳng hướng như: Sự tán sắc ánh sáng, hấp thụ ánh sáng, tán xạ ánh sáng; các nội dung về bức xạ ánh sáng và quang học phi tuyến.**	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Lý luận dạy học khoa học tự nhiên	Môn Lý luận dạy học khoa học tự nhiên (LLDH KHTN) là môn học giúp cho người học có cái nhìn tổng thể về lý luận và phương pháp dạy học môn KHTN ở cấp trung học cơ sở (THCS). Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý luận dạy học nói chung và lý luận dạy học môn KHTN nói riêng. Đồng thời đưa ra những quan điểm, phương pháp, kỹ năng, kỹ thuật dạy học cụ thể để làm nền tảng cho môn phương pháp dạy học KHTN, giúp thực hiện tốt nội dung dạy học và làm hành trang để sinh viên bước vào nghề.	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
23	Phương pháp dạy học khoa học tự nhiên	Học phần PPDH Khoa học tự nhiên (KHTN) nghiên cứu về chương trình môn KHTN bao gồm: đặc điểm và quan điểm xây dựng chương trình môn KHTN; mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của chương trình môn KHTN; nghiên cứu về nội dung và phương pháp giáo dục của chương trình môn KHTN. Vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp vào tổ chức dạy học các kiểu/dạng bài học khác nhau trong chương trình môn KHTN. Nghiên cứu học phần PPDH KHTN giúp cho người học hiểu rõ hơn mối liên hệ của chương trình, phương pháp dạy học, tổ chức dạy học, đổi mới PPDH để nâng cao chất lượng dạy học môn KHTN ở trường phổ thông.	3	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
24	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Khoa học tự nhiên	Môn này trang bị cho sinh viên: các kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Khoa học tự nhiên; hệ thống các cách sử dụng phần mềm ứng dụng trong dạy học Khoa học tự nhiên như: Mathtype, ChemBioffice, phần mềm vẽ dụng cụ lí và hóa. Sinh viên vận dụng được phần mềm Crocodile Chemistry và Crocodile Physics,	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		PhET thiết kế mô phỏng hỗ trợ dạy học. Thiết kế một bài giảng có sử dụng công nghệ thông. Bên cạnh đó, sinh viên có thể tổ chức được dạy học trực tuyến thông qua sử dụng một số phần mềm hỗ trợ			thi kết thúc học phần (60%)
25	Hóa hữu cơ với Sự sống 2	Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể giải thích được các tính chất vậtt lý, hoá học và phương pháp điều chế các hợp chất hữu cơ thông qua các quá trình thí nghiệm và cơ sở lý thuyết như: hydroxycarbonyl; carbohydrat; lipid; amino acid, peptide, protein, nucleoprotein – acid nucleic; polymer (hợp chất cao phân tử) nhằm định huống cho việc dạy học KHTN ở chương trình phổng thông.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
26	Di truyền và tiến hóa	Trình bày và giải thích được những quy luật phát triển lịch sử chung nhất của giới hữu cơ, những nguyên tắc tổ chức của các đơn vị sống, vai trò của các nhân tố tiến hóa và cơ chế của các quá trình tiến hóa. Mô tả được các kiến thức cơ bản, hiện đại về cấu trúc, chức năng và sự vận động của vật chất di truyền ở các mức độ: phân tử, tế bào, cơ thể, quần thể, về cơ chế và quy luật di truyền, biến dị trên đối tượng virus, vi khuẩn, động vật, thực vật và con người. Phân tích được các loại biến dị, nguyên nhân, cơ chế phát sinh, tính chất biểu hiện và vai trò của mỗi loại biến dị trong chọn giống và tiến hóa ở các đối tượng khác nhau như vi sinh vật, động vật, thực vật. Thành thạo trong việc so sánh, phân tích và đánh giá các quy luật, sự phát triển của giới hữu cơ trong quá trình di truyền và tiến hóa. Vận dụng được những kiến thức chuyên môn trong việc học tập của học sinh với sức hấp dẫn cao. Hình thành được kỹ năng hoạt	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động nhóm, vận dụng thành thạo kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống và sản xuất;			
27	Sinh học và phát triển	*Sinh học và phát triển* là một môn khoa học chuyên ngành nghiên cứu các vấn đề sinh sản, phát triển đặc trưng ở động vật và thực vật, gồm các nội dung chính như vai trò của tế bào trong sự phát triển, các hình thức sinh sản và ý nghĩa, sự phát sinh giao tử, sự thụ tinh, sự phát triển phôi sớm ở động vật, chu trình sinh sản ở người; các vấn đề về sự phát triển sinh sản, sự phát triển sinh dưỡng ở thực vật, những trường hợp đặc biệt trong sinh sản, những kiến thức về chu trình sống thực vật có hoa và các giai đoạn phát triển và sự già ở thực vật có hoa, ý nghĩa sinh học của tính già.	2	5	
28	Kiểm tra đánh giá trong dạy học KHTN	- Trình bày được các khái niệm cơ bản của đánh giá trong giáo dục, mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của đánh giá trong giáo dục. - Giải thích được khái niệm mục tiêu trong đánh giá, xác định được vị trí của mục tiêu trong mối tương quan với các khái niệm khác như định hướng, mục đích. - Phân biệt và vận dụng được các phương pháp và kĩ thuật trong đánh giá, cách xây dựng các công cụ đánh giá thường xuyên và định kỳ. - Phân tích được các vấn đề chung về đánh giá thực để vận dụng được vào quá trình dạy - học - kiểm tra đánh giá. - Thiết kế được qui trình đánh, bộ công cụ đánh giá kết quả học tập của người học.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	Thí nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS	Học phần cung cấp cho sinh viên các kĩ thuật, an toàn phòng thí nghiệm; cách tiến hành các thí nghiệm trong chương trình môn Khoa học tự nhiên. Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng sử dụng thí nghiệm vào trong dạy học Khoa học tự nhiên. Qua đó hình thành khả năng lựa chọn, xây dựng và sử dụng thí nghiệm trong dạy học.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
30	Sinh thái học	- Vận dụng được kiến thức về sinh thái học quần thể, quần xã, hệ sinh thái, đa dạng sinh học để giải thích, phân tích những hiện tượng gặp trong tự nhiên, vận dụng được những kiến thức về môi trường để phân tích những biến đổi môi trường sống và đề xuất những biện pháp bảo vệ môi trường. - Vận dụng được những kiến thức về sinh thái môi trường để giảng dạy những nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở phổ thông. - Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của sinh thái học trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.	3	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
31	Tập tính sinh học	Học phần *Tập tính sinh học* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: những khái niệm về tập tính của động vật như tập tính bẩm sinh, tập tính học được và tập tính hỗn hợp; về các quy luật hình thành tập tính, con đường hình thành và phát triển tập tính. Học phần này cũng mô tả những biểu hiện của tập tính trong thế giới động vật và ý nghĩa của việc nghiên cứu từng loại tập tính của động vật. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những ứng dụng của tập tính động vật vào đời sống và sản xuất của con người.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Công nghệ sinh học đại cương	Sau khi học xong học phần, người học được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công nghệ Sinh học với các lĩnh vực công nghệ như công nghệ gene, công nghệ tế bào thực vật - tế bào động vật, công nghệ lên men vi sinh vật, công nghệ enzyme và protein. Hình thành ở người học các kỹ năng giải quyết các nhiệm vụ để chiếm lĩnh tri thức và định hình những kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và triển khai quy trình Công nghệ Sinh học vào thực tiễn sản xuất. Bồi dưỡng người học thái độ tích cực đối với môn học, ngành học cũng như thực tiễn nghiên cứu và triển khai Công nghệ Sinh học vào sản xuất.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
33	Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật	Học phần kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ thuật nuôi cấy mô, tế bào thực vật trong ống nghiệm, cơ sở khoa học của nuôi cấy mô, chất điều hòa sinh trưởng, nhu cầu dinh dưỡng trong nuôi cấy mô, kỹ thuật nuôi cấy trong ống nghiệm.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
34	Miễn dịch học đại cương	Hiểu biết kiến thức cơ bản về hệ thống miễn dịch của cơ thể động vật, bao gồm miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu, các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch. Phân tích các cơ chế đáp ứng miễn dịch, bệnh lý miễn dịch và ứng dụng miễn dịch trong phòng bệnh. Giải thích cơ sở sử dụng vaccine trong chữa bệnh, chẩn đoán bệnh và ứng dụng trong các nghiên cứu cơ bản về bệnh tật và phòng ngừa bệnh ở người và động vật. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy ở trường phổ thông, bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Vật lý hiện đại	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về vật lý hạt nhân và vật lý lượng tử, hiểu và và giải thích được một số hiện tượng vật lý như sự phóng xạ, cấu trúc hạt nhân, lý thuyết lượng tử và kỹ năng giải được các bài tập đơn giản, tạo điều kiện tốt cho học tập ở bậc học cao hơn.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
36	Năng lượng và biến đổi khí hậu	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về năng lượng; các dạng của năng lượng; sự chuyển hóa năng lượng; năng lượng hao phí; nhiên liệu và các nguồn năng lượng trong tự nhiên. Trình bày các năng lượng sinh học như: Quang hợp ở thực vật, hô hấp tế bào. Trình bày Nhiệt và nội năng; đo nhiệt lượng; truyền nhiệt lượng như: dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt; bay hơi; điều hòa thân nhiệt ở người; dòng năng lượng trong hệ sinh thái. Công và công suất; động năng; tốc độ xe với an toàn; thế năng; chuyển hóa và bảo toàn năng lượng; vòng năng lượng trên trái đất; gió và sóng; thủy triều và năng lượng địa nhiệt; năng lượng hóa thạch, năng lượng hạt nhân và năng lượng mặt trời; năng lượng từ sự chảy của nước.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
37	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm TX1	Môn thực hành dạy học khoa học tự nhiên 1 là môn học giúp sinh viên rèn các kỹ năng sư phạm cơ bản cụ thể như sau: kỹ năng đọc và soạn thảo văn bản, kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng vẽ hình, kỹ năng xây dựng phiếu học tập và làm đồ dùng dạy học, kỹ thuật thiết kế và xây dựng bài giảng giảng dạy một hoạt động dạy học cụ thể, kỹ thuật thiết kế và xây dựng bài giảng cho một tiết học/chủ đề hoàn chỉnh. Đây là môn học có ý nghĩa quan trọng trong đào tạo giáo viên dạy học môn KHTN ở cấp THCS.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
38	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm TX2	Trình bày được các yêu cầu khi nói (thuyết trình, thuyết giảng,...); kỹ thuật viết, vẽ bảng; cách xác định được mục tiêu bài dạy (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực); lựa chọn được phương pháp; kĩ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy; cách thiết kế câu hỏi định hướng tư duy, phiếu học tập cho HS trong khi thiết kế giáo án và dạy học trên lớp. Thiết kế được tiến trình hoạt động dạy học cho một nội dung kiến thức/chủ đề Khoa học tự nhiên theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh. Dạy được một giờ học theo tiến trình dạy học đã soạn với các yêu cầu sau: Thực hiện đúng tiến trình dạy học đã soạn; thực hiện thành công các thí nghiệm của GV và HS; kết hợp thuần thục giữa nói và viết bảng, sao cho kết thúc bài dạy các nội dung chính của toàn bộ bài học được biểu đạt trên bảng một cách lôgíc và rõ ràng; bao quát được toàn bộ lớp; đảm bảo kết thúc bài học đúng như thời gian dự kiến.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
39	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm TX3	Môn học Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3 giúp sinh viên: Rèn luyện kĩ năng biên soạn và hướng dẫn học sinh giải các bài tập hóa học của chủ đề môn Khoa học tự nhiên; kĩ năng thiết kế kế hoạch dạy học và thực hành tổ chức một tiết dạy cho các chủ đề kiến thức hóa học; kĩ năng nhận xét, đánh giá một tiết dạy theo các tiêu chí cụ thể.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (25%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (15%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
40	Kỹ thuật dạy học tích cực	Học phần giúp sinh viên hiểu rõ cơ sở khoa học của việc vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn KHTN ở	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường THCS nhằm nâng cao hiệu quả lĩnh hội các tri thức và phát triển năng lực của học sinh. Đồng thời giúp người học biết lựa chọn và thiết kế các kĩ thuật dạy học trong các chủ đề KHTN cho phù hợp.			luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
41	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông mới; khái niệm, mục tiêu, vai trò của hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông; nội dung, hình thức, phương pháp, qui trình tổ chức và cách thức đánh giá hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS. Học phần này sẽ giúp sinh viên thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm thông qua các chủ đề cụ thể, qua đó phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, đồng thời góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù môn học cho sinh viên.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
42	Dạy học theo chủ đề	Học phần cung cấp những vấn đề chung nhất về những vấn đề liên quan đến dạy học theo chủ đề: Tìm kiếm chủ đề, qui trình xây dựng chủ đề, thiết kế kế hoạch dạy học, hoạt động trải nghiệm trong dạy học theo chủ đề, chủ đề STEM và đánh giá kết quả dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
43	Dạy học STEM ở trường THCS	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về STEM, giáo dục STEM, qui trình xây dựng chủ đề STEM, thiết kế và tổ chức thực hiện chủ đề STEM. Qua học phần sẽ giúp sinh viên thiết kế và tổ chức thực hiện chủ đề STEM cụ thể trong môn khoa học	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tự nhiên ở THCS, qua đó hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh. Nhận thức được những tác động của biến đổi khí hậu có ý thức điều chỉnh hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu.			
44	Một số vấn đề Vật lý hiện đại	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về phương pháp thống kê trong nghiên cứu hệ nhiều hạt, nắm được các tính chất của hệ nhiều hạt cả về mặt cổ điển và lượng tử, các tính chất và hàm nhiệt động của khí lý tưởng, khí thực, tính chất của dao động tử điều hoà, rôtato, tính chất của nhiệt dung của khí lý tưởng, nhiệt dung của vật rắn, nhiệt dung của khí electron và kỹ năng giải được các bài tập đơn giản, tạo điều kiện tốt cho học tập ở bậc học cao hơn.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
45	Một số vấn đề sinh học hiện đại	Vận dụng được các kiến thức về công nghệ chuyển gen, ứng dụng cây trồng biến đổi gen phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở nước ta trong tương lai. Vận dụng được các kiến thức về công nghệ xử lý môi trường sinh học trong thực tế hiện nay; hướng tiếp cận phân tử trong xử lý sinh học. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ enzyme và ứng dụng của enzyme. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ tế bào gốc và ứng dụng của tế bào gốc; các ứng dụng tương lai trong liệu pháp tế bào. Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức về sinh học tổng hợp và những ứng dụng; hướng chọn lọc, đánh giá và phát triển các ứng	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng sinh học tổng hợp. Vận dụng được những kiến thức đã học để phân tích, giải thích quá trình phát triển của sinh học hiện đại và ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học, cuộc sống. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy tốt các môn học có liên quan ở trường trung học.			
46	Một số nguyên lý hóa học trong dạy học Khoa học Tự nhiên	Hệ thống được những nội dung cơ bản, cốt lõi của của các nguyên lí, định luật cơ sở về hóa lí và hóa cấu tạo trong chương trình phân môn hóa học. Thiết lập được mối liên hệ giữa các kiến thức cơ sở của học phần với nội dung kiến thức trong các chủ đề nội dung dạy học trong chương trình giáo dục môn KHTN. Hình thành được cho bản thân năng lực tự học, nghiên cứu, năng lực hợp tác, kĩ năng giao tiếp trong nhóm, lớp và với cộng đồng. Vận dụng được kiến thức hóa lí, hóa cấu tạo vào việc thiết kế chủ đề dạy học và kế hoạch bài dạy theo cấu trúc chương trình giáo dục phổ thông môn KHTN.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

25. Sư phạm Lịch sử và Địa lý

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.			
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	2	HK3	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	4	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK1	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.
8	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
9	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng đá	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Giáo dục thể chất 2 _ Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Vovinam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Karatedo	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Karatedo; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, để tự vệ, rèn luyện sức khỏe, phục vụ học tập, rèn luyện con người.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
14	Giáo dục thể chất 2 _ Cờ vua	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.			và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
15	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
16	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Giáo dục thể chất 2 _ Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Giáo dục thể chất 2 _ Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện đá cầu, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
20	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học	3	HK1	Kiểm tra thường kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.			Thi kết thúc học phần
21	Nhập môn ngành lịch sử và địa lý	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm KHXH, ngành Lịch sử; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
22	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
23	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
24	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
26	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
27	Địa danh học	Học phần Địa danh học Việt Nam bao gồm hai nội dung chính: - Phần một giới thiệu khái niệm chung về địa danh Việt Nam, trong đó ý nghĩa, nguyên tắc đặt tên, phân loại và phân vùng địa danh Việt Nam. - Phần hai trình bày các địa danh địa lý cụ thể tiêu biểu ở Việt Nam như sông ngòi, đồi núi, hải đảo, hành chính... - Ngoài ra, còn có phần bài tập mục đích rèn luyện kiến thức lý thuyết và vận dụng vào nghiên cứu, học tập địa danh học Việt Nam.	2	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
28	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	Giáo dục vì sự phát trển bền vững là Học phần cần thiết trong xu thể hội nhập và phát triển. Đây là Học phần quan trọng để sinh viên hiểu và tham gia các hoath động, hình thành các kỹ năng dựa trên cơ sở GDVSPTBV. Đây chính là mục tiêu quan trọng trong đào tạo giáo viên Địa lý có đầy đủ kiến thức, kỹ năng hoạt động giảng dạy trong tương lai hoặc ở bất cứ vai trò, vị trí nào cũng trên cơ sở phát triển bền vững.	2	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	Khảo cổ học	Sinh viên được trang bị những tri thức khoa học cơ bản về khảo cổ học để phục vụ tốt cho việc học tập, nghiên cứu lịch sử và phục vụ giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
30	Dân tộc học	Sinh viên được trang bị những tri thức khoa học cơ bản về dân tộc học để phục vụ tốt cho việc học tập, nghiên cứu lịch sử và phục vụ giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
31	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
32	Tâm lý học trung học	Cung cấp cho SV kiến thức về sự phát triển tâm lý cá nhân, đặc điểm tâm lý học sinh trung học, những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục học sinh trung học, một số vấn đề tâm lý học người thầy giáo.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
33	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
34	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
35	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non	2	HK4	Trắc nghiệm khách quan

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
36	Nhập môn sử học và Phương pháp luận sử học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Sử học và Phương pháp luận Sử học	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
37	Bản đồ học	Bản đồ là một học phần giúp cho sinh viên hiểu hệ thống kiến thức cơ bản của Địa lí tự nhiên đại cương, cụ thể như cơ sở toán học cuả bản đồ, hệ thống ký hiệu bản đồ. Quá trình tổng quát hóa bản đồ… Sinh viên học xong học phần có thể vận dụng vào việc biên tập và thành lập bản đồ giáo khoa, sử dụng bản đồ giáo khoa trong dạy học Địa lí. Thông qua học phần, những kỹ năng chuyên môn của địa lí về bản đồ được phát triển cho sinh viên như so sánh, phân tích các lưới chiếu phù hợp khi sử dụng bản đồ, đọc và khai thác bản đồ,…Bên cạnh đó, Thái độ của sinh viên được hình thành như tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và Địa lý	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử và địa lí, giúp các em bước đầu làm quen với NCKH	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
39	Lịch sử văn minh thế giới	Sinh viên nghiên cứu về Lịch sử văn minh thế giới, hiểu, và vận dụng để phục vụ cho việc học tập các môn khoa học lịch sử khác, cũng như phục vụ cho việc giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
40	Địa lý biển, đảo Việt Nam	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về địa lý tự nhiên Biển Đông: vị trí địa lý của Biển Đông, các đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (địa chất, địa hình, chế độ thủy triều, độ mặn, khoáng sản, động thực vật,…) cũng như khái quát về một số đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; về vai trò của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khẳng định và tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
41	Địa lý du lịch	Địa lí du lịch là một ngành khoa học tương đối non trẻ trong phân ngành địa lí học; nghiên cứu sự phân bố các đối tượng và hoạt động du lịch theo không gian phát hiện quy luật hình thành, định hướng và giải pháp để hoạt động du lịch thực hiện hiệu quả. - Môn học giới thiệu đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu địa lí du lịch. Phân tích tổng hợp các nhân tố phát triển du lịch, sự phân bố của chúng và hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch. - Giới thiệu tổng quan về tổ chức lãnh thổ DL Việt Nam	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
42	Địa lý tự nhiên đại cương	Trang bị cho sinh viên 4 mạch nội dung kiến thức chính: - Địa chất: tổng quan về địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lý, hóa học của Trái đất, tinh khoáng, đá cũng như địa chất cấu trúc. Các quá trình địa chất của Macma, động đất, chuyển động kiến tạo, nước, biển và đại dương, hồ và đầm lầy, băng hà, sinh vật. Các thuyết địa kiến tạo và quan điểm phân chia các đơn vị kiến trúc chính của vỏ Trái Đất. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu địa chất lịch sử, địa niên biểu và đại cương về cổ sinh vật. Các giai đoạn phát triển địa chất của vỏ Trái đất. Phân loại, danh hiệu bản đồ địa chất, cấu trúc của bản đồ địa chất, dấu hiệu qui ước bản đồ địa chất. - Thạch quyển: Các vấn đề liên quan đến địa hình bề mặt Trái Đất. Trong đó, tập trung vào nghiên cứu các dạng địa hình trên lục địa cũng như địa hình bờ biển và đáy đại dương. - Khoa học Trái Đất: Những vấn đề cơ bản về Vũ trụ, hệ Mặt Trời và các vận động chính của Trái Đất cũng như những hệ quả địa lý của nó. - Khí quyển: Kiến thức cơ bản về không khí, cấu trúc của khí quyển. Tìm hiểu về cơ chế hình thành, cân bằng và diễn biến của chế độ nhiệt, mưa theo không gian, thời gian. Cung cấp kiến thức về khí áp và gió, diễn biến của khí áp, các loại gió (hoàn lưu) hành tinh và địa phương; nghiên cứu về thời tiết	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và khí hậu, đặc biệt đi sâu mảng kiến thức về sự phân loại và đặc điểm của các đới, kiểu khí hậu trên thế giới.			
43	Lịch sử thế giới cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cổ trung đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
44	Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử-địa lý ở trường phổ thông	Giúp sinh viên nắm được các vấn đề lý luận và phương pháp dạy học lịch sử - địa lí, phục vụ giảng dạy ở trường phổ thông	3	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
45	Địa lý kinh tế xã hội đại cương	Môn học Địa lý kinh tế xã hội đại cương trang bị các khái niệm về các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội bao gồm các ngồn lực tự nhiên và các nguồn lực nhân văn, trong đó quan trọng nhất là nguồn lực về con người. Môn học với 30 tiết lý thuyết, chỉ đủ thời gian trao đổi, tìm hiểu nội dung học tập khái niệm cơ bản. 60 tiết tự học chủ yếu dành cho chuẩn bị học tập trên lớp. Mục tiêu chủ yếu của môn học là giúp SV hiểu được các kiến thức cơ bản về tiềm lực và các vấn đề xã hội nhân văn.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
46	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cổ trung đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
47	Địa lý tự nhiên các lục địa	Địa lí tự nhiên các lục địa là học phần thuộc ngành Địa lí tự nhiên tổng hợp, nghiên cứu các đặc điểm về điều kiện tự nhiên của các lục địa Phi, Á – Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực Austraylia. - Học phần giới thiệu các đặc điểm khái quát về lịch sử phát triển địa chất, vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng –	3	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh vật và các đới cảnh quan) và tìm hiểu đặc điểm địa lí các khu vực của lục địa Phi, Á – Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực Austraylia. - Ngoài ra còn nghiên cứu vai trò của các điều kiện tự nhiên và ảnh hưởng của nó như thế nào đến tự nhiên cũng như kinh tế - xã hội.			
48	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới	Môn học bao gồm những kiến thức về các vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội thế giới nổi bật hiện nay; các đặc điểm dân cư, kinh tế, xã hội của các nước châu Âu, Châu Phi, Châu Đại Dương và Nam Cực nói chung và của một số khu vực, quốc gia đặc trưng ở châu lục này. Từ đó, người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức đã học ở các học phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương; đồng thời hiểu rõ hơn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
49	Lịch sử thế giới cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cận đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
50	Lịch sử Việt Nam cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cận đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
51	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành tự nhiên; đặc điểm và sự phân hóa các thành tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật) và đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Những nội dung này là sự cụ thể hóa của các kiến thức cơ sở mà sinh viên đã được học trong phần địa lý tự nhiên đại cương. Đồng thời, việc hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của học phần sẽ giúp người học giải thích được các hiện tượng tự nhiên xảy ra trong cuộc sống và vận dụng vào quá trình dạy học sau này.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
52	Phát triển năng lực trong dạy học lịch	Sinh viên được trang bị những kiến thực khoa học về phát triển năng lực học sinh, phục vụ tốt việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018	2	HK5	Kiểm tra thường kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	sử-địa lý ở trường phổ thông				Thi kết thúc học phần
53	Dạy học tích hợp	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý là Học phần đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực hiện nay cho người học. Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng thiết kế các hoạt động tích hợp phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học trong nhà trường phổ thông	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (Phân tích chương trình tích hợp, Thiết kế giáo án tích hợp)
54	Lịch sử thế giới hiện đại 1	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
55	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử Việt Nam hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
56	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân vùng địa lý tự nhiên Việt Nam và đặc điểm cơ bản của các miền, khu địa lý tự nhiên lãnh thổ nước ta. Đây là cơ sở cho việc học tập về địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (phần các vùng kinh tế).	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
57	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 1	Nội dung có ba phần: - Phần một giới thiệu vị trí địa lý, vị trí địa chính trị, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế;	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phần hai: đặc điểm, ảnh hưởng của địa lý tài nguyên, vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; - Phần ba: vấn đề dân cư và nguồn nhân lực; thực hành.			phần (thi tự luận 60 phút)
58	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 trình bày tổng quan về tổ chức lãnh thổ kinh tế Việt Nam theo ngành và theo vùng; các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội mỗi vùng kinh tế.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
59	Lịch sử thế giới hiện đại 2	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
60	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam hiện đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
61	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học lịch sử - địa lý ở trường phổ thông	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học về hoạt động trải nghiệm, phục vụ cho việc giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
62	Địa phương học	Địa lý địa phương cung cấp cho sinh viên những lí luận cơ bản về nội dung, phương pháp nghiên cứu địa lý địa phương cụ thể và vận dụng nghiên cứu đó vào giảng dạy phần địa lý địa phương trong chương trình địa lý phổ thông. Mặc khác, môn học còn hướng dẫn cho sinh viên biết cách biên soạn tài liệu địa lý địa phương, phương pháp giảng dạy và tiến hành một công trình nghiên cứu địa phương mình sinh sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
63	Địa lý miền nhiệt đới	Địa lý miền nhiệt đới nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức sâu hơn về đặc điểm của thiên nhiên vùng nhiệt đới, bao gồm những nội dung chính: địa chất-địa hình nhiệt đới, khí hậu nhiệt đới, thủy văn nhiệt đới, thổ nhưỡng nhiệt đới, sinh vật và cảnh quan nhiệt đới. Bên cạnh đó Địa lý miền nhiệt đới còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về những đặc trưng mang tính quy luật; những thuận lợi, khó khăn của thiên nhiên nhiệt đới để sinh viên có thể vận dụng vào trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu và cuộc sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
64	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	Sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu về nhân vật lịch sử Hồ Chí Minh, giúp hiểu sâu sắc hơn về lịch sử Việt Nam, phục vụ tốt việc giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
65	Lịch sử quan hệ ngoại giao Việt Nam	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử quan hệ ngoại giao Việt Nam, để học tốt và hiểu sâu sắc hơn về lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới, nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy ở trường phổ thông	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
66	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; hình thức tổ chức HĐTN theo chương trình giáo dục phổ thông mới; các bước tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; lập kế hoạch; công tác quản lý; cơ cấu tổ chức – quản lý hoạt động trải nghiệm; đề án xây dựng, tổ chức và quản lý HĐTN tại trường phổ thông;….bên cạnh sinh viên còn được tham gia vào các HĐTN trong thực tế. Qua đó người học có kiến thức, kỹ năng và vận dụng vào việc xây dựng kế hoạch, triển khai, đánh giá, quản lý HĐTN. Sinh viên ra trường có thể giảng dạy môn Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn địa lý ở trường phổ thông nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
67	Thực địa lịch sử-địa lý 1	Sinh viên được trải nghiệm thực tế, gắn kết giữa lý thuyết và hiện thực, nâng cao tình yêu của sinh viên đối với nghề nghiệp.	1	HK6	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
68	Thực địa lịch sử-địa lý 2	Sinh viên được trải nghiệm thực tế, gắn kết giữa lý thuyết và hiện thực, nâng cao tình yêu của sinh viên đối với nghề nghiệp.	1	HK7	Bài thu hoạch
69	Rèn luyện NVSP thường xuyên 1	Gồm có các nội dung: Tìm hiểu về các quan điểm truyền thống và quan điểm tích cực hóa vai trò của người học, rèn luyện những kỹ năng chung và những kỹ năng chuyên ngành.	1	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
70	Rèn luyện NVSP thường xuyên 2	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX 1, phát triển các kỹ năng phục vụ cho quá trình soạn và giảng một bài học Địa lý.	1	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
71	Rèn luyện NVSP thường xuyên 3	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX2, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện kỹ năng dạy học Địa lý khác như ra đề, thực hiện chấm bài kiểm tra.	1	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
72	Rèn luyện NVSP thường xuyên 4	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX3,ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyệnđánh giá chất lượng dạy học cùng các hoạt động giáo dục khác	1	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
73	Rèn luyện NVSP thường xuyên 5	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX4, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện đi vào chủ nhiệm lớp.	1	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
74	Rèn luyện NVSP thường xuyên 6	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX5, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện tất cả những kỹ năng, thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên.	1	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
75	Thực tập cơ sở	Sinh viên làm quen với môi trường phổ thông, học hỏi về công tác chủ nhiệm, giảng dạy, phong trào.v.v. tại trường phổ thông.	6	HK6	Điểm kiến tập
76	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên thực tập và rèn luyện việc giảng dạy, công tác chủ nhiệm và thực tập các công tác khác tại trường phổ thông	8	HK8	Điểm thực tập
77	Khóa luận tốt nghiệp	Giúp sinh viên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học thông qua xác định vấn đề và giải quyết vấn đề thông qua thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu.	6	HK8	Điểm đánh giá bảo vệ tốt nghiệp
78	Những vấn đề địa lý tổng hợp	Những vấn đề về địa lý tổng hợp giúp sinh viên hệ thống hóa, mở rộng kiến thức địa lý tự nhiên (địa lý tự nhiên đại cương, địa lý tự nhiên các lục địa, địa lý tự nhiên Việt Nam), từ đó sinh viên nắm vững kiến thức cốt lõi để vận dụng vào giảng dạy địa lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Học phần còn giúp sinh viên nắm được cấu trúc chương trình sách giáo khoa và vận dụng kiến thức địa lý tự nhiên để giảng dạy tốt những nội dung liên quan.	3	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
79	Việt Nam trong sự phát triển của thế giới từ cuối thế kỷ XIX đến nay	Sinh viên được nghiên cứu về sự tồn tại và phát triển của Việt trong bối cảnh quốc tế từ cuối thế kỷ 19 đến nay, giúp sinh viên hiểu sâu sắc hơn về lịch, phục vụ việc giảng dạy ở trường phổ thông.	3	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

26. Việt Nam học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Học phần Tiếng Anh 1 bao gồm 07 chủ đề thông thường trong cuộc sống hàng ngày như giới thiệu về bản thân, đi lại, hoc tập, công việc,...giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức tiếng Anh cơ bản đã học ở bậc THPT đồng thời phát triển kiến thức ngôn ngữ và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: nghe, nói, đọc, viết và một số kỹ năng quan trọng khác trong việc học ngoại ngữ như: làm việc theo cặp, nhóm để sinh viên dễ dàng thích nghi với phương pháp học tiếng Anh ở bậc Đại học.	3	HK 2	KTTK: Nghe – Viết – Nói; Thi KTHP: Trắc nghiệm
2	Tiếng Anh 2	Học phần Tiếng Anh 2 bao gồm 06 chủ đề thông thường trong cuộc sống hàng ngày như sự mạo hiểm, thách thức, tin tức, báo chí, nghệ thuật,...giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức tiếng Anh cơ bản đã học ở Tiếng Anh 1 đồng thời phát triển kiến thức ngôn ngữ và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: nghe, nói, đọc, viết và một số kỹ năng quan trọng khác trong việc học ngoại ngữ như: làm việc theo cặp, nhóm để sinh viên dễ dàng thích nghi với phương pháp học tiếng Anh ở bậc Đại học.	2	HK 3	KTTK: Nghe – Viết – Nói; Thi KTHP: Trắc nghiệm
3	Pháp luật Việt Nam đại cương	Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình được cấu trúc thành ba phần tập trung vào kiến thức cơ bản về lý luận chung nhà nước và pháp luật; những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và khái lược quy định của pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng hiện nay.	2	HK 1	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
4	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn	3	HK 1	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.			
5	Nhập môn ngành việt nam học	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Văn hoá – Du lịch, ngành Việt Nam học đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK 1	KTHP: Bài tập lớn
6	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK 2	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ngoài chương mở đầu: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7	2	HK 3	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân dân, vì dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới. Từ đó, người học hiểu biết, vận dụng nội dung tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh đối với việc hoàn thiện bản thân.			
8	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK 3	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
9	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng.	2	HK 4	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Môn học Phương pháp ngiên cứu khoa học trang bị các kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học. Mục đích môn học giúp cho sinh viên có thể vận dụng các phương pháp, quy trình nghiên cứu khoa học	2	HK 4	KTTK: Tự luận, Thi KTHP: Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào quá trình học tập và tập dượt nghiên cứu trong trường đại học, làm tiền đề để trở thành các nhà nghiên cứu khoa học trong các trường học, công sở, nhà máy… góp phần đổi mới giáo dục; nâng cao hiệu quả, năng suất lao động.			
11	Lịch sử văn minh Thế giới	Nội dung học phần gồm: Bài mở đầu và 8 chương, tập trung làm rõ các nội dung sau: Định nghĩa về văn hoá và văn minh, so sánh sự giống và khác nhau giữa văn hoá, văn minh. Hướng dẫn người học tìm hiểu những thành tựu cơ bản của nền văn minh nhân loại tiêu biểu từ thời cổ đại đến hiện đại như: Ai Cập cổ đại, Lưỡng Hà cổ đại, A-rập, Trung Quốc cổ trung đại, Ấn Độ cổ trung đại, văn minh khu vực Đông Nam Á, văn minh Hy –La cổ đại, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp.	2	HK 1	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Trắc nghiệm
12	Văn hóa học đại cương	Cung cấp những hiểu biết cơ bản về các vấn đề: văn hóa học trong khoa học, văn hóa trong đời sống thường trực. Thấy được tầm quan trọng của văn hóa đối với cuộc sống cộng đồng cũng như đối với mỗi cá nhân trong cộng đồng. Hiểu được bản chất, chức năng, vai trò của văn hóa, các qui luật phát triển của văn hóa. Phác họa sơ khai về bản sắc văn hóa và quá trình hình thành văn hóa Việt Nam.	2	HK 2	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
13	Đại cương dân tộc học	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của dân tộc học như: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học; chủng tộc, tộc người, quan hệ tộc người; các tộc người ở Việt Nam.	2	HK 2	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hình thành kỹ năng điền dã và năng lực nghiên cứu về vấn đề dân tộc phục vụ tốt cho công tác sau này.			
14	Mỹ học đại cương	Mỹ học đại cương là môn học góp phần trang bị cho sinh viên thuộc các nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn những tri thức cơ sở về việc con người cảm thụ và đồng hoá thế giới một cách thẩm mỹ. Qua đó, sinh viên nhận thức được một phương diện quan trọng trong bản chất của con người là sự khao khát vươn tới cái đẹp và sáng tạo theo quy luật của cái đẹp.	2	HK 2	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
15	Tiếng việt thực hành	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và tiếng Việt. Sinh viên cũng cố lại những vấn đề cốt lõi về từ, câu, văn bản và chính tả Tiếng Việt. Trên cơ sở đó, môn học cung cấp kĩ năng sử dụng tiếng Việt trên các cấp độ sử dụng từ ngữ, câu, đoạn văn và một số văn bản cho sinh viên. Đây là những kiến thức và kĩ năng rất cần thiết vì nó có ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên cũng như cho việc dạy học sau này.	2	HK 3	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
16	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học là một khoa học nghiên cứu các quy luật nảy sinh, vận hành và phát triển của hiện tượng tâm lý. Việc học tập và nghiên cứu tâm lý học sẽ giúp sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học, biết vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, trong thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách của mình được tốt hơn.	2	HK 3	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
17	Lôgic học đại cương	Học phần Lôgic học đại cương trình bày những tri thức về các quy luật cơ bản của tư duy: quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lí do đầy đủ. Những quy luật đó có nội dung và các yêu cầu khác nhau nhưng chúng đều phản ánh mối liên hệ bản chất, tất	2	HK 4	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		yếu của tư tưởng trong quá trình tư duy. Vì vậy, tuân theo quy luật lôgic là điều kiện cần thiết để đạt tới chân lí trong quá trình tư duy. Học phần cũng tập trung giới thiệu về các hình thức cơ bản của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bác bỏ. Trong quá trình tư duy, nội dung và hình thức của tư tưởng liên kết chặt chẽ với nhau. Nhưng với mục đích nghiên cứu riêng, môn học chủ yếu quan tâm đến hình thức của tư tưởng. Người học được rèn luyện khả năng phân tích kết cấu của quá trình tư tưởng, nắm bắt được các thao tác lôgic và có phương pháp luận chuẩn xác.			
18	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những hiểu biết cơ bản và toàn diện về giá trị cơ sở văn hoá Việt Nam bao gồm các đặc trưng và chức năng của văn hóa; loại hình và các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội và quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa khu vực và các nước trên thế giới trong tiến trình lịch sử Việt Nam.	2	HK 1	KTTK: Trắc nghiệm, Thi KTHP: Trắc nghiệm
19	Tổng quan du lịch	Giới thiệu chung về du lịch, các khái niệm, những lĩnh vực kinh doanh trong du lịch như: nhà hàng, khách sạn, phương tiện giao thông...	2	HK 1	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	Trình bày những lí luận cơ bản về tín ngưỡng, tôn giáo. Giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quá trình hình thành, phát triển các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo lớn đang tồn tại ở Việt Nam. Nhận thức đầy đủ về đặc điểm, tính chất, những mặt tích cực và hạn chế của các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo. Từ đó có cách nhìn nhận, đánh giá và quan niệm đúng đắn về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo cũng như với từng tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống và trong công việc.	3	HK 1	KTTK: Trắc nghiệm Thi KTHP: Vấn đáp
21	Kỹ năng mềm trong du lịch	Giới thiệu và rèn luyện cho sv những kỹ năng cần thiết trong du lịch: thuyết trình, đàm phán; kỹ năng tìm kiếm việc làm, phỏng vấn xin việc trong ngành du lịch	2	HK 2	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Tự luận
22	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Môn học cung cấp những khái niệm cơ bản trong ẩm thực.Những khía cạnh cơ bản cần nắm khi tiếp cận với văn hóa ẩm thực. Giới thiệu về văn hóa ẩm thực Việt Nam. Những nét đặc trưng và độc đáo trong ẩm thực Việt.	2	HK 3	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
23	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về phong tục tập quán và những phong tục tập quán tiêu biểu của Việt Nam như phong tục cưới xin, ma chay… Giúp người học phân tích được các loại phong tục tập quán, cũng như nhận dạng được đâu là những phong tục cần phát huy, đâu là hủ tục cần loại bỏ.	3	HK 4	KTTK: Tự luận. Thi KTHP: Tự luận
24	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	Trình bày một số đặc điểm về địa lí, tiến trình hình thành vùng ĐBSCL từ văn hóa Óc Eo, văn hóa Chân Lạp đến công cuộc khai hoang của lưu	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dân người Việt từ XVII – XIX và những nét văn hóa nổi bật của cộng đồng cư dân Việt, Hoa, Khmer, Chăm. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ làm rõ các đặc trưng về phương ngữ Nam Bộ trong mối quan hệ với lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên của ĐBSCL.			
25	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Có những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm những vấn đề chung về văn hóa, các điều kiện hình thành văn hóa; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam từ thời tiền sử đến nay… Bên cạnh đó, môn học sẽ giúp sinh viên phân tích và nhận biết được những giá trị văn hóa mà cha ông đã để lại. Đồng thời, những nội dung trong môn học sẽ giúp cho sinh viên có kiến thức nhất định giúp sinh viên có thể tự tin giải quyết công việc sau khi đã tốt nghiệp ra trường.	3	HK 2	KTTK: Tự luận. Thi KTHP: Vấn đáp
26	Đặc trưng sinh thái và môi trường Việt Nam	Cung cấp cho sinh viên các khái niệm về du sinh thái, môi trường, và đa dạng sinh học. Các dạng sinh thái – môi trường đặc trưng ở Việt Nam. Các kiến thức, phương pháp và kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý các hoạt động khai thác các giá trị sinh thái và môi trường trên phương diện kỹ thuật, kinh tế - xã hội. Trách nhiệm trong công tác bảo tồn các đặc trưng của sinh thái môi trường. Kỹ năng làm việc tại các công ty du lịch sinh thái các khu bảo tồn, vườn quốc gia,…	2	HK 3	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Trắc nghiệm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Cung cấp những hiểu biết toàn diện, cơ bản về các vấn đề: tộc và chủng tộc, tôn giáo và ngữ tộc những đặc trưng cơ bản về xã hội, văn hóa, quá trình hình thành, phát triển của các thiết chế văn hóa-xã hội-ngôn ngữ của các cộng đồng tộc người ở Việt Nam.	2	HK 4	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
28	Văn hóa các nước Đông Nam Á	Cung cấp một vài nhận thức chung về khu vực Đông Nam Á về: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, lịch sử, chính trị, xã hội… Những kiến kiến cơ bản về văn hóa Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á: Sự phát triển liên tục và sức sống mãnh liệt của nền văn hóa bản địa, sự ảnh hưởng từ các nền văn hóa bên ngoài, diện mạo mới của văn hóa Đông Nam Á đương đại...	3	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
29	Làng nghề truyền thống Việt Nam	cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản nhất về các làng nghề, lịch sử hình thành, đặc điểm, quá trình phát triển của làng nghề truyền thống Việt Nam. Người học còn được tìm hiểu thêm về sự phân nhóm các làng nghề và một số làng nghề truyền thống tiêu biểu, nổi bật ở 3 miền Bắc – Trung - Nam. Người học nhận biết được mối quan hệ giữa làng nghề truyền thống với hoạt động du lịch cùng với loại hình du lịch làng nghề.	2	HK 3	KTTK: Bài tập nhóm/Trắc nghiệm Thi KTHP: Tự luận
30	Văn hóa làng xã Việt Nam truyền thống	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về gia đình truyền thống người Việt; đặc điểm của dòng họ và làng xã người Việt; Mối quan hệ giữa gia đình, dòng họ và làng xã.Từ điểm nhìn truyền thống, môn học	2	HK 6	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bước đầu phân tích các giá trị gia đình, dòng họ, làng xã trong giai đoạn hiện nay.			
31	Tâm lý khách du lịch	Cung cấp kiến thức cơ bản về tâm lý cũng như tâm lý khách du lịch, các hiện tượng qui luật và cơ chế vận hành của các qui luật tâm lý người và các nhóm người trong hoạt động du lịch. Nghiên cứu sở thích và tâm trạng của khách, một số hiện tượng tâm lý xã hội ảnh hưởng đến tâm lý du khách. Đặc điểm tâm lý cũng như tính cách của từng loại du khách.	2	HK 2	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
32	Nghiệp vụ lễ tân	Cung cấp cho người học những kỹ năng và kiến thức chủ yếu cần thiết cho một nhân viên Lễ tân khách sạn. Môn học chỉ rõ các lý thuyết có liện quan đến các quy trình thực tế và các ứng dụng trong ngành du lịch và khách sạn hiện nay. Mô tả các việc phải làm của bộ phận Lễ tân từ lúc khách vừa đặt phòng cho đến khi khách đến ở và khách trả phòng ra đi.		HK 2	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
33	Nghiệp vụ nhà hàng	Rèn luyện kỹ thuật trải và thay khăn bàn, cách bưng khay đúng quy định, cách thức lau bóng các dụng cụ đảm bảo đúng tiêu chuẩn trước khi phục vụ khách. Đồng thời học cách chuẩn bị dụng cụ để bày bàn theo kiểu gọi món (À LA CARTE) và kiểu đặt trước (SET MENU) hay bày bàn theo kiểu Á. Sinh viên thực hành cách thức ghi nhận thức ăn	2	HK 3	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và đồ uống và sẽ thực hành thu dọn bàn ăn. Xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình phục vụ khách.			
34	Nghiệp vụ buồng	Cung cấp cho ngươi học những kiến thức khái quát về Nghiệp vụ phục vụ buồng trong KS theo tiêu chuẩn VTOS: khái quát về bộ phận housekeeping trong KS, thiết bị dụng cụ vệ sinh và hóa chất sử dụng của bộ phận buồng, các loại buồng và thuật ngữ về tình trạng buồng trong khách sạn, các mẫu văn bản, báo cáo sử dụng của bộ phận buồng.	2	HK 3	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Tự luận
35	Thiết kế và điều hành tour du lịch	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên cần hiểu rõ các kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch; những kiến thức và kỹ năng về thiết kế và tổ chức Tour du lịch. Nhận thức và đánh giá được các yếu tố tác động đến sự phát triển của du lịch, quy trình thiết kế một tour du lịch, một số tour du lịch đặc trưng hấp dẫn tại Việt Nam. Hình dung và hiểu rõ công việc xác định giá tour du lịch, tổ chức xúc tiến và quảng bá tour du lịch, tổ chức thực hiện tour; công việc của một nhân viên điều hành tour. Trang bị các phương pháp, kỹ năng cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch; những kiến thức và kĩ năng về thiết kế và tổ chức Tour du lịch, phương pháp định giá Tour, hoạt động marketing và bán Tour du lịch...; nhằm giúp sinh viên có được kiến thức và kỹ năng trong xây dựng, thực hiện và quản lý các Tour du lịch.	2	HK 4	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
36	Các loại hình du lịch hiện đại	Cung cấp cho người học kiến thức khái quát về hoạt động du lịch hiện đại, một ngành tổng hợp với các hiện tượng và các mối quan hệ phát sinh từ tác động qua lại giữa khách du lịch, các nhà kinh doanh, chính quyền cùng cộng đồng dân cư trong quá trình thu hút và tiếp đón khách du lịch. Hội nhập, hợp tác trong phát triển các loại hình du lịch Việt Nam phù hợp với xu thế các loại hình du lịch trên thế giới. Xác định	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một số loại hình du lịch phù hợp với điều kiện Việt Nam, bổ sung xây dựng sản phẩm du lịch mới và tái cơ cấu ngành du lịch theo hướng hiện đại và thông minh.			
37	Tuyến điểm du lịch	Giúp sinh viên xác định các tuyến quốc lộ, vẽ các cung đường, hình thành các tuyến du lịch và xây dựng chương trình du lịch.	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
38	Hoạt náo trong du lịch	Môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết về hoạt náo cũng như công tác quản trò. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt náo cũng như mục đích thực hiện hoạt náo. Rèn luyện những kỹ năng hoạt náo và tổ chức hoạt náo trong sinh viên.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Thực hành
39	Quản trị kinh doanh lữ hành	Khái quát về lịch sử phát triển kinh doanh lữ hành, nội dung cơ bản của Kinh doanh lữ hành, Cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành, quan hệ giữa nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành, tổ chức kinh doanh của đại lý lữ hành, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức Tour du lịch, phương pháp định giá chương trình du lịch.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
40	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Phân loại HDV, những yêu cầu về phẩm chất đạo đức, tác phong; quy trình phục vụ khách tại nhà hàng, khách sạn; cách xây dựng bài thuyết minh	3	HK 5	KTTK: Bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Vấn đáp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
41	Pháp chế du lịch	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về luật kinh tế, luật du lịch và các văn bản pháp chế trong ngành du lịch và khách sạn, nhà hàng của Việt Nam trong bối cảnh mở cửa và giao lưu với thế giới bên ngoài.	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm/Trắc nghiệm Thi KTHP: Tự luận
42	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	Cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết của các nghiệp vụ trong ngành du lịch như: thuyết minh, quy trình phục vụ trong nhà hàng – khách sạn và các kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc của một công ty du lịch quốc tế.	3	HK 6	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Trắc nghiệm
43	Quản trị nhà hàng	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được khái quát về nhà hàng và kinh doanh nhà hàng, ý nghĩa hoạt động kinh doanh, lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động kinh doanh nhà hàng; tổ chức bộ máy và nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, một số trang thiết bị trong nhà hàng. Phân tích được các hoạt động kinh doanh trong nhà hàng, thị trường ăn uống và xu hướng hiện nay. Vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế làm việc sinh viên sau khi tốt nghiệp. Thực hiện kỹ năng tốt giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống liên quan đến công việc. Thực hiện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu trong quá trình học tập và làm việc.	2	HK 7	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
44	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	Giúp người học luyện nói tiếng Anh theo các chủ đề mang tính đặc thù riêng của ngành nghề; luyện kỹ năng thuyết minh, thuyết trình đối tượng tham quan, kỹ năng trả lời các câu hỏi của du khách và thực hành hướng dẫn tham quan các tuyến, điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.	2	HK 7	KTTK: Bài tập nhóm/Trắc nghiệm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Quản trị rủi ro trong du lịch	Hiểu rõ khái niệm về rủi ro trong du lịch, những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hoạt động, kinh doanh du lịch tại Việt Nam.	2	HK 7	KTTK: Bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Vấn đáp
46	Marketing du lịch	Môn học cung cấp một số kiến thức tổng quan về Marketing và Marketing du lịch; Sản phẩm, dịch vụ du lịch, các thành phần sản phẩm du lịch; biết được các mô hình sản phẩm, chiến lược, chu kỳ đời sống sản phẩm. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc xây dựng giá, phương cách ấn định giá trong khách sạn, nhà hàng, ấn định giá tour, tour trọn gói. Hệ thống phân phối, tổ chức các hoạt động trong hệ thống phân phối du lịch, phân phối trong khách sạn.Cách chiêu thị (hay xúc tiến, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm). Cách thức tổ chức lực lượng Marketing và quản trị bán hàng.	2	HK 7	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
47	Quản trị khách sạn	Cung cấp kiến thức nền tảng về hệ thống quản lý quy mô và chặt chẽ của quản trị khách sạn cho sinh viên. Tập trung chủ yếu vào các kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết cho các nhân viên bộ phận khách sạn theo chuẩn mực và phương pháp nhất định. Chỉ rõ các lý thuyết về kinh doanh trong khách sạn, ý nghĩa hoạt động kinh doanh, các chức năng nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong khách sạn, tìm hiểu cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị trong nhà hàng khách sạn; tổ chức bộ máy và nhân sự, tổ chức lao động và phân công lao động trong khách sạn.	2	HK 7	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
48	Kinh tế du lịch	Cung cấp những quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về kinh tế du lịch, đặc biệt là quan điểm, cách tiếp cận của kinh tế học trong nghiên cứu du lịch, xác định rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Kinh tế du lịch. Chỉ ra được mối quan hệ giữa kinh tế	3	HK 3	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và sự phát triển ngành du lịch trong nền kinh tế Việt Nam, các quy luật cung cầu; tính thời vụ; tâm lý của khách du lịch; nhu cầu và các loại hình, các lĩnh vực kinh doanh du lịch;… được thể hiện trong hình thành và phát triển của ngành du lịch. Hoạt động du lịch đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật, nguồn lao động, chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh tế du lịch. Định hướng các biện pháp quy hoạch và quản lý du lịch có hiệu quả theo hướng xây dựng kinh tế du lịch hiện đại.			
49	Quy hoạch du lịch	Hệ thống cơ sở lý luận về quy hoạch phát triển du lịch, những tiêu chí, nguyên tắc, mô hình quy hoạch du lịch áp dụng cho các loại hình du lịch tại Việt Nam và trên thế giới.	2	HK 4	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
50	Quản trị khu nghỉ dưỡng	Cung cấp kiến thức khái quát về loại hình khu nghỉ dưỡng, kỹ thuật quản lý hiệu quả khu nghỉ dưỡng; tổ chức bộ máy hoạt động khu nghỉ dưỡng, quản lý môi trường ứng dụng vào khu nghỉ dưỡng, thái độ có trách nhiệm của người quản lý đối với môi trường, quản lý kinh doanh sản phẩm khu nghỉ dưỡng gồm sản phẩm lưu trú, sản phẩm ẩm thực, chăm sóc sức khỏe, một số sản phẩm phi truyền thống – một số khuynh hướng mới trong kinh doanh khu nghỉ dưỡng.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
51	Tổ chức sự kiện và hội nghị	Giới thiệu các loại hình sự kiện, phân loại, hình thức tổ chức, xây dựng nội dung sự kiện, dự toán ngân sách	2	HK 6	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
52	Du lịch sinh thái	Cung cấp cho sinh viên các khái niệm về du lịch sinh thái (DLST), tài nguyên DLST. Các loại hình du lịch sinh thái. Các kiến thức, phương pháp và kỹ năng quy hoạch, quản lý các hoạt động du lịch sinh thái trên	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương diện kỹ thuật, kinh tế - xã hội và môi trường. Kỹ năng làm việc tại các công ty du lịch sinh thái các khu bảo tồn, vườn quốc gia,….			
53	Du lịch quốc tế	Cung cấp cho người học kiến thức khái quát về hoạt động quản lý nhà nước trong xuất – nhập cảnh; hoạt động đưa – đón khách đi du lịch nước ngoài, quy định của hải quan trong xuất – nhập cảnh; phân biệt được các loại giấy tờ trong xuất – nhập cảnh như hộ chiếu, thị thực, visa; các hình thức thanh toán trong kinh doanh kinh doanh du lịch quốc tế; khái quát về một hợp đồng du lịch quốc tế và các điều kiện tài chính tiền tệ tác động đến hợp đồng du lịch quốc tế.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
54	Lễ tân ngoại giao	Cung cấp cho SV những kiến thức lí luận về ngoại giao, vai trò của ngoại giao, vai trò của nghiệp vụ lễ tân trong ngoại giao. Học phần còn cung cấp cho SV biết được các bước chuẩn bị và thực hiện của lễ tân, những nguyên tắc và kỹ năng làm lễ tân cho các buổi ngoại giao.	2	HK 7	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
55	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng	Thông qua quan sát tại chỗ, giúp sinh viên đối chiếu, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa kiến thức lí thuyết và thực tế như kỹ thuật trải và thay khăn bàn, cách bưng khay đúng quy định, cách thức lau bóng các dụng cụ đảm bảo đúng tiêu chuẩn trước khi phục vụ khách. Đồng thời học cách chuẩn bị dụng cụ để bày bàn theo kiểu gọi món (À LA CARTE) và kiểu đặt trước (SET MENU) hay bày bàn theo kiểu Á. Sinh viên thực hành cách thức ghi nhận thức ăn và đồ uống và sẽ thực hành thu dọn bàn ăn. Xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình phục vụ khách.	2	HK 4	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
56	Thực hành nghiệp vụ khách sạn	Cung cấp cho người học biết được: qui trình vệ sinh phòng khách theo tiêu chuẩn VTOS, qui định khi chuẩn bị vào ca làm việc, cách sắp xếp xe đẩy làm phòng, qui trình giặt ủi đồ vải cho khách, qui trình vệ sinh các khu vực công cộng trong khách sạn, công việc vệ sinh định kỳ, cách sử dụng và bảo quản chìa khóa phòng, cách sử dụng điện thoại và xử lý tình huống của bộ phận buồng.	2	HK 4	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Thực hành
57	Thực tập cơ sở	Học phần Kiến tập nghề nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên ngành Việt Nam học tiếp cận và học hỏi các kỹ năng từ các hoạt động thực tế trong du lịch: hướng dẫn, lễ tân, phục vụ bàn…; giúp cho sinh viên gắn lý luận được trang bị trong quá trình đào tạo với thực tiễn tại các cơ sở kinh doanh du lịch. Đây là tiền đề để sinh viên lựa chọn ngành nghề thực tập cuối khoá.	6	HK 6	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Bài thu hoạch
58	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Thực hành các kỹ năng: check in, check out; phục vụ tại nhà hàng, khách sạn; hướng dẫn trên xe, thuyết minh tại điểm	2	HK 6	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Thực hành
59	Thực tế chuyên môn	Tìm hiểu và nghiên cứu thực tế tại các tour – tuyến điểm tham quan du lịch, đánh giá thực trạng khai thác phát triển du lịch tại các tuyến điểm tham quan. Sinh viên khảo sát tại các tour, tuyến điểm tham quan du lịch với các nội dung: công tác xây dựng, tổ chức, khai thác và phát triển du lịch, công tác xử lý tình huống trong hướng dẫn du lịch, phương pháp xây dựng – cung cấp các loại sản phẩm – dịch vụ du lịch.	2	HK 7	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
60	Thực tập tốt nghiệp	Giúp sinh viên có thêm cơ hội và điều kiện để thực hành các kỹ năng cần thiết trong nghiệp vụ hướng dẫn, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn, điều hành tour... tiếp xúc với các công việc thực tế tại các cơ quan, đơn vị nhằm kiểm tra lại những kiến thức đã học, rèn luyện và hoàn thiện kỹ năng, có cái nhìn tổng quát và thực tếhơn cũng như hình thành thái độ đúng đắn đối với nghề nghiệp trong tương lai.	8	HK 8	+ Điểm Đ1 (hệ số 0,7): là điểm do cán bộ hướng dẫn thực tập ở cơ sở thực tập đánh giá quá trình thực tập của sinh viên (Mẫu 01-TTTN); + Điểm Đ2 (hệ số 0,3): là điểm do giảng viên của trường Đại học Đồng Tháp đánh giá thông qua hồ sơ thực tập và báo cáo của sinh viên sau khi kết thúc đợt thực tập.
61	Quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di sản văn hóa dân tộc, các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quản lý di sản văn hóa; những vấn đề cấp bách đối với du lịch hiện nay; nguyên tắc, quy trình tổ chức và quản lý di sản văn hoá với phát triển du lich. Qua đó, sinh viên hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý và phát huy giá trị di sản văn hóa phục vụ cho công tác phát triển du lịch.	2	HK 8	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
62	Quản trị điểm đến du lịch	Học phần Quản lý điểm đến du lịch gồm các nội dung như: khái quát điểm đến du lịch (ĐĐDL); tổ chức quản lý và các nội dung quản lý ĐĐDL; chiến lược và quy hoạch quản lý ĐĐDL; các hoạt động marketing và cạnh tranh, phát triển sản phẩm và định vị ĐĐDL, các hoạt động quảng bá và xúc tiến điểm đến trong du lịch; quản lý chất lượng ĐĐDL.	2	HK 8	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
63	Quản trị chất lượng du lịch	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về các khái niệm chất lượng, chất lượng dịch vụ du lịch. Các yếu tố quết định và ảnh hưởng đến chất lượng du lịch tại các đơn vị cung ứng dịch vụ du lịch. Hướng dẫn sinh viên vận dụng những kiến thức môn học nhằm nâng cao nhận thức về vấn đề quản trị chất lượng trong hoạt động du lịch. Từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.	2	HK 8	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận

27. Ngôn ngữ Anh (Biên - phiên dịch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	Học kỳ 1	Chuyên cần 10%, Tự học 10%, Kiểm tra 30%, Thi cuối kì 50%
2	Tiếng Trung căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	Học kỳ 2	Chuyên cần 10%, Tự học 10%, Kiểm tra 30%, Thi cuối kì 50%
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	Học kì 1	Chuyên cần 10%, Thuyết trình 20%, Kiểm tra 20%, Thi cuối kì 50%
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	Học kì 2	Chuyên cần 10%, Kiểm tra 40%, Thi cuối kì 50%
5	EN4040-Phương pháp nghiên cứu khoa học	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về hoạt động nghiên cứu khoa học. Giúp sinh viên tự thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học (quy mô hẹp); triển khai thực hiện và viết báo cáo kết quả đạt được	2	Học kì 3	Chuyên cần 10%, Tham gia thảo luận 10%, báo cáo nhóm 30%, Thực hiện nghiên cứu 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	EN4248 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 1	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên thực hành các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 3.0- 4.0 hoặc tương đương bậc 2 mức cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	Học kì 1	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
7	EN4249 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 2	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 4.0 đến 4.5 hoặc tương đương bậc 3 mức thấp (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	Học kì 2	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
8	EN4250 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 3	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0	4	Học kì 3	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
9	EN4251 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 4	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời	4	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 5.0-6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.			
10	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 5	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 (C1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	Học kì 5	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
11	EN4421 - Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam	3	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
12	EN4422 - Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ	3	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		7.0 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.			
13	Âm vị học	Rèn kỹ năng phát âm cho sinh viên. Do đó , giáo viên tập trung vào việc luyện phát âm cho sinh viên với sự hỗ trợ của các thiết bị và băng đĩa .	2	Học kì 1	Quay video clip(20%), Kiểm tra vấn đáp (30%), Thi cuối kì (50%)
14	Dịch nói 1	Rèn luyện kĩ năng dịch tiếng Anh-Việt / Việt - Ang trên một số chủ đề phổ biến	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
15	Dịch nói 2	Rèn luyện và nâng cao kỹ năng dịch các bài giảng tiếng Anh sang tiếng Việt (chủ yếu) và sau đó là tiếng Việt sang tiếng Anh ở trình độ trung cấp.	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
16	Dịch nói 3	Tạo cơ hội cho sinh viên thực hành và nâng cao các kỹ năng, chiến lược nghe và dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại ở cấp độ trung cao	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi kết thúc học phần (50%)
17	Dịch viết 1	Rèn luyện kĩ năng dịch các dạng bài Anh –Việt và Việt – Anh tiêu biểu như đơn xin việc, sơ yếu lý lịch, thiệp mời, thư tín	2	Học kì 3	Chuyên cần, Kiểm tra , Thi kết thúc học phần (50%)
18	Dịch viết 2	Củng cố và phát triển kỹ năng dịch thuật của sinh viên thông qua việc xử lý các đoạn của các chủ đề khác nhau	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
19	Dịch viết 3	Củng cố và phát triển kỹ năng dịch thuật của sinh viên bằng cách yêu cầu họ xử lý các đoạn văn khác nhau (tài liệu pháp lý, hợp đồng, báo cáo bán hàng, tài liệu hành chính, quảng cáo.)	2	Học kì 5	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
20	Ngữ âm thực hành	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm lí thuyết liên quan đến quá trình phát âm, âm vị học	2	Học kì 6	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Ngữ pháp thực hành	Cung cấp kiến thức về các điểm ngữ pháp tiếng Anh, phát triển các kĩ năng ngôn ngữ của người họcthông qua các hoạt động học tập với từng điểm ngữ pháp	3	Học kì 1	Chuyên cần (10%), Bài tập (10%), Kiểm tra (30%), Thi kết thúc học phần (50%)
22	Ngữ pháp học	Hệ thống hóa kiến thức ngữ pháp tiếng Anh, giúp sinh viên vận dụng được kiến thức ngữ pháp để viết, nói, đúng ngữ pháp	3	Học kì 3	Chuyên cần (10%), Kiểm tra thường xuyên(20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
23	Từ vựng ngữ nghĩa học	Cung cấp kiến thức về các hình thức cấu tạo từ, cấu trúc từ, ý nghĩa của từ và câu, giúp sinh viên vận dụng phân tích được những hiện tượng thường gặp về từ vựng trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Anh	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập (10%), Báo cáo(10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
24	Giao thoa văn hóa	Cung cấp kiến thức về sự khác biệt về văn hóa giao tiếp và văn hóa phi ngôn ngữ, nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết và kỹ năng thuyết trình cho sinh viên	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập (20%), Báo cáo(20%), Thi kết thúc học phần (50%)
25	Dịch nói 4	Nhằm nâng cao và hoàn thiện các kỹ năng, chiến lược nghe và dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại ở cấp độ nâng cao (**Advanced level)**.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi kết thúc học phần (50%)
26	Dịch viết 4	Giúp người học biên dịch được một số loại văn bản hành chính được sử dụng trong công tác quản lý và giao dịch ở các cơ quan nhà nước, công ty, xí nghiệp, trường học	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập (10%), thực hành(10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
27	Dẫn luận ngôn ngữ	cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm,	3	Học kỳ 3	Phiếu theo dõi, đánh giá (10%), Bài tập cá nhân/nhóm (20%), thuyết trình (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp và ngữ dụng. Môn học cũng cung cấp một số kiến thức về văn tự, về sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới để có một cái nhìn về toàn cảnh các ngôn ngữ.			
28	Lý thuyết dịch	Cung cấp kiến thức tổng quan về dịch thuật, những khái niệm căn bản, lý thuyết, chức năng và định hướng tiếp cận khác nhau về dịch thuật; giúp sinh viên nắm được các phương pháp, quy trình, kỹ thuật và công nghệ được áp dụng trong dịch thuật và đánh giá sản phẩm dịch thuật	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Tham gia phát biểu (10%), Kiểm tra giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
29	Văn học Anh	Cung cấp kiến thức về nền Văn học Anh qua ba thời kỳ: văn học cổ, văn học trung cổ, văn học cận đại, một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu, phát triển kỹ năng về ngôn ngữ và cảm thụ văn học.	2	Học kì 7	Chuyên cần, Báo cáo nhóm , Kiểm tra giữa kì , Thi kết thúc học phần
30	Văn học Mỹ	Cung cấp kiến thức về các thuật ngữ văn chương và cách sử dụng các thuật ngữ văn chương, từ vựng và cách phân tích tác phẩm; rèn luyện kĩ năng phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, so sánh đối chiếu, phân tích nhân vật các tác phẩm văn học Mỹ bằng tiếng Anh	2	Học kì 7	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì
31	Văn hóa Anh	Cung cấp nền tảng kiến thức về văn hóa Anh, rèn luyện kỹ năng sử dụng các kiến thức văn hóa trong giao tiếp; góp phần giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
32	Văn hóa Mỹ	Cung cấp kiến thức về các chủ đề trong đời sống xã hội như lịch sử, chính trị, kinh tế, tôn giáo, văn hóa, xã hội của Mỹ	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Ngôn ngữ học đối chiếu	Hệ thốngkiến thức về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ-văn hóa. Học phần sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, nội dung, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của các kết quả nghiên cứu đối chiếu	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
34	Nghe nâng cao	Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu tiếng Anh sử dụng trong bài giảng, thảo luận nhóm về một số chủ đề về học tập và xã hội, đời sống hàng ngày ở trình độ cao cấp	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi cuối kì (50%)
35	Đọc hiểu nâng cao	Giúp người học đạt được chuẩn năng lực đọc hiểu tiếng Anh bậc 5 ở mức cao theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và có thể đạt mức điểm 7.0-7.5 cho phần thi đọc IELTS	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo (10%), Kiểm tra (10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
36	Ngữ dụng học	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về Ngữ dụng học, giúp sinh viên nhận biết được vai trò của các yếu tố ngoài ngôn ngữ và thành tố văn hóa trong khuôn nghĩa của một phát ngôn thực tế	2	Học kì 6	Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình, Tiểu luận
37	Cú pháp học	Hệ thống hóa một số kiến thức ngữ pháp tiếng Anh bao gồm: Các từ loại , Các loại ngữ, cú, và câu.	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Bài tập (20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
38	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Viêt			Học kì 5	
39	Kỹ năng thuyết trình	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ năng nghe và kỹ năng nói bao gồm thuyết trình trước đám đông và vấn đề đạo đức trong thuyết trình.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập cá nhân (20%), Bài tập nhóm (20%),Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Phân tích lỗi	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn về hiện tượng lỗi EFL / ESL và có thái độ hợp lý cũng như các cách thích hợp để xác định, thu thập, phân tích và đưa ra những đánh giá phù hợp	2	Học kì 7	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì
41	Phân tích diễn ngôn	Cung cấp kiến thức về cáckhái niệm cơ bản hiện, lý thuyết phân tích diễn ngôn như về lịch sử diễn ngôn và các cách tiếp cận khác nhau cũng như mối quan hệ giữa diễn ngôn, giao tiếp, ý thức hệ và tâm lý	2	Học kì 7	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì
42	Phong cách học	Rèn luyện năng lực phát hiện và tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến phong cách học tiếng Việt, tiếng Anh	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (30%), Thi kết thúc học phần (60%)
43	Thực tế bộ môn	Tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm cuộc sống có mục đích, có sự hướng dẫn, giám sát của giảng viên và phải hoàn thành những nhiệm vụ được giao, cụ thể là dự án nhóm, bài thu hoạch cá nhân	2	Học kì 7	Đánh giá thái độ (10%), Hoạt động nhóm(30%), Bài thu hoạch (60%)
44	Khởi nghiệp				
45	Kĩ năng tìm kiếm việc làm				
46	Thực tập tốt nghiệp				

28. Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
2	Tiếng Trung căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
5	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản và toàn diện về giá trị cơ sở văn hoá Việt Nam bao gồm các đặc trưng và chức năng của văn hóa; loại hình và các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội và quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa khu vực và các nước trên thế giới trong tiến trình lịch sử Việt Nam.	2	HK2	1. Thảo luận cá nhân 20% 2. Thi KTTK 30% 3. Thi KTHP (Trắc nghiệm) 50%
6	Đọc 1	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 2 mức cao (A2+) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.0),	2	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở cấp độ cơ bản (elementary).			4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
7	Nghe 1	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán ý nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh của hội thoại, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục, thiên nhiên, đời sống, cộng đồng, văn hoá, giải trí, sức khỏe, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 2 nâng cao (B2+- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.0. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK1	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
8	Nói 1	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề quen thuộc như gia đình, thời gian rảnh rỗi, thời tiết, quê hương xứ sở, phương tiện truyền thông, …với trình độ tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.0	2	HK1	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
9	Viết 1	học phần Viết 1 bao gồm các bài viết thư phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập hỗ trợ giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng viết theo mức chuẩn của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) hoặc IELTS 4.0.	2	HK1	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3. Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5. Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
10	Ngữ âm thực hành	Rèn kỹ năng phát âm cho sinh viên. Do đó , giáo viên tập trung vào việc luyện phát âm cho sinh viên với sự hỗ trợ của các thiết bị và băng đĩa .	2	HK1	Quay video clip(20%), Kiểm tra vấn đáp (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Viết 2	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết Tiếng Anh để có thể viết hoàn chỉnh 1 bài miêu tả biểu đồ đạt mức IELTS 4.5, tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.	2	HK2	1.Chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra viết (20%) 3. Kiểm tra viết (20%) 4. Thi viết (50%)
12	Nói 2	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,... với trình độ tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.5	2	HK2	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
13	Nghe 2	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩa bằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như văn hoá, sức khỏe, giải trí và truyền thông, đời sống xã hội, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 3 (B1- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.5. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK2	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
14	Đọc 2	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.5), đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở bậc 3.	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
15	Ngữ pháp thực hành	Môn học nhằm trang bị cho người học kiến thức ngữ pháp tiếng Anh nền tảng. Ngoài ra, môn học còn giúp người học vận dụng kiến thức ngữ pháp một cách thuần thục trong khi sử dụng kĩ năng ngôn ngữ	3	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập tự học (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		như nghe, nói, đọc và viết, hỗ trợ phát triển năng lực tiếng Anh bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.			4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
16	Đọc 3	Học phần này trang bị cho người học các kĩ năng đọc hiểu hướng tới chuẩn đầu ra ở bậc 3 mức nâng cao (B1+) theo khung NLNN 6 bậc (hoặc IELTS 5.0), cụ thể như đọc nhanh lấy ý chính, tìm ý chi tiết, tìm từ khóa. Ngoài ra học phần còn cung cấp các từ vựng ở mức độ tiền trung cấp (pre-intermediate)	2	HK3	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
17	Nghe 3	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩa bằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục và đời sống sinh viên, đời sống thành thị, kinh doanh và tiền tệ, nghề nghiệp và văn hóa, lối sống trên thế giới,… với mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0.	2	HK3	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
18	Nói 3	Học phần bao gồm 5 chương, mỗi chương trình bày những nội dung khác nhau theo những chủ đề khác nhau, giúp người học chuẩn bị những kỹ năng, kiến thức cần thiết nhằm đạt được trình độ tương đương bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc IELTS 5.0	2	HK3	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
19	Viết 3	học phần Viết 3 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt mức chuẩn bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.0.	2	HK3	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Viết 4	học phần Viết 4 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.5.	2	HK4	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
21	Nghe 4	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kỹ năng ghi chú, nghe lấy ý chính, ý chi tiết về một số chủ đề tiền tệ, những cá nhân, con người đáng chú ý, khả năng sáng tạo, các hoạt động của con người, …với mức năng lực tương đương bậc 4 (B2- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.5	2	HK4	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
22	Đọc 4	Học xong học phần, người học có thể đạt được chuẩn năng lực đọc hiểu tiếng Anh bậc 4 (B2) theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	2	HK4	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm kiểm tra thường xuyên (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
23	Nói 4	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội củng cố, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề lớn quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,… với trình độ tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 5.5	2	HK4	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
24	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo	3	HK5	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam			
25	Giao thoa văn hóa	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa và sự khác biệt về văn hóa, bao gồm các chủ điểm: Các thuật những và nguyên lý trong giao tiếp đa văn hóa; Tiếp xúc đa văn hóa với người Mỹ- các khái niệm cơ bản; Xung đột và thích ứng trong giao thoa văn hóa; Việc giao tiếp bằng lời: cách thức nói chuyện; Giao tiếp không bằng lời: Nói chuyện không bằng ngôn từ; Các mối quan hệ: bạn bè và người quen biết; Gia đình: Loại hình và những nét truyền thống; Giáo dục: Giá trị và sự mong đợi; Công việc: thông lệ và thái độ.	2	HK5	Chuyên cần: (10%) Bài làm cá nhân:(30%) Bài làm nhóm: (10%) Bài tập lớn (50%)
26	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	3	HK6	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)
27	Kỹ năng thuyết trình	Học phần kỹ năng thuyết trình trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ năng nghe và kỹ năng nói bao gồm thuyết trình trước đám đông và vấn đề đạo đức trong thuyết trình. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức cơ bản về việc chuẩn bị bài nói, thực hành bài nói và phân biệt các bài nói với nhiều mục đích khác nhau học phần này giúp sinh viên hình thành kỹ năng tìm kiếm thông tin, phân tích đối tượng, lập dàn ý, thực hành bài thuyết trình.	2	HK7	Chuyên cần: (10%) Điểm bài tập cá nhân:(20%) Điểm bài tập nhóm: (20%) Thi cuối kỳ (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Tổng quan du lịch	Học phần này cung cấp những các khái niệm cơ bản về du lịch và các khái niệm liên quan đến du lịch như: các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch, động cơ du lịch, tính thời vụ trong du lịch… Đồng thời, học phần Tổng quan du lịch cũng đề cập đến những tác động của du lịch đối với kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội và môi trường; những điều kiện để phát triển ngành du lịch, hệ thống tổ chức và quản lý về du lịch của Việt Nam và một số nước trên thế giới.	2	HK2	
29	Tuyến điểm du lịch	Tuyến điểm du lịch là học phần quan trọng dành cho sinh viên theo học các chuyên ngành thuộc du lịch như: Việt Nam học, Tiếng Anh du lịch… cung cấp những hiểu biết cơ bản về các vấn đề liên quan đến tuyến điểm du lịch như: khái niệm và phân loại tuyến du lịch, điểm du lịch; các nguyên tắc khi xây dựng tuyến điểm du lịch và nhiều kiến thức khác về lịch sử, địa lý, văn hoá, xã hội, và môi trường du lịch. Ngoài ra, học phần tuyến điểm du lịch còn kết hợp với các học phần khác như: nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh lữ hành… nhằm giúp sinh viên nắm bắt được các điều kiện chung của du lịch Việt Nam, xây dựng chương trình du lịch hoàn chỉnh trên cơ sở các tuyến, điểm đã được xác định trước; đồng thời vận dụng nghiệp vụ hướng dẫn, thuyết minh để hoàn thành nội dung trên tuyến một cách hấp dẫn và hiệu quả nhất.	2	HK4	
30	Nghiệp vụ nhà hàng	Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực nhà hàng, như cách xếp các kiểu khăn ăn cơ bản trong nhà hàng, cách lau bóng dụng cụ trước khi phục vụ cho khách, tìm hiểu các loại khay phục vụ, các kiểu đặt bàn và quy trình đặt bàn, công	2	HK5	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thảo luận trên lớp (10%) 3. Kiểm tra giữa kỳ- Thực hành (30%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tác chuẩn bị dụng cụ phục vụ trước khi phục vụ khách, tổ chức thực hiện và theo dõi việc đặt bàn và chuẩn bị phục vụ tại nhà hàng, cách ghi nhận yêu cầu ăn uống của khách, trình tự thu dọn bàn ăn trong nhà hàng, quy trình phục vụ một số tiệc trong nhà hàng.			
31	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Học phần nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực hướng dẫn du lịch, rèn luyện những kỹ năng và chuẩn mực cần thiết cho sinh viên trước khi trở thành một hướng dẫn viên du lịch như: phong cách đạo đức, tác phong; kỹ năng giao tiếp, thuyết minh, hướng dẫn... theo tiêu chuẩn VTOS đối với HDV của ngành du lịch; giúp sinh viên có thể tự tin, chuyên nghiệp trở thành những hưởng dẫn viên nội địa và quốc tế sau khi tốt nghiệp ra trường. Thực hành những kỹ năng: Giao tiếp, thuyết minh, hướng dẫn và xử lý tình huống trong du lịch. Sinh viên cần thể hiện những chuẩn mực như: Phong cách, đạo đức, tác phong cần thiết của người hướng dẫn; thực hành các quy trình đón, tiễn khách, phục vụ khách trong quá trình lưu trú, ăn uống, tham quan... từ đó giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất và năng lực chuyên môn của một người hướng dẫn. Đồng thời, xử lý các tình huống có thể phát sinh trong quá trình phục vụ đoàn khách.	3	HK5	
32	Nghiệp vụ lễ tân	Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng và kiến thức cần thiết cho một nhân viên Lễ tân khách sạn. Môn học chỉ rõ các lý thuyết có liên quan đến các quy trình thực tế và các ứng dụng trong ngành du lịch và khách sạn hiện nay. Mô tả các việc phải làm của bộ phận Lễ tân từ lúc khách vừa đặt phòng cho đến khi khách đến ở và khách trả phòng ra đi. Mỗi công đoạn	2	HK6	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thảo luận trên lớp (10%) 3. Kiểm tra giữa kỳ- Thực hành (30%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		có những quy trình cụ thể giúp người thực hiện tránh được những sai sót và tiết kiệm được thời gian và tiền bạc, đồng thời giúp cho hoạt động được thực hiện một cách hiệu quả.			
33	Quản trị kinh doanh lữ hành	Sinh viên sau khi học xong học phần sẽ hiểu rõ về các quy luật và những nội dung cơ bản của KDLH. Những kiến thức chung khái quát về hoạt động lữ hành, chức năng, sản phẩm của DN lữ hành và hoạt động của các DN kinh doanh lữ hành tại Việt Nam. Hình dung và hiểu rõ công việc xác định giá tour du lịch, tổ chức xúc tiến và quảng bá tour du lịch, tổ chức thực hiện tour; công việc của một nhân viên điều hành tour.	2	HK7	Chuyên cần: (10%) Điểm bài tập cá nhân:(20%) Điểm bài tập nhóm: (20%) Thi cuối kỳ (50%)
34	Văn hóa giao tiếp		2	HK4	
35	Pháp chế du lịch	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về luật kinh tế, luật du lịch và các văn bản pháp chế trong ngành du lịch và khách sạn, nhà hàng của Việt Nam trong bối cảnh mở cửa và giao lưu với thế giới bên ngoài.	2	HK6	1. Thảo luận cá nhân 10% 2. Bài tập nhóm + Trắc nghiệm 30% 3. Tự luận 60%
36	Marketing du lịch	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về marketing và marketing du lịch, khái niệm về sản phẩm và dịch vụ du lịch, thị trường, đặc điểm và phân loại thị trường, các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc xây dựng giá, ấn định giá trong khách sạn, ấn định giá tour, các chức năng của hệ thống phân phối trong du lịch và trong khách sạn, cách xúc tiến đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tổ chức lực lượng marketing và quản trị bán hàng cũng như cách thức bán hàng.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thuyết trình nhóm (20%) 3. Kiểm tra cá nhân (20%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)
37	Quản trị nhà hàng khách sạn	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về hệ thống quản lý quy mô và chặt chẽ của quản trị nhà hàng khách sạn cho sinh viên. Tập trung chủ yếu vào các	2	HK7	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thuyết trình nhóm (20%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết cho các nhân viên bộ phận nhà hàng khách sạn theo chuẩn mực và phương pháp nhất định. Chỉ rõ các lý thuyết về kinh doanh trong nhà hàng khách sạn, ý nghĩa hoạt động kinh doanh, các chức năng nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong nhà hàng khách sạn, tìm hiểu cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị trong nhà hàng khách sạn; tổ chức bộ máy và nhân sự, tổ chức lao động và phân công lao động trong nhà hàng khách sạn.			3. Kiểm tra cá nhân (20%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)
38	Văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các đặc trưng của tiểu vùng văn hóa ĐBSCL trong bối cảnh vùng văn hóa Nam Bộ, các yếu tố địa phương đã ảnh hưởng đến văn học và ngôn ngữ ĐBSCL. Trên cơ sở đó môn học sẽ trình bày một số đặc điểm về địa lí, tiến trình hình thành vùng ĐBSCL từ văn hóa Óc Eo, văn hóa Chân Lạp đến công cuộc khai hoang của lưu dân người Việt từ XVII - XIX và những nét văn hóa nổi bật của cộng đồng cư dân Việt, Hoa, Khmer, Chăm. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ làm rõ các đặc trưng về phương ngữ Nam Bộ trong mối quan hệ với lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên của ĐBSCL.	2	HK7	
39	Du lịch quốc tế	Môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản của du lịch như: du lịch, hoạt động du lịch, du khách, nhà cung ứng du lịch; luật du lịch quốc tế, quy chế pháp lý của Việt Nam về hoạt động du lịch quốc tế; quan hệ hợp tác quốc tế du lịch giữa Việt Nam và các nước…	2	HK7	1. Điểm chuyên cần 05% 2. Thảo luận trên lớp 10% 3. Kiểm tra 10 % 4. Báo cáo nhóm 15% 5. Thi kết thúc học phần 60%
40	Thực tế chuyên môn	Thực tế nghề nghiệp là một môn học thực tế bắt buộc cho sinh viên năm thứ tư trong chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh Du lịch bậc cử nhân. Thông qua việc học tập các môn học khác trong chương trình, sinh	2	**HK7**	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Kỹ năng hướng dẫn du lịch 40% 3. Nhật ký thực tế chuyến đi, Hồ sơ báo cáo và bài thu hoạch 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên đã được trang bị hệ thống các kiến thức về tiềm năng du lịch cũng như các điểm đến của du lịch Việt Nam, tuyến điểm du lịch, thiết kế tour du lịch, nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch,… Tuy nhiên, những kiến thức đó phần nhiều mang tính lý thuyết và không có điều kiện thực hành, rèn luyện thực tế để hình thành và củng cố kỹ năng nghề nghiệp. Vì vậy, thông qua môn học này, sinh viên được trực tiếp thực hành để hình thành và hoàn thiện các kỹ năng về thiết kế tour, xác định điểm đến, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi, thực hành hướng dẫn và thuyết minh tại điểm tham quan, giải quyết các tình huống trong chuyến tham quan…			
41	Lễ tân ngoại giao	Học phần cung cấp cho SV những kiến thức lí luận về ngoại giao, vai trò của ngoại giao, vai trò của nghiệp vụ lễ tân trong ngoại giao. Học phần còn cung cấp cho SV biết được các bước chuẩn bị và thực hiện của lễ tân, những nguyên tắc và kỹ năng làm lễ tân cho các buổi ngoại giao.	2	HK7	
42	Tổ chức sự kiện và hội nghị	Học phần tổ chức sự kiện và hội nghị cung cấp những kiến thức nền tảng về quản lý, tổ chức sự kiện và hội nghị. Giúp sinh viên hiểu và thực hiện quy trình của tổ chức sự kiện; đồng thời hình thành các kỹ năng phân tích, tính toán nhằm xác định khả năng thành công hay thất bại của sự kiện. Ngoài ra, học phần tổ chức sự kiện và hội nghị còn có thể ứng dụng thực tế trong việc tổ chức các sự kiện trong ngành du lịch và các lĩnh vực có liên quan như: nhà hàng, khách sạn, lữ hành...	2	HK7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Văn hóa Anh-Mỹ	Sau khi kết thúc học phần Văn hóa Anh- Mỹ, sinh viên có thể đạt được các kiến thức văn hóa Anh - Mỹ và phát triển kỹ năng giao tiếp, hướng tới chuẩn đầu ra hiểu biết liên văn hóa, dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	3	HK6	1. Bài làm cá nhân 30% 2. Bài làm nhóm 20% 3. Bài tập lớn 50%
44	Lịch sử văn hoá Việt Nam	Hiểu đươc những tri thức về khá i niệm văn hóa, chức năng văn hóa, lịch sử văn hóa, diễn trình văn hóa Việt Nam, trình bày sự phát triển của văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử. Nêu đươc những bình diện cơ bản, có hệ hống về văn hóa Việt Nam. Phân tích những quy luật vân đông và phát triển của văn hóa, để thấy đươc tiến trình phát triển lịch sử văn hóa của môt dân tộc là tất yếu tuân theo những quy luật khách quan. Những giải pháp phân kỳ lịch sử văn hóa của những nhà nghiên cứu trước đây và hiện hành.	3	HK3	1. Bài làm cá nhân 30% 2. Bài làm nhóm 20% 3. Bài tập lớn 50%
45	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	Môn tiếng Anh trong văn hóa du lịch còn giúp người học luyện nói tiếng Anh theo các chủ đề mang tính đặc thù riêng của ngành nghề; luyện kỹ năng thuyết minh, thuyết trình đối tượng tham quan, kỹ năng trả lời các câu hỏi của du khách và thực hành hướng dẫn tham quan các tuyến, điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.	3	HK5	1. Đánh giá chuyên cần 10% 2. KTTK 30% 3. Trắc nghiệm cuối kì 60%
46	Kỹ năng mềm trong văn hóa du lịch	Học phần Kỹ năng mềm trong du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng phỏng vấn xin việc vào các công ty du lịch, các kỹ năng bổ trợ trong quá trình thực hiện các hoạt động du lịch. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong cuộc sống và các kỹ năng chuyên môn trong ngành du lịch. Để thành công, kiến thức và kỹ năng chuyên môn là rất quan trọng	2	HK5	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhưng kỹ năng mềm cũng không thể thiếu đặc biệt là trong ngành du lịch.			
47	Khởi nghiệp		2	HK5	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm kiểm tra giữa kỳ(40%) 3. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
48	Hoạt náo trong du lịch	Môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết về hoạt náo, công tác quản trò của người hướng dẫn viên du lịch. Những nguyên tắc cơ bản trong quá trình tổ chức hoạt náo, mục đích của việc thực hiện hoạt náo, các hình thức tổ chức hoạt náo tiêu biểu trong hoạt động hướng dẫn du lịch.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm kiểm tra giữa kỳ(40%) 3. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
49	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết của các nghiệp vụ trong ngành du lịch như: thuyết minh, quy trình phục vụ trong nhà hàng - khách sạn và các kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc của một công ty du lịch quốc tế.	2	HK6	1. Đánh giá chuyên cần 10% 2. KTTK 30% 3. Trắc nghiệm cuối kì 60%
50	**Thực tập cơ sở**		**6**	**HK6**	
51	Thực tập tốt nghiệp		8	HK8	
52	Khóa luận tốt nghiệp		6	HK8	
53	Văn hóa các nước châu Á		3	HK8	
54	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	Phong tục tập quán Việt Namlà môn học góp phần trang bị kiến thức nền tảng và hệ thống về Phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam nhằm giúp sinh viên hiểu biết khái quát về các phong tục- tập quán và lễ hội cơ bản của đất nước ta, đặc biệt là của người Kinh (Việt);	3	HK8	1. Bài làm cá nhân 30% 2. Bài làm nhóm 20% 3. Bài tập lớn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trên cơ sở đó vừa vận dụng vào hoạt động du lịch và kinh doanh du lịch, vừa góp phần bảo tồn cho mai sau.			

29. Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh kinh doanh)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung Căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
2	Tiếng Trung Căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
3	Tiếng Pháp Căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
4	Tiếng Pháp Căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
5	Đọc 1	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 2 mức cao (A2+) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.0), đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở cấp độ cơ bản (elementary).	2	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	Đọc 2	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.5), đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở bậc 3.	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
7	Đọc 3	Học phần này trang bị cho người học các kĩ năng đọc hiểu hướng tới chuẩn đầu ra ở bậc 3 mức nâng cao (B1+) theo khung NLNN 6 bậc (hoặc IELTS 5.0), cụ thể như đọc nhanh lấy ý chính, tìm ý chi tiết, tìm từ khóa. Ngoài ra học phần còn cung cấp các từ vựng ở mức độ tiền trung cấp (pre-intermediate)	2	HK3	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
8	Đọc 4	Học xong học phần, người học có thể đạt được chuẩn năng lực đọc hiểu tiếng Anh bậc 4 (B2) theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	2	HK4	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm kiểm tra thường xuyên (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
9	Nghe 1	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán ý nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh của hội thoại, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục, thiên nhiên, đời sống, cộng đồng, văn hoá, giải trí, sức khỏe, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 2 nâng cao (B2+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.0. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK1	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
10	Nghe 2	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩa bằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe	2	HK2	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như văn hoá, sức khỏe, giải trí và truyền thông, đời sống xã hội, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 3 (B1 - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.5. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.			
11	Nghe 3	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩabằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục và đời sống sinh viên, đời sống thành thị, kinh doanh và tiền tệ, nghề nghiệp và văn hóa, lối sống trên thế giới,… với mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0.	2	HK3	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
12	Nghe 4	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kỹ năng ghi chú, nghe lấy ý chính, ý chi tiết về một số chủ đề tiền tệ, những cá nhân, con người đáng chú ý, khả năng sáng tạo, các hoạt động của con người,…với mức năng lực tương đương bậc 4 (B2 - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.5	2	HK4	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
13	Nói 1	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề quen thuộc như gia đình, thời gian rảnh rỗi, thời tiết, quê hương xứ sở, phương tiện truyền thông, …với trình độ tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.0	2	HK1	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Nói 2	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,... với trình độ tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.5	2	HK2	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
15	Nói 3	Học phần bao gồm 5 chương, mỗi chương trình bày những nội dung khác nhau theo những chủ đề khác nhau, giúp người học chuẩn bị những kỹ năng, kiến thức cần thiết nhằm đạt được trình độ tương đương bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc IELTS 5.0	2	HK3	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
16	Nói 4	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội củng cố, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề lớn quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,… với trình độ tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 5.5	2	HK4	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
17	Viết 1	học phần Viết 1 bao gồm các bài viết thư phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập hỗ trợ giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng viết theo mức chuẩn của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) hoặc IELTS 4.0.	2	HK1	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3. Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5. Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
18	Viết 2	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết Tiếng Anh để có thể viết hoàn chỉnh 1 bài miêu tả biểu đồ đạt mức IELTS 4.5, tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.	2	HK2	1.Chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra viết (20%) 3. Kiểm tra viết (20%) 4. Thi viết (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
19	Viết 3	học phần Viết 3 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt mức chuẩn bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.0.	2	HK3	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
20	Viết 4	học phần Viết 4 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.5.	2	HK4	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
21	Ngữ âm thực hành	Rèn kỹ năng phát âm cho sinh viên. Do đó, giáo viên tập trung vào việc luyện phát âm cho sinh viên với sự hỗ trợ của các thiết bị và băng đĩa .	2	HK1	Quay video clip(20%), Kiểm tra vấn đáp (30%), Thi cuối kì (50%)
22	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam	3	HK5	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)
23	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương	3	HK6	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.			
24	Kinh tế học đại cương	Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về kinh tế học bao gồm kinh tế vi mô và vĩ mô. Các phương pháp phân tích kinh tế cùng với những kiến thức liên quan đến nghiên cứu thị trường và là những kiến thức nòng cốt giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế nảy sinh trong thực tiễn sản xuất và kinh doanh. Sinh viên còn được trang bị về những kiến thức vĩ mô, những chính sách của chính phủ đưa ra để tác động tới nền kinh tế.	3	HK2	Chuyên cần (10%) Kiểm tra thường xuyên (10%) Bài tập/Thảo luận (10%) Kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (50%)
25	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến thị trường tài chính, hệ thống tài chính, hoạt động phân phối tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn sản xuất kinh doanh. Giúp người học hiểu và bước đầu hình thành khả năng nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính của khu vực đã được đề ra.	3	HK3	FALSE
26	Quản trị học	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị và hoạt động quản trị trong một tổ chức, DN; Hiểu được các nguyên lý quản trị học, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, thuật ngữ quản trị, ý nghĩa của công tác quản trị trong DN; Kiến thức liên quan về các yếu tố của môi trường kinh doanh, ma trận SWOT; Quy trình ra quyết định và các công cụ ra quyết định của nhà quản trị; Hiểu và vận dụng được 4 chức năng cơ bản của nhà quản trị: chức năng hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm tra; Ứng dụng được các thuyết về động viên để tạo động lực cho nhân	3	HK3	1. Chuyên cần (5%): mức độ tham gia lớp học 2. Kiểm tra (15%): Hình thức: tự luận 3. Thảo luận nhóm (10%): Giải quyết tình huống 4. Báo cáo nhóm (20%): Trình bày nội dung được giao về nhà 5. Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên trong quá trình lãnh đạo của nhà quản trị. Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị.			
27	Marketing căn bản	Sau khi tham gia học tập người học biết cách vận dụng những kiến thức cơ bản về Marketing vào thực tiễn kinh doanh một cách hiệu quả như: phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing, nhận biết nhu cầu khách hàng, phân tích được hành vi khách hàng, phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Hơn thế, học phần còn giúp người học nắm được 4 phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược Marketing hỗn hợp (Marketing Mix). Ngoài ra, học phần còn giúp người học nâng cao kỹ năng thu thập và phân tích thông tin, lập luận và nhận diện vấn đề,….cũng như giúp người học hình thành thái độ tích cực nghiên cứu, tự chủ và chịu trác nhiệm. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như quản trị Marketing, nghiên cứu Marketing, hành vi tiêu dùng...	3	HK4	1. Chuyên cần (5%): mức độ tham gia 2. Thảo luận và giải quyết tình huống theo nhóm: (15%) 3. Thực hiện báo cáo nhóm: (20%) 4. Kiểm tra giữa kỳ: (10%) 5. Thi kết thúc học phần: (50%)
28	Luật kinh tế		2	HK4	
29	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Do đó	2	HK5	1. Chuyên cần (10%): Mức độ tham gia lớp học 2. Báo cáo nhóm (30%): Viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình theo chủ đề. 3. Thi kết thúc học phần (60%): Hình thức tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kết quả nghiên cứu không thể giải thích toàn bộ, nó chỉ mang giá trị giải thích một phần hiện thực. Thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế là cách tốt nhất để học môn học này.			
30	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	Học phần giúp sinh viên phát triển và củng cố ngôn ngữ giao tiếp quốc tế phù hợp với bối cảnh giao tiếp toàn cầu thông qua việc cải thiện chủ yếu kỹ năng nói và nghe Tiếng Anh, bên cạnh các hoạt động đọc và viết cũng được lồng ghép cơ bản. Ngoài ra, một số phương pháp sẽ được lồng ghép nhằm phát triển sự lưu loát và tự tin của người học khi nói và khuyến khích người học tham gia thảo luận càng nhiều càng tốt. Bên cạnh củng cố khả năng tự học, tự nghiên cứu, học phần còn giúp SV nâng cao ý thức trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng.	3	HK5	HĐ#1 10%: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp HĐ#2 20%: Điểm cá nhân HĐ#3 20%: Điểm nhóm HĐ#4 50%: Thực hành
31	Thanh toán quốc tế	Giúp SV có được kiến thức về các nguyên tắc cơ bản về thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và các phương thức thanh toán quốc tế hiện hành, tính toán được việc quy đổi tỷ giá hối đoái, có cái nhìn tổng quan về thị trường ngoại hối ở Việt Nam và một quốc gia trên thế giới. Đồng thời rèn luyện cho SV một số khả năng về cách chọn và sử dụng hiệu quả các hình thức thanh toán quốc tế, các dạng hợp đồng trong thanh toán quốc tế, các kỹ năng mềm khác. Ngoài ra, học phần cũng giúp hình thành khả năng tự nghiên cứu, tự học của SV.	3	HK5	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Làm tiểu luận
32	Quản trị thương mại	Học phần giúp sinh viên hiểu được cách quản trị một số nghiệp vụ kinh doanh thương mại cơ bản, liên quan đến quản trị dự trữ hàng hoá (xác định nguồn hàng đầu	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp HĐ#2 20%: Điểm cá nhân

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào, kế hoạch mua hàng và dự trữ hàng hóa ở doanh nghiệp thương mại…) và quản trị bán hàng. SV có thể giải thích được cách vận hành hoạt động quản trị logistics theo chức năng và theo nghiệp vụ kinh doanh ở doanh nghiệp thương mại. Học phần còn giúp SV phát triển các kĩ năng nhà quản trị, lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm.			HĐ#3 20%: Điểm nhóm (vận dụng) HĐ#4 50%: Báo cáo kết thúc học phần
33	Marketing quốc tế	Học phần giúp sinh viên nắm vững cách thức xây dựng chiến lược sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến phù hợp với thị trường toàn cầu. SV có khả năng phân tích môi trường marketing, thực hiện các nghiên cứu marketing, chiến lược Marketing toàn cầu. SV vận dụng các kiến thức đã học để giải thích được nội dung và ý nghĩa của các chiến lược Marketing, cũng như việc lựa chọn được các phối thức Marketing phù hợp cho từng sản phẩm hay từng giai đoạn phát triển của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần này còn giúp SV hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm cá nhân sưu tầm tư liệu: 20% 3. Điểm nhóm (Vận dụng): 20% 4. Báo cáo kết thúc môn: 50%
34	Quan hệ kinh tế quốc tế	Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế trang bị kiến thức về các đặc điểm chính của nền kinh tế thế giới, các công cụ thực hiện chính sách ngoại thương và những nội dung cơ bản của hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về các chính sách ngoại thương của các nước, công cụ thực hiện chính sách ngoại thương, các hình thức và đặc điểm của đầu tư quốc tế, và phân tích được các liên kết kinh tế trên thế giới.	2	HK6	HĐ#1 10%: Điểm chuyên cần HĐ#2 10%: Điểm bài tập cá nhân HĐ#3 20%: Báo cáo nhóm HĐ#4 10%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#5 50%: Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Tâm lý học trong kinh doanh	Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết nền tảng về các hiện tượng và quy luật tâm lý cơ bản của con người trong kinh doanh xét góc độ cá nhân và tập thể; Giúp người học nhận biết cơ chế vận hành tâm lý của con người trong hoạt động quản trị và kinh doanh, từ đó có thể xây dựng những cách thức vận dụng tâm lý vào hoạt động quản trị và kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả làm việc và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm thảo luận tình huống: 20% 3. Điểm thuyết trình nhóm: 25% 4. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống kết thúc học phần: 50%
36	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần quản trị quan hệ khách hàng nhằm cung cấp các kiến thức và khái niệm cơ bản về CRM, những ứng dụng và công nghệ được sử dụng trong CRM để đẩy mạnh việc hoàn thành các mục tiêu marketing, bán hàng và dịch vụ trong các giai đoạn thu hút khách hàng, duy trì khách hàng và phát triển, đồng thời hỗ trợ các mục tiêu lớn hơn của tổ chức.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Thảo luận nhóm: 20% 3. Kiển tra: 20% 4. Thi kết thúc học phần: 50%
37	Đạo đức trong kinh doanh và văn hóa DN	Học trang bị cho sinh viên những khái niệm, các chuẩn mực của đạo đức kinh doanh và cách thức xây dựng đạo đức kinh doanh trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp cho sinh viên các nội dung cụ thể về văn hoá doanh nghiệp, các yếu tố tác động cấu thành và tác động đến văn hoá doanh nghiệp. Cách thức xây dựng, duy trì và phát triển văn hoá doanh nghiệp.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm thảo luận cặp: 25% 3. Điểm chuyên đề: 20% 4. Điểm Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
38	Quan hệ công chúng	Trang bị những kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng, hoạt động truyền thông tạo dựng hình ảnh của tổ chức đối với khách hàng. Đồng thời, học phần cũng giúp rèn luyện cho sinh viên kỹ năng về tổ chức và xây dựng kế hoạch cho một chương trình/sự kiến để PR cho tổ chức.	3	HK7	1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra thường xuyên: 10% 3. Tiểu luận nhóm 20% 4. Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
39	Quản trị nhân lực	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị nhân lực từ khâu hoạch định đến thu hút, tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, phát triển nguồn nhân lực đến động viên, đãi ngộ, đánh giá nhân sự. Quản trị nhân lực vừa mang cả tính khoa học lẫn nghệ thuật trong việc khai thác và quản lý tài nguyên con người nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người và đạt hiệu quả của tổ chức, doanh nghiệp. Giúp người học vận dụng các kiến thức nhân lực trong phân tích, phản biện, bày tỏ quan điểm, giải quyết các vấn đề con người.	3	HK7	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm báo cáo nhóm: 20% 3. Điểm thảo luận tình huống: 25% 4. Điểm thuyết trình cá nhân kết thúc học phần: 50%
40	Thương mại điện tử		3	HK7	
41	Nghiệp vụ ngoại thương	Học phần Nghiệp vụ ngoại thương giúp sinh viên nắm rõ các nguyên tắc cơ bản trong hợp đồng và để thực hiện các nghiệp vụ ngoại thương. Ngoài việc cung cấp kiến thức giúp sinh viên có thể tiếp cận với quy trình nghiệp vụ ngoại thương và ứng dụng trong công việc kinh doanh ngoại thương, người học có cơ hội cải thiện kỹ năng giải quyết các tranh chấp trong mua bán quốc tế và kỹ năng trình bày trước công chúng.	3	HK7	HĐ#1 10%: Chuyên cần HĐ#2 10%: Kiểm tra thường xuyên HĐ#3 20%: Tiểu luận (nhóm) HĐ#4 10%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#5 50%: Báo cáo kết thúc học phần
42	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	Học phần giúp SV nắm được những nội dung cốt lõi về quản trị cung ứng, các quan điểm và mục tiêu của nhà quản trị cung ứng hướng đến. SV hiểu được quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng; cách thức xây dựng kế hoạch; hoạch định được các chiến lược. Ngoài việc vận dụng công nghệ thông tin hỗ trợ và tạo ra sự hợp tác hiệu quả trong chuỗi cung ứng, SV còn vận dụng các kiến thức đã học để đo lường hiệu quả hoạt động của chuỗi, tạo tiền đề cho việc đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp. Bên cạnh củng cố khả năng tự học, tự nghiên cứu, học phần còn giúp SV nâng cao ý thức trách nhiệm đối với nhóm	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp HĐ#2 20%: Điểm cá nhân HĐ#3 20%: Điểm nhóm (vận dụng) HĐ#4 50%: Báo cáo kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		làm việc, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng.			
43	Quản trị dự án	Học phần tập trung vào cách tiếp cận tổng thể của quá trình quản trị dự án đầu tư, có chú trọng đến khía cạnh hiệu quả về mặt tài chính của dự án. Mục đích của học phần là cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc và kỹ năng quản trị dự án đầu tư từ khi bắt đầu đến khi kết thúc dự án. Thông qua thủ tục này, sinh viên sẽ giải quyết những mâu thuẫn phát sinh ở mỗi giai đoạn, biết cách lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kỹ năng lập kế hoạch tài chính cho dự án và các phương pháp đánh giá hiệu quả tài chính của dự án.	2	HK6	.1. Điểm chuyên cần 9.2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút) - Làm cá nhân 9.3. Làm bài viết tự luận: dạng làm bài tập tính toán (60-90 phút). - Làm cá nhân. 9.4. Thi kết thúc học phần: - Thi viết (tự luận 60-90 phút). - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp - Bắt buộc dự thi
44	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	Học phần Kỹ năng tìm kiếm việc làm gồm 2 phần chính: Phần 1 - Cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến việc tự đánh giá năng lực bản thân, xác định mục tiêu nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, tiến hành tìm kiếm thông tin tuyển dụng phù hợp năng lực, từ đó hình thành kỹ năngxây dựng Bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn chỉnh; Phần 2: Cung cấp các kiến thức về thi tuyển và trang bị các kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng, đàm phán các vấn đề xung quanh công việc ứng tuyển.	1	HK7	1. Chuyên cần: 10% 2. Phỏng vấn cá nhân: 40% 4. Bài tập lớn kết thúc học phần: 50%
45	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử	3	HK7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày. 2. Điểm Tiểu luận (50%): thực hiện viết bản đề án kinh doanh

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.			
46	Kỹ thuật đàm phán	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức nền tảng về đàm phán nói chung và đàm phán trong kinh doanh nói riêng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình thực hiện các bước đàm phán một cách hiệu quả. Ngoài ra, người học còn có khả năng cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý cảm xúc,... Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	2	HK7	
47	Kỹ năng bán hàng	Giúp sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản trong hoạt động bán hàng, đạo đức bán hàng; đồng thời chỉ ra cho sinh viên những kỹ năng cơ bản để bán hàng và thuyết phục khách hàng.	2	HK7	1. Chuyên cần: 10% 2. Báo cáo nhóm: 25% 3. Kiểm tra: 15% 4. Xử lý tình huống: 50%
48	Kỹ năng soạn thảo thư tín thương mại	Giúp sinh viên biết được ý nghĩa và tầm quan trọng của các loại thư tín thương mại. Đồng thời, học phần Kỹ năng soạn thảo thư tín thương mại sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng viết các loại thư tín thương mại, bao gồm thư từ, faxes, thư điện tử, báo cáo, bản ghi nhớ, trao đổi thông thường, đơn đăng ký,... Học phần hướng dẫn sinh viên cách viết một cách rõ ràng và hiệu quả.	2	HK7	HĐ#1 10%: Đánh giá chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm bài tập cá nhân HĐ#3 20%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức về soạn thảo và dịch thuật các loại hợp đồng trong các hoạt động thương mại, kinh doanh, giao nhận, ngân hàng và bảo hiểm. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện thêm kỹ năng viết, đặc biệt là viết và trình bày mẫu hợp đồng.	2	HK7	HĐ#1 10%: Đánh giá chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm bài tập cá nhân HĐ#3 20%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần
50	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính ngân hàng	Cung cấp những thuật ngữ cơ bản về ngành Tài chính - Ngân hàng liên quan đến những vấn đề như tiền tệ, những sản phẩm của ngân hàng bán lẻ, tín dụng cá nhân, cấu trúc ngân hàng và tài chính công ty bằng tiếng Anh. Giúp sinh viên hiểu và sử dụng được các thuật ngữ tài chính cơ bản, mô tả được các dạng tổ chức tài chính, lý giải được cách thức hoạt động của ngân hàng đầu tư, hiểu được nhu cầu của các loại khách hàng và cho lời khuyên; mô tả được công việc, trách nhiệm, nghĩa vụ trong những phòng ban, giải thích được các cấp bậc trong ngân hàng. Hiểu được các thông tin trên bảng báo cáo thu nhập. Sinh viên có thể đọc, viết và sử dụng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng để vận dụng vào hoạt động giao tiếp cũng như đọc hiểu các tài liệu và thông tin tài chính, ngân hàng cơ bản bằng tiếng Anh.	3	HK7	Điểm chuyên cần(5%) Điểm bài tập nhóm(15%) Điểm kiểm tra giữa kỳ(15%) Điểm kiểm tra cá nhân(15%) Thi kết thúc học phần(50%)
51	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh liên quan đến các loại hình doanh nghiệp, hoạt động thuê ngoài, tài chính, logistics và sự đổi mới. Sinh viên có thể ôn tập và thực hành ngữ pháp và từ vựng quan trọng trong cả hai ngữ cảnh nói và viết. Hơn nữa, học phần sẽ giúp phát triển những kỹ năng giao tiếp kinh doanh và những chiến lược cần thiết trong môi trường làm	3	HK7	Điểm chuyên cần(5%) Điểm bài tập nhóm(15%) Điểm kiểm tra giữa kỳ(15%) Điểm kiểm tra cá nhân(15%) Thi kết thúc học phần(50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc ngày nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ có thể đọc hiểu được các tài liệu và thông tin kinh doanh cơ bản bằng tiếng Anh. Sinh viên có thể tiếp cận với các tin tức mới nhất, cập nhật kiến thức mới từ nguồn tài liệu tiếng Anh và qua các trang website nước ngoài. Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề của sinh viên cũng được nâng cao thông qua các hoạt động giải quyết tình huống.			
52	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch		3	HK7	
53	Tiếng Anh chuyên ngành Marketing	Giúp sinh viên có thêm vốn từ sử dụng trong hoạt động Marketing, các kiến thức về Marketing, khách hàng. Đồng thời, sinh viên có cơ hội rèn luyện thêm các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; đặc biệt là sử dụng tiếng anh trong giao tiếp với khách hàng trong quá trình thực hiện công việc liên quan đến marketing.	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm bài tập nhóm HĐ#3 20%: Điểm kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần
54	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức chung về kinh doanh quốc tế và cung cấp cho sinh viên với các loại ngôn ngữ cần thiết để giải quyết một loạt các tình huống kinh doanh quốc tế. Ngoài ra, học phần còn rèn luyện cho sinh viên khả năng giao tiếp, đặc biệt là phân tích, thảo luận và trình bày ý tưởng.	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm Thuyết trình nhóm HĐ#3 20%: Điểm kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần
55	Thực tập tốt nghiệp		6	HK8	

30. Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên hoàn thành học phần Tiếng Anh 1 sẽ đạt được mức năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ	3	Học kì 1	Kiểm tra nghe 20%, Kiểm tra nói 30%,Thi cuối kì 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		từ A1 đến A2 theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc của Việt Nam.			
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên hoàn thành học phần Tiếng Anh 2 sẽ đạt được mức năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ từ A2 đến B1 theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dành cho Việt Nam.	2	Học kì 2	Kiểm tra nghe 20%, Kiểm tra nói 30%,Thi cuối kì 50%
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	Học kì 1	Chuyên cần 10%, Thuyết trình 20%, Kiểm tra 20%, Thi cuối kì 50%
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10%, Kiểm tra 40%, Thi cuối kì 50%
5	Nghe 1	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ tiền sơ cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu những câu nói, đoạn hội thoại rất ngắn, có cấu trúc đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ điểm cá nhân, gia đình, trường lớp và những nhu cầu thiết yếu; có thể hiểu và làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận. Sinh viên hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu.	2	Học kì 1	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
6	Nói 1	Sau khi hoàn thành học phần Nói 1, sinh viên có thể dùng tiếng Trung để gọi được tên các đồ vật, nghề nghiệp, màu sắc, hình dạng, học tập, địa điểm, ...	2	Học kì 1	Thực hành trên lớp10%,Chuyên cần10%,Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần(thi theo cặp) 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Đồng thời, sinh viên cũng có thể hỏi đáp đơn giản một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày.			
7	Đọc 1	Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.	2	Học kì 1	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
8	Viết 1	Sau khi hoàn thành học phần Viết 1, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ tiền sơ cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng viết phiên âm chữ Hán thành thạo; viết chữ Hán đúng nét, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản, đúng ngữ pháp Hán ngữ.	2	Học kì 1	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
9	Nghe 2	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ sơ cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu những cụm từ, cách diễn đạt, ý chính, ý chi tiết và có thể xác định được chủ đề các đoạn hội thoại/ đoạn văn ngắn quen thuộc liên quan đến chủ đề hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng; có thể hiểu hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
10	Nói 2	Sau khi hoàn thành học phần Nói 2,sinh viên có thể hoàn thiện phát âm các từ Hán ngữ. Vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề khó hơn như: đi khám bịnh, đổi tiền. Nghe, hiểu và trả lời đúng các câu đàm thoại của đối tác.	2	Học kì 2	Kiểm tra thường xuyên(30%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
11	Đọc 2	Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
12	Viết 2	Sau khi hoàn thành học phần Viết 2, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ sơ cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng nghe viết một đoạn văn ngắn về các chủ đề trong cuộc sống thường ngày đúng ngữ pháp Hán ngữ.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
13	Nghe 3	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ tiền trung cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản, hiểu được ý chính, ý chi tiết được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống và công việc thường ngày, có thể hiểu các chỉ dẫn chi tiết. Sinh viên có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.	2	Học kì 3	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Thi cuối kì 50%
14	Nói 3	Sau khi hoàn thành học phần Nói 3, sinh viên có thể sử dụng các từ, các cụm từ, thành ngữ, cấu trúc câu phức tạp để diễn đạt ý tưởng. vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề đa dạng và khó hơn .	2	Học kì 3	Thực hành trên lớp10%, Chuyên cần10%,Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần(thi theo cặp) 50%
15	Đọc 3	Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.	2	Học kì 3	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
16	Viết 3	Sau khi hoàn thành học phần Viết 3, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ tiền trung cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán	2	Học kì 3	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng viết một bài văn hoàn chỉnh (300-400 từ) với chủ đề cho sẳn xoay quanh cuộc sống thường ngày, phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
17	Nghe 4	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ trung cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề trong cuộc sống cá nhân, học tập hay nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn; có thể hiểu được ý chính, ý chi tiết các bài tường thuật, bài phát biểu và các dạng trình bày khác được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống và nghề nghiệp; có thể hiểu các thông báo vá tin nhắn. Sinh viên có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.	2	Học kì 4	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
18	Nói 4	Sau khi hoàn thành học phần Nói 4,sinh viên có thể trình bày một vấn đề trọn vẹn theo suy nghĩ của mình từ nhiều góc độ khác nhau. Vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề đa dạng và khó hơn .	2	Học kì 4	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
19	Đọc 4	Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.	2	Học kì 4	Chuyên cần và tham gia các hoạt động trên lớp (20%), Kiểm tra giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
20	Viết 4	Sau khi hoàn thành học phần Viết 4, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ trung cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng	2	Học kì 4	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng viết một bài văn hoàn chỉnh (600-800 từ) với chủ đề cho sẵn xoay quanh cuộc sống thường ngày, phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
21	Nghe 5	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ tiền cao cấp. Sinh viên có thể theo dõi và hiểu được bài nói dài, các cuộc trò chuyện giữa người bản ngữ; có thể hiểu được những thông tin cần thiết khi nghe các thông báo công cộng. Sinh viên luôn có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.	2	Học kì 5	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
22	Nói 5	Sau khi hoàn thành học phần Nói 5,sinh viên có thể trình bày một vấn đề trọn vẹn theo suy nghĩ của mình từ nhiều góc độ khác nhau. Vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề đa dạng và khó hơn .	2	Học kì 5	Chuyên cần10%, Thực hành trên lớp10%, Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần50%
23	Đọc 5	Sinh viên đọc hiểu được các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách lưu loát với người bản địa.	2	Học kì 5	Chuyên cần 10% , Bài tập cá nhân/ nhóm/ thuyết trình 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
24	Viết 5	Sau khi hoàn thành học phần Viết 5, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ tiền cao cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng viết một bài văn hoàn chỉnh thuộc lĩnh vực thương mại, giao dịch thường gặp phải trong công		Học kì 5	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc tương lai, đúng thể loại văn viết và phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
25	Nghe 6	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ cao cấp. Sinh viên có thể theo dõi và hiểu được bài nói chứa đựng các yếu tố văn hóa, các cuộc giao tiếp, trò chuyện giữa người bản ngữ; có thể hiểu được các thông báo, hướng dẫn dù nghe trực tiếp hay nghe qua các pương tiện truyền thông. Sinh viên luôn có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.		Học kì 6	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
26	Nói 6	Học phần thông qua các hoạt động học tập (hoàn thành đối thoại theo chủ đề, thảo luận nhóm/cá nhân, báo cáo phỏng vấn.....) với những chủ đề chính, nổi bậc của xã hội, gần gủi đời sống thực tế, với mục đích giúp học viên nắm vững cách diễn đạt khẩu ngữ một cách trôi chảy, biết đưa ra nhiều luồng ý kiến khác nhau, cũng cố sự suy luận, cách nhìn nhận vấn đề của học viên như: cách kể lại câu chuyện, thảo luận tập thể, phỏng vấn cá nhân, đánh giá vấn đề.....		Học kì 6	Thực hành trên lớp20%, Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần50%
27	Đọc 6	Sinh viên đọc hiểu được báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.		Học kì 6	Chuyên cần 10% , Bài tập cá nhân/ nhóm/ thuyết trình 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
28	Viết 6	Sau khi hoàn thành học phần Viết 6, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ cao cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả	2	Học kì 6	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng viết hoàn chỉnh báo cáo thực tập, luận văn vào cuối khoá học, đúng thể loại văn viết và phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
29	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về ngữ âm và văn tự trong tiếng phổng thông Trung Quốc (PTTQ); Vận dụng kiến thức ngữ âm, văn tự vào nghiên cứu, phát triển năng lực Hán ngữ, công việc chuyên ngành.	2	Học kì 1	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
30	Ngữ pháp thực hành tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu, vận dụng được hệ thống kiến thức ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở mức độ sơ cấp, lí giải các hiện tượng ngữ pháp của tiếng Trung Quốc.	2	Học kì 3	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
31	Dịch viết 1	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về lý luận dịch thuật, phương pháp phiên dịch, loại hình phiên dịch, kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ, chiến lược trong dịch thuật. Sử dụng kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức hoạt động biên – phiên dịch; kiến thức về nhận xét, đánh giá chất lượng các sản phẩm biên – phiên dịch; kiến thức về thiết bị, công cụ hỗ trợ hoạt động dịch thuật.	2	Học kì 3	Kiểm tra số 1: viết 60 phút (20%), Kiểm tra số 2: viết 60 phút (20%), Đi học đầy đủ Báo cáo/ bài tập ngoài giờ (30%), Thi cuối kì (50%)
32	Dịch nói 1	Sau khi hoàn thành học phần dịch nói 1, sinh viên có thể biết các chiến lược trong dịch thuật. Đồng thời, sinh viên có thể dịch được những câu,đoạn đơn giản về các chủ đề trong cuộc sống hằng ngày cho đến các chủ đề ẩm thực,văn hóa xã hội, chính trị,khoa học kĩ thuật	2	Học kì 3	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
33	Lí thuyết dịch	Sau khi học xong học phần này, người học đạt trình bày được cơ sở lý luận về dịch thuật, phương pháp dịch thuật chung, các loại hình phiên dịch; vận dụng được kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản dịch cụ thể; hiểu được các tiêu chuẩn cần thiết của	2	Học kì 4	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người phiên dịch; vận dụng những kết quả nghiên cứu lý thuyết vào thực hành dịch thuật; vận dụng kiến thức vào việc viết luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp; phân tích, đánh giá được chất lượng bản dịch.			
34	Dịch viết 2	Vận dụng kiến thức về lý luận dịch thuật, phương pháp phiên dịch, loại hình phiên dịch, kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ, chiến lược trong dịch thuật. Sử dụng kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức hoạt động biên – phiên dịch; kiến thức về nhận xét, đánh giá chất lượng các sản phẩm biên – phiên dịch; kiến thức về thiết bị, công cụ hỗ trợ hoạt động dịch thuật. Vận dụng được kiến thức về việc xây dựng và triển khai các công trình nghiên cứu khoa học cơ bản về dịch thuật Trung – Việt và Việt – Trung.	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
35	Dịch nói 2	Sinh viên nhớ các cấu trúc cơ bản trong Tiếng Hán và Tiếng Việt, và có thể dịch được các câu và đoạn ngắn. Vận dụng từ vựng và các thuật ngữ trong quá trình dịch	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (10%), thực hành dịch (30%), Thi cuối kì (50%)
36	Cú pháp tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức cơ bản về cú pháp, bao gồm: cơ sở lý luận, các thành phần cơ bản của câu, các dạng thức câu đặc biệt trong tiếng PTTQ. Vận dụng kiến thức cú pháp vào việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ chính xác, phù hợp với văn hoá biểu đạt ngôn ngữ, trong công tác dịch thuật và trong công việc cụ thể.	3	Học kì 4	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
37	Dịch viết 3	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản, xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản gốc và văn bản dịch. Vận dụng phương pháp phân tích các đặc điểm ngôn ngữ, giải thích được nét tương đồng và khác biệt về văn hoá biểu đạt giữa hai văn bản gốc và văn bản dịch.	2	Học kì 5	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
38	Dịch nói 3	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức cơ bản về dịch khẩu ngữ, hiểu đầy đủ các kỹ năng dịch. Nắm được các cách diễn đạt khác nhau trong các môi trường dịch .Có năng lực diễn đạt tốt trong môi trường song ngữ. Hiểu và vận dụng linh hoạt các phong cách, sắc thái trong dịch khẩu ngữ.	2	Học kì 5	Thực hành trên lớp (20%), báo cáo giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
39	Dịch viết 4	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản, xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản gốc và văn bản dịch. Tích lũy khối kiến thức có vốn từ vựng khoảng 3000 từ thường dùng trong tiếng Trung Quốc liên quan đến đời sống, kinh tế, thương mại, kỹ thuật,… Sử dụng có hiệu quả những kết quả kiến thức về kỹ thuật dịch văn bản; vận dụng tốt các phương pháp dịch thuật vào bản dịch cụ thể; vận dụng tốt các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản dịch cụ thể.	2	Học kì 6	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
40	Dịch nói 4	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về các thuật ngữ, kiến thức xử lý dịch trong hội nghị và ứng xử trong môi trường đa văn hóa. Vận dụng các cấu trúc dịch phức tạp vào quá trình chuyển đổi, giải mã ngôn ngữ dịch bằng khẩu ngữ . Có kỹ năng diễn đạt, các sắc thái ngôn từ phù hợp với từng môi trường dịch.	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
41	Đất nước học Trung Quốc	Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về đất nước, con người Trung Hoa qua các thời kỳ phát triển xã hội; hiểu được giá trị văn hóa, tư tưởng truyền thống của người Trung Hoa; hiểu biết về chế độ chính trị, sự phát triển kinh tế và xã hội Trung Quốc hiện đại. Sử dụng hiệu quả kiến thức về đất nước, con người Trung/ Việt bằng tiếng Trung một cách lưu loát; hình thành khối kiến thức ngôn ngữ văn hóa tổng hợp, vận dụng được	3	Học kì 6	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức học phần này vào việc nâng cao trình độ thực hành tiếng của bản thân.			
42	Từ pháp tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu được sự khác biệt giữa thực từ và hư từ, cách phân chia thực hư từ và các định nghĩa từ loại trong tiếng Trung. Vận dụng nội dung lý thuyết ở mỗi đơn vị bài, liệt kê các từ cùng loại, nhận diện được loại từ trong câu.	2	Học kì 3	Chuyên cần (10%), bài tập cá nhân , nhóm , thuyết trình (20%), kiểm tra (20%), Thi cuối kì (50%)
43	Kỹ thuật biên - phiên dịch	Sinh viên phân tích ở mức thành thạo và lựa chọn phương án phù hợp để chuyển ngữ khoảng 100 loại cấu trúc ngữ pháp và kiểu liên kết văn bản thường gặp trong các văn bản tiếng Hán và tiếng Viêt. Có năng lực diễn đạt rõ ràng, chính xác 1 bản tin bằng văn bản và khẩu ngữ	3	Học kì 5	Bài tập nhóm (20%), báo cáo cá nhân (15%), báo cáo nhóm(15%), Thi cuối kì (50%)
44	Quán dụng ngữ	Sinh viên có thể phân tích chúng về mặt hình âm nghĩa, biết phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề. Có năng lực phê phán và sáng tạo trong vận dụng ngôn ngữ.	3	Học kì 5	Bài tập cá nhân, nhóm (20%), kiểm tra giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
45	Ứng dụng CNTT trong học Hán ngữ	Sinh viên biết cách thiết kế bài thuyết trình sử dụng powerpoint một cách hiệu quả.Củng cố và phát triển kiến thức về CNTT cơ bản và nâng cao. Sử dụng được kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản và nâng cao phục vụ cho việc tự học và tự nghiên cứ.	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (40%), Thi cuối kì (50%)
46	Nhập môn phương pháp giảng dạy Hán ngữ	Sinh viên hiểu được cơ sở lý luận về phương pháp giảng dạy Hán ngữ và kỹ thuật giảng dạy phù hợp với từng dạng bài Hán ngữ. Sử dụng đa dạng kỹ thuật giảng dạy phù hợp với nội dung dạy.	3	Học kỳ 6	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
47	Kỹ năng thuyết trình Hán ngữ	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức văn hóa, xã hội trong tiếp thu chuyên ngành và thực hành nghề nghiệp. Phân tích kiến thức về cách tìm hiểu khán giả;	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), bài tập cá nhân (20%), bài tập cá nhóm (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các bước chuẩn bị cho bài thuyết trình; nắm vững sự đa dạng của của các bài thuyết trình.			
48	Ngôn ngữ báo chí	Sinh viên nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp thuộc lĩnh vực báo chí. Phân biệt tính đặc thù của ngôn ngữ được sử dụng trong lĩnh vực báo chí.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
49	Ngôn ngữ thương mại	Sinh viên nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp thuộc lĩnh vực báo chí. Phân biệt tính đặc thù của ngôn ngữ được sử dụng trong lĩnh vực báo chí. Vận dụng phương pháp, kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong biên – phiên dịch Trung – Việt và Việt – Trung trong tình huống phù hợp.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
50	Đọc văn bản phồn thể	Sinh viên hiểu và vận dụng linh hoạt sự khác nhau của các từ giản thể và phồn thể. Vận dụng các kiến thức đã học phân biệt và chọn đúng các từ cần biểu thị ý mình muốn nói mà không gây hiểu nhầm cho người đọc văn bản. Đọc- hiểu các văn bản bằng chữ Hán phồn thể	2	Học kì 7	Bài tập nhóm (20%), báo cáo cá nhân (15%), báo cáo nhóm(15%), Thi cuối kì (50%)
51	Từ Hán việt	Có kiến nền tảng để nhận biết, lý giải được hiện tượng tiếp nhận lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt; Nhận diện được từ Hán Việt trong kho từ vựng tiếng ViệtVận dụng sự chuyển đổi ngữ âm từ âm Hán Việt sang phiên âm pinyin (Bính âm hay Phanh âm) để đọc các chữ Hán trong tiếng phổ thông Trung Quốc, phục vụ cho chuyên ngành đào tạo. ;	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm (10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi tự luận (50%)
52	Khởi nghiệp		3	Học kì 7	
53	Kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc nâng cao 1	Hiểu được cấu trúc bài thi HSK cấp 4. Phát triển toàn diện khả năng đọc hiểu đoạn văn của sinh viên như đọc kỹ chi tiết, đọc lướt ý chính đoạn văn, đọc hiểu từng chi tiết trong câu và đoạn.	3	Học kì 6	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
54	Hán ngữ du lịch	Sinh viên sử dụng thức cơ bản về điều kiện tự nhiên, danh tham thắng cảnh của Việt Nam; hiểu được giá trị văn hóa, nét đẹp của phong tục tập quán của người Việt Nam; nắm vững những quy định, những điều cần biết đối với người nước ngoài du lịch đến Việt Nam và người Việt Nam du lịch đến Trung Quốc. Đánh giá, nhận xét được những nét tương đồng và sự khác biệt giữa đất nước, con người Việt Nam với bất kỳ một dân tộc, quốc gia nào trên thế giới.	3	Học kì 7	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
55	Kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc nâng cao 2	Sinh viên phân tích từ khóa, cụm từ, thành ngữ bằng tiếng Trung để làm rõ nghĩa câu và nội dung đoạn văn. Phát triển kỹ năng kỹ năng nghe lướt, nghe hiểu ý chính, nghe đoán ý của tác giả, nghe tóm tắt... qua các bản tin ngắn, buổi thuyết trình	3	Học kì 7	Chuyên cần (10%), kiểm tra , bài tập cá nhân (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
56	Văn hóa các nước Đông Nam Á	Sinh viên có thể Nêu và phân tích được một số khái niệm như văn hóa, ASEAN...Phân tích và đánh giá những đặc điểm đặc trưng của văn hóa các nước ASEAN. Khái quát, đánh giá được những giá trị văn hóa bản địa, sự ảnh hưởng của bên ngoài.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
57	Lược sử văn học Trung Quốc	Sinh viên hiểu được một cách sâu sắc hơn các thành tựu của Văn học Trung Quốc qua các vấn đề thuộc lịch sử văn học Trung Quốc. Hình thành kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về văn học sử Trung Quốc qua nguyên tác, đồng thời, hình thành kỹ năng đánh giá các bản dịch khác nhau của cùng một công trình nghiên cứu văn học Trung Quốc.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), thực hành (10%), báo cáo nhón(10%) kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
58	Trích giảng văn học Trung Quốc	Sinh viên có kỹ năng cảm thụ và phân tích các tác phẩm văn học nổi tiếng của đất nước mà sinh viên đang học và sẽ sử dụng một cách chuyên nghiệp ngôn ngữ của nước đó sau này. Rèn luyện cho sinh viên kỹ	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), thực hành (10%), báo cáo nhón(10%) kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm một cách hiệu quả nhất.			
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên hiểu được một số khái niệm, nội dung căn bản về nghiên cứu khoa học; Vận dụng được các nguyên tắc và các bước căn bản khi triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), thực hành (10%), báo cáo nhón(10%) kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
60	Phong cách học Hán ngữ	Sinh viên hiểu được Lý luận về phong cách học và phong cách học Hán ngữ. vận dụng phong cách ngôn ngữ vào từng thể loại văn bản.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), bài tập cá nhân, nhóm thuyết trình(20%) kiểm tra (20%), Thi cuối kì (50%)
61	Tiếng Trung Quốc cổ đại	Sinh viên hiểu được hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của tiếng Trung Quốc cổ đại ở cấp độ sơ trung cấp. Đọc hiểu những văn bản,tác phẩm văn chương ngắn được thể hiện băng tiếng Trung Quốc cổ đại . Vận dụng được các thực từ và hư từ thường dùng trong tiếng Trung Quốc cổ đại.	2	Học kì 7	Bài tập cá nhân, nhóm (20%) báo cáo cá nhân(15%), báo cáo nhóm (15%), Thi cuối kì (50%)
62	Tu từ học	Sinh viên hiểu được kiến thức về tu từ trong tiếng Trung Quốc bao gồm: phương thức tu từ, các hình thức ẩn dụ, chơi chữ, chuyển hóa, cường điệu của các từ, cụm từ và câu trong tiếng Trung. Vận dụng phương thức tu từ xử lý ngôn ngữ trong biên- phiên dịch.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
63	Thực tế bộ môn	Sinh viên vận dụng kiến thức về giao thoa ngôn ngữ, văn hoá. Hiểu được những tiềm năng, phạm vi ứng dụng ngôn ngữ Trung Quốc vào thực tiễn cuộc sống thường nhật, nhu cầu thị trường lao động. Sử dụng kiến thức về các hoạt động nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc cũng như kiến thức giao thoa văn hóa trong giao tiếp và trong công tác biên – phiên dịch.	3	Học kì 7	Đánh giá thái độ tinh thần (20%), hoạt động nhóm(30 %), bài thu hoạch cá nhân (50%)
64	Thực tập cơ sở	Người học sớm tiếp cận với môi trường làm việc thực tế để chủ động phát huy tính tự chủ, sáng tạo trong học tập; khắc phục hạn chế và phát huy năng lực bản thân	6	Học kì 7	Điểm kết quả quá trình thực tập 70%, Điểm báo cáo 30%,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		để hoàn thành mục tiêu học tập; định hướng phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội như kỹ năng giao tiếp nơi làm việc, giao dịch thương mại, dịch thuật, kỹ năng giảng dạy tiếng Trung và các kỹ năng khác như lập kế hoạch, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thu thập và xử lí thông tin trên máy vi tính, quan sát, tổ chức, ghi chép tại văn phòng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục phù hợp với chuyên ngành học nhằm phục vụ tốt cho công việc trong tương lai.			
65	Thực tập tốt nghiệp	Người học sớm tiếp cận với môi trường làm việc thực tế để chủ động phát huy tính tự chủ, sáng tạo trong học tập; khắc phục hạn chế và phát huy năng lực bản thân để hoàn thành mục tiêu học tập; định hướng phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.	8	Học kì 8	Đánh giá của CSTT 40%; Báo cáo tiến độ 10%, Bài thu hoạch 50%
66	Khóa luận tốt nghiệp		6	Học kì 7	
67	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	Học phần này góp phần hình thành năng lực phân tích các hiện tượng liên quan đến từ vựng trong học tập ngôn ngữ này. Sau khi ra trường người học có những kiến thức chung về từ vựng, có thể phát triển khả năng tự học tập và nghiên cứu từ vựng ở những bậc học cao hơn, sử dụng từ vựng hợp lý, chính xác trong dịch thuật.	3	Học kì 7	Chuyên cần 10% , Kiểm tra giữa kì 1 20%, Kiểm tra giữa kì 2 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
68	Đất nước học Trung Quốc	Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về đất nước, con người Trung Hoa qua các thời kỳ phát triển xã hội; hiểu được giá trị văn hóa, tư tưởng truyền thống của người Trung Hoa; hiểu biết về chế độ chính trị, sự phát triển kinh tế và xã hội Trung Quốc hiện đại. Sử dụng hiệu quả kiến thức về đất nước, con người Trung/ Việt bằng tiếng Trung một cách lưu loát; hình thành khối	3	Học kì 7	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức ngôn ngữ văn hóa tổng hợp, vận dụng được kiến thức học phần này vào việc nâng cao trình độ thực hành tiếng của bản thân.			

31. Quản lý văn hóa

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành quản lý văn hóa	Mục tiêu học phần này giúp trang bị cho sinh viên những thông tin cơ vản về ngành Quản lý văn hóa, về Khoa và Trường Đại học Đồng Tháp. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có những kỹ năng cơ bản về học tập ở trường đại học, cách thức sử dụng hệ thống quản lý điện tử của trường. Trên cơ sở đó hình thành lòng yêu nghề và có kế hoạch học tập hợp lý nhằm đạt mục tiêu đề ra.	1	HK1	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học xong học phần này sinh viên có hiểu biết cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực văn hóa; nắm vững được quy trình tiến hành một hoạt động nghiên cứu khoa học; tự mình viết được một bài báo khoa học hoặc viết được đề cương nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
3	Tổng quan du lịch	Học phần Tổng quan du lịch giúp sinh viên hiểu và phân biệt được các khái niệm liên quan trong du lịch; hiểu rõ các đặc trưng của sản phẩm du lịch; phân tích được các yếu tố hình thành và tác động đến sự phát triển của ngành du lịch. Đồng thời, học phần này cũng chính là kiến thức nền tảng giúp sinh viên phân tích, đánh giá được sự tác động của du lịch đến các lĩnh vực như: kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội và môi trường; hiểu rõ các lĩnh vực của ngành du lịch để từ đó có cái nhìn tổng quan và toàn diện về du lịch.	2	HK1	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể phân biệt được các khái niệm về văn hoá, văn hiến, văn vật và văn minh, hiểu được loại hình văn hoá gốc nông nghiệp của Việt Nam, giải thích được cách tổ	2	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chức đời sống tập thể và cá nhân của người Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng phân tích được một số hiện tượng văn hoá có trong đời sống văn hoá Việt Nam liên quan đến phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, nghệ thuật, giao tiếp.			
5	Đại cương về khoa học quản lý	Học xong học phần này sinh viên có những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý; Hình thành bước đầu kỹ năng quản lý và có thái độ đúng đắn đối với công tác quản lý; Đồng thời, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập một cách hiệu quả.	3	HK	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
6	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên có những kiến thức cơ bản về các nền văn hóa trong lịch sử Việt Nam từ thời tiền sử đến nay; Hình thành kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Có thái độ đúng đắn trong nhìn nhận, đánh giá các nền văn hóa.	3	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
7	Diễn trình văn hóa Đồng Bằng sông Cửu Long	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về diễn trình lịch sử - văn hóa hình thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc trưng tính cách, sinh hoạt, tổ chức xã hội và những giá trị vật chất, tinh thần của cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp qua quá trình điền dã nghiên cứu, tự tra cứu, sưu tầm tài liệu trong quá trình học tập. Có thái độ tôn trọng, trân quý những giá trị văn hóa dân tộc.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
8	Ứng dụng tin học trong quản lý văn hóa	Mục tiêu học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về trình bày văn bản hành chính, các dịch vụ lưu trữ đám mây, các hệ thống quản lý hành chính điện tự và về một số thiết bị văn phòng quen thuộc. Trên cơ sở đó, sinh viên định dạng được văn bản trên máy tính, làm quen với một số hệ thống quản lý hành chính điện tử cũng như biết sử dụng một số thiết bị văn phòng ở mức cơ bản.	3	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
9	Văn hóa dân gian người Việt	Học xong học phần này sinh viên hiểu được khái niệm, tính chất, đặc điểm và tiến trình phát triển của văn hóa dân gian. Trên cơ sở đó, phân tích được vai trò của văn hóa dân gian trong xã hội Việt Nam đồng thời có những hành động cụ thể trong bảo tồn và phát huy giá trị của văn hóa dân gian trong cuộc sống đương đại.	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên hiểu được khái niệm, đặc điểm, tính chất của các loại hình tín ngưỡng và tôn giáo phổ biến ở Việt Nam. Bên cạnh đó, sinh viên có thể phân biệt và chỉ ra được đặc điểm chính trong giáo lí, giáo luật của các tôn giáo phổ biến ở Việt Nam. Từ đó hình thành ý thức tôn trọng sự khác biệt về tôn giáo, tín ngưỡng của các cá nhân cũng như có cái nhìn đúng đắn hơn về vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng trong cuộc sống và công việc.	3	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
11	Đường lối, chính sách về văn hóa - văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên có kiến thức và phân tích được ở mức cơ bản các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa – văn nghệ; hiểu biết những điểm chính trong chính sách văn hóa ở Việt Nam qua các giai đoạn cũng như của một số nước trên thế giới. Trên cơ sở đó có khả năng đề xuất các chủ trương, chính sách phù hợp.	3	HK7	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
12	Đại cương Âm nhạc	Học xong học phần này sinh viên có kiến thức cơ bản về nhạc lý, đọc được các ký hiệu nhạc, hát đúng nhạc một số bài cơ bản; Hình thành kỹ năng đọc và hát đúng nhịp, đúng quãng và cao độ; Rèn luyện thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
13	Đại cương sân khấu	Học xong học phần này sinh viên có những hiểu biết cơ bản về sân khấu như khái niệm, đặc trưng, vai trò của sân khấu; Có kiến thức về sân khấu thông tin cổ động; hiểu được các kỹ xảo sân khấu cơ bản; Hình thành kỹ năng đọc hiểu kịch bản sân khấu; Có tinh thần làm việc nhóm và cá nhân độc lập hiệu quả.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
14	Đại cương Múa	Học phần này có mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa; Hình thành các kỹ năng múa cơ bản, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm tích cực; Rèn luyện ý thức tự chủ và có trách nhiệm cá nhân với cộng đồng.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
15	Đại cương Mỹ thuật	Sau khi học xong học phần sinh viên hiểu biết về những thành tựu mĩ thuật ở Việt Nam nói riêng và một số quốc gia trên thế giới nói chung theo từng giai đoạn lịch sử. Sinh viên có khả năng phân tích, cảm thụ cái đẹp, lí tưởng thẩm mỹ, những nhân vật quan trọng của từng thời	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đại. Sinh viên phân tích được những đặc điểm của một số tác phẩm mĩ thuật tiêu biểu; lập luận, nhìn nhận, đánh giá một số thành tựu nghệ thuật của các nước trên thế giới và Việt Nam thông qua nhiều góc độ, quan điểm và từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Thực hiện được kỹ năng tìm kiếm các nguồn tài liệu, phát triển khả năng tự nghiên cứu. Kĩ năng nhận biết, thưởng thức, phân loại một tác phẩm mĩ thuật.			
16	Nhạc cụ	Sau khi học xong học phần sinh viên hiểu sơ lược về đàn phím điện tử và cách sử dụng, bảo quản đàn phím điện tử. Biết các hợp âm cơ bản, cách chạy gam của bộ khoá không dấu hoá (giọng C & giọng Am). Bộ khoá 1 dấu hoá gồm bộ khoá 1 dấu thăng (giọng G & giọng Em); bộ khoá 1 dấu giáng (Giọng F & Dm). Thực hành được bài tập Hanon 1-2-3 và một số bài Etude. Vận dụng được những kiến thức căn bản, bước đầu làm quen với đàn phím điện tử để có thể diễn tấu được một số tác phẩm Việt Nam và Quốc tế đơn giản. Sinh viên thực hiện được kỹ năng phân tích, tìm hiểu các tác phẩm âm nhạc Việt Nam và nước ngoài nhằm phục vụ cho công tác phân tích, thiết kế, đánh giá chương trình nghệ thuật, sự kiện. Có khả năng khai thác, nghiên cứu các tài liệu bổ trợ về kiến thức chơi nhạc cụ từ nhiều nguồn khác nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng từ đó nâng cao được khả năng chơi nhạc cụ và phát triển tai nghe âm nhạc.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
17	Vùng văn hóa và phân vùng văn hóa ở Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên hiểu được lý thuyết về nghiên cứu văn hóa vùng và các kiến thức về văn hóa vùng cũng như các vùng văn hóa ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, vận dụng để giải thích về đặc trưng văn hóa các vùng ở Việt Nam. Có thái độ tôn trọng sự khác biệt trong văn hóa giữa các vùng trong cả nước.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
18	Làng nghề truyền thống Việt Nam	Hiểu được các kiến thức chung khái quát về làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, những đặc điểm cơ bản cũng như quá trình hình thành và phát triển của làng nghề truyền thống Việt Nam, các loại làng nghề cổ truyền Việt Nam, các giá trị của làng nghề, du lịch làng nghề, không gian văn hóa làng nghề, hoạt động trải nghiệm của du khách trong du lịch làng nghề.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân tích được mối quan hệ giữa làng nghề và du lịch làng nghề trên lãnh thổ Việt Nam. Những tiềm năng du lịch làng nghề và những định hướng, giải pháp trong phát triển du lịch làng nghề ở Việt Nam.			
19	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Hiểu được những vấn đề cơ bản về dân tộc và dân tộc học. Phân biệt được đặc trưng văn hóa các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. Thuyết trình về một vấn đề về văn hóa tộc người. Vận dụng thành thạo những kiến thức về văn hóa tộc người trong cuộc sống, học tập và công việc. Thực hiện được việc tự học và làm việc nhóm. Hình thành thái độ tôn trọng, tự hào,giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá tộc người vào hoạt động du lịch. Có thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và trong quan hệ xã hội. Xây dựng tác phong lịch sự, hoà nhã, linh hoạt, đúng mực. Biết lắng nghe cảm thông và chia sẻ những giá trị văn hóa trong cộng đồng	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
20	Văn hóa giao tiếp công sở	Học xong học phần này sinh viên nắm được đặc trưng giao tiếp của người Việt Nam nói chung và giao tiếp công sở nói riêng. Từ đó, vận dụng vào hoạt động giao tiếp trong công sở trong tương lai. Đồng thời, có thái độ tôn trọng sự khác biệt trong văn hóa giao tiếp có tính vùng miền hoặc quốc gia; Ứng dụng kỹ năng là việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, phục vụ công việc.	2	HK1	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
21	Kỹ năng tổ chức sinh hoạt tập thể	Sau khi học xong học phần sinh viên phân tích được các kiến thức về biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện và xây dựng được kịch bản, tổ chức chương trình Gala, Team-building, các trò chơi trong từng môi trường tác nghiệp cụ thể của một người quản trò. Thực hiện tốt kỹ năng thiết kế, tổ chức, điều hành của người quản trò trong các hoạt động văn hóa, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	2	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
22	Công tác thể dục - thể thao quần chúng	Mục tiêu học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về lịch sử thể dục thể thao, quan điểm quản lý nhà nước về thể dục thể thao. Nắm được nguyên tắc hoạt động của các thiết chế và phong trào thể dục thể thao cơ sở. Vận dụng những kiến thức và quan điểm về quản	2	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lý, tổ chức hoạt động thể dục thể thao vào việc phân tích, xây dựng, thẩm định các kế hoạch và dự án về thể dục thể thao góp phần phát triển phong trào thể dục thể thao cơ sở. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý nhà nước về thể dục thể thao cơ sở. Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, dự án, phong trào thể dục thể thao. Học phần rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, chuyên nghiệp thông qua công tác tuyên truyền phát động các chương trình, kế hoạch, dự án, phong trào về thể dục thể thao ở sơ sở. Vận dụng tốt kỹ năng tự nghiên cứu về lĩnh vực thể dục thể thao và khả năng làm việc nhóm hiệu quả để thích ứng với môi trường làm việc tập thể trong các hoạt động xây dựng kế hoạch, tổ chức tập luyện và dẫn đội/đoàn/nhóm đi thi đấu các môn và nội dung trong các kỳ Đại hội thể dục thể thao ở địa phương.			
23	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	Phong tục tập quán Việt Nam là môn học góp phần trang bị kiến thức nền tảng và hệ thống về Phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam nhằm giúp sinh viên hiểu biết khái quát về các phong tục - tập quán và lễ hội cơ bản của đất nước ta, đặc biệt là của người Kinh (Việt); trên cơ sở đó vừa vận dụng vào hoạt động du lịch và kinh doanh du lịch, vừa góp phần bảo tồn cho mai sau. Chương trình Phong tục tập quán Việt Nam hướng tới giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng khảo sát, phân tích tài liệu, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng khảo sát thực tế. Học phần Phong tục tập quán Việt Nam giúp sinh viên biết đoàn kết, hợp tác, tự giác, tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống.	3	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
24	Quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Phân tích được các các kế hoạch và dự án văn hóa, nghệ thuật. Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật hoạt động lễ hội, sự kiện vào	2	HK7	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công tác quản lý văn hóa. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản trong công tác quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn.			
25	Quản lý di sản văn hóa vật thể	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa và di sản văn hóa dân tộc, cùng với đó là các đặc trưng, vai trò của hệ thống các di sản văn hóa vật thể; các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quản lý di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa vật thể nói riêng. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể; rèn luyện kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể; phát triển kỹ năng tự tra cứu, nghiên cứ tài liệu chuyên ngành. Có thái độ tôn trọng, trân quý những giá trị di sản văn hóa dân tộc.	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
26	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được các kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ vào vị trí công việc. Ứng dụng kiến thức tin học để thực hiện tốt các kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính trong quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp. Thực hiện thành thạo kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản trong công tác quản lý văn hóa. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng tự nghiên cứu các tài liệu khoa học, văn bản pháp quy.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
27	Pháp luật về văn hóa thông tin	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật văn hoá ở Việt Nam; hệ thống pháp luật về văn hóa Việt Nam: quyền tác giả, về hoạt động biểu diễn, về quảng cáo, điện ảnh, xuất bản, báo chí, di sản văn hoá, du lịch, thể thao. Công tác thanh tra, pháp chế và xử phạt hành chính trong lĩnh vực hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Thực hiện được kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý, hướng dẫn, kiểm tra giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến một số lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận biết một số biến đổi hoặc sai phạm trong một số lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch nhằm đưa gia những giải pháp xử lý phù hợp với pháp luật. Có thái độ tôn trọng những giá trị văn hóa và pháp luật về văn hóa.	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Công tác văn thư lưu trữ	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên vận dụng được kiến thức về văn bản hành chính và công tác văn thư lưu trữ vào vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ và ứng dụng tin học vào công tác văn thư lưu trữ tại các cơ quan và doanh nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng tự nghiên cứu các tài liệu khoa học, văn bản pháp quy.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
29	Thông tin và truyền thông cơ sở	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được kiến thức về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về văn hoá - nghệ thuật. Vận dụng kiến thức về các thiết chế văn hoá, văn hoá cơ sở vào hoạt động truyền thông. Vận dụng kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ vào công việc và ứng dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học vào quá trình làm việc truyền thông. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
30	Quản lý di sản văn hóa phi vật thể	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di sản văn hóa dân tộc, cùng với đó là các đặc trưng và giá trị hệ thống các di sản văn hóa phi vật thể; các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quản lý di sản văn hóa; công tác quản lý và tổ chức lễ hội truyền thống. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; rèn luyện kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; phát triển kỹ năng tự tra cứu, nghiên cứ tài liệu chuyên ngành. Có thái độ tôn trọng, trân quý những giá trị di sản văn hóa dân tộc.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
31	Kinh tế học văn hóa	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học văn hóa như các khái niệm về kinh tế, về văn hóa, đặc trưng, vị trí, vai trò, tính chất, nhiệm vụ, cách thức phân loại kinh tế văn hóa. Trên cơ sở đó hiểu rõ hơn về mối quan hệ tương tác giữa kinh tế và văn hóa, nền kinh tế thị trường trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật ở nước ta hiện nay và so	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sánh với một số nước về việc kinh doanh các dịch vụ văn hóa. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong phân tích, thẩm định các kế hoạch, hoạt động và dự án văn hóa, các sản phẩm của nền công nghiệp văn hóa. Vận dụng tốt kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc nhóm hiệu quả để thích ứng với môi trường làm việc tập thể trong các hoạt động văn hóa nghệ thuật và dự án về văn hóa. Thấy được vai trò nền tảng của văn hóa và là chất liệu trong phát triển kinh tế văn hóa/công nghiệp văn hóa trong xã hội ngày nay. Ý thức trách nhiệm của người làm công tác văn hóa trong sự giữ gìn và sự phát triển văn hóa dân tộc.			
32	Quản lý các thiết chế văn hóa	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích và đề ra biện pháp quản lý, tổ chức hoạt động cho các thiết chế văn hóa. Vận dụng các kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ và tổ chức thực hiện kế hoạch marketing trong hoạt động văn hóa nghệ thuật tại các thiết chế. Thực hiện được kỹ năng quản lý, tổ chức điều hành các kế hoạch tại các thiết chế văn hóa. Thực hiện được kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo các biến đổi trong quản lý các thiết chế văn hóa. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản trong công tác quản lý các thiết chế văn hóa.	3	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
33	Công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được kiến thức về các thiết chế văn hoá; ý nghĩa, mục tiêu, đặc trưng và giải pháp xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở hiện nay. Phân tích được kiến thức về xây dựng, thẩm định kế hoạch và dự án xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Thực hiện được kỹ năng quản lý, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, bảo tồn di sản, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn. Thực hiện được kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo các biến đổi trong đời sống văn hóa cơ sở nhằm đưa ra giải pháp tổ chức quản lý có hiệu quả. Thực hiện được kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
34	Quản lý nguồn nhân lực trong các	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được các kiến thức về cơ cấu tổ chức và hoạt động, công tác quản trị nguồn nhân lực trong các cơ quan, tổ chức văn hóa, đoàn nghệ thuật. Vận dụng được kiến	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tổ chức văn hóa nghệ thuật	thức về tâm lý học quản lý và văn hóa giao tiếp công sở vào quá trình quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật. Thực hiện được kỹ năng quản lí, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý nhà nước về văn hoá cơ sở, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện.			
35	Giáo dục nghệ thuật	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được các kiến thức về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong hoạt động giáo dục về văn hoá - nghệ thuật. Phân tích được các kiến thức về cấu trúc, biên tập và tổ chức chương trình giáo dục nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện. Thực hiện được kỹ năng nhận biết các biến đổi trong đời sống văn hóa cơ sở nhằm đưa ra giải pháp tổ chức chương trình giáo dục về văn hóa nghệ thuật đạt hiệu quả. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong quá trình tổ chức chương trình giáo dục nghệ thuật.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
36	Văn hóa tộc người ở Tây Nam Bộ	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về dân tộc học, đồng thời cung cấp những kiến thức chuyên sâu về lịch sử hình thành vùng đất Tây Nam bộ, quá trình di cư - định cư và đời sống kinh tế, văn hóa của các tộc người trên vùng đất Tây Nam bộ. Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các tộc người ở Tây Nam bộ. Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, ứng xử khéo léo trong quá trình nghiên cứ, tìm hiểu thực tế về tộc người và văn hóa bản địa. Phát triển kỹ năng tự tra cứu, sưu tầm tài liệu và làm việc nhóm. Qua học phần sinh viên có sự phân tích, đánh giá vai trò của các tộc người trong sự phát triển vùng đất Tây Nam bộ trong lịch sử và tương lai.	3	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
37	Quản trị dịch vụ văn hóa	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được các đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để hình thành cách thức quản trị các loại hình dịch vụ văn hóa. Phân tích được các phương pháp trong hoạch định, lập kế hoạch quản lý các loại hình dịch	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vụ văn hóa, văn hóa giao tiếp và kiến thức về biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện ở địa phương. Thao tác được kỹ năng phân tích, thẩm định và quản lý, kiểm tra, giám sát các kế hoạch, sự kiện, dự án văn hóa, chương trình nghệ thuật. Đồng thời, nhận biết được biến đổi trong đời sống văn hóa cơ sở để xây dựng chính sách quản lý đối với hoạt động quản trị dịch vụ văn hóa tại địa phương. Thành thạo các kỹ năng làm việc nhóm; khả năng tự học, tự nghiên cứu; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực văn hóa.			
38	Biên tập và tổ chức chương trình nghệ thuật	Cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về phương pháp biên tập và dàn dựng chương trình nghệ thuật. Qua đó giúp cho sinh viên biết cách tổ chức, xây dựng những chương trình biểu diễn theo từng chủ đề của các hội thi, hội diễn tại cơ sở. Hình thành nghiệp vụ trong hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa văn nghệ. Có khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện và phân tích, thẩm định các kế hoạch, dự án, phong trào văn hóa văn nghệ.Rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, chuyên nghiệp thông qua thường xuyên làm việc nhóm trong tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trước công chúng. Có thái độ tôn trọng những giá trị sáng tạo trong hoạt động văn hóa nghệ thuật.	3	HK7	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
39	Xây dựng kế hoạch và dự án văn hóa	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được các kiến thức về dự án văn hóa và các cấu trúc quản trị dự án. Vận dụng được các phương pháp xây dựng, thẩm định kế hoạch và dự án văn hoá. Biết được cách hoạch định, lập tiến độ và kiểm soát dự án cùng với các vấn đề làm ảnh hưởng đến sự thành công của kế hoạch hoặc dự án văn hóa. Hiểu được kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ và ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình xây dựng, quản lý dự án văn hóa. Thực hiện được kỹ năng thiết kế, thẩm định, phân tích và tổ chức, điều hành các kế hoạch, dự án văn hóa. Thực hiện được kỹ năng quản lí, kiểm tra, giám sát và giải quyết vấn đề quản lý dự án văn hóa. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án bảo tồn, phát huy di sản văn hoá.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Phương pháp biên kịch	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được kiến thức về các thiết chế văn hóa, đặc trưng văn hóa cơ sở trong quá trình biên kịch các chương trình nghệ thuật. Phân tích được kiến thức về biên kịch, thẩm định kế hoạch và dự án văn hoá nghệ thuật. Phân tích được các kiến thức về biên kịch, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện tại địa phương. Thực hiện tốt kỹ năng phân tích, biên kịch, tổ chức, điều hành các kế hoạch và dự án văn hoá, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định các kế hoạch và dự án văn hoá, biên kịch chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện được công tác quản lí, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý nhà nước về văn hoá cơ sở, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
41	Hán - Nôm trong di sản văn hóa Việt Nam	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được các kiến thức về lịch sử - văn hoá Việt Nam qua tư liệu Hán - Nôm vào hoạt động nghề nghiệp. Phân tích được kiến thức về di sản văn hoá ở Việt Nam qua các tư liệu Hán - Nôm. Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học vào quá trình khảo cứu các tư liệu Hán - Nôm sau khi tốt nghiệp. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý và tổ chức hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hoá và các tư liệu Hán - Nôm. Thực hiện được kỹ năng khai thác, nghiên cứu các tài liệu khoa học, văn bản pháp quy qua các tư liệu Hán - Nôm. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong quá trình khảo cứu tư liệu Hán - Nôm.	4	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
42	Văn hóa gia đình	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được các đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về gia đình hiện nay. Phân tích được kiến thức về các thiết chế văn hóa cơ sở và đặc trưng văn hóa gia đình ở địa phương từ truyền thống đến hiện đại. Thực hiện được kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo các biến đổi trong đời sống văn hóa gia đình ở cơ sở nhằm đưa ra giải pháp tổ chức quản lý có hiệu quả. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp trong gia đình và nơi làm việc.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Văn hóa doanh nghiệp	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được kiến thức về các thiết chế văn hóa, đặc trưng văn hóa cơ sở trong quá trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Vận dụng tốt các kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ trong quá trình làm việc Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học vào quá trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
44	Văn hóa làng xã Việt Nam truyền thống	Hiểu được quá trình thành lập làng xã, chính quyền và kinh tế của làng xã Việt Nam truyền thống. Phân tích được c giá trị văn hóa của làng xã Việt Nam truyền thống	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
45	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Hiểu được những vấn đề chung về văn hóa ẩm thực. Phân tích được các đặc trưng trong văn hóa ẩm thực của Việt Nam	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
46	Phương pháp dàn dựng múa	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được kiến thức về các thiết chế văn hóa, đặc trưng văn hóa cơ sở trong quá trình biên đạo, dàn dựng các tiết mục múa. Phân tích được kiến thức về xây dựng, thẩm định kế hoạch và dự án văn hoá nghệ thuật múa. Phân tích được các kiến thức về biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện, dàn dựng các tiết mục múa. Thực hiện tốt kỹ năng phân tích, thiết kế, tổ chức, điều hành các kế hoạch và dự án văn hoá, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định các kế hoạch và dự án văn hoá, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
47	Thực tế chuyên môn	Học xong học phần này sinh viên có thể tự mình hệ thống hóa, củng cố và phân tích được các kiến thức đã học cũng như so sánh kiến thức được trang bị và hình thành tri thức mới. Ngoài ra, sinh viên còn thực hành các kỹ năng đã được rèn luyện trong các học phần trước đó. Bên cạnh đó, sinh viên học tập được phong cách sinh hoạt tập thể, tôn trọng sự khác biệt, nâng cao ý thức trách nhiệm cá nhân và cộng đồng.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Thực tập cơ sở	Học phần giúp sinh viên tiếp cận với công việc chuyên môn của cán bộ văn hóa – xã hội tại cơ quan, doanh nghiệp cũng như các thiết chế văn hoá một cách đầy đủ trước khi các em thực tập tốt nghiệp. Thông qua học phần này, sinh viên tiếp cận và tìm hiểu sâu hơn về thông tin về cơ sở thực tập, tìm hiểu cụ thể về công việc tương lai cũng như, chuẩn bị cho đợt thực tế và thực tập tốt nghiệp. Đồng thời, học phần giúp sinh viên có lựa chọn lĩnh vực chuyên môn sâu phù hợp với bản thân trước khi tốt nghiệp.	6	HK6	- Quá trình thực tập/Cán bộ hướng dẫn tại cơ sở. - Bài thu hoạch/Giảng viên hướng dẫn.
49	Thực tập tốt nghiệp	Học phần nhằm mục tiêu giúp sinh viên tiếp cận và làm quen với công việc thực tế tại cơ sở, doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng các kiến thức đã học, rèn luyện các kỹ năng cần thiết và hình thành ý thức, phẩm chất nghề nghiệp.	8	HK8	- Quá trình thực tập/Cán bộ hướng dẫn tại cơ sở. - Bài thu hoạch/Giảng viên hướng dẫn.
50	Khởi nghiệp	Cung cấp kiến thức, hình thành kỹ năng về ý tưởng, triển khai ý tưởng khởi sự doanh nghiệp, khởi sự kinh doanh.	3	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
51	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	Cung cấp kiến thức, hình thành kỹ năng tìm kiếm việc làm phù hợp với bản thân, yêu cầu của xã hội.	1	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
52	Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ	Sau khi học xong học phần sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản điều kiện tự nhiện, lịch sử hình thành và đặc trưng văn hóa của vùng đất Nam bộ những yếu tố dẫn đến sự ra đời và phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống tiêu biểu ở Nam Bộ. Vận dụng những kiến thức về các loại hình nghệ thuật truyền thống ở vùng đất Nam bộ để có thể phân tích, nhận định, diễn giải trong học tập, nghiên cứu và công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nghệ thuật ở Nam bộ. Thực hiện được kỹ năng tự tìm tài liệu và tự nghiên cứu, so sánh đối chiếu loại hình văn hóa nghệ thuật để bổ trợ trong quá trình học tập, công tác chuyên ngành. Phát triển kỹ năng tra cứu, sưu tầm tài liệu và phối hợp làm việc nhóm hoàn thành các dự án về văn hóa nghệ thuật, báo cáo đề tài nghiên cứu.	3	HK8	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
53	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa	Sau khi học xong học phần này sinh viên hiểu rõ hơn về toàn cầu hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam. Trên cơ sở đó có ý thức giữ gìn, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam và có ý thức chọn lọc khi tiếp cận các giá trị văn hóa bên ngoài.	3	HK8	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

32. Quản trị kinh doanh

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp ngành Quản trị kinh doanh	Giúp sinh viên có thể hiểu rõ ngành học, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra cũng như các cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp; Nắm vững các quy chế đào tạo và quy chế công tác sinh viên tại Trường Đại học Đồng Tháp; Biết cách sử dụng phần mềm quản lý học tập; Vận dụng được các phương pháp học tập phù hợp ở bậc đại học.	1	1	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm thảo luận nhóm: 40% 3. Điểm tiểu luận: 50%
2	Kinh tế vi mô	Giúp sinh viên nắm vững được những kiến thức kinh tế ở cấp độ vi mô; cơ sở của việc ra quyết định của các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng hoá- dịch vụ; phân tích được hành vi, quyết định của người tiêu dùng và nhà sản xuất; các điều kiện, nguyên tắc hoạt động của thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền; những vấn đề cơ bản về thị trường các yếu tố của sản xuất. Giúp sinh viên hình thành khả năng phân tích tình hình kinh tế ở cấp độ vi mô để giải thích những hiện tượng kinh tế, từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp hay chính bản thân trong thực tế. Giúp sinh viên rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học tập và tự nghiên cứu, có thái độ nghiêm túc trong việc đưa ra chính kiến và bảo vệ quan điểm của mình.	3	1	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Lập nhóm từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
3	Kinh tế vĩ mô	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô, bao gồm các nội dung liên quan đến cách tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá sự biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn cũng như am hiểu được định hướng phát triển chung của kinh tế vùng và nền kinh tế quốc gia.	3	2	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
4	Luật kinh tế	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm được những kiến thức pháp luật cơ bản nhất trong thành lập, vận hành, điều hành hoạt động của một doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; Hiểu biết và nắm được các cơ sở pháp lý trong đàm phản, thương thảo, thực hiện các hợp đồng thương mại. Làm rõ các quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	2	2	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm thảo luận nhóm: 20% 3. Điểm báo cáo nhóm: 20% 4. Thi kết thúc học phần: 50%
5	Quản lý Nhà nước về kinh tế	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về tác động có tổ	2	4	1. Đánh giá chuyên cần: Số tiết tham dự học/tổng số tiết (24/30 tiết); Tham gia đầy

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chức, có mục đích của nhà nước lên nền kinh tế bằng pháp quyền và thông qua hệ thống chính sách với các công cụ quản lý kinh tế trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn kinh tế trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế; những vấn đề mang tính cập nhật liên quan đến đường lối, chính sách, pháp luật quản lý nền kinh tế của Việt Nam.			đủ các hoạt động được giao. Có tài liệu học tập và thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp. 2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút). Làm cá nhân 3. Làm bài viết tự luận: dạng tiểu luận theo chủ đề. Làm nhóm. 4. Thi kết thúc học phần.
6	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Do đó kết quả nghiên cứu không thể giải thích toàn bộ, nó chỉ mang giá trị giải thích một phần hiện thực. Thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế là cách tốt nhất để học môn học này.	2	4	1. Chuyên cần (10%): Mức độ tham gia lớp học 2. Báo cáo nhóm (30%): Viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình theo chủ đề. 3. Thi kết thúc học phần (60%): Hình thức tự luận
7	Quản trị học	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị và hoạt động quản trị trong một tổ chức, DN; Hiểu được các nguyên lý quản trị học, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, thuật ngữ quản trị, ý nghĩa của công tác quản trị trong DN; Kiến thức liên quan về các yếu tố của môi trường kinh doanh, ma trận SWOT; Quy trình ra quyết định và các công cụ ra quyết định của nhà	3	1	1. Chuyên cần (5%): mức độ tham gia lớp học 2. Kiểm tra (15%): Hình thức: tự luận 3. Thảo luận nhóm (10%): Giải quyết tình huống 4. Báo cáo nhóm (20%): Trình bày nội dung được giao về nhà

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quản trị; Hiểu và vận dụng được 4 chức năng cơ bản của nhà quản trị: chức năng hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm tra; Ứng dụng được các thuyết về động viên để tạo động lực cho nhân viên trong quá trình lãnh đạo của nhà quản trị. Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị.			5. Thi kết thúc học phần (50%)
8	Lý thuyết Tài chính- Tiền tệ	Học phần cung cấp những khái niệm nền tảng trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng và kiến thức về chức năng, vai trò và tác động của từng khâu tài chính trong hệ thống tài chính của quốc gia. Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến thị trường tài chính, hệ thống tài chính, hoạt động phân bổ tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn kinh doanh. Kiến thức trong học phần sẽ giúp người học hiểu và có thể nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính của khu vực đã được đề ra.	3	1	-Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài -Thuyết trình, báo cáo nhóm -Làm bài kiểm tra viết - Viết tiểu luận
9	Marketing căn bản	Sau khi tham gia học tập người học biết cách vận dụng những kiến thức cơ bản về Marketing vào thực tiễn kinh doanh một cách hiệu quả như: phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing, nhận biết nhu cầu khách hàng, phân tích được hành vi khách hàng, phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Hơn thế, học phần còn giúp người học nắm được 4 phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược Marketing hỗn hợp (Marketing Mix). Ngoài ra, học phần còn giúp người học nâng cao kỹ năng thu thập và phân tích thông tin, lập luận và nhận diện vấn đề,….cũng như giúp người	3	2	#HĐ 9.1: Chuyên cần #HĐ 9.2: Thảo luận và giải quyết tình huống theo nhóm #HĐ 9.3: Thực hiện báo cáo nhóm #HĐ 9.4: Kiểm tra giữa kỳ #HĐ 9.5: Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học hình thành thái độ tích cực nghiên cứu, tự chủ và chịu trác nhiệm. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như quản trị Marketing, nghiên cứu Marketing, hành vi tiêu dùng...			
10	Thống kê ứng dụng thống kê kinh tế	Hiểu các kiến thức về phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thống kê suy luận, phương pháp chỉ số. Vận dụng được phương pháp thống kê suy luận để phân tích đặc trưng của tổng thể và xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thống kê, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng trong lĩnh vực kinh tế- xã hội. Tính toán được các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của hiện tượng kinh tế- xã hội, các chỉ tiêu nhằm phân tích các đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian, các chỉ số thống kê.Thiết lập được hệ thống chỉ số nhằm phân tích sự biến động trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế. Phân tích định lượng các hiện tượng kinh tế xã hội thông qua mô hình hồi quy. Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.	3	3	**Chuyên cần:** tham gia quá trình học **Kiểm tra thường xuyên (bao gồm các bài thực hành):** Thời gian 15 phút- SV làm cá nhân, tự luận**;** Kết quả các bài thực hành **Bài tập cá nhân:** Làm bài tập đầy đủ: 8 điểm (các mức còn lại do GV quyết định tùy thuộc vào số lượng bài tập SV làm); Giơ tay lên bảng làm bài: mỗi lần lên bảng cộng: 0,5 điểm (tối đa 2 điểm) **Kiểm tra giữa kỳ:** Thời gian 50 phút; SV làm cá nhân, tự luận **Thi kết thúc học phần:** Thời gian 90 phút; SV làm cá nhân, tự luận
11	Nguyên lý kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng được tính chất, kết cấu của các tài khoản tài sản, tài sản nguồn vốn, tài khoản chi phí và tài khoản kết quả kinh doanh, sử dụng bảng hệ thống kế, áp dụng các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tài sản cố định để thực hiện định khoản các nghiệp vụ của kế toán cũng	3	3	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà; Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm;

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		như kiến thức nền tảng phục vụ cho các môn học liên quan đến kế toán.			Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
12	Toán kinh tế	Có kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính; giải tích toán học. Vận dụng những kiến thức toán học vào trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Vận dụng một số phương pháp tối ưu để phân tích các mô hình tối ưu với các đối tượng kinh tế khác nhau, tìm được lời giải cho các bài toán này trong điều kiện có một hay nhiều tác động, từ đó ra quyết định trong kinh tế.Có khả năng tự học, tự nghiên cứu các mô hình toán học trong kinh tế và kinh doanh, đưa ra những nhận định có tính khoa học về kết quả của các mô hình toán kinh tế.Rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học học tập và nghiên cứu rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng xem xét các vấn đề có tính logic và độ chính xác cao	3	3	1. Đánh giá chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Thi kết thúc học phần (50%)
13	Kinh tế quốc tế	Hiểu về các mối quan hệ kinh tế phạm vi quốc tế	3	3	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
14	Kinh tế phát triển	Nghiên cứu kinh tế của các quốc gia và kinh tế thế giới. Qua đó, hiểu được bản chất phát triển kinh tế.	3	3	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
15	Marketing thương mại và dịch vụ	Rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học học tập và nghiên cứu rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng xem xét các vấn đề có tính logic và độ chính xác cao	3	3	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1:Báo cáo nhóm 9.3. Tiểu luận nhóm: #HĐ 9.3.1: Thực hiện tiểu luận theo nhóm 9.4. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.4.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ; 9.5. Thi kết thúc học phần
16	Hành vi tổ chức	Giúp cho người học hiểu biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động, cả bên trong và bên ngoài, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Tham gia học phần người học rèn luyện được các kỹ năng cơ bản như nhận diện vấn đề, giải quyết tình huống, kỹ năng giao tiếp cá nhân và nhóm, các kỹ năng thuyết trình. Học phần giúp cho người học sau khi trở thành nhà quản trị sẽ biết cách tuyển chọn, bố trí đúng người, đúng việc, phát huy năng lực của các thành viên. Mỗi cá nhân sau khi kết thúc học phần sẽ có nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Có mối quan hệ tốt với mọi người xung quanh, biết cách giải quyết các xung đột trong học tập và đời sống. Người học có khả năng tự chủ và tự bảo về quan điểm bản thân trên cơ sở rèn luyện các kiến thức trong học phần.	2	3	- Chuyên cần (10%): Tham gia lớp học đầy đủ - Báo cáo nhóm (20%): Kiến thức tổng hợp của từng chương. - Kiểm tra giữa kỳ (20%): Kiến thức tổng hợp của từng chương. -Thi kết thúc học phần (50%): Hình thức: Tự luận: Kiến thức tổng hợp của các chương.
17	Quản trị nhân lực	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm vững các kiến thức cơ bản về quản trị nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp từ khâu hoạch định nhân lực đến phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo, phát triển và sử dụng nhân lực. Hiểu rõ cách thức đánh giá hiệu quả	3	4	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm Báo cáo nhóm: 20% 3. Điểm Thảo luận tình huống: 10% 4. Điểm Thuyết trình cá nhân: 10% 5. Viết tiểu luận: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công việc, tính lương, trả thưởng, phụ cấp,… Có hiểu biết về tạo động lực cho người lao động, từ đó phát triển năng lực dụng và giữ nhân tài trong tổ chức.			
18	Quản trị tài chính	Học phần đề cập đến các vấn đề cốt yếu của quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như: chi phí huy động vốn và sử dụng vốn; quy trình xem xét, đánh giá dự án đầu tư; các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư; đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư; cơ cấu tài chính và sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp; các hoạt động quản trị tài sản, quản trị nguồn vốn, chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu.	3	4	HĐ≠1 Điểm Đánh giá chuyên cần HĐ≠2 Điểm bài tập HĐ≠3 Điểm Báo cáo nhóm **Thi kết thúc học phần** (Tự luận)
19	Giao tiếp kinh doanh	Giúp người học được trang bị các kiến thức cơ bản về giao tiếp và các kiến thức về giao tiếp trong kinh doanh;Người học hiểu và vận dụng hiệu quả kiến thức về giao tiếp, từ đó rèn luyện cho mình các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; nâng cao vị thế bản thân và đạt hiệu quả trong công việc. Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, biết đinh hướng hoạt động và có khả năng bảo vệ quan điểm bản thân; Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương tình đào tạo các ngành kinh tế.	3	5	-Chuyên cần (10)% -Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức lý thuyết tổng hợp của các chương 1, 2 -Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 5, 6 và 7 - Thực hiện bài tập tình huống (20%): Kiến thức tổng hợp của chương 8 - Thi kết thúc học phần: sinh viên báo cáo cá nhân và vấn đáp trực tiếp. Tổ chức đánh giá ngay sau khi kết thúc học phần, không thi theo lịch thi chung của Trương
20	Quản trị chất lượng	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hiện đại về quản trị chất lượng để sinh viên có thể hiểu đúng về các khái niệm chất lượng, những công cụ thường được sử dụng để quản trị chất lượng và các hệ thống quản trị chất lượng mà ngày nay các doanh nghiệp	2	5	Chuyên cần: Tỷ lệ tham gia lớp học 10% Kiểm tra thường xuyên: Trắc nghiệm/ Tự luận 10% Tiểu luận/Báo cáo (nhóm): Kiến thức tổng hợp của các chương 20% Kiểm tra giữa kỳ:- Hình thức: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thường áp dụng để giúp hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn.			10% Thi kết thúc học phần:- Hình thức: Tự luận 50%
21	Quản trị marketing	Sau khi tham gia học tập người học nắm được những nội dung cốt lõi về quản trị marketing, các quan điểm và mục tiêu của nhà quản trị marketing hướng đến. Đồng thời, hiểu được quy trình quản trị marketing; cách thức xây dựng kế hoạch Marketing; hoạch định được các chiến lược Marketing; Vận dụng kiến thức để có thể phân tích thị trường, hành vi khách hàng và các cơ hội Marketing. Ngoài ra, người học còn có khả năng phân tích môi trường Marketing, thực hiện các nghiên cứu marketing, xây dựng các chiến lược định vị sản phẩm, chiến lược Marketing. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	3	5	9.1. Điểm phát biểu: #HĐ 9.1.1: Điểm cộng hoạt động tại lớp, điểm nghiên cứu 9.2. Báo cáo: #HĐ 9.2.1: Điểm nhóm 9.3. Điểm tiểu luận #HĐ 9.3.1: Điểm tiểu luận cá nhân 9.4. Thi kết thúc học phần
22	Quản trị rủi ro	Quản trị rủi ro là một hoạt động cần thiết không chỉ cho giới kinh doanh mà cho cả các lãnh vực đời sống bình thường. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp giữ các hoạt động ổn định, chủ động hơn và tránh được nhiều thiệt hại nhờ đã dự kiến trước. Học phần này trang bị người học những nội dung cơ bản nhất liên quan đến một số vấn đề chung về rủi ro và quản trị rủi ro, nhất là trình bày chi tiết các bước trong quy trình quản trị rủi ro: từ nhận dạng, đo lường, đến kiểm soát và tài trợ nếu thiệt hại xảy ra. Cung cấp thêm những hiểu biết căn bản về các loại rủi ro thường gặp trong kinh doanh như rủi ro môi trường hoạt động, rủi ro đầu tư,… để người quản lý có thể chú ý, phòng tránh và giảm thiểu các tổn thất. Ngoài ra, các kỹ thuật	3	5	9.1. Điểm chuyên cần 9.2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút) - Làm cá nhân 9.3. Làm bài viết tự luận: dạng làm bài tập tính toán (60-90 phút). - Làm cá nhân. 9.4. Thi kết thúc học phần: - Thi viết (tự luận 60-90 phút). - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp - Bắt buộc dự thi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phân tích định tính và định lượng cũng được giới thiệu để đánh giá và xếp hạng rủi ro.			
23	Nghệ thuật lãnh đạo	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lãnh đạo và nghệ thuật lãnh đạo, nắm vững nội dung và cách vận dụng những mô hình lãnh đạo khác nhau nhằm mang lại hiệu quả cho tổ chức. Ngoài ra, người học cũng được phát triển năng lực thu thập thông tin và phân tích các dữ liệu liên quan đến việc thiết lập mối quan hệ giữa đồng nghiệp với nhau. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như hành vi tổ chức, Quản trị nguồn nhân lực	2	6	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Thảo luận nhóm: #HĐ 9.2.1: Thảo luận nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần
24	Quản trị chiến lược	Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý của quản trị chiến lược và sự vận dụng thực tiễn trong doanh nghiệp của nó như: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược, các mô hình quản trị chiến lược, nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp; đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh, thay đổi chiến lược của doanh nghiệp dưới những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn nhân lực xác định của doanh nghiệp.	3	6	-Chuyên cần :- Tỷ lệ tham gia lớp học 10% -Kiểm tra thường xuyên:- Hình thức: Trắc nghiệm/ Tự luận 10% -Tiểu luận/Báo cáo (nhóm):- Kiến thức tổng hợp của các chương 20% -Kiểm tra giữa kỳ:- Hình thức: Tự luận 10% -Thi kết thúc học phần:- Hình thức: Tự luận 50%
25	Quản trị sản xuất	Giúp sinh viên hiểu được những nội dung cốt lõi về sản xuất, quản trị sản xuất, vai trò của quản trị sản xuất trong hoạt động của doanh nghiệp như dự báo về nhu cầu sản xuất, quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, các kiểu bố trí mặt bằng, và yếu tố nào tác	3	6	1. Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ 2. Điểm Bài tập (10%): SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 3. Điểm Tiểu luận (10%): Lập nhóm từ 3 đến 5 SV. Cách thức: SV viết mô tả về chủ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động đến lựa chọn địa điểm, các chiến lược trong hoạch định tổng hợp, tồn kho cho kế hoạch sản xuất từng kỳ và cách điều độ sản xuất. Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phân tích môi trường kinh doanh, sử dụng các công cụ dự báo, lựa chọn quy trình sản xuất, xác định năng lực sản xuất, xác định địa điểm nhà máy; đồng thời hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề trong quá trình quản trị sản xuất và tác nghiệp của doanh nghiệp. Giúp sinh viên có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu; Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận, đánh giá một kế hoạch sản xuất, cách thức tổ chức, thực hiện và đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất của một doanh nghiệp.			đề (có gợi ý trong đề cương), minh họa số liệu thực tế. 4. Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận (lý thuyết và bài tập); Thời gian: 90 phút.
26	Quản trị dự án	Học phần tập trung vào cách tiếp cận tổng thể của quá trình quản trị dự án đầu tư, có chú trọng đến khía cạnh hiệu quả về mặt tài chính của dự án. Mục đích của học phần là cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc và kỹ năng quản trị dự án đầu tư từ khi bắt đầu đến khi kết thúc dự án. Thông qua thủ tục này, sinh viên sẽ giải quyết những mâu thuẫn phát sinh ở mỗi giai đoạn, biết cách lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kỹ năng lập kế hoạch tài chính cho dự án và các phương pháp đánh giá hiệu quả tài chính của dự án.	2	7	9.1. Điểm chuyên cần 9.2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút) - Làm cá nhân 9.3. Làm bài viết tự luận: dạng làm bài tập tính toán (60-90 phút). - Làm cá nhân. 9.4. Thi kết thúc học phần: - Thi viết (tự luận 60-90 phút). - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp - Bắt buộc dự thi
27	Quản trị doanh nghiệp	Học phần tổng hợp những kiến thức khái quát, mang tính hệ thống về những hoạt động quản trị trong một	3	7	1. Chuyên cần (5%): Mức độ tham gia lớp học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tổ chức. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến các loại hình doanh nghiệp; phân tích, lựa chọn và quản trị các chiến lược kinh doanh; những phương thức để tạo động lực cho người lao động để giúp họ trung thành với doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp giúp người học có thể ra những quyết định cơ bản trong lĩnh vực này. Trang bị thêm những kiến thức liên quan đến quản trị tri thức, cũng như những thách thức của việc quản trị doanh nghiệp ở thế kỷ 21… Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị, và ứng dụng vào trong thực tiễn quản trị điều hành doanh nghiệp hiện nay.			2. Báo cáo nhóm (15%) 3. Kiểm tra giữa kỳ lần 1 (15%): Hình thức: tự luận/ trắc nghiệm 4. Kiểm tra giữa kỳ lần 2 (15%): Hình thức tự luận 5. Thi kết thúc học phần (50%): Hình thức: tự luận
28	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.	3	7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày #HĐ 9.1: chương 2 (báo cáo Thị trường-Khách hàng) #HĐ 9.2: chương 4 (báo cáo Kế hoạch Marketing) #HĐ 9.3: chương 5 (báo cáo Kế hoạch sản xuất) #HĐ 9.4: chương 6 (báo cáo Kế hoạch nhân sự) #HĐ 9.5: chương 7 (phân tích tài chính) 2. Điểm Tiểu luận (50%): #HĐ 9.6: thực hiện viết bản đề án kinh doanh hoàn chỉnh
29	Quản trị hành chánh văn phòng	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về quản	3	4	1. Điểm Chuyên cần (5%): #HĐ 9.1 Đi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trị văn phòng trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; biết cách quản lý thời gian làm việc của nhân viên; áp dụng nghiệp vụ văn phòng như hội họp, soạn thảo văn bản, chuyến đi công tác cho lãnh đạo…vào công tác văn phòng; đồng thời hiểu được cách tổ chức công tác văn thư trong văn phòng. Giúp sinh viên hình thành kỹ năng xử lý thông tin nội bộ văn phòng; kỹ năng sắp xếp và tổ chức một ngày làm việc; kỹ năng soạn thảo được một số văn bản hành chính cơ bản; kỹ năng giao tiếp tại văn phòng: nghe và gọi điện thoại, đón tiếp khách tại cơ quan và tiệc chiêu đãi; tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, các chuyến công tác. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.			học đầy đủ 2. Điểm Báo cáo (20%): #HĐ 9.2 # HĐ 9.2.1: Báo cáo nội dung các chương # HĐ 9.2.2: Báo cáo chủ đề - Các nhóm báo cáo theo chủ đề đã được GV phân công chuẩn bị từ trước. 3. Điểm Bài tập (15%): #HĐ 9.3 Thực hiện Soạn thảo một số văn bản - SV soạn thảo đúng thể thức văn bản; nội dung văn bản đạt yêu cầu cơ bản đủ ý. - SV thực hành soạn thảo trên máy tính (có thể 1 hoặc 2 SV 1 máy); cuối đợt nộp file văn bản soạn thảo hoàn chỉnh cho GV. 4. Điểm Kiểm tra (10%): #HĐ 9.4 Thời gian 50 phút; SV làm cá nhân 5. Điểm cuối kỳ (50%): # HĐ 9.5 Cách thức: Cá nhân trình bày chủ đề báo cáo đã được giao, trả lời một số câu hỏi sau khi báo cáo và xử lý tình huống xảy ra trong công sở của GV đưa ra.
30	Marketing quốc tế	Học phần giúp sinh viên nắm vững cách thức xây dựng chiến lược sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến phù hợp với thị trường toàn cầu. SV có khả năng phân tích môi trường marketing, thực hiện các nghiên cứu marketing, chiến lược Marketing toàn cầu. SV vận dụng các kiến thức đã học để giải thích được nội dung và ý nghĩa của các chiến lược Marketing, cũng như việc lựa chọn được các phối thức Marketing phù hợp cho từng sản phẩm hay từng giai đoạn phát triển của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Ngoài	3	4	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %. HĐ#2: Điểm cá nhân Portfolio (sưu tầm tư liệu) 20% HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: Thi kết thúc môn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ra, học phần này còn giúp SV hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm.			
31	Kỹ thuật đàm phán	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức nền tảng về đàm phán nói chung và đàm phán trong kinh doanh nói riêng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình thực hiện các bước đàm phán một cách hiệu quả. Ngoài ra, người học còn có khả năng cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý cảm xúc,...Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	3	4	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1: Báo cáo nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần
32	Thanh toán quốc tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động thanh toán của doanh nghiệp và những nghiệp vụ ngân hàng liên quan. Nội dung môn học được bố cục gồm các phần chính: những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ cơ bản trên thị trường hối đoái (kinh doanh chênh lệch giá, giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn,…); các phương tiện sử dụng trong thanh toán quốc tế; các phương thức sử dụng trong thanh toán quốc tế.	3	4	-Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên -Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm -Tham gia bài kiểm tra cá nhân -Làm tiểu luận
33	Thương mại điện tử	Sau khi học xong học phần này, người học có thể nắm vững các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, vận dụng công nghệ thông tin trong xây dựng và quản lý hệ thống thương mại điện tử.	3	5	1.Điểm chuyên cần: 5% 2.Điểm cá nhân: 5% 3.Điểm Bài tập nhóm: 30% 4.Điểm Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
34	Kế toán quản trị 1	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kế toán quản trị, xác định được phương án kinh doanh, lập được dự toán hoạt động kinh doanh, phân tích biến động tăng giảm của chi phí để từ đó có phương án tiết kiệm chi phí, cũng như tiền đề để học Kế toán quản trị 2.	3	5	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
35	Quản trị bán hàng	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động bán hàng và Quản trị bán hàng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình quản trị quan hệ khách hàng. Ngoài ra, người học còn có khả năng phân tích các nội dung cơ bản của hoạt động quản trị bán hàng. Nắm được các kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản lý bán hàng xuất sắc. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	3	5	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1: Báo cáo nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần
36	Thị trường tài chính	Học phần Thị trường tài chính cung cấp kiến thức tổng quát về hệ thống tài chính và các thành phần của hệ thống tài chính. Học phần giúp người học nghiên cứu các công cụ tài chính và cách thức giao dịch trên từng thị trường tài chính cụ thể như thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp kiến thức cơ bản về một số định chế tài chính như ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty cho thuê tài chính ở phương diện đặc điểm, cơ chế hoạt động, mối quan hệ với thị trường tài chính, cung cấp công cụ đánh giá, dự báo xu thế của thị trường tài chính.	3	5	**Đánh giá chuyên cần, tích cực** 1.1. Số tiết tham dự học/tổng số tiết. 1.2. Bảng tóm tắt nội dung chương của cá nhân hoặc nhóm. **Kỹ năng thuyết trình nhóm** - Mức độ am hiểu nội dung thuyết trình, khả năng thuyết trình tốt, khả năng thiết kế slide, tạo hứng thú, tổ chức hoạt động cho buổi thuyết trình. **Điểm kiểm tra giữa kỳ** Kiểm tra sau khi kết thúc chương 4. Thời gian 60 - 90 phút. **Kỹ năng giải bài tập, tích cực trong học**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					tập. 4.1. Thái độ học tập tích cực. Số lần phát biểu xây dựng bài học. 4.2. Số bài tập đã làm/số bài tập được giao. **Kết thúc học phần** - Đề mở, thời gian: 90 phút. - Hình thức thi: tự luận
37	Quản trị thương mại	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm vững những kiến thức về thương mại và quản trị thương mại; Hiểu rõ cách thức xây dựng kế hoạch bán hàng, xuất - nhập kho, quản trị bán buôn, bán lẻ; Trang bị cho sinh viên những kỹ năng bán hàng hiệu quả, quản lý các dự án thương mại.	3	6	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm bài tập, thảo luận: 20% 3. Điểm Báo cáo nhóm: 15% 4. Điểm Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%
38	Phân tích hoạt động kinh doanh	Học phần giúp người học có được cái nhìn khái quát về quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp. Qua đó học phần cung cấp cho người học những công cụ để phân tích quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng các chỉ tiêu kinh tế. Qua phân tích cho ta cái nhìn tổng thể về thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó nêu ra được những mặt hạn chế, yếu kém của doanh nghiệp và có những biện pháp khắc phục	3	6	HĐ≠1 Điểm Đánh giá chuyên cần HĐ≠2 Điểm bài tập HĐ≠3 Điểm Báo cáo nhóm **Thi kết thúc học phần** (Tự luận)
39	Quản trị cung ứng	Học phần giúp SV nắm được những nội dung cốt lõi về quản trị cung ứng, các quan điểm và mục tiêu của nhà quản trị cung ứng hướng đến. SV hiểu được quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng; cách thức xây dựng kế hoạch; hoạch định được các chiến lược. Ngoài việc vận dụng công nghệ thông tin hỗ trợ và tạo ra sự hợp tác hiệu quả trong chuỗi cung ứng, SV còn vận dụng các kiến thức đã học để ứng dụng chiến lược	3	6	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: BÁO CÁO kết thúc môn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của chuỗi cung ứng vào chiến lược kinh doanh củacông ty, đo lường hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp. Học phần còn giúp SV phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm. Bên cạnh củng cố khả năng tự học, tự nghiên cứu và đánh giá các hiện tượng kinh tế của SV, học phần còn giúp SV ý thức hơn về chịu trách nhiệm cá nhân, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu.			
40	Quản trị quan hệ khách hàng	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về học phần Quản trị quan hệ khách hàng, nắm vững nội dung và quy trình quản trị quan hệ khách hàng. Ngoài ra, người học cũng được phát triển năng lực thu thập thông tin và phân tích các dữ liệu liên quan đến việc thiết lập mối quan hệ với khách hàng. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như quản trị Marketing, nghiên cứu Marketing, hành vi khách hàng...	3	6	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Thảo luận nhóm: #HĐ 9.2.1: Thảo luận nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Tiểu luận nhóm: #HĐ 9.4.1: Thực hiện tiểu luận theo nhóm 9.5. Thi kết thúc học phần Thi kết thúc học phần (90 phút, thực hành)
41	Thực tập cơ sở	Học phần thực tập cơ sở giúp cho sinh viên ngành QTKD củng cố và nâng cao được kiến thức thực tế sau khi đã học các môn học lý thuyết. Vận dụng được kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được kết quả đào tạo thuộc chuyên	6	6	Học phần thực tập tốt nghiệp được đánh giá theo Qui định tổ chức và quản lý thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm của Trường đại học Đồng Tháp, bao gồm:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngành Quản trị kinh doanh và tiếp thu các đóng góp ý kiến của sinh viên, đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập để hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh.			Điểm quá trình thực tập (Do cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập đánh giá quá trình TTCS của sinh viên); Điểm báo cáo TTCS (Nội dung BCTTCS)
42	Quản trị kinh doanh quốc tế	Học phần giúp sinh viên hiểu được cách tổ chức và các bước thực hiện kinh doanh trong thị trường toàn cầu. Vận dụng các kiến thức đã học để giải thích được nội dung và phân tích được các tình huống tranh chấp trong mua bán quốc tế và cách giải quyết. SV có khả năng xử lý được các nghiệp vụ cơ bản liên quan đến kinh doanh quốc tế. Học phần này còn giúp SV phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc.	3	7	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân Portfolio (sưu tầm tư liệu) 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: BÁO CÁO kết thúc môn 50%
43	Quản trị sự thay đổi	Học phần giúp sinh viên biết được những nội dung cốt lõi về quản trị sự thay đổi, các quan điểm và mục tiêu của chương trình thay đổi. SV hiểu được quy trình hoạt động của các mô hình quản trị sự thay đổi; tiến trình của sự thay đổi; các loại thay đổi. Ngoài việc vận dụng công nghệ thông tin hỗ trợ, SV có thể vận dụng các kiến thức đã học để đánh giá các hoạt động liên quan trong quy trình quản trị sự thay đổi phù hợp từng giai đoạn phát triển của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, đánh giá được tình trạng hiện tại của công ty, và đánh giá kết quả của sự thay đổi. Học phần còn giúp SV phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm, phát	3	7	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: BÁO CÁO kết thúc môn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		triển kỹ năng so sánh, phân tích, và đánh giá sự thay đổi trong thời kỳ mới.			
44	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể nắm được các vấn đề cơ bản về đạo đức trong kinh doanh, vai trò và tác động của yếu tố đạo đức trong xu thế mới; Hiểu về văn hóa doanh nghiệp, biết cách vận dụng để thích nghi với văn hóa doanh nghiệp.	3	7	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm Thảo luận cặp: 15% 3. Điểm Chuyên đề: 10% 4. Điểm Báo cáo nhóm: 20% 5. Viết tiểu luận: 50%"
45	Quản trị thương hiệu	SV hiểu rõ kiến thức về thương hiệu, tiếp thị bán hàng, có thể vận dụng được các kiến thức cơ bản về thương hiệu và quản trị thương hiệu để lý giải được nội dung và ý nghĩa của chiến lược thương hiệu, cũng như việc lựa chọn chiến lược phù hợp để xây dựng thương hiệu cho DN. SV có khả năng tự tìm hiểu và đánh giá các hiện tượng kinh tế, các sự kiện Marketing liên quan đến thương hiệu. Học phần này còn giúp SVphát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu.	3	7	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân Portfolio (sưu tầm tư liệu) 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: Tiểu luận kết thúc môn 50%
46	Ứng dụng phần mềm phân tích định lượng trong kinh tế	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản về một số phần mềm phân tích định lượng: SPSS, AMOS, SMARTPLS, STATA. Đồng thời, giúp người học biết cách lựa chọn công cụ phân tích phù hợp và có thể tiến hành phân tích với dữ liệu có được để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra. Ngoài ra, còn giúp người học hình thành và phát triển các kỹ năng như: kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng phân tích, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng thiết kế và tổ chức nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý	3	5	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1: Báo cáo nghiên cứu 1; #HĐ 9.2.2: Báo cáo nghiên cứu 2 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.			
47	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể tự xây dựng được bộ hồ sơ ứng tuyển, tự tin khi tham gia phỏng vấn; hình thành những kỹ năng làm việc thiết yếu tại doanh nghiệp, tạo tiền đề làm việc hiệu quả; hòa nhập dễ dàng với văn hóa doanh nghiệp, nâng cao khả năng giao tiếp hiệu quả và tự tin với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng.	3	6	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm Hồ sơ ứng tuyển: 10% 3. Điểm Phỏng vấn thử: 15% 4. Điểm Hoạt động nhóm: 15% 5. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm: 50%"
48	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Học phần cung cấp những kiến thức ngoại ngữ cơ bản tổng quát về cấu trúc tổ chức, phong cách lãnh đạo, chiến lược công ty, thuê ngoài, tài chính, tuyển dụng nhân sự. Sinh viên có thể ôn tập và thực hành ngữ pháp và từ vựng quan trọng trong cả hai ngữ cảnh nói và viết. Hơn nữa, học phần sẽ giúp phát triển những kỹ năng giao tiếp kinh doanh và những chiến lược cần thiết trong môi trường làm việc ngày nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ có thể đọc hiểu được các tài liệu và thông tin kinh doanh cơ bản bằng tiếng Anh. Sinh viên có thể tiếp cận với các tin tức mới nhất, cập nhật kiến thức mới từ nguồn tài liệu tiếng Anh và qua các trang website nước ngoài. Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề của sinh viên cũng được nâng cao thông qua các hoạt động giải quyết tình huống.	3	7	1. Chuyên cần (5%): Mức độ tham gia lớp học 2. Báo cáo nhóm (15%) 3. Kiểm tra giữa kỳ lần 1 (15%): Hình thức: tự luận/ trắc nghiệm 4. Kiểm tra giữa kỳ lần 2 (15%): Hình thức tự luận 5. Thi kết thúc học phần (50%): Hình thức: tự luận
49	Thực tập tốt nghiệp	Học phần thực tập tốt nghiệp giúp cho sinh viên ngành QTKD củng cố và nâng cao được kiến thức thực tế sau khi đã học các môn học lý thuyết. Vận dụng được kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được kết quả đào tạo thuộc chuyên	8	8	Học phần thực tập tốt nghiệp được đánh giá theo điều 10, chương 3 của Quyết định số 23/QĐ-ĐHĐT ngày 08 tháng 01 năm 2018 về việc ban hành Qui định tổ chức và quản lý thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm của Trường đại học Đồng Tháp.Điểm học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngành Quản trị kinh doanh và tiếp thu các đóng góp ý kiến của sinh viên, đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập để hoàng thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh			phần thực tập tốt nghiệp được tính như sau:Điểm TTTN = (K1x0,7) + (K2 x 0,3) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên. Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên

33. Tài chính - Ngân hàng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Tài chính- Ngân hàng	Định hướng mục tiêu tham gia khóa học. Lập kế hoạch đạt mục tiêu vị trí việc làm sau tốt nghiệp	1	1	- Lập kế hoạch lộ trình học tập đạt chuẩn đầu ra 50% - Tóm tắt Quy chế đào tạo và quy chế công tác sinh viên 50%
2	Kinh tế vi mô	Cung cấp kiến thức kinh tế ở cấp độ vi mô; cơ sở ra quyết định của cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng hóa- dịch vụ; phân tích được hành vi, quyết định của người tiêu dùng và nhà sản xuất; các điều kiện, nguyên tắc hoạt động của thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền; những vấn đề cơ bản về thị trường các yếu tố của sản xuất. Hình thành khả năng phân tích tình hình kinh tế ở cấp độ vi mô để giải thích những hiện tượng kinh tế, để ra quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp hay chính bản thân trong thực tế.	3	1	1. Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2. Kiểm tra trắc nghiệm15 phút; Kiểm tra tự luận 50 phút (20%). 3. Điểm Bài tập (10%) 4. Tiểu luận (10%) 5. Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
3	Kinh tế vĩ mô	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô, bao gồm các nội dung liên quan đến cách tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá sự biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn cũng như am hiểu được định hướng phát triển chung của kinh tế vùng và nền kinh tế quốc gia.	3	2	1. Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2. Kiểm tra trắc nghiệm15 phút; Kiểm tra tự luận 50 phút (20%). 3. Điểm Bài tập (10%) 4. Tiểu luận (10%) 5. Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về tác động có tổ chức, có mục đích của nhà nước lên nền kinh tế bằng pháp quyền và thông qua hệ thống chính sách với các công cụ quản lý kinh tế trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn kinh tế trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế; những vấn đề mang tính cập nhật liên quan đến đường lối, chính sách, pháp luật quản lý nền kinh tế của Việt Nam.	2	2	1. Đánh giá chuyên cần: tham dự lớp học ít nhất 24 tiết; Tham gia đầy đủ các hoạt động được giao. Có tài liệu học tập và thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp. 2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút). Làm cá nhân 3. Làm bài viết tự luận: dạng tiểu luận theo chủ đề. Làm nhóm. 4. Thi kết thúc học phần.
5	Luật kinh tế	Cung cấp kiến thức pháp luật cơ bản nhất trong thành lập, vận hành, điều hành hoạt động của một doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; Cung cấp cơ sở pháp lý trong đàm phán, thương thảo, thực hiện các hợp đồng thương mại. Làm rõ các quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	2	4	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm thảo luận nhóm: 20% 3. Điểm báo cáo nhóm: 20% 4. Thi kết thúc học phần: 50%
6	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu kinh tế để tự thực hiện nghiên cứu những vấn đề về kinh tế, tài chính	2	4	1. Chuyên cần 10% 2. Báo cáo nhóm 30% 3. Thi kết thúc học phần 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
7	Toán kinh tế	Vận dụng toán trong phân tích các mô hình kinh tế để hiểu rõ các nguyên tắc, các quy luật kinh tế, phân tích các mô hình tối ưu với các đối tượng kinh tế khác nhau, từ đó ra quyết định trong kinh tế. Có khả năng tự nghiên cứu các mô hình toán học trong kinh doanh để nhận định có tính khoa học về kết quả của các mô hình toán kinh tế, rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng xem xét các vấn đề có tính logic và độ chính xác cao.	3	1	1. Đánh giá chuyên cần (10%): Tham dự từ 80% số tiết trở lên 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra tự luận 1 tiết (20%) 5.Thi kết thúc học phần (50%): Thi viết (90 phút): tự luận; Kiến thức: Có thể thi bất cứ chương nào có trong đề cương
8	Quản trị học	Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị và hoạt động quản trị trong một tổ chức, DN; các nguyên lý quản trị học, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, thuật ngữ quản trị, ý nghĩa của công tác quản trị trong DN; Kiến thức về các yếu tố của môi trường kinh doanh, ma trận SWOT; Quy trình ra quyết định và các công cụ ra quyết định của nhà quản trị; vận dụng được 4 chức năng cơ bản của nhà quản trị: chức năng hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm tra; Ứng dụng được các thuyết về động viên để tạo động lực cho nhân viên trong quá trình lãnh đạo của nhà quản trị. Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị.	3	2	- Chuyên cần: Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên - Báo cáo nhóm - Làm bài kiểm tra cá nhân - Thi kết thúc học phần
9	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	Cung cấp các phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy luận, chỉ số,… để xác định đặc trưng của tổng thể, của hiện tượng kinh tế- xã hội; xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thống kê, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng trong lĩnh vực kinh tế- xã hội. Hướng dẫn cách phân tích kết quả có được từ bảng kết quả sau khi xử lý số liệu trên phần mềm thống kê	3	2	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(EVIEWS, STATA) đồng thời giúp sinh viên có thể đưa ra những dự báo về các hiện tượng kinh tế xã hội; môn học còn giúp sinh viên đưa ra các biện pháp khắc phục sai số trong quá trình xây dựng mô hình hồi quy đa biến, kiểm định và lựa chọn mô hình, phân tích được mô hình hồi quy đa biến. Giúp người học tiếp cận với nghiên cứu khoa học ứng dụng vào công việc thực tế.			
10	Lý thuyết Tài chính- Tiền tệ	Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến thị trường tài chính, hệ thống tài chính, hoạt động phân phối tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn sản xuất kinh doanh. Giúp người học hiểu và bước đầu hình thành khả năng nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính của khu vực đã được đề ra.	3	3	-Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. 10% -Thuyết trình, báo cáo nhóm 20% -Làm bài kiểm tra viết 20% - Viết tiểu luận 50%
11	Marketing căn bản	Cung cấp kiến thức cơ bản về marketing; Biết cách phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm, phân tích được hành vi khách hàng; Hiểu và lý giải được nội dung, ý nghĩa của các chiến lược Marketing, lựa chọn được các phối thức 4P phù hợp cho từng sản phẩm, từng giai đoạn phát triển của một sản phẩm; Biết cách xây dựng và đánh giá kế hoạch Marketing mix	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Báo cáo chủ đề được giao Thảo luận tình huống trên lớp Tham gia bài kiểm tra cá nhân Thực hiện viết kế hoạch Marketing cho một sản phẩm cụ thể Tham gia thi kết thúc học phần
12	Nguyên lý kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng được tính chất, kết cấu của các tài khoản tài sản, tài sản nguồn vốn, tài khoản chi phí và tài khoản kết quả kinh doanh, sử dụng bảng hệ thống kế, áp dụng các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tài sản cố định để thực hiện	3	3	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định khoản các nghiệp vụ của kế toán cũng như kiến thức nền tảng phục vụ cho các môn học liên quan đến kế toán.			Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
13	Tâm lý học trong kinh doanh	Cung cấp kiến thức về các hiện tượng tâm lý trong kinh doanh. Vận dụng được các phương pháp tâm lý và tạo ra những hiện tượng tâm lý tích cực, tránh các quyết định sai làm trong mối quan hệ giữa người với người trong tổ chức, hoạt động quản trị. Đưa ra được các chiến lược marketing hiệu quả, thuyết phục thành công dựa trên nắm bắt tâm lý khách hàng, đối tác.	2	4	1. Điểm chuyên cần (10%): Tích cực phát biểu 2. Thảo luận tình huống (10%) 3. Điểm bài tập nhóm (15%) 4. Thuyết trình nhóm (15%) 5. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm (50%)
14	Kỹ thuật đàm phán	Trang bị kiến thức nền tảng về đàm phán trong kinh doanh. Giúp người học thực hiện các bước đàm phán một cách hiệu quả. Ngoài ra, người học còn có khả năng cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý cảm xúc,...	2	4	- Chuyên cần - Báo cáo nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần
15	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Hiểu rõ các vấn đề cơ bản về đạo đức trong kinh doanh, vai trò và tác động của yếu tố đạo đức trong xu thế mới; Hiểu về văn hóa doanh nghiệp, biết cách vận dụng để thích nghi với văn hóa doanh nghiệp	2	4	1. Điểm chuyên cần (5%): Tích cực phát biểu 2. Điểm thảo luận cặp (15%) 3. Điểm chuyên đề (10%): Chuyên đề nhóm, được nhóm xác nhận là có tham gia 4. Báo cáo nhóm (20%) 5. Tiểu luận (50%)
16	Hành vi khách hàng	Cung cấp những kiến thức về hành vi khách hàng; sự khác nhau giữa hành vi khách hàng cá nhân và hành vi khách hàng tổ chức. Trong đó đặc biệt chú trọng đến hành vi khách hàng cá nhân trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng và	2	4	1. Chuyên cần: Đi học đầy đủ, tích cực phát biểu, chia sẻ quan điểm, xây dựng bài 10% 2. Kiểm tra cuối mỗi chương 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quá trình ra quyết định mua của khách hàng để từ đó xây dựng chiến lược bán hàng phù hợp.			3. Thuyết trình 10% 4. Kiểm tra tự luận 90 phút: 20% 5. Thi kết thúc học phần 50%
17	Quản trị bán hàng	Trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động bán hàng và Quản trị bán hàng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình quản trị quan hệ khách hàng. Ngoài ra, người học còn có khả năng phân tích các nội dung cơ bản của hoạt động quản trị bán hàng. Nắm được các kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản lý bán hàng xuất sắc.	2	4	- Đánh giá chuyên cần - Tiểu luận nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần
18	Kinh tế phát triển	Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.	2	4	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần
19	Quản trị tài chính	Mô tả được ưu và nhược điểm của các nguồn vốn tài trợ trong doanh nghiệp. Đồng thời xác định được chi phí sử dụng vốn của các nguồn đó. Vận dụng kiến thức giá trị tiền tệ theo thời gian để làm nền tảng cho việc lập kế hoạch vay và trả nợ vay; lựa chọn phương thức gửi tiền của cá nhân, gia đình, quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Thành thạo việc tính toán về thời giá của tiền như chiếu khấu dòng tiền, xác định lãi suất thực khi gởi tiền/vay vốn, lên lịch trả nợ vay,... Thành thạo việc xác định chi phí sử dụng vốn của công ty.	3	4	Tham dự đầy đủ các buổi học Làm bài tập nhóm Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích và đánh giá được tính khả thi của dự án đầu tư.			
20	Kế toán tài chính 1	cung cấp những kiến thức chung về kế toán các yếu tố chi phí đầu vào của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm: kế toán vốn bằng tiền, kế toán các khoản phải thu, kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán các khoản phải trả, kế toán vốn chủ sở hữu nhằm giúp sinh viên nắm được từng giai đoạn của tiến trình sản xuất kinh doanh.	3	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
21	Thị trường tài chính	Giải thích theo cách hiểu của bản thân về cơ chế hoạt động, giao dịch, các công cụ lưu thông trên từng loại thị trường như thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán phái sinh. Khái quát hóa các quy định về giao dịch, các loại lệnh, quy định trên sàn giao dịch chứng khoán ở Việt Nam. Thành thạo việc định giá tín phiếu kho bạc, trái phiếu và cổ phiếu. Thành thạo việc xác định khối lượng giao dịch, giá khớp lệnh ở các đợt khớp lệnh trên các sàn giao dịch ở Việt Nam.	2	4	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
22	Thanh toán quốc tế	Cung cấp những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động thanh toán của doanh nghiệp và những nghiệp vụ ngân hàng liên quan. Nội dung môn học được bố cục gồm các phần chính: những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ cơ bản trên thị trường hối đoái (kinh doanh chênh lệch giá, giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn,…); các phương tiện sử dụng trong thanh toán quốc tế; các phương thức sử dụng trong thanh toán quốc tế.	3	5	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Nghiệp vụ ngân hàng	Giúp người học có kiến thức cơ bản, tổng quát về các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại đồng thời có kỹ năng thực hành các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp các kiến thức và kỹ năng để người học có thể làm việc như một nhân viên ngân hàng thực thụ. Với những kiến thức này, người học có thể làm việc ở nhiều vị trí khác nhau trong ngân hàng như: nhân viên phụ trách huy động vốn, nhân viên phụ trách tín dụng khách hàng, nhân viên tư vấn kinh doanh và quản lý rủi ro cho khách hàng, giao dịch viên.	3	5	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
24	Tài chính doanh nghiệp 1	Quản lý được hàng tồn kho, tiền mặt, chính sách tín dụng phù hợp cho từng doanh nghiệp, từng hoàn cảnh khác nhau của doanh nghiệp. Mô tả được cách thức huy động vốn và lập cấu trúc vốn tối ưu cho Doanh nghiệp. Trình bày được các loại rủi ro cơ bản của doanh nghiệp. Hiểu được nguyên nhân gây ra rủi ro kinh doanh, tài chính và biện pháp để quản lý rủi ro. Lựa chọn các hình thức và chính sách chi trả cổ tức phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.	3	5	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
25	Thuế	Giải thích theo cách hiểu của bản thân đối với các quy định về các loại thuế cơ bản trong hệ thống thuế của Việt Nam như: thuế xuất - nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Vận dụng các kiến thức đã học vào giải bài tập và các tình huống tính thuế trong thực tế.	3	5	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Phân tích tài chính	Thu thập đúng tài liệu cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích. hiểu rõ cách lập các bảng báo cáo tài chính Thành thào việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thành thạo việc đánh giá khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.	2	6	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Tiểu luận nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
27	Thẩm định tín dụng	Mô tả quy trình và hồ sơ về thẩm định tín dụng trong các tổ chức tài chính, đặc biệt là trong các NHTM. Sử dụng được các phương pháp để định giá các tài sản thế chấp trong quá trình huy động tín dụng.	3	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm - Tiểu luận
28	Quản trị rủi ro tài chính	cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính: hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn, giao sau, hoán đổi. Những nguyên tắc định giá và ứng dụng các công cụ này trong thực tiễn để phòng ngừa rủi ro tình chính trong doanh nghiệp	3	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
29	Đầu tư tài chính	Hiểu cơ bản về các lý thuyết trong đầu tư. Sử dụng được đồ thị giá để phân tích và lựa chọn thời điểm mua hoặc bán phù hợp mục tiêu đề ra. Thực hiện phân tích công ty để lựa chọn cổ phiếu thích hợp trong danh mục đầu tư. Thuần thục việc tính toán tỷ suất sinh lợi và rủi ro của danh mục đầu tư.	3	5	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
30	Đầu tư công	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về đầu tư công trong nền kinh tế thi trường, làm nền tảng nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành.	3	5	1. Điểm chuyên cần: Số tiết tham dự học/tổng số tiết (36/45 tiết); Tham gia đầy đủ các hoạt động được giao;Có tài liệu học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					tập và thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp 2.Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết hoặc bài tập (60 phút). Hinh thức: Làm cá nhân. 3. Làm bài viết tự luận: dạng tiểu luận theo chủ đề. Hình thức: Làm nhóm. 4. Thi kết thúc học phần: Thi viết tự luận
31	Kế toán ngân hàng	cung cấp kiến thức và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại các tổ chức tín dụng đang hoạt động ở Việt Nam. Khi nghiên cứu học phần này, đối với sinh viên sẽ hiểu rõ việc phản ánh, theo dõi sự biến động của Tài sản Nợ- Tài sản Có trong ngân hàng, cũng như xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng để có thể tự thực hiện kế toán những nghiệp vụ kế toán xảy ra tại ngân hàng sau khi tốt nghiệp. Đối với người quản trị ngân hàng có thể đọc và hiểu được nội dung báo cáo tài chính của ngân hàng, nắm rõ tình hình hoạt động và đưa ra chiến lược điều hành phù hợp. Đối với nhà đầu tư, sẽ giúp họ hiểu được nội dung cũng như phân tích được số liệu trên báo cáo tài chính của ngân hàng, từ đó ra quyết định đầu tư đúng đắn.	3	5	Hỏi đáp Đánh giá khả năng xử lý nghiệp vụ và đặt tình huống giả định. Kiểm tra tốc độ xử lý nghiệp vụ Thi tự luận
32	Tài chính quốc tế	Học phần Tài chính quốc tế thuộc khối kiến thức chuyên ngành tài chính. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức như: thị trường tài chính quốc tế; các can thiệp của chính phủ đối với thị trường hối đoái; chu chuyển vốn quốc tế; kinh doanh chênh	3	5	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lệch giá; những học thuyết kinh tế, mối quan hệ của các biến số lạm phát, tỷ giá, lãi suất; khủng hoảng tài chính quốc tế.			
33	Phân tích và thẩm định dự án đầu tư	Cung cấp các kiến thức cơ bản về đầu tư và dự án đầu tư, các nội dung và yêu cầu, phương pháp cần thiết khi phân tích và thẩm định dự án. Từ đó, hình thành nên năng lực phân tích và thẩm định dự án đầu tư cho người học.	3	5	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
34	Thị trường bất động sản	Mô tả các khái niệm về bất động sản và thị trường bất động sản. Trình bày được các loại hình thức đầu tư trên thị trường bất động sản. Lựa chọn các phương pháp định giá bất động sản ở các tình huống khác nhau. Am hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu trên thị trường bất động sản. Am hiểu vai trò của nhà nước và cách thức quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản.	3	6	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Thảo luận tình huống tại lớp Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham dự kỳ thi kết thúc học phần.
35	Tài chính doanh nghiệp 2	- Mô tả các lý thuyết về cấu trúc vốn -Trình bày lại cách lập kế hoạch tài chính ngắn và dài hạn. - Mô tả lại khái niệm thị trường hiệu quả và các bài học của thị trường hiệu quả, nhằm ứng dụng trong việc đầu tư tài chính. -Vận dụng kiến thức để ra quyết định trong việc lựa chọn hình thức mua hay thuê tài sản của doanh nghiệp. - Tự thực hiện việc tư vấn chiến lược tài chính phù hợp với từng giai đoạn phát triển của công ty.	3	6	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
36	Tài chính công	Chính phủ đối với phân phối thu nhập, giải quyết các thất bại thị trường, cung cấp hàng hóa công cộng. Quản lý của Chính phủ trong vấn đề khu vực công. Giải thích được nguyên nhân cũng như cách thức quản lý nợ công và chi tiêu công Giải thích được vai trò điều tiết của chính phủ trong hoạt động tài chính. Trình bày được cách quản lý hoạt động thu - chi của khu vực công. Phân tích được sự tác động qua lại giữa khâu tài chính Công- Doanh nghiệp.	3	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
37	Quản trị ngân hàng thương mại	giúp người học tiếp cận các nội dung quản trị ngân hàng thương mại, nắm bắt nội dung, phương pháp quản trị nhằm đạt hiệu quả tối ưu. Kiến thức quản trị ngân hàng thương mại không những cần được trang bị cho sinh viên mà còn luôn cần thiết cho cán bộ ngân hàng ở mọi vị trí nhằm cải thiện và phát triển hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.	3	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
38	Kế toán quản trị 1	Giúp sinh viên lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kế toán quản trị, xác định được phương án kinh doanh, lập được dự toán hoạt động kinh doanh, phân tích biến động tăng giảm của chi phí để từ đó có phương án tiết kiệm chi phí	3	7	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
39	Thương mại điện tử	Cung cấp các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, vận dụng công nghệ thông tin trong xây dựng và quản lý hệ thống thương mại điện tử.	3	7	1.Điểm chuyên cần: 5% 2.Điểm cá nhân: 5% 3.Điểm Bài tập nhóm: 30% 4.Điểm Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Quản trị hành chánh văn phòng	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về quản trị văn phòng trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; biết cách quản lý thời gian làm việc của nhân viên; áp dụng nghiệp vụ văn phòng như hội họp, soạn thảo văn bản, chuyến đi công tác cho lãnh đạo…vào công tác văn phòng; đồng thời hiểu được cách tổ chức công tác văn thư trong văn phòng. Giúp sinh viên hình thành kỹ năng xử lý thông tin nội bộ văn phòng; kỹ năng sắp xếp và tổ chức một ngày làm việc; kỹ năng soạn thảo được một số văn bản hành chính cơ bản; kỹ năng giao tiếp tại văn phòng: nghe và gọi điện thoại, đón tiếp khách tại cơ quan và tiệc chiêu đãi; tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, các chuyến công tác. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.	3	7	1. Điểm Chuyên cần (5%): Đi học đầy đủ, Thực hiện đầy đủ các bài soạn thảo về nhà 2. Điểm Báo cáo (20%): Báo cáo nội dung các chương; Báo cáo chủ đề - Các nhóm báo cáo theo chủ đề đã được GV phân công chuẩn bị từ trước. - Mỗi nhóm tổng 30 phút: 15 phút báo cáo, 15 phút nghe nhận xét, nghe đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi. - Điểm: thuyết trình 3đ, nội dung 3đ, hình thức 1đ, trả lời câu hỏi 2đ, nhận xét và đặt câu hỏi nhóm khác 1đ 3. Điểm Bài tập (15%): #HĐ 9.3 Thực hiện Soạn thảo một số văn bản - SV soạn thảo đúng thể thức văn bản; nội dung văn bản đạt yêu cầu cơ bản đủ ý. - SV soạn thảo trên máy tính cá nhân (có thể 1 hoặc 2 SV 1 máy); Nộp file cho GV. 4. Điểm Kiểm tra (10%): Thời gian 50 phút; SV làm cá nhân 5. Điểm cuối kỳ (50%): - Cách thức: Cá nhân trình bày chủ đề báo cáo đã được giao, trả lời một số câu hỏi sau khi báo cáo và xử lý tình huống xảy ra trong công sở của GV đưa ra. - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
41	Marketing ngân hàng	Hướng dẫn cách tiếp cận tổng thể của hoạt động marketing và đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực chuyên ngành - marketing ngân hàng. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc và kỹ năng quản lý hoạt động marketing hiệu quả.	3	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Thuyết trình, báo cáo nhóm -Chuyên đề nghiên cứu -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
42	Lý thuyết bảo hiểm	Cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về bảo hiểm như những khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển của Bảo hiểm Việt Nam và thế giới..quan trọng là vấn đề quản trị rủi ro và những phương thức xử lý rủi ro; Những nguyên tắc và kỹ thuật của bảo hiểm, sự cần thiết khách quan có sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực bảo hiểm, cũng như hệ thống các văn bản pháp quy trong lĩnh vực bảo hiểm; Những vấn đề cơ bản của một hợp đồng bảo hiểm như điều kiện hình thành, trách nhiệm và quyền lợi, những quy định của pháp luật trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng bảo hiểm …là những vấn đề rất có ý nghĩa với những cá nhân và tổ chức sử dụng dịch vụ bảo hiểm. Ngoài những kiến thức cơ bản thì người học còn được tiếp cận hệ thống bảo hiểm trong nước, đặc điểm và nguyên tắc của một số sản phẩm tiêu biểu.	2	7	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
43	Lập mô hình tài chính	Học phần lập mô hình tài chính cung cấp kiến thức tính toán các chỉ số tài chính, dự báo, định giá tài sản tài chính bằng công cụ excel. Giúp người học hình thành năng lực thiết kế bảng tính để tính các chỉ số nhanh và chính xác; hỗ trợ việc quản lý và tư vấn tài chính hiệu quả; xác định được cơ sở thực hiện đầu tư trên thị trường vốn, tiền tệ và hàng hóa.	2	7	Thực hành lập mô hình tính toán trong quản lý tài chính

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
44	Tài chính phát triển	cung cấp kiến thức tổng quan đến chi tiết về hệ thống tài chính và các định chế tài chính trong mối quan hệ với các vấn đề phát triển và quản lý kinh tế. Đồng thời, môn học tạo cơ hội cho người học nâng cao tư duy suy xét logic các thông tin thu thập được để tự hình thành kỹ năng và thực tiễn cá nhân. Giúp cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích sự vận hành của thị trường tài chính và phát triển kinh tế.	2	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
45	Tài chính hành vi	Trình bày được đặc điểm của các loại chứng khoán trên thị trường. Lựa chọn và sử dụng đúng các lệnh giao dịch trên thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ. Cũng như những công cụ sử dụng để phòng ngừa rủi ro giảm giá tài sản tài chính. Lựa chọn được chứng khoán để đầu tư sinh lời Kiến thức về các hiện tượng trong thị trường tài chính và các hành vi của các chủ thể trong thị trường tài chính Hiểu được những hiện tượng bất thường trong thị trường tài chính, từ đó đánh giá được tâm lý của các nhà đầu tư tài chính	2	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
46	Tài chính công ty đa quốc gia	- Mô tả được lịch sử hình thành, phát triển và các đặc trưng của tài chính công ty đa quốc gia (viết tắc: MNC) và thị trường tài chính. - Trình bày đặc điểm của từng nguồn tài trợ ngắn hạn, khả năng hoạch định ngân sách vốn đầu tư quốc tế, xác định cấu trúc vốn và chi phí sử dụng vốn quốc tế.	2	7	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nêu được cách thức xác định lãi suất tài trợ có hiệu lực, chi phí tài trợ dài hạn khi tài trợ bằng danh mục tổng hợp nhiều loại ngoại tệ, cách quản lý tổn thất giao dịch khoản phải thu và phải trả của MNC. - Trình bày được sơ cở phân tích, đánh giá hoạt động của mô hình MNC trong thực tế.			
47	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính ngân hàng	Cung cấp những thuật ngữ cơ bản về ngành Tài chính-Ngân hàng liên quan đến những vấn đề như tiền tệ, những sản phẩm của ngân hàng bán lẻ, tín dụng cá nhân, cấu trúc ngân hàng và tài chính công ty bằng tiếng Anh. Giúp sinh viên hiểu và sử dụng được các thuật ngữ tài chính cơ bản, mô tả được các dạng tổ chức tài chính, lý giải được cách thức hoạt động của ngân hàng đầu tư, hiểu được nhu cầu của các loại khách hàng và cho lời khuyên; mô tả được công việc, trách nhiệm, nghĩa vụ trong những phòng ban, giải thích được các cấp bậc trong ngân hàng. Hiểu được các thông tin trên bảng báo cáo thu nhập. Sinh viên có thể đọc, viết và sử dụng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng để vận dụng vào hoạt động giao tiếp cũng như đọc hiểu các tài liệu và thông tin tài chính, ngân hàng cơ bản bằng tiếng Anh.	2	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Thuyết trình nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
48	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể tự xây dựng được bộ hồ sơ ứng tuyển, tự tin khi tham gia phỏng vấn; hình thành những kỹ năng làm việc thiết yếu tại doanh nghiệp, tạo tiền đề làm việc hiệu quả; hòa nhập dễ dàng với văn hóa doanh nghiệp, nâng cao khả năng giao tiếp hiệu quả và tự tin với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng.	3	7	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm Hồ sơ ứng tuyển: 10% 3. Điểm Phỏng vấn thử: 15% 4. Điểm Hoạt động nhóm: 15% 5. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.	3	7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày 2. Điểm Tiểu luận (50%): Thực hiện viết bản đề án kinh doanh hoàn chỉnh
50	Thực tập cơ sở	Tiếp cận môi trường làm việc thực tế	6	6	- Thái độ khi tiếp nhận vấn đề thực tiễn - Kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn
51	Thực tập tốt nghiệp	Tổng hợp tất cả kiến thức, kỹ năng của khóa học để thực tập xử lý vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập	8	8	Điểm học phần thực tập tốt nghiệp được tính như sau: Điểm TTTN = (K1x0,7) + (K2 x 0,3) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Khóa luận tốt nghiệp	Thực hiện nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	6	8	Khóa luận
53	Phân tích hoạt động kinh doanh	Xác định giá vốn và kết quả kinh doanh Lập và phân tích báo cáo tài chính, phân tích các chỉ số trong sản xuất kinh doanh.	3	8	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết - Thi kết thúc môn
54	Giao tiếp kinh doanh	Giúp người học được trang bị các kiến thức cơ bản về giao tiếp và các kiến thức về giao tiếp trong kinh doanh; Người học hiểu và vận dụng hiệu quả kiến thức về giao tiếp, từ đó rèn luyện cho mình các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; nâng cao vị thế bản thân và đạt hiệu quả trong công việc. Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, biết đinh hướng hoạt động và có khả năng bảo vệ quan điểm bản thân; Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương tình đào tạo các ngành kinh tế.	3	8	Chuyên cần (10)% Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức lý thuyết tổng hợp của các chương 1, 2 và Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 5, 6 và 7 Thực hiện bài tập tình huống (20%): Kiến thức tổng hợp của chương 8 Kết thúc học phần: sinh viên báo cáo cá nhân và vấn đáp trực tiếp

34. Kế toán

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Kinh tế vi mô	Giúp sinh viên nắm vững được những kiến thức kinh tế ở cấp độ vi mô; cơ sở của việc ra quyết định của các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng	3	1	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoá- dịch vụ; phân tích được hành vi, quyết định của người tiêu dùng và nhà sản xuất; các điều kiện, nguyên tắc hoạt động của thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền; những vấn đề cơ bản về thị trường các yếu tố của sản xuất. Giúp sinh viên hình thành khả năng phân tích tình hình kinh tế ở cấp độ vi mô để giải thích những hiện tượng kinh tế, từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp hay chính bản thân trong thực tế. Giúp sinh viên rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học tập và tự nghiên cứu, có thái độ nghiêm túc trong việc đưa ra chính kiến và bảo vệ quan điểm của mình.			2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
2	Kinh tế vĩ mô	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô, bao gồm các nội dung liên quan đến cách tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá sự biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn cũng như am hiểu được định hướng phát triển chung của kinh tế vùng và nền kinh tế quốc gia.	3	2	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
3	Luật kinh tế	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm được những kiến thức pháp luật cơ bản nhất trong thành lập, vận hành, điều hành hoạt động của một doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; Hiểu biết và nắm được các cơ sở pháp lý trong đàm phán, thương thảo, thực hiện các hợp đồng thương mại. Làm rõ các quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	2	2	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Tích cực phát biểu ý kiến 2.Điểm thảo luận nhóm (20%): Mức độ giải quyết vấn đề mà GV đặt ra. 3. Điểm Báo cáo nhóm (20%): Thuyết trình từng phần trong Luật Kinh tế 4. Điểm Thi kết thúc (50%): Tự luận
4	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu kinh tế.	2	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Thực hiện viết báo cáo nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
5	Quản lý Nhà nước về kinh tế	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về tác động có tổ chức, có mục đích của nhà nước lên nền kinh tế bằng pháp quyền và thông qua hệ thống chính sách với các công cụ quản lý kinh tế trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn kinh tế trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế; những vấn đề mang tính cập nhật liên quan đến đường lối, chính sách, pháp luật quản lý nền kinh tế của Việt Nam.	2	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
6	Quản trị học	Giúp người học nhận thức rõ tác hại của khủng hoảng tài chính và nêu được những biện pháp giảm bớt thiệt hại; Nhận thức được tầm quan trọng của sự cân đối Ngân sách Nhà nước; Nhận thức được sự cần thiết	3	1	Chuyên cần: Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên - Báo cáo nhóm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong quản lý tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, tài chính công, tài chính trung gian; Có thái độ trung thực, nhạy bén, khách quan trong việc phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, hoạt động tài chính của cá nhân cũng như của tổ chức (bao gồm tổ chức kinh tế/chính trị/ xã hội).			- Làm bài kiểm tra cá nhân - Thi kết thúc học phần
7	Toán kinh tế	ó kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính; giải tích toán học. Vận dụng những kiến thức toán học vào trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Vận dụng một số phương pháp tối ưu để phân tích các mô hình tối ưu với các đối tượng kinh tế khác nhau, tìm được lời giải cho các bài toán này trong điều kiện có một hay nhiều tác động, từ đó ra quyết định trong kinh tế. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu các mô hình toán học trong kinh tế, đưa ra những nhận định có tính khoa học về kết quả của các mô hình toán kinh tế.	3	2	1. Đánh giá chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra giữa kì (20%) 5.Thi kết thúc học phần (50%)
8	Marketing căn bản	Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học, tự nghiên cứu.	3	2	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Tham gia Báo cáo chủ đề được giao Thảo luận tình huống trên lớp Tham gia bài kiểm tra cá nhân Thực hiện viết kế hoạch Marketing cho một sản phẩm cụ thể Tham gia thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Lý thuyết Tài chính- Tiền tệ	Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến lãi suất, thị trường tài chính, hệ thống tài chính, tỷ giá hối đoái, hoạt động phân bổ tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn kinh doanh. Kiến thức trong học phần sẽ giúp người học hiểu và có thể nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do chịu ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính trong khu vực cũng như trên thế giới.	3	3	Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài Thuyết trình, báo cáo nhóm Làm bài kiểm tra viết Viết tiểu luận
10	Nguyên lý kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng được tính chất, kết cấu của các tài khoản tài sản, tài sản nguồn vốn, tài khoản chi phí và tài khoản kết quả kinh doanh, sử dụng bảng hệ thống kế, áp dụng các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tài sản cố định để thực hiện định khoản các nghiệp vụ của kế toán cũng như kiến thức nền tảng phục vụ cho các môn học liên quan đến kế toán.	3	3	Tham dự đầy đủ các buổi học (không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
11	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	Hiểu các kiến thức về phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thống kê suy luận, phương pháp chỉ số. Vận dụng được phương pháp thống kê suy luận để phân tích đặc trưng của tổng thể và xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thống kê, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng trong lĩnh vực kinh tế- xã hội. Tính toán được các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của hiện tượng kinh tế- xã hội, các chỉ tiêu nhằm phân	3	3	1. Đánh giá chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra giữa kì (20%) 5.Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích các đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian, các chỉ số thống kê.Thiết lập được hệ thống chỉ số nhằm phân tích sự biến động trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế. Phân tích định lượng các hiện tượng kinh tế xã hội thông qua mô hình hồi quy. Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.			
12	Kinh tế quốc tế	Tính toán được các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của hiện tượng kinh tế- xã hội, các chỉ tiêu nhằm phân tích các đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian, các chỉ số thống kê. Thiết lập được hệ thống chỉ số nhằm phân tích sự biến động trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế.	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần
13	Kinh tế phát triển	Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần
14	Thanh toán quốc tế	Học phần Thanh toán quốc tế góp phần hình thành cho sinh viên năng lực thực hiện đúng các quy trình thanh toán quốc tế trong ngân hàng, đảm trách được các hoạt động thanh toán trong hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Kế toán tài chính 1	Kết thúc học phần người học có thể hiểu sâu kiến thức về kế toán các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp như khái niệm, đặc điểm tài khoản, cấu trúc tài khoản, tài khoản tổng hợp, tài khoản chi tiết, nghiệp vụ phát sinh và cách hạch toán tài khoản tổng hợp, tài khoản chi tiết. Mối quan hệ giữa các đối tượng của kế toán trong doanh nghiệp. Từ việc nắm rõ về bản chất của từng đối tượng người học sẽ tư duy và vận dụng được vào việc hạch toán nghiệp vụ tránh lối học thuộc, học vẹt mà không hiểu bản chất đề.	3	4	Điểm chuyên cần (10%) Kiểm tra cá nhân (20%) Kiểm tra cá nhân (20%) Điểm thi cuối kỳ (50%)
16	Luật kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng những quy định của pháp luật về kế toán và những quy định đối với người làm kế toán để áp dụng trong thực tế doanh nghiệp	2	4	Tham dự đầy đủ các buổi học (vắng không quá 20%) Tham dự đầy đủ bài kiểm tra nhóm Tham dự viết bài tiểu luận kết thúc môn học
17	Kế toán chi phí	Hiểu những đặc điểm cơ bản về hoạt động và quy trình vận động chi phí trong doanh nghiệp sản xuất, hiểu được mục đích và chức năng của kế toán chi phí. Phân loại được các loại chi phí và giá thành sản phẩm. Vận dụng những lý luận cơ bản về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế, theo chi phí thực tế kết hợp chi phí ước tính và theo chi phí định mức.	3	5	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (15%) Bài tập nhóm (15%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (15%) Thi cuối học phần (50%)
18	Kế toán tài chính 2	Cung cấp kiến thức về các nội dung kế toán của giai đoạn sản xuất ra sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Kết thúc học phần này, sinh viên sẽ nắm được toàn bộ quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ các yếu tố đầu vào cho đến tiêu thụ được sản	3	5	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm (15%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (20%) Thi cuối học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phẩm và tính được kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.			
19	Kế toán quản trị 1	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kế toán quản trị, xác định được phương án kinh doanh, lập được dự toán hoạt động kinh doanh, phân tích biến động tăng giảm của chi phí để từ đó có phương án tiết kiệm chi phí, cũng như tiền đề để học Kế toán quản trị 2.	3	5	Tham dự đầy đủ các buổi học (không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
20	Kế toán ngân hàng	Học phần kế toán ngân hàng cung cấp kiến thức và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại các tổ chức tín dụng đang hoạt động ở Việt Nam. Khi nghiên cứu học phần này, đối với sinh viên sẽ hiểu rõ việc phản ánh, theo dõi sự biến động của Tài sản Nợ- Tài sản Có trong ngân hàng, cũng như xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng để có thể tự thực hiện kế toán những nghiệp vụ kế toán xảy ra tại ngân hàng sau khi tốt nghiệp.	3	5	Hỏi đáp Đánh giá khả năng xử lý nghiệp vụ và đặt tình huống giả định. Kiểm tra tốc độ xử lý nghiệp vụ Thi tự luận
21	Kế toán quản trị 2	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể xác định giá bán trong các loại hình doanh nghiệp, tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định trong đầu tư ngắn hạn cũng như dài hạn, phân tích một số báo cáo kế toán quản trị chủ yếu.	3	6	Tham dự đầy đủ các buổi học (không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
22	Hệ thống thông tin kế toán	Cung cấp các khái niệm, chức năng hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, nội dung của tổ chức thực hiện hệ thống thông tin kế toán.	3	6	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (20%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Bên cạnh đó, học phần còn trình bày cách sử dụng sơ đồ và lưu đồ để mô tả hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời, học phần này cung cấp đầy đủ và toàn diện các hoạt động xử lý kế toán của doanh nghiệp dưới dạng các chu trình kinh doanh như chu trình doanh thu, chu trình chi phí, chu trình sản xuất, chu trình nhân sự và chu trình tài chính.			Thi cuối học phần (50%)
23	Kế toán và khai báo thuế	Giúp người học trình bày được nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế tại doanh nghiệp. Giúp người học nắm vững các bước chuẩn bị để có thể lập báo cáo thuế theo quy định. Vận dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán thuế khi luật thuế thay đổi. Sinh viên thực hiện đúng các quy định pháp luật đối với người nộp thuế khi đăng ký, kê khai, điều chỉnh, hoàn thuế và quyết toán thuế	3	7	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)
24	Thực hành kế toán ảo	Giúp sinh viên trình bày được cách cài đặt phần mềm và thiết lập cơ sở dữ liệu kế toán.	3	7	Chuyên cần (10%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (15%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (15%) Thi cuối học phần (50%)
25	Tổ chức thực hiện công tác kế toán	Kết thúc học phần người học có thể thực hiện tổ chức công tác kế toán của một Doanh nghiệp từ khâu tổ chức bộ máy, tổ chức chứng từ, lựa chọn hình thức kế toán và áp dụng bộ sổ kế toán phù hợp với loại hình doanh nghiệp. Từ số liệu thực tế người học có thể ghi sổ, kết sổ và lập báo cáo tài chính cuối kỳ kế toán.	3	7	Điểm chuyên cần (10%) Bài kiểm tra nhóm (20%) (90 phút, tự luận trên lớp) Kiểm tra cá nhân(20%) (90 phút thực hành trên máy tính) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Thời gian 90 phút, thực hành trên máy tính)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Lý thuyết bảo hiểm	Giúp sinh viên có được kỹ năng đọc hiểu và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.	3	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
27	Thuế	Cung cấp các kiến thức chuyên sâu về những quy định của pháp luật về lĩnh vực thuế Hình thành kỹ năng vận dụng nhưng quy định của pháp luật về thuế để hiểu các vấn đề thuế phát sinh trong cuộc sống và đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.	3	4	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Thuyết trình và xây dựng tình huống thuế (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
28	Hành vi tổ chức	Giúp cho người học hiểu biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động, cả bên trong và bên ngoài, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Tham gia học phần người học rèn luyện được các kỹ năng cơ bản như nhận diện vấn đề, giải quyết tình huống, kỹ năng giao tiếp cá nhân và nhóm, các kỹ năng thuyết trình. Học phần giúp cho người học sau khi trở thành nhà quản trị sẽ biết cách tuyển chọn, bố trí đúng người, đúng việc, phát huy năng lực của các thành viên. Mỗi cá nhân sau khi kết thúc học phần sẽ có nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Có mối quan hệ tốt với mọi người xung quanh, biết cách giải quyết các xung đột trong học tập và đời sống. Người học có khả năng tự chủ và tự bảo về quan điểm	3	4	Chuyên cần (10%) Báo cáo nhóm (10%): Kiến thức tổng hợp của từng chương. Kiểm tra giữa kỳ (20%): Kiến thức tổng hợp của các chương 1,2,3 4 Bài khảo sát nhóm (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 8, 9. Thi kết thúc học phần (50%): Kiến thức tổng hợp của các chương

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bản thân trên cơ sở rèn luyện các kiến thức trong học phần.			
29	Giao tiếp kinh doanh	Giúp người học được trang bị các kiến thức cơ bản về giao tiếp và các kiến thức về giao tiếp trong kinh doanh; Người học hiểu và vận dụng hiệu quả kiến thức về giao tiếp, từ đó rèn luyện cho mình các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; nâng cao vị thế bản thân và đạt hiệu quả trong công việc. Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, biết đinh hướng hoạt động và có khả năng bảo vệ quan điểm bản thân; Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương tình đào tạo các ngành kinh tế.	3	4	Chuyên cần (10)% Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức lý thuyết tổng hợp của các chương 1, 2 và Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 5, 6 và 7 Thực hiện bài tập tình huống (20%): Kiến thức tổng hợp của chương 8 Thi kết thúc học phần: sinh viên báo cáo cá nhân và vấn đáp trực tiếp. Tổ chức đánh giá ngay sau khi kết thúc học phần, không thi theo lịch thi chung của Trường
30	Tài chính quốc tế	Mô tả các quy luật kinh tế, tác động qua lại của các biến số kinh tế vĩ mô, các học thuyết kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giải thích các tác động của Chính phủ trong chính sách tỷ giá và hoạt động tài chính. Mô tả được thị trường tiền tệ châu Âu, hệ thống tiền tệ quốc tế và các học thuyết về lãi suất, lạm phát. Dự báo biến động trong tài chính quốc tế và tỷ giá.	3	5	Điểm chuyên cần Điểm bài tập Báo cáo nhóm Thi kết thúc học phần
31	Tài chính doanh nghiệp	Quản lý được hàng tồn kho, tiền mặt, chính sách tín dụng phù hợp cho từng doanh nghiệp, từng hoàn cảnh khác nhau của doanh nghiệp. Mô tả được cách thức huy động vốn và lập cấu trúc vốn tối ưu cho Doanh nghiệp. Trình bày được các loại rủi ro cơ bản của doanh	3	5	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Thuyết trình nhóm (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp. Hiểu được nguyên nhân gây ra rủi ro kinh doanh, tài chính và biện pháp để quản lý rủi ro. Lựa chọn các hình thức và chính sách chi trả cổ tức phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.			
32	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể tự xây dựng được bộ hồ sơ ứng tuyển, tự tin khi tham gia phỏng vấn; hình thành những kỹ năng làm việc thiết yếu tại doanh nghiệp, tạo tiền đề làm việc hiệu quả; hòa nhập dễ dàng với văn hóa doanh nghiệp, nâng cao khả năng giao tiếp hiệu quả và tự tin với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng.	3	5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm Hồ sơ ứng tuyển: 10% Điểm Phỏng vấn thử: 15% Điểm Hoạt động nhóm: 15% Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm: 50%
33	Định giá tài sản	Đánh giá mức độ tín nhiệm và định giá tài sản Sử dụng được những phương pháp khác nhau ứng với từng tài sản khác nhau để có một phương pháp thẩm định phù hợp	3	5	Điểm chuyên cần Điểm bài tập Báo cáo nhóm Thi kết thúc học phần
34	Tài chính công	Chính phủ đối với phân phối thu nhập, giải quyết các thất bại thị trường, cung cấp hàng hóa công cộng. Quản lý của Chính phủ trong vấn đề khu vực công. Giải thích được nguyên nhân cũng như cách thức quản lý nợ công và chi tiêu công Giải thích được vai trò điều tiết của chính phủ trong hoạt động tài chính. Trình bày được cách quản lý hoạt động thu - chi của khu vực công. Phân tích được sự tác động qua lại giữa khâu tài chính Công- Doanh nghiệp.	3	6	Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Phân tích hoạt động kinh doanh	Xác định giá vốn và kết quả kinh doanh Lập và phân tích báo cáo tài chính, phân tích các chỉ số trong sản xuất kinh doanh.	3	6	Điểm chuyên cần Điểm bài tập Báo cáo nhóm Thi kết thúc học phần
36	Phân tích và thẩm định dự án đầu tư	Học xong học phần, người học có các kiến thức cơ bản về đầu tư và dự án đầu tư, các nội dung và yêu cầu, phương pháp cần thiết khi phân tích và thẩm định dự án. Từ đó, hình thành nên năng lực phân tích và thẩm định dự án đầu tư cho người học.	3	6	Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
37	Kiểm toán 1	Giúp người học trình bày được các đặc điểm về bản chất, chức năng, vai trò của kiểm toán và lịch sử phát triển của kiểm toán, các cách phân loại kiểm toán.	3	6	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)
38	Phân tích báo cáo tài chính	Cung cấp cho sinh viên Kiến thức về các công cụ và phương pháp phân Tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.	3	7	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Tiểu luận nhóm phân tích báo cáo tài chính công ty (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
39	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		3	7	
40	Kiểm toán 2	Giúp sinh viên trình bày được các quy trình kiểm toán các khoản mục cụ thể tại doanh nghiệp như:kiểm toán tiền, kiểm toán nợ phải thu, kiểm toán hàng tồn kho,	3	7	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiểm toán tài sản cố định, kiểm toán công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu, kiểm toán thu nhập và chi phí.			Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)
41	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu rõ cơ chế vận hành, cách thức hoạt động, các tổ chức hoạt động và các sản phẩm trên thị trường tài chính. Giúp người học hiểu rõ bảng điện tử hoạt động, các lệnh và cách thức đặt lệnh trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam.	3	7	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Thuyết trình nhóm (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
42	Quản trị sản xuất		3	7	
43	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình.	3	7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày. 2. Điểm Tiểu luận (50%): thực hiện viết bản đề án kinh doanh
44	Tiếng anh chuyên ngành kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành kế toán. Người học có thể đọc, viết và sử dụng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành kế toán bằng tiếng Anh. Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo các ngành kinh tế.	2	4	Chuyên cần: Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên - Báo cáo nhóm - Làm bài kiểm tra cá nhân - Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Thực tập cơ sở	Thực tập cơ sở nhằm giúp sinh viên tìm hiểu tổ chức, quy trình sản xuất ở một cơ sở thực tế. Tổng hợp các kiến thức cơ sở và chuyên ngành để hoàn thành một công việc được giao mang tính định hướng nghề nghiệp theo sự hướng dẫn của cán bộ tại cơ sở thực tập.	6	6	Điểm TTCS = (K1x0,6) + (K2 x 0,4) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên. Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên
46	Thực tập tốt nghiệp	Tổng hợp tất cả kiến thức, kỹ năng của khóa học để thực tập xử lý vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập	8	8	Điểm TTTN = (K1x0,6) + (K2 x 0,4) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên. Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên
47	Khóa luận tốt nghiệp		6	8	
48	Kế toán quốc tế	Qua học phần Kế toán quốc tế người học sẽ được hệ thống lại kiến thức kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và biết được kế toán theo chuẩn mực kế toán Mỹ. Từ đó, người học cũng có thể đưa ra những so sánh về sự tương đồng cũng như sự khác biệt rõ ràng giữa chuẩn mực kế toán việt Nam và kế toán quốc tế (Mỹ). Chính từ những sự so sánh ấy giúp cho việc đưa ra giải pháp hoàn thiện hơn về hệ thống kế toán Việt Nam để ngày càng kéo gần khoảng cách với hệ thống kế toán quốc tế.	3	8	Điểm chuyên cần (10%) Kiểm tra cá nhân (20%)(60 tự luận) Kiểm tra cá nhân (20%)(60 tự luận) Điểm thi cuối kỳ (50%)(Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Kế toán hành chính sự nghiệp	Giúp sinh viên có khả năng khái quát những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kế toán hành chính sự nghiệp Giúp sinh viên có khả năng quản lý và sử dụng các nguồn lực tại các đơn vị hành chính sự nghiệp. Vận dụng hạch toán các đối tượng kế toán cụ thể tại đơn vị hành chính sự nghiệp.	3	8	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)

35. Khoa học môi trường

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành khoa học môi trường	Giúp người học biết về công ngành khoa học môi trường sau khi tốt nghiệp và phương pháp học tập ở bật đại học.	1	1	Bài thu hoạch
2	Hóa phân tích	Vận dụng các phương pháp phân tích thể tích (phương pháp chuẩn độ axit-bazơ, chuẩn độ oxi hóa khử, chuẩn độ tạo phức, chuẩn độ kết tủa) để định lượng. Biết được cơ sở lý thuyết của các phương pháp phân tích công cụ, các phương pháp sắc ký, ứng dụng của của chúng	2	1	Bài tập, Thi kết thúc học phàn
3	TH. Hóa phân tích	Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng, cơ sở khoa học và các thiết bị phân tích hiện đại vào phân tích các chỉ tiêu nhằm xây dựng nền tảng cho các môn học, các nghiên cứu khoa học chuyên ngành có liên quan; Thực hành và thao tác chuẩn xác các quy trình thực hiện, các thiết bị có liên quan đến phương pháp phân tích các chỉ tiêu hóa học cơ bản. Có ý thức trách nhiệm trong thực hiện công việc, ý thức kỷ luật, nhiệt tình, tự tin trong quá trình học tập.	1	1	Thực hành, bài tường trình thực hành
4	Sinh học đại cương	Sau khi học xong học phần sinh viên phải: trình bày được các quan điểm phân chia sinh giới; cấu tạo và chức năng của tế bào, trao đổi chất và năng lượng	3	1	Thực hành, Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của tế bào cũng như sự phân chia tế bào; những kiến thức cơ bản về di truyền và tiến hóa như cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, các quy luật di truyền; các khái niệm về sinh thái học như môi trường và các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã và hệ sinh thái.			
5	Vật lý đại cương	Hiểu được bản chất các hiện tượng và các định luật vật lý trong các phần của Cơ, Nhiệt và Điện. Từ phần lý thuyết đã học vận dụng giải thích được các hiện tượng bài tập tương ứng đồng thời hình thành kiến thức nền vững chắc tạo điều kiện cho việc nghiên cứu khoa học sau này.	2	2	Bài tập; Kiểm tra thường kỳ; Thi cuối kỳ
6	Xác suất thống kê	Học phần giúp người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất như thống kê mô tả, thống kê suy diễn để có thể xử lí và phân tích số liệu thực nghiệm ở mức độ cơ bản, nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu liên quan đến Tài nguyên môi trường.	2	2	Bài tập; Kiểm tra thường kỳ; Thi cuối kỳ
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Có phương pháp học tập hiệu quả và khả năng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, bài tiểu luận, báo cáo, thực hiện đồ án tốt nghiệp. - Tham gia, thực hiện được các vấn đề nghiên cứu phù hợp với ngành đào tạo, vị trí việc làm cũng như giải quyết các vấn đề bức thiết trong thực tiễn.	2	3	Báo cáo bài tập lớn
8	Cơ sở khoa học môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học môi trường và sinh thái học nhằm làm cơ sở cho việc áp dụng các kiến thức này cho các học phần tiếp theo. Đồng thời giúp người học có khả năng giao triếp trong môi trường học tập và làm việc nhóm.	2	2	Báo cáo; thi cuối kỳ
9	Sinh thái môi trường	Người học có khả năng phân tích được thành phần của các hệ sinh thái xung quanh, cũng như những mối quan hệ về mặt sinh thái giữa các sinh vật, giữa sinh vật và môi trường; dòng vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái, từ đó	3	2	Thực hành, Kiểm tra cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bước đầu đánh giá được tính ổn định và đề xuất giải pháp quản lý hệ sinh thái.			
10	Hoá môi trường	Hiểu và giải thích được các khái niệm, thành phần, quá trình chuyển hóa các chất trong môi trường khí, nước, đất, vòng tuần hoàn của các chất trong tự nhiên; Phân tích và xác định được nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường khí, nước, đất; Xây dựng và báo cáo, tuyên truyền được các giải pháp để khắc phục, bảo vệ môi trường khí, nước, đất; Mô tả được nguyên tắc, các bước, phương pháp tiến hành thí nghiệm và tính toán được các thông số đánh giá chất lượng môi trường khí, nước, đất; Có được tinh thần, trách nhiệm trong bảo vệ môi trường. Nghiên cứu độc lập hoặc phối hợp thực hiện các giải pháp để bảo vệ, cải thiện môi trường.	2	3	Báo cáo; Thi cuối kỳ
11	TT. Hoá môi trường	Hiểu và vận dụng các kiến thức, cơ sở khoa học trong hóa phân tích vào lĩnh vực môi trường nhằm xây dựng nền tảng cho các môn học, các nghiên cứu khoa học chuyên ngành có liên quan; Thực hành và thao tác chuẩn xác các quy trình thực hiện, các thiết bị có liên quan đến phương pháp phân tích các thông số cơ bản áp dụng trong đánh giá chất lượng môi trường đất và nước. Có ý thức trách nhiệm trong thực hiện công việc, ý thức kỷ luật, nhiệt tình, tự tin trong quá trình học tập.	1	3	Thực hành; Bài tường trình thực hành
12	Bảo tồn đa dạng sinh học	Người học hiểu được những kiến thức về đa dạng sinh học, sự suy thoái và phương thức bảo tồn đa dạng sinh học. Vận dụng được những kiến thức về đánh giá, giám sát đa dạng sinh học, kiểm soát sinh vật ngoại lai ở các khu bảo tồn trong lập kế hoạch quản lý, khai thác và bảo tồn đa dạng sinh học. Có ý thức hơn trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sống.	3	3	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ
13	Phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng, cơ sở khoa học và các thiết bị phân tích hiện đại vào việc xử lý mẫu, phân tích được các chỉ tiêu trong mẫu môi	2	4	Thực hành; Bài tường trình thực hành; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường nhằm xây dựng nền tảng cho các môn học, các nghiên cứu khoa học chuyên ngành liên quan; Nắm vững lý thuyết, thực hành và thao tác chuẩn xác các quy trình thực hiện, các thiết bị có liên quan đến phương pháp phân tích các chỉ tiêu hóa học cơ bản. Có ý thức trách nhiệm trong thực hiện công việc, ý thức kỷ luật, nhiệt tình, tự tin trong quá trình học tập			
14	Luật và thủ tục hành chính môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Người học có khả năng tổng hợp các kiến thức về luật và chính sách môi trường và tư vấn, thực hiện và cung cấp một số dịch vụ về thủ tục hành chính về môi trường ở cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. - Trang bị cho sinh viên các kiến thức về các quy trình thủ tục hành chính môi trường từ đó có khả năng tư vấn thực hiện và cung cấp một số dịch vụ về thủ tục hành chính về môi trường ở cơ quan nhà nước và doanh nghiệp và kỹ năng trình bài văn bản hành chính nhà nước về môi trường.	3	4	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ
15	Vi sinh môi trường	Sau khi học xong, người học cần: mô tả được các khái niệm vi sinh vật và các quá trình chuyển hóa các hợp chất trong môi trường; trình bày được động học của phản ứng chuyển hóa các chất hữu cơ từ đơn giản đến phức tạp được thực hiện bởi vi sinh vật; giải thích được sự sinh trưởng và phát triển cũng như các đặc điểm đặc trưng khác của vi sinh vật; phân tích được vai trò của vi sinh trong môi trường; làm rõ tầm quan trọng của vi sinh vật trong các quá trình chuyển hóa vật chất và ứng dụng chúng trong tự nhiên và trong thực tế.	3	4	Thực hành; Thi cuối kỳ
16	Quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên	Sau khi học xong học phần, người học cần: trình bày được khái niệm, phân loại và hiện trạng của tài nguyên đất và khoáng sản; Phân tích được các loại rừng, đặc điểm, hiện trạng, vai trò cũng như nguyên nhân chính làm suy thoái rừng; Trình bày được đặc điểm và hiện trạng của tài nguyên nước ngọt và nước mặn; Phân tích được các loại, vai trò và tình hình khai thác các loại tài nguyên khoáng sản và năng lượng; giải thích và vận dụng được: các phương pháp, cộng cụ quản lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta cũng như trên thế. Các hệ thống quản lý như quản lý dựa vào cộng đồng, giáo dụng và hệ thống pháp luật.	3	4	Thực tế; Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
17	Mô hình hoá trong QLMT	Kết thúc học phần sinh viên nắm được các bước phát triển mô hình, có khả năng sử dụng một phần mềm mô phỏng lan truyền ô nhiễm.	2	5	Thực hành; Bài tập; Thi cuối kỳ
18	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	Kết thúc học phần sinh viên có thể trình bày được quy trình xử lý một số chất thải phổ biến, sử dụng phần mềm AutoCAD để lập các bản vẽ kỹ thuật môi trường đơn giản theo số liệu có sẵn.	3	5	Báo cáo, thực hành; Thi cuối kỳ
19	Kinh tế môi trường	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng: Giải thích được ảnh hưởng của hàng hóa công, tác động ngoại vi đến các vấn đề môi trường trên quan điểm kinh tế; áp dụng được các giải pháp kinh tế trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Thực hiện và vận dụng chuẩn xác các công cụ mệnh lệnh – kiểm soát và công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường; từ đó phân tích và lựa chọn các phương án kinh tế phù hợp để giải quyết các vấn đề ô nhiễm; Xây dựng và hình thành ý thức tự học, tự tìm tòi để thấy được vai trò và tầm quan trọng của các công cụ kinh tế trong quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường; tham gia và thực hiện đầy đủ các yêu cầu được giao, trình bày hiệu quả trước đám đông.	2	5	Thực hành; Thi cuối kỳ
20	Quan trắc và đánh giá môi trường đất, nước và không khí	Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng: Xây dựng được kế hoạch hay chương trình quan trắc môi trường cho mục tiêu cụ thể, áp dụng đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng trong quan trắc môi trường; Vận dụng được các phương pháp phân tích thông số môi trường, các chỉ số đánh giá môi trường đất, nước, không khí; so sánh và biết cách lựa chọn các quy chuẩn, tiêu chuẩn xả thải để đánh giá. Chuẩn xác trong quá trình lấy mẫu, bảo quản, phân tích mẫu và sử dụng các trang thiết trong PTN; phân tích, tổng hợp và đánh giá số liệu về diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí; xử lý số liệu và viết báo cáo; Có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỹ luật tốt; kỹ năng tổ chức công việc và làm việc nhóm; tự học và tự nghiên cứu, nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của môn học trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	5	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Quản lý môi trường	Vận dụng kiến thức quản lý môi trường trong xác định các vấn đề môi trường và tham gia đề xuất được những giải pháp quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng bền vững.	3	5	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
22	Quản lý và ứng dụng đất ngập nước trong xử lý chất thải	Người học phân tích được vai trò của sinh vật và khả năng thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái đất ngập nước. Vận dụng được những kiến thức trong tham gia nghiên cứu, đề xuất giải pháp và quản lý ĐNN và ứng dụng ĐNN trong xử lý nước thải.	3	5	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
23	Kỹ thuật xử lý nước cấp và nước thải	Kết thúc học phần người học có khả năng xác định được các số liệu cần thiết để thiết kế các hệ thống xử lý nước. Tính toán được các kích thước và thông số cơ bản của các công trình xử lý nước thường gặp.	3	6	Bài tập; Thực hành; Thi cuối kỳ
24	Độc học và sức khỏe môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Người học có thể đánh giá và dự báo tác động của các chất độc đến môi trường, sức khỏe con người và sinh vật. - Đề xuất biện pháp phòng tránh và khắc phục những vấn đề ô nhiễm độc chất trong môi trường.	3	6	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
25	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý Tài nguyên và Môi trường	Sau khi học xong môn học này, sinh viên có khả năng: Hiểu và vận dụng được kiến thức môn học vào tổ chức, phân tích và sử dụng dữ liệu không gian trong hoạt động nghiên cứu và trong công tác quản lý TN & MT; kết hợp vận dụng kiến thức tổng hợp để phục vụ trong nghiên cứu và quản lý TN & MT. Thao tác cơ bản về phân tích và giải đoán ảnh viễn thám trên phần mềm xử lí ảnh viễn thám; Thao tác cơ bản về biên tập và xử lý dữ liệu không gian, thuộc tính trên phần mềm GIS; Tự học, tự nghiên cứu; kiên trì, cẩn thận, khoa học qua quá trình làm việc với dữ liệu viễn thám.	3	6	Báo cáo; Thi cuối kỳ
26	Sinh vật chỉ thị môi trường	Sau khi học xong, người học cần: Mô tả được một số động vật, thực vật và VSV chỉ thị môi trường tốt, xấu, ô nhiễm,… từ đó có thể dựa vào thực vật	3	6	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hay động vật để nhận diện một số đặc tính của môi trường đất, nước và không khí. Người học phải thực hiện và phân loại được việc thu mẫu thực địa (mẫu nước, mẫu phiêu sinh động vật và thực vật, mẫu động vật đáy); khảo sát được ảnh hưởng của một số tác nhân ô nhiễm lên sự phân bố của một số phiêu sinh thực vật, phiêu sinh động vật đặc trưng; vận dụng và ứng dụng được sinh vật chỉ thị môi trường để xác định, quản lý môi trường tốt và bền vững.			
27	An toàn sức khỏe và môi trường (HSE)	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể: Kiểm soát được các mối nguy về an toàn sức khỏe và môi trường (HSE) trong quá trình lao động và sản xuất; thực thi được ISO 45001:2018 vào thực tế sản xuất và kinh doanh; Vận dụng các yêu cầu theo HSE và ISO 45001:2018 vào thực tế của doanh nghiệp; Tự học và tự nghiên cứu; kỹ năng tương tác và hợp tác; hình thành và phát triển niềm đam mê, tình yêu đối với nghề nghiệp.	3	6	Báo cáo; Thi cuối kỳ
28	Tin học môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Người học có thể sử dụng một số phần mềm để tổng hợp, phân tích trình bày kết quả bằng bảng biểu và định dạng văn bản hành chính theo quy định và giao tiếp điện tử. - Giúp người học triển khai các thí nghiệm và thu thập số liệu tiến hành xử lý thống kê đưa ra kết luận và trình bày kết quả.	3	7	Thực hành; Báo cáo; Thi thực hành cuối kỳ
29	Hệ thống ISO trong quản lý môi trường	Sau học xong học phần này, sinh viên có khả năng: Hiểu được các thuật ngữ, nội dung và cấu trúc của hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14000; vận dụng và thực thi được hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14000; Phân tích, tổng hợp và xây dựng tài liệu liên quan đến HTQLMT theo ISO 14000; viết báo cáo và trình bày văn bản; Tổ chức công việc và làm việc nhóm; tự học – tự nghiên cứu và nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của ISO 14000 trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	7	Báo cáo; Thi cuối kỳ
30	Ngoại ngữ chuyên ngành	Sau khi học xong, người học phải nhớ và hiểu được các từ vựng và thuật ngữ anh văn được sử dụng trong lĩnh vực khoa học môi trường; đọc, hiểu và dịch	3	7	Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được các bài viết có chuyên ngành môi trường bằng tiếng Anh; có thể viết được các bài luận có sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực môi trường.			
31	Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Sinh viên sau khi học xong học phần người học có khả năng năng tư vấn, thực hiện và cung cấp một số dịch vụ về thủ tục hành chính về môi trường, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.	3	7	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
32	Quản lý và xử lý chất thải rắn	Kết thúc học phần người học có thể tính toán, đề xuất các giải pháp quản lý và xử lý chất thải rắn. Quản lý một khu xử lý chất thải rắn thông thường	3	7	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
33	Biến đổi khí hậu và thích ứng	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng: Hiểu và vận dụng các kiến thức của môn Biến đổi khí hậu vào công tác quản lý và bảo vệ môi trường; Vận dụng, lồng ghép những nội dung và giải pháp cho giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, bảo tồn tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động giáo dục; đề xuất những giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với những tác động của BĐKH; Thích ứng với các môi trường làm việc, phối hợp làm việc nhóm; tự tin thuyết trình trước đám đông; nâng cao nhận thức về những tác động và ứng phó với BĐKH.	3	3	Báo cáo; Thi cuối kỳ
34	Sản xuất sạch và an toàn vệ sinh trong môi trường	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng: Hiểu được các khái niệm trong sản xuất sạch hơn. Sinh viên có thể phân biệt được các nhóm giải pháp và sử dụng được công cụ 5S. Bên cạnh đó, sinh viên còn có thể hiểu và vận dụng được quy trình đánh giá sản xuất sạch hơn trong các doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng chọn lựa và đề xuất các giải pháp trong sản xuất sạchhơn; Nhận biết được các nguyên nhân gây mất an toàn lao động. Hiểu và vận dụng được một số kỹ thuật trong an toàn hóa chất, an toàn sử dụng điện, phòng chống cháy nổ và các biện pháp an toàn lao động trong các doanh nghiệp Sinh viên nhận thức rõ hơn vai trò của việc áp dung sản xuất sạch hơn trong hoạt động của các cơ sở sản xuất và các doanh nghiệp. Sinh viên phải có thái độ tự học – tự nghiên cứu theo định hướng của giảng viên, tham dự lớp đầy đủ, tham gia làm bài tập trên lớp và thảo luận tại lớp.	3	5	Báo cáo; Thực hành; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Rèn luyện tính tập trung, cẩn thận, chủ động cao trong công việc.			
35	Kiểm toán môi trường	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể: Áp dụng kiểm toán môi trường vào quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, không khí và đa dạng sinh học; Xây dựng được chương trình kiểm toán môi trường trong các lĩnh vực này; phân tích và đánh giá vấn đề liên quan đến kiểm toán môi trường; Phát triển được tinh thần tự học, tự nghiên cứu và phối hợp trong làm việc nhóm.	2	6	Báo cáo; Thi cuối kỳ
36	Luật và chính sách bảo hộ lao động	Người học có khả năng phân tích và vận dụng được những văn bản pháp lý, chính sách trong bảo hộ lao động để thực hiện và tham gia quản lý công tác bảo hộ lao động, giữ an toàn và vệ sinh trong lao động ở các cơ sở sản xuất.	3	7	Báo cáo; Thực hành; Thi cuối kỳ
37	Luật và chính sách tài nguyên nước	Người học có khả năng hiểu những qui định của các văn bản pháp lý về tài nguyên nước và vận dụng được những kiến thức này trong công tác quản lý, thực hiện và tư vấn trong bảo vệ, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên nước theo đúng qui định của pháp luật.	3	8	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
38	Các PP phân tích môi trường	Sinh viên ra trường có khả năng áp dụng các công cụ để tổ chức, lập kế hoạch và đề xuất các biện pháp quản lý môi trường và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên.	2	6	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
39	Vận hành công trình môi trường	Kết thúc học phần người học nắm được kỹ thuật vận hành các công trình môi trường thường gặp.	2	7	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
40	Trang bị điện cho công trình bảo vệ môi trường	Kết thúc học phần người học có khả năng lựa chọn, lắp đặt, đấu nối một số trang bị điện phổ biến và đơn giản trong hệ thống xử lý nước.	2	7	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
41	Quản lý và kiểm soát chất lượng môi trường	Sau khi học xong môn học này, sinh viên có khả năng: Vận dụng được kiến thức môn học, các cơ sở khoa học và nguyên lý phục vụ hoạt động quản lý và kiểm soát ô nhiễm trong công tác bảo vệ môi trường. Tư vấn và đề xuất các giải pháp kiểm soát ô nhiễm nhằm giảm thiểu và khắc phục những vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra.	3	8	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tự học – tự nghiên cứu, phối hợp và làm việc nhóm, biết lập kế hoạch và tổ chức công việc; đồng thời nhận thức được tầm quan trọng của kiểm soát ô nhiễm trong công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.			
42	Đồ án kiểm soát ô nhiễm	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng: Đề xuất, tính toán, thiết kế, dự toán giá thành một công trình kiểm soát hay xử lý ô nhiễm; Giao tiếp và thích ứng kiến thức môn học thông qua tổng hợp tài liệu, bản vẽ kỹ thuật, thuyết minh dây chuyền công nghệ kiểm soát hay xử lý ô nhiễm; Giải quyết công việc một cách độc lập, phối hợp làm việc nhóm hiệu quả, tự tin thuyết trình trước đám đông. Nhiệt tình, tự tin trong công việc, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội; nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của môn học đối với lĩnh vực nghề nghiệp.	3	8	Báo cáo đồ án
43	Quản lý tổng hợp vùng bờ	Người học hiểu được những kiến thức về vùng bờ, các thành phần của vùng bờ, những yếu tố tác động đến vùng bờ. Vận dụng những kiến thức cơ bản về những vấn đề môi trường ở vùng bờ trong lập kế hoạch và tham gia đề xuất những giải pháp quản lý vùng bờ.	3	4	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
44	Ứng phó với các sự cố môi trường	Người học có khả năng nhận diện mối nguy hiểm và đánh giá rủi ro sự cố môi trường, xây dựng kế hoạch ứng phó những sự cố môi trường và tham gia vào công tác quản lý ứng phó với những sự cố môi trường.	3	6	Báo cáo; Thực hành; Thi cuối kỳ
45	Công nghệ xanh và năng lượng sạch	Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng: Hiểu và vận dụng được công nghệ sinh thái vào kiểm soát ô nhiễm, phát triển năng lượng sinh học và sản xuất nông nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường; Tìm kiếm, phân tích, đánh giá và tổng hợp các thông tin khoa học theo yêu cầu; tự học và tự nghiên cứu; tổ chức công việc và làm việc nhóm; Nhiệt tình, tự tin trong công việc, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội; nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của môn học đối với lĩnh vực nghề nghiệp.	3	8	Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
46	Quy hoạch môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần sẽ đạt được: Nắm vững và có hệ thống các khái niệm có liên quan về Quy hoạch môi trường; Biết quy trình và nội dung thực hiện các loại hình quy hoạch; Nghiên cứu, đánh giá và triển khai xây dựng quy hoạch môi trường gắn với quy hoạch phát triển bền vững kinh tế xã hội của địa phương.	2	8	Kiểm tra thường kỳ; Thi cuối kỳ
47	Khởi nghiệp khoa học môi trường	Xác định được ý tưởng dự án kinh doanh trong lĩnh vực khoa học môi trường. Nhận biết được những đặc trưng và tố chất cần có của một doanh nhân. Mô tả được một kế hoạch kinh doanh một dự án khởi nghiệp về môi trường.	2	8	Chuyên cần; Báo cáo; Bài thu hoạch
48	Kỹ năng tìm kiếm việc làm môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Nắm được các kiến thức liên quan đến kỹ năng tìm kiếm việc làm lĩnh vực nghề nghiệp về ngành khoa học môi trường mà mình yêu thích. - Tự tin xây dựng hình ảnh bản thân trước nhà tuyển dụng và biết cách chuẩn bị cho mình bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn thiện - Trang bị các kỹ năng cần thiết trong quá trình tìm kiếm việc làm cũng như đáp ứng cho công việc sau khi được tuyển dụng.	1	8	Chuyên cần; Báo cáo; Bài thu hoạch
49	Thực tập cơ sở	Người học có khả năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học vào thực tế công việc quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng dẫn. Hoàn thiện và rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	**6**	7	Thực hành thực tế; Báo cáo kết quả thực tập
50	Thực tập tốt nghiệp	Người học có khả năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học vào thực tế công việc. Hoàn thiện và rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	8	9	Thực hành thực tế; Báo cáo kết quả thực tập
51	Đồ án tốt nghiệp	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể giúp sinh viên củng cố, bổ sung và vận dụng kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức phù hợp với từng chủ đề chuyên môn đáp ứng với định hướng công việc sau khi tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội.	6	9	Báo cáo đồ án
52	Thực hành phân tích và đánh giá môi trường	Người học có khả năng vận dụng những kiến thức về phân tích và đánh giá môi trường đã được học tập vào thực tế đánh giá môi trường đất, nước, không	3	9	Báo cáo; Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khí, sinh vật. Hoàn thiện và rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.			
53	Sinh thái rừng ngập mặn	Người học hiểu được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về rừng ngập mặn, tầm quan, các yếu tố ảnh hưởng đến sư phân bố, phát triển của rừng ngập mặn. Vận dụng được kiến thức về rừng ngập mặn và nguyên nhân suy giảm để tham gia đề xuất giải pháp phát triển bền vững.	3	9	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ

36. Khoa học Máy tính

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Khoa học máy tính	1	1	Tiểu luận
2	Toán rời rạc	3	1	Viết luận
3	Lập trình căn bản	3	1	Viết luận
4	Tin học căn bản	2	1	Trắc nghiệm
5	Xác suất thống kê cho tin học	2	1	Viết luận
6	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	2	2	Viết luận
7	Lý thuyết đồ thị	2	2	Viết luận
8	Lập trình hướng đối tượng	3	2	Bài tập lớn
9	Đại số tuyến tính	2	2	Viết luận
10	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	3	Viết luận
11	Hệ điều hành	2	3	Viết luận
12	Lý thuyết thông tin	2	3	Viết luận
13	Kỹ thuật số	2	5	Viết luận
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	5	Bài tập lớn
15	Đồ án môn học 1	1	6	Báo cáo thuyết trình
16	Lắp ráp và cài đặt máy tính	2	2	Bài tập lớn
17	Cơ sở dữ liệu	3	2	Viết luận
18	Ngôn ngữ lập trình JAVA	2	3	Bài tập lớn
19	Lập trình Python và ứng dụng	3	3	Bài tập lớn
20	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	3	Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	3	4	Bài tập lớn
22	Nhập môn Mạng máy tính	2	4	Bài tập lớn
23	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	3	5	Bài tập lớn
24	Lập trình .NET (C#)	3	6	Bài tập lớn
25	IoT và ứng dụng	3	6	Bài tập lớn
26	Lập trình Web ASPX	3	6	Bài tập lớn
27	Đồ án môn học 2	1	8	Báo cáo thuyết trình
28	Thiết kế đồ họa	2	1	Bài tập lớn
29	Phương pháp tính	2	2	Bài tập lớn
30	Kỹ nghệ phần mềm	2	4	Bài tập lớn
31	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	4	Viết luận
32	Bảo mật thông tin	2	4	Bài tập lớn
33	Hệ quản trị CSDL SQL Server	2	4	Bài tập lớn
34	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	5	Bài tập lớn
35	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2	5	Bài tập lớn
36	Thiết kế và tích hợp giao diện	2	5	Bài tập lớn
37	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	2	5	Bài tập lớn
38	Tính toán song song	2	6	Bài tập lớn
39	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	6	Bài tập lớn
40	Xây dựng ứng dụng phân tán	2	7	Bài tập lớn
41	Truyền thông đa phương tiện	3	7	Bài tập lớn
42	Hệ quản trị CSDL My SQL và PostgreSQL	2	7	Bài tập lớn
43	BlockChain và ứng dụng	3	7	Bài tập lớn
44	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3	8	Bài tập lớn
45	Cơ sở dữ liệu thời gian	2	8	Bài tập lớn
46	Hệ cơ sở tri thức	2	4	Bài tập lớn
47	Xử lý ảnh	3	5	Bài tập lớn
48	Khai phá dữ liệu	3	6	Bài tập lớn
49	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	2	6	Bài tập lớn
50	Lập trình Web MVC	3	7	Bài tập lớn
51	Thị giác máy tính	3	7	Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Phát triển ứng dụng bằng JAVA	3	7	Bài tập lớn
53	Công nghệ Web	3	8	Bài tập lớn
54	Lập trình cho thiết bị di động	3	8	Bài tập lớn
55	Lập Trình Web PHP	3	8	Bài tập lớn
56	Quản lý dự án phần mềm	2	8	Bài tập lớn
57	Máy học ứng dụng	3	8	Bài tập lớn
58	Hệ quản trị CSDL Oracle	3	5	Bài tập lớn
59	Bảo trì hệ thống máy tính	3	5	Bài tập lớn
60	Mạng không dây và di động	2	5	Bài tập lớn
61	Quản trị hệ thống mạng Windows	3	6	Bài tập lớn
62	An ninh mạng	3	6	Bài tập lớn
63	Bảo mật Website	3	7	Bài tập lớn
64	Quản trị hệ thống mạng Linux	2	7	Bài tập lớn
65	Lập trình mạng	2	7	Bài tập lớn
66	Giải quyết sự cố mạng	3	7	Bài tập lớn
67	Mô phỏng và đánh giá hiệu năng mạng	3	8	Bài tập lớn
68	Kỹ thuật phát hiện tấn công mạng	3	8	Bài tập lớn
69	Tường lửa	3	8	Bài tập lớn
70	Thực tế ngành CNTT	1	8	Báo cáo thuyết trình
71	Thực tập cơ sở	6	7	Báo cáo thuyết trình
72	Thực tập tốt nghiệp	8	9	Báo cáo thuyết trình
73	Khóa luận tốt nghiệp	6	9	Báo cáo thuyết trình
74	Thương mại điện tử	3	9	Bài tập lớn
75	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	9	Bài tập lớn
76	Định tuyến mạng	3	9	Bài tập lớn
77	Điện toán đám mây	3	9	Bài tập lớn

37. Nông học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Hóa sinh thực vật	Trang bị cho học viên các những kiến thức về chất hữu cơ quan trọng trong cơ thể thực vật như Gluxit, Protit, Lipit, Axit nucleic, Enzim, Vitamin cùng vai trò sinh lý, quá trình hình thành và chuyển hoá lẫn nhau trong cơ thể của chúng	2	1	Thi tự luận
2	Sinh học phân tử và di truyền phân tử	Giúp sinh viên hiểu và phân biệt được cấu trúc và chức năng các đại phân tử trong tế bào sơ hạch và chân hạch; trình bày được cơ chế của các quá trình tổng hợp của các phân tử; giải thích được các hiện tượng liên quan đến di truyền phân tử trong tế bào; nguyên tắc và quy trình các phương pháp sinh học phân tử phổ biến. Nắm được kiến thức cơ bản về di truyền phân tử của sinh vật, bao gồm từ sinh vật bậc thấp (như vi khuẩn, virus...) đến sinh vật bậc cao (như thực vật và động vật). Giúp sinh viên hiểu tầm quan trọng của các kiến thức về sinh học phân tử trong các quá trình sinh học, y sinh và công nghệ sinh học đặc biệt là việc chuyển gen của sinh vật để mang lại lợi ích cho con người.	3	1	Thi tự luận
3	Khoa học đất cơ bản	- Phân tích được quá trình hình thành đất - Nhận diện được các đặc tính cơ bản của đất trong tự nhiên - Phân loại được một số biểu loại đất cơ bản khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	2	2	Thi tự luận
4	Di truyền quần thể	Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản về di truyền thực vật, có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền học thực vật.	3	2	Thi tự luận
5	Sinh thái nông nghiệp	Người học hiểu được những kiến thức một cách có hệ thống về sinh thái học; cấu trúc và thành phần của hệ sinh thái nông nghiệp, nguyên lý và những nội dung điều khiển hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp. Vận dụng được kiến	2	2	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức trong khảo sát, phân tích và đánh giá được hệ sinh thái nông nghiệp và đinh hướng trong phát triển nông nghiệp bền vững.			
6	Hệ thống nông nghiệp	- Lịch sử phát triển nông nghiệp - Lý thuyết hệ thống và các hệ thống nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam - Các phương pháp nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp - Nông hộ và nông trại ở Việt Nam	2	2	Thi tự luận
7	Động vật học			2	
8	Chăn nuôi đại cương	Có khả năng phân tích công việc, giải quyết các tình huống xãy ra trong chăn nuôi, tự lập kế hoạch phát triển chăn nuôi	2	3	Báo cáo chuyên đề
9	Sinh lý thực học vật	- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. - Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật. - Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực Sinh lý thực vật.	3	3	Thi tự luận
10	Sinh lý vật nuôi	Vận dụng những kiến thức sinh lý đã học để giải thích những sự vật hiện tượng ở vật nuôi. Biết được chức năng hoạt động của cơ quan động vật, cơ chế điều tiết các hoạt động của cơ để giải thích được những bất thường trong hoạt động sống của gia súc có liên quan	3	3	Thi tự luận
11	Vi sinh vật nông nghiệp	- Trình bày được đặc điểm chung của vi sinh vật. Vai trò của vi sinh vật trong tự nhiên và đời sống con người. - Trình bày được sự phân bố của vi sinh vật trong môi trường. Phân biệt được các dạng vi sinh vật nhân sơ và nhân thực. - Trình bày được những đặc điểm cơ bản của virus học. Phân tích được đặc điểm dinh dưỡng, sinh trưởng và chuyển hóa của vi sinh vật.	2	3	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Trình bày được các dạng vi sinh vật gây bệnh cây trồng. Vận dụng giải thích những ứng dụng vi sinh vật trong nông nghiệp.			
12	Phân loại thực vật nông nghiệp	- Trình bày và phân tích được những khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ của phân loại thực vật, các quan điểm phân chia thế giới sinh vật; đặc điểm chung, nguồn gốc, tiến hóa và phân loại các nhóm thực vật theo hệ thống sinh và theo giá trị sử dụng. - Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phân loại thực vật nông nghiệp, vai trò, ý nghĩa của các nhóm phân loại, của thực vật hoang dại, thực vật trồng, thực vật làm thuốc, thực vật ngoại lai, thực vật cạn và thực vật thủy sinh… để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình đào tạo Nông học và công tác nghiệp vụ sau khi ra trường. - Thành thạo những thao tác, kỹ năng thực hành, quan sát, nhận dạng và phân tích mẫu vật thuộc lĩnh vực phân loại thực vật nông nghiệp.	2	3	Thi tự luận
13	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	Hiểu được kiến thức về thiết bị nuôi trồng thủy sản và Thành thạo trong việc thiết kế sơ đồ và giám sát thi công công trình xây dựng trong cơ sở nuôi trồng thuỷ sản.		3	Bài thu hoạch
14	Khí tượng nông nghiệp	- Sinh viên hiểu được khí tượng nông nghiệp trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. - Hiểu và đánh giá được khí tượng nông nghiệp ở khía cạnh kỹ thuật, kinh kế, văn hóa, xã hội.	2	3	Viết báo cáo
15	Lâm nghiệp đại cương	- Trình bày được các kiến thức về hệ sinh thái rừng, quy luật sinh trưởng và phát triển của cây rừng, quy trình trồng và chăm sóc rừng. - Trình bày được các kiến thức và quản lý, bảo vệ rừng bền vững trên cơ sở hệ sinh thái, các hệ thống nông lâm kết hợp. - Vận dụng kiến thức về vào phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý và phát triển rừng, xây dựng được mô hình nông lâm kết hợp bền vững.	2	4	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Ý thức được tầm quan trọng của các hệ sinh thái rừng và hệ nông lâm kết hợp đối với cuộc sống con người trong hiện tại và tương lai.			
16	Độ phì và phân bón	- Phân loại của các dạng phân bón, công dụng và cách sử dụng - Đánh giá được đặc tính và sự thiếu và thừa các nguyên tố dinh dưỡng khoáng đa, trung và vi lượng trong đất và cây trồng. - Đánh giá được hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón cho từng mô hình canh tác	2	4	Thi tự luận
17	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm	Người học có thể phân tích, lựa chọn và đề xuất giải pháp nghiên cứu cũng như các phương pháp bố trí thí nghiệm thu thập và xử lý số liệu để từ đó đề xuất phương pháp sản xuất đạt hiệu quả tối ưu.	2	4	Thi tự luận
18	Phương pháp NCKH Nông nghiệp	Sau khi kết thúc học phần người học có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục đích nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu khoa học	2	5	Thi tự luận
19	Côn trùng học nông nghiệp	Cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái, sinh học và sinh thái của một số loài sâu hại chủ yếu trên cây trồng nông nghiệp chính. Phương hướng, nguyên lý và biện pháp phòng chống sâu hại nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ năng suất, phẩm chất cây trồng, bảo vệ môi trường sống. Nắm vững các đặc tính của một số loài sâu gây hại, phân biệt các kỹ thuật phòng trừ sâu hại ảnh hưởng tới năng suất và phẩm chất của cây.	3	4	Thi tự luận
20	Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản	Biết được vai trò của vật chất dinh dưỡng và nhu cầu dinh dưỡng của động vật thủy sản vào việc nuôi thủy sản.	2	4	Thi tự luận
21	Bảo tồn đa dạng sinh học	- Sinh viên trình bày được những khái niệm về đa dạng sinh học, các khái niệm về đa dạng sinh học, các cấp độ của đa dạng sinh học; giúp cho sinh viên có cách nhìn tổng quát về sự đa dạng và phong phú của các loài sinh vật, các hệ sinh thái trên trái đất, và ở Việt Nam. - Sinh viên trình bày được được các cấp độ đa dạng sinh học, nhất là đa dạng về thành phần loài; Sinh viên đánh giá được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong cuộc sống, để từ đó hình thành ý thức bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học.	2	4	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sinh viên nhận thức được về sự đe dọa của nguy cơ tuyệt chủng các loài sinh vật và từ đó hình thành ý thức bảo vệ và phát triển sự đa dạng sinh học; có khả năng vận dụng vào việc quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng.			
22	Dinh dưỡng khoáng thực vật	Cung cấp kiến thức chuyên sâu về dinh dưỡng khoáng cây trồng giúp học viên có có thể ứng dụng tốt những kiến thức này vào sản xuất ở những điều kiện môi trường canh tác khác nhau.	2	4	Thi tự luận
23	Ứng dụng sinh lý thực vật trong sản xuất nông nghiệp	Giúp sinh viên có kiến thức và kĩ năng cần thiết để học các học phần chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực thực vật; đồng thời sử dụng các kiến thức học được giải thích và vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và sản xuất nông nghiệp.	4	5	Thi tự luận
24	Nuôi trồng thủy sản	Hiểu biết chung về nuôi trồng thủy sản: Các khái niệm trong nuôi trồng thủy sản; Đặc điểm đặc thù của nuôi trồng thủy sản; Vấn đề bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản; Chuỗi hàng ngành thủy sản; Hiệu quả kinh tế trong nuôi trồng thủy sản; Thủy sản trong sự vận động của nền kinh tế. Thành thạo quản lý được đối tượng quan trọng của nuôi trồng thủy sản là vật nuôi và môi trường ao nuôi.	2	5	Thi tự luận
25	Thuốc bảo vệ thực vật	- Sinh viên nắm được các loại thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng, hạn chế sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam - Biết được hoạt chất ai sử dụng phòng và điều trị nhóm nấm, vi khuẩn, tuyến trùng, sâu hại và cỏ dại và cách sử dụng theo 4 đúng - Hiểu được cơ chế kháng thuốc của dịch hại, có biện pháp quản lý dịch hại hiệu quả và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng theo khuyến cáo.	2	5	Thi tự luận
26	Chọn giống và sản xuất hạt giống cây trồng	Hiểu biết và vận dụng các nguyên lý di truyền và các khoa học có liên quan để duy trì các giống hiện có, chọn tạo giống mới, khảo nghiệm và nhân giống cây trồng.	2	5	Thi tự luận
27	Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp	Hiểu được các đặc tính đất đai, chất lượng đất đai, xây dựng các bản đồ chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai kết hợp sử dụng đất đai và các yêu cầu sử dụng đất đai để đưa đến việc phân hạng khả năng thích nghi đất đai của từng kiểu sử dụng đất đai đối với từng đơn vị đất đai	2	5	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Thuốc thú y và độc chất học	- Biết được kiến thức cơ bản về dược lý thú y và cách sử dụng một số loại thuốc trong điều trị bệnh cho gia súc và gia cầm. - Sử dụng thành thạo thuốc, vaccine và hóa chất phòng trị bệnh cho động vật .	2	5	Bài thu hoạch
29	Kỹ thuật trồng cây lương thực	Sinh viên đạt được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kỹ thuật canh tác cây lương thực; có năng lực độc lập vận dụng những điều đã học vào thực tiễn sản xuất tại địa phương; biết tổng hợp đánh giá các yếu tố quan hệ đến quá trình sản xuất tiêu thụ; biết thiết kế quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện sinh thái và kinh tế xã hội để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu qủa cây lương thực.	3	5	Thi tự luận
30	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	- Hiểu được tình hình sản xuất, tiêu thụ sản lượng cây ăn trái ở Đồng bằng sông Cửu Long. - Nắm vững được cơ sở lý luận về kỹ thuật thiết kế vườn ươm, các phương pháp nhân giống cây ăn trái. - Nắm vững được đặc tính thực vật và sinh học, yêu cầu ngoại cảnh và liên quan đến kỹ thuật canh tác cây ăn trái ở ĐBSCL.	3	5	Thi tự luận
31	Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	- Sinh viên nắm được đặc điểm hình thái, sinh học và sinh thái của cây công nghiệp dài ngày - Nắm được quy trình và kỹ thuật trồng một số cây công nghiệp dài ngày - Biết được một số bệnh hại, côn trùng và biện pháp quản lý các đối tượng gây hại	3	5	Thi tự luận
32	Xây dựng mô hình sinh thái VAC	- Vận dụng được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về mối quan hệ giữa các thành phần trong mô hình sinh thái VAC.	2	6	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được những kiến thức cơ bản vai trò của VAC đối với đời sống con người, một số mô hình VAC điển hình và kỹ thuật xây dựng mô hình sinh thái VAC. - Xây dựng được mô hình sinh thái VAC và điều khiển hoạt động của mô hình. - Ý thức được tầm quan trọng của các hệ thống VAC đối với cuộc sống con người trong hiện tại và tương lai.			
33	Bệnh thủy sản	Sau khi học xong học phần, sinh viên biết được phương pháp nghiên cứu và chẩn đoán bệnh thủy sản; quản lý sức khỏe động vật thủy sản; thuốc và nguyên tắc dùng thuốc	2	6	Bài thu hoạch
34	Bệnh cây trồng	- Sinh viên biết được các tác nhân gây bệnh hại cây trồng - Triệu chứng gây bệnh hại trên một số loại cây trồng chính như lúa, cây ăn trái, rau màu và hoa kiểng. - Các biện pháp quản lý bệnh hại	3	6	Thi viết và trắc nghiệm
35	Ứng dụng GIS/Viễn thám trong nông nghiệp	Sau khi học xong học phần Ứng dụng GIS/ Viễn thám trong nông nghiệp, sinh viên biết cách vận dụng những nguyên lí của công nghệ GIS và Viễn thám vào giải quyết một số vấn đề chuyên môn, kỹ thuật và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất nông nghiệp phục vụ cho sự phát triển và hội nhập khoa học công nghệ của đất nước trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.	2	6	Bài thu hoạch
36	Bệnh truyền nhiễm ở gia súc và gia cầm	Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể: biết được kiến thức phòng trị bệnh truyền nhiễm gia súc gia cầm trong thực tiễn sản xuất.	3	6	Bài thu hoạch
37	GAP và nông nghiệp hữu cơ	- Sinh viên có cái nhìn tổng quan và hình thành niềm đam mê hơn về nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ - Nắm được quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ và GAP - Đánh giá được nhu cầu của thị trường hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới	3	7	Thi viết và trắc nghiệm
38	Công nghệ trong chăn nuôi gia súc gia cầm	Có kiến thức mới về chăn nuôi cho trang trại chăn nuôi theo hướng công nghệ cao và an toàn sinh học trên các đối tượng vật nuôi.	3	7	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
39	Quản lý tổng hợp dịch hại cây trồng	- Sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng nhiều biện pháp cùng lúc vào quản lý dịch hại. - Biết được các biện pháp quản lý tổng hợp dịch hại và nguyên tắc, nguyên lý trong IPM và vận dụng vào trong quản lý dịch hại. - Hiểu được hậu quả của việc làm dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với dịch hại, con người và môi trường.	3	7	Thi viết và trắc nghiệm
40	Quản trị nông trại	Hiểu biết kiến thức về nguyên lý kinh tế và quản trị nông trại cũng như hệ thống hồ sơ nông trại. Phân tích được quá trình sản xuất kinh doanh nông trại.	2	7	Bài thu hoạch
41	Quản lý dịch bệnh thuỷ sản	Biết các giải pháp quản lý dịch bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản để thực hiện công việc quản lý sức khỏe hệ thống nuôi thủy sản, giám sát dịch bệnh và thực hiện việc phòng trị bệnh cho các đối tượng nuôi thủy sản. Đánh giá bệnh học và dịch tễ học của những bệnh nguy hiểm ở thủy sản.	2	7	Thi tự luận
42	Công nghệ xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp	- Sinh viên hiểu được thế nào là phụ phẩm trong nông nghiệp, quy trình xử lý đơn giản từ nông hộ đến thương phẩm - Nắm được nguyên tắc, quy trình xử lý phụ phẩm trong nông nghiệp - Vận dụng những gì đã học tư duy phát triển xử lý nhiều phụ phế phẩm nông nghiệp giúp tận dụng nguồn phế thải này và giảm ô nhiễm môi trường.	2	7	Thi viết và trắc nghiệm
43	Công nghệ sinh học ứng dụng trong trồng trọt	- Sinh viên biết và hiểu được các loại công nghệ sinh học đang được ứng dụng trong lĩnh vực trồng trọt - Sinh viên hiểu được tầm quan trọng của công nghệ sinh học trong việc phát triển giống cây trồng, định danh vi sinh vật, côn trùng gây bệnh, phân tích đánh giá mẫu.	3	7	Thi viết và trắc nghiệm
44	Sâu hại cây trồng	- Sinh viên nhận diện được các loài sâu hại chính trên một số loại cây trồng như lúa, cây ăn trái, rau màu, hoa kiểng - Nắm được đặc điểm hình thái, sinh học của một số côn trùng hại chính thường gặp	2	7	Thi viết và trắc nghiệm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu và vận dụng được các biện pháp quản lý công trùng hại trên một số loại cây trồng			
45	Biện pháp đấu tranh sinh học	- Sinh viên hiểu được hệ sinh thái nông nghiệp và sự cân bằng hệ sinh thái nông nghiệp - Nắm được các biện pháp sinh học vào quản lý dịch hại cây trồng - Vận dụng kết hợp nhiều biện pháp vào quản lý dịch hại cây trồng	2	7	Thi viết và trắc nghiệm
46	Kỹ thuật trồng nấm	- Vận dụng được vào trong sản xuất thực tiễn trồng nấm rơm, nấm bào ngư, nấm mèo và nấm linh chi. - Nắm vững yêu cầu các loại nấm đối với cơ chất trồng. - Có khả năng vận dụng các kiến thức kỹ thuật vào lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất	2	8	Thi tự luận
47	Cây làm thức ăn gia súc	Sinh viên đạt được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kỹ thuật canh tác cây lam thức ăn cho gia súc; có năng lực độc lập vận dụng những điều đã học vào thực tiễn sản xuất tại địa phương; biết tổng hợp đánh giá các yếu tố quan hệ đến quá trình sản xuất tiêu thụ; biết thiết kế quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện sinh thái và kinh tế xã hội để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu qủa.	2	8	Thi tự luận
48	Quản lý cỏ dại	- Sinh viên có kiến thức cơ bản thế nào là cỏ dại, nắm được phân loại cỏ dại, đặc điểm sinh học, hình thái của một số loại cỏ quan trọng - Đánh giá được thành phần cỏ dại trên đồng ruộng, vườn cây - Đánh giá ưu nhược điểm của của biện pháp sử dụng thuốc trừ cỏ trong quản lý cỏ dại	2	8	Thi viết và trắc nghiệm
49	Kỹ năng tìm kiếm việc làm nông nghiệp	- Nắm được các kiến thức liên quan đến kỹ năng tìm kiếm việc làm lĩnh vực nghề nghiệp về ngành Nông học mà mình yêu thích.	1	8	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Tự tin xây dựng hình ảnh bản thân trước nhà tuyển dụng và biết cách chuẩn bị cho mình bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn thiện - Trang bị các kỹ năng cần thiết trong quá trình tìm kiếm việc làm cũng như đáp ứng cho công việc sau khi được tuyển dụng.			
50	Khởi nghiệp về nông nghiệp	Xác định được ý tưởng dự án kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Nhận biết được những đặc trưng và tố chất cần có của một doanh nhân. Mô tả được một kế hoạch kinh doanh một dự án khởi nghiệp về nông nghiệp.	3	8	Bài thu hoạch
51	Thực tập cơ sở	- Sinh viên củng cố lại được những kiến thức lý thuyết đã học và ứng dụng vào trong tình hình sản xuất trồng trọt thực tế. Sinh viên được trực tiếp sản xuất, nắm vững quy trình kỹ thuật canh tác. - Vận dụng kiến thức và phân tích tình hình thực tế tạo sự sáng tạo cho sinh viên. - Được tiếp xúc và hiểu tính kỹ luật khi làm việc của cơ quan, tổ chức, rèn luyện thái độ sống, học tập và làm việc cho sinh viên.	4	8	Bài thu hoạch
52	Thực tập về chăn nuôi	Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể biết được các quy trình kỹ thuật sản xuất giống, quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm các loài động vật nuôi hiện nay. Thực hiện thành thạo thao tác kỹ thuật trong sản xuất thực tế các đối tượng chăn nuôi	4	8	Bài thu hoạch
53	Công nghệ sau thu hoạch	Giúp cho sinh viên nâng cao tay nghề và khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch, nâng cao năng lực làm việc sau khi ra trường.	2	9	Thi tự luận
54	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng	- Có kiến thức chuyên môn về các các yếu tố gây ô nhiễm rau và các biện pháp có thể khắc phục được, hiểu được tầm quan trọng của rau sạch đối với sức khỏe cộng đồng, hiểu rõ kỹ thuật cơ bản của sản xuất sạch điều kiện tự nhiên (ngoài đồng) và tiên tiến (trong nhà lưới, nhà kính: công nghệ cao), chủ yếu sản xuất rau không dùng đất.	2	9	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có khả năng gieo trồng và chăm sóc các loại rau trên giá thể đất sạch, sử dụng dinh dưỡng hòa tan. - Có khả năng làm việc nhóm và thuyết trình về một kỹ thuật trồng rau an toàn. - Có khả năng nhận biết, tư duy và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn sản xuất rau sạch. - Có khả năng thiết kế những hệ thống trồng rau không cần đất cho hộ gia đình, áp dụng nhà kính, nhà lưới phù hợp vùng nhiệt đới và vận hành một số thiết bị trồng rau điều khiển tự động.			
55	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể biết các biện pháp phòng chống dịch bệnh truyền lây theo hướng tiếp cận "Một sức khỏe"	2	9	Bài thu hoạch
56	Thực tập tốt nghiệp ngành Nông học	- Áp dụng và chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; - Làm việc độc lập để xác định và giải quyết các vấn đề sản xuất nông nghiệp ; - Tự học để nâng cao kiến thức; - Thực hiện nghiên cứu khoa học; - Hợp tác với các ngành chuyên môn khác; - Thực hiện đúng pháp lệnh ngành nông nghiệp.	8	9	Báo cáo tốt nghiệp

38. Nuôi trồng thủy sản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Động vật không xương sống ở nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về động vật không xương sống ở nước	3	1	Thi tự luận
2	Hóa sinh động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về hóa sinh động vật thuỷ sản	2	1	Thi trắc nghiệm
3	Vi sinh vật học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về vi sinh vật học thủy sản.	2	1	Thi tự luận
4	Thực vật nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về thực vật nước.	2	2	Thi tự luận
5	Tổ chức phôi học động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tổ chức phôi sinh học động vật thủy sản	3	3	Thi tự luận
6	Ngư loại và động vật có xương sống ở nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về ngư loại và động vật có xương sống ở nước.	3	3	Thi tự luận
7	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản.	3	3	Thi tự luận
8	Sinh lý học động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sinh lý học động vật thủy sản.	3	3	Thi tự luận
9	Sinh thái thủy sinh vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sinh thái thủy sinh vật thủy sản.	3	4	Thi tự luận
10	Công trình và thiết bị nuôi trồng thuỷ sản	Không có trong khung CTĐT Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về công trình và thiết bị nuôi trồng thuỷ sản.	2	3	Báo cáo
11	Di truyền học và chọn giống thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về truyền học và chọn giống động vật thủy sản.	3	5	Thi tự luận
12	Tin học ứng dụng cho thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tin học ứng dụng trong nuôi trồng thủy hải sản	2		Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
13	Nhập môn hệ thống nông nghiệp	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tin học ứng dụng cho thủy sản.		3	Thi tự luận
14	Hải dương học	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về hải dương học.	2		Thi tự luận
15	Nhập môn hệ thống nông nghiệp	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nhập môn hệ thống nông nghiệp.	2	1	Thi tự luận
16	Miễn dịch học ứng dụng trong NTTS	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về miễn dịch học ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	2	4	Thi tự luận
17	Nội tiết học sinh sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nội tiết học sinh sản cá.	2	4	Thi tự luận
18	Khuyến ngư và phát triển nông thôn	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về khuyến ngư và phát triển nông thôn.	2	3	Thi tự luận
19	Dược lý học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về dược lý học thủy sản	2	7	Báo cáo
20	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên.	3	3	Thi tự luận
21	Thiết kế và quản lý dự án nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về thiết kế và quản lý dự án nuôi trồng thủy sản.	2	4	Báo cáo
22	Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản.	3	5	Thi tự luận
23	Bệnh học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về bệnh học thủy sản.	3	5	Thi tự luận
24	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi động vật thân mềm.	2	5	Thi tự luận
25	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác.	2	5	Báo cáo
26	Chế biến và bảo quản sản phẩm thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về chế biến và bảo quản sản phẩm thuỷ sản.	2	5	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Kinh tế nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kinh tế nuôi trồng thủy sản.	2	6	Thi tự luận
28	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	6	Thi tự luận
29	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt.	2	5	Báo cáo
30	Khởi nghiệp nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về khởi nghiệp nuôi trồng thủy sản.	3	5	Báo cáo
31	Sản xuất giống và KT nuôi thương phẩm cá biển	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá biển.	2	6	Thi tự luận
32	Quy hoạch và phát triển nghề cá	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về quy hoạch và phát triển nghề cá	3	6	Thi tự luận
33	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2	6	Thi tự luận
34	Luật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về luật thuỷ sản	2	6	Thi tự luận
35	Kỹ năng tìm kiếm việc làm thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ năng tìm kiếm việc làm thủy sản.	1	6	Báo cáo
36	Độc chất học thủy vực	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về độc chất học thủy vực	2	6	Báo cáo
37	Quản lý dịch bệnh thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về quản lý dịch bệnh thủy sản	3	6	Báo cáo
38	Nuôi thuỷ sản công nghệ cao	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nuôi thuỷ sản công nghệ cao	3	6	Báo cáo
39	Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước	2	7	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản	2	7	Thi tự luận
41	Kỹ thuật nuôi trồng rong biển	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi trồng rong biển.	2	5	Thi tự luận
42	Hóa chất cải tạo và xử lý môi trường nuôi động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về hóa chất cải tạo và xử lý môi trường nuôi động vật thủy sản.	2	6	Thi tự luận
43	Kỹ thuật nuôi thuỷ sản đặc sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi thuỷ sản đặc sản	2	6	Thi tự luận
44	Kỹ thuật nuôi cá cảnh	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi cá cảnh	2	6	Thi tự luận
45	Kiểm tra chất lượng, an toàn vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kKiểm tra chất lượng, an toàn vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản	2	6	Thi tự luận
46	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh cá tôm	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về các kỹ thuật chẩn đoán bệnh cá tôm	2	6	Thi tự luận
47	Chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản	2	6	Thi trắc nghiệm
48	Phòng và chữa bệnh ký sinh trùng ở động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về phòng và chữa bệnh ký sinh trùng ở động vật thủy sản	2	7	Thi tự luận
49	Phòng và chữa bệnh vi khuẩn và vi rút ở động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về phòng và chữa bệnh vi khuẩn và vi rút ở động vật thủy sản	2	7	Thi tự luận
50	Marketing trong nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về marketing trong nuôi trồng thủy sản	2	6	Thi tự luận
51	Phương pháp nghiên cứu khoa học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về phương pháp nghiên cúu khoa học thủy sản	2	7	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Tâm lý học khách hàng và công nhân thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tâm lý học khách hàng và công nhân thủy sản	2	7	Báo cáo
53	Dược lý học thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về dược lý học thuỷ sản	2	7	Báo cáo
54	Thực tập giáo trình cơ sở	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về cách thu và phân tích mẫu thuỷ sinh vật và nước.	4	4	Báo cáo
55	Thực tập nghề cá nước ngọt	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sản xuất giống và nuôi thuỷ sản.	4	6	Báo cáo
56	Thực tập nghề nuôi hải sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nước lợ.	4	7	Báo cáo
57	Thực tập về thương mại thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kinh doanh thương mại các mặt hàng thuỷ sản	4	7	Báo cáo
58	Thực tập tốt nghiệp	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về công việc làm khi tốt nghiệp.	6	8	Báo cáo
59	Đồ án môn học	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về công việc làm đồ án.	4	8	Báo cáo
60	Nghiệp vụ chuyên ngành Nuôi trồng thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nghiệp vụ chuyên ngành nuôi trồng thuỷ sản	2	8	Báo cáo
61					

39. Công tác xã hội

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	NHẬP MÔN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI	Nội dung môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về Trường, Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội, ngành nghề Công tác xã hội đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo hiện hành; quy chế đào tạo, rèn luyện; những tố chất, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên chuyên ngành công tác xã hội thích nghi với môi trường	1	Học kỳ 1, 2022-2023	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề, từ đó có động lực phấn đấu nhằm đạt kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.			Viết bài thu hoạch kết thúc môn học: 60%.
2	XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG	Học phần trang bị cho người học kiến thức đại cương về xã hội học; các phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội học; các chuyên đề xã hội học: xã hội và văn hóa, quá trình xã hội hóa, vị trí và vai trò xã hội, tổ chức xã hội, phân tầng và di động xã hội, kiểm soát xã hội và lệch lạc xã hội, thiết chế xã hội, hành vi tập thể và phong trào xã hội, biến chuyển xã hội. Thông qua đó người học sẽ có được nhãn quan xã hội học khi đánh giá, phân tích các vấn đề xã hội, giảm định kiến xã hội, hướng đến thực hiện các hành vi và giải pháp nhằm xây dựng xã hội phát triển công bằng, bền vững.	2	Học kì 1, 2022-2023	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
3	CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG	Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam. Một số lĩnh vực nghiên cứu và kỹ năng thực hành cơ bản của công tác xã hội cũng được giới thiệu nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Môn học cũng giới thiệu các kiến thức chung về các phương pháp nghiên cứu, các kỹ năng thực hành Công tác xã hội nhằm thực hiện các chức năng xã hội hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội. Đây cũng môn học mà những nội dung kiến thức vẫn mang tính chất mở, kể cả cho người dạy và học tiếp tục nghiên cứu, phát hiện, bổ sung để ngày càng hoàn thiện về nhận thức cũng như kỹ năng nghề nghiệp công tác xã hội.	2	Học kì 1, 2022-2023	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
4	AN SINH XÃ HỘI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI	Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức những vấn đề lý luận cơ bản về ASXH và các vấn đề xã hội. Bao gồm hệ thống các khái niệm về an sinh xã hội, các vấn đề xã hội; sự cần thiết có một hệ thống an sinh xã hội ở một quốc gia. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ hệ thống an sinh xã hội thế giới, sự hình thành và phát triển hệ thống an sinh xã hội Việt Nam, quan hệ giữa hệ thống an sinh xã hội với hệ	3	Học kỳ 1, 2022-2023	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Bài tập lớn: 30% Thi kết thúc môn học: 50%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thống kinh tế và hệ thống chính trị, các lĩnh vực của an sinh xã hội trong quá trình phát triển xã hội.			
5	TÂM LÝ HỌC PHÁT TRIỂN	Học phần Tâm lý học phát triển là một trong nhiều khoa học nghiên cứu về con người, giúp sinh viên nắm bắt được những quy luật của sự nảy sinh, hình thành và phát triển về thể chất, tâm lý con người, nhận thức được cơ chế tác động tạo ra sự biến đổi tích cực của quá trình sống của con người. Trên cơ sở đó vận dụng kiến thức tâm lý một cách sáng tạo vào việc học tập, thực tiễn đời sống xã hội, xây dựng những định hướng tâm lý cá nhân, nhóm, xã hội qua các giai đoạn phát triển khác nhau một cách khoa học để rèn luyện nhân cách của mình được tốt hơn cũng như tham gia tốt phát triển cộng đồng.	2	Học kì 2, 2022-2023	Chuyên cần: 10%. Bài tập nhóm: 10%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
6	THỐNG KÊ XÃ HỘI	Học phần giúp người học có cái nhìn tổng quan về thống kê nói chung cũng như thống kê trong lĩnh vực xã hội nói riêng. Học phần giúp người học có được cho mình những công cụ về: chọn mẫu về đối tượng nghiên cứu, thu thập và tổng hợp số liệu liên quan đến đối tượng nghiên cứu,…và các phương pháp cơ bản để phân tích những số liệu đó. Từ đó người học là cơ sở để người học có những phương pháp định lượng cũng như đưa ra những giải pháp mang tính logic, khoa học, đủ tính thuyết phục để giải quyết câu hỏi nghiên cứu của mình.	2	Học kì 2, 2022-2023	Chuyên cần: 10%. Bài tập nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 50%.
7	CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	Học phần trang bị cho người học kiến thức về lịch sử hình thành chính sách xã hội ở Việt Nam, phương pháp luận về chính sách xã hội như đối tượng, nội dung, nhiệm vụ và các mối quan hệ của chính sách xã hội; những quan điểm trong việc hoạch định và thực thi các chính sách xã hội; một số chính sách xã hội cơ bản như chính sách dân số; chính sách lao động và việc làm, chính sách giáo dục và đào tạo; chính sách xã hội về phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường; chính sách xã hội đối với phụ nữ; chính sách văn hóa; chính sách dân tộc; chính sách phòng chống tệ nạn xã hội. Thông qua đó, người học nắm vững một số chính sách xã hội cơ bản hiện hành ở Việt Nam, từ đó hướng đến việc kết nối các chính sách với các đối tượng thụ hưởng trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.	3	Học kì 2, 2022-2023	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8	CÁC LÝ THUYẾT TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nội dung cơ bản về các lý thuyết được ứng dụng trong công tác xã hội, qua đó sinh viên biết cách áp dụng các lý thuyết công tác xã hội vào các trường hợp can thiệp cụ thể với các thân chủ, tác động với nhóm, cộng đồng. Đồng thời, qua việc xem xét đánh giá những lý thuyết khác nhau trong công tác xã hội, sinh viên sẽ biết cách đưa ra những cách thức lý luận khác nhau, áp dụng các mô hình lý luận khác nhau về hoạt động thực hành của công tác xã hội.	2	Học kì 1, 2023-2024	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
9	HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên/học viên hệ thống kiến thức căn bản về hành vi của con người; Mối quan hệ và vai trò của môi trường xã hội với hành vi của con người; Các cơ sở cấu thành của hành vi con người; Các học thuyết về hành vi con người và Các giai đoạn phát triển của con người với hành vi của họ. Từ đó, giúp cho sinh viên/học viên có góc nhìn tổng quan, đa chiều về hành vi của con người và môi trường xã hội, hình thành và phát triển ở sinh viên/học viên hệ thống kỹ năng – thái độ nghề nghiệp khoa học, hiệu quả cao để sinh viên/học viên sử dụng trong quá trình học tập – đào tạo và nghề nghiệp sau này.	2	Học kì 1, 2023-2024	Chuyên cần: 5%. Bài tập nhóm: 15%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
10	PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU XÃ HỘI	Học phần trang bị cho người học kiến thức về các loại hình nghiên cứu xã hội, các bước đi trong nghiên cứu xã hội và các kỹ thuật chọn mẫu nghiên cứu, xây dựng bản câu hỏi, phỏng vấn sâu, quan sát, nghiên cứu tư liệu. Thông qua đó người học thực hiện được việc lựa chọn đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu các vấn đề xã hội mình quan tâm với các kỹ thuật thu thập và phân tích thông tin phù hợp.	3	Học kỳ 2, 2023-2024	Báo cáo nhóm: 20%. Bài thu hoạch: 20%. Bài tập lớn: 60%.
11	GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về các khái niệm, các lý thuyết, các mô hình phát triển về giới; phân tích sự phân công lao động về giới trong gia đình; đánh giá nhu cầu giới trong cộng đồng; phân tích và lồng ghép giới vào các dự án phát triển; vận dụng chiến lược tăng quyền lực vào các hoạt động trợ giúp xã hội. Thông qua đó người học phân tích được các vấn đề xã hội từ quan điểm giới, thiết kế	2	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiên cứu khoa học có tính đến yếu tố giới, lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các chương trình/dự án phát triển mang tính nhạy cảm giới.			
12	GIA ĐÌNH HỌC	Học phần trang bị cho người học kiến thức về những vấn đề đại cương trong gia đình học như các khái niệm, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu về gia đình học; các vấn về trong đường đời và sự phát triển, biến đổi của gia đình theo đường đời; hôn nhân, gia đình theo quan điểm giới và sự mật thiết trong đời sống lứa đôi; sự biến đổi của gia đình; các vấn đề của gia đình đương đại; tương lai gia đình và công tác xã hội với gia đình. Thông qua đó, người học có thể tư vấn, tham vấn các vấn đề liên của gia đình, nghiên cứu khoa học để phát triển và củng cố gia đình đương đại.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
13	TRỢ GIÚP XÃ HỘI	Môn học cung cấp cho sinh viên nhận thức đầy đủ về những vấn đề cơ bản về trợ giúp xã hội; hệ thống chính sách trợ giúp xã hội và hệ thống tổ chức và quản lý các hoạt động trợ giúp xã hội. Giúp sinh viên hình thành tư chất nghề nghiệp của nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ an sinh xã hội cho cá nhân, gia đình rơi vào hoàn cảnh khó khăn không có hoặc chưa có đủ năng lực tự giúp chính mình và gia đình.	2	Học kỳ 2, 2022-2023	Báo tập lớn: 30%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 50%.
14	KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN HÀNH CHÍNH	Học phần Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính là môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về việc phân biệt các loại văn bản nói chung, văn bản hành chính nói riêng, việc vận dụng các văn bản như thế nào trong môi trường làm việc thực tế, bên cạnh đó rèn luyện kỹ năng soạn thảo các loại văn bản hành chính đúng với thể thức quy định. Thông qua đó, giúp cho sinh viên thuận lợi trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.	2	Học kì 2, 2022-2023	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Bài tập lớn: 60%.
15	TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI	Học phần Tâm lý học xã hội hướng sinh viên vào xác định đối tượng, nhiệm vụ và chọn lựa phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học xã hội; cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về nhóm (mà cá nhân là một thành viên, chịu sự ảnh hưởng của nhóm và có sự tác động trở lại để tạo ra sự tồn tại và phát triển của nhóm), các hiện tượng tâm lý xã đặc trưng, điển hình và sự hình thành, phát triển nhân cách của cá	2	Học kì 1, 2023-2024	Chuyên cần: 5%. Bài tập nhóm: 15%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhân thông qua các thành tố của xã hội, đặc biệt là vai trò của các mối quan hệ xã hội.			
16	ĐẠO ĐỨC NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI	Cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về đạo đức nghề nghiệp của CTXH. Từ đó xác định rõ đạo đức nghề nghiệp cũng chính là cơ sở khoa học, là nền tảng giá trị của ngành nghề mang tính nhân văn này. Môn học cũng làm rõ sự hình thành các quy chuẩn đạo đức của nghề không tách rời các bối cảnh kinh tế, xã hội và các đặc trưng văn hoá vùng miền. Bằng phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp môn học cũng làm rõ trách nhiệm của nhân viên CTXH đối với nghề nghiệp, cũng đồng thời định hướng hành động cho mỗi cá nhân, nhóm, cộng đồng trong mục đích vì sự công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội. Học phần được kết cấu gồm 4 chương. Chương 1 tập trung vào những vấn đề chung về đạo đức nghề CTXH. Chương này cung cấp các kiến thức như khái niệm, nguồn gốc, một số phạm trù cơ bản của đạo đức và đạo đức nghề công tác xã hội; giá trị và nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong công tác xã hội. Chương 2 có hai nội dung lớn là giới thiệu một số quy điều đạo đức nghề CTXH ở một số nước trên thế giới và Quy điều đạo đức nghề CTXH ở Việt Nam. Chương 3 bàn về trách nhiệm đạo đức của nhân viên CTXH. Chương này cung cấp cho sinh viên các kiến thức như trách nhiệm đạo đức của người làm CTXH trong mối quan hệ với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan tổ chức, đối với bản thân, đối với nghề nghiệp và đối với xã hội. Chương cuối cùng đi sâu thực hành phần tích đạo đức nghề CTXH với một số đối tượng thân chủ đặc thù.	2	Học kỳ 1, 2023-2024	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
17	SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về khái niệm, đối tượng, phương pháp tiếp cận và nghiên cứu sức khỏe cộng đồng; phân tích vai trò và chức năng của công tác xã hội đối với sức khỏe cộng đồng; kiến thức và kỹ năng về dinh dưỡng, giáo dục về dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, tai nạn thương tích; sơ cấp cứu ban đầu một số bệnh tật và tai nạn thường xảy ra trong cộng đồng. Thông qua đó, người học có thể tư vấn, tham vấn, truyền thông	2	Học kì 2, 2023-2024	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng, thực hiện được một số kỹ năng phòng chống dịch bệnh, xử trí sơ cấp cứu ban đầu một số tai nạn thường gặp trong cộng đồng, hướng đến xây dựng cộng đồng nâng cao sức khỏe.			
18	PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU BẰNG SPSS	Học phần này giúp người học tiếp cận được với một trong những phần mềm thống kê rất phổ biến hiện nay, đó là phần mềm SPSS (Statistic Package for Social Science). Thông qua học phần này, người học sẽ lĩnh hội được những kiến thức và kỹ năng trong việc xử lý và phân tích dữ liệu. Đây là cơ sở rất quan trọng để người học có thể phân tích được dữ liệu phục vụ các nghiên cứu khoa học và tiễn công việc sau khi tốt nghiệp.	2	Học kì 2, 2023-2024	Chuyên cần: 10%. Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học (thực hành): 50%.
19	GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN	Học phần trang bị cho người học những kiến thức sống khỏe và dinh dưỡng; những thay đổi về thể chất và cảm xúc ở VTN; ứng xử với bạn khác giới và tình yêu ở VTN; giúp VTN hình thành quan hệ giới tính lành mạnh; bảo vệ sức khỏe sinh sản ở VTN; kế hoạch hóa gia đình; nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây qua đường tình dục; tình dục an toàn. Thông qua đó người học có thể thực hiện tư vấn, tham vấn cho thân chủ về các vấn đề liên quan đến giới tính, sinh sản và tình dục an toàn.	2	Học kỳ 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
20	KỸ NĂNG TỔ CHỨC SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	Môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết về sinh hoạt cộng đồng cũng như công tác thực hiện các hình thức sinh hoạt cộng đồng. Những nguyên tắc cơ bản khi tổ chức sinh hoạt cộng đồng. Mục đích thực hiện tổ chức sinh hoạt cộng đồng. Rèn luyện những kỹ năng cần có của người tổ chức sinh hoạt.	2	Học kỳ 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
21	KHỞI NGHIỆP	Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học bắt đầu một công việc kinh doanh mới. Trên cơ sở các kiến thức được tiếp thu này, sau khi ra trường và tích lũy được đủ điều kiện, sinh viên có thể tự mình khởi sự một hoạt động kinh doanh cụ thể. Học xong học phần này, người học sẽ nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về xác định, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp, lập được kế hoạch marketing, kế hoạch sản xuất, kế hoạch nhân sự, kế hoạch tài chính,	3	Học kì 1, 2025-2026	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 50%. Viết báo cáo đề án kết thúc môn học: 50%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cũng như trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện việc tạo lập một doanh nghiệp,... từ đó hình thành nên năng lực khởi nghiệp kinh doanh.			
22	THAM VẤN	Học phần Tham vấn trang bị cho sinh viên hiểu được đặc điểm tâm lý của từng nhóm thân chủ, hiểu được các bước tiến hành tham vấn, những nguyên tắc, những giá trị đạo đức, những phẩm chất cần có của nhân viên công tác xã hội trong quá trình tham vấn. Đồng thời cung cấp cho người học những kỹ năng tham vấn như kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phản hồi, kỹ năng tóm tắt để sử dụng trong tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm và tham vấn gia đình.	3	Học kỳ 1, 2023-2024	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
23	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI CÁ NHÂN	Môn học bao gồm những vấn đề tổng quan như khái niệm, các nguyên tắc hành động, vai trò của nhân viên xã hội, những lý thuyết ứng dụng, các thành tố trong công tác xã hội, tiến trình giải quyết vấn đề khi làm việc với cá nhân cũng như những kỹ năng cơ bản cần có trong thực hành công tác xã hội với cá nhân. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng giải quyết một trường hợp điển cứu thực tế nhằm kết nối giữa lý thuyết và thực hành.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
24	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NHÓM	Môn học là phương pháp đặc thù, căn bản thứ hai trong thực hành công tác xã hội, phương pháp can thiệp, trợ giúp với nhóm thân chủ có cùng vấn đề khó khăn tương đối giống nhau hoặc có liên quan với nhau. Công cụ cốt lõi của phương pháp dựa trên sự tương tác của các thành viên trong một nhóm, mối tương tác này ảnh hưởng đến sự thay đổi hành vi theo hướng tích cực được nhân viên xã hội dự kiến trong một kế hoạch hành động. Vai trò của nhân viên xã hội là xây dựng nhóm, giúp điều hòa các vai trò, sự tham gia tích cực của nhóm viên trong các hoạt động của nhóm, đánh giá sự biến chuyển hành vi của từng cá nhân trong nhóm cũng như quá trình phát triển của nhóm. Mục tiêu của công tác xã hội với nhóm đạt được hay không tuỳ thuộc vào khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tế, am hiểu năng động nhóm, có kỹ năng điều tiết sự tham gia của các nhóm viên, biết lúc nào là can thiệp đúng lúc để giải quyết vấn đề và thực hiện đúng vai trò của mình.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG	Học phần Phát triển cộng đồng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển cộng đồng , tiến trình tổ chức cộng đồng, phương pháp thường thực hành trong phát triển cộng đồng và dự án phát triển cộng đồng. Giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản nhất cho việc thực tập và làm việc tại cộng đồng hay các dự án phát triển.	3	Học kì 2, 2023-2024	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
26	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI TRẺ EM	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bảo vệ trẻ em, các dịch vụ bảo vệ trẻ em, thực trạng của việc ngược đãi trẻ. Các chính sách hiện hành liên quan đến bảo vệ trẻ em ở cấp quốc gia. Đồng thời học phần giới thiệu về vai trò của cán bộ xã hội trong công tác bảo vệ trẻ em, chỉ ra quy trình và phương pháp công tác xã hội cũng như các kỹ năng cơ bản để làm việc với trẻ và phối hợp với gia đình, cộng đồng để tạo được mạng lưới bảo vệ trẻ em.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học.: 60%
27	CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỆNH VIỆN	Môn học nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên chuyên ngành công tác xã hội có sự hiểu biết về lĩnh vực thực hành công tác xã hội tại các cơ sở y tế nói chung, trong các bệnh viện nói riêng. Sinh viên được cung cấp các kiến thức cơ bản về chức năng nhiệm vụ của phòng công tác xã hội bệnh viện, phân biệt được vai trò nhân viên công tác xã hội với các nhân viên y tế khác, các khó khăn về thể chất, tâm lí, xã hội của người bệnh, Phương pháp đánh giá tâm lí, xã hội văn hóa, tôn giáo tâm linh ở người bệnh, thân nhân,...thông qua đó giúp bệnh nhân và gia đình có kế hoạch, có nguồn lực hỗ trợ và thích ứng với cuộc sống khi mang bệnh mãn tính, hiểm nghèo.	3	Học kì 2, 2024-2025	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
28	CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác xã hội trong trường học, trang bị cơ sở pháp lý, cơ sở lý luận cho sinh viên, xác định những vấn đề cơ bản nảy sinh trong tường học, từ đó đưa ra những công cụ can thiệp phù hợp với các nhóm thân chủ là người học khác nhau, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để làm việc có hiệu quả, trong đó nhấn mạnh đến đến các kỹ năng như quan sát, đánh giá vấn đề, tham vấn, can thiệp khủng hoảng,…giúp sinh viên có thể chủ động, tự tin khi thực hành nghề nghiệp trong môi trường trường học.	3	Học kì 2, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	QUẢN TRỊ TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Học phần cung cấp cho sinh viên nắm bắt được tính chất và yêu cầu của công tác quản trị một tổ chức, nhất là tổ chức xã hội hay cơ sở xã hội. Yêu cầu cốt lõi nhất là quản trị năng động và tôn trọng cũng như đặt trọng tâm vào mối quan hệ nhân sự. Những kỹ năng cốt lõi như kỹ năng ra quyết định trong quản trị, công tác hoạch định, công tác tổ chức, bố trí nhân sự và quản lý nguồn nhân lực, lãnh đạo và truyền thông trong quản trị…được đặt trong bối cảnh cơ sở xã hội, phục vụ và cung cấp dịch vụ cho thân chủ. Đặc biệt nhấn mạnh tính chất năng động của tinh thần làm việc theo nhóm; nhấn mạnh mối quan hệ cộng đồng và công tác kiểm huấn, một phương pháp đặc thù của quản trị ngành công tác xã hội.	3	Học kì 2, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
30	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI	Học phần này cung cấp kiến thức cho người học về những vấn đề liên quan đến người cao tuổi. Nội dung học phần này gồm 4 chương, bao gồm những nội dung cơ bản như: khái niệm, đặc điểm tâm sinh lý của người cao tuổi, một số vấn đề liên quan đến người cao tuổi, kiến thức chung về CTXH làm việc với người cao tuổi, một số mô hình và các lĩnh cực CTXH với người cao tuổi, già hóa dân số và các chính sách pháp luật đối với người cao tuổi ở Việt Nam,...Thông qua môn học sẽ cung cấp cho các em sinh viên những kiến thức, kỹ năng từ khái quát đến cụ thể, từ học thuật hàn lâm đến thực hành trong CTXH với người cao tuổi.	3	Học kì 1, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
31	CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TÂM THẦN	Môn học cung cấp một cái nhìn tổng quan về các triệu chứng rối loạn tâm thần. Lịch sử phát triển khoa học điều trị rối loạn tâm thần. Phân loại, chẩn đoán, phương pháp điều trị và thực hành công tác xã hội trong hỗ trợ người có các triệu chứng rối loạn tâm thần.	3	Học kì 1, 2025-2026	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 50%. Thi kết thúc môn học: 50%.
32	TRUYỀN THÔNG TRONG THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI	Học phần truyền thông trong thực hành công tác xã hội bao gồm những vấn đề tổng quan như khái niệm, tiến trình của giao tiếp, truyền thông, đặc điểm tâm lý của đối tượng truyền thông và các kỹ năng cần thiết trong truyền thông. Đồng thời, hướng dẫn việc lên kế hoạch thực hiện một buổi truyền thông và thực hành truyền thông tại cộng đồng.	2	Học kì 1, 2023-2024	Xây dựng kế hoạch truyền thông: 40%. Thực hành kết thúc mô học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	VẬN ĐỘNG NGUỒN LỰC TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Vận động nguồn lực là môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng về xây dựng mạng lưới, liên kết các cá nhân, nhóm, tổ chức bên trong và ngoài cộng đồng để tăng khả năng và nguồn lực giải quyết các vấn đề của cộng đồng; đồng thời cũng cung cấp các kiến thức về huy động, tích góp, phát huy các nguồn lực để thực hiện các hoạt động công tác xã hội hiệu quả.	2	Học kì 2, 2023-2024	Kiểm tra giữa kỳ: 20%. Bài tập lớn: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
34	QUẢN LÝ TRƯỜNG HỢP TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Quản lý trường hợp (QLTH) là một trong các phương pháp can thiệp của công tác xã hội (CTXH) được nhân viên xã hội (NVXH) thực hiện để trợ giúp cá nhân và gia đình khi họ gặp những khó khăn không thể tự vượt qua được. Phương pháp này nhấn mạnh vào việc đánh giá nhu cầu của thân chủ (TC), xác định các nguồn lực từ cá nhân, gia đình TC và từ cộng đồng, điều phối, kết nối nguồn lực, tổ chức thực hiện và giám sát tiến trình trợ giúp TC. Mục đích của các hoạt động này nhằm cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội, giúp TC giải quyết các khó khăn mà họ đang gặp phải trong cuộc sống, đồng thời giúp tăng cường năng lực, phát triển tiềm năng bản thân để hòa nhập cộng đồng và xã hội.	2	Học kì 2, 2023-2024	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
35	PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG DỰA VÀO NỘI LỰC	Học phần này cung cấp cho sinh viên những lý thuyết cơ bản về phát triển cộng đồng dựa vào nội lực của cộng đồng. Bao gồm những khái niệm liên quan đến phát triển cộng đồng, nội lực của cộng đồng, tài sản của cộng đồng, tiềm năng của cộng đồng. Từ đó sinh viên tiếp cận với phương pháp mới nhằm giải quyết vấn đề của cộng đồng từ chính những nội lực, tài sản sẵn có của cộng đồng đó. Đảm bảo được nguyên tắc phát triển bền vững và nâng cao năng lực cho người dân tại cộng đồng.	2	Học kì 1, 2024-2025	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
36	QUẢN LÝ DỰ ÁN	Môn học giúp người học đánh giá và hiểu được bối cảnh/vấn đề trong một cộng đồng cụ thể, và nhận thức được nhu cầu cần thiết để có những can thiệp. Từ đó, hình thành những ý tưởng để viết một đề xuất dự án theo những kỹ thuật, kiến thức thường áp dụng trong lãnh vực phát triển cộng đồng và xã hội. Quản lý dự án đóng vai trò quan trọng để mang lại lợi ích cho cộng đồng, vì thế, người quản lý cần có những kiến thức	3	Học kì 2, 2024-2025	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Viết báo cáo dự án: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và kỹ năng để biết quản lý thời gian, công việc, mục tiêu, phương pháp, nguồn lực, tài chính,... một cách hiệu quả.			
37	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT	Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết khái niệm chung về các dạng tật; Những đặc điểm tâm sinh lý của người khuyết tật; Đời sống của người khuyết tật và ngành nghề đào tạo cho người khuyết tật; Những chế độ chính sách đãi ngộ của Nhà nước đối với người khuyết tật. Sinh viên biết thực hành kỹ năng đặc thù về quản lý ca cho các dạng tật khi ra trường làm công tác xã hội.	2	Học kì 2, 2024-2025	Chuyên cần: 10%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 30%. Viết bài thu hoạch kết thúc môn học: 60%.
38	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về ma túy và nghiện ma túy; Công tác xã hội trong phòng chống ma túy và điều trị nghiện ma túy. Ngoài ra, học phần còn khái quát luật pháp, chính sách liên quan đến người nghiện ma tuý và các mô hình cai nghiện; cung cấp các kỹ năng của nhân viên công tác xã hội trong Công tác xã hội với người nghiện ma túy.	2	Học kì 2, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
39	THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC	Quá trình thực hành được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên cơ sở. Phần đầu, sinh viên được hướng dẫn yêu cầu của đợt thực hành cùng các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho thực hành trực tiếp tại trường học. Phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành kiến thức, kỹ năng của phương pháp công tác xã hội với cá nhân, nhóm, tham vấn vào giải quyết đề của thân chủ tại trường học. Phần cuối cùng, sinh viên hoàn thiện báo cáo thực hành cuối đợt theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn và tham gia buổi lượng giá, tổng kết quá trình thực hành.	2	Học kì 2, 2024-2025	Chuyên cần: 10%. Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
40	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NHIỄM VÀ ẢNH HƯỞNG BỞI HIV/AIDS	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về HIV/AIDS, tình hình HIV/AIDS trên thế giới và ở Việt Nam, khó khăn, nhu cầu của người nhiễm HIV/AIDS; luật pháp, chính sách của Việt Nam trong phòng chống HIV/AIDS, các chương trình hỗ trợ người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS ở Việt Nam. Môn học cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành công tác xã hội nhằm hỗ trợ người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, đồng thời truyền thông nâng cao	2	Học kỳ 1, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhận thức cộng đồng giảm tác hại của HIV/AIDS nhằm thực hiện các chức năng xã hội, hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.			
41	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI THANH THIẾU NIÊN CÓ VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ TÂM THẦN	Học phần Công tác xã hội với thanh thiếu niên có vấn đề sức khoẻ tâm thần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sức khoẻ tâm thần của thanh thiếu niên, nguyên nhân của các vấn đề sức khoẻ thường gặp phải, tâm bệnh học và sự phát triển của trẻ. Đồng thời sẽ cung cấp cho người học những công cụ và kỹ năng công tác xã hội cần thiết để làm việc với thanh thiếu niên có vấn đề sức khoẻ tâm thần.	2	Học kỳ 1, 2025-2026	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%.
42	THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỆNH VIỆN	Môn học Thực hành Công tác xã hội bệnh viện là môn học mang tính rèn luyện kỹ năng chuyên môn trong môi trường thực tế. Thông qua môn học, sinh viên củng cố được các kiến thức, kinh nghiệm và rèn luyện các kỹ năng công tác xã hội trong bệnh viện nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường bệnh viện hoặc các cơ sở y tế khác sau khi tốt nghiệp.	2	Học kỳ 1, 2025-2026	Chuyên cần: 10%. Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
43	THỰC TẾ CHUYÊN MÔN	Học phần hướng dẫn cho sinh viên cách thức tiếp cận và thâm nhập môi trường hoạt động chuyên ngành thực tế; Vận dụng phương pháp nghiên cứu thực tiễn để tìm hiểu về lĩnh vực an sinh xã hội và các hoạt động công tác xã hội tại các cơ sở xã hội; bổ sung kiến thức thực tiễn, so sánh đối chiếu thực tiễn với lý thuyết đã học; phát hiện những khó khăn, bất cập trong việc thực thi chính sách an sinh xã hội và hoạt động công tác xã hội.	2	Học kỳ 2, 2023-2024	Chuyên cần: 20%. Viết bài thu hoạch kết thúc môn học: 80%.
44	THỰC HÀNH PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG	Học phần này cung cấp cho sinh viên cách ứng dụng những lý thuyết về tổ chức và phát triển cộng đồng như tiến trình tổ chức và phát triển cộng đồng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng tập huấn/truyền thông, kỹ năng phân tích các vấn đề của công đồng, lập kế hoạch giải quyết vấn đề của cộng đồng dựa trên tình hình thực tế. Quan sát và học hỏi kinh nghiệm làm tiếp dân và làm việc với người dân tại	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 20%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các cấp cơ sở. Thực hiện thăm viếng hộ dân, làm quen với môi trường làm việc của tác viên phát triển cộng đồng.			
45	THỰC TẬP CƠ SỞ	Thực tập cơ sở là học phần giúp sinh viên kết nối lý thuyết với thực tế thông qua hoạt động trải nghiệm tại cơ sở chuyên môn. Quá trình thực tập là bước đầu làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp của ngành nghề, được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên cơ sở. Phần đầu, sinh viên được hướng dẫn yêu cầu của đợt thực tập cùng các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho công việc thực tập trực tiếp tại mỗi cơ sở đặc thù của ngành nghề. Phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành kiến thức, kỹ năng của phương pháp công tác xã hội với cá nhân vào giải quyết đề của thân chủ tại cơ sở thực tập. Phần cuối cùng, sinh viên hoàn thiện báo cáo thực tập cuối đợt theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn và tham gia buổi lượng giá, tổng kết quá trình thực tập tại cơ sở chuyên môn.	6	Học kì 2, 2024-2025	Chuyên cần: 10%. Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
46	THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NHÓM	Quá trình thực hành được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên cơ sở. Phần đầu, sinh viên được hướng dẫn yêu cầu của đợt thực hành cùng các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho thực hành trực tiếp tại cơ sở. Phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành các kỹ năng của công tác xã hội với nhóm vào giải quyết đề của thân chủ tại cơ sở thực hành. Phần cuối cùng, sinh viên hoàn thiện báo cáo thực hành cuối đợt theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn và tham gia buổi lượng giá, tổng kết quá trình thực hành.	3	Học kì 1, 2025-2026	Báo cáo thực hành: 30%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
47	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	Thực tập tốt nghiệp là học phần giúp sinh viên kết nối lý thuyết với thực tế. Trong quá trình thực tập, sinh viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để tìm hiểu, phân tích thực trạng các hoạt động công tác xã hội ở cơ sở thực tập. Trên cơ sở đó, đối chiếu lý luận với thực tế để hoàn thiện và nâng cao nhận thức lý luận và thực hành nghiệp vụ công tác xã hội đã được đào tạo.	8	Học kì 2, 2025-2026	Báo cáo thực tập: 20%. Nhật ký thực tập: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 70%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO	Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung về nghèo đói như: khái niệm, biểu hiện của nghèo đói, cách xác định chuẩn nghèo, thực trạng, nguyên nhân của nghèo đói, những đặc điểm, các vấn đề của người nghèo, ảnh hưởng của nghèo đói đến gia đình; một số chương trình, chính sách, mô hình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam; vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo, nguyên tắc trong công tác xã hội với người nghèo, các phương pháp và các kỹ năng cần có khi làm việc với đối tượng người nghèo.	2	Học kì 2, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
49	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI TRẺ EM TỰ KỶ	Học phần này trang bị cho sinh viên/học viên những kiến thức cơ bản về trẻ tự kỷ; các phương pháp đo lường, chẩn đoán tự kỷ, vai trò của nhân viên công tác xã hội với trẻ tự kỷ; quy trình và các biện pháp tương tác (can thiệp và trị liệu) với trẻ tự kỷ. Từ đó, hình thành cho sinh viên/ học viên hệ thống các kỹ năng nghề nghiệp tương ứng nhằm chuyển hóa thành các mức độ năng lực nghề nghiệp cụ để làm việc với trẻ tự kỷ.	2	Học kì 2, 2025-2026	Chuyên cần: 5%. Bài tập nhóm: 15%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
50	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI CỘNG ĐỒNG LGBT	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác xã hội với người LGBT và tiến trình làm việc với người LGBT. Môn học có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, lý thuyết được xây dựng trên nền tảng cơ sở kiến thức của các môn học có liên quan như tâm lý học đại cương, xã hội học đại cương,… Kết hợp với những đúc kết kinh nghiệm thông qua các tổ chức xã hội nghiên cứu về người LGBT.	2	Học kì 2, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

40. Quản lý đất đai

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Quản lý đất đai	- Hiểu được tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và Khoa; - Hiểu được các nhóm kiến thức được quy định trong khung chương trình đào tạo; - Thực hành được công tác đăng ký học phần và rút học phần.	1	HK1	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Bản đồ học đại cương	- Diễn giải được những nguyên lý cơ bản của bản đồ. - Phân biệt và so sánh được các loại bản đồ khác nhau. - Áp dụng được kiến thức về cơ sở toán học và ký hiệu bản đồ để đọc hiểu được các loại bản đồ khác nhau. - Sử dụng thành thạo bản đồ trong phòng và ngoài thực địa. - Kỹ năng làm việc nhóm, cá nhân. Đồng thời rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ và óc thẩm mỹ trong quá trình đọc hiểu và biên tập bản đồ.	2	HK1	Bài thu hoạch
3	Khoa học Trái đất và sự sống	- Nâng cao kỹ năng quan sát thực tế và giải thích các hiện tượng tự nhiên; - Giải thích và phân tích mối quan hệ tác động qua lại của tất cả các thành phần tự nhiên và con người.	2	HK1	Thi cuối kỳ
4	Thổ nhưỡng	- Phân tích được quá trình hình thành đất - Nhận diện được các đặc tính cơ bản của đất trong tự nhiên - Phân loại được một số biểu loại đất cơ bản khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	3	HK2	Thi tự luận
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Quản lý đất đai	- Viết hoặc xây dựng được ít nhất 1 đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học.	2	HK2	Bài thu hoạch
6	Khí tượng thủy văn	- Nhận diện được các các hiện tượng khí tượng, thủy văn cơ bản ngoài tự nhiên; - Rèn luyện kỹ năng quan trắc cơ bản các hiện tượng khí tượng, các vấn đề liên quan đến dòng chảy sông ngòi.	2	HK2	Thi vấn đáp
7	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý đất đai	- Hiểu các kiến thức và thuật ngữ chuyên môn, liên quan đến chuyên ngành quản lý đất đai bằng tiếng Anh. - Áp dụng được kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh trong việc tự học, tự nghiên cứu cũng như trong công việc sau này. - Rèn luyện và nâng cao kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh.	2	HK2	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Rèn luyện kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình bằng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành.			
8	Thủy nông đại cương	- Xác định được lượng nước tưới hiệu quả cho mô hình sản xuất	2	HK2	Báo cáo
9	Sinh thái cảnh quan	- Hiểu rõ vai trò, chức năng của cảnh quan nông thôn, cảnh quan đô thị trong quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung; - Vận dụng các quan điểm sinh thái vào quy hoạch sử dụng đất.	2	HK3	Bài thu hoạch
10	Thể thức trình bày văn bản hành chính trong Quản lý đất đai	Soạn thảo văn bản hành chính đúng quy định	2	HK3	Bài thu hoạch
11	Môi trường và Quản lý tài nguyên thiên nhiên	- Phân tích được các vấn đề môi trường hiện nay trên thế giới và Việt Nam - Phân loại được các dạng tài nguyên khác nhau - Phân tích được các trở ngại chính cho từng dạng môi trường khác nhau và đề xuất những biện pháp khắc phục cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	3	HK3	Thi tự luận
12	GIS cơ bản	- Thành thạo các thao tác cơ bản về biên tập và xử lý dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính trên phần mềm GIS (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS) - Vận dụng được các phương pháp phân tích không gian cơ bản trên phần mềm GIS (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS) - Vận dụng được các kỹ thuật trình bày bản đồ hoàn chỉnh trên phần mềm GIS (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS)	2	HK3	Báo cáo thu hoạch
13	Quản lý nhà nước về đất đai	- Vận dụng được các quy phạm pháp luật liên quan đến 15 nội dung quản lý nhà nước đất đai; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của chính sách đất đai khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	3	HK3	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Cơ sở viễn thám	Vận dụng xử lý, phân tích, phân loại ảnh viễn thám quang học để thành lập các bản đồ lớp phủ bề mặt/sử dụng đất.	2	HK4	Thi cuối kỳ
15	Trắc địa đại cương	- Hiểu được cơ sở pháp lý, quy phạm quy định; Vận đụng các phương pháp đo đạc vào việc đo đạc lập bản đồ; - Áp dụng các kiến thức kết hợp sử dụng các loại thiết bị hiện đại; xử lý các số liệu, tính toán và xử lý số liệu đo đạc, hoàn chỉnh bản đồ	4	HK5	Thi tự luận
16	Đánh giá đất	- Phân tích được các đặc tính đất đai, chất lượng đất đai, xây dựng các bản đồ chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai kết hợp sử dụng đất đai và các yêu cầu sử dụng đất đai để đưa đến việc phân hạng khả năng thích nghi đất đai của từng kiểu sử dụng đất đai đối với từng đơn vị đất đai; - Vận dụng để đánh giá khả năng thích nghi đất đai cho các vùng sinh thái khác nhau.	2	HK4	Bài báo cáo thuyết minh tổng hợp
17	Đánh giá chất lượng đất đai và bảo tồn tài nguyên đất	- Đánh giá được các đặc tính đất đai và chất lượng đất đai (cách đọc và phân tích số liệu) - Đánh giá được đặc tính và sự thiếu và thừa các nguyên tố dinh dưỡng khoáng đa, trung và vi lượng trong đất và cây trồng. - Đánh giá được hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón cho từng mô hình canh tác - Áp dụng được những biện pháp bảo tồn tài nguyên đất vào thực tiễn	3	HK4	Thi tự luận
18	Khoa học về thay đổi sử dụng đất	- Vận dụng các phương pháp, mô hình áp dụng trong phân tích không gian, phân tích động lực của các quá trình thay đổi sử dụng đất; đánh giá các tác động của thay đổi sử dụng đất; - Nâng cao kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành liên quan đến viễn thám, GIS, thống kê và các phần mềm mã nguồn mở.	3	HK5	Bài tiểu luận/bài tập lớn
19	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	- Phân tích được các trở ngại chính cho từng mô hình canh tác nông nghiệp hiện nay. - Xây dựng phương pháp và công cụ quản lý đất nông nghiệp hiệu quả và bền vững	3	HK5	Thi tự luận
20	Quy hoạch phân bố sử dụng đất đai	- Hiểu được cơ sở pháp lý của công tác lập quy hoạch sử dụng đất; Vận đụng đánh giá tiềm năng đất đai; Hiểu được trình tự, nội dung lập quy	2	HK6	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạch; Hiểu được hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất các cấp; Hiểu được nguyên tắc, phương pháp thực hiện biểu chu chuyển đất đai; - Áp dụng các kiến thức vào việc tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo tình hình sử dụng đất và tình hình kinh tế - xã hội; Biên tập các loại bản đồ chuyên đề, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch; Xử lý các số liệu, hoàn chỉnh hệ thống các biểu mẫu quy hoạch; Viết được báo cáo quy hoạch.			
21	Quy hoạch và phát triển đô thị	- Xây dựng được quy trình xây dựng các đồ án QHĐT	2	HK6	Bài thu hoạch
22	Phương pháp điều tra và thống kê thông tin đất đai	- Phân tích và thiết kế được các bảng hỏi khi khảo sát thông tin đất đai; - Ứng dụng các phần mềm thống kê để xử lý, phân tích và trực quan hóa dữ liệu thống kê liên quan đất đai. Từ đó, vận dụng vào giải các bài toán liên quan thực tế trong công việc hoặc trình bày dữ liệu trong nghiên cứu khoa học.	2	HK6	Thi hết môn
23	Quy hoạch và phát triển nông thôn	Áp dụng nghiên cứu các điều kiện kinh tế-xã hội cũng như sử dụng đất tại nông thôn; Từ đó tiến hành quy hoạch và phát triển nông thôn một cách khoa học ở mức độ cơ bản nhất.	2	HK7	Bài thu hoạch
24	Quản lý đất đai thích ứng biến đổi khí hậu	- Phân biệt được các biểu hiện của biến đổi khí hậu - Đề xuất được các biện pháp/mô hình canh tác để thích nghi và giảm nhẹ tác động của BĐKH.	2	HK8	Thi tự luận
25	Mô hình dự báo trong quản lý tài nguyên đất	Ứng dụng lập mô hình dự báo sử dụng đất/thay đổi sử dụng đất cho một địa phương cụ thể.	2	HK8	Bài tiểu luận/bài tập lớn
26	Cơ sở dữ liệu đất đai	- Vận dụng được các thao tác với cơ sở dữ liệu, thao tác truy vấn dữ liệu trong hệ quản trị CSDL đất đai. - Rèn luyện kĩ năng tra cứu thông tin chuyên ngành bằng tiếng Anh. - Rèn luyện kĩ năng so sánh, phân tích và đánh giá	2	HK2	
27	Bản đồ địa chính	- Hiểu rõ các khái niệm liên quan đến bản đồ địa chính và các loại bản đồ chuyên đề khác được sử dụng trong lĩnh vực quản lý đất đai	2	HK4	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu được những nguyên lý cơ bản về cơ sở toán học bản đồ địa chính, nội dung bản đồ địa chính và quá trình thành lập, biên tập bản đồ địa chính - Vận dụng được các phương pháp khai thác và sử dụng bản đồ địa chính trong chuyên ngành quản lý đất đai			
28	Đo đạc công trình	- Hiểu được các phương pháp đo đạc cơ bản; - Tiếp cận và sử dụng các thiết bị hiện đại trong đo đạc công trình; - Vận dụng tính toán và xử lý số liệu đo đạc công trình.	2	HK5	Thi tự luận
29	AutoCad	- Hiểu được các phương pháp biên tập bản đồ; - Tiếp cận sử dụng trên máy tính phần mềm Autocad; - Vận dụng trong tính toán và xử lý biên tập bản đồ.	2	HK5	Thi trắc nghiệm
30	Ứng dụng GIS trong quản lý đất đai	- Thành thạo các thao tác phân tích dữ liệu GIS trên một phần mềm GIS cụ thể (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS) - Mô phỏng và triển khai được các mô hình ứng dụng GIS trong quản lý đất đai trên phần mềm GIS cụ thể (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS).	2	HK5	Bài
31	Đo đạc địa chính	Vận dụng các phương pháp đo đạc về địa chính; Hiểu được và sử dụng các thiết bị hiện đại; tính toán và xử lý số liệu đo đạc địa chính.	3	HK6	Thi tự luận
32	Giải phóng mặt bằng	- Hiểu biết về những trường hợp cụ thể nhà nước thu hồi đất; - Nắm rõ những căn cứ pháp lý, quy trình thực hiện thu hồi đất trong từng trường hợp cụ thể; - Biết được những trường hợp nào được bồi thường và không được bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất; - Có kiến thức pháp luật về các khoản hỗ trợ và đối tượng được hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; Áp dụng những quy định pháp luật về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư một cách chuẩn xác cho từng dự án và từng đối tượng bị thu hồi đất	3	HK6	Bài báo cáo tổng hợp quy trình thực hiện GPMB một dự án

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Hệ thống định vị toàn cầu	- So sánh được các đặc điểm cơ bản của các hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (GNSS) phổ biến hiện nay - Phân biệt được đặc điểm và nguyên lý hoạt động của hệ thống định vị GPS – Mỹ và các ứng dụng của định vị GPS trong lĩnh vực Quản lý đất đai	2	HK6	
34	Ứng dụng công nghệ viễn thám trong quản lý đất đai	Vận dụng được kiến thức về viễn thám ứng dụng trong kiểm tra đối chiếu bản đồ địa chính với ảnh viễn thám/ảnh vệ tinh	2	HK6	Tiểu luận môn học
35	Quản lý thông tin đất đai	- Phân tích được quy trình xây dựng một hệ thống thông tin đất đai và các quy định về chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu trong hệ thống thông tin đất đai của Bộ Tài nguyên & Môi trường; - Sử dụng thành thạo phần mềm chuyên ngành (MicroStation, Famis…..) biên tập bản đồ địa chính từ số liệu đo đạc thực tế, tạo được hồ sơ kỹ thuật, trích lục thửa đất.	3	HK7	Tiểu luận môn học
36	Thực địa quản lý đất đai	- Khảo sát và đánh giá hiện trạng trong quá trình thực tế nghề nghiệp - Thực hiện được các thao tác đo vẽ hiện trạng	1	HK8	Báo cáo
37	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	- Phân tích được trình tự và các loại hồ sơ cần thiết trong công tác đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.; - Vận dụng được được được quy trình quản lý, lưu trữ hồ sơ địa chính;	2	HK4	Báo cáo/tiểu luận môn học
38	Thống kê, kiểm kê, chỉnh lý biến động đất đai	Vận dụng được khái quát về chỉnh lý biến động đất đai và các trường hợp; Phân tích được các vấn đề trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Hệ thống hóa được các chỉ tiêu và hệ thống biểu, bảng trong thống kê, kiểm kê đất đai. Vận dụng về quy phạm thành lập bản đồ khoanh vẽ và bản đồ hiện trạng sử dụng đất khi thực hiện kiểm kê đất đai.	3	HK4	Bài tập lớn/Tiểu luận/Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
39	Thủ tục hành chính trong quản lý đất đai	- Vận dụng thành thạo các trình tự, thủ tục hành chính liên quan đến đất đai; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của qui trình, thủ tục hành chính khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	2	HK5	Bài báo cáo
40	Đăng ký đất đai	- Vận dụng được quy trình nghiệp vụ thực hiện công tác đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong công tác thực hiện đăng ký đất đai và in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	2	HK5	Thi thực hành
41	Định giá đất-thị trường nhà đất	- Phân tích, đánh giá thị trường bất động sản và các hoạt động quản lý trong thị trường đó; - Vận dụng các nguyên tắc trong quá trình định giá, thẩm định giá; - Vận dụng thành thạo các phương pháp định giá bất động sản;	3	HK6	Thi tự luận
42	Pháp luật-thanh tra, giải quyết tranh chấp	- Có khả năng vận dụng chính xác các quy phạm pháp luật trong thực hiện quy trình thực hiện công tác thanh tra đất đai, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; - Có khả năng phân tích, đánh giá quy trình thực hiện công tác giải quyết tranh chấp, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai, tham mưu hướng giải quyết theo đúng trình tự pháp luật; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của luật khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	2	HK6	Thi tự luận
43	Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	- Vận dụng được các qui định về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi xác định nghĩa vụ tài chính trong những trường hợp cụ thể; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của chính sách đất đai khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	3	HK7	Thi tự luận
44	Phong thủy và ứng dụng trong quản lý đất đai	- Vận dụng được kiến thức phong thủy trong thiết kế cảnh quan - Giải thích được một số ứng dụng của phong thủy liên quan đến vấn đề đất đai	2	HK3	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Quản lý tài nguyên đất và bảo tồn đa dạng sinh học	- Phân loại được các dạng tài nguyên khác nhau - Điều tra và đánh giá được đặc tính đa dạng sinh học cho một dạng tài nguyên nhất định	2	HK3	Thi tự luận
46	Quản lý công trình xây dựng đô thị	- Biết được cách đầu tư các công trình xây dựng cơ bản; Biết được cách xác định kinh phí đầu tư; - Vận dụng kiến thức trong theo dõi, kiểm tra, hoàn thành chất lượng công trình.	2	HK4	Thi tự luận
47	Dịch vụ sinh thái đất đai	- Phân tích được các giá trị dịch vụ hệ sinh thái của đất; - Bước đầu lượng giá ở mức cơ bản dịch vụ hệ sinh thái của một [ví dụ] hệ sinh thái vườn cây ăn trái hoặc trồng lúa tại địa phương.	2	HK5	Thi cuối kỳ
48	Quy hoạch vùng và khu dân cư nông thôn	Vận dụng cơ sở khoa học để lên ý tưởng thiết kế xây dựng, định hướng quy hoạch phát triển vùng và khu dân cư nông thôn.	2	HK6	Báo cáo
49	Đồ án môn học	- Biên soạn được một ý tưởng NCKH hoặc khởi nghiệp liên quan đến chuyên môn ngành Quản lý đất đai	2	HK9	Báo cáo
50	Hợp đồng giao dịch nhà, đất	- Vận dụng được các kiến thức về hình thức, nội dung, hiệu lực pháp lý của hợp đồng, phân biệt sự khác nhau về nội dung và trách nhiệm pháp lý của các bên trong giao kết các loại hợp đồng; - Thành thạo kỹ năng soạn thảo các loại hợp đồng, văn bản liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất; - Rèn luyện kỹ năng tiếp nhận, xử lý, giải quyết hồ sơ liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất một cách kịp thời và đúng quy định.	2	HK7	Báo cáo
51	Môi giới và kinh doanh bất động sản	- Vận dụng được các kiến thức, phương pháp và qui trình môi giới bất động sản trong các giai đoạn thị trường nhất định; - Hiểu biết và vận dụng các quy phạm pháp luật vào hoạt động kinh doanh hoặc quản lý hoạt động kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản;	2	HK8	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có khả năng phân tích tác động của những chính sách trong công tác quản lý nhà nước trong thị trường bất động sản;			
52	Dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính và địa hình	- Hiểu các loại đơn giá trong đo đạc;Hiểu được quy trình xử lý tính toán của từng đơn giá chi tiết đo đạc; - Vận dụng kiến thức trong việc áp dụng các phần mềm chuyên ngành trong việc xử lý và tổng hợp số liệu.	2	HK5	Bài báo cáo lập dự toán
53	Tin học chuyên ngành Quản lý đất đai	Thành thạo sử dụng phần mềm chuyên ngành trong tổ chức cơ sở dữ liệu địa chính và quản lý hệ thống thông tin đất đai	2	HK5	Hoàn thành báo cáo/tiểu luận môn học
54	Sai số và xử lý sai số trong trắc địa	- Hiểu các dạng sai số đo, phân loại.; hiểu được quy trình xử lý sai số đo đạc; - Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành trong việc xử lý sai số đo.	2	HK6	Thi tự luận
55	Lập trình GIS cơ bản	- Có khả năng xây dựng một mô hình tính toán đơn giản tích hợp vào phần mềm GIS. - Rèn luyện kĩ năng tra cứu thông tin chuyên ngành bằng tiếng Anh. - Rèn luyện kĩ năng so sánh, phân tích và đánh giá	2	HK6	
56	Công nghệ đo RTK trong trắc địa bản đồ	- Vận dụng các kỹ thuật đo GPS trong thiết kế và xây dựng lưới khống chế trắc địa thành lập bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, hỗ trợ cho công tác lập phương án quy hoạch và sử dụng tài nguyên đất đai một cách có hiệu quả. - Vận dụng các kiến thức từ môn học trước để lựa chọn thiết bị đo GPS phù hợp với từng loại hình khảo sát cụ thể; có khả năng giải thích kết quả đo GPS về độ chính xác giải cạnh, độ chính xác tọa độ điểm. - Vận dụng các quy phạm kỹ thuật hiện hành để đánh giá kết quả đo bằng công nghệ GPS	2	HK7	Báo cáo tổng hợp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm xử lý số liệu đo, phần mềm tin học văn phòng trong thành lập báo cáo kết quả đo GPS, tự tin báo cáo trước hội đồng thẩm định.			
57	Công nghệ blockchain và ứng dụng trong QLĐĐ	- Vận dụng được kiến thức để có thể tự tiếp cận với công nghệ blockchain: tạo tài khoản ví, gửi và nhận các loại cryptocurrencies. - Có khả năng tự phân tích, đánh giá các dự án blockchain	2	HK8	
58	Ứng dụng công nghệ WebGIS trong quản lý đất đai	- Có khả năng vận dụng được một số công cụ hỗ trợ xây dựng một ứng dụng WebGIS trong quản lý dữ liệu đất đai. - Rèn luyện kĩ năng tra cứu thông tin chuyên ngành bằng tiếng Anh. - Rèn luyện kĩ năng so sánh, phân tích và đánh giá	2	HK8	
59	Ứng dụng UAV trong quản lý đất đai	- Hiểu được các khái niệm cơ bản liên quan đến không ảnh. - Hiểu được nguyên tắc và các yêu cầu kỹ thuật khi bay chụp ảnh bằng thiết bị UAV. - Có khả năng lập kế hoạch, tiến hành bay chụp và xử lý ảnh sau bay chụp.	2	HK8	Thi tự luận
60	Thực tập cơ sở	- Thành thạo được các công việc cơ bản trong công tác quản lý đất đai ở cơ sở. - Rèn luyện khả năng tự lập cho người học và tăng cường liên kết trong quản lý giáo dục và thực tiễn nghề nghiệp.	6	HK8	Báo cáo
61	Thực tập tốt nghiệp	- Thực hiện được các công việc thuộc ngành hoặc nhóm chuyên ngành được chọn liên quan đến các lĩnh vực thuộc quản lý đất đai	8	HK9	Báo cáo
62	Đồ án tốt nghiệp	- Thực hiện được một đồ án nghiên cứu liên quan đến các nội dung công việc thuộc chuyên ngành quản lý đất đai	6	HK9	Báo cáo
63	Nghiệp vụ chuyên ngành Quản lý đất đai	- Vận dụng được quy định của các văn bản vào công tác thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất;	2	HK9	Báo cáo/tiểu luận môn học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành ViLIS, ELIS…. trong nhập đơn đăng ký, tìm kiếm thông tin, in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
64	Pháp luật đất đai ứng dụng	- Vận dụng được các quy phạm pháp luật trong xác định chính xác hình thức sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính cho từng nhóm đối tượng theo mục đích sử dụng đất cụ thể; - Vận dụng được các quy phạm pháp luật xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và tính toán được cụ thể các khoản chi trả bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trong trường hợp cụ thể; - Vận dụng được các quy phạm pháp luật thẩm định các điều kiện thực hiện chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.	2	HK9	Thi tự luận
65	Khởi nghiệp quản lý đất đai	- Hình thành được ý tưởng khởi nghiệp về Quản lý đất đai	2	HK9	Bài báo cáo ý tưởng khởi nghiệp

41. Giáo dục Mầm non (cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn giáo dục mầm non KI4500	Học phần Nhập môn nghề nghiệp là học phần đầu tiên trong khối kiến thức đại cương chung bắt buộc đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những hiểu biết khái quát về Trường, về Khoa đào tạo; vài nét khái quát về ngành nghề đang theo học (Giáo dục mầm non), chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; cách xây dựng kế hoạch học tập theo học chế tín chỉ; quy chế đào tạo, rèn luyện và những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên năm nhất thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, nhiệt huyết, niềm tự hào với nghề giáo viên mầm non, phấn đấu học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: Bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Bài thu hoạch, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Tâm lý học mầm non GE4072N	Học phần "Tâm lý học mầm non" sẽ trang bị cho sinh viên/học viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm điển hình về các chức năng tâm lý của trẻ em từ 0-6 tuổi. Từ đó, sinh viên/học viên có thể vận dụng những kiến thức tâm lý học mầm non vào quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ em	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
3	Giáo dục học mầm non GE4074N	Giúp SV hiểu về quá trình giáo dục MN; biết thực hiện giáo dục mầm non một cách khoa học, nghệ thuật; biết vận dụng kiến thức giáo dục học vào việc học tập, rèn luyện và công tác nuôi dạy trẻ	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
4	Sự phát triển thể chất của trẻ mầm non KI4221N	Hiểu biết khái quát về quá trình hình thành và phát triển của trẻ em qua các giai đoạn và các quy luật sinh trưởng, phát triển thể chất trẻ em; đặc điểm cấu tạo và chức năng cơ bản các hệ cơ quan cơ thể trẻ em. Giải thích được các hiện tượng sinh lí trong quá trình phát triển của trẻ em và cơ chế hoạt động của chúng. Đo được các chỉ số phát triển thể chất bình thường của trẻ so với người lớn. Vận dụng được kiến thức cơ sở để giải quyết vấn đề trong thực tiễn liên quan đến sự phát triển thể chất của trẻ, đề xuất các biện pháp vệ sinh, chăm sóc, bảo vệ các cơ quan của trẻ em. Thực hiện được các thao tác cân, đo, đếm nhịp tim của trẻ đảm bảo đúng quy trình và chính xác. Lập được biểu đồ theo dõi và đánh giá được sự phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
5	Lý thuyết âm nhạc sơ giản mầm non KI4220	Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nhạc lý, giúp SV có kiến thức nền tảng để học tiếp các học phần: Đàn, TĐN& Hát, PPGDAN cho trẻ MN.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Trắc nghiệm) (0.6)
6	Mỹ thuật mầm non KI4219	Trang bị cho SV kiến thức lý luận và thực hành cơ bản về mỹ thuật, là cơ sở nền cho các học phần tiếp theo: Phát triển khả năng sáng tạo mỹ thuật, Làm đồ chơi và thiết kế trang trí MTGD, Phương pháp TCHĐTH cho trẻ MN.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ;

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					hình thức: Thực hành
7	Tiếng Việt KI4117N	Phân tích được những kiến thức về tiếng Việt để vận dụng vào quá trình chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.Vận dụng được các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách của tiếng Việt vào việc dạy học ở bậc mầm non. Giải được các bài tập tiếng Việt cơ bản, sửa được lỗi chính tả, lỗi dùng từ và lỗi câu.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
8	Văn học trẻ em KI4121	Giải thích được khái niệm, đặc trưng và các nội dung chủ đề của văn học trẻ em; Khái quát được các thể loại và các tác giả- tác phẩm của văn học dân gian, văn học viết Việt Nam và nước ngoài; Vận dụng được kiến thức lý thuyết để phân tích được một số tác phẩm văn học trẻ em. Đánh giá, phân tích tác phẩm văn học; cảm thụ tác phẩm văn học; đọc diễn cảm tác phẩm văn học trẻ em.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: * Bài tập nhóm, trọng số 0.1 * Bài tập cá nhân, trọng số 0.3 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
9	Cơ sở toán mầm non KI4222	Hệ thống hóa và tiếp tục nâng cao cho sinh viên những hiểu biết, cách nhìn khái quát về cơ sở lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán về Toán cho trẻ mầm non. Sinh viên bước đầu hiểu được cơ sở toán học lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán vào hình thánh các biểu tượng toán mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6
10	Vệ sinh- phòng bệnh cho trẻ mầm non KI4224	Hình thành cho sinh viên những năng lực cần thiết trong việc vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trong quá trình làm việc sau này.	3	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Đánh giá kết qủa giáo dục MN KI4002	Học phần này giúp cho người học hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về đánh giá giáo dục mầm non, biết cách thực hiện nhiệm vụ đánh giá giáo dục mầm non, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	2	Học kỳ 5	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
12	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non KI4238N	Trang bị kiến thức về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, phân loại, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức cho trẻ vui chơi. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non trong bối cảnh địa phương.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên (hs: 0,4): Bài tập, bài kiểm tra, thực hành tập dạy Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành- vấn đáp
13	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non KI4232N	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức khoa học cơ bản về sự hình thành và đặc điểm phát triển hoạt động tạo hình của trẻ mầm non; hiểu vai trò của việc tổ chức hoạt động tạo hình trong cơ sở giáo dục đối với sự phát triển toàn diện cho trẻ; biết cách lập kế hoạch, vận dụng các nhóm phương pháp dạy- học vào tổ chức và đánh giá các giờ hoạt động tạo hình như vẽ, nặn, cắt-xếp dán, chắp ghép của trẻ theo từng độ tuổi ở trường mầm non.	3	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ; Tình thức: Thực hành
14	Ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non KI4154	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về CNTT trong dạy học; sử dụng các dịch vụ Web 2.0 trong dạy học và khai thác mô hình E-Learning; công nghệ và thiết bị dạy học; thiết kế các trò chơi học tập, thiết kế bài dạy mầm non có ứng dụng CNTT theo hướng phát triển năng lực. Đồng thời, học phần giúp SV hình thành khả năng sử dụng phần mềm hỗ trợ giảng dạy mầm non theo xu hướng hiện đại. Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức nhằm tránh những tác động tiêu cực của việc lạm dụng CNTT trong dạy học. Từ những kiến thức và kĩ năng cơ bản trên, SV có thể tiếp tục học tập nâng cao ở các học phần: Stem trong dạy học mầm non.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: Thực hành cá nhân, sản phẩm giữa kỳ, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành cá nhân, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Làm đồ chơi và thiết kế môi trường giáo dục cho trẻ mầm non KI4255	Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về đồ chơi trẻ em và ý nghĩa của đồ chơi trong giáo dục trẻ; định hướng phương pháp làm từng loại hình đồ chơi và thiết kế sắp xếp bố cục,trang trí môi trường giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.	3	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành
16	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non KI4225	Trang bị cho sinh viên, kiến thức về Chương trình Giáo dục mầm non (CTGDMN) và cách tổ chức thực hiện CTGDMN:lập các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường kỳ: bài cá nhân, bài nhóm trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
17	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN KI4229N	Nhằm trang bị cho SV: (1) những vấn đề chung về phương pháp phát triển ngôn ngữ, (2) tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ, (3) cách đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non. Học phần cung cấp toàn bộ những kiến thức về phát triển ngôn ngữ lẫn thực hành, ở các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chuẩn bị học đọc, học viết cho trẻ.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Vấn đáp, trọng số 0.6
18	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ mầm non KI4233	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) nghệ thuật múa vào quá trình biên đạo múa cho trẻ mầm non, (2) phương pháp dạy trẻ vận động theo nhạc trong chương trình giáo dục mầm non, (3) khả năng vận động của trẻ trong quá trình biên đạo múa.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
19	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non KI4226	Học phần trang bị cho sinh viên đầy đú kiến thức, kĩ năng để tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển thể chất theo hướng tích hợp ở trường mầm non một cách khoa học, có hiệu quả và làm cơ sở chuẩn bị cho quá trình học tập học phần "Rèn luyện NVSPTX6".	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: Báo cáo nhóm, thiết kế kế hoạch, thực hành (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Vấn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					đáp, Thực hành) (0.6)
20	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen MTXQ cho trẻ mầm non KI4241	Học phần giúp sinh viên học tập hiệu quả rèn kỹ năng tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Giúp cho sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của công tác giáo dục trẻ bảo vệ môi trường trong trường mầm non. Giúp sinh viên có thể vận dụng tốt hơn khi tham gia học phần KTSP và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
21	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán KI4228	Môn học này cung cấp cho người học những tri thức liên quan đến đặc điểm phát triển nhận thức của trẻ mầm non và quy trình lĩnh hội tri thức của trẻ; tìm hiểu nội dung và lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển nhận thức biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo độ tuổi; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ làm quen với biểu tượng toán vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển nhận thức làm quen với biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Môn học này phối hợp với các bộ môn khác trong trường Mầm non góp phần giáo dục toàn diện đứa trẻ, hướng tới việc xây dựng cơ sở đầu tiên của nhân cách con người. Môn học Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán là học phần điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp môn học rèn luyện NVSPTX3.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
22	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo làm quen văn học cho trẻ mầm non KI4254	Môn học này cung cấp cho người học những tri thức liên quan đến đặc điểm phát triển nhận thức của trẻ mầm non và quy trình lĩnh hội tri thức của trẻ; tìm hiểu nội dung và lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển nhận thức biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo độ tuổi; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ làm quen với biểu tượng toán vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển nhận thức làm quen với biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Môn học này phối hợp với các bộ môn khác trong trường Mầm non góp phần giáo dục toàn diện đứa trẻ, hướng tới việc xây dựng cơ sở đầu tiên của nhân cách con người. Môn học Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Thi kết thúc học phần: Tự luận (0.6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		là học phần điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp môn học rèn luyện NVSPTX3.			
23	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non KI4106N	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ ở Trường Mầm non	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
24	Rèn luyện NVSPTX1 (Nghe, nói, đọc, viết) KI4401P	RLNVSPTX1 là học phần thuộc nhóm thực hành, thực tập nghề nghiệp, có vai trò quan trọng trong việc rèn luyện cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non về các kĩ năng: đọc, kể, nói, viết. Học phần chú trọng tính tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn.	1	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên 0,4 Kiểm tra kết thúc học phần 0,6
25	Rèn luyện NVSPTX2 (Hát, múa) KI4402N	Trang bị cho SV những kỹ năng thực hành âm nhạc, giúp SV có kỹ năng thể hiện các tác phẩm âm nhạc thông qua biểu diễn múa, hát; Kỹ năng dạy trẻ ca hát, VĐTN...; Tổ chức các hoạt động văn nghệ cho trẻ ở trường MN	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên 0,4 Đánh giá kết thúc học phần 0,6
26	Rèn luyện NVSPTX3 (Phát triển nhận thức) KI4403	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ mầm non. Giúp sinh viên sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động giáo dục phát phát triển nhận thức cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án+ tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết dạy:0.6
27	Rèn luyện NVSPTX4 (Phát triển thẩm mỹ) KI4404	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động giúp trẻ phát triển các lĩnh vực thẩm mỹ bao gồm âm nhạc và tạo hình. Đây là những kỹ năng vô cùng cần thiết, nó giúp SV sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động dạy học cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án, tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết đạy:0.6
28	Rèn luyện NVSPTX5 (Phát	Học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thương xuyên 5 thuộc khối thực hành, thực tập nghề nghiệp, tiếp nối 2 học phần Phương pháp	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên 0,4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	triển ngôn ngữ) KI4405	phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học cho trẻ mầm non, có vai trò quan trọng trong việc hình thành kĩ năng dạy học thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho sinh viên ngành mầm non. Học phần gồm các nội dung trọng tâm sau: rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch giáo dục, xây dựng và tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ. Học phần chú trọng tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể học tiếp học phần Thực tập tốt nghiệp.			Đánh giá kết thúc học phần 0,6
29	Rèn luyện NVSPTX6 (Phát triển thể chất) KI4406	Học phần có vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên hình thành những tri thức và kĩ năng về các hoạt động giáo dục phát triển thể chất cho trẻ ở trường mầm non. Nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tổ chức quá trình dạy học một cách khoa học, có hiệu quả để có thể dạy tốt lĩnh vực phát thể chất cho trẻ mầm non sau khi tốt nghiệp và học tập ở trình độ cao hơn, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: Lập kế hoạch, TH tập dạy (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành (0.6)
30	Kiến tập sư phạm KI4430	Nhằm giúp sinh viên được tiếp cận tìm hiểu thực tế về hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ thông qua các nội dung như: nghe báo cáo về thực tế tổ chức hoạt động giáo dục tại cơ sở kiến tập; quan sát và trực tiếp tham gia các hoạt động chăm sóc trẻ tại nhóm/lớp mầm non. Những kiến thức, kỹ năng của học phần này sẽ giúp sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghề cần thiết, hình thành thái độ đúng đắn với nghề và tình yêu trẻ, yêu nghề; tự tin vận dụng kiến thức, kỹ năng lý luận vào tham gia các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non. Đây cũng là cơ hội để sinh viên học tốt hơn các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tham gia thực tập tốt nghiệp.	2	Học kỳ 3	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục cơ sở kiến tập (K1): Trọng số 0.4 Điểm kiến tập giảng dạy (K2): Trọng số 0.3 Điểm kiến tập giáo dục (K3): Trọng số 0.3
31	Thực tập tốt nghiệp KI4407	Sinh viên tiếp tục được tìm hiểu thực tế giáo dục tại trường mầm non, được vận dụng linh hoạt kiến thức và khả năng vào thực tế, tập lập kế hoạch, tập thực hiện các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và quản lí nhóm/lớp mầm non; Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở trường MN, phát triển và hoàn thiện phẩm chất, tác phong và kỹ năng sư phạm, tiếp tục bồi dưỡng tình cảm nghề và nâng cao ý thức nghề nghiệp.	6	Học kỳ 6	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục CSTTNN (K1): Trọng số 0.1 Điểm thực tập giảng dạy (K2):

Biểu mẫu 18

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Trọng số 0.5 Điểm thực tập giáo dục (chăm sóc) (K3): Trọng số 0.4

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Địa lí tự nhiên các lục địa (tập 2)	2022	Nhiệt học
2	Thanh tra, kiểm tra và đánh giá trong quản lý giáo dục	2022	Điện động lực học
3	Sinh thái rừng ngập mặn	2022	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học vật lí
4	Quang hợp	2022	Hóa học Các nguyên tố Phi kim
5	Con người trung nghĩa trong thơ nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX	2021	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hóa học
6	Người thầy, người cán bộ quản lý giáo dục và những tấm gương sáng người thầy trong dòng chảy giáo dục Việt	2021	Sinh lí sinh trưởng và phát triển của thực vật
7	An ninh trên mạng VANET	2021	Công nghệ sinh học
8	Từ Âu Cơ đến phức cảm PHÂN TÂM HỌC trong truyện ngắn nữ Việt Nam đương đại (Sách chuyên khảo)	2021	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam
9	Biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai	2021	Gia đình học
10	Cải cách hành chính ở tỉnh Đồng Tháp một số kết quả và kinh nghiệm (sách chuyên khảo)	2022	Kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non
11	Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên các trường đại học ở đồng bằng sông Cửu Long (sách chuyên khảo)	2021	Lí luận dạy học Tiếng Việt ở tiểu học
12	Giáo trình Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	2021	Tiếng Việt
13	Tiếp cận việc làm phi nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp (sách chuyên khảo)	2022	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán
14	Bài tập Tiếng Việt cơ bản và nâng cao 2, tập 1	2021	Phương trình nghiệm nguyên
15	Bài tập Tiếng Việt cơ bản và nâng cao 2, tập 2	2021	Cơ sở hình học
16	35 đề ôn luyện Tiếng Việt 1	2021	Lập trình hướng đối tượng
17	Tổ chức quản lý giáo dục và trường học (sách chuyên khảo)	2022	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật
18	Lễ hội Gò Tháp nét đặc sắc văn hóa Nam bộ ở huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (sách chuyên khảo)	2021	Lập trình Web ASPX
19	Khoa học tư duy và phát triển năng lực tư duy khoa học trong giáo dục và đào tạo	2022	Giải tích, tập 1: Phép tính vi tích phân hàm một biến
20	Bài tập thực hành giáo dục học theo định hướng tiếp cận năng lực	2022	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý đất đai

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
21	Toán rời rạc	2022	Quản lý đất đai thích ứng biến đổi khí hậu
22	Hỏi đáp môn Triết học Mác- Lênin	2022	Quản lý đất ngập nước và ứng dụng trong xử lý chất thải
23			Quản lý môi trường
24			Đánh giá tác động môi trường
25			Thể dục cơ bản
26			Lý luận TDTT trong trường học
27			Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT
28			Tâm lý thể dục thể thao
29			Giáo dục học đại cương
30			Quản lý các hoạt động sư phạm trong trường mầm non và trường phổ thông
31			Lịch sử quan hệ Việt Nam- Trung Quốc
32			Những vấn đề địa lý tự nhiên
33			Phân tích chương trình Địa lý phổ thông
34			Giáo dục giá trị
35			Một số tác phẩm của C.Mác-Ph.Ăngghen-V.I.Lênin
36			Chuyên đề giáo dục kinh tế
37			Xây dựng và phát triển chương trình
38			Quản lý hướng nghiệp, khởi nghiệp trong giáo dục và đào tạo
39			Khởi nghiệp
40			Quản trị học
41			Thuế Việt Nam
42			Nguyên lý kế toán
43			Ngữ dụng học
44			Phương pháp dạy học Tiếng Anh 1
45			Phương pháp dạy học Tiếng Anh 2
46			Phương pháp dạy học Tiếng Anh 3
47			Đất nước học Trung Quốc
48			Từ Pháp tiếng Trung Quốc
49			Văn học Ấn Độ, Nhật Bản

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
50			Văn học Trung Quốc
51			Lí luận về phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông
52			Phát triển chương trình giáo dục phổ thông

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp 2021-2022

1. Ngành Quản lý giáo dục

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm ở các trường THCS huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Lê Dương Thái An	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Quản lý hoạt động trải nghiệm ở các trường THCS huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, thực hiện khảo sát 18 CBQL, 42 GV và 200 HS về thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm cho HS trường THCS, làm cơ sở đề xuất 06 biện pháp quản lí hoạt động trải nghiệm cho học sinh góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới tại trường trung học cơ sở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
2	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học ở các trường THPT huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Trường Cảnh	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Quản lý hoạt động dạy học ở các trường THPT huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, tiến hành khảo sát 158 người, gồm CBQL và đội ngũ GV trong các nhà trường đồng thời phỏng vấn trực tiếp về thực trạng quản lý, làm cơ sở đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động dạy học ở các trường THPT huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.
3	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Vương Bá Đương	TS. Phan Trọng Nam	Quản lý hoạt động GDHN cho học sinh của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, tiến hành khảo sát 320 CBQL, GV và học sinh của 03 trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giangvề thực trạng hoạt động cũng như quản lý hoạt động GDHN, làm cơ sở đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động GDHN cho học sinh của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
4	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ Đoàn cơ sở tại Trường Đại học Đồng Tháp	Nguyễn Thanh Hải	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Luận văn phát triển đội ngũ cán bộ Đoàn cơ sở tại Trường Đại học Đồng Tháp, tiến hành điều tra thực trạng đội ngũ với 436 khách thể gồm: Bí thư, Phó Bí thư chi đoàn, UV BCH Liên chi Đoàn, Bí thư Liên chi Đoàn, trên cơ sở đó, luận văn đề xuất 07 biện pháp phát triển ĐNCBĐ cơ sở tại Trường Đại học Đồng Tháp
5	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động tổ chuyên môn theo hướng	Trần Phước Hoà	TS. Phan Ngọc Thạch	Luận văn Quản lý hoạt động tổ chuyên môn theo hướng đổi mới GDPT tại các trường THPT huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		đổi mới giáo dục phổ thông tại các trường THPT huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp			Tháp, tiến hành khảo sát 20 CBQL và 90 giáo viên của 5 trường THPT trên địa bàn huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, làm cơ sở đề xuất 06 biện pháp ản lí hoạt động tổ chuyên môn theo hướng đổi mới GDPT tại các trường THPT nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường THPT huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
6	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh THPT ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Lâm Phước Lành	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở lý luận và thực tiễn giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh THPT; từ đó, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lí giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh các trướng THPT ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho học sinh trong giai đoạn hiện nay.
7	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mẫu giáo các trường mầm non ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Phương Mai	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mẫu giáo trường MN và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động GDTC cho trẻ MG các trường MN ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, luận văn đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động này cho trẻ MG các trường MN tại địa phương.
8	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trướng THPT thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	Trần Thuỵ Bích Ngọc	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường trung học phổ thông thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; từ đó đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường THPT thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
9	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Trần Quốc Nhân	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục và thực trạng quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng của các trường THPT huyện U Minh Thượng, đề tài đề xuất 06 biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng của các trướng THPT huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.
10	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh	Nguyễn Thị Huỳnh Như	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động GDĐĐ cho học sinh các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh,

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp			tỉnh Đồng Tháp, từ đó đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động GDĐĐ cho học sinh các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn hiện nay.
11	Thạc sĩ	Quản lý động lực dạy học của giáo viên trường phổ thông Tương Lai, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Phan Thị Thanh	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng quản lý động lực dạy học của giáo viên, đề xuất 05 biện pháp quản lý động lực dạy học của giáo viên trường phổ thông Tương Lai, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
12	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm khám phá môi trường xung quanh cho trẻ 5 tuổi ở các trường mầm non thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Trương Thị Chanh	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn về quản lí hoạt động trải nghiệm khám phá môi trường xung quanh cho trẻ 5 tuổi các trường Mầm non ở thành phố Bạc Liêu; đề tài đề xuất 07 biện pháp quản lí hoạt động trải nghiệm khám phá môi trường xung quanh cho trẻ 5 tuổi ở các trường Mầm non thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn hiện nay.
13	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường THPT ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Văn Cường	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển ĐNGV THPT các trường THPT huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đề tài đề xuất 07 biện pháp phát triển ĐNGV THPT các trường THPT đáp ứng được yêu cầu đổi mới trên địa bàn đối với sự phát triển GD hiện nay.
14	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Trần Thị Thúy Hằng	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu về lí luận và thực tiễn quản lý hoạt động bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang; từ đó, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nhằm nâng cao chất lượng và phát triển giáo dục huyện Cái Bè trong giai đoạn hiện nay.
15	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học các lớp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa	Võ Châu Hạnh	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý HĐDH các lớp đào tạo theo hình thức VLVH ở Trường Đại học Đồng Tháp; từ đó, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý HĐDH các

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		học ở Trường Đại học Đồng Tháp			lớp đào tạo theo hình thức VLVH ở Trường Đại học Đồng Tháp.
16	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Sơn Hùng	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về kiểm tra và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động KTNB ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, tác giả đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động KTNB nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
17	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng theo chuẩn nghề nghiệp cho giáo viên THCS ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Phan Lưu Đức Huy	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động BDGV theo CNN ở trường THCS và khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng quản lý hoạt động BDGV theo CNN ở các trường THCS thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp trong thời gian qua; đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động này, góp phần phát triển ĐNGV các trường THCS ở dịa phương đạt chuẩn nghề nghiệp.
18	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục địa phương của các trướng tiểu học huyện Cái Bè đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018	Đoàn Minh Long	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động GDĐP của các trường tiểu học, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động GDĐP của các trường tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm nâng cao chất lượng hoạt động GDĐP của các trường tiểu học và góp phần phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.
19	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá tin học chuẩn đầu ra cho sinh viên chính quy ở Trường Đại học Đồng Tháp	Vũ Thị Lý	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng QL hoạt động KTĐG tin học chuẩn đầu ra cho SV chính quy ở Trường ĐH Đồng Tháp; tác giả đề xuất 05 biện pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả việc QL hoạt động KTĐG tin học chuẩn đầu ra cho SV chính quy ở Trường ĐH Đồng Tháp.
20	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học lớp 1 ở các trường tiểu học huyện U Minh, tỉnh Cà Mau đáp ứng	Ngô Minh Nhiệm	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng QL HĐDH lớp 1 ở các trường TH huyện U Minh, tỉnh Cà Mau đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông mới, từ đó đề xuất 05 biện pháp QL HĐDH lớp 1 ở các trường TH huyện U Minh, tỉnh Cà Mau đáp ứng CT GDPTM

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		chương trình giáo dục phổ thông mới			
21	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm qua môn học Lịch sử và Địa lý địa phương ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Mai Thị Hồng Phượng	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về HĐTN trong dạy học và khảo sát, đánh giá về thực trạng HĐTN qua môn học LS&ĐL địa phương cho HS các trường tiểu học, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý HĐTN qua môn học LS&ĐL địa phương cho HS ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả HĐTN qua môn học này trong hiện tại và thời gian tới.
22	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường THCS ở huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Trần Văn Sang	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài làm sáng tỏ thực trạng và đề xuất 06 biện pháp nhằm phát triển đội ngũ CBQL các trường THCS tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, góp phần nâng cao chất lượng GD.
23	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường THCS ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	Trần Kim Cảnh	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng ĐNGV các trường THCS ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; từ đó, đề xuất 06 biện pháp phát triển ĐNGV các trường THCS nhằm nâng cao chất lượng ĐNGV các trường THCS ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, đáp ứng yêu cầu đổi mới GD&ĐT.
24	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở các trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Danh Đồng	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở các trường PTDTNT tỉnh Kiên Giang, luận văn đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động trên đây, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.
25	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh các trường THPT ở huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Trần Văn Du	TS. Nguyễn Lan Phương	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục trải nghiệm trong nhà trường, dựa vào nhu cầu và thực tiễn về phát triển nhân cách học sinh đáp ứng yêu cầu phát triển cho học sinh các trường trung học phổ thông huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động này ở các trường trung học phổ thông nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục học sinh và đáp ứng

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
26	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động xây dựng văn hóa ứng xử ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Bé Hai	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng quản lý hoạt xây dựng văn hóa ứng xử tại các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động xây dựng văn hóa ứng xử ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho HS.
27	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp ở các trường THCS huyện Hòn Dất, tỉnh Kiên Giang	Dương Thị Hằng	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn; từ đó, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý HĐBD GV THCS theo CNN tại huyện Hòn Đất nhằm nâng cao chất lượng và phát triển GD huyện nhà trong giai đoạn hiện nay.
28	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các trường mầm non huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Thái Thị Hảo	TS. Nguyễn Bách Thắng	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các trường mầm non. Luận văn đề xuất 06 biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên ở các trường mầm non huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.
29	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức ngoài giờ lên lớp ở các trường tiểu học huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Lê Ngọc Hòa	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục đạo đức ngoài giờ lên lớp ở các trường tiểu học huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức ngoài giờ lên lớp nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các trường tiểu học.
30	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học viên ở trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường	Quách Mạnh Hùng	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học viên ở Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, tác giả đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học viên ở Trung tâm Giáo

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		xuyên huyện An Biên, Thượng tỉnh Kiên Giang			dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho học viên.
31	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học ở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Tấn Hưng	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học theo hướng chuẩn hóa và khảo sát thực trạng đội ngũ giáo viên các trường tiểu học ở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; từ đó, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học ở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang nhằm nâng cao chất lượng quản lý đội ngũ giáo viên tiểu học tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, từng bước phát triển bậc giáo dục tiểu học tại địa phương theo hướng chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục.
32	Thạc sĩ	Quản lý đội ngũ giáo viên các trường THPT huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá trường trung học	Phạm Thanh Liêm	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, đánh giá thực trạng ĐNGV và thực trạng QL GV của các trường THPT tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; từ đó đề tài đề xuất 05 biện pháp QL ĐNGV các trường THPT huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đáp ứng chuẩn đánh giá trường trung học nhằm nâng cao hiệu quả công tác QL GV các trường THPT tại địa phương.
33	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	Nguyễn Thị Lộc	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Tìm hiểu thực trạng công tác quản lý hoạt động GDĐĐ học sinh các trường THPT ở TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Đề xuất 05 biện pháp nhằm cải thiện chất lượng quản lý; nâng cao phẩm chất ĐĐ, góp phần phát triển toàn diện nhân cách HS, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.
34	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn các trường THCS ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Văn Lương	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phát triển đội ngũ tổ trưởng CM trường trung học cơ sở, thực trạng các trường trung học cơ sở ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn các trường THCS huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.
35	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho học	Mai Ngọc Luyện	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động giáo dục KNS cho học sinh THPT và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục KNS cho học sinh THPT ở huyện Hòn Đất, tỉnh

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		sinh THPT ở huyện Hòn Đất, Kiên Giang			Kiên Giang, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục KNS cho học sinh THPT trên địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở địa phương.
36	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường tiểu học tại huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Bùi Công Lý	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động ứng dụng CNTT trong trường tiểu học và phân tích, đánh giá thực trạng, đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng CNTT phù hợp với điều kiện hiện có của các trường tiểu học trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý trường tiểu học tại địa phương này.
37	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động của tổ chuyên môn các trường THCS huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Nhật Thanh Ngân	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động của TCM trường THCS và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động của TCM ở các trường THCS huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, đề tài đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động của TCM ở các trường THCS huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
38	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học môn Toán ở các trường THCS huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Hiếu Nghĩa	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, các biện pháp QLHĐDH môn Toán ở các trường THCS huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang được đề xuất 05 biện pháp quán lý nhằm nâng cao chất lượng DH, giáo dục toàn diện nhân cách HS.
39	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh ở các trường THCS huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Trần Duy Phát	TS. Nguyễn Thanh Giang	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng hoạt động GDĐD và quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS ở các trường THCS huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho HS trường THCS huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, trong bối canh đổi mới giáo dục hiện nay.
40	Thạc sĩ	Quản lý công tác chủ nhiệm lớp các trường THCS ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Trần Văn Ten	TS. Nguyễn Lan Phương	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng công tác CN lớp, thực trạng QL công tác CN lớp các trường THCS ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang; từ đó, luận văn đề xuất 06 biện pháp QL công tác CN lớp ở các trường THCS nhằm góp phần nâng cao chất lượng GD toàn diện HS các trường THCS ở

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT.
41	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.	Nguyễn Duy Thanh	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở trường trung học cơ sở và thực tiễn về quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường trung học cơ sở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường trung học cơ sở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương.
42	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên Giáo dục Mầm non tại trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	Lâm Thị Thạnh	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và khảo sát đánh giá thực trạng QL hoạt động KTĐG KQHT của SV GDMN tại Trường CĐSP Kiên Giang; luận văn đề xuất 06 biện pháp QL hoạt động KTĐG KQHT của SVGDMN tại Trường CĐSP Kiên Giang nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ngành học GDMN tại đơn vị.
43	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường Đại học Kiên Giang đáp ứng yêu cầu tăng cường sử dụng hình thức đào tạo trực tuyến.	Phạm Thị Mai Thảo	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ cố vấn học tập của Trường Đại học Kiên Giang, luận văn đề xuất 08 biện pháp phát triển đội ngũ cố vấn học tập của Trường Đại học Kiên Giang đáp ứng yêu cầu tăng cường sử dụng hình thức đào tạo trực tuyến.
44	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh kiên Giang	Nguyễn Thành Thông	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý hoạt động giáo dục TTCMĐP cho HS các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Từ đó, đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục TTCMĐP cho HS các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho HS trong giai đoạn hiện nay.
45	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm	Nguyễn Thị Kim Thương	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non. Khảo sát và đánh giá thực

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		non ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang			trạng đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm non và thực trạng công tác phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non, đề tài đề xuất 06 biện pháp phù hợp phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm non ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.
46	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường mẫu giáo ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Lê Thị Kiều Trang	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng phát triển ĐNGV các trường MG ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang; luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ này góp nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT nói chung và nâng cao chất lượng GDMN của địa phương nói riêng.
47	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5- 6 tuổi ở các trường mẫu giáo huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Lê Hoàng Ánh Tuyết	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở lý luận quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và thực trạng quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5-6 tuổi ở các trường mẫu giáo huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, luận văn đề xuất 05 biện pháp quản lý các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5- 6 tuổi nhằm góp phần nâng cao chất lượng toàn diện giáo dục cho trẻ.
48	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học môn Công nghệ ở các trường THPT huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Đồng Ngọc Viễn	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận văn đề xuất 06 biện pháp QL HĐĐH môn Công nghệ ở các trờng THPT huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang được đề xuất nhằm nâng cao chấ ợng dạy và học môn Công nghệ.
49	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường THCS ở huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Đương Hoảng Vũ	TS. Nguyễn Thanh Giang	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, khảo sát đanh giá thực trạng về phát triển đội ngũ giáo viên THCS ở huyện Châu Thành, tỉnh Kiên giang; tác giả đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên THCS ở huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.
50	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý theo chuẩn Hiệu trưởng 51ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Thanh Vũ	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, đề xuất 06 giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển đội ngũ cán bộ quản lý theo chuẩn hiệu trưởng ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.
51	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ hiệu trưởng theo hướng chuẩn	Phạm Thị Cẩm Tú	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về đội ngũ hiệu trưởng các trường mầm non huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		hóa ở các trường mầm non huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang			Luận văn đề xuất 05 biện pháp phát triển đội ngũ hiệu trưởng theo hướng chuẩn hóa ở các trường mầm non huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả trong quản lý hoạt động giáo dục ở trường mầm non.
52	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động liên kết đào tạo ở Trường Đại học Bạc Liêu	Nguyễn Thị Huyền Anh	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lí hoạt động liên kết đào tạo ở Trường Đại học Bạc Liêu, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động liên kết đào tạo ở Trường Đại học Bạc Liêu góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương.
53	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường THCS ở thành Phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Lê Huỳnh Sơn Ca	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Bạc Liêu, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường trung học cơ sở ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.
54	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.	Nguyễn Văn Dũ	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển đội ngũ CBQL các trường TH ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng; đề tài đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL các trường TH ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.
55	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm các trường THCS ở huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu.	Lê Thanh Hảo	TS. Lâm Thị Sang	Đề tài nghiên cứu lý luận và thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, trên cơ sở đó đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động trải nghiệm nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động trải nghiệm các trường trung học cơ sở ở huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu.
56	Thạc sĩ	Phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên trường mầm non ở huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng	Liêu Thị Hồng Hoa	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ GV trường mầm non huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng, luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ GVMN góp phần nâng cao chất lượng chất lượng đội ngũ GVMN nói riêng, chất lượng GDMN huyện Thạnh Trị nói chung.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
57	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giáo viên các trường THPT thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Giang Cẩm Hồng	TS. Lâm Thị Sang	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, đánh giá thực trạng về quản lý hoạt động NCKH của giáo viên THPT, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động NCKH của giáo viên các trường THPT thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy học và giáo dục học sinh đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục của các trường.
58	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin ở Trung tâm Thông tin-Thư viện Trường Đại học Bạc Liêu.	Lê Hồng Kha	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động ứng dụng CNTT ở Trung tâm TT- TV Trường Đại học Bạc Liêu; luận văn đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng CNTT ở Trung tâm TT- TV nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.
59	Thạc sĩ	Quản lý công tác xã hội hoá giáo dục ở các trường tiểu học huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Văn Ngàn	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đánh giá thực trạng xã hội hóa giáo dục, đề tài đề xuất 06 biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động xã hội hóa giáo dục ở các trường tiểu học huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.
60	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường THCS huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	Giang Thái Nhân	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học ở các trường THCS huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng; luận văn đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học ở các trường THCS huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn của huyện.
61	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường THCS ở thành Phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Lê Kim Thủy	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận phát triển đội ngũ CBQL và phân tích, đánh giá thực trạng đội ngũ CBQL các trường THCS ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ CBQL các trường THCS ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ CBQL trường THCS đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.
62	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động tổ chuyên môn các trường THPT huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	Nguyễn Quí Tiên	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác quản lý hoạt động tổ chuyên môn các trường THPT, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động TCM các trường THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GD phổ thông 2018 nhằm góp

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					phần nâng cao hiệu quả GD trong các trường THPT ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.
63	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường THPT ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Trương Văn Toàn	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường trung học phổ thông ở Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường trung học phổ thông ở Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục trong các trường trung học phổ thông ở Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
64	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động tổ chuyên môn các trường THCS thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Phan Thành Trung	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng QL hoạt động TCM các trường THCS thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, tác giả đề xuất 05 biện pháp QL hoạt động TCM trên địa bàn, góp phần nâng cao CLGD ở các trường THCS ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu hiện nay.
65	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên âm nhạc các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Lâm Thành Công	TS. Phạm Phương Tâm	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về đội ngũ và phát triển đội ngũ GV Âm nhạc trường tiểu học, đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ GV Âm nhạc các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều thành phố Cần Thơ, đề tài đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ GV Âm nhạc các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ nhằm góp phần nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giai đoạn hiện nay.
66	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên theo chuẩn giáo dục nghệ nghiệp ở trường Cao đẳng Nghề Tây Đô thành phố Cần Thơ	Cam Tuấn Dũng	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích đánh giá thực tiễn, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên ở Trường Cao đẳng nghề Tây Đô, Tp Cần Thơ theo chuẩn giáo dục nghề nghiệp.
67	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tổ chức hoạt động giáo dục địa phương của đội ngũ giáo viên tiểu học ở quận	Trần Thị Tư Duy	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển năng lực tổ chức HĐ GDĐP của đội ngũ giáo viên tiểu tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, luận văn đề xuất 05 biện pháp phát triển năng lực tổ chức HĐ GDĐP góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của các trường tiểu học ở địa phương.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ			
68	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường THCS ở quận Ninh Kiều, thanh phố Cần Thơ	Hoàng Thị Hạnh	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS ở các trường THCS ở quận Ninh Kiều, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS các trường THCS ở quận Nình Kiều thanh phố Cần Thơ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn nay.
69	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Ngọc Hiếu	TS. Trần Hồng Thắm	Nghiên cứu lý luận về hoạt động kiểm tra nội bộ và thực trạng về quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ của các trường tiểu học quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ đề xuất 06 biện pháp cụ thể về quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ nhằm góp phần tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý, nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường tiểu học trên địa bàn.
70	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động học tập của học sinh ở các trường THPT quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	Trần Quang Hồng	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khái quát thực trạng về quản lý hoạt động học tập của học sinh các trường trung học phổ thông ở quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Từ đó, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động học tập của học sinh ở các trường trung học phổ thông quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
71	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên mỹ thuật các trường Tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Đoàn Anh Huy	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học và dánh giá thực trạng phát triển ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TPCT; đề tài sẽ đề xuất 06 biện pháp phát triển ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TPCT nhằm góp phần nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tiểu học trong giai đoạn hiện nay.
72	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động công nghệ thông tin trong dạy học môn Tự nhiên xã hội các trường tiểu học ở	Phan Đào Nguyễn Lê	PGS.TS. Phan Thị Tố Oanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội ở các trường tiểu học quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; từ đó đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ			công nghệ thông tin vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội ở các trường tiểu học quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
73	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trường Tiểu học Thực hành quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Trương Thị Ngọc Liên	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý HĐGDKNS cho học sinh tiểu học, tác giả đề xuất 06 BP quản lý HĐGDKNS cho học sinh Trường Tiểu học Thực hành, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của trường.
74	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Bùi Tấn Nhiều	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; từ đó đề xuất 06 biện pháp cơ bản có tính chiến lược, khoa học, phù hợp thực tiễn tại địa phương để thực hiện thành công mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.
75	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động đào tạo ở trường Cao đẳng giao thông vận tải Trung ương VI	Đinh Hạnh Phúc	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về công tác quản lý hoạt động đào tạo ở Trường Cao đẳng GTVT Trung ương VI; luận văn, đề xuất 05 biện pháp đổi mới quản lý hoạt động đào tạo nhằm từng bước nâng cao hiệu quả đào tạo của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay
76	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề lái xe ở thành phố Cần Thơ	Phùng Chí Thành	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phát triển đội ngũ giáo viên, khảo sát thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề lái xe ở thành phố Cần Thơ, luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề lái xe ở thành phố Cần Thơ, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nghề lái xe trong giai đoạn hiện nay.
77	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên thực hành tại trung tâm GDNN Đào	Cao Quang Thọ	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn về hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên thực hành, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên thực hành tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Đào tạo và Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tây Đô,

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		tạo và Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tây Đô			nhằm chuẩn hóa và nâng cao năng lực cho giáo viên thực hành của Trung tâm.
78	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non các trường công lập quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thị Thùy Trang	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn phát triển đội ngũ giáo viên mầm non quận Ninh Kiều, TPCT; luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên mầm non các trường công lập ở quận Ninh Kiều nhằm góp phần nâng cao việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.
79	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giảng viên Trường Cao đẳng Tây Đô	Nguyễn Minh Trí	TS. Phạm Phương Tâm	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng ĐNGV trường Cao đẳng Tây Đô, đề xuất 06 biện pháp quản lý phát triển ĐNGV trường Cao đẳng Tây Đô, thành phố Cần Thơ.
80	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn của các trường THCS ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Phan Cẩm Tùng	PGS.TS. Phan Thị Tố Oanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng về phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn của các trường trung học cơ sở ở Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đề xuất 07 biện pháp phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn của các trường trung học cơ sở ở Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
81	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Ngọc Bảo Vân	TS. Trần Hồng Thắm	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động GDĐĐ của HS tại các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ. Từ đó đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho HS các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.

2. Ngành Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập trắc nghiệm rèn kĩ năng sử dụng từ cho học sinh lớp 5 huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	Trần Văn Bằng	TS. Nguyễn Văn Thuận	Chúng tôi xây dựng hệ thống bài tập trắc nghiệm rèn kĩ năng sử dụng từ cho học sinh lớp 5 nhằm hệ thống hóa kiến thức và cơ sở lí luận về từ; về các nguyên tắc, phương pháp và dạng thức của đề trắc nghiệm, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Bám sát chương trình đào tạo môn Tiếng Việt cho học sinh lớp 5 để xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm nhằm rèn kĩ năng dùng từ, phù hợp với trình độ của học sinh.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
2	Thạc sĩ	Sửa lỗi liên kết câu khi viết văn của học sinh lớp 2, 3 ở huyện Phú, tỉnh An Giang	Lê Thanh Chạt	TS. Huỳnh Kim Tường Vi	Trên thực tế học sinh không bị mắc các lỗi về liên kết câu, đoạn văn trình bày mạch lạc rõ ràng, góp phần hoàn thiện kĩ năng viết văn. Luận văn này giúp GV củng cố mạch kiến thức và phương pháp dạy học về liên kết câu cho HS.
3	Thạc sĩ	Dạy học từ loại cho học sinh lớp 4 theo định hướng phát triển năng lực ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	Dương Ngọc Hân	TS. Nguyễn Văn Thuận	Luận văn góp phần hệ thống hoá cơ sở lí luận về dạy học từ loại theo định hướng PTNL HS trong phân môn LTVC lớp 4. Trên cơ sở đó, luận văn đề xuất một số biện pháp dạy học tích cực về từ loại theo định hướng PTNL cho HS lớp 4.
4	Thạc sĩ	Phát triển năng lực cảm thụ văn học thông qua dạy đọc thơ cho học sinh lớp 4, 5 ở thành phố Rạnh Giá, tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Ngọc Linh	TS. Nguyễn Văn Bản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, luận văn tiến hành khảo sát, đánh giá nội dung, chất lượng dạy học môn Tiếng Việt ở lớp 4, 5 thông qua dạy học đọc thơ, đồng thời, làm rõ ý nghĩa giáo dục của thơ văn đối với việc cảm thụ của HS lớp 4, 5. Luận vă đề xuất một số biện pháp phát triển NL CTVH thông qua dạy học đọc thơ cho HS nhằm nâng cao hiệu quả dạy học môn Tiếng Việt.
5	Thạc sĩ	Sửa lỗi dùng từ khi viết văn của học sinh dân tộc Chăm lớp 2, 3 ở huyện An Phú, tỉnh An Giang	Lê Thị Nhượng	TS. Huỳnh Kim Tường Vi	Luận văn đã hệ thống lí thuyết về việc dạy học sửa lỗi dùng từ khi viết văn cho HS. Xây dựng được các biện pháp sửa lỗi dùng từ khi viết văn cho HS dân tộc Chăm. Luận văn này là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu về việc dạy học sửa lỗi dùng từ và GV đang giảng dạy HS dân tộc Chăm.
6	Thạc sĩ	Phát triển năng lực cảm thụ văn học thông qua dạy kể chuyện cho học sinh lớp 4, 5 ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	Trần Sor Vit Tha	TS. Nguyễn Văn Bản	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực trạng năng lực cảm thụ văn học qua phân môn Kể chuyện cho học sinh lớp 4, 5 ở một số trường tiểu học huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, đề tài đề xuất các biện pháp nhằm giúp học sinh phát triển năng lực cảm thụ văn học được tốt hơn hướng tới việc nâng cao chất lượng dạy học Tiếng Việt.
7	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập dạy học để phát triển vốn từ loại cho học sinh	Nguyễn Thị Huyền Trân	TS. Trần Hoàng Anh	Trên cơ sở hệ thống hóa lý thuyết khoa học, đề tài nhằm hướng tới mục đích xây dựng được hệ thống bài tập từ loại cho HS lớp 4 nhằm nâng cao chất lượng dạy học từ loại. Qua đó, giúp

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiệu	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		lớp 4 ở huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang			HS củng cố kiến thức và có hứng thú trong việc học tập từ loại ở môn Tiếng Việt.
8	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập sử dụng từ cho học sinh lớp 3 huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre theo định hướng phát triển năng lực	Võ Thị Cẩm Linh	TS. Huỳnh Kim Tường Vi	Xây dựng được hệ thống BT sử dụng từ trong phân môn LTVC cho HS lớp 3 nhằm phát triển NL sử dụng từ trong giao tiếp và tư duy, góp phần tích cực hóa vốn từ cho HS, từ đó nâng cao hiệu quả giờ dạy - học Tiếng Việt lớp 3.
9	Thạc sĩ	Ứng dụng lí thuyết về phép liên kết văn bản vào dạy học viết văn kể chuyện cho học sinh lớp 4 theo định hướng phát triển năng lực ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	TS. Trần Đức Hùng	Đề xuất các biện pháp hướng dẫn học sinh nhận diện và ứng dụng lí thuyết phép liên kết văn bản trong bài viết văn kể chuyện cho học sinh lớp 4 theo định hướng phát triển năng lực, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học viết văn kể chuyện ở tiểu học.
10	Thạc sĩ	Rèn luyện kĩ năng sử dụng biện pháp tu từ theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh lớp 3 ở huyện Củ Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Lâm Minh Thành	TS. Nguyễn Văn Thuận	Với đề tài này, chúng tôi tìm hiểu các cơ sở lí luận và thực trạng sử đụng biện pháp tu từ của HS và đề xuất một số biện pháp rèn kĩ năng sử dụng biện pháp tu từ cho HS lớp 3 nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.
11	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề số và phép tính trong toán 5 theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học	Nguyễn Văn Bé	TS. Phạm Thị Kim Châu	Luận văn làm sáng tỏ hệ thống cơ sở lí luận trong DH phát triển NL TD&LL toán học ở tiểu học; đề xuất cách tổ chức DH một số tình huống điển hình theo hướng phát triển NL TD&LL toán học. Đề xuất cách tổ chức DH một số tình huống điển hình của chủ đề số và phép tính trong Toán 5 theo hướng phát triển NL TD&LL toán học.
12	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho	Mai Chấn Hiệp	TS. Nguyễn Thị Kiều	Luận văn đã làm sáng tỏ một số vấn đề về cơ sở lý luận: NL, NL toán học, NL TĐ&LL toán học; biểu hiện của NL TD&LL

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		học sinh lớp 4 qua dạy học nội dung số học			toán học của học sinh trong môn Toán 4. Phân tích được nội dung và yêu cầu cần đạt của của số học toán 4 theo hướng dạy học phát triển NL; cơ hội phát triển NL TD&LL toán học cho học sinh qua nội dung số học trong Toán 4. Đề xuất các biện pháp phát triển NL TD&LL toán học cho học sinh lớp 4 qua dạy học số học, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở tiểu học.
13	Thạc sĩ	Hình thành và phát triển năng lực tư duy và lập luận toán cho học cho học sinh lớp 1 thông qua dạy học "Số học và phép tính"	Lê Cao Bá Triết	TS. Lê Thị Tuyết Trinh	Phân tích cơ sở lí luận về năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh tiểu học; Nghiên cứu làm rõ những biểu hiện về năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh lớp 1. Đề xuất các biện pháp hình thành và phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 1 thông qua dạy học "số và phép tính" nhằm nâng cao chất lượng dạy học Toán.
14	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học của học sinh lớp 3 thông qua dạy học số và phép tính	Ngô Phương Trúc	TS. Đỗ Văn Hùng	Làm sáng tỏ những vấn đề về năng lực GTTH, ngôn ngữ toán học và phát triển năng lực GTTH cho học sinh. Đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực GTTH của HS lớp 3 thông qua dạy học "Số và Phép tính", góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán cho HS lớp 3.
15	Thạc sĩ	Dạy học rèn luyện và phát triển các thao tác tư duy cho học sinh theo chủ đề số học trong môn toán lớp 2	Phan Thị Ngọc Bích	TS. Võ Thành Phước	Nghiên cứu các thao tác tư duy cơ bản của học sinh lớp 2 theo chủ đề số học, từ đó đề xuất các biện phép sư phạm để rèn luyện các thao tác tư duy cơ bản cho học sinh lớp 2, góp phần nâng cao chết lượng dạy học môn toán lớp 2 và làm cơ sở tiền đề học tốt các môn học khác. Đề ra các biện pháp và thiết kế được các tình huống dạy học để rèn luyện tư duy cho học sinh trong môn toán lớp 2.
16	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh qua việc dạy học yếu tố hình học	Nguyễn Trần Đông	TS. Nguyễn Thị Trúc Minh	Nghiên cứu những vấn đề cơ bản của NL TDST và biểu hiện của NL TDST ở HS lớp 4 để từ đó đề xuất những biện pháp cần thiết nhằm bồi dưỡng NL TDST cho HS lớp 4 qua dạy học yếu tố hình học. Đề tài góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán 4 trong trường Tiểu học.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và têu người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
17	Thạc sĩ	Thiết kế và sử dụng các hoạt động thực hành và trải nghiệm theo hướng phát triển năng lực tính toán cho học sinh lớp 4	Trần Văn Đức	TS. Lê Duy Cường	Mục đích nghiên cứu của luận văn là thiết kế và sử dụng một số hoạt dộng thực hành và trải nghiệm trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học môn Toán lớp 4 nhằm phát triển năng lực tính toán của học sinh góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở tiểu học.
18	Thạc sĩ	Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác vào dạy học số và phép tính ở toán lớp 1 sách Cánh Diều	Thạch Ngọc Mỹ Duy	PGS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu cơ sở lí luận về DHHT làm cơ sở đề xuất được các quy trình tổ chức dạy học hợp tác để vận dụng thiết kế kế hoạch bài học chủ đề số và phép tính trong dạy học môn Toán 1 nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, đáp ứng yêu cầu của đổi mới chương trình GDPT 2018 cấp tiểu học.
19	Thạc sĩ	Hình thành và phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh lớp 1 thông qua dạy học nội dung "Số và phép tính"	Nguyễn Thủy Hằng	TS. Đỗ Văn Hùng	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, Luận văn đề xuất biện pháp hình thành và phát triển NL mô hình hóa toán học cho HS lớp 1 thông qua DH nội dung "Số và Phép tính" nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả DH môn Toán ở lớp 1.
20	Thạc sĩ	Thiết kế một số tình huống dạy học toán cho học sinh lớp 5 theo quan điểm dạy học tích hợp	Lâm Ngọc Minh	TS. Phạm Thị Thanh Tú	Luận văn hệ thống hóa cơ sở lý luận về quan điểm DHTH và tình huống DHTH. Làm cơ sở thiết kế một số tình huống DH toán cho HS lớp 5 theo quan điểm DHTH nhằm mục tiêu DH phát triển PC và NL theo định hướng của Chương trình GDPT môn Toán 2018 đồng thời góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán ở tiểu học.
21	Thạc sĩ	Rèn luyện kĩ năng tính toán cho học sinh lớp 4 thông qua hoạt động giải bài tập chủ đề số học và phép tính	Huỳnh Phước Trung	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Luận văn hệ thống hóa những vấn đề lý luận về kĩ năng tính toán trong dạy học toán tiểu học Nghiên cứu đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm rèn luyện kĩ năng tính toán cho HS lớp 4 thông qua hoạt động giải bài tập chủ đề số học và phép tính, góp phần nâng cao chất lượng dạy học toán 4 bậc tiểu học.
22	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh lớp 3 trong dạy học chủ đề hình học và đo lường	Nguyễn Thị Cẩm Tú	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận về phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh lớp 3 trong dạy học chủ đề hình học và đo lường. Đề xuất một số biện pháp sư phạm nhằm phát triển năng lực mô hình hóa cho học sinh lớp 3 thông qua dạy học

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					chủ đề hình học và đo lường, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở cấp tiểu học.
23	Thạc sĩ	Thiết kế và sử dụng sơ đồ tư duy dạy học nội dung hình học và đo lường trong toán 4	Lý Thanh Tùng	TS. Lê Duy Cường	Nghiên cứu cơ sở lý luận liên quan đến cách thiết kế và sử dụng sơ đồ tư duy vào dạy học nội dung Hình học và Đo lường trong Toán 4. Tiến hành thiết kế và sử dụng sơ đồ tư duy vào dạy học nội dung Hình học và Đo lường trong Toán 4 qua đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy học môn toán ở tiểu học.

3. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho học sinh thông qua dạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm- Giải tích 12	Lê Minh Thiện Anh	TS. Lê Minh Cường	Tổng hợp cơ sở lí luận về năng lực, năng lực sử dụng các công cụ, phương tiện học toán. Đề xuất các biện pháp bồi dưỡng năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho HS thông qua dạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm trong Giải tích 12 nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường THPT.
2	Thạc sĩ	Dạy học chương III: Quan hệ vuông góc trong không gian- Hình học 11 theo cách tiếp cận lý thuyết kiến tạo nhận thức	Trần Hoài Bảo	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Luận văn tiến hành nghiên cứu là thiết kế một số tình huống dạy học chủ đề "Dạy học Chương III: Quan hệ vuông góc trong không gian - Hình học 11 theo cách tiếp cận lý thuyết kiến tạo" nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự học của HS và nâng cao hiệu quả dạy học chủ đề này ở trường THPT.
3	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải bài tập toán cho học sinh thông qua dạy học chương phương pháp tọa độ trong không gian- Hình học 12	Lâm Ngọc Châu	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ cơ sở lí luận về bồi dưỡng năng lực giải bài tập toán trong dạy học chương phương pháp tọa độ trong không gian- Hình học 12. Đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm bồi dưỡng năng lực giải bài tập toán cho HS trong dạy học chương phương pháp tọa độ trong không gian- Hình học 12 nhằm nâng cao chất lượng dạy học.
4	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực tư duy hàm thông qua dạy	Trần Kim Dũng	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lí luận liên quan đến tư duy toán học đặc biệt là tư duy hàm trong dạy học toán. Đề xuất các biện pháp bồi dưỡng tư duy hàm cho học sinh khi dạy học giải

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		học giải phương trình cho học sinh THPT			phương trình nhằm góp phần phát triển năng lực toán học cho học sinh, nâng cao chất lượng dạy học ở trường phổ thông.
5	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề tam giác cho học sinh lớp 7 bằng tiếng Anh theo cách tiếp cận Clil	Huỳnh Trần Trúc Duyên	TS. Nguyễn Văn Dũng	Làm rõ những vấn đề lý luận về việc dạy học Toán bằng tiếng Anh theo cách tiếp cận CLIL. Đề xuất quy trình thiết kế và áp dụng cách tiếp cận CLIL vào dạy học Toán bằng tiếng Anh trong chủ đề tam giác lớp 7, từ đó, đề tài góp phần tổ chức thành công việc dạy và học môn Toán bằng tiếng Anh cho học sinh trung học cơ sở.
6	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề Phương trình - Hệ phương trình lớp 10	Phạm Trà Giang	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa các vấn đề lí luận liên quan đến năng lực mô hình hóa. Dề xuất các biện pháp nhằm góp phần phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề phương trình, hệ phương trình lớp 10.
7	Thạc sĩ	Dạy học nội dung phương trình bậc nhất một ẩn cho học lớp 8 theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	Nguyễn Thị Kim Hạnh	TS. Lê Minh Cường	Làm rõ các vấn đề về cơ sở lý luận và thực tiễn, phương pháp luận có liên quan đến năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo trong dạy học phương trình bậc nhất một ẩn lớp 8. Thiết kế các tình huống dạy học nội dung phương trính bậc nhất một ẩn theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh lớp 8 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở Trường Trung học cơ sở.
8	Thạc sĩ	Dạy học giải các bài toán thực tế trong chương trình toán 10 với sự hỗ trợ của phần mềm Geogebra	Ngô Tùng Hiếu	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu sử dụng phần mềm GeoGebra vào dạy học giải quyết các bài toán thực tế trong chương trình toán 10 nhằm góp phần giáo dục tính thực tế toán học cho học sinh và nâng cao hưng thú học tập cho học sinh theo hướng tiếp cận công nghệ.
9	Thạc sĩ	Rèn kỹ năng giải bài toán cho học viên hệ giáo dục thường xuyên thông qua dạy học giải bài tập chương ứng dụng đạo hàm để khảo sát và	Nguyễn Minh Hiếu	TS. Nguyễn Văn Hồng	Nghiên cứu cở sở lý luận và đề xuất được một số biện pháp rèn luyện kỹ năng giải toán cho học viên hệ giáo dục thường xuyên thông qua dạy học giải bài tập chương Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số- lớp 12, nhằm nâng cao chất lượng dạy học toán ở Trung tâm giáo dục thường xuyên.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		vẽ đồ thị của hàm số- Lớp 12			
10	Thạc sĩ	Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học của học sinh trong dạy học "Phương trình mũ, phương trình lôgarit, bất phương trình lôgarit" - Giải tích 12	Lê Minh Khắc	TS. Đỗ Văn Hùng	Đề xuất cách ĐGNL giải quyết vấn đề toán học của học sinh trong dạy học "Phương trình mũ, phương trình lôgarit và Bất phương trình mũ, bất phương trình lôgarit "- Giải Tích 12, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo trong công tác kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh ở các trường phổ thông nói chung và học sinh lớp 12 nói riêng.
11	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực vận dụng toán học vào thực tiễn trong dạy học Đại số 10	Lưu Văn Mau	TS. Nguyễn Văn Hồng	Hệ thống hoá lý luận liên quan đến năng lực, năng lực vận dụng vào thực tiễn trong dạy học toán. Đề xuất một số biện pháp rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn trong quá trình dạy học Đại số 10 (Chương : Tập hợp, Ham sô bâc nhất va Ham sô bâc hai) nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học và đổi mới phương pháp dạy học môn Toán ở trường THPT.
12	Thạc sĩ	Xây dựng nguồn học liệu hỗ trợ học chủ đề phương trình đường thẳng và phương trình đường tròn - Hình học 10 cơ bản hệ giáo dục thường xuyên	Lưu Văn Nan	TS. Trần Lê Nam	
13	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực huy động kiến thức cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Bất đẳng thức, Bất phương trình- Đại số 10	Trần Thanh Quyền	TS. Lê Xuân Trường	Làm rõ cơ sở lí luận về năng lực, năng lực toán học, năng lực huy động kiến thức cho học sinh trong dạy học chủ đề bất đẳng thức, bất phương trình. Đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng năng lực huy động kiến thức cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề bất đẳng thức, bất phương trình nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn toán ở trường Trung Học Phổ Thông.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
14	Thạc sĩ	Thiết kế một số tình huống dạy học theo hướng tiếp cận năng lực nội dung phương trình đường thẳng Hình học 10 ở trường THPT	Trần Văn Tâm	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn dề lý luận liên quan đến dạy học theo hướng tiếp cận năng lực. Thiết kế một số tình huống dạy học nội dung phương trình đường thẳng hình học 10 theo hướng tiếp cận năng lực nhằm phát triển năng lực toán học cho HS, góp phần nâng cao chất lượng dạy học toán ở trường trung học phổ thông.
15	Thạc sĩ	Phát triển tư duy biện chứng cho học sinh qua dạy học hình học không gian lớp 11	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan Tư duy biện chứng trong dạy học toán phổ thông. Đề xuất một số biện pháp góp phần phát triển Tư duy biện chứng cho HS trong dạy học hình học không gian 11, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
16	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 11 thông qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian	Lê Phú Trường	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ lý luận về năng lực toán học, năng lực tư duy, phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học thông qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian lớp 11. Đề xuất một số biện pháp sư phạm để phát triển năng lực tư duy vả lập luận toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian lớp 11 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán 11 nói riêng và môn toán nói chung, đồng thời đáp ứng theo tinh thần đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông mới 2018.
17	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 9 thông qua dạy học giải bài tập chủ đề đường tròn, góc với đường tròn	Trần Quốc Việt	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực toán học, năng lực TDST trong dạy học toán ở Trường THCS. Xác định các biểu hiện năng lực TDST của HS vá đề xuất các biện pháp nhằm phát triển năng lực TDST cho HS lớp 9 thông qua dạy học giải bài tập hình học chủ đề "Đường tròn, góc với đường tròn".
18	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng- Hình học lớp 10 cơ bàn theo hướng tăng cường phân hoá đối tượng học sinh	Nguyễn Đức Dư	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận về DHPH, dạy học giải bài tập toàn học, hệ thống các bài tập căn bản chủ đề Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng- hình học lớp 10 cơ bản. Đề xuất các cách tổ chức hoạt động DHPH cho HS lớp 10 chủ đề " Tọa độ trong mặt phẳng" nhằm góp phần nảng cao chất lượng cho việc dạy và học môn Toán ở trường THPT.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
19	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải toán cho học sinh lớp 10 thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Bất phương trình	Phạm Thị Mỹ Dung	TS. Lê Xuân Trường	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực toán học, năng lực giải toán trong dạy học toán ở Trường Trung học Phổ thông.Đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng năng lực giải toán cho học sinh lớp 10 thông qua dạy học chủ đề "bất phương trình" nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Phổ thông.
20	Thạc sĩ	Dạy học hàm số bậc hai-Đại số 10 theo định hướng kết nối toán học với thực tiễn	Cao Thành Đạt	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Xác định làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến việc kết nối Toán học với thực tiễn. đề xuất các biện pháp tăng cường kết nối Toán học với thực tiễn trong dạy học Hàm số bậc hai - Đại số 10 nhằm góp phần đáp ứng mục tiêu giáo dục Toán học của nước ta trong giai đoạn mới.
21	Thạc sĩ	Phát triển năng lực lực mô hình hoá toán học cho học sinh thông qua dạy học giải toán giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số- Giải tích 12	Lê Hoàng Khải	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực, năng lực toán học, năng lực mô hình hóa toán học, bài tập toán học. Đề xuất một số biện pháp sư phạm phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua dạy học giải toán giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số- Giải tích 12, góp phần phát triển năng lực toán học cho học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
22	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề Tích phân bằng cách sử dụng kĩ thuật mảnh ghép	Huỳnh Nguyễn Thụy Hồng Lan	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Làm rõ cơ sở lí luận liên quan đến GTTH và kĩ thuật mảnh ghép để xây dựng khung lý thuyết cho đề tài. Vận dụng thiết kế tình huống trong dạy học chủ đề tích phân bằng cách sử dụng kĩ thuật mảnh ghép nhằm phát triển năng lực GTTH cho HS.
23	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Tam giác- Hình học 7	Bùi Thị Kim Ngân	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học, năng lực giao tiếp toán học. Đề xuất các biện pháp phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Tam giác- Hình học 7 nhằm phát triển năng lực cho học sinh, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường trung học cơ sở.
24	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hoá toán học cho học	Nguyễn Hiếu Nhi	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài. Đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		sinh lớp 11 thông qua khai thác các yếu tố thực tiễn trong dạy học chủ đề Dãy số- Cấp số cộng- Cấp số nhân			phát triển năng lực MHH toán học cho HS lớp 11 thông qua khai thác các yếu tố thực tiễn trong dạy học Chủ đề - Dãy số, Cấp số cộng, Cấp số nhân.
25	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chủ đề Đường tròn- Hình học 9 theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học	Trinh Ngọc Tánh	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống những vấn dề lý luận về năng lực, năng lực toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học. Thiết kế được một số tình huống dạy học các khái niệm, định lý và giải một số bài tập trong chủ đề đường tròn theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh nhằm góp phần phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán ở trường THCS.
26	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hoá toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Hệ thức lượng trong tam giác vuông- Hình học 9	Phạm Thị Mai Thắm	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học, năng lực mô hình hóa toán học. Đề xuất các biện pháp phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Hệ thức lượng trong tam giác vuông nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học cơ sở.
27	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh lớp 10 trong dạy học chủ đề Vectơ	Phạm Thị Hương Trà	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa cơ sở lý luận về năng lực giao tiếp toán học. Thiết kế được một số tình huống dạy học nhằm phát triển năng lực giao tiếp toán học trong chủ đề Vectơ và góp phần nâng cao năng lực toán học cho học sinh khi học chủ đề này.
28	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh lớp 9 thông qua dạy học chủ đề Đường tròn	Nguyễn Minh Trung	TS. Đỗ Văn Hùng	Nghiên cứu các thành tố của năng lực GTTH. Đề xuất các biện pháp hướng phát triển năng lực GTHT cho HS lớp 9 thông qua dạy học chủ đề Đường tròn ở trường THCS.
29	Thạc sĩ	Vận dụng phương pháp dạy học khám phá vào dạy học chủ đề quan hệ	Lê Thị Âu	TS. Lê Xuân Trướng	Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa các lí thuyết của DHKP và DHKP trong môn Toán làm cơ sở lý luận cho đề tài. Đề xuất cách thức vận dụng phương pháp dạy học khám phá vào một

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		vuông góc trong không gian - Hình học 11			số tình huống trong chủ đề "Quan hệ vuông góc trong không gian" - Hình học 11 nhằm phát huy tính tích cực chủ động của học sinh, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường THPT.
30	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10 thông qua dạy học nội dung phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng	Phan Văn Cần	TS. Đỗ Văn Hùng	Luận văn góp phần làm sáng tỏ cơ sở lí luận về NL GQVĐ toán học cho HS lớp 10, các thành tố và biểu hiện NL GQVĐ toán học của HS lớp 10 khi học về nội dung PTTQ và PTTS của đường thẳng. Luận văn đề xuất được một số biện pháp bồi dưỡng NL GQVĐ toán học cho HS thông qua dạy học nội dung PTTQ và PTTS của đường thẳng từ đó góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy môn Hình học lớp 10.
31	Thạc sĩ	Dạy học chương Hàm số đại số 10 theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp toán học	Lại Mỹ Chinh	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lí luận liên quan đến dạy học toán theo định hướng phát triển NLGTTH. Thiết kế một số tình huống dạy học chương hàm số bậc nhất và bậc hai trong đại số 10 theo định hướng phát triển NLGTTH góp phần thực hiện mục tiêu hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực toán học cho học sinh qua dạy học toán.
32	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề Nguyên hàm tích phân và ứng dụng - Giải tích 12	Nguyễn Văn Đăng	TS. Lê Xuân Trường	Mục đích nghiên cứu của luận văn là làm rõ vấn đề liên quan đến năng lực giao tiếp toán học từ đó đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề Nguyên hàm tích phân và ứng dụng giải tích 12.
33	Thạc sĩ	Tổ chức hoạt động dạy học chương Đạo hàm theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh THPT	Nguyễn Thanh Hai	TS. Nguyễn Phương Thảo	Nghiên cứu làm rõ các cơ sở của lý luận liên quan đến năng lực, năng lực toán học và đặc biệt là năng lực GQVĐ toán học. Đề xuất một số biện pháp góp phần tổ chức hoạt động dạy học chương đạo hàm theo hướng phát triển năng lực GQVĐ toán học cho HS lớp 11THPT.
34	Thạc sĩ	Phát triển năng lực kiến tạo tri thức toán học cho học sinh lớp 11 thông	Nguyễn Minh Hải	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực toán học, năng lực kiến tạo trong dạy học toán. Đề xuất một số biện pháp góp phần phát triển năng lực kiến tạo tri thức toán học

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian			cho học sinh nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn toán lớp 11 nói riêng, môn toán THPT nói chung, đáp ứng được mục tiêu giáo dục phổ thông 2018.
35	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chương thống kê - Đại số 10	Võ Thanh Thiên Hoà	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học, năng lực GTTH. Đề xuất các biện pháp nhằm phát triển năng lực GTTH cho HS thông qua dạy học Thống kê, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông.
36	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề phương trình và hệ phương trình vô tỉ ở THPT	Bùi Thanh Hồng	TS. Lê Xuân Trường	Nghiên cứu xác định các thành tố của năng lực tư duy sáng tạo cho HS thể hiện trong quá trình dạy học giải bài tập chủ đề pt và hpt vô tỉ ở THPT. Từ đó đề xuất các biện pháp sư phạm góp phần phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho HS khi dạy học chủ đề này, góp phần nâng cao chất lượng dạy học bộ môn Toán ở Trường Phổ thông.
37	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực khám phá tri thức phương pháp cho học sinh trong dạy học giải bài tập phương pháp tọa độ trong mặt phẳng - Hình học 10	Trần Văn Kỹ	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Làm rõ những vấn đề lí luận liên quan đến rèn luyện năng lực toán học, năng lực khám phá tri thức phương pháp trong dạy học toán. Đề xuất các biện pháp rèn luyện năng lực khám phá tri thức phương pháp trong dạy học giải bài tập phương pháp tọa độ trong mặt phẳng hình học 10 nhằm góp phần phát triển năng lực toán học cho học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
38	Thạc sĩ	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương thống kê cho học sinh lớp 7	Hồ Ngọc Nhất Linh	TS. Nguyễn Phương Thảo	Nghiên cứu Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương thống kê cho học sinh lớp 7 với mục đích tổ chức dạy học qua trải nghiệm trong môn Toán giúp HS tích cực chủ động lĩnh hội tri thức khi học nội dung chương Thống kê ở lớp 7.
39	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề nguyên hàm tích phân theo cách tiếp cận lý thuyết kiến tạo xã hội	Danh Huệ Minh	PGS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu lý thuyết KTXH của L. Vygotsky và quy trình tổ chức các hoạt động đạy học chủ đề nguyên hàm, tích phân theo cách tiếp cận lý thuyết KTXH nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học của GV và HS khi dạy học chủ đề này.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
40	Thạc sĩ	Vận dụng mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung vào dạy học phương trình đường thẳng trong không gian - Hình học 12	Nguyễn Hoàng Ngọc	PGS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Luận văn nghiên cứu việc vận dụng mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung vào dạy học khái niệm; dạy học định lý; dạy học giải bài tập toán vào PTĐT trong KG. Từ đó đề xuất các quy trình dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy học Hình học cho HS 12.
41	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Vectơ trong không gian. Quan hệ vuông góc trong không gian - Hình học 11	Nguyễn Minh Phụng	TS. Lê Minh Cường	Làm rõ các vấn đề về cơ sở lý luận có liên quan đến năng lực, năng lực toán học, năng lực GQVĐ toán học. Đề xuất các biện pháp nhằm phát triển năng lực GQVĐ toán học cho HS thông qua dạy học chương "Vectơ trong không gian. Quan hệ vuông góc trong không gian" góp phần phát triển năng lực toán học cho HS đồng thời nâng cao chất lượng dạy học môn toán ở trường THPT.
42	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng - Hình học 11 trên cơ sở vận dụng lý thuyết kiến tạo	Bạch Phương Tính	TS. Phạm Sỹ Nam	Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận về lý thuyết kiến tạo, quan điểm dạy học trên cơ sở vận dụng lý thuyết kiến tạo từ đó vận dụng thiết kế các THDH nhằm giúp HS kiến tạo kiến thức chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng - Hình học 11, góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán.
43	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chủ đề phương trình đường thẳng trong không gian trên cơ sở vận dụng lý thuyết kiến tạo	Lê Đăng Tuấn	TS. Phạm Sỹ Nam	Hệ thống hóa được những vấn đề về lý thuyết kiến tạo và dạy học kiến tạo. Thiết kế các tình huống dạy học phương trình đường thẳng trong không gian nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán.
44	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 11 thông qua phát hiện sửa chữa sai lầm trong dạy học giải bài tập chủ đề Tổ hợp và Xác suất	Danh Út	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Nghiên cứu đề xuất các biện pháp góp phần rèn luyện năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh thông qua phát hiện và sửa chữa sai lầm trong dạy học giải bài tập về Tổ hợp và Xác suất nhằm góp phần phát triển năng lực tư duy của học sinh trong dạy học toán nói chung.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
45	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề rút gọn biểu thức - Đại số 9	Bùi Tiến Võ	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Nghiên cứu xác định các biểu hiện năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh thể hiện trong quá trình dạy học rút gọn biểu thức đại số trong chương trình toán THCS. Từ đó, đề xuất các biện pháp ren luyện năng lực tư duy và lập luận cho học sinh khi dạy học rút gọn biểu thức đại số lớp 9 nói riêng và môn toán nói chung nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học toán đại số 9 ở trường trung học cơ sở.
46	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề phương trình mặt cầu - Hình học 12	Nguyễn Trương Vương	TS. Đỗ Văn Hùng	Làm rõ những vấn đề liên quan đến năng lực, năng lực toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học. Đề xuất biện pháp sư phạm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề Phương trình mặt cầu- Hình học 12, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học môn Toán ở trường trung học phổ thông.
47	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua đạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm- Giải tích 12	Nguyễn Thanh Bình	PGS.TS. Phan Anh Tài	Nghiên cứu để làm rõ vấn đề lý luận liên quan đến mô hình hóa, mô hình hóa toán học và năng lực mô hình hóa toán học. Từ đó đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm - Giải tích 12.
48	Thạc sĩ	Phát triển năng lực toán cho học sinh lớp 10 thông qua sử dụng bài tập chủ đề phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	Huỳnh Trọng Hiếu	TS. Nguyễn Văn Dũng	Hệ thống lí luận và thực tiễn về các năng lực toán học trong chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phát triển năng lực toán cho học sinh lớp 10 thông qua sử dụng bài tập chủ đề Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán 10 nói riêng và Bộ môn toán nói chung.
49	Thạc sĩ	Xây dựng các tình huống dạy học chủ đề "Nguyên hàm - Tích phân và ứng dụng" theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận Toán học cho học sinh lớp 12	Trần Thế Hòa	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Xây dựng hệ thống hóa những vấn đề về lý luận liên quan đến hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho HS. Xây dựng các tình huống dạy học chủ đề Nguyên hàm - Tích phân vả ứng dụng theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho HS lớp 12, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy chủ đề này ở trường THPT, góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
50	Thạc sĩ	Phát triển tư duy phân tích cho học sinh lớp 11 thông qua dạy học chủ đề lượng giác.	Vũ Thái Hòa	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa một số vấn đề lí luận liên quan đến tư duy, tư duy toán học, tư duy phân tích trong dạy học toán. Đề xuất các biện pháp phát triển tư duy phân tích cho học sinh trong dạy học chủ đề lượng giác nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trong các trường THPT.
51	Thạc sĩ	Thiết kế các tình huống dạy học chủ đề phương pháp tọa độ trong không gian theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh	Nguyễn Việt Huy	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa một số vấn đề lí luận liên quan năng lực, năng lực toán học, năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học toán. Thiết kế các tình huống dạy học chủ đề phương pháp tọa độ trong không gian theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho HS nhằm góp phần phát triển năng lực toán học cho HS; nâng cao chất lượng dạy, học Toán trong trường THPT để đáp ứng mục tiêu chương trình GDPT 2018.
52	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập chủ đề "Phương pháp tọa độ trong không gian" theo hướng phát triển năng lực toán học cho học sinh lớp 12.	Nguyễn Văn Khởi	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học. Xây dựng hệ thống bài tập trong dạy học chủ đề "Phương pháp tọa độ trong không gian" nhằm phát triển năng lực toán học cho học sinh lớp 12, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông.
53	Thạc sĩ	Thiết kế các tình huống dạy học chương Hàm số lũy thừa, Hàm số mũ và Hàm số logarit theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 12	Nguyễn Văn Liêu	TS. Lê Xuân Trường	Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề về lý luận liên quan đến năng lực giải quyết vấn đề toán học trong chương Hàm số lũy thưa, hàm số mũ và hàm số logarit - Giải tích 12. Thiết kế các tình huống dạy học theo định hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học thông qua những nội dung liên quan đến chương Hàm số lũy thưa, hàm số mũ và hàm số logarit.
54	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học hệ phương trình bậc nhất hai ẩn nhằm phát triển năng lực mô hình hóa cho học sinh lớp 9	Nguyễn Thanh Minh	TS. Phạm Sỹ Nam	Luận văn xác định các thành tố cơ bản của năng lực mô hình hóa trong dạy học hệ phương trình bậc nhất hai ẩn Đại số 9. Đề xuất một số biện pháp nhằm phát triển năng lực MHH trong dạy học hệ phương trình bậc nhất hai ẩn Đại số 9

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
55	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh thông qua dạy học chương tứ giác- Hình học 8.	Huỳnh Thị Kiều My	TS. Lê Xuân Trường	Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa một số vấn đề lí luận liên quan đến NL toán học, NL TD&LL toán học trong dạy học toán chương tứ giác - Hình học 8 làm cơ sở lý luận cho đề tài. Đề xuất các biện pháp phát triển NL TD&LL toán học cho học sinh trong dạy học chương tứ giác - Hình học 8 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán 8 nói riêng và môn Toán ở cấp THCS nói chung.
56	Thạc sĩ	Dạy học bài toán tìm Giá trị lớn nhất - Giá trị nhỏ nhất giải tích 12 theo hướng dạy học tích hợp	Châu Minh Ngẫu	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu cơ sở lý luận, quan điểm về dạy học tích hợp. Đề xuất các tình huống tổ chức dạy học Giá trị lớn nhất giá trị nhỏ nhất theo hướng tích hợp nhằm phát triển khả năng nhận thức và năng lực vận dụng kiến thức của HS trong quá trình dạy học và góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông hiện nay.
57	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chương "Nguyên hàm- Tích phân và Ứng dụng" theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 12	Lê Tuấn Nhã	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa và làm sáng tỏ các vấn đề lý luận liên quan về NL, NL TH, NL GQVĐ toán học. Thiết kế một số tình huống dạy học theo định hướng phát triển NL GQVD toán học cho học sinh lớp 12 thông qua việc dạy học chương Nguyên hàm - Tích phân và ứng dụng nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông.
58	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực tư duy lôgic thông qua dạy học giải bài tập chương Giới hạn - Đại số và Giải tích lớp 11	Trương Hồng Sang	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Làm rõ cơ sở lý luận về dạy học toán theo hướng bồi dưỡng năng lực tư duy logic cho học sinh. Làm cơ sở đề xuất một số biện pháp sư phạm bồi dưỡng năng lực TDLG cho HS trong dạy học giải toán Giới hạn - ĐS&GT 11, nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy và học môn toán ở trường THPT.
59	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 12 thông qua dạy học chương "Phương pháp tọa độ trong không gian"	Quách Thanh Thưởng	TS. Đỗ Ván Hùng	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận về phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học. Đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 12 thông qua dạy học chương "Phương pháp tọa độ trong không gian" góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đạy học hình học.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
60	Thạc sĩ	Phát triển tư duy biện chứng cho học sinh thông qua giải bài tập chương "Hàm số lượng giác và Phương trình lượng giác- Đại số và Giải tích 11"	Trần Văn Toàn	TS. Lê Xuân Trường	Đề xuất các biện pháp phát triển tư duy biện chứng cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chương Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác - Đại số & giải tích 11 nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Toán.
61	Thạc sĩ	Phát triển năng lực nhận thức toán học cho học sinh thông qua dạy học +hình học không gian lớp 12	Bùi Kim Trọng	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Đề xuất những biện pháp sư phạm phát triển năng lực nhận thức toán học cho HS thông qua dạy học hình học không gian lớp 12, góp phần phát triển năng lực nhận thức toán học cho HS, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
62	Thạc sĩ	Đánh giá năng lực mô hình hóa toán học của học sinh lớp 11 trong dạy học chủ đề "Giải tích Tổ hợp và Xác suất"	Nguyễn Ngọc Trọng	TS. Đỗ Văn Hùng	Đề xuất được cách đánh giá phù hợp và xây dựng thang đánh giá để biết NL MHH toán học của học sinh lớp 11 khi dạy học chủ đề " Giải tích Tổ hợp và Xác suất". Từ đó người giáo viên có thể điều chỉnh phương pháp dạy học và đánh giá đúng NL của học sinh, bên cạch đó học sinh cũng có thể điều chỉnh cách học phù hợp NL và mục tiêu đề ra.
63	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải toán cho học sinh thông qua dạy học Đại số và Giải tích 11 (chương Giới hạn)	Nguyễn Duy Tuấn	TS. Nguyễn Văn Hồng	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về NL giải toán. Từ đó, xây dựng các biện pháp sư phạm phù hợp nhằm bồi dưỡng NL giải toán thông qua DH chương Giới hạn- Đại số và Giải tích lớp 11, góp phần nâng cao chất lượng DH môn toán ở trường trung học phổ thông.

4. Ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Nghiên cứu điều chế, pha tạp kim loại sắt và khảo sát khả năng ứng dụng đối với vật liệu khung hữu cơ- kim loại nhôm terephthalate	Huỳnh Tuấn Anh	PGS.TS. Phạm Đình Dũ	Nghiên cứu lí luận về vật liệu khung hữu cơ-kim loại có chứa một kim loại và hai kim loại. Đồng Thời, làm rõ quá trình hấp phụ các ion kim loại nặng trong dung dịch nước. và quá trình oxi hóa phân hủy các phẩm nhuộm trong dung dịch nước. Từ đó, điều chế vật liệu khung hữu cơ-kim loại MIL-53(Al). Điều

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					chế MIL-53(Al) pha tạp sắt, kí hiệu Fe-MIL-53(Al). Khảo sát khả năng hấp phụ và xúc tác của các vật liệu điều chế thu được.
2	Thạc sĩ	Nghiên cứu các trạng thái electron của cluster $TaGe_3^{-/0}$ bằng hóa học lượng tử tính toán	Võ Duy Cần	PGS.TS. Trần Văn Tân	Dề tài nghiên cứu các trạng thái electron cơ bán và kích thích của các đồng phân thuộc cluster $TaGe3^{-/0/+}$. Xây dựng được hình ảnh của các orbital phân tử thuộc cluster $TaGe3^{-/0/+}$
3	Thạc sĩ	Nghiên cứu khả năng hấp phụ amoni và xanh methylene của vật liệu hấp phụ chế tạo từ vỏ củ ấu	Hồ Thành Chấn	TS. Đặng Kim Tại	Dề tài ghiên cứu về vật liệu hấp phụ từ vỏ củ ấu và quá trình hấp phụ amoni và xanh methylene trong dung dịch nước. Trên cơ sở đó, điều chế vật liệu hấp phụ từ vỏ củ ấu và đánh giá khả năng hấp phụ ion amoni và xanh methylene ra khỏi dung dịch nước của vật liệu điều chế.
4	Thạc sĩ	Nghiên cứu lý thuyết phản ứng của gốc acetyl với phân tử propene bằng phương pháp tính hóa lượng tử	Huỳnh Thanh Hoàng	PGS.TS. Trần Quốc Trị	Nghiên cứu cấu trúc hình học của các chất phản ứng, chất trung gian, trạng thái chuyển tiếp, sản phẩm phản ứng, cơ chế phán ứng của gốc acetyl với phân tử propene (CH_3-CH=CH_2).
5	Thạc sĩ	Tổng hợp và khảo sát tính chất điện hoá của vật liệu $LiNi_xFe_{(1-x)}PO_4/C$ và $LiNn_xFe_{(1-x)}PO_4/C$ (x = 0.00 - 0.20) ứng dụng làm vật liệu điện cực dương cho pin sạc Li-ion	Nguyễn Thành Nam	PGS.TS. Trần Văn Mẫn	Tổng hợp vật liệu bằng phương pháp thủy nhiệt, đo phóng-sạc các mẫu C/10 trong 50 chu kỳ, chọn lấy 2 mẫu trong tốt nhất trong mỗi kim loại được pha tạp về dung lượng và hiệu suất để khảo sát SEM, EDX, CV, EIS đánh giá được tỷ lệ pha tạp của "x" cho phù hợp với mục đích nghiên cứu.
6	Thạc sĩ	Điều chế vật liệu nano Fe-TiO_2 để làm chất xúc tác quang phân hủy kháng sinh Amoxicillin trong dung dịch nước	Trần Thị Yến Nhi	TS. Nguyễn Văn Hưng	Nghiên cứu thành phần nguồn nguyên liệu ban đầu, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng tính chất lý hóa của vật liệu Fe-TiO2 sau khi điều chế. Từ đó, xác định được các điều kiện thích hợp cho quá trình điều chế vật liệu nano Fe-TiO2 có hoạt tính xúc tác quang trong vùng ánh sáng nhìn thấy. Đồng thời, cũng xác định dược các điều kiện thích hợp cho quá trình phân phủy quang xúc tác amoxicillin trong dung dịch nước.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
7	Thạc sĩ	Điều chế vật liệu composite g-C_3N_4/biochar và ứng dụng xử lý kháng sinh doxycycline trong dung dịch nước	Nguyễn Thị Huỳnh Nhụy	TS. Bùi Thị Minh Nguyệt	Xác định được các điều kiện thích hợp cho quá trình điều chế vật liệu composite g-C3N4/biochar có hoạt tính hấp phụ và xúc tác quang. Đánh giá được các thông số cho quá trình hấp phụ và phân phủy quang xúc tác doxycycline (DC) trong dung dịch nước.
8	Thạc sĩ	Nghiên cứu cấu trúc của cluster $FeGe_4^{-/0}$ bằng hóa học lượng tử tính toán	Phan Thị Ngọc Thơ	PGS.TS. Trần Văn Tân	Đề tài tập trung nghiên cứu cấu trúc hình học, các trạng thái electron của các cluster $FeGe4^{-/0}$ bằng lý thuyết phiếm hàm mật độ (DFT) và phương pháp tính đa cấu hình RASSCF/RASPT2.
9	Thạc sĩ	Chế tạo và nghiên cứu tính chất của vật liệu nano composite rGO-Cu_xS	Nguyễn Thị Phương Thu	TS. Bùi Văn Thắng	Nghiên cứu tổng hợp, xác định các đặc trưng cơ bản và đánh giá khả năng tính chất của vật liệu nano composite rGO-CuxS, làm cơ sở chế tạo vật liệu nano composite rGO-Cu_xS.
10	Thạc sĩ	Nghiên cứu sự hấp phụ các chất dinh dưỡng trong nước thải ao nuôi cá tra bằng hệ vật liệu hấp phụ chế tạo từ than bùn	Nguyễn Văn Thức	PGS.TS. Hồ Sỹ Thắng	Xác định được điều kiện thích hợp để hấp phụ các chất dinh dưỡng trong nước bằng hệ vật kiệu hấp phụ. Xác định được quy luật hấp phụ và tính được các đại lượng của quá trình hấp phụ các chất trong nước bằng hệ vật liệu hấp phụ.
11	Thạc sĩ	Nghiên cứu xử lý nước thải ao nuôi cá tra bằng vật liệu hấp phụ và thực vật trong hệ thống đất ngập nước kiến tạo	Phạm Đặng Mai Trân	PGS.TS. Hồ Sỹ Thắng	Nồng độ các chất dinh dưỡng, chất hữu cơ gây ô nhiễm trong môi trường nước thải ao nuôi cá tra; Khả năng hấp phụ của vật liệu hấp phụ (than bùn, phụ gia) và thực vật thủy sinh ứng với thời gian chảy thích hợp xử lý được lượng nước thải đạt yêu cầu lớn nhất trong hệ thống xử lý.
12	Thạc sĩ	Nghiên cứu trạng thái electron của cluster $CoGe_6^{-/0}$ bằng hóa học lượng tử tính toán	Nguyễn Thị Bích Ngọc	PGS.TS. Trần Văn Tân	Đề tài tập trung nghiên cứu các trạng thái electron (cơ bản và kích thích) của các cluster $CoGe6^{-/0}$ bằng lý thuyết phiếm hàm mật độ và phương pháp tính đa cấu hình RASSCF/RASPT2.
13	Thạc sĩ	Nghiên cứu lý thuyết phản ứng của gốc acetyl với phân tử acetic acid	Trần Thị Cẩm Thanh	PGS.TS. Trần Quốc Trị	Đề tài tập trung nghiên cứu cấu trúc hình học của các chất phản ứng, chất trung gian, trạng thái chuyển tiếp và sản phẩm của phản ứng. Xác định cơ chế của gốc acetyl ($CH_3\dot{C}O$) với phân tử acetic acid (CH_3COOH).

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		bằng phương pháp tính hóa học lượng tử			
14	Thạc sĩ	Nghiên cứu lý thuyết phản ứng của gốc acetyl với phân tử acetaldehyde bằng phương pháp tính hóa lượng tử	Trần Thị Thùy Trang	PGS.TS. Trần Quốc Trị	Đề tài tập trung nghiên cứu cấu trúc hình học của các chất phản ứng, chất trung gian, trạng thái chuyển tiếp và cơ chế phản ứng giữa gốc acetyl ($CH_3\dot{C}O$) với phân tử acetaldehyde (CH_3CHO) trong pha khí.
15	Thạc sĩ	Nghiên cứu sự thay đổi tính chất, thành phần của vật liệu hấp phụ khi xử lý nước thải ao nuôi cá tra trong hệ thống đất ngập nước kiến tạo.	Lâm Quốc Việt	PGS.TS. Hồ Sỹ Thắng	Nghiên cứu thành phần than bùn và phụ gia (tro trấu, xỉ than, vôi bột). Đồng thời, xác định mối tương quan giữa nồng độ các chất trong nước thải ao nuôi cá tra và thành phần của vật liệu hấp phụ. Làm cơ sở xây dựng được mối tương quan giữa nồng độ các chất trong nước thải ao nuôi cá tra và thanh phần của vật liệu hấp phụ; Và đánh giá khả năng xử lý nước thải ao nuôi cá tra của vật liệu hấp phụ và thực vật trong hệ thống đất ngập nước kiến tạo.

5. Ngành Ngôn ngữ Việt Nam

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Đặc điểm từ và câu trong truyện ngắn Lê Minh Nhựt	Doản Thị Hải Hà	TS. Trần Đức Hùng	Đề tài nghiên cứu đặc điểm từ và câu trong truyện ngắn của Lê Minh Nhựt. Hướng tới đề xuất bổ sung truyện ngắn của Lê Minh Nhựt vào chương trình giảng dạy văn học địa phương cho học sinh cấp THCS và THPT trong thời gian gần đây.
2	Thạc sĩ	Phương tiện biểu hiện và ngữ nghĩa của hành động hỏi, cầu khiến trực tiếp trong ca dao Đồng Tháp	Đinh Thị Thu Hằng	TS. Trần Thành Vân	Thu thập ngữ liệu có chứa các hành động hỏi và hành động cầu khiến trong ca dao Đồng Tháp. Luận văn góp phần chỉ ra một vài nét sắc thái văn hoá vùng miền và làm rõ một số khía cạnh đời sống tâm hồn của người Việt thông qua ca dao dân ca nói chung và ca dao dân ca Đồng Tháp nói riêng.
3	Thạc sĩ	Hành động khuyên và yêu cầu qua lời thoại nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư	Đinh Thị Thu Hiền	TS. Trần Thanh Vân	Từ kết quả thống kê, mô tả, phân tích hành động khuyên và yêu cầu trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, đề tài hướng tới mục đích làm sáng tỏ hành động khuyên và yêu cầu về mặt cấu trúc và nội dung của các hành động. Rút ra một số nhận xét

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					khái quát về phong cách sử dụng ngôn ngữ ở thể loại truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư.
4	Thạc sĩ	Đặc điểm ngôn ngữ trong các bài bình luận thể thao trên Báo điện tử Thể thao và Văn hóa	Tăng Văn Khương	PGS.TS. Đỗ Minh Hùng	Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu ngôn ngữ được dùng trong văn bản (diễn ngôn) bình luận tồn tại ở dạng viết trên báo điện tử Thể thao và Văn hóa và loại bỏ các yếu tố khác như hình ảnh, video clip được đăng kèm trong tin, bài.
5	Thạc sĩ	Đặc điểm ngôn ngữ thơ trên Báo Văn nghệ Đồng Tháp	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	TS. Nguyễn Văn Bản	Nghiên cứu hệ thống lý luận về đặc điểm, chức năng, phong cách ngôn ngữ thơ trong công tác truyền thông, tuyên truyền. Nhận diện một số cách diễn đạt đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật trên báo văn nghệ địa phương.
6	Thạc sĩ	Đặc điểm địa danh thành phố Cà Mau	Huỳnh Văn Tài	TS. Trần Hoàng Anh	Luận văn sẽ lập được danh mục địa danh Cà Mau và phân loại các địa danh theo tiêu chí đặt ra. Giúp cho mọi người hiểu được đặc điểm cấu tạo, ý nghĩa, các phương thức định danh Cà Mau; góp phần làm rõ thêm về phong tục tập quán, lịch sử, văn hóa tinh thần của vùng đất và con người Cà Mau.
7	Thạc sĩ	Từ chỉ động vật, thực vật trong truyện ngắn Sơn Nam	Lê Thị Ngọc Thắng	TS. Trần Hoàng Anh	Qua việc nghiên cứu ngôn ngữ trong truyện ngắn Sơn Nam, luận văn nhằm khẳng định giá trị to lớn, vị trí vai trò của truyện ngắn trong toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Sơn Nam, truyện ngắn Việt Nam. Luận văn làm sáng rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ, đặc điểm truyện ngắn Sơn Nam và những nét văn hóa cũng như cuộc sống con người Nam Bộ.
8	Thạc sĩ	Hành động khen và trách trong ca dao Nam Bộ	Trần Chánh Băng	TS. Trần Đức Hùng	Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hành động khen và trách trong ca dao Nam Bộ. Thấy được nét văn hóa, tính cách con người Nam Bộ thông qua cứ liệu ngôn ngữ trong ca dao.
9	Thạc sĩ	Ngôn ngữ hội thoại của các nhân vật trong sáng tác Nguyễn Khắc Trường	Trần Thị Dung	TS. Trần Thanh Vân	Làm sáng tỏ ngôn ngữ hội thoại của các nhân vật trong sáng tác Nguyễn Khắc Trường trên hai phương diện từ ngữ và hành động ngôn ngữ. Rút ra một số đặc trưng về đặc điểm ngôn ngữ nhân vật và phong cách ngôn ngữ của nhà văn Nguyễn Khắc Trường.
10	Thạc sĩ	Các phép liên kết và tính mạch lạc trong bài làm	Võ Trung Hải	PGS.TS. Đỗ Minh Hùng	Tìm ra những ưu điểm và hạn chế của các phép liên kết và biểu hiện tính mạch lạc trong các bài làm văn của học sinh trường

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		văn của học sinh Trường THPT Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang			Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực sử dụng các phép liên kết và biểu hiện tính mạch lạc trong bài làm văn của học sinh ở trường Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang.

6. Ngành Lịch sử Việt Nam

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Kinh tế- xã hội huyện Lai Vung từ năm 1989 đến năm 2020	Nguyễn Văn Bình	TS. Nguyễn Thành Phương	
2	Thạc sĩ	Kinh tế- xã hội ở huyện Kiên Lương từ năm 1998 đến năm 2020	Đỗ Văn Đâm	TS. Nguyễn Thành Phương	Trải qua chặng đường hơn 20 năm xây dựng và phát triển, với sự đoàn kết, sáng tạo, lao động cần cù, nhạy bén của nhân dân, cùng với chính sách đúng đắn của huyện đã góp phần đưa Kiên Lương từ vùng đất khó khăn về mọi mặt trở thành một địa phương có nền kinh tế phát triển toàn diện với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 10%; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch đúng hướng; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng theo hướng đô thị hóa; thu nhập bình quân đầu người tăng từ 3.567,000 đồng lên 76.480,000 đồng; sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, y tế, các hoạt động văn hóa có nhiều chuyển biến; trật tự xã hội, an ninh quốc phòng được giữ vững. Tuy nhiên, công cuộc xây và phát triển huyện Kiên Lương từ 1998 đến 2020 cần rút ra những bài học kinh nghiệm để góp phần đưa huyện phát triển ngày càng hoàn thiện.
3	Thạc sĩ	Các phép liên kết và tính mạch lạc trong bài làm văn của học sinh Trường THPT Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang	Võ Trung Hải	PGS.TS. Đỗ Minh Hùng	Luận văn tiến hành nghiên cứu, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của các phép liên kết và biểu hiện tính mạch lạc trong các bài làm văn của học sinh trường Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực sử dụng các phép liên kết và biểu hiện tính

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					mạch lạc trong bài làm văn của học sinh ở trường Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang.
4	Thạc sĩ	Cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế ở Đồng Tháp từ năm 1975 đến năm 1986	Nguyễn Võ Đăng Khoa	TS. Lê Đình Trọng	Sau khi thống nhất đất nước, nhiệm vụ trước mắt đặt ra lúc bấy giờ là khắc phục hậu quả của chiến tranh và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, trong đó cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế miền Nam là một yêu cầu khách quan và cấp bách lúc bấy giờ. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24, Đồng Tháp nói riêng và các tỉnh miền Nam nói chung tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế. Trong 10 năm thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối về từ năm 1976 đến năm 1986 đã đạt đươc những thắng lợi cơ bản, bên cạnh đó còn tồn tại những hạn chế. Luận văn sẽ đề cập một cách khái quát quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế ở Đồng Tháp từ năm 1976 đến năm 1986, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm.
5	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp Hậu Giang từ năm 1976 đến năm 2020	Hồ Thanh Lâm	TS. Nguyễn Thành Phương	Đề tài cũng đã trình bày, phân tích những điều kiện và tiềm năng của tỉnh, về quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn nông thôn tỉnh Hậu Giang, chỉ ra những biến đổi kinh tế nông nghiệp và tác động của kinh tế nông nghiệp đối với địa phương qua các giai đoạn: từ năm 1976 đến năm 2004 và từ năm 2004 đến năm 2020. Qua đó đánh giá, so sánh với các tỉnh trong và ngoài khu vực, rút ra nguyên nhân và bài học kinh nghiệm của thành công và hạn chế cho hôm nay và mai sau.
6	Thạc sĩ	Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Minh Hải từ 1976 đến 1986	Nguyễn Bích Bích	TS. Nguyễn Trọng Minh	Luận văn nghiên cứu quá trình cải tạo Xã hội chủ nghĩa ở Minh Hải giai đoạn 1976 - 1986 với những nguồn tài liệu khoa học mới, tính thuyết phục cao. Luận văn có nhiệm vụ dựng lại bức tranh toàn cảnh về quá trình cải tạo Xxã hội chủ nghĩa ở tỉnh Minh Hải trong 10 năm sau khi đất nước được thống nhất (1976-1986). Nêu bật những thành tựu, đặc điểm và đánh giá được những hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa thời kỳ 1976-1986.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
7	Thạc sĩ	Chuyển biến kinh tế- xã hội của cộng đồng người Chăm ở An Giang từ 1986 đến 2020	Lôi Tú Như	TS. Nguyễn Trọng Minh	Luận văn nghiên cứu những chuyển biến về kinh tế- xã hội của cộng đồng người Chăm ở An Giang từ năm 1986 đến 2020 với những nguồn tài liệu khoa học mới, tính thuyết phục cao. Luận văn có nhiệm vụ dựng lại bức tranh toàn cảnh về những chuyển biến kinh tế- xã hội của cộng đồng người Chăm ở An Giang từ thời kỳ đổi mới đến hội nhập. Trên cơ sở phân tích, đánh giá được sự biến đổi kinh tế góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng người Chăm ở An Giang.
8	Thạc sĩ	Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Bến Tre về kinh tế từ 1975 đến 1986	Nguyễn Phi Tâm	TS. Lê Đình Trọng	Sau khi thống nhất đất nước, Bến Tre cũng như các tỉnh miền Nam nói chung, công việc đầu tiên là khôi phục lại kinh tế và xây đựng lại nền kinh tế. Luận văn nhằm đựng lại một cách cơ bản về bức tranh toàn cảnh quá trình cải tạo XHCN ở tỉnh Bến Tre về kinh tế từ 1975 đến 1986 trong 10 năm sau giải phóng hoàn toàn miền Nam và thống nhất đất nước (1975-1986). Ngoài ra, nêu được một số thành tựu, và tồn tại một số hạn chế trong công cuộc cải tạo xã hội Chủ nghĩa trong 10 năm dầu sau ngày giải phóng, thống nhất đất nước. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong công cuộc cải tạo XHCN của tính Bến Tre về kinh tế từ 1975 đến 1986
9	Thạc sĩ	Phong trào yêu nước chống Pháp ở tỉnh An Giang từ năm 1867 đến trước năm 1930	Nguyễn Ngọc Thúy	TS. Nguyễn Trọng Minh	Luận văn nghiên cứu về các phong trào đấu tranh chống Pháp ở tính An Giang trong giai đoạn từ năm 1867 đến trước năm 1930. Đề tài đã khái quát những đặc điểm về tự nhiên, văn hóa, xã hội tác động đến phong trào yêu nước ở An Giang, bối cảnh lịch sử của An Giang trước khi Pháp đánh chiếm. Đề tài đã hệ thống lại bức tranh toàn cành, chuyên sâu về các hoạt động yêu nước chống Pháp ở An Giang như bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả của các phong trào từ khi Pháp đánh chiếm thành Châu Đốc đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Qua đó, thấy được tính liên tục, quyết liệt, sự phát triển của các khuynh hưởng cứu nước trong phong trào chống Pháp ở An Giang.

Biểu mẫu 18

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
10	Thạc sĩ	Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Tiền Giang (1975- 1986)	Trương Quang Vinh	TS. Lê Đình Trọng	Sau khi thống nhất đất nước, nhiệm vụ trước mắt đặt ra lúc bấy giờ là khắc phục hậu quả của chiến tranh và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, trong đó cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế miền Nam là một yêu cầu khách quan và cấp bách lúc bấy giờ. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24, Đồng Tháp nói riêng và các tỉnh miền Nam nói chung tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế. Trong 10 năm thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối về từ năm 1976 đến năm 1986 đã đạt đươc những thắng lợi cơ bản, bên cạnh đó còn tồn tại những hạn chế. Luận văn sẽ đề cập một cách khái quát quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế ở Đồng Tháp từ năm 1976 đến năm 1986, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm.

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1	Sở Giáo dục và Đào tạo Long An	27	Đại học	Giáo dục Tiểu học	
2		4	Đại học	Giáo dục Thể chất	
3		4	Đại học	Sư phạm Toán học	
4		4	Đại học	Sư phạm Tin học	
5		2	Đại học	Sư phạm Vật lý	
6		1	Đại học	Sư phạm Hóa học	
7		4	Đại học	Sư phạm Sinh học	
8		2	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	
9		1	Đại học	Sư phạm Lịch sử	
10		4	Đại học	Sư phạm Địa lý	
11		2	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	
12		9	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	
13		1	Đại học	Sư phạm Công nghệ	
14		3	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

Biểu mẫu 18

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức, năm học 2021-2022

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội nghị khoa học "Khởi nghiệp của giảng viên, sinh viên gắn với hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học"	18/11/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	60
2	Hội thảo khoa học quốc tế "Phương trình vi phân, phương trình hàm và một số vấn đề liên quan"	23/11/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	300
3	Hội thảo khoa học "Phát triển nhóm nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học"	26/12/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	100
4	Hội thảo khoa học "Ức chế quá trình ngưng tụ amyloid beta của bệnh Alzheimer bằng mô phỏng máy tính và vấn đề liên quan mô phỏng máy tính"	27/12/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	40
5	Hội thảo khoa học 'Nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện trong giai đoạn hiện nay"	18/4/2022	Trường Đại học Đồng Tháp	60
6	Hội thảo khoa học quốc gia" Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu và tinh thần yêu nước từ văn hóa phương Nam"	14,15/5/2022	Trường Đại học Đồng Tháp	300

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

1. Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Phát triển một số kết quả cổ điển của lý thuyết mặt lên không gian với mật độ-B2020.SPD.01	**TS. Trần Lê Nam** PGS.TS. Đoàn Thế Hiếu ThS. Phan Thị Hiệp NCS. ThS. Nguyễn Thị Mỹ Duyên ThS. Nguyễn Thị Thanh Loan ThS. Huỳnh Văn Quốc Ấn HVCH. Trương Ngọc Quý	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.	24 tháng (01/2022-12/2023)	300	- 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 01 báo cáo tại các hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài).
2	Thiết lập công thức tính cho vi phân suy rộng của một số ánh xạ không trơn và áp dụng vào bài toán tối ưu-B2020.SPD.02	**ThS. Võ Đức Thịnh** PGS.TS. Nguyễn Lê Hoàng Anh TS. Thái Doãn Chương ThS. Huỳnh Ngọc Cảm HVCH. Trần Tuấn Minh HVCH. Nguyễn Thành Nhân	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh	24 tháng (01/2022-12/2023)	250	- 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 02 bài báo đăng trên tạp chí được tính điểm công trình của HĐCDGSNN; - 01 báo cáo tại các hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước. - Hỗ trợ đào tạo 02 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài).
3	Phát triển năng lực dạy học theo hướng tiếp cận giáo dục STEM cho sinh viên ngành	**TS. Lê Thị Tuyết Trinh** ThS. Võ Thị Nhỏ	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia	24 tháng (01/2022-12/2023)	260	- 01 bài báo khoa học đăng tạp chí quốc tế trong danh mục Scopus (được chấp nhận đăng); - 03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước thuộc danh mục tính điểm của HDGSNN;

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	Giáo dục Tiểu học vùng Đồng bằng sông Cửu Long-B2020.SPD.03	ThS. Lê Thị Mai An TS. Nguyễn Thị Kiều TS. Trần Đức Hùng TS. Huỳnh Kim Tường Vi TS. Đỗ Thị Như Uyên ThS. Trần Thị Giao Xuân HVCH. Nguyễn Thảnh An HVCH. Nguyễn Thị Mỹ Tiên	TP. Hồ Chí Minh			- Sách tham khảo được chấp nhận xuất bản: 01. - Hỗ trợ đào tạo 02 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - Bân Đề xuất các biện pháp phát triển năng lực dạy học theo hướng tiếp cận giáo dục STEM được vận dụng vào các học phần Phương pháp dạy học chuyên ngành, tích hợp trong Chương trình đào tạo cử nhân ngành Giáo dục Tiểu học ở một số trường đại học vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
4	Ảnh hưởng của thiobencarb đến hệ vi khuẩn đất và phân lập các chúng vi khuẩn phân hủy hoạt chất này trong thuốc trừ cỏ-B2020.SPD.04	**TS. Hà Danh Đức** TS. Nguyễn Thị Oanh ThS. Huỳnh Thị Thanh Trúc ThS. Nguyễn Thị Huỳnh Như TS. Phạm Quốc Nguyên TS. Nguyễn Thanh Hùng TS. Trần Ngọc Châu HVCH. Huỳnh Thị Thanh Thuỷ	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	24 tháng (01/2022-12/2023)	450	- 02 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - 02 chủng vi khuẩn phân hủy thiobencarb ở điều kiện hiếu khí và 03 chủng vi khuẩn phân hủy thiobencarb ở điều kiện kỵ khí với các yêu cầu như sau.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
5	Nghiên cứu khả năng tích tụ carbon của hệ sinh thái rừng tràm, rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long theo thời gian và xây dựng mô hình ước tính trữ lượng carbon cho các kiểu quần xã thực vật đặc trưng- B2020.SPD.05	**TS. Lư Ngọc Trâm Anh** PGS.TS. Viên Ngọc Nam PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Nguyễn Thị Hải Lý TS. Nguyễn Thị Phương ThS. Nguyễn Hồ TS. Hoàng Thị Nghiệp TS. Nguyễn Kim Búp ThS. Nguyễn Phan Minh Trung HVCH. Phạm Kim Thương	Vườn quốc gia Tràm Chim Trường Đại học Cần Thơ	24 tháng (01/2022-12/2023)	500	- 02 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - 01 bộ dữ liệu về trữ lượng carbon, động thái carbon của rừng tràm và rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long; - 01 mô hình ước tính carbon cho các kiểu quần xã thực vật đặc trưng ở Đồng bằng sông Cửu Long.
6	Nghiên cứu dự báo sự thay đổi sử dụng đất/lớp phủ bề mặt đất và tác động của nó đối với giá trị các dịch vụ hệ sinh thái ở vùng Tứ giác Long Xuyên, Đồng bằng sông Cửu Long- B2020.SPD.06	**ThS. Nguyễn Hồ** PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Nguyễn Thị Hải Lý ThS. Dương Văn Khánh TS. Nguyễn Thị Phương TS. Lư Ngọc Trâm Anh TS. Trần Thế Định	Trường Đại học Cần Thơ Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường School of Geography, Environment	24 tháng (01/2022-12/2023)	460	- 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - 01 bộ bản đồ sử dụng đất/lớp phủ bề mặt đất của vùng Tứ giác Long Xuyên độ phân giải 30m cho các năm 1990, 2000, 2010, 2021 và 2031;

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
		TS. Nguyễn Giác Trí HVCH. Phạm Phú Vinh	and Earth Sciences, Victoria University of Wellington, New Zealand			- 01 bảng lượng giá các giá trị hệ sinh thái đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên.
7	Tổng hợp các vật liệu composite TiO_2/g-C_3N_4/biochar và ZnO/g-C_3N_4/biochar để ứng dụng xử lý tồn dư kháng sinh trong nước thải ao nuôi cá tra- B2020.SPD.07	**TS. Nguyễn Văn Hưng** GS.TS. Đinh Quang Khiếu PGS.TS. Nguyễn Anh Tiến TS. Bùi Thị Minh Nguyệt ThS. Nguyễn Ngọc Bích ThS. Nguyễn Minh Thảo ThS. Nguyễn Hữu Nghị HVCH. Nguyễn Hoài Hận	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	24 tháng (01/2022-12/2023)	500	- 02 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI- Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN. - Hỗ trợ đào tạo 01 nghiên cứu sinh theo hướng nghiên cứu của đề tài; - 01 quy trình tổng hợp các vật liệu composite TiO_2/g-C3N4/biochar và ZnO/g-C_3N_4/biochar dảm bảo tính ổn định và sản phẩm tổng hợp được có hoạt tinh quang xúc tác dưới nguồn ánh sáng nhìn thấy và có khả năng xử lý tồn dư kháng sinh trong nước thái; - Các mẫu vật liệu: TiO2/g-C_3N_4/biochar (250 gam) và ZnO/g-C_3N_4/biochar (250 gam); - 01 mô hình xử lý tồn dư kháng sinh trong nước thải ao nuôi cá tra trên sân phẩm tổng hợp được và bộ số liệu chất lượng nước thải ao nuôi cá tra trước và sau xử lý.

2. Nhiệm vụ KH&CN cấp Tỉnh

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Xây dựng và triển khai thử nghiệm các mô hình thực hiện nội dung giáo dục địa phương cho học sinh tỉnh Đồng Tháp	**PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ** TS. Trần Đại Nghĩa ThS. Võ Xuân Hùng TS. Phan Trọng Nam TS. Nguyễn Thuận Quý TS. Lương Thanh Tân ThS. Danh Trung ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân ThS. Nguyễn Văn Định ThS. Lý Thị Xuân Hồng ThS. Bùi Quý Khiêm ThS. Nguyễn Thị Kim Yến	Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Tháp Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Đồng Tháp	20 tháng (06/2022-01/2024)	1.786,162	- Báo cáo khoa học tổng hợp kết quả Đề tài và báo cáo tóm tắt - Báo cáo đánh giá về điều kiện tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cho học sinh tỉnh Đồng Tháp. - 08 mô hình tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo chủ đề cho học sinh tỉnh Đồng Tháp. - Tài liệu tập huấn thực hiện các mô hình giáo dục địa phương cho học sinh tỉnh Đồng Tháp. - 06 Bài báo được công bố trên Tạp chí khoa học có chỉ số ISSN.
2	Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tỉnh Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mới	**TS. Hồ Văn Thống** TS. Lý Huy Hoàng TS. Lê Minh Cường ThS. Lê Thị Mai An TS. Lê Thị Kim Anh ThS. Nguyễn Qui Hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp	24 tháng (6/2022-6/2024)	1.736,583	- Báo cáo khoa học tổng hợp kết quả đề tài; Báo cáo tóm tắt đề tài. - Báo cáo thực trạng đánh giá mức độ mức độ đáp ứng của đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông đối với yêu cầu đổi mới giáo dục theo từng môn học, cấp học của từng giai đoạn. - Giải pháp tổng thể phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tỉnh Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
		TS. Nguyễn Thuận Quý PGS.TS Hồ Sỹ Thắng ThS. Danh Trung CN. Nguyễn Thị Như Ngọc				- Dự báo nhu cầu (số lượng, chất lượng) đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông theo từng giai đoạn - Đề xuất Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non và phổ thông theo từng giai đoạn, từng cấp học, từng môn học, chương trình bồi dưỡng. - Bài báo khoa học 1; Bài báo khoa học 2. - Tham gia đào tạo 01 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục.

3. Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Thiết kế bộ công cụ hỗ trợ dạy học Toán tiểu học bằng tiếng Anh cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.01	**ThS. Hà Thái Thủy Lam** Võ Tân Đuyên TS. Nguyễn Thị Kiều	Trung tâm Ngoại ngữ Tố Ong Vàng.	12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: + 01 bộ công cụ hỗ trợ dạy học Toán tiểu học bằng tiếng Anh. + 01 tài liệu: Một số biện pháp rèn luyện kỹ năng dạy học Toán bằng tiếng Anh.
2	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 4 thông qua dạy học môn Toán- SPĐ2021.01.02	TS. Phạm Thị Kim Châu		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống biện pháp dạy học môn Toán lớp 4 để phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh.
3	Biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng môn Tiếng Việt cho sinh viên ngành Giáo đục Tiểu	ThS. Huỳnh Mỹ Linh		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt).

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	học, Trường Đại học Đồng Tháp thông qua hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên- SPD2021.01.03					- Sản phẩm ứng dụng: 02-04 biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng môn Tiếng Việt cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp
4	Thực trạng tổ chức dạy học môn Hoạt động trải nghiệm lớp 1 của các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh-SPD2021.01.04	ThS. Lê Thị Mỹ Trà		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Hoạt động trải nghiệm lớp 1 cho các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh.
5	Phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường mầm non cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.05	ThS. Nguyễn Thị Thanh Nguyệt		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường mầm non cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp.
6	Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật ở các trường mầm non, thành phố Cao Lãnh-SPD2021.01.06	ThS. Lê Thị Thanh Sang		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật ở các trường mầm non, thành phố Cao Lãnh.
7	Nghiên cứu Xuân Quang hầu Nguyễn Khắc Tuấn (1767-1823) qua tư liệu Hán Nôm-SPD2021.01.07	TS. Đỗ Thị Hà Thơ		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hành trạng và công tích của Xuân Quang hầu Nguyễn Khắc Tuấn.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
						Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thành văn, văn hóa tín ngưỡng của dân tộc.
8	Phát triển năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.08	ThS. Nguyễn Thị Bích Phượng		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp phát triển năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp
9	Phát triển năng lực tư duy phản biện cho học sinh lớp 10 tỉnh Đồng Tháp khi học truyện dân gian Việt Nam-SPĐ2021.01.09	ThS. Hồ Chí Linh		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp để rèn luyện và phát triển năng lực tư duy phản biện cho học sinh lớp 10 tỉnh Đồng Tháp khi học truyện dân gian Việt Nam.
10	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.10	ThS. Huỳnh Quốc Tuấn		12 tháng (7/2021-6/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả chia sẻ tri thức của giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp.
11	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông của Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.11	**ThS. Hoàng Thị Đoan** ThS. Hoàng Thị Tố Như		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông của Trường Đại học Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
12	Giải pháp nâng cao hình ảnh thương hiệu Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.12	TS. Nguyễn Giác Trí		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống hóa các giải pháp nâng cao hình ảnh thương hiệu Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
13	Giải pháp nâng cao khả năng thích ứng với môi trường ở Trường Đại học Đồng Tháp cho sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế- SPD2021.01.13	**ThS. Nguyễn Hoàng Trung** ThS. Huỳnh Lê Uyên Minh		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống giải pháp nâng cao khả năng thích ứng với môi trường Đại học Đồng Tháp.
14	Biện pháp rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch học tập cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.14	**ThS. Nguyễn Thanh Tùng** ThS. Nguyễn Anh Tú,		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch học tập cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
15	Giải pháp nâng cao hiệu quả tuyển sinh của Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.15	**ThS. Phạm Ánh Tuyết** ThS. Nguyễn Thị Bích Thuận ThS. Nguyễn Ngọc Trân		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả tuyển sinh cho Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
16	Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình đào tạo đại học đến dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.16	ThS. Lê Văn Tuấn		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các ***giải pháp thúc đẩy dự định khởi sự kinh doanh cho*** sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thánh viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
17	Giải pháp tạo động lực học tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPĐ2021.01.17	ThS. Trần Ngọc Gái		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp tạo động lực học tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
18	Tác động của việc công bố thông tin thay đổi Giám đốc điều hành đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh-SPĐ2021.01.18	**ThS. Trần Ngọc Mỹ** ThS. Nguyễn Ngọc Trân		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: + Các giải pháp tìm kiếm lợi nhuận vượt trội cho các nhà đầu tư chứng khoán khi xuất hiện thông tin thay đổi Giám đốc điều hành. + Các chính sách quản lý thông tin thay đổi Giám đốc điều hành của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
19	Nhu cầu tham vấn của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp-SPD2021.01.19	**ThS. Đương Văn Khánh** ThS. Nguyễn Thị Bích Hưng ThS. Đinh Ngọc Thắng		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chi Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống các giải pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn cho học sinh trung học phổ thông ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
20	Nghiên cứu thực trạng giảng dạy môn Giáo dục thể chất theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại các trưởng tiểu học ở	**ThS. Đỗ Vĩnh Khiết** ThS. Huỳnh Nguyễn Kim Ngàn		12 thảng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy môn Giáo dục thể chất

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	thành phố Cao Lãnh-SPD2021.01.20					theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tại các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh.
21	Áp dụng các hình thức học nhóm trong dạy học kỹ năng Nói tiếng Anh cho sinh viên tiếng Anh năm thứ nhất, Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.21	ThS. Lê Nhựt Long		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Một số định hướng nhằm nâng cao hiệu quả các hình thức hoạt động nhóm trong dạy học kỹ năng nói tiếng Anh.
22	Phát triển kỹ năng thực hành công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.22	ThS. Huỳnh Thị Kiều Trâm		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp phát triển kỹ năng thực hành công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp.
23	Giáo dục tính tích cực trong học tập cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.23	**TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà** ThS. Nguyễn Thị Như Quyên		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 03 biện pháp giáo dục tính tích cực cho SV Khoa Sư phạm Khoa học xã hội.
24	Nghiên cứu mô hình tổ chức rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.24.	**TS. Trần Đại Nghĩa** ThS. Đinh Ngọc Thắng,		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Các mô hình rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
25	Phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.25	**ThS. Nguyễn Thị Xuân Đài** ThS. Tống Thế Thưởng		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Một số biện pháp hiệu quả phát triển kĩ năng giao tiếp cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp.
26	Nghiên cứu giải pháp cải tiến giao thức AODV để nâng cao hiệu quả định tuyến trong mạng không dây thế hệ mới-SPD2021.01.26	**TS. Lương Thái Ngọc** ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh CN. Trương Thị Hoàng Oanh		24 tháng (7/2021-6/2023)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục Scopus, Q4. - Sản phẩm ứng đụng: 01 Giải pháp cải tiến giao thức AODV để nâng cao hiệu quả định tuyến trong mạng không dây thế hệ mới; Mã nguồn giao thức định tuyến
27	Ứng dụng hồi quy Logistic trong dự báo kết quả học tập của sinh viên- SPĐ2021.01.27	**ThS. Lê Minh Thư** ThS. Nguyễn Quốc Anh		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Demo việc dự báo kết quả học tập của sinh viên ứng dụng thuật toán hồi quy Logistic.
28	Nghiên cứu giải pháp biểu diễn mô hình cơ sở dữ liệu phân tán-SPĐ2021.01.28	**ThS. Trần Kim Hương** TS. Lương Thái Ngọc		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: 01 Mô hình cơ sở dữ liệu phân tán và các qui tắc chuyển đổi từ mô hình quan niệm sang mức logic.
29	Nghiên cứu giải pháp phát hiện bệnh trên lá cây hoa hồng bằng kỹ thuật xử lý ảnh-SPD2021.01.29	**ThS. Nguyễn Thị Thanh Thảo** ThS. Nguyễn Thị Mỹ Dung		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Đemo phát hiện bệnh trên lá cây hoa hồng.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
30	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thông trên mạng cảm biến không dây-SPD2021.01.30	**CN. Trương Thị Hoàng Oanh** TS. Lương Thái Ngọc		24 tháng (7/2021-6/2023)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục Scopus, Q4. - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống các giải pháp và cải tiến giao thức định tuyến để nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thông trên mạng cảm biến không dây; Kịch bản mô phỏng mạng, mã nguồn phần mềm.
31	Độ cảm quang từ trong Graphene có vùng cấm hữu hạn-SPD2021.01.31	**TS. Lê Thị Ngọc Tú** ThS. Phạm Tuấn Vinh		24 tháng (7/2021-6/2023)	51	Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ISI (Q2).
32	Thiết kế hoạt động giáo dục STEM phần Cơ học trong chương trình Vật lý trung học phổ thông- SPD2021.01.32	**ThS. Phạm Thiết Trường** ThS. Hà Thái Thủy Lê TS. Nguyễn Hoàng Anh		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Một số mô hình STEM phần cơ học trong chương trình Vật lí THPT.
33	Nghiên cứu cấu trúc và khả năng tương tác với khí hydrogen trên các cluster boron pha tạp manganese-SPD2021.01.33	**ThS. Phan Trung Cang** ThS. Nguyễn Minh Thảo		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 bộ các tập tin thiết lập đầu vào cho phép tính, các tập tin đầu ra chứa các kết quả thu được của các phép tính hóa học lượng tử..
34	Nghiên cứu cấu trúc của cluster germani pha tạp scandi và khả năng hấp phụ khí carbon monoxide bằng các phương pháp tính toán mô phỏng-SPD2021.01.34	**ThS. Nguyễn Minh Thảo** ThS. Phan Trung Cang ThS. Phạm Minh Xuân		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 bộ các tập tin đầu vào và tập tin đầu ra của các phép tính toán mô phỏng mô hình hóa.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
35	Điều chế vật liệu nanocomposite TiO_2/AC để ứng dụng phân hủy quang Acid Orange 7 dưới nguồn ánh sáng nhìn thấy. SPD2021.01.35	ThS. Nguyễn Hữu Nghị		18 tháng (7/2021-12/2022)	29	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: 01 Quy trình tổng hợp nanocomposite TiO_2/AC có khả năng phân hủy AO7 dưới nguồn ánh sáng nhìn thấy.
36	Nghiên cứu thanh phần loài côn trùng hại cây mận Hòa An và đặc điểm vòng đời loài ong *Anselmella malacia* Xiao và Huang gây hại trên trái- SPD2021.01.36	**TS. Nguyễn Thị Oanh** TS. Nguyễn Kim Búp		18 tháng (7/2021-12/2022)	29	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc đanh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: + Các dữ liệu khoa học về thành phần loài côn trùng, gây hại trên cây mận Hòa An và đặc điểm vòng đời loài ong *A. malacia* gây hại trên trái mận. + Các biện pháp phòng trừ hợp lý, hạn chế sử dụng thuốc hóa học, góp phần tạo sản phẩm sạch, an toàn cho sức khỏe con người.
37	Đánh giá ảnh hưởng của nồng độ salicylic acid lên sự tăng trưởng của cây đậu nành (Glycine max L.) trong điều kiện stress hạn- SPĐ2021.01.37	ThS. Võ Thị Phượng		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Từ kết quả nghiên cứu có thể xác dịnh được vai trò vả sự tác động của salicylic acid đến sự tăng trưởng và sự thay đổi hoạt động sinh lý, sinh hóa của cây đậu nành trong điều kiện stress hạn. Từ đó ứng dụng vào thực tiễn, nhằm gia tăng khả năng chịu hạn của cây đậu nành.
38	Nghiên cứu da dạng thực vật và carbon hữu cơ trong đất ở các hệ thống canh tác lúa của tỉnh Đồng Tháp- SPD2021.01.38	**TS. Lư Ngọc Trâm Anh** TS. Nguyễn Thị Hải Lý		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng:

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
		TS. Nguyễn Thị Phương				+ 01 Bảng thành phần loài thực vật ở các hệ thống canh tác lúa ở tỉnh Đồng Tháp; + 01 Bảng xác định lượng carbon hữu cơ trong đất của các hệ thống canh tác lúa ở tỉnh Đồng Tháp.
39	Đánh giá sự suy thoái đất vườn trồng cây có múi và trồng xoài tại tỉnh Đồng Tháp-SPD2021.01.39	**TS. Nguyễn Thị Phương** TS. Nguyễn Thị Hải Lý TS. Lư Ngọc Trâm Anh		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Bộ dữ liệu đặc tính đất vườn tỉnh Đồng Tháp.
40	Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải nuôi ếch của bèo tai tượng (*Pistia stratiotes*)-SPD2021.01.40	**TS. Lê Diễm Kiều** TS. Phạm Quốc Nguyên		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Quy trình sử dụng bèo tai tượng để xử lý nước thải nuôi ếch ở qui mô hộ gia đình.
41	Điều chế chất xúc tác quang Fe-pha tạp ZnO/biochar và ứng dụng trong khử trùng nước chứa vi khuẩn *Escherichia coli*-SPD2021.01.41	**ThS. Nguyễn Thị Huỳnh Như** ThS. Nguyễn Hữu Nghị		18 tháng (7/2021-12/2022)	29	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Quy trình điều chế chất xúc tác quang Fe-pha tạp ZnO/biochar có khả năng diệt khuẩn Escherichia coli.
42	Quan trắc biến động và dự báo sự thay đổi lớp phủ bề mặt đất tỉnh Đồng Tháp-SPD2021.01.42	**ThS. Nguyễn Hồ** ThS. La Văn Hùng Minh		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: + 03 Bản đồ LPBM/SDĐ tỉnh Đồng Tháp cho các giai đoạn: 1990, 2005, 2020. + 01 Bản đồ dự báo sự LPBM/SDĐ tỉnh Đồng Tháp năm 2035.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
43	Xây dựng mô hình hỗ trợ dự báo hoạt động học tập, bồi dưỡng trực tuyến theo hướng học máy	**ThS. Nguyễn Hữu Đuyệt** ThS. Huỳnh Lê Uyên Minh TS. Lương Thái Ngọc Nguyễn Hồng Ly	Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Kỹ thuật hướng nghiệp Tỉnh Đồng Tháp	18 tháng (7/2021-12/2022)	271,409 (kinh phí từ NS SNKH tỉnh Đồng Tháp)	- Mô hình dự đoán khả năng học tập của người học theo hướng học máy. - Hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động học tập, bồi dưỡng trực tuyến theo hướng học máy. - Báo cáo khoa học tổng hợp kết quả đề tài. - Tài liệu hướng dẫn sử đụng hệ thống (vận hành).
44	Khảo sát một số tính chất của dưới vi phân parabolic vả áp dụng vào nghiên cứu điều kiện tối ưu- SPD2021.02.01	SV. Ngô Thị Kim Yến Lớp ĐHSTOAN18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Kết quả về dưới vi phân parabolic vảo nghiên cứu điều kiện tối ưu cho một số bài toán tối ưu.
45	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Phương trình và Hệ phương trình (Đại số 10)- SPĐ2021.02.03	SV. Tô Quốc Lộc Lớp ĐHSTOAN18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	12	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài không lả tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Các biện pháp phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Phương trình vả hệ phương trình (Đại số 10).
46	Thiết kế và sử dụng các trò chơi trong dạy học phần Hóa học đại cương lớp 10 ở trường Trung học phổ thông- SPĐ2021.02.04	SV. Võ Thủy Tiên Lớp ĐHSHOA18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Một số trò chơi phần Hóa học đại cương lớp 10 làm tài liệu tham khảo cho sinh viên Sư phạm Hóa học, giáo viên dạy môn Hóa học ở trường Trung học phổ thông.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
47	Ảnh hưởng của các mô hình canh tác nông nghiệp đến hàm lượng chất hữu cơ và đạm trong đất ở khu vực núi Dài tỉnh An Giang-SPD2021.02.05	SV. Trần Văn Hữu Lớp ĐHQLĐĐ20A		12 tháng (7/2021-6/2022)	17	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính. - Sản phẩm ứng dụng: Bộ dữ liệu về đặc tính đất của các mô hình canh tác trên đất dốc.
48	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm thời trang của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.06	SV. Trần Thạch Lớp ĐHQTKD18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: + Hệ thống các giải pháp nâng cao các nhận thức mua sản phẩm thời trang của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp. + Thông tin tham khảo hữu ích về phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học xã hội học cho sinh viên, giảng viên của Trường Đại học Đồng Tháp. Xem xét làm tài liệu tham khảo đưa vào học phần marketing căn bản, quản trị marketing, quản trị bán hàng và khởi nghiệp.
49	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh Covid-19-SPD2021.02.07	SV. Nguyễn Thị Ngọc Hân Lớp ĐHKT18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
50	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong bối cảnh Covid-19 của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam-SPD2021.02.08	SV. Trần Thị Anh Thơ Lớp ĐHTCNH18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Kết quả nghiên cứu là Tài liệu tham khảo cho các học phần Nghiệp

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
						vụ ngân hàng, Quản trị Ngân hàng thương mại.
51	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.02.09	SV. Nguyễn Hữu Thắng Lớp ĐHKT18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp đáp ứng nhu cầu học, mở rộng tư vấn tuyển sinh ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đối với sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.
52	Nghiên cứu hoạt động rèn luyện kỹ năng Nói tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.02.10	SV. Nguyễn Thành Lộc Lớp ĐHANH19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động rèn kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Đồng Tháp.
53	Khảo sát nhận thức về yêu cầu đối với công việc trong tương lai của sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh kinh doanh năm thứ ba, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.11	SV. Huỳnh Thị Trúc Linh Lớp ĐHTAKD19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp cần thiết để cải thiện các kỹ năng nhằm đáp ứng công việc trong tương lai cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh kinh doanh năm thứ ba, Trường Đại học Đồng Tháp.
54	Khảo sát thực trạng luyện nghe tiếng Anh qua các bài hát tiếng Anh của sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh năm thứ ba, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.02.12	SV. Trần Thị Y Mơ Lớp ĐHSANH19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chi khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả luyện nghe tiếng Anh qua các bài hát tiếng Anh cho sinh viên.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
55	Khảo sát việc học từ vựng của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.13	SV. Nguyễn Thị Mỹ Hoàng		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các phương pháp nâng cao hiệu quả học từ vựng cho sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Đồng Tháp.
56	Khảo sát thực trạng sử dụng văn nói và viết trong Hán ngữ của sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.14	SV. Lê Thị Trà My Lớp ĐHTQ19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng văn nói và viết trong Hán ngữ của sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp.
57	Giải pháp nâng cao kỹ năng Nghe của sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.15	SV. Đinh Thị Yến Linh Lớp ĐHTQ19C		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao kỹ năng Nghe của sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp.
58	Ứng dụng mô hình lớp học đảo ngược để rèn luyện kỹ năng Viết cho sinh viên không chuyên tiếng Anh năm thứ hai, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.16	SV. Nguyễn Trần Ngọc Ngân Lớp ĐHSANH19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng mô hình lớp học đảo ngược để rèn luyện kỹ năng viết cho sinh viên không chuyên tiếng Anh năm thứ hai, Trường Đại học Đồng Tháp.
59	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.17	SV. Hồ Ngọc Thơ Lớp ĐHGDMN18B		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ.

Biểu mẫu 18

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
						- Sản phẩm ứng dụng: Tài liệu phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt CLGD	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học Đồng Tháp	Từ 20-24/5/2017	Đạt 82%	NQ số 20/NQ-HĐKĐCL ngày 24/7/2017	Đạt	QĐ số 128/QĐ-KĐCL ngày 08/9/2017	08/9/2022
2	Chương trình đào tạo Sư phạm Hóa học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/4/2019	Đạt 92%	NQ số 17/NQ-HĐKĐCL ngày 09/9/2019	Đạt	QĐ số 394/QĐ-KĐCL ngày 12/10/2019	12/10/2024
3	Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/4/2019	Đạt 92%	NQ số 18/NQ-HĐKĐCL ngày 09/9/2019	Đạt	QĐ số 395/QĐ-KĐCL ngày 12/10/2019	12/10/2024
4	Chương trình đào tạo Sư phạm Toán học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/4/2019	Đạt 92%	NQ số 19/NQ-HĐKĐCL ngày 09/9/2019	Đạt	QĐ số 396/QĐ-KĐCL ngày 12/10/2019	12/10/2024
5	Chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 63/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 250/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
6	Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 64/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 251/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
7	Chương trình đào tạo Giáo dục chính trị trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 65/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 252/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
8	Chương trình đào tạo Giáo dục thể chất trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 66/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 253/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
9	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 86%	NQ số 67/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 254/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027

Biểu mẫu 18

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt CLGD	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
10	Chương trình đào tạo Khoa học môi trường trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 90%	NQ số 68/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 255/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
11	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 69/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 256/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
12	Trường Đại học Đồng Tháp	Từ 12-17/8/2022					
13	Chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
14	Chương trình đào tạo Sư phạm Địa lý trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
15	Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
16	Chương trình đào tạo Sư phạm Vật lý trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
17	Chương trình đào tạo Khoa học máy tính trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
18	Chương trình đào tạo Việt Nam học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Số: 1481/QĐ-ĐHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp"

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/04/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-ĐHĐT, ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 834/QĐ-ĐHĐT ngày 23/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ĐU, HĐT, BGH;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, Thư ký HĐ KH&ĐT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1451/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi là Hội đồng).

2. Quy chế này áp dụng đối với các thành viên Hội đồng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nhiệm kỳ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Nhiệm kỳ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng.

2. Trong nhiệm kỳ của Hội đồng, nếu có thành viên vì lý do không còn tham gia Hội đồng thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định bổ sung thành viên.

CHƯƠNG II
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 3. Chức năng của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

Hội đồng có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về những vấn đề lớn trong lĩnh vực đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên theo quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nhiệm vụ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về:

a) Quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên thư viện và phòng thí nghiệm;

b) Đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo, triển khai và hủy bỏ các chương trình đào tạo; thẩm định chương trình đào tạo; những vấn đề liên quan đến nội dung, chương trình các chuyên ngành, các học phần, đổi mới công tác quản lý đào tạo của Trường;

c) Định hướng phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế;

d) Kế hoạch hợp tác với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân ở trong nước, nước ngoài để triển khai các hoạt động liên quan đến đào tạo, khoa học và công nghệ;

đ) Đề xuất danh sách thành viên Hội đồng chức danh giáo sư cơ sở, tư vấn bổ nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư trong Trường, trao tặng danh hiệu giáo sư danh dự, tiến sĩ danh dự của Trường cho các cá nhân;

e) Lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng Trường, các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra;

f) Đánh giá chất lượng của trang thông tin điện tử, tạp chí khoa học, tập san khoa học công nghệ (nếu có); đánh giá việc tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Trường;

g) Phương hướng sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, viên chức; kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học; đề xuất cơ chế chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao của Trường;

h) Tư vấn việc thành lập các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; các tổ chức khoa học và công nghệ; các chương trình thử nghiệm và thực hành;

k) Tư vấn chế độ, chính sách có liên quan đến công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi Hiệu trưởng đề nghị.

Điều 5. Quyền hạn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng được cung cấp những thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của Hội đồng; được quyền thảo luận, biểu quyết, bảo lưu ý kiến trong các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng.

2. Được làm việc trực tiếp với các đơn vị liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ theo Điều 4 của Quy chế này.

Điều 6. Trách nhiệm giải trình của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng thực hiện đầy đủ các quy định, yêu cầu về báo cáo định kỳ, đột xuất của Trường và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Hội đồng chịu trách nhiệm đối với các nghị quyết, kết luận ban hành theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

CHƯƠNG III
TỔ CHỨC CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 7. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng.

Điều 8. Thành phần của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng gồm Chủ tịch, Thường trực Hội đồng, Thư ký và các thành viên. Hội đồng có số lượng thành viên là số lẻ, từ 11 đến 31 người theo quyết định của Hiệu trưởng, bao gồm các thành viên đương nhiên và các thành viên không đương nhiên.

2. Thành viên đương nhiên gồm: Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng; trưởng của một số khoa, phòng ban chức năng và tương đương trong Trường; tổng biên tập Tạp chí Khoa học.

3. Thành viên không đương nhiên trong Trường do các thành viên của Hội đồng đương nhiệm giới thiệu trong số các giảng viên và nhà khoa học của Trường có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc trình độ tiến sĩ đại diện cho các lĩnh vực để Ban Giám hiệu cho ý kiến và Hiệu trưởng ra quyết định.

4. Thành viên không đương nhiên ngoài Trường do Hiệu trưởng mời trong số các nhà khoa học, chuyên gia, người làm công tác thực tiễn có uy tín, nhưng không được quá 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng.

5. Chủ tịch Hội đồng do thành viên bầu trong số các thành viên của Hội đồng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên đồng ý. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo phía có số phiếu của Hiệu trưởng. Hiệu trưởng ký quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

6. Thường trực Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng tham mưu, đề xuất trong số các thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo. Số lượng thành viên Thường trực Hội đồng chiếm khoảng 1/3 số lượng thành viên Hội đồng, được cơ cấu: Chủ tịch Hội đồng; Hiệu trưởng; Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo; Phó Hiệu trưởng phụ trách khoa học và công nghệ; Thư ký Hội đồng; Trưởng các đơn vị đào tạo, khoa học và công nghệ, tổ chức cán bộ; tối thiểu 01 thành viên ngoài Trường. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

7. Thư ký Hội đồng Khoa học và Đào tạo do Chủ tịch Hội đồng chỉ định trong số các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo ký quyết định bổ nhiệm Thư ký Hội đồng.

Điều 9. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng theo các quy định của Quy chế này và các quy định khác. Phân công nhiệm vụ, phối hợp hoạt động và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng.

2. Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể ủy quyền cho một thành viên Thường trực Hội đồng điều hành hoặc giải quyết công việc của Hội đồng.

3. Đại diện cho Hội đồng trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi giải quyết các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng.

4. Ký ban hành chương trình, kế hoạch công tác, nghị quyết và kết luận của Hội đồng; chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về các nhiệm vụ của Hội đồng.

Điều 10. Nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Tổ chức thực hiện những chủ trương, quyết định, kết luận của Hội đồng và giải quyết các công việc có liên quan đến Hội đồng khoa học và Đào tạo giữa các kỳ họp.

2. Làm đầu mối kiểm tra, đôn đốc các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trong thời gian Hội đồng không họp.

3. Phối hợp với Thư ký Hội đồng chuẩn bị nội dung, chương trình cho các kỳ họp của Hội đồng.

4. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về những ý kiến tư vấn và các kiến nghị của mình.

Điều 11: Nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng chuẩn bị chương trình, nội dung và điều kiện làm việc cho các kỳ họp của Hội đồng.

2. Tổ chức điều hành, nắm tình hình thực hiện các chủ trương, quyết định của Hội đồng; ghi biên bản cuộc họp, dự thảo các báo cáo, kế hoạch công tác, kết luận của Hội đồng để Chủ tịch Hội đồng thông qua.

3. Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu của Hội đồng.

Điều 12. Nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Nghiên cứu chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tình hình hoạt động và xu thế phát triển của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ để thảo luận và biểu quyết các vấn đề trong chương trình nghị sự của Hội đồng.

2. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng; đề xuất Hội đồng thảo luận những vấn đề liên quan đến các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường.

3. Tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, phối hợp chặt chẽ với Thư ký Hội đồng để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

4. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về những ý kiến tư vấn và các kiến nghị của mình.

Điều 13. Chấm dứt tư cách thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo

Tư cách thành viên Hội đồng chấm dứt trong các trường hợp sau: Thành viên đương nhiên thôi giữ chức vụ công tác; thành viên Hội đồng xin thôi tham gia Hội đồng và được Hiệu trưởng chấp thuận; thành viên Hội đồng bị Hiệu trưởng bãi bỏ tư cách thành viên do vi phạm quy chế hoặc không thực hiện được nhiệm vụ của thành viên Hội đồng; thành viên Hội đồng không còn công tác tại Trường Đại học Đồng Tháp hoặc nghỉ hưu.

Điều 14. Bổ sung thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Người mới được bổ nhiệm vào chức vụ quản lý được quy định tại khoản 2, Điều 8 Quy chế này mặc nhiên có tư cách thành viên đương nhiên thay cho thành viên đương nhiên đã thôi giữ chức vụ quản lý đó.

2. Thành viên không đương nhiên trong Trường được Hội đồng xem xét, giới thiệu có số dư, trình Ban Giám hiệu cho ý kiến và Hiệu trưởng ra quyết định.

3. Thành viên không đương nhiên ngoài Trường được Hiệu trưởng xem xét, quyết định bổ sung khi cần thiết.

CHƯƠNG IV
NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 15. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng thảo luận dân chủ, công khai về những nội dung thuộc chương trình làm việc và những vấn đề do Chủ tịch nêu ra hoặc thành viên đề nghị và được Hội đồng chấp thuận đưa vào chương trình làm việc.

2. Kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành của Hội đồng biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín đồng ý. Trường hợp kết quả biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín ngang nhau thì ý kiến quyết định của Hội đồng thuộc bên có ý kiến của người chủ trì phiên họp.

Điều 16. Chế độ làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng Khoa học và Đào tạo họp ít nhất ba (03) tháng một (01) lần do Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Chủ tịch Hội đồng có thể triệu tập họp mở rộng, họp đột xuất khi xét thấy cần thiết.

2. Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng tham dự. Trường hợp không thể tổ chức được cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng có thể

xin ý kiến các thành viên Hội đồng bằng văn bản về các vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng.

3. Nội dung cuộc họp, các tài liệu có liên quan đến cuộc họp của Hội đồng phải được thông báo hoặc chuyển đến cho thành viên chậm nhất là ba (03) ngày trước ngày họp, trừ trường hợp đột xuất.

4. Thư ký Hội đồng báo cáo Chủ tịch Hội đồng về dự kiến chương trình, nội dung cuộc họp để Chủ tịch Hội đồng xem xét, phê duyệt.

Điều 17. Nội dung cuộc họp của Hội đồng

1. Kiểm điểm công việc giữa hai kỳ họp và đề ra nội dung hoạt động cho đến kỳ họp tiếp theo.

2. Giải quyết những công việc do Hiệu trưởng đề nghị hoặc có ý kiến đề nghị của thành viên Hội đồng.

3. Phát hiện và kiến nghị với Hiệu trưởng về những vấn đề có liên quan đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường.

4. Thông tin về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng.

Điều 18. Lưu trữ tài liệu của Hội đồng

1. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp, Thư ký Hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện biên bản, kết luận cuộc họp trình Chủ tịch Hội đồng ký và phát hành các văn bản của Hội đồng (nếu có).

2. Biên bản, tài liệu của Hội đồng được Thư ký Hội đồng lưu trữ; các thành viên có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan.

Điều 19. Quan hệ công tác của Hội đồng

1. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng.

2. Có quan hệ phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường.

3. Hội đồng được sử dụng con dấu của Trường Đại học Đồng Tháp trong các quan hệ giao dịch với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài Trường.

CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Kinh phí hoạt động

1. Trường Đại học Đồng Tháp bảo đảm kinh phí cho Hội đồng hoạt động theo kế hoạch kinh phí ngân sách của Trường hằng năm.

2. Mức chi cho các hoạt động của Hội đồng được thực hiện theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường Đại học Đồng Tháp.

3. Tùy theo nội dung công việc cụ thể, Hiệu trưởng quyết định mức bồi dưỡng cho thành viên của Hội đồng.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực theo Quyết định ban hành của Hiệu trưởng.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc hoặc có những điểm chưa phù hợp, các thành viên Hội đồng phản ánh về Chủ tịch Hội đồng thông qua Thư ký để nghiên cứu, trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Số 1546/QĐ-ĐHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp"

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các khoa và Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, PĐT, PĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định cụ thể một số điều của Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được ban hành theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: nguyên tắc xây dựng đề án mở ngành đào tạo, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị tham gia đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi chung là đơn vị đào tạo).

Điều 2. Mục tiêu của quy định

1. Đảm bảo thực hiện mở ngành đào tạo theo định hướng, quy hoạch mở ngành đào tạo và chiến lược phát triển chung của Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Hướng dẫn thống nhất công tác xây dựng, thẩm định đề án mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

3. Làm cơ sở pháp lý cho việc kiểm tra, giám sát và đánh giá về mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đề án mở ngành đào tạo

Đề án mở ngành đào tạo được xây dựng thống nhất theo trình tự về xây dựng, thẩm định đề án mở ngành đào tạo của Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Đồng Tháp.

CHƯƠNG II
ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 4. Điều kiện chung

1. Về ngành đào tạo:

a) Phù hợp với quy hoạch về đào tạo, kế hoạch phát triển ngành đào tạo, sứ mạng, tầm nhìn, chức năng, nhiệm vụ gắn với việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Tháp;

2. Về chương trình đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mục tiêu chương trình đào tạo; chuẩn đầu ra; chuẩn đầu vào; khối lượng học tập; cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ; cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu); chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, khối ngành (nếu có) và Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Thể hiện rõ khả năng góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực theo kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, quốc gia và nhu cầu của thị trường lao động;

c) Phản ánh yêu cầu của các bên liên quan, trong đó có đại diện giảng viên tại các đơn vị chuyên môn, đại diện các đơn vị sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn, người đã tốt nghiệp chương trình đào tạo đang làm việc đúng chuyên môn;

d) Được tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành đã được kiểm định của các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước và nước ngoài;

đ) Được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; phải tích hợp giảng dạy kỹ năng với kiến thức; phải có ma trận các môn học hoặc học phần với chuẩn đầu ra, bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được phân bổ và truyền tải đầy đủ thành chuẩn đầu ra của các môn học hoặc học phần;

e) Các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phải được lập kế hoạch và thiết kế dựa vào chuẩn đầu ra của môn học hoặc học phần, bảo đảm cung cấp những hoạt động giảng dạy thúc đẩy việc học tập đáp ứng chuẩn đầu ra;

g) Có quy định, hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo.

3. Về đội ngũ giảng viên:

Đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo; các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, giảng viên thỉnh giảng có thể đảm nhận tối đa 40% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo.

4. Về cơ sở vật chất:

a) Có cơ sở vật chất, thiết bị, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo dự kiến mở và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học;

c) Có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho toàn khóa học;

d) Có thư viện truyền thống, thư viện điện tử với số lượng sách, giáo trình, tạp chí khoa học, tài liệu tham khảo chuyên ngành hỗ trợ việc giảng dạy, nghiên cứu, học tập của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo;

đ) Có trang thông tin điện tử công khai thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

e) Đáp ứng các yêu cầu, điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

5. Về đơn vị quản lý:

Có đơn vị chuyên môn (khoa/bộ môn/chuyên ngành) để quản lý các hoạt động đào tạo đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

6. Về các quy định liên quan:

Không vi phạm các quy định hiện hành về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ở các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan khác của pháp luật trong thời hạn 3 năm tính đến ngày xây dựng đề án mở ngành đào tạo.

Điều 5. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học

1. Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác (trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi ngành được ghép phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy.

3. Có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3 chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học.

Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để

thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này phải bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo, và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3, chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học.

Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất (quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

Điều 6. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, trong đó có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ đại học chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

Điều 7. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Có ít nhất 01 giáo sư hoặc 02 phó giáo sư và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 01 giáo sư hoặc 01 phó giáo sư và 02 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, giảng viên tham gia giảng dạy phải bảo đảm tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ

tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp để giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo, trong đó phải có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

CHƯƠNG III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 8. Xây dựng chủ trương mở ngành đào tạo

1. Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường đã được Hội đồng trường phê duyệt và căn cứ nhu cầu xã hội để phát triển ngành đào tạo, Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo.

2. Trên cơ sở năng lực của đơn vị đào tạo, Hiệu trưởng chỉ đạo khoa chuyên môn phối hợp với các phòng chức năng, đơn vị liên quan xây dựng đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo. Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo được xây dựng khoa học, đảm bảo các yêu cầu theo quy định bao gồm các nội dung:

a) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo;

b) Năng lực của đơn vị đào tạo;

c) Mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở;

d) Giải pháp và lộ trình thực hiện;

đ) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Điều 9. Thẩm định, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận được đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo, Hội đồng Khoa học và Đào tạo tổ chức thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo.

2. Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo đề xuất Hiệu trưởng ban hành Quyết định thành lập Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo. Thành phần tham gia Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo gồm 05 thành viên thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo có chuyên môn phù hợp và gần với lĩnh vực của ngành đào tạo dự kiến mở gồm: Trưởng ban (Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo), Thư ký và 03 ủy viên.

3. Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo tổ chức họp khi có sự tham gia của tất cả các thành viên và có trách nhiệm đánh giá, thẩm định và kết luận về chủ trương mở ngành đào tạo gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

4. Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo được kết luận thông qua bằng văn bản nếu bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định mở ngành đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành, với sự tán thành của 03/05 thành viên Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo.

5. Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều này, Hiệu trưởng báo cáo trình Hội đồng trường phê duyệt.

Điều 10. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

1. Trên cơ sở chủ trương mở ngành đã được Hội đồng trường phê duyệt, Hiệu trưởng quyết định thành lập Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Thành phần tham gia Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quyết định.

a) Thành viên Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo: đại diện cho giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý đào tạo của đơn vị đào tạo, có năng lực xây dựng và phát triển chương trình đào tạo; chuyên gia phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; đại diện nhà tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo;

b) Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo: giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với chương trình đào tạo thuộc ngành dự kiến mở, các chuyên gia am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo không là thành viên Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo;

Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo có số thành viên là số lẻ, gồm Chủ tịch, Thư ký, tối thiểu 02 uỷ viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau và các uỷ viên Hội đồng; trong đó có ít nhất 01 thành viên là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động.

2. Trình tự xây dựng đề án mở ngành đào tạo:

a) Tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu xã hội về ngành đào tạo;

b) Xây dựng chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở phải đảm bảo theo khoản 2 Điều 4 của Quy định này:

- Tổ chức xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình theo kiến thức, kỹ năng, năng lực đáp ứng mục tiêu đào tạo của chương trình. Xây dựng ma trận giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình;

- Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

- Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để hoàn thiện chương trình đào tạo;

- Tổ chức xây dựng chuẩn đầu ra của môn học theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và được Hội đồng khoa của các khoa chuyên môn có liên quan thông qua. Xây dựng ma trận chuẩn đầu ra của môn học và mục tiêu chương trình đào tạo;

- Thiết kế đề cương chi tiết các môn học theo chương trình đào tạo đã xác định.

c) Tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lí, các đơn vị tuyển dụng, giảng viên, người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo và hoàn thiện chương trình đào tạo theo các góp ý;

d) Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định của chuẩn chương trình đào tạo, quy chế tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định liên quan khác về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định;

- Kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không thông qua.

đ) Trình đề án mở ngành đào tạo cho Lãnh đạo Trường thông qua Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học (Phụ lục I).

Điều 11. Thẩm định đề án mở ngành đào tạo

1. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nhận được đề án mở ngành đào tạo, Hội đồng Khoa học và Đào tạo tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo.

2. Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo đề xuất Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo và Tổ Giám sát đề án mở ngành đào tạo (sau khi có kết luận của Đoàn kiểm tra), cụ thể như sau:

a) Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo gồm 05 thành viên, bao gồm: Trưởng đoàn, 03 uỷ viên và Thư ký, trong đó:

- Trưởng đoàn: là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo;

- Thư ký: Chuyên viên bộ phận quản lý đào tạo được Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ định;

- Uỷ viên: là thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo đại diện các lĩnh vực đào tạo, tổ chức cán bộ, khoa học công nghệ, bảo đảm chất lượng, cơ sở vật chất và các phòng ban chức năng có liên quan;

b) Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo gồm 07 thành viên thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo có chuyên môn phù hợp và gần với lĩnh vực của ngành đào tạo dự kiến mở, bao gồm: Chủ tịch (Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Lãnh đạo trường), 02 phản biện, Thư ký và các uỷ viên;

c) Tổ Giám sát Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo gồm 02 thành viên cùng chung quyết định với Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo:

- Tổ trưởng: là thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo đại diện cho các phòng ban chức năng được Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ định;

- Tổ viên: là chuyên viên phòng ban chức năng phụ trách về đào tạo được Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ định.

d) Các thành viên đã tham gia Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo không được tham gia vào Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế hoặc Hội đồng thẩm định đề án hoặc Tổ Giám sát đề án mở ngành đào tạo.

3. Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế, Hội đồng thẩm định đề án:

a) Tổ chức họp khi vắng không quá 01 thành viên nhưng không phải là Trưởng đoàn (Chủ tịch) và thư ký. Thành viên vắng mặt phải có nhận xét và kết luận về đề án mở ngành đào tạo;

b) Kiểm tra các điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo, thẩm định đề án mở ngành đào tạo và chịu trách nhiệm về sự chính xác của các kết quả kiểm tra, thẩm định; báo cáo Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả kiểm tra, thẩm định.

4. Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế đánh giá các điều kiện của đề án mở ngành đào tạo về:

a) Đội ngũ giảng viên;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học;

c) Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ chương trình đào tạo.

5. Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo về:

a) Tên ngành đào tạo;

b) Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo;

c) Chương trình đào tạo;

d) Đề cương chi tiết môn học;

đ) Kế hoạch chuẩn hóa chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo;

e) Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến;

g) Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở.

6. Trình tự thẩm định đề án mở ngành đào tạo

a) Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học tiếp nhận đề án mở ngành đào tạo;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo;

c) Thư ký Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo tiếp nhận đề án mở ngành đào tạo từ Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học và gửi đề án mở ngành đào tạo cho thành viên Đoàn kiểm tra, Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến;

d) Đoàn kiểm tra thực hiện công việc kiểm tra các điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo quy định và ban hành kết luận kiểm tra (Phụ lục II);

đ) Trên cơ sở kết luận tại điểm d khoản 5 Điều này, Hội đồng thẩm định đề án tổ chức họp để thẩm định đề án mở ngành đào tạo (Phụ lục III, Phụ lục IV);

e) Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo chỉnh sửa đề án theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và nộp lại cho Thư ký Hội đồng thẩm định đề án (trong thời gian tối đa 07 ngày kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định).

7. Kết quả làm việc của Hội đồng thẩm định đề án được thể hiện bằng biên bản (Phụ lục V), trong đó có kết luận cụ thể về việc đơn vị đào tạo đã có đủ điều kiện mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện mở ngành đào tạo theo các quy định liên quan. Đề án mở ngành đào tạo được thông qua nếu từ 75% thành viên Hội đồng thẩm định đề án tán thành.

Điều 12. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo

1. Hiệu trưởng ban hành quyết định cho phép mở ngành đào tạo khi hồ sơ mở ngành đào tạo đầy đủ và đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành (trừ các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe và đào tạo giáo viên).

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hiệu trưởng ban hành quyết định mở ngành đào tạo, Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở phải xin phép phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo), hồ sơ bao gồm:

a) Công văn gửi báo cáo;

b) Quyết định cho phép mở ngành đào tạo;

c) Đề án mở ngành đào tạo (trong đó bao gồm đầy đủ nhận xét và biên bản của Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế và Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo);

d) Địa chỉ truy cập trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo đã công khai các nội dung liên quan đến việc mở ngành đào tạo.

Điều 13. Quy định về đảm bảo chất lượng ngành đào tạo

1. Đối với những ngành đào tạo đang triển khai thực hiện tại đơn vị đào tạo, trong thời hạn 3 năm, kể từ khi Quy định này có hiệu lực, Trường rà soát, bổ sung các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của Quy định này.

2. Các ngành đào tạo mới sau 2 khóa tốt nghiệp, đơn vị đào tạo tổ chức đánh giá chương trình đào tạo, hiệu quả đào tạo, việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, ý kiến của người sử dụng lao động về chương trình đào tạo và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực để làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo của chương trình.

Điều 14. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo

1. Hiệu trưởng quyết định đình hoạt động của ngành đào tạo khi để xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Không đảm bảo một trong các điều kiện mở ngành theo quy định;

b) Vi phạm quy định về tuyển sinh, quản lý, tổ chức đào tạo;

c) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt ở mức độ phải đình chỉ tuyển sinh.

2. Quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo xác định rõ lí do, phạm vi, thời hạn đình chỉ và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Ngành đào tạo bị đình chỉ hoạt động, đơn vị đào tạo phải thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo quyền lợi của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên và không được tự chủ mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo.

4. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo hoặc cho phép hoạt động trở lại:

a) Khi phát hiện vi phạm một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Hiệu trưởng tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ vi phạm;

b) Căn cứ vào mức độ vi phạm, Hiệu trưởng ban hành quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo;

c) Sau thời hạn đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo được khắc phục và bảo đảm đầy đủ các điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy định, Hiệu trưởng quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại đối với ngành đào tạo đã bị đình chỉ.

5. Đối với các ngành đào tạo đã được mở nhưng trong 03 năm liên tiếp (trình độ đại học) và 05 liên tiếp (trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ) đơn vị đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành này hết hiệu lực. Nếu muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo lại ngành này, đơn vị đào tạo phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định.

Điều 15. Lưu trữ hồ sơ và công khai thông tin

1. Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học và các Khoa/Bộ môn liên quan có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ mở ngành đào tạo, bao gồm cả các minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo theo Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành để làm minh chứng cho việc triển khai thực hiện mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Công khai thông tin:

a) Công bố Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trên trang điện tử của Trường ít nhất 45 ngày trước khi tổ chức thực hiện;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo, công khai các nội dung:

- Quyết định mở ngành đào tạo;

- Những nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo đã được phê duyệt, bao gồm: chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và đề cương chương trình đào tạo; danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh; địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập;

- Cập nhật thông tin về mở ngành đào tạo vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

Điều 16. Xử lý vi phạm

1. Đơn vị, cá nhân vi phạm Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

2. Trưởng các đơn vị và những người trực tiếp vi phạm sẽ bị xử lý kỉ luật trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

b) Không lưu trữ các văn bản, tài liệu minh chứng cho việc triển khai thực hiện mở ngành đào tạo tại đơn vị đào tạo theo quy định.

CHƯƠNG IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ

Điều 17. Các Khoa đào tạo

Phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung theo Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và thực hiện các nội dung khác theo yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Điều 18. Phòng Đào tạo

1. Đầu mối, phối hợp với các Khoa đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung về mở ngành đào tạo trình độ đại học đúng quy định.

2. Tham mưu trình Hiệu trưởng lấy ý kiến tư vấn, thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học.

3. Tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định Chương trình đào tạo; Bản mô tả chương trình đào tạo; Quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học (khi đủ điều kiện) hoặc hoàn thiện hồ sơ đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

4. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về đề án mở ngành đào tạo sau khi có quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học (trừ trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở phải xin phép phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

5. Lưu trữ hồ sơ, công khai và cập nhật thông tin theo quy định.

Điều 19. Phòng Đào tạo Sau đại học

1. Đầu mối, phối hợp với các Khoa đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung về mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đúng quy định.

2. Tham mưu trình Hiệu trưởng lấy ý kiến tư vấn, thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

3. Tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định Chương trình đào tạo; Bản mô tả chương trình đào tạo; Quyết định mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (khi đủ điều kiện) hoặc hoàn thiện hồ sơ đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

4. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về đề án mở ngành đào tạo sau khi có quyết định mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (trừ trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở phải xin phép phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

5. Lưu trữ hồ sơ, công khai và cập nhật thông tin theo quy định.

Điều 20. Phòng Đảm bảo chất lượng

Phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo dự kiến mở trước khi trình các cấp có thẩm quyền thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 21. Phòng Thanh tra - Pháp chế

1. Tổ chức kiểm tra, thanh tra quá trình xây dựng, thẩm định đề án mở ngành đào tạo. Đề xuất xử lý các sai phạm nếu đơn vị, cá nhân vi phạm Quy định này và các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật. Kịp thời báo cáo Hiệu trưởng khi có vấn đề phát sinh cần xin ý kiến chỉ đạo.

2. Phối hợp các đơn vị liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, minh chứng khi đoàn kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 22. Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản

Phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, thẩm định các điều kiện bảo đảm cơ sở vật chất của chương trình đào tạo dự kiến mở trước khi trình các cấp có thẩm quyền thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 23. Phòng Kế hoạch – Tài chính

1. Cung cấp những thông tin liên quan trong lĩnh vực tài chính phục vụ hồ sơ mở ngành đào tạo theo Quy định này.

2. Hướng dẫn các đơn vị liên quan lập dự trù kinh phí mở ngành đào tạo và thủ tục thanh quyết toán kinh phí.

Điều 24. Phòng Tổ chức cán bộ

Phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, chuẩn bị các điều kiện đảm bảo về đội ngũ giảng viên tham gia mở ngành đào tạo theo đúng quy định hiện hành.

Điều 25. Hội đồng Khoa học và Đào tạo

Thực hiện các nội dung về mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định đảm bảo khoa học, chính xác.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học và Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các đơn vị phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung./.

Phụ lục I

ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: / ĐHĐT V/v thẩm định đề án mở ngành đào tạo	*Đồng Tháp, ngày …… tháng …… năm ……*

Kính gửi: Hội đồng Khoa học và Đào tạo

- Tên ngành/chuyên ngành đào tạo:..... (tiếng Việt)

..... (tiếng Anh)

- Mã ngành đào tạo: .....

- Trình độ đào tạo: .....

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

- Lý do mở ngành đào tạo.

- Các căn cứ pháp lý để mở ngành đào tạo.

- Trình bày kết quả các nghiên cứu khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của ngành đào tạo đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ.

- Trình bày kết quả của các hội thảo do Trường tổ chức hoặc các Hội thảo do các đơn vị khác tổ chức mà Trường có tham gia báo cáo về chương trình hoặc bảng tổng hợp kết quả khảo sát, lấy ý kiến cho chương trình đào tạo.

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.

2. Tình hình đào tạo của ngành đào tạo ở Việt Nam và trên thế giới

a) Tình hình đào tạo ở Việt Nam

- Đánh giá chung về tình hình đào tạo của ngành tại một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam.

- Thống kê một số chương trình đào tạo đúng ngành (hoặc ngành gần) tại các cơ sở đào tạo ở Việt Nam.

TT	Cơ sở đào tạo	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Ghi chú
1					
2					
…					

b) Tình hình đào tạo trên thế giới

- Đánh giá chung về tình hình đào tạo trên thế giới.

- Thống kê một số chương trình đào tạo đúng ngành (hoặc ngành gần) tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

TT	Tên nước	Cơ sở đào tạo	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Địa chỉ website
1						
2						
…						

3. Về ngành đào tạo và chương trình đào tạo

- Ghi rõ tên ngành, mã ngành đào tạo (theo Danh mục thống kê ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo), tên chương trình đào tạo, trình độ đào tạo.

- Nếu sử dụng chương trình của một trường đại học khác, cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, kèm theo bản sao chương trình gốc của trường đó và khả năng của Trường Đại học Đồng Tháp khi thực hiện chương trình này.

- Nếu sử dụng chương trình của nước ngoài (kể cả trường hợp ngành đào tạo đã có trong Danh mục giáo dục, đào tạo của Nhà nước) cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, nước nào và kèm theo bản sao chương trình gốc của trường nước ngoài; khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.

- Tóm tắt về chương trình đào tạo: Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ), thời gian đào tạo ...

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo trong 5 năm đầu của ngành đào tạo.

- Tóm tắt về quá trình xây dựng chương trình đào tạo.

4. Kết luận và đề nghị

- Khẳng định việc đầu tư để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với ngành đào tạo.

- Đề nghị ....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phụ lục II

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546 /QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày …… tháng …… năm ……

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: …… Mã ngành ……

Trình độ đào tạo:……...

Đơn vị đào tạo: ……....

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với đơn vị đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của đơn vị đào tạo

TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	09206600 Việt Nam	GS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Nuôi trồng thủy sản	01/08/1988	X	HC15829 873267	33	10	24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	06407100 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Hà Lan, 2009	Công nghệ chế biến thủy sản	X	15/11/2010, Hợp đồng thỉnh giảng tự trả lương	HC89352 012345	8	3	12	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của đơn vị đào tạo

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
2								

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của đơn vị đào tạo

TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1				
2				

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do đơn vị đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1									
2									

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của đơn vị đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

TT	Công trình khoa học	Đúng với hồ sơ	Ghi chú
1			
2			

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.

- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết', tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.

- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.

- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), 'Tiêu đề bài viết', *tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của đơn vị đào tạo

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

Mẫu 7: Thư viện

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1								
2								

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
TT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1								
2								

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

BẢN NHẬN XÉT HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày ..... tháng ..... năm .....

BẢN NHẬN XÉT
Hồ sơ mở ngành đào tạo

- Tên ngành đào tạo: .....
- Bậc đào tạo: .....
- Mã ngành: .....
- Đơn vị đào tạo: .....

I. Một số thông tin cá nhân:

1. Họ và tên: ..... Mã số thuế/CCCD: .....

2. Chức vụ hiện tại: ..... Đơn vị công tác: .....

3. Học hàm – học vị: GS ☐; PGS ☐; TS ☐; ThS ☐; Khác .....

II. Nội dung

1. Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo

.....

2. Chương trình đào tạo:

2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:

2.1.1. Mục tiêu chung

.....

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

.....

2.1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình (kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên)

.....

2.1.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

.....

2.2. Cơ hội việc làm của người học sau khi tốt nghiệp (vị trí việc làm)

.....

2.3. Mối quan hệ giữa các môn học/nhóm môn học và chuẩn đầu ra

.....

2.4. Chương trình đào tạo

2.4.1. Khối lượng kiến thức

.....

2.4.2. Kế hoạch giảng dạy .....

.....

2.4.3. Tính hoà nhập của chương trình so với một số trường trong khu vực và thế giới

.....

2.4.4. Khả năng liên thông với các chương trình khác

.....

2.4.5. Các môn học trong chương trình có thể hiện được những kết quả dự kiến đạt được của chương trình đào tạo ngành hay không?

.....

2.4.6. Tính hợp lý của việc bố trí các môn học, có nên thêm hoặc bớt môn học nào không?

.....

2.4.7. Đề cương chi tiết môn học

.....

2.5. Khả năng về đội ngũ cán bộ, giảng viên

.....

2.6. Về cơ hội thực tập của người học

.....

2.7. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập

.....

2.8. Tài liệu học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành đào tạo

.....

3. Kế hoạch chuẩn hoá chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo

.....

4. Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến

.....

5. Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở

.....

6. Ý kiến khác (nếu có)

.....

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Ký tên

(ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày ..... tháng ..... năm .....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo: .....
- Bậc đào tạo: .....
- Mã ngành: .....
- Đơn vị đào tạo: .....

I. Thông tin cá nhân

1. Họ và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh: ..... Số CMND/CCCD: .....
3. Chức vụ hiện tại: ..... Đơn vị công tác: .....
4. Học hàm – học vị: GS ☐; PGS ☐; TS ☐; ThS ☐; Khác .....

II. Phần thẩm định hồ sơ

TT	Nội dung	Điểm tối đa	Phần cho điểm	Ghi chú
1	Nhu cầu đào tạo	10		
2	Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra	10		
3	Cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo	30		
4	Đội ngũ cán bộ giảng dạy	20		
5	Cơ sở vật chất; khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến	20		
6	Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở	10		
Tổng cộng:		**100**		

III. Phần kết luận

1. Đủ điều kiện mở ngành đào tạo (không cần chỉnh sửa, bổ sung): .....
2. Đủ điều kiện mở ngành đào tạo (cần chỉnh sửa, bổ sung): .....
3. Chưa đủ điều kiện mở ngành đào tạo:
   Lý do: .....
4. Ý kiến khác (nếu có): .....

(Lưu ý: Điểm đánh giá đề án mở ngành đào tạo là đạt nếu điểm trung bình từ 50 điểm trở lên, thấp hơn 50 điểm là không đạt).

Người thẩm định
(ký và ghi họ tên)

Phụ lục V

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày …… tháng …… năm ……

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
Trình độ đào tạo, tên ngành đào tạo

Hôm nay, vào lúc ..... giờ …… ngày ..... tháng ..... năm ....., tại ....., Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo (theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHĐT ngày ...../...../.....) trình độ ..... ngành ..... của ..... đã họp, cụ thể như sau:

I. Thành viên Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo:

1.	Chủ tịch
2.	Thư ký
3.	Phản biện 1
4.	Phản biện 2
5.	Uỷ viên
6.	Uỷ viên
7.	Uỷ viên

II. Nội dung

1. Đại diện Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo báo cáo tóm tắt quá trình xây dựng và nội dung của đề án mở ngành đào tạo.

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định về: Tên ngành đào tạo; Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo; Chương trình đào tạo; Đề cương chi tiết môn học; Kế hoạch chuẩn hóa chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo; Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến; Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở.

- Các phản biện đọc nhận xét (bản nhận xét kèm theo)

- Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi

.....

.....

3. Đại diện Tổ soạn thảo trả lời các câu hỏi đã được nêu:

.....

.....

4. Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.

1. ..... Trưởng ban kiểm phiếu

2. ..... Uỷ viên

3. ..... Uỷ viên

5. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả kết quả:

Số phiếu đạt: ……/……, tỷ lệ: ……%; Số phiếu không đạt: ……/……, tỷ lệ: ……%.

6. Kết luận của Hội đồng thẩm định:

- Căn cứ vào Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án, bao gồm: Tên ngành đào tạo; Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo; Chương trình đào tạo; Đề cương chi tiết môn học; Kế hoạch chuẩn hóa chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo; Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến; Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở.

.....

.....

- Hội đồng thẩm định nêu rõ những điểm cần chỉnh sửa, bổ sung (sau khi chỉnh sửa đơn vị đào tạo kèm văn bản giải trình, bổ sung)

.....

.....

- Hội đồng thẩm định kết luận cụ thể về việc đơn vị đào tạo đã có đủ điều kiện mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện mở ngành đào tạo.

(Lưu ý: Toàn bộ diễn biến của phiên họp phải được Thư ký Hội đồng ghi chép chi tiết, đặc biệt là phần hỏi và trả lời, trong đó ghi đầy đủ ý kiến của các thành viên có mặt trong buổi thẩm định).

Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo thông qua, có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Hội đồng và đóng dấu xác nhận của đơn vị đào tạo.

Phiên họp kết thúc và lúc …… giờ …… , ngày …… tháng …… năm ……

Thư ký Hội đồng **Chủ tịch Hội đồng**

…… ……..

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /NQ-HĐT

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 693/QĐ-BGDĐT ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét Tờ trình số 578/TTr-ĐHĐT ngày 29/6/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc đề nghị ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 28 tháng 7 năm 2020.

Điều 3. Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Hiệu trưởng và các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy;
- Hội đồng trường;
- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- Website trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



Trương Tấn Đạt

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp

(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: Tổ chức và quản lý; các hoạt động; viên chức, người lao động và người học; tài chính và tài sản; nguyên tắc, chế độ làm việc và các mối quan hệ chủ yếu; khen thưởng và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc Trường, toàn thể viên chức, người lao động và người học của Trường.

Điều 2. Vị trí pháp lý

1. Thông tin về Trường

a) Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

b) Tên viết tắt tiếng Việt: ĐHĐT

c) Tên tiếng Anh: DONG THAP UNIVERSITY

d) Tên viết tắt tiếng Anh: DThU

đ) Cơ quan chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

e) Địa chỉ: Số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

g) Số điện thoại: 0277.3881518

h) Email: dhdt@dthu.edu.vn

i) Website: www.dthu.edu.vn

2. Vị trí pháp lý

Trường Đại học Đồng Tháp là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật; hoạt động trong khuôn khổ pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Biểu trưng (logo) của Trường



Biểu trưng (logo) Trường Đại học Đồng Tháp hình tròn có 02 phần:

a) Phần vòng tròn bên ngoài: Nền xanh chữ trắng, phía trên có dòng chữ tiếng Việt: **ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP,** size: 18, font: HP-copper, phía dưới là dòng chữ tiếng Anh: **DONG THAP UNIVERSITY**, size 16, font: HP-copper.

b) Phần họa tiết bên trong vòng tròn mang tính khái quát cao, có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau. Sau đây là một số cách diễn đạt chủ yếu:

- Họa tiết mô phỏng hình tượng chiếc máy bay phản lực đang bay cao trên bầu trời, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp đang trên đà phát triển vượt bậc, bền vững, ổn định về mọi mặt.

- Họa tiết mô phỏng hình tượng chim Hồng Hạc (Sếu đầu đỏ) đang dang rộng đôi cánh bay trên trời cao, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp đang cất cánh bay lên trên bầu trời tri thức của nhân loại, biết gạn đục, khơi trong, vững bước đi lên trên con đường hội nhập và phát triển.

- Họa tiết mô phỏng con thuyền đang căng buồm lướt sóng tiến về phía trước, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp bên dòng Tiền Giang hiền hòa, thơ mộng đang vươn mình vững bước đi tới chân trời khoa học.

- Họa tiết mô phỏng ngọn lửa màu xanh, ngọn lửa của sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp biết kế thừa và phát huy truyền thống hào hùng của dân tộc Việt Nam nói chung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc; truyền thống văn hóa của dân tộc cũng như tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại để đào tạo ra đội ngũ cán bộ vừa "hồng" vừa "chuyên" đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Họa tiết mô phỏng vùng Đồng bằng sông Cửu Long bốn mùa cây xanh, hoa thơm, quả ngọt phát triển trên nền đất phù sa màu mỡ tượng trưng cho sức trẻ của Trường Đại học Đồng Tháp luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, các ban, ngành đoàn thể, của nhân dân đang ươm mầm tài năng cho đất nước, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, sự phồn thịnh của đất nước cũng như của khu vực.

c) Nội dung Logo thể hiện ý nghĩa: Trường Đại học Đồng Tháp đã, đang và sẽ phát triển ổn định, bền vững về mọi mặt, để thực hiện nhiệm vụ chiến lược cơ bản là: Đào tạo và nghiên cứu khoa học trên nền tảng đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên có trình độ cao, cùng cơ sở vật chất, trang thiết bị chuẩn hóa và hiện đại hóa; vững bước trên con đường hội nhập - phát triển và vươn đến tầm cao mới.

Điều 3. Sứ mạng, tầm nhìn và hệ giá trị cốt lõi

1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2. Tầm nhìn đến năm 2035

Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

3. Hệ giá trị cốt lõi

Hệ giá trị cốt lõi hay các nguyên tắc, niềm tin cơ bản để định hướng hành vi, quan hệ và ra quyết định của Trường Đại học Đồng Tháp là:

Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học.

2. Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

3. Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo.

4. Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động.

5. Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, viên chức, nhân viên, cán bộ quản lý và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.

6. Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục.

7. Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị.

9. Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài.

10. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trường đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định.

11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường

Trường thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định sau:

1. Quyền tự chủ về học thuật và hoạt động chuyên môn

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về hoạt động tuyển sinh, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp quy định của pháp luật.

b) Xác định, công bố công khai phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Quyết định phương thức tổ chức và quản lý đào tạo đối với các trình độ, hình thức đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo phù hợp với quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam, về chuẩn chương trình đào tạo, bảo đảm không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng, không xuyên tạc lịch sử, ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục và đoàn kết các dân tộc Việt Nam, hòa bình, an ninh thế giới, không có nội dung truyền bá tôn giáo; biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học (*trừ các môn học bắt buộc*); tổ chức thực hiện, đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo của giáo dục đại học; thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát, quản lý văn bằng, chứng chỉ phù hợp với quy định của pháp luật.

d) Quyết định đào tạo từ xa, liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục trong nước đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính Phủ; quyết định các hoạt động hợp tác quốc tế quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 44 của Luật Giáo dục đại học, phù hợp với quy định của pháp luật.

e) Thực hiện các quyền tự chủ khác về học thuật và hoạt động chuyên môn phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự

a) Thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định hiện hành về thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị, số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong Trường; có quyền tự chủ về tổ chức, bộ máy và nhân sự để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhưng không làm tăng số lượng người làm việc hưởng lương, mức lương (*bao gồm cả lương và phụ cấp*) từ quỹ lương do ngân sách Nhà nước cấp.

b) Ban hành, tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về tổ chức bộ máy và nhân sự; thực hiện các quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự khác theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và pháp luật có liên quan.

3. Quyền tự chủ về tài chính và tài sản

a) Thực hiện quyền tự chủ về tài chính và tài sản theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định hiện hành về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Ban hành, tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về tài chính và tài sản, thực hiện các quyền tự chủ về tài chính và tài sản khác theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và pháp luật khác có liên quan.

4. Trách nhiệm giải trình

a) Thực hiện đầy đủ các quy định, yêu cầu về chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất của Hội đồng trường và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; gửi các quy định nội bộ được nêu tại điểm b khoản 2 Điều 16 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định, quyết định nêu tại các điểm a, d và e khoản 1 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP về Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về giáo dục đại học.

b) Chịu trách nhiệm trước người học, Hội đồng trường và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan về việc bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ và cam kết của Trường.

c) Thực hiện công khai đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Trường về các nội dung: Sứ mạng, tầm nhìn, hệ giá trị cốt lõi; các quy chế, quy định nội bộ; danh sách giảng viên theo ngành, trình độ, chức danh và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo khác; kết quả kiểm định chương trình đào tạo, kiểm định cơ sở giáo dục đại học; chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo; đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh, danh sách nhập học và tốt nghiệp hằng năm theo ngành, trình độ đào tạo, quy mô đào tạo và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp; mẫu văn bằng, chứng chỉ, danh sách cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học hằng năm; chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cả khóa học; chế độ, chính sách miễn, giảm học phí, học bổng; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

d) Công khai thông báo chỉ tiêu tuyển sinh, quyết định mở ngành, quyết định liên kết đào tạo cùng với hồ sơ chứng minh đủ điều kiện theo quy định lên trang thông tin điện tử của Trường trước khi thực hiện ít nhất 30 ngày làm việc; gửi thông báo, quyết định tới Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày thông báo hoặc ra quyết định.

đ) Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu của Trường lên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đã ban hành, các quyết định, các hoạt động tự chủ thực hiện.

e) Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định và công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, trừ những thông tin thuộc Danh mục bí mật Nhà nước.

Điều 6. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, đoàn thể và tổ chức xã hội trong Trường

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật.

2. Đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của đoàn thể, tổ chức xã hội.

3. Trường có trách nhiệm tạo điều kiện cho tổ chức Đảng, đoàn thể và tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương II
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Điều 7. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức của Trường thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và phù hợp với điều kiện, quy mô đào tạo trong từng giai đoạn phát triển của Trường, bao gồm:

a) Hội đồng trường;

b) Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;

c) Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Hội đồng khác;

d) Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường: Khoa, viện, phòng ban chức năng và tương đương.

2. Hội đồng trường ban hành quyết định về cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường theo quy định của pháp luật và theo điểm d khoản 2 Điều 17 Quy chế này.

Điều 8. Nguyên tắc về công tác tổ chức cán bộ

1. Đảng ủy, Hội đồng trường, Tập thể lãnh đạo Trường chịu trách nhiệm xem xét các nội dung liên quan đến chủ trương, phương hướng và quyết định các vấn đề về công tác tổ chức và công tác cán bộ của Trường theo thẩm quyền. Tập thể lãnh đạo Trường trong Quy chế này gồm: Ban Thường vụ Đảng ủy Trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng. Các Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường do đồng chí Bí thư Đảng ủy chủ trì, khi đồng chí Bí thư Đảng ủy vắng mặt thì đồng chí Hiệu trưởng chủ trì.

Cấp ủy đảng các cấp và Tập thể lãnh đạo đơn vị trực tiếp lãnh đạo và chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ và công tác cán bộ theo đúng thẩm quyền, phân công, phân cấp. Tập thể lãnh đạo đơn vị trong Quy chế này gồm: Ban Chi ủy (*hoặc Bí thư, Phó Bí thư nếu không có Ban Chi ủy*) hoặc Đảng ủy Bộ phận, Trưởng đơn vị và các Phó Trưởng đơn vị. Các Hội nghị Tập thể lãnh đạo đơn vị do Bí thư cấp ủy chủ trì, nếu đồng chí Bí thư cấp ủy vắng mặt thì đồng chí Trưởng đơn vị chủ trì.

2. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trên cơ sở phát huy đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; phải căn cứ vào điều kiện và tiêu chuẩn của chức vụ bổ nhiệm; tuân thủ đúng quy trình, quy định.

4. Bảo đảm sự ổn định, kế thừa, phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu lực quản lý và hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị.

5. Khi được bổ nhiệm chức vụ mới hoặc được điều động sang đơn vị khác thì đương nhiên thôi giữ chức vụ cũ, trừ trường hợp chức vụ mới, vị trí công tác mới là kiêm nhiệm và được ghi rõ trong quyết định bổ nhiệm hoặc điều động.

6. Trưởng đơn vị được kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý thì Phó Trưởng đơn vị và viên chức quản lý dưới cấp đơn vị cũng thực hiện kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý.

Điều 9. Thẩm quyền trong công tác tổ chức cán bộ

1. Hiệu trưởng

a) Đề xuất xin chủ trương của Đảng ủy hoặc Tập thể Lãnh đạo Trường về công tác cán bộ tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường.

b) Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quy trình công tác cán bộ tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường theo chủ trương được duyệt.

c) Trình Đảng ủy kết quả thực hiện quy trình công tác cán bộ đối với chức danh trưởng đơn vị; trình Tập thể Lãnh đạo Trường kết quả thực hiện quy trình công tác cán bộ đối với chức danh phó trưởng đơn vị trở xuống.

d) Quyết định công tác cán bộ đối với các chức danh từ trưởng đơn vị trở xuống trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy hoặc kết luận của Tập thể Lãnh đạo Trường.

2. Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường

a) Đảng ủy: Lãnh đạo, cho chủ trương, xem xét, ban hành nghị quyết về công tác cán bộ đối với chức danh từ trưởng đơn vị trở lên.

b) Tập thể Lãnh đạo Trường: Lãnh đạo, cho chủ trương, xem xét, ban hành quyết định hoặc kết luận về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý; công tác cán bộ đối với chức danh từ phó trưởng đơn vị trở xuống; các quy định, chính sách, Đề án trong điều hành, quản lý về công tác tổ chức cán bộ.

3. Hội đồng trường

a) Quyết định công tác cán bộ đối với Hiệu trưởng, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Quyết định công tác cán bộ đối với Phó Hiệu trưởng, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 10. Tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ

1. Tiêu chuẩn chung

a) Về chính trị tư tưởng: Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng; có tinh thần yêu nước sâu sắc, tận tụy phục vụ nhân dân, kiên định đường lối đổi mới của Đảng, nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật: Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư; không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác tương trợ, giúp đỡ người khác trong công việc; giữ gìn đoàn kết nội bộ; gắn bó mật thiết với nhân dân, được tín nhiệm trong cơ quan, đơn vị và nhân dân.

c) Về năng lực và uy tín: Có uy tín, năng lực lãnh đạo, quản lý thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành theo phân công, phân cấp.

d) Về trình độ: Có trình độ chuyên môn thạc sĩ trở lên; có trình độ lý luận chính trị là cao cấp (*Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng*), trung cấp (*Trưởng, Phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường*).

đ) Về tiêu chuẩn chính trị: Đảm bảo về tiêu chuẩn chính trị (*lịch sử chính trị, chính trị hiện nay*) theo quy định của Đảng.

2. Tiêu chuẩn cụ thể

Trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác phù hợp với lĩnh vực công tác, theo quy định cụ thể của từng chức danh theo quy định của Nhà nước và Quy chế này.

Điều 11. Điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ

1. Điều kiện bổ nhiệm

a) Đạt tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

b) Có đầy đủ hồ sơ cá nhân được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận, có bản kê khai tài sản theo quy định.

c) Đáp ứng yêu cầu về tuổi bổ nhiệm theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

d) Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

đ) Không xem xét bổ nhiệm trong những trường hợp sau:

- Người trong thời gian thi hành kỷ luật từ hình thức khiển trách đến cách chức.

- Người trong thời gian bị pháp luật cấm đảm nhiệm chức vụ.

- Vợ, chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi xem xét bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý về tổ chức, nhân sự, kế toán - tài chính trong cơ quan.

- Người không đảm bảo về tiêu chuẩn chính trị (*lịch sử chính trị, chính trị hiện nay*) theo quy định của Đảng.

2. Điều kiện bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ

a) Được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên trong thời gian giữ chức vụ, đáp ứng được các tiêu chuẩn chức vụ và yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới.

b) Đơn vị tiếp tục có nhu cầu.

c) Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao.

Điều 12. Tuổi bổ nhiệm

1. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm lần đầu vào vị trí lãnh đạo, quản lý phải đủ tuổi để công tác trọn một nhiệm kỳ. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Trường hợp viên chức đã thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý sau một thời gian công tác, nếu được xem xét để bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì điều kiện về tuổi được thực hiện như quy định khi bổ nhiệm lần đầu.

3. Trường hợp viên chức đang giữ chức vụ, do nhu cầu công tác hoặc do sắp xếp lại tổ chức bộ máy mà được xem xét giao giữ chức vụ mới tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính điều kiện về tuổi như quy định bổ nhiệm lần đầu.

4. Trường hợp từ chức hoặc đã bị kỷ luật bằng hình thức cách chức, sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật, nếu được xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì điều kiện về tuổi thực hiện như khi bổ nhiệm lần đầu.

5. Đối với viên chức lãnh đạo, quản lý còn từ 2 năm công tác trở lên thì thực hiện quy trình bổ nhiệm lại theo quy định. Trường hợp còn dưới 2 năm công tác thì thực hiện quy trình kéo dài thời hạn giữ chức vụ.

Điều 13. Nhiệm kỳ, thời hạn giữ chức vụ

1. Thời hạn giữ chức vụ cho mỗi lần bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với Hiệu trưởng do Hội đồng trường quyết định trong phạm vi nhiệm kỳ của Hội đồng trường.

2. Thời hạn giữ chức vụ cho mỗi lần bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với Phó Hiệu trưởng, viên chức quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường. Riêng nhiệm kỳ của Kế toán trưởng là 05 năm do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Trưởng khoa và Hiệu trưởng các trường trực thuộc Trường không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tục và có thể kéo dài; không giới hạn thời gian giữ chức vụ của viên chức quản lý còn lại, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với cả hai vị trí chức vụ.

4. Thời gian được giao nhiệm vụ "phụ trách" tại một đơn vị không tính vào thời hạn bổ nhiệm chức vụ cấp "trưởng" của đơn vị đó.

5. Đối với trường hợp được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới tương đương với chức vụ cũ thì thời hạn bổ nhiệm lại được tính từ ngày quyết định điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới có hiệu lực.

6. Đối với trường hợp thay đổi tên gọi của chức vụ do thay đổi tên gọi đơn vị thì thời hạn bổ nhiệm lại được tính từ ngày quyết định bổ nhiệm chức vụ cũ có hiệu lực.

7. Đối với lãnh đạo, quản lý còn từ đủ 2 năm đến dưới 5 năm công tác trước khi đến tuổi nghỉ làm công tác quản lý, nếu được bổ nhiệm lại thì thời hạn bổ nhiệm được tính đến thời điểm đủ tuổi nghỉ làm công tác quản lý theo quy định.

8. Đối với lãnh đạo, quản lý còn dưới 2 năm công tác trước khi đến tuổi nghỉ làm công tác quản lý, cấp có thẩm quyền xem xét quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến thời điểm đủ tuổi nghỉ làm công tác quản lý theo quy định.

9. Khi Hội đồng trường hết nhiệm kỳ, Phó Hiệu trưởng và viên chức giữ chức vụ quản lý trong Trường tiếp tục giữ chức vụ và thực hiện nhiệm vụ cho đến khi cấp có thẩm quyền ra quyết định bổ nhiệm nhân sự của nhiệm kỳ mới.

Điều 14. Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm

1. Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức miễn nhiệm đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng được thực hiện theo Phụ lục 1 Quy chế này.

2. Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức miễn nhiệm đối với viên chức quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được thực hiện theo Phụ lục 2 Quy chế này.

Điều 15. Luân chuyển và chuyển đổi vị trí công tác

1. Luân chuyển công tác áp dụng đối với viên chức quản lý hoặc nhân sự trong diện quy hoạch viên chức quản lý. Việc luân chuyển phải căn cứ yêu cầu công tác, nhiệm vụ chính trị, tiêu chuẩn, năng lực chuyên môn nghiệp vụ và quy hoạch cán bộ nhằm sử dụng có hiệu quả và tạo nên sự thống nhất, đồng bộ trong đội ngũ viên chức, tạo điều kiện cho viên chức có triển vọng được bồi dưỡng toàn diện, rèn luyện trong thực tiễn.

2. Chuyển đổi vị trí công tác áp dụng đối với các vị trí việc làm phải định kỳ chuyển đổi theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định, hướng dẫn liên quan. Việc chuyển đổi vị trí công tác thực hiện bằng hình thức điều chỉnh vị trí việc làm giữa những người làm việc trong cùng đơn vị hoặc khác đơn vị.

3. Hằng năm, Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch luân chuyển và chuyển đổi vị trí công tác trong năm, trình cấp có thẩm quyền thông qua trước khi thực hiện.

Điều 16. Lấy phiếu tín nhiệm định kỳ và đột xuất

1. Lấy phiếu tín nhiệm nhằm nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng trường đối với người giữ chức vụ do Hội đồng trường bầu, quyết định hoặc bổ nhiệm; nâng cao hiệu quả giám sát của Hiệu trưởng đối với trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc; giúp đánh giá mức độ tín nhiệm để có biện pháp phấn đấu nâng cao trách nhiệm và hiệu quả hoạt động.

2. Nguyên tắc lấy phiếu tín nhiệm: Bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, minh bạch trong việc lấy phiếu tín nhiệm và sử dụng kết quả phiếu tín nhiệm; nghiêm cấm và xử lý nghiêm minh việc vận động, lôi kéo hoặc có những hành vi tác động làm sai lệch mức độ tín nhiệm hoặc lợi dụng việc lấy phiếu tín nhiệm để làm tổn hại uy tín tập thể và cá nhân, gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ.

3. Đối tượng lấy phiếu tín nhiệm: Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Thư ký Hội đồng trường, Trưởng các ban chuyên môn thuộc Hội đồng trường, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường (*không lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ có thời gian đảm nhiệm chức vụ liên tục chưa đủ 09 tháng tính đến ngày tổ chức lấy phiếu tín nhiệm*).

4. Căn cứ đánh giá tín nhiệm: Kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; việc chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

5. Thời điểm lấy phiếu tín nhiệm: Định kỳ vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất khi có hơn 50% thành viên Hội đồng trường đề nghị.

6. Đối tượng ghi phiếu tín nhiệm: Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ; thành viên Hội đồng trường; Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; Chủ tịch Công đoàn Trường; Trưởng, Phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; Bí thư Đoàn trường; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh và các đối tượng khác theo quy định pháp luật (*nếu có*).

7. Sử dụng kết quả lấy phiếu tín nhiệm

a) Kết quả phiếu tín nhiệm được sử dụng để làm cơ sở cho công tác quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, miễn nhiệm và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức.

b) Người được lấy phiếu tín nhiệm có trên 50% số phiếu tín nhiệm thấp cần được xem xét đưa ra khỏi danh sách quy hoạch các chức vụ cao hơn khi rà soát, bổ sung quy hoạch; xem xét, bố trí, sắp xếp công tác phù hợp.

c) Những người được lấy phiếu tín nhiệm có từ 2/3 số phiếu tín nhiệm thấp trở lên cần kịp thời xem xét, nếu xét thấy không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thì cho từ chức hoặc cho thôi giữ chức vụ để bố trí công tác khác, không chờ hết nhiệm kỳ, hết tuổi quản lý.

Điều 17. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường

a) Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của Trường; chủ trương phát triển Trường thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác.

b) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa Trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động.

d) Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành Danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và nhân viên phù hợp với quy định của pháp luật.

đ) Quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng; lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

e) Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường.

g) Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của Trường theo Quy chế này; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý Trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy định pháp luật.

h) Giám sát việc thực hiện quyết định của Hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường; báo cáo hằng năm trước hội nghị toàn thể của Trường về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của Hội đồng trường.

i) Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của Hội đồng trường; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng trường; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong Trường.

k) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Số lượng và cơ cấu thành viên Hội đồng trường

a) Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp có số lượng là số lẻ, từ 17 đến 25 thành viên, bao gồm các thành viên trong và ngoài Trường.

b) Thành viên trong Trường bao gồm thành viên đương nhiên và thành viên được bầu bởi hội nghị đại biểu của Trường.

Thành viên đương nhiên bao gồm Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn và đại diện Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của Trường.

Thành viên được bầu bao gồm đại diện giảng viên (chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của Hội đồng trường) và đại diện viên chức và người lao động.

c) Thành viên ngoài Trường chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của Hội đồng trường, bao gồm đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đại diện của cộng đồng xã hội do hội nghị đại biểu của Trường bầu, bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, hoặc đại diện đơn vị sử dụng lao động.

4. Danh sách, nhiệm kỳ và ngân sách hoạt động của Hội đồng trường

a) Danh sách thành viên và Chủ tịch Hội đồng trường phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 05 năm.

c) Hội đồng trường được sử dụng con dấu và bộ máy tổ chức của Trường để triển khai các công việc của Hội đồng trường.

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng trường, phụ cấp chức vụ của Thư ký và các thành viên khác được tính trong kinh phí hoạt động của Trường.

đ) Chủ tịch Hội đồng trường được hưởng phụ cấp chức vụ cao nhất trong danh mục phụ cấp chức vụ của Trường.

5. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng trường

a) Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng trường

- Thành viên trong Trường: Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín trong xã hội, tâm huyết với sự phát triển của Trường nói riêng và giáo dục đại học nói chung; có tầm nhìn chiến lược, tư duy đổi mới, tư duy phản biện; có năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường; có khả năng nghiên cứu, tham gia xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của Trường; có phong cách làm việc khoa học, dân chủ, có chính kiến rõ ràng, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có thành tích tốt trong công tác; có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; tự nguyện tham gia thành viên Hội đồng trường. Đối với thành viên đại diện giảng viên, đại diện viên chức và người lao động phải là viên chức cơ hữu của Trường.

- Thành viên ngoài Trường được mời tham gia: Những người đại diện của cộng đồng xã hội (*nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động*); không phải là người có quan hệ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột với Lãnh đạo Trường, nhân sự quy hoạch sẽ bổ nhiệm Lãnh đạo Trường trong nhiệm kỳ của Hội đồng trường.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng trường

Thành viên hội đồng trường thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ của Hội đồng trường do Chủ tịch Hội đồng trường phân công và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Quy chế này; tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng trường, chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình; được hưởng phụ cấp trách nhiệm, các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và của Quy chế này.

6. Tiêu chuẩn, số nhiệm kỳ, việc bầu Chủ tịch Hội đồng trường, trách nhiệm, quyền hạn và việc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng trường

a) Chủ tịch Hội đồng trường là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có trình độ chuyên môn là tiến sĩ; có trình độ lý luận chính trị là cao cấp hoặc cử nhân; có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học; có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; độ tuổi đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng trường theo quy định của pháp luật.

b) Chủ tịch Hội đồng trường đảm nhiệm chức vụ được công nhận theo nhiệm kỳ.

c) Chủ tịch Hội đồng trường do Hội đồng trường bầu trong số các thành viên của Hội đồng trường theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín và được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận; trường hợp thành viên ngoài Trường trúng cử Chủ tịch Hội đồng trường thì phải trở thành cán bộ cơ hữu của Trường; Chủ tịch Hội đồng trường không kiêm nhiệm các chức vụ quản lý trong Trường.

Phương án nhân sự Chủ tịch Hội đồng trường là Chủ tịch Hội đồng trường đương nhiệm hoặc trong danh sách quy hoạch chức danh Chủ tịch Hội đồng trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Chủ tịch Hội đồng trường có trách nhiệm và quyền hạn chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường; chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm; chỉ đạo tổ chức và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng trường hoặc các hội nghị khác theo quy định; ký văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng trường; sử dụng bộ máy tổ chức và con dấu của Trường để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường; thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng trường, nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này; chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

đ) Khi Chủ tịch Hội đồng trường không thể làm việc từ 03 tháng trở lên thì phải có trách nhiệm ủy quyền bằng văn bản cho Thư ký hoặc một thành viên khác đảm nhận thay trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng trường. Văn bản ủy quyền phải được gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo công khai. Thời gian ủy quyền không quá 06 tháng.

7. Quy trình, thủ tục thành lập Hội đồng trường và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ mới

Cuối mỗi nhiệm kỳ, Tập thể Lãnh đạo Trường chỉ đạo thực hiện quy trình thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ mới theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật và Quy chế này, cụ thể như sau:

a) Tập thể Lãnh đạo Trường đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo cử đại diện tham gia Hội đồng trường.

b) Tập thể Lãnh đạo Trường tổ chức Hội nghị đại biểu viên chức cấp Trường để giới thiệu danh sách và bầu các thành viên theo cơ cấu quy định tại khoản 3 Điều này.

Số đại biểu được triệu tập tham gia Hội nghị đại biểu chiếm trên 50% tổng số viên chức và nhân viên của Trường tại thời điểm tổ chức Hội nghị. Hội nghị chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu được triệu tập có mặt.

c) Tập thể Lãnh đạo Trường tổ chức họp các thành viên Hội đồng trường bầu Chủ tịch Hội đồng trường. Cuộc họp chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu được triệu tập có mặt, trong đó có thành viên ngoài Trường.

d) Trước khi kết thúc nhiệm kỳ ít nhất 30 ngày làm việc, Tập thể Lãnh đạo Trường có trách nhiệm hoàn thiện, gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm e khoản này đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường của nhiệm kỳ mới.

đ) Tập thể Lãnh đạo Trường quy định tại Điều này bao gồm: Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường do Chủ tịch Hội đồng trường chủ trì; làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Trường hợp Tập thể Lãnh đạo Trường là số chẵn, có kết quả biểu quyết hoặc bỏ phiếu 50/50 thì quyết định theo ý kiến của bên có người chủ trì.

e) Hồ sơ đề nghị công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường bao gồm: Tờ trình đề nghị công nhận Hội đồng trường, trong đó nêu rõ quy trình xác định các thành viên Hội đồng trường; danh sách, sơ yếu lý lịch, văn bản đồng ý tham gia của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng trường; biên bản họp, biên bản kiểm phiếu, văn bản cử thành viên tham gia Hội đồng trường của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các hồ sơ có liên quan.

8. Bãi nhiệm, miễn nhiệm, thay thế Chủ tịch Hội đồng trường, miễn nhiệm thành viên khác của Hội đồng trường

a) Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường và miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường được thực hiện trong các trường hợp sau: Có đề nghị bằng văn bản của cá nhân xin thôi tham gia Hội đồng trường; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; không đủ sức khoẻ để đảm nhiệm công việc được giao, đã phải nghỉ làm việc quá 6 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc đang chấp hành bản án của tòa án; có trên 50% tổng số thành viên của Hội đồng trường đề nghị bằng văn bản về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Trong trường hợp có đề xuất hợp pháp về việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường thì một thành viên Hội đồng trường được trên 50% thành viên Hội đồng trường đề nghị chủ trì cuộc họp giải quyết; cuộc họp phải bảo đảm về tỷ lệ và thành phần tham gia, tỷ lệ biểu quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng trường có trách nhiệm xem xét, quyết định việc bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch, miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận. Hồ sơ gồm có: Tờ trình nêu rõ lý do miễn nhiệm, bãi nhiệm và các văn bản, minh chứng liên quan.

b) Thủ tục thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng trường

- Trường hợp Chủ tịch Hội đồng trường bị khuyết (*bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này, hết tuổi đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật, chuyển công tác, mất)* thì Thư ký Hội đồng trường tổ chức họp Hội đồng trường để bầu Chủ tịch Hội đồng trường mới theo quy định và gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm e khoản 7 Điều này đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận.

- Trường hợp Hội đồng trường bị khuyết thành viên thì Chủ tịch Hội đồng trường căn cứ vào thành phần của các thành viên bị khuyết để chỉ đạo lựa chọn thành viên thay thế, phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này; gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm e khoản 7 Điều này đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận. Tờ trình nêu rõ lý do thay thế thành viên Hội đồng trường kèm theo các hồ sơ minh chứng liên quan.

9. Thường trực Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường và các Ban chuyên môn

a) Thường trực Hội đồng trường gồm Chủ tịch, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng, Thư ký Hội đồng trường và các trưởng ban chuyên môn của Hội đồng trường. Thường trực Hội đồng trường do Chủ tịch Hội đồng trường bổ nhiệm, có chức năng giúp Hội đồng trường cho ý kiến các báo cáo hay văn bản trình Hội đồng trường. Thường trực Hội đồng trường sẽ giải quyết những vấn đề được Hội đồng trường giao thẩm quyền giữa hai kỳ họp và có trách nhiệm báo cáo Hội đồng trường trong phiên họp gần nhất. Nhiệm vụ và quy chế làm việc chi tiết của Thường trực Hội đồng trường được quy định cụ thể trong Quy chế làm việc của Hội đồng trường.

b) Thư ký Hội đồng trường

- Tiêu chuẩn Thư ký Hội đồng trường

Thư ký Hội đồng trường phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có uy tín và năng lực quản lý; có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên; có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên; độ tuổi khi bổ nhiệm phải bảo đảm để tham gia ít nhất một nhiệm kỳ. Thư ký Hội đồng trường không kiêm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Thư ký Hội đồng trường

Thư ký Hội đồng trường trực tiếp giúp Chủ tịch Hội đồng trường thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể: Tổng hợp thông tin về hoạt động của Trường báo cáo Chủ tịch Hội đồng trường; chuẩn bị chương trình nghị sự, nội dung, tài liệu, gửi giấy mời họp và làm thư ký các cuộc họp của Hội đồng trường; xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của Hội đồng trường; chuẩn bị các báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan liên quan theo nhiệm vụ, chức năng của Hội đồng trường và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng trường giao.

- Thủ tục bầu, miễn nhiệm Thư ký Hội đồng trường

Thư ký Hội đồng trường do Chủ tịch Hội đồng trường giới thiệu trong số các thành viên của Hội đồng trường; được Tập thể Lãnh đạo Trường bỏ phiếu thống nhất; được Hội đồng trường bỏ phiếu kín thông qua với trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường đồng ý và được Chủ tịch Hội đồng trường ra quyết định bổ nhiệm. Việc miễn nhiệm Thư ký Hội đồng trường được thực hiện theo khoản 8 Điều này.

c) Ban chuyên môn của Hội đồng trường

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường và quy mô phát triển của Trường, Chủ tịch Hội đồng trường quyết định thành lập các ban chuyên môn giúp việc cho Hội đồng trường trong hoạt động tư vấn và giám sát đối với chủ trương, nhiệm vụ đã quyết nghị cho Trường thực hiện.

Thành viên của các ban chuyên môn bao gồm thành viên trong Hội đồng trường và thành viên ngoài Hội đồng trường, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 18. Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng và nhiệm kỳ Hiệu trưởng

a) Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của Trường theo quy định của pháp luật, của Quy chế này. Hiệu trưởng do Hội đồng trường quyết định, Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Nhiệm kỳ hoặc thời hạn bổ nhiệm Hiệu trưởng do Hội đồng trường quyết định trong phạm vi nhiệm kỳ của Hội đồng trường.

Trường hợp nhiệm kỳ của Hiệu trưởng kết thúc đồng thời với nhiệm kỳ của Hội đồng trường thì Hiệu trưởng được kéo dài thời gian thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Hiệu trưởng của nhiệm kỳ kế tiếp, trên cơ sở đề nghị của Hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp.

Trường hợp khuyết Hiệu trưởng, nếu thời điểm khuyết so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng trường dưới 12 tháng thì không làm quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng mà chỉ cử 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách cho đến khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Hiệu trưởng của nhiệm kỳ tiếp theo trên cơ sở đề nghị của Hội đồng trường nhiệm kỳ tiếp theo.

2. Tiêu chuẩn Hiệu trưởng

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín khoa học và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học từ cấp trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng và tương đương trở lên; biết lắng nghe, cầu thị, công bằng, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có ý thức giữ gìn và xây dựng khối đoàn kết vì sự phát triển của Trường.

b) Có tầm nhìn chiến lược, tư duy đổi mới; có phương pháp làm việc khoa học; phong cách lãnh đạo dân chủ, có năng lực cụ thể hóa trong triển khai, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết của Hội đồng trường.

c) Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.

d) Có trình độ chuyên môn là tiến sĩ.

đ) Có trình độ lý luận chính trị là cao cấp hoặc cử nhân.

e) Đảm bảo đủ tuổi để công tác theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng

a) Là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của Trường.

b) Tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hợp tác trong nước, quốc tế, hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và quyết định của Hội đồng trường.

c) Trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng trường sau khi tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường: Quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở, danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí việc làm, quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và nhân viên; ban hành quy định khác của Trường theo Quy chế này.

d) Đề xuất Hội đồng trường xem xét bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng trường; thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý khác trong Trường, quyết định dự án đầu tư theo Quy chế này.

đ) Hằng năm hoặc định kỳ tại các cuộc họp Hội đồng trường, báo cáo trước Hội đồng trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng, tài chính, tài sản; thực hiện công khai, minh bạch thông tin; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

e) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng trường và các bên liên quan; chịu sự giám sát của cá nhân, tổ chức có liên quan về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Điều 19. Phó Hiệu trưởng

1. Phó Hiệu trưởng là người cộng sự, giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Trường.

Trường có không quá 03 Phó Hiệu trưởng phụ trách các lĩnh vực hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất và công tác người học. Khi tổng quy mô đào tạo của Trường trên 20.000 sinh viên chính quy, được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ; khi thấy cần thiết, Hiệu trưởng đề nghị Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, bổ sung thêm từ 01 đến 02 Phó Hiệu trưởng.

2. Tiêu chuẩn Phó Hiệu trưởng

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học từ cấp trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng và tương đương trở lên; hoặc có kinh nghiệm quản lý nhà nước về giáo dục và có tham gia hoạt động chuyên môn với cơ sở giáo dục đại học; biết lắng nghe, cầu thị, công bằng, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có ý thức giữ gìn và xây dựng khối đoàn kết vì sự phát triển của Trường.

b) Có tầm nhìn chiến lược, tư duy đổi mới; có phương pháp làm việc khoa học; phong cách lãnh đạo dân chủ, có năng lực triển khai, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết của Hội đồng trường theo sự phân công của Hiệu trưởng.

c) Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.

d) Có trình độ chuyên môn là tiến sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, Đảng ủy, Hội đồng trường có thể xem xét, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng đối với người có trình độ thạc sĩ nhưng không giao phụ trách hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ.

đ) Có trình độ lý luận chính trị là cao cấp hoặc cử nhân.

e) Đảm bảo đủ tuổi để công tác theo quy định của pháp luật.

3. Phó Hiệu trưởng có nhiệm vụ trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo quyết định phân công của Hiệu trưởng; được thay mặt Hiệu trưởng giải quyết và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật đối với công việc đã giải quyết; có trách nhiệm báo cáo với Hiệu trưởng về tình hình công việc được giao.

Điều 20. Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng Khoa học và Đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về việc xây dựng:

a) Quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên thư viện và phòng thí nghiệm.

b) Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Trường.

c) Đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo, triển khai và hủy bỏ các chương trình đào tạo.

d) Định hướng phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ, phân công thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng, thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về những công việc:

a) Định hướng phát triển chương trình đào tạo; định hướng phát triển nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế.

b) Thẩm định chương trình đào tạo; xem xét công nhận chuyển đổi tín chỉ; kế hoạch hợp tác với cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân ở trong nước, nước ngoài để triển khai các hoạt động liên quan đến đào tạo, khoa học và công nghệ.

c) Đề xuất danh sách thành viên hội đồng chức danh giáo sư cơ sở; bổ nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư trong Trường; trao tặng danh hiệu giáo sư danh dự, tiến sĩ danh dự của Trường cho các cá nhân.

d) Lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng; các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên; các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra; đánh giá giảng viên, đánh giá chất lượng của trang thông tin điện tử, tạp chí, tập san khoa học công nghệ (*nếu có*), đánh giá việc tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Trường.

3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo có Chủ tịch, Thư ký và các thành viên; có số lượng thành viên là số lẻ từ 11 đến 31 thành viên, bao gồm: Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; trưởng một số khoa, phòng ban chức năng và tương đương trong Trường; đại diện giảng viên, nghiên cứu viên của Trường có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc trình độ tiến sĩ; một số đại diện các nhà khoa học có liên quan đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường, không phải giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của Trường (*nếu cần thiết*).

4. Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo do Hội đồng bầu trong các thành viên của Hội đồng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng đồng ý; Chủ tịch Hội đồng chỉ định Thư ký Hội đồng trong số các thành viên của Hội đồng.

5. Hội đồng Khoa học và Đào tạo họp ít nhất 01 lần/01 học kỳ do Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Nội dung cuộc họp phải được thông báo trước cho tất cả các thành viên Hội đồng ít nhất 03 ngày làm việc; cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự; kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng biểu quyết đồng ý. Biên bản của cuộc họp phải được trình lên Hiệu trưởng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp.

Điều 21. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, có chức năng tư vấn Hiệu trưởng những công việc liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng; bình xét danh hiệu thi đua; xếp loại lao động sau mỗi học kỳ cho viên chức và nhân viên của Trường.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

a) Tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, Ngành về công tác thi đua, khen thưởng; triển khai, phát động phong trào thi đua theo thẩm quyền.

b) Tham mưu xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua - khen thưởng; đánh giá và xếp loại lao động đối với viên chức và nhân viên sau mỗi học kỳ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; định kì đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng của đơn vị; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn, báo cáo cấp có thẩm quyền.

c) Tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

3. Cơ cấu Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng.

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng

- Phó Chủ tịch Thường trực: Phó Hiệu trưởng được phân công chỉ đạo công tác thi đua - khen thưởng.

- Phó Chủ tịch: Chủ tịch Công đoàn Trường.

c) Các Ủy viên Hội đồng

- Ủy viên Thường trực: Đại diện lãnh đạo đơn vị được giao nhiệm vụ thi đua - khen thưởng của Trường.

- Các Ủy viên: Các Phó Hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng trường; Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc (*cấp Phó Phụ trách nếu đơn vị chưa có cấp trưởng*); Thư ký Hội đồng trường; Bí thư Đoàn Trường, chuyên viên chuyên trách công tác thi đua - khen thưởng.

d) Bộ phận Thường trực: Đơn vị được giao nhiệm vụ thi đua - khen thưởng của Trường

đ) Ban Thường trực Hội đồng

- Trưởng ban: Hiệu trưởng;

- Phó Trưởng ban Thường trực: Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác thi đua - khen thưởng.

- Phó Trưởng ban: Chủ tịch Công đoàn Trường.

- Ủy viên Thường trực: Đại diện lãnh đạo đơn vị được giao nhiệm vụ thi đua - khen thưởng của Trường.

- Các Ủy viên: Các Phó Hiệu trưởng; trưởng các đơn vị tổ chức cán bộ, hành chính tổng hợp, tài chính, đào tạo, khoa học và công nghệ, thanh tra, đảm bảo chất lượng; Thư ký Hội đồng trường; Bí thư Đoàn Trường.

e) Thư ký: Chuyên viên chuyên trách thi đua - khen thưởng của Trường.

4. Hiệu trưởng ban hành quyết định quy định về công tác thi đua khen thưởng trong Trường.

Điều 22. Hội đồng tư vấn

1. Hội đồng tư vấn được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về chiến lược, một số công việc cần thiết, liên quan đến việc triển khai, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trường. Hội đồng tư vấn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và không hưởng lương từ ngân sách.

2. Hội đồng tư vấn có thể bao gồm các thành viên trong Trường, thành viên ngoài Trường có nhiều kinh nghiệm, uy tín hoặc đang hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến các hoạt động của Trường.

3. Cơ cấu chức danh, nhiệm vụ và chế độ hoạt động của hội đồng tư vấn được quy định cụ thể trong quyết định thành lập của Hiệu trưởng.

Điều 23. Khoa đào tạo

1. Khoa đào tạo (sau đây gọi là khoa) là đơn vị chuyên môn thuộc Trường, được quy định cụ thể trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường.

2. Nhiệm vụ và hoạt động của khoa

a) Quản lý giảng viên, viên chức, người hợp đồng lao động và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

b) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được Trường giao nhiệm vụ; tổ chức xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

c) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của khoa.

d) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

đ) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, viên chức, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, viên chức và người lao động thuộc khoa.

e) Tổ chức đánh giá viên chức quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, viên chức trong khoa và tham gia đánh giá viên chức quản lý trong Trường theo quy định của pháp luật.

g) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá chương trình đào tạo; hỗ trợ thành lập và phát triển các nhóm nghiên cứu.

3. Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa

a) Trưởng khoa phải có trình độ chuyên môn là tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo tại khoa. Trưởng khoa có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của khoa quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Phó Trưởng khoa là người giúp trưởng khoa trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của khoa, nhiệm vụ cụ thể do trưởng khoa phân công theo năm học và nhiệm kỳ công tác khi được bổ nhiệm.

Mỗi khoa có không quá 02 Phó Trưởng khoa. Đối với khoa được giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo ngành, chuyên ngành trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có quy mô trên 1000 sinh viên chính quy hoặc trên 80 giảng viên thì có thể bổ sung 01 Phó Trưởng khoa, nhưng phải được Hội đồng trường quyết nghị thông qua.

Phó Trưởng khoa phải có trình độ chuyên môn là thạc sĩ trở lên, riêng Phó Trưởng khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ chuyên môn là tiến sĩ.

c) Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa phải có đủ tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý. Nếu được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm vào chức vụ Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa thì sau khi bổ nhiệm, Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa phải là giảng viên cơ hữu của Trường.

4. Hội đồng khoa

Hội đồng khoa là tổ chức tư vấn cho trưởng khoa trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động của khoa.

a) Hội đồng khoa có nhiệm vụ: Tư vấn cho Trưởng khoa trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của khoa quy định tại khoản 2 Điều này; tư vấn cho Trưởng khoa trong đổi mới quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của khoa.

b) Hội đồng khoa có chủ tịch, thư ký và các thành viên do Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của trưởng khoa; có số lượng thành viên là số lẻ và có tối thiểu 7 thành viên, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn, một số giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa là Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ và một số thành viên bên ngoài khoa, ngoài Trường có trình độ và kinh nghiệm liên quan đến phát triển chuyên môn của khoa (*nếu cần thiết*); nhiệm kỳ của hội đồng khoa theo nhiệm kỳ của trưởng khoa.

c) Chủ tịch Hội đồng khoa do Hội đồng khoa bầu trong số các thành viên Hội đồng khoa theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng khoa đồng ý; Chủ tịch Hội đồng khoa chỉ định thư ký trong số các thành viên hội đồng.

d) Hội đồng khoa họp ít nhất 1 lần trong một học kỳ do Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Nội dung cuộc họp phải được thông báo trước cho tất cả các thành viên Hội đồng ít nhất 03 ngày; cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự; kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng khoa biểu quyết đồng ý. Biên bản cuộc họp của Hội đồng khoa phải được gửi kèm cùng với những đề xuất tương ứng của Trưởng khoa khi trình Hiệu trưởng xem xét quyết định những vấn đề liên quan đến tổ chức nhân sự, hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của khoa.

đ) Quy trình và nguyên tắc lựa chọn thành viên Hội đồng khoa

- Trưởng khoa tổ chức cuộc họp gồm các thành phần: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn, Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ đang sinh hoạt chuyên môn tại khoa để thống nhất số lượng thành viên, cơ cấu thành viên của Hội đồng khoa.

- Các thành viên dự họp bỏ phiếu kín để lựa chọn thành viên Hội đồng khoa. Người được lựa chọn phải được trên 50% tổng số thành viên tham gia dự họp giới thiệu. Trường hợp lấy phiếu lần đầu không đủ số lượng thành viên của hội đồng, các thành viên tham gia dự họp bỏ phiếu lựa chọn lần hai trong số các thành viên không đủ số phiếu theo quy định lần đầu.

5. Hội đồng tư vấn ngành

Khoa có thể thành lập các Hội đồng tư vấn ngành do Hiệu trưởng quyết định theo đề nghị của Trưởng khoa để tư vấn cho Trưởng khoa trong trường hợp cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, điều hành khoa theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Hội đồng tư vấn ngành có thể có các thành viên ngoài khoa hoặc ngoài Trường, không phải là viên chức giảng dạy cơ hữu, viên chức quản lý cơ hữu của Trường (*nếu cần thiết*), làm theo vụ việc và không hưởng lương.

Điều 24. Bộ môn

1. Bộ môn là đơn vị chuyên môn thuộc khoa, do Hội đồng trường quyết định thành lập trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường theo Tờ trình của Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

2. Nhiệm vụ và hoạt động của bộ môn

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những môn học được giao trong chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy chung của Trường và của khoa.

b) Xây dựng và hoàn thiện nội dung môn học; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung môn học được Hiệu trưởng, trưởng khoa giao.

c) Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của sinh viên theo quy định của Trường.

d) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của Trường và khoa.

đ) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực chuyên môn.

e) Tổ chức đánh giá công tác quản lý, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của bộ môn, của khoa và trường theo yêu cầu của Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Trưởng khoa.

3. Trưởng Bộ môn và Phó Trưởng bộ môn

a) Trưởng Bộ môn phải có đủ tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý, có trình độ chuyên môn là Tiến sĩ. Trưởng Bộ môn có quyền và nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Bộ môn quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Phó trưởng Bộ môn là người giúp Trưởng Bộ môn trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Bộ môn. Mỗi Bộ môn chỉ đề nghị bổ nhiệm 01 Phó trưởng Bộ môn. Đối với Bộ môn có từ 05 giảng viên trở xuống, không đề nghị bổ nhiệm Phó trưởng Bộ môn. Phó trưởng Bộ môn phải có đủ tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý, có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ trở lên.

Điều 25. Phòng chức năng và tương đương

1. Các phòng chức năng, Viện, Trung tâm, Thư viện thuộc Trường là các đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo, có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Phòng chức năng, Viện, Trung tâm, Thư viện thuộc Trường được quy định theo quyết định về cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường.

2. Trưởng phòng, Viện trưởng, Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Thư viện phải có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ trở lên. Riêng các Viện trưởng và Trưởng phòng thuộc lĩnh vực đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ Tiến sĩ và có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 5 năm; các Trưởng phòng thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ, đảm bảo chất lượng và hợp tác quốc tế phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 05 năm. Trưởng đơn vị phụ trách tài chính là viên chức có thời gian công tác trong lĩnh vực tài chính, kế toán ít nhất 05 năm và có bằng đại học đúng chuyên ngành trở lên.

3. Phó Trưởng phòng, Phó Viện trưởng, Phó Giám đốc Trung tâm, Phó Giám đốc Thư viện là người giúp trưởng đơn vị trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Phó Viện trưởng, Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc Trung tâm, Phó Giám đốc Thư viện phải có trình độ chuyên môn là Thạc sĩ trở lên. Phó trưởng phòng thuộc lĩnh vực kế hoạch và tài chính là giảng viên hoặc viên chức có thời gian công tác trong lĩnh vực tài chính, kế toán ít nhất 05 năm và có bằng đại học đúng chuyên ngành trở lên. Mỗi phòng chức năng, Viện, Trung tâm, Thư viện của Trường có từ 01 đến 02 phó trưởng đơn vị tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy mô của đơn vị.

4. Nếu được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm vào chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thì sau khi bổ nhiệm, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của Trường.

Điều 26. Tổ nghiệp vụ

1. Căn cứ theo tình hình cụ thể, Hiệu trưởng có thể thành lập các tổ nghiệp vụ thuộc phòng chức năng, viện, trung tâm, thư viện thuộc Trường. Chức năng và nhiệm vụ của các tổ nghiệp vụ được quy định theo quyết định về cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường.

2. Điều kiện thành lập tổ nghiệp vụ

Các phòng chức năng và tương đương chỉ thành lập tổ nghiệp vụ khi có từ 02 chức năng, nhiệm vụ trở lên. Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm tổ trưởng tổ nghiệp vụ trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị.

Điều 27. Phụ cấp chức vụ, trợ cấp trách nhiệm

1. Phụ cấp chức vụ, trợ cấp trách nhiệm của các chức danh lãnh đạo, quản lý trong Trường được thực hiện theo Phụ lục 3 Quy chế này.

2. Người kiêm nhiệm nhiều chức vụ, được hưởng phụ cấp chức vụ thì thống nhất chỉ hưởng hệ số phụ cấp chức vụ cao nhất.

3. Người kiêm nhiệm nhiều chức vụ theo quy định vừa được hưởng phụ cấp chức vụ, vừa được hưởng trợ cấp trách nhiệm thì được hưởng phụ cấp chức vụ cao nhất và trợ cấp trách nhiệm cao nhất.

Chương III
CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG

Mục 1
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 28. Trình độ và hình thức đào tạo

1. Trường đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; giáo dục bậc mầm non.

2. Các hình thức đào tạo của Trường bao gồm chính quy, vừa làm vừa học và chuyển đổi văn bằng giữa các hình thức đào tạo theo nguyên tắc liên thông.

Điều 29. Mở ngành, chuyên ngành đào tạo

1. Trường mở các ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia; Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

2. Việc mở ngành, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường; đã được xác định trong phương hướng, kế hoạch phát triển của Trường.

3. Trưởng đơn vị đào tạo thuộc Trường đề xuất với Hiệu trưởng việc mở ngành, chuyên ngành đào tạo. Hội đồng Khoa học và Đào tạo tư vấn cho Hiệu trưởng về chuyên môn việc mở ngành, chuyên ngành đào tạo trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng. Hội đồng trường quyết định chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

4. Trên cơ sở quyết nghị đồng ý của Hội đồng trường về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành đào tạo; tổ chức biên soạn đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo khi đủ điều kiện nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu học tập.

Điều 30. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo được xác định trên cơ sở số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo; theo Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. Số lượng tín chỉ cần tích lũy đối với mỗi trình độ được quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Hiệu trưởng quyết định số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Thời gian đào tạo mỗi trình độ của giáo dục đại học thực hiện theo hình thức giáo dục thường xuyên dài hơn ít nhất là một học kỳ so với thời gian đào tạo theo hình thức giáo dục chính quy.

Điều 31. Chương trình đào tạo và học liệu

1. Chương trình đào tạo, học liệu được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân của Thủ tướng Chính phủ; các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

2. Chương trình đào tạo

a) Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo theo quy định.

b) Chương trình đào tạo trình độ đại học, sau đại học được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, được thiết kế theo định hướng ứng dụng hoặc theo định hướng nghiên cứu; Chương trình giáo dục mầm non được thiết kế theo khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

c) Chương trình đào tạo đại học và sau đại học bảo đảm yêu cầu liên thông giữa các trình độ, các ngành đào tạo, bảo đảm quy định về chuẩn chương trình đào tạo.

d) Chương trình đào tạo đại học và sau đại học bao gồm: Mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

đ) Chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục thường xuyên có nội dung và chuẩn đầu ra như chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục chính quy.

e) Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

g) Chương trình đào tạo đại học và sau đại học được đơn vị đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật 02 năm một lần theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện để nhanh chóng tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục. Trường tổ chức đánh giá các chương trình đào tạo 05 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với thực tiễn, sự phát triển của ngành, chuyên ngành đào tạo; đáp ứng thị trường lao động, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Học liệu

a) Các học phần được giảng dạy phải có giáo trình, bài giảng hoặc tài liệu học tập phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

b) Biên soạn, lựa chọn, thẩm định, xuất bản, phát hành, duyệt và sử dụng giáo trình, tài liệu học tập (*sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách dịch, sách hướng dẫn*) được tổ chức thực hiện theo quyết định của Hiệu trưởng quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, xuất bản, phát hành, duyệt và sử dụng giáo trình, tài liệu học tập.

Điều 32. Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh

1. Trường tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường phù hợp với Quy chế tuyển sinh hiện hành và các quy định, hướng dẫn hướng dẫn có liên quan.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh xác định theo ngành, nhóm ngành đào tạo trên cơ sở nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với các điều kiện về số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác; theo sự phân giao chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo phân giao nhiệm vụ.

3. Phương thức tuyển sinh gồm: Thi tuyển, xét tuyển, tuyển thẳng hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

4. Trường công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp; bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tại trang thông tin điện tử của Trường.

5. Hiệu trưởng quyết định việc ngừng, tạm dừng tuyển sinh ngành, chuyên ngành đào tạo không có hoặc có ít nhu cầu của xã hội và người học, không còn đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo.

Điều 33. Tổ chức, quản lý đào tạo, đánh giá quá trình đào tạo

1. Thực hiện tổ chức, quản lý đào tạo, đánh giá quá trình đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

2. Tổ chức, quản lý, đánh giá quá trình đào tạo đại học và sau đại học theo tín chỉ và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Ban hành các quy định về công tác đào tạo cho các trình độ đào tạo và hình thức đào tạo.

4. Tổ chức đào tạo các ngành, chuyên ngành theo hình thức giáo dục chính quy và hình thức giáo dục thường xuyên tại Trường. Liên kết tổ chức đào tạo các ngành theo hình thức giáo dục thường xuyên với các cơ sở đào tạo khác tại nơi có đủ điều kiện, đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

5. Đánh giá kết quả học tập của người học theo các quy định về công tác đào tạo, khảo thí của Trường. Việc đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần được công bố cụ thể trong đề cương chi tiết học phần. Đối với đánh giá quá trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập học kỳ, năm học và khóa học của người học thông qua các kết quả điểm trung bình chung tích lũy tương ứng. Thi kết thúc học phần được tổ chức theo kế hoạch thống nhất trong toàn Trường. Kết quả học tập của người học được ghi nhận và thông tin đến người học thông qua phần mềm quản lý trực tuyến của Trường. Khi tốt nghiệp, người học được Trường cấp bảng điểm học tập toàn khóa.

6. Đối với sinh viên đại học hệ chính quy thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian thiết kế của chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

7. Thực hiện xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức được miễn trừ trong chương trình đào tạo cho người học học cùng lúc 02 chương trình đào tạo, bằng đại học thứ hai và liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học.

Điều 34. Hoạt động liên kết đào tạo

1. Liên kết với các đối tác trong và ngoài tỉnh, tạo điều kiện học tập, nâng cao trình độ dân trí cho cộng đồng; thực hiện đàm phán, ký kết các thỏa thuận hợp tác liên kết đào tạo theo quy định của pháp luật dựa trên cơ sở nhu cầu của xã hội, năng lực của Trường.

2. Thực hiện hoạt động liên kết đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học theo hình thức giáo dục thường xuyên với các cơ sở giáo dục trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở giáo dục được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý.

3. Các hoạt động liên kết đào tạo phải đảm bảo thiết thực, hiệu quả; thực hiện kiểm tra, đánh giá, tổng kết các hoạt động liên kết đào tạo của Trường.

4. Mọi hoạt động thu chi, tổ chức, quản lý lớp học, người học theo đúng các quy định của pháp luật và quy định của Trường.

Điều 35. Văn bằng, chứng chỉ

1. Trường thực hiện thiết kế mẫu, in phôi văn bằng, chứng chỉ; quản lý cấp phát, thu hồi, hủy văn bằng, chứng chỉ theo các quy định hiện hành.

2. Hiệu trưởng cấp bằng tốt nghiệp cho người học hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo theo quy định, hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của người học.

3. Hiệu trưởng hoặc trưởng đơn vị tổ chức đào tạo cấp giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ cho người hoàn thành chương trình bồi dưỡng ngắn hạn.

4. Trường công bố công khai mẫu văn bằng, các thông tin liên quan về cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho người học trên trang thông tin điện tử của Trường.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Điều 36. Trách nhiệm của Trường trong đảm bảo chất lượng

1. Cam kết triển khai và thực hiện tốt các chính sách đảm bảo chất lượng giáo dục đại học đã công bố.

2. Đảm bảo và kiểm định chất lượng theo quy định của pháp luật, trên cơ sở các tiêu chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức quốc tế có uy tín khác phù hợp yêu cầu của Trường.

3. Thường xuyên cải tiến hoạt động để đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

Điều 37. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

1. Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong có cơ cấu đồng bộ, phân định rõ vai trò và trách nhiệm, bao gồm trách nhiệm giải trình để thực hiện được sứ mạng, mục tiêu công tác đảm bảo chất lượng.

2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng; xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin, minh chứng; thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật, phổ biến các quy trình công tác; xây dựng hệ thống và chính sách đảm bảo chất lượng.

Điều 38. Các hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng

1. Xây dựng, vận hành và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong phù hợp sứ mạng, mục tiêu, hệ giá trị cốt lõi và điều kiện thực tế của Trường.

2. Xây dựng và thực hiện chính sách đảm bảo chất lượng, kế hoạch đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

3. Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

4. Xây dựng kế hoạch kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo quy định pháp luật và theo nhu cầu phát triển của Trường.

5. Duy trì và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đại học gồm đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên; chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy, phòng học; phòng làm việc, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin; nguồn lực tài chính, ký túc xá và cơ sở dịch vụ khác.

6. Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng theo quy định.

7. Kiểm tra, đánh giá định kỳ công tác quản lý chất lượng trong quản lý điều hành, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tổ chức và nhân sự, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ dạy và học làm cơ sở thực hiện, cải tiến các quy trình quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

8. Khảo sát định kỳ ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo, các hoạt động phục vụ đào tạo, việc làm của người học tốt nghiệp theo quy định pháp luật và yêu cầu của Trường; xây dựng, duy trì, phát triển mối liên hệ với các bên liên quan, mạng lưới nghiên cứu và quan hệ hợp tác.

9. Thực hiện đối sánh và tham gia xếp hạng Trường để thực hành đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

10. Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý thông tin, minh chứng ở cấp Trường, cấp khoa, cấp bộ môn đáp ứng yêu cầu đảm bảo và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

Điều 39. Tổ chức đảm bảo chất lượng

1. Hội đồng trường quyết định chính sách đảm bảo chất lượng của Trường.

2. Hiệu trưởng thực hiện quản lý, điều hành chung các hoạt động trên cơ sở chính sách đảm bảo chất lượng.

3. Ban Đảm bảo chất lượng Trường tư vấn cho Hiệu trưởng các biện pháp đảm bảo chất lượng, tổ chức vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng Trường.

4. Đơn vị đảm bảo chất lượng thuộc Trường tham mưu và giúp Hiệu trưởng xây dựng và thực hiện các quy định, kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức tập huấn công tác đảm bảo chất lượng, tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng; triển khai thực hiện chu trình PDCA trong mọi hoạt động của Trường và của các đơn vị; định kỳ đăng ký kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

5. Các phòng chức năng và các đơn vị có liên quan khác, trong phạm vi quản lý, tham mưu và giúp Hiệu trưởng đảm bảo chất lượng các mặt công tác với nội dung cụ thể:

a) Về chiến lược: Tầm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi; lãnh đạo và quản lý; quản trị chiến lược; các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; quản lý nguồn nhân lực; quản lý tài chính và cơ sở vật chất; các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

b) Về hệ thống: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; tự đánh giá và đánh giá ngoài; hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong; nâng cao chất lượng.

c) Về chức năng: Tuyển sinh và nhập học, thiết kế và rà soát chương trình dạy học, giảng dạy và học tập, đánh giá người học, phục vụ và hỗ trợ người học; quản lý nghiên cứu khoa học, quản lý tài sản, hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học; kết nối và phục vụ cộng đồng.

6. Khoa và các đơn vị quản lý đào tạo khác, trong phạm vi quản lý, thực hiện công tác đảm bảo chất lượng với nội dung cụ thể:

a) Xây dựng kế hoạch tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng.

b) Xây dựng, phát triển và thực hiện chương trình đảm bảo chất lượng, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo công bố.

c) Thực hiện tự đánh giá, kiểm định và cải tiến chất lượng chương trình theo kế hoạch.

d) Tổ chức, thu thập và duy trì cơ sở dữ liệu minh chứng về các hoạt động đảm bảo chất lượng của đơn vị đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của Trường.

đ) Thực hiện khảo sát ý kiến và duy trì, phát triển mối liên hệ với các bên liên quan đáp ứng yêu cầu khảo sát ý kiến phục vụ nâng cao chất lượng, phát triển chương trình đào tạo, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, thông tin tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

e) Vận hành hiệu quả bộ phận đảm trách công tác đảm bảo chất lượng ở đơn vị.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 40. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Xây dựng, thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ.

2. Đề xuất, tuyển chọn, tư vấn, phản biện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; xây dựng và triển khai thực hiện dự án phát triển khoa học và công nghệ, dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, các phòng thí nghiệm.

3. Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu; đảm bảo các điều kiện cần thiết để đội ngũ giảng viên thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học cho người học; thiết lập các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về khoa học và công nghệ.

4. Nghiên cứu khoa học và công nghệ để phục vụ và nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và đất nước phù hợp với năng lực khoa học và công nghệ của Trường.

6. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Nhà nước.

7. Sử dụng tiền, tài sản, giá trị tài sản trí tuệ, các nguồn thu hợp pháp để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh.

8. Thành lập các tổ chức dịch vụ về khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

9. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ; trao đổi thông tin khoa học và công nghệ với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác trong và ngoài nước.

10. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; xuất bản các ấn phẩm khoa học, tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo.

11. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội; quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; giữ bí mật khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

12. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

1. Ban hành quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học 1và công nghệ trong Trường, các hoạt động gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo của Trường.

3. Tổ chức huy động các nguồn lực tài chính khác nhau cho hoạt động khoa học và công nghệ; xây dựng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của Trường; quản lý, sử dụng nguồn tài dành cho hoạt động khoa học và công nghệ theo nguyên tắc công khai, hiệu quả, theo quy định của pháp luật.

4. Khen thưởng và vinh danh giảng viên và người học có các hoạt động khoa học và công nghệ tiêu biểu.

5. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ.

Mục 4
HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 42. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trong hoạt động hợp tác quốc tế

1. Nhiệm vụ hợp tác quốc tế

a) Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế của Trường phù hợp với mục tiêu hoạt động hợp tác quốc tế được quy định của Luật Giáo dục đại học và chủ trương, chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

b) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, xin ý kiến các bộ, ngành hữu quan theo quy định của Chính phủ và của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Quyền hạn của Trường trong hoạt động hợp tác quốc tế

a) Tổ chức quản lý và triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác quốc tế theo thẩm quyền.

b) Được bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 43. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động hợp tác quốc tế

1. Nội dung hợp tác quốc tế

a) Tham gia các mạng lưới, tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

b) Thực hiện đàm phán, ký kết các thỏa thuận hợp tác với các đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài.

d) Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học.

đ) Thực hiện chương trình bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học với các cơ sở giáo dục trong khu vực và quốc tế.

e) Quản lý người học, giảng viên, cán bộ quản lý, nghiên cứu, sinh viên của Trường ra nước ngoài học tập, thực tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật, tham dự hội nghị, hội thảo và các hoạt động hợp tác quốc tế khác.

g) Quản lý các cá nhân, tổ chức nước ngoài đến Trường thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về hoạt động hợp tác quốc tế.

i) Tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ và các hoạt động giáo dục khác trong Trường.

k) Thực hiện liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.

l) Tổ chức tiếp nhận quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, cơ sở vật chất có được từ hợp tác quốc tế.

m) Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức quản lý hoạt động hợp tác quốc tế

a) Thành lập tổ chức chuyên trách về hoạt động hợp tác quốc tế.

b) Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Trường phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế thiết thực, hiệu quả; thực hiện kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường.

d) Phối hợp với các cơ quan hữu quan đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong các hoạt động hợp tác quốc tế.

Mục 5
HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG

Điều 44. Nội dung và phương thức hoạt động bồi dưỡng

1. Nội dung hoạt động bồi dưỡng

a) Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

- Bám sát nội dung được quy định trong các chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho từng loại đối tượng.

- Cập nhật nội dung bồi dưỡng hằng năm để phù hợp với yêu cầu về chức danh nghề nghiệp giáo viên và giảng viên cho từng vị trí việc làm và bối cảnh của giáo dục và đào tạo.

b) Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục

- Bám sát nội dung quy định trong chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho từng loại đối tượng.

- Cập nhật nội dung bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục hằng năm để phù hợp với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực tế của địa phương và bối cảnh cụ thể.

c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho những người đủ điều kiện theo quy định để trở thành giáo viên phổ thông và giảng viên cao đẳng, đại học.

- Bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch hằng năm của các cơ sở giáo dục.

- Bồi dưỡng cho giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn cho học sinh.

- Bồi dưỡng viên chức làm công tác thiết bị ở trường phổ thông.

- Bồi dưỡng viên chức làm công tác thư viện.

d) Bồi dưỡng theo nhu cầu xã hội

- Nội dung bồi dưỡng theo yêu cầu đặt hàng của tổ chức, cơ quan, đơn vị và Trường có đủ năng lực chuyên môn để thực hiện bồi dưỡng.

- Nội dung bồi dưỡng do Trường tự xây dựng do nhu cầu thực tế của xã hội và Trường có đủ năng lực chuyên môn để thực hiện bồi dưỡng.

2. Phương thức hoạt động bồi dưỡng

a) Bồi dưỡng trực tiếp (*tập trung*) là hình thức bồi dưỡng trong đó người học được tập trung học theo từng lớp để giảng viên/báo cáo viên trực tiếp trình bày các nội dung bồi dưỡng.

b) Bồi dưỡng trực tuyến là hình thức bồi dưỡng được thực hiện trong môi trường mạng Internet, trong đó các học liệu bồi dưỡng được tổ chức dưới dạng số, người dạy và người học giao tiếp và thực hiện các tất cả các hoạt động học tập trong môi trường mạng.

c) Bồi dưỡng kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến là hình thức bồi dưỡng có sự kết hợp giữa hình thức trực tiếp và trực tuyến theo một tỷ lệ phù hợp nhằm phát huy ưu thế của mỗi hình thức bồi dưỡng.

Điều 45. Chương trình bồi dưỡng và chuyên đề bồi dưỡng

1. Các chương trình bồi dưỡng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Trường được giao nhiệm vụ thực hiện:

a) Các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng IV, III, II; các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng IV, III, II; các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III, II, I; các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng III, II, I; các chương trình bồi dưỡng chức danh giảng viên hạng III, hạng II.

b) Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo viên phổ thông; chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên cao đẳng, đại học.

c) Các chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục trường mầm non; bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông; bồi dưỡng cán bộ quản lý khoa, phòng trường đại học; bồi dưỡng cho cán bộ lãnh đạo là giám đốc và phó giám đốc sở giáo dục và đào tạo; bồi dưỡng cho cán bộ lãnh đạo là trưởng phòng và phó trưởng phòng giáo dục và đào tạo.

d) Chương trình bồi dưỡng cho giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn cho học sinh.

đ) Chương trình bồi dưỡng viên chức làm công tác thiết bị ở trường phổ thông.

e) Chương trình bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho viên chức làm công tác thiết bị ở trường phổ thông.

g) Chương trình bồi dưỡng cho viên chức làm công tác thư viện ở trường phổ thông.

h) Các chương trình bồi dưỡng khác khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ.

2. Các chuyên đề bồi dưỡng do Trường tự xây dựng và thẩm định hằng năm nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

3. Hằng năm, Trường có nhiệm vụ phát triển các chương trình bồi dưỡng, các chuyên đề bồi dưỡng để phù hợp với bối cảnh của từng giai đoạn cụ thể.

Mục 6
HOẠT ĐỘNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG

Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trong hoạt động thi đua - khen thưởng

1. Hiệu trưởng phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong Trường để cụ thể hóa nội dung, tiêu chí, biện pháp tổ chức các phong trào thi đua và kiểm tra việc thực hiện; sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng điển hình tiên tiến; phát hiện gương người tốt việc tốt, có nhiều đổi mới, sáng tạo trong dạy và học; tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, đột xuất để khen thưởng kịp thời, hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng hình thức tương xứng với thành tích đạt được.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng cho từng năm học nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Trường.

3. Công nhận danh hiệu thi đua cơ sở: Tập thể lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở, lao động tiên tiến và tặng giấy khen cho các tập thể, cá nhân trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng hoặc Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

4. Xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo đúng quy định pháp luật.

5. Thực hiện các quy định về chính sách khen thưởng; giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 47. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động thi đua - khen thưởng

1. Nội dung hoạt động thi đua - khen thưởng

a) Ban hành các quy định, quy chế về thi đua, khen thưởng.

b) Xây dựng chính sách về thi đua, khen thưởng.

c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

d) Tổ chức các phong trào thi đua yêu nước.

đ) Sơ kết, tổng kết, bình xét danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng, nhân rộng điển hình tiên tiến.

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Phương thức quản lý hoạt động thi đua - khen thưởng

a) Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong Trường và các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng hoạt động theo đúng Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trường.

c) Đơn vị thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Trường hoạt động theo đúng Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trường; có nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thực hiện công tác thi đua, khen thưởng theo đúng Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường và các quy định hiện hành.

Mục 7
HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA VÀ PHÁP CHẾ

Điều 48. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và pháp chế

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trường trong hoạt động thanh tra, kiểm tra

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thanh tra việc thực hiện pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý của Hiệu trưởng.

c) Thanh tra các kỳ thi kết thúc học phần, học kỳ, năm học; thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học; đánh giá đồ án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp.

d) Tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

đ) Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

e) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan về công tác thanh tra.

g) Báo cáo, tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra; công tác tiếp dân, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng của Trường theo yêu cầu của cơ quan thanh tra cấp trên; kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trường trong hoạt động pháp chế

a) Thực hiện các vấn đề pháp lý của đơn vị; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Trường, đơn vị; của viên chức, người lao động và người học.

b) Tổ chức góp ý cho dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan, đơn vị gửi lấy ý kiến; kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền trong việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Tham gia ý kiến về mặt pháp lý đối với văn bản do các đơn vị soạn thảo trước khi trình Hội đồng trường, Hiệu trưởng ký ban hành.

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; nội quy, quy chế của Trường cho viên chức, người lao động và người học.

đ) Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật trong phạm vi Trường.

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành của Trường.

g) Kiến nghị các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hậu quả và xử lý các vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế trong hoạt động của Trường.

h) Thực hiện chế độ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác pháp chế cho cơ quan cấp trên theo quy định.

Điều 49. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra và pháp chế

1. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra

a) Nội dung quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra

- Thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục đại học.

- Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục; quy chế chuyên môn, quy chế thi cử, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về giáo trình, bài giảng; việc quản lý tài chính, tài sản; hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế; công tác tổ chức cán bộ; việc thực hiện các quy định về điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường.

- Thanh tra việc thực hiện pháp luật liên quan đến tổ chức, hoạt động của các đơn vị, tổ chức và cá nhân thuộc Trường.

- Thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo trong Trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

b) Phương thức quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra

- Thanh tra theo kế hoạch hằng năm đã được Hiệu trưởng phê duyệt và được thông báo trước cho đối tượng thanh tra, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện đơn vị, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, phòng, chống tham nhũng hoặc do Hiệu trưởng giao.

2. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động pháp chế

a) Nội dung quản lý hoạt động pháp chế

- Tham mưu, tư vấn những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Trường.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong Trường.

- Theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong Trường.

b) Phương thức quản lý hoạt động pháp chế

- Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác pháp chế theo năm học và theo yêu cầu của cấp trên.

- Thực hiện chế độ báo cáo tổng kết công tác pháp chế định kỳ theo kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu công tác pháp chế năm học; thực hiện chế độ báo cáo đột xuất khi được yêu cầu.

Chương IV
VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI HỌC

Mục 1
GIẢNG VIÊN

Điều 50. Giảng viên

1. Đội ngũ giảng viên của Trường bao gồm: Giảng viên cơ hữu, giảng viên kiêm nhiệm, giảng viên hợp đồng và giảng viên thỉnh giảng.

a) Giảng viên cơ hữu là những nhà giáo hoặc người có đủ tiêu chuẩn nhà giáo công tác tại các khoa đào tạo và thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quyết định của Hiệu trưởng.

b) Giảng viên kiêm nhiệm là những nhà giáo hoặc người có đủ tiêu chuẩn nhà giáo công tác tại các phòng, ban, trung tâm và tham gia thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quyết định của Hiệu trưởng.

c) Giảng viên hợp đồng và giảng viên thỉnh giảng là những nhà giáo hoặc người có đủ tiêu chuẩn nhà giáo được Hiệu trưởng hợp đồng giảng dạy hoặc mời thỉnh giảng trên cơ sở đề xuất của các bộ môn.

2. Chức danh của giảng viên gồm: Trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, phó giáo sư và giáo sư. Trường thực hiện bổ nhiệm các chức danh giảng viên theo quy định của pháp luật, quy định về vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của Trường.

3. Tiêu chuẩn của giảng viên

a) Là người có nhân thân rõ ràng, có phẩm chất, đạo đức tốt, có đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.

b) Trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên (*trừ chức danh trợ giảng*) phù hợp với ngành/chuyên ngành giảng dạy và đảm bảo được yêu cầu chuyên môn giảng dạy (*có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên giảng dạy môn lý thuyết của chương trình đào tạo đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy môn lý thuyết và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án của các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ*).

c) Có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin đạt chuẩn đối với giảng viên theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

d) Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ dạy học đại học.

đ) Có trình độ tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

Điều 51. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên

1. Giảng viên cơ hữu

a) Thực hiện nhiệm vụ của viên chức theo quy định của Luật Viên chức, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Thực hiện các nội quy, quy chế và quy định về chế độ làm việc đối với chức danh giảng viên theo quy định của Trường.

c) Tham gia quản lý người học và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

d) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

đ) Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

e) Được hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định của pháp luật và của Trường.

g) Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch và điều kiện của Trường.

h) Được tham gia vào việc quản lý, quản trị Trường và tham gia các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.

i) Được tạo điều kiện tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước theo quy định.

k) Được tham gia hoạt động khoa học và công nghệ và được hưởng quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

l) Được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

m) Được đăng ký xét dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm chức danh của giảng viên khi đủ các điều kiện theo quy định.

n) Được đề nghị xét phong tặng các danh hiệu nhà giáo và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Giảng viên kiêm nhiệm

a) Thực hiện nhiệm vụ công tác tại các phòng, ban, trung tâm, khoa theo vị trí việc làm và tham gia thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Hiệu trưởng.

b) Định mức giảng dạy, hoạt động khoa học và công nghệ của giảng viên kiêm nhiệm do Hiệu trưởng quyết định. Nếu thực hiện đạt định mức giảng dạy, hoạt động khoa học và công nghệ thì được hưởng các chế độ đối với giảng viên theo quy định của pháp luật và của Trường.

c) Giảng viên kiêm nhiệm có quyền và nghĩa vụ của viên chức hành chính và được hưởng chế độ của viên chức hành chính theo quy định hiện hành.

3. Giảng viên hợp đồng, giảng viên thỉnh giảng

Quyền và nghĩa vụ của giảng viên hợp đồng, giảng viên thỉnh giảng được thực hiện theo hợp đồng ký kết với Trường.

4. Hoạt động trợ giảng

a) Hoạt động trợ giảng nhằm hỗ trợ cho giảng viên, Giảng viên chính, Phó Giáo sư, Giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài tập.

b) Hiệu trưởng giao quyền cho trưởng khoa quyết định trợ giảng, phân công nhiệm vụ, theo dõi và đánh giá hoạt động trợ giảng. Trợ giảng thực hiện những nhiệm vụ được phân công và được hưởng chế độ theo Quy chế tài chính nội bộ của Trường.

Điều 52. Tập sự đối với giảng viên

1. Người được tuyển dụng vào vị trí làm giảng viên phải thực hiện chế độ tập sự 12 tháng để tập làm quen với các nhiệm vụ, công việc chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên (*trừ trường hợp chuyển từ chuyên viên sang chức danh nghề nghiệp giảng viên*).

2. Thời gian nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội, nghỉ ốm đau từ 14 ngày trở lên, nghỉ không hưởng lương và thời gian bị tạm giam, tạm giữ, tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật không được tính vào thời gian tập sự.

3. Giảng viên tập sự được giảm 50% định mức giảng dạy, hoạt động khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên.

Điều 53. Đánh giá giảng viên

Giảng viên (*trừ giảng viên hợp đồng và thỉnh giảng*) được đánh giá, phân loại theo quy định đánh giá, phân loại viên chức và người lao động của Trường.

Điều 54. Kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên

1. Đối tượng kéo dài thời gian làm việc là những giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và giảng viên có trình độ tiến sĩ đang công tác tại Trường đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

2. Điều kiện xem xét thực hiện kéo dài thời gian làm việc là giảng viên có đủ sức khỏe, tự nguyện kéo dài thời gian làm việc và Trường, bộ môn có nhu cầu sử dụng giảng viên cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

3. Nguyên tắc xem xét, thực hiện kéo dài thời gian làm việc với giảng viên

a) Thực hiện theo nguyên tắc dân chủ, công khai, phù hợp nhu cầu và sự tự nguyện của giảng viên.

b) Khai thác huy động tối đa nguồn lực giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và giảng viên có trình độ tiến sĩ.

c) Trong thời gian kéo dài công tác, giảng viên không giữ chức vụ quản lý đối với chức vụ mà theo quy định của pháp luật có độ tuổi tối đa giữ chức vụ đó.

4. Thời gian kéo dài làm việc

a) Đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ không quá 05 năm, đối với giảng viên có chức danh phó giáo sư không quá 07 năm và đối với giảng viên có chức danh giáo sư không quá 10 năm.

b) Thời hạn mỗi lần kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên là 01 năm và có thể tiếp tục xem xét (*riêng lần đầu, thời hạn có thể trên 01 năm, cho đến hết năm học giảng viên đang tham gia làm việc kéo dài*). Trong thời gian kéo dài công tác, giảng viên có quyền đề nghị nghỉ để hưởng chế độ nghỉ hưu theo quy định.

5. Tiêu chí xem xét kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên

a) Vị trí đầu ngành/chuyên ngành và uy tín khoa học của giảng viên thể hiện ở kết quả nghiên cứu khoa học, kết quả đào tạo và tư vấn chuyên môn.

b) Khối lượng giờ giảng bình quân của giảng viên trong bộ môn ở 02 năm liền kề trước đó vượt chuẩn.

c) Nhu cầu và định hướng phát triển hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn của giảng viên.

d) Mức độ hoàn thành công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên trong 02 năm liền kề trước đó.

6. Thủ tục, trình tự xem xét kéo dài thời gian làm việc

a) Trước thời điểm giảng viên đủ tuổi nghỉ hưu 03 tháng, đơn vị tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo phân tích nhu cầu về đội ngũ, thông báo cho khoa, bộ môn và giảng viên biết. Nội dung thông báo gồm: Số lượng giảng viên của bộ môn (*biến động tăng, giảm trong 12 tháng tới; số giờ bình quân/1 giảng viên*) và nhu cầu thừa/thiếu/đủ giảng viên.

b) Sau khi nhận được thông báo, nếu giảng viên có đủ sức khỏe và tự nguyện kéo dài thời gian làm việc thì báo cáo kết quả công tác của năm học liền kề bằng văn bản, làm đơn đề nghị gửi về Trường (*qua đơn vị tổ chức cán bộ*) để làm các thủ tục tiếp theo. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, nếu giảng viên không có ý kiến bằng văn bản thì coi như giảng viên đó không có nhu cầu kéo dài thời gian làm việc, Trường giải quyết chế độ hưu trí theo quy định.

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Trường và hồ sơ đề nghị kéo dài thời gian làm việc của giảng viên, trưởng bộ môn có trách nhiệm tổ chức đánh giá giảng viên, đánh giá nhu cầu kéo dài thời gian làm việc

đối với giảng viên theo các tiêu chí quy định, lấy ý kiến của tập thể giảng viên trong bộ môn bằng phiếu kín. Nếu có trên 2/3 số giảng viên trong bộ môn đồng ý kéo dài thời gian công tác cho nhân sự thì báo cáo trưởng khoa xem xét.

d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo từ trưởng bộ môn, trưởng khoa có trách nhiệm báo cáo Chi ủy, tham khảo ý kiến của Hội đồng khoa về nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian làm việc, làm tờ trình Hiệu trưởng xem xét.

đ) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng khoa, Hiệu trưởng tổ chức Hội nghị liên tịch Ban Thường vụ Đảng ủy, Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng và Chủ tịch Công đoàn Trường xem xét kéo dài hoặc không kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên.

e) Căn cứ ý kiến của Hội nghị liên tịch, Hiệu trưởng ra quyết định kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên. Trường hợp không kéo dài thời gian làm việc thì Hiệu trưởng ra quyết định cho giảng viên nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

Mục 2
VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ NHÂN VIÊN

Điều 55. Viên chức hành chính và nhân viên

1. Viên chức hành chính của Trường là những viên chức làm việc theo các vị trí việc làm; trực tiếp thực hiện một hoặc một số chức năng quản lý, hỗ trợ và phục vụ đào tạo theo sự phân công của cấp quản lý.

2. Nhân viên của Trường là những người lao động được hợp đồng làm việc theo các vị trí việc làm một hoặc một số công việc.

Điều 56. Nhiệm vụ và quyền viên chức hành chính và nhân viên

1. Thực hiện nhiệm vụ của viên chức, nhân viên theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, Luật Lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện các quy chế, nội quy, quy định của Trường.

3. Hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn và các công tác được giao.

4. Tham gia góp ý kiến vào việc phát triển Trường, xây dựng các quy định, quy chế và giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Tham gia đánh giá kết quả hoạt động của Trường và của đơn vị nơi công tác theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

5. Được hưởng quyền của viên chức, nhân viên theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

6. Được đánh giá, phân loại hằng năm về việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Được xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng theo quy định.

Điều 57. Tập sự, thử việc đối với viên chức hành chính và nhân viên

1. Tập sự đối với viên chức hành chính

a) Người trúng tuyển viên chức hành chính phải thực hiện chế độ tập sự để làm quen với môi trường công tác, tập làm những công việc của vị trí việc làm được tuyển dụng (*trừ trường hợp đã có thời gian từ đủ 12 tháng trở lên thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm được tuyển dụng*).

b) Thời gian tập sự đối với viên chức hành chính là 12 tháng. Riêng đối với chức danh nghề nghiệp bác sĩ là 09 tháng.

c) Thời gian nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội, thời gian nghỉ ốm đau từ 14 ngày trở lên, thời gian nghỉ không hưởng lương, thời gian bị tạm giam, tạm giữ, tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật không được tính vào thời gian tập sự, thử việc.

d) Nội dung tập sự

- Nắm vững quy định của Luật viên chức về quyền, nghĩa vụ của viên chức, những việc viên chức không được làm; nắm vững cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công tác, nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị và chức trách, nhiệm vụ của vị trí việc làm được tuyển dụng.

- Trau dồi kiến thức và rèn luyện năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm được tuyển dụng.

- Tập giải quyết, thực hiện công việc của vị trí việc làm được tuyển dụng.

đ) Không thực hiện chế độ tập sự đối với các trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định của pháp luật, được bố trí làm việc theo đúng ngành, nghề đào tạo hoặc theo đúng chuyên môn nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm mà thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (nếu đứt quãng thì được cộng dồn) bằng hoặc lớn hơn thời gian tập sự quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Thử việc đối với nhân viên

a) Người sử dụng lao động và người lao động có thể thoả thuận về việc làm thử, quyền, nghĩa vụ của hai bên trong thời gian thử việc. Nếu có thoả thuận về việc làm thử thì các bên có thể giao kết hợp đồng thử việc.

b) Nội dung của hợp đồng thử việc:

- Công việc và địa điểm làm việc.

- Thời hạn của hợp đồng lao động.

- Mức lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

- Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động.

c) Thời gian thử việc đối với nhân viên căn cứ vào tính chất và mức độ phức tạp của công việc nhưng chỉ được thử việc 01 lần với một công việc và bảo đảm các điều kiện:

- Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên.

- Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ.

- Không quá 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

d) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động mùa vụ thì không phải thử việc.

Điều 58. Đánh giá viên chức hành chính và nhân viên

Viên chức hành chính và nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, có tham gia đóng bảo hiểm xã hội đều là đối tượng được đánh giá, phân loại theo quy định đánh giá, phân loại viên chức và người lao động của Trường.

Mục 3
NGƯỜI HỌC

Điều 59. Người học

Người học trong Trường là những sinh viên, học viên đang theo học các trình độ đào tạo, bồi dưỡng của Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 60. Nhiệm vụ của người học

1. Thực hiện nhiệm vụ của công dân và những quy định liên quan đến người học theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các quy chế về đào tạo, về công tác sinh viên, các quy định về chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và quy tắc ứng xử của Trường.

3. Tôn trọng cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện.

4. Tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của Trường.

6. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của Trường.

7. Nộp học phí và lệ phí đầy đủ, đúng thời gian quy định.

Điều 61. Quyền của người học

1. Được học tập, rèn luyện và cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới, dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

3. Được học rút ngắn thời gian hoặc kéo dài thời gian thực hiện chương trình đào tạo và được tạo điều kiện để học chương trình giáo dục khác theo quy định của pháp luật.

4. Được cấp văn bằng, chứng chỉ, xác nhận trình độ đào tạo, bồi dưỡng sau khi hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.

5. Được tham gia hoạt động của đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trường theo quy định của pháp luật.

6. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với Trường các giải pháp góp phần xây dựng Trường, bảo vệ quyền, lợi ích của người học.

7. Được cử người đại diện tham gia hội đồng trường theo quy định.

8. Được bảo đảm điều kiện học tập, tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và khởi nghiệp, hoạt động rèn luyện kỹ năng hoàn thiện bản thân, tham gia hoạt động đoàn thể, hoạt động cộng đồng, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao.

9. Được đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

10. Được hưởng chính sách đối với người học thuộc đối tượng hưởng ưu tiên và chính sách xã hội.

Điều 62. Các hành vi người học không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể cán bộ, giảng viên và nhân viên trong Trường và người khác.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh.

3. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động tệ nạn xã hội, gây rối an ninh trật tự trong Trường, nơi công cộng và các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

Chương V
TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Điều 63. Nguồn tài chính của Trường

1. Nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước

a) Kinh phí ngân sách Nhà nước giao chi hoạt động thường xuyên.

b) Kinh phí Nhà nước thanh toán cho Trường theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước.

c) Nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên (*nếu có*), gồm: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án, đề tài khác; kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền; vốn đầu tư phát triển;

2. Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công

a) Thu học phí, phí dịch vụ từ người học.

b) Thu từ các hoạt động hợp tác đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ.

c) Thu từ hoạt động phục vụ đào tạo, liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước.

d) Thu từ hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.

đ) Thu từ hoạt động dịch vụ phục vụ đào tạo.

e) Thu từ hoạt động sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Các nguồn thu khác.

3. Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật

a) Đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục theo quy định của pháp luật.

b) Nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, ủng hộ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài.

c) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Các nội dung chi theo mục lục ngân sách Nhà nước do Bộ Tài chính ban hành

1. Chi thường xuyên phục vụ cho hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của Trường.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chi thực hiện đơn đặt hàng; chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài, chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được các cấp có thẩm quyền giao.

3. Chi đầu tư phát triển, gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị; chi thực hiện các dự án đầu tư theo quy định của Nhà nước.

4. Chi hoạt động sản xuất dịch vụ, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

5. Chi trả vốn vay, vốn góp (*nếu có*).

6. Các khoản chi khác.

Điều 65. Quản lý tài chính của Trường

1. Trường là đơn vị sự nghiệp công lập, được giao tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính.

2. Trường có trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước giao theo đúng Luật ngân sách Nhà nước.

3. Trường thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Thực hiện chế độ dự toán và quyết toán hằng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Phần chênh lệch giữa thu và chi các hoạt động tài chính của Trường thực hiện theo Quy chế tài chính nội bộ của Trường. Quy chế tài chính nội bộ của Trường là căn cứ để các cơ quan quản lý Nhà nước theo dõi, giám sát và là căn cứ để Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi.

Điều 66. Tài sản, quản lý và sử dụng tài sản

1. Tài sản của Trường bao gồm: Quyền sử dụng đất đai, quyền sở hữu nhà cửa, công trình xây dựng; tài sản có được từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; các trang thiết bị và những tài sản khác được Nhà nước giao cho Trường quản lý và sử dụng hoặc do Trường tự đầu tư mua sắm, xây dựng; các nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước, học phí, lệ phí tuyển sinh, hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ của Trường, đóng góp của các tổ chức, cá nhân để phát triển giáo dục; các khoản biếu, tặng, tài trợ khác của các tổ chức và cá nhân cho Trường theo quy định của pháp luật; các loại tài sản vô hình của Trường.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài việc bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản hằng năm, Trường có kế hoạch và bố trí kinh phí ưu tiên hợp lý từ nguồn thu của Trường để đầu tư bổ sung, đổi mới trang thiết bị, sửa chữa lớn, xây dựng mới và từng bước hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật, bảo đảm nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập quốc tế.

4. Hằng năm, Trường tổ chức kiểm kê tài sản của Trường và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

5. Hằng năm, Trường thực hiện chế độ công khai việc mua sắm, đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 67. Học phí, phí dịch vụ

1. Trường quy định mức thu học phí do người học đóng góp theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Quy chế tài chính nội bộ của Trường.

2. Trường quy định mức thu phí các hoạt động dịch vụ giáo dục, dịch vụ khác theo nguyên tắc đủ bù đắp chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và có tích lũy.

Chương VI
NGUYÊN TẮC, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ CHỦ YẾU CỦA TRƯỜNG

Điều 68. Nguyên tắc và chế độ làm việc

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường (*Đảng ủy*), Ban Thường vụ Đảng ủy làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, quyết định theo đa số, cá nhân phụ trách. Đảng ủy sinh hoạt mỗi tháng 01 lần; có thể họp Đảng ủy mở rộng hoặc họp đột xuất do Ban Thường vụ Đảng ủy quyết định. Các phiên họp Đảng ủy và Ban Thường vụ Đảng ủy phải có ít nhất 2/3 ủy viên tham dự thì mới đủ điều kiện tiến hành. Đảng ủy thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo bằng nghị quyết, kết luận, quy chế, kế hoạch, chương trình công tác.

2. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; quyết định của Hội đồng trường được thể hiện bằng hình thức nghị quyết. Hội đồng trường họp định kỳ mỗi quý một lần và có thể họp đột xuất. Việc họp đột xuất khi có đề nghị của Chủ tịch Hội đồng trường hoặc đề nghị của Hiệu trưởng hoặc có ít nhất 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng trường đề nghị họp. Cuộc họp Hội đồng trường là hợp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó có thành viên ngoài trường.

3. Trường làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ đi đôi với phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm cá nhân của mỗi viên chức quản lý, giảng viên, viên chức và người lao động. Hiệu trưởng tổ chức họp giao ban mỗi tháng một lần, họp cán bộ quản lý mỗi quý một lần và các phiên họp khác phục vụ cho công tác lãnh đạo, điều hành của Hiệu trưởng.

Điều 69. Các mối quan hệ bên trong Trường

1. Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Hội đồng trường

Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định ban hành các quy chế phù hợp với quy định của pháp luật, quyết nghị chiến lược, mục tiêu, phương hướng, kế hoạch phát triển Trường; đồng thời, thực hiện giám sát các hoạt động của Trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường.

2. Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Lãnh đạo Trường

a) Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường quyết nghị, Hiệu trưởng tổ chức triển khai thực hiện. Hiệu trưởng định kỳ báo cáo với Đảng ủy về tình hình thực hiện các mặt công tác, về những chủ trương, nhiệm vụ thời gian tới của Trường, đặc biệt là công tác cán bộ.

b) Khi có công việc đột xuất, quan trọng, Hiệu trưởng trao đổi, thống nhất với Ban Thường vụ Đảng ủy để tổ chức thực hiện và phải báo cáo với Đảng ủy trong phiên họp gần nhất.

c) Hiệu trưởng đảm bảo và tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, tài chính, nhân lực để đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ủy trong mọi hoạt động của Trường.

3. Mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Lãnh đạo Trường

a) Mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Lãnh đạo Trường được thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

b) Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường; trao đổi với Chủ tịch Hội đồng trường và thống nhất cách giải quyết theo quy định của pháp luật nếu phát hiện nghị quyết của Hội đồng trường trái pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động chung của Trường. Trường hợp ý kiến của Hội đồng trường và Lãnh đạo Trường không thống nhất, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

c) Hiệu trưởng chủ trì xây dựng và trình Hội đồng trường xem xét quyết định các hoạt động của Trường theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường đã được nêu trong Quy chế này.

d) Hội đồng trường có trách nhiệm quyết nghị các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và giám sát việc triển khai thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường.

đ) Hiệu trưởng có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho Hội đồng trường thực hiện nhiệm vụ, báo cáo tình hình và kế hoạch hoạt động của Trường tại các phiên họp Hội đồng trường; chỉ đạo các đơn vị thông tin đầy đủ khi Hội đồng trường có yêu cầu; đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí, tổ chức, nhân sự để Hội đồng trường hoạt động.

4. Hình thức quyết định của Hội đồng trường đối với các hoạt động của Trường

Sau khi có chủ trương của Tập thể Lãnh đạo Trường hoặc của Đảng ủy, Hiệu trưởng chủ trì xây dựng, chuẩn bị nội dung cho từng hoạt động của Trường và trình cho Hội đồng trường xem xét, quyết định theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường được nêu ở khoản 2 Điều 15 Quy chế này.

Điều 70. Các mối quan hệ bên ngoài Trường

1. Mối quan hệ giữa Trường với Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Trường là đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý Nhà nước đối với Trường theo thẩm quyền. Quan hệ giữa Trường với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Hiệu trưởng báo cáo, phản ánh kịp thời với Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình thực hiện nhiệm vụ của Trường và những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ; đề xuất quan điểm, biện pháp giải quyết; tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi được giao.

c) Trường chủ động phối hợp với các cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; góp phần tích cực vào việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ chung của Bộ và của ngành.

2. Mối quan hệ giữa Trường với Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và chính quyền địa phương nơi Trường đặt trụ sở

a) Đảng ủy Trường chịu sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Đồng Tháp thông qua Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Đồng Tháp.

b) Trường là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, đóng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, chấp hành tốt các chính sách, pháp luật, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo sự phân cấp của Chính phủ.

c) Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường có trách nhiệm báo cáo, phản ánh với Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Đồng Tháp, với Tỉnh ủy Đồng Tháp về tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường và những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Tỉnh ủy Đồng Tháp; đề xuất quan điểm, các biện pháp giải quyết; tổ chức thực hiện khi được giao nhiệm vụ.

d) Trường chủ động phối hợp với chính quyền địa phương nơi Trường đặt trụ sở trong việc đảm bảo trật tự, an ninh, bảo đảm môi trường học tập, cảnh quan, ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào Trường; tham gia và góp phần thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Mối quan hệ giữa Trường với các cơ sở giáo dục và đào tạo, sở, ban, ngành, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

a) Mối quan hệ giữa Trường với các cơ sở giáo dục và đào tạo, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước là mối quan hệ hợp tác song phương hoặc đa phương trên cơ sở đảm bảo sự thống nhất, bình đẳng về quyền lợi và trách nhiệm của các bên theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hiệu trưởng được quyền ký các văn bản hợp tác với các cơ sở giáo dục và đào tạo, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Trường chủ động phối hợp với các cơ quan, sở, ban ngành, các doanh nghiệp, các tổ chức liên quan trên địa bàn và ngoài địa bàn tỉnh Đồng Tháp để xác định nhu cầu đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và tuyển dụng người học đã tốt nghiệp; ký các hợp đồng đào tạo, các hợp đồng khoa học và công nghệ, triển khai ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội.

c) Hiệu trưởng tổ chức thực hiện công tác hợp tác quốc tế của Trường theo các quy định hiện hành; báo cáo việc thực hiện công tác hợp tác quốc tế của Trường với Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

4. Mối quan hệ giữa các tổ chức chính trị - xã hội của Trường và cộng đồng xã hội

Trường tạo điều kiện để các đơn vị, các tổ chức đoàn thể trong Trường tạo dựng mối quan hệ với các cơ sở giáo dục đào tạo, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị lực lượng vũ trang, Ủy ban nhân dân các cấp nhằm phối hợp thực hiện tốt các nội dung:

a) Tổ chức các hoạt động giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ; chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội.

b) Xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, tích cực; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn cho người học; ngăn chặn việc sử dụng ma túy và các tệ nạn xã hội xâm nhập vào Trường.

c) Hỗ trợ theo khả năng về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục đào tạo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, điều kiện làm việc và học tập của viên chức, người lao động và người học trong Trường.

Chương VII
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 71. Khen thưởng

Các đơn vị thuộc và trực thuộc, viên chức, nhân viên và người học của Trường thực hiện tốt Quy chế này, có nhiều thành tích trong hoạt động học tập, giảng dạy, hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, công tác chính trị - xã hội, tùy theo thành tích đóng góp cho mục tiêu, chiến lược phát triển Trường, cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, được đề nghị xét khen thưởng theo quy định hiện hành.

Điều 72. Xử lý vi phạm

Các đơn vị thuộc và trực thuộc, viên chức, nhân viên và người học của Trường vi phạm các quy định của Quy chế này, theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Trường.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 73. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, viên chức, giảng viên, người lao động, người học của Trường và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trưởng đơn vị cụ thể hóa Quy chế này thành các quy định, quy chế nội bộ phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần sửa đổi cho phù hợp, Hiệu trưởng có trách nhiệm đề xuất với Hội đồng trường xem xét điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi Quy chế này.

Điều 74. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực theo Nghị quyết ban hành của Hội đồng trường. Mọi quy định trước đây trái với Quy chế này đều bị bãi bỏ./.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Trương Tấn Đạt

Phụ lục I

QUY TRÌNH CÔNG TÁC CÁN BỘ

ĐỐI VỚI HIỆU TRƯỞNG, PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ HỘI NGHỊ

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Tập thể Lãnh đạo Trường.

3. Cán bộ chủ chốt cấp Trường: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; các thành viên Hội đồng trường đương nhiệm là viên chức của Trường; Ban Chấp hành Công đoàn Trường; Bí thư Đoàn Trường; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; trưởng, phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; Bí thư đảng bộ bộ phận, Bí thư chi bộ thuộc Đảng bộ Trường; trưởng, phó bộ môn; giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ; tiến sĩ; giảng viên cao cấp và tương đương trở lên.

II. QUY TRÌNH CÔNG TÁC CÁN BỘ ĐỐI VỚI HIỆU TRƯỞNG

1. Quy trình quyết định nhân sự Hiệu trưởng

a) Bước 1. Đề xuất chủ trương và nguồn nhân sự

- Tập thể Lãnh đạo Trường tiến hành hội nghị để thảo luận, thống nhất, xác định nhu cầu và nguồn nhân sự giới thiệu thực hiện quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng.

- Đảng ủy Trường xem xét chủ trương bổ nhiệm Hiệu trưởng do Tập thể Lãnh đạo Trường trình.

- Hội đồng trường cho ý kiến về việc thực hiện quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng trên cơ sở đề nghị của Tập thể Lãnh đạo Trường và ý kiến của Đảng ủy.

Sau khi Đảng ủy đồng ý về chủ trương và Hội đồng trường đồng ý về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng thì tiến hành các bước tiếp theo của quy trình.

b) Bước 2. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường (lần 1)

- Thành phần: Tập thể Lãnh đạo Trường

- Nội dung: Triển khai chủ trương của Đảng ủy, Hội đồng trường, Tập thể Lãnh đạo Trường thảo luận và đề xuất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự (có biên bản Hội nghị).

c) Bước 3. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường mở rộng

- Chủ trì: Bí thư Đảng ủy

- Thành phần: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, trưởng (cấp phó được giao phụ trách) các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường.

- Nội dung:

+ Thảo luận và thống nhất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự và các công việc liên quan.

+ Trên cơ sở cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình giới thiệu nhân sự đã thống nhất, tiến hành lấy phiếu giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín (mỗi thành viên giới thiệu 1 nhân sự cho một chức danh trong số các nhân sự được quy hoạch có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

- Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất trên 50% số phiếu giới thiệu thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự nào đạt trên 50% số phiếu giới thiệu thì chọn 02 nhân sự có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để giới thiệu ở các bước tiếp theo (Phiếu giới thiệu do Trường chuẩn bị, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại Hội nghị này; có biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị).

d) Bước 4. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường (lần 2)

- Thành phần: Tập thể Lãnh đạo Trường

- Nội dung: Nghe báo cáo và xem xét kết quả giới thiệu nguồn nhân sự của Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường mở rộng, đồng thời, căn cứ cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng đáp ứng của nhân sự; Tập thể Lãnh đạo Trường tiến hành thảo luận và giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín (mỗi thành viên lãnh đạo giới thiệu 01 nhân sự cho 01 chức danh trong số nhân sự được giới thiệu ở Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường mở rộng lựa chọn hoặc giới thiệu nhân sự khác có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

- Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất trên 50% số phiếu giới thiệu thì được lựa chọn; nếu không có nhân sự nào đạt trên 50% số phiếu giới thiệu thì chọn 02 nhân sự có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để lấy phiếu tín nhiệm tại Hội nghị cán bộ chủ chốt (phiếu giới thiệu do Trường chuẩn bị, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại Hội nghị; có biên bản kiểm phiếu, biên bản Hội nghị).

Trường hợp nếu kết quả giới thiệu của Tập thể Lãnh đạo Trường khác với kết quả phát hiện, giới thiệu nhân sự của Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường mở rộng thì báo cáo, giải trình rõ với Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, cho ý kiến trước khi tiến hành các bước tiếp theo.

đ) Bước 5. Hội nghị cán bộ chủ chốt cấp Trường

- Chủ trì: Chủ tịch Hội đồng trường

- Thành phần: Cán bộ chủ chốt cấp Trường

- Nội dung:

+ Trao đổi, thảo luận về yêu cầu bổ nhiệm, điều kiện, tiêu chuẩn đối với chức danh bổ nhiệm

+ Thông báo danh sách nhân sự được giới thiệu; tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác; nhận xét, đánh giá ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, triển vọng phát triển; dự kiến phân công công tác nếu được bổ nhiệm.

+ Nhân sự được giới thiệu trình bày chương trình công tác dự kiến nếu được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm giữ chức vụ.

+ Thành viên tham dự Hội nghị nhận xét, đánh giá về nhân sự (nếu có) và góp ý cho chương trình công tác dự kiến.

+ Thực hiện ghi phiếu lấy ý kiến đối với nhân sự dự kiến bổ nhiệm theo phương thức bỏ phiếu kín (Phiếu lấy ý kiến do Trường chuẩn bị, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại Hội nghị này; có biên bản kiểm phiếu, biên bản Hội nghị).

+ Khi thu phiếu, kiểm phiếu phải lập biên bản và phiếu được lưu, quản lý theo quy định.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự đạt tỷ lệ từ 30% trở lên trên tổng số đại biểu có mặt tại Hội nghị thì được lựa chọn để giới thiệu xem xét ở Hội nghị tiếp theo.

e) Bước 6. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo Trường (lần 3)

- Thành phần: Tập thể Lãnh đạo Trường

- Trình tự thực hiện:

+ Phân tích kết quả lấy phiếu ở các Hội nghị

+ Xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có)

+ Tập thể Lãnh đạo Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín (Phiếu lấy ý kiến do Trường chuẩn bị, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại Hội nghị, có biên bản kiểm phiếu, biên bản Hội nghị).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất trên 50% số phiếu đồng ý thì được lựa chọn. Trường hợp có 02 nhân sự đạt tỷ lệ phiếu ngang nhau (đạt tỷ lệ 50%), đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do chủ trì Hội nghị giới thiệu để thông qua Đảng ủy, Hội đồng trường, đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định.

g) Bước 7. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ

- Chủ trì: Bí thư Đảng ủy

- Thành phần: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường

- Trình tự thực hiện:

+ Phân tích kết quả lấy phiếu ở các Hội nghị

+ Xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có)

+ Tập thể Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín (Phiếu lấy ý kiến do Đảng ủy chuẩn bị, có đóng dấu treo của Đảng ủy; kết quả kiểm phiếu được công bố tại Hội nghị, có biên bản kiểm phiếu, biên bản, nghị quyết).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất trên 50% số phiếu đồng ý thì được lựa chọn. Trường hợp có 02 nhân sự đạt tỷ lệ phiếu ngang nhau (đạt tỷ lệ 50%), đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do chủ trì Hội nghị giới thiệu để thông qua Hội đồng trường.

h) Bước 8. Hội đồng trường xem xét, quyết định Hiệu trưởng

- Chủ trì: Chủ tịch Hội đồng trường

- Thành phần: Tất cả thành viên Hội đồng trường.

- Trình tự thực hiện: Đại diện Tập thể Lãnh đạo Trường báo cáo kết quả thực hiện quy trình và kết quả lấy phiếu ở các Hội nghị. Hội đồng trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín (Phiếu ý kiến do Hội đồng trường chuẩn bị, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại Hội nghị, có biên bản kiểm phiếu, biên bản Hội nghị).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự đạt tỷ lệ phiếu trên 50% số phiếu đồng ý thì được lựa chọn. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ phiếu 50% đồng ý thì quyết định theo phiếu của Chủ tịch Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ phiếu dưới 50% số phiếu đồng ý thì Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để Đảng ủy Trường xem xét, quyết định.

2. Quy trình bổ nhiệm lại Hiệu trưởng

a) Đánh giá thời gian giữ chức vụ

Chậm nhất 90 ngày trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, Trường thực hiện quy định về nhận xét, đánh giá cán bộ theo quy định của pháp luật.

b) Các bước quy trình bổ nhiệm lại Hiệu trưởng

- Tập thể Lãnh đạo Trường tiến hành hội nghị để thảo luận, thống nhất kết quả nhận xét, đánh giá quá trình công tác của Hiệu trưởng và báo cáo Đảng ủy.

- Đảng ủy Trường xem xét chủ trương bổ nhiệm lại Hiệu trưởng do Tập thể Lãnh đạo Trường trình.

- Hội đồng trường cho ý kiến về việc thực hiện quy trình bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trên cơ sở đề nghị của Tập thể Lãnh đạo Trường và ý kiến của Đảng ủy.

Sau khi Đảng ủy đồng ý về chủ trương và Hội đồng trường đồng ý về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng thì tiến hành các bước tiếp theo tương tự như điểm đ, e, g, h khoản 1 mục II của Phụ lục này.

3. Kéo dài thời gian giữ chức vụ Hiệu trưởng

a) Chậm nhất 90 ngày trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, Trường thực hiện quy định về nhận xét, đánh giá cán bộ theo quy định của pháp luật.

b) Các bước quy trình kéo dài thời gian giữ chức vụ

- Tập thể Lãnh đạo Trường tiến hành hội nghị để thảo luận, thống nhất kết quả nhận xét, đánh giá quá trình công tác của Hiệu trưởng và báo cáo Đảng ủy.

- Đảng ủy Trường xem xét chủ trương kéo dài thời gian giữ chức vụ Hiệu trưởng.

- Hội đồng trường thảo luận, xem xét và biểu quyết bằng phiếu kín về nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ theo quy định.

4. Công nhận Hiệu trưởng

Sau khi có nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ Hiệu trưởng, Hội đồng trường thực hiện hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận như sau:

a) Tờ trình của Hội đồng trường gửi Bộ trưởng (qua Vụ Tổ chức cán bộ), Ban Cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Văn phòng Ban Cán sự đảng) trong đó nêu rõ các bước thực hiện trong quy trình nhân sự, nhận xét và đề xuất nhân sự; Biên bản các cuộc họp, biên bản kiểm phiếu tại các bước thực hiện trong quy trình nhân sự.

b) Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường đề nghị công nhận Hiệu trưởng.

c) Văn bản đồng ý của người được đề nghị công nhận.

d) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C của Bộ Nội vụ) tự khai của nhân sự có xác nhận của cơ quan trực tiếp quản lý.

đ) Chương trình công tác của nhân sự được đề nghị công nhận.

e) Bản tự nhận xét, đánh giá của nhân sự.

g) Bản nhận xét 03 năm công tác gần nhất đối với nhân sự của Tập thể Lãnh đạo Trường.

h) Bản nhận xét 03 năm công tác gần nhất đối với nhân sự của các cấp ủy (cấp ủy trực tiếp quản lý nhân sự, cấp ủy nơi nhân sự sinh hoạt).

i) Bản nhận xét của Chi ủy hoặc Tổ trưởng tổ dân phố nơi nhân sự cư trú (trong trường hợp nơi cư trú không có Chi ủy).

k) Bản kê khai tài sản, thu nhập cá nhân đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận.

l) Kết luận về tiêu chuẩn chính trị của nhân sự được đề nghị công nhận và Bản giải trình về tiêu chuẩn chính trị của nhân sự được đề nghị công nhận (nếu có) theo quy định của Đảng.

m) Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ; công nhận văn bằng (đối với nhân sự có bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp).

n) Giấy khám sức khỏe do bệnh viện đa khoa huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên (còn trong thời hạn 6 tháng).

5. Bãi nhiệm, miễn nhiệm, từ chức Hiệu trưởng

a) Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng được thực hiện trong các trường hợp sau: Có đề nghị bằng văn bản của cá nhân xin thôi giữ chức vụ; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; không đủ sức khoẻ để đảm nhiệm công việc được giao, đã phải nghỉ làm việc quá 6 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc đang chấp hành bản án của tòa án; có kết quả lấy phiếu tín nhiệm hàng năm thấp dưới 50%.

Đảng ủy xem xét, cho chủ trương về việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; Hội đồng trường xem xét, quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận.

b) Hồ sơ đề nghị bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng

- Tờ trình của Hội đồng trường đề nghị bãi nhiệm, miễn nhiệm gửi Bộ trưởng và Ban Cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đó nêu rõ các bước thực hiện quy trình nhân sự.

- Các kết luận, văn bản, tài liệu, minh chứng có liên quan khi xem xét, đề nghị bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng.

III. QUY TRÌNH CÔNG TÁC CÁN BỘ ĐỐI VỚI PHÓ HIỆU TRƯỞNG

1. Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, bãi nhiệm, miễn nhiệm, từ chức Phó Hiệu trưởng được thực hiện như quy trình công tác cán bộ đối với Hiệu trưởng được quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 mục II của Phụ lục này.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng

a) Tờ trình của Tập thể Lãnh đạo Trường gửi Hội đồng trường đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, trong đó nêu rõ các bước thực hiện trong quy trình nhân sự, nhận xét và đề xuất nhân sự; Biên bản các cuộc họp, biên bản kiểm phiếu tại các bước thực hiện trong quy trình nhân sự.

b) Nghị quyết của Đảng ủy về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

c) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C của Bộ Nội vụ) tự khai của nhân sự có xác nhận của cơ quan trực tiếp quản lý.

d) Chương trình công tác của nhân sự được đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

đ) Bản tự nhận xét, đánh giá của nhân sự.

e) Bản nhận xét 03 năm công tác gần nhất đối với nhân sự của Tập thể Lãnh đạo Trường.

g) Bản nhận xét 03 năm công tác gần nhất đối với nhân sự của các cấp ủy (cấp ủy trực tiếp quản lý nhân sự, cấp ủy nơi nhân sự sinh hoạt).

h) Bản nhận xét của Chi ủy hoặc Tổ trưởng tổ dân phố nơi nhân sự cư trú (trong trường hợp nơi cư trú không có Chi ủy).

i) Bản kê khai tài sản, thu nhập cá nhân đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận.

k) Kết luận về tiêu chuẩn chính trị của nhân sự được đề nghị công nhận và Bản giải trình về tiêu chuẩn chính trị của nhân sự được đề nghị bổ nhiệm (nếu có) theo quy định của Đảng.

l) Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ; công nhận văn bằng (đối với nhân sự có bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp).

m) Giấy khám sức khỏe do bệnh viện đa khoa huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên (còn trong thời hạn 6 tháng).

3. Hồ sơ đề nghị bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng

a) Tờ trình của Tập thể Lãnh đạo Trường gửi Hội đồng trường đề nghị bãi nhiệm, miễn nhiệm, trong đó nêu rõ quá trình thực hiện.

b) Các kết luận, văn bản, tài liệu, minh chứng có liên quan khi xem xét, đề nghị bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng.

4. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo

Sau khi ban hành quyết định công tác cán bộ đối với Phó Hiệu trưởng, Hội đồng trường thực hiện báo cáo bằng văn bản đến Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Phụ lục II

QUY TRÌNH CÔNG TÁC CÁN BỘ ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC QUẢN LÝ TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC VÀ TRỰC THUỘC TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CÁC HỘI NGHỊ

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Tập thể Lãnh đạo Trường.

3. Tập thể Lãnh đạo đơn vị.

4. Cán bộ chủ chốt cấp đơn vị: Đảng ủy bộ phận hoặc chi ủy; trưởng đơn vị, phó trưởng đơn vị; tổ trưởng Công đoàn, Bí thư Đoàn (là viên chức); trưởng bộ môn, phó trưởng bộ môn, tổ trưởng nghiệp vụ; giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ; tiến sĩ; giảng viên cao cấp và tương đương.

II. QUY TRÌNH BỔ NHIỆM

1. Quy trình bổ nhiệm trưởng đơn vị

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị thuộc và trực thuộc, Hiệu trưởng báo cáo Đảng ủy về chủ trương, nguồn nhân sự bổ nhiệm và phương án nhân sự. Trên cơ sở thống nhất của Đảng ủy, Hiệu trưởng phê duyệt chủ trương, nguồn nhân sự bổ nhiệm, phương án nhân sự và quyết định thành lập Tổ công tác để thực hiện quy trình nhân sự.

a) Đối với nguồn nhân sự tại chỗ trong quy hoạch

Bước 1. Hội nghị cán bộ chủ chốt (đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo) hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo)

- Chủ trì: Tổ trưởng Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo danh sách quy hoạch, chủ trương, phương án nhân sự được lựa chọn, yêu cầu và tiêu chuẩn chức vụ cần bổ nhiệm; thông báo tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác và nhận xét, đánh giá của Tập thể Lãnh đạo đơn vị; nghe các nhân sự trình bày dự kiến chương trình công tác; lấy phiếu tín nhiệm về nhân sự.

Bước 2. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị

- Chủ trì: Tổ trưởng Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả lấy phiếu tín nhiệm tại Hội nghị cán bộ chủ chốt, nhận xét về các nhân sự được lựa chọn và lấy phiếu tín nhiệm về các nhân sự.

Bước 3. Hội nghị chi bộ (Đảng bộ bộ phận)

- Chủ trì: Bí thư cấp ủy

- Thành phần: Tất cả đảng viên chi bộ (Đảng bộ bộ phận) và Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị (bước 2); thảo luận và ghi phiếu tín nhiệm; thông qua nghị quyết về công tác cán bộ.

Bước 4. Đơn vị trình hồ sơ đề nghị bổ nhiệm

Bước 5. Quyết định bổ nhiệm

Hiệu trưởng báo cáo kết quả thực hiện quy trình để Đảng ủy Trường xem xét, đánh giá và biểu quyết về nhân sự. Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm.

b) Đối với nguồn nhân sự tại chỗ của đơn vị ngoài quy hoạch

Bước 1. Hội nghị cán bộ chủ chốt hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (lần 1)

- Chủ trì: Tổ trưởng Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo chủ trương, lựa chọn phương án nhân sự, yêu cầu và tiêu chuẩn chức vụ cần bổ nhiệm; giới thiệu danh sách viên chức đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và lấy thư giới thiệu.

Bước 2. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị (lần 1)

- Chủ trì: Tổ trưởng Tổ công tác

- Nội dung: Tập thể Lãnh đạo đơn vị thảo luận, thống nhất và đề xuất phương án nhân sự, Tổ công tác báo cáo Hiệu trưởng để xin ý kiến chỉ đạo về phương án nhân sự.

Bước 3. Hội nghị cán bộ chủ chốt hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (lần 2)

- Chủ trì: Tổ trưởng Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo chủ trương, phương án nhân sự được lựa chọn; yêu cầu và tiêu chuẩn chức vụ cần bổ nhiệm; thông báo tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác và nhận xét, đánh giá của tập thể lãnh đạo đơn vị; nghe các nhân sự trình bày dự kiến chương trình công tác; lấy phiếu tín nhiệm về nhân sự.

Bước 4. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị (lần 2)

- Chủ trì: Tổ trưởng Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả lấy phiếu tín nhiệm tại Hội nghị cán bộ chủ chốt hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (bước 3), nhận xét về các nhân sự được lựa chọn và lấy phiếu tín nhiệm về các nhân sự.

Bước 5. Hội nghị chi bộ (Đảng bộ bộ phận)

- Chủ trì: Bí thư cấp ủy

- Thành phần: Tất cả đảng viên chi bộ (Đảng bộ bộ phận) và Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả Hội nghị Tập thể lãnh đạo đơn vị (bước 4); thảo luận và ghi phiếu tín nhiệm; thông qua nghị quyết về công tác cán bộ.

Bước 6. Đơn vị trình hồ sơ đề nghị bổ nhiệm

Bước 7. Quyết định bổ nhiệm

Hiệu trưởng báo cáo kết quả thực hiện quy trình để Đảng ủy Trường xem xét, đánh giá và biểu quyết về nhân sự. Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm.

c) Đối với nguồn nhân sự từ đơn vị khác

Bước 1. Trưởng đơn vị tổ chức cán bộ đề xuất, giới thiệu nhân sự với Hiệu trưởng và Tập thể Lãnh đạo Trường.

Bước 2. Tập thể Lãnh đạo Trường họp, nhận xét, cho ý kiến về phương án nhân sự để Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai quy trình nhân sự.

Bước 3. Trưởng đơn vị tổ chức cán bộ gặp nhân sự được giới thiệu bổ nhiệm để trao đổi về yêu cầu nhiệm vụ công tác và những vấn đề liên quan; làm việc với cấp ủy và người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi nhân sự đang công tác để trao đổi về nhu cầu bổ nhiệm; tìm hiểu và xác minh lý lịch của nhân sự; xin ý kiến nhận xét bằng văn bản về nhân sự.

Bước 4. Trưởng đơn vị tổ chức cán bộ làm việc với Tập thể Lãnh đạo đơn vị để thông báo chủ trương của Tập thể Lãnh đạo Trường về nhân sự dự kiến bổ nhiệm và những vấn đề liên quan.

Bước 5. Xin ý kiến của Đảng ủy Trường về nhân sự dự kiến bổ nhiệm.

Bước 6. Quyết định bổ nhiệm

Hiệu trưởng báo cáo kết quả thực hiện quy trình để Đảng ủy Trường xem xét, đánh giá và biểu quyết về nhân sự. Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm.

2. Quy trình bổ nhiệm phó trưởng đơn vị

Căn cứ tình hình thực tế viên chức quản lý của đơn vị thuộc và trực thuộc, trưởng đơn vị báo cáo Hiệu trưởng (thông qua đơn vị tổ chức cán bộ) về chủ trương, nguồn nhân sự bổ nhiệm và phương án nhân sự. Hiệu trưởng báo cáo Tập thể Lãnh đạo Trường. Trên cơ sở thống nhất của Tập thể Lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng phê duyệt chủ trương, nguồn nhân sự bổ nhiệm, phương án nhân sự và quyết định thành lập Tổ công tác để thực hiện quy trình nhân sự.

a) Đối với nguồn nhân sự tại chỗ trong quy hoạch

Bước 1. Hội nghị cán bộ chủ chốt (đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo) hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo).

- Chủ trì: Trưởng đơn vị

- Tham gia hỗ trợ: Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo danh sách quy hoạch, chủ trương, phương án nhân sự được lựa chọn, yêu cầu và tiêu chuẩn chức vụ cần bổ nhiệm; thông báo tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác và nhận xét, đánh giá của tập thể lãnh đạo đơn vị; nghe các nhân sự trình bày dự kiến chương trình công tác; lấy phiếu tín nhiệm về nhân sự.

Bước 2. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị

- Chủ trì: Trưởng đơn vị

- Tham gia hỗ trợ: Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả lấy phiếu tín nhiệm tại Hội nghị cán bộ chủ chốt, Trưởng đơn vị lựa chọn những nhân sự đáp ứng tốt nhất các yêu cầu và tiêu chuẩn bổ nhiệm, báo cáo Hội nghị để thảo luận, nhận xét và lấy phiếu tín nhiệm về các nhân sự.

Bước 3. Hội nghị chi bộ (Đảng bộ bộ phận)

- Chủ trì: Bí thư cấp ủy

- Thành phần: Tất cả đảng viên chi bộ (Đảng bộ bộ phận) và Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị (bước 2); thảo luận và ghi phiếu tín nhiệm; thông qua nghị quyết về công tác cán bộ.

Bước 4. Đơn vị trình hồ sơ đề nghị bổ nhiệm

Bước 5. Quyết định bổ nhiệm

Hiệu trưởng báo cáo kết quả thực hiện quy trình để Tập thể Lãnh đạo Trường xem xét, đánh giá và biểu quyết về nhân sự. Trên cơ sở kết luận của Tập thể Lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm.

b) Đối với nguồn nhân sự tại chỗ ngoài quy hoạch

Bước 1. Hội nghị cán bộ chủ chốt hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (lần 1)

- Chủ trì: Trưởng đơn vị

- Tham gia hỗ trợ: Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo chủ trương, số lượng, yêu cầu và tiêu chuẩn chức vụ cần bổ nhiệm; dự kiến phân công công tác đối với cấp phó của người đứng đầu đơn vị; danh sách viên chức đáp ứng đủ tiêu chuẩn này và lấy thư giới thiệu.

Bước 2. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị

- Chủ trì: Trưởng đơn vị

- Tham gia hỗ trợ: Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả lấy thư giới thiệu; thảo luận, thống nhất và đề xuất phương án nhân sự, Tổ công tác báo cáo Hiệu trưởng để xin ý kiến chỉ đạo về phương án nhân sự.

Bước 3. Hội nghị cán bộ chủ chốt hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (lần 2)

- Chủ trì: Trưởng đơn vị

- Tham gia hỗ trợ: Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo chủ trương, phương án nhân sự được lựa chọn; yêu cầu và tiêu chuẩn chức vụ cần bổ nhiệm; thông báo tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác và nhận xét, đánh giá của tập thể lãnh đạo đơn vị; nghe các nhân sự trình bày dự kiến chương trình công tác; lấy phiếu tín nhiệm về nhân sự.

Bước 4. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị (lần 2)

- Chủ trì: Trưởng đơn vị

- Tham gia hỗ trợ: Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả lấy phiếu tín nhiệm tại Hội nghị cán bộ chủ chốt hoặc Hội nghị toàn thể viên chức (bước 3), trưởng đơn vị lựa chọn những nhân sự đáp ứng tốt nhất các yêu cầu và tiêu chuẩn bổ nhiệm, báo cáo Hội nghị để thảo luận, nhận xét và lấy phiếu tín nhiệm về các nhân sự.

Bước 5. Hội nghị chi bộ (Đảng bộ bộ phận)

- Chủ trì: Bí thư cấp ủy

- Thành phần: Tất cả đảng viên chi bộ (Đảng bộ bộ phận), Tổ công tác

- Nội dung: Thông báo kết quả Hội nghị Tập thể lãnh đạo đơn vị (bước 4); thảo luận và ghi phiếu tín nhiệm; thông qua nghị quyết về công tác cán bộ.

Bước 6. Đơn vị trình hồ sơ đề nghị bổ nhiệm

Bước 7. Quyết định bổ nhiệm

Hiệu trưởng báo cáo kết quả thực hiện quy trình để Tập thể Lãnh đạo Trường xem xét, đánh giá và biểu quyết về nhân sự. Trên cơ sở kết luận của Tập thể Lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm.

c) Đối với nguồn nhân sự từ nơi khác

Bước 1. Trưởng đơn vị hoặc Trưởng đơn vị tổ chức chức cán bộ đề xuất, giới thiệu nhân sự với Hiệu trưởng để Hiệu trưởng báo cáo Tập thể Lãnh đạo Trường.

Bước 2. Tập thể Lãnh đạo Trường họp, nhận xét, cho ý kiến về phương án nhân sự để Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai quy trình nhân sự.

Bước 3. Trưởng đơn vị tổ chức cán bộ gặp nhân sự được giới thiệu bổ nhiệm để trao đổi về yêu cầu nhiệm vụ công tác và những vấn đề liên quan; làm việc với cấp ủy và người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi nhân sự đang công tác để trao đổi về nhu cầu bổ nhiệm; tìm hiểu và xác minh lý lịch của nhân sự; xin ý kiến nhận xét bằng văn bản về nhân sự.

Bước 4. Trưởng đơn vị tổ chức cán bộ làm việc với Tập thể Lãnh đạo đơn vị để thông báo chủ trương của Tập thể Lãnh đạo Trường về nhân sự dự kiến bổ nhiệm và những vấn đề liên quan.

Bước 5. Đơn vị tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị, cá nhân liên quan để tổng hợp hồ sơ đề nghị bổ nhiệm theo quy định.

Bước 6. Hiệu trưởng báo cáo kết quả thực hiện quy trình để Tập thể Lãnh đạo Trường xem xét, đánh giá và biểu quyết về nhân sự. Trên cơ sở kết luận của Tập thể Lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm.

3. Quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý cấp dưới đơn vị (bộ môn, tổ nghiệp vụ)

Bước 1. Xác định chủ trương và nhu cầu bổ nhiệm

Căn cứ tình hình thực tế viên chức quản lý của đơn vị thuộc và trực thuộc, Trưởng đơn vị báo cáo Hiệu trưởng (thông qua đơn vị tổ chức cán bộ) về chủ trương, nguồn nhân sự bổ nhiệm và phương án nhân sự. Hiệu trưởng báo cáo Tập thể Lãnh đạo Trường. Trên cơ sở thống nhất của Tập thể Lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng phê duyệt chủ trương, nguồn nhân sự bổ nhiệm, phương án nhân sự và quyết định thành lập Tổ công tác để thực hiện quy trình nhân sự.

Bước 2. Hội nghị Tập thể Lãnh đạo đơn vị

- Chủ trì: Trưởng đơn vị

- Nội dung: Thông báo chủ trương, nguồn nhân sự và phương án nhân sự đã được Hiệu trưởng phê duyệt; thảo luận, trao đổi và lấy phiếu tín nhiệm nhân sự.

Bước 3. Đơn vị trình hồ sơ bổ nhiệm

Bước 4. Quyết định bổ nhiệm

Hiệu trưởng báo cáo kết quả để Tập thể Lãnh đạo Trường xem xét, đánh giá và biểu quyết về nhân sự. Trên cơ sở kết luận của Tập thể Lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm.

III. QUY TRÌNH BỔ NHIỆM LẠI

1. Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời hạn giữ chức vụ quản lý, đơn vị tổ chức nhận xét, đánh giá viên chức quản lý theo quy định pháp luật.

2. Đơn vị tổ chức cán bộ báo cáo Hiệu trưởng, Tập thể Lãnh đạo Trường xin ý kiến nhận xét, đánh giá và quyết định thực hiện quy trình bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại.

3. Quy trình bổ nhiệm lại viên chức quản lý thực hiện các bước tương tự như quy trình bổ nhiệm.

IV. QUY TRÌNH KÉO DÀI THỜI GIAN GIỮ CHỨC VỤ

1. Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời hạn giữ chức vụ quản lý, đơn vị tổ chức nhận xét, đánh giá viên chức quản lý theo quy định pháp luật.

2. Đơn vị tổ chức cán bộ báo cáo Hiệu trưởng để Hiệu trưởng trình Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường theo thẩm quyền, xin ý kiến nhận xét, đánh giá và quyết định cho kéo dài hay không kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý của viên chức. Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, kết luận của Tập thể Lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng quyết định kéo dài hoặc không kéo dài thời gian giữ chức vụ.

V. QUY ĐỊNH VỀ THÔI GIỮ CHỨC VỤ

1. Viên chức quản lý được bố trí sang công tác khác, được bổ nhiệm chức vụ mới, có quyết định chuyển công tác ra bên ngoài đơn vị hoặc đã có quyết định nghỉ hưu thì đương nhiên thôi giữ chức vụ đang đảm nhiệm.

2. Viên chức không đủ sức khỏe để tiếp tục quản lý (bị bệnh hiểm nghèo, tai nạn, ốm đau kéo dài, đã nghỉ đủ 12 tháng để điều trị nhưng không phục hồi được sức khỏe) thì được xem xét cho thôi giữ chức vụ quản lý theo thẩm quyền.

3. Đối với viên chức quản lý đã hết thời hạn bổ nhiệm mà chưa được bổ nhiệm lại hoặc chưa có viên chức quản lý khác được bổ nhiệm thay thế, đơn vị tổ chức cán bộ có văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Hiệu trưởng, Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường về việc cho thôi chức vụ hay tiếp tục giữ chức vụ.

V. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC TỪ CHỨC

1. Viên chức quản lý viết đơn xin từ chức, trong đó trình bày rõ lý do, nguyện vọng cá nhân và gửi Hiệu trưởng (thông qua đơn vị tổ chức cán bộ) hoặc người đứng đầu đơn vị trực tiếp quản lý mà viên chức đang công tác.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được đơn xin từ chức của viên chức quản lý, đơn vị tổ chức cán bộ có trách nhiệm báo cáo Hiệu trưởng, Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

3. Khi đơn từ chức chưa được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết thì viên chức quản lý vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao.

VI. QUY ĐỊNH VỀ MIỄN NHIỆM CHỨC VỤ

Những viên chức quản lý phải miễn nhiệm chức vụ không cần chờ đến hết thời hạn bổ nhiệm bao gồm:

1. Bị kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật thuộc một trong các trường hợp:

a) Bị kỷ luật từ khiển trách trở lên mà yêu cầu nhiệm vụ công tác cần phải thay thế.

b) Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận bằng văn bản về vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức cách chức.

2. Không đủ năng lực, uy tín để làm việc thuộc một trong các trường hợp:

a) Trong 02 năm liên tiếp của nhiệm kỳ giữ chức vụ không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trong 01 nhiệm kỳ hoặc 02 nhiệm kỳ giữ chức vụ liên tiếp bị 02 lần xử lý kỷ luật liên quan đến chức trách được giao.

c) Để đơn vị mất đoàn kết hoặc làm đơn vị mất đoàn kết theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

d) Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận bằng văn bản về vi phạm tư cách đạo đức của viên chức.

đ) Bị cơ quan kiểm tra, thanh tra có thẩm quyền kết luận vi phạm quy định về những điều đảng viên, viên chức không được làm.

3. Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận vi phạm quy định của Bộ Chính trị về bảo vệ chính trị nội bộ.

4. Quy trình miễn nhiệm

Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, trưởng đơn vị tổ chức cán bộ đề xuất việc miễn nhiệm đối với viên chức quản lý:

a) Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường thông qua chủ trương theo thẩm quyền, Hiệu trưởng chỉ đạo đơn vị tổ chức cán bộ thực hiện công tác miễn nhiệm.

b) Đơn vị tổ chức cán bộ và Tập thể Lãnh đạo đơn vị nơi viên chức quản lý công tác tổ chức họp để lấy ý kiến về việc miễn nhiệm.

c) Đơn vị tổ chức cán bộ thông báo và nghe ý kiến của viên chức quản lý về việc miễn nhiệm mình.

d) Đơn vị tổ chức cán bộ tổng hợp ý kiến, hoàn chỉnh hồ sơ miễn nhiệm và báo cáo Hiệu trưởng xem xét, trình cấp thẩm quyền quyết định; thông báo cho viên chức quản lý biết.

VII. HỒ SƠ CÔNG TÁC CÁN BỘ

1. Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại

a) Tờ trình của đơn vị gửi Trường (thông qua đơn vị tổ chức cán bộ) trong đó nêu rõ nhu cầu, đề xuất và nhận xét nhân sự, dự kiến phân công công tác (đối với bổ nhiệm cấp phó); biên bản các cuộc họp, phiếu tín nhiệm của các bước trong quy trình.

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C của Bộ Nội vụ) tự khai của viên chức có xác nhận trực tiếp của cơ quan quản lý viên chức; chương trình công tác của viên chức được đề nghị bổ nhiệm.

c) Bản tự nhận xét, đánh giá của nhân sự.

d) Bản nhận xét về nhân sự của tập Thể Lãnh đạo đơn vị.

đ) Bản nhận xét nhân sự của Chi ủy nơi viên chức cư trú.

e) Bản kê khai tài sản, thu nhập cá nhân.

g) Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ.

h) Giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện đa khoa huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên cấp (còn trong thời hạn 06 tháng).

2. Hồ sơ kéo dài thời gian giữ chức vụ

a) Tờ trình về việc đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ làm công tác quản lý.

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C của Bộ Nội vụ) tự khai của viên chức có xác nhận của cơ quan trực tiếp quản lý viên chức; các văn bằng, chứng chỉ được xác thực.

c) Bản tự nhận xét, đánh giá của nhân sự.

d) Bản nhận xét về nhân sự của Tập thể Lãnh đạo đơn vị.

đ) Bản nhận xét nhân sự của Chi ủy nơi cư trú.

e) Bản kê khai tài sản, thu nhập cá nhân.

g) Giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện đa khoa huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên cấp (còn trong thời hạn 06 tháng).

3. Hồ sơ xin từ chức

a) Đơn xin từ chức của viên chức quản lý, trong đó nêu rõ lý do xin từ chức.

b) Tờ trình của đơn vị tổ chức cán bộ về việc viên chức quản lý xin từ chức.

4. Hồ sơ miễn nhiệm

a) Tờ trình của đơn vị tổ chức cán bộ gửi Hiệu trưởng trình Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường, Hội đồng trường quyết định theo thẩm quyền, trong đó nêu rõ lý do đề xuất miễn nhiệm.

b) Các văn bản minh chứng có liên quan khi xem xét miễn nhiệm.

c) Biên bản các cuộc họp và tài liệu liên quan khác./.

Phụ lục III

QUY ĐỊNH MỨC PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

STT	Tổ chức, đơn vị	Chức danh, chức vụ	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số trợ cấp trách nhiệm
I	Hội đồng trường	Chủ tịch	1,00	
		Thư ký	0,50	
		Thành viên Hội đồng trường; trưởng, phó ban chuyên môn; thành viên ban chuyên môn		Quy chế tài chính nội bộ
II	Lãnh đạo Trường	Hiệu trưởng	1,00	
		Phó Hiệu trưởng	0,80	
III	Các đơn vị thuộc và trực thuộc (trừ Trường THSP MN Hoa Hồng)	Trưởng đơn vị	0,50	
		Phó Trưởng đơn vị	0,40	
IV	Trường THSP Mầm non Hoa Hồng	Hiệu trưởng	0,35+0,15	
		Phó Hiệu trưởng	0,25+0,15	
		Tổ trưởng chuyên môn	0,20	
		Tổ phó chuyên môn	0,15	
		Tổ trưởng văn phòng	0,20	
V	Bộ môn	Trưởng bộ môn	0,40	
		Phó Trưởng bộ môn	0,30	
VI	Chuyên ngành sau đại học	Chủ nhiệm		Quy chế tài chính nội bộ
VII	Bộ phận Kế toán	Kế toán trưởng		0,20
VIII	Tổ nghiệp vụ	Tổ trưởng		0,20
IX	Tổ chức chính trị - xã hội	Chức danh lãnh đạo	Theo quy định pháp luật	Theo quy định pháp luật

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45 /NQ-HĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 693/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐT ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Kỳ họp thứ 8 nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét Tờ trình số 1113/TTr-ĐHĐT ngày 04 tháng 10 năm 2021 và Tờ trình số 1182/TTr-ĐHĐT ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp.

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: Tổ chức và quản lý; các hoạt động; viên chức, nhân viên và người học; tài chính và tài sản; nguyên tắc, chế độ làm việc và các mối quan hệ chủ yếu; khen thưởng và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc Trường, toàn thể viên chức, nhân viên và người học của Trường."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"Điều 3. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và hệ giá trị cốt lõi

1. Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2. Tầm nhìn đến năm 2035: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

3. Triết lý giáo dục.

Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập.

4. Hệ giá trị cốt lõi.

Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện."

3. Sửa đổi tên Điều 8 như sau:

"Điều 8. Nguyên tắc lãnh đạo, quyết định về công tác tổ chức cán bộ và các công tác khác trong Trường"

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

"1. Đảng ủy, Tập thể lãnh đạo Trường, Hội đồng trường, Thường trực Hội đồng trường chịu trách nhiệm xem xét các nội dung liên quan đến chủ trương, phương hướng và quyết định các vấn đề về công tác tổ chức cán bộ và các lĩnh vực công tác khác của Trường theo thẩm quyền phân cấp và theo Quy chế này."

5. Bãi bỏ khoản 6 Điều 8.

6. Sửa đổi tên Điều 9 như sau:

"Điều 9. Thẩm quyền quyết định trong công tác tổ chức cán bộ và các công tác khác của Trường"

7. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 9 như sau:

"đ) Đề xuất xin chủ trương và quyết định của Đảng ủy, Tập thể lãnh đạo Trường, Hội đồng trường, Thường trực Hội đồng trường đối với các nội dung công tác khác của Trường theo thẩm quyền phân cấp và theo Quy chế này."

8. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

"2. Đảng ủy, Tập thể Lãnh đạo Trường.

a) Đảng ủy: Lãnh đạo, cho chủ trương, xem xét, ban hành nghị quyết về công tác cán bộ đối với chức danh từ trưởng đơn vị trở lên và các nội dung khác thuộc thẩm quyền theo đề nghị của Tập thể lãnh đạo Trường hoặc Hiệu trưởng.

b) Tập thể Lãnh đạo Trường: Lãnh đạo, cho chủ trương, xem xét, ban hành quyết định hoặc kết luận về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý; công tác cán bộ đối với chức danh từ phó trưởng đơn vị trở xuống; các quy định, chính sách,

Đề án trong điều hành, quản lý về công tác tổ chức cán bộ và các nội dung khác thuộc thẩm quyền theo đề nghị của Hiệu trưởng."

9. Bổ sung điểm c, điểm d khoản 3 Điều 9 như sau:

"c) Quyết định công tác cán bộ đối với chức danh Kế toán trưởng, trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng.

d) Quyết định các nội dung công tác khác của Trường theo quy định pháp luật."

10. Bổ sung khoản 4 Điều 9 như sau:

"4. Thường trực Hội đồng trường được Hội đồng trường ủy quyền xem xét và quyết định các vấn đề sau:

a) Quyết định bổ sung Quy chế Tài chính nội bộ.

b) Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo và liên kết đào tạo.

c) Quyết định chính sách hỗ trợ người học.

d) Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của Trường đối với các nội dung phát sinh, bổ sung danh mục so với kế hoạch phê duyệt đầu năm.

đ) Quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý Trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

e) Quyết định chủ trương trong lãnh đạo, quản lý các nhiệm vụ chính trị trong Trường nhằm thực hiện hiệu quả công việc, giúp Trường phát triển."

11. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

"a) Đạt tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này và phải được quy hoạch chức vụ bổ nhiệm nếu là nguồn nhân sự tại chỗ hoặc được quy hoạch chức vụ tương đương nếu là nguồn nhân sự từ nơi khác trong Trường. Trường hợp đơn vị mới thành lập chưa thực hiện việc phê duyệt quy hoạch thì do Tập thể lãnh đạo Trường xem xét, quyết định."

12. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 11 như sau:

"d) Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật."

13. Sửa đổi khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ quản lý hoặc đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý cao hơn thì tuổi bổ nhiệm phải còn đủ 05 năm công tác tính từ khi thực hiện quy trình bổ nhiệm. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý mà thời hạn giữ chức vụ dưới 05 năm theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì tuổi công tác phải đủ một nhiệm kỳ."

14. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 13 như sau:

"3. Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ (hoặc không quá 10

năm) liên tục, trường hợp đặc biệt do Hội đồng trường xem xét, quyết định; không giới hạn thời gian giữ chức vụ của Phó Hiệu trưởng, phó trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc, trưởng bộ môn, phó trưởng bộ môn trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với các vị trí chức vụ này.

4. Thời gian được giao nhiệm vụ phụ trách tại một đơn vị không quá 12 tháng và không tính vào thời hạn bổ nhiệm chức vụ cấp trưởng của đơn vị đó."

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 thành Điều 14a, Điều 14b, Điều 14c, Điều 14d, Điều 14đ và Điều 14e như sau:

"**Điều 14a. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng**

1. Xin chủ trương bổ nhiệm.

a) Tập thể lãnh đạo Trường tiến hành hội nghị để thảo luận, xác định nhu cầu, thống nhất chủ trương, số lượng, nguồn nhân sự và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự được dự kiến khi bổ nhiệm.

b) Đảng ủy Trường xem xét chủ trương bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của Tập thể lãnh đạo Trường.

c) Hội đồng trường cho ý kiến về việc thực hiện quy trình bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Tập thể lãnh đạo Trường và ý kiến của Đảng ủy, chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Tập thể lãnh đạo Trường.

d) Tập thể lãnh đạo Trường phải tiến hành quy trình lựa chọn nhân sự theo quy định chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày có văn bản đồng ý về chủ trương bổ nhiệm của Hội đồng trường.

2. Thực hiện quy trình bổ nhiệm.

a) Bước 1: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường (lần 1)

Thành phần: Tập thể lãnh đạo Trường và trưởng đơn vị phụ trách tham mưu về công tác tổ chức cán bộ thuộc Trường.

Chủ trì hội nghị: Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường hoặc Hiệu trưởng trong trường hợp Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường vắng mặt tại hội nghị.

Trình tự thực hiện: Trên cơ sở chủ trương bổ nhiệm của Đảng ủy, Hội đồng trường, yêu cầu nhiệm vụ của Trường và nguồn nhân sự trong quy hoạch, Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận và đề xuất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự (lập biên bản hội nghị).

b) Bước 2: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường mở rộng

Thành phần: Tập thể lãnh đạo Trường và trưởng (cấp phó được giao phụ trách) các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường. Hội nghị phải có tối thiểu 2/3 số người được triệu tập tham dự.

Chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện: Thảo luận và thống nhất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự và các công việc liên quan. Trên cơ sở cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình giới thiệu nhân sự đã thống nhất, tiến hành lấy phiếu

giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín (mỗi thành viên giới thiệu 01 nhân sự cho một chức danh trong số các nhân sự được quy hoạch có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số người được triệu tập giới thiệu thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự nào đạt trên 50% thì chọn 02 nhân sự có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để giới thiệu ở các bước tiếp theo.

Phiếu giới thiệu nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

c) Bước 3: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường (lần 2)

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện: Nghe báo cáo và xem xét kết quả giới thiệu nguồn nhân sự ở bước 2; đồng thời, căn cứ cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng đáp ứng của viên chức; tiến hành thảo luận và giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín (mỗi thành viên lãnh đạo giới thiệu 01 nhân sự cho 01 chức danh trong số nhân sự được giới thiệu ở bước 2 hoặc giới thiệu nhân sự khác có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên tập thể lãnh đạo giới thiệu thì được lựa chọn. Trường hợp không có nhân sự nào đạt trên 50% thì chọn 02 nhân sự có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để lấy phiếu tín nhiệm tại hội nghị viên chức chủ chốt.

Phiếu giới thiệu nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

d) Bước 4: Hội nghị viên chức chủ chốt cấp Trường

Thành phần: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; Thành viên Hội đồng trường là viên chức của Trường; Chủ tịch Công đoàn Trường; Bí thư Đoàn Trường; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; trưởng, phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; trưởng, phó bộ môn thuộc Trường. Hội nghị phải có tối thiểu 2/3 số người được triệu tập tham dự.

Chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện: Trao đổi, thảo luận về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu và khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của nhân sự; thông báo danh sách nhân sự do Tập thể lãnh đạo Trường giới thiệu ở bước 3; tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác; nhận xét, đánh giá ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, triển vọng phát triển; dự kiến phân công công tác nếu được bổ nhiệm; nhân sự được giới thiệu trình bày chương trình công tác dự kiến nếu được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm giữ chức vụ, đọc Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định; thành viên tham dự hội nghị nhận xét, đánh giá về nhân sự (nếu có) và góp ý cho

chương trình công tác dự kiến; ghi phiếu lấy ý kiến tín nhiệm (có thể ký tên hoặc không ký tên).

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự đạt tỷ lệ từ 30% trở lên trên tổng số đại biểu có mặt tại hội nghị thì được lựa chọn để giới thiệu xem xét ở hội nghị tiếp theo.

Phiếu lấy ý kiến tín nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

đ) Bước 5: Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường (lần 3)

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định ở bước 1.

Trình tự thực hiện:

(1) Tập thể lãnh đạo Trường phân tích kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có).

(2) Lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Thường vụ Đảng ủy Trường về nhân sự được đề nghị bổ nhiệm.

(3) Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên tập thể lãnh đạo giới thiệu thì được lựa chọn đề nghị Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm. Trường hợp có 02 nhân sự đạt tỷ lệ phiếu ngang nhau (đạt tỷ lệ 50%), đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do người chủ trì hội nghị giới thiệu để thông qua Hội đồng trường, đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để Hội đồng trường xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

3. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thông qua nhân sự.

Thành phần: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường.

Chủ trì hội nghị: Bí thư Đảng ủy.

Trình tự thực hiện: Phân tích kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có); Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự nào đạt số phiếu cao nhất, đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường giới thiệu thì được lựa chọn đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm. Trường hợp có 02 nhân sự đạt tỷ lệ phiếu ngang nhau (đạt tỷ lệ 50%), đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do người chủ trì hội nghị giới thiệu để thông qua Hội đồng trường. Trường hợp các nhân sự đều đạt tỷ lệ dưới 50% thì người chủ trì Hội nghị báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu lấy ý kiến do Đảng ủy chuẩn bị, có đóng dấu treo của Đảng ủy; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

Nghị quyết của Đảng ủy: Nếu nhân sự được chọn thì Đảng ủy ra nghị quyết để Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

4. Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

Thành phần: Tất cả thành viên Hội đồng trường.

Chủ trì hội nghị: Chủ tịch Hội đồng trường.

Trình tự thực hiện: Đại diện Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo kết quả thực hiện quy trình và kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của nhân sự được đề nghị bổ nhiệm; Hội đồng trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự đạt tỷ lệ trên 50% số phiếu đồng ý thì được lựa chọn. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% số phiếu đồng ý thì quyết định theo phiếu của Chủ tịch Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% số phiếu đồng ý thì Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết do Hội đồng trường phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản Hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

5. Bổ nhiệm trong trường hợp khác.

Trường hợp, Trường chưa thể kiện toàn được chức danh Hiệu trưởng, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, Tập thể lãnh đạo Trường trình Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định giao quyền hoặc giao phụ trách Trường cho một Phó Hiệu trưởng cho đến khi bổ nhiệm Hiệu trưởng theo quy định.

6. Hồ sơ bổ nhiệm.

Hồ sơ nhân sự bổ nhiệm phải được kê khai trung thực, chính xác, đầy đủ nội dung nêu tại các mục và phải được cấp có thẩm quyền xác nhận hoặc chứng thực theo quy định, bao gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng trường đề nghị Ban Cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định công nhận Hiệu trưởng hoặc Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng.

b) Bản tổng hợp kết quả kiểm phiếu kèm theo biên bản kiểm phiếu ở các bước trong quy trình bổ nhiệm.

c) Sơ yếu lý lịch viên chức, được Trường xác nhận, có dán ảnh màu cỡ 4x6, chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

d) Bản tự nhận xét, đánh giá 03 năm công tác gần nhất của viên chức được đề nghị bổ nhiệm.

đ) Bản nhận xét, đánh giá của Tập thể lãnh đạo Trường về phẩm chất đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, đoàn kết nội bộ, về năng lực công tác, kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong 03 năm gần nhất.

e) Bản nhận xét của chi ủy nơi cư trú đối với bản thân và gia đình. Trường hợp nơi cư trú của bản thân khác với nơi cư trú của gia đình thì phải lấy nhận xét của chi ủy nơi bản thân cư trú và nơi gia đình cư trú.

g) Kết luận của cấp ủy có thẩm quyền về tiêu chuẩn chính trị.

h) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo mẫu quy định.

i) Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp hoặc cơ sở đào tạo trong nước liên kết với nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo chứng nhận.

k) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp còn trong thời hạn 06 tháng.

Điều 14b. Quy trình bổ nhiệm lại Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Chậm nhất 90 ngày trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, Hội đồng trường phải ra thông báo thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm lại đối với viên chức.

2. Viên chức làm báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ gửi đến Tập thể lãnh đạo Trường, Đảng ủy, Hội đồng trường theo quy định.

3. Hội nghị viên chức chủ chốt lấy ý kiến về việc bổ nhiệm lại.

a) Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại bước 4 quy trình bổ nhiệm.

b) Trình tự thực hiện: Viên chức được xem xét bổ nhiệm lại báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ, đọc Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định; Hội nghị tham gia góp ý kiến và bỏ phiếu tín nhiệm bằng phiếu kín đối với viên chức được xem xét, bổ nhiệm lại.

Phiếu lấy ý kiến tín nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị gửi đến cấp có thẩm quyền; quản lý phiếu theo quy định.

4. Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận và biểu quyết nhân sự.

a) Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại bước 5 quy trình bổ nhiệm.

b) Trình tự thực hiện:

Tập thể lãnh đạo Trường phân tích kết quả lấy phiếu ở hội nghị viên chức chủ chốt. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số người được triệu tập tham gia hội nghị viên chức chủ chốt giới thiệu; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có).

Lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Thường vụ Đảng ủy Trường về nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại.

Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

c) Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% thì quyết định theo phiếu của người chủ trì hội nghị; đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để Hội đồng trường xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

5. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thông qua nhân sự.

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 14a.

Trình tự thực hiện: Phân tích kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có); Ban Chấp hành Đảng bộ Trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% tính trên tổng số thành viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường giới thiệu thì được lựa chọn đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định bổ nhiệm lại. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50%, đề xuất xem xét, lựa chọn nhân sự do người chủ trì hội nghị giới thiệu để thông qua Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% thì người chủ trì hội nghị báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu lấy ý kiến do Đảng ủy chuẩn bị, có đóng dấu treo của Đảng ủy; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

Nghị quyết của Đảng ủy: Nếu nhân sự được chọn thì Đảng ủy ra nghị quyết để Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

6. Hội đồng trường xem xét, quyết định.

a) Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại khoản 4 Điều 14a.

b) Trình tự thực hiện: Đại diện Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm lại và kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại theo quy định; Hội đồng trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

c) Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm lại phải đạt tỷ lệ trên 50% số phiếu đồng ý. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% số phiếu đồng ý thì quyết định theo phiếu của Chủ tịch Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% số phiếu đồng ý thì Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết do Hội đồng trường phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

7. Hồ sơ bổ nhiệm lại.

Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại như quy định đối với hồ sơ bổ nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 14a Quy chế này.

Điều 14c. Kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Chậm nhất 90 ngày trước ngày hết thời hạn bổ nhiệm, Hội đồng trường phải ra thông báo thực hiện việc xem xét kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu đối với viên chức.

2. Viên chức làm báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ gửi đến Tập thể lãnh đạo Trường, Đảng ủy, Hội đồng trường theo quy định.

3. Tập thể lãnh đạo Trường tổ chức thảo luận, xem xét, nếu viên chức còn sức khỏe, uy tín, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì thống nhất biểu quyết bằng phiếu kín việc kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại bước 5 quy trình bổ nhiệm.

Nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu phải đạt tỷ lệ trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% thì quyết định theo phiếu của người chủ trì hội nghị; đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để Hội đồng trường xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết nhân sự bổ nhiệm do Ban Tổ chức hội nghị phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này; lập biên bản kiểm phiếu và biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

4. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường tổ chức thảo luận, xem xét, nếu viên chức còn sức khỏe, uy tín, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì thống nhất biểu quyết bằng phiếu kín việc kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.

Thành phần, chủ trì hội nghị: Thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 14a.

Nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu phải đạt tỷ lệ trên 50% tổng số thành viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường đồng ý; trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% thì quyết định theo phiếu của người chủ trì hội nghị; đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau (nếu có) để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu lấy ý kiến do Đảng ủy chuẩn bị, có đóng dấu treo của Đảng ủy; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

Nghị quyết của Đảng ủy: Nếu nhân sự được chọn thì Đảng ủy ra nghị quyết để Hội đồng trường xem xét, quyết định nhân sự.

5. Hội đồng trường xem xét, quyết định.

a) Thành phần: Thực hiện như quy định tại khoản 4 Điều 14a.

b) Trình tự thực hiện: Đại diện Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo kết quả thực hiện lấy phiếu tín nhiệm của Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Trường, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định; Hội đồng trường thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

c) Nguyên tắc lựa chọn: Nhân sự được đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu phải đạt tỷ lệ trên 50% số phiếu đồng ý. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ 50% số phiếu đồng ý thì quyết định theo phiếu của Chủ tịch Hội đồng trường. Trường hợp nhân sự đạt tỷ lệ dưới 50% số phiếu đồng ý thì Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phiếu biểu quyết do Hội đồng trường phát hành, có đóng dấu treo của Trường; kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị, lập biên bản kiểm phiếu, biên bản hội nghị; quản lý phiếu theo quy định.

6. Hồ sơ kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.

a) Tờ trình của Hội đồng trường đề nghị Ban Cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định công nhận việc kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với Hiệu trưởng hoặc Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với Phó Hiệu trưởng.

b) Biên bản họp và kết quả kiểm phiếu ở các hội nghị đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu đối với viên chức.

c) Sơ yếu lý lịch viên chức, được Trường xác nhận, có dán ảnh màu cỡ 4x6, chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

d) Bản tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ của viên chức quản lý.

đ) Kết luận của cấp ủy có thẩm quyền về tiêu chuẩn chính trị.

e) Bản nhận xét của chi ủy nơi cư trú đối với bản thân và gia đình. Trường hợp nơi cư trú của bản thân khác với nơi cư trú của gia đình thì phải lấy nhận xét của chi ủy nơi bản thân cư trú và nơi gia đình cư trú.

g) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo mẫu quy định.

h) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp (còn trong thời hạn 06 tháng).

Điều 14d. Thôi giữ chức vụ quản lý đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Việc xem xét cho thôi giữ chức vụ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện, chủ động xin thôi giữ chức vụ.

b) Do không đủ sức khỏe, hạn chế về năng lực hoặc không còn đủ uy tín để hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao.

c) Quá 02 nhiệm kỳ công tác liên tục theo quy định của Quy chế này.

2. Viên chức không được thôi giữ chức vụ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đang đảm nhận nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; đang đảm nhận nhiệm vụ trọng yếu, cơ mật; phòng chống thiên tai, dịch bệnh; nếu thôi giữ chức vụ ngay sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích chung của Đảng và Nhà nước.

b) Đang trong thời gian chịu sự thanh tra, kiểm tra, điều tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định của Đảng và pháp luật.

3. Quy trình xem xét cho thôi chức vụ.

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn xin thôi giữ chức vụ quản lý, Tập thể lãnh đạo Trường trao đổi với viên chức có đơn đề nghị thôi giữ chức vụ. Trường hợp viên chức rút đơn thì dừng việc xem xét; trường hợp viên chức không rút đơn thì Tập thể lãnh đạo Trường tiến hành các thủ tục tiếp theo.

b) Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày làm việc với viên chức có đơn đề nghị thôi giữ chức vụ, Tập thể lãnh đạo Trường phải thảo luận, biểu quyết bằng phiếu kín. Việc quyết định cho viên chức thôi giữ chức vụ quản lý phải được trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp đạt tỷ lệ 50% thì do người chủ trì hội nghị quyết định. Trên cơ sở kết quả của hội nghị, Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định theo thẩm quyền phân cấp.

4. Viên chức xin thôi giữ chức vụ nhưng chưa được Hội đồng trường quyết định đồng ý thì vẫn phải tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Hồ sơ xem xét cho viên chức thôi giữ chức vụ quản lý.

a) Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường gửi Hội đồng trường.

b) Các văn bản có liên quan: Quyết định, văn bản kết luận, ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, đơn đề nghị của viên chức.

c) Biên bản hội nghị và biên bản kiểm phiếu.

Điều 14đ. Miễn nhiệm chức vụ đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Việc xem xét miễn nhiệm được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Có hai năm liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

b) Bị xử lý kỷ luật chưa đến mức cách chức nhưng do yêu cầu nhiệm vụ công tác cần phải thay thế.

c) Bị xử lý kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo hai lần trong cùng một thời hạn bổ nhiệm.

d) Bị cơ quan có thẩm quyền kết luận vi phạm quy định của Đảng về bảo vệ chính trị nội bộ.

đ) Các lý do miễn nhiệm khác theo quy định của Đảng và pháp luật.

2. Quy trình xem xét miễn nhiệm.

a) Khi có đủ căn cứ miễn nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, Tập thể lãnh đạo Trường phải thảo luận, biểu quyết bằng phiếu kín. Việc quyết định miễn nhiệm đối với viên chức phải được trên 50% tổng số thành viên Tập thể lãnh đạo Trường đồng ý; trường hợp đạt tỷ lệ 50% thì do người chủ trì hội nghị quyết định.

b) Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của Tập thể lãnh đạo Trường về việc miễn nhiệm viên chức quản lý, Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định theo thẩm quyền phân cấp.

3. Viên chức quản lý sau khi bị miễn nhiệm được bố trí công tác phù hợp; viên chức có trách nhiệm chấp hành quyết định phân công của lãnh đạo Trường. Trường hợp viên chức bị miễn nhiệm do xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ trong hai năm liên tiếp thì Trường cho thôi việc theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ xem xét miễn nhiệm viên chức quản lý được thực hiện như quy định tại khoản 5 Điều 14d của Quy chế này.

Điều 14e. Chế độ, chính sách đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng khi thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến miễn nhiệm

1. Sau khi có quyết định cho thôi giữ chức vụ, viên chức được bố trí công tác phù hợp với năng lực, sở trường, trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo phù hợp với vị trí việc làm; được bảo lưu phụ cấp chức vụ hiện hưởng đến hết thời hạn giữ chức vụ.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, viên chức không được hưởng phụ cấp chức vụ kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm. Sau khi miễn nhiệm nếu viên chức tự nguyện xin nghỉ hưu, nghỉ việc thì được giải quyết theo quy định hiện hành.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của viên chức.

a) Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc miễn nhiệm đối với viên chức quản lý thực hiện theo quy định của Đảng, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Trong khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo thì các đơn vị, cá nhân có liên quan phải thi hành quyết định miễn nhiệm của Hội đồng trường.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có đủ cơ sở kết luận việc miễn nhiệm chức vụ quản lý là sai thì Hội đồng trường phải có quyết định bố trí lại chức vụ quản lý và giải quyết các quyền lợi hợp pháp liên quan đến chức vụ cũ của viên chức."

16. Sửa đổi khoản 2 Điều 15 như sau:

"2. Chuyển đổi vị trí công tác áp dụng đối với các vị trí việc làm phải định kỳ chuyển đổi theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định,

hướng dẫn liên quan. Việc chuyển đổi vị trí công tác thực hiện bằng hình thức điều chỉnh vị trí việc làm giữa những người làm việc trong cùng đơn vị hoặc khác đơn vị. Hội đồng trường ban hành danh mục các vị trí việc làm phải định kỳ chuyển đổi theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn của Trường."

17. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 17 như sau:

"d) Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; khung số lượng người làm việc theo vị trí việc làm; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và nhân viên trong Trường phù hợp với quy định của pháp luật."

18. Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 17 như sau:

"đ) Quyết định và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng; lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền."

19. Sửa đổi điểm b khoản 7 Điều 17 như sau:

"b) Tập thể Lãnh đạo Trường tổ chức Hội nghị đại biểu viên chức cấp Trường để giới thiệu danh sách và bầu các thành viên theo cơ cấu quy định tại khoản 3 Điều này.

Tập thể lãnh đạo Trường quyết định thành phần, số lượng đại biểu tham dự hội nghị đảm bảo nguyên tắc mỗi đơn vị thuộc và trực thuộc Trường cử trên 50% tính trên tổng số lượng viên chức của đơn vị tại thời điểm tổ chức hội nghị. Hội nghị chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu được triệu tập có mặt."

20. Sửa đổi điểm b khoản 9 Điều 17 như sau:

"b) Thư ký Hội đồng trường:

Tiêu chuẩn Thư ký Hội đồng trường:

Thư ký Hội đồng trường phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có uy tín và năng lực quản lý; có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên; có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên; độ tuổi khi bổ nhiệm phải bảo đảm để tham gia ít nhất một nhiệm kỳ. Thư ký Hội đồng trường là vị trí việc làm chính thức trong danh mục vị trí việc làm của Trường nhưng không đồng thời kiêm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Thư ký Hội đồng trường:

Thư ký Hội đồng trường trực tiếp giúp Chủ tịch Hội đồng trường thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể: Tổng hợp thông tin về hoạt động của Trường báo cáo Chủ tịch Hội đồng trường; chuẩn bị chương trình nghị sự, nội dung, tài liệu, gửi giấy mời họp và làm thư ký các cuộc họp của Hội đồng trường; xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của Hội đồng trường; chuẩn bị các báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan liên quan

theo nhiệm vụ, chức năng của Hội đồng trường và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng trường giao.

Thủ tục bầu, miễn nhiệm Thư ký Hội đồng trường:

Thư ký Hội đồng trường do Chủ tịch Hội đồng trường giới thiệu trong số các thành viên của Hội đồng trường; được Tập thể Lãnh đạo Trường bỏ phiếu thống nhất; được Hội đồng trường bỏ phiếu kín thông qua với trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường đồng ý và được Chủ tịch Hội đồng trường ra quyết định bổ nhiệm. Việc miễn nhiệm Thư ký Hội đồng trường được thực hiện theo khoản 8 Điều này."

21. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17 như sau:

"**Điều 17a. Tập thể lãnh đạo Trường**

1. Thành viên Tập thể lãnh đạo Trường gồm: Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng.

2. Thành phần tham dự Hội nghị Tập thể lãnh đạo Trường gồm: Thành viên Tập thể lãnh đạo Trường, trưởng đơn vị phụ trách tham mưu công tác tổ chức cán bộ thuộc Trường (không là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy), Thư ký của Tập thể lãnh đạo Trường và các viên chức khác được Tập thể lãnh đạo Trường triệu tập tham dự Hội nghị (khi cần thiết).

3. Trách nhiệm và quyền hạn.

a) Nhận xét, đánh giá nhân sự được đề nghị quy hoạch, thực hiện quy trình công tác cán bộ đối với các chức danh do Hội đồng trường và Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm theo quy định.

b) Xem xét, quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ đối với các chức danh do Hội đồng trường và Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm theo quy định.

c) Trực tiếp lãnh đạo, điều hành và thực hiện quy trình công tác cán bộ đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng theo các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

d) Xem xét, quyết định công tác cán bộ đối với chức danh quản lý từ phó trưởng đơn vị trở xuống theo đề nghị của Hiệu trưởng.

đ) Xem xét, cho chủ trương trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định đối với các chức danh không thuộc danh mục hưởng phụ cấp chức vụ theo quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường: Kế toán trưởng, Tổng biên tập Tạp chí Khoa học, Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học, Trưởng các chuyên ngành đào tạo sau đại học; xem xét, cho chủ trương kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư và trình độ tiến sĩ.

e) Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác lấy phiếu tín nhiệm theo quy định đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và các chức danh quản lý khác theo các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

g) Xem xét, cử viên chức tham gia các khóa học trung cấp lý luận chính trị, cao cấp lý luận chính trị theo quy định.

h) Xem xét, cho chủ trương trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định các vấn đề: xây dựng và ban hành chiến lược, quy định, quy chế quản lý, điều hành của Trường; điều chỉnh, thay đổi cơ cấu tổ chức bộ máy, cơ cấu lao động theo vị trí việc làm trong Trường.

i) Xem xét, cho chủ trương hoặc quyết định các nội dung khác theo thẩm quyền phân cấp và quy định hiện hành.

4. Các quyết định thuộc thẩm quyền của Tập thể lãnh đạo Trường được quy định tại khoản 3 Điều này phải được trên 50% thành viên là Tập thể lãnh đạo Trường và trưởng đơn vị phụ trách tham mưu công tác tổ chức cán bộ thuộc Trường (không là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy) biểu quyết đồng ý mới có giá trị (trừ các trường hợp có quy định riêng của cấp có thẩm quyền).

5. Tập thể lãnh đạo Trường căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế làm việc và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc."

22. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 20 như sau:

"d) Lựa chọn các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên; các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra; đánh giá giảng viên, đánh giá chất lượng của trang thông tin điện tử, tạp chí, tập san khoa học công nghệ (nếu có), đánh giá việc tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Trường."

23. Bổ sung khoản 6 Điều 20 như sau:

"6. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo quy định."

24. Sửa đổi Điều 21 như sau:

"1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

a) Tư vấn cho Hiệu trưởng triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Ngành về công tác thi đua, khen thưởng; triển khai, phát động phong trào thi đua trong Trường.

b) Tư vấn xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường; định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng của Trường; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn, báo cáo cấp có thẩm quyền.

c) Tư vấn cho Hiệu trưởng quyết định tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

3. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng.

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng được phân công chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng; Chủ tịch Công đoàn Trường.

c) Các ủy viên Hội đồng: Đại diện cấp ủy Đảng, đại diện Hội đồng trường, các Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đoàn Trường, Trưởng các đơn vị (cấp phó phụ trách nếu đơn vị chưa có cấp trưởng) và 01 ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng là trưởng bộ phận thi đua, khen thưởng hoặc người được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

d) Ban Thường trực Hội đồng

Trưởng ban: Hiệu trưởng.

Các Phó Trưởng ban: Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng; Chủ tịch Công đoàn Trường.

Các ủy viên: Đại diện cấp ủy Đảng; đại diện Hội đồng trường; các Phó Hiệu trưởng; Bí thư Đoàn Trường; trưởng các đơn vị: tổ chức cán bộ, hành chính tổng hợp, tài chính, đào tạo, khoa học và công nghệ, thanh tra, đảm bảo chất lượng; đại diện trưởng một số khoa đào tạo và 01 ủy viên thường trực kiêm thư ký Ban Thường trực Hội đồng là trưởng bộ phận thi đua, khen thưởng hoặc người được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

đ) Bộ phận thường trực: Đơn vị được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Trường.

4. Hiệu trưởng ban hành quyết định quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong Trường."

25. Bổ sung khoản 6 Điều 23 như sau:

"6. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của các khoa."

26. Bổ sung khoản 5 Điều 25 như sau:

"5. Tiêu chuẩn bổ nhiệm đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh quản lý khác của trường mầm non được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với tiêu chuẩn của chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh quản lý khác của trường mầm non."

27. Bổ sung khoản 6 Điều 25 như sau:

"6. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành và Quy chế này để ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của các phòng chức năng và tương đương."

28. Sửa đổi khoản 1 Điều 26 như sau:

"1. Tổ nghiệp vụ thuộc các đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo, do Hội đồng trường quyết định thành lập trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường theo đề nghị của Hiệu trưởng."

29. Sửa đổi khoản 2 Điều 26 như sau:

"2. Các phòng chức năng và tương đương chỉ thành lập tổ nghiệp vụ khi có từ 02 chức năng, nhiệm vụ trở lên. Hiệu trưởng ra quyết định phân công tổ trưởng tổ nghiệp vụ trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị."

30. Sửa đổi khoản 1 Điều 27 như sau:

"1. Phụ cấp chức vụ, trợ cấp trách nhiệm của các chức danh lãnh đạo, quản lý trong Trường được thực hiện như sau:

TT	Tổ chức, đơn vị	Chức danh, chức vụ	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp trách nhiệm	Hệ số trợ cấp trách nhiệm
I	Hội đồng trường	Chủ tịch	1,00		
		Thư ký	0,50		
		Thành viên Hội đồng trường; trưởng, phó ban; thành viên ban			Quy chế Tài chính nội bộ
II	Ban Giám hiệu	Hiệu trưởng	1,00		
		Phó Hiệu trưởng	0,80		
III	Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường (trừ Trường THSP MN Hoa Hồng)	Trưởng đơn vị	0,50		
		Phó Trưởng đơn vị	0,40		
IV	Trường THSP Mầm non Hoa Hồng	Hiệu trưởng	0,35+0,15		
		Phó Hiệu trưởng	0,25+0,15		
		Tổ trưởng chuyên môn	0,20		
		Tổ phó chuyên môn	0,15		
		Tổ trưởng văn phòng	0,20		
V	Bộ môn (Bao gồm Tổ chuyên môn thuộc Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học)	Trưởng bộ môn	0,40		
		Phó Trưởng bộ môn	0,30		
VI	Chuyên ngành sau đại học	Chủ nhiệm			Quy chế Tài chính nội bộ
VII	Bộ phận Kế toán	Kế toán trưởng		0,20	
		Phụ trách kế toán Trường		0,10	
VIII	Tổ nghiệp vụ	Tổ trưởng			0,20
IX	Tổ chức chính trị - xã hội	Chức danh lãnh đạo	Theo quy định pháp luật		Theo quy định pháp luật

31. Sửa đổi khoản 1 Điều 31 như sau:

"1. Chương trình đào tạo, học liệu được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân của Thủ tướng Chính phủ; Chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường."

32. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 31 như sau:

"b) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non, trình độ đại học, sau đại học được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, được thiết kế theo định hướng ứng dụng; Chương trình giáo dục mầm non được thiết kế theo khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành."

33. Sửa đổi khoản 5 Điều 33 như sau:

"5. Đánh giá kết quả học tập của người học theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy chế về công tác đào tạo, khảo thí của Trường. Việc đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần được công bố cụ thể trong đề cương chi tiết học phần. Đối với đánh giá quá trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập học kỳ, năm học và khóa học của người học thông qua các kết quả điểm trung bình chung tích lũy tương ứng. Thi kết thúc học phần được tổ chức theo kế hoạch thống nhất trong toàn Trường. Kết quả học tập của người học được ghi nhận và thông tin đến người học thông qua phần mềm quản lý trực tuyến của Trường. Khi tốt nghiệp, người học được Trường cấp bảng điểm học tập toàn khóa."

34. Sửa đổi khoản 7 Điều 33 như sau:

"7. Thực hiện xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức được miễn trừ trong chương trình đào tạo cho người học học cùng lúc 02 chương trình đào tạo, bằng đại học thứ hai và liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học thuộc phạm vi quản lý của Trường và với các Trường đã ký kết hợp tác về trao đổi sinh viên và công nhận chương trình đào tạo lẫn nhau."

35. Sửa đổi khoản 2 Điều 34 như sau:

"2. Thực hiện hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo."

36. Điều chỉnh khoản 1 Điều 36 như sau:

"1. Cam kết triển khai, thực hiện tốt các chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học đã công bố."

37. Sửa đổi khoản 2 Điều 37 như sau:

"2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về bảo đảm chất lượng; xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin, minh chứng; thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật, phổ biến các quy trình công tác; xây dựng hệ thống, chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng."

38. Sửa đổi khoản 2 Điều 38 như sau:

"2. Xây dựng, thực hiện chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng, kế hoạch bảo đảm chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo."

39. Sửa đổi khoản 8 Điều 38 như sau:

"8. Định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo, các hoạt động phục vụ đào tạo, việc làm của người học tốt nghiệp theo quy định pháp luật và yêu cầu của Trường; xây dựng, duy trì, phát triển mối liên hệ với các bên liên quan, mạng lưới nghiên cứu và quan hệ hợp tác."

40. Sửa đổi khoản 1 Điều 39 như sau:

"1. Hội đồng trường quyết định chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng của Trường."

41. Sửa đổi khoản 2 Điều 39 như sau:

"2. Hiệu trưởng thực hiện quản lý, điều hành chung các hoạt động trên cơ sở chính sách chất lượng và chính sách bảo đảm chất lượng."

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

"**Điều 41. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Ban hành chiến lược phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Trường phù hợp với bối cảnh quốc tế, trong nước và đặc điểm của Trường.

2. Ban hành quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường, các hoạt động gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo của Trường.

4. Tổ chức huy động các nguồn lực tài chính khác nhau cho hoạt động khoa học và công nghệ; xây dựng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của Trường; quản lý, sử dụng nguồn tài chính dành cho hoạt động khoa học và công nghệ theo nguyên tắc công khai, hiệu quả, theo quy định của pháp luật.

5. Khen thưởng và vinh danh giảng viên và người học có các hoạt động khoa học và công nghệ tiêu biểu.

6. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ."

43. Sửa đổi khoản 1 Điều 44 như sau:

"1. Nội dung hoạt động bồi dưỡng.

a) Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

b) Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

d) Bồi dưỡng theo nhu cầu của xã hội."

44. Sửa đổi Điều 45 như sau:

"Điều 45. Chương trình bồi dưỡng và chuyên đề bồi dưỡng

1. Các chương trình bồi dưỡng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Trường có cơ sở pháp lý tổ chức thực hiện.

2. Các chuyên đề bồi dưỡng do Trường xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Hằng năm, Trường có nhiệm vụ phát triển các chương trình bồi dưỡng, các chuyên đề bồi dưỡng để phù hợp với bối cảnh cụ thể."

45. Bổ sung Mục 5a và Điều 45a, 45b vào sau Điều 45:

"MỤC 5a. HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI TẬP THỂ, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN

Điều 45a. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường trong hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên

1. Xây dựng các văn bản chỉ đạo và thực hiện công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên đúng với quy định của Nhà nước và của Trường.

2. Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên trong Trường; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp thực hiện việc đánh giá đạt hiệu quả, chất lượng.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức, nhân viên tại các đơn vị.

4. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên theo thẩm quyền.

5. Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên thuộc thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng của Hội đồng trường và Hiệu trưởng; hoàn thành hồ sơ đề nghị đánh giá Trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng gửi về Vụ Tổ chức cán bộ theo quy định.

6. Giải quyết kiến nghị về kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

Điều 45b. Nội dung và phương thức quản lý hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên

1. Nội dung hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

a) Ban hành các quy định, hướng dẫn về công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

b) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

c) Triển khai công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên; công nhận kết quả xếp loại chất lượng theo thẩm quyền.

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

2. Phương thức quản lý hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên.

a) Hội đồng trường tổ chức đánh giá và công nhận mức xếp loại chất lượng đối với các Phó Hiệu trưởng trên cơ sở nhận xét, đánh giá của Hiệu trưởng; đồng thời, đề xuất mức xếp loại chất lượng đối với Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với Trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng theo quy định.

b) Hiệu trưởng thực hiện việc đánh giá hoặc phân công, phân cấp việc đánh giá tập thể, viên chức và nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý. Người được giao thẩm quyền đánh giá tập thể, viên chức và nhân viên phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về kết quả đánh giá. Hiệu trưởng công nhận mức xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Bộ phận tổ chức cán bộ thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hiệu trưởng về công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên theo đúng Quy định về công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các vấn đề liên quan đến công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường."

46. Sửa đổi khoản 2 Điều 47 như sau:

"2. Phương thức quản lý hoạt động thi đua, khen thưởng.

a) Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong Trường và các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Ban Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng hoạt động theo đúng Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trường.

c) Bộ phận thường trực công tác thi đua, khen thưởng thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hiệu trưởng và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng theo đúng Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường."

47. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 48 như sau:

"c) Thanh tra các kỳ thi kết thúc học phần, thi cấp chứng chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ và tin học; đánh giá đồ án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp."

48. Sửa đổi tên Điều 49 như sau:

"Điều 49. Nội dung và hình thức hoạt động thanh tra, kiểm tra và pháp chế"

49. Sửa đổi tên điểm b khoản 1 Điều 49 như sau:

"b) Hình thức hoạt động thanh tra, kiểm tra."

50. Sửa đổi khoản 3 Điều 50 như sau:

"3. Tiêu chuẩn của giảng viên.

a) Là người có nhân thân rõ ràng, có phẩm chất, đạo đức tốt, có đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.

b) Đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp của giảng viên.

Tâm huyết với nghề, giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự nhà giáo; có tinh thần đoàn kết, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp trong cuộc sống và trong công tác; có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, đối xử hòa nhã với người học; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người học, đồng nghiệp và cộng đồng.

Tận tụy với công việc; thực hiện đúng nội quy, quy chế của Trường và các quy định pháp luật của ngành; công bằng trong giảng dạy và giáo dục, đánh giá đúng thực chất năng lực của người học; thực hành tiết kiệm, chống bệnh thành tích, chống tham nhũng, lãng phí và các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

c) Trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên (trừ chức danh trợ giảng) phù hợp với ngành/chuyên ngành giảng dạy và đảm bảo được yêu cầu chuyên môn giảng dạy (có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên giảng dạy môn lý thuyết của chương trình đào tạo đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy môn lý thuyết và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án của các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ).

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên tương ứng.

đ) Đảm bảo các tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với chức danh nghề nghiệp giảng viên tương ứng."

51. Sửa đổi khoản 4 Điều 51 như sau:

"4. Hoạt động trợ giảng.

a) Hoạt động trợ giảng nhằm hỗ trợ cho giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài tập.

b) Hiệu trưởng quyết định trợ giảng trên cơ sở đề xuất của trưởng khoa, giao cho trưởng khoa phân công nhiệm vụ, theo dõi và đánh giá hoạt động trợ giảng. Trợ giảng thực hiện những nhiệm vụ được phân công và được hưởng chế độ theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường".

52. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

"Điều 52. Tập sự đối với giảng viên

1. Người được tuyển dụng vào vị trí làm giảng viên phải thực hiện chế độ tập sự 12 tháng để tập làm quen với các nhiệm vụ, công việc chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên (trừ trường hợp đã có thời gian từ đủ 12 tháng trở lên thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm được tuyển dụng và trường hợp chuyển từ chuyên viên sang chức danh nghề nghiệp giảng viên).

2. Nội dung tập sự:

a) Nắm vững quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của giảng viên, đạo đức nhà giáo, những việc giảng viên không được làm; nắm vững cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội quy, quy chế làm việc của Trường và đơn vị công tác; chức trách, nhiệm vụ và yêu cầu của vị trí việc làm được tuyển dụng.

b) Củng cố, bổ sung kiến thức và kỹ năng về chuyên môn được phân công giảng dạy; dự giờ và chuẩn bị bài giảng; cách thức phát triển chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; quản lý lớp và giao tiếp với người học.

c) Thực tập giảng dạy: Thực hiện giảng thử 06 tiết ở bộ môn.

d) Thực hiện các công việc phù hợp với vị trí việc làm được tuyển dụng: Hoàn thành các nhiệm vụ của trợ giảng, các công việc khác của giảng viên tập sự theo sự phân công của người hướng dẫn tập sự và của Trưởng đơn vị.

đ) Tự bồi dưỡng kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin; tự bồi dưỡng để được cấp chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp.

e) Tham gia các hoạt động khác của Trường và đơn vị.

3. Thời gian nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội, thời gian nghỉ ốm đau từ 14 ngày trở lên, thời gian nghỉ không hưởng lương, thời gian bị tạm giam, tạm giữ, tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật không được tính vào thời gian tập sự. Trường hợp người tập sự nghỉ ốm đau hoặc có lý do chính đáng dưới 14 ngày mà được Hiệu trưởng đồng ý thì thời gian này được tính vào thời gian tập sự.

4. Giảng viên tập sự được giảm 50% định mức giảng dạy, hoạt động khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên."

53. Sửa đổi Điều 53 như sau:

"Giảng viên (trừ giảng viên hợp đồng và thỉnh giảng) được đánh giá, xếp loại chất lượng theo Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường."

54. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 54 như sau:

"b) Thời hạn mỗi lần kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên là 01 năm và có thể tiếp tục xem xét (riêng lần đầu, thời hạn có thể trên 01 năm, cho đến hết năm học giảng viên đang tham gia làm việc kéo dài). Trong thời gian kéo dài làm việc, giảng viên có quyền đề nghị nghỉ làm việc để hưởng chế độ nghỉ hưu theo quy định của pháp luật."

55. Sửa đổi điểm a khoản 6 Điều 54 như sau:

"a) Trước thời điểm giảng viên đủ tuổi nghỉ hưu 06 tháng (hoặc 02 tháng trước khi hợp đồng cũ hết hạn), đơn vị tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo phân tích nhu cầu về đội ngũ, thông báo cho khoa, bộ môn và giảng viên biết. Nội dung thông báo gồm: Số lượng giảng viên của bộ môn (biến động tăng, giảm trong 12 tháng tới; số giờ bình quân/01 giảng viên) và nhu cầu thừa/thiếu/đủ giảng viên."

56. Sửa đổi điểm đ khoản 6 Điều 54 như sau:

"đ) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng khoa, Hiệu trưởng tổ chức Hội nghị liên tịch giữa Tập thể lãnh đạo Trường và Chủ tịch Công đoàn Trường xem xét kéo dài hoặc không kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên."

57. Sửa đổi điểm e khoản 6 Điều 54 như sau:

"e) Căn cứ ý kiến của Hội nghị liên tịch, chậm nhất 03 tháng trước thời điểm giảng viên đủ tuổi nghỉ hưu (hoặc trước khi hợp đồng cũ hết hạn 15 ngày), Hiệu trưởng ra quyết định kéo dài thời gian làm việc cho giảng viên. Trường hợp không kéo dài thời gian làm việc thì Hiệu trưởng ra quyết định cho giảng viên nghỉ hưu theo quy định của pháp luật."

58. Sửa đổi khoản 1 Điều 56 như sau:

"1. Thực hiện nhiệm vụ của viên chức, nhân viên theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, Bộ luật Lao động và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan."

59. Sửa đổi khoản 4 Điều 56 như sau:

"4. Tham gia góp ý kiến vào việc phát triển Trường, xây dựng các quy định, quy chế và giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường. Tham gia đánh giá kết quả hoạt động của Trường và của đơn vị nơi công tác theo quy định của pháp luật và quy định của Trường."

60. Sửa đổi khoản 6 Điều 56 như sau:

"6. Được đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm về việc thực hiện nhiệm vụ của mình; được xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng theo quy định."

61. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 57 như sau:

"c) Thời gian nghỉ làm việc không được tính hoặc được tính vào thời gian tập sự theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Quy chế này."

62. Sửa đổi Điều 58 như sau:

"**Điều 58. Đánh giá viên chức hành chính và nhân viên**

Viên chức hành chính và nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, có tham gia đóng bảo hiểm xã hội đều là đối tượng được đánh giá, xếp loại chất lượng theo Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, viên chức và nhân viên của Trường."

63. Sửa đổi khoản 1 Điều 63 như sau:

"1. Nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước.

a) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

b) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

c) Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu học phí được để lại để chi thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa đủ đảm bảo chi thường xuyên.

d) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt.

đ) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công."

64. Sửa đổi khoản 2 Điều 63 như sau:

"2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.

a) Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công: Thu học phí, phí dịch vụ từ người học.

b) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công.

c) Thu từ cho thuê tài sản công: Đơn vị thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công.

d) Thu từ hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ."

65. Sửa đổi khoản 3 Điều 63 như sau:

"3. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí."

66. Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào Điều 63 như sau:

"4. Nguồn vốn vay của đơn vị; nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)."

67. Sửa đổi khoản 1 Điều 64 như sau:

"1. Chi thường xuyên giao tự chủ.

a) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương: thực hiện theo chế độ tiền lương hiện hành do Nhà nước quy định.

b) Chi tiền thưởng: Thực hiện theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

c) Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của Trường. Mức chi căn cứ vào Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

d) Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: Thực hiện theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và được quy định cụ thể trong Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

đ) Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ.

e) Chi trả lãi tiền vay (nếu có).

g) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có)."

68. Sửa đổi khoản 2 Điều 64 như sau:

"2. Chi thường xuyên không giao tự chủ và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật đối với từng nguồn kinh phí.

b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được để lại (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí).

c) Chi từ nguồn vay nợ, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

d) Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Trường thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

đ) Chi chế độ công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và và hội thảo quốc tế ở Việt Nam."

69. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 64.

70. Sửa đổi tên Điều 66 như sau:

"**Điều 66. Quản lý và sử dụng tài sản**"

71. Sửa đổi khoản 2 Điều 66 như sau:

"2. Tài sản của Trường được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành."

72. Sửa đổi khoản 4 Điều 66 như sau:

"4. Hằng năm, Hiệu trưởng tổ chức kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định."

73. Sửa đổi Điều 67 như sau:

" Điều 67. Học phí, giá dịch vụ

1. Trường quy định mức thu học phí và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giá dịch vụ khác theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

2. Quản lý và sử dụng học phí.

a) Trường sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và tổng hợp vào báo cáo tài chính hằng năm của Trường theo quy định của pháp luật.

b) Trường thực hiện quản lý các khoản thu, chi học phí theo chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Trường trước khi tuyển sinh hoặc xét tuyển thực hiện công bố, công khai mức thu học phí và lộ trình tăng học phí (nếu có) cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học.

d) Trường thực hiện công khai, giải trình chi phí đào tạo, mức thu học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm học phí và mức thu, miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng."

74. Sửa đổi khoản 1 Điều 68 như sau:

"1. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường (Đảng ủy), Ban Thường vụ Đảng ủy làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, quyết định theo đa số. Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy họp định kỳ mỗi tháng 01 lần; có thể họp Đảng ủy mở rộng hoặc họp đột xuất do Ban Thường vụ Đảng ủy quyết định. Các phiên họp Đảng ủy và Ban Thường vụ Đảng ủy phải có ít nhất 2/3 ủy viên tham dự thì mới đủ điều kiện tiến hành. Đảng ủy thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo bằng nghị quyết, kết luận, quy chế, kế hoạch, chương trình công tác."

75. Sửa đổi khoản 2 Điều 68 như sau:

"2. Hội đồng trường, Thường trực Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; quyết định của Hội đồng trường được thể hiện bằng hình thức nghị quyết. Hội đồng trường họp định kỳ mỗi quý một lần và có thể họp đột xuất. Việc họp đột xuất khi có đề nghị của Chủ tịch Hội đồng trường hoặc đề nghị của Hiệu trưởng hoặc có ít nhất 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng trường đề nghị họp. Cuộc họp Hội đồng trường là hợp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó có thành viên ngoài Trường."

76. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 68 như sau:

"2a. Tập thể lãnh đạo Trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Tập thể lãnh đạo Trường họp định kỳ mỗi tháng 01 lần và họp đột xuất khi cần thiết. Việc họp đột xuất khi có đề nghị của Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường hoặc đề nghị của Hiệu trưởng. Các cuộc họp của Tập thể lãnh đạo Trường chỉ tiến hành khi có ít nhất 2/3 thành viên theo quy định dự

họp. Các quyết định của Tập thể lãnh đạo Trường được thể hiện bằng văn bản hành chính theo thể loại Quyết định. Riêng đối với các vấn đề cho ý kiến thống nhất về chủ trương, Tập thể lãnh đạo Trường ban hành Thông báo kết luận."

77. Sửa đổi, bổ sung Điều 69 như sau:

"Điều 69. Các mối quan hệ bên trong Trường

1. Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Hội đồng trường.

Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường xem xét, quyết định ban hành các quy chế phù hợp với quy định của pháp luật, quyết nghị chiến lược, mục tiêu, phương hướng, kế hoạch phát triển Trường; đồng thời, thực hiện giám sát các hoạt động của Trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường.

2. Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Ban Giám hiệu.

a) Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường quyết nghị, Ban Giám hiệu tổ chức triển khai thực hiện. Ban Giám hiệu định kỳ báo cáo với Đảng ủy về tình hình thực hiện các mặt công tác, về những chủ trương, nhiệm vụ thời gian tới của Trường, đặc biệt là công tác cán bộ.

b) Khi có công việc đột xuất, quan trọng, Ban Giám hiệu trao đổi, thống nhất với Ban Thường vụ Đảng ủy để tổ chức thực hiện và phải báo cáo với Đảng ủy trong phiên họp gần nhất.

c) Ban Giám hiệu đảm bảo và tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, tài chính, nhân lực để đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ủy trong mọi hoạt động của Trường.

3. Mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Ban Giám hiệu.

a) Mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Ban Giám hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

b) Ban Giám hiệu có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường; trao đổi với Chủ tịch Hội đồng trường và thống nhất cách giải quyết theo quy định của pháp luật nếu phát hiện nghị quyết của Hội đồng trường trái pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động chung của Trường. Trường hợp ý kiến của Hội đồng trường và Ban Giám hiệu không thống nhất, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

c) Hiệu trưởng chủ trì xây dựng và trình Hội đồng trường xem xét quyết định các hoạt động của Trường theo đúng trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường đã được nêu trong Quy chế này.

d) Hội đồng trường có trách nhiệm quyết nghị các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và giám sát việc triển khai thực hiện các quyết nghị của Hội đồng trường.

đ) Hiệu trưởng có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho Hội đồng trường thực hiện nhiệm vụ, báo cáo tình hình và kế hoạch hoạt động của Trường tại các phiên họp Hội đồng trường; chỉ đạo các đơn vị thông tin đầy đủ khi Hội đồng trường có yêu cầu; đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí, tổ chức, nhân sự để Hội đồng trường hoạt động.

4. Mối quan hệ giữa Tập thể lãnh đạo Trường và Hiệu trưởng.

a) Mối quan hệ giữa Tập thể lãnh đạo Trường và Hiệu trưởng là quan hệ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

b) Tập thể lãnh đạo Trường có trách nhiệm tạo điều kiện cho Hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại khoản 3 Điều 18 Quy chế này.

c) Hiệu trưởng được quyền đề nghị triệu tập, triệu tập, chủ trì hội nghị và ký ban hành văn bản trên cơ sở kết luận của hội nghị trong trường hợp Bí thư Đảng uỷ - Chủ tịch Hội đồng trường vắng mặt tại hội nghị.

d) Hiệu trưởng có trách nhiệm trình Tập thể lãnh đạo Trường xem xét, cho ý kiến và có chính kiến về các nội dung trình tại hội nghị liên quan đến lĩnh vực trực tiếp phụ trách.

đ) Hiệu trưởng có trách nhiệm chấp hành Quyết định, Thông báo kết luận của Tập thể lãnh đạo Trường.

5. Hình thức quyết định của Hội đồng trường đối với các hoạt động của Trường

Sau khi có chủ trương của Tập thể lãnh đạo Trường hoặc của Đảng ủy hoặc của Thường trực Hội đồng trường, Hiệu trưởng chủ trì xây dựng, chuẩn bị nội dung cho từng hoạt động của Trường và trình cho Hội đồng trường xem xét, quyết định theo đúng trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường được nêu ở khoản 2 Điều 17 Quy chế này."

78. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 70 như sau:

"c) Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng và Tập thể lãnh đạo Trường có trách nhiệm báo cáo, phản ánh với Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Đồng Tháp, với Tỉnh ủy Đồng Tháp về tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường và những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Tỉnh ủy Đồng Tháp; đề xuất quan điểm, các biện pháp giải quyết; tổ chức thực hiện khi được giao nhiệm vụ."

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Hiệu trưởng và các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy, Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Trương Tấn Đạt

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /NQ-HĐT

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế Tài chính nội bộ Trường Đại học Đồng Tháp

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 693/QĐ-BGDĐT ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-BGDĐT ngày 27/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2020-2022;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 15/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, Kỳ họp thứ 6 nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ kết quả lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng trường và Biên bản họp ngày 15/4/2021 giữa Chủ tịch Hội đồng trường với Hiệu trưởng, Thư ký Hội đồng trường và trưởng các Ban thuộc Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, nhiệm kỳ 2020-2025;

Scanned with CamScanner

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp tại Tờ trình số 432/TTr-ĐHĐT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy chế Tài chính nội bộ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Tài chính nội bộ Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng trường giao cho Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức thực hiện Quy chế này theo đúng quy định.

Điều 3. Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy trường;
- Hội đồng trường;
- Các Ban thuộc Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- KBNN Đồng Tháp (kiểm soát chi);
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Trương Tấn Đạt

Scanned with CamScanner

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ TÀI CHÍNH NỘI BỘ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐT ngày tháng năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc chung

Trường Đại học Đồng Tháp là đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cơ chế tự chủ một phần chi thường xuyên theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Quy chế Tài chính nội bộ của Trường Đại học Đồng Tháp được xây dựng dựa trên nguyên tắc thảo luận công khai, dân chủ với sự đóng góp ý kiến của toàn thể viên chức, nhân viên, các tổ chức chính trị, đoàn thể trong toàn Trường theo quy định của pháp luật.

Quy chế Tài chính nội bộ của đơn vị phù hợp với đặc thù và khả năng ngân sách của đơn vị trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao, thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người dạy, người học và cơ sở đào tạo.

Mọi khoản thu, chi của Trường đều được quản lý thống nhất và phải được thể hiện trên một hệ thống sổ sách kế toán của Nhà trường theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý nguồn thu

1. Mọi nguồn thu của Nhà trường phải có trong dự toán do Phòng Kế hoạch - Tài chính (KH - TC) tổ chức thu và thống nhất tập trung quản lý theo quy định quản lý tài chính của Nhà nước và quy chế quản lý nguồn thu của Nhà trường.

2. Việc tổ chức thu được thực hiện theo các hình thức sau: Thu bằng chuyển khoản thông qua Ngân hàng, thu bằng tiền mặt trực tiếp tại Phòng KH-TC, uỷ quyền thu học phí, phí dự thi, dự tuyển, dịch vụ đào tạo cho một số đơn vị gắn với công việc trực tiếp quản lý và thu qua các ngân hàng có ký kết hợp tác với Nhà trường. Các đơn vị không được uỷ quyền thu thì không được phép tự thu. Các đơn vị được uỷ quyền thu phải tổ chức thu theo sự hướng dẫn chuyên môn của Phòng KH - TC và phải nộp toàn bộ số tiền thu được về Phòng KH - TC chậm nhất vào ngày cuối mỗi tháng, không được giữ tiền mặt tại đơn vị, không được tự chi.

3. Tất cả các khoản thu đều phải sử dụng chứng từ thu (hóa đơn, biên lai thu tiền, phiếu thu) thống nhất theo quy định của Nhà nước và do Phòng KH - TC cấp. Mọi khoản thu nếu không được phản ánh trên chứng từ thu theo quy định, hoặc không được uỷ quyền thu đều là khoản thu bất hợp pháp.

4. Các loại phí, lệ phí và nguồn thu hợp pháp khác theo chế độ được phép để lại đơn vị thực hiện theo hướng dẫn của Nhà nước và quyết định của Hiệu trưởng.

5. Các trung tâm, đơn vị hoạt động dịch vụ trực thuộc Trường thực hiện thu, chi theo đúng Quy chế hoạt động do Hiệu trưởng ban hành (phù hợp với Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành).

Điều 3. **Nguyên tắc quản lý chi**

1. Hàng năm, Hiệu trưởng ban hành quyết định giao dự toán thu, chi tài chính cho các đơn vị trực thuộc nhà trường đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, tiết kiệm và phù hợp tình hình tài chính Nhà trường.

2. Các khoản chi thường xuyên thực hiện theo Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành và phải có trong dự toán được giao hàng năm. Các khoản chi Nhà nước không giao tự chủ (Kinh phí cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập…) thì thực hiện theo đúng định mức do Nhà nước ban hành.

3. Các khoản chi phải đảm bảo có đủ chứng từ, hoá đơn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ theo đúng quy định của chế độ kế toán tài chính hiện hành (ngoại trừ những khoản chi theo định mức khoán thì không phải nộp hóa đơn).

4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB), mua sắm tài sản, thiết bị thực hiện theo trình tự và quy định của Nhà nước và của Nhà trường.

5. Các khoản chi từ nguồn vốn nước ngoài thực hiện đúng theo Hiệp định do Chính phủ ký kết, quy định của đơn vị cấp vốn và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quản lý các loại hợp đồng

1. Tất cả các hoạt động thực hiện theo hợp đồng phải đảm bảo đúng nguyên tắc, quy định về hợp đồng do Nhà nước quy định.

2. Phòng KH - TC có trách nhiệm tham gia cùng các đơn vị soạn thảo, quản lý và thực hiện thanh quyết toán các loại hợp đồng (hợp đồng với nhà thầu; hợp đồng mua sắm thiết bị; hợp đồng liên kết đào tạo; hợp đồng nghiên cứu khoa học (NCKH); hợp đồng liên doanh, liên kết…). Hợp đồng do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được uỷ quyền ký đại diện Nhà trường hoặc trưởng đơn vị được Hiệu trưởng uỷ quyền trong Quy chế Tài chính nội bộ này.

3. Phòng KH - TC giữ ít nhất hai bản gốc tất cả các loại hợp đồng, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý và các phụ lục đính kèm do Nhà trường ký (01 bản kèm hồ sơ thanh toán với Kho bạc, 01 bản kèm hồ sơ quyết toán tại kế toán tổng hợp).

4. Hiệu trưởng uỷ quyền cho trưởng các đơn vị trực thuộc Trường ký kết các hợp đồng, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý, các phụ lục thanh toán có giá trị dưới 20 triệu đồng thuộc phạm vi do đơn vị quản lý như sau:

a) Trưởng phòng Đào tạo: Thỉnh giảng hệ đại học, cao đẳng;

b) Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học: Thỉnh giảng hệ sau đại học;

c) Trưởng phòng Thiết bị và XDCB: Mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ chuyên môn, công tác;

d) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp (HC - TH): Mua sắm văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ, vật rẻ mau hỏng văn phòng, sửa chữa nhỏ xe ô tô, mua vé máy bay, thuê mướn xe đi công tác;

đ) Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo: Thỉnh giảng hoạt động liên kết đào tạo;

e) Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Nhà giáo: Thỉnh giảng hoạt động bồi dưỡng giáo viên, bồi dưỡng ngắn hạn;

g) Giám đốc Trung tâm Quản lý Dịch vụ: Dịch vụ cho thuê cơ sở vật chất thuộc đề án sử dụng tài sản công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Nghĩa vụ thuế

1. Tất cả viên chức, nhân viên (VC, NV), các đơn vị hoạt động dịch vụ, sản xuất đều phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành. Việc sử dụng tài sản công, tài sản trên đất vào mục đích kinh doanh, cho thuê, đơn vị hoạt động dịch vụ phải nộp tiền thuê đất, thuế đất tương ứng với phần diện tích thuê, thời gian sử dụng,…

2. Phòng KH - TC có trách nhiệm kê khai và nộp các loại thuế từ hoạt động dịch vụ, liên kết đào tạo, thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10% tại đơn vị trực tiếp chi trả thu nhập, thuế thu nhập cá nhân của VC, NV từ tiền lương, tiền công… theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hiệu trưởng ủy quyền cho Trưởng phòng KH - TC ký ấn chỉ "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân" cấp cho người nộp thuế khi chi trả thu nhập thuộc đối tượng khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo Luật Thuế hiện hành.

Điều 6. Một số quy định khác

1. Hằng năm các đơn vị trong trường phải lập kế hoạch thu, chi ngân sách năm tiếp theo gửi về Phòng KH - TC trước ngày 30/6 để tổng hợp báo cáo với cơ quan chủ quản. Sau khi có Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm, Phòng KH - TC lập kế hoạch phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc Trường báo cáo Tập thể lãnh đạo Trường trước khi trình Hội đồng trường quyết định theo thẩm quyền.

2. Tiền tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ chi phải hoàn ứng ngay sau khi kết thúc công việc, chậm nhất không quá 15 ngày. Chứng từ thanh toán nộp ngay sau khi hoàn thành công việc, chậm nhất không quá 15 ngày. Chưa trả xong tiền tạm ứng đợt trước không được tạm ứng đợt sau.

3. Chứng từ thanh toán chỉ có giá trị trong năm Dương lịch (từ 01/01 đến 31/12 hàng năm). Những công việc đến 31/12 chưa kết thúc thì người thực hiện thông báo lại cho Phòng KH-TC để biết và theo dõi quyết toán vào năm sau. Trường hợp công việc đã thực hiện xong trước ngày 31/12 nhưng chưa thanh toán kịp thì thanh toán trong thời gian chỉnh lí nhưng không trễ quá ngày 15/01 năm sau (trường hợp đặc biệt chứng từ phát sinh trong năm trước hết hạn chỉnh lí xin thanh toán trong năm sau thì phải có đơn trình bày rõ lí do và được Hiệu trưởng duyệt mới được thanh toán).

4. Những trường hợp đặc biệt, đột xuất không nằm trong Quy chế Tài chính nội bộ này thì đơn vị thực hiện đề xuất định mức chi trình Hiệu trưởng duyệt và bổ sung thêm vào Quy chế Tài chính nội bộ hàng năm.

5. Các hoạt động dịch vụ mới phát sinh chưa ban hành trong Quy chế Tài chính nội bộ này thì thực hiện theo kế hoạch hoạt động dịch vụ được Hiệu trưởng phê duyệt.

6. Tiếp tục thực hiện việc giao quyền tự chủ tài chính một số hoạt động chuyên môn, văn thể cho các Khoa.

7. Các khoản thu học phí học lại tất cả các Khoa quản lí thu, chi như hoạt động thu học phí chính quy. Số tiền các khoa thu phải nộp về Phòng KH - TC và chi trả theo đúng Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành. Đối với trường hợp số sinh viên ít (dưới 10 sinh viên) không mở được lớp môn học giảng viên tự bố trí ôn tập được thanh toán thù lao ôn tập tối đa bằng 100% số học phí học lại của những sinh viên tự bố trí ôn tập.

8. Các khoản thu nhập cá nhân khi thanh toán ưu tiên chi trả bằng chuyển khoản qua tài khoản thẻ ATM (ngoại trừ chi các hoạt động dịch vụ, liên kết đào tạo phải chi trả trực tiếp ngay cho người lao động như coi thi, tiền tàu xe khoán, tiền làm việc, khai giảng, tổng kết, khen thưởng tập thể, trợ cấp đột xuất, thăm hỏi,…).

Chương II

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NGUỒN THU

Điều 7. Nguồn thu từ ngân sách Nhà nước (NSNN)

1. Kinh phí Nhà nước cấp chi thường xuyên cho đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng.

2. Kinh phí thực hiện các dự án, đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Trường và các nhiệm vụ khoa học công nghệ (KHCN) khác được giao.

3. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị hoạt động sự nghiệp theo dự án và kế hoạch hàng năm, vốn đối ứng được phê duyệt.

4. Các nguồn ngân sách và nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 8. Các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thu sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác của Trường

1. Các loại phí, lệ phí:

a) Học phí của người học;

b) Phí dự thi, dự tuyển cao đẳng, đại học, sau đại học;

c) Tiền ở tại kí túc xá (sinh viên, giảng viên thỉnh giảng và các đối tượng khác được Hiệu trưởng phê duyệt có nhu cầu ở tại kí túc xá);

d) Lệ phí đăng ký, dự thi tuyển dụng và hợp đồng tuyển dụng;

e) Các khoản phí được khấu trừ để lại;

f) Các loại phí, lệ phí khác do Nhà nước quy định.

2. Các khoản thu từ các hoạt động KHCN:

a) Hợp đồng nghiên cứu, dịch vụ KHCN, liên kết khoa học sản xuất;

b) Dự án và đề tài KHCN;

c) Hợp đồng chuyển giao công nghệ, sản phẩm NCKH.

3. Các khoản thu từ các dự án viện trợ, quà biếu tặng và vay tín dụng mang tên Trường hoặc tên đơn vị, tổ chức thuộc Trường.

4. Các khoản thu từ bán thanh lý tài sản cố định (TSCĐ).

5. Thu từ các hoạt động tại các trung tâm, các đơn vị hoạt động dịch vụ trong Trường:

a) Thu phí dự thi cấp chứng chỉ, chứng nhận;

b) Thu phí dịch vụ các lớp bồi dưỡng kiến thức (ngoại ngữ, tin học, năng khiếu, bổ sung kiến thức,…);

c) Thu học phí người học tại các trung tâm;

d) Thu tiền điện, nước và chi phí dịch vụ khác theo Hợp đồng (nếu có);

đ) Thu khác từ hoạt động dịch vụ sản xuất theo chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao.

6. Doanh thu từ hoạt động tài chính, thu từ viện trợ, vay nợ.

7. Các khoản thu khác:

a) Tiền sử dụng điện, xăng xe của các chương trình dự án, đề tài KHCN;

b) Tiền đóng góp của cán bộ đi làm chuyên gia, tư vấn trong và ngoài nước;

c) Thu khấu hao tài sản dùng cho hoạt động dịch vụ, liên doanh, liên kết trong đề án sử dụng tài sản công vào mục đích dịch vụ liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Các khoản thu hợp pháp khác;

đ) Tất cả các nguồn thu ở trong Trường đều thông qua Phòng KH - TC tham mưu quản lí và tổ chức phân bổ nguồn lực tài chính. Mức thu cụ thể hàng năm do Hiệu trưởng quyết định theo đúng pháp luật và Quy chế Tài chính nội bộ.

8. Các khoản thu chi hộ:

a) Thu phí tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp;

b) Thu, nộp các loại bảo hiểm của VC, NV, sinh viên;

c) Chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu do Bảo hiểm xã hội (BHXH) trích lại hằng năm;

d) Thu chi hộ các đề tài KHCN ngoài nhiệm vụ được Nhà trường giao hằng năm;

đ) Các khoản thu chi hộ khác.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHI

Điều 9. Chi trả thu nhập cho người lao động

1. Cách tính trả thu nhập:

Thu nhập của cá nhân người lao động	=	Lương theo ngạch bậc và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định, Tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP.	+	Thu nhập tăng thêm

a) Lương theo ngạch bậc và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định:

- Tiền lương: Thực hiện đúng theo chế độ tiền lương đối với đơn vị sự nghiệp công lập hiện hành (Hệ số lương theo ngạch bậc x Mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm chi trả lương), tiền lương hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP;

- Các khoản phụ cấp lương theo quy định hiện hành của Nhà nước: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp giảng dạy, phụ cấp độc hại,... thực hiện đúng theo chế độ do Nhà nước ban hành;

- Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/02/2004 trong Dự toán được Hiệu trưởng phê duyệt hằng năm. Các khoản trợ cấp được chi trả từ nguồn thu học phí, nguồn thu dịch vụ đào tạo của Trường.

b) Phần thu nhập tăng thêm: Trên cơ sở nguồn thu được phép chi tối đa không vượt quá 02 lần quỹ tiền lương đóng BHXH hàng năm do Nhà nước quy định. Hệ số

thu nhập tăng thêm hằng năm căn cứ vào kết quả hoạt động (thu - chi) của từng năm và kết quả đánh giá xếp loại VC, NV hằng năm. Mức chi trả cụ thể do Hiệu trưởng quy định sau khi thống nhất với Công đoàn cơ quan.

- Đối tượng hưởng: VC, NV trong chỉ tiêu biên chế và lao động hợp đồng được cơ quan thẩm quyền phê duyệt;

- Phần thu nhập tăng thêm (TNTT) được trả hằng tháng căn cứ kết quả trích quỹ bổ sung thu nhập được trích từ phần chênh lệch thu lớn hơn chi hằng năm. Việc sử dụng phần chênh lệch thu lớn hơn chi để trích quỹ bổ sung thu nhập được thực hiện như sau:

Chênh lệch thu - chi của các hoạt động được giao tự chủ tài chính trong năm	=	Tổng thu từ các nguồn được giao tự chủ trong năm	-	Tổng chi cho các hoạt động được giao tự chủ trong năm

Hằng tháng Nhà trường chi trước phần thu nhập tăng thêm cho người lao động. Trường hợp cuối năm tài chính nguồn thu không đảm bảo chi trả tiền thu nhập tăng thêm trong năm thì khấu trừ vào thu nhập năm sau.

Cụ thể phần thu nhập tăng thêm bao gồm các khoản quy định như sau:

Công thức chi trả thu nhập tăng thêm hằng tháng của người lao động

A =K (TLTT + TcCV + TcTS + TcƯĐ + TcTN+ TcK)

Trong đó:

*** A:** Tổng thu nhập tăng thêm hằng tháng.

*** K:** Hệ số thu nhập tăng thêm theo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động hằng năm.

Cụ thể:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: k = 1,0;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: k = 0,9;
- Hoàn thành nhiệm vụ: k = 0,8;
- Không hoàn thành nhiệm vụ: k = 0,5;
- Mới Hợp đồng tuyển dụng: Chi trả TNTT tương đương Hoàn thành tốt nhiệm vụ (Kể từ ngày ký hợp đồng cho đến kỳ đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động gần nhất).

* **TLTT**: Tiền lương tăng thêm 20% (Tiền lương theo ngạch bậc + PC vượt khung) hoặc 20% Tiền lương theo NĐ 68/2000/NĐ-CP.

*** TcCV**: Trợ cấp chức vụ.

Mức trợ cấp hằng tháng cho VC, NV đang hưởng phụ cấp chức vụ bằng 100% hệ số phụ cấp chức vụ x Lương cơ sở hiện hành.

* **TcTS**: Trợ cấp VC, NV có học vị tiến sĩ, mức trợ cấp bằng 15% (Hệ số lương theo ngạch bậc + Hệ số phụ cấp vượt khung) x Tiền lương cơ sở do Nhà nước quy định.

* **TcƯĐ**: Trợ cấp ưu đãi (VC, NV không tham gia giảng dạy hoặc có tham gia giảng dạy nhưng có mã số chức danh nghề nghiệp không phải bắt đầu là V.07.). Mức trợ cấp bằng 20% (Tiền lương theo ngạch bậc + PC vượt khung) hoặc 20% Tiền lương theo NĐ 68/2000/NĐ-CP.

*** TcTN**: Trợ cấp thâm niên

Mức trợ cấp hằng tháng bằng Hệ số trợ cấp thâm niên x (Hệ số lương theo ngạch bậc + Hệ số phụ cấp vượt khung) x Tiền lương cơ sở do Nhà nước quy định. Hệ số trợ cấp thâm niên quy định như sau:

Viên chức, nhân viên có thâm niên công tác tại Trường Đại học Đồng Tháp từ 05 năm (mỗi năm đủ 12 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc) không được hưởng Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp, phụ cấp công vụ do NSNN chi trả thì được hưởng trợ cấp hằng tháng theo định mức sau:

+ Thời gian công tác từ 05 năm đến dưới 15 năm: Hệ số trợ cấp thâm niên bằng 5%;

+ Thời gian công tác từ 15 năm trở lên: Hệ số trợ cấp thâm niên bằng 10%.

Mốc thời gian xét trợ cấp thâm niên là tháng 9 dương lịch hằng năm.

*** TcK:** Trợ cấp khác

- Trợ cấp thành viên Hội đồng trường:

+ Đối với thành viên ngoài trường: Mức trợ cấp hằng tháng với hệ số là 0,5 x lương cơ sở hiện hành. Thời gian chi trả theo tháng hoặc quý qua tài khoản ATM;

+ Đối với thành viên là viên chức, sinh viên trong trường được trợ cấp hằng tháng với hệ số 0,3 x lương cơ sở hiện hành và được chi trả cùng với thu nhập tăng thêm hằng tháng.

- Trợ cấp thành viên các Ban thuộc Hội đồng trường (ngoài thành viên Hội đồng trường) hằng tháng với hệ số 0,1 x lương cơ sở;

- Trợ cấp chủ nhiệm chuyên ngành đào tạo thạc sĩ không hưởng trợ cấp chức vụ sẽ hưởng mức trợ cấp trách nhiệm hằng tháng với hệ số là 0,4 x lương cơ sở;

- Trợ cấp chủ nhiệm chuyên ngành đào tạo tiến sĩ không hưởng trợ cấp chức vụ sẽ hưởng mức trợ cấp trách nhiệm hằng tháng với hệ số là 0,5 x lương cơ sở;

- Trợ cấp Quản trị hệ thống phần mềm Quản lí đào tạo cho cán bộ IT với mức hỗ trợ 500.000 đ/tháng/người;

- Trợ cấp Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo không phải là VC, NV hưởng phụ cấp chức vụ tại Trường Đại học Đồng Tháp: Mức trợ cấp hàng năm bằng 30% định mức giảng dạy của giảng viên x đơn giá dạy vượt giờ chuẩn trong Quy chế Tài chính nội bộ này.

2. Định mức chi trợ cấp cán bộ tham gia đoàn thể:

- Điều kiện:

+ Là viên chức trực tiếp thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực công tác Đảng, Đoàn Thanh niên và Công đoàn;

+ Chưa sử dụng định mức giờ chuẩn theo chức danh để hưởng phụ cấp giảng dạy và thanh toán giờ vượt chuẩn.

- Đối tượng: Bí thư, Phó Bí thư Liên chi đoàn khoa; Bí thư chi bộ, Phó Bí thư chi bộ, Thư ký chi bộ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công đoàn; Trưởng ban Thanh tra Nhân dân; Trưởng ban Nữ công; Tổ trưởng, Tổ phó Công đoàn; Thành viên Ban Thanh tra Nhân dân; Ủy ban kiểm tra Công đoàn; Ủy ban kiểm tra Đảng ủy;

- Mức hưởng cụ thể:

+ Chủ tịch Công đoàn: 30% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở;

+ Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng ban Thanh tra Nhân dân, Trưởng ban Nữ công: 20% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở;

+ Bí thư Liên chi đoàn khoa, Bí thư chi bộ, Tổ trưởng Công đoàn: 15% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở;

+ Phó Bí thư Liên chi đoàn khoa, Phó Bí thư chi bộ, Thư ký chi bộ, Tổ phó Công đoàn, Thành viên ban Thanh tra Nhân dân, Ủy ban kiểm tra Công đoàn, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy: 10% định mức giảng dạy x đơn giá cơ sở.

- Thời gian chi trả: Cuối mỗi năm học.

- Các quy định khác:

+ Trường hợp thời gian kiêm nhiệm dưới 12 tháng thì mức trợ cấp được hưởng bằng số tiến trợ cấp cả năm chia cho 12 tháng nhân với số tháng kiêm nhiệm;

+ Viên chức kiêm nhiệm nhiều chức vụ công tác khác nhau thì chỉ tính hưởng trợ cấp 01 lần ở chức vụ có mức trợ cấp cao nhất.

3. Thời gian xét nâng bậc lương và các khoản phụ cấp:

- Thời gian xét nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên, phụ cấp vượt khung: Hằng tháng, Phòng Tổ chức cán bộ lập danh sách những VC, NV đủ điều kiện nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung trình Hiệu trưởng duyệt và ban hành quyết định;

- Thời gian xét hưởng phụ cấp giảng dạy: Vào tháng 10 hàng năm, Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp Phòng Đào tạo, các khoa và các đơn vị có liên quan lập danh sách VC, NV được hưởng phụ cấp giảng dạy trong năm học mới trình Hiệu trưởng duyệt và ban hành quyết định.

4. Các đối tượng không được hưởng thu nhập tăng thêm, trợ cấp tăng thêm của Trường trong các trường hợp sau:

- Nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên;

- Thời gian làm việc trong tháng đầu tiên, tháng cuối trước khi nghỉ việc dưới 15 ngày;

- Nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn quy định của Luật BHXH hiện hành;

- Đi học nước ngoài.

Điều 10. Về quản lý, sử dụng điện thoại, Fax, Internet

1. Điện thoại cố định lắp đặt tại cơ quan:

Điện thoại cố định lắp đặt tại cơ quan theo yêu cầu công tác. Cước phí điện thoại được thanh toán theo thực tế cho công việc của Nhà trường, các cuộc gọi cho việc riêng phải nộp tiền cho Trường theo giá cước dịch vụ của Bưu điện.

2. Điện thoại cố định tại nhà riêng:

a) Đối tượng được trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng gồm: Hiệu trưởng;

b) Đối tượng được chi trả cước phí sử dụng điện thoại tại nhà riêng gồm: Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng: Mức thanh toán hằng tháng không quá 200.000 đ từ nguồn thu sự nghiệp của Trường (Trường hợp một người kiêm nhiệm các chức vụ thì chỉ thanh toán một mức cao nhất).

3. Điện thoại di động:

a) Khoán tiền sử dụng điện thoại di động:

- Đối tượng được chi trả khoán cước phí sử dụng điện thoại di động từ nguồn thu sự nghiệp gồm:

+ Hiệu trưởng: 500.000 đ/tháng;

+ Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng: 400.000 đ/tháng.

- Hằng tháng, Phòng KH- TC chi trả tiền khoán cước phí sử dụng điện thoại bằng hình thức cấp thẻ cào hoặc thanh toán qua tài khoản cá nhân theo mức khoán trên.

b) Khoán hỗ trợ cước phí sử dụng điện thoại di động từ nguồn thu sự nghiệp của trường bằng hình thức mua thẻ cào điện thoại có mệnh giá in sẵn và cấp hằng tháng theo định mức sau:

- Mức 200.000 đ/tháng: Trưởng các phòng, Trưởng các khoa, Giám đốc các trung tâm, Trưởng các đơn vị trực thuộc Nhà trường, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên là VC, NV, lái xe và Phó Trưởng phòng, khoa được phân công phụ trách phòng, khoa;

- Mức 100.000 đ/tháng gồm: Phó Trưởng phòng, Phó Trưởng khoa, Phó Giám đốc các trung tâm, Phó các đơn vị trực thuộc Nhà trường, Phó Bí thư Đoàn trường là VC, NV, Phó Chủ tịch hội sinh viên (là VC, NV), Trưởng chuyên ngành sau đại học, Thư ký Hiệu trưởng, Thư ký Phó Hiệu trưởng, Thư ký Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Tập thể lãnh đạo Trường và Tổ trưởng tổ Bảo vệ;

- Mức 50.000 đ/tháng đối với ca trưởng thuộc đội bảo vệ, Phó Bí thư Đoàn trường và Phó Chủ tịch Hội sinh viên (là sinh viên).

Hằng tháng, Phòng HC - TH lập danh sách cấp thẻ điện thoại trả trước kèm hoá đơn mua thẻ điện thoại thanh toán với Phòng KH - TC.

Ngoài ra, do nhu cầu công tác đột xuất, lãnh đạo đi công tác nước ngoài cần thiết phải hỗ trợ thêm tiền điện thoại thì đơn vị thực hiện lập dự toán trình Hiệu trưởng phê duyệt và phải đính kèm hoá đơn điện thoại khi thanh toán.

4. Fax:

Máy Fax được trang bị để phục vụ cho công việc của Trường, các đơn vị không được sử dụng vào việc riêng.

5. Internet:

Internet được lắp đặt cho các đơn vị theo yêu cầu công việc. Nghiêm cấm truy cập Internet vào các trang web có nội dung mà pháp luật không cho phép, các đơn vị không được sử dụng Internet quay số điện thoại đi quốc tế, các cá nhân, đơn vị vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường mọi thiệt hại về vật chất, tài chính.

Điều 11. Quy định về quản lý, sử dụng máy photocopy

Máy photocopy chỉ phục vụ cho công việc chung của Trường, không dùng vào việc riêng. Các đơn vị được trang bị máy photocopy có trách nhiệm quản lí việc sử dụng đúng hướng dẫn của nhà sản xuất và có sổ theo dõi tình hình bảo trì, sửa chữa, thay thế linh kiện... đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 12. Quy định về quản lý, sử dụng máy vi tính và máy in

Máy vi tính và máy in được trang bị cho các đơn vị theo yêu cầu công việc. Việc cấp mực và giấy in do Phòng HC - TH căn cứ vào nhu cầu thực tế của các đơn vị hằng tháng lập kế hoạch mua và cấp cùng với văn phòng phẩm. Các Khoa sử dụng giấy in trong khoản kinh phí khoán văn phòng phẩm hàng năm. Trường hợp đột xuất cần bổ

sung thì đơn vị sử dụng lập đề nghị thông qua Phòng HC - TH mua cấp theo thực tế sử dụng. Nghiêm cấm sử dụng giấy in, mực in vào việc riêng.

Điều 13. Quy định về quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị của Nhà trường

1. Cơ sở vật chất, máy móc thiết bị của trường phải được quản lý sử dụng đúng mục đích.

2. Cơ sở vật chất, máy móc thiết bị sử dụng cho các hoạt động sản xuất, cung ứng, dịch vụ phải tính khấu hao tài sản theo thực tế.

3. Hội trường, nhà luyện tập thể thao, xe ô tô…, nếu cho mượn, ngoài tiền công phục vụ phải tính khấu hao tài sản, chi phí điện nước, xăng dầu…

4. Tất cả máy móc, thiết bị, tài sản của Trường phải được quản lý và sử dụng tại các cơ sở của Trường, không được trang bị, cho mượn sử dụng tại nhà riêng dưới bất cứ hình thức nào (trừ điện thoại được trang bị theo chế độ). Khi đưa tài sản ra khỏi Trường bảo trì, sửa chữa phải có kế hoạch hoặc đề nghị được duyệt của Hiệu trưởng. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ tất cả các trường hợp di chuyển tài sản ra khỏi Trường.

5. Khi tài sản có hư hỏng đơn vị sử dụng phải lập phiếu báo hỏng và tiến hành sửa chữa, thanh lý, mua sắm theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp sửa chữa ô tô, máy móc, thiết bị kỹ thuật có chi phí sửa chữa từ 10 triệu đồng trở lên phải thực hiện giám định kỹ thuật trước khi thực hiện hợp đồng và phải có Biên bản nghiệm thu kỹ thuật sau khi hoàn thành công tác sửa chữa đưa vào sử dụng. Tổ giám định kỹ thuật ít nhất có 03 người gồm 01 đại diện đơn vị quản lí tài sản nhà trường, 01 cán bộ kỹ thuật am hiểu kỹ thuật tài sản cần sửa chữa và 01 cán bộ quản lí tài sản thuộc Phòng KH - TC.

6. Quy định về sử dụng xe ô tô:

a) Quản lý và sử dụng xe ô tô công thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Đồng Tháp;

b) Định mức sử dụng nhiên liệu xe ô tô:

TT	Loại xe	Định mức (lít/100 km)	Loại nhiên liệu
1	Xe Toyota 4 chỗ BS 66A- 001.70	14 lít	Xăng
2	Xe Toyota 12 chỗ BS 66A- 00374	18 lít	Xăng
3	Xe ô tô chuyên dụng 16 chỗ BS 66A.0195	20 lít	Dầu Diesel
4	Xe ô tô chuyên dụng Thaco Town 29 chỗ BS 66A- 003.24	28 lít	Dầu Diesel
5	Xe ô tô chuyên dụng Thaco Hyundai 47 chỗ BS 66A- 001.63	40 lít	Dầu Diesel

- Dầu bôi trơn (nhớt) động cơ sử dụng xăng: cứ 5.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần đối với xe mới mua. Sau khi sử dụng đến 100.000 km thì 4.500 km thay dầu bôi trơn 01 lần, sau khi sử dụng đến 150.000 km thì 4.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần;

- Lọc nhớt động cơ sử dụng xăng, dầu: cứ 02 lần thay nhớt thì 01 lần thay lọc nhớt;

- Lọc xăng, lọc dầu động cơ: 40.000 km thay 01 lần;

- Dầu hộp số động cơ sử dụng xăng, dầu: 60.000 km thay dầu 01 lần;

- Dầu bôi trơn (nhớt) động cơ sử dụng dầu Diesel: 5.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần đối với xe mới mua. Sau khi sử dụng đến 50.000 km thì 4.500 km thay dầu bôi trơn 01 lần, sau khi sử dụng đến 100.000 km thì 4.000 km thay dầu bôi trơn 01 lần.

c) Phương thức cấp nhiên liệu:

- Lái xe tạm ứng tiền mua nhiên liệu đổ đầy bình xăng mỗi xe. Căn cứ Sổ theo dõi hành trình thực tế, đơn vị quản lí sử dụng xe cấp phiếu nhiên liệu (ghi rõ mục đích sử dụng, lộ trình, km,…), lái xe thực hiện đổ nhiên liệu qua Cây xăng do Trường ký hợp đồng thanh toán hằng tháng. Trường hợp đi trên đường lái xe đổ nhiên liệu trả tiền mặt thì lấy Hóa đơn kèm hồ sơ thanh toán theo từng chuyến công tác;

- Nhiên liệu dùng cho hoạt động nào thì hạch toán vào chi phí của hoạt động đó;

- Hằng tháng, Phòng HC - TH thanh toán tiền nhiên liệu với Cây xăng nơi ký hợp đồng theo từng hoạt động sử dụng nhiên liệu. Lái xe thanh toán tiền nhiên liệu trong trường hợp mua nhiên liệu trên đường đi;

- Đi nội ô TP. Cao Lãnh sẽ cộng gộp vào chuyến công tác tiếp theo (có xác nhận vào sổ hành trình của đơn vị quản lí).

7. Quy định về tiếp nhận tài trợ:

a) Nhận tài trợ bằng tiền, ngoại tệ: Phòng KH - TC lập thủ tục tiếp nhận và cung cấp chứng từ đầy đủ theo yêu cầu nhà tài trợ. Nguồn tài trợ được hạch toán và quyết toán vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm.

b**)** Nhận tài trợ bằng hàng hóa, thực phẩm,…: Phòng HC - TH lập thủ tục tiếp nhận, mở sổ sách theo dõi và trình Hiệu trưởng phương án phân phối sử dụng.

c) Nhận tài trợ bằng tài sản, công cụ, dụng cụ:

- Phòng Thiết bị - XDCB làm đầu mối tiếp nhận và thủ tục tiếp nhận theo đúng Luật quản lý sử dụng tài sản công. Tài sản tiếp nhận phải được ghi chép đầy đủ vào hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm theo đúng chế độ kế toán hiện hành;

- Những tài sản chưa xác định được giá trị bàn giao thì Phòng Thiết bị - XDCB tham mưu Nhà trường thành lập Hội đồng xác định giá trị tài sản để làm căn cứ ghi sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán.

8. Quy định về tặng quà lưu niệm, quảng bá thương hiệu: Việc mua hàng hóa, ấn phẩm làm quà tặng các tập thể, cá nhân trong và ngoài trường nhằm quảng bá thương hiệu Nhà trường hàng năm do các đơn vị đề xuất thông qua Phòng HC - TH trình Hiệu trưởng duyệt. Nguồn kinh phí mua quà tặng chi từ nguồn thu dịch vụ, liên kết đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và hạch toán vào chi phí từng dịch vụ tương ứng. Khi mua và tặng quà phải đảm bảo đầy đủ thủ tục thanh toán theo chế độ kế toán hiện hành.

9. Quy định về tài trợ: Căn cứ vào công văn xin tài trợ của các đơn vị, cá nhân, Phòng HC - TH phối hợp với các đơn vị liên quan lập đề xuất tài trợ trình Hiệu trưởng duyệt. Trường hợp tài trợ bằng hiện vật thì thực hiện thủ tục mua, nghiệm thu, bàn giao theo đúng quy định của Luật Quản lý sử dụng tài sản công. Nguồn kinh phí tài trợ sử dụng từ nguồn thu dịch vụ, nguồn quỹ phúc lợi và nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 14. Quy định về quản lý, sử dụng điện, nước

1. Mọi thành viên trong Trường đều có trách nhiệm tiết kiệm trong sử dụng điện, nước theo quy định của Nhà trường đã ban hành.

2. Khi ra khỏi phòng làm việc phải tắt đèn, quạt, máy điều hòa. Hết giờ làm việc phải cắt cầu dao điện. Tổ bảo vệ cử cán bộ kiểm tra, nhắc nhở những đơn vị không thực hiện quy định về quản lý sử dụng điện, nước và báo cáo bằng văn bản cho Hiệu trưởng biết những cá nhân, đơn vị vi phạm lần thứ hai trở lên.

3. Các máy móc thiết bị nếu không sử dụng thường xuyên thì không để ở chế độ chờ.

4. Các đơn vị, cá nhân hoạt động dịch vụ, kinh doanh trong khuôn viên trường phải lắp đặt đồng hồ điện, nước và trả tiền hằng tháng cho Trường theo giá dịch vụ do các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước thông báo tùy theo mục đích sử dụng.

5. Nghiêm cấm sử dụng điện, nước nơi làm việc vào việc riêng.

Điều 15. Quy định chế độ chi trả tiền công thuê mướn

1. Những viên chức, người lao động ngoài công việc hưởng lương theo vị trí việc làm, nếu làm thêm những công việc khác ngoài giờ phục vụ đào tạo, công tác thì được thanh toán tiền công thuê mướn theo giá thỏa thuận với đơn vị thuê mướn được Hiệu trưởng phê duyệt thông qua đề xuất của Phòng Tổ chức cán bộ và Phòng KH - TC.

2. Chi phí thuê mướn phục vụ các hoạt động dịch vụ tại các trung tâm do giám đốc các trung tâm đề xuất và thanh toán vào chi phí các dịch vụ tương ứng.

Điều 16. Quy định chế độ chi trả phụ cấp

1. Phụ cấp làm thêm giờ:

a) Nhà trường chỉ trả phụ cấp làm thêm giờ trong trường hợp đơn vị không thể bố trí nghỉ bù vào ngày khác. Định mức số giờ làm thêm và mức phụ cấp làm thêm giờ thực hiện theo Bộ luật Lao động hiện hành (trong điều kiện hiện nay, Nhà trường chưa thực hiện chi trả thêm phụ cấp giờ giảng vào các ngày thứ Bảy, Chủ nhật);

b) Những đơn vị huy động cán bộ, giảng viên làm thêm giờ phải có kế hoạch trước, được Hiệu trưởng phê duyệt mới được thanh toán theo quy định trên. Những trường hợp bố trí làm thêm giờ hưởng mức khoán trong phụ cấp quản lý phục vụ đào tạo theo Hợp đồng đào tạo hoặc hưởng khoán theo lớp; theo khối lượng công việc thì không thực hiện chế độ phụ cấp làm thêm giờ nói trên;

c) Lái xe khi làm thêm ngày Chủ nhật, ngày lễ được thanh toán phụ cấp làm thêm giờ như VC, NV làm việc hành chính. Trường hợp đi công tác phục vụ các hoạt động dịch vụ ngoài trường thì thanh toán theo mức khoán do các trung tâm quy định và hạch toán vào chi phí các dịch vụ tương ứng;

d) Nhân viên bảo vệ được thanh toán tiền làm thêm giờ vào các ngày nghỉ lễ, Tết, ngày Chủ nhật thứ 05 trong tháng (đối với những tháng có 05 ngày Chủ nhật) nhưng phải đảm bảo đủ số giờ theo vị trí việc làm và không vượt quá số giờ làm thêm theo Luật Lao động;

đ) Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp làm thêm giờ:

- NSNN chi trả tiền phụ cấp làm thêm giờ các nhiệm vụ phục vụ đào tạo chính quy. Mỗi viên chức, nhân viên làm thêm giờ mỗi tháng không quá 40 giờ và tổng số giờ làm thêm cả năm không quá 200 giờ;

- Nguồn thu sự nghiệp: Làm thêm giờ từ hoạt động thu nào thì chi trả phụ cấp làm thêm giờ từ nguồn thu đó. Những công việc làm thêm có tính chất lao động giản đơn như đóng mở cửa phòng học, trực điện, trực loa máy, vệ sinh,… đơn vị quản lí trực tiếp đề xuất thực hiện mức khoán thù lao theo công việc cần làm thêm không chi trả phụ cấp làm thêm giờ.

e) Trường hợp làm thêm giờ trên 200 giờ/năm và dưới 300 giờ/năm để thực hiện các công việc cấp bách không thể trì hoãn được thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.

2. Phụ cấp làm đêm:

VC, NV tham gia bảo vệ trực đêm từ 21h00 tối đến 05h00 sáng được chi tiền ăn ca đêm 80.000 đ/người/đêm. Nhân viên y tế trực trưa được chi tiền ăn trưa 40.000 đ/người.

3. Phụ cấp độc hại:

a) VC, NV làm việc ở môi trường độc hại được chi trả phụ cấp độc hại theo chế độ hiện hành. Hợp đồng lao động làm việc ở môi trường độc hại cũng được chi trả phụ cấp độc hại như cán bộ trong biên chế. Chế độ phụ cấp độc hại chỉ trả cho những ngày thực tế có làm việc ở môi trường độc hại. Các đơn vị cử người theo dõi, chấm công

thời gian làm việc trong môi trường độc hại để làm căn cứ thanh toán. Hệ số phụ cấp độc hại, nguy hiểm gồm:

- Hệ số phụ cấp độc hại, nguy hiểm mức 0,2 áp dụng đối với những viên chức phụ tá tại các phòng thí nghiệm, thực hành hóa, sinh, vật lý, viên chức công tác tại thư viện, viên chức trực tiếp sao, in đề thi của Trường, nhân viên trực tiếp thực hiện các công việc như phun thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng máy cắt cỏ;

- Những viên chức giảng dạy thực hành trực tiếp tiếp xúc với hóa chất độc hại thì được quy đổi 01 tiết dạy thực hành bằng 01 tiết dạy lý thuyết;

- Những viên chức giảng dạy các học phần về giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh được hưởng phụ cấp độc hại, nặng nhọc hệ số 0,1;

- Đối với những viên chức thuộc đơn vị khác có tham gia giảng dạy các học phần về giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh được hưởng phụ cấp độc hại, nặng nhọc mức 0,1 trên cơ sở mức độ thực hiện giờ dạy theo chuẩn giảng viên (chi trả vào cuối năm học).

b) Đầu năm học các đơn vị có đối tượng được hưởng phụ cấp độc hại lập danh sách những viên chức được hưởng phụ cấp độc hại gửi đến Phòng Tổ chức cán bộ để tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định chi trả phụ cấp độc hại theo quy định;

c) Nguồn kinh phí: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm được chi trả hằng tháng cùng kì với chi trả tiền lương từ nguồn chi thường xuyên NSNN, riêng nhân viên hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp thì chi trả từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị. Những tháng không làm việc trong môi trường độc hại sẽ tạm dừng chi trả phụ cấp.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm:

a) VC, NV được phân công kiêm nhiệm thêm việc ngoài nhiệm vụ được phân công chính, tùy theo tính chất công việc các đơn vị đề nghị mức chi phụ cấp kiêm nhiệm thông qua Phòng Tổ chức cán bộ trình Hiệu trưởng phê duyệt. Mức phụ cấp kiêm nhiệm (% lương ngạch bậc) do Hiệu trưởng duyệt tối đa không quá 50% tiền lương ngạch bậc hiện lĩnh hằng tháng;

b) Hệ số phụ cấp kiêm nhiệm mức 10% lương ngạch bậc khi viên chức kiêm nhiệm một trong các công việc sau:

- Công việc tại phòng tưởng niệm Bác Hồ;

- Trưởng ban Tư vấn sinh viên;

- Thực hiện công việc kiêm nhiệm tại Ban Tư vấn sinh viên;

- Thủ kho tài sản Trường;

- Viên chức kiêm nhiệm công tác tại Văn phòng Công đoàn.

c) Hệ số phụ cấp kiêm nhiệm mức 30% lương ngạch bậc khi viên chức kiêm nhiệm Thư ký Hiệu trưởng, Thư ký Phó Hiệu trưởng, Thư ký Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Tập thể lãnh đạo Trường.

5. Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng trực thuộc các trung tâm, phòng: Hệ số 0,2 lương cơ sở.

6. Phụ cấp giảng dạy:

a) Phụ cấp giảng dạy thực hiện đúng theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng đối với viên chức giảng dạy (có mã số chức danh nghề nghiệp bắt đầu là V.07.). Cụ thể như sau:

- Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với giảng viên giảng dạy các môn Khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với giảng viên giảng dạy các ngành sư phạm;

- Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với giảng viên giảng dạy các ngành ngoài sư phạm;

- Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với giáo viên giảng dạy tại Trường THSP Mầm non Hoa Hồng.

b) Viên chức giảng dạy (Mã ngạch V.07.xx.xx) mỗi năm phải tham gia giảng dạy tối thiểu 40% định mức giảng dạy cả năm thì được hưởng phụ cấp giảng dạy hằng tháng theo quy định hiện hành;

c) Viên chức giảng dạy các ngành ngoài sư phạm nếu có tham gia giảng dạy các ngành sư phạm (các loại hình đào tạo) tối thiểu 40% tổng định mức giảng dạy cả năm thì được hưởng hệ số phụ cấp giảng dạy của viên chức giảng dạy các ngành sư phạm;

d) Chuyên viên và các ngạch ngoài ngạch V.07.xx.xx thực hiện nhiệm vụ giảng viên tại các khoa đào tạo không được hưởng phụ cấp giảng dạy nhưng được hưởng trợ cấp thay phụ cấp giảng dạy theo hệ số 20% (tiền lương ngạch bậc + phụ cấp chức vụ). Đến cuối năm học nếu giảng dạy vượt chuẩn 270 tiết thì được chi trả tiền phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn theo đơn giá hiện hành;

đ) Các đối tượng không được hưởng phụ cấp giảng dạy:

- Giảng viên giảng dạy dưới 40% định mức giảng dạy;

- Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài hưởng 40% tiền lương theo quy định tại khoản 4 Điều 8, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

- Thời gian đi công tác, học tập ở trong nước không tham gia giảng dạy liên tục trên 03 tháng (90 ngày);

- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên;

- Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của Luật BHXH hiện hành;

- Thời gian bị đình chỉ giảng dạy;

- Thời gian làm việc trong tháng đầu tiên, tháng cuối trước khi nghỉ việc dưới 15 ngày.

e) Đầu mỗi năm học, căn cứ vào phân công giảng dạy của các khoa, Phòng Tổ chức cán bộ đề xuất Hiệu trưởng ban hành Quyết định chi trả phụ cấp giảng dạy. Kết thúc học kì 1 hàng năm, Phòng Tổ chức cán bộ đề xuất xét bổ sung danh sách chi trả phụ cấp giảng dạy những giảng viên đủ điều kiện hưởng phụ cấp giảng dạy phát sinh thêm trong học kì 1 và đầu học kì 2;

g) Những VC, NV đi học tập trung ngoài Trường Đại học Đồng Tháp thì trong thời gian đi học tạm ngưng hưởng phụ cấp giảng dạy cho đến khi hoàn thành khóa học;

h) Những VC, NV đang đi học không tập trung có tham gia giảng dạy một số tiết trong những ngày không tham gia học thì khi thanh toán tiền phụ cấp vượt giờ chuẩn phải khấu trừ định mức giảng dạy trong những ngày không đi học;

i) NSNN chỉ chi trả tối đa tiền phụ cấp vượt giờ chuẩn hệ chính quy tập trung là 300 giờ (khoản 3, Điều 107, Bộ luật Lao động 2019), số giờ dạy vượt trên 300 giờ sẽ chi trả theo mức thỏa thuận giữa Phòng Đào tạo và các Khoa thể hiện trong Hợp đồng mời giảng được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 17. Quy định về chế độ công tác phí trong nước

Thanh toán công tác phí thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Nhà trường quy định cụ thể như sau:

1. Tiền thuê phòng nghỉ nơi đến công tác:

a) Thanh toán theo hình thức khoán:

- Đối với các chức danh Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, nguyên lãnh đạo trường còn kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước mức khoán: 450.000 đ/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác;

- Đối với VC, NV khác: mức khoán là 350.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các quận, huyện thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh (khác tỉnh Đồng Tháp); 300.000 đ/ngày/người khi đi công tác tại các tỉnh, thành phố còn lại (khác tỉnh); 200.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (có cự ly đạt 15 km trở lên).

b) Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

- Đối với các chức danh Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, nguyên lãnh đạo trường còn kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước được thanh toán mức giá thuê phòng nghỉ tối đa 800.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/phòng tại các quận, huyện thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh; tối đa 700.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/phòng tại các vùng còn lại;

- Đối với các VC, NV còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng nghỉ tối đa 800.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng tại các quận, huyện thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh; tối đa 600.000 đ/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng tại các vùng còn lại;

- Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 02 người/phòng);

- Các mức chi thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại khoản này là mức chi đã bao gồm các khoản thuế, phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Tiền tàu xe: Đối với cán bộ không có tiêu chuẩn bố trí xe ô tô đi công tác thì được thanh toán một trong hai trường hợp sau:

a) Nếu đi bằng phương tiện của cá nhân thì được thanh toán tiền chi phí đi lại như sau: Cự ly từ trụ sở cơ quan đến nơi công tác đạt 15 km trở lên được thanh toán khoán mức 2.000 đ/km (gồm: khấu hao xe 800 đ/km, nhiên liệu 1.200 đ/km); chi phí qua phà, đò thanh toán theo thực tế. Cự ly từ cơ quan đến nơi công tác không đạt 15 km thì được thanh toán chi phí xăng xe theo mức khoán là 1.500 đ/km, phà, đò theo thực tế;

b) Trường hợp đi công tác bằng phương tiện công cộng thì Thanh toán theo vé tàu xe công cộng thông thường. Các đoạn đường không có tàu xe công cộng được chi trả theo độ dài đoạn đường, cứ 01 km được tính mức khoán tối đa là **2.000 đ/km**, trong thành phố các loại được tính mức khoán **3.000 đ/km**. Tiền tàu xe đi dạy ngoài trường thực hiện theo phụ lục 01 kèm theo Quy chế Tài chính nội bộ này;

c) Phòng KH - TC lập bảng tính tiền xe khoán một số tuyến đường thường xuyên đi công tác, trình Hiệu trưởng duyệt theo từng thời điểm;

d) Đối tượng khi đi công tác do Hiệu trưởng cử được đi máy bay loại giá tiết kiệm gồm: Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, nguyên lãnh đạo trường còn kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước, viên chức có hệ số lương ngạch bậc từ 6,10 trở lên. Các đối tượng khác phải được

Hiệu trưởng duyệt trước khi đi hoặc do Hiệu trưởng cử đi bằng phương tiện máy bay có ghi trong Quyết định cử đi công tác;

đ) Tất cả cán bộ, giảng viên đi công tác bằng phương tiện tàu hỏa được thanh toán vé tàu hỏa loại vé nằm cứng điều hòa. Giá vé tàu hỏa thanh toán theo giá vé quy định của ngành đường sắt thời điểm đi công tác.

Loại tàu hỏa được làm căn cứ để tính giá cước nói trên là Tàu hỏa loại SE1, SE2. Những trường hợp mua vé tàu xe cao hơn quy định thì cá nhân phải chịu phần chênh lệch, trường hợp mua vé thấp hơn mức giá vé trên thì thanh toán theo giá vé thực tế.

Trường hợp đặc biệt như đi công tác khẩn, đi trong dịp hè, Tết nếu VC, NV đi công tác không mua được vé theo quy định cần thiết phải mua vé loại cao hơn thì phải được Hiệu trưởng phê duyệt mới được thanh toán.

Vé taxi chỉ thanh toán cho cán bộ lãnh đạo đi công tác, VC, NV đi công tác bằng máy bay cùng Lãnh đạo trường hoặc được Hiệu trưởng cho phép đi công tác bằng máy bay và được thanh toán vé taxi. Các trường hợp còn lại thì chỉ được thanh toán theo vé xe buýt hàng không thông thường. Vé taxi từ 200.000 đ trở lên phải có hóa đơn tài chính hợp lệ. Đi học, tập huấn trong nước không thanh toán vé máy bay (ngoại trừ trường hợp đặc biệt được Hiệu trưởng duyệt cho thanh toán).

e) Khoán tiền tàu xe cho cán bộ lãnh đạo tự túc phương tiện đi công tác:

Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng được tiêu chuẩn đưa đón khi đi công tác bằng ô tô nhưng tự túc phương tiện thì được thanh toán theo mức khoán như sau:

- TP. Cao Lãnh đến Sân bay Tân Sơn Nhất: 600.000 đ/người/lượt;

- TP. Cao Lãnh đến Sân bay Cần Thơ, TP. Cần Thơ: 400.000 đ/người/lượt;

- Các nơi khác tính bình quân 4.000 đ/km.

3. Phụ cấp lưu trú:

a) Trong tỉnh: 100.000 đ/ngày/người (có cự ly từ cơ quan đến nơi công tác đạt từ 15 km trở lên);

b) Ngoài tỉnh: 200.000 đ/ngày/người;

c) Hải đảo, vùng núi: 250.000 đ/ngày/người.

4. Khoán công tác phí tháng:

a) Trường hợp đi công tác thường xuyên từ 10 ngày trở lên trong nội ô TP. Cao Lãnh hằng tháng (đi tìm, mua mẫu vật, nguyên liệu thực hành thí nghiệm…) thì được thanh toán khoán công tác phí mỗi tháng là 400.000 đ/người/tháng. Thời gian kết hợp đi công tác để đi học, làm việc riêng, nghỉ phép thì không hưởng khoản phụ cấp này;

b) Thời gian cử đi công tác ngoài tỉnh được tính theo giấy triệu tập cộng thêm ngày đi và ngày về thực tế. Trường hợp đi công tác trong tỉnh thì tại mỗi địa phương không quá 01 ngày. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng xem xét, quyết định;

c) Phòng HC - TH quản lý chặt chẽ việc cấp phát giấy đi đường, các đơn vị khi cử cán bộ đi công tác phải thật sự hiệu quả, tiết kiệm;

d) Chứng từ để thanh toán công tác phí cho cán bộ đi công tác gồm:

- Giấy đi đường có ký duyệt của Hiệu trưởng, xác nhận và đóng dấu của cơ quan nơi cán bộ đến công tác (hoặc của khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ nơi lưu trú công tác);

- Vé tàu xe, cầu, đường, phà,… và cước phí hành lý (nếu có). Trường hợp cạo sửa vé tàu xe, vé không hợp pháp Nhà trường không thanh toán các chặng đường có vé cạo sửa, vé không hợp pháp (trường hợp mất 01 lượt vé tàu xe đường dài do bị mất cắp, thiên tai,… thì thanh toán theo vé thấp nhất của phương tiện thông thường, trường hợp mất toàn bộ vé thì phải có đơn cớ mất và chứng nhận của Công an địa phương nơi xảy ra sự cố mất và giấy đi đường có xác nhận của nơi đến công tác);

- Hóa đơn thuê phòng nghỉ nơi đến công tác: Đối với trường hợp tự túc chỗ nghỉ thì không cần hóa đơn. Trường hợp đi tập huấn, hội nghị phải đính kèm công văn triệu tập. Chứng từ thanh toán phải nộp bản chính, trường hợp văn thư Nhà trường lưu bản chính thì phải ghi chú nơi bản sao.

đ) Những trường hợp đi tập huấn chuyên môn dưới 14 ngày theo công văn triệu tập, tập huấn theo chương trình Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ngoài tỉnh Đồng Tháp mà nơi tập huấn không có chỗ nghỉ thì được thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ như đi công tác, những khoản chi công tác phí nào nơi tổ chức tập huấn đã thanh toán thì Nhà trường không thanh toán;

e) Điều kiện được thanh toán Phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ nghỉ là khoảng cách nơi đến công tác cách trụ sở cơ quan tối thiểu 15 km trở lên;

g) Những VC, NV hợp đồng cơ hữu khi đi công tác được thanh toán chế độ công tác phí như VC, NV trong chỉ tiêu biên chế của Trường;

h) Những khách mời ngoài trường như: Thành viên Hội đồng trường, cán bộ các cơ quan Bộ, ngành,… khi tham gia công tác thực hiện nhiệm vụ do Trường tổ chức thì được thanh toán chế độ công tác phí như VC, NV của Trường.

5. Đi công tác nước ngoài:

Định mức đi công tác nước ngoài: Thực hiện theo Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

Điều 18. Chế độ hỗ trợ cán bộ, viên chức đi học

1. VC, NV được cử đi bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ trong nước sẽ hỗ trợ như sau:

a) Nghiên cứu sinh (NCS) trong nước (cam kết học xong trong 03 năm) thì được tạm ứng tiền học phí, kinh phí đào tạo trong suốt khóa học và sẽ được Nhà trường xét hỗ trợ tiền học phí hàng năm. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường hỗ trợ tiền tàu xe đi lại theo mức khoán như sau:

- Đi học từ TP. HCM trở vào phía Nam: 1.000.000 đ/người/năm;

- Đi học ngoài TP. HCM trở ra phía Bắc: 2.000.000 đ/người/năm.

b) Thạc sĩ trong nước đối với các ngành do Nhà trường có nhu cầu (cam kết học xong trong 02 năm) thì được tạm ứng tiền học phí trong suốt khóa học và sẽ được Nhà trường xét hỗ trợ tiền học phí hàng năm. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường hỗ trợ tiền tàu xe đi lại theo mức khoán như đi NCS;

c) Thạc sĩ trong nước các ngành do Trường Đại học Đồng Tháp đào tạo: Người học phải đóng 50% học phí (ngoại trừ trường hợp có trong quy hoạch đi học để làm cán bộ quản lí);

d) Tất cả các trường hợp khác từ nay trở đi có nguyện vọng học thạc sĩ trong nước đều phải tự túc kinh phí và phải được sự sắp xếp của đơn vị đang sử dụng;

đ) Khoán tiền thuê phòng nghỉ của cán bộ, giảng viên đi học đại học (trong quy hoạch do Nhà trường cử đi học), đi học sau đại học được hỗ trợ tối đa là 10.000 đ/ngày/người theo thời gian thực học ghi trên giấy triệu tập, trường hợp đi muộn, kết thúc sớm hơn giấy triệu tập sẽ thanh toán theo số ngày ghi trên giấy đi đường, không hỗ trợ tiền thuê chỗ ở thời gian đi trên đường;

e) Trường hợp các Dự án đã hỗ trợ chi phí đi học thì Nhà trường chỉ thanh toán những khoản mà Dự án chưa hỗ trợ theo chế độ đi học hiện hành của Nhà trường;

g) VC, NV được cử đi nước ngoài để nhận bằng thạc sĩ, tiến sĩ được hỗ trợ tiền tàu xe chặng trong nước 01 lần khi đi và 01 lần khi về nếu chưa được phía tổ chức đào tạo cấp, 01 lần đi làm thủ tục xuất cảnh theo chế độ công tác phí. VC, NV đi học, công tác nước ngoài theo đề tài, dự án, chương trình hợp tác NCKH,... thì chi phí do đề tài, dự án đài thọ, Trường không hỗ trợ kinh phí kể cả đi lại làm thủ tục;

h) VC, NV khi bảo vệ Luận án tiến sĩ sẽ được hỗ trợ một lần đi và về theo vé máy bay (giá vé tiết kiệm) và được thanh toán kèm theo 01 người thân trong gia đình Tiền vé máy bay (giá vé tiết kiệm). Khi nhận bằng tiến sĩ sẽ được hỗ trợ một lần đi và về theo vé máy bay (giá vé tiết kiệm).

2. Hỗ trợ cho VC, NV được Nhà trường cử đi tập huấn ngắn hạn dưới 03 tháng gồm các khoản chi: Tiền tàu xe (giá vé thông thường), tiền học phí theo công văn triệu

tập, các khoản hỗ trợ khác tùy theo tính chất khóa học và nhu cầu của Nhà trường sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

3. Hỗ trợ cho VC, NV đi học lớp Cao cấp lý luận chính trị do Hiệu trưởng cử đi học gồm các khoản sau:

a) Tiền tàu xe đi và về theo giấy báo nhập học, trường hợp đi theo đoàn do Nhà trường bố trí xe đưa và đón khi kết thúc đợt học;

b) Tiền học phí, kinh phí đào tạo theo Giấy báo nhập học.

c) Hỗ trợ một phần tiền ăn và tiền ở khoán gọn là 100.000 đ/ngày.

4. Hỗ trợ cho VC, NV đi học lớp Cao cấp lý luận chính trị do Hiệu trưởng cử đi học được chọn đề tài thay cho thi tốt nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000.000 đ/người (Hồ sơ thanh toán phải kèm hóa đơn chứng từ chi phí thực tế).

5. Đối với VC, NV làm hồ sơ xét học hàm Phó giáo sư, giáo sư được hỗ trợ tiền công tác phí 02 lần bảo vệ, 01 lần đi nhận bằng (nếu có), các khoản lệ phí phải nộp có Biên lai thu hợp pháp và được hỗ trợ một số chi phí khác có liên quan như văn phòng phẩm, thuê đóng cuốn…

6. Định mức hỗ trợ đối với VC, NV đi ôn thi và thi giảng viên chính, giảng viên cao cấp, chuyên viên chính (tương đương) do Hiệu trưởng cử đi học và thi được hỗ trợ các khoản sau:

a) Tiền tàu xe đi và về theo giấy báo nhập học, trường hợp đi theo đoàn do Nhà trường bố trí xe đưa và đón khi kết thúc đợt học;

b) Tiền học phí, Lệ phí dự thi theo Giấy báo nhập học;

c) Hỗ trợ một phần tiền ăn và tiền ở khoán gọn là 100.000 đ/ngày.

7. Định mức chi bồi hoàn kinh phí đào tạo những VC, NV chưa thực hiện xong cam kết phục vụ sau khi được đào tạo.

Những VC, NV chưa thực hiện đầy đủ cam kết về thời gian công tác tại Trường Đại học Đồng Tháp sau khi được đào tạo phải bồi hoàn kinh phí đào tạo và các khoản thu nhập khác theo chi tiết sau đây:

a) Phần kinh phí đào tạo do Nhà nước đài thọ: Thực hiện đúng theo Quy định hiện hành của Nhà nước.

$$K = (CP : S) x \ Tc$$

Trong đó:

K là Kinh phí đào tạo do nhà nước đài thọ phải bồi hoàn (bao gồm tiền học phí, kinh phí đào tạo, tiền ăn, tiền tàu xe đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền thưởng kết quả học tập, tiền tài liệu, hỗ trợ nữ, chi phí hỗ trợ khác do NSNN chi trả);

CP là tổng chi phí đào tạo do nhà nước đài thọ trong suốt khóa học;

S là tổng số tháng phải phục vụ sau khi được đào tạo;

Tc là số tháng chưa hoàn thành cam kết sau đào tạo.

b) Phần thu nhập khác (bao gồm: thu nhập tăng thêm, hỗ trợ đi học ngoài chế độ Nhà nước quy định, chi phúc lợi, chi khen thưởng từ quỹ khen thưởng của Trường, chi phí đi nhận bằng, chi phí đi bảo vệ luận án tốt nghiệp,…), mức bồi thường được tính theo công thức sau:

$$X = (TNK : S) \times Tc$$

Trong đó:

X là tổng số tiền bồi hoàn từ thu nhập khác;

TNK là tổng số thu nhập khác đã lĩnh trong suốt thời gian đi học;

S là số tháng phải phục vụ sau đào tạo;

Tc là số tháng chưa hoàn thành cam kết sau đào tạo.

- Trường hợp những VC, NV được cử đi học nhưng tự ý bỏ học, không hoàn thành khóa học sẽ không được phân công công tác liên quan đến chuyên môn đi học và phải bồi hoàn toàn bộ kinh phí đã hỗ trợ đi học;

- Mức bồi thường theo quy định này là mức tối đa. Mức bồi thường thực tế do Hội đồng xét bồi thường của Nhà trường đề xuất trình Hiệu trưởng quyết định.

Tiền bồi hoàn kinh phí đào tạo và thu nhập khác được bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trường.

8. Những trường hợp tạm dừng chi hỗ trợ đi học:

a) VC, NV đi học quá thời gian quy định không có lí do chính đáng sẽ tạm ngưng thanh toán chế độ hỗ trợ đi học thời gian đi học quá hạn;

b) VC, NV đi học quá thời gian quy định và không quay trở về trường công tác thì ngưng chi trả tiền lương và các thu nhập khác kể từ ngày quá hạn;

c) VC, NV đi học không tập trung, hết đợt tập trung nhưng không về cơ quan công tác hoặc có về cơ quan nhưng không báo cáo với trưởng đơn vị thì đơn vị quản lí trực tiếp ngưng chấm công đi học và chuyển sang chấm công nghỉ việc không hưởng lương; đồng thời cắt chế độ phụ cấp giảng dạy nếu cộng thời gian đi học và thời gian nghỉ không lương từ 90 ngày trở lên.

9. Hỗ trợ VC, NV dự Hội thảo khoa học:

a) Hỗ trợ mức 500.000 đ/người tham dự Hội thảo tại các tỉnh từ TP. Hồ Chí Minh trở vào Đồng Tháp;

b) Hỗ trợ mức 2.000.000 đ/người tham dự Hội thảo tại các tỉnh từ ngoài TP. Hồ Chí Minh trở ra Đà Nẵng;

c) Hỗ trợ mức 3.000.000 đ/người tham dự Hội thảo tại các tỉnh từ ngoài TP. Đà Nẵng trở ra Miền Bắc;

d) Các trường hợp hỗ trợ cao hơn do Hiệu trưởng quyết định.

10. Hỗ trợ cán bộ, giảng viên tham dự tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn ngoài tỉnh Đồng Tháp dưới 03 tháng như sau:

a) Hỗ trợ tiền tàu xe 01 lượt đi và về theo vé phương tiện thông thường quy định trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành;

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở khoán gọn theo mức 100.000 đ/ngày;

c) Các chi phí khác (nếu có) sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 19. Chế độ thanh toán tiền tàu xe đi phép năm

Thực hiện theo Thông tư số 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011, cụ thể áp dụng tại Trường Đại học Đồng Tháp như sau:

1. Đối tượng được thanh toán tiền tàu xe đi phép năm:

VC, NV đang công tác tại Trường đủ điều kiện nghỉ phép năm theo Luật Lao động, có người thân (là cha, mẹ bên vợ hoặc chồng, vợ, chồng, con ruột) bị ốm đau phải điều trị tại cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên, bị bệnh điều trị dài ngày có xác nhận của địa phương nơi cư trú, qua đời có giấy báo tử. Được Hiệu trưởng đồng ý cho nghỉ phép năm và phù hợp với dự toán chi tiền tàu xe đi phép hàng năm của Nhà trường.

2. Chế độ thanh toán tiền nghỉ phép năm:

a) Tiền tàu xe nghỉ phép năm: Được thanh toán tiền tàu xe từ cơ quan nơi công tác đến nơi người thân cư trú và ngược lại theo giá cước phương tiện vận tải thông thường (không thanh toán vé máy bay, không thanh toán vé du lịch, tham quan…). Những chặng không có phương tiện vận tải công cộng thì thanh toán theo mức khoán gọn 2.000 đ/km;

b) Tiền phụ cấp đi đường: Được thanh toán phụ cấp đi đường tương đương tiền phụ cấp đi công tác theo Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành. Những ngày hưởng phụ cấp đi đường là khoảng thời gian đi trên đường từ nơi công tác đến nơi nghỉ phép và ngược lại phù hợp với khoảng cách từ cơ quan nơi công tác đến nơi nghỉ phép;

c) Trường hợp VC, NV có người thân (là cha, mẹ ruột, cha mẹ vợ hoặc chồng, con ruột) qua đời được Hiệu trưởng cho phép đi bằng phương tiện máy bay được chi trả như sau:

- Ngân sách Nhà nước chi các khoản tàu xe theo vé tàu hỏa theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Quỹ phúc lợi hỗ trợ phần chênh lệch giá vé máy bay với giá vé tàu hỏa.

d) Trường hợp trong năm có 02 người thân qua đời thì lần về thứ hai do Quỹ phúc lợi hỗ trợ toàn bộ chi phí đi lại theo quy định của Nhà nước.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đơn xin nghỉ phép năm được Hiệu trưởng duyệt;

b) Giấy nghỉ phép năm có xác nhận của địa phương, cơ quan nơi nghỉ phép năm;

c) Giấy đề nghị thanh toán tiền tàu xe đi phép đính kèm vé tàu, xe đi phép năm (nếu đi bằng máy bay thì kèm theo vé máy bay, thẻ lên xuống máy bay nhưng chỉ được thanh toán theo vé phương tiện thông thường là tàu hỏa, ô tô).

d) Giấy ra viện hoặc giấy xác nhận của địa phương chứng nhận thân nhân đang điều trị bệnh dài ngày trong trường hợp ốm đau, kèm theo giấy báo tử trong trường hợp người thân qua đời (bản chính hoặc sao y công chứng);

đ) Trường hợp VC, NV không về thăm gia đình khi có người thân qua đời thì được thanh toán tiền tàu xe đi phép năm dịp 49 ngày hoặc ngày giỗ đầu hoặc ngày cải táng.

Điều 20. Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN và Công đoàn phí

Hằng tháng, khi thanh toán tiền lương Kế toán tiền lương khấu trừ các khoản người lao động phải nộp gồm BHXH, Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp và công đoàn phí theo đúng định mức do Nhà nước quy định. VC, NV khi nghỉ không hưởng lương vẫn phải nộp BHYT trong suốt thời gian nghỉ không hưởng lương theo mức nộp bằng mức phải nộp BHYT do cơ quan chi trả và mức cá nhân phải nộp hằng tháng (ngoại trừ trả lại thẻ BHYT cho cơ quan quản lí BHYT).

Điều 21. Chi công tác thanh tra đào tạo

1. Định mức chi thù lao VC, NV tham gia công tác thanh tra theo quyết định của Hiệu trưởng là 50.000 đ/buổi/người.

2. VC, NV Phòng Thanh tra - Pháp chế nếu làm thêm ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ thì được thanh toán phụ cấp làm thêm giờ theo quy định hiện hành (ngoại trừ tham gia thanh tra các Hội đồng thi đã hưởng thù lao công tác thanh tra).

Điều 22. Chi tiêu Hội nghị, hội thảo, chi báo cáo viên, tiếp khách và chi tổ chức Đại hội Đảng, Đoàn, Hội

1. Chi Hội nghị, hội thảo:

a) Các Hội nghị, hội thảo phải có kế hoạch chi tiết tổ chức và dự toán chi tiêu được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi tổ chức. Định mức chi áp dụng theo Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính;

b) Các lớp tập huấn từ nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức Nhà nước... chi theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt;

c) Các Hội nghị, hội thảo có nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án... chi từ nguồn kinh phí dự án theo dự toán và theo quy định hiện hành;

d) Các Hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động liên kết đào tạo, dịch vụ khác sử dụng từ nguồn thu liên kết đào tạo, dịch vụ khác. Định mức chi tùy theo quy mô và khách mời do đơn vị tổ chức lập dự toán chi tiết trình Hiệu trưởng phê duyệt trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Trường hợp khách dự do Trường mời có hỗ trợ chỗ nghỉ thì mức chi không quá định mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính.

2. Chi báo cáo viên:

a) Chi tiền thuê giảng viên, báo cáo viên (mỗi buổi giảng được tính 05 tiết). Mức chi áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính;

b) Đối với báo cáo viên là Viên chức đang hưởng lương tại trường thì không áp dụng mức chi trên mà áp dụng theo giá biểu phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn hiện hành;

c) Đối với giảng viên, báo cáo viên nước ngoài: Tuỳ theo mức độ cần thiết, các đơn vị trình Hiệu trưởng quyết định mức thù lao theo thoả thuận hoặc theo khả năng của Nhà trường;

d) Chi tiền nước uống, hoa quả: Tối đa không quá 20.000 đ/buổi/người;

đ) Chi hỗ trợ tiền tàu, xe cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách không vượt quá quy định tại phần thanh toán công tác phí của Quy chế này;

e) Chi tiền trang trí cho Hội nghị, hội thảo theo dự toán cụ thể được duyệt của Hiệu trưởng trên tinh thần tiết kiệm.

3. Tiếp khách:

a) Khách đến Trường làm việc thuộc chức năng đơn vị nào, đơn vị đó chịu trách nhiệm đón tiếp và giải quyết công việc. Trường hợp cần mời cơm khách các đơn vị đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt và chi tiêu theo mức quy định;

b) Khách đến trường làm việc về công tác liên kết đào tạo, dịch vụ khác mức chi tối đa không quá 150.000 đ/người/ngày. Nếu tổ chức nấu ăn tại nhà ăn của giảng viên thỉnh giảng thì mức chi không quá 120.000 đ/người/ngày;

c) Các đoàn khách đặc biệt như đoàn Cán bộ lão thành cách mạng, đoàn Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các Già làng/Trưởng bản và một số trường hợp đặc biệt khác được tổ chức mời cơm với mức chi không quá 150.000 đ/suất. Trường hợp cao hơn phải do Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện;

d) Đối với khách là người nước ngoài:

- Định mức chi tiếp khách nước ngoài, thuê phiên dịch: Thực hiện theo Thông tư 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

- Định mức chi mời chuyên gia nước ngoài: Căn cứ nhu cầu thực tế phòng Hợp tác quốc tế lập kế hoạch và dự trù kinh phí mời chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy và tư vấn trình Hiệu trưởng duyệt. Kinh phí mời chuyên gia không được vượt quá kinh phí được Hiệu trưởng giao trong kế hoạch tài chính hàng năm và thực thiện đầy đủ thủ tục mời chuyên gia nước ngoài theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Các khoản chi tiếp khách không đúng các quy định trên và không đủ các thủ tục cần thiết theo quy định đều không được thanh toán.

4. Định mức chi tổ chức Đại hội Đảng, Đại hội Đoàn và Hội sinh viên:

a) Định mức chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp: Thực hiện theo Quyết định số 39-QĐ/VPTW ngày 04/9/2014;

b) Định mức chi Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên:

Căn cứ vào kế hoạch tổ chức đại hội, Hiệu trưởng duyệt hỗ trợ các đoàn thể tổ chức đại hội từ nguồn thu học phí chính qui của trường và mức hỗ trợ tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 23. Chi hoạt động chuyên môn, ngoại khóa, Câu lạc bộ

1. Chi hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao (TDTT):

a) Định mức chi hoạt động Văn nghệ: Khoán chi bình quân 50.000 đ/sinh viên chính quy mỗi năm. Định mức chi thù lao và khen thưởng như sau:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung khoản chi	Cấp khoa	Cấp trường
1	Phụ cấp Ban tổ chức	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người (UV) 150.000 đ/buổi/người (Trưởng, Phó ban)
2	Âm thanh, ánh sáng	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người
3	Thư kí, dẫn chương trình	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người
4	Ban Giám khảo	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người
5	Nhạc công	100.000 đ/buổi/người	100.000 đ/buổi/người

6	**Giải thưởng (Nhất - Nhì - Ba)**		
	Đơn ca, song ca	150.000-100.000-80.000 đ 200.000-150.000-100.000	200.000 - 150.000 - 100.000 đ (Đơn ca) 300.000 - 200.000 - 150.000 đ (Song ca)
	Tốp ca, hợp ca	300.000-200.000-150.000 đ	500.000 - 300.000-200.000 đ
	Kịch, tiểu phẩm	400.000-300.000-200.000 đ	500.000 - 400.000 - 300.000 đ
	Múa	700.000-500.000-400.000 đ	1.000.000-700.000-500.000 đ

b) Chi hoạt động TDTT: Khoán chi bình quân 50.000 đ/sinh viên chính quy mỗi năm. Định mức chi thù lao và khen thưởng như sau:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung khoản chi	Cấp khoa	Cấp trường	Ghi chú
1	Phụ cấp Ban tổ chức	80.000 đ/người (UV) 100.000 đ/người (trưởng, phó và UV thường trực)	100.000 đ/người (UV) 150.000 đ/người (trưởng, phó và UV thường trực)	
2	Phụ cấp trọng tài bóng đá	120.000 đ/trận (sân 11người); 90.000 đ/trận (sân 07 người); 60.000 đ/trận (sân 05 người)	120.000 đ/trận (sân 11 người); 90.000 đ/trận (sân 07 người); 60.000 đ/trận (sân 05 người)	sân 11 người: 04 trọng tài, thi đấu 90 phút/trận sân 07 người: 04 trọng tài, thi đấu 50 phút/trận sân 05 người: 03 trọng tài, thi đấu 40 phút/trận
3	Phụ cấp trọng tài bóng bàn, cầu lông	30.000 đ/trận	50.000 đ/trận	Thực tế
4	Phụ cấp trọng tài bóng chuyền	60.000 đ/trận (02 trọng tài)	90.000 đ/trận (03 trọng tài)	Mỗi trận thi đấu từ 03 đến 05 hiệp (01 hiệp 25 điểm)
5	Phụ cấp trọng tài điền kinh; bơi lội;…	60.000 đ/buổi/người	80.000 đ/buổi/người	Thực tế

TT	Nội dung khoản chi	Cấp khoa	Cấp trường	Ghi chú
6	Giải thưởng bóng đá nam, nữ (Nhất-Nhì-Ba-Khuyến khích)	500.000-400.000-300.000-200.000 đ	Bóng đá 05 người: 600.000-500.000-400.000- 200.000 đ Bóng đá 07 người: 700.000-600.000-500.000- 300.000 đ Bóng đá 11 người: 1.000.000-800.000-600.000- 400.000 đ	Nội dung thi đấu tập thể, số lượng VĐV trong 01 đội bóng từ 12 người trở lên
7	Giải thưởng bóng chuyền nam, nữ (Nhất-Nhì-Ba-KK)	300.000-250.000-200.000-100.000 đ	800.000-600.000-400.000- 200.000 đ	Nội dung thi đấu tập thể, số lượng VĐV trong 01 đội bóng 12 người
8	Giải thưởng cầu lông, bóng bàn, đá cầu, bơi lội, cờ vua – cờ tướng… (Nhất-Nhì-Ba)	Nội dung thi đấu đơn: 120.000-100.000-80.000 đ Nội dung thi đấu đôi, đồng đội: 200.000-160.000-120.000 đ	Nội dung thi đấu đơn: 150.000-120.000-100.000 đ Nội dung thi đấu đôi, đồng đội: 250.000-200.000-160.000 đ	Theo thực tế
9	Giải thưởng bóng rổ (Nhất-Nhì-Ba-KK)	300.000-250.000-200.000-100.000 đ	500.000-400.000-300.000-200.000 đ	Nội dung thi đấu tập thể, số lượng VĐV trong 01 đội bóng 10 người
10	Giải thưởng điền kinh	120.000-100.000-80.000 đ	150.000-120.000-100.000 đ	Theo thực tế

Đối với hoạt động văn nghệ cấp Khoa có thể bổ sung một số giải khuyến khích nếu thấy cần thiết nhưng tổng chi văn nghệ trong năm không vượt quá mức khoán chi văn nghệ cấp Khoa.

c) Ngoài định mức trên các khoản chi khác như chuẩn bị sân bãi, dụng cụ thi đấu, nước uống,… chi theo dự trù được duyệt nhưng không quá định mức khoán cả năm của các Khoa và Dự toán năm của Phòng Công tác sinh viên;

d) Những cán bộ, giảng viên đã nhận phụ cấp trên thì không được tính chế độ làm thêm giờ.

2. Định mức chi các cuộc thi Olympic, hát truyền thống, đại hội TDTT các cấp:

a) Kinh phí chi các cuộc thi Olympic Mác-Lênin, Tiếng hát sinh viên, thi hát truyền thống, tham dự TDTT các trường Đại học khu vực, toàn quốc chi theo Dự trù thực tế được Hiệu trưởng duyệt;

b) Định mức chi giải thưởng các cuộc thi Olympic cấp khoa:

- Tập thể:

+ Giải nhất: 500.000 đ;

+ Giải nhì: 300.000 đ;

+ Giải ba: 250.000 đ.

- Cá nhân:

+ Giải nhất: 250.000 đ;

+ Giải nhì : 200.000 đ;

+ Giải ba: 150.000 đ.

c) Giải thưởng cấp trường căn cứ vào kế hoạch, quy mô tổ chức hàng năm, đơn vị tổ chức lập kế hoạch và dự trù kinh phí trình Hiệu trưởng duyệt.

3. Chi hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ:

a) Định mức chi hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ:

- Phụ cấp Ban tổ chức: 50.000 đ/người/buổi;

- Phụ cấp Thư kí, dẫn chương trình: 50.000 đ/người/buổi;

- Trực âm thanh, ánh sáng, … (ngoài giờ hành chính): 40.000 đ/người/buổi;

- Nước uống: 30.000 đ/buổi;

- Chi giải thưởng tập thể (nếu có):

+ Giải nhất: 100.000 đ/giải;

+ Giải nhì: 80.000 đ/giải;

+ Giải ba: 60.000 đ/giải.

- Giải thưởng cá nhân (nếu có):

+ Giải nhất: 50.000 đ/giải;

+ Giải nhì: 40.000 đ/giải;

+ Giải ba: 30.000 đ/giải.

b) Chi phí khác nếu có căn cứ vào dự toán chi được Hiệu trưởng duyệt;

c) Định mức chi Ban giám khảo chấm thi giảng: 40.000 đ/tiết dạy;

d) Định mức chi báo cáo khoa học, báo cáo kinh nghiệm cấp Khoa:

- Báo cáo viên là giảng viên: 100.000 đ/báo cáo;

- Báo cáo viên là sinh viên: 50.000 đ/báo cáo.

đ) Chi hỗ trợ đi thực địa, thực tế môn học:

- Hàng năm, căn cứ vào khả năng kinh phí của Trường, Nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí chi tiền tàu xe, báo cáo viên cho các Khoa tổ chức cho sinh viên đi thực địa và thực tế môn học. Các Khoa căn cứ vào kinh phí được phân bổ lập kế hoạch đưa sinh viên đi thực địa, thực tế môn học cho các lớp. Các chi phí khác sinh viên tự túc;

- Điều kiện được hỗ trợ: Nhà trường chỉ hỗ trợ chi phí đi thực tế, thực địa bộ môn tại các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (trừ một số ngành đặc thù do Khoa đề xuất và được Hiệu trưởng duyệt). Chi phí hỗ trợ bao gồm:

+ Tiền tàu xe đi thực tế bằng phương tiện thông thường, mức hỗ trợ không quá 03 ngày thuê tàu, xe theo giá cước hiện hành. Các Khoa sắp xếp thời gian đi thực tế, thực địa ưu tiên sử dụng xe ô tô của Trường hiện có (ngoại trừ trường hợp số sinh viên đi thực tế nhiều hơn số ghế xe trường hoặc Trường không thể bố trí được do nhiều đơn vị cùng đi thực tế cùng thời gian thì được thuê phương tiện vận tải ngoài trường nhưng phải đảm bảo xe tốt, anh toàn và giá cả hợp lí);

+ Tiền báo cáo viên: Hỗ trợ không quá 200.000 đ/báo cáo;

+ Tiền công tác phí cho giảng viên, cán bộ hướng dẫn sinh viên đi thực tế bộ môn theo chế độ công tác phí hiện hành.

- Tổng chi hỗ trợ chi phí đi thực địa, thực tế bộ môn của các Khoa không vượt quá kinh phí do Nhà trường giao khoán cho các Khoa hàng năm.

4. Chi phí mời chuyên gia, cán bộ chuyên ngành nơi khác đến Trường làm việc, hợp tác đào tạo:

a) Căn cứ vào nhu cầu công việc các đơn vị có nhu cầu mời chuyên gia, cán bộ chuyên ngành nơi khác đến Trường làm việc, hợp tác lập kế hoạch chi tiết chi phí đón tiếp trình Hiệu trưởng phê duyệt. Định mức chi như sau:

- Tiền vé tàu xe, máy bay đi và về: Khoán chi theo vé phương tiện thông thường, mức chi tối đa không vượt quá định mức chi của Hiệu trưởng khi đi công tác;

- Tiền thuê phòng nghỉ: Thanh toán theo Hóa đơn thực tế, tối đa không quá 800.000 đ/ngày/người;

- Tiền thù lao làm việc: Quy giờ chuẩn theo giá thỉnh giảng trong Quy chế tài chính nội bộ;

- Tiền ăn: Tối đa không quá 150.000 đ/ngày/người;

- Chi phí khác (tài liệu, đưa đón, đi thực tế, tiếp khách…): Thanh toán theo thực tế.

b) Định mức chi thù lao mời chuyên gia ngoài trường tham gia Hội đồng kiểm tra toàn bộ nhà đất định kì theo yêu cầu của cấp trên là 500.000 đ/người/Hội đồng, Hội đồng thanh lí, thẩm định giá tài sản định mức chi là 200.000 đ/người/Hội đồng (bao gồm cả chi phí đi lại);

c) Đối với VC, NV trong trường tham gia các Hội đồng trên nếu làm vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật thì định mức chi thù lao là 100.000 đ/thành viên/buổi.

5. Chi phí mời giảng viên thỉnh giảng:

a) Định mức thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng áp dụng theo Điều 33 của Quy chế này;

b) Chi phí khác có liên quan đến mời giảng: Ngoài tiền giảng dạy Nhà trường còn thanh toán các chi phí khác như:

- Chi tiền ăn cho giảng viên ngoài tỉnh Đồng Tháp trong thời gian giảng dạy tại trường không quá 120.000 đ/người/ngày;

- Chi tiền ăn dọc đường (nếu có): 100.000 đ/người (kể cả lái xe). Tổng chi từ 200.000 đ trở lên phải có hóa đơn tài chính;

- Chi tiền ở: Bố trí ở nhà khách của trường, nếu thuê phòng nghỉ ở bên ngoài thì thanh toán theo hóa đơn thực tế (mức chi không vượt quá định mức chi công tác phí hiện hành);

- Bố trí xe đưa đón giảng viên thỉnh giảng từ trường đến sân bay, ga tàu hỏa,… theo Hợp đồng hoặc khoán chi nếu mỗi lượt đưa đón dưới 03 giảng viên, mức khoán chi tự túc phương tiện đưa đón như sau:

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Hồ Chí Minh: 500.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP.Cần Thơ: 400.000 đ/lượt;

+ TP.Cao Lãnh đến TP. Long Xuyên: 100.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Mỹ Tho: 250.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Biên Hòa: 550.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Vĩnh Long: 100.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Rạch Giá: 400.000 đ/lượt;

+ TP. Cao Lãnh đến TP. Cà Mau: 550.000 đ/lượt.

- Trường hợp đưa đón từ 03 người trở lên nếu không thực hiện chế độ khoán tiền xe đưa đón thì bố trí xe ô tô đưa đón và thanh toán chi phí thực tế theo chế độ công tác phí hiện hành;

- Chi phí khác phục vụ cho giảng viên như gas nấu ăn, vật rẻ, trà,… thanh toán theo thực tế từ kinh phí hoạt động của Trường và hạch toán vào chi phí thỉnh giảng.

c) Định mức chi thù lao các cán bộ tham gia hoạt động mời giảng ngoài trường như bố trí phương tiện đưa đón, ăn ở, kí kết Hợp đồng, thanh lí Hợp đồng, quyết toán… định mức chi là 50.000 đ/buổi. Mỗi tháng quy đổi không quá 02 buổi/người. Mỗi năm học chi 01 lần vào cuối năm học do Phòng Đào tạo lập danh sách thanh toán trình Hiệu trưởng duyệt.

6. Chi trả tiền báo cáo viên:

Thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính, cụ thể là: Mức chi báo cáo viên do Hiệu trưởng quyết định tối đa không quá 2.000.000 đ/buổi (04 tiết dạy bao gồm cả soạn bài).

7. Chi hỗ trợ thực tập sư phạm tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp:

a) Hỗ trợ thực tập tốt nghiệp cho sinh viên:

Hằng năm căn cứ vào tình hình kinh phí của Trường, Hiệu trưởng quyết định mức chi hỗ trợ thực tập tốt nghiệp và thực tập nghề cuối khóa cho sinh viên. Cụ thể mức hỗ trợ năm học 2020 - 2021 như sau:

+ Hỗ trợ thực tập tốt nghiệp cho sinh viên các ngành sư phạm mức khoán là: 800.000 đ/01 sinh viên;

+ Hỗ trợ thực tập tốt nghiệp cho sinh viên các ngành ngoài sư phạm mức khoán là: 400.000 đ/01 sinh viên.

Số tiền hỗ trợ này Nhà trường chi trực tiếp cho sinh viên. Riêng các ngành sư phạm sinh viên có trách nhiệm nộp cho cơ sở nơi thực tập để thanh toán chi phí thực tập tốt nghiệp. Trường hợp sinh viên đi thực tập tốt nghiệp thành đoàn từ 05 sinh viên trở lên trong tỉnh Đồng Tháp thì Nhà trường sẽ cử VC, NV phụ trách đoàn mang tiền đến cơ sở thực tập để chi trả cho cơ sở thực tập theo định mức hỗ trợ như trên.

Khoản tiền hỗ trợ này chỉ thanh toán cho sinh viên một lần trong suốt khóa đào tạo.

Định mức chi này thay đổi khi có điều chỉnh tăng học phí theo quy định của Nhà nước.

b) Định mức chi thù lao Ban chỉ đạo thực sư phạm tập tốt nghiệp, thực tập cuối khóa, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên:

- Ban chỉ đạo thực tập cấp Sở, Phòng, Trường đại học: 50.000 đ/người/buổi;

- Cán bộ viên chức tham gia quản lí, phục vụ các hoạt động trên: 50.000 đ/người/buổi.

Hàng năm, căn cứ vào số lượng cán bộ, viên chức thực tế tham gia các hoạt động trên, thời gian tham gia và khối lượng công việc của từng thành viên, Phòng Đào tạo lập

dự toán chi tiết chi phí thù lao Ban chỉ đạo và phục vụ trình Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện.

- Thù lao giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện chuyên đề ngành thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh là 01 tiết/chuyên đề tính vào định mức giảng dạy hàng năm;

- Thù lao giảng viên hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm là 02 tiết/báo cáo tính vào định mức giảng dạy hàng năm;

- Cán bộ, giảng viên tham gia đoàn kiểm tra thực tập thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành.

c) Định mức chi hỗ trợ sinh viên đi kiến tập sư phạm tại trường phổ thông:

Định mức chi hỗ trợ cho trường phổ thông nơi có sinh viên đến kiến tập sư phạm với mức khoán là 200.000 đ/sinh viên.

8. Giá biểu áp dụng cho giáo viên phổ thông, mầm non tham gia rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên:

a) Giáo viên phổ thông: 75.000 đ/tiết;

b) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường phổ thông: 80.000 đ/tiết;

c) Thù lao chấm bài tìm hiểu thực tế giáo dục: 6.000 đ/bài.

9. Quy định về chi trả Học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội:

a) Hàng năm Nhà trường dành khoản kinh phí chi trả Học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội cho sinh viên tối thiểu bằng 8% kinh phí cấp bù sư phạm và thu học phí chính quy. Học bổng mỗi năm xét cấp 02 lần vào cuối mỗi học kì, mỗi học kì sinh viên được cấp 05 tháng. Học kì cuối khoá học chi trả một lần bằng 05 tháng học bổng trước khi sinh viên nhận bằng tốt nghiệp. Vào đầu mỗi học kì Hiệu trưởng sẽ thông báo giao chỉ tiêu cấp học bổng của từng ngành học để các Khoa tiến hành xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo đúng quy trình hiện hành;

b) Định mức chi học bổng khuyến khích học tập:

(Đối với sinh viên hệ đại học, cao đẳng):

- Loại khá: Bằng mức thu học phí 01 tháng của các ngành Khoa học xã hội;

- Loại giỏi: Bằng mức loại khá + 100.000 đ;

- Loại xuất sắc: Bằng mức loại giỏi + 100.000 đ.

Cụ thể áp dụng từ học kì 1 năm học 2020-2021 như sau:

- Loại khá: 890.000 đ/SV/tháng;

- Loại giỏi: 990.000 đ/SV/tháng;

- Loại xuất sắc: 1.090.000 đ/SV/tháng.

c) Định mức chi này thay đổi hàng năm theo lộ trình điều chỉnh tăng học phí theo quy định của Nhà nước;

d) Trợ cấp xã hội thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành.

10. Chi nước uống làm việc:

Định mức chi tiền trà nước uống các đơn vị trong trường hằng tháng là: 10.000 đ/người (Bao gồm Biên chế, Hợp đồng dài hạn, Hợp đồng công việc), Phòng KH - TC căn cứ bảng chấm công lập danh sách chi trả bằng tiền mặt mỗi quý một lần vào đầu quý, các đơn vị tự bố trí nước uống cho đơn vị mình. Tiền nước uống các nơi công cộng do các đơn vị thực hiện thanh toán theo thực tế hằng tháng. Riêng tiền nước uống cho nhân viên chăm sóc cây xanh, làm việc ngoài trời nắng, mức chi là 30.000 đ/người/tháng.

11. Chi hoạt động đoàn thể:

Chi hoạt động của Đảng bộ, Đoàn TNCS HCM và Hội sinh viên căn cứ vào Dự toán được Hiệu trưởng duyệt hàng năm theo định mức của Nhà nước quy định và thực tế hoạt động theo từng năm học.

12. Chi hỗ trợ Công an Phường 6 phối hợp tham gia bảo đảm an ninh trật tự:

Mức chi hỗ trợ hằng tháng không quá 02 tháng lương cơ sở. Hình thức chi trả theo tháng hoặc quý.

13. Định mức chi Hội họp:

a) Định mức chi thù lao các thành viên Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường là 200.000 đ/người/kì họp. Riêng thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngoài khoản thù lao trên được hưởng thêm thù lao 300.000 đ/người/kì họp. Những thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nếu không hưởng phụ cấp chức vụ tăng thêm hằng tháng thì được trợ cấp hằng tháng với hệ số 0,4 x lương cơ sở hiện hành và được chi trả cùng với thu nhập tăng thêm hằng tháng;

b) Định mức chi thù lao Họp cán bộ quản lí do Hiệu trưởng triệu tập với mức chi là 100.000 đ/người/lần họp;

c) Định mức chi họp Hội đồng xét tốt nghiệp: 100.000 đ/người/lần họp;

d) Định mức chi họp Hội đồng tư vấn hoạt động dịch vụ: 100.000 đ/người/lần họp;

đ) Định mức chi thành viên Hội đồng Khoa mức 100.000 đ/lần họp;

e) Định mức chi Tiền thù lao họp Hội đồng mở thầu, xét thầu, thẩm định giá mua sắm, sửa chữa:

- Gói thầu dưới 100 triệu đồng, đấu thầu qua mạng: 50.000 đ/người/gói;

- Gói thầu từ 100 triệu đến dưới 200 triệu đồng: 100.000 đ/người/gói;

- Gói thầu từ 100 triệu đến dưới 01 tỷ đồng: 200.000 đ/người/ngày;

- Gói thầu từ 01 tỷ đồng trở lên căn cứ vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ đấu thầu lập kế hoạch, dự toán chi tiết trình Hiệu trưởng duyệt;

- Đối với những gói đấu thầu qua mạng không thu phí bán hồ sơ mời thầu. Hồ sơ yêu cầu thì chi trả từ nguồn thu của Trường nhưng tối đa không quá 200.000 đ/người/ngày.

g) Định mức chi thù lao các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức và người lao động là 100.000 đ/người/kỳ họp. Riêng Bộ phận Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Công tác đánh giá, phân loại viên chức và người lao động ngoài khoản thù lao trên được hưởng thêm 500.000 đ/người/kỳ họp.

14. Định mức chi thù lao bài viết công bố công trình nghiên cứu:

a) Bài viết công bố công trình nghiên cứu trên các thông tin khoa học, kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học của Trường phải được ít nhất 02 người phản biện, biên tập đề nghị đăng bài. Nếu bài được chọn đăng thì tác giả được tính giờ lao động hoạt động KH&CN và được trả thù lao viết bài: Thông tin khoa học 100.000 đ/bài, Kỷ yếu khoa học 70.000 đ/bài;

b) Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập, Thư ký tòa soạn, các phản biện và biên tập bài viết được tính giờ lao động hoạt động KH&CN và được trả thù lao thực hiện các nhiệm vụ xuất bản, cụ thể như sau:

- Thông tin khoa học: Tổng biên tập 5.000 đ/trang/người; Phó Tổng biên tập, thư ký 4.000 đ/trang/người; phản biện, biên tập 50.000 đ/bài viết;

- Kỷ yếu khoa học: Tổng biên tập 4.000 đ/trang/người, Phó Tổng biên tập, thư ký toà soạn 3.000 đ/trang/người; phản biện, biên tập 50.000 đ/bài viết, bài viết đăng kỷ yếu 100.000 đ/bài; báo cáo tại Hội thảo 100.000 đ/báo cáo/người.

15. Định mức chi Hội thảo khoa học cấp Khoa:

Định mức chi Hội thảo khoa học cấp khoa bằng 70% định mức chi Hội thảo Khoa học cấp trường. Hàng năm, các Khoa phải lập Kế hoạch tổ chức Hội thảo Khoa học cấp Khoa trình Hiệu trưởng duyệt. Nguồn kinh phí Hội thảo khoa học cấp Khoa chi từ kinh phí khoán hàng năm của Khoa.

16. Đối với những VC, NV có bài viết đăng trên tạp chí, kỷ yếu nước ngoài nếu được Ban tổ chức Hội nghị, hội thảo mời tham dự thì được nhà trường hỗ trợ như sau:

a) Đối tượng 1: VC, NV được Ban tổ chức mời tham dự, tài trợ chi phí đi lại, ăn ở tại Hội nghị, hội thảo và là tác giả chính của bài báo (không thuộc hỗ trợ của các đề

tài, dự án, nhóm trọng điểm) công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus. Nhà trường hỗ trợ tác giả chính 100% các khoản chi phí còn thiếu trong khoản hỗ trợ của Ban tổ chức Hội nghị, hội thảo, bao gồm các khoản sau:

- Tiền vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá rẻ);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Tiền ăn và tiêu vặt của số ngày trong thư mời và nước đến (theo mức B, phần phụ lục Thông tư 102/2012/TT-BTC);

- Hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ 100% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH&CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

b) Đối tượng 2: VC, NV được Ban tổ chức mời tham dự nhưng không được tài trợ chi phí đi lại, ăn ở tại Hội nghị, hội thảo và là tác giả chính của bài báo (không thuộc hỗ trợ của các đề tài, dự án, nhóm trọng điểm) công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus. Nhà trường hỗ trợ tác giả chính 100% các khoản chi phí, bao gồm các khoản sau:

- Tiền vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá rẻ);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Tiền ăn và tiêu vặt của số ngày trong thư mời và nước đến (theo mức B, phần phụ lục Thông tư 102/2012/TT-BTC);

- Hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH&CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

c) Đối tượng 3: VC, NV được Ban tổ chức mời tham dự nhưng tại thời điểm Hội nghị, hội thảo chưa có bài báo, đã cam kết bổ sung bài báo là tác giả chính (không thuộc hỗ trợ của các đề tài, dự án, nhóm trọng điểm) và được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus. Nhà trường hỗ trợ tác giả chính 70% các khoản chi phí, bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá tiết kiệm);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế Tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH&CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

d) Đối tượng 4: Viên chức là giảng viên trẻ (dưới 35 tuổi) được Ban tổ chức mời tham dự và báo cáo tại Hội nghị, hội thảo, cam kết bổ sung bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc ISI hoặc thuộc Scopus (Hội nghị, hội thảo không thuộc hỗ trợ của các đề tài, dự án, nhóm trọng điểm). Nhà trường hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi phí, bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (giá tiết kiệm);

- Tiền xe một lần đi lại (đi và về) ở trong nước, ở nước ngoài (nếu có) theo Quy chế tài chính nội bộ;

- Lệ phí thị thực, cấp hộ chiếu;

- Tiền bảo hiểm y tế (nếu có);

- Hỗ trợ bài báo: Bài báo (nếu có) được hỗ trợ tối thiểu 70% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH & CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

đ) Đối tượng 5: Cán bộ, viên chức được mời tham dự Hội nghị, hội thảo và cam kết tự túc toàn bộ chi phí tham dự Hội nghị, hội thảo. Nhà trường không hỗ trợ các khoản chi phí và được hỗ trợ bài báo với mức hỗ trợ 100% kinh phí theo định mức hỗ trợ hoạt động KH & CN trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành.

Điều kiện để được hỗ trợ là sau khi dự Hội thảo có nộp sản phẩm về Trường và có triển khai nội dung trong đơn vị hoặc chia sẻ trên mạng nội bộ của Trường.

17. Định mức chi hỗ trợ phát triển chương trình đào tạo:

a) Hỗ trợ các Khoa xây dựng và phát triển chương trình đào tạo không vượt quá 7.000.000 đ/ngành đào tạo;

b) Định mức chi Ban chỉ đạo thiết kế chương trình đào tạo (Trưởng ban: 600.000 đ; các thành viên 500.000 đ/người);

c) Định mức chi xây dựng chương trình đào tạo mới 15.000.000 đ (khoán gọn theo ngành) bao gồm: Xây dựng chuẩn đầu ra của ngành; Xây dựng chương trình khung; Xây dựng ma trận chuẩn đầu ra của các học phần; Xây dựng chuẩn đầu ra của từng học phần trực thuộc CTĐT; Xây dựng đề cương học phần và biên tập chương trình đào tạo; Xây dựng phương pháp kiểm tra đánh giá; Xây dựng, phát và tổng hợp phiếu khảo sát ý kiến các bên liên quan;

d) Định mức chi Hội thảo, hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia, giảng viên, giáo viên của tổ chức, đơn vị, cá nhân tuyển dụng, sử dụng giáo viên và cựu sinh viên về dự thảo chương trình đào tạo, không vượt quá 10.000.000 đ/ngành;

đ) Định mức chi Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo mới 9.620.000 đ:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 700.000 đ; của ủy viên: 03 x 500.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 600.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 500.000 đ; TKHC: 400.000 đ; Tài liệu 500.000 đ; Nước: 150.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

e) Chi xây dựng học phần mới 200.000 đ/tín chỉ;

g) Chi biên tập tổng thể, hoàn tất hồ sơ xây dựng ngành mới: 5.000.000 đ/ ngành;

h) Chi in ấn chương trình đào tạo mới (03 bộ/ngành) thanh toán theo hóa đơn thực tế.

18. Chi thù lao Ban xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường:

Trong từng giai đoạn, căn cứ vào Quyết định thành lập Ban soạn thảo xây dựng và phát triển kế hoạch Chiến lược phát triển nhà trường, Thường trực Ban soạn thảo lập dự toán trình Hiệu trưởng phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao hàng năm.

19. Định mức chi trang phục, đồng phục:

a) Định mức chi tiền may đồng phục của nhân viên bảo vệ và chăm sóc cây xanh như sau:

- Năm đầu tiên: 02 bộ quần, áo/người;

- Từ năm thứ hai trở đi: Mỗi năm trang bị 01 bộ quần, áo/người.

b) Định mức chi tiền may trang phục cho viên chức thanh tra: Mỗi người 01 bộ/năm.

Các trường hợp khác tùy theo tình hình thực tế cần thiết phải trang bị đồng phục do Hiệu trưởng quyết định.

Hàng năm vào đầu năm dương lịch các đơn vị quản lí trực tiếp viên chức thuộc đối tượng cấp trang phục, đồng phục lập dự toán kinh phí kèm danh sách cấp trang phục, đồng phục trình Hiệu trưởng duyệt và thực hiện mua sắm theo đúng các quy định hiện hành.

20. Chi phí Hội đồng thi tuyển sinh sau đại học:

a) Căn cứ vào số ngành thi, số thí sinh dự thi của từng kì thi cao học, Hội đồng tuyển sinh cao học lập dự toán thu chi trình Hiệu trưởng duyệt. Dự toán thu chi đảm phù hợp với quy định hiện hành;

b) Nguồn kinh phí chi Hội đồng thi tuyển sinh cao học bao gồm: Lệ phí hồ sơ và lệ phí dự thi tuyển sinh cao học. Trường hợp số thu thấp hơn số chi thì bù khoản chênh lệch từ nguồn học phí ôn tập, bồi dưỡng kiến thức hoặc học phí cao học.

21. Một số định mức chi khác:

a) Định mức chi thù lao cho giảng viên ôn tập các cuộc thi Olympic là 80.000 đ/tiết;

b) Định mức chi Hội đồng nghiệm thu bài giảng áp dụng như mức chi Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở;

c) Định mức chi Hội đồng nghiệm thu giáo trình áp dụng như mức chi Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở. Riêng những chuyên gia ngoài trường sẽ được hỗ trợ tiền xe đi lại, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở và tiền thù lao phản biện chương trình với mức tối đa không quá định mức chi nghiệm thu đề tài cấp Bộ (đơn vị chủ trì lập dự toán chi phí Hội đồng nghiệm thu giáo trình, bài giảng trình Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện);

d) Định mức chi Hội đồng thẩm định giáo trình:

Hội đồng thẩm định giáo trình cấp khoa là **1.700.000 đ**, gồm:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 200.000 đ; của UV: 03 x 150.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 120.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

Hội đồng thẩm định giáo trình cấp trường là **3.520.000 đ,** gồm:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 350.000 đ; của UV: 03 x 250.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 250.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 150.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ; Hỗ trợ tiền xe đối với 02 UVPB ngoài trường: 02 x 500.000 đ).

Hội đồng xây dựng danh mục học phần VLVH là **1.450.000 đ**, gồm:

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; các UV: 06 x 160.000 đ; TKHĐ: 120.000 đ; TKHC: 100.000 đ; nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

Hội đồng thẩm định cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo chính quy là **5.720.000 đ**, gồm:

- Nhận xét của UVPB: 02 x 500.000 đ; của UV: 02 x 300.000 đ;

- Họp Hội đồng (Chủ tịch: 300.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 250.000 đ; TKHC: 100.000đ; Nước: 100.000 đ; Tài liệu 250.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ; Hỗ trợ tiền xe đối với 02 UVPB ngoài trường: 02 x 1.000.000 đ).

Hội đồng thẩm định tài liệu phục vụ đào tạo là **1.250.000 đ**, gồm:

Họp Hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; UVPB: 02 x 200.000 đ; các UV, TKHĐ: 04 x 120.000 đ; TKHC: 100.000 đ; nước: 50.000 đ; Hoàn thiện hồ sơ: 70.000 đ).

- Chi biên tập tổng thể cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo chính quy: **3.000.000 đ** (khoán gọn theo ngành).

đ) Định mức chi các thành viên ban tư vấn chiến lược phát triển Nhà trường: 100.000 đ/tháng (Chỉ chi trả cho những thành viên có tham gia ý kiến đề xuất hàng tháng);

e) Định mức chi thù lao in giấy khen, chứng nhận, cấp phát chứng nhận sinh viên hoàn thành công tác xã hội: 300 đ/giấy khen, chứng nhận;

g) Định mức chi hoạt động khảo sát sinh viên, học viên đánh giá môn học, khóa học, việc làm sinh viên, nhà sử dụng lao động, các hoạt động khảo sát khác:

- Thù lao họp triển khai, tổng kết: 100.000 đ/kì họp;

- Thù lao thường trực ban chỉ đạo: 4.000 đ/phiếu;

- Thù lao thành viên ban chỉ đạo: 3.000 đ/phiếu;

- Thù lao nhà sử dụng lao động: 100.000 đ/phiếu;

- Thù lao phát phiếu, thu phiếu lấy ý kiến khảo sát: 20.000 đ/phiếu;

- Thù lao thiết kế phiếu, xử lý thông tin, viết báo cáo: 5.000 đ/phiếu;

- Thù lao phục vụ công tác khảo sát: 50.000 đ/buổi;

- Văn phòng phẩm phục vụ khảo sát: 500 đ/phiếu (thanh toán thực tế).

h) Định mức chi viết báo cáo đánh giá thi đua cho điểm hàng năm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Lãnh đạo trực tiếp: 1.000.000 đ/báo cáo/người;

- Thư ký, thường trực:1.000.000 đ/báo cáo/người;

- Người viết báo cáo và thu thập minh chứng: 200.000 đ/tiêu chí;

- Hỗ trợ công tác phát hành: 100.000 đ/người/ngày.

i) Định mức chi thù lao phát hành báo cáo thường niên

- Trưởng ban biên tập: 1.200.000 đ/người;

- Phó Trưởng ban biên tập thường trực: 1.000.000 đ/người;

- Phó Trưởng ban biên tập: 700.000 đ/người;

- Ủy viên thường trực, sửa bài trên máy tính: 600.000 đ/người;

- Ủy viên, vẽ ảnh bìa, đăng tải, vẽ biểu đồ, viết báo cáo: 200.000 đ/người;

- Thư kí: 500.000 đ/người;

- Thiết kế, trình bày, In màu bản thảo, kiểm tra, liên hệ xin phép xuất bản: 1.800.000 đ/người;

- Hỗ trợ kỹ thuật: 400.000 đ;

- Ảnh tư liệu: 300.000 đ/người;

- Giao dịch xin phép xuất bản: 1.000.000 đ;

- Thù lao Hỗ trợ phát hành: 100.000 đ/người;

- Viết Thông điệp của Hiệu trưởng: 500.000 đ;

- Viết phần giá trị cốt lõi, tổng hợp, biên tập, xử lí thông tin: 400.000 đ.

k) Định mức chi Hội đồng tuyển dụng viên chức:

- Chủ tịch Hội đồng: 200.000 đ/buổi/người;

- Ủy viên Hội đồng: 150.000 đ/buổi;

- Phục vụ Hội đồng (kiểm tra, giám sát,..): 100.000 đ/buổi;

- Viên chức tham gia chấm thi nghiệp vụ sư phạm: 150.000 đ/buổi/người.

l) Định mức chi hoạt động phục vụ cho báo cáo định kỳ và báo cáo giữa chu kỳ kiểm định Cơ sở giáo dục và Chương trình đào tạo; Tổ công tác hoạt động khắc phục, cải tiến các khuyến nghị, tồn tại của hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài:

- Định mức: 200.000 đ/tiêu chí.

- Viết Báo cáo tổng hợp: 1.000.000 đ/báo cáo.

- Tìm minh chứng: 50.000 đ/buổi.

m) Định mức chi thù lao quản lý trực tiếp website học trực tuyến (hoctructuyen.dthu.edu.vn.):

- Định mức chi thù lao cho quản lý trực tiếp website là 300.000 đ/tháng/người; thành viên ban quản trị website là 200.000 đ/tháng/người;

- Định mức chi nhuận bút, thù lao cho chuyên viên biên tập, cập nhật bài viết, ảnh, … cho website thực hiện như định mức chi hoạt động website của Trường;

- Phụ cấp làm thêm ngoài giờ cho chuyên viên hỗ trợ kỹ thuật - quản trị hệ thống E-Learning hoặc bố trí làm thêm giờ hưởng mức khoán theo hợp đồng đào tạo, hoặc hưởng khoán theo khối lượng công việc, theo lớp.

n) Quy định về họp Hội đồng xét cấp chứng chỉ, tốt nghiệp:

- Mỗi năm họp Hội đồng xét cấp Bằng tốt nghiệp hệ chính quy không quá 04 lần, hệ không chính quy họp tối đa không quá 06 lần;

- Hội đồng họp xét cấp chứng chỉ bồi dưỡng ngắn hạn mỗi tháng họp 01 lần.

Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

o) Chi khen thưởng cho sinh viên:

- Đối với tập thể:

+ Lớp sinh viên Xuất sắc: 700.000 đ/lớp/năm học;

+ Lớp sinh viên Tiên tiến: 500.000 đ/lớp/năm học.

- Đối với cá nhân:

+ Sinh viên xuất sắc: 500.000 đ/SV/năm;

+ Sinh viên giỏi: 300.000 đ/SV/năm;

+ Sinh viên khá: 200.000 đ/SV/năm.

p) Chi công tác tuyên truyền:

- Thù lao phóng viên các báo đài do Nhà trường mời về dự, đưa tin các sự kiện lớn, lễ hội, lễ kỷ niệm,… mức chi 300.000 đ/người;

- Tổ chức hợp mặt báo chí thường niên nhân kỷ niệm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam 21/6 hằng năm: Quà tặng kèm tiền mặt 500.000 đ.

q) Hỗ trợ cho sinh viên được Nhà trường cử đi công tác: mức khoán là 200.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các quận, huyện thành phố trực thuộc trung ương và thành phố đô thị loại I thuộc tỉnh (khác tỉnh Đồng Tháp); 150.000 đ/ngày/người khi đi công tác tại các tỉnh, thành phố còn lại (khác tỉnh); 100.000 đ/người/ngày khi đi công tác tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (có cự ly đạt 15 km trở lên);

r) Định mức chi thù lao in giấy khen, bằng công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, cấp phát giấy khen, bằng công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở: 300 đ/giấy khen, bằng công nhận.

Điều 24. Định mức chi hoạt động Tạp chí khoa học

1. Tổng Biên tập, Phó tổng Biên tập, Thư ký tòa soạn, các phản biện và biên tập bài viết được trả thù lao thực hiện các nhiệm vụ xuất bản theo định mức sau:

a) Chi thù lao cho Tổng Biên tập là 900.000 đ/số xuất bản;

b) Chi thù lao cho Phó Tổng Biên tập là 800.000 đ/số xuất bản;

c) Chi thù lao cho Chủ tịch Hội đồng Biên tập là 900.000 đ/số xuất bản;

d) Chi thù lao cho Thư ký là 700.000 đ/người/số xuất bản;

e) Chi thù lao cho Biên tập tóm tắt Tiếng Anh là 800.000 đ/số xuất bản;

g) Chi thù lao cho Phụ trách trị sự là 700.000 đ/số xuất bản;

h) Chi thù lao cho trình bày và chế bản là 800.000 đ/số xuất bản;

i) Phụ trách quản lí biên tập nội dung mỗi kì lên website: 100.000 đ/số xuất bản/người;

k) Cập nhật tất cả các bài báo được đăng, thông báo, tin tức đưa lên website của tạp chí: 100.000 đ/số xuất bản/người;

l) Thành viên hội đồng biên tập trong và ngoài trường: 300.000 đ/số xuất bản/người;

m) Phản biện và biên tập bài viết: 500.000 đ/bài báo;

n) Chuyên gia được mời viết bài: 700.000 đ/bài;

o) Mỗi bài viết được đăng trên tạp chí được tặng 01 cuốn báo biếu. Trường hợp tác giả muốn nhận thêm thì mỗi cuốn nhận thêm nộp một phần chi phí in ấn và phát hành là 100.000 đ (khoản thu này bổ sung vào chi phí in ấn tạp chí);

p) Thù lao cho viên chức phụ trách thanh toán, phát hành, chuyển tiền qua ngân hàng chi trả nhuận bút, phản biện cho tác giả: 200.000 đ/ số tạp chí;

q) Chi trợ cấp phúc lợi cho thành viên hội đồng biên tập trong trường nhân Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam: 200.000 đ/người.

2. Hàng năm, nhà trường hỗ trợ chi phí xuất bản Tạp chí Khoa học từ nguồn chi NCKH, thu sự nghiệp của Trường và từ các nguồn hỗ trợ khác.

Điều 25. Định mức chi thù lao quản lý trực tiếp website Trường; Ban biên tập; Nhuận bút

1. Chi quản lý trực tiếp website Trường: 300.000 đ/tháng/người.

2. Ban biên tập website Trường:

a) Thường trực Ban biên tập: 200.000 đ/tháng/người;

b) Ủy viên Ban biên tập: 50.000 đ/tháng/người;

c) Thù lao viên chức cập nhật website: 50.000 đ/tháng/người (Chỉ áp dụng cho những đơn vị có cập nhật thường xuyên website);

d) Thù lao cho thành viên Ban quản trị và cập nhật facebook: 200.000 đ/tháng/người.

3. Nhuận bút, thù lao cho người viết, biên tập, cập nhật tin, bài, ảnh, dịch thông tin cho trang tiếng Anh của website Trường:

a) Chế độ nhuận bút đối với các bài báo:

Đơn vị tính: nghìn đồng VN.

TT	Thể loại	Đơn vị tính	Nhuận bút
1	Tin tức, sự kiện	Tin	20-30
2	Tin chủ trương, chính sách	Tin	10
3	Tin, bài khai thác, đăng lại từ báo chí và các phương tiện truyền thông khác	Tin/Bài	10
4	Phóng sự ngắn	Phóng sự	50
5	Phóng sự dài, nhiều kỳ	Phóng sự	50-100

TT	Thể loại	Đơn vị tính	Nhuận bút
6	Bài viết thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học	Bài	50-100
7	Bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn	Bài	80
8	Các ý kiến đóng góp nhằm phát triển Cổng Thông tin được ứng dụng trên thực tế	Ý kiến	100
9	Ảnh thời sự được chọn đăng	Ảnh	20
10	Ảnh nghệ thuật được chọn đăng	Ảnh	50

b) Chế độ nhuận bút đối với các thể loại khác:

Đơn vị tính: nghìn đồng VN.

TT	Thể loại	Đơn vị tính	Nhuận bút	Ghi chú
1	Dịch thuật tin, bài từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại	Trang (300 từ)	50-70	
2	Thủ tục hành chính	Thủ tục	15	Bao gồm biên tập và cập nhật lên website Trường.
3	Biểu mẫu thủ tục hành chính	Biểu mẫu	10	
4	Văn bản chỉ đạo điều hành	Văn bản	3	Trả cho người cập nhật lên website Trường.
5	Văn bản pháp quy	Văn bản	3	
6	Thông tin cần biết	Văn bản	10-20	Trả cho tổ chức hoặc cá nhân cung cấp văn bản riêng theo yêu cầu của Ban Biên tập website Trường.

4. Duyệt bài đưa tin lên website: 5.000 đ/bài.

5. Định mức chi Ban biên tập "Thông tin công tác tư tưởng":

a) Trưởng ban: 200.000 đ/tháng/người;

b) Phó Trưởng ban: 100.000 đ/tháng/người;

c) Thành viên: 100.000 đ/tháng/người.

6. Chi cho đầu tư và nâng cấp trang thiết bị:

Xây dựng và nâng cấp các phần mềm của website Trường; mở rộng và phát triển website Trường; mua bản quyền các kho thông tin và dữ liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu: Theo kế hoạch đề nghị được Hiệu trưởng duyệt.

Điều 26. Định mức chi Quỹ cơ quan

1. Quỹ thi đua, khen thưởng:

Quỹ thi đua, khen thưởng được dùng để chi trong việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua; chi thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; chi cho các hoạt động liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng; chi cho khen thưởng đột xuất căn cứ vào kết quả công tác và thành tích đạt được/đóng góp của tập thể, cá nhân. Hiệu trưởng quyết định việc chi Quỹ thi đua, khen thưởng sau khi thống nhất với Công đoàn Trường. Một số khoản chi và định mức chi cho công tác thi đua, khen thưởng như sau:

a) Cá nhân, tập thể được khen thưởng ngoài việc được công nhận các danh hiệu thi đua, Cờ Thi đua, danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen kèm theo hiện vật khen thưởng; còn được thưởng tiền hoặc hiện vật có giá trị tương đương quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73 và Điều 74 của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Khen thưởng bổ sung kỷ niệm chương được thưởng 1,0 lần mức lương cơ sở;

c) Khen thưởng đột xuất:

- Khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có công mang lại hiệu quả kinh tế cho nhà trường: Mức khen từ 100.000 đ đến 5.000.000 đ/lượt tùy theo thành tích đạt được do Hiệu trưởng quyết định;

- Khen thưởng cho tập thể, sinh viên đạt các giải thưởng cao trong các cuộc thi cấp khu vực, toàn quốc như Olympic, Văn nghệ, TDTT,… Mức thưởng từ 100.000 đ đến 1.000.000 đ/người;

- Khen thưởng hoạt động NCKH tại Điều 41 Quy chế này.

d) Chi cho in ấn, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, khung);

đ) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho các cá nhân, tập thể;

e) Trích 20% trong tổng Quỹ thi đua, khen thưởng của từng cấp để chi tổ chức, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến; thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng;

g) Định mức khen thưởng cho giảng viên và sinh viên tham gia thi đấu đạt thành tích cao các giải đấu, các kỳ Hội thao, Đại hội TDTT cấp tỉnh, cấp khu vực, toàn quốc và thế giới:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung khoản chi	Định mức khen thưởng	Ghi chú
1	Đạt thành tích Nhất-Nhì Ba hoặc huy chương Vàng - Bạc - Đồng các giải cấp tỉnh, cấp khu vực tổ chức:	- **Khen thưởng cá nhân:** Giấy khen và tiền thưởng 300.000 - 250.000 - 200.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (từ 05 người trở xuống): Giấy khen và tiền thưởng 500.000 - 400.000 - 300.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (trên 05 người): Giấy khen và tiền thưởng 700.000 - 600.000 - 500.000 đ.	(Thực hiện theo TT 71/2017 tối đa tập thể không quá 0,6 và cá nhân 0,30).
2	Đạt thành tích Nhất-Nhì - Ba hoặc huy chương Vàng - Bạc - Đồng các giải đấu cấp toàn quốc, giải đấu cấp quốc gia:	- **Khen thưởng cá nhân:** Giấy khen và tiền thưởng 400.000-300.000-200.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (từ 05 người trở xuống): Giấy khen và tiền thưởng 600.000 - 500.000 - 400.000 đ; - **Khen thưởng Tập thể** (trên 05 người): Giấy khen và tiền thưởng 700.000 - 600.000 - 500.000 đ.	
3	Đạt thành tích Nhất-Nhì Ba hoặc huy chương Vàng - Bạc - Đồng các giải thi đấu thế giới, quốc tế:	- **Khen thưởng cá nhân:** Giấy khen và tiền thưởng 500.000 - 400.000 - 300.000 đ.	

h) Khen thưởng đột xuất khác (khen thưởng cho VC, NV, sinh viên có thành tích cao trong trong các cuộc thi văn nghệ, Olympic, …). Mức thưởng từ 200.000 đ đến 2.000.000 đ/người do thường trực hội đồng thi đua đề xuất trình Hiệu trưởng quyết định.

2. Quỹ phúc lợi cho VC, NV:

Quỹ Phúc lợi được trích từ kết quả hoạt động thu sự nghiệp hàng năm và được sử dụng vào các hoạt động sau:

- Chi xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi;

- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị;

- Chi trợ cấp khó khăn đột xuất cho VC, NV (kể cả những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức). Chi hỗ trợ cho VC, NV trong biên chế khi thực hiện tinh giảm biên chế, chi hiếu hỉ, chi hoạt động xã hội.

Hiệu trưởng quyết định việc sử dụng Quỹ Phúc lợi sau khi thống nhất với Công đoàn đơn vị. Mức chi phúc lợi một số hoạt động cụ thể như sau:

a) Chi trợ cấp phúc lợi thường xuyên hàng năm:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Lễ, Tết	Số tiền chi cho 01 VC, NV
		(Kể cả biên chế và HĐ)
1	Tết dương lịch:	200.000 đ
2	Ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch:	200.000 đ
3	Ngày Quốc tế lao động 01/5:	200.000 đ
4	Ngày Quốc khánh 02/9:	200.000 đ
5	Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11:	500.000 đ
6	Tết âm lịch:	Không quá 1/2 tháng lương theo ngạch bậc.

Cán bộ đi học tập, công tác ở nước ngoài từ 03 tháng trở lên thì mức hưởng tiền trợ cấp phúc lợi bằng 40% định mức trên. VC, NV nghỉ việc không hưởng lương trong thời gian chi trả khoản trợ cấp nào thì không hưởng trợ cấp phúc lợi thời gian nghỉ đó.

Nhân viên hợp đồng công việc ngắn hạn dưới 03 tháng nhưng có tổng thời gian Hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì được hưởng các khoản trợ cấp trên giống như VC, NV trong biên chế và hợp đồng công việc dài hạn.

Nhân viên hợp đồng công việc ngắn hạn dưới 03 tháng nhưng có tổng thời gian Hợp đồng dưới 12 tháng thì được hưởng 50% mức chi các khoản trợ cấp trên.

Trường hợp đặc biệt chi cao hơn mức trên do Hiệu trưởng quyết định.

b) Chi tham quan, nghỉ mát:

- Hàng năm nhà trường chi từ nguồn quỹ phúc lợi hỗ trợ các đơn vị trong trường tổ chức cho VC, NV trong đơn vị đi tham quan, nghỉ mát ngoài tỉnh Đồng Tháp. Nhà trường hỗ trợ chi phí tổ chức theo đoàn đi tham quan, nghỉ mát bằng phương tiện xe ô tô của Trường loại 29 chỗ hoặc 47 chỗ. Mức hỗ trợ tối đa bằng chi phí nhiên liệu, công tác phí cho Lái xe, phụ xe và chi phí khác trong thời gian đi và về là 02 ngày. VC, NV tự túc tiền ăn, tiền thuê chỗ ở. Trường hợp chuyến đi trên 02 ngày thì toàn bộ chi phí của chuyến đi của những ngày vượt quá 02 ngày sẽ do VC, NV tự chi trả cho đơn vị quản lý xe ô tô.

Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ lần đầu không giới hạn năm công tác. Hỗ trợ từ lần thứ hai trở đi phải có thời gian tối thiểu là 02 năm (24 tháng) tính từ ngày hỗ trợ lần trước.

- Cách tính chi phí hỗ trợ đi tham quan bằng phương tiện xe ô tô của Trường:

+ Thời gian hỗ trợ tối đa không quá 02 ngày. Các chi phí hỗ trợ bao gồm: Tiền nhiên liệu, phí qua cầu, phà, phí đường bộ, phí gởi xe, công tác phí lái xe và phụ xe, rửa xe, giặt áo ghế (không thanh toán chi phí ra các đảo);

+ Trường hợp chuyến tham quan trên 02 ngày thì chi phí từ ngày thứ ba trở đi do đoàn tham quan chi trả. Công thức tính chi phí nhà trường hỗ trợ 01 ngày như sau:

Chí phí 1 ngày = (Tổng chi phí cả chuyến đi) : số ngày đi thực tế.

+ Trường hợp trong chuyến tham quan có thân nhân của viên chức đi cùng thì mỗi thân nhân của viên chức phải chi trả phần chi phí của thân nhân theo công thức sau:

$$\text{Chi phí 1 người/1 ngày} = \frac{\text{Tổng chi phí cả chuyến đi) : (số ngày đi thực tế}}{\text{Số người}}$$

- Quy trình thanh toán chi phí tham quan:

+ Đơn vị tổ chức tham quan lập kế hoạch đi tham quan ghi rõ thời gian, địa điểm tham quan, danh sách số viên chức đi tham quan được hỗ trợ, danh sách thân nhân, viên chức không được hỗ trợ chi phí tham quan. Trường hợp thay đổi danh sách đơn vị tổ chức phải thông báo cho Phòng HC - TH trước khi khởi hành;

+ Chuyển kế hoạch tham quan đến văn phòng công đoàn để đối chiếu danh sách và ký xác nhận của Chủ tịch công đoàn;

+ VP Công đoàn chuyển kế hoạch tham quan đến Phòng KH-TC để trình Hiệu trưởng duyệt;

+ Đơn vị tổ chức tham quan nhận kế hoạch được duyệt và liên hệ với Phòng HC-TH để tạm tính toán chi phí chuyến tham quan (Bảng chiết tính chi phí thực hiện theo mẫu thống nhất do Nhà trường quy định);

+ Phòng HC-TH bố trí xe theo kế hoạch tham quan. Trường hợp ngày đi trùng với đoàn khác đã đăng kí trước thì Phòng HC-TH thỏa thuận với đơn vị tổ thức tham quan đổi lại ngày khác thích hợp;

+ Sau khi hoàn thành chuyến đi tham quan, đơn vị tổ chức tham quan nộp những khoản chi phí nhà trường không hỗ trợ cho Phòng KH-TC để chi trả chi phí của chuyến tham quan. Lái xe lập hồ sơ quyết toán đính kèm danh sách thực tế đoàn đi tham quan gởi đến Phòng KH-TC để thanh toán khoản kinh phí được nhà trường hỗ trợ;

+ Trường hợp tham quan kết hợp đi công tác thì đơn vị tổ chức đi tham quan kết hợp công tác khi lập kế hoạch cần ghi rõ chi tiết phần kinh phí tham quan, đi công tác để làm căn cứ thanh toán chi phí công tác;

+ Mỗi viên chức chỉ được hỗ trợ 01 lần từ nguồn quỹ phúc lợi trong thời gian 24 tháng. Trường hợp đi tham quan từ lần thứ hai trở đi thì phải tự túc toàn bộ chi phí;

+ Hàng năm Công đoàn trường tổng hợp, công khai tổng số viên chức đi tham quan tại Hội nghị Cán bộ giảng viên.

- Tham quan, du lịch ngoài nước: Hàng năm tùy theo tình hình thực tế tài chính của trường, Nhà trường tổ chức cho VC, NV đi tham quan, du lịch nước ngoài, chi phí do Nhà trường đài thọ một phần hoặc toàn bộ tuỳ theo nơi đến tham quan do Hiệu trưởng quyết định.

c) Chi trợ cấp khó khăn đột xuất:

Trường hợp VC, NV gặp hoàn cảnh khó khăn như ốm đau dài ngày, hỏa hoạn, tai nạn,… mà bản thân gặp nhiều khó khăn về tài chính thì nhà trường phối hợp Công đoàn xét trợ cấp khó khăn theo các mức như sau: 500.000 đ, 1.000.000 đ, 1.500.000 đ, 2.000.000 đ,… 5.000.000 đ tuỳ theo mức độ khó khăn cụ thể. Trường hợp đặc biệt khó khăn, Công đoàn trường sẽ xem xét phát động toàn trường ủng hộ để hỗ trợ trên tinh thần cùng chia sẻ.

d) Chi công tác xã hội:

- Tiếp tục chi trợ cấp hằng tháng cho 01 bà mẹ Việt Nam anh hùng với mức chi 600.000 đ/tháng/người. Dịp lễ, Tết có thêm tiền thăm hỏi 300.000 đ/người. Chi phí đi lại của VC, NV từng đợt thăm mẹ VNAH chi theo chế độ công tác phí hiện hành;

- Chi hỗ trợ các công tác xã hội tại địa phương như giúp đỡ học sinh nghèo, hỗ trợ công tác tuyển quân, các cuộc vận động tài trợ của địa phương mức hỗ trợ từ 500.000 đ đến 3.000.000 đ tuỳ theo tính chất của từng hoạt động. Trường hợp cao hơn mức trên do Hiệu trưởng quyết định.

đ) Chế độ hỗ trợ cán bộ nghỉ hưu, những gia đình có công xây dựng Nhà trường:

- Khi VC, NV nhận Quyết định nghỉ hưu, Nhà trường chi quỹ phúc lợi trợ cấp như sau:

+ Đối với VC, NV quản lí hưởng có hệ số PC chức vụ từ 0,4 trở lên: Tiền mua quà và tiền mặt tương đương 3.000.000 đ/người;

+ Các đối tượng còn lại: Tiền mua quà và tiền mặt tương đương 2.000.000 đ/người.

- Đối với các cán bộ lão thành cách mạng, những gia đình cán bộ có công xây dựng Nhà trường tuỳ theo tình hình thực tế nhà trường sẽ tổ chức thăm hỏi và tặng quà vào các ngày lễ, Tết từ 500.000 đ đến 5.000.000 đ do Hiệu trưởng quyết định.

e) Chế độ trợ cấp khác:

- Trợ cấp cho con VC, NV trong trường thi đậu vào các trường đại học trong cả nước: 1.000.000 đ/cháu;

- Trợ cấp cho con VC, NV có kết quả học tập cuối năm đạt loại giỏi như sau:

+ Học sinh tiểu học: Tương đương 100.000 đ/học sinh;

+ Học sinh THPT, THCS: Quà tương đương 120.000 đ/học sinh.

- Hỗ trợ tiền ăn Lễ khai giảng năm học theo mức 100.000 đ/VC, NV (kể cả Hợp đồng dài hạn). Chi phí Lễ khai giảng hàng năm thanh toán theo Dự toán thực tế được Hiệu trưởng phê duyệt;

- Hỗ trợ Hội nghị công chức, viên chức cấp cơ sở, cấp trường: 100.000 đ/người;

- Hỗ trợ quà tặng dịp lễ 8/3, 22/12, Tết Trung thu bình quân mỗi đợt 100.000 đ/người (có thể mua quà hoặc khoán chi cho đơn vị Tổ Công đoàn thực hiện);

- Hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ hàng năm vào quý III theo mức khoán như sau:

+ Nam VC, NV: 400.000 đ;

+ Nữ VC, NV: 500.000 đ.

- Hỗ trợ quà tết cho mỗi viên chức, người lao động 01 phần quà tết 200.000 đ (Quỹ phúc lợi 150.000 đ, Quỹ Công đoàn 50.000 đ);

- Thăm hỏi Tết các viên chức, cán bộ quản lí đã nghỉ hưu trên địa bàn TP. Cao Lãnh hàng năm vào dịp tết Nguyên đán với mức chi là 500.000 đ, nguyên lãnh đạo Trường đã nghỉ hưu với mức là 2.000.000 đ;

- Các khoản trợ cấp khác như hỗ trợ thêm kinh phí cho Công đoàn, Đoàn Thanh niên… nếu có phát sinh sẽ do Ban thường vụ Công đoàn, Đoàn Thanh niên đề nghị và được Hiệu trưởng quyết định.

- Hiếu hỉ ngoài trường:

+ Đối với Cán bộ cách mạng lão thành, cấp Trung ương: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 5.000.000 đ;

+ Đối với cấp Bộ từ cán bộ cấp Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng trở lên; cha mẹ ruột, cha mẹ vợ: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 4.000.000 đ;

+ Đối với cấp Tỉnh từ cán bộ cấp Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch, Phó chủ tịch tỉnh; cha mẹ ruột, cha mẹ vợ: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 4.000.000 đ;

+ Đối với các đơn vị liên kết đào tạo, khác: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương: 2.000.000 đ (Nguồn kinh phí liên kết đào tạo).

- Hiếu hỉ trong trường:

+ Đối với VC, NV quản lý hưởng PCCV từ 0,5 trở lên qua đời: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương 3.000.000 đ;

+ Các đối tượng còn lại: Vòng hoa viếng và tiền mặt tương đương 2.000.000 đ.

Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

- Hỗ trợ cho sinh viên được nhận Quyết định trao nhà "5.000 đồng", khi tổ chức Lễ bàn giao nhà là 500.000 đ/ngôi nhà.

3. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:

Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc thiết bị, nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; phát triển chương trình đào tạo, hỗ trợ xây dựng các đề án, dự án phát triển Nhà trường, hỗ trợ công tác kiểm định, đánh giá ngoài của Nhà trường, trợ giúp thêm đào tạo, tập huấn nâng cao tay nghề, năng lực công tác cho cán bộ, giáo viên trong đơn vị. Việc sử dụng Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp vào các mục đích trên do Hiệu trưởng quyết định theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (PTHĐSN):

- Sử dụng tối thiểu 50% quỹ PTHĐSN để chi cho các hoạt động đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, cải tạo sửa chữa, nâng cao năng lực sự nghiệp;

- Hỗ trợ đi học tối đa không quá 20% quỹ PTHĐSN;

- Hỗ trợ hoạt động Khoa học-Công nghệ tối đa không quá 20% quỹ PTHĐSN;

- Hỗ trợ khác tối đa không quá 10% quỹ PTHĐSN.

Định mức chi hỗ trợ VC, NV đi học như sau:

a) Hỗ trợ cho VC bảo vệ thành công luận án tiến sĩ là 25.000.000 đ/người;

b) Hỗ trợ VC, NV hoàn thành luận văn tốt nghiệp thạc sĩ là 3.000.000 đ/người;

c) Hỗ trợ học phí ngoại ngữ và phí dự thi ngoại ngữ cho VC, NV đi học NCS theo mức thu học phí của đơn vị đào tạo trong nước;

d) Hỗ trợ VC, NV có Quyết định công nhận học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư là 10.000.000 đ. Ngoài ra còn được thanh toán chi phí văn phòng phẩm in ấn hồ sơ, chi tiền tàu xe đi lại bảo vệ, nộp hồ sơ và các khoản phí nộp cho Hội đồng xét công nhận học hàm (hồ sơ thanh toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành);

đ) Hỗ trợ VC, NV có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư tham gia viết bài hội thảo trong nước được thanh toán chi phí tham dự hội thảo theo chế độ công tác phí hiện hành;

e) Hỗ trợ học phí cho VC, NV hàng năm theo Quyết định của Hiệu trưởng. Mức hỗ trợ căn cứ vào Biên lai thu học phí của đơn vị đào tạo;

g) Hỗ trợ cho mỗi VC, NV đạt kết quả học tập Tiếng Anh TOEFL từ 500 điểm trở lên hoặc IELTS, TOEIC tương đương 500 điểm TOEFL với mức thưởng là

3.000.000 đ/người. Không hỗ trợ cho Cán bộ, giảng viên tham gia các lớp học Tiếng Anh do các dự án tài trợ, những giảng viên mà chuyên môn chính là tiếng Anh;

h) Hỗ trợ cho VC, NV tốt nghiệp bằng 2 cử nhân tiếng Anh với mức hỗ trợ là 3.000.000 đ/người;

k) Hỗ trợ một phần tiền tàu xe, ăn, ở, đi lại, thù lao làm việc cho các chuyên gia, cán bộ ngoài trường đến giúp đỡ trường trong công tác tư vấn lập các dự án, tư vấn công tác quản lí nhà trường, quy hoạch phát triển Nhà trường… Mức chi cụ thể do Hiệu trưởng quyết định thông qua đề xuất của các đơn vị có liên quan.

4. Quỹ bổ sung thu nhập và dự phòng ổn định thu nhập:

Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập sử dụng chi thu nhập tăng thêm hằng tháng hoặc chi trong trường hợp nguồn thu không đảm bảo chi thu nhập tăng thêm của VC, NV.

5. Quỹ đặc thù:

a) Quỹ đặc thù được trích lập từ tiền lãi ngân hàng từ các tài khoản giao dịch qua ngân hàng hoặt lãi tiền gởi tiết kiệm có kì hạn sau khi trừ chi phí giao dịch;

b) Quỹ đặc thù được bổ sung quỹ học bổng của sinh viên hàng năm ngoài mức trích quỹ học bổng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hằng năm nếu số thực chi học bổng khuyến khích học tập chưa đủ tỷ lệ 8% theo quy định thì số còn phải chi được trích lập quỹ đặc thù dành để chi học bổng cho sinh viên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 27. Trích lập các quỹ

1. Đối với nguồn thu học phí chính quy: Sử dụng tối thiểu 40% số thu học phí chính quy thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ. Phần còn lại sau khi trừ chi phí hoạt động được phân phối và trích các quỹ như sau:

a) Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trích tối thiểu là 25%;

b) Trích quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng và ổn định thu nhập theo kết quả hoạt động hàng năm do Hiệu trưởng quyết định;

c) Phần còn lại trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi. Mức trích tối đa Quỹ khen thưởng và phúc lợi không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập tăng thêm hàng năm.

2. Đối với hoạt động thu sự nghiệp khác, sản xuất, dịch vụ: Sau khi trừ chi phí phần chênh lệch thu lớn hơn chi được phân phối như các điểm a, b, c khoản 1, Điều 27 Quy chế này.

Hàng năm Phòng KH-TC chính căn cứ vào kết quả hoạt động Tài chính cuối năm dương lịch tham mưu với Lãnh đạo nhà trường quyết định trích lập các quỹ theo đúng quy định hiện hành.

Điều 28. Định mức chi một số hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp

1. Chi thù lao công tác thu phí kí túc xá:

Chi phụ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 0,1 x tiền lương cơ sở do Nhà nước quy định cho các cán bộ tham gia thu tiền kí túc xá, viết biên lai, đóng dấu biên lai và quyết toán biên lai thu hằng tháng. Hàng quý hoặc năm Phòng KH-TC lập danh sách trình Hiệu trưởng duyệt và chi từ nguồn thu kí túc xá.

2. Chi thù lao công tác thu học phí:

a) Căn cứ vào thực tế số VC, NV tham gia quá trình thu học phí cấp trường, Phòng KH - TC lập danh sách chi thù lao trách nhiệm cho công tác thu học phí, kinh phí đào tạo. Tổng chi hàng năm không vượt quá 0,5% tổng thu học phí, kinh phí đào tạo;

b) Định mức chi thù lao các khoa được phân cấp thu học phí chính quy, ngoài chính quy tại trường như sau:

- Doanh thu học phí mỗi học kì dưới 01 tỷ đồng: Mức thù lao là 0,5% doanh thu thực tế từng khoa;

- Doanh thu học phí mỗi học kì từ 01 tỷ đồng trở lên: Mức thù lao là 0,25% doanh thu thực tế từng khoa.

c) Khoản chi này các Khoa chi trực tiếp cho cán bộ thu tiền học phí và cán bộ thu tiền học phí có trách nhiệm đôn đốc thu học phí;

d) Định mức chi thù lao thu học phí sau đại học cho viên chức được giao nhiệm vụ thu học phí bằng 0,1% doanh thu;

đ) Thời gian chi trả: Hàng quý hoặc học kì Phòng KH-TC căn cứ vào tổng số thực thu học phí từng đơn vị lập danh sách chi trả thù lao theo định mức trên.

3. Định mức chi thù lao cán bộ tài chính cấp Khoa và Trưởng khoa khi thực hiện cơ chế khoán kinh phí một số hoạt động chuyên môn và văn thể:

a) Trưởng Khoa: Trợ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 0,10 tiền lương cơ sở hiện hành;

b) Cán bộ Tài chính Khoa: Trợ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 0,10 tiền lương cơ sở hiện hành.

Điều 29. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy, hoạt động chuyên môn, miễn giảm định mức giờ chuẩn

Thực hiện theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHĐT ngày 27/01/2021 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của viên chức và nhân viên tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 30. Đơn giá thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy

Đơn giá thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với cá nhân giảng viên áp dụng theo công thức sau:

ĐGTT = Đơn giá cơ bản x (**1** + **K6 + K7)**

Trong đó **K6** và **K7** được tính như sau:

1. Hệ số chức danh và trình độ (K_6):

STT	Chức danh, trình độ	Hệ số K6
1	Giảng viên cao cấp	0,60
2	Giảng viên chính - tiến sĩ	0,45
3	Giảng viên chính - thạc sĩ, Giảng viên - tiến sĩ	0,30
4	Giảng viên - thạc sĩ	0,15
5	Giảng viên	0

2. Hệ số theo bậc lương (K7):

STT	Hệ số lương	Hệ số K7
1	<=2,34	0
2	2,35-3,00	0,10
3	3,01-4,00	0,20
4	4,01-5,00	0,30
5	5,01-6,00	0,40
6	>=6,01	0,50

3. Đơn giá cơ bản: **48.000 đ/tiết.**

Điều 31. Điều kiện được thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định; đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, số giờ dành cho việc nghiên cứu khoa học sẽ quy đổi thành giờ chuẩn để tính vào số giờ giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn khi thanh toán. Công thức quy đổi là 01 tiết giảng dạy tương đương 03 giờ hoạt động NCKH. Đối với viên chức không mang mã số chức danh nghề nghiệp bắt đầu là V.07… và thực hiện nhiệm vụ ở vị trí việc làm của giảng viên thì tính chuẩn

270 giờ/năm học, việc thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được thực hiện như giảng viên.

2. Các Tổ Bộ môn phân công giảng dạy cho giảng viên đảm bảo đủ định mức giờ chuẩn quy định, tránh tình trạng trong cùng một bộ môn, có giảng viên vượt định mức giờ chuẩn quá nhiều trong khi có giảng viên chưa đủ định mức giờ chuẩn.

Điều 32. Tổ chức thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Thanh toán học kỳ 1:

a) Thời điểm thanh toán: Trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc học kì 1 hàng năm;

b) Số giờ chuẩn được thanh toán của mỗi giảng viên không lớn hơn số giờ vượt định mức giờ chuẩn học kỳ 1 và không lớn hơn số giờ vượt định mức giờ chuẩn cả năm;

c) Phòng Đào tạo lập đề nghị thanh toán cho giảng viên kiêm nhiệm. Các khoa lập đề nghị thanh toán cho giảng viên theo mẫu thống nhất và nộp về phòng Đào tạo chậm nhất là 20 ngày sau khi kết thúc học kì 1 hàng năm. Phòng Đào tạo và phòng KH-TC kiểm tra, tổng hợp, trình Hiệu trưởng phê duyệt thanh toán chung toàn trường.

2. Thanh toán học kỳ 2:

a) Thời điểm thanh toán: Trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc học kì 2 hàng năm;

b) Phòng Đào tạo lập đề nghị thanh toán cho giảng viên kiêm nhiệm. Các khoa lập đề nghị thanh toán cho giảng viên theo mẫu thống nhất và nộp về phòng Đào tạo chậm nhất là 20 ngày sau khi kết thúc học kì 2 hàng năm. Phòng Đào tạo và Phòng KH - TC kiểm tra, trình Hiệu trưởng phê duyệt thanh toán riêng theo từng khoa.

Điều 33. Thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng

1. Việc thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng được tiến hành thông qua các hợp đồng giảng dạy giữa Nhà trường với cơ sở đào tạo khác hoặc giữa Nhà trường với cá nhân giảng viên ngoài trường.

2. Đơn giá thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng áp dụng theo mức thỏa thuận sau:

a) Thỉnh giảng hệ đại học, cao đẳng:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giảng viên Hạng I (Giáo sư, phó Giáo sư và giảng viên cao cấp):	120.000 đ.
2	Giảng viên Hạng II (GVC - tiến sĩ):	105.000 đ.
3	Giảng viên Hạng III (GVC - thạc sĩ và GV - tiến sĩ):	90.000 đ.
4	Giảng viên Hạng III (Giảng viên - thạc sĩ):	80.000 đ.

b) Thỉnh giảng hệ sau đại học:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giáo sư và giảng viên cao cấp:	130.000 đ.
2	Phó giáo sư và GVC - tiến sĩ:	115.000 đ.
3	Tiến sĩ:	100.000 đ.

Các khoản chi khác như: tiền ăn, thuê chỗ ở, chi phí đi lại… thực hiện theo hợp đồng thỉnh giảng.

c) Định mức chi thỉnh giảng hệ đại học, cao đẳng tại các đơn vị liên kết đào tạo:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giáo sư, Phó GS, Giảng viên chính, tiến sỹ:	110.000 đ.
2	Thạc sỹ:	100.000 đ.
3	Các đối tượng còn lại:	90.000 đ.

d) Định mức chi giảng dạy đề án ngoại ngữ 2020:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Chức danh, trình độ	Đơn giá thanh toán
1	Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên chính:	200.000 đ/tiết.
2	Thạc sĩ:	180.000 đ/tiết.
3	Các đối tượng khác:	160.000 đ/tiết.

3. Trường hợp đơn giá thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng cao hơn quy định tại Khoản 2, Điều này phải được Hiệu trưởng phê duyệt thông qua Hợp đồng mời giảng.

4. Khi thanh toán giờ giảng cho giảng viên thỉnh giảng, Phòng KH - TC chịu trách nhiệm thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo quy định hiện hành.

Điều 34. Thanh toán tổ chức thi kết thúc học phần

1. Đào tạo sau đại học:

a) Thanh toán Hội đồng chấm seminar cho học viên:

Hội đồng chấm seminar (05 thành viên) được thành lập trước thời gian bảo vệ luận văn của học viên là 02 tháng: 200.000 đ/người/Hội đồng.

b) Thanh toán Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ:

- Chủ tịch Hội đồng: 400.000 đ/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 175.000 đ/luận văn;

- Phản biện: 300.000 đ/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 550.000 đ/luận văn;

- Thư ký Hội đồng: 300.000 đồng/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 175.000 đ/luận văn;

- Uỷ viên Hội đồng: 300.000 đ/người/Hội đồng và thù lao viết bản nhận xét luận văn: 175.000 đ/luận văn;

- Cán bộ hướng dẫn luận văn: 100.000 đ/người/học viên;

- Phục vụ Hội đồng: 40.000 đ/người/Hội đồng;

- Nước uống hội đồng: 100.000 đồng/Hội đồng (Chi bình quân không quá 10.000 đ/buổi/người);

- Đối với GV ngoài biên chế của Trường thì được hỗ trợ thêm tiền ăn 150.000 đ/người/ngày, tiền tàu xe khoán mức 500.000 đ/người (nếu tự túc phương tiện).

c) Định mức chi hội đồng tư vấn xây dựng luận văn thạc sĩ:

- Duyệt đề cương luận văn: 200.000 đ/người/Hội đồng;

- Hướng dẫn luận văn: 3.200.000 đ/học viên/luận văn.

d) Định mức chi Ban tuyển sinh trình độ tiến sĩ:

- Thành viên Hội đồng tuyển sinh trình độ tiến sĩ: 450.000 đ/người;

- Hội đồng chuyên môn tuyển sinh trình độ tiến sĩ:

+ Chủ tịch Hội đồng: 400.000 đ/người/đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 175.000 đ/đề cương;

+ Phản biện: 300.000đồng/người/ đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 550.000 đ/đề cương;

+ Thư ký Hội đồng: 300.000 đ/người/đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 175.000 đ/đề cương;

+ Uỷ viên Hội đồng: 300.000 đ/người/đề cương và thù lao viết bản nhận xét đề cương: 175.000 đ/đề cương;

+ Phục vụ Hội đồng: 100.000 đ/người/đề cương.

- Ban Thư ký tuyển sinh trình độ tiến sĩ: Áp dụng theo Thông tư 66/2012/BGDĐT ngày 26/4/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Trưởng ban: 200.000 đ/người;

- Ủy viên: 100.000 đ/người.

đ) Định mức chi khai giảng, tổng kết khóa học: Căn cứ vào thực tế mỗi khóa học, Phòng Đào tạo Sau đại học lập dự toán chi phí khai giảng, bế giảng trình Hiệu trưởng phê duyệt. Định mức chi không vượt quá các quy định hiện hành của Nhà nước.

e) Định mức chi tổ chức thi kết thúc học phần:

- Tiền thù lao ra đề thi, đáp án thi (bộ đề gồm 02 đề và đáp án): 300.000 đ/học phần;

- Thù lao chấm thi: 15.000 đ/bài;

- Thù lao Hội đồng coi thi (trưởng phó ban, uỷ viên, cán bộ coi thi, thư kí, thanh tra, phục vụ): 90.000 đ/buổi;

- Quản lý làm phách, nhập điểm thi: 800 đ/bài;

- Chấm tiểu luận: 40.000 đ/bài.

g) Một số định mức chi khác sau đại học:

- Giảm định mức giờ chuẩn 20% đối với Trưởng chuyên ngành thạc sĩ; 25% đối với Trưởng chuyên ngành thạc sĩ và tiến sĩ. Nếu giảng viên đã sử dụng giảm định mức giờ chuẩn khác thì không được tính giảm định mức giờ chuẩn này;

- Hệ số trình độ đào tạo (K3) đối với các chuyên đề trong chương trình đào tạo thạc sĩ, các học phần/chuyên đề bổ sung trong chương trình đào tạo thạc sĩ là 1,5; học phần/chuyên đề ở trình độ tiến sĩ là 2,0;

- Hệ số lớp đông (K1) đối với các chuyên đề sau đại học được tính như sau: Dưới 20 học viên, hệ số 1,0; Từ 21-30 học viên, hệ số 1,2; Trên 30 học viên, hệ số 1,3;

- Hệ số địa điểm dạy học tại các cơ sở hợp tác là 1,2;

- Định mức chi khoán tiền ăn, ở giảng dạy các lớp sau đại học tại các cơ sở hợp tác: trường hợp cơ sở hợp tác không sắp xếp chỗ ở hoặc nấu ăn cho giảng viên dạy sau đại học, bổ sung kiến thức, hệ thống hóa kiến thức (nếu có), giảng viên được hỗ trợ tiền ăn, ở theo mức khoán như sau (chưa tính thời gian đi, về): Tiền ăn 100.000 đ/ngày; Tiền ở 300.000 đ/ngày;

- Định mức chi tiền tàu xe của giảng viên dạy bổ sung kiến thức, hệ thống hóa kiến thức (nếu có) tại các cơ sở hợp tác được áp dụng giống như giảng viên cơ hữu của Trường dạy thạc sĩ ở cùng địa điểm. Trường hợp đặc biệt (phải đi nhiều chặng từ ĐHĐT đến địa điểm dạy, tổ chức thi, phát bằng, khai giảng…), có thể bố trí xe để đưa đón 02 cán bộ, giảng viên. Tuy nhiên, trước khi thực hiện phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp;

- Đơn giá dạy học bổ sung, hệ thống hóa kiến thức (nếu có) của chương trình đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được tính dựa trên số học viên đăng ký như sau: Dưới 10 học viên: 80.000 đ/tiết; từ 11 học viên trở lên: 100.000 đ/tiết.

2. Đào tạo đại học, cao đẳng:

a) Định mức chi Hội đồng thi kết thúc môn học:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	**Hệ CQ Tại trường**	**Hệ số trách nhiệm**	**Hệ KCQ Tại trường**	**Hệ KCQ Ngoài trường**
1	**Hội đồng thi**					
	Chủ tịch, phó chủ tịch, UVTT	A x 1,4	75.000	A x 1,4	75.000	125.000
	Ủy viên HĐT	A x 0,4	75.000	A x 1	75.000	100.000
	Thư ký	A	75.000	A	75.000	100.000
	Coi thi	Thực tế	75.000	Thực tế	75.000	100.000
	Phục vụ					
	PTP. HC-TH, KH-TC, TB-XDCB, TCCB.	A x 0,3	75.000	A x 0,3	75.000	100.000
	CV HC-TH, KH-TC, TB-XDCB, ĐBCL, TCCB, TTLKĐT	A x 0,2	75.000	A x 0,2	75.000	100.000
2	**Làm đề thi - Photo**					
	Tự luận và vấn đáp			1 đề x SLSV	1.000	1.000
	Trắc nghiệm			1đề x SLSV	2.000	2.000
3	**Ban đề thi**					
	Trưởng ban, UVTT			A	75.000	125.000

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	**Hệ CQ Tại trường**	**Hệ số trách nhiệm**	**Hệ KCQ Tại trường**	**Hệ KCQ Ngoài trường**
	Thư ký			A	60.000	100.000
4	**Phụ cấp trách nhiệm TC thi**					
	Chủ tịch			A x 0,7	75.000	125.000
	UVTT			A x 0,5	75.000	125.000
	Một số UV			A x 0,5	60.000	100.000
5	**Chuẩn bị hồ sơ thi**					
	Túi đựng bài thi, giấy thi, giấy nháp, …	1 phòng	2.000	1 phòng	2.000	2.000
6	**Đề thi**					
	Tự luận	1 đề	75.000	1 đề	75.000	75.000
	Vấn đáp	1 câu	6.000	1 câu	6.000	6.000
	Nghe hiểu Tiếng Anh	1 đề	105.000	1 đề	100.000	100.000
	Thực hành	1 đề	75.000	1 đề	75.000	75.000
	Trắc nghiệm	1 câu	4.000	1 câu	4.000	4.000
7	**Bảo mật đề thi**					
	Tự luận	1 đề	15.000	1 đề	15.000	15.000
	Vấn đáp	1 câu	1.800	1 câu	1.800	1.800
	Trắc nghiệm	1 câu	900	1 câu	900	900
	Nghe hiểu Tiếng Anh	1 đề	22.500	1 đề	22.500	22.500
	Bảo mật, vận chuyển đề thi					75.000

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	Hệ CQ Tại trường	Hệ số trách nhiệm	Hệ KCQ Tại trường	Hệ KCQ Ngoài trường
8	**Chấm thi**					
	Chuyên đề		10.000		10.000	10.000
	Tự luận	1 bài	6.000	1 bài	6.000	6.000
	Vấn đáp	1 bài	6.000	1 bài	6.000	6.000
	Thực hành, báo cáo, tiểu luận	1 bài	4.000	1 bài	4.000	4.000
	Trắc nghiệm	1 bài	2.000	1 bài	2.000	2.000
	KT thường kỳ	1 bài	2.000	1 bài	2.000	2.000
9	**Nhập, kiểm tra điểm ĐGTX, KTHP**					
	Nhập điểm ĐGTX	1 bài	200	1 bài	200	200
	Nhập điểm thi KTHP	1 bài	200	1 bài	200	200
	Kiểm tra điểm ĐGTX	1 bài	200	1 bài	200	200
	Kiểm tra điểm KTHP	1 bài	200	1 bài	200	200
10	**Phục vụ thanh quyết toán**					
	Phục vụ thanh quyết toán kinh phí thi kết thúc học phần			A x 0,2	75.000	75.000
11	**Ban chấm thi**					
	Trưởng ban, phó ban, UVTT	A x 0,4	75.000	A x 0,5	75.000	125.000
	Ủy viên P: ĐT, KT, KH-TC, HC-TH, TTr-PC; PTK; PTP: ĐBCL, ĐT, TTLKĐT (trừ UVTT)	A x 0,2	75.000	A x 0,5	75.000	100.000

STT	Nội dung chi	Định mức chi (Đơn vị tính: đồng)				
		Hệ số trách nhiệm, số lượng	Hệ CQ Tại trường	Hệ số trách nhiệm	Hệ KCQ Tại trường	Hệ KCQ Ngoài trường
	Thư ký					
	Chạy phách	1 bài	200	1 bài	200	200
	Dồn túi	1 bài	200	1 bài	200	200
	Kiểm dò	1 bài	200	1 bài	200	200
	Đánh phách	1 bài	200	1 bài	200	200
	Cắt phách	1 bài	200	1 bài	200	200
	Giao bài chấm	1 bài	200	1 bài	200	200
	Phục vụ					
	PTP. HC-TH, KH-TC, TCCB, ĐBCL.	A x 0,1	75.000	A x 0,3	75.000	75.000
	CV P. HC-TH, KH-TC, ĐT, ĐBCL, TTLKĐT, TCCB	A x 0,1	75.000	A x 0,2	75.000	75.000

Trong đó: A là số buổi coi thi.

- Những viên chức không tham gia giảng dạy được thanh toán ngay sau khi kết thúc học kì;

- Những viên chức giảng dạy vào cuối năm học kê khai số buổi coi thi quy đổi theo tỷ lệ 01 buổi coi thi bằng 1,6 tiết dạy theo đơn giá cơ sở 48.000 đ/tiết. Những viên chức giảng dạy trong năm học không đủ định mức thì phải bù trừ số tiết coi thi đã quy đổi vào số tiết còn thiếu định mức trước khi thanh toán.

Ngoài ra các Hội đồng chấm thi học phần được thanh toán chi phí tiền nước giải khát chung cho cán bộ chấm thi theo thực tế nhưng không quá 50.000 đ/buổi/phòng chấm thi. Tiền thuê mướn phục vụ dọn dẹp, tổng vệ sinh khu vực chấm thi thanh toán theo hợp đồng khoán việc do Hiệu trưởng duyệt.

b) Định mức chi lập ngân hàng đề thi:

- Tiền thù lao ngân hàng đề thi trắc nghiệm khách quan: 10.000đ /câu hỏi + đáp án;

- Tiền thù lao ngân hàng đề thi tự luận: 150.000 đ/đề cơ bản + đáp án;

- Tiền thù lao ngân hàng đề thi vấn đáp: 12.000 đ /câu hỏi + đáp án;

- Tiền chi hội đồng nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi:

+ Chủ tịch hội đồng: 150.000 đ/người/Hội đồng;

+ Các Ủy viên: 120.000 đ/người/Hội đồng;

+ Thư ký: 100.000 đ/người/Hội đồng;

+ Nước uống: 50.000 đ/Hội đồng;

+ Hoàn thiện hồ sơ: 80.000 đ/Hội đồng;

+ Phản biện đề thi: 75% định mức chi trên một bộ ngân hàng;

+ Tiền thù lao lập mục tiêu, ma trận: 200.000 đ/học phần.

c) Định mức chi thù lao công tác tổ chức, quản lí đào tạo, kiểm tra, phục vụ đào tạo việc học lại và thi lại của sinh viên như sau:

- Chi 10% tổng thu học phí học lại chính quy và KCQ tại trường và các tỉnh liên kết như sau:

+ Các khoa trực tiếp quản lý sinh viên (khoán bình quân cho 13 khoa): 3%;

+ Định mức các phòng ban liên quan tính theo hệ số k như sau:

TT	Chức vụ, công việc	Hệ số K
1	Hiệu trưởng	4,00
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	3,50
3	Trưởng phòng quản lý trực tiếp (phòng Đào tạo, phòng ĐBCL, TT LKĐT, KH - TC)	3,00
4	Phó Trưởng phòng quản lý trực tiếp (phòng Đào tạo, phòng ĐBCL, TT LKĐT)	2,50
5	Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng KH - TC	1,25→1,75
6	Phó trưởng phòng khác	1,00→1,25
7	Trực tiếp phục vụ (phòng Đào tạo, phòng ĐBCL, TT LKĐT, KH - TC)	1,00→1,75
8	Các phòng liên quan (tùy tính chất công việc liên quan):	0,30 → 0,7

- Chi 10% tổng kinh phí học lại cho đơn vị liên kết đào tạo để chi cho công tác phối hợp thu tiền và tổ chức học lại tại các đơn vị liên kết.

d) Phương thức thanh toán:

Sau khi kết thúc mỗi học kì, căn cứ chức năng nhiệm vụ các đơn vị quản lý đào tạo lập danh sách chi trả qua thẻ ATM các khoản chi tại các điểm a, b và c của Điều này.

Điều 35. Chế độ ưu đãi đối với giảng viên giáo dục quốc phòng - an ninh

1. Chế độ bồi dưỡng giờ giảng:

a) Giảng viên chuyên trách hoặc kiêm nhiệm được hưởng 1% mức lương cơ sở/tiết giảng. Tiết giảng ở đây là tiết giảng dạy thực tế quy định trong chương trình, khi tính bồi dưỡng không phải quy đổi;

b) Phương thức chi trả: Hằng tháng hoặc học kì.

2. Chế độ trang phục:

a) Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015. Hằng năm, Khoa Giáo dục thể chất - Quốc phòng và An ninh (GDTC-QP&AN) lập kế hoạch mua cấp trang phục cho giảng viên giảng dạy giáo dục quốc phòng, an ninh theo đúng quy định hiện hành;

b) Giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên không thuộc đối tượng được thực hiện các chế độ nêu trên.

Điều 36. Chế độ ưu đãi đối với giảng viên giáo dục thể chất

1. Chế độ bồi dưỡng giờ giảng thực hành:

a) Giảng viên chuyên trách hoặc kiêm nhiệm được hưởng 1% mức lương cơ sở/tiết giảng thực hành. Tiết giảng thực hành ở đây là tiết giảng dạy thực tế quy định trong chương trình, khi tính bồi dưỡng không phải quy đổi;

b) Phương thức chi trả: Hằng tháng.

2. Chế độ trang phục:

a) Thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Hằng năm, Khoa GDTC-QP&AN lập kế hoạch mua cấp trang phục cho giảng viên giảng dạy TDTT theo đúng quy định hiện hành;

b) Giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên không thuộc đối tượng được thực hiện các chế độ nêu trên.

Điều 37. Chế độ đối với cố vấn học tập, viên chức kiêm nhiệm công tác đoàn thể, sinh viên tham gia Ban chấp hành Đoàn, Hội cấp trường.

1. Định mức chi thù lao hàng năm cho viên chức tham gia cố vấn học tập, kiêm nhiệm công tác đoàn thể tương đương 15% định mức giảng dạy của giảng viên theo đơn giá giảng dạy quy định trong Quy chế này.

2. Điều kiện được hưởng thù lao kiêm nhiệm công tác đoàn thể là viên chức không tham gia giảng dạy chưa nhận phụ cấp công tác đảng, công tác công đoàn, công tác đoàn, công tác hội sinh viên do Nhà trường và đoàn thể chi trả.

3. Thời gian thanh toán: Cùng kì với thời gian thanh toán phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn sau khi kết thúc năm học. Mốc thời gian hàng năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm trước đến ngày 30 tháng 6 của năm hiện hành.

4. Hỗ trợ cho sinh viên tham gia Ban Chấp hành, Ban kiểm tra Đoàn, Hội cấp trường:

- Phó Bí thư Đoàn trường, Phó Chủ tịch Hội sinh viên trường: Hệ số 0,2 lương cơ sở/tháng/sinh viên;

- UV Ban Chấp hành, UV Ban kiểm tra Đoàn, Hội: 50.000 đ/tháng/sinh viên.

Điều 38. Định mức giờ lao động cho hoạt động khoa học và công nghệ

Giờ chuẩn hoạt động KHCN, quy đổi giờ chuẩn hoạt động KHCN thực hiện theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHĐT ngày 27/01/2021 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của viên chức và nhân viên tại trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 39. Định mức chi nghiên cứu khoa học

STT	Nội dung công việc, nhiệm vụ thực hiện	Thù lao thực hiện	Ghi chú
1	Hội đồng xét chọn danh mục đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh/Ngành (Chủ tịch: 300.000 đ; UV, TKKH: 6x250.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ).	1.950.000 đ	Phòng KH&CN chi trực tiếp cho các thành viên Hội đồng trong buổi họp xét chọn danh mục đề tài
2	Hội đồng tuyển chọn Thuyết minh đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh/Ngành: - Nhận xét của UVPB: 2x450.000 đ; của thành viên HĐ: 5x300.000 đ. - Họp hội đồng (Chủ tịch: 300.000 đ; các UV, TKKH: 6x200.000 đ; TKHC: 150.000 đ; Nước: 50.000 đ).	4.100.000 đ	
3	Hội đồng xét chọn danh mục đề tài cấp cơ sở (Chủ tịch: 200.000 đ; các UV, TKKH: 6x150.000 đ; KHTC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ).	1.250.000 đ	Phòng KH&CN chi trực tiếp cho các thành viên Hội đồng trong buổi họp xét chọn danh mục đề tài
4	Hội đồng tư vấn Thuyết minh đề tài cấp cơ sở: - Nhận xét của UVPB: 2x200.000 đ; của thành viên HĐ: 5x150.000 đ. - Họp hội đồng (Chủ tịch: 150.000 đ; các UV, TKKH: 6x120.000 đ;	2.170.000 đ	Phụ trách NCKH của đơn vị chủ quản/ TLNCKH tạm ứng chi trả và quyết toán kinh phí với Phòng KH-TC (Đề tài NCKH của sinh

STT	Nội dung công việc, nhiệm vụ thực hiện	Thù lao thực hiện	Ghi chú
	TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ).		viên bằng 75% định mức đề tài cấp cơ sở).
5	Hội đồng đánh giá nghiệm thu đề tài cấp Bộ. - Nhận xét của UVPB: 2x450.000 đ; của UV, TKKH: 5x350.000 đ; - Họp hội đồng (Chủ tịch: 900.000 đ; các UV, TKKH: 6x600.000 đ; TKHC: 200.000 đ; Nước: 50.000 đ).	7.400.000 đ	Chủ nhiệm đề tài chi trực tiếp cho các thành viên Hội đồng trong buổi họp nghiệm thu đề tài
6	Hội đồng đánh giá nghiệm thu đề tài cấp cơ sở, sáng kiến kinh nghiệm. Họp hội đồng (Chủ tịch: 300.000 đ; các UV, TKKH: 6x200.000 đ; TKHC: 100.000 đ; Nước: 50.000 đ; Chuẩn bị và hoàn thiện hồ sơ: 200.000đ).	1.850.000 đ	Phòng Khoa học và Công nghệ chi các thành viên tham gia buổi họp
7	Kiểm tra, Quản lý đề tài cấp cơ sở, sáng kiến kinh nghiệm	1.000.000 đ	Chủ nhiệm đề tài chi theo Quy chế Tài chính nội bộ (SKKN và Đề tài SV chi bằng 75% định mức chi của đề tài cấp cơ sở).

Điều 40. Định mức hỗ trợ tham gia xét giải thưởng nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp

1. Hỗ trợ chi phí đánh máy, in ấn cho các chủ nhiệm đề tài tham gia xét giải thưởng: Cấp Trường 500.000 đ; cấp Bộ 800.000 đ.

2. Hỗ trợ kinh phí, công tác phí cho chủ nhiệm đề tài đi báo cáo xét giải thưởng cấp Bộ (giải Nhất, giải Nhì) theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường.

3. Hỗ trợ mỗi dự án khởi nghiệp của sinh viên đạt giải cấp Tỉnh, Bộ: Giải Nhất 5.000.000 đ; Nhì 4.000.000 đ; Ba 3.000.000 đ; Khuyến khích 2.000.000 đ.

4. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên tham gia cuộc thi Khởi nghiệp đạt giải cấp Bộ, Ngành: Giải Nhất 3.000.000 đ/đề tài; Nhì 2.000.000 đ/đề tài; Ba 1.500.000 đ/đề tài; Khuyến khích 1.000.000 đ/đề tài.

Điều 41. Định mức hỗ trợ vượt định mức giờ hoạt động khoa học và công nghệ của giảng viên và người học

1. Hỗ trợ phần vượt định mức của các bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus của viên chức và người học có ghi nơi công tác, học tập là

Trường Đại học Đồng Tháp (kinh phí hỗ trợ chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo; trường hợp xác định được cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người đứng tên trong bài báo thì tác giả chính hoặc tác giả liên hệ được hưởng 1/3 số kinh phí của bài báo, số kinh phí còn lại được chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo kể cả tác giả chính hoặc tác giả liên hệ). Mức kinh phí hỗ trợ đối với bài báo như sau:

a) Bài báo thuộc danh mục ISI và được xếp hạng giá trị Q theo Scimago: Q1: 45.000.000 đ; Q2: 41.000.000 đ; Q3: 38.000.000 đ; Q4: 34.000.000 đ; Chưa được xếp hạng Q: 15.000.000 đ;

b) Bài báo thuộc danh mục Scopus và được xếp hạng giá trị Q theo Scimago: Q1: 23.000.000 đ; Q2: 21.000.000 đ; Q3: 18.000.000 đ; Q4: 15.000.000 đ; Chưa được xếp hạng Q: 13.000.000 đ;

c) Thưởng thêm cho các viên chức là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của nhiều bài báo công bố quốc tế thuộc danh mục ISI trong năm (từ 03 bài trở lên) với mức thưởng không quá 10.000.000 đ/năm.

2. Hỗ trợ phần vượt định mức của các bài báo công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế khác (tạp chí khoa học có chỉ số ISSN) của viên chức và người học có ghi nơi công tác, học tập là Trường Đại học Đồng Tháp (kinh phí hỗ trợ chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo; trường hợp xác định được cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người đứng tên trong bài báo thì tác giả chính hoặc tác giả liên hệ được hưởng 1/3 số kinh phí của bài báo, số kinh phí còn lại được chia đều cho số tác giả đứng tên trong bài báo kể cả tác giả chính hoặc tác giả liên hệ). Mức kinh phí hỗ trợ đối với bài báo được tính: 500.000 đ + (1.000.000 đ x (Điểm + Hệ số)). Điểm bài báo theo Quy định của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước:

a) Bài báo công bố trên các tạp chí chưa online: Hệ số = 0,0;

b) Bài báo công bố trên các tạp chí đã online: Hệ số = 1,0;

c) Bài báo công bố trên các tạp chí đạt chuẩn ACI: Hệ số = 1,5.

3. Hỗ trợ công trình được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cho viên chức và người học có ghi nơi công tác, học tập là Trường Đại học Đồng Tháp (kinh phí hỗ trợ chia đều cho số tác giả đứng tên trong công trình; trường hợp xác định được cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người đứng tên trong công trình thì tác giả chính được hưởng 1/3 số kinh phí của công trình, số kinh phí còn lại được chia đều cho số tác giả đứng tên trong công trình kể cả tác giả chính) như sau:

a) Cấp quốc tế: 45.000.000 đ;

b) Cấp quốc gia: 41.000.000 đ.

4. Hỗ trợ mỗi đề tài, nhiệm vụ, dự án KH&CN cấp cơ sở của cán bộ, viên chức được nghiệm thu đúng hạn và xếp loại Xuất sắc: 2.000.000 đ.

5. Hỗ trợ mỗi đề tài NCKH của sinh viên được nghiệm thu đúng hạn và kết quả xếp loại từ loại Tốt trở lên: Tốt: 800.000 đ; Xuất sắc: 1.000.000 đ.

6. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên NCKH được nghiệm thu đúng hạn và kết quả xếp loại: Tốt: 400.000 đ/đề tài; Xuất sắc: 500.000 đ/đề tài.

7. Hỗ trợ mỗi đề tài NCKH của sinh viên đạt giải cấp Trường: Giải Nhất 500.000 đ; Nhì 400.000 đ; Ba 300.000 đ; Khuyến khích 200.000 đ.

8. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên NCKH đạt giải cấp Trường: Giải Nhất 250.000 đ/đề tài; Nhì 200.000 đ/đề tài; Ba 150.000đ/đề tài; Khuyến khích 100.000 đ/đề tài.

9. Hỗ trợ mỗi đề tài KH&CN của cán bộ, viên chức đạt giải cấp Bộ, Tỉnh, Ngành: Giải Nhất 5.000.000 đ; Nhì 4.000.000 đ; Ba 3.000.000đ; Khuyến khích 2.000.000 đ.

10. Hỗ trợ mỗi đề tài NCKH của sinh viên đạt giải cấp Bộ, Ngành: Giải Nhất 5.000.000 đ; Nhì 4.000.000 đ; Ba 3.000.000đ; Khuyến khích 2.000.000 đ.

11. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức hướng dẫn sinh viên NCKH đạt giải cấp Bộ, Ngành: Giải Nhất 3.000.000 đ/đề tài; Nhì 2.000.000 đ/đề tài; Ba 1.500.000 đ/đề tài; Khuyến khích 1.000.000 đ/đề tài.

12. Hỗ trợ những cán bộ, viên chức đứng tên đăng ký xét thưởng công trình và được nhận thưởng của Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển Toán học 5.000.000 đ.

13. Hỗ trợ những công chức, viên chức xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo theo định mức sau:

+ Giáo trình ≤ 100 trang: hỗ trợ 08 triệu đồng;

+ Giáo trình > 100 trang trở lên: hỗ trợ 12 triệu đồng;

+ Giáo trình đào tạo sau đại học được hỗ trợ 20 triệu đồng.

Mỗi cán bộ, viên chức khi nhận kinh phí hỗ trợ phải nộp về Thư viện trường 100 quyển. Chứng từ thanh toán đính kèm Giấy xác nhận của Thư viện và bản photo trang bìa giáo trình, sách tham khảo.

Hỗ trợ mua sách của Giảng viên tham gia viết sách chuyên khảo, giáo trình xuất bản không đăng ký nghiệm thu tại Trường: Mức hỗ trợ 5.000.000 đ/đầu sách và nộp về Thư viện của Trường số sách tương ứng theo giá bìa.

Điều 42. Định mức chi Hội nghị khoa học, hội thảo khoa học cấp Trường

- Người chủ trì hội nghị, hội thảo: 400.000 đ/buổi;
- Thư ký hội nghị, hội thảo: 200.000 đ/người/buổi;
- Bài tham luận đặt hàng được in trong kỷ yếu hội thảo: 500.000 đ/bài;
- Bài báo cáo tham luận đặt hàng trình bày tại hội thảo: 300.000 đ/bài;
- Bài tham luận được in trong kỷ yếu hội thảo: 200.000 đ/bài;
- Bài báo cáo tham luận trình bày tại hội thảo: 200.000 đ/báo cáo;
- Biên tập bài tham luận in kỷ yếu hội thảo: 100.000 đ/bài;
- Thành viên tham gia hội thảo ngoài giờ: 100.000 đ/người/buổi;
- Tiền nước uống: 20.000 đ/người/buổi;
- Phụ cấp của Ban Tổ chức: 100.000 đ/thành viên/buổi;
- Phụ cấp phục vụ hội thảo: 50.000 đ/người/buổi;
- Các khoản chi in ấn kỷ yếu, VPP và chi khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 43. Quy định phụ cấp trách nhiệm đối với Chủ nhiệm Câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học và Trợ lý Nghiên cứu khoa học của các đơn vị

1. Trợ cấp trách nhiệm của Chủ nhiệm Câu lạc bộ sinh viên NCKH được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,3 mức lương cơ sở (có đề án thành lập và quyết định bổ nhiệm).

2. Đối với mức trợ cấp trách nhiệm của Trợ lý nghiên cứu khoa học. Căn cứ kế hoạch triển khai thực hiện đề tài KH&CN các cấp của từng đơn vị trong năm học, Nhà trường sẽ xem xét bổ nhiệm viên chức đảm nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học từng năm học theo các định mức sau:

a) Đối với các đơn vị có số lượng đề tài KH&CN các cấp được triển khai trong năm học có ít hơn 05 đề tài thì viên chức được bổ nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học của đơn vị được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,1 mức lương cơ sở;

b) Đối với các đơn vị có số lượng đề tài KH&CN các cấp được triển khai trong năm học có từ 05 đến 09 đề tài thì viên chức được bổ nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học của đơn vị được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,2 mức lương cơ sở;

c) Đối với các đơn vị có số lượng đề tài KH&CN các cấp được triển khai trong năm học có từ 10 đề tài trở lên thì viên chức được bổ nhiệm chức danh Trợ lý Nghiên cứu khoa học của đơn vị được hưởng phụ cấp trách nhiệm hệ số 0,3 mức lương cơ sở.

Điều 44. Quy định về việc thanh quyết toán các đề tài KH&CN thuộc quỹ phát triển KH&CN cấp quốc gia

1. Kinh phí các đề tài nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học - công nghệ thuộc quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quản lý qua phòng Kế hoạch - Tài chính nhà trường (Hạch toán thu hộ, chi hộ hàng năm).

2. Các chủ nhiệm đề tài khi nhận và quyết toán kinh phí thực hiện đúng theo hướng dẫn của quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Hồ sơ quyết toán hàng năm nộp về phòng Kế hoạch - Tài chính Nhà trường (bản chính).

3. Việc mua sắm thực hiện theo đúng luật đấu thầu. Kinh phí tiết kiệm trong quá trình nghiên cứu được bổ sung vào quỹ cơ quan và được sử dụng để chi khen thưởng, chi bổ sung thù lao cho các thành viên nghiên cứu và quản lí đề tài.

4. Việc mua sắm thực hiện theo đúng luật đấu thầu. Kinh phí tiết kiệm trong quá trình nghiên cứu được bổ sung vào quỹ cơ quan và được sử dụng để chi khen thưởng, chi bổ sung thù lao cho các thành viên nghiên cứu và quản lí đề tài.

Chương IV

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TRUNG TÂM

Điều 45. Quy định chung

1. Hàng năm các trung tâm xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch thu, chi tài chính trình Hiệu trưởng duyệt vào đầu năm học (tháng 9).

2. Đối với giảng viên dạy tại các Trung tâm trực thuộc trường đang hưởng phụ cấp giảng dạy từ NSNN thì thực hiện định mức giảng dạy và phụ cấp dạy vượt giờ chuẩn như giảng viên đang giảng dạy thuộc các Khoa trong trường.

3. Đối với giảng viên dạy các lớp dịch vụ, học phí thoả thuận như các câu lạc bộ, lớp ngắn hạn, các lớp liên kết với bên ngoài trường… thì chi trả theo giá thoả thuận do Trung tâm quy định thông qua kế hoạch mở lớp do Hiệu trưởng duyệt.

4. Đối với Ban Giám đốc các Trung tâm nếu đang hưởng phụ cấp giảng dạy từ NSNN thì thực hiện định mức giảng dạy như các cán bộ quản lí tại các đơn vị khác trong trường có tham gia giảng dạy.

5. Hệ số định mức chi quản lí các trung tâm áp dụng giống như hoạt động không chính quy trong nhà trường. Riêng những trung tâm tổ chức giảng dạy ban đêm phải bố trí người trực thì định mức chi quản lí là 5% và không thanh toán phụ cấp làm thêm giờ đối với CV, NV của trung tâm.

Điều 46. Định mức chi hoạt động tại Trung tâm Liên kết đào tạo

1. Tỷ lệ chi các lớp liên kết đào tạo ngoài trường:

a) 10% chi phí đưa đón, tổ chức ăn ở cho giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp đến giảng dạy tại các đơn vị liên kết ngoài tỉnh Đồng Tháp (mức ăn tối thiểu là 100.000 đ/ngày/người nếu giảng viên phải tự túc ăn ở thì được thanh toán khoán theo mức tiền ăn là 100.000 đ/ngày, tiền ở căn cứ vào định mức chi tại nơi liên kết đào tạo. giảng dạy tại các huyện, thị, thành phố trong tỉnh Đồng Tháp có khoảng cách từ 15 km trở lên được chi tiền ăn 80.000 đ/ngày. Giảng dạy ngoài tỉnh Đồng Tháp mức chi tiền ăn là 100.000 đ/ngày, đi dạy tại các huyện trong tỉnh Đồng Tháp có khoảng cách trên 30 km nếu phải ở lại ban đêm thì được thanh toán khoán tiền thuê chỗ ở tối đa là 120.000 đ/đêm, trường hợp đi về hàng ngày thì thanh toán tiền xe đi về hàng ngày theo lịch giảng dạy);

b) 10% - 15% để chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn tại cơ sở đặt lớp;

c) 5% chi phí công tác điều hành, tổ chức, kiểm tra, phục vụ lớp học tại cơ sở đặt lớp;

d) Từ 30% - 35% để chi phí giảng dạy, coi chấm thi học phần, hướng dẫn thực hành, ngoại khóa, thực tập, kiểm tra đào tạo,… (chi theo thực tế). Mức 35% áp dụng cho các lớp ít sinh viên học;

đ) 3% chi phí hành chính, quảng cáo, tiếp khách, Hội họp, kí kết Hợp đồng…(chi theo thực tế);

e) 2% chi cho công tác quản lí tại các khoa. Số kinh phí này, từng khoa dựa trên công thức tính hệ số k quản lí tại điểm d khoản 4, Điều này để bàn bạc và thống nhất mức chi cho từng cá nhân được phân công tham gia quản lý, điều hành lớp học. Tổng chi tiền quản lí mỗi khoa cả năm không vượt quá 300 triệu đồng;

g) 1% chi hỗ trợ hoạt động cho các Khoa có tham gia đào tạo. Đối với những Khoa không tham gia đào tạo hoặc đào tạo ít lớp có số tiền hỗ trợ 1% dưới 10.000.000 đ/năm học thì nhà trường khoán mức hỗ trợ tối thiểu là 10.000.000 đ/năm học (định mức chi cụ thể do từng Khoa quy định và lưu giữ chứng từ thanh toán tại Khoa, thời gian lưu trữ chứng từ tối thiểu là 10 năm);

h) 4% dùng để chi theo đầu công việc quản lý và phục vụ đào tạo cho các phòng, ban và viên chức (chi theo tỷ lệ 2/3 quản lí và 1/3 phục vụ đào tạo). Trung tâm Liên kết Đào tạo lập danh mục các đầu việc do các đơn vị hoặc cá nhân đảm trách và kinh phí thực hiện để trình Hiệu trưởng phê duyệt chi trả hàng quý;

k) Từ 1% - 3% để chi cho các đơn vị kí kết Hợp đồng và phối hợp đào tạo, phối hợp tuyển sinh nhưng không hưởng tỷ lệ % để lại theo Phụ lục Hợp đồng (chi theo thực tế);

l) 5% chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn tại Trường Đại học Đồng Tháp, bao gồm: biên soạn giáo trình, bài giảng, xây dựng kế hoạch đào tạo, công tác kiểm tra các hoạt động đào tạo,... (chi theo thực tế);

m) Phần còn lại (kể cả kinh phí tiết kiệm được các mục chi từ điểm a đến điểm l) sau khi nộp thuế TNDN được bổ sung kinh phí hoạt động để chi cải cách tiền lương theo quy định và trích lập các quỹ theo quy định hiện hành;

Tuỳ theo tình hình thực tế Hiệu trưởng quyết định điều chỉnh tỷ lệ trên cho phù hợp với từng nơi liên kết đào tạo và kinh phí đào tạo thể hiện trong Phụ lục từng Hợp đồng cụ thể.

2. Tỷ lệ chi các lớp Đào tạo không chính quy tại trường:

a) 40% để chi phí giảng dạy, coi chấm thi học phần, hướng dẫn thực hành, ngoại khóa, thực tập,…(chi theo thực tế);

b) 3% chi phí hành chính, quảng cáo, tiếp khách... (chi theo thực tế);

c) 3% chi cho công tác quản lí tại các khoa. Số kinh phí này, từng Khoa dựa trên công thức tính hệ số k quản lí tại điểm d khoản 4 Điều này của Quy chế này để bàn bạc và thống nhất mức chi cho từng cá nhân được phân công tham gia quản lý, điều hành lớp học;

d) 6% dùng để chi theo đầu công việc quản lý và phục vụ đào tạo cho các phòng, ban và viên chức (chi theo tỷ lệ 1/2 Quản lí và 1/2 phục vụ đào tạo). Trung tâm Liên kết Đào tạo lập danh mục các đầu việc do các đơn vị hoặc cá nhân đảm trách và kinh phí thực hiện để trình Hiệu trưởng phê duyệt chi trả hàng quý;

đ) 5% chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn tại Trường Đại học Đồng Tháp, bao gồm: biên soạn chương trình, giáo trình, bài giảng, xây dựng kế hoạch đào tạo, công tác kiểm tra các hoạt động đào tạo, NCKH... (chi theo thực tế);

e) Phần còn lại (kể cả kinh phí tiết kiệm được các mục chi từ mục a đến mục đ) bổ sung kinh phí hoạt động để chi cải cách tiền lương theo quy định và trích lập các quỹ theo quy định hiện hành.

3. Chi phí cho giảng viên đi dạy liên kết đào tạo:

- Những VC, NV đi giảng dạy tại các tỉnh được thanh toán tiền đi lại, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở tuỳ theo Hợp đồng giữa Trường Đại học Đồng Tháp và nơi liên kết đào tạo;

- Trường hợp nơi đào tạo thu tiền ăn và tiền ở thì VC, NV phải nộp tiền ăn, ở theo quy định và được Nhà trường thanh toán lại sau khi kết thúc đợt dạy. Trường hợp được bố trí chỗ ở có thu tiền nhưng VC, NV tự túc chỗ ở thì được thanh toán khoán bằng với mức thuê chỗ ở do nơi liên kết quy định;

- Trường hợp nơi liên kết không bố trí được xe đưa đón thì thực hiện khoán tiền xe đi lại. Mức khoán tiền ăn, chi phí đi lại, tiền ở do Phòng KH-TC phối hợp với đơn vị Liên kết đề xuất Hiệu trưởng phê duyệt tùy theo từng Hợp đồng liên kết đào tạo và thông báo công khai trên mạng nội bộ;

- Tiền thù lao giảng dạy ngoài trường nếu đơn giá giảng dạy thấp hơn 72.000 đ/tiết thì được thanh toán bằng đơn giá giảng dạy 72.000 đ/tiết.

4. Hướng dẫn chi quản lý và phục vụ đào tạo các lớp ngoài chính quy và liên kết đào tạo:

Việc chi trả thù lao quản lí, phục vụ đào tạo thực hiện theo nguyên tắc chung là:

a) Người chịu trách nhiệm chính, trực tiếp tham gia quản lí, phục vụ đào tạo thì thù lao cao hơn người không chịu trách nhiệm chính. Người phụ trách nhiều việc thì thù lao phải cao hơn người phụ trách ít việc;

b) Các Khoa đã tính đủ % tiền thù lao quản lí và phục vụ đào tạo thì khi làm thêm giờ phục vụ cho công tác quản lí đào tạo các lớp ngoài chính quy không được chấm công hưởng chế độ làm thêm giờ mà phải chi trong số % thù lao quản lí của đơn vị;

c) Tiền thù lao quản lí, phục vụ đào tạo do Trung tâm Liên kết đào tạo phối hợp Phòng KH-TC lập danh sách chi trả tiền quản lý và phục vụ đào tạo khu vực hành chính mỗi quí một lần theo hệ số k dưới đây;

d) Tiền thù lao quản lí các Khoa chi trả theo học kì, vào cuối mỗi học kì Phòng KH-TC thông báo chi tiết số lớp, số sinh viên, số tiền thu học phí trong từng học kì của từng Khoa, số % kinh phí chi cho các Khoa. Các Khoa lập danh sách chi trả cho CBGV tham gia quản lí trong khoa theo hệ số K quản lí dưới đây:

- Hệ số quản lý được quy định như sau:

TT	Chức danh	Hệ số K
1	Hiệu trưởng:	4,00
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy không phải là lãnh đạo trường:	3,50
3	Phòng đào tạo sau đại học (Đối với đào tạo sau ĐH), Giám đốc trung tâm Liên kết đào tạo, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng Khoa:	3,00
4	Trưởng phòng Đào tạo, Phó Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo, Phó Phòng ĐBCL, Phó TP Đào tạo Sau ĐH (Đối với đào tạo sau ĐH), Phó trưởng Khoa tham gia trực tiếp:	2,50
5	Phó Phòng Đào tạo, Phó Trưởng phòng KH-TC:	1,5→2,00
6	Trưởng phòng khác, tương đương:	1,25→1,75

TT	Chức danh	Hệ số K
7	Phó Trưởng phòng, Phó trưởng Khoa:	1,00→1,50
8	Thư ký Hiệu trưởng, Thư ký Phó Hiệu trưởng, Thư ký Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Tập thể lãnh đạo Trường, Tổ trưởng phòng Đảm bảo chất lượng:	1,20
9	Trưởng bộ môn:	1,00
10	Phó Trưởng bộ môn:	0,80
11	VC, NV các Phòng, Khoa có tham gia phục vụ đào tạo:	
	Mức 1: Trực tiếp liên kết đào tạo:	1,20
	Mức 2: Trực tiếp phục vụ chính:	1,00
	Mức 3: Phục vụ:	0,70
	Mức 4: Phục vụ:	0,50
	Mức 5: Phục vụ:	0,30

- Hệ số k quy định trên đây là hệ số tối đa được hưởng, tuỳ theo phân công của từng Khoa, đơn vị mà trưởng đơn vị quy định hệ số k cho phù hợp với công việc được phân công. Việc xác định các mức 1, 2, 3, 4,… căn cứ vào khối lượng công việc được phân công nhiều hay ít mà trưởng các đơn vị quy định. VC, NV tham gia quản lí, phục vụ hệ đào tạo nào thì hưởng hệ số k công tác quản lí và phục vụ đào tạo của hệ đào tạo đó. Số tiền thanh toán làm tròn số đến 1.000 đ.

5. Chi hợp tác liên kết đào tạo sau đại học: Định mức chi căn cứ vào Biên bản hợp tác, ghi nhớ và Phụ lục kèm theo Biên bản (nếu có).

6. Chi khác thuộc hoạt động liên kết đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn:

a) Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, thi đua tại các đơn vị liên kết, bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn: Căn cứ vào tình hình thực tế các hoạt động tại các đơn vị liên kết hàng năm Nhà trường có kế hoạch hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo như thi giáo viên dạy giỏi, các cuộc thi chuyên đề... mức hỗ trợ do Hiệu trưởng quyết định;

b) Chi thù lao thương thảo, kí kết hợp đồng đào tạo, triển khai kế hoạch dạy học, kiểm tra tiến độ, khai giảng, bế giảng: Mức chi mỗi thành viên không quá 500.000 đ/buổi/người, lãnh đạo không quá 1.000.000 đ/buổi/người;

c) Chi thăm hỏi các đơn vị liên kết vào dịp tết, 20/11, kỷ niệm thành lập trường, đón nhận phần thưởng thi đua cao quý của Nhà nước trao tặng...: mức chi mỗi đơn vị là 01 lẵng hoa chúc mừng theo giá thị trường, quà thăm hỏi không quá 1.500.000 đ/đơn vị liên kết/lần;

d) Chi hoạt động liên kết đào tạo do các đơn vị ngoài trường cấp bằng, chứng chỉ thì việc quản lí thu chi theo đúng Hợp đồng kí kết giữa trường và đơn vị liên kết. Phân bổ chênh lệch thu chi và trích lập quỹ thực hiện như hoạt động liên kết đào tạo của trường;

đ) Chi hỗ trợ ăn, nghỉ cho các cán bộ, viên chức các đơn vị liên kết, các đơn vị phối hợp, quản lí đến trường làm việc có liên quan hoạt động đào tạo, bồi dưỡng với mức chi theo chế độ công tác phí hiện hành.

Điều 47. Định mức chi hoạt động các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy tại Trung tâm Bồi dưỡng Nhà giáo

1. Chi cho đối tác tìm kiếm hợp đồng: 3%, cụ thể:

- Chi các khoản tiếp khách trong quá trình làm việc: Đoàn ra Đoàn vào (có đề nghị được Hiệu trưởng phê duyệt, chi theo hóa đơn thực tế);

- Thù lao làm việc với đơn vị có nhu cầu mở lớp:

+ Lãnh đạo 02 đơn vị: 1.000.000 đ/người;

+ Thành viên đoàn liên kết, Trưởng, Phó đơn vị phụ trách trực tiếp, có liên quan đến hoạt động bồi dưỡng: 500.000 đ/người;

+ Chuyên viên phụ trách hồ sơ bồi dưỡng, tham dự làm việc: 200.000 đ/người.

- Photo tài liệu và hồ sơ chào hàng (theo hóa đơn thực tế);

- Chi thù lao cho những cá nhân có đóng góp trong tìm kiếm, mở rộng thì trường chi mỗi quý, danh sách chi theo Quyết định của Hiệu trưởng (mỗi quý không quá 1% tổng giá trị hợp đồng được ký kết);

- Chi hợp đồng khoán việc cho các cá nhân tại đơn vị liên kết để thực hiện việc kết nối, tìm kiếm và mở rộng thị trường (có đề nghị được Hiệu trưởng phê duyệt) không quá 1% tổng học phí của học viên được ký kết.

2. Ban chỉ đạo phối hợp tổ chức lớp: 2%, chi bồi dưỡng thành viên ban chỉ đạo phối hợp tổ chức lớp tại địa phương và cấp trên quản lý như Sở Nội vụ, Sở Giáo dục, Cục Nhà giáo & CBQLGD, v.v…, cụ thể:

Chi theo danh sách kèm Quyết định của Hiệu trưởng, mỗi ban chỉ đạo không quá 10 thành viên, mỗi thành viên không quá 2.000.000 đ, mỗi ban chỉ đạo không quá 15.000.000 đ.

3. Chi phí lễ khai giảng, bế giảng: 4% chi bồi dưỡng thành viên ban tổ chức khai giảng, bế giảng của Trường Đại học Đồng Tháp và đơn vị đối tác, chi phí lễ khai giảng, bế giảng như: âm thanh, ánh sáng, văn nghệ, khánh tiết, nước uống,.. cụ thể:

- Đối với các lớp có đoàn công tác tổ chức lễ khai giảng (Có QĐ ban tổ chức lễ khai giảng, có thành lập đoàn đi khai giảng của Hiệu trưởng):

+ Lãnh đạo 02 đơn vị: 1.000.000 đ/người;

+ Khách mời tham dự khai giảng: 500.000 đ/người;

+ Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó đơn vị phụ trách trực tiếp, có liên quan đến hoạt động bồi dưỡng: 500.000 đ/người;

+ Chuyên viên phụ trách hồ sơ khai giảng: 200.000 đ/người.

- Đối với các lớp không có đoàn công tác tổ chức lễ khai giảng mà giao cho đơn vị mở lớp tổ chức khai giảng (có quyết định ban tổ chức và phục vụ lễ khai giảng):

+ Chi cho đơn vị mở lớp tổ chức khai giảng: Không quá 1.500.000 đ/lớp;

+ Chi cho công tác chỉ đạo, phối hợp và chuẩn bị hồ sơ, thủ tục khai giảng: Lãnh đạo Trường, Trưởng, Phó đơn vị, chuyên viên phụ trách trực tiếp, có liên quan đến hoạt động bồi dưỡng: 200.000 đ/người.

4. Để lại thù lao quản lý, phục vụ cho đơn vị ký kết hợp đồng**:** 20%, nếu vượt quá 20% phải được phê duyệt của Hiệu trưởng, cụ thể:

- Được thể hiện trong hợp đồng liên kết bồi dưỡng;

- Đối với trường hợp không để lại % cho đơn vị liên kết: Tổng chi phí quản lý, phục vụ, thuê mướn quá trình tổ chức lớp tại địa phương định mức bằng 20%, nếu vượt quá 20% phải được phê duyệt của Hiệu trưởng.

5. Thù lao giảng dạy, chấm bài, công tác phí cho giảng viên: Tối đa không quá 30% kinh phí thực thu từ người học, cụ thể:

- Giờ dạy:

+ Đối với giảng viên có định mức giảng dạy: Theo đơn giá giảng dạy vượt giờ chuẩn được quy định trong Quy chế Tài chính nội bộ này nhưng không thấp hơn 72.000 đ/tiết;

+ Đối với viên chức không có định mức giảng dạy: Thanh toán theo đơn giá tối thiểu là: 72.000 đ/tiết.

- Chấm bài: Theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường;

- Soạn đề cương, tài liệu học tập (đối với các chuyên đề mới trong 02 khóa đầu tiên): 500.000 đ/01 tín chỉ;

- Công tác phí: Ăn, nghỉ, lưu trú (theo Quy chế tài chính nội bộ của Trường);

- Các hệ số:

+ Lớp đông (theo Quy chế Tài chính nội bộ);

+ Hệ số địa điểm dạy (theo Quy chế Tài chính nội bộ);

+ Hệ số chức danh bồi dưỡng: Hệ số 0,5 đối với các lớp Giảng viên chính và hệ số 0,3 đối với các lớp còn lại.

- Chi công tác phí cho giảng viên (phụ lục 01). Đối với các lớp ở các huyện, thị, xã, xa trung tâm không có tuyến xe đến trực tiếp nơi giảng dạy thì được tính thêm ngày đi đường như sau:

+ Dưới 150 km: Công tác phí ăn nghỉ theo số ngày thực dạy + 01 ngày đi đường;

+ Trên 150 km: Công tác phí ăn nghỉ theo số ngày thực dạy + 02 ngày đi đường;

+ Tiền trung chuyển đi lại đến các điểm dạy không có xe khách: Được khoán theo số km xe Honda ôm, trung bình 6.000 đ/km/01 lượt.

6. Biên soạn tài liệu, hoạt động chuyên môn**:** 2% tổng kinh phí thu được, chi biên soạn tài liệu giảng dạy mới, cập nhật bài giảng, sinh hoạt chuyên đề, hội thảo, xây dựng đề án…(có đề nghị được Hiệu trưởng phê duyệt).

7. Quản lý, phục vụ tại Trường Đại học Đồng Tháp: 8% tổng học phí thu được, chi ban tổ chức, ban quản lý, phục vụ quá trình tổ chức lớp học. Định mức chi theo quy định trong Quy chế Tài chính nội bộ hiện hành và được Hiệu trưởng phê duyệt.

8. Hồ sơ học viên, tài liệu cho học viên: 1% (thanh toán theo thực tế, được phê duyệt của Hiệu trưởng). Cụ thể:

- In ấn và phát hành hồ sơ học viên (theo số lượng học viên và đúng thủ tục tài chính);

- Mua sách, photo tài liệu (theo số lượng học viên và đúng thủ tục tài chính);

- Tổ công tác kiểm tra, đối chiếu, xử lý hồ sơ học viên các lớp bồi dưỡng để hoàn thiện thông tin cấp chứng chỉ/ chứng nhận cho học viên từ đầu vào đến kết thúc: Khoán 10.000 đ/ học viên cho cả tổ công tác x số học viên thực tế mỗi lớp;

- Tổ công tác kiểm tra xử lý, lập danh sách, đối chiếu danh sách gửi giảng viên, đối tác, học viên kiểm tra, nhập điểm: 800.000 đ/mỗi lớp.

9. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 2% tổng kinh phí thực thu (kinh phí đào tạo theo hợp đồng trừ đi % được để lại cho đơn vị liên kết, bồi dưỡng).

10. Chi phí khác có liên quan (nếu có): 2%.

Điều 48. Định mức chi các lớp giảng dạy trực tuyến

1. Thù lao giảng dạy, chấm bài, công tác phí cho giảng viên:

Các nội dung chi có phát sinh thực tế thực hiện như Điều 47 Quy chế này. Riêng điểm d có bổ sung như sau:

- Thêm cho mỗi chuyên đề: 01 buổi hướng dẫn kế hoạch học tập chuyên đề = 04 tiết (Trường hợp sĩ số lớp đông thì được áp dụng hệ số lớp đông theo Quy chế này);

- Thêm thù lao giảng viên biên tập tài liệu bồi dưỡng (học liệu): 200.000 đ/01 chuyên đề/01 lớp;

- Giờ dạy được tính bằng 60% số tiết của chuyên đề bồi dưỡng được quy định trong chương trình bồi dưỡng (trường hợp sĩ số lớp đông thì được áp dụng hệ số lớp đông theo Quy chế này).

2. Định mức chi các lớp dạy học trực tuyến:

- Tổ kỹ thuật, Chủ nhiệm lớp (theo quyết định của Hiệu trưởng): 50.000 đ/buổi x số buổi học của lớp, mỗi thành viên trong quyết định được phân công luân viên trực theo lịch học online. Mỗi buổi có 01 thành viên tổ kỹ thuật và 01 chủ nhiệm lớp;

- Tạo tài khoản và hướng dẫn học viên đăng nhập tài khoản: 100.000 đ/lớp;

- Hướng dẫn sử dụng hệ thống học trực tuyến cho từng lớp: 04 tiết/lớp (Trường hợp sĩ số lớp đông thì được áp dụng hệ số lớp đông theo Quy chế này);

- Giới thiệu về chương trình bồi dưỡng: 01 tiết.

Điều 49. Chi hoạt động Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

a) Định mức thu các lớp Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung thu	Số tín chỉ học	Định mức thu/chỉ	Thành tiền/lớp	Ghi chú
1	Lớp Bậc 2 (A2) (áp dụng đối với sinh viên đã học xong Tiếng Anh căn bản bậc 1 (A1)	8	230.000	1.840.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
2	Các lớp ôn tiếng Anh Bậc 2, 3, 4 (A2, B1, B2) Theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	4	230.000	920.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
3	Các lớp tin học ƯDCNTT cơ bản dành cho học viên mới bắt đầu	8	230.000	1.840.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
4	Các lớp Ôn ƯDCNTT cơ bản	3	230.000	690.000	Mức thu học phí theo Quyết định hàng năm của Hiệu trưởng căn cứ theo TT 86/2015/BTC
5	❖ ***Giảm học phí:*** Đối với sinh viên thuộc diện con dân tộc ít người, con liệt sỹ, cháu bà mẹ Việt Nam anh hùng, khi đăng ký học các lớp Ngoại ngữ, Tin học tại Trung tâm, sinh viên được giảm 25% trên mức thu học phí và chỉ được giảm một lần trên một lớp học, nếu lần sau đăng ký học lại phải đóng 100% mức thu học phí.				

b) Định mức chi các lớp Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung chi	Mức chi	Ghi chú
1	Giảng viên chính, tiến sĩ trở lên giảng dạy các lớp tiếng Anh bậc 2 (A2) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	120.000 đ /tiết	Chi theo thực tế được Hiệu trưởng duyệt
2	Các giảng viên còn lại giảng dạy các lớp tiếng Anh bậc 2 (A2) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	100.000 đ /tiết	
3	Giảng viên chính, tiến sĩ trở lên giảng dạy các lớp ƯDCNTT cơ bản	96.000 đ/tiết	
4	Các giảng viên còn lại giảng dạy các lớp ƯDCNTT cơ bản	80.000 đ/tiết	
5	Quản lý cấp trường	5%/tổng thu	Tính theo hệ số K (Quy chế Tài chính nội bộ)
	Quản lý cấp Trung tâm	5%/ tổng thu	Chi theo hệ số K, đề xuất
	Giám đốc		Hệ số 3,0 trong 5%/ tổng thu
	Phó Giám đốc		Hệ số 2,5 trong 5%/tổng thu
	Phó Trưởng bộ môn phụ trách		Hệ số 1,5 trong 5%/tổng thu
	Quản lý lớp, trực buổi tối các lớp học		Hệ số 1,5 trong 5%/tổng thu
6	Chi cho các Khoa phối hợp quản lý tổ chức học ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên từ khóa tuyển sinh 2019 trở đi	1%/tổng thu	Danh sách căn cứ theo quyết định số 124/QĐ-ĐHĐT, ngày 31/01/2020
7	Bảo vệ, trực điện, y tế, trực vệ sinh phòng học, đóng mộc, hỗ trợ dạy học	100.000 đ /tháng	Khoán công việc

c) Định mức thu Hội đồng thi Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung thu	Định mức	Ghi chú
1	Phí đăng ký dự thi ƯDCNTT cơ bản		
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên thi lần đầu 02 môn	200.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên thi bảo lưu 01 môn	100.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với thí sinh tự do thi lần đầu	400.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với thí sinh tự do thi bảo lưu 01 môn	200.000 đ/thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản ngoài tỉnh thi lần đầu	600.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản ngoài tỉnh thi bảo lưu 01 môn	300.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên CĐSP Cần Thơ thi lần đầu	350.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
	Phí dự thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đối với sinh viên CĐSP Cần Thơ thi bảo lưu 01 môn	175.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo thỏa thuận hợp đồng
2	Phí đăng ký dự thi Ngoại ngữ		
	Phí dự thi Bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc đối với sinh viên thi lần đầu 4 môn	300.000 đ /thí sinh	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm
	Phí dự thi Bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc đối với sinh viên thi bảo lưu	75.000 đ /môn	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm

d) Định mức chi Hội đồng thi Ngoại ngữ, Tin học:

Đơn vị tính: đồng VN.

TT	Nội dung chi	Định mức chi trong trường	Định mức chi ngoài tỉnh	Ghi chú
1	Chi lãnh đạo hội đồng thi			
	Chủ tịch hội đồng thi	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Phó Chủ tịch HĐ, UVTT và UV	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
2	Chi ra đề, sao in đề thi, bảo mật đề thi			
	Ra đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản	400.000	400.000	Trên 01 đề thi
	Tạo và duyệt đề thi lý thuyết Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản	50.000	50.000	Trên 01 đề thi
	Ra đề Đọc Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	300.000		Trên 01 đề thi
	Ra đề Viết Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	400.000		Trên 01 đề thi
	Ra đề Nói Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	500.000		Trên 01 đề thi
	Ra đề Nghe Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	600.000		Trên 01 đề thi
	Duyệt đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	25%	25%	Trên 01 đề thi
	Phản biện đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	50%	50%	Trên 01 đề thi
	Photo đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ Photo đề thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản; Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B1) theo KNLNN	20.000	20.000	Trên 01 túi đề thi

TT	Nội dung chi	Định mức chi trong trường	Định mức chi ngoài tỉnh	Ghi chú
	Giám sát Photo đề thi, bảo mật, vận chuyển đề	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Trộn đề thi	60.000	60.000	Mức chi trên buổi
3	Chi Chuẩn bị hồ sơ trước và sau khi thi			
	Ủy viên TT	75.000	120.000	Mức chi trên buổi
	Ủy viên	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Thư ký	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
4	Chi coi thi, chấm thi			
	Trưởng ban	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Phó ban, Ủy viên thường trực, Ủy viên	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Thư ký thi, thanh tra, kỹ thuật	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
	Giám sát, cán bộ coi thi	75.000	100.000	Mức chi trên buổi
5	Chi chấm thi			
	Trưởng ban	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên môn	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Thư ký, giám sát, chấm thi, lên bảng điểm	75.000	75.000	Mức chi trên buổi
	Cắt phách bài thi	1.200		Tính trên bài
	Chấm thi thực hành Chứng chỉ ƯDCNTT cơ bản	6.000		Tính trên bài (02 người/bài)
	Chấm bài thi môn Nghe, môn Đọc Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	6.000		Tính trên bài (02 người/bài)
	Chấm bài thi môn Viết Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	15.000		Tính trên bài (02 người/bài)
	Chấm bài thi môn Nói Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	15.000		Tính trên bài (02 người/bài)

TT	Nội dung chi	Định mức chi trong trường	Định mức chi ngoài tỉnh	Ghi chú
6	Xử lý hồ sơ thí sinh đăng ký dự thi			
	Quản lý	60.000	80.000	Mức chi trên buổi
	Thu hồ sơ, lập danh sách phòng thi, danh sách thu lệ phí dự thi, kiểm tra sai sót, viết số báo danh, phát thẻ dự thi	60.000	60.000	Mức chi trên buổi
7	Chi phục vụ thi			
	Đóng dấu hồ sơ và thẻ dự thi, phụ trách thu chi	60.000	60.000	Mức chi trên buổi
8	Chi tiền tàu xe, ăn, ở cho cán bộ làm nhiệm vụ Hội đồng thi ngoài tỉnh			Định mức chi theo Quy chế Tài chính nội bộ

e) Mức thu tiền cấp phát chứng chỉ, chứng nhận:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
1	Thu tiền làm chứng chỉ Quốc gia ƯDCNTT cơ bản, chứng nhận Ngoại ngữ bậc 2, 3 (A2, B3) theo KNLNN	20.000 đ/chứng chỉ, chứng nhận	Mức thu căn cứ theo tình hình thực tế được Hiệu trưởng duyệt hàng năm.

g) Định mức chi tiền cấp phát chứng chỉ, chứng nhận:

Định mức chi thực hiện theo khoản 3 Điều 51, Quy chế này.

Hàng năm, căn cứ vào định mức thu học phí chính quy và thực tế đào tạo tại các địa phương, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học đề xuất Hiệu trưởng điều chỉnh định mức thu, chi của Trung tâm cho phù hợp với thực tế.

Điều 50. Chi hoạt động Trung tâm Quản lý dịch vụ

1. Các hoạt động dịch vụ trong trường hiện có như: dịch vụ giữ xe, căn tin, sân bóng đá mini, cho thuê phòng học, phòng thực hành, đặt trạm viễn thông, ATM, quảng cáo... đều phải thể hiện thông qua các Hợp đồng kinh tế. Tất cả các khoản thu phải thông qua tài khoản giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN) hoặc Ngân hàng, nếu thu tiền mặt thì nộp vào Thủ quỹ của trường thông qua Phòng KH-TC. Định kì hằng tháng Phòng KH-TC nộp

vào KBNN hoặc Ngân hàng số thu chưa sử dụng. Tất cả các khoản chi phục vụ cho các hoạt động dịch vụ đều phải có trong kế hoạch, dự toán được Hiệu trưởng duyệt. Khi lập dự toán thu chi hoạt động dịch vụ phải đảm bảo lấy thu bù chi, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo luật định, sau khi trừ chi phí hợp lí có tích lũy cho trường.

2. Hàng năm, Tổ tư vấn các hoạt động dịch vụ (do Hiệu trưởng quyết định thành lập) họp và đề xuất phương án thu cho các hoạt động dịch vụ trong năm trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Định mức chi hoạt động dịch vụ:

a) Định mức chi thù lao quản lý, phục vụ các hoạt động dịch vụ: 5% tổng thu;

b) Định mức chi thù lao thu bảo hiểm y tế: 2,8%;

c) Hỗ trợ nhân viên ghi chỉ số điện nước hằng tháng: 250.000 đ/tháng;

d) Chi hỗ trợ nhân viên thu tiền và quyết toán biên lai: Hệ số 0,1 lương cơ sở/tháng;

đ) Chi hỗ trợ nhân viên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm và PCCC tại các dịch vụ: 100.000 đ/người;

e) Chi họp hội đồng định giá các dịch vụ: 100.000 đ/thành viên (Hội đồng được thành lập hàng năm).

Điều 51. Định mức chi mua phôi bằng, chứng chỉ và thù lao phát hành bằng tốt nghiệp, chứng chỉ

1. Chi phí in và phát hành bằng tốt nghiệp, chứng chỉ được tính vào chi phí đào tạo của từng loại hình đào tạo (chính quy, không chính quy, liên kết đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn,…).

2. Chi mua phôi văn bằng, chứng chỉ: Thực hiện mua, đặt in theo đúng Luật đấu thầu.

3. Chi phí phát hành:

Đơn vị tính: đồng VN.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
1	Ban chỉ đạo			
	Trưởng ban	Sinh viên	700	Danh sách Hội đồng
	Phó ban, ủy viên	Sinh viên	500	Danh sách Hội đồng
2	Ký chứng chỉ (CC) GDQP- AN, CC GDTC, CC QLHCNN và các	Sinh viên	1.500	Hiệu trưởng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	loại chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng khác			
3	Ký giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	Sinh viên	500	Trưởng phòng Đào tạo
4	In văn bằng tốt nghiệp	Sinh viên	2.000	Phòng Đào tạo
5	In chứng chỉ GDQP- AN, CC GDTC, CC QLHCNN và các loại chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng khác	Sinh viên	1.500	Phòng Đào tạo
6	In giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	Sinh viên	500	Phòng Đào tạo
7	Lập sổ gốc chứng chỉ	Sinh viên	1.000	Phòng Đào tạo
8	Trình ký, đóng dấu chứng chỉ	Sinh viên	1.000	Phòng HC-TH
9	Kiểm tra, đối chiếu rà soát việc cấp văn bằng, chứng chỉ	Sinh viên	1.000	Phòng Thanh tra - Pháp chế
10	In bảng điểm	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
11	In phụ lục văn bằng	Sinh viên	1.000	Phòng ĐBCL
12	Ký bảng điểm	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
13	Ký phụ lục văn bằng	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
14	Dán hình, tem vào chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Sinh viên	2.000	Phòng Đào tạo
15	Nhập điểm cho các hệ, loại hình đào tạo	Sinh viên	1.500	Phòng ĐBCL
16	Kiểm tra, đối chiếu rà soát việc cấp bảng điểm cá nhân, tổng hợp.	Sinh viên	1.000	Phòng ĐBCL
17	In bảng lưu trữ kết quả học tập các hệ, loại hình đào tạo	Sinh viên	500	Phòng ĐBCL
18	Bảo quản, phát hành chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng	Sinh viên	2.000	Đơn vị trực tiếp làm
19	Quyết toán tài chính	Sinh viên	1.000	Phòng KH-TC

Định mức này áp dụng chung cho các loại hình đào tạo chính quy, không chính quy, Bồi dưỡng ngắn hạn. Tùy theo loại hình đào tạo, chứng chỉ đơn vị thực hiện lập danh sách thanh toán trình Hiệu trưởng duyệt.

Điều 52. Chi phí tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp

Hàng năm căn cứ vào quy mô tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp, phòng Đào tạo phối hợp các khoa, Trung tâm lập kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức Lễ phát bằng tốt nghiệp trình Hiệu trưởng duyệt. Khoản chi phí này thu của sinh viên tốt nghiệp để bù đắp chi phí thực tế, mức thu phải thông báo công khai cho sinh viên trước khi nhận bằng, chứng chỉ và được hạch toán tài khoản thu chi hộ vào sổ sách kế toán của Nhà trường.

Điều 53. Thanh toán tổ chức thi tuyển sinh, hoạt động Đảm bảo chất lượng

1. Căn cứ vào số thí sinh dự thi, xét tuyển Phòng ĐBCL lập dự toán thu chi trình Hiệu trưởng phê duyệt trên nguyên tắc lấy thu bù chi, trường hợp thu lớn hơn chi thì phần chênh lệch bổ sung kinh phí hoạt động. Trường hợp chi lớn hơn thu phần chênh lệch bù đắp từ nguồn thu học phí chính quy.

2. Riêng phần chi cho các hoạt động Đảm bảo chất lượng do tính chất mỗi năm một khác nên Phòng ĐBCL sẽ làm dự trù trình lãnh đạo trường phê duyệt riêng.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 54. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành theo Nghị quyết ban hành của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp và thay thế Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành theo Quyết định số 2179/QĐ-ĐHĐT ngày 01/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

Các quy định tài chính trong Quy chế này liên quan đến hoạt động đào tạo sẽ áp dụng từ đầu năm học 2020 - 2021, các quy định tài chính liên quan đến các hoạt động còn lại sẽ áp dụng kể từ ngày 15/4/2021.

2. Những nội dung, kế hoạch chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng theo Quyết định số: 2179/QĐ-ĐHĐT ngày 01/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp để triển khai, thực hiện.

Điều 55. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm Quy chế này được xử lý theo quy định của pháp luật và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 56. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp thực hiện Quy chế này, xây dựng biểu mẫu, quy trình nghiệp vụ và tham mưu cho Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Phòng Thanh tra - Pháp chế có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo việc thực hiện Quy chế này cho cấp có thẩm quyền.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết sửa đổi, bổ sung nội dung trong Quy chế này để phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị, cá nhân đóng góp và đề xuất bằng văn bản gửi về Hiệu trưởng thông qua Phòng KH - TC xem xét, trình Hội đồng trường quyết định theo thẩm quyền./.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

Trương Tấn Đạt

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quy chế Tài chính nội bộ ban hành theo Nghị quyết số: **32** */NQ-HĐT ngày* **15** *tháng* **4** *năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)*

I. CHẾ ĐỘ ĐI LẠI, ĂN, Ở ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC LỚP LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

STT	Đơn vị liên kết	Địa chỉ	Đi lại	Đơn vị thanh toán	Ăn	Đơn vị thanh toán	Ở	Đơn vị thanh toán
1	Trường ĐH Khánh Hòa	01, Nguyễn Chánh, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Tự đi, mức khoán: 600.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Khánh Hòa
2	Trường ĐH Phú Yên	18, Trần Phú, TP. Tuy Hòa	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	ĐH Phú Yên	Tại trường LK	Phú Yên
3	Trường ĐH An Giang	18 - Ung Văn Khiêm, Phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên	Tự đi, mức khoán: 100.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
4	Trường CĐSP Ninh Thuận	Thị trấn Khánh Hải, H.Ninh Hải, Ninh Thuận	Tự đi, mức khoán: 500.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
5	Trung tâm GDTX-HN tỉnh Ninh Thuận	số 26, Đường 16 tháng 4, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Tự đi, mức khoán: 500.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Ninh Thuận	Tại trường LK	Ninh Thuận
6	Trường CĐSP Kiên Giang	449, Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Kiên Giang	100.000đ/ngày	Kiên Giang	Tại trường LK	Kiên Giang
7	Trường Cao đẳng Vĩnh Long	112A Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long	Tự đi, mức khoán: 125.000đ/1 lượt	Vĩnh Long	100.000đ/ngày	Vĩnh Long	Tại trường LK	Vĩnh Long
8	Trường Cao đẳng Cần Thơ	413, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, TP.Cần Thơ	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	CĐCT
9	Trường CĐ KT-KT Cần Thơ	số 9, CMT8, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	CĐKTKT CT
10	Trường CĐ VHNT Cần Thơ	188/35A, Nguyễn Văn Cừ, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	CĐ VHNT CT
11	Trường CĐCĐ Sóc Trăng	71, tỉnh lộ 8, TT. Mỹ Xuyên, H. Mỹ Xuyên	Xe đưa đón, hoặc khoán 225.000đ/lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Sóc Trăng
12	Trường Cao đẳng Bến Tre	Ấp 1, xã Sơn Đông, TP. Bến Tre, T. Bến Tre	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Bến Tre	100.000đ/ngày	Bến Tre	Tại trường LK	Bến Tre
13	Trường Cao đẳng Đồng Khởi	17A4 Quốc lộ 60, khu phố 1, Phường Phú Tân, TP. Bến tre	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp

STT	Đơn vị liên kết	Địa chỉ	Đi lại	Đơn vị thanh toán	Ăn	Đơn vị thanh toán	Ở	Đơn vị thanh toán
14	Trường Cao đẳng Tiền Giang	56, Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Tiền Giang
15	Trường Trung cấp Gò Công, Tiền Giang	26/1 Võ Thị Lớ, KP5, Phường 4, Thị xã Gò Công, Tiền Giang	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
16	Trường Đại học Bạc Liêu	108, Võ Thị Sáu, Phường 8, TP. Bạc Liêu	Tự đi, mức khoán: 275.000đ/1 lượt	Bạc Liêu	100.000đ/ngày	Bạc Liêu	Tại trường LK	Bạc Liêu
17	Trường CĐCĐ Cà Mau	155, Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Cà Mau	Xe đưa đón hoặc khoán 275.000đ/lượt	Cà Mau	100.000đ/ngày	Cà Mau	Tại trường LK	Cà Mau
18	Trung tâm GDTX tỉnh Cà Mau	04, Lê Thị Riêng, Phường 5, TP. Cà Mau	Tự đi, mức khoán: 275.000đ/1 lượt	Cà Mau	100.000đ/ngày	Cà Mau	Tại trường LK	Cà Mau
19	Trường CĐCĐ Hậu Giang	Đường 19/8 xã Vị Tân, TP. Vị Thanh, Hậu Giang	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	CĐCĐ HG	Tại trường LK	CĐCĐ HG
20	Trung tâm GDTX tỉnh Hậu Giang	50, Nguyễn Thái Học, Phường 1, TP. Vị Thanh	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Trung tâm
21	Trung tâm GDNN-GDTX Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Tỉnh lộ 925, ấp Phú Lợi, Xã Phú Hữu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Tự đi, mức khoán: 175.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đồng Tháp
22	Trung tâm GDNN-GDTX Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Mỹ Hoà, Thị trấn Cây Dương, Huyện Phụng Hiệp	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đồng Tháp
23	Trường CĐ Bình Phước	Quốc lộ 14, TP. Đồng Xoài, Bình Phước	Tự đi, mức khoán: 500.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Bình Phước	Tại trường LK	Bình Phước
24	Trường CĐSP Đà Lạt	105 Yersin, Phường 10, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đà Lạt
25	Trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Đăk Nông	Đường Y Bih Alêo, tổ 1, phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đăk Nông
26	Trường Trung cấp Trường Sơn - Đắk Lắk	164, Phan Chu Trinh, Phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột	Tự đi, mức khoán: 700.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Đắk Lắk
27	Trung tâm GDTX tỉnh Trà Vinh	317 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh, Trà Vinh	Tự đi, mức khoán: 150.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Trà Vinh
28	Trung tâm GDTX-HN tỉnh Bạc Liêu	369, Võ Thị Sáu, Phường 7, TP. Bạc Liêu	Tự đi, mức khoán: 275.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
29	Phòng GD&ĐT huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	Thị trấn Đông Hải, huyện Đông Hải	Tự đi, mức khoán: 300.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp

STT	Đơn vị liên kết	Địa chỉ	Đi lại	Đơn vị thanh toán	Ăn	Đơn vị thanh toán	Ở	Đơn vị thanh toán
30	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	Đường Võ Thị Sáu, Khu Trung Tâm hành chính	Tự đi, mức khoán: 300.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
31	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	Long Thành, TT Phước Long, Huyện Phước Long, Bạc Liêu	Tự đi, mức khoán: 300.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	250.000đ/ngày	Đồng Tháp
32	Trường CĐSP Long An	934 Quốc lộ 1, Khu phố Tường Khánh, Phường Khánh Hậu, TP. Tân An, Long An	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Long An
33	Trung tâm GDTX-KTHN tỉnh Long An	số 400, tỉnh lộ 827, xã Bình Tâm, TP. Tân An, tỉnh Long An	Tự đi, mức khoán: 200.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Long An
34	Trường CĐSP Tây Ninh	Số 01, Hẻm 2, Đường Trần Phú, Phường Ninh Sơn, TP. Tây Ninh	Tự đi, mức khoán: 350.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Tây Ninh
35	Trung tâm GDTX tỉnh Tây Ninh	hẻm 18, đường Nguyễn Văn Rốp, khu phố 5, Phường 4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Tự đi, mức khoán: 350.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Tây Ninh	Tại trường LK	Tây Ninh
36	Trường CĐSP Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 689 Cách Mạng Tháng 8, Phường Long Toàn, TP. Bà Rịa	Tự đi, mức khoán: 350.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	Bà Rịa-VT
37	Trường CĐCĐ Bình Thuận	205 Lê Lợi, Phan Thiết, Bình Thuận	Tự đi, mức khoán: 400.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Bình Thuận	Tại trường LK	Bình Thuận
38	Trung tâm GDTX tỉnh An Giang	số 1/9, hẻm Võ Thị Sáu, tổ 10, khóng Đông Thành, Phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên	Tự đi, mức khoán: 100.000đ/1 lượt	Đồng Tháp	100.000đ/ngày	Đồng Tháp	Tại trường LK	An Giang
39	Dạy trong tỉnh Đồng Tháp trên 15 km	Không ở lại ban đêm, đi về hàng ngày	Tự đi, mức khoán: 3.000đ/Km	Đồng Tháp	80.000đ/ngày	Đồng Tháp	x	Đồng Tháp
40	Dạy trong tỉnh Đồng Tháp trên 30 km	Ở lại ban đêm	Tự đi, mức khoán: 3.000đ/km	Đồng Tháp	80.000đ/ngày	Đồng Tháp	150.000đ/đêm	Đồng Tháp

+ Trường hợp các đơn vị LKĐT không thanh toán tiền đi lại, tiền ăn, tiền thuê chổ ở thì nhà trường sẽ thanh toán theo định mức trên.

+ Những Giảng viên đi dạy tại các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ sẽ được cộng thêm 01 ngày đi đường.

+ Những Giảng viên đi dạy tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ sẽ được cộng thêm 02 ngày đi và về.

II. CHẾ ĐỘ ĐI LẠI, ĂN, Ở ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC LỚP BỒI DƯỠNG NGẮN HẠN NGOÀI TRƯỜNG

TT	Nội dung	Khoán Tiền ăn/ngày	Khoán tiền thuê chỗ nghỉ/đêm	Chế độ tự túc đi lại/lượt	Ghi chú
1.	**Chế độ ăn, nghỉ:**				
1.1	Chế độ ăn, nghỉ các lớp dạy ngoài tỉnh:	100,000	250,000		
1.2	Chế độ ăn, nghỉ các lớp dạy trong tỉnh trên 30 km:	100,000	200,000	150,000	
1.3	Chế độ ăn, nghỉ các lớp dạy trong tỉnh trên 15 km dưới 30 km	80,000	150,000	100,000	
2.	**Các lớp dạy ngoài tỉnh (khoán đến trung tâm tỉnh, thành phố)**				
2.1	Vĩnh Long			200,000	
2.2	Cần Thơ			200,000	
2.3	Hậu Giang			300,000	
2.4	Sóc Trăng			300,000	
2.5	Trà Vinh			300,000	
2.6	Tiền Giang			200,000	
2.7	Bến Tre			300,000	
2.8	Bạc Liêu			350,000	
2.9	Cà Mau			400,000	
TT	**Nội dung**	**Khoán Tiền ăn/ngày**	**Khoán tiền thuê chỗ nghỉ/đêm**	**Chế độ tự túc đi lại/lượt**	**Ghi chú**
2.10	Kiên Giang			300,000	
2.11	An Giang			200,000	
2.12	Long An			300,000	
2.13	Bình Phước			500,000	
2.14	Đà Lạt			500,000	
2.15	Vũng Tàu			400,000	
2.16	TP. Hồ Chí Minh			200,000	
* Đối với các lớp bồi dưỡng mở tại các huyện, xã xa trung tâm không có xe khách: Được khoán theo số km xe Honda ôm, trung bình 6.000đ/km/01 lượt					

PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH MỨC PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quy chế Tài chính nội bộ ban hành theo Nghị quyết số: /NQ-HĐT ngày tháng năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp)

STT	Tổ chức, đơn vị	Chức danh, chức vụ	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số trợ cấp trách nhiệm
I	Hội đồng trường	Chủ tịch	1,00	
		Thư ký	0,50	
		Thành viên Hội đồng trường; trưởng, phó ban chuyên môn; thành viên ban chuyên môn		Quy chế Tài chính nội bộ
II	Lãnh đạo Trường	Hiệu trưởng	1,00	
		Phó Hiệu trưởng	0,80	
III	Các đơn vị thuộc và trực thuộc *(trừ Trường THSP MN Hoa Hồng)*	Trưởng đơn vị	0,50	
		Phó Trưởng đơn vị	0,40	
IV	Trường THSP Mầm non Hoa Hồng	Hiệu trưởng	0,35+0,15	
		Phó Hiệu trưởng	0,25+0,15	
		Tổ Trưởng chuyên môn	0,20	
		Tổ Phó chuyên môn	0,15	
		Tổ Trưởng văn phòng	0,20	
V	Bộ môn *(Kể cả Tổ chuyên môn thuộc Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học)*	Trưởng Bộ môn	0,40	
		Phó Trưởng Bộ môn	0,30	
VI	Chuyên ngành đào tạo sau đại học	Trưởng chuyên ngành		Quy chế Tài chính nội bộ
VII	Bộ phận Kế toán	Kế toán trưởng		0,20
VIII	Tổ nghiệp vụ	Tổ trưởng		0,20
IX	Tổ chức chính trị - xã hội	Chức danh lãnh đạo	Theo quy định pháp luật	Theo quy định pháp luật

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1398/QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-ĐHĐT, ngày 29/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Kế hoạch số 384/KH-ĐHĐT, ngày 26/10/2017 của Trường Đại học Đồng Tháp, Kế hoạch về Công tác Đảm bảo chất lượng năm học 2017-2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc, toàn thể công chức, viên chức Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
-Như Điều 3;
-Lưu VT, ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nguyễn Văn Đệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
VỀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1398/QĐ-ĐHĐT ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường Đại học Đồng Tháp bao gồm: Hệ thống ĐBCL; Công tác ĐBCL; Khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng; Nguồn lực triển khai thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Lãnh đạo trường (LĐT), các phòng, ban chức năng, khoa, thư viện, trung tâm, tổ chức đoàn thể trực thuộc Trường;

b) Giảng viên, nhân viên (gọi chung là viên chức); sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) thuộc thẩm quyền quản lý của Hiệu trưởng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ***Chất lượng của Trường*** là sự đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo (Bộ GD&ĐT) hoặc tổ chức kiểm định chất lượng độc lập trong và ngoài nước quy định.

2. ***Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục*** là những yêu cầu do các Cơ quan, tổ chức nêu trong khoản 1 của điều này quy định mà Trường phải đạt được để đáp ứng mục tiêu chất lượng.

3. ***Đảm bảo chất lượng*** là sự cam kết thực hiện tiêu chuẩn, tiêu chí và quy trình đối với quản lý chất lượng để đáp ứng mục tiêu chất lượng.

4. ***Hoạt động đảm bảo chất lượng*** là hoạt động để hiện thực hoá các nội dung đảm bảo chất lượng.

Điều 3. Mục đích ban hành

1. Nhằm đảm bảo duy trì và cải thiện liên tục chất lượng đào tạo của Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT, sự hài lòng của các bên liên quan và các quy định, tiêu chuẩn của tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường/Khoa lựa chọn để đánh giá.

Điều 4. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL

Hoạt động ĐBCL của Trường phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Thực hiện theo các quy định của pháp luật;

2. Đảm bảo tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

3. Thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, bảng phân loại, đơn vị đo lường, quy trình thực hiện, tiến độ thực hiện và đảm bảo tính đối sánh;

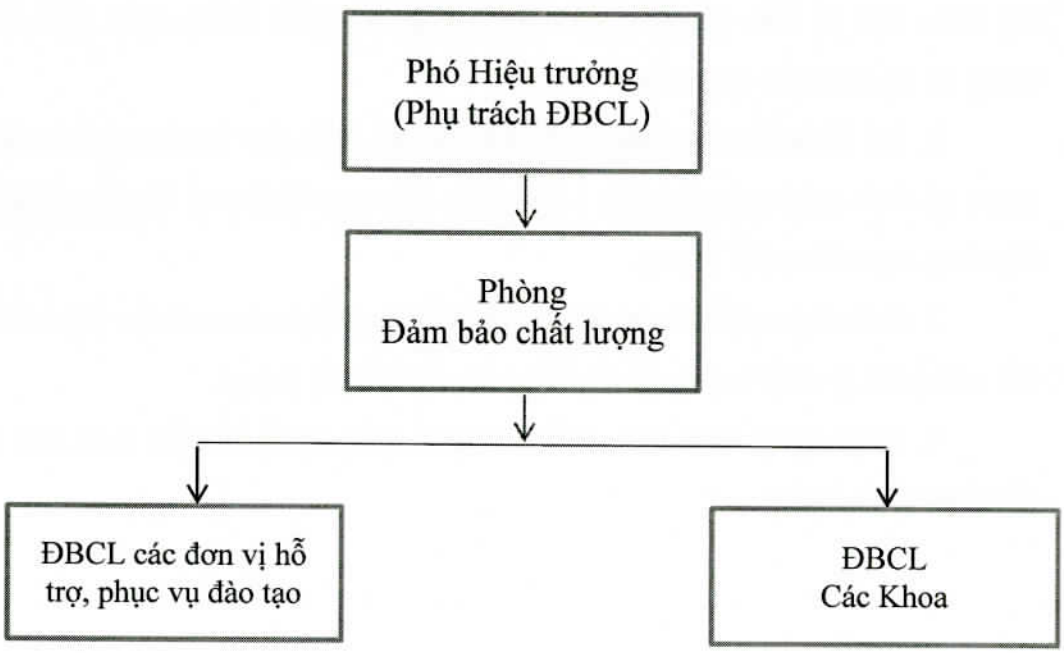
4. Công khai về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hoạt động của các đơn vị và của Trường;

5. Công khai về các tiêu chuẩn sản phẩm đầu ra của Trường, từng đầu việc của các đơn vị.

Chương 2
HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Điều 5. Hệ thống ĐBCL Trường Đại học Đồng Tháp

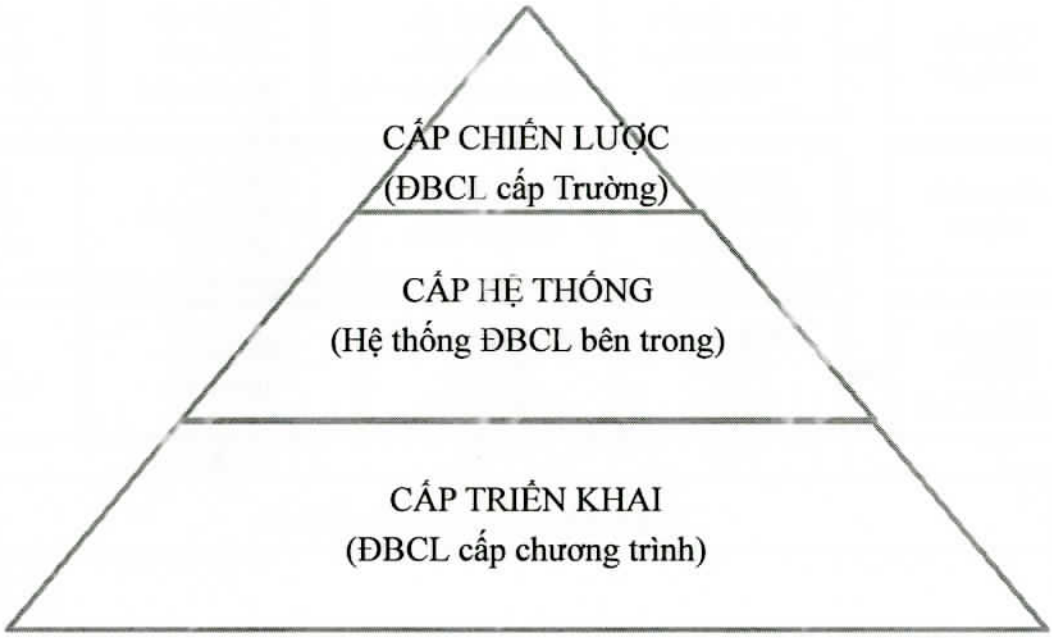
1. Cơ cấu tổ chức của Hệ thống ĐBCL Trường



2. Mô hình ĐBCL Trường

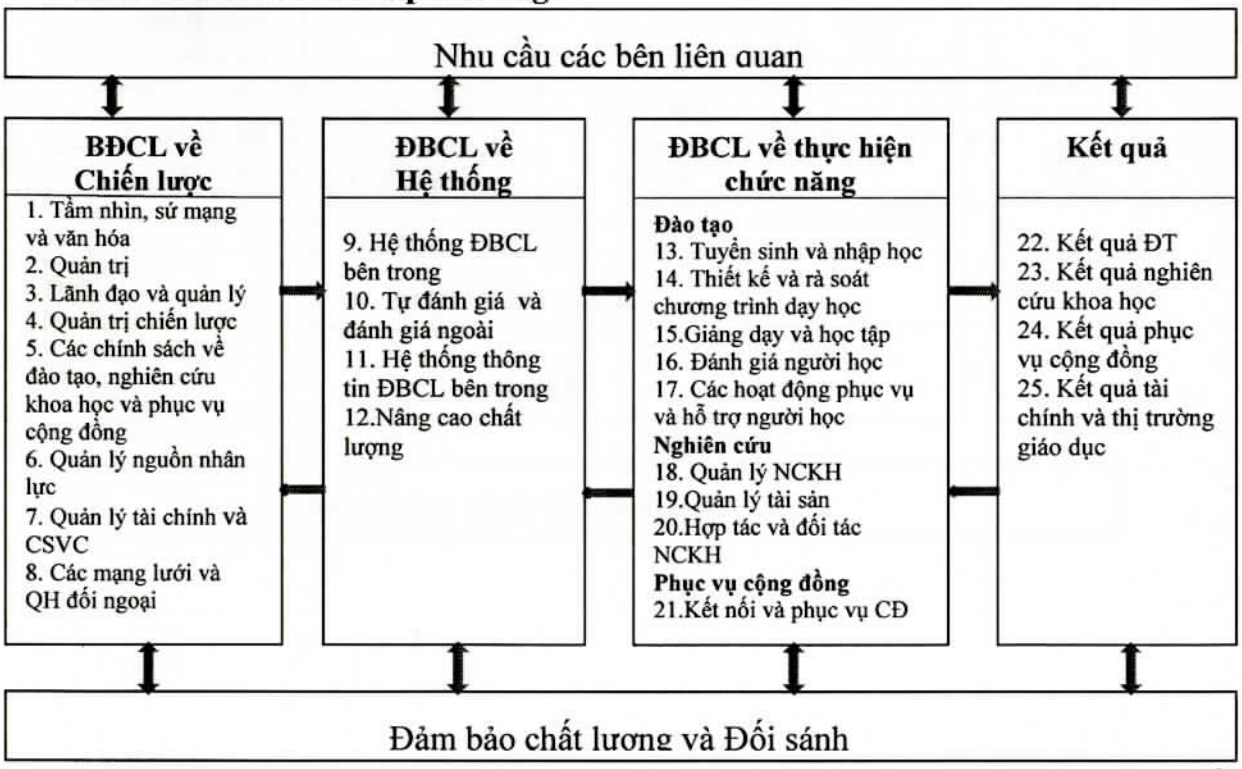
Mô hình ĐBCL của Trường xây dựng dựa trên mô hình ĐBCL giáo dục đại học theo chuẩn AUN-QA được chia thành 3 cấp:

- Cấp chiến lược;
- Cấp hệ thống;
- Cấp triển khai.

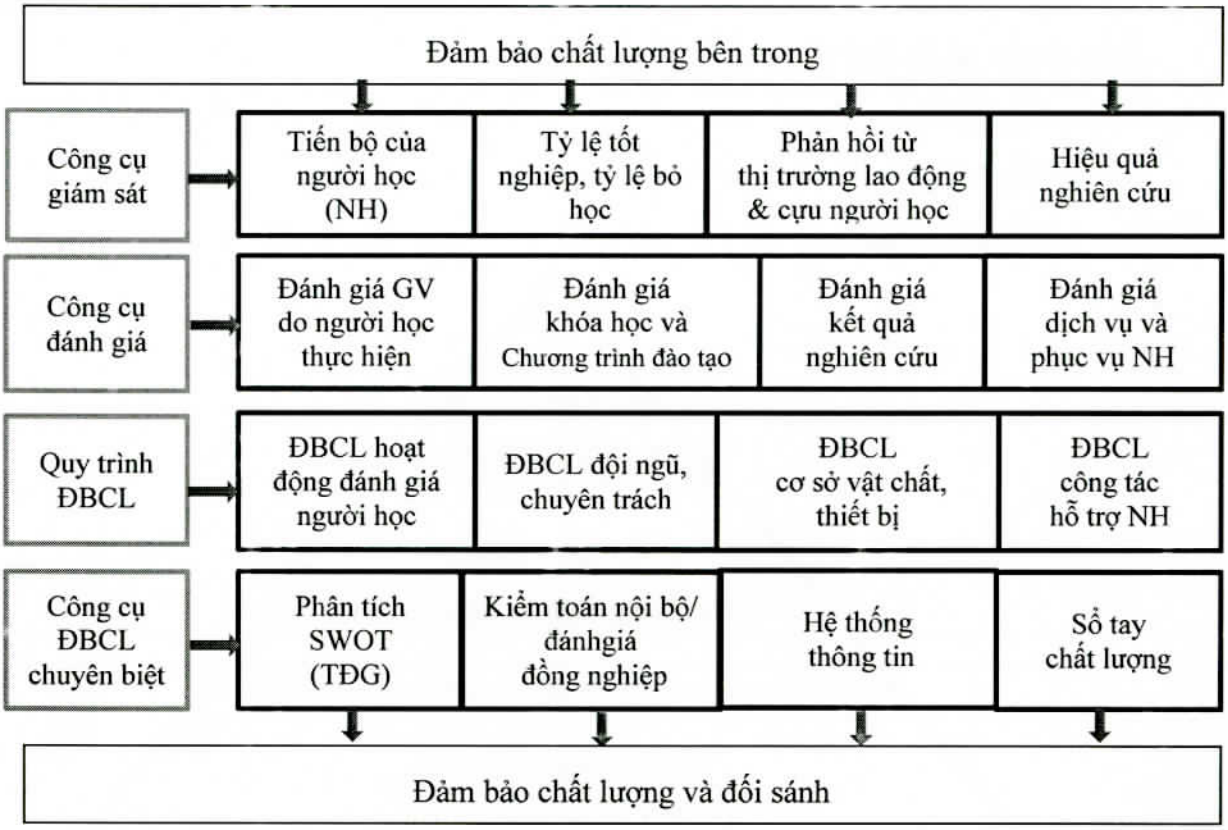


Trường triển khai hoạt động đánh giá ngoài và đánh giá nội bộ ở cả 3 cấp này, có các chính sách và cơ chế giúp đạt được các mục tiêu và tiêu chuẩn đề ra để ĐBCL bên trong.

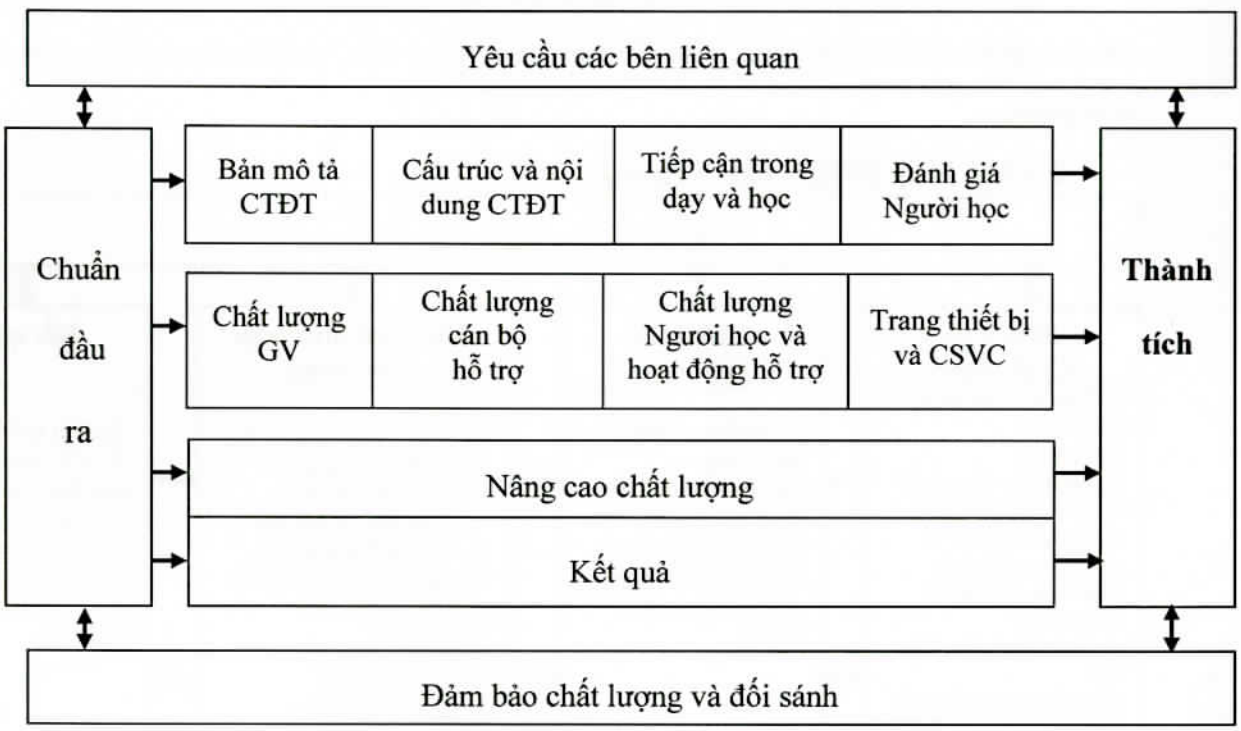
2.1 Mô hình ĐBCL cấp Trường



2.2. *Mô hình hệ thống ĐBCL bên trong (IQA)*



2.3. *Mô hình ĐBCL cấp chương trình đào tạo(CTĐT)*



Điều 6. Trách nhiệm của LĐT và các đơn vị trong hệ thống ĐBCL

1. Lãnh đạo Trường

a) Xây dựng chiến lược, định hướng phát triển, ban hành các chính sách, mục tiêu chất lượng của Trường;

b) Xây dựng mục tiêu, kế hoạch hoạt động hàng năm của Trường;

c) Phê duyệt các kế hoạch, chương trình và phân bổ nguồn lực cho các đơn vị;

d) Chỉ đạo thực hiện các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo trong toàn Trường;

e) Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch của các đơn vị nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Phòng Đảm bảo chất lượng

a) Phòng ĐBCL là đơn vị đầu mối quản lý công tác ĐBCL cấp Trường.

b) Tham mưu cho lãnh đạo Trường trong việc:

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, nguồn lực, công cụ thực hiện, kiểm tra, đánh giá... nhằm vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL;

- Triển khai thực hiện Chu trình PDCA (Plan – Do – Check – Act) trong mọi hoạt động của Trường, của các đơn vị;

- Triển khai thực hiện hoạt động ĐBCL của Trường, các đơn vị.

c) Tổ chức triển khai:

- Kế hoạch công tác ĐBCL, các chính sách, chương trình, trong toàn Trường;

- Khắc phục những hạn chế nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

d) Theo dõi, hướng dẫn, phối hợp với các đơn vị trong việc:

- Xây dựng các thủ tục, Quy trình, hướng dẫn về ĐBCL trong Trường;

- Tổ chức sắp xếp hồ sơ, minh chứng theo quy định và yêu cầu của tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường đã lựa chọn để đánh giá Trường;

- Chủ trì tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học, đầu mối tự đánh giá CTĐT.

e) Lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện công tác ĐBCL:

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động ĐBCL và cử các bộ chuyên trách theo dõi;

- Tổng hợp và báo cáo LĐT về kết quả kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện

công tác cải tiến;

f) Thay mặt Trường (theo uỷ quyền của LĐT) báo cáo về hoạt động ĐBCL đến các cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

3. Các phòng ban chức năng, khoa, thư viện và các trung tâm

a) Trưởng đơn vị (hoặc Phụ trách đơn vị):

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL tại đơn vị;

- Trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL và cử các thành viên tham gia kiêm nhiệm công tác ĐBCL tại đơn vị (số lượng thành viên kiêm nhiệm theo quy định tại khoản 2, Điều 19 của Quy định này);

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL tại đơn vị theo đúng chu trình PDCA;

- Chủ trì xây dựng các thủ tục, quy trình, hướng dẫn từng đầu việc trong đơn vị;

- Chủ trì xây dựng chương trình hành động để khắc phục các hạn chế (nếu có) sau các kỳ tự đánh giá, đánh giá ngoài hoặc sau các đợt khảo sát chất lượng; tổ chức thực hiện, báo cáo cho LĐT (thông qua Phòng ĐBCL);

- Tổ chức lưu trữ hồ sơ minh chứng theo quy định của Trường và theo yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục;

- Báo cáo kế hoạch hoạt động của đơn vị cũng như việc thực hiện nhiệm vụ được giao cho LĐT (thông qua Phòng ĐBCL).

b) Các thành viên được giao kiêm nhiệm công tác ĐBCL tại đơn vị có trách nhiệm:

- Tập hợp, lập hồ sơ, lưu giữ, quản lý minh chứng của đơn vị;

- Viết báo cáo tự đánh giá;

- Thay mặt Trưởng đơn vị theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các thành viên trong đơn vị thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng, khắc phục các tồn tại (nếu có) sau các kỳ tự đánh giá, đánh giá ngoài hoặc sau các đợt khảo sát chất lượng;

- Thực hiện các công tác khác theo phân công của Hiệu trưởng và Trưởng đơn vị.

Chương 3
CÔNG TÁC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Điều 7. Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

1. Việc xây dựng, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá và cải tiến chất lượng các CTĐT phải tuân thủ đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường.

2. Định kỳ theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường hoặc của các tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá chất lượng CTĐT, các khoa quản lý CTĐT phải tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để làm cơ sở cập nhật, cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, cả nước và quốc tế.

3. Các Khoa quản lý CTĐT phải phối hợp với các phòng chức năng (đặc biệt là Phòng Đào tạo) tổ chức rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT định kỳ theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường, tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá chất lượng CTĐT của Khoa mình quản lý.

4. Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa quản lý CTĐT có trách nhiệm tham mưu cho lãnh đạo Trường xem xét, lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng đánh giá ngoài cấp chương trình phù hợp.

Điều 8. Đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo

1. Tất cả giảng viên tham gia giảng dạy tại Trường phải tuân thủ đúng các quy định về nội dung, thời gian, khối lượng kiến thức và chuẩn đầu ra của học phần trong CTĐT.

2. Trước khi kết thúc học phần, Phòng ĐBCL lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên để làm cơ sở cải tiến chất lượng hoạt động giảng dạy của Nhà trường theo học kỳ của năm học.

3. Từng học kỳ, năm học, các khoa, bộ môn xây dựng kế hoạch và tổ chức dự giờ của giảng viên trong đơn vị, lập hồ sơ theo quy định của Trường, làm cơ sở minh chứng cho công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng của Trường.

4. Định kỳ hàng năm, các khoa, bộ môn tổ chức cho giảng viên tự đánh giá (theo mẫu phiếu tự đánh giá của giảng viên do Phòng ĐBCL cung cấp) để làm cơ sở cho việc tổ chức bồi dưỡng, cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên và làm cơ sở dữ liệu cho các hoạt động tự đánh giá, kiểm định chất lượng của Trường.

5. Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc trong toàn Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường: tình hình người học tốt nghiệp, tốt nghiệp trễ; tình hình người học bỏ học, buộc thôi học, bị xử lý về học vụ.

6. Phòng ĐBCL chủ trì, phối phối hợp với các Khoa khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp.

Điều 9. Đảm bảo chất lượng công tác quản lý và phục vụ đào tạo

1. Các đơn vị được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý và phục vụ đào tạo phải có trách nhiệm thực hiện các quy định, quy trình về ĐBCL đã được Trường ban hành.

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học phải được trang bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập.

3. Thư viện phải đảm bảo có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của viên chức và người học; Trang bị Thư viện điện tử, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học.

4. Hồ sơ, văn bản quản lý phải được soạn thảo, sắp xếp, lưu trữ theo đúng quy định của quy chế về công tác văn thư và lưu trữ của Trường.

5. Các quy chế, quy định khi ban hành phải tuân thủ đúng theo Quy trình kiểm soát tài liệu dạng văn bản đã được Hiệu trưởng ký ban hành và phải được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung để cải tiến theo yêu cầu thực tiễn.

6. Các loại hồ sơ, văn bản của đơn vị dùng làm minh chứng cho công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục hay chương trình đào tạo phải được bàn giao đầy đủ, kịp thời cho hội đồng tự đánh giá khi có yêu cầu.

7. Hàng năm, ban ISO phối hợp với Phòng Thanh tra-Pháp chế tổ chức kiểm tra việc ban hành và lưu trữ hồ sơ, văn bản quản lý đã ban hành trong toàn Trường để kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện.

Điều 10. Tự đánh giá và cải tiến chất lượng cơ sở giáo dục đại học

1. Quy trình tự đánh giá chất lượng

Thực hiện theo Quy định Bộ GD&ĐT hoặc của các Tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá, kiểm định.

2. Nhiệm vụ của Lãnh đạo trường, các đơn vị trong quá trình tự đánh giá

a) Lãnh đạo trường:

- Ra Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký;

- Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá;

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau quá trình tự đánh giá.

b) Phòng Đảm bảo chất lượng:

- Xây dựng và trình Hiệu trưởng ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn về điều kiện ĐBCL, hoạt động tự đánh giá của Trường;

- Chủ trì thực hiện công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc của tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá;

- Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho các cán bộ tham gia hoạt động tự đánh giá;

- Tổ chức và duy trì cơ sở dữ liệu về công tác tự đánh giá và ĐBCL của Trường.

c) Các đơn vị trực thuộc Trường:

- Cung cấp hồ sơ minh chứng về các hoạt động ĐBCL của đơn vị theo yêu cầu của Hội đồng tự đánh giá;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyết định của Hiệu trưởng.

3. Các hoạt động sau khi tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học

a) Hội đồng tự đánh giá công bố kết quả tự đánh giá;

b) Căn cứ vào kế hoạch hành động được đề ra trong báo cáo tự đánh giá, Phòng ĐBCL tổng hợp và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho toàn Trường và trình Hiệu trưởng phê duyệt;

c) Các đơn vị trong toàn Trường có nhiệm vụ thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt;

d) Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng của các đơn vị, đề xuất những hoạt động điều chỉnh (nếu cần thiết);

e) Nộp báo cáo tự đánh giá cho Bộ GD&ĐT (Cục Quản lý Chất lượng) hoặc cho Tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường lựa chọn để đánh giá cơ sở giáo dục đại học và đăng ký xem xét đánh giá ngoài theo chu kỳ, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học.

Điều 11. Tự đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

1. Quy trình tự đánh giá

Thực hiện theo Quy định Bộ GD&ĐT hoặc của các Tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường/Khoa lựa chọn để đánh giá, kiểm định.

2. Nhiệm vụ của LĐT, các đơn vị trong quá trình tự đánh giá

a) Lãnh đạo Trường:

- Xác định bộ tiêu chuẩn phù hợp để triển khai đánh giá chất lượng CTĐT;

- Ra Quyết định thành lập Hội đông tự đánh giá kèm theo danh sách thành viên của hội đồng và Ban thư ký;

- Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá;

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

b) Phòng Đảm bảo chất lượng:

- Chủ trì xây dựng kế hoạch tự đánh giá trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt;

- Xây dựng các văn bản, quy định và hướng dẫn về công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT của Trường;

- Tham mưu cho LĐT, các Khoa trong việc lựa chọn bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, tổ chức kiểm định chất lượng phù hợp với CTĐT đã chọn;

- Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ cho viên chức và người học tham gia hoạt động tự đánh giá.

c) Các khoa có chương trình được đánh giá:

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn đã được LĐT lựa chọn;

- Đề xuất viên chức tham gia thực hiện kế hoạch tự đánh giá CTĐT của Khoa;

- Tham gia các khóa tập huấn do Phòng ĐBCL tổ chức;

- Phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐBCL để thực hiện các nhiệm vụ trong công tác tự đánh giá CTĐT, liên hệ với các đơn vị liên quan để chuẩn bị hồ sơ, minh chứng;

- Chủ trì viết báo cáo tự đánh giá CTĐT;

- Theo dõi, kiểm soát việc thực hiện kế hoạch và báo cáo đầy đủ, kịp thời cho Hội đồng tự đánh giá.

d) Các đơn vị, khoa liên quan:

- Phối hợp với các khoa có chương trình được đánh giá trong việc triển khai các kế hoạch liên quan khi có yêu cầu;

- Hỗ trợ các khoa có chương trình được đánh giá trong việc cung cấp hồ sơ minh chứng của đơn vị theo yêu cầu;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyết định của Hiệu trưởng hoặc yêu cầu của Hội đồng tự đánh giá.

3. Các hoạt động sau khi tự đánh giá CTĐT

a) Hội đồng tự đánh giá công bố kết quả tự đánh giá;

b) Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng được đề ra trong báo cáo tự đánh giá để nâng cao chất lượng CTĐT;

c) Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực

hiện các hoạt động cải tiến chất lượng theo kế hoạch hành động được đề ra trong báo cáo tự đánh giá, đề xuất những hoạt động điều chỉnh;

d) Gửi báo cáo cho Bộ GD&ĐT (Cục Quản lý Chất lượng), tổ chức kiểm định chất lượng mà Trường/Khoa lựa chọn để đánh giá;

e) Đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để được xem xét, công nhận CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Chương 4

KHẢO SÁT Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Điều 12. Mục đích của khảo sát

1. Thực hiện chủ trương về đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT.

2. Góp phần xây dựng Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, có phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại.

3. Tạo thêm kênh thông tin giúp giảng viên điều chỉnh hoạt động giảng dạy và giúp Nhà trường điều chỉnh hoạt động hỗ trợ đào tạo; nâng cao tinh thần trách nhiệm của giảng viên, đơn vị trong thực hiện mục tiêu đào tạo của Trường.

4. Giúp viên chức đề xuất ý kiến góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và xây dựng văn hóa chất lượng trong Nhà trường, đồng thời thể hiện trách nhiệm của cá nhân trong sự phiệp phát triển của Nhà trường.

5. Tăng cường mối liên kết giữa Trường, Khoa và các đối tượng liên quan; giúp Trường và các đơn vị có được các thông tin phản hồi để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

6. Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học cùng quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân; tạo điều kiện để người học phản ánh nguyện vọng, được thể hiện chính kiến của mình về hoạt động giảng dạy của giảng viên và công tác hỗ trợ đào tạo của nhà Trường.

7. Giúp LĐT và các đơn vị nắm bắt được các hạn chế trong công tác quản lý và phục vụ của từng đơn vị trong Trường, qua đó đưa ra những biện pháp khắc phục điểm hạn chế, thiếu sót nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

8. Cung cấp số liệu, minh chứng cho công tác tự đánh giá CTĐT, tự đánh giá Trường và đánh giá ngoài.

Điều 13. Nguyên tắc của khảo sát

1. Đối tượng được chọn khảo sát phải hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác khảo sát. Tự nguyện, trung thực trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát;

2. Xây dựng công cụ khảo sát phải đảm bảo độ tin cây cao, bao hàm đầy đủ thông tin;

3. Thông tin phản hồi từ đối tượng khảo sát phải được xử lý đầy đủ, khách quan, trung thực, có độ tin cậy cao, bảo mật và được sử dụng đúng mục đích, đúng yêu cầu của LĐT.

Điều 14. Quy trình thực hiện các đợt khảo sát

1. Hằng năm, Phòng ĐBCL xây dựng kế hoạch các đợt khảo sát trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Phòng ĐBCL phối hợp với các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện các đợt khảo sát theo kế hoạch.

3. Kết thúc đợt khảo sát, Phòng ĐBCL xử lý số liệu khảo sát, tổng hợp và viết báo cáo kết quả khảo sát đến LĐT và các đơn vị, cá nhân có liên quan.

4. Phòng ĐBCL tổng hợp kết quả các đợt khảo sát, tham mưu cho LĐT chỉ đạo các đơn vị thực hiện các biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng.

5. Các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng và làm báo cáo kết quả thực hiện cho LĐT thông qua Phòng ĐBCL.

Điều 15. Công bố và sử dụng kết quả khảo sát

1. Kết quả khảo sát chất lượng của từng đơn vị, từng viên chức sẽ được bảo mật và được gửi trực tiếp đến từng đơn vị theo quyết định của Hiệu trưởng.

2. Phòng ĐBCL sử dụng kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan làm căn cứ đề xuất, tham mưu cho LĐT các giải pháp quản lý, chỉ đạo các đơn vị trong những hoạt động cụ thể, đồng thời giám sát hoạt động cải tiến chất lượng của các đơn vị nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động chung trong toàn Trường.

3. Lãnh đạo các đơn vị sử dụng kết quả khảo sát chất lượng làm căn cứ để điều chỉnh các chính sách, xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tại đơn vị mình.

4. Các khoa quản lý chương trình đào tạo sử dụng kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan làm căn cứ cải tiến chất lượng cấp chương trình đào tạo.

5. Kết quả khảo sát chất lượng được cập nhật hàng năm và được tích hợp vào

cơ sở dữ liệu ĐBCL của Trường.

6. Kết quả khảo sát được sử dụng trong các hoạt động ĐBCL, phục vụ cho hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng.

Điều 16. Lưu trữ, bảo mật thông tin khảo sát

1. Bản gốc các phiếu khảo sát và file dữ liệu do Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm lưu trữ.

2. Các viên chức làm nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động khảo sát có trách nhiệm bảo mật kết quả khảo sát, thông tin phản hồi từ các bên liên quan theo quy định của Trường.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại, thắc mắc về kết quả khảo sát

Phòng ĐBCL là đầu mối tiếp nhận các ý kiến thắc mắc khiếu nại của các bên liên quan về hoạt động khảo sát chất lượng, báo cáo LĐT các phương án xử lý (nếu cần).

Điều 18. Nhiệm vụ của các bên liên quan đến hoạt động khảo sát

1. Nhiệm vụ của Lãnh đạo Trường

a) Phê duyệt các kế hoạch khảo sát;

b) Xem xét, phê duyệt các báo cáo kết quả khảo sát;

c) Xem xét, phê duyệt các kế hoạch cải tiến, khắc phục của các đơn vị và kiểm tra việc thực hiện;

d) Giải quyết các đề xuất, kiến nghị của các đơn vị (nếu có).

2. Nhiệm vụ của Phòng Đảm bảo chất lượng

a) Xây dựng kế hoạch khảo sát trình Hiệu trưởng phê duyệt;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch khảo sát đã được phê duyệt;

c) Xử lý và gửi báo cáo kết quả khảo sát đến LĐT, các đơn vị có liên quan;

d) Tiếp nhận các ý kiến phản hồi sau khảo sát;

e) Tổ chức rút kinh nghiệm, điều chỉnh công cụ khảo sát (nếu có), đề xuất với LĐT về cách thức sử dụng kết quả khảo sát;

f) Lưu trữ dữ liệu về kết quả các đợt khảo sát để theo dõi và phục vụ công tác ĐBCL của Trường;

g) Báo cáo kết quả khảo sát theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT và của Trường.

3. Nhiệm vụ của các khoa quản lý chương trình đào tạo

a) Ngoài các khảo sát do Phòng ĐBCL thực hiện, các khoa quản lý CTĐT phải tổ chức thực hiện các khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan quy định tại khoản 2, Điều

7 của Quy định này;

b) Nghiên cứu sử dụng kết quả các khảo sát, lấy ý kiến quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 18 của Quy định này để làm căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng cấp CTĐT.

4. Nhiệm vụ các Trưởng đơn vị trong Trường

a) Phổ biến kết quả khảo sát từ các bên liên quan đến các thành viên trong đơn vị và viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch;

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc các thành viên trong đơn vị thực hiện các chương trình, kế hoạch cải tiến chất lượng đã nêu trong báo cáo tự đánh giá;

c) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng về LĐT (thông qua Phòng ĐBCL).

5. Nhiệm vụ của giảng viên, cán bộ, nhân viên

a) Nghiên cứu sử dụng các kết quả khảo sát để phấn đấu và tự điều chỉnh các mặt hoạt động của mình trong quá trình giảng dạy, công tác;

b) Có quyền đưa ra ý kiến phản hồi của mình khi chưa thực sự đồng ý với mức đánh giá của đối tượng khảo sát (phải nêu ra minh chứng cụ thể với Trưởng đơn vị);

c) Có trách nhiệm thảo luận và đăng ký với Trưởng đơn vị về kế hoạch khắc phục những điểm chưa tốt theo ý kiến đánh giá của các bên liên quan và kế hoạch cải tiến chất lượng của bản thân trên tinh thần cầu thị.

Chương 5
NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Điều 19. Nhân sự thực hiện

1. Phòng ĐBCL: làm nhiệm vụ chuyên môn về công tác ĐBCL của Trường.

2. Các phòng ban chức năng, khoa, thư viện, trung tâm: Lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL và phân công từ 01 đến 02 thành viên kiêm nhiệm công tác ĐBCL của đơn vị (các khoa quản lý CTĐT: 02 thành viên/khoa; đơn vị khác: 01 thành viên/đơn vị). Nhiệm vụ và phụ cấp của các thành viên kiêm nhiệm căn cứ theo khoản 3, Điều 6 và khoản 2, Điều 20 của Quy định này.

Điều 20. Tài chính

Thực hiện theo các quy định của pháp luật, của Bộ GD&ĐT và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Cụ thể:

1. Hằng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động ĐBCL của Nhà trường, Trưởng phòng ĐBCL đề xuất trình Hiệu trưởng phê duyệt kinh phí để công tác ĐBCL đáp ứng yêu cầu quy định.

2. Người được phân công kiêm nhiệm công tác ĐBCL tại đơn vị được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hệ số 0,1/lương cơ bản/tháng.

3. Những người tham gia thực hiện đề án, kế hoạch có liên quan đến công tác ĐBCL do LĐT giao sẽ được hưởng phụ cấp cụ thể theo kế hoạch tài chính của đề án, kế hoạch đó.

Chương 6
KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Khen thưởng, kỷ luật

1. Đánh giá

Hằng năm, Lãnh đạo Trường sẽ đánh giá công tác ĐBCL căn cứ vào mức độ thực hiện các điều khoản quy định về nhiệm vụ, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 18 của Quy định này.

Kết quả đánh giá là tiêu chí để xét khen thưởng hoặc kỷ luật đối với đơn vị, cá nhân vào cuối năm học.

2. Khen thưởng, kỷ luật

Thực hiện theo Quy chế Thi đua khen thưởng và Quy chế đánh giá, xếp loại viên chức sau mỗi học kỳ của Trường đã được Hiệu trưởng ký ban hành.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Phòng ĐBCL có trách nhiệm tham mưu, giúp Hiệu trưởng triển khai thực hiện tốt các nội dung trong Quy định này trong phạm vi toàn Trường.

3. Trong quá trình thực hiện, Quy định này có thể được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định mới của Bộ GD&ĐT và thực tế hoạt động của Trường. Nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các đơn vị và cá nhân phản ánh cho LĐT (thông qua Phòng ĐBCL) để kịp thời xử lý.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nguyễn Văn Đệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1473 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 2650/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 2650/QĐ-ĐHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 788/KH-ĐHĐT ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc xây dựng Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Vụ TCCB - Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, TCCB (02), T (04).

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-ĐHĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về việc phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: Các phòng, trung tâm, trường mầm non, khoa, bộ môn, tổ chuyên môn, tổ nghiệp vụ, giảng viên, viên chức hành chính, nhân viên và người học.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, toàn thể viên chức, nhân viên và người học của Trường.

Điều 2. Phân quyền tự chủ cho các phòng và trung tâm

1. Phòng và trung tâm thuộc Trường là đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo, có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các phòng và trung tâm được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của đơn vị, Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các văn bản khác có liên quan.

3. Quản lý viên chức, nhân viên của đơn vị theo phân cấp của Hiệu trưởng.

4. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Lãnh đạo Trường.

Điều 3. Phân quyền tự chủ cho các khoa đào tạo

1. Khoa là đơn vị chuyên môn của Trường; quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động phục vụ cộng đồng thuộc quyền quản lý của khoa.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của khoa được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của khoa, Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các văn bản khác có liên quan.

3. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được Trường giao nhiệm vụ; tổ chức xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

4. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của khoa.

5. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

6. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, viên chức hành chính, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, viên chức hành chính thuộc khoa quản lý.

7. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá chương trình đào tạo; hỗ trợ thành lập và phát triển các nhóm nghiên cứu.

8. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường. Xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy và học, thực hành, thực nghiệm (nếu có).

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Lãnh đạo Trường.

Điều 4. Phân quyền tự chủ cho các bộ môn, tổ chuyên môn

1. Bộ môn là đơn vị chuyên môn thuộc khoa đào tạo, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng khoa và Hiệu trưởng. Bộ môn có chức năng thực hiện hoạt động đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển đội ngũ giảng viên của ngành, chuyên ngành thuộc khoa.

2. Bộ môn chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những học phần được giao trong chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy chung của Trường và của khoa.

3. Xây dựng và hoàn thiện nội dung học phần; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung học phần được Hiệu trưởng, Trưởng khoa giao.

4. Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của người học theo quy định của Trường.

5. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của Trường và khoa.

6. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên thuộc lĩnh vực chuyên môn; quản lý viên chức của bộ môn theo phân cấp của Trưởng khoa, Hiệu trưởng.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng khoa, Hiệu trưởng.

Điều 5. Phân quyền tự chủ cho tổ nghiệp vụ

1. Tổ nghiệp vụ là đơn vị hỗ trợ, phục vụ đào tạo thuộc các phòng, trung tâm, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đơn vị và Hiệu trưởng.

2. Chức năng, nhiệm vụ của tổ nghiệp vụ được quy định cụ thể trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của đơn vị.

Điều 6. Phân quyền tự chủ cho Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng

1. Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng trong tổ chức và hoạt động chuyên môn; thực hiện đầy đủ các quy định tại quy chế hoạt động của trường thực hành sư phạm, là cơ sở thực hành sư phạm, thực tập tốt nghiệp của sinh viên do Trường Đại học Đồng Tháp đào tạo.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của khoa được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng, Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các văn bản có liên quan.

3. Quản lý viên chức, nhân viên của đơn vị theo phân cấp của Hiệu trưởng.

4. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của pháp luật và của Trường.

Điều 7. Phân quyền tự chủ cho cá nhân

1. Trưởng phòng, giám đốc trung tâm

a) Trực tiếp quản lý, phân công nhiệm vụ cho viên chức, nhân viên phù hợp với vị trí việc làm và đặc thù của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo chức năng của đơn vị và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, trước pháp luật về hoạt động của đơn vị.

b) Đánh giá viên chức, nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp của Hiệu trưởng.

c) Được thừa lệnh Hiệu trưởng ký các văn bản liên quan đến lĩnh vực hoạt động theo phân cấp của Hiệu trưởng.

d) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

2. Trưởng khoa

a) Trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của khoa được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của khoa và các văn bản khác có liên quan.

b) Đánh giá viên chức, nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp của Hiệu trưởng.

c) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

3. Hiệu trưởng Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng

a) Hiệu trưởng Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng là người đại diện cho Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng.

b) Đánh giá viên chức, nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp của Hiệu trưởng.

c) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

4. Trưởng bộ môn, tổ trưởng chuyên môn

a) Trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của bộ môn được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế Tổ chức và hoạt động của khoa, Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn và các văn bản khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước Trưởng khoa, Hiệu trưởng về mọi hoạt động của bộ môn.

b) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

5. Tổ trưởng nghiệp vụ

a) Trực tiếp phụ trách điều hành công việc của tổ theo chức năng nhiệm vụ được giao trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của đơn vị và theo phân công nhiệm vụ của trưởng đơn vị; chịu trách nhiệm trước Trưởng đơn vị, Hiệu trưởng về hoạt động của tổ nghiệp vụ.

b) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

6. Giảng viên

a) Thực hiện nhiệm vụ của viên chức theo quy định của Luật Viên chức, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Thực hiện các nội quy, quy chế và quy định về chế độ làm việc đối với chức danh giảng viên theo quy định của Trường.

c) Tham gia quản lý người học và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

d) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

đ) Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

e) Được hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định của pháp luật và của Trường.

g) Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch và điều kiện của Trường.

h) Được tham gia vào việc quản lý, quản trị Trường và tham gia các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.

i) Được tạo điều kiện tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước theo quy định.

k) Được tham gia hoạt động khoa học và công nghệ và được hưởng quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

l) Được ký hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

m) Được đăng ký xét dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm chức danh của giảng viên khi đủ các điều kiện theo quy định.

n) Được đề nghị xét phong tặng các danh hiệu nhà giáo và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

o) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

7. Viên chức hành chính và nhân viên

a) Thực hiện nhiệm vụ của viên chức, nhân viên theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, Bộ Luật Lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện các quy chế, nội quy, quy định của Trường.

c) Hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn và các công tác được giao.

d) Tham gia góp ý kiến vào việc phát triển Trường, xây dựng các quy định, quy chế và giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

đ) Được hưởng quyền của viên chức, nhân viên theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

e) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân, đơn vị, Trường đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

8. Người học

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế công tác sinh viên và các quy định của Nhà trường; được sử dụng các trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến

nghị với Nhà trường các giải pháp góp phần xây dựng Nhà trường, bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của người học.

b) Chủ động, sáng tạo đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đến các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm giải trình

1. Các đơn vị có trách nhiệm báo cáo đầy đủ theo định kỳ hoặc đột xuất, công khai và giải trình với Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các bên liên quan về hoạt động và kết quả hoạt động của đơn vị theo quy định của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Giảng viên, viên chức hành chính, nhân viên có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và giải trình với Trưởng đơn vị, lãnh đạo Trường (khi cần thiết) về hoạt động và kết quả hoạt động của cá nhân theo quy định của Trường và của pháp luật hiện hành.

3. Người học có trách nhiệm báo cáo và giải trình với giảng viên giảng dạy môn học, cố vấn học tập hoặc trưởng khoa/ trưởng bộ môn (khi cần thiết) về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, chấp hành nội quy, quy chế, quy định của Trường và các quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, giảng viên, viên chức hành chính, nhân viên, người học của Trường có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành và thực tế hoạt động của Trường, Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc sửa đổi và bổ sung Quy định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực theo Quyết định ban hành Quy định Phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cho các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Đồng Tháp của Hiệu trưởng./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

BIỂU MẪU 18
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại				
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng
				Chính quy	Vừa làm vừa học	
	Tổng số	**23**	**591**	**6.560**	**6.740**	**178**
1	Khối ngành I	23	480	3.537	6.403	178
2	Khối ngành II					
3	Khối ngành III			1.067	41	
4	Khối ngành IV		69	20		
5	Khối ngành V			506	16	
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII		42	1.430	280	

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)				Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
	Tổng số	**927**	**0,86**	**14,02**	**70,66**	**14,46**	**85,1%**
1	Khối ngành I	**670**	0,75	13,73	74,18	11,34	**84,4%**
2	Khối ngành II	-	-	-	-	-	-
3	Khối ngành III	**87**	2,30	17,24	63,22	17,24	**85,1%**
4	Khối ngành IV	**25**	0,00	0,00	28,00	72,00	**76%**
5	Khối ngành V	**44**	0,00	25,00	68,18	6,82	**93%**
6	Khối ngành VI	-	-	-	-	-	-
7	Khối ngành VII	**101**	0,99	11,88	65,35	21,78	**88,1%**

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

1. Ngành Quản lý giáo dục (tiến sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Vận dụng các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	Học phần giúp học viên có những hiểu biết, cách nhìn và cách giải quyết trên bình diện tổng thể các vấn đề về giáo dục và quản lý giáo dục. Đó là các tiếp cận hệ thống, tiếp cận phức hợp, tiếp cận theo lý thuyết hành vi, tiếp cận văn hóa quản lý, tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể, tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường,...	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.
2	Chính sách phát triển giáo dục thời kỳ đổi mới giáo dục	Học phần cung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức cơ bản và phương pháp xây dựng, quản lý chính sách nói chung và vận dụng vào xây dựng chính sách phát triển giáo dục nói riêng (do nghiên cứu sinh chủ yếu từ địa phương, phạm vi kiến thức giới hạn chủ yếu trong chính sách phát triển giáo dục phổ thông). Trên cơ sở đó, trang bị cho nghiên cứu sinh phương pháp tiếp cận xây dựng và quản lý chính sách giáo dục một cách hiệu quả.	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.
3	Triết lý giáo dục	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản về triết lý giáo dục thế giới qua các thời kỳ và triết lý giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, so sánh đối chiếu với triết lý giáo dục của một số nước phương Đông, phương Tây và khu vực.	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.
4	Tầm nhìn và năng lực của nhà quản lý giáo dục	Cung cấp kiến thức cơ bản và có hệ thống về: Tầm nhìn và những năng lực cốt lõi của nhà quản lý giáo dục theo tiếp cận hiện đại. Học phần có tầm quan trọng đặc biệt vì năng lực lãnh đạo và quản lý sẽ quyết định thành công trong đổi mới, nâng chất lượng giáo dục.	3	Năm thứ nhất	- Đánh giá thường xuyên. - Tiểu luận kết thúc học phần.

2. Ngành Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Giáo dục môi trường ở Tiểu học	Học phần ở đại học dã học các nội dung: Một số khái niệm về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, Sự tác động của con người đối với môi trường, giáo dục môi trường. Ở bậc sau dại học, học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản sâu về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, mối quan hệ giữa con người với môi trường và môi trường phát triển bền vững. Từ đó, người học vận dụng vào dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học ở tiểu học cho học viên.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Phát triển trí tuệ học sinh Tiểu học	Nắm vững hệ thống tri thức khoa học hiện đại của các trường phái tâm lý học về trí tuệ (bản chất, nguồn gốc, cấu trúc, nội dung) và phát triển trí tuệ học sinh tiểu học (giai đoạn phát triển, cơ chế, phương thức, các yếu tố ảnh hưởng) tạo cơ sở để nghiên cứu, giải thích sự phát triển tí tuệ trẻ em và phân tích, đánh giá, xây dựng các chiến lược dạy học nhằm phát triển trí tuệ học sinh tiểu học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiểu học	Môn học trang bị các kiến thức và kĩ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học để học viên có thể vận dụng các phương pháp, quy trình NCKH vào quá trình học tập và hoàn thiện luận văn thạc sĩ trong quá trình học tập, làm tiền đề trở thánh các nhà nghiên cứu khoa học trong các trường tiểu học, góp phần đổi mới giáo dục; nâng cao hiệu quả giáo dục và đào tạo	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Dạy học từ Hán-Việt cho học sinh Tiểu học	Trong chương trình *Tiếng Việt* các lớp Tiểu học, từ Hán Việt có số lượng lớn (hơn 2600 từ). Chuyên đề này nhằm cung cấp những tri thức lí thuyết cơ bản về các khía cạnh chủ yếu của từ Hán- Việt và một số kĩ năng, phương pháp	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học và dạy lớp từ này; những vấn đề có liên quan về cơ sở ngữ văn, văn hoá, tiếng Việt giúp học viên có thêm cơ sở để học tiếp các chuyên đề chuyên ngành thuận lợi hơn cũng như tự giải quyết được các các vấn đề có liên quan đến từ Hán- Việttrong tiếp nhận, giảng dạy tiếng Việt và phân tích tác phẩm văn chương			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Ngữ pháp văn bản và dạy học tập làm văn ở Tiểu học	Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cần thiết về ngữ pháp văn bản và cách thức vận dụng các lĩnh vực của ngữ pháp văn bản vào dạy học và nghiên cứu phương pháp dạy học Tập làm văn ở tiểu học. Cụ thể là trình bày cách thức vận dụng kiến thức về quá trình tạo lập văn bản, bố cục của văn bản, liên kết nội dung và hình thức của văn bản vào nghiên cứu và giảng dạy việc rèn luyện kỹ năng xây dựng bài tập làm văn cho học sinh tiểu học. Mặt khác, những kiến thức về đoạn văn, các loại đoạn văn...là cơ sở khoa học để người học xây dựng phương pháp hướng dẫn học sinh tiểu học tách đoạn, viết các loại đoạn văn. Kiến thức về các phép liên kết trong văn bản là cơ sở để nghiên cứu phương pháp hướng dẫn học sinh liên kết câu, liên kết đoạn khi làm văn. Chuyên đề này còn hướng dẫn học viên vận dụng kiến thức về ngữ pháp văn bản vào việc xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng làm văn cho học sinh tiểu học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Phát triển năng lực cảm thụ văn học cho học sinh Tiểu học	Môn học này cung cấp những kiến thức về cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học: khái niệm cảm thụ văn học và tầm quan trọng của cảm thụ văn học, văn học và đặc trưng của văn học, cảm thụ văn học và đặc trưng của cảm thụ văn học, cảm thụ văn học ở tiểu học. Đồng thời, rèn luyện cho học viên những kỹ năng tự bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học. Bên cạnh đó, đề cập đến những biện pháp dạy cảm thụ văn học cho học sinh tiểu học: nhận diện văn chương, cắt nghĩa bình giá văn chương, bài tập rèn luyện năng lực cảm thụ văn học qua phân môn Tập đọc và Tập làm văn.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Những cơ sở lôgic trong cấu trúc môn toán ở Tiểu học	Những cơ sở lô gic toán học, đó là những hình thức, quy tắc của tư duy, suy nghĩ. Là môn học cơ sở cho môn phương pháp dạy học Toán ở tiểu học. Từ việc tìm hiểu nội dung đến thiết kế phương pháp dạy học cho môn Toán tiểu học. Ngoài ra còn có thể vận dụng chuyên đề cho việc nghiên cứu, học tập các môn học khác, cũng như đời sống hàng ngày.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Ở đại học, sinh viên đã được học về lô gic mệnh đề, suy luận, chừng minh, bác bỏ vận dụng nó vào học tập rèn luyện. Ở sau đại học, bổ sung học thêm về hình thức tư duy: khái niệm; lô gic vị từ và phương pháp tiên đề trong xây dựng lí thuyết toán học. Hệ thống hóa lại kiến thức lô gic Toán. Từ đó, học viên có điều kiện luyện tập, thực hành nhiều hơn, soi sáng cấu trúc môn toán ở tiểu học.			
10	Rèn luyện tư duy cho học sinh trong dạy học toán ở Tiểu học	Học viên tiếp tục tìm hiểu về tư duy, tư duy toán học. Phương pháp rèn luyện tư duy cho học sinh trong dạy học toán ở tiểu học. Ở đại học, sinh viên đã được học về tư duy, tư duy lứa tuổi học sinh tiểu học. Tìm hiểu vận dụng tư duy vào dạy học toán tiểu học. Ở sau đại học, tiếp tục rèn luyện một số kĩ năng cần thiết: Giải toán, lập đề bài toán theo yêu cầu nào đó. Thiết kế phương pháp dạy học theo định hướng phương pháp tích cực. Soạn đề thi một phần, chương: tự luận và trắc nghiệm.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Giáo dục đạo đức cho học sinh Tiểu học	Học phần có vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho người học những hiểu biết nâng cao về cơ sở khoa học của việc giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học; quá trình giáo dục đạo đức gắn với một số hoạt động giáo dục ở Tiểu học; vấn đề đổi mới PPDH đạo đức ở Tiểu học. Những nội dung này người học chưa được học ở chương trình đại học Giáo dục tiểu học	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Phát triển kĩ năng dạy học toán ở Tiểu học	Ở đại học, sinh viên đã được học về các phương pháp dạy học thường gặp, có được những kĩ năng dạy học toán cần thiết. Ở sau đại học, chuyên đề tiếp tục rèn luyện một số kĩ năng cần thiết: Giải toán, lập đề bài toán theo yêu cầu nào đó. Thiết kế phương pháp dạy học theo định hướng phương pháp tích cực. Soạn đề thi một phần, chương: tự luận và trắc nghiệm.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Cơ sở ngôn ngữ học của việc dạy học tiếng Việt ở Tiểu học	Ở Đại học chưa có học chuyên đề này. Tuy nhiên, rải rác trong môn học Phương pháp dạy học Tiếng Việt cũng có bàn đến cơ sở khoa học của các giải pháp, trong đó có cơ sở Ngôn ngữ học. Chuyên đề này sẽ trang bị cho người học những tri thức có hệ thống về cơ sở Ngôn ngữ học của quá trình tổ chức dạy học Tiếng Việt ở tiểu học từ những vấn đề chung nhất như mục tiêu,	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nguyên tắc, phương pháp, cho đến nội dung dạy học các phân môn cụ thể và kiểm tra đánh giá môn học			
14	Đổi mới kiểm tra và đánh giá trong môn toán ở Tiểu học	Trong chương trình đại học, sinh viên đã được học một số hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học qua hai chuyên đề tự chọn của môn học Đánh giá Giáo dục (2 tín chỉ). Sinh viên chủ yếu được cung cấp và rèn luyện một số kỹ thuật đánh giá kết quả học tập của học sinh qua môn Tiếng Việt hoặc môn Toán. Môn học này trong chương trình sau đại học sẽ tiếp tục trang bị cho người học những lý luận chuyên sâu về đổi mới công tác kiểm tra và đánh giá kết quả học tập môn Toán của học sinh tiểu học, làm cơ sở để cải tiến, đổi mới phương pháp dạy học Toán.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Phát triển kĩ năng dạy học tiếng Việt ở Tiểu học	Môn học có nhiệm vụ trang bị chuyên sâu về phương pháp, các năng lực để phát triển kỹ năng dạy học Tiếng Việt cho người học theo các mạch kiến thức Tiếng Việt của chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học: Phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; các dạng bài tập Tiếng Việt trong chương trình theo mạch kiến thức; các căn cứ, yêu cầu, phương pháp và các bước xây dựng hệ thống bài tập Tiếng Việt.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

3. Ngành Quản lý giáo dục (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương dương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.			
3	Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục	Học phần giúp học viên có những hiểu biết, cách nhìn và cách giải quyết trên bình diện tổng thể các vấn đề giáo dục và quản lý giáo dục. Đó là các tiếp cận hệ thống, tiếp cận phức hợp, tiếp cận theo lý thuyết hành vi, tiếp cận văn hóa quản lý, tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể, tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Tổ chức quản lý, giáo dục và trường học	Môn học nhằm cung cấp cho học viên hệ thống tri thức cơ bản, hiện đại về QLGD, định hướng phát triển hệ thống kỹ năng nghiên cứu QLGD, làm cơ sở khoa học chung để nghiên cứu hoạt động quản lý ở cơ sở giáo dục	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Lý luận dạy học hiện đại	Môn học cung cấp cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản, chuyên sâu về lý luận dạy học hiện đại. Định hướng cho người học tự nghiên cứu và rèn luyện các kỹ năng vận dụng lý luận dạy học hiện đại vào hoạt động dạy học và hoạt động thực tiễn.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Chinh sách và chiến lược phát triển giáo dục & đào tạo	Học phần nghiên cứu những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc xây dựng chiến lược giáo dục; giới thiệu với học viên những vấn đề có tính chất phương pháp luận, quan điểm qui trình, cũng như phương pháp xây dựng chiến lược phát triển giáo dục	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận về việc về công tác quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục, những yêu cầu khái quát và yêu cầu chuẩn về công tác quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục như: phân tích công việc, hoạch định công việc, dự báo nhân lực, bồi dưỡng- đào tạo nhân lực, những kỹ năng cơ bản để thực hiện những nhiệm vụ về quản trị nguồn nhân lực với tư cách của một nhà QLGD	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Xu thế phát triển giáo dục	Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về xu thế phát triển giáo dục thế giới và chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn hiện nay. Đồng thời hình thành cho người học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kỹ năng phân tích, nhận định, đánh giá và dự báo xu thế phát triển giáo dục nói chung			
9	Thanh tra, kiểm tra và đánh giáo trong quản lý giáo dục	Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về thanh tra, kiểm tra và đánh giá trong giáo dục. Đồng thời, hình thành cho người học kỹ năng tác nghiệp, quản lý trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và đánh giá trong giáo dục	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Dự báo giáo dục	Trên cơ sở khái quát về khoa học dự báo, học phần đi sâu nghiên cứu các loại dự báo phát triển giáo dục và phương pháp thực hiện các loại dự báo này	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục là một học phần nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách của ngành giáo dục là đào tạo những chuyên gia làm công tác đảm báo chất lượng tại các cơ sở đào tạo. Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về đánh giá giáo dục, đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng. Học viên được giới thiệu các mô hình đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng của các nước trên thế giới và Việt Nam, được làm quen với các Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, đồng thời được phát triển các kỹ năng tự học, tự đánh giá, phỏng vấn, quan sát, viết báo cáo tự đánh giá	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Tâm lý học quản lý	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tâm lý học trong công tác quản lý, những kiến thức về tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể và ý nghĩa của chúng trong công tác của nhà quản lý. Ngoài ra, giúp cho học viên biết được những phẩm chất cơ bản của nhà quản lý, những hiện tượng tâm lý điển hình của nhà quản lý.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Quản lý các hoạt động sư phạm	Học phần Quản lý các hoạt động sư phạm cung cấp cho ngươi học những kiến thức cơ bản về các hoạt động sư phạm và nội dung, biện pháp quản lí các hoạt động sư phạm trong nhà trường, làm cơ sở để học viên nghiên cứu, thực hiện việc quản lí hoạt động sư phạm, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động sư phạm ở nhà trường	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Quản lý Nhà nước về giáo dục trong bối cảnh phát triển KTTT và hội nhập quốc tế	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết về quản lý nhà nước và hình thành kỹ năng quản lý giáo dục trong trường học hay cơ quan trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	Phương pháp nghiên cứu khoa học QLGD là học phần được đưa vào chương trình đào tạo Thạc sĩ QLGD học với những kiến thức và kỹ năng về quá trình tổ chức nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý giáo dục. Cụ thể, học phần gồm những khối kiến thức và kỹ năng về các loại hình trong nghiên cứu khoa học giáo dục, về những công việc cần thực hiện sau khi đã có đề cương và kế hoạch nghiên cứu của một công trình khoa học cụ thể	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
16	Đi thực tế học tập kinh nghiệm về quản lý giáo dục	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực hành từ thực tế.	1	HKI	Viết bài thu hoạch thực tế.

4. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.			
3	Hình học sơ cấp nâng cao	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán ở trường Đại học Đồng Tháp đào tạo các học viên cao học **có** phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng và năng lực theo chuẩn đầu ra nhằm thực hiện tốt những nhiệm vụ thực tiễn liên quan đến lĩnh vực được đào tạo	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Cơ sở giải tích hiện đại	Học phần Cơ sở giải tích hiện đại là một học phần cơ sở và bắt buộc. Trong chương trình đại học sư phạm ngành toán, sinh viên đã được học những môn học thuộc chuyên ngành giải tích, trong đó có một số nội dung của giải tích hiện đại như không gian mêtric, không gian tôpô, lí thuyết độ đo - tích phân, không gian định chuẩn, không gian Hilbert. Môn học Cơ sở giải tích hiện đại trình bày nối tiếp những nội dung này và trình bày thêm một số nội dung của cơ sở giải tích hiện đại như định lí cơ bản của giải tích hàm, không gian vectơ tôpô.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Cơ sở đại số hiện đại	Giới thiệu các kiến thức cơ sở và một số vấn đề chuyên sâu về các cấu trúc trong đại số hiện đại.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Cơ sở toán của kiến thức môn toán phổ thông	Học phần trình bày một số lý thuyết nhằm soi sáng kiến thức toán phổ thông trên quan điểm cao: Tập hợp, ánh xạ, hàm, cấu trúc, phép toán đại số, các bất biến của các ánh xạ Trình bày các con đường chuyển hóa sư phạm từ tri thức, phương pháp của toán học hiện đại sang ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ truyền thụ.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Đánh giá kết quả trong giáo dục toán và thống kê trong khoa học giáo dục	Ở bậc đại học, học viên được học về một số hình thức kiểm tra đánh giá trong giáo dục Toán ở trường phổ thông. Học viên cũng đã được rèn luyện một số kỹ năng đánh giá môn Toán. Môn học này tiếp tục trang bị cho học viên những cơ sở lý luận trong đánh giá môn Toán ở trường phổ thông và Đại học. Trọng tâm của môn học giới thiệu, phân tích sâu cơ sở của các phương pháp	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đánh giá môn Toán; rèn luyện cho học viên các kỹ năng về đánh giá trong giáo dục môn Toán ở phổ thông và đại học			
8	Lý luận dạy học toán	Cung cấp cho người học phương pháp luận về lí luận dạy học đại học. Nêu lên các tư tưởng về các phương pháp dạy học đại học, đặc biệt là các phương pháp dạy học hiện đại.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Giáo dục toán gắn với thực tiễn	Môn học sẽ giúp học viên hiểu sâu sắc hơn các lý thuyết dạy học hiện đại mà đang được các nước quan tâm nghiên cứu. Thông qua môn học này, học viên sẽ còn được phát triển các kỹ năng, vận dụng những vấn đề thực tiễn vào dạy học môn Toán.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Phương tiện dạy học toán	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ sở về lí luận phương tiện dạy học và nghiên cứu những vấn đề mang tính kĩ thuật sử dụng phương tiện dạy học môn toán, bao gồm cả các phương tiện dạy học truyền thống và phương tiện kĩ thuật hiện đại trong dạy học. Mặt lí thuyết và mặt thực hành chiếm vị trí cân đối đảm bảo cho học viên vừa có nhận thức lí luận sâu sắc, vừa có khả năng thực hành dạy học với sự hỗ trợ của phương tiện dạy học. Học phần này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau cả về lý luận và thực tiễn với các học phần thuộc phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu toán	Chuyên đề này là sự bổ sung lí luận về tâm lí học trí tuệ, tài năng học và vận dụng vào thực hành phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán. Cả hai lĩnh vực tâm lí học và nội dung toán học được đề cập đến trong chuyên đề này đều là những vấn đề mới, khó đối với học viên. Việc nghiên cứu chuyên đề này sẽ góp phần bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho học viên ở một lĩnh vực khó khăn và lí thú là phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán học. Nội dung chuyên đề có tính mở, tùy thuộc điều kiện học tập của học viên (nhất là về nội dung 11 chuyên đề bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán cấp THPT hệ chuyên toán).	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
12	Vận dụng các quan điểm Triết học trong giáo dục toán	Nhìn nhận một số tư tưởng cốt lõi của một số phương pháp dạy học mới trên quan điểm triết học duy vật biện chứng: Phương pháp dạy học theo quan điểm hoạt động, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học kiến tạo, dạy học khám phá, dạy học hợp tác. Xem xét một số quan điểm biện chứng của tư duy toán học: Quan hệ giữa hiện thực và trừu tượng, quan hệ giữa quá trình nhận thức cảm tính và lý tính, quan hệ giữa cụ thể và trừu tượng trong tư duy toán học, quan hệ giữa tri thức và tư duy Vận dụng các cặp phạm trù của triết học duy vật biện chứng vào dạy học các tình huống điển hình trong toán phổ thông.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Tổ chức các hoạt động nhận thức và tích cực hoá quá trình học tập môn toán	Khái niệm về hoạt động nhận thức, động lực thúc đẩy nhận thức của học sinh, các dạng hoạt động nhận thức chủ yếu trong dạng toán. Các loại hình tri thức định hướng, điều chỉnh thúc đẩy hoạt động nhận thức: Các tri thức phương pháp trong chương trình toán phổ thông, các tri thức thuộc phạm trù tâm lý học nhận thức, tâm lý học liên tưởng, các tri thức thuộc phạm trì triết học duy vận biện chứng, tri thức về công nghệ thông tin truyền thông Kỹ năng tổ chức các hoạt động nhận thức trong dạy học các tình huống điển hình; trong đó dự tính các kỹ năng khai thác đa phương tiện thông tin và truyền thông vào tổ chức hoạt động nhận thức trong các tình huông dạy học môn toán.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
14	Rèn luyện và phát triển tư duy qua dạy học môn toán	Phát triển tư duy cho học sinh qua môn toán là một yêu cầu quan trọng, bức thiết trong dạy học toán nhưng hiện nay nhiều giáo viên chưa chú ý đúng mức. Chuyên đề này góp phần giúp người học thực hiện tốt yêu cầu này, làm cho việc dạy học toán ở phổ thông đạt kết quả tốt hơn.	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục môn toán	Trình bày hệ thống các phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng trong giáo dục toán. Lý luận về nghiên cứu quá trình học toán của người học đồng thời nêu lên cách tiến hành nghiên cứu cụ thể. Những phương pháp nghiên cứu cụ thể được trình bày phù hợp cơ sở lý luận	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và thực tiễn. Phân tích và đối chiếu các phương pháp nghiên cứu truyền thống với các xu hướng nghiên cứu mới.			
16	Đi thực tế học tập kinh nghiệm về quản lý giáo dục	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực hành từ thực tế.	1	HKI	Viết bài thu hoạch thực tế.

5. Ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Phương pháp NCKH chuyên ngành hóa	Khái niệm khoa học. Khái niệm nghiên cứu khoa học. Đề tài nghiên cứu khoa học. Cấu trúc của phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Phương pháp khoa học. Vấn đề nghiên cứu khoa học. Phương pháp thu thập dữ liệu từ tham khảo tài liệu. Phương pháp thu thập tài liệu từ thực nghiệm. Phương pháp thu thập tài liệu từ phi thực nghiệm. Cách trình bày kết quả dữ liệu nghiên cứu dạng văn viết. Cách trình bày dữ liệu dạng bảng. Bảng dữ liệu mô tả. Bảng dữ liệu thống kê. Viết các công trình nghiên cứu khoa học.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Tiếng Anh cho hóa học	Môn học này cung cấp cho người học những thuật ngữ Tiếng Anh trong hóa học. Rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành hóa học như các sách giáo khoa, giáo trình, luận văn, luận án, bài báo khoa học,... Giúp người tham gia thảo luận các vấn đề hóa học và viết báo cáo hóa học bằng Tiếng Anh	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Hóa học lượng tử tính toán	Đây là môn học dành cho học viên cao học chuyên ngành Hóa học lý thuyết và Hóa lý, hệ thạc sỹ khoa học. Môn học này trang bị cho học viên hệ thống những kiến thức cơ sở về các phương pháp tính gần đúng trong Hóa học lượng tử, giúp cho học viên thông qua thực hành có được kỹ năng sử dụng một số phần mềm cơ bản của Hóa học lượng tử tính toán như ORCA và GABEDIT	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Lý thuyết phiếm hàm mật độ	Môn học này cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về một lí thuyết hiện đại, có ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi cả trong Vật lí lẫn Hóa học. Đó là những kiến thức về cơ sở hoá học lượng tử, mật độ electron, các định lý Hohenberg-Kohn, các phương trình Kohn-Sham, các phiếm hàm trao đổi-tương quan, bộ hàm cơ sở, bề mặt thế năng, phép tính năng lượng điểm đơn, phép tính tối ưu hoá hình học, phép tính tần số dao động điều hoà, những ứng dụng của lý thuyết phiếm hàm mật độ trong hoá học, và cách tiến hành các phép tính lý thuyết phiếm hàm mật độ bằng phần mềm và máy vi tính	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Động hóa học nâng cao	Môn học này trang bị cho người học những quy luật diễn biến của mỗi loại phản ứng, các phương pháp nghiên cứu động học của phản ứng hoá học	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Hóa vô cơ nâng cao	Môn Hóa học Vô cơ nâng cao dành cho học viên cao học Hóa lý và Hóa lý thuyết cung cấp cho người học một số kiến thức hóa học vô cơ cơ bản và nâng cao.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Hóa hữu cơ nâng cao	Môn học Hoá hữu cơ nâng cao nghiên cứu chủ yếu các kiến thức về cấu trúc phân tử; hiệu ứng cấu trúc và ảnh hưởng của hiệu ứng đến tính chất vật lý của hợp chất hữu cơ, các cơ chế phản ứng chủ yếu trong hoá hữu cơ; phân biệt	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được một số khung của hợp chất hữu cơ quan trọng trong tự nhiên có hoạt tính sinh học.			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Hóa lí với giảng dạy hóa học ở phổ thông	Một số vấn đề chung về vai trò, vị trí của Hoá lí trong khoa học Hóa học cơ bản. Hệ thống các khái niệm, qui ước quốc tế về điều kiện tiêu chuẩn, hệ đơn vị và cách trình bày Một số vấn đề chính của Hoá lí cơ sở áp dụng trực tiếp trong giảng dạy Hoá học phổ thông: Nhiệt động lực Hóa học (cơ sở, các quá trình, cân bằng hóa học), Động hóa học, Điện hóa học (cả hai phần này đều có nội dung liên quan thực nghiệm là chủ yếu, chú ý mức độ lí thuyết phù hợp). Trong mỗi nội dung, tính qui luật và định lượng được đều đặc biệt chú trọng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Các phương pháp đặc trưng vật liệu hấp phụ và xúc tác	Môn học này cung cấp các kiến thức thức về phương pháp đặc trưng hóa lý vật liệu hấp phụ và xúc tác Nhiễu xạ tia X, phương pháp phân tích nhiệt, phương pháp đẳng nhiệt hấp phụ và giải hấp nitơ, hiển vi điện tử quét, hiển vi điện tử truyền qua, hồng ngoại. Ngoài ra, môn học còn hướng dẫn cho học viên phân tích được một số tính chất của vật liệu thông qua các giản đồ, phổ đồ	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Điện hóa hiện đại và ứng dụng	Học phần này cung cấp những kiến thức về những vấn đề chọn lọc trong ứng dụng của điện hóa như: quá trình quang điện hóa tại ranh giới chất bán dẫn/ dung dịch; điện hóa hữu cơ với sản phẩm quan tâm là polymer dẫn điện; bảo vệ ăn mòn vật liệu; sự phát triển trong chuyển hóa và lưu giữ năng lượng điện; sinh điện hóa; điện hóa của dung dịch không nước và cuối cùng là ứng dụng của điện hóa trong quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Hóa học lượng tử nâng cao	Môn học này là bắt buộc chung cho các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ khoa học Hoá học. Môn học cung cấp cho người học: Hệ thống kiến thức cơ sở của Hoá học lượng tử, một lĩnh vực khoa học có vai trò chủ đạo trọng học tập, giảng dạy, nghiên cứu Hoá học hiện đại.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Về phương pháp luận: phương pháp lượng tử khảo sát hệ vi mô; phương pháp tiên đề và rộng hơn là phương pháp tư duy biện chứng; phương pháp tự học, tự nghiên cứu			
14	Hấp phụ và xúc tác	Môn học này cung cấp những kiến thức về hấp phụ, hiện tượng hấp phụ trên bề các mặt, đặc điểm và những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hấp phụ, các mô hình động học, đẳng nhiệt hấp phụ. Các chất hấp phụ thường dùng, ứng dụng của chúng trong công nghiệp hóa học và bảo vệ môi trường. Vai trò của xúc tác trong công nghiệp và bảo vệ môi trường, những nguyên lý cơ bản về xúc tác, một số phương pháp thường dùng để nghiên cứu chất xúc tác rắn, các quá trình xúc tác quan trọng.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Hóa phân tích nâng cao	Học phần này giới thiệu những kiến thức nâng cao về tính toán cân bằng ion trong các loại dung dịch, định lượng các chất bằng phương pháp phân tích thể tích và kiến thức cơ bản về đảm bảo chất lượng phân tích. Ứng dụng các đại lượng, công cụ thống kê để xử lý, kiểm tra và đánh giá các kết quả thí nghiệm; xét tương quan và hồi quy; kế hoạch hóa thí nghiệm (phân tích phương sai, mô hình hoá và tối ưu hóa thí nghiệm) trong các nghiên cứu hóa học. Học viên cũng được giới thiệu về việc áp dụng một phần mềm thống kê (startgraphic 7.0, Minitab hoặc SPSS) để giải quyết các vấn đề liên quan	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
16	Đi thực tế học tập kinh nghiệm về quản lý giáo dục	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực hành từ thực tế.	1	HKI	Viết bài thu hoạch thực tế.

6. Ngành Ngôn ngữ Việt Nam (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.			
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Ngôn ngữ nghệ thuật	Nắm được một số quan điểm tiêu biểu xung quanh vấn đề bản chất của ngôn ngữ nghệ thuật; lí giải được các đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật (tính cấu trúc, tính hình tượng, tính thẩm mĩ, tính cụ thể, tính cá thể hóa); hiểu được tính loại hình và nhận diện được các loại hình của ngôn ngữ nghệ thuật, vấn đề phong cách ngôn ngữ của tác giả; nắm vững đặc điểm ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ truyện, ngôn ngữ kịch… Vận dụng tri thức lí thuyết vào việc phân tích ngôn ngữ trong các tác phẩm thuộc các thể loại văn học khác nhau. Xác định được vị trí của ngôn ngữ nghệ thuật trong các phong cách chức năng của tiếng Việt, vai trò của ngôn ngữ nghệ thuật trong việc phát triển tiếng Việt và tạo nên những giá trị văn hóa tinh thần quí giá của dân tộc.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
4	Từ Hán Việt	Môn học này nhằm cung cấp những tri thức lí thuyết cơ bản về các khía cạnh chủ yếu của từ Hán- Việt và một số kĩ năng, phương pháp học và dạy lớp từ này. Môn học được thiết kế thành các chương, mỗi chương như là một vấn đề lớn, trong đó có các vấn đề cụ thể, trình bày tương đối độc lập nhưng gắn kết với nhau, nhằm làm cho người học chủ động nắm từng nội dung trong quá trình học và tham khảo từng vấn đề thuận lợi khi cần thiết. Người học lần lượt đi từ những vấn đề chung, những tri thức có tính chất cơ sở về từ Hán-Việt, đến những nội dung cụ thể về các mặt cấu tạo, ngữ nghĩa và phong cách lớp từ này cũng như những phương pháp giảng dạy riêng với từng loại từ Hán- Việt.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Những vấn đề về ngữ pháp chức năng	Môn học sẽ cung cấp cho học viên những khái niệm, lý thuyết, kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngữ pháp chức năng tiếng Việt, cấu trúc câu, các bình diện của câu, các dạng câu trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, người học sẽ được trang bị các nguyên tắc, kỹ thuật phân tích câu tiếng Việt và phân loại câu theo những tiêu chí khác nhau. Nắm vững được những nguyên tắc, thủ thuật phân tích câu tiếng Việt sẽ giúp cho người học nâng cao được năng lực giảng dạy, học tập và nghiên cứu tiếng Việt.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Liên kết văn bản	Nghiên cứu môn học nói chung và các phương thức liên kết văn bản trong tiếng Việt nói riêng. Ý thức được hiệu quả giao tiếp khi các phương tiện, đơn vị liên kết văn bản được sử dụng chuẩn mực. Thấy được sự cần thiết về việc tiếp tục học tập, nghiên cứu những nội dung liên quan để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt nói riêng và ngôn ngữ nói chung. Từ đó, có thái độ tích cực hơn trong các hoạt động nghề nghiệp của bản thân.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Ngôn ngữ học đối chiếu	Môn học này sẽ giới thiệu một cách hệ thống các nội dung về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ- văn hóa. Môn học sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, nội dung, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của các kết quả nghiên cứu đối chiếu. Nó sẽ cung cấp cho người học đủ kiến thức và kỹ năng để có thể tiến hành độc lập các nghiên cứu đối chiếu cụ thể khi kết thúc môn học (được thể hiện qua bài tiểu luận môn học)	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
8	Lôgic và tiếng Việt	Đây là môn học có tính liên thông từ nội dung chương trình đại học. Do vậy, môn học sẽ hệ thống lại những kiến thức cơ bản và nâng cao những khái niệm, lý thuyết, phương pháp tiếp cận về logic học và tính lô-gich trong tiếng Việt. Nội dung bao gồm 2 phần; Phần 1 là những kiến thức khái quát, phương pháp nghiên cứu về logic học (phán đoán, mệnh đề, vị từ, tình thái, biểu hiện thời gian, quy luật của tư duy, bác bỏ, v.v..); Phần 2 những ứng dụng của nó trong lý giải các hiện tượng ngôn ngữ tiếng Việt	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Âm vị học và âm vị học Việt ngữ	Môn học có tính liên thông từ những kiến thức cơ bản của môn ngữ âm tiếng Việt trong chương trình đại học. Môn học sẽ giới thiệu	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên sâu và hệ thống hơn các khái niệm có tính phổ quát được sử dụng trong nghiên cứu âm vị học, hệ thống phát âm, cơ sở hình thành và các tiêu chí phân loại âm vị, các quy luật biến đổi của âm vị. Trên cơ sở đó, môn học sẽ giúp người học hiểu chuyên sâu hơn những đặc điểm riêng âm tiết, cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và sự thể hiện trong chữ viết. Song song đó, hệ thống âm vị, thanh điệu của tiếng Việt cũng sẽ được giới thiệu và thảo luận trong nội dung môn học. Một điểm khác nữa với chương trình đại học là ở chương trình đào tạo cao học này, người học phải thực hành nghiên cứu độc lập thực thụ thông qua bài tiểu luận của mình sau khi kết thúc môn học			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Ngôn ngữ học và văn hóa	Ngôn ngữ học và văn hóa là một môn học đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp kịp thời những tri thức cần thiết về ngôn ngữ học và văn hóa cho học viên cao học, một tri thức mà sinh viên đại học đã có dịp lĩnh hội chung chung qua một số môn học, nhưng chưa được khai thác sâu, rộng. Tuy là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo, nhưng giá trị mang lại từ việc nắm vững và thực hiện những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học và văn hóa sẽ có tác động trực tiếp đến việc nghiên cứu ngữ dụng học và việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, là lĩnh vực đang được nhiều người quan tâm. Đây là môn học có triển vọng phát triển nghiên cứu sâu hơn ở bậc đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Từ vựng- ngữ nghĩa học Việt ngữ	Môn học này sẽ hệ thống hóa và nâng cao những kiến thức về từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt ở chương trình đại học. Theo đó, môn học sẽ bao hàm những kiến thức về *Tiếng-hình vị* trong tiếng Việt; *cấu tạo từ, các lớp từ, từ loại, đoản ngữ* trong tiếng Việt. Phần ngữ nghĩa sẽ giới thiệu các khái niệm về *nghĩa*, bản chất và phương thức biểu hiện lớp nghĩa từ vựng (nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp, nghĩa ngữ dụng), các quan hệ nghĩa và sự phát triển các khuynh hướng nghĩa trong tiếng Việt. Môn học sẽ tạo điều kiện cho người học tiếp cận các kiến thức liên quan một cách có hệ thống và tiến hành nghiên cứu độc lập về các nội dung trong môn học	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Phân tích diễn ngôn	Nội dung môn học sẽ giới thiệu (những) định nghĩa về diễn ngôn, đơn vị cấu thành diễn ngôn, phương thức liên kết diễn ngôn, yếu tố ngữ cảnh/cảnh huống trong diễn ngôn. Nội dung môn học cũng bao gồm việc phân loại các diễn	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngôn và những đặc điểm của chúng. Bên cạnh đó, hoàn thành môn học này, người học còn được nâng cao kỹ năng nhận diện và phân tích các kiểu diễn ngôn/văn bản khác nhau trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ	Môn học này sẽ giới thiệu một cách hệ thống các nội dung về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ- văn hóa. Môn học sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, nội dung, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của các kết quả nghiên cứu đối chiếu. Nó sẽ cung cấp cho người học đủ kiến thức và kỹ năng để có thể tiến hành độc lập các nghiên cứu đối chiếu cụ thể khi kết thúc môn học (được thể hiện qua bài tiểu luận môn học)	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Lôgic và tiếng Việt	Đây là môn học có tính liên thông từ nội dung chương trình đại học. Do vậy, môn học sẽ hệ thống lại những kiến thức cơ bản và nâng cao những khái niệm, lý thuyết, phương pháp tiếp cận về logic học và tính lô-gich trong tiếng Việt. Nội dung bao gồm 2 phần; Phần 1 là những kiến thức khái quát, phương pháp nghiên cứu về logic học (phán đoán, mệnh đề, vị từ, tình thái, biểu hiện thời gian, quy luật của tư duy, bác bỏ, v.v..); Phần 2 những ứng dụng của nó trong lý giải các hiện tượng ngôn ngữ tiếng Việt	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
14	Ngôn ngữ học xã hội	Môn học chưa được giảng dạy ở chương trình đào tạo đại học. Môn học sẽ lần lượt giới thiệu những nội dung, kiến thức, lý thuyết cơ bản về ngôn ngữ học xã hội: cơ sở hình thành, vị trí, ý nghĩa và phạm vi nghiên cứu của nó. Những vấn đề về hiện tượng về biến thể, biến tố, đa ngữ, phương ngữ, biệt ngữ, kế hoạch và chính sách ngôn ngữ cũng nằm trong nội dung khảo sát của môn học. Người học sẽ được trang bị các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội và ứng dụng chúng trước hết là trong tiểu luận của từng cá nhân phải nộp sau khi kết thúc môn học cũng như là trong hoạt động nghề nghiệp sau này	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Dụng học Việt ngữ	Đây là môn học có tính liên thông từ chương trình đào tạo đại học chuyên ngành. Do vậy, môn học sẽ củng cố lại những khái niệm, kiến thức cơ bản và nâng cao, mở rộng hơn những kiến thức liên quan	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		về ngữ dụng học nói chung và ngữ dụng học tiếng Việt nói riêng. Bên cạnh đó, môn học đặc biệt sẽ nâng cao năng lực phát hiện và luận giải những hiện tượng dụng học trong tiếng Việt. Từ đó, hình thành và phát triển năng lực tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến môn học (lý thuyết hành động ngôn từ, lý thuyết hội thoại, cấu trúc thông tin, v.v			thúc môn học hoặc làm tiểu luận

7. Ngành Lịch sử Việt Nam (thạc sĩ)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học	Là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ cho tất cả các chuyên ngành. Chương trình Triết học được chia thành hai phần: Phần 1- Lịch sử triết học; Phần 2- Triết học Mác - Lênin nhằm giúp học viên nắm vững những kiến thức cơ bản, cập nhật và nâng cao kiến thức triết học nói chung, triết học Mác-Lênin nói riêng.	4	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
2	Tiếng Anh	Người học sẽ được rèn luyện đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết để nâng cao năng lực tiếng Anh tổng quát nói chung và cũng nhằm hội đủ khả năng tham gia các kỳ thi tiếng Anh theo chuẩn quốc tế, dạng bài thi được cập nhật ở Việt Nam và nằm trong khung quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình học, ngoài việc tích lũy thêm các kiến thức về ngôn ngữ Anh theo tài liệu của chương trình tương đương với trình độ trung- cao tiếng Anh, người học sẽ có cơ hội làm quen với các dạng bài thi theo từng kỹ năng.	6	HKII	Điểm KTTK, và điểm thi kết thúc môn học
3	Lịch sử vương quốc Phù Nam và Văn hóa Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ	Môn học "Lịch sử vương quốc Phù Nam và Văn hóa Óc Eo ở đồng bằng Nam bộ" sẽ giúp học viên tiếp cập và hiểu rõ hơn về các giá trị của nền văn hóa cổ từng tồn tại trên vùng đất mình đang sống. Để đạt được kiến thức của chuyên đề, học viên được hướng dẫn học tập và nghiên cứu các nội dung: Vương quốc Phù Nam; Hình tượng tín ngưỡng Ấn Độ trong văn hoá Óc Eo; Lịch sử phát hiện, khai quật và nghiên cứu văn hoá Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ; Các di tích Văn hoá Óc Eo tiêu biểu; Niên đại Văn hoá Óc Eo và Xã hội Óc Eo - Phù Nam qua những phát hiện mới của khảo cổ học, từ đó, làm cơ sở cho quá	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình học tập và nghiên cứu các môn học liên qua đến quá trình phát triển lịch sử ở ĐBSCL trong lịch sử đến nay			
4	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam: những vấn đề lí luận và lịch sử phát triển	Môn học góp phần hình thành kiến thức lí luận và lịch sử hình thành cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu chuyên đề sẽ bổ sung kiến quan trọng cho học viên về những khái niệm, lí luận về dân tộc, bản đồ hinh thành các dân tộc Việt Nam, đặc điểm các cộng đồng dân tộc người Việt Nam và vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam. Qua CĐ học viên có khả năng nhận thức và tự nghiên cứu những đóng góp của cộng đồng các dân tộc trong lịch sử dân tộc Việt Nam và vận dụng vào trong giảng dạy, làm việc và nghiên cứu sau này	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
5	Quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX	Chuyên đề nghiên cứu về quá trình khai phá vùng đất Nam bộ của lưu dân người Việt và người Hoa từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX với các nội dung: Công cuộc khai khẩn đất đai ở Đồng Nai - Gia Định trong các thế kỉ XVII - XVIII; Công cuộc khai khẩn đất đai trong nửa đầu thế kỉ XIX; Công cuộc khẩn hoang ở Nam kì thời thuộc Pháp	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
6	Đổi mới kinh tế Việt Nam từ 1986 đến nay: Những vấn đề lí luận và thực tiễn	Nghiên cứu chuyên đề "Đổi mới kinh tế ở Việt Nam từ 1986 đến 2006: từ lí luận đến thực tiễn nhìn từ góc độ lịch sử là có ý nghĩa khoa học và thực tiễn rất sâu sắc. Với nội dung: Về lí luận của công cuộc đổi mới kinh tế; Thành tựu và hạn chế của quá trình đổi mới kinh tế trên hai lĩnh vực kinh tế đối nội và kinh tế đối ngoại, môn học góp phần giúp học viên nhận thức sâu sắc những thành tựu kinh tế, làm rõ những vấn đề có tính quy luật của con đường phát triển của đất nước ta, góp phần nhận thức về công cuộc đổi mới kinh tế đất nước ở giai đoạn tiếp theo và quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
7	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử	Học phần góp phần hệ thống lại quá trình xác lập chủ quyền biên giới lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Trên cơ sở phân tích, nhận định, đánh giá những vấn đề, trường hợp cụ thể, chuyên đề rút ra những nguyên tắc, bài học kinh nghiệm từ quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền biên giới cương vực lãnh thổ, lãnh hải, góp phần giải quyết những vấn đề đương đại, phục vụ tốt cho sự phát triển của Việt Nam hiện tại và tương lai. Học phần làm rõ những nội dung cơ bản, những đặc	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điểm nổi bật quá trình xác lập chủ quyền biên giới lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; Có được cách tiếp cận, phương pháp luận đúng đắn, khách quan, khoa học khi tìm hiểu về quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử cũng như đánh giá, rút ra bài học có giá trị tham khảo trong việc giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ, lãnh hải ở Việt Nam hiện nay			
8	Kinh tế nông nghiệp VNCH	Nghiên cứu lịch sử kinh tế nông nghiệp miền Nam thời kỳ 1955-1975 giúp học viên có thể gợi mở được nhiều điểm mới trong việc tìm tòi những bài học kinh nghiệm cho công cuộc xây dựng, phát triển nông nghiệp-nông dân-nông thôn, một lĩnh vực đã và đang được Đảng-Nhà nước Việt Nam rất quan tâm hiện nay.	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
9	Vấn đề ruộng đất và nông dân Việt Nam từ sau CMT8 1945 đến nay	Cách mạng tháng Tám (1945) thành công đã mở ra thời kì độc lập dân tộc, Chính quyền Cách mạng đã tiến hành thực hiện những yêu cầu mới của lịch sử, vấn đề người cày có ruộng và cải cách được quan tâm sâu sắc. Từ đó đến nay, cách mạng ruộng đất, giải quyết sở hữu, đến sử dụng ruộng đất hợp lý để phát triển kinh tế- xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã được ngành lịch sử nghiên cứu và đưa vào giảng dạy. Ở chương trình cao học, học viên được tiếp cận các nội dung: Một số vấn đề chung về lí luận; Chính sách ruộng đất của Đảng cộng sản Việt Nam; Quá trình thực hiện chính sách ruộng đất; Vấn đề ruộng đất sau 1975, kết quả của nghiên cứu của chuyên đề sẽ tạo điều kiện cho người nghiên cứu có những cở sở khoa học để nhận thức và đánh giá về quá trình phát triển lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
10	Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc	Nội dung học phần tập trung làm rõ các nội dung cơ bản: Sự xuất hiện Hồ Chí Minh trong sử dân tộc; Hồ Chí Minh với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc; Hồ Chí Minh với sự phát triển của cách mạng Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh- di sản quý báu của dân tộc và thời đại	3	HKII	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử	Môn học Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử nói riêng. Hướng	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dẫn học viên về các bước nghiên cứu và cách thức trình bày một công trình khoa học lịch sử			thúc môn học hoặc làm tiểu luận
12	Chiến tranh ở Việt Nam hiện đại: Lí luận và thực tiễn	Nội dung học phần tập trung làm rõ các nội dung cơ bản về những thành tựu nghiên cứu trong và ngoài nước về chiến tranh ở Việt Nam thời hiện đại (1945-1975). Qua đó, có cách tiếp cận và lý giải những vấn đề nội dung, nhận thức về chiến tranh, quy luật chiến tranh ở Việt Nam	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
13	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)	Chuyên đề này tập trung khảo sát sự hình thành và phát triển của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong các ngành kinh tế miền Nam (1954-1975), làm rõ những đặc điểm cụ thể và các vấn đề có tính quy luật của qúa trình. Với nội dung được nghiên cứu: Lí luận về chủ nghĩa tư bản; quan hệ tư bản chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam trước năm 1954; Yếu tố tác động đến qúa trình phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam; Phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam; Sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong các lĩnh vực công - nông ở miền Nam	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
14	Vấn đề dân tộc trong lịch sử và tiến trình phát triển dân tộc Việt Nam	Dưới góc độ Sử học, trong chừng mực những kiến thức tương đối cơ bản, dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin, môn học này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về những vấn đề dân tộc và vấn đề dân tộc trong sự hình thành và phát triển của dân tộc như tự nó đã từng diễn ra trong lịch sử. Tìm trong cái đa dạng, muôn vẻ và phức tạp của các loại hình dân tộc bản chất và quy luật vận động của nó, chuyên đề cố gắng tìm ra khuynh hướng vận động để góp phần hiểu và giải thích được quá trnh ́nh thành và phát triển của dân tộc Việt Nam	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	Hiểu rõ các mối liên hệ và mâu thuẫn trong quan hệ quốc tế, các nguyên tắc, tập tục trong bang giao quốc tế phát triển theo thời gian. Phân tích, đánh giá đường lối, phương châm, nội dung, thành quả và bài học lịch sử từ hoạt động ngoại giao Việt Nam qua các thời kỳ. Đạt được kỹ năng làm việc nhóm, cá nhân trình bày, cách thuyết trình, phản biện đề tài và nghiên cứu một vấn đề cụ thể	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết thúc môn học hoặc làm tiểu luận
15	Dụng học Việt ngữ	Đây là môn học có tính liên thông từ chương trình đào tạo đại học chuyên ngành. Do vậy, môn học sẽ củng cố lại những khái	3	HKI	Điểm KTTK và điểm thi kết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		niệm, kiến thức cơ bản và nâng cao, mở rộng hơn những kiến thức liên quan về ngữ dụng học nói chung và ngữ dụng học tiếng Việt nói riêng. Bên cạnh đó, môn học đặc biệt sẽ nâng cao năng lực phát hiện và luận giải những hiện tượng dụng học trong tiếng Việt. Từ đó, hình thành và phát triển năng lực tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến môn học (lý thuyết hành động ngôn từ, lý thuyết hội thoại, cấu trúc thông tin, v.v			thúc môn học hoặc làm tiểu luận

8. Giáo dục Mầm non

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn giáo dục mầm non KI4500	Học phần Nhập môn nghề nghiệp là học phần đầu tiên trong khối kiến thức đại cương chung bắt buộc đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những hiểu biết khái quát về Trường, về Khoa đào tạo; vài nét khái quát về ngành nghề đang theo học (Giáo dục mầm non), chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; cách xây dựng kế hoạch học tập theo học chế tín chỉ; quy chế đào tạo, rèn luyện và những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên năm nhất thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, nhiệt huyết, niềm tự hào với nghề giáo viên mầm non, phấn đấu học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: Bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Bài thu hoạch, trọng số 0.6
2	Tâm lý học mầm non GE4072N	Học phần "Tâm lý học mầm non" sẽ trang bị cho sinh viên/học viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm điển hình về các chức năng tâm lý của trẻ em từ 0-6 tuổi. Từ đó, sinh viên/học viên có thể vận dụng những kiến thức tâm lý học mầm non vào quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ em	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
3	Giáo dục học mầm non GE4074N	Giúp SV hiểu về quá trình giáo dục MN; biết thực hiện giáo dục mầm non một cách khoa học, nghệ thuật; biết vận dụng kiến thức giáo dục học vào việc học tập, rèn luyện và công tác nuôi dạy trẻ	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Sự phát triển thể chất của trẻ mầm non KI4221N	Hiểu biết khái quát về quá trình hình thành và phát triển của trẻ em qua các giai đoạn và các quy luật sinh trưởng, phát triển thể chất trẻ em; đặc điểm cấu tạo và chức năng cơ bản các hệ cơ quan cơ thể trẻ em. Giải thích được các hiện tượng sinh lí trong quá trình phát triển của trẻ em và cơ chế hoạt động của chúng. Đo được các chỉ số phát triển thể chất bình thường của trẻ so với người lớn. Vận dụng được kiến thức cơ sở để giải quyết vấn đề trong thực tiễn liên quan đến sự phát triển thể chất của trẻ, đề xuất các biện pháp vệ sinh, chăm sóc, bảo vệ các cơ quan của trẻ em. Thực hiện được các thao tác cân, đo, đếm nhịp tim của trẻ đảm bảo đúng quy trình và chính xác. Lập được biểu đồ theo dõi và đánh giá được sự phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
5	Lý thuyết âm nhạc sơ giản mầm non KI4220	Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nhạc lý, giúp SV có kiến thức nền tảng để học tiếp các học phần: Đàn, Tập đọc nhạc & Hát, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Trắc nghiệm) (0.6)
6	Mỹ thuật mầm non KI4219	Trang bị cho SV kiến thức lý luận và thực hành cơ bản về mỹ thuật, là cơ sở nền cho các học phần tiếp theo: Phát triển khả năng sáng tạo mỹ thuật, Làm đồ chơi và thiết kế trang trí MTGD, Phương pháp TCHĐTH cho trẻ MN.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ; hình thức: Thực hành
7	Kỹ năng giao tiếp sư phạm của GVMN KI4181	Hình thành kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm cho sinh viên mầm non trước khi trở thành giáo viên. Trải nghiệm học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp sư phạm, tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp sư phạm tích cực, các biện pháp rèn luyện, tu dưỡng để hình thành nhân cách người GVMN tương lai trong các mối quan hệ giao tiếp ở trường mầm non, đảm bảo yêu cầu của Chuẩn GVMN.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
8	Tiếng Việt KI4117N	Phân tích được những kiến thức về tiếng Việt để vận dụng vào quá trình chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.Vận dụng được các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách của tiếng Việt vào việc dạy học ở bậc mầm non. Giải	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: bài tập, kiểm tra, trọng số

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được các bài tập tiếng Việt cơ bản, sửa được lỗi chính tả, lỗi dùng từ và lỗi câu.			0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
9	Văn học trẻ em KI4121	Giải thích được khái niệm, đặc trưng và các nội dung chủ đề của văn học trẻ em; Khái quát được các thể loại và các tác giả- tác phẩm của văn học dân gian, văn học viết Việt Nam và nước ngoài; Vận dụng được kiến thức lý thuyết để phân tích được một số tác phẩm văn học trẻ em. Đánh giá, phân tích tác phẩm văn học; cảm thụ tác phẩm văn học; đọc diễn cảm tác phẩm văn học trẻ em.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: * Bài tập nhóm, trọng số 0.1 * Bài tập cá nhân, trọng số 0.3 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
10	Cơ sở toán mầm non KI4222	Hệ thống hóa và tiếp tục nâng cao cho sinh viên những hiểu biết, cách nhìn khái quát về cơ sở lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán về Toán cho trẻ mầm non. Sinh viên bước đầu hiểu được cơ sở toán học lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán vào hình thành các biểu tượng toán mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6
11	Vệ sinh- phòng bệnh cho trẻ mầm non KI4224	Hình thành cho sinh viên những năng lực cần thiết trong việc vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trong quá trình làm việc sau này.	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6
12	Đánh giá kết qủa giáo dục MN KI4002	Học phần này giúp cho người học hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về đánh giá giáo dục mầm non, biết cách thực hiện nhiệm vụ đánh giá giáo dục mầm non, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
13	Nghề giáo viên mầm non KI4114	Giúp SV hiểu một cách đúng đắn và đầy đủ về nghề GVMN từ đó rèn luyện cho SV những phẩm chất và năng lực cần thiết của người GVMN	2	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận)0.6
14	Tâm bệnh học KI4145N	Học phần giúp người học hiểu các vấn đề cơ bản về cơ chế và cấu trúc của những rối loạn tâm lí trẻ em trong trạng thái bệnh, nắm được nguyên nhân, biểu hiện, biện pháp ngăn ngừa và chăm sóc trẻ rối loạn tâm lí. Vì vậy, môn học này chiếm một vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non, góp phần hình thành ở người học động cơ học tập đúng, tinh thần trách nhiệm với công việc, rèn luyện phẩm chất đạo đức chân chính, tác phong chuẩn mực của một người giáo viên mầm non tương lai.	2	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên 0.4 Thi kết thúc học phần (Tự luận)0.6
15	Dinh dưỡng cho trẻ mầm non KI4223	Hình thành cho sinh viên kiến thức cơ bản về dinh dưỡng và chăm sóc bữa ăn cho trẻ mầm non. Thông qua đó, SV nhận thức được tầm quan trọng của DD đối với sự phát triển cả thể chất lẫn tinh thần của trẻ nhằm góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và giáo dục DD cho trẻ ở trường mầm non.	2	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (0.6) Trắc nghiệm
16	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non KI4238N	Trang bị kiến thức về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, phân loại, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức cho trẻ vui chơi. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non trong bối cảnh địa phương.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên (hs: 0,4): Bài tập, bài kiểm tra, thực hành tập dạy Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành- vấn đáp
17	Làm đồ chơi và thiết kế môi trường giáo dục cho trẻ mầm non KI4255	Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về đồ chơi trẻ em và ý nghĩa của đồ chơi trong giáo dục trẻ; định hướng phương pháp làm từng loại hình đồ chơi và thiết kế sắp xếp bố cục,trang trí môi trường giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.	3	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non KI4225	Trang bị cho sinh viên, kiến thức về Chương trình Giáo dục mầm non (CTGDMN) và cách tổ chức thực hiện CTGDMN:lập các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường kỳ: bài cá nhân, bài nhóm trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
19	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN KI4229N	Nhằm trang bị cho SV: (1) những vấn đề chung về phương pháp phát triển ngôn ngữ, (2) tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ, (3) cách đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non. Học phần cung cấp toàn bộ những kiến thức về phát triển ngôn ngữ lẫn thực hành, ở các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chuẩn bị học đọc, học viết cho trẻ.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Vấn đáp, trọng số 0.6
20	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non KI4232N	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức khoa học cơ bản về sự hình thành và đặc điểm phát triển hoạt động tạo hình của trẻ mầm non; hiểu vai trò của việc tổ chức hoạt động tạo hình trong cơ sở giáo dục đối với sự phát triển toàn diện cho trẻ; biết cách lập kế hoạch, vận dụng các nhóm phương pháp dạy- học vào tổ chức và đánh giá các giờ hoạt động tạo hình như vẽ, nặn, cắt-xếp dán, chắp ghép của trẻ theo từng độ tuổi ở trường mầm non.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ; Tình thức: Thực hành
21	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ mầm non KI4233	"Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) nghệ thuật múa vào quá trình biên đạo múa cho trẻ mầm non, (2) phương pháp dạy trẻ vận động theo nhạc trong chương trình giáo dục mầm non, (3) khả năng vận động của trẻ trong quá trình biên đạo múa.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
22	Ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non KI4154	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về CNTT trong dạy học; sử dụng các dịch vụ Web 2.0 trong dạy học và khai thác mô hình E-Learning; công nghệ và thiết bị dạy học; thiết kế các trò chơi học tập, thiết kế bài dạy mầm non có ứng dụng CNTT theo hướng phát triển năng lực. Đồng thời, học phần giúp SV hình thành khả năng sử dụng phần mềm hỗ trợ giảng dạy mầm non theo xu hướng hiện đại. Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức nhằm tránh	2	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: Thực hành cá nhân, sản phẩm giữa kỳ, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Thực

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		những tác động tiêu cực của việc lạm dụng CNTT trong dạy học. Từ những kiến thức và kĩ năng cơ bản trên, SV có thể tiếp tục học tập nâng cao ở các học phần: Stem trong dạy học mầm non.			hành cá nhân, trọng số 0.6
23	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo làm quen văn học cho trẻ mầm non KI4254	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận liên quan đến việc tổ chức các hoạt động làm quen văn học ở trường mầm non, hình thành tư duy lý luận, vận dụng và thiết kế được kế hoạch giáo dục cho trẻ làm quen với văn học theo từng độ tuổi (nhà trẻ/mẫu giáo) và từng thể loại (thơ/truyện). Thiết kế và tổ chức được các hoạt động cho trẻ làm quen văn học ở trường mầm non.	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: Thảo luận nhóm/bài kiểm tra, giáo án, tập dạy, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận, trọng số 0.6
24	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non KI4106N	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ ở Trường Mầm non	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
25	Tổ chức hoạt động chăm sóc trẻ mầm non KI4256	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hoạt động chăm sóc trẻ ở trường mầm non trong việc thực hiện chế độ sinh hoạt phù hợp với đặc điểm trẻ theo yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non. Từ đó, giúp sinh viên có kiến thức, kỹ năng tích lũy được từ học phần này để vận dụng trong các môn phương pháp dạy trẻ mầm non, đặc biệt là phương pháp phát triển thể chất. Đồng thời, sinh viên sẽ có thể vận dụng trực tiếp trên trẻ tốt hơn khi tham gia các học phần RLNVSPTX và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	2	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
26	PP nghiên cứu khoa học ứng dụng trong GDMN KI4040E	Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non, chọn đề tài, xây dựng đề cương đề tài nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non. Kiến thức về nghiên cứu khoa học là cơ sở cho sinh viên trong học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học các vấn đề trong Giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: Bài kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Bài tập lớn, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non KI4226	Học phần trang bị cho sinh viên đầy đủ kiến thức, kĩ năng để tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển thể chất theo hướng tích hợp ở trường mầm non một cách khoa học, có hiệu quả và làm cơ sở chuẩn bị cho quá trình học tập học phần "Rèn luyện NVSPTX6".	3	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên: Báo cáo nhóm, thiết kế kế hoạch, thực hành (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Vấn đáp, Thực hành) (0.6)
28	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen MTXQ cho trẻ mầm non KI4241	Học phần giúp sinh viên học tập hiệu quả rèn kỹ năng tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Giúp cho sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của công tác giáo dục trẻ bảo vệ môi trường trong trường mầm non. Giúp sinh viên có thể vận dụng tốt hơn khi tham gia học phần KTSP và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	3	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
29	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán KI4228	Môn học này cung cấp cho người học những tri thức liên quan đến đặc điểm phát triển nhận thức của trẻ mầm non và quy trình lĩnh hội tri thức của trẻ; tìm hiểu nội dung và lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển nhận thức biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo độ tuổi; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ làm quen với biểu tượng toán vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển nhận thức làm quen với biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Môn học này phối hợp với các bộ môn khác trong trường Mầm non góp phần giáo dục toàn diện đứa trẻ, hướng tới việc xây dựng cơ sở đầu tiên của nhân cách con người. Môn học Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán là học phần điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp môn học rèn luyện NVSPTX3.	3	Học kỳ 6	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
30	Quản lí GDMN KI4186	Nhằm hình thành cho sinh viên ngành giáo dục mầm non tích lũy được hệ thống kiến thức và kỹ năng về: những vấn đề chung về quản lí giáo dục; (2) Nghiệp vụ quản lí trường mầm non và (3) Giáo viên mầm non và công tác	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quản lí nhóm lớp ở trường mầm non. Ngoài ra, sinh viên sẽ biết cách thực hiện nhiệm vụ về quản lí nhóm lớp mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non.			học phần (Thực hành) (0.6)
31	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non KI4165	Giúp hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bộ môn thể dục nhịp điệu, cách biên soạn bài thể dục nhịp điệu cho trẻ và phương pháp sư phạm chuyên biệt để dạy thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của trẻ .	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Thực hành) (0.6)
32	Yoga cho trẻ mầm non KI4258	Học phần giúp sinh viên trang bị kiến thức về yoga trẻ em. Đồng thời rèn luyện cho sinh chuẩn xác trong các kỹ thuật thở và thực hành các tư thế yoga. Từ đó, các em sinh viên biết hướng dẫn cho trẻ mầm non thực hành yoga. Qua học phần, sinh viên cũng được rèn luyện tính kiên trì, học cách quản lý cảm xúc.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Thực hành) (0.6)
33	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường MN KI4202	Học phần Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non là một học phần thuộc nhóm kiến thức ngành tự chọn trong nhóm Nhóm Phát triển nhận thức và ngôn ngữ đóng vai trò rất cần thiết giúp người học hiểu biết cơ bản những kiến thức cơ bản giáo dục bảo vệ môi trường và rèn luyện kỹ năng thực hành, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non, biết thiết kế môi trường giáo dục phù hợp ở trường mầm non. Kiến thức từ môn học giúp người học có ý thức trau dồi phẩm chất, năng lực để tham gia có hiệu quả các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường ở trường Mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
34	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học cho trẻ mầm non KI4259	Giúp sinh viên nắm được khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, vai trò của giáo viên trong việc khám phá khoa học, nắm được các hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh ở trường mầm non và thực hành tổ chức các hoạt động khám phá khoa học cho trẻ ở trường mầm non	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (thi tự luận) (0.6)
35	Dạy trẻ tập nói ở nhà trẻ KI4124	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận liên quan đến việc tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển ngôn ngữ tuổi nhà trẻ trong Chương trình giáo dục mầm non; hình thành tư duy lý luận, vận dụng và thiết kế được kế hoạch giáo dục cho trẻ nhà trẻ ở những nội dung khác nhau. Vận	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Thảo luận nhóm/Bài kiểm tra, giáo án/tập

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng được lí luận và phương pháp giáo dục phát triển ngôn ngữ tuổi nhà trẻ trong thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ.			dạy, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận, trọng số 0.6
36	PP phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mẫu giáo KI4137	Nhằm trang bị cho SV: (1) Sự phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mầm non, (2) Nội dung chương trình, hình thức và các biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo, (3) Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ mẫu giáo. Học phần cung cấp toàn bộ những kiến thức nâng cao về ngôn ngữ mạch lạc. Đồng thời, học phần còn trang bị kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ để SV có thể học tập ở trình độ cao hơn.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
37	Xây dựng kịch bản và tổ chức hoạt động nghệ thuật cho trẻ mầm non KI4179	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) mục đích và ý nghĩa của việc tổ chức hoạt động nghệ thuật, vai trò của của từng nhóm đối tượng trong việc tổ chức hoạt động nghệ thuật; (2) cách dàn dựng tổ chức hoạt động nghệ thuật; (3) phương pháp xây dựng kịch bản cho từng chương trình nghệ thuật ở trường mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
38	Đàn phím điện tử KI4104	Học phần cung cấp cho sinh viên mầm non về thế bấm tay trái và tay phải trên đàn organ, kỹ thuật luyện ngón 2 tay, cách lựa chọn những chức năng trên đàn, phù hợp cho bài hát, qua học phần này sinh viên có thể đàn những bài hát trong chương trình mầm non, có kỹ năng thực hành âm nhạc.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần:0.6 (thực hành)
39	Tập đọc nhạc và hát KI4180	Học phần này cung cấp các kỹ năng thực hành âm nhạc cho sinh viên mầm non, giúp sinh viên sau khi ra trường có thể đọc tốt các bài tập đọc nhạc và có khả năng ca hát tốt	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần:0.6 (thực hành)
40	Dàn dựng chương trình lễ hội KI4103	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) mục đích, ý nghĩa, vai trò của của từng nhóm đối tượng trong	2	học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc tổ chức lễ hội; (2) những lễ hội trọng tâm, cách dàn dựng và tổ chức ngày lễ hội; (3) biên đạo múa cho trẻ ở trường mầm non.			Đánh giá kết thúc học phần 0.6
41	Phát triển khả năng sáng tạo nghệ thuật cho trẻ trong trường mầm non KI4260	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về sự phát triển khả năng sáng tạo trong nghệ thuật tạo hình; cung cấp thêm những lý luận khoa học cơ bản về các thành tố tâm lý đã hình thành nên tư duy sáng tạo và trí tưởng tượng phong phú của trẻ khi được tham gia vào các hoạt động tạo hình đặc trưng ở trường mầm non; giúp cho người học biết được những nguyên tắc, hình thức để tổ chức các hoạt động nghệ thuật tạo hình nâng cao giúp phát huy hiệu quả vai trò giáo dục thẩm mỹ cho trẻ cũng như sớm phát hiện, bồi dưỡng tiềm năng năng khiếu ở trẻ mầm non trong công tác giảng dạy sau này.	2	học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) Thực hành
42	Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ MN KI4283	Giúp cho người học nắm vững nội dung giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ, tổ chức thành thạo các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) (0.6)
43	Giáo dục hành vi văn hóa KI4159	Giúp người học hiểu biết cơ bản và rèn luyện kỹ năng thực hành giáo dục hành vi văn hóa cho các cháu nhỏ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong trường mầm non. Kiến thức từ môn học giúp người học có ý thức trau dồi phẩm chất, năng lực để tham gia có hiệu quả các hoạt động phát triển, giáo dục hành vi văn hóa ở trường Mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) (0.6)
44	Kiến thức về môi trường xung quanh dành cho giáo viên mầm non KI4261	Học phần Kiến thức về môi trường xung quanh dành cho giáo viên mầm non là một học phần thuộc nhóm kiến thức bổ trợ đóng vai trò rất cần thiết trong việc trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản nhất về môi trường xung quanh (MTXQ). Những kiến thức tích lũy được từ nội dung học phần còn giúp sinh viên học tập hiệu quả học phần Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen MTXQ, tự tin tham gia hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Ngành Sư phạm GDMN của Trường ĐH Đồng Tháp.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) (0.6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Kỹ năng quản lí cảm xúc của GVMN KI4182	Nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về cảm xúc, trí tuệ cảm xúc, những yếu tố liên quan đến cảm xúc. Nhận diện được các loại cảm xúc khác nhau và hiểu được ý nghĩa của việc quản lí cảm xúc của bản thân trong giao tiếp, ứng xử và trong hoạt động sư phạm của GVMN. Từ đó, giúp sinh viên có các biện pháp rèn luyện, tu dưỡng để có kĩ năng quản lí cảm xúc của bản thân, hình thành nhân cách người GVMN tương lai trong các mối quan hệ giao tiếp ở trường mầm non, đảm bảo yêu cầu của Chuẩn GVMN.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
46	Kỹ năng xử lí các tình huống sư phạm trong trường mầm non KI4184	Trang bị những kiến thức cơ bản về tình huống sư phạm, các tình huống sư phạm thường gặp ở trường mầm non , những lưu ý và những kỹ năng cần có của giáo viên mầm non trong quá trình giải quyết. Từ đó, giúp sinh viên có các biện pháp rèn luyện, tu dưỡng để hình thành kĩ năng nhận định, phân tích và giải quyết hợp lí các tình huống sư phạm ở trường mầm non. Từ những kiến thức, kỹ năng tích lũy được từ học phần này, sinh viên sẽ có thể vận dụng trực tiếp trên trẻ tốt hơn khi tham gia các học phần RLNVSPTX và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
47	Kỹ năng tham vấn của GVMN KI4183	Hiểu kiến thức về tâm lí, giáo dục học mầm non. Vận dụng kiến thức về sự phát triển thể chất trẻ em và kiến thức về vệ sinh- dinh dưỡng, phòng bệnh, tâm bệnh học trẻ em và kiến thức giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt trong công tác tư vấn cho phụ huynh các vấn đề liên quan đến sự phát triển của trer. Nhận định được vai trò và trách nhiệm của người giáo viên mầm non trong bối cảnh xã hội. Chuẩn xác trong phân tích đặc điểm tâm sinh lý trẻ mầm non. Đánh giá được trẻ qua quá trình giáo dục và hiệu quả các hoạt động giáo dục, có cơ sở vững chắc khi. Tư vấn cho phụ huynh về sự phát triển toàn diện của trẻ.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
48	Kỹ năng hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt KI4172	Học phần Kỹ năng hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt nằm trong khối kiến thức bổ trợ cho chuyên ngành GDMN. Học phần giúp sinh viên (SV) có khả năng suy luận khái quát về trẻ có nhu cầu đặc biệt (TCNCĐB), các nội dung và phương pháp hỗ trợ trẻ. Từ đó giúp SV phân tích được đặc điểm tâm sinh lý trẻ, hình thành các kỹ năng thiết kế và thực hiện kế hoạch chăm sóc - giáo dục phù hợp nhằm hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: kiểm tra,bài tập nhóm 0.4 Đánh giá cuối kỳ: thi tự luận 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Kỹ năng tìm kiếm và khai thác nguồn tư liệu trong dạy học mầm non KI4170	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về CNTT trong dạy học; nắm rõ nguyên lý xác định các nguồn thông tin; phương pháp tìm kiếm thông tin, nguồn tư liệu và xử lí tư liệu cho các hoạt động Mầm non hữu hiệu; các tiêu chí đánh giá thích hợp cho các nguồn thông tin. Đồng thời, học phần giúp SV nắm được các nguyên lý cơ bản trong an toàn thông tin và an ninh mạng.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Thực hành cá nhân, sản phẩm giữa kỳ, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành cá nhân, trọng số 0.6
50	Quản lý nhóm lớp của giáo viên mầm non KI4203	Học phần này giúp cho sinh viên hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về trách nhiệm và công tác tổ chức quản lý nhóm lớp của giáo viên mầm non, thấy được tầm quan trọng của môn học, hình thành động cơ học tập đúng đắn, biết cách thực hiện nhiệm vụ tổ chức quản lý nhóm lớp, ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy sau này. Học phần này bổ trợ cho học phần Can thiệp sớm, Giáo dục hòa nhập, Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: kiểm tra,bài tập nhóm 0.4 Đánh giá cuối kỳ: thi tự luận 0.6
51	Dạy học lớp ghép trong trường mầm non KI4162	Nội dung của học phần tiếp tục trang bị cho sinh viên các kiến thức về dạy học trong lớp mẫu giáo ghép; phân tích đặc điểm, nội dung, phương pháp, hình thức, thiết kế mục tiêu phù hợp với mọi lứa tuổi trong cùng một lớp học; cách tổ chức các hoạt động giáo dục, góp phần giúp cho việc triển khai tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non phù hợp với bối cảnh thực tế của địa phương	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: kiểm tra,bài tập nhóm 0.4 Đánh giá cuối kỳ: thi tự luận 0.6
52	Biên đạo múa KI4157	Học phần nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) khái niệm múa, phân loại múa, đặc trưng ngôn ngữ múa và kỹ năng thực hành múa; (2) phương pháp biên đạo múa dành cho sinh viên ngành giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
53	Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non KI4235	Môn học Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non thuộc kiến thức bổ trợ trong chương trình GDMN, trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập cho trẻ các loại tật: khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ, ngôn ngữ, vận động và tự kỉ. Môn học này còn giúp cho người học đi sâu vào cách phát hiện sớm và can thiệp sớm cho từng loại tật đối với trẻ khuyết tật	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lứa tuổi Mầm non. Cách tư vấn cho phụ huynh trẻ khuyết tật, Phương pháp tổ chức giáo dục hòa nhập. Nắm được vai trò của người giáo viên Mầm non trong công tác can thiệp cho trẻ khuyết tật.			
54	Can thiệp sớm cho trẻ mầm non KI4161	Môn học trang bị những kiến thức và kĩ năng cơ bản về can thiệp sớm. Môn học này còn giúp cho người học đi sâu vào cách phát hiện sớm và can thiệp sớm cho từng loại tật đối với trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non. Cách tư vấn cho phụ huynh trẻ khuyết tật, phương pháp tổ chức giáo dục hòa nhập. Nắm được vai trò của người giáo viên Mầm non trong công tác can thiệp cho trẻ khuyết tật.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
55	Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 KI4101	Học phần Chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một là học phần thuộc nhóm kiến thức bổ trợ đóng vai trò rất cần thiết trong việc trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về tầm quan trọng của việc chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một, những khó khăn tâm lí của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi, nhiệm vụ, nội dung, hình thức tổ chức và các biện pháp thực hiện việc chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một phù hợp với trẻ trong bối cảnh địa phương.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá thúc học phần 0.6
56	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non KI4292	Học phần "Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non" là học phần thuộc nhóm bổ trợ đóng vai trò rất cần thiết trong việc trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cần thiết trong việc chăm sóc - giáo dục trẻ. Từ những kiến thức, kỹ năng tích lũy được từ học phần này, sinh viên sẽ có thể vận dụng tốt hơn trong thực tiễn giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
57	Giáo dục gia đình KI4108	Trình bày được kiến thức về tâm lí, giáo dục học mầm non về giáo dục con trong gia đình. Phân tích được những thay đổi về phương pháp giáo dục trẻ trong bối cảnh hiện nay, từ đó lựa chọn phương pháp phù hợp để xử lý các tình huống giáo dục trẻ; Hợp tác với các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
58	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non KI4177	Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về việc tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. Từ đó có thể vận dụng sáng tạo mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non vào thực tiễn một cách hiệu quả. góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển của xã hội.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: BT cá nhận + BT nhóm (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
59	Ứng dụng Steam trong dạy học mầm non KI4262	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản về giáo dục STEAM và việc thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục STEAM cho trẻ ở trường mầm non. Từ những kiến thức và kĩ năng cơ bản trên, học phần còn giúp sinh viên hiểu sâu hơn về tích hợp, tạo ra cơ hội trải nghiệm học tập đa dạng, sát thực tiễn, giàu ý nghĩa và phát triển các năng lực cần thiết.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
60	Vận dụng thuyết "đa trí tuệ" ở trường mầm non KI4251	Khái quát được kiến thức về lý luận và phương pháp phát triển đa trí tuệ cho trẻ mầm non. Nhận định những thay đổi của xu hướng giáo dục mầm non trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tổ chức được các hoạt động phát triển đa trí thông minh cho trẻ.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6
61	Dạy học mầm non theo bối cảnh địa phương KI4252	Nhằm hình thành cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng về: phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo bối cảnh nhà trường và bối cảnh địa phương. Những kiến thức được sinh viên tích lũy từ học phần này sẽ giúp sinh viên có thể vận dụng tốt hơn khi tham gia học phần KTSP và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					90 phút, trọng số 0.6
62	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen tiếng Anh cho trẻ mầm non KI4253	Khái quát kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành giúp trẻ làm quen tiếng Anh. Lập được kế hoạch, xây dựng môi trường, tổ chức hoạt động làm quen tiếng Anh và đánh giá hiệu quả của hoạt động.	2	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên (0.4) Kiểm tra kết thúc học phần: (0.6) thi thực hành
63	Rèn luyện NVSPTX1 (Nghe, nói, đọc, viết) KI4401P	RLNVSPTX1 là học phần thuộc nhóm thực hành, thực tập nghề nghiệp, có vai trò quan trọng trong việc rèn luyện cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non về các kĩ năng: đọc, kể, nói, viết. Học phần chú trọng tính tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn.	1	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên 0,4 Kiểm tra kết thúc học phần 0,6
64	Rèn luyện NVSPTX2 (Hát, múa) KI4402N	Trang bị cho SV những kỹ năng thực hành âm nhạc, giúp SV có kỹ năng thể hiện các tác phẩm âm nhạc thông qua biểu diễn múa, hát; Kỹ năng dạy trẻ ca hát, VĐTN...; Tổ chức các hoạt động văn nghệ cho trẻ ở trường MN	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0,4 Đánh giá kết thúc học phần 0,6
65	Rèn luyện NVSPTX3 (Phát triển nhận thức) KI4403	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ mầm non. Giúp sinh viên sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động giáo dục phát phát triển nhận thức cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án+ tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết dạy:0.6
66	Rèn luyện NVSPTX4 (Phát triển thẩm mỹ) KI4404	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động giúp trẻ phát triển các lĩnh vực thẩm mỹ bao gồm âm nhạc và tạo hình. Đây là những kỹ năng vô cùng cần thiết, nó giúp SV sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động dạy học cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án, tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết dạy:0.6
67	Rèn luyện NVSPTX5 (Phát	Học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thương xuyên 5 thuộc khối thực hành, thực tập nghề nghiệp, tiếp nối 2 học phần Phương pháp	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên 0,4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	triển ngôn ngữ) KI4405	phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học cho trẻ mầm non, có vai trò quan trọng trong việc hình thành kĩ năng dạy học thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho sinh viên ngành mầm non. Học phần gồm các nội dung trọng tâm sau: rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch giáo dục, xây dựng và tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ. Học phần chú trọng tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể học tiếp học phần Thực tập tốt nghiệp.			Đánh giá kết thúc học phần 0,6
68	Rèn luyện NVSPTX6 (Phát triển thể chất) KI4406	Học phần có vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên hình thành những tri thức và kĩ năng về các hoạt động giáo dục phát triển thể chất cho trẻ ở trường mầm non. Nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tổ chức quá trình dạy học một cách khoa học, có hiệu quả để có thể dạy tốt lĩnh vực phát thể chất cho trẻ mầm non sau khi tốt nghiệp và học tập ở trình độ cao hơn, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	1	Học kỳ 7	Đánh giá thường xuyên: Lập kế hoạch, TH tập dạy (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành (0.6)
69	Thực tập cơ sở KI4491	Nhằm giúp sinh viên được tiếp cận tìm hiểu thực tế về hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ thông qua các nội dung như: nghe báo cáo về thực tế tổ chức hoạt động giáo dục tại cơ sở thực tập; quan sát và trực tiếp tham gia các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ tại nhóm/lớp mầm non; tổ chức cho trẻ tham gia hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh và chơi trò chơi dân gian. Những kiến thức, kỹ năng của học phần này sẽ giúp sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghề cần thiết, hình thành thái độ đúng đắn với nghề và tình yêu trẻ, yêu nghề; tự tin vận dụng kiến thức, kỹ năng lý luận vào tham gia các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non. Đây cũng là cơ hội để sinh viên học tốt hơn các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tham gia thực tập tốt nghiệp.	6	Học kỳ 6	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục cơ sở thực tập (K1): Trọng số 0.4 Điểm dự giờ hoạt động giáo dục của GVMN (K2): Trọng số 0.3 Điểm tham gia hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non (K3): Trọng số 0.3
70	Thực tập tốt nghiệp KI4407	Nhằm tạo điều kiện để sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp tại trường mầm non; là cơ hội để sinh viên kiểm nghiệm so sánh lý luận với thực tiễn và trải nghiệm kỹ năng nghề nghiệp. Tiếp nối với học phần KTSP và	8	Học kỳ 8	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục CSTTNN (K1):

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		RLNVSPTX, sinh viên tiếp tục được tìm hiểu thực tế giáo dục tại trường mầm non, được vận dụng linh hoạt kiến thức và kỹ năng nghề vào thực tế, bước đầu lập kế hoạch giáo dục; tham gia các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện công tác quản lí nhóm/lớp mầm non; Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở trường MN, phát triển và hoàn thiện phẩm chất, tác phong và kỹ năng sư phạm, tiếp tục bồi dưỡng tình cảm nghề và nâng cao ý thức nghề nghiệp.			Trọng số 0.1 Điểm thực tập giảng dạy (K2): Trọng số 0.5 Điểm thực tập giáo dục (chăm sóc) (K3): Trọng số 0.4
71	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ Mầm non KI4141N	Giúp sinh viên trang bị kiến thức lý luận về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với trẻ trong bối cảnh hiện nay. Qua học phần, sinh viên cũng rèn được kỹ năng sống cho bản thân.	3	Học kỳ 8	Đánh giá thường xuyên: Bài tập cá nhân, nhóm, thực hành (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Bài tập lớn (0.6)
72	Các phương pháp giáo dục mầm non trong xu hướng đổi mới KI4236	Khái quát hóa được các quan điểm các phương pháp giáo dục tiên tiến ở một số nước trên thế giới, nhấn mạnh những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi cách tiếp cận. Vận dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn.	3	Học kỳ 8	Đánh giá thường xuyên: Chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận 90 phút, trọng số 0.6

9. Giáo dục Tiểu học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Có kiến thức nền tảng về tiếng Việt gắn với chương trình Tiếng Việt ở tiểu	3	1	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Sử dụng các kiến thức của tiếng Việt đã học để thiết kế kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học. - Có ý thức trau dồi đạo đức cá nhân; đạo đức nghề nghiệp; đạo đức xã hội thông qua các hoạt động học tập. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng thực hiện nhiệm vụ; làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm với công việc.			1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
2	Cơ sở Toán tiểu học 1	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được cơ sở toán học của kiến thức trong sách giáo khoa toán tiểu học - Minh họa được các suy luận cơ bản trong chương trình toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng kiến thức về lí thuyết tập hợp và logic toán để xác định đúng cơ sở toán học của nội dung dạy học toán ở tiểu học - Vận dụng được phương pháp giản đồ Ven, phương pháp Dirichlet và các phép suy luận đơn giản (lựa chọn tình huống,...) để giải các bài toán tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	1	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
3	Sinh lí học học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả và phân tích được đặc điểm sinh lí các hệ cơ quan, đồng thời nắm được các bệnh thường gặp cũng như cách phòng tránh các bệnh ở lứa tuổi học sinh tiểu học. - Nắm được quá trình trao đổi các chất, đặc điểm dinh dưỡng và các giai đoạn tăng trưởng và phát triển của trẻ em lứa tuổi tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức**	2	2	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,21.2. Bài tập nhóm: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng những kiến thức về sinh lí trẻ em vào việc tìm hiểu và ứng dụng các đặc điểm sinh lí của trẻ vào việc tổ chức dạy học và phương pháp giáo dục, vào việc dạy học môn Tự nhiên - Xã hội và Khoa học ở bậc Tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
4	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức về tiếng Việt có liên quan để trình bày được các kĩ năng đọc diễn cảm, viết chữ, nghe- nói, kể chuyện và viết các loại văn bản trong dạy học Tiếng Việt ở trường tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Phân tích được các kiến thức cơ sở của tiếng Việt để đánh giá các mức độ đạt được về các kĩ năng đọc, viết chữ, viết văn bản, nghe - nói và kể chuyện thông qua việc rèn luyện các kĩ năng. - Có ý thức trau dồi đạo đức cá nhân; đạo đức nghề nghiệp; đạo đức xã hội thông qua các hoạt động học tập. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Tích cực rèn luyện để hình thành kĩ năng sử dụng Tiếng Việt; Chủ động, sáng tạo trong vận dụng dạy học Tiếng Việt ở tiểu học; Có tinh thần trách nhiệm và ý thức trong học tập.	2	2	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi vấn đáp): 0,6**
5	Cơ sở Toán tiểu học 2	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được cơ sở toán học của các tập hợp số, các phép toán cơ bản và tính chất của chúng. Giải thích được cơ sở toán học của chủ đề số và đại số; của các yếu tố hình học và đo lường. trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. - Giải thích được các phương pháp ghi số liệu thống kê thống kê, các đại lượng đặc trưng và xác suất trong nội dung chương trình toán tiểu học.	3	2	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập tại lớp 1.2. Bài tập nhóm 1.3. Kiểm tra

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức - Vận dụng các kiến thức về số và đại số, hình học và đo lường để giải một số dạng toán tiểu học có liên quan. - Thực hiện được các cách ghi số liệu thống kê, tính được các đại lượng đặc trưng và xác suất, vận dụng vào dạy học sau này. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Lập được kế hoạch và phân công và thực thi nhiệm vụ trong nhóm; phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; tự định hướng phát triển năng lực cá nhân về chuyên môn và hợp tác với tập thể.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
6	Văn học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận văn học, văn học dân gian Việt Nam, văn học viết Việt Nam và văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận văn học, có năng lực cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học trong chương trình Tiểu học. - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	3	3	**1. Đánh giá thường xuyên: 0.4** Báo cáo nhóm: 0.2 Kiểm tra thường kỳ: 0.2 **2. Đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0.6**
7	Cơ sở khoa học Tự nhiên- Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Vận dụng được kiến thức Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý. Mô tả được mục tiêu, nội dung của Chương trình Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lý ở Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở Tiểu học.	3	3	**1. Điểm đánh giá thường xuyên:** 1.1. Thảo luận: 0,2 1.2. Kiểm tra: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức Kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề nảy sinh; nghiên cứu, khám phá tri thức; làm việc nhóm và giao tiếp. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc tự chủ, độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và tự chịu trách nhiệm với công việc được giao, phân tích, bảo vệ quan điểm của mình.			**2. Điểm đánh giá KTHP:** Thi tự luận (0,6)
8	Ngữ dụng tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng được các kiến thức về chiếu vật, chỉ xuất, hành động ngôn từ, lập luận, hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào việc dạy đọc hiểu văn bản nghệ thuật và dạy học luyện nói trong giờ Tập làm văn. - Giải thích được các kiến thức về Ngữ dụng tiếng Việt trong một văn bản cụ thể. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được các kiến thức về Ngữ dụng tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp hội thoại hiệu quả; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt trong hội thoại giao tiếp. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
9	Ngữ pháp tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức chuyên sâu về Ngữ pháp tiếng Việt (hệ thống từ loại tiếng Việt, cấu tạo của các loại cụm từ tiếng Việt, thành phần câu, đặc điểm các loại câu, dấu câu), tạo lập đúng các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Ngữ pháp học để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu, giảng dạy Tiếng Việt ở tiểu học	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có ý thức sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt về mặt cú pháp. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm; chấp nhận và tự chịu trách nhiệm với công việc			
10	Phong cách tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức chuyên sâu về Phong cách học tiếng Việt (các phương tiện, biện pháp tu từ tiếng Việt; các phong cách chức năng ngôn ngữ), tạo lập đúng các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Phong cách học tiếng Việt để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu và dạy học Tiếng Việt ở tiểu học. Có ý thức sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt ở các lĩnh vực phong cách ngôn ngữ. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm; chấp nhận và tự chịu trách nhiệm với công việc	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
11	Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được các kiến thức chuyên sâu về Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt (Các đơn vị từ vựng tiếng Việt; Các lớp từ vựng tiếng Việt; Cơ cấu nghĩa của từ và từ vựng tiếng Việt) **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Từ vựng - ngữ nghĩa học để phân tích, tạo lập các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu, dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có ý thức sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt về mặt từ ngữ. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm; chấp nhận và tự chịu trách nhiệm với công việc			
12	Ngữ âm tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Vận dụng được các kiến thức về Ngữ âm tiếng Việt (cấu tạo âm tiết, hệ thống âm vị tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt, phương ngữ tiếng Việt) vào việc dạy luyện âm, luyện đọc, tập viết và chính tả ở tiểu học đạt hiệu quả. Vận dụng được các kiến thức về Ngữ âm tiếng Việt để sửa các lỗi phát âm và lỗi chính tả trong một văn bản cụ thể. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Sử dụng hiệu quả kiến thức về ngữ âm tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp; biết giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt về mặt phát âm và chữ viết. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Đánh giá được khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm. Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**1.1. Bài tập: 0,21.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
13	Cơ sở khoa học Tự nhiên nâng cao	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Biết được những kiến thức chuyên sâu về cơ thể thực vật, cơ thể động vật, vật chất và năng lượng, con người và sức khoẻ. có liên quan đến chương trình dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học (Tự nhiên và Xã hội, Khoa học) **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được kiến thức đã học vào quá trình dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội và Khoa học ở tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có thái độ tích cực đối với môn học. Thể hiện được lòng ham hiểu biết, ý thứchọc hỏi, khám phá nâng cao trình độ kiến thức, kĩ năng liên quan để có thể dạy hiệu quả các môn Tự nhiên và Xã hội và Khoa học ở tiểu học			
14	Cơ sở khoa học Xã hội nâng cao	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng được kiến thức Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý. - Vận dụng kiến thức về chương trình các môn học giáo dục phổ thông ở Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm phát triển chuyên môn, môi trường dạy học và giáo dục ở Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Xác định đúng yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể; Xác định đúng những kiến thức cơ sở của người học hình thành được kiến thức mới **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc tự chủ, độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và tự chịu trách nhiệm với công việc được giao, phân tích, bảo vệ quan điểm của mình.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Thảo luận: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
15	Văn học dân gian thiếu nhi	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên hiểu được một số vấn đề về các thể loại truyện kể dân gian và thơ ca dân gian Việt Nam trong chương trình Tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Người học có năng lực cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian trong chương trình Tiểu học - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Báo cáo nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
16	Thi pháp văn học dân gian	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên nắm được các vấn đề khái quát về thi pháp học và đặc trưng các thể loại văn học dân gian trên phương diện thi pháp học trong việc tìm hiểu những tác phẩm văn học ở Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Người học có kỹ năng cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian dựa theo thi pháp thể loại - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Báo cáo nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
17	Văn học viết thiếu nhi	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên nắm được những kiến thức về các tác giả, tác phẩm văn học viết thiếu nhi Việt Nam và văn học viết thiếu nhi nước ngoài trong chương trình Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Người học có năng lực cảm thụ văn học, kỹ năng phân tích, đánh giá tác phẩm văn học viết trong chương trình Tiểu học - Thể hiện tình yêu đối với văn học, giữ gìn và bảo vệ nền văn học dân tộc; Biết sáng tạo trong hoạt động dạy học văn học ở trường Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc. - Sinh viên có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Báo cáo nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Cơ sở toán học của các phương pháp giải toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** -Trình bày được một số kiến thức cơ bản về biểu thức toán học, phương trình bậc nhất một ẩn, hệ phương trình bậc nhất một ẩn và một số phép suy luận trong dạy học toán tiểu học; -Phân tích được cơ sở toán học của phương pháp giải một số dạng toán tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Phác thảo được phương pháp giải toán của một số dạng toán tiểu học và giải thích rõ cơ sở toán học và thực hiện giải một số dạng toán tiểu học bằng các phương pháp giải toán; - Giải quyết được vấn đề trong học phần, logic, hệ thống. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; - Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập tại lớp 1.2. Bài tập nhóm 1.3. Kiểm tra **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
19	Đại lượng và đo đại lượng trong môn Toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được một số vấn đề về đại lượng và đo đại lượng; Chứng minh được một loại đại lượng nào đó xác định trên một tập hợp. - Phân tích được hệ thống các đại lượng sử dụng trong toán tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Phân tích được các đại lượng và đo đại lượng trong nội dung cụ thể toán tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Đánh giá thường xuyên: 0,4** Bài tập: 0.2 Kiểm tra: 0.2 **2. Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận: 0.6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Lí luận dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả được mục tiêu, nội dung chương trình môn Tiếng Việt ở Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt 2018 và giải thích được cấu trúc nội dung chương trình. - Diễn giải được đối tượng, nhiệm vụ của PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học, cơ sở khoa học của PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học; Giải thích được sự vận dụng của các nguyên tắc và phương pháp vào dạy học Tiếng Việt và việc dạy Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực; Lựa chọn được những phương pháp, hình thức đánh giá, phương tiện dạy học phù hợp vào dạy học môn Tiếng Việt tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Thu thập, phân tích và đánh giá được một số kế hoạch dạy học - Thiết kế được một số hoạt động dạy học Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực - Lập được kế hoạch kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở Tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Độc lập làm việc và chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	2	**1. Đánh giá thường xuyên: 0,4** Bài tập nhóm: 0.2 Kiểm tra: 0.2 **2. Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận: 0.6**
21	Lí luận dạy học toán ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả được mục tiêu, nội dung của chương trình Toán ở tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018 và giải thích mức độ yêu cầu cần đạt của từng nội dung, cấu trúc nội dung trong chương trình. - Lựa chọn được những phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học, phương pháp đánh giá phù hợp vào dạy học môn Toán tiểu học **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Xác định đúng yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể; Xác định đúng tri thức cơ sở của học sinh để hình thành kiến thức mới; Xác định được các hoạt động dạy học chủ yếu trên cơ sở yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể.	3	3	**1. Đánh giá thường xuyên: 0,4** - Bài tập: 0.1 - Kiểm tra: 0.1 - Bài tập: 0.1 - Kiểm tra: 0.1 **2. Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận: 0.6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thiết kế được hoạt động dạy học cụ thể của bài học toán theo hướng phát triển năng lực của học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
22	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Diễn giải được mục tiêu, nhiệm vụ, cơ sở khoa học, nội dung chương trình và sách giáo khoa của các bài dạy đọc, viết chữ và chính tả ở môn Tiếng Việt tiểu học - Giải thích rõ nội dung và sự vận dụng vào dạy đọc, viết của các phương pháp chung và phương pháp đặc thù trong dạy đọc và viết tiếng Việt ở tiểu học. - Liệt kê đúng, đủ các bước tổ chức dạy học và quy trình dạy học các bài dạy âm vần, dạy đọc văn bản và đọc mở rộng, viết chữ và viết chính tả. - Liệt kê đủ và trình bày rõ nội dung của các hình thức, tiêu chí, xử lí kết quả học tập và đánh giá kết quả học đọc, viết chữ, viết chính tả ở Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học các bài dạy âm, vần; bài dạy đọc văn bản, đọc mở rộng, tự đọc sách báo; bài dạy viết chữ và bài chính tả ở môn Tiếng Việt tiểu học - Tổ chức được hoạt động dạy học các bài dạy âm, vần; bài dạy đọc văn bản, đọc mở rộng, tự đọc sách báo; bài dạy viết chữ và bài chính tả ở môn Tiếng Việt tiểu học. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	3	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (vấn đáp): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về lí luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiểu học - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp nghiên cứu để triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ở trường sư phạm. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Có kỹ năng nghiên cứu, khám phá, giải quyết vấn đề khoa học trong giáo dục tiểu học. - Thiết kế,thực hiện được kế hoạch, đề cương chi tiết đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục ở Tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm để hoàn thành kế hoạch, nghiên cứu đề tài. - Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định giải quyết vấn đề, thực hiện kế hoạch, nghiên cứu thành công.	2	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (BTL): 0,6**
24	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Diễn giải được mục tiêu, nhiệm vụ, cơ sở khoa học, nội dung chương trình và sách giáo khoa của các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở môn Tiếng Việt tiểu học - Giải thích rõ nội dung và sự vận dụng vào dạy học của các phương pháp chung và phương pháp đặc thù trong dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở tiểu học. - Liệt kê đúng, đủ các bước tổ chức dạy học và quy trình dạy học các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản. - Liệt kê đủ và trình bày rõ nội dung của các hình thức, tiêu chí, xử lí kết quả học tập và đánh giá kết quả các bài học sử dụng từ và câu, nghe-nói và viết văn bản ở Tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức**	3	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ 1: 0,1 1.3. Kiểm tra thường kỳ 2: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (vấn đáp): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thiết kế được kế hoạch dạy học các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở môn Tiếng Việt tiểu học - Tổ chức được hoạt động dạy học các bài dạy sử dụng từ và câu, dạy nghe-nói và viết văn bản ở môn Tiếng Việt tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
25	Dạy học Toán tiểu học theo chủ đề	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được việc lựa chọn phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, hoạt động dạy học các chủ đề theo từng dạng bài học trong Toán tiểu học. - Mô tả được kế hoạch dạy học các chủ đề, các nội dung thực hành và hoạt động trải nghiệm Toán tiểu học bằng các hoạt động dạy học cụ thể theo từng dạng bài học trong Toán tiểu học. **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học các dạng bài học theo từng chủ đề trong Toán tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. - Thiết kế được kế hoạch tổ chức các nội dung Thực hành và hoạt động trải nghiệm, giải toán có lời văn ở tiểu học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm về công việc được giao; - Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích, bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập các chương: 0,2 1.2. Bài kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Tự luận): 0,6**
26	Lý luận dạy học Tự nhiên- Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về chương trình, sách giáo khoa các môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí trong chương trình giáo dục Tiểu học.	2	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nắm vững kiến thức về PPDH, HTDH, PTDH và đánh giá học sinh môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Phân tích được việc sử dụng về PPDH, HTDH, PTDH và đánh giá học sinh với nội dung bài học môn môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu - Thiết kế, thực hiện được vận dụng về PPDH, HTDH, PTDH và đánh giá học sinh với nội dung bài học môn môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			điều kiện dự thi 1.2. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.3. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
27	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Diễn giải được mục tiêu môn Ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học, định hướng tạo ra các sản phẩm tin học: xây dựng trò chơi, bài dạy tiểu học có sử dụng CNTT. Nêu được cách sử dụng các sản phẩm tin học như: trò chơi, bài dạy có UDCNTT… cách ứng xử văn hóa trong môi trường số vào tình huống cụ thể. - Xác định được các yếu tố cấu thành trò chơi; kế hoạch bài dạy có UDCNTT như: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hình thức đánh giá trong việc thiết kế. Phác thảo được kế hoạch bài dạy có UDCNTT phù hợp với dạng bài và đối tượng học sinh cụ thể. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thực hiện được các thao tác thực hành tạo ra sản phẩm tiểu học có UDCNTT theo cá nhân hoặc nhóm. - Tổ chức và thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, thiết bị dạy học, đánh giá có sử dụng CNTT khi dạy các môn học tiểu học. Phát huy vai trò chủ động tích cực học tập của học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Thực hành cá nhân: 0,2 1.2. Điểm sản phẩm giữa kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Chuyên cần, tích cực tham gia hoạt động học tập. Chủ động, sáng tạo, cầu tiến trong học tập, thực hành. Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật.			
28	Phương pháp dạy học Tự nhiên- Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng kiến thức về chương trình các môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí trong chương trình giáo dục bậc tiểu học. - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học, tổ chức dạy học môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí ở Tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học các loại bài học môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học - Thực hiện được kế hoạch dạy học các loại bài học môn Tự nhiên và Xã hội; Khoa học; Lịch sử và Địa lí phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Kiểm tra lần 1: 0,1 1.3. Kiểm tra lần 2: 0,1 1.4. Kiểm tra lần 3: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
29	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được một số vấn đề cơ bản về HĐTN - Xác định được các yếu tố cấu thành kế hoạch HĐTN như: mục tiêu, nội dung, PPDH, hình thức, công cụ đánh giá,… để thiết kế kế hoạch HĐTN phù hợp với chủ đề và đối tượng HS cụ thể; **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế và tổ chức triển khai được kế hoạch HĐTN cho bài/chủ đề và đối tượng HS cụ thể theo yêu cầu mục tiêu của chương trình HĐTN. - Thiết kế được tiêu chí đánh giá kết quả học tập và xác dịnh hình thức đánh giá cho kế hoạch HĐTN cho bài/chủ đề cụ thể. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Báo cáo nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Lập kế hoạch và tổ chức làm độc lập và tham gia làm việc nhóm tiến độ. đồng thời, hợp tác với tập thể, trình bày ý kiến và có khả năng bảo vệ được quan điểm của bản thân và chịu trách nhiệm với công việc; Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân về chuyên môn.			
30	Dạy học giải toán ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được một số vấn đề cơ bản về giải bài tập toán tiểu học - Phân tích được cách thức dạy học giải bài tập toán tiểu học; phân tích được cách khai thác bài toán **2. Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức** - Phác thảo được kế hoạch hoạt động dạy học giải bài tập toán; phác thảo được cách thức khai thác bài toán. - Thiết kế và tổ chức được hoạt động dạy học giải bài tập toán tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
31	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức	**1. Mục tiêu kiến thức** SV hiểu được khái niệm, chức năng của đạo đức và những phẩm chất đạo đức cơ bản của con người Việt Nam; SV phân biệt được sự giống và khác nhau giữ đạo đức và đạo đức học; SV vững Nắm được một số phạm trù đạo đức cơ bản: Thiện và ác, nghĩa vụ và hạnh phúc, lương tâm,... đồng thời luận giải được các phạm trù đó trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học. SV có khả năng vận dụng được những vấn đề lý luận của phương pháp dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học từ đối tượng, nhiệm vụ, vị trí, mục tiêu, đặc điểm, nội dung vào việc tổ thức thực hành các phương pháp, ác phương tiện, kết hợp các hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức ở Tiểu học.	3	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Mục tiêu về kỹ năng SV có kỹ năng soạn giảng các bài trong chương trình Đạo dức ở tiểu học. SV có khả năng vận dụng các phương pháp dạy học vào thực hành giảng dạy các bào ở môn Đạo đức ở Tiểu học. **3. Mục tiêu về thái độ** SV luôn ý thức được việc thực hiện các quy chuẩn đạo đức của xã hội và thấy được trách nhiệm của mình trong việc giáo dục HS thực hiện các quy chuẩn đạo đức đó. SV có ý thức tìm tòi, đổi mới, sáng tạo trong việc sử dụng các phương pháp, phương tiện, …trong dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học.			
32	Tích hợp trong dạy học ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích và xác định được kiến thức cơ bản về lý thuyết DHTH như: khái niệm, đặc điểm, các hình thức, lựa chọn được nội dung kiến thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học, kỹ thuật kiểm tra, đánh giá để thiết kế KHBD theo định hướng dạy học tích hợp. **2. Kĩ năng/Phẩm chất đạo đức** Vận dụng được lí luận và phương pháp dạy học các môn học ở Tiểu học để thiết kế KHBD và tổ chức dạy học các môn học theo hướng tích hợp. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần** (Thi tự luận): 0,6
33	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được quan điểm năng lực, đặc trưng của năng lực; Năng lực toán học, đặc điểm của năng lực toán học.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nhắc lại được một số thành tố và những biểu hiện của năng lực tư duy và lập luận toán học trong hoạt động học toán của học sinh. - Giải thích được sự phát triển tư duy và lập luận toán học của học sinh tiểu học.Nhắc lại được các bước dạy học phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức đúng các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm với nhiệm vụ của cá nhân, của nhóm và lớp học phần; - Có khả năng hợp tác, hướng dẫn sinh viên khác thực hiện nhiệm vụ học tập của học phần; - Có khả năng phân tích, phê phán và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể đối với các nhiệm vụ học tập của học phần; - Có khả năng lập kế hoạch, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch theo quy định của học phần.			cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
34	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực giao tiếp toán học trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học - Giải thích được sự phát triển năng lực giao tiếp toán học của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực mô hình hóa toán học trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học - Giải thích được sự phát triển năng lực mô hình hóa toán học của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực mô hình hoá toán học cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
36	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực giải quyết vấn đề toán học trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học - Giải thích được sự phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
37	Phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được thành tố và biểu hiện của năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán trong môn Toán tiểu học. Minh hoạ trên nội dung cụ thể toán tiểu học	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Giải thích được sự phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán của học sinh tiểu học thông qua một bài học cụ thể toán tiểu học **2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học toán theo hướng phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho học sinh tiểu học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			1.2. Bài tập: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
38	Phát triển năng lực dạy học toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được cấu trúc năng lực dạy học toán của giáo viên tiểu học; - Phân tích được những biểu hiện và thành tố năng lực dạy học toán của giáo viên tiểu học và cách thức phát triển những năng lực thành tố dạy học toán của giáo viên. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Nghiên cứu được nội dung chương trình, sách giáo khoa; - Thiết kế và triển khai hoạt động dạy học toán tiểu học phát triển năng lực học sinh. 3. **Mức độ tự chủ và trách nhiệm:** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; - Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Bài tập: 0,1 1.3. Kiểm tra giữa kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần** (Bài tập lớn): 0,6
39	Phát triển năng lực dạy học môn Tự nhiên và Xã hội	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Giải thích được cấu trúc năng lực dạy học môn Tự nhiên và Xã hội. Phân tích được những biểu hiện và thành tố năng lực dạy học môn Tự nhiên và Xã hội và cách thức phát triển những năng lực thành tố dạy học môn Tự nhiên và Xã hội. **2 Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức**	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** - Bài tập: 0,2 - Kiểm tra giữa kỳ: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nghiên cứu được nội dung chương trình, sách giáo khoa môn Tự nhiên và Xã hội - Thiết kế và triển khai hoạt động dạy học môn Tự nhiên và Xã hội phát triển năng lực học sinh. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, sáng tạo và phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân			**2. Thi KTHP: thi tự luận (0,6)**
40	Phát triển năng lực dạy học môn Khoa học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Phân tích được những biểu hiện và thành tố năng lực dạy học môn Khoa học; cách thức phát triển những năng lực thành tố dạy học môn Khoa học của giáo viên. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** Thiết kế và triển khai các hoạt động dạy học môn Khoa học phát triển năng lực học sinh. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; - Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, sáng tạo và phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
41	Phát triển năng lực dạy học môn Lịch sử và Địa lí	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Sinh viên giải thích được khái niệm, thuật ngữ và trình bày được các thành tố cơ bản của dạy học theo hướng tiếp cận năng lực môn học Lịch sử và Địa lý; Sử dụng thành thạo phương pháp và kĩ thuật dạy học phát triển năng lực học sinh trong môn học Lịch sử và Địa lý; Thiết kế và tổ chức dạy học hiệu quả đối với một số bài trong sách giáo khoa Lịch sử và Địa lý ở tiểu học. **2 Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Đạt được kỹ năng phân tích cơ bản các nội dung bài học có mạch kiến thức	2	6	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 0,2 1.2. Bài tập nhóm + Thảo luận: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Lịch sử - Địa lý lựa chọn các bài học khoa học, hợp lý để xây dựng hình thức tổ chức dạy học theo hướng tiếp cận năng lực người học; Biết nhận dạng, thiết kế, tổ chức nội dung bài dạy ở các mức độ khác nhau với các nhóm năng lực khác nhau; Biết tổng hợp, sâu chuỗi hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học cho từng loại bài học khác nhau trong sách giáo khoa môn học Lịch sử và Địa lý ở tiểu học. - Đánh giá KHBD, chủ đề giáo dục STEM, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch bài dạy theo hướng phát triển năng lực học sinh. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
42	Phương pháp dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Sinh viên giải thích được các kiến thức chung về PPDH môn Tiếng Việt cho HSDT; - Lựa chọn đúng các kiến thức về: dạy phát âm, sửa lỗi phát âm và dạy HSDT phát triển lời nói trong bài học âm vần; dạy HSDT nói - nghe và đọc; dạy viết và sửa lỗi văn viết cho HSDT. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt trong dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở Tiểu học; - Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy Tiếng Việt phù hợp với yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói-nghe của HSDT. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân: 2 bài kiểm tra 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Phương pháp phát triển kĩ năng viết cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt để xác định đúng các nội dung dạy viết trong SGK môn Tiếng Việt ở tiểu học. - Phân tích kiến thức lí luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt trong việc lựa chọn nội dung, PPDH, HTTCDH và phương tiện dạy học viết ở tiểu học. - Dựa vào kiến thức lí luận và phương pháp đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt xây dựng và thực hiện đánh giá trong khi dạy học viết ở tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được xu hướng dạy học môn Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; Diễn giải được các nội dung trong chương trình, SGK môn Tiếng Việt thuộc các lĩnh vực dạy viết ở tiểu học. - Phác thảo và thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, thiết bị dạy học, đánh giá khi dạy viết ở tiểu học; Phác thảo và thiết kế kế hoạch, công cụ đánh giá khi dạy viết ở tiểu học. - Tổ chức hoạt động viết ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; phát huy vai trò chủ động tích cực học tập của HS; đánh giá kết quả học tập của HS trong dạy viết ở tiểu học.Thực hiện đánh giá kế hoạch dạy học, đánh giá hình thức tổ chức. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Chuyên cần, tích cực tham gia hoạt động học tập; Chủ động, sáng tạo, cầu tiến trong học tập, nghiên cứu khoa học bộ môn và rèn luyện kĩ năng nghề. - Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật.	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
44	Phương pháp phát triển kĩ năng sử dụng từ và câu cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Mô tả được mục tiêu, nội dung của chương trình dạy các kỹ năng luyện từ và câu ở tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt 2018 và giải thích được mức độ yêu cầu cần đạt của từng nội dung, cấu trúc nội dung trong chương trình.	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Lựa chọn được những phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học, phương pháp đánh giá phù hợp vào dạy các kĩ năng sử dụng từ và câu cho học sinh tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Xây dựng được yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể; Xác định đúng tri thức cơ sở của học sinh để hình thành kiến thức mới; Xác định được các hoạt động dạy học chủ yếu trên cơ sở yêu cầu cần đạt của bài học cụ thể. - Thiết kế và tổ chức được hoạt động dạy học cụ thể của bài học sử dụng từ và câu ở Tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
45	Phương pháp phát triển kĩ năng nghe-nói cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Hiểu kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Việt để xác định đúng các nội dung dạy nói- nghe và kể chuyện trong SGK môn Tiếng Việt ở tiểu học, các tình huống giao tiếp và các kiểu bài tập dạy nói- nghe và kể chuyện trong SGK môn Tiếng Việt ở tiểu học. - Phân tích kiến thức lí luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt vào việc lựa chọn nội dung, PPDH, HTTCDH và phương tiện dạy học nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Phân tích kiến thức lí luận và phương pháp đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt trong quá trình xây dựng và thực hiện đánh giá trong khi dạy học nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được xu hướng dạy học môn Tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; Diễn giải được các nội dung trong chương trình, SGK môn Tiếng Việt thuộc các lĩnh vực dạy nói và nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Phác thảo và thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, chuẩn bị và sử dụng các	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đồ dùng, thiết bị dạy học, đánh giá khi dạy nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học; Phác thảo và thiết kế kế hoạch, công cụ đánh giá khi dạy nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Tổ chức hoạt động nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; phát huy vai trò chủ động tích cực học tập của HS; đánh giá kết quả học tập của HS trong dạy nói- nghe và kể chuyện ở tiểu học. - Thực hiện đánh giá kế hoạch dạy học, đánh giá hình thức tổ chức. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Chuyên cần, tích cực tham gia hoạt động học tập; Chủ động, sáng tạo, cầu tiến trong học tập, nghiên cứu khoa học bộ môn và rèn luyện kĩ năng nghề. - Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật.			
46	Phương pháp phát triển kĩ năng đọc cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Xác định được các kiểu bài và giải thích được đặc điểm của các kiểu bài học âm, vần; Xác định và giải thích đặc điểm các kiểu văn bản dạy đọc và các kiểu bài đọc hiểu trong chương trình và SGK môn Tiếng Việt. - Phân tích và cho ví dụ được những điểm cần lưu ý khi tổ chức từng hoạt động đặc thù trong dạy học âm, vần; Phân tích và cho ví dụ cơ sở khoa học của việc dạy học đọc. - Phân tích và cho ví dụ được các biện pháp phát triển kĩ năng đọc lưu loát và đọc hiểu cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được kế hoạch dạy học, chuẩn bị các đồ dùng, thiết bị dạy học nhằm phát triển kĩ năng đọc cho học sinh qua các bài dạy âm, vần và dạy đọc ở tiểu học. - Tổ chức được hoạt động dạy học âm, vần và dạy đọc ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy âm, vần và dạy đọc ở tiểu học. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra viết cá nhân (2 bài kiểm tra): 0,2 1.2. Bài tập nhóm/ Thảo luận: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
47	Giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Vận dụng kiến thức về giáo dục giới tính, các phương pháp, hình thức tích hợp GDGT cho học sinh ở tiểu học; Liên hệ các bài học liên quan đến GDGT các môn ở tiểu học. Đồng thời, học phần này giúp sinh viên thiết kế tích hợp một hoạt động giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học liên quan đến nội dung bài dạy các môn ở tiểu học. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Vận dụng được kiến thức về GDGT để giáo dục giới tính cho học sinh tiểu học.Vận dụng kiến thức về các phương pháp, hình thức GDGT để dạy cho học sinh ở tiểu học. - Thực hiện được kế hoạch thiết kế nội dung tích hợp trong bài học các môn Tự nhiên và xã hội, Khoa học, đạo đức, Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập nhóm: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
48	Giáo dục hòa nhập	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được kiến thức đại cương về giáo dục hòa nhập: Đối tượng, nhiệm vụ của GDHN, phương pháp nghiên cứu GDHN, khái niệm, tính tất yếu và các phương thức giáo dục trẻ khuyết tật. - Trình bày được khái niệm trẻ khuyết tật, nhận diện, phân loại trẻ khuyết tật. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế được các hoạt động giáo dục hòa nhập, hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học sinh tiểu học	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra giữa kì: 0,2 1.2. Kiểm tra cuối kì: 0,2 **2. Điểm đánh giá**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Tổ chức được các hoạt động giáo dục hòa nhập cho học sinh tiểu học - Phát triển kỹ năng thấu cảm, giao tiếp với trẻ khuyết tật, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng hợp tác trong GDHN **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Chuyên cần, chủ động, hứng thú tham gia hoạt động học tập và nghiên cứu			**kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
49	Giáo dục STEM ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1 Kiến thức** - Giải thích được các nội dung kiến thức cơ bản về giáo dục STEM, các đặc trưng giáo dục STEM, phân biệt được các dạng thức của giáo dục STEM, đồng thời kết nối được các môn học để lựa chọn các chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM - Sử dụng hợp lý các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương tiện dạy học, đánh giá trong giáo dục STEM **2 Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế và triển khai được kế hoạch bài dạy, chủ đề giáo dục STEM ở tiểu học gắn liền với việc chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, phương tiện dạy học, đánh giá khi lên tiết dạy theo hướng phát triển NL học sinh - Đánh giá KHBD, chủ đề giáo dục STEM, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch bài dạy theo hướng phát triển năng lực học sinh. **3 Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
50	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được các khái niệm cơ bản về chương trình, chương trình giáo dục, chương trình môn học, kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học, kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học - Diễn giải được chương trình các môn học ở tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức**	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Bài tập: 0,1 1.3. Kiểm tra thường kỳ: 0,2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- So sánh, đối chiếu, tổng hợp, thu thập thông tin và ghi chép theo cá nhân hoặc nhóm - Thiết kế được chương trình giáo dục, chương trình môn học, kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khoa học, khả thi, hiện đại - Đánh giá được chương trình giáo dục, chương trình môn học **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Chuyên cần, chủ động, hứng thú tham gia hoạt động học tập và nghiên cứu			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
51	Âm nhạc và phương pháp dạy học âm nhạc	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Có kiến thức khái quát về nhạc lý cơ bản, giải mã được các ký hiệu trong âm nhạc: Đọc được tên các nốt nhạc trên khuông nhạc, xác định được các trường độ của âm thanh và đọc/ gõ đúng tiết tấu, giai điệu bài hát/ bản nhạc, biết cách xác định giọng và dịch giọng bài hát… - Vận dụng kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học Âm nhạc để xác định được vai trò, ý nghĩa của âm nhạc đối với học sinh Tiểu học (HSTH); biết cách thể hiện và dàn dựng bài hát; biết cách dạy những bài hát trong chương trình Dạy học Âm nhạc cho HSTH. **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Có kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp. - Phác thảo được kế hoạch hoạt động dạy học âm nhạc, cụ thể là dạy học hát cho HSTH theo tuần, tháng, năm; thiết kế và thực hiện được kế hoạch dạy học hát cho HSTH; kế hoạch kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học hát của HSTH. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh; làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,3 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
52	Mỹ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật	**1. Kiến thức**	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hiểu được những kiến thức mỹ thuật cơ bản và phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học **2. Kĩ năng/ phẩm chất** Thực hiện được các bài thực hành theo phân phối trong chương trình học; Thiết kế được bài dạy môn Mỹ thuật cho học sinh tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** Hình thành thị hiếu thẩm mĩ đúng đắn, biết thưởng thức, cảm thụ cái đẹp của tự nhiên và tác phẩm mĩ thuật. Luôn đề cao ý thức tự học, tự nghiên cứu, ứng dụng những điều đã học vào trong giảng dạy và trong thực tế cuộc sống. Có khả năng xây dựng niềm yêu thích môn mỹ thuật, giúp học sinh phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật, hiểu mỹ thuật, giao tiếp thông qua mỹ thuật một cách tự nhiên, góp phần hình thành và phát triển nhân cách học sinh.			**2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (bài thực hành): 0,6**
53	Thể dục và phương pháp dạy học thể dục	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Vận dụng kiến thức về chương trình môn Thể dục trong chương trình giáo dục bậc tiểu học. - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học môn Thể dục Tiểu học - Vận dụng kiến thức về lí luận và phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học trong dạy học môn Thể dục **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu lí luận dạy học môn Thể dục ở Tiểu học - Nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người giáo viên dạy học môn Thể dục ở trường tiểu học - Phác thảo được hoạt động dạy học phù hợp về phương pháp, hình thức, phương tiện với nội dung bài học môn Thể dục.	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Kiểm tra lần 1: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 2: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi thực hành): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phác thảo được kế hoạch hoạt động kiểm tra, đánh giá trong day học môn Thể dục - Thực hiện được kế hoạch hoạt động dạy học về phương pháp, hình thức, phương tiện với nội dung bài học môn Thể dục ở Tiểu học - Giám sát, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập - Đạo đức nghề nghiệp được biểu hiện toàn diện đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội trong dạy học và giáo dục **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** - Chủ động trong công việc và thực hiện đúng tiến độ. - Hợp tác với nhóm, tương tác trong quá trình tập luyện nhóm, có tinh thần trách nhiệm.			
54	Tin học-Công nghệ và phương pháp dạy học Tin học-Công nghệ ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Trình bày được một số kiến thức lý thuyết cơ bản về Tin học - Công nghệ - Giải thích được cách sử dụng nguyên liệu, dụng cụ, thao tác kỹ thuật, quy trình thực hiện khi thực hiện tạo ra sản phẩm thực hành cụ thể.- Xác định được các yếu tố cấu thành kế hoạch kế hoạch bài dạy như: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hình thức đánh giá trong việc thiết kế kế hoạch bài dạy; - Phác thảo được kế hoạch bài dạy và xây dựng được công cụ đánh giá phù hợp với dạng bài và nhận thức của đối tượng HS cụ thể. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thực hiện được thao tác kỹ thuật tạo ra sản phẩm và phác thảo được quy trình thực hiện một sản phẩm công nghệ. - Thiết kế và tổ chức triển khai được kế hoạch bài dạy cụ thể. - Xác định được hình thức, phương pháp và xây dựng được tiêu chí đánh giá sản phẩm thực hành cụ thể. - Đánh giá mức độ đạt được khi triển khai thực hiện so với mục tiêu của bài, nhằm hoàn thiện hoạt động dạy học; **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	2	7	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Thực hành cá nhân: 0,2 1.2. Thực hành nhóm: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Lập kế hoạch và tổ chức làm độc lập và tham gia làm việc nhóm tiến độ. đồng thời, hợp tác với tập thể, trình bày ý kiến và có khả năng bảo vệ được quan điểm của bản thân và chịu trách nhiệm với công việc; Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân về chuyên môn.			
55	Rèn luyện NVSPTX1	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Giải thích được kiến thức về lí luận và PPDH môn Tiếng Việt khi vận dụng vào hoạt động rèn luyện các kĩ năng cơ bản. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Giải thích và vận dụng được các kiến thức về ngữ âm, chữ viết, ngữ pháp văn bản, phong cách học của tiếng Việt và các kiến thức lí luận và phương pháp dạy học - Tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc rèn luyện và đánh giá sự tiến bộ trong quá trình rèn luyện các kĩ năng cơ bản: đọc, viết, nói, kể. Xử lí được các tình huống sư phạm liên quan đến kiến thức và kĩ năng sử dụng tiếng Việt. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm** - Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác và làm việc theo nhóm, luôn phấn đấu nhằm hoàn thiện năng lực và phẩm chất của người giáo viên Tiểu học. Bồi dưỡng cho sinh viên tình cảm yêu nghề, yêu trẻ, hình thành lý tưởng, lương tâm của người giáo viên.	1	4	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: Thực hành nhóm/ Thực hành cá nhân: 0,4** **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi thực hành cá nhân theo bộ đề thống nhất): 0,6**
56	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Xác định đúng mục tiêu, lựa chọn được nội dung dạy học, xác định được các phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp tương ứng với từng dạng bài trong chương trình môn toán tiểu học theo hướng phát triển năng lực học sinh. **2. Kĩ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế và tổ chức được kế hoạch bài dạy môn Toán theo hướng phát triển năng lực học sinh tiểu học. - Quan sát và đưa ra được nhận xét, đánh giá tiết dạy môn Toán ở tiểu học	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: Điều kiện dự thi 1.2. Thiết kế KHBD: 0,4 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dựa vào mục tiêu, yêu cầu cần đạt của kế hoạch bài dạy. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân			
57	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Giải thích được kiến thức về lí luận và PPDH môn Tiếng Việt vào rèn luyện nghiệp vụ dạy học môn Tiếng Việt. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** 2.1. Thiết kế được kế hoạch dạy học và công cụ đánh giá bài dạy âm vần và dạy đọc, dạy chữ viết và chính tả, dạy viết văn bản và kể chuyện, dạy luyện từ và câu. 2.2. Thực hiện được kế hoạch dạy học và đánh giá các bài dạy âm vần, bài dạy đọc, bài dạy chữ viết và chính tả, dạy viết văn bản và kể chuyện, dạy sử dụng từ và câu ở tiểu học. **3. Mức tự chủ, chịu trách nhiệm** Làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	2	5	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: Điều kiện dự thi 1.2. Thiết kế KHBD: 0,4 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6**
58	Thực tập cơ sở	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Phân tích được kiến thức về lí luận tâm lí học, giáo dục học và PPDH và đánh giá môn Tiếng Việt, Toán, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Địa lí và Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học - Trình bày được việc quản lý và điều hành hoạt động dạy học, giáo dục ở trường tiểu học **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Ứng dụng các kĩ năng giao tiếp, ứng xử và trắc nghiệm tâm lí với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh	6	6	**1.** Đánh giá tìm hiểu các hoạt động chuyên môn ở tiểu học: 0,2 **2.** Đánh giá rèn kỹ năng tổ chức các

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được kế hoạch dạy học và giáo dục, kế hoạch đánh giá kết quả học tập có sẵn - Thiết kế được kế hoạch hoạt động dạy học, giáo dục - Tổ chức và đánh giá được hoạt động dạy học, giáo dục **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Chủ động, sáng tạo trong TTCS, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kĩ năng nghề. Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật			hoạt động giáo dục học sinh: 0,5 **3.** Đánh giá rèn kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học học sinh: 0,3
59	Rèn luyện NVSPTX4	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Đánh giá được các thiết kế và hoạt động dạy học các bài thuộc môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** Thực hiện được kế hoạch bài học thuộc môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, sáng tạo và phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân	1	7	1. Điểm đánh giá thường xuyên (tự luận): 0,4 2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thực hành): 0,6
60	Thực tập tốt nghiệp	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Đối chiếu được lí luận, PPDH và đánh giá các môn Tiếng Việt, Toán, Tự nhiên - Xã hội, Khoa học, Địa lí và Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học - Giải thích được kiến thức về lí luận và phương pháp quản lí, điều hành hoạt động chuyên môn phù hợp với môi trường dạy học và giáo dục ở tiểu học **2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức** - Ứng dụng các kĩ năng giao tiếp và ứng xử với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; kĩ năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề - Thiết kế được kế hoạch dạy học, giáo dục - Tổ chức và đánh giá được hoạt động dạy học, giáo dục	8	8	1. Đánh giá tìm hiểu thực tế giáo dục: 0,1 2. Đánh giá thực tập giảng dạy: 0,5 3. Đánh giá thực tập giáo dục: 0,4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm Chủ động, sáng tạo trong TTTN, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kĩ năng nghề. Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỉ luật. Định hướng chuyên môn			
61	Phát triển năng lực toán học cho học sinh tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Mô tả được các quan điểm về năng lực toán học, các thành tố của năng lực toán học và những biểu hiện của năng lực toán học trong hoạt động học toán của học sinh tiểu học. Giải thích được các cơ hội hình thành và phát triển năng lực toán học cho học sinh theo nội dung các chủ đề dạy học trong Toán tiểu học. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** Vận dụng thiết kế được kế hoạch dạy học các chủ đề cụ thể, các hoạt động thực hành và trải nghiệm Toán tiểu học theo hướng phát triển năng lực toán học cho học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm về công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích, bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
62	Phát triển năng lực dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** Giải thích được cấu trúc năng lực dạy học tiếng Việt của giáo viên tiểu học. Phân tích được những biểu hiện năng lực dạy học tiếng Việt của giáo viên tiểu học và cách thức phát triển những năng lực dạy học. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** Nghiên cứu được nội dung chương trình, sách giáo khoa. Thiết kế và triển khai hoạt động dạy học tiếng Việt tiểu học phát triển năng lực học sinh. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Chuyên cần: 0,1 1.2. Bài tập: 0,21 1.3. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.			
63	Một số vấn đề về ngôn bản và dạy học hội thoại ở tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức** - Xác định đúng nội dung và giải thích làm rõ các vấn đề về lí thuyết ngôn bản, lí thuyết hội thoại, tình huống giao tiếp, cho ví dụ cụ thể các nội dung này được thể hiện trong sách Tiếng Việt tiểu học. - Chỉ ra được, phân thành nhóm được và phân tích được đặc điểm của các nội dung dạy hội thoại, các kiểu bài tập dạy hội thoại trong sách Tiếng Việt ở tiểu học. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức** - Thiết kế kế hoạch dạy học các bài học, các bài tập đánh giá, chuẩn bị và sử dụng các đồ dùng, thiết bị dạy học khi dạy hội thoại ở tiểu học. - Tổ chức hoạt động dạy hội thoại ở tiểu học; sử dụng hợp lí các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy hội thoại ở tiểu học. **3. Mức tự chủ và trách nhiệm** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc theo nhóm và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân.	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập: 0,2 1.2. Kiểm tra lần 1: 0,1 1.3. Kiểm tra lần 2: 0,1 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**
64	Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi toán tiểu học	Học phần cung cấp cho người học: **1. Kiến thức:** Giải thích được vị trí, vai trò của việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học, cách phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học, cách khai thác những bài toán tiểu học để bồi dưỡng học sinh giỏi. **2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức:** Vận dụng phát hiện được học sinh giỏi toán và khai thác những bài toán tiểu học để tổ chức thực hiện được việc bồi dưỡng học sinh giỏi toán trong thực tiễn giảng dạy ở trường tiểu học. **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:** Có khả năng làm việc độc lập, chủ động hợp tác làm việc nhóm, phát huy trí tuệ tập thể và chấp nhận chịu trách nhiệm với công việc được giao; Có khả năng tự nghiên cứu, khám phá tri thức, lập luận, phân tích bảo vệ quan điểm cá nhân	3	8	**1. Điểm đánh giá thường xuyên: 0,4** 1.1. Bài tập chương 1,2: 0,2 1.2. Kiểm tra thường kỳ: 0,2 **2. Điểm đánh giá kết thúc học phần (Thi tự luận): 0,6**

10. Giáo dục Chính trị

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	HK2	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK3	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK3	Hình thức thi tự luận.
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Hình thức thi tự luận.
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	3	HK4	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	4	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.
8	Bóng đá	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	2	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
9	Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Võ thuật Vovinam	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Võ thuật Karatedo	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Cờ vua	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Cờ vua	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
14	Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
16	Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.	4	HK1	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
20	Nhập môn ngành Giáo dục chính trị	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sp Khoa học xã hội; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành máy tính, thi cuối kỳ (bài thu hoạch)
21	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Đánh giá quá trình học tập và kết thúc học phần. Trong đó,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					sử dụng các hình thức: Đánh giá chuyên cần, thảo luận, tự luận.
22	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
23	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
24	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
25	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và 4 chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018) và tổng kết bài học kinh nghiệm quá trình lãnh đạo của Đảng Qua đó khẳng	3	HK4	Đánh giá chuyên cần, Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.			
26	Phương pháp tư duy	Môn học này cung cấp các phương pháp tư duy sáng tạo kèm theo nhiều minh họa thực tiễn để người học có thể nắm bắt và vận dụng.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
27	Xã hội học đại cương	Học phần bao gồm 03 mô-đun kiến thức: Lịch sử Việt Nam từ thời kì nguyên thủy đến trước khi thực dân Pháp xâm lược; Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1954; Lịch sử Việt Nam từ 1954 đến nay. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được những kiến thức có tính chất cơ bản nhất, hệ thống, khoa học về lịch sử dân tộc; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng đặc trưng của bộ môn khoa học Lịch sử; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng huy động, sử dụng tri thức Địa lí trong việc góp phần giải quyết các nhiệm vụ của khoa học Lịch sử; góp phần tạo nền tảng tri thức phục vụ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện các công tác có liên quan đến chuyên ngành Địa lí; góp phần hình thành, phát triển nhân cách và năng lực của người học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
28	Môi trường và con người	Giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về môi trường; mối quan hệ giữa con người – môi trường – phát triển. Biết vận dụng những kiến thức cơ bản về môi trường để đánh giá, nhận xét những vấn đề liên quan đến môi trường, đặc biệt ở địa phương.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
29	Nhập môn khoa học giao tiếp	Sinh viên hiểu, phân tích, đánh giá được những kiến thức cơ bản của khoa học giao tiếp và hình thành được hệ thống kỹ năng giao tiếp tương ứng với các mức độ khác nhau. Từ đó, sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức, kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập, vào thực tiễn nghề nghiệp của bản thân.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
30	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
31	Tâm lý học trung học	Học phần Tâm lý học trung học giúp sinh viên có khả năng phân tích và giải thích các hiện tượng tâm lý của học sinh theo cơ sở khoa học, biết vận dụng kiến thức tâm	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lý học vào việc học tập, giáo dục và rèn luyện nhân cách của bản thân. Trọng tâm của học phần này sẽ giúp sinh viên vận dụng các kiến thức tâm lý học vào việc học tập, trong thực tiễn cuộc sống để nhân cách của mình được hoàn thiện; đồng thời những kiến thức của học phần Tâm lý học trung học sẽ làm cơ sở tiếp thu kiến thức từ các học phần khác trong chương trình đào tạo.			kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
32	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
33	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
34	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non. Biết được những đặc điểm cơ bản về giáo dục – đào tạo vùng ĐBSCL và chính sách phát triển GD đối với vùng này ; - Sinh viên xác định được những tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn người giáo viên, các văn bản của Nhà nước về quản lý giáo dục. Đồng thời biết được kỹ thuật và soạn thảo các văn bản hành chính ; Kiến thức từ học phần giúp sinh viên có ý thức thái độ động cơ tốt trong việc trau dồi phẩm chất, năng lực để tham gia có hiệu quả các hoạt động phát triển giáo dục con người trong nghề nghiệp tương lai.	2	HK6	Trắc nghiệm khách quan
35	Lịch sử Triết học	Phân tích kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, phát triển của các trường phái, trào lưu triết học; so sánh, đánh giá những đóng góp và hạn chế của các trường phái triết học, trào lưu triết học trong lịch sử.	3	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
36	Hiến pháp và định chế chính trị	Phân tích được những kiến thức cơ bản về lý luận chung về Hiến pháp và các chế định trong Luật Hiến pháp và cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
37	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Người học hiểu được các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục chính trị, biết thiết kế đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện và trình bày một nghiên cứu khoa học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
38	Chính trị học	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về những hiện tượng, biểu hiện, bản chất, có tính quy luật của đời sống chính trị; đồng thời, đi sâu vào những vấn đề cơ bản của chính trị học, như khái luận về Chính trị học; quyền lực chính trị trong xã hội hiện đại; văn hóa chính trị; hệ thống chính trị; mối liên hệ giữa chính trị và kinh tế; các xu hướng chính trị đương đại.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
39	Logic hình thức	Học phần trang bị cho sinh viên tri thức đại cương về logic học, qua đó xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học và tạo cơ sở cho việc tiếp cận, nghiên cứu các khoa học khác. Cung cấp một số tình huống, đặc biệt là các tình huống liên quan đến chuyên ngành Triết học và một số tình huống đời thường để sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn một cách hiệu quả.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
40	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Giúp sinh viên hiểu một cách có hệ thống sự ra đời, phát sinh và phát triển có hệ thống lịch sử các học thuyết kinh tế qua các thời kỳ, từ các học thuyết cổ đại đến trung đại và hiện đại. Từ đó sinh viên có thể vận dụng vào việc nghiên cứu các môn kinh tế ngành và hiểu sâu hơn về Những nguyên lý kinh tế của CHủ nghĩa Mác - Lênin. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức của học phần để phân tích về mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay và đường lối phát triển kinh tế của Đảng ta.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
41	Lịch sử các học thuyết chính trị	Học phần Lịch sử các học thuyết chính trị trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời, phát triển của các học thuyết chính trị trên thế giới từ thời kỳ cổ đại đến hiện đại. Đồng thời đánh giá sự ra đời và phát triển trong mỗi thời kỳ lịch sử cũng như đánh giá sự tiến bộ trong nhận thức của nhân loại về sự tổ chức và quản lý xã hội.	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
42	Đạo đức học	Cung cấp cho sinh viên tri thức đạo đức học thông qua các lý thuyết đạo đức, các chuẩn tắc đạo đức, các lĩnh vực ứng dụng đạo đức học, liên hệ những phẩm chất đạo đức của người Việt Nam cùng nội dung và hình thức giáo dục đạo đức.	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút
43	Tiếng Việt thực hành	Biết vận dụng những kiến thức đã học về ngôn ngữ tiếng Việt để lí giải, phân tích, chỉ ra cái hay, cái đúng trong cách dùng từ, đặt câu, chữa lỗi chính tả, tạo lập và tiếp nhận văn bản; từ đó hướng tới việc trau dồi, rèn luyện kĩ năng nói và viết tiếng Việt trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
44	Mỹ học đại cương	Học phần *Mỹ học đại cương* nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về đối tượng của mỹ học, về mối quan hệ thẩm mỹ, về chủ thể và khách thể thẩm mỹ, những vấn đề chung về nghệ thuật và người nghệ sĩ, vấn đề giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên, học sinh. Học phần *Mỹ học đại cương* giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thu thập tài liệu, phân tích, tổng hợp vấn đề. Học phần *Mỹ học đại cương* giúp sinh viên biết thưởng thức và yêu mến cái đẹp, phê phán cái xấu, ngưỡng mộ trước cái cao cả và biết đồng cảm với cái bi.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
45	Tôn giáo học	Giúp người học hiểu biết những kiến thức cơ bản tôn giáo học qua việc phân tích đối tượng và phương pháp nghiên cứu tôn giáo học; Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo; Một số tôn giáo thế giới; Một số tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. Có thể vận dụng các kiến thức đã học vào nhận thức, giải quyết được một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn hoạt động tôn giáo ở Việt Nam phục vụ hoạt động nghề nghiệp.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
46	Văn hóa học đại cương	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được khái niệm văn hóa, vai trò của văn hóa trong khoa học và đời sống xã hội. Phân tích được bản chất, cấu trúc, chức năng của văn hóa và quy luật vận động và phát triển của văn hóa trong quá trình phát triển xã hội. Sinh viên thực hiện chuẩn xác trong tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề của khoa học xã hội và nhân văn trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. Thực hiện chuẩn xác trong việc tạo dựng môi trường học tập khoa học, dân chủ, an toàn, thân thiện, hợp tác và nhân văn. Thực hiện thành thạo trong giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; sắp xếp, quản lý thời gian, thực hiện kế hoạch cá nhân,	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tự học và tự nghiên cứu. Thể hiện được tình yêu quê hương, đất nước, nghề nghiệp; lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc tốt đẹp dân tộc và thời đại.			
47	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị	Vận dụng những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị trong hoạt động chuyên môn của bản thân.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
48	Pháp luật thực định	- Hiểu, phân tích, vận dụng các kiến thức từ cơ bản đến trọng tâm của các ngành luật thực định trong hệ thống pháp luật Việt Nam vào thực tiễn đời sống. - Nhận biết, phân tích, đánh giá được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
49	Một số tác phẩm của C.Mác - Ph.Ăngghen - V.I.Lênin	Hiểu biết, phân tích, vận dụng được kiến thức cơ bản triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học qua một số tác phẩm tiêu biểu của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin vào hoạt động nghề nghiệp.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
50	Xây dựng và phát triển chương trình	Vận dụng những kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong xây dựng và phát triển chương trình vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp của bản thân.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
51	Phương pháp giảng dạy môn giáo dục công dân	Sinh viên hiểu được các vấn đề liên quan đến đặc thù phương pháp giảng dạy môn Giáo dục công dân. Từ đó, có khả năng vận dụng và sáng tạo trong việc thiết kế, giảng dạy các bài trong chương trình môn Giáo dục công dân năm 2018 theo định hướng phát triển năng lực người học.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
52	Chuyên đề giáo dục pháp luật	Hiểu, phân tích, vận dụng được các kiến thức về: phương pháp giáo dục pháp luật, phương pháp tiếp cận, cách thức khai thác các lĩnh vực pháp luật mới, tổ chức thực hiện hiệu quả các hình thức PBGDPL trong thực tiễn nghề nghiệp.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
53	Phương pháp giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật	Sinh viên hiểu được các vấn đề liên quan đến đặc thù của phương pháp giảng dạy môn Giáo dục Kinh tế & pháp luật. Từ đó, có khả năng vận dụng và sáng tạo trong việc thiết kế, giảng dạy các bài trong chương trình môn Giáo dục Kinh tế & Pháp luật năm 2018 theo định hướng phát triển năng lực người học.	3	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
54	Chuyên đề Triết học	Phân tích và vận dụng kiến thức chuyên sâu về một số chuyên đề của triết học, triết học Việt Nam vào phân tích, lý giải các vấn đề thực tiễn đặt ra và vận dụng vào nghề nghiệp của bản thân.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
55	Chuyên đề Kinh tế chính trị	Phân tích kiến thức cơ bản về kinh tế chính trị Mác - Lênin; vận dụng giải quyết được một số vấn đề khoa học và thực tiễn vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
56	Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	Phân tích kiến thức được cơ bản nội dung chuyên sâu về tư tưởng HCM. Đánh giá được giá trị tư tưởng HCM trong thực tiễn cách mạng của dân tộc Việt Nam và việc vận dụng nội dung tư tưởng của HCM với các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa và xã hội. Từ đó, càng vững tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật Nhà nước.	3	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
57	Ứng dụng CNTT	Học xong học phần ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, sinh viên sử dụng được kiến thức cơ bản công nghệ thông tin để biên soạn giáo án, thiết kế các trò chơi học tập, bài thi, bài kiểm tra, giảng dạy và nghiên cứu trong chuyên ngành.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
58	Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hiểu biết, phân tích, vận dụng được kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và một số vấn đề lí luận cơ bản về thời đại ngày nay để xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước đặc biệt là xem xét trật tự thế giới ngày nay.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
59	Chuyên đề Lịch sử ĐCSVN	Phân tích có hệ thống kiến thức về sự hình thành, hoàn thiện đường lối Cách mạng dân tộc dân chủ Nhân dân đến Cách mạng XHCN và quá trình đổi mới tư duy, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Nắm vững và biết vận dụng những bài học kinh nghiệm được Đảng tổng kết và rút ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua từng thời kỳ.	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
60	Chuyên đề giáo dục kinh tế	Giúp sinh viên hiểu biết các nguyên tắc kinh tế cốt lõi để giải thích lý do tại sao từng cá nhân, công ty và chính phủ ra quyết định, và làm thế nào tận dụng tối đa nguồn	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lực sẵn có để có quyết định tốt hơn. Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức được học để phân tích, giải thích, đánh giá được các vấn đề cơ bản của nền kinh tế như tăng trưởng và phát triển kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, ngân sách nhà nước, chính sách thuế, sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh, tín dụng và các hình thức tín dụng, đạo đức, văn hóa trong sản xuất kinh doanh.			kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
61	Xây dựng Đảng	Phân tích được kiến thức cơ bản về lý luận công tác xây dựng Đảng với tư cách là một môn khoa học, lý thuyết về phương thức lãnh đạo của Đảng, công tác xây dựng Đảng trong các lĩnh vực đời sống xã hội và vận dụng vào thực tiễn công tác xây dựng Đảng.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
62	Kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học	Trên cơ sở hiểu những vấn đề lý luận liên quan đến kiểm tra, đánh giá. Sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn giảng dạy để thiết kế đề kiểm tra, đánh giá trong chương trình môn Giáo dục công dân năm 2018.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
63	Giáo dục quyền con người	Mục tiêu của giáo dục quyền con người là hướng tới sự tôn trọng công bằng, luật pháp, các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt đối xử bởi bất kỳ lý do gì từ phía cơ quan nhà nước, các thành phần khác trong xã hội và ngay trong chính bản thân mỗi công dân; phát triển toàn diện cá nhân con người và ý thức tôn trọng con người; thúc đẩy sự hiểu biết, tôn trọng, bình đẳng giới và sự đoàn kết giữa các quốc gia, người bản địa và các nhóm chủng tộc, quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; khả năng hoạt động một cách có hiệu quả của tất cả mọi người trong một xã hội dân chủ. Đồng thời sinh viên vận dụng những kiến thức về quyền con người và giáo dục quyền con người để giáo dục các đối tượng cụ thể trong hoạt động nghề nghiệp của mình.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
64	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Thông qua học phần, trang bị chi sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của tư tưởng Việt Nam từ buổi đầu dựng nước đến nửa đầu thế kỷ XX; hiểu được những tư tưởng cơ bản nhất về thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt; đồng thời nắm được các tư tưởng về tư tưởng chính trị - xã hội, đường lối trị nước, về chuẩn mực đạo đức của con người. Đồng thời, sinh viên phân tích được những giá trị và hạn chế trong tư tưởng của người Việt để từ đó có thể ứng	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng trong việc nghiên cứu và giải thích các vấn đề chính trị - xã hội hiện nay ở Việt Nam.			
65	Dân tộc học và chính sách dân tộc	Hiểu những vấn đề chung của dân tộc học như: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học; tộc người, quan hệ tộc người; các tộc người ở Việt Nam. Nắm vững những kiến thức về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Từ cơ sở lý luận đến thực tiễn và các nguyên tắc cơ bản để xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)
66	Lôgic biện chứng	Trang bị kiến thức về các hình thức và quy luật của tư duy biện chứng, các nguyên tắc và phương pháp của logic biện chứng, hiểu sâu sắc hơn các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phép biện chứng và nhận thức biện chứng.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (Phân tích chương trình tích hợp, Thiết kế giáo án tích hợp)
67	Một số vấn đề về giáo dục công dân toàn cầu	Môn học này cung cấp những nhận thức, kỹ năng tư duy, kỹ năng xã hội giúp cá nhân thích nghi trong một ngôi làng toàn cầu chung.	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
68	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	4.1. Thao tác kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức HĐTN, HN. 4.2. Thao tác kỹ năng đánh giá kết quả HĐTN, HN. 4.3. Thao tác kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thu thập và xử lí tài liệu. 4.4. Tích cực trong tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm.	2	HK5	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
69	Thực tế chính trị - xã hội	Thao tác kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức thực tế, tham quan, thao tác kỹ năng đánh giá kết quả HĐTN, HN.hao tác kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thu thập và xử lí tài liệu.	2	HK6	Đi thực tế tham quan và viết Báo cáo thu hoạch
70	Công tác Đảng và Đoàn Thể	Hiểu biết kiến thức và thực hiện được những kỹ năng nghiệp vụ cơ bản về công tác Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.			kết thúc học phần (bài thu hoạch)
71	Rèn luyện NVSPTX 1	Sinh viên hiểu về phương pháp thực hiện các kỹ dạy học cơ bản, hiểu về công tác chủ nhiệm và các hoạt động trải nghiệm sáng tạo liên quan đến trường phổ thông. Từ đó, có khả năng vận dụng các kỹ năng này vào quá trình tổ chức các hoạt động dạy học ở trường phổ thông.	1	HK2	Làm việc cá nhân, nhóm ,SV Thực trên lớp và tự thực hành kỹ năng nói.
72	Rèn luyện NVSPTX 2	Vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá để thao tác tiết dạy môn GDKT & PL. Thao tác tìm kiếm, khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu để vận dụng vào tiết dạy, giáo án. Thành thạo trong phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Nâng cao ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	1	HK3	Thuyết trình, trực quan, làm việc nhóm, thực hành xử lý tình huống sư phạm, kỹ năng thiết kế bài giảng.
73	Rèn luyện NVSPTX 3	Vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá để thao tác tiết dạy môn GDKT & PL. Thao tác tìm kiếm, khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu để vận dụng vào tiết dạy, giáo án. Thành thạo trong phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Nâng cao ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	1	HK4	- SV chuẩn bị giáo án và phương tiện hỗ trợ trong tiết dạy để tiến hành thao tác mẫu. - SV thực hành kỹ năng tổ chức dạy học môn GDKT&PL theo yêu cầu.
74	Thực tập cơ sở	Người học có kiến thức cơ bản về thực tế hoạt động của CSKT, nhận thức được hoạt động giảng dạy và vai trò thực tế của giáo viên trên lớp học. Hình thành kỹ năng giảng dạy, tổ chức các hoạt động trãi nghiệm.	1	HK6	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường
75	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên tiếp xúc, tìm hiểu thực tế công tác giáo dục, nắm vững các chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên để từ đó hình thành kĩ năng, thái độ và tình cảm nghề nghiệp.	1	HK8	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn giáo dục, từ đó rèn luyện và hình thành những phẩm chất, năng lực sư phạm của người giáo viên			
76	Khóa luận tốt nghiệp	Học phần này giúp sinh viên có thể xác định được một vấn đề trong thực tế cần nghiên cứu. Qua đó, dựa trên các cơ sở lý thuyết đề xuất giải pháp để thực hiện; tổng hợp kiến thức nền tảng và chuyên ngành để trình bày được một báo cáo khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học. Sinh viên có thể rèn luyện các kỹ năng mềm trong việc tổ chức thực hiện khóa luận tốt nghiệp cũng như việc trình bày và bảo vệ được kết quả nghiên cứu, giải pháp đã thực hiện.	1	HK8	Làm khóa luận bảo vệ trước hội đồng Bộ môn
77	Giáo dục giá trị	Phân tích và vận dụng những kiến thức cơ bản về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị, hệ giá trị và hệ giá trị Việt Nam, giáo dục giá trị ở Việt Nam vào hoạt động nghề nghiệp.	6	HK8	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
78	Giáo dục kỹ năng sống	Sinh viên – học viên hiểu, phân tích, đánh giá được những kiến thức cơ bản về quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học. Từ đó, sinh viên – học viên vận dụng những kiến thức của bản thân để tiến hành hoạt động giáo dục kỹ năng sống đạt hiệu quả cao.	6	HK8	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
79	Giáo dục gia đình	- Với những hiểu biết về môn học, sinh viên xác định được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với việc xây dựng gia đình và giáo dục gia đình, giáo dục giới tính, trách nhiệm của gia đình đối với xã hội. - Là cơ sở để vận dụng nghiên cứu phục vụ cho giảng dạy và công tác liên quan.	6	HK8	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)

11. Giáo dục Thể chất

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về Trường, về Khoa đào tạo, về ngành giáo dục thể chất đang theo học; nắm rõ chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; hiểu và thực hiện quy chế đào tạo, rèn	1	1	- Kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm), trọng số 40% - Kiểm tra cuối kỳ (viết thu hoạch), trọng số 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, các phương pháp học tập và kỹ năng cơ bản của sinh viên. Qua đó, hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.			
2	Lý luận- Phương pháp TDTT	Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững những khái niệm cơ bản về TDTT và mối liên hệ giữa Lý luận phương pháp TDTT với các môm khoa học khác. Nắm vững các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp TDTT thông qua các văn bản, thông tư về công tác TDTT trong giai đoạn hiện nay. Xác định đúng mục đích và nhiệm vụ của giáo dục TDTT nói chung và trong trường học nói riêng. Nắm vững và vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc và các phương pháp giảng dạy TDTT, vận dụng các hình thức tổ chức dạy học cho phù hợp với đối tượng và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường nhằm nâng cao sức khỏe cho người học và phát triển các tố chất vận động phù hợp với giới tính, lứa tuổi và đặc điểm tâm sinh lý của người học.	2	4	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. - Đánh giá tự học, tự nghiên cứu - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên - Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: Chương 4-5-6
3	Lý luận TDTT trong trường học	Học phần trang bị cho sinh viên xác định đúng về mục đích và nhiệm vụ của giáo dục thể chất và nội dung chương trình giảng dạy môn GDTC trong trường phổ thông (các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp TDTT thông qua các văn bản, thông tư về công tác TDTT trong giai đoạn hiện nay) . Vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc, phương pháp giảng dạy TDTT và các hình thức tổ chức dạy học để biên soạn giáo án giảng dạy cho phù hợp, tổ chức huấn luyện và vận dụng các hình thức hoạt động ngoại khóa	2	5	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. - Đánh giá tự học, tự nghiên cứu - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên - Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: Chương 1-2-4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		để phát triển các tố chất vận động, nâng cao sức khỏe cho phù hợp với người học (giới tính, lứa tuổi và đặc điểm tâm sinh lý….) và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.			
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao như: Cơ sở lý luận chung về khoa học và nghiên cứu khoa học; Các phương pháp nghiên cứu trong Thể dục thể thao; Tiến trình nghiên cứu một đề tài khoa học; Các kỹ năng cần thiết để xây dựng đề cương, vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu.	2	5	- Có giáo trình môn học; Tham dự đầy đủ các buổi học (10%). - Kiểm tra tự luận về kỹ năng chọn đề tài, sử dụng phương pháp để nghiên cứu (30%). - Kiểm tra tự luận về kỹ năng chọn đề tài, sử dụng phương pháp để nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu (60%).
5	Sinh lý học thể dục thể thao	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sinh lí học trong trong hoạt động TDTT: Những ảnh hưởng và biến đổi của các chức năng trong cơ thể trong quá trình tập luyện; Cơ sở sinh lý của các tố chất thể lực và các bài tập thể thao. Áp dụng có hiệu quả trong công tác giảng dạy và huấn luyện thể thao.	2	6	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. (10%) - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Chương 1, 2 (30%) - Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: (60%) **Tiến hành 1 trong 2 phương thức sau:** + Thi tự luận về kiến thức, kỹ năng của môn học. + Viết bài kiểm tra tổng kết (KTHP) về kiến thức, kỹ năng của môn học.
6	Đo lường, thống kê học trong TDTT	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đo lường và thống kê học trong TDTT; Thuần thục về phương pháp thu thập thông tin và xử lí số liệu về những dấu hiệu trong hoạt động thể dục thể thao; Áp dụng có hiệu quả trong công tác nghiên cứu khoa học TDTT.	2	6	- Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. (10%) - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Bài tập kiểm tra tự luận về kỹ năng xử lí và trình bày số liệu. (30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: (60%) **Tiến hành 1 trong 2 phương thức sau:** + Thi tự luận về kiến thức, kỹ năng của môn học. + Viết bài kiểm tra tổng kết (KTHP) về kiến thức, kỹ năng của môn học.
7	Ứng dụng CNTT trong dạy học	Học phần này giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về các thực hiện một giáo án điện tử giảng dạy môn thể dục, tự tạo những đoạn video clip về lĩnh vực thể thao, các kỹ thuật động tác, biên soạn bài giảng điện tử phục vụ cho công tác giảng dạy, đồng thời hướng dẫn người học các kỹ năng sử dụng Internet và tìm kiếm dữ liệu trên Internet.	1	6	- Kiểm tra giữa kỳ (thiết kế đoạn video), trọng số 40% - Kiểm tra kết thúc môn (thiết kế giáo án chuyên ngành), trọng số 60%
8	Y học Thể dục thể thao	1. Môn học này nhằm trang bị những kiến thức về Y sinh học thể dục thể thao để nghiên cứu và hoàn thiện quá trình giáo dục thể chất nhằm nâng cao sức khoẻ và thành tích thể thao. 2. Trên cơ sở hiểu biết, các giáo viên thể dục thể thao và huấn luyện viên sẽ vận dụng những kiến thức cơ bản của môn y học thể dục thể thao để thường xuyên kiểm tra sức khỏe định kỳ và đánh giá lượng vận động của vận động viên qua các bài tập, buổi tập, chu kỳ tập… đồng thời sử dụng các phương pháp hồi	2	6	1. Kiểm tra giữa kỳ: Tiểu luận/Bài tập: Chương 1,2. 2. Thi kết thúc học phần: Thi tự luận, thời gian 90 phút: chương 3,4,5. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 10% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phục sức khoẻ cho các vận động viên để nâng cao trình độ tập luyện và thành tích thể thao. 3. Sinh viên có thể kiểm tra và đánh giá hình thái, chức năng hệ cơ quan của cơ thể người trong quá trình hoạt động thể thể lực; Nhận biết được nguyên nhân chấn thương, các trạng thái bệnh lý thường gặp trong tập luyện và thi đấu thể thao, từ đó biết được những biện pháp sơ cấp cứu ban đầu khi gặp phải. 4. Ứng dụng trong công tác tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao trẻ của các môn thể thao.			
9	Tâm lý học Thể dục thể thao	Tâm lý học Thể dục Thể thao còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: - Những vấn đề chung của tâm lý học thể dục thể thao; - Đặc điểm tâm lý của hoạt động thể thao và cơ sở tâm lý học của quá trình giảng dạy kỹ thuật - đào tạo VĐV thể thao; - Ngoài ra còn trang bị những kiến thức về kỹ năng, kỹ xảo chuyên môn nhằm giúp cho người học vận dụng các kiến thức trong học phần vào hoạt động sư phạm trong tương lai và các phẩm chất nghề nghiệp thuộc lĩnh vực thể thao.	2	7	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%) - Tham gia học đầy đủ 30 tiết, nghỉ không quá 20 % số tiết của môn học. - Chủ động, tích cực phát biểu ý kiến. 2. KT: Kiểm tra thường kì: Thực hiện 1 hoặc 2 bài kiểm tra. (30%) 3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần - Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Vệ sinh học đường	1. Tìm hiểu vai trò dinh dưỡng của các vitamin, axit amin, axit béo cần thiết cũng như mối liên quan giữa chế độ ăn với các hoạt động thể thao và các căn bệnh mạn tính. Những hiểu biết về dinh dưỡng là điều không thể thiếu được đối với những sinh viên chuyên ngành thể thao, cán bộ , giáo viên, huấn luyện viên và các vận động viên thể thao cũng như những người tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, kéo dài tuổi thọ cho vận động viên. 2. Thông qua việc ăn uống, con người nhận được chất dinh dưỡng là một nhu cầu sinh học cơ bản của con người. Ăn uống cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết giúp con người duy trì sự sống và sinh trưởng. Vì vậy, cần có một chế độ ăn uống hợp lí, đủ về chất lượng, phù hợp với lứa tuổi, với thể trạng, hoạt động nghề nghiệp… nhằm đảm bảo tốt cho sức khỏe. Bên cạnh đó, môn học góp phần hình thành thói quen thường xuyên tập luyện TDTT một cách khoa học và hệ thống. Biết tự nâng cao sức khỏe, tránh những ảnh hưởng xấu tác động từ môi trường bên ngoài.	2	4	1. Kiểm tra giữa kỳ: Tiểu luận/Bài tập: Nguyên nhân và các yếu tố làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Nguyên nhân và biện pháp phòng chống một số bệnh tật thường gặp trong trường học. 2. Thi kết thúc môn: Thi tự luận: Dinh dưỡng thể thao và những nguyên tắc vệ sinh trong tập luyện và thi đấu TDTT. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 10% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
11	Giáo dục học TDTT	Học phần trang bị cho sinh viên nắm được kiến thức về những vấn đề cơ bản chung của Giáo dục học TDTT, các quá trình sư phạm của giáo dục, sự phát triển nhân cách trong TDTT, nguyên tắc và phương pháp trong giáo dục TDTT. Vận dụng được kiến thức cơ bản giải quyết các vấn đề về giáo dục trong TDTT.	2	4	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%) - Tham gia học đầy đủ 30 tiết, nghỉ không quá 20 % số tiết của môn học. - Chủ động, tích cực phát biểu ý kiến.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					2. KT: Kiểm tra thường kì: Thực hiện 1 hoặc 2 bài kiểm tra. (30%) 3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần - Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
12	Kinh tế học thể dục thể thao	1. Nghiên cứu hoạt động kinh tế của thể dục thể thao nhằm mục đích làm rõ lợi ích kinh tế trong hoạt động thể dục thể thao gắn liền với lợi ích xã hội của sự nghiệp thể dục thể thao. Ngành thể thao không chỉ cung cấp cho xã hội những thành quả hữu ích về văn hóa xã hội mà còn cung cấp các sản phẩm dịch vụ thể dục thể thao về sức khoẻ tinh thần. 2. Nghiên cứu những quy luật kinh tế vận hành trong lĩnh vực thể dục thể thao và những đặc điểm của nó thì mới có thể xử lý một cách đúng đắn các quan hệ kinh tế trong lĩnh vực thể dục thể thao, cải tiến quản lý sự nghiệp thể dục thể thao, cải cách cơ chế vận hành và thể chế quản lý thể dục thể thao, phát huy tối đa vai trò của sản nghiệp thể dục thể thao trong nền kinh tế quốc dân theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	2	4	1. Đánh giá định kỳ： Tiểu luận/ bài tập về nhà： Phân tích sự khác biệt về bản chất hoạt động TDTT, phúc lợi xã hội và hoạt động TDTT mang tính kinh tế; Nhưng quy luật kinh tế trong hoạt động dich vụ TDTT. 2. Đánh giá cuối kỳ： Bài thi tự luận： Phần 2 và Phần 3 Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 10% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
13	Giải phẫu người	Học phần Giải phẫu người trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản:	2	4	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%). 2. KT: Kiểm tra thường kì: Theo nội dung được giảng viên phân công.(30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Môn học này làm cơ sở khoa học cho các môn học có liên quan tới hình thái, cấu tạo của cơ thể người như sinh lý thể thao; sinh hoá thể thao; sinh cơ thể thao; Y học thể thao; đo lường TDTT … nhằm giúp cho sinh viên ứng dụng thực tiễn vào công tác giảng dạy, huấn luyện thể thao và nghiên cứu khoa học TDTT. - Mối quan hệ qua lại (điều khiển và chịu điều khiển) của các hệ thống cơ quan trong hoạt động của một cơ thể thống nhất cùng những yếu tố ảnh hưởng từ môi trường sống đến cấu trúc- chức năng của các hệ thống cơ quan và toàn bộ cơ thể.			3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần -Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
14	Quản lý và lịch sử TDTT	Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững những kiến thức về nguồn gốc và lịch sử phát triển của TDTT ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các chủ trương, chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước và của ngành thuộc lĩnh vực TDTT. Trên cơ sở đó, sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí to lớn của TDTT trong đời sống con người. Vận dụng đúng các nguyên tắc, phương pháp, các phương tiện cần thiết vào việc xây dựng kế hoạch và tổ chức quản lý các hoạt động TDTT quần chúng, thể thao trường học để đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển tài năng thể thao trong nhà trường các cấp.	2	7	1- Đánh giá chuyên cần: - Đánh giá tự học, tự nghiên cứu 10% 2. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên : 20% 3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60% ***(Đánh giá kết quả học tập trực tuyến: Lấy điểm bài thu hoạch làm điểm thi kết thúc môn 60%)***
15	Sinh cơ học TDTT	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức như: - Cơ sở lý thuyết lực học thực dụng thể thao giải	2	7	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%). 2. KT: Kiểm tra thường kì: Theo nội dung được giảng viên phân công.(30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thích các qui luật chuyển động của cơ thể người tập khi thực hiện các kỹ thuật thể thao. - Nghiên cứu sinh cơ học bộ máy vận động cơ, xương cơ bản của cơ thể con người trong quá trình tham gia vận động các môn thể thao. - Giúp người học tiếp cận phương pháp nghiên cứu sinh cơ học thể dục thể thao, phân tích lực học của các động tác kỹ thuật, các nguyên lý học khi hoàn thành động tác thể thao.			3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần -Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
16	Sinh hóa học TDTT	- Sinh hóa thể dục thể thao cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hóa học, quá trình chuyển hóa của chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hóa và chức năng trong cơ thể. - Xúc tác sinh học, vai trò của xúc tác sinh học đối với quá trình chuyển hóa các chất trong cơ thể và đặc điểm vai trò của enzim, vitamin, hormone. - Đặc điểm, vai trò sinh học, phân loại và chuyển hóa gluxit, lipit, protein trong cơ thể. - Tái tổng hợp ATP trong hoạt động cơ với cường độ và thời gian khác nhau. - Các quy luật sinh hóa của quá trình giáo dục thể chất - Cơ sở sinh hóa của sự phát triển các tố chất thể lực- sức mạnh tốc độ và sức bền.	2	7	1. CC: Chuyên cần và tích cực phát biểu ý kiến (10%). 2. KT: Kiểm tra thường kì: Theo nội dung được giảng viên phân công.(30%) 3. T: Thi kết thúc môn học : (60%) - Nội dung thi: toàn bộ học phần -Hình thức thi: thi theo lịch của nhà trường, bài viết tự luận, không sử dụng tài liệu.
17	Thể dục cơ bản	Người học nắm vững các kiến thức và thực hiện thuần thục các kỹ thuật, động tác cơ bản trong đội hình đội	2	1	- Kiểm tra thực hành thường kỳ (bài thể

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngũ và các bài thể dục tay không, với dụng cụ; nắm được phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức tập luyện các bài tập thể dục cơ bản, có được năng lực vận dụng những kỹ năng thực hành sư phạm của môn thể dục cơ bản và tổ chức giảng dạy, có năng lực tổ chức và hướng dẫn tập luyện các nội dung của thể dục cơ bản cho các đối tượng học sinh ở phổ thông.			dục phát triển chung), trọng số 30% - Kiểm tra thực hành cuối kỳ (điều khiển đội hình đội ngũ), trọng số 70%
18	Điền kinh và phương pháp 1	1. Nội dung của học phần này trang bị cho sinh viên những nguyên lý kỹ thuật cơ bản các nội dung: Đi bộ thể thao - Chạy cự ly trung bình, việt dã - Đẩy tạ vai hướng ném và Ném bóng. 2. Cách thức và phương pháp tập luyện thực hành thuần thục kỹ thuật động tác, nâng cao thể lực, bồi dưỡng phương pháp giảng dạy- trọng tài và thi đấu, các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập. 3. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở TDTT, tỉnh, thành ngành và trong hệ thống giáo dục thể chất ở các trường học.	3	2	1. Thường kỳ: Bài tập về nhà (tiểu luận) về nội dung phương pháp giảng dạy và phương pháp trọng tài. 2. Đánh giá cuối kỳ: Thực hành SV chọn 1 trong 2 nội dung: Chạy trung bình (nam 1500m, nữ 800m) và Đẩy tạ vai hướng ném (nam 5kg, nữ 3kg) Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
19	Bóng chuyền và phương pháp	Học phần trang bị cho người học kiến thức về sự hình thành và phát triển môn bóng chuyền, các kỹ chiến thuật cơ bản, các phương pháp giảng dạy và	3	3	1. Sinh viên nghỉ học không quá 20% số tiết *(nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra)*. 2. Kiểm tra thường kỳ: Lý thuyết và biên

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		huấn luyện bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài trong môn bóng chuyền. Trên cơ sở đó người học tự tập luyện để nâng cao sức khoẻ và nâng cao trình độ chuyên môn cho bản thân, phục vụ tốt cho công tác giảng dạy sau khi ra trường.			soan giáo án dạy môn Bóng chuyền (30%). 3. Thi kết thúc môn (60%) - Chuyền bóng cao tay 10 quả - Đệm bóng (Chuyền bóng thấp tay) 10 quả - Đập bóng vị trí số 2-4: 10 quả - Phát bóng cao tay: 10 quả.
20	Bóng đá và phương pháp	Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về luật thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện kỹ thuật, luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được những nội dung cơ bản như: Đá bóng bằng má trong, đá bóng bằng má ngoài, đá bóng bằng mua bàn chân, đá bóng bằng lòng bàn chân, nhận bóng bằng gan bàn chân, Dẫn bóng lòn cọt sút cầu môn. Đồng thời, thông qua môn học giúp sinh viên nắm được kỹ năng - kỹ xảo thực hành môn học, cũng như biết được phương pháp giảng dạy các kỹ thuật động tác cơ bản phục vụ tốt cho công tác giảng dạy sau khi ra trường.	3	3	1. Sinh viên nghỉ học không quá 20% số tiết *(nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra)*. 2. Kiểm tra thường kỳ: Lý thuyết - Luật và biên soan giáo án dạy môn Bóng chuyền (30%). 3. Thi kết thúc môn (60%) - Kỹ thuật đá dẫn bóng lòn cọc sút cầu môn cự ly 20m - Soạn điều lệ giải và tổ chức giải
21	Điền kinh và phương pháp 2	1. Trang bị cho sinh viên những nguyên lý kỹ thuật cơ bản các môn thể thao: Chạy cự ly ngắn, nhảy cao kiểu bước qua và nhảy xa kiểu ngồi. 2. Bổ sung những kiến thức cơ bản về môn chạy cự ly ngắn, nhảy cao kiểu bước qua và nhảy xa kiểu	3	3	1. Thường kỳ: Bài tập về nhà (tiểu luận) về nội dung phương pháp giảng dạy và phương pháp trọng tài. 2. Đánh giá cuối kỳ: Thực hành SV chọn 1 trong 3 nội dung： Chạy cự ly ngắn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngồi; thực hành được các giai đoạn kỹ thuật động tác của từng nội dung môn học; biết giảng dạy và huấn luyện; làm tốt công tác trọng tài thi đấu; lựa chọn các bài tập bổ trợ chuyên môn để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động. 3. Hướng dẫn cách thức và phương pháp tập luyện thực hành thuần thục kỹ thuật động tác, phát triển thể lực và nâng cao thành tích chuyên môn. 4. Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, phương pháp trọng tài và thi đấu, các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập; Năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở TDTT, tỉnh, thành ngành và trong hệ thống giáo dục thể chất ở các trường học.			100m, Nhảy cao kiểu bước qua, Nhảy xa kiểu ngồi Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra).
22	Trò chơi vận động	Học phần giúp cho sinh viên hiểu được lịch sử, bản chất của trò chơi vận động; hiểu được vai trò và tác dụng của trò chơi vận động trong đời sống xã hội và trong học đường. Cơ sở lý luận về nguyên tắc, phương pháp lựa chọn, biên soạn và tổ chức hướng dẫn trò chơi vận động. Giới thiệu và thực hành một số trò chơi vận động; thực hành phương pháp hướng dẫn trò chơi vận động.	1	3	1. Kiểm tra thực hành thường kỳ: Biên soạn và hướng dẫn trò chơi vận động (30%) 2. Kiểm tra thực hành cuối kỳ: Tổ chức hội thi trò chơi vận động (kiểm tra tập thể) 70%.
23	Cầu lông và phương pháp	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận chung của môn học; Biết và thực hiện chính xác được những kỹ thuật cơ bản, qua đó có được kỹ năng-kỹ xảo thực hành môn học, cũng như vận dụng được	3	4	- Đánh cầu cao trên đầu vào ô cuối sân 6.1m x 0.72m (10 quả) (25%). - Giao cầu thấp gần trái tay vào ô 0,5 x

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào thực tiễn, phục vụ tốt cho công tác giảng dạy sau khi ra trường.			3,05m (10 quả) (25%). - Phương pháp giảng dạy (Phân tích, thị phạm và tổ chức tập luyện một kỹ thuật bất kỳ bốc thăm được) (25%). - Thực hành làm trọng tài thi đấu đôi (Điều hành trận đấu 11 điểm. Kết quả được đánh giá theo mức độ hoàn thành căn cứ vào năng lực điều khiển trận đấu như: Nói to rõ, tính quyết đoán, không bị lỗi,...); Tổ chức một giải thi đấu cầu lông (25%).
24	Điền kinh và phương pháp 3	Nội dung của học phần này trang bị cho sinh viên những nguyên lý kỹ thuật cơ bản ở nội dung nhảy cao kiểu úp bụng và nhảy xa ưỡn thân trong môn điền kinh. Cách thức và phương pháp tập luyện kỹ thuật động tác nội dung môn học thuần thục, phát triển nâng cao tố chất thể lực, bồi dưỡng phương pháp giảng dạy - phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở TDTT, tỉnh, thành ngành và trong hệ thống giáo dục thể chất ở các trường học.	3	4	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra). 2. Đánh giá cuối kỳ: 70% - Bài thi thực hành 1: Nhảy cao kiểu Úp bụng; - Bài thi thực hành 2: nhảy xa Ưỡn thân; - Bài thi thực hành 3: Tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.
25	Bóng rổ và phương pháp	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ, chiến thuật bóng rổ, luật và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài. Trang bị cho người học những kiến thức về phương pháp giảng dạy cho các đối tượng ở cơ sở. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và nâng cao trình độ chuyên môn của bóng rổ, giúp sinh viên có kiến thức để giảng	3	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định (nếu vắng quá số tiết qui định sinh viên không được tham dự kiểm tra và đánh giá đầu ra). 2. Thi thực hành: 100%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dạy tốt chương trình tự chọn môn bóng rổ ở trường phổ thông. Biết cách tổ chức một giải thi đấu bong rổ theo đúng quy định, cũng như thực hành được công tác làm trọng tài bóng rổ, từ đó vận dụng vào công tác sau khi ra trường.			- Tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao 10 quả. - Dẫn bóng ném rổ 1 tay trên cao 10 quả. - Phương pháp giảng dạy (Phân tích, thị phạm và tổ chức tập luyện một kỹ thuật bất kỳ bốc thăm được). - Thực hành làm trọng tài thi đấu (Điều hành trận đấu. Kết quả được đánh giá theo mức độ hoàn thành căn cứ vào năng lực điều khiển trận đấu như: Tính tự tin thổi còi, di chuyển đúng luật, ra hiệu lệnh chính xác...).
26	Đá cầu và phương pháp	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về môn Đá Cầu về: Kỹ thuật, chiến thuật và phương pháp tập luyện. Luật, phương pháp tổ chức và trọng tài; Sử dụng thuần thục các phương pháp tập luyện và có khả năng giảng dạy kỹ thuật, chiến thuật; Áp dụng có hiệu quả trong công tác học tập, giảng dạy và điều hành tổ chức thi đấu môn Đá Cầu ở cấp cơ sở.	3	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. 3. Thi thực hành: 70% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. Phương pháp trọng tài.
27	Bơi lội và phương pháp	- Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử, vị trí tác dụng của môn bơi lội; Các khái niệm, nguyên lý kỹ thuật và nguyên tắc, phương pháp tổ chức giảng dạy. Trang bị kỹ năng bơi thực dụng và phương pháp cứu đuối. Cách thức tổ chức trọng tài thi đấu và các	3	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Luật Bơi lội và Phương pháp giảng dạy môn Bơi lội. 3. Thi thực hành: 70%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học môn bơi. - Trong đó, học phần trang bị cho sinh viên những kỹ thuật cơ bản của hai kiểu bơi Trườn sấp và kiểu bơi ếch, các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn; Có năng lực tổ chức hoạt động TDTT quần chúng, đáp ứng với các yêu cầu phát triển TDTT trong giai đoạn đổi mới hiện nay. Khả năng tư duy sáng tạo, tự nghiên cứu tài liệu để không ngừng nâng cao trình độ, vươn lên đáp ứng những yêu cầu mới cao hơn.			- Thi thực hành bơi ếch. - Thi thực hành bơi trườn sấp. - Bơi 50m tính thành tích.
28	Thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về bộ môn thể dục đồng diễn, các loại bài tập, nguyên tắc và phương pháp biên soạn, phương pháp tổ chức tập luyện kết hợp với âm nhạc. Hướng dẫn phương pháp giảng dạy, tổ chức và hướng dẫn tập luyện các nội dung thể dục đồng diễn cho các đối tượng ở trường phổ thông. Thiết kế, biên soạn và thực hiện được các bài tập thể dục nhịp điệu và đồng diễn với qui mô nhỏ và trung bình.	2	6	- Kiểm tra giữa kỳ (bài đồng diễn theo nhóm), trọng số 30% - Kiểm tra kết thúc môn học (bài đồng diễn hoàn chỉnh), trọng số 70%
29	Võ thuật và phương pháp	Học phần trang bị cho sinh viên có thể nắm được toàn bộ hệ thống kỹ thuật; hệ thống quyền thuật; hệ thống đối luyện từ cơ bản đến phức tạp; hệ thống kiến thức về thi đấu của Karate thông qua giao đấu có quy ước - tự do- thể thao của Karate và sự phân loại theo chức năng của nó. Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về phân tích kỹ thuật, phương pháp giảng dạy quyền thuật ở trình độ cơ bản đối với một số bài quyền bật thấp. Bên cạnh đó, người học còn được tập luyện với các tình huống tự vệ chiến đấu để bảo vệ bản thân và khống chế người tấn công.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Luật và Phương pháp giảng dạy môn Võ. 3. Thi thực hành: 70% - Chương 1,2,3,4 (Quyền + kỹ thuật + đối luyện + thể lực)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
30	Bóng bàn	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn Bóng bàn trên thế giới và ở Việt Nam, luật và phương pháp trọng tài. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được những nội dung cơ bản như: Cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật líp bóng, kỹ thuật gò bóng, kỹ thuật giao bóng.	2	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Luật và Phương pháp giảng dạy môn Bóng bàn. 3. Thi thực hành: 70% - Líp bóng thuận tay. - Líp bóng trái tay. * Mỗi kỹ thuật 10 quả (1 quả / 1 điểm)
31	Bóng đá chuyên sâu 1	- Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững những cơ sở lý luận quá trình hình thành và phát triển môn bóng đá, luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp trọng tài, phương pháp giảng dạy bóng đá. - Kỹ năng phân tích về mặt lý luận các kỹ thuật động tác có độ khó trên cơ sở phần kỹ thuật cơ bản sinh viên đã được học. - Có được những kiến thức sư phạm cần thiết về các nội dung đã học giúp sinh viên giảng dạy và tổ chức hướng dẫn lại cho các đối tượng khác	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) -Biên soạn điều lệ giải, tổ chức giải tứ hùng, thực hành phương pháp trọng tài theo nhóm phân công 3. Thi thực hành: 70% -Tâng bóng 100 lần luân phiên bằng mu chính diện - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng cạnh trong chân thuận cự ly 15m. (10 quả) - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng mu trong chân thuận cự ly 25m. (10 quả)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Dẫn bóng qua cọc sút vào cầu môn 2mx3m tính thời gian, cự ly cọc 5m:1:1:1:1:1:15m (5 quả). - Sút bóng luân phiên vào 2 cầu môn đối diện, cự ly 40m (5 quả/1cầu môn) - Thể lực test cooper "12 phút = 2700m = 5 điểm (1 điểm=+/- 100m
32	Bóng đá chuyên sâu 2	- Học phần trang bị cho sinh viên có hệ thống cơ sở lý luận về nguyên lý kỹ thuật thực hiện các kỹ thuật thực hành bóng đá đã. - Nắm được phương pháp huấn luyện thông qua giáo án huấn luyện các đội nhóm hoạt động ngoại khóa, đội tuyển bóng đá trường và các giải đấu. - Sinh viên có được những kiến thức cần thiết về kỹ-chiến thuật giúp sinh viên tự tổ chức tập luyện và tổ chức huấn luyện các đội bóng tham dự các giải đấu trong tương lai.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Phương pháp huấn luyện các kỹ- chiến thuật trong thi đấu bóng đá. 3. Thi thực hành: 70% - Tâng bóng 200 lần luân phiên bằng mu chính diện - Tâng bóng 12 điểm chạm - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng cạnh trong luân phiên chân thuận và chân không thuận cự ly 15m. (10 quả) - Đá bóng chuẩn trực tiếp vào cầu môn 2mx3m bằng mu trong luân phiên chân thuận và chân không thuận, cự ly 25m. (10 quả). - Dẫn bóng qua cọc sút vào cầu môn 2mx3m tính thời gian, cự ly cọc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					5m:1:1:1:1:1:15m (5 quả) - Tổ chức huấn luyện một kỹ thuật bóng đá. Thể lực: 6x30m, 3x60m, 2x100m
33	Bóng chuyền chuyên sâu 1	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản và thực hiện thuần thục các kỹ thuật, nắm được phương pháp giảng dạy, huấn luyện và tổ chức tập luyện của môn bóng chuyền, có năng lực tổ chức và hướng dẫn tập luyện các nội dung của cơ bản cho các đối tượng học sinh ở phổ thông và trung học cơ sở.	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) -Biên soạn điều lệ giải, tổ chức giải, thực hành phương pháp trọng tài theo nhóm phân công. 3. Thi thực hành: 70% - Chuyền bóng cao tay di chuyển (10 quả/1 quả 1 điểm); - Đệm bóng thấp tay trước mặt di chuyển (10 quả/1 quả 1 điểm); - Phát bóng cao tay trước mặt (10 quả/1 quả 1 điểm);
34	Bóng chuyền chuyên sâu 2	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hiện thuần thục các kỹ thuật, nắm được phương pháp giảng dạy, huấn luyện và tổ chức tập luyện của môn bóng chuyền, có năng lực truyền đạt và huấn luyện cho các đối tượng học sinh ở phổ thông và trung học cơ sở tham dự giải.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ (30%) - Phương pháp huấn luyện các kỹ- chiến thuật trong thi đấu bóng chuyền. 3. Thi thực hành: 70% - Đập bóng chính diện theo phương lấy đà số 4 và số 2 (10 quả/1 quả 1 điểm); - Nhảy phát bóng tấn công (10 quả/1 quả

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					1 điểm); - Phối hợp tấn công nhanh và biên ; - Chiến thuật phòng thủ.
35	Cầu lông chuyên sâu 1	**1.** Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững kiến thức và hoàn thiện các kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật đánh cầu cơ bản của môn cầu lông. Sinh viên có được các kiến thức sư phạm cần thiết về các nội dung đã học để giảng dạy và tổ chức hướng dẫn lại các nội dung đã học cho các đối tượng khác. **2.** Thực hành được các bài tập phối hợp trong cầu lông giữa các kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật đánh cầu nhằm trang bị cho sinh viên thực hiện được cách di chuyển đến các góc trên sân đánh cầu một cách dễ dàng.	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Đập cầu dọc biên vào ô 6.7m x 1m (10 quả). - Chặt cầu chéo sân vào ô sát 2 góc lưới 1.5m x 1.5m (mỗi góc 10 quả)
36	Cầu lông chuyên sâu 2	**1.** Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững kiến thức chiến thuật thi đấu đơn và thi đấu đôi từ vị trí đứng trong giao cầu, cách đánh cầu và cách phối hợp di chuyển trong đánh đôi. Sinh viên có được các kiến thức về chiến thuật cầu lông để vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu. **2.** Thực hành được các bài tập chiến thuật giao cầu, chiến thuật đánh cầu trong thi đấu đơn và thi đấu đôi, rèn luyện cách phối hợp các đường cầu từ đây sinh viên vừa trang bị kỹ chiến thuật vừa trang bị thể lực để vận dụng vào tập luyện và thi đấu có hiệu quả.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% Tại chỗ đánh cầu vào 4 điểm là 4 góc sân 1.2m x 1.2m (Có người phục vụ, đánh cầu cao vào 2 góc cuối sân, chém cầu vào 2 góc trên lưới). Thực hiện mỗi góc 10 quả. Điểm được tính là điểm trung bình cộng số quả cầu vào ô.
37	Bóng ném	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, luật chơi. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và nâng cao trình độ	1	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên môn của bóng ném, giúp sinh viên có kiến thức và yêu thích môn bóng ném.			quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% **<u>Liên hoàn</u>**: - Chuyền bóng; Di chuyển không bóng; - Di động dẫn bóng thực hiện 3 bước ném cầu môn bằng kỹ thuật một tay trên vai (có tính thời gian).
38	Thể dục tự do	1. Nắm vững những kiến thức cơ bản về hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản trong thể dục tự do và các động tác kỹ thuật chủ yếu trong quá trình hoạt động thể dục. 2. Sinh viên phải nắm và thực hiện được một số kỹ năng thực hành động tác nhào lộn trong môn thể dục tự do như lộn cuộn trước, lộn chống nghiêng, các động tác vũ đạo trong thể dục… 3. Đây là học phần cơ bản nhất mà một người học thể thao cần phải có, sinh viên có thể vận dụng tốt các động tác nhào lộn trong môn thể dục tự do vào việc bổ trợ một số môn thể thao như : bóng ném, bóng rổ, điền kinh…..	1	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% **Tổ chức cho sinh viên kiểm tra bài liên hoàn cá nhân**
39	Cờ vua	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn Cờ vua trên thế giới và ở Việt Nam, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, một số điều luật cơ bản và cách chơi.	1	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% **Thi đấu 1 ván cờ, thực hiện các nước đi và tính điểm.**
40	Quần vợt	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn		7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quần vợt trên thế giới và ở Việt Nam, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, một số điều luật cơ bản và cách chơi. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được những kỹ thuật động tác cơ bản như: Cách cầm vợt và các bài tập cảm giác bóng, đánh bóng xoáy lên bên phải, đánh bóng xoáy lên bên trái bằng 1 tay, đánh bóng xoáy lên bên trái bằng 2 tay, kỹ thuật giao bóng. Đồng thời, thông qua môn học giúp sinh viên nắm được kỹ năng- kỹ xảo thực hành môn học, cũng như biết được cách thức tổ chức và bắt trọng tài môn quần vợt.	1		quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Kỹ thuật đánh bóng thuận tay vào ô 10 quả (1 quả 1 điểm)' - Kỹ thuật đánh bóng trái tay vào ô 10 quả (1 quả 1 điểm); - Kỹ thuật giao bóng vào ô 10 quả (1 quả 1 điểm).
41	Rèn luyện NVSPTX1	Học phần giúp sinh viên hình thành thái độ, kỹ năng, tác phong, phẩm chất đạo đức của một người giáo viên. Giúp người học biết được các nguyên lý kỹ thuật cơ bản của các môn TDTT, phương pháp phân tích, thị phạm và hướng dẫn kỹ thuật động tác, tổ chức các hoạt động giáo dục bằng nhiều hình thức khác nhau. Vận dụng các kiến thức về giao tiếp sư phạm, xử lý các tình huống sư phạm, cách thức trình bày văn bản vào hoạt động giáo dục và giảng dạy.	2	3	- Kiểm tra vấn đáp giữa kỳ, trọng số 40% - Kiểm tra thực hành cuối kỳ, trọng số 60%
42	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Nội dung của học phần này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học của tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo, vai trò của hoạt động trải nghiệm sáng tạo đối với việc hình thành và phát triển nhân cách của học sinh; Biết cách vận dụng các nội dung, hình thức, phương pháp và cách thức đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Đồng thời, môn học là cơ sở đánh giá khả năng phát huy, sáng tạo và năng lực của sinh viên, tạo tiền đề cho công tác giáo dục sau khi ra trường.	2	4	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 40% - Tích cực phát biểu nhằm xây dựng kiến thức môn học. - Có ý kiến tích cực trong các buổi thảo luận, thực hành.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ. 3. Thi thực hành: 60% - Lập kế hoặc và là bài tiểu luận Hoạt động trải nghiêm theo chủ đề (giáo viên nêu chủ đề).
43	Thực tập cơ sở	Môn học thực tập sư phạm hình thành cho sinh viên kỹ năng sư phạm như: kỹ năng thiết kế dạy học, kỹ năng giảng dạy, kỹ năng kiểm tra đánh giá thành quả học tập. Ngoài ra, hình thành kỹ năng giao tiếp và lòng yêu nghề cho người học. Đây là học phần bắt buộc, quan trọng để giúp cho sinh viên có được khả năng sư phạm đáp ứng nhiệm vụ người giáo viên, tìm hiểu về kiến tập sư phạm.	6	6	1. Chuyên cần: - Thực hiện đầy đủ số tiết theo quy định. - Ý thức tham gia tốt. 2. Tìm hiểu CSKT: - So sánh thực tế hoạt động của trường với kiến thức đã học. - Trình bày tổng quan về hoạt động của một CSKT. - Trình bày cơ cấu tổ chức, chức năng của một CSKT. 3. Kiến tập dạy học: - Trình bày vai trò và công việc thực tế của một giáo viên trong hoạt động dạy học. 4. Kiến tập chủ nhiệm - Trình bày được vai trò và công việc thực tế của một giáo viên trong hoạt động chủ nhiệm. 5. Ý thức và nhận thức nghề nghiệp - Trình bày nhận thức về nghề nghiệp và thái độ trong việc rèn luyện và học tập. - Ý thức tuân thủ các quy định và nội quy của trường đến kiến tập.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao trong quá trình kiến tập.
44	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần giúp sinh viên nắm vững cấu trúc của buổi lên lớp và phương pháp biên soạn giáo án giảng dạy môn thể dục. Tìm hiểu và xác định đúng nội dung chương trình của cấp học, lớp học và tiết học, vận dung các yêu cầu về đổi mới phương pháp giảng dạy và tổ chức tập luyện vào việc biên soạn giáo án, dự đoán và đưa ra cách xử lý các tình huống sư phạm trong dạy học cho phù hợp với đối tượng và điều kiện của nhà trường phổ thông.Tham gia dự giờ ở trương phổ thông (theo kế hoạch), tham gia trợ giảng và tập giảng trên lớp theo yêu của giáo viên giảng dạy. Từ đó hình thành thái độ, kỹ năng, tác phong, phẩm chất đạo đức của một người giáo viên.	2	5	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 40% Biên soạn giáo án, dự giờ, tập giảng trên lớp (thị phạm, phân tích kỹ thuật và phương pháp tổ chức lớp học. 3. Thi thực hành: 60% Biên soạn giáo án và tập giảng trên lớp một tiết hoàn chỉnh theo chương trình phổ thông.
45	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần giúp sinh viên nắm vững cấu trúc của buổi lên lớp và phương pháp biên soạn giáo án giảng dạy môn thể dục. Lựa chọn và xác định đúng nội dung chương trình của từng cấp học, lớp học và tiết học, vận dung các yêu cầu về đổi mới phương pháp giảng dạy và tổ chức tập luyện vào việc biên soạn giáo án, dự đoán và đưa ra cách xử lý các tình huống sư phạm trong dạy học cho phù hợp với đối tượng và điều kiện của nhà trường phổ thông. Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học và thi đấu thể thao, tham gia tổ chức các hoạt động phong trào của nhà trường. Từ đó hình thành thái độ, kỹ năng, tác phong, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên và thực hiện tốt các chức năng xã hội của giáo dục, biết phối hợp tốt giữa nhà trường, gia đình học sinh và xã hội, có tinh	2	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 40% Biên soạn giáo án, dự giờ, tập giảng trên lớp (thị phạm, phân tích kỹ thuật và phương pháp tổ chức lớp học. 3. Thi thực hành: 60% Biên soạn giáo án và tập giảng trên lớp một tiết hoàn chỉnh theo chương trình phổ thông.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thần hợp tác tốt với đồng nghiệp và xây dựng môi trường làm việc thân thiện.			
46	Bóng rổ chuyên sâu 1	Sau khi kết thúc học phần chuyên sâu 1 sinh viên hoàn thiện nâng cao các kỹ thuật cơ bản đồng thời cũng nắm bắt được các tư duy chiến thuật trong bóng. Biết được phương pháp giảng dạy, trọng tài, tổ chức thi đấu…và hướng dẫn cơ bản được chiến thuật của môn bóng rổ. Qua đó sinh viên cũng được rèn luyện học hỏi thêm các phẩm chất đạo đức tốt, có được tinh thần đồng đội đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập cũng như trong cuộc sống	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Tại chỗ ném rổ 15 quả - Hai bước lên rổ 15 quả - Tại chỗ nhảy ném rổ 15 quả
47	Bóng rổ chuyên sâu 2	Sau khi kết thúc học phần chuyên sâu 2 sinh viên hình thành các kỹ năng kỹ xảo vận động của kỹ thuật môn bóng rổ. Biết được phương pháp giảng dạy, trọng tài, tổ chức thi đấu…và hướng dẫn được chiến thuật của môn bóng rổ. Qua đó sinh viên cũng được rèn luyện học hỏi thêm các phẩm chất đạo đức tốt, có được tinh thần đồng đội đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập cũng như trong cuộc sống.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Di chuyển dẫn bóng vòng số 8 thực hiện hai bước lên rổ (s) - Di chuyển bắt bóng ở ba góc 45^0, 90^0, 135^0 nhảy ném rổ 15 quả
48	Đá cầu chuyên sâu 1	Tập luyên chuyên sâu nâng cao các yếu tố kỹ thuật, tư duy chiến thuật chiến thuật và các tố chất thể lực chuyên môn. Giúp người học sử dụng thuần thục các kỹ thuật, chiến thuật và có nền tảng thể lực chuyên môn tốt. Áp dụng có hiệu quả trong công tác học tập, giảng dạy, thi đấu và huấn luyện môn Đá Cầu ở cấp cơ sở	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 30% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. 3. Thi thực hành: 70% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. Phương pháp trọng tài.
49	Đá cầu chuyên sâu 2	Tiếp tục tập luyện nâng cao các yếu tố kỹ thuật, tư duy chiến thuật chiến thuật và các tố chất thể lực chuyên	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn đã hình thành trước đó. Phát huy các kỹ thuật, chiến thuật và có nền tảng thể lực chuyên môn. Áp dụng có hiệu quả cao trong công tác học tập, giảng dạy, thi đấu và huấn luyện môn Đá Cầu. Nhằm nâng cao trình độ tập luyện môn Đá Cầu cho sinh viên.			của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi giữa kỳ: 30% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. 3. Thi thực hành: 70% - Bài tập kiểm tra về kỹ thuật, chiến thuật. Phương pháp trọng tài.
50	Điền kinh chuyên sâu 1	Học phần trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về môn Nhảy cao lưng qua xà, thực hành được các giai đoạn kỹ thuật động tác của từng nội dung môn học; Biết giảng dạy và huấn luyện; Hệ thống các loại bài tập phát triển thể chất và lựa chọn các bài tập bổ trợ chuyên môn để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.	3	6	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Biên soạn giáo án huấn luyện thực hành điền kinh (nội dung nhảy cao); - Bài thi thực hành 1: Nhảy cao kiểu lưng qua xà
51	Điền kinh chuyên sâu 2	Học phần trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về môn nhảy xa cắt kéo và nhảy tam cấp, thực hành được các giai đoạn kỹ thuật động tác của từng nội dung môn học; Biết giảng dạy và huấn luyện; Hệ thống các loại bài tập phát triển thể chất và lựa chọn các bài tập bổ trợ chuyên môn để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.	3	7	1. Sinh viên phải tham gia đủ thời gian học của học phần, thời gian nghỉ học không quá 20% số tiết qui định. 2. Thi thực hành: 100% - Biên soạn giáo án huấn luyện thực hành điền kinh (nội dung nhảy xa); - Bài thi thực hành 1: Nhảy xa kiểu cắt kéo.

12. Sư phạm Toán học

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Sư phạm Toán học	1	1	Tiểu luận
2	Toán cơ sở	2	1	Thi tập trung
3	Giải tích cổ điển 1	3	2	Thi tập trung
4	Đại số tuyến tính 2	2	2	Thi tập trung
5	Giải tích cổ điển 2	2	2	Thi tập trung
6	Hình học afin và Ơclit	3	3	Thi tập trung
7	Đại số đại cương	3	3	Thi tập trung
8	Hình học xạ ảnh	3	4	Thi tập trung
9	Phương pháp dạy học đại cương môn toán	3	4	Thi tập trung
10	Đại số sơ cấp	3	5	Thi tập trung
11	Hình học sơ cấp	3	6	Thi tập trung
12	Xác suất Thống kê	3	6	Thi tập trung
13	Tối ưu tuyến tính	2	4	Thi tập trung
14	Phương trình vi phân	2	4	Thi tập trung
15	Số học và lý thuyết số	3	5	Thi tập trung
16	Cơ sở giải tích hiện đại	3	5	Thi tập trung
17	Phương pháp dạy học giải tích và xác suất	3	5	Thi tập trung
18	Tiếng Anh chuyên ngành Toán	2	5	Bài tập lớn
19	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục toán học	2	5	Thi tập trung
20	Phương pháp dạy học đại số	2	6	Thi tập trung
21	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học toán	2	6	Nộp sản phẩm
22	Đa thức và nhân tử hóa	2	6	Thi tập trung
23	Hình học vi phân	3	7	Thi tập trung
24	Giải tích hàm	3	7	Thi tập trung
25	Phương pháp dạy học hình học	2	7	Thi tập trung
26	Dạy học toán trung học theo STEM	2	7	Nộp sản phẩm
27	Phương trình nghiệm nguyên	2	7	Thi tập trung
28	Lý thuyết môđun	2	7	Thi tập trung
29	Giải tích lồi	2	7	Thi tập trung

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
30	Phương pháp tối ưu trong toán học phổ thông	2	7	Thi tập trung
31	Cơ sở lý thuyết xác suất	2	7	Thi tập trung
32	Lôgic toán nâng cao	2	7	Thi tập trung
33	Lý thuyết số nâng cao	2	7	Thi tập trung
34	Lý thuyết đồ thị	2	7	Thi tập trung
35	Nhập môn giải tích đa trị	2	7	Thi tập trung
36	Đánh giá kết quả học tập của học sinh trong quá trình dạy học môn Toán	2	7	Thi tập trung
37	Giải thuật máy tính cầm tay và ứng dụng vào giải toán phổ thông	2	7	Thi tập trung
38	Phương pháp tính và thuật toán	2	7	Thi tập trung
39	Rèn luyện NVSPTX1	1	2	Thực hành
40	Rèn luyện NVSPTX2	1	3	Thực hành
41	Rèn luyện NVSPTX3	1	4	Thực hành
42	Kiến tập sư phạm	6	6	Thực hành, báo cáo
43	Rèn luyện NVSPTX4	1	5	Thực hành
44	Rèn luyện NVSPTX5	1	6	Thực hành
45	Rèn luyện NVSPTX6	1	7	Thực hành
46	Thực tập tốt nghiệp	8	8	Thực hành, báo cáo
47	Tư duy và hoạt động của học sinh	2	8	Thi tập trung
48	Dạy học môn toán theo tiếp cận phát triển năng lực	2	8	Thi tập trung
49	Lý thuyết trường và Galoa	2	8	Thi tập trung
50	Cơ sở hình học	2	8	Thi tập trung
51	Hàm biến phức	2	8	Thi tập trung
52	Thống kê nâng cao	2	8	Thi tập trung
53	Latex và ứng dụng trong giảng dạy toán	2	8	Sản phẩm
54	STEM nâng cao	2	8	Sản phẩm
55	Thực hành giảng dạy toán tiếng Anh	2	8	Bài tập lớn

13. Sư phạm Tin học

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Sư phạm Tin học	1	1	Tiểu luận

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Toán rời rạc	3	1	Viết luận
3	Tin học căn bản	2	1	Trắc nghệm
4	Xác suất thống kê cho tin học	2	1	Viết luận
5	Lập trình căn bản	3	2	Viết luận
6	Lý thuyết đồ thị	2	2	Viết luận
7	Đại số tuyến tính	2	2	Viết luận
8	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	3	Viết luận
9	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	2	3	Viết luận
10	Lập trình trực quan	3	3	Bài tập lớn
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	4	Bài tập lớn
12	Hệ điều hành	2	5	Viết luận
13	Đồ án môn học 1	1	6	Báo cáo thuyết trình
14	Cơ sở dữ liệu	3	3	Viết luận
15	Lập trình hướng đối tượng	3	4	Viết luận
16	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo	3	5	Bài tập lớn
17	Nhập môn Mạng máy tính	2	5	Trắc nghiệm
18	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	5	Bài tập lớn
19	Đồ án môn học 2	1	7	Báo cáo thuyết trình
20	E - learning	3	7	Bài tập lớn
21	Lý luận dạy học Tin học	2	3	Viết luận
22	Phương pháp dạy học Tin học ở Tiểu học	2	4	Viết luận
23	Phương pháp dạy học Tin học ở THCS	2	5	Viết luận
24	Phương pháp dạy học Tin học ở THPT	2	6	Viết luận
25	Chuyên đề Luật CNTT, An ninh mạng, Sở hữu trí tuệ	1	3	Viết luận
26	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	4	Viết luận
27	Bảo mật thông tin	2	4	Viết luận
28	Ngôn ngữ lập trình JAVA	2	4	Bài tập lớn
29	Hệ cơ sở tri thức	2	4	Bài tập lớn
30	Hệ quản trị CSDL SQL Server	2	4	Bài tập lớn
31	Hệ quản trị CSDL My SQL và PostgreSQL	2	4	Bài tập lớn
32	Thiết kế đồ họa	2	4	Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Kỹ thuật số	2	5	Bài tập lớn
34	Thiết kế và tích hợp giao diện	2	5	Bài tập lớn
35	Bảo trì hệ thống máy tính	3	5	Bài tập lớn
36	Công cụ thiết kế bài giảng	2	5	Bài tập lớn
37	Dạy học Tin học theo STEM và trải nghiệm	2	6	Bài tập lớn
38	Lập trình .NET (C#)	3	6	Bài tập lớn
39	Kỹ nghệ phần mềm	2	6	Bài tập lớn
40	Tính toán song song	2	6	Bài tập lớn
41	IoT và ứng dụng	3	6	Bài tập lớn
42	Xử lý ảnh	3	6	Bài tập lớn
43	Xây dựng ứng dụng phân tán	2	6	Bài tập lớn
44	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	3	7	Bài tập lớn
45	Lập trình cho thiết bị di động	3	7	Bài tập lớn
46	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3	7	Bài tập lớn
47	Lập trình Web ASPX	3	7	Bài tập lớn
48	Lập trình Web PHP	3	7	Bài tập lớn
49	Thương mại điện tử	3	7	Bài tập lớn
50	An ninh mạng	3	7	Viết luận
51	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	7	Bài tập lớn
52	Khai phá dữ liệu	3	7	Bài tập lớn
53	Robot giáo dục	3	7	Bài tập lớn
54	ICT trong giáo dục phổ thông	2	7	Bài tập lớn
55	Lắp ráp và cài đặt máy tính	2	4	Bài tập lớn
56	Lập trình Python và ứng dụng	3	5	Bài tập lớn
57	PP kiểm tra đánh giá kết quả học tập Tin học	2	6	Bài tập lớn
58	Quản trị hệ thống mạng Windows	3	8	Bài tập lớn
59	Quản trị hệ thống mạng Linux	2	8	Bài tập lớn
60	Rèn luyện NVSPTX 1	1	4	Thực giảng
61	Rèn luyện NVSPTX 2	2	5	Thực giảng
62	Rèn luyện NVSPTX 3	2	6	Thực giảng
63	Rèn luyện NVSPTX 4	1	7	Thực giảng

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
64	Thực tập cơ sở	6	6	Thực giảng
65	Thực tập tốt nghiệp	8	8	Thực giảng
66	Khóa luận tốt nghiệp	6	8	Báo cáo thuyết trình
67	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	8	Bài tập lớn
68	Bồi dưỡng học sinh giỏi	3	8	Bài tập lớn

14. Sư phạm Vật lý

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	- Nắm được các khái niệm, thuật ngữ và phương pháp nghiên cứu thường dùng; Hiểu những lợi ích nghiên cứu khoa học (NCKH), nhận thức được tầm quan trọng của việc tìm hiểu vấn đề một cách có hệ thống và có phương pháp. - Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện đề cương nghiên cứu nhỏ về lĩnh vực ngôn ngữ, xã hội; áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học (PPNCKH) trong học tập, nghiên cứu và làm việc. Xác định được tính đạo đức theo yêu cầu thực hiện nghiên cứu khoa học.	2	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Bài thu hoạch (60%)
2	Toán cho Vật lý 1	- Nắm được những kiến thức cơ bản về giới hạn, phép tính vi phân, tích phân của hàm số một biến số, lí thuyết chuỗi và phương trình vi phân. - Sử dụng được những công cụ của giới hạn, phép tính vi phân, tích phân của hàm số một biến số, lí thuyết chuỗi, phương trình vi phân trong thực hành giải toán và vận dụng giải quyết một số vấn đề có liên quan.	2	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
3	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	- Trình bày và phân biệt được khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng của kỹ năng và kỹ năng mềm. Xác định được tầm quan trọng của mục tiêu và thiết lập mục tiêu. Đánh giá được chức năng, tầm quan trọng,	2	HK1	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương tiện, phương thức, phong cách, nguyên tắc của giao tiếp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe tích cực và kỹ năng phản hồi. Xây dựng được nhật ký thời gian, kế hoạch quản lý thời gian hiệu quả. Tổ chức tốt một tình huống giao tiếp, một buổi thuyết trình. Kiểm soát được căng thẳng, làm chủ cảm xúc bản thân. -Thành thạo các kỹ năng ứng xử và giao tiếp sư phạm chuẩn mực và hợp lý, kỹ năng làm việc nhóm và phát triển các mối quan hệ xã hội, viết, trình bày và thuyết trình được nội dung khoa học, kỹ năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên sư phạm Sinh học, kỹ năng phát triển các mối quan hệ xã hội. - Hình thành và phát triển một số kỹ năng mềm thiết yếu: giao tiếp, thiết lập mục tiêu, thuyết trình, làm việc nhóm, làm chủ cảm xúc, quản lý thời gian, tư duy sáng tạo. Từ đó vận dụng sáng tạo kỹ năng mềm vào học tập các môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu khoa học sau khi ra trường.			
4	Toán cho Vật lý 2	- Nắm được những nội dung tư duy toán học thông qua các nội dung phép tính vi phân, tích phân của hàm nhiều biến số và phương trình vi phân, hệ phương trình vi phân và hiểu được những kiến thức cơ bản của nội dung phép tính vi phân, tích phân của hàm nhiều biến số, tích phân đường, tích phân mặt và các ứng dụng của chúng trong việc giải các bài toán vật lý. Có kĩ năng sử dụng các công cụ và tư tưởng của phép tính vi phân, tích phân của hàm nhiều biến số, tích phân đường, tích phân mặt để giải quyết các bài toán có liên quan, vào tự học và nghiên cứu khoa học.	2	HK2	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
5	Nhập môn ngành SP Vật lý	- Nắm được đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Vật lý; trình bày được những thông tin về Trường ĐHĐT, khoa SP Khoa học	1	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tự nhiên; bộ môn Vật lý; hiểu được mục tiêu đào tạo của ngành Vật lý; thực hiện đúng các Quy chế đào tạo, quy chế công tác và các quy định đối với sinh viên; sử dụng tốt vai trò hỗ trợ từ các bộ phận, hình thành các kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học.			
6	Phương pháp toán lý	- Nắm được các kiến thức cơ bản về giải tích vectơ và các phương trình toán lý. - Áp dụng được vào các bài toán Vật lý chuyên ngành.	3	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
7	Cơ học 1	- Nắm được các kiến thức cơ bản về chuyển động cơ học: các đặc trưng động học của chuyển động chất điểm, động lực học chất điểm, động lực học cơ hệ, định luật bảo toàn động lượng và định luật bảo toàn cơ năng của cơ hệ. Các kiến thức về tự nhiên gắn liền với các hiện tượng Vật lý. -Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích và giải thích các hiện tượng chuyển động của vật chất, các hiện tượng trong tự nhiên.	3	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
8	Cơ học 2	Kiến thức: nắm vững các qui luật chuyển động của chất điểm trong hệ quy chiếu không quán tính, chuyển động trong trường hấp dẫn, chuyển động của vật rắn. Giải thích các hiện tượng chuyển động của chất lưu và vật rắn, vận dụng kiến thức giải các bài tập tương ứng.	2	HK2	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
9	Nhiệt học	- Nắm vững kiến thức về các quá trình nhiệt động học. - Hiểu được khí lí tưởng theo nhiệt động học và biết các quá trình trong chu trình của động cơ. - Các nguyên tắc ứng dụng các nguyên lý nhiệt học trong đời sống. - Giải thích các hiện tượng chuyển động của chất khí, vận dụng kiến thức giải các bài tập tương ứng.	2	HK1	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Điện và từ 1	Có kiến thức cơ bản về các hiện tượng tĩnh điện, dòng điện không đổi và dòng diện trong các môi trường. Có kiến thức về điện và từ làm cơ sở cho việc học tập tốt các môn học khác. - Vận dụng được các kiến thức đã giải các bài tập tương ứng cũng như giải thích được các hiện tượng điện và từ trong tự nhiên và cuộc sống.	3	HK2	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
11	Thí nghiệm VLĐC 1	Người học thực hiện được thí nghiệm và các báo cáo thu hoạch liên quan đến sai số phép đo, đo được khối lượng, khối lượng riêng, mômen quán tính, hệ số nở dài của vật rắn bất kì; đo được vận tốc truyền sóng và hệ số căng mặt ngoài của chất lỏng cũng như đo được chỉ số đoạn nhiệt và kiểm nghiệm các định luật của chất khí. Vận dụng vào dạy học phần cơ, nhiệt ở trường phổ thông và giải thích được một số hiện tượng vật lí liên quan.	1	2	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)
12	Điện và từ 2	Có các kiến thức cơ bản về điện tích, tương tác giữa các điện tích, định luật Coulomb, điện trường, vectơ cường độ điện trường, tính chất của điện trường, đặc điểm của vật dẫn trong điện trường, tụ điện, điện trường trong chất điện môi, dòng điện không đổi, định luật Ohm cho đoạn mạch và đặc điểm của dòng điện trong các môi trường. *Vận dụng các kiến thức đã học để phân tích và* giải quyết được nội dung các bài tập bắt buộc trong chương trình môn học, vào thực tiễn đời sống và sản xuất.	2	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
13	Lí luận dạy học vật lý	Trình bày được những cơ sở lí luận chung như đối tượng của lí luận dạy học vật lý; nhiệm vụ, phương pháp, phương tiện, quá trình dạy học; các yếu tố cấu trúc của quá trình dạy học vào hoạt động dạy học vật lý ở trường phổ thông.	3	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân tích được các nhiệm vụ cơ bản của dạy học vật lý ở trường trung học phổ thông.Vận dụng được các bước lập kế hoạch dạy học, thực hành thí nghiệm để thiết kế tiến trình hoạt động dạy học cho một nội dung kiến thức/chủ đề vật lý theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học.			
14	Thí nghiệm VLĐC 2	Người học thực hiện được thí nghiệm và các báo cáo thu hoạch liên quan đến đo các đại lượng điện, các đại lượng từ, và các đại lượng quang. Từ đó, vận dụng vào dạy học phần ở trường phổ thông và giải thích được một số hiện tượng vật lí liên quan.	1	HK3	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)
15	Dao động và sóng	Xác định được mối liên hệ giữa dao động cơ học với dao động điện từ cũng như phân biệt sóng cơ học với sóng điện từ. Thiết lập được các phương trình vi phân của dao động điều hòa, dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và sự cộng hưởng; các đại lượng trong dao động cơ học và dao động điện từ. Xây dựng phương trình vi phân tổng quát của sóng cơ học (sóng lan truyền trên sợi dây bị căng, sóng lan truyền trên mặt nước, sóng âm), nguyên lí chồng chập, sự giao thoa của sóng, phân biệt sóng dừng và sóng chạy và hiệu ứng Doppler trong âm học. Tìm được phương trình vi phân, năng lượng, mật độ năng lượng, cường độ, áp suất, sự phản xạ, khúc xạ và hiệu ứng Doppler của sóng điện từ. Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng vật lý liên quan xảy ra trong đời sống, để dạy học ở trường Phổ thông và để xây dựng các thí nghiệm mô phỏng cũng như để làm thực nghiệm.	2	HK3	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
16	Thí nghiệm VLPT 1	- Xác định được mục đích thí nghiệm; cơ sở lí thuyết; lựa chọn dụng cụ; cách bố trí, tiến hành thí nghiệm; tính toán, xử lý các số liệu, phân	1	HK4	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích độ chính xác của kết quả đo cho việc tiến hành các thí nghiệm thuộc chương trình vật lí phổ thông. - Tiến hành được các thí nghiệm vật lí để khảo sát, kiểm nghiệm lại các kiến thức vật lí cơ bản thuộc chương trình vật lí phổ thông theo đúng qui trình. - Rèn luyện các kỹ năng thực hành thí nghiệm cho sinh viên: Kỹ năng quan sát, sử dụng các dụng cụ đo, phân tích các hiện tượng và kết quả thí nghiệm, thu thập và xử lí số liệu….			
17	Kỹ thuật điện	Nắm được những kiến thức cơ bản về các khái niệm, định luật, kiến thức cơ bản về mạch điện. Các phép biến đổi tương đương trong mạch điện hình sin ở chế độ xác lập. Tính toán mạch từ trong máy điện. Tìm hiểu về các loại máy điện như: Máy biến áp; máy điện không đồng bộ; máy điện đồng bộ; máy điện một chiều.	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
18	Hóa học đại cương	- Nắm được cấu tạo và liên kết hóa học trong nguyên tử, phân tử, định luật tuần hoàn các nguyên tố, trạng thái tập hợp của các chất. Các khái niệm và định luật cơ bản về nguyên lí 1, nguyên lí 2, cân bằng pha, hằng số cân bằng, dung dịch điện li và không điện li, dung dịch keo, phản ứng oxy hóa khử, pin điện, thế điện cực, điện phân. - Vận dụng kiến thức để giải thích được sự hình thành các hợp chất, phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ thiên nhiên, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn sinh học ở trường phổ thông.	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
19	Sinh học đại cương	- Trình bày được các quan điểm phân chia sinh giới. Nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào, trao đổi chất và năng lượng của tế bào cũng như sự phân chia tế bào. - Trình bày được cấu trức, chức năng (rễ, thân, lá) và sinh sản của thực vật. - Trình bày được cấu tạo các hệ cơ quan ở người. Nêu được những kiến thức cơ bản về di truyền và tiến hóa như cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, các quy luật di truyền, các học thuyết tiến hóa, nguồn gốc sự sống và sự phát sinh loài người. - Trình bày được các khái niệm về sinh thái học như môi trường và các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã và hệ sinh thái. - Nêu được những khái niệm về sinh quyển và biến đổi khí hậu. - Giải thích được các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, từ đó dẫn đến tác động của nó đối với sự sống trên trái đất.	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
20	Cơ lý thuyết	Nắm được các kiến thức cơ bản của cơ học chất điểm, cơ học giải tích, các kiến thức về hình thức luận Lagrange, Hamilton. Thiết lập được phương trình Lagrange và xây dựng được hệ phương trình chính tắc Hamilton cho một số hệ cơ học đơn giản. Từ phương trình Lagrange và hệ phương trình chính tắc Hamilton viết được phương trình chuyển động của chúng.	3	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
21	Nhiệt động lực học	Vận dụng được mối liên hệ giữa bốn nguyên lý nhiệt động lực học và áp dụng phương trình trạng thái, các hệ số nhiệt để xây dựng các hàm nhiệt động lực học mới như: Nội năng, năng lượng tự do, thế nhiệt động	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lực học Gibbs, Entanpy; hệ thức liên hệ Maxwell giữa các thông số trạng thái với các hàm mới này. Chứng minh được biểu thức tổng quát tính hệ số Joule-Thomson đối với khí thực. Phân biệt hiệu suất động cơ nhiệt và hệ số máy làm lạnh theo chu trình bất kỳ so với chu trình Carnot. Khẳng định rằng Entropy về sự biến đổi hệ luôn tăng và các trạng thái nhiệt động không thể đạt được "nhiệt độ *0*K tuyệt đối".			
22	Quang học	Có những kiến thức về các đại lượng trắc quang và đơn vị đo của chúng; Nghiên cứu bản chất sóng của ánh sáng thông qua hiện tượng giao thoa ánh sáng và hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng; Nghiên cứu hiện tượng phân cực ánh sáng qua các định luật Malus, Brewster; Nghiên cứu sự truyền ánh sáng qua các môi trường đẳng hướng như: Sự tán sắc ánh sáng, hấp thụ ánh sáng, tán xạ ánh sáng; Nghiên cứu các nội dung về bức xạ ánh sáng và quang học phi tuyến.	3	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
23	Thí nghiệm VLPT 2	Xác định được cơ sở lí thuyết của các kiến thức vật lí cơ bản trong các bài thực hành thí nghiệm thuộc chương trình Vật lí phổ thông. Phân tích và dự đoán được các kết quả sẽ xảy ra trong các bài thực hành thí nghiệm vật lí. Tiến hành được các thí nghiệm vật lí để khảo sát hoặc kiểm nghiệm lại các kiến thức vật lí cơ bản thuộc các chủ đề trong chương trình vật lí phổ thông.	1	HK5	Chuyên cần (5%) + Thực hành (15%) + Kiểm tra giữa kỳ (20%) + Thi thực hành + vấn đáp (60%)
24	Điện động lực học	Nắm được các kiến thức về phương trình Maxell, vận dụng các phương trình Maxwell tổng quát vào các trường cụ thể. Vận dụng kiến thức, đặc biệt các phương trình Maxwell để giải thích các hiện tượng điện học.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn Vật lí ở trường phổ thông.			
25	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Nắm được cấu trúc của nguyên tử, phân tử và cấu trúc của hạt nhân. Các mô hình nguyên tử, quy luật chuyển động của điện tử, giải thích được qui luật phổ nguyên tử và tiên đề, định luật liên quan đến nguyên tử và hạt nhân. Vận dụng kiến thức giải bài tập liên quan. Vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn Vật lí ở trường phổ thông.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
26	Thiên văn đại cương	Nắm được kiến thức tổng quan về hệ mặt trời trong vũ trụ; đặc điểm chuyển động của các hành tinh trong hệ Mặt Trời; đặc điểm chuyển động thiên cầu, hệ nhật tâm; quy luật chuyển động của các thiên thể trong trường lực hấp dẫn; đặc điểm thiên cầu, các hệ tọa độ cơ bản trên thiên cầu; Giải thích nguyên nhân xuất hiện bốn mùa và cơ sở xây dựng thời gian; Giải thích được hiện tượng nhật - nguyệt thực, thủy triều; Tìm hiểu về các thiết bị thu nhận và phân tích thông tin từ vũ trụ.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
27	Cơ học lượng tử 1	- Nắm được các kiến thức cơ bản của cơ học lượng tử: như phép tính toán tử và biểu diễn các đại lượng động lực. Giải được phương trình Schrodinger đối với các hệ cơ bản.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
28	Phân tích chương trình	- Phân tích, so sánh và đánh giá được ưu, nhược của chương trình Vật lí hiện hành và chương trình Vật lí 2018. - Phân tích được nội dung các kiến thức vật lí cơ bản thuộc chương trình Vật lí phổ thông.	3	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo	- Xác định được mục tiêu, tầm quan trọng của hoạt động trải nghiệm sáng tạo đối với việc hình thành và phát triển nhân cách của học sinh. - Trình bày các nội dung, hình thức, các phương pháp tổ chức và các hướng đánh giá, các yêu cầu chung và các bước thiết kế hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
30	Giải bài tập VLPT	- Trình bày được vai trò, phân loại bài tập vật lý; yêu cầu trong dạy học về bài tập vật lý; tư duy trong quá trình giải bài tập vật lý; các bước chung giải bài tập vật lý; các hình thức dạy học về bài tập vật lý và quy trình soạn phương án lên lớp hướng dẫn học sinh giải bài tập. - Phân tích được các kiểu hướng dẫn học sinh giải bài tập vật lý và cho được ví dụ. - Áp dụng được phương pháp giải (các bước chung) để giải các loại bài tập vật lý và các kiểu hướng dẫn học sinh giải bài tập vật lý trong khi dạy học bài tập vật lý. - Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học bài tập vật lý trong chương trình giáo dục phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
31	Vật lý thống kê	- Nắm được các kiến thức về phương pháp thống kê trong nghiên cứu hệ nhiều hạt, cách biểu diễn hệ nhiều hạt trong không gian pha,. - Thiết lập được các hàm phân bố chính tắc Gibbs, phân bố Maxwell - Boltzmann, phân bố Fermi – Dirac, phân bố Bose – Einstein, phân bố chính tắc lượng tử. Áp dụng của các hàm phân bố đó để tính toán các đại lượng và giải thích được các hiện tượng mang tính thống kê của hệ nhiều hạt.	3	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Cơ học lượng tử 2	- Nắm vững các kiến thức về lý thuyết biểu diễn, hàm spin Sử dụng được các phương pháp gần đúng vào việc giải các bài toán cơ học lượng tử.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
33	Vật lý chất rắn	- Nắm những kiến thức cơ bản về vật lý chất rắn dựa vào tinh thể và các tính chất của tinh thể, các loại ô cơ sở khác nhau trong vật rắn và các loại liên kết giữa các nguyên tử với nhau để tạo nên vật rắn. Sử dụng các phương pháp gần đúng để tính năng lượng trong vật rắn từ đó ta biết được sự phân bố năng lượng và dựa vào nó để giải thích các tính chất của chúng như dẫn điện và tính chất từ. Phân loại các vật liệu vật rắn khác nhau, nghiên cứu các tính chất từ của vật rắn và các ứng dụng của chúng, cơ sở của vật liệu bán dẫn và vật liệu siêu dẫn, các ứng dụng của chúng.	3	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
34	Lý thuyết tương đối	- Nắm được các kiến thức cơ bản về phép tính Tensơ và vận dụng được vào thuyết tương đối đặc biệt và thuyết đối tổng quát. Giải được phương trình Einsteins đối với các hệ cơ bản.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
35	Điện tử học đại cương	- Có những kiến thức cơ bản về linh kiện điện tử, mạch điện tử. - Tính toán các thông số trên mạch điện tử. - Phân tích nguyên lý làm việc các loại mạch điện từ như: Anten và sự truyền sóng điện từ; Phát dao động điện từ; Biến đổi dao động điện từ; khuếch đại dao động điện từ. Tìm hiểu lý thuyết cơ bản về kỹ thuật xung số, ứng dụng của các mạch điện tử.	2	HK5	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
36	Ứng dụng CNTT trong DH Vật lý	Vận dụng được thành thạo các phần mềm hỗ trợ từ cơ bản đến nâng cao để dạy học vật lý, khoa học tự nhiên bằng hình thức trực tiếp và gián tiếp cũng như nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực mô phỏng thí nghiệm vật lý.	2	HK5	Bài thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Nhập môn khoa học giao tiếp	- Vận dụng kiến thức về giao tiếp để thực hiện quá trình giao tiếp thường ngày và giao tiếp nghề nghiệp trong tương lai. - Có khả năng tự khám phá, tự đánh giá bản thân và người khác trong quá trình giao tiếp. - Biết một số kỹ năng giao tiếp để thiết lập các mối quan hệ tốt đẹp với người khác.	2	HK6	Báo cáo
38	Thực hành vô tuyến điện	- Nắm có những kiến thức cơ bản về thực hành mạch điện, thiết bị điện. - Biết được các tiêu chuẩn kết nối và nguyên lý làm việc của các thiết bị điện tử. Phân tích được nguyên nhân gây hư hỏng của các thiết bị điện tử ở trường THPT.	2	HK7	Bài thực hành
39	Sử dụng TN trong DHVL	- Khai thác và sử dụng được thí nghiệm trong dạy học vật lí ở các trường phổ thông. - Vận dụng được các cơ sở lí luận của thí nghiệm tự tạo trong việc thiết kế, chế tạo và sử dụng thí nghiệm tự tạo vào tổ chức hoạt động dạy học cho học sinh theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
40	Lịch sử vật lý	- Trình bày được những quy luật phát triển của vật lí học, thời kì ban đầu của sự phát triển vật lí học, cuộc cách mạng khoa học lần thứ nhất, cơ học Niutơn và sự hình thành cuộc cách mạng khoa học, bước đầu hình thành vật lí học cổ điển, vật lí học thời kì phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa, sự hoàn chỉnh vật lí cổ điển, cuộc cách mạng mới trong vật lí học và sự ra đời của vật lí học. - Phân tích được những thành tựu khoa học; những thành tựu, hạn chế của vật lí học qua các thời kì (từ cổ đại đến thế kỉ XXI).	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được kiến thức lịch sử vật lí học vào sự phân tích nội dung và tiến trình xây dựng các kiến thức vật lí trong dạy học ở trường phổ thông.			
41	Vi điện tử	Nắm được những kiến thức cơ bản về các cổng logic cơ bản, các định lý cơ bản của đại số Boole. Phân tích các mạch tổ hợp, mạch tuần tự. Tìm hiểu cấu trúc, thông số, đặc tính của các vi mạch số họ TTL và CMOS. Tìm hiểu nguyên lý chuyển đổi giữa tín hiệu tương tự và tín hiệu số, cấu trúc hoạt động và ứng dụng của bộ nhớ, nguyên lý các mạch dao động số.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
42	Thực hành thiết kế hoạt động dạy học vật lý	- Lựa chọn được một số kĩ thuật dạy học tích cực để hỗ trợ thiết kế kế hoạch dạy học. - Vận dụng được quy trình xây dựng kế hoạch dạy học để thiết kế thiết kế kế hoạch dạy học vật lí ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
43	Cơ học lượng tử 3	- Nắm được các kiến thức về đại số ma trận và kí hiệu Dirac. - Lượng tử hóa được các trường cơ bản - Nắm được Hamiltonian của hệ điện tử-phonon.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
44	Nguyên lý động cơ đốt trong	Nắm được những kiến thức cơ bản về chu trình lý tưởng và làm việc của ĐCĐT; Nhiên liệu, môi chất công tác, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của ĐCĐT; Những thông số đặc trưng cho chu trình làm việc của ĐCĐT; Cung cấp nhiên liệu ở động cơ xăng và động cơ diesel; Chế độ làm việc và đặc tính của ĐCĐT.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
45	Nhiệt kỹ thuật	Nắm được những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về nhiệt động lực kỹ thuật, các định luật cơ bản và các chu trình làm việc cũng như các thông số cơ bản đặc trưng cho từng chu trình; Hai định luật nhiệt động thứ nhất và thứ hai; Chu trình động cơ đốt trong, chất thuần khiết, không khí ẩm và hơi nước; Chu trình máy lạnh, tuabin khí và động cơ phản lực; Vận dụng kiến thức giải các bại tập về nhiệt kỹ thuật.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
46	Rèn luyện NVSPTX 1	- Trình bày được một số quy định về đạo đức nhà giáo; vị trí và vai trò của người thầy trong xã hội hiện đại; mục đích, yêu cầu của việc xử lý	2	HK4	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi vấn đáp (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các tình huống sư phạm; phương pháp rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm; vai trò, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp; công tác phối hợp với các lực lượng giáo dục của giáo viên chủ nhiệm. - Xây dựng được kế hoạch chủ nhiệm lớp; xây dựng lớp tự quản và tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp của giáo viên chủ nhiệm. - Rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo trong bối cảnh hiện nay, kỹ năng xử lý một số tình huống sư phạm trong giờ dạy học bộ môn và kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên chủ nhiệm.			
47	Thực tập cơ sở	- Tìm hiểu về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và các hoạt động Đoàn, Hội của trường; chức năng nhiệm vụ của Tổ chuyên môn; tình hình địa phương. - Tìm hiểu về vai trò và nội dung công việc của một giáo viên bộ môn; trải nghiệm một số hoạt động chuyên môn: Soạn giáo án, dự giờ, ghi chép phiếu dự giờ, rút kinh nghiệm giờ dạy, tập giảng và một số hoạt động ngoại khóa chuyên môn khác. - Tìm hiểu về nội dung đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh như các loại hồ sơ, sổ sách; cách đánh giá, cho điểm, phân loại học lực, thể lực, hạnh kiểm của học sinh. - Tìm hiểu về vai trò và nội dung công việc của một giáo viên chủ nhiệm; trải nghiệm một số hoạt động giáo dục: Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm, dự giờ và tham gia các hoạt động sinh hoạt chủ nhiệm, hoạt động ngoài giờ lên lớp và các hoạt động chủ nhiệm lớp. - Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm.	6	HK6	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Rèn luyện NVSPTX 2	- Trình bày được các yêu cầu khi nói (thuyết trình, thuyết giảng,...); kỹ thuật viết, vẽ bảng; cách xác định được mục tiêu bài dạy (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực); lựa chọn được phương pháp; kĩ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy; cách thiết kế câu hỏi định hướng tư duy, phiếu học tập cho HS trong khi thiết kế giáo án và dạy học trên lớp. - Thiết kế được tiến trình hoạt động dạy học cho một nội dung kiến thức/chủ đề vật lý theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh. - Dạy được một giờ học theo tiến trình dạy học đã soạn với các yêu cầu sau: Thực hiện đúng tiến trình dạy học đã soạn; thực hiện thành công các thí nghiệm của GV và HS; kết hợp thuần thục giữa nói và viết bảng, sao cho kết thúc bài dạy các nội dung chính của toàn bộ bài học được biểu đạt trên bảng một cách lôgíc và rõ ràng; bao quát được toàn bộ lớp; đảm bảo kết thúc bài học đúng như thời gian dự kiến.	2	HK6	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi giảng (60%)
49	Rèn luyện NVSPTX 3	- Xây dựng được các Kế hoạch bài dạy để tổ chức dạy học theo công văn 5512 của BGD & ĐT; Thiết kế được buổi hoạt động ngoại khoá vật lí.	2	HK7	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi giảng (60%)
50	Thực tập tốt nghiệp	- Trao dồi, vận dụng sáng tạo, tổng hợp nội dung kiến thức đã học trong thời gian 7 học kỳ vào công việc dạy học tại cơ sở thực tập. Thu thập kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở trước khi ra trường. Từ đó, sinh viên Sư phạm Vật lý sẽ có nhận định đúng đắn và yêu thích nghề dạy học trong tương lai. - Rèn luyện kỹ năng và hình thành những phẩm chất, năng lực sư phạm của người giáo viên, hình thành kĩ năng, thái độ và tình cảm nghề nghiệp.	8	HK8	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nâng cao tính trung thực, gương mẫu và trách nhiệm đối với bản thân và mọi người. - Nâng cao tính trung thực, gương mẫu và trách nhiệm đối với bản thân, với học sinh, với phụ huynh, với nhà trường và cộng đồng.			
51	Vật lý bán dẫn	Nắm được những kiến thức cơ bản về vật lý bán dẫn chúng ta nghiên cứu nững nội dung sau: Nghiên cứu các cấu trúc tinh thể và cấu trúc vùng năng lượng của bán dẫn; Áp dụng các hàm phân bố để tính toán cho các hiện tượng trong bán dẫn; Nghiên cứu các hiện tượng động học trong bán dẫn; Nghiên cứu vật liệu bán dẫn không đồng nhất.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
52	Cơ sở lý thuyết trường lượng tử	- Vận dụng được nguyên lý cực tiểu tử Lagrangian của hệ để tìm được phương trình trường cho các đại lượng Vật lý. - Lượng tử hóa được các trường cơ bản Tính toán được các quá trình vật lý qua các loại tương tác.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
53	Từ và siêu dẫn	Có những kiến thức cơ bản về phân loại vật liệu từ, các đặc trưng cơ bản của vật liệu (thuận từ, nghịch từ, sắt từ, ferit; Các phương pháp mô tả dựa trên cơ học lượng tử, nhiệt động học và vật lý thống kê cho các dạng năng lượng từ (năng lượng trao đổi, dị hướng từ tinh thể, từ đàn hồi,...), quá trình từ hoá, hiện tượng siêu dẫn.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)
54	Kiểm tra đánh giá trong DHVL	- Trình bày được những lí luận như vai trò, những khái niêm cơ bản về kiểm tra, đánh giá; mục đích, mục tiêu của KTĐG trong giáo dục; các hình thức đánh giá (đánh giá tổng kết, đánh giá quá trình, đánh giá chuẩn đoán…..); các phương pháp kiểm tra đánh giá; công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp để đánh giá học sinh. - Xây dựng được các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của HS về một chủ đề của môn học. - Thiết kế được câu hỏi kiểm tra đánh giá; đề kiểm tra, đề thi môn vật lí theo theo hướng phát triển năng lực người học.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
55	Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại	Hiểu rõ cơ sở khoa học của việc vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học vật lý ở trường phổ thông nhằm nâng cao hiệu quả lĩnh hội các tri thức và phát triển năng lực của học sinh. Đồng thời giúp người học biết lựa chọn và thiết kế các bài học vật lý cụ thể theo các phương pháp dạy học hiện đại.	2	HK8	Kiểm tra giữa kỳ (40%) + Thi tự luận (60%)

15. Sư phạm Hóa học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa, ngành nghề dạy học đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học	1	HK 1	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); Báo cáo thuyết trình trên lớp (0,4); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần hoặc bài thu hoạch tiểu luận (0,5)
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kĩ năng để thực hiện một công trình NCKH, gồm quy trình NCKH và các PP cơ bản trong nghiên cứu khoa học. Mục đích mà học phần kì vọng tới đó là SV có thể tự lựa chọn 1 đề tài khoa học và tự xây dựng đề cương đề tài nghiên cứu khoa học	2	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); Báo cáo thuyết trình trên lớp (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần hoặc báo cáo tiểu luận (0,6)
3	Toán học ứng dụng trong Hóa học	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết tổng quát về toán học ứng dụng trong hóa học như số, hàm số, vi phân, đạo hàm, tích phân, chuỗi số, cấp số, số phức, hàm số siêu việt, hàm số nhiều biến số, phương trình vi phân, định thức và ma trận,... Trong Học phần này, mối liên hệ giữa toán học và hóa học hiện đại luôn được chú trọng. Trong đó, những kiến thức toán học giữ vai trò nền tảng để người học tiếp thu những kiến thức về các lĩnh vực liên quan đến hóa học như nhiệt	2	HK 1	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động học hóa học, động hóa học, điện hóa học, hóa học lượng tử, hóa phân tích, đối xứng phân tử và lí thuyết nhóm, hóa học vô cơ, hóa học hữu cơ,... Bằng các công cụ toán học, người học cũng giải được các bài tập liên quan đến các lĩnh vực khác nhau của hóa học.			
4	Cấu tạo chất đại cương	Cung cấp những kiến thức cơ bản về hóa học lượng tử hiện đại như cơ sở hóa học lượng tử, cấu tạo nguyên tử hydro, cấu tạo nguyên tử nhiều electron, cấu tạo phân tử theo thuyết VB và theo thuyết MO, phương pháp MO Huckel áp dụng cho các phân tử hữu cơ có hệ electron π liên hợp.	2	HK 1	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
5	Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lí I, nguyên lí II, các định luật về nhiệt hóa học và vận dụng các nguyên lí này vào các quá trình hóa học. Cân bằng pha và cân bằng hóa học, cách tính và các yếu tố ảnh hưởng tới hằng số cân bằng. Dung dịch điện li và không điện li, dung dịch keo, các tính chất của dung dịch. Phản ứng oxy hóa khử và dòng điện.	2	HK 2	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
6	Thực hành Hóa đại cương	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể sử dụng được các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm, biết sử dụng hóa chất an toàn và hợp lí. Có được kiến thức và kĩ năng cơ bản để học và thực hành tốt các Học phần tiếp theo	1	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,1); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,2); báo cáo kết quả thực hành (0,2); thi vấn đáp kết hợp thực hành (0,5)
7	Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học	Học phần nàycung cấp cho sinh viên những hiểu tổng quát về Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học. Trong Học phần này, sinh viên tiếp cận cách sử dụng tiếng Anh hóa học qua những chủ đề và các thuật ngữ phổ biến của hóa học. Từ đó, sinh viên biết cách tham khảo tài liệu hóa học bằng tiếng Anh trong nhiều Học phần của	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hóa học, tham gia thảo luận các vấn đề của hóa học, và viết về các chủ đề liên quan đến hóa học.			
8	Nhiệt động lực học hóa học	Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản nhất về hóa học nói chung và nhiệt động học nói riêng. Là cơ sở lí thuyết và kiến thức cơ bản để học những môn tiếp theo và giảng dạy ở phổ thông sau này. Giúp người học hiểu rõ hơn các định luật cơ bản của nguyên lí I, nhiệt hóa học; nguyên lí II, entropy, các định luật và các hàm đặc trưng, cân bằng pha-cân bằng dị thể và phương trình Clapeyron-Clausius, hằng số cân bằng KP, KC, KN và mối qua hệ giữa chúng; dung dịch không điện li và các tính chất về dung dịch không điện li như độ hòa tan, độ giảm áp suất hơi, sự thay đổi về nhiệt độ đông đặc, nhiệt độ sôi, áp suất thẩm thấu, sự sai lệch khỏi định luật Raul.	2	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
9	Hóa học các nguyên tố phi kim	Cung cấp cho người học một số kiến thức về các nguyên tố Phi kim trong bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học gồm: vị trí của các nguyên tố phi kim trong Bảng hệ thống tuần hoàn. Trình bày các quy luật biến đổi thế ion hóa, ái lực electron, độ âm điện; giới thiệu các nguyên tắc, phương pháp chung điều chế các phi kim; Giới thiệu tính chất lý – hóa và ứng dụng của hydrogen, oxygen và hợp chất của chúng; nhóm VIIA (halogen); nhóm VIA; nhóm VA; nhóm IVA.	2	HK 3	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); Bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1), kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
10	Đại cương hóa hữu cơ và hydrocacbon	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về hóa học hữu cơ và hợp chất hữu cơ, liên kết và sự biến đổi liên kết ở hợp chất hữu cơ, hidrocacbon no, hidrocacbon không no, hidrocacbon thơm và nguồn hidrocacbon thiên nhiên.	2	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Hóa học các hợp chất đơn, đa chức	Học phần Hóa học các hợp chất đơn, đa chức nghiên cứu các kiến thức về cấu trúc, danh pháp, đồng đẳng, đồng phân, tính chất, điều chế và ứng dụng của các loại hợp chất hữu cơ đơn chức và đa chức.	2	HK 4	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
12	Hóa học các nguyên tố kim loại	Cung cấp cho người học một số kiến về vị trí kim loại trong bảng hệ thống tuần hoàn; xác định cấu trúc mạng tinh thể, tính chất lý hóa của các kim loại; phương pháp chung để điều chế kim loại. Giới thiệu về đặc điểm chung các nguyên tố nhóm IA; nhóm IIA; nhóm IIIA; nhóm IVA; tổng quan chung về các nguyên tố chuyển tiếp, giới thiệu về cấu hình electron trạng thái cơ bản, tính chất lý hóa. Đại cương chung về hóa học phức chất; nhóm IB; nhóm IIB; nhóm VIB; nhóm VIIB; nhóm VIIIB	2	HK 4	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); Bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1), kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
13	Động hóa học và xúc tác	Môn động hóa học và xúc tác cung cấp các kến thức cơ bản về: Tốc độ phản ứng của các phản ứng đơn giản, phản ứng phức tạp, phản ứng dây chuyền va phản ứng quang hóa. Sự ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng. Lí thuyết phản ứng sơ cấp, năng lượng hoạt hóa. Xúc tác và vai trò của xúc tác trong các phản ứng hóa học.	2	HK 4	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
14	Hoá kỹ thuật			HK 4	
15	Đại cương về lý luận DH hóa học	Học phần cung cấp kiến thức về lý luận dạy học hóa học phổ thông, hệ thống các phương pháp dạy học và đổi mới phương pháp dạy học hóa học; các hình thức tổ chức dạy học hóa học theo hướng tích cực học tập của học sinh. Nghiên cứu lí luận dạy học để hiểu đầy đủ về chương trình, sách giáo khoa hóa học phổ thông, làm cơ sở cho việc phân tích chương trình, sách giáo khoa, thực hành dạy học chuẩn bị cho thực tập tốt	2	HK 4	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: chuyên cần (0,1); Báo cáo thuyết trình trên lớp (0,2); tiểu luận theo nhóm (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp và tạo nền tảng tốt cho việc dạy học hóa học ở trường phổ thông.			
16	PPDH hóa học ở THPT	Học phần PPDH Hóa học ở THPT cung cấp kiến thức về chương trình, sách giáo khoa hóa học phổ thông; nhiệm vụ, nguyên tắc và PPDH các lý thuyết, khái niệm hóa học cơ bản trong chương trình hóa học phổ thông; Các chất vô cơ; các chất hữu cơ; các bài ôn tập, luyện tập và thực hành, nghiên cứu học phần PPDH Hóa học ở THPT giúp cho sinh viên hiểu rõ hơn mối liên hệ của chương trình, sách giáo khoa hóa học phổ thông, phương pháp dạy học, tổ chức dạy học, đổi mới PPDH để nâng cao chất lượng dạy học môn hóa học ở trường phổ thông.	2	HK 5	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo theo nhóm 1 (0,2); báo cáo theo nhóm 2 (0,2;) thi kết thúc học phần (0,5)
17	Ứng dụng CNTT trong dạy học hóa học	Học này trang bị cho sinh viên: các kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học hóa học; hệ thống các cách sử dụng phần mềm hóa học ứng dụng trong dạy học và nghiên cứu khoa học như: Mathtype, ChemOffice, Science Teacher's Helpe,…Sinh viên vận dụng được phần mềm powerpoint, crocodile chemistry, flash mx để có thể thiết kế được một mô phỏng hóa học. Thiết kế một bài giảng hóa học có ứng dụng công nghệ thông tin vào trong dạy học hóa học ở phổ thông. Bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng được các số liệu tính toán để giải thích cấu trúc phân tử hóa học đơn giản bằng phần mềm Hyperchem.	2	HK 5	Phương thức đánh giá bao gồm: chuyên cần (0,1); bài báo cáo thực hành (0,2); kiểm tra giữa kỳ (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
18	Điện hóa học	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Dung dịch điện phân, các thuyết điện li; Sự dẫn điện của dung dịch điện li (độ dẫn điện), số tải và linh độ ion; Các quá trình điện cực cân bằng, điện cực, pin	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điện; ứng dụng của các quá trình điện cực; Động học điện hóa và ứng dụng.			
19	Cơ sở lý thuyết hóa học phân tích	Cung cấp một số khái niệm liên quan đến hóa học phân tích như các loại hằng số cân bằng; hằng số cân bằng điều kiện, thế oxi hóa khử điều kiện… cũng như áp dụng một số định luật cơ sở: Định luật hipw thức; các bảo toàn vật chất (định luật bảo toàn nồng độ ban đầu; định luật bảo toàn điện tích; định luật bảo toàn proton – ĐKP) để tính toán cân bằng ion trong dung dịch axit – bazơ, oxi hóa khử, chất tạo phức, hợp chất ít tan.	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập thông qua các nội dung sau: điểm chuyên cần (0,1); điểm tự học, bài tập (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,2); thi kết thúc học phần (0,6)
20	Thực hành hóa lý	Học phần Thực hành Hoá lý hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài thí nghiệm về các vấn đề chính như: nhiệt động hoá học, động hoá học, điện hoá học và hoá keo. Mỗi bài thí nghiệm bao gồm các nội dung như: cơ sở lý thuyết, cách tiến hành thí nghiệm, các yêu cầu của bài thí nghiệm và trình bày kết quả thí nghiệm. Sau khi học xong, sinh viên có thể sử dụng được các dụng cụ, máy móc, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm, biết sử dụng hóa chất an toàn và hợp lí. Có được kiến thức và kỹ năng cơ bản để học tập và thực hiện nghiên cứu vấn đề hóa lý cơ bản. Làm quen với việc xử lý số liệu, làm báo cáo các số liệu hóa lý thu được từ thực nghiệm.	1	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuyên cần, chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,25); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,25); báo cáo kết quả thực hành (0,5)
21	Thực hành hóa vô cơ	Học phần này giúp sinh viên hiểu và giải thích được tính chất của các đơn chất và hợp chất của các nguyên tố phi kim, kim loại; tổng hợp và nghiên cứu tính chất của một số hợp chất vô cơ quan trọng.	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập dựa trên các hoạt động: Chuyên cần; tự học (0,1); thao tác thí nghiệm (0,20, bài báo cáo thí nghiệm (0,2); thi vấn đáp + thực hành (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Hóa học các hợp chất tạp chức	Học phần hóa học các hợp chất tạp chức cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về cấu trúc, tính chất và một số phương pháp điều chế của các hợp chất amin, các hợp chất tạp chức như hydroxo, carbohydrat, aminoacid, protein và các hợp chất cao phân tử.	2	HK 5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
23	Thực hành định tính hoá học hữu cơ	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến: những kỹ năng thí nghiệm trong PTN Hữu cơ, phân tích định tính các nguyên tố trong hợp chất hữu cơ; điều chế và tính chất của các hợp chất hữu cơ như: hydrocarbon no và không no; hydrocarbon thơm; alcohol- phenol – ether; aldehyde và keton; acid carboxylic và dẫn xuất acid carboxylic; amin; aminoacid; carbohydrat và protein.	1	HK5	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,1); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,2); báo cáo kết quả thực hành (0,2); Gv vấn đáp tại PTN (0,5)
24	Sử dụng thí nghiệm trong DHHH ở trường PT	Học phần cung cấp cho sinh viên các kĩ thuật, an toàn phòng thí nghiệm; cách tiến hành và sử dụng các thí nghiệm trong chương trình hóa học phổ thông theo hướng phát triển năng lực học sinh; thiết kế và sử dụng thí nghiệm gắn kết cuộc sống trong dạy học hóa học ở trường phổ thông. Hình thành khả năng lựa chọn, xây dựng và sử dụng thí nghiệm trong dạy học hóa học.	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập của người học gồm: chuyên cần (0,1); bài báo cáo thí nghiệm (0,2); hồ sơ sản phẩm tự học (0,2); thi vấn đáp + biểu diễn thí nghiệm (0,5)
25	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	Cung cấp cho người học một số kiến thức cơ sở về định luật tuần hoàn và bảng hệ thống tuần hoàn, các quy tắc gọi tên các hợp chất vô cơ và phức chất thường gặp, các thông số nhiệt động như enthalpy, entropy, năng lượng Gibbs để giải thích một số quá trình hóa học vô cơ, về cân bằng hóa học và tính các thành phần dựa vào hằng số cân bằng và ngược lạ; bản chất của liên kết hóa học và các mô hình, thuyết liên kết như mô hình liên kết ion, mô hình liên kết cộng hóa trị, công thức Lewis, mô hình VSEPR, thuyết liên kết hóa	2	HK 5	Đánh giá quá trình bao gồm các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); Bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1), kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trị, thuyết orbital phân tử; phân loại phản ứng trong hóa học vô cơ, cách tính pH của phản ứng, xác định được loại ion/phân tử là các acid và base Lewis. Các cách cân bằng phản ứng oxy hóa – khử, giới thiệu về thế điện cực và áp dụng phương trình Nernst để xác định thế điện cực trong điều kiện không tiêu chuẩn.			
26	Hóa học môi trường	Học phần Hóa Môi trường nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về: các khái niệm cơ bản về hệ sinh thái, cân bằng sinh thái, môi trường và chức năng của môi trường, sự ô nhiễm môi trường…; cấu trúc, thành phần của môi trường (khí quyển, thủy quyển, địa quyển); các phản ứng hóa học xảy ra trong môi trường; các nguồn gây ô nhiễm môi trường; các ảnh hưởng toàn cầu của ô nhiễm môi trường (mưa axit, hiệu ứng nhà kín, suy giảm tần ozon…) và các chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm môi trường; thực hành phân tích một số chỉ tiêu môi trường nước.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,2); Kiểm tra tự luận trên lớp lần 1 (0,1), Kiểm tra tự luận trên lớp lần 2 (0,1), thi tự luận kết thúc Học phần (0,6)
27	Thực hành định lượng hóa học hữu cơ	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến: qui trình tách biệt, tinh chế và xác định được một số chỉ số hoá lý hợp chất hữu cơ; ly trích tinh dầu bằng chưng cất lôi cuốn hơi nước; phân lập β – carotein bằng phương pháp sắc kí; các quy trình thực nghiệm tổng hợp một số hợp chất hữu cơ đơn giản như: ethylacetat, aspirin , acid benzoic, cách xử lý sản phẩm và tính hiệu suất sản phẩm.	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuẩn bị, tự học, tự nghiên cứu (0,1); kỹ năng thực, thái độ khi thực hành (0,2); báo cáo kết quả thực hành (0,2); thi vấn đáp (0,5)
28	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu trúc và mối liên hệ giữa cấu trúc với tính chất của hợp chất hữu cơ. Ảnh hưởng của cấu trúc và điều kiện phản ứng đến cơ chế của phản ứng hóa học, chiều	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hướng của sự biến đổi hóa học từ đó quy định cấu hình sản phẩm thu được.			
29	Hóa học phân tích định lượng	Học phần hóa học phân tích định lượng nhằm cung cấp cho sinh viên cách biểu diễn và đánh giá kết quả phân tích định lượng, nguyên tắc của các phương pháp phân tích như: phương pháp phân tích khối lượng, phương pháp phân tích thể tích (phương pháp chuẩn độ acid-base, chuẩn độ tạo phức, phương pháp chuẩn độ kết tủa, phương pháp chuẩn độ oxy hóa-khử).	2	HK 6	Phương pháp đánh giá bao gồm các giai đoạn: kiểm tra lần 1 (0,1); lần 2 (0,2); chuyên cần (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
30	Hóa học lượng tử	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về hóa học lượng tử hiện đại như cơ sở hóa học lượng tử, cấu tao nguyên tử hydro, cấu tạo nguyên tử nhiều electron, cấu tạo phân tử theo thuyết VB và theo thuyết MO, phương pháp MO Huckel áp dụng cho các phân tử hữu cơ có hệ electron π liên hợp.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
31	Các phương pháp phân tích công cụ	Học phần phân tích công cụ nhằm bổ sung, nâng cao kiến thức về Hoá học phân tích, cung cấp các nguyên tắc cơ bản về các phương pháp phân tích công cụ gồm các phương pháp đo quang: phân tử, nguyên tử; các phương pháp phân tích điện hóa: phân tích điện thế, phân tích điện phân, phân tích cực phổ; các phương pháp tách và phân chia.	2	HK 7	Quá trình đánh giá bao gồm các giai đoạn: kiểm tra lần 1 (0,1); lần 2 (0,1); chuyên cần (0,1); tiểu luận, báo cáo nhóm (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
32	Vật liệu vô cơ	Học phần cung cấp khái niệm và vai trò của vật liệu; cấu trúc và một số tính chất quan trọng của vật liệu; giới thiệu một số loại vật liệu thường gặp trong đời sống thực tế và trong công nghiệp như: vật liệu ceramic, vật liệu kim loại, vật liệu polime và vật liệu composite; cách lựa chọn và sử dụng vật liệu và một số phương pháp phổ biến tổng hợp vật liệu.	2	HK 7	Quá trình đánh giá bao gồm: chuyên cần (0,1); tiểu luận, báo cáo nhóm (0,3); thi kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Hóa học chất rắn	Học phần nhằm cung cấp đến sinh viên các vấn đề về cấu trúc mạng tinh thể, những khuyết tật có trong cấu trúc mạng tinh thể, trình bày về dung dịch rắn, phản ứng pha rắn và các yếu tố xác định cơ chế phản ứng pha rắn.	2	HK 7	Nội dung đánh giá người học gồm: chuyên cần (0,1); bài tập cá nhân, bài tập nhóm (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
34	Phân bón hóa học	Học phần cung cấp cho người học một số kiến thức cơ sở và có hệ thống về các loại phân bón, đối với cây trồng: đạm, lân, kali; phân bón đa cấu tử; phân bón trung lượng và vi lượng. Ứng dụng; công nghệ điều chế chúng và quá trình chuyển hoá của chúng.	2	HK7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
35	Quản lý chất thải rắn	Học phần này cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về nguồn phát sinh, thành phần và tính chất chất thải rắn; công tác thu gom và vận chuyển chất thải rắn hiện nay. Các phương pháp xử lý chất thải rắn. Tính toán hệ thống thu gom, vận chuyển chất thải rắn, bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Một số khái niệm về quản lý chất thải nguy hại.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: báo cáo nhóm (0,1); bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
36	Bài tập hóa học ở trường THPT	Nội dung học phần nhằm giúp sinh viên hệ thống hóa bài tập hóa học phổ thông theo nội dung chương trình sách giáo khoa. Thực hành giải bài tập hóa học theo một số phương pháp khác nhau, xây dựng bài tập hóa học theo định hướng phát triển năng lực học sinh.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo nhóm (0,2); tiểu luận (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
37	Dạy học HH ở trường THPT theo hướng tích hợp và phân hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đổi mới giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực người học; Các cơ sở lí luận về dạy học theo định hướng tích hợp và phân hóa ở trường phổ thông: khái niệm về dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học tích hợp và phân hóa ở trường phổ	2	HK 7	Qui trình đánh giá dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo thuyết trình (0,2); tiểu luận theo nhóm (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông, phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực người học.			
38	Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học ở Trường phổ thông	Học phần trang bị cho sinh viên: Cơ sở lí luận của phương pháp kiểm tra đánh giá, các khái niệm kiểm tra, đánh giá học sinh trong quá trình dạy học môn Hóa học ở trường phổ thông. Qui trình kiểm tra đánh giá, các phương pháp kiểm tra đánh giá, định hướng đổi mới kiểm tra đánh giá học sinh hiện nay. Hướng dẫn biên soạn câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra đánh giá môn Hóa học theo định hướng năng lực học sinh.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); seminar (0,2); bài tập cá nhân và nhóm (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
39	Hoạt động trải nghiệm trong môn Hóa học ở Trường phổ thông	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về qui trình tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Hóa học ở trường phổ thông, cách đánh giá học sinh khi tham gia hoạt động này. Qua học phần sẽ giúp sinh viên thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm thông qua các chủ đề cụ thể… qua đó phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); seminar (0,2); sản phẩm học tập (0,2); các chủ đề trải nghiệm (0,5)
40	Các chủ đề KHTN về hóa học ở trường THPT	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học theo chủ đề; Vai trò của các chủ đề KHTN trong việc hình phẩm chất và năng lực của người học; Qui trình xây dựng các chủ đề KHTN, sử dụng các chủ đề KHTN trong dạy học hóa học; Tổ chức dạy học các chủ đề KHTN trong dạy học hóa học và đánh giá trong dạy học chủ đề KHTN; Các qui trình thiết kế, tổ chức dạy học và đánh giá thông qua chủ đề STEM trong chương trình THPT.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); seminar (0,4); tiểu luận nhóm (0,5)
41	Hóa học phân tích ở trường THPT	Học phần "Hóa học phân tích ở trường THPT" cung cấp hệ thống kiến thức về hoá học phân tích định tính, định lượng liên quan trong giảng dạy hoá học ở trung học phổ thông và trình bày các nội dung hóa học phân	2	HK 7	Qui trình đánh giá dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); kiểm tra giữa kỳ (0,3); thi kết thúc học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích trong chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi (HSG) Quốc gia, Quốc tế.			
42	Xử lý số liệu thực nghiệm	Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp xử lý và kiểm tra các số liệu thực nghiệm.	2	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo nhóm (0,2); tiểu luận (0,2); thi kết thúc học phần (0,5)
43	Hóa học lập thể	Học phần này nhằm cung cấp cho người học các kiến thức về đồng phân quang học, đồng phân hình học, đồng phân cấu dạng, hóa lập thể của gluxit và hóa lập thể động.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập gồm: chuyên cần; tự học (0,1); làm bài tập trên lớp (0,1); báo cáo seminar (0,1); kiểm tra giữa kì (0,1); kiểm tra kết thúc học phần (0,6)
44	Tổng hợp hữu cơ	Học phần cung cấp những kiến thức về Hóa hữu cơ để tiến hành thực hiện quá trình tổng hợp các dạng hợp chất hữu cơ để đáp ứng mục tiêu tổng hợp bao gồm: đưa nhóm chức vào phân tử hợp chất hữu cơ và sự chuyển hóa giữa chúng; tăng mạch cacbon thông qua các phản ứng tạo liên kết C – C; tạo liên kết C – dị tố; phản ứng đóng vòng; tổng hợp hữu cơ trên cơ sở phản ứng khử và phản ứng oxi hóa; tổng hợp các hợp chất hữu cơ từ CO và H2; các phương pháp dùng bảo vệ nhóm chức trong tổng hợp hữu cơ.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); đóng góp ý kiến trong các buổi báo cáo trên lớp (0,1); báo cáo seminar (0,2); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần hoặc báo cáo tiểu luận (0,6)
45	Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hóa học	Học phần này cung cấp kiến thức hiểu biết về các phương pháp phổ thường được sử dụng trong phân tích hợp chất hữu cơ: phổ UV-Vis, phổ hồng ngoại, phổ cộng hưởng từ proton, phổ cộng hưởng từ hạt nhân 13C, phổ khối lượng.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); làm bài tập (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,2); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
46	Hóa sinh học	Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến: - Đặc tính hóa lý, cấu tạo hóa học, cấu trúc phân tử và quá trình trao đổi của các hợp chất protein, acid	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); thuyết trình (0,6); bài thu hoạch (0,3)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nucleic, saccharide, lipid, vitamin, enzym và hormon. - Mối liên hệ giữa các quá trình trao đổi saccharide, lipid, protein và acid nucleic.			
47	Hóa hữu cơ trong dạy học Hóa học ở trường phổ thông	Nội dung học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến: danh pháp các hợp chất hữu cơ; hệ thống hóa những kiến thức về tính chất hóa học cũng như điều chế các hợp chất hữu cơ; khái quát những phương pháp cũng như nội dung có thể sử dung trong việc vận dụng vào nghiên cứu khoa học ở PT	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); thuyết trình (0,7); bài thu hoạch (0,2)
48	Một số vấn đề hóa lý ở trường THPT	Học phần này nhằm cung cấp các kiến thức có liên quan đến: Cơ sở hóa lí gồm: Nguyên lí I, nhiệt hóa học, nguyên lí II, tiêu chuẩn về sự cân bằng và tự diễn biến của quá trình, cân bằng hóa học và cân bằng pha, cơ sở của dãy điện hóa, sự điện phân, một số vấn đề về động hóa học và xúc tác. Cơ sở cấu tạo chất gồm: Một số vấn đề hóa học hạt nhân, cấu tạo nguyên tử, cấu tạo phân tử và liên kết hóa học, hóa học tinh thể.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
49	Xúc tác dị thể	Học phần này giới thiệu các khái niệm cơ bản về xúc tác và phân loại xúc tác, các quá trình hấp phụ. Tìm hiểu về động học của phản ứng xúc tác dị thể. Qua đó giới thiệu các thuyết về xúc tác dị thể, các phương pháp nghiên cứu xúc tác. Tìm hiểu cụ thể về xúc tác zeolit và các quá trình xúc tác trong công nghệ hoá học và bảo vệ môi trường	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
50	Hóa keo và hấp phụ	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Hóa học bề mặt như: sức căng bề mặt, sự dính ướt, hiện tượng mao dẫn, sự hấp phụ và các phương trình đẳng nhiệt hấp phụ. Các tính chất của hệ keo như hệ phân tán, tính chất quang, tính chất động học phân tử, tính chất điện, các hệ sol, hệ bán keo, xà phòng.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
51	Ăn mòn kim loại	Nội dung mn học gồm 6 chương đề cập tới cơ sở lí thuyết của quá trình ăn mòn điện hóa, ăn mòn hóa; Sự ăn mòn kim loại trong các môi trường khác nhau và các phản ứng xảy ra ở các môi trường đó; Các phương pháp bảo vệ điện hoá – hóa học; các yếu tố ảnh đến tốc độ ăn mòn kim loại.	2	HK 7	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
52	Đối xứng phân tử và lý thuyết nhóm	Học phần này cung cấp các kiến thức bao gồm: các vấn đề cơ bản về đối xứng phân tử và lí thuyết nhóm. Trong đó, các nội dung về yếu tố đối xứng, phép biến đổi đối xứng, nhóm điểm đối xứng, một số lí thuyết cơ sở của lí thuyết nhóm, định nghĩa nhóm, nhóm điểm đối xứng phân tử, sự phân loại các nhóm điểm đối xứng, biểu diễn nhóm, các ứng dụng của đối xứng phân tử trong sự lai hóa các orbital nguyên tử, xây dựng giản đồ năng lượng của các orbital phân tử, biểu diễn dao động điều hòa của phân tử được đề cập.	2	HK 6	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,1); kiểm tra tự luận giữa kì (0,3); kiểm tra tự luận kết thúc Học phần (0,6)
53					
54	Rèn luyện NVSPTX1	Cung cấp và bước đầu giúp các em hiểu được những quy định về đạo đức nhà giáo, những quy định chung của ngành, trên cơ sở đó từng bước hình thành cho các em về những chuẩn mực, đạo đức nhà giáo trong tương lai. Hiểu được đặc điểm lứa tuổi học sinh (HS) Trung học phổ thông (THPT); Xác định vị trí, vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên chủ nhiệm ở trường THPT. Cung cấp cho người học những kiến thức, kĩ năng cơ bản về công tác chủ nhiệm ở trường phổ thông.	1	HK 2	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); chuẩn bị nội dung ở nhà (0,4); kiểm tra đánh giá cuối kỳ (0,5)
55	Rèn luyện NVSPTX2	Học này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về các kỹ năng dạy học hóa học cơ bản để sinh viên rèn luyện các kỹ năng về đọc, nói, viết,	1	HK 3	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); chuẩn bị

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vẽ những nội dung hóa học và sử dụng phương tiện dạy học hóa học, lập tư liệu dạy học hóa học, kỹ năng đặt câu hỏi.			nội dung ở nhà (0,4); kiểm tra đánh giá cuối kỳ (0,5)
56	Thực hành DHHH 1	Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thiết kế các loại bài dạy thông thường, bài giảng điện tử; các bước đánh giá một giờ dạy và sử dụng bài tập trong dạy học hóa học ở trường phổ thông.	1	HK 5	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1);chuẩn bị nội dung được giao (0,1) báo cáo nhóm lần (0,3); nộp sản phẩm (0,5)
57	Thực hành DHHH 2	Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thiết kế và tổ chức dạy học các loại bài dạy hóa học thông thường, bài giảng điện tử; các bước đánh giá một giờ dạy hóa học trong chương trình hóa học phổ thông.	1	HK 7	Phương pháp đánh giá được thực hiện dựa trên các nội dung: chuyên cần (0,1); báo cáo nhóm lần 1 (0,3); báo cáo nhóm lần 1 (0,3); nộp sản phẩm (0,3)
58	Hóa học phức chất	Học phần cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về phức chất, bao gồm: khái niệm, phân loại và đồng phân về phức chất; liên kết hóa học trong phức chất; các phản ứng và cơ chế phản ứng của phức chất; một số tính chất cơ bản và ứng dụng của phức chất và nội dung cuối đề cập đến vấn đề tổng hợp phức chất và nghiên cứu cấu trúc phức chất	2	HK 8	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần (0,1); bài tập cá nhân (0,1); kiểm tra giữa kì (0,1); kiểm tra cuối kỳ (0,1); thi kết thúc học phần (0,6)
59	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Học phần Hóa học các hợp chất thiên nhiên cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về cấu trúc, danh pháp, đồng phân tính chất, ứng dụng một số hợp chất thiên nhiên. Một số phương pháp tách chiết cơ bản của các hợp chất thiên nhiên như các hợp chất flavonoid, tinh dầu, steroid, saponin, alkaloid, carotenoid.	2	HK 8	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: Chuyên cần; tự học (0,2); báo cáo seminar (0,2); báo cáo tiểu luận (0,6)
60	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong Hóa học	Học phần trang bị cho sinh viên: Một số vấn đề lí luận cơ bản về dạy học tích cực, các kĩ thuật và phương pháp dạy học tích cực sử dụng trong quá trình dạy học môn Hóa học ở trường phổ thông. Sử dụng kĩ thuật dạy học và phương pháp tích cực trong dạy học hóa học ở trường phổ thông. Qua đó sinh viên vận dụng	2	HK 8	Đánh giá cả quá trình học tập với các trọng số khác nhau: chuyên cần (0,1); seminar (0,2); sản phẩm học tập (0,2); các chủ đề trải nghiệm (0,5)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một cách linh hoạt mỗi loại kĩ thuật dạy học, phương pháp dạy học tích vào từng loại bài cụ thể trongchương trình hóa học phổ thông theo định hướng quan triển năng lực học sinh.			

16. Sư phạm Sinh học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Có kiến thức về lịch sử của Trường, của Khoa qua đó tự hào với việc học tập tại Trường, với ngành nghề đang theo học. Vận dụng tốt quy chế đào tạo, quy chế rèn luyện và quy trình quản lý đào tạo để sẵn sàng học tập, rèn luyện ngành nghề Sư phạm Sinh học đang theo học và cố gắng theo đuổi kỳ vọng của bản thân.	2	1	- Thuyết trình, thảo luận, thực hành trên máy tính. - Thi: tự luận (50%).
2	Hóa sinh học	Vận dụng được những kiến thức cơ bản và hiện đại về cơ sở phân tử của sự sống như thành phần cấu tạo hóa học và quá trình chuyển hóa các chất trong tế bào và cơ thể sống. Giải thích được cơ sở hóa học của các quá trình trao đổi chất, trao đổi năng lượng, tính thống nhất chặt chẽ giữa các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các quá trình trao đổi chất trong cơ thể sinh vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực hóa sinh học.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
3	Tế bào học	Trình bày được các khái niệm về tế bào, công nghệ tế bào, tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực;	2	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân biệt được cấu trúc tế bào động vật và tế bào thực vật, sự phân bào nguyên phân và phân bào giảm phân; So sánh được đặc điểm giữa các thành phần cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, hiểu và ứng dụng được vai trò của sinh vật nhân sơ; Thực hiện được các phương pháp nghiên cứu về tế bào, ứng dụng được những thành tựu của công nghệ tế bào vào cuộc sống.			thi kết thúc học phần (60%)
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học sinh học	Sử dụng được công cụ tìm kiếm, tra cứu dữ liệu, sử dụng các phần mềm mô phỏng thí nghiệm phục vụ cho bài dạy Sinh học ở trường phổ thông. Thiết kế được bài dạy có sử dụng công nghệ thông tin và dạy học trực tuyến. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Sinh học.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
5	Xác suất thống kê sinh học	Ghi nhớ và nhắc lại được các kiến thức cơ bản về lí thuyết xác suất và thống kê ứng dụng. Biết sử dụng ít nhất một phần mềm thống kê ở mức độ sơ khởi (Excel) và biết dùng chức năng thống kê trên máy tính cầm tay (MTCT) để xử lý nhanh số liệu thực nghiệm và giải toán thống kê. Vận dụng các kiến thức đã học vào thu thập và xử lý các số liệu từ thực tế nhằm phục vụ tốt cho học tập, nghiên cứu và công tác sau này.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
6	Vật lý đại cương	Học xong học phần này sinh viên có thể trình bày được các khái niệm về: năng lượng, công, công suất, động lượng, chuyển động, chất điểm, hệ qui chiếu vận tốc, gia tốc; ba định luật chất khí và phương trình trạng thái của khí lí tưởng, định lí về động lượng, các định luật bảo toàn năng lượng, định luật bảo toàn động lượng, định luật bảo toàn mômen động lượng, ba định luật Niu-tơn, giải được các bài toán về động lực học,	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thiết lập được phương trình chuyển động quay của vật rắn quanh một trục cố định, thiết lập được định lí về mômen động lượng. Vận dụng các khái niệm, các công thức, các định luật trong chuyển động cơ học để giải thích các hiện tượng cơ và giải các bài tập động học, động lực học, động lực học chất điểm, vật rắn. Ứng dụng được phương trình cơ bản của cơ học để khảo sát chuyển động của các vật. Vận dụng ba định luật chất khí và phương trình trạng thái của khí lí tưởng để giải thích các hiện tượng nhiệt và giải các bài tập về chất khí.			
7	Hóa học đại cương	Học xong học phần này sinh viên nắm được cấu tạo và liên kết hóa học trong nguyên tử, phân tử, định luật tuần hoàn các nguyên tố, trạng thái tập hợp của các chất. Các khái niệm và định luật cơ bản về nguyên lí 1, nguyên lí 2, cân bằng pha, hằng số cân bằng, dung dịch điện li và không điện li, dung dịch keo, phản ứng oxy hóa khử, pin điện, thế điện cực, điện phân.Vận dụng kiến thức để giải thích được sự hình thành các hợp chất, phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ thiên nhiên, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học các nội dung của môn sinh học ở trường phổ thông.	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
8	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	Thành thạo các kỹ năng ứng xử và giao tiếp sư phạm chuẩn mực và hợp lý, kỹ năng làm việc nhóm và phát triển các mối quan hệ xã hội, viết, trình bày và thuyết trình được nội dung khoa học, kỹ năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên sư phạm Sinh học, kỹ năng phát triển các mối quan hệ xã hội. Hình thành và phát triển một số kỹ năng mềm thiết yếu: giao tiếp, thiết lập mục tiêu, thuyết trình, làm việc nhóm, làm chủ cảm xúc, quản lý thời gian, tư duy sáng tạo. Từ đó vận dụng sáng tạo kỹ năng mềm vào học tập các môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu khoa học sau khi ra trường.	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

Biểu mẫu 18

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Lý luận dạy học sinh học	Trình bày được vị trí, đối tượng và nhiệm vụ của lý luận dạy học sinh học; nhiệm vụ của người giáo viên trong dạy học sinh học ở trường THPT. - Phân tích cấu trúc, nội dung chương trình môn sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đồng thời biết cách phát triển chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học. - Vận dụng được và sử dụng đa dạng, hợp lý các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn sinh học ở trường THPT ở tất cả các bước lên lớp và các hình thức dạy học. - Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
10	Phương pháp dạy học sinh học	- Trình bày được khái quát về chương trình giáo dục phổ thông mới bao gồm: bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình và những điểm mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018. - Phân tích được đặc điểm môn học, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình và yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của chương trình sinh học 2018. - Phân tích được cấu trúc, nội dung chương trình môn sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đồng thời biết	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cách phát triển chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học - Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.			
11	Phương pháp dạy học tích hợp	- Trình bày được cơ sở lý luận của dạy học tích hợp theo định hướng phát triển năng lực người học. - Vận dụng thiết kế được kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. - Chuẩn hóa được các kỹ thuật dạy học tích cực thích hợp để tổ chức các hoạt động học tập theo phương pháp dạy học tích hợp ở trường phổ thông. - Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
12	Giải phẫu hình thái thực vật	- Nhận biết được các dạng sống của thực vật, giải thích được vì sao các loài thực vật khác nhau về nguồn gốc nhưng có hình dạng hoặc chức năng giống nhau; - Phân biệt được đặc điểm thích ứng và thích nghi sinh học, giải thích được mối liên hệ giữa thích ứng và thích nghi, đồng thời giải thích được mối quan hệ giữa sự tồn tại của thực vật ở môi trường sống.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nghiên cứu so sánh đặc điểm thích nghi của thực vật ở các môi trường sống khác nhau, có khả năng lựa chọn các nhóm cây trồng phù hợp với môi trường nhằm nâng cao khả năng sống sót của cây.			
13	Động vật không xương sống	Khái quát được những kiến thức cơ bản về lịch sử địa chất, phân bố địa lí, hệ thống phân loại, tiến hoá của giới động vật. Mô tả được một số hiện tượng liên quan đến động vật không xương sống ảnh hưởng đến đời sống con người và hệ sinh thái. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm bài thực hành, làm trình bày báo cáo.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
14	Động vật có xương sống	Tiếp cận, nắm vững tổ chức cấu tạo đại cương cơ thể, mối quan hệ giữa cấu tạo và hoạt động chức năng các cơ quan trong cơ thể động vật có xương sống. Vận dụng được đặc điểm sinh học, sinh thái học mỗi nhóm động vật có xương sống vào chăn nuôi, bảo tồn động vật và vào trong thực tiễn đời sống. Xác định được vị trí mỗi nhóm trong bậc thang tiến hoá. Vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học vào giảng dạy môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông, hoặc vận dụng trong chăn nuôi động vật tại địa phương.	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng những kiến thức sinh thái học và thực hành động vật có xương sống vào sưu tầm, bảo quản mẫu vật, làm các sưu tầm về tranh ảnh, trưng bày mẫu vật dưới dạng mẫu ngâm, mẫu nhồi, mẫu bộ xương.			
15	Phân loại thực vật	Trình bày và phân tích được những khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ của phân loại thực vật, các quan điểm phân chia thế giới sinh vật; đặc điểm chung, nguồn gốc, tiến hóa và phân loại các nhóm thực vật theo hệ thống sinh và theo giá trị sử dụng. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phân loại thực vật, vai trò, ý nghĩa của các nhóm phân loại; đánh giá đa dạng thực vật… để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình đào tạo và công tác giảng dạy, thực hiện sáng kiến kinh nghiệm sau khi ra trường.	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
16	Giải phẫu người	Trình bày và vận dụng những kiến thức cơ bản về cấu tạo chung của cơ thể người, hình thái và cấu tạo giải phẫu các cơ quan của cơ thể người. Phân tích và trình bày đặc điểm cấu tạo cơ thể người ở các mức độ tổ chức khác nhau: từ tế bào đến mô, cơ quan phù hợp với chức năng sinh lý đảm bảo sự thống nhất của cơ thể, giúp cơ thể thực hiện tốt các hoạt động sống. Vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học vào giảng dạy môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông (lớp 8) và trong thực tiễn. Giải thích và trình bày được một số hiện tượng có liên quan đến cơ thể người như hoạt động thể dục thể thao, sự sinh trưởng, phát triển, hoạt động sinh sản, lão hóa, hoạt động của hệ thần kinh và các cơ quan trong cơ thể. Phân tích và giải thích sự liên quan giữa cấu tạo với chức năng sinh lý và điều kiện môi trường sống.	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
17	Sinh lý người và động vật	Hiểu biết những kiến thức cơ bản về cấu tạo chung của cơ thể người, hoạt động sinh lý của các hệ cơ quan trong cơ thể người. Xác định đặc điểm cấu tạo cơ thể người ở các mức độ từ tế bào đến mô, cơ quan, hệ cơ quan phù hợp với chức năng sinh lý, đảm bảo sự thống nhất của cơ thể. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy môn Khoa học tự	3	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhiên ở trường phổ thông, đồng thời giải thích được các hoạt động sinh lý trong cơ thể người như hoạt động thể dục thể thao, sự lớn lên, sinh sản, lão hóa, hoạt động của hệ thần kinh… Giải thích cơ chế, quy luật điều khiển sự sống của động vật, gia súc và người nhằm ngăn ngừa hoặc chữa trị các rối loạn, đồng thời tác động lên hoạt động chức năng của các hệ cơ quan theo hướng có lợi cho người và động vật.			thi kết thúc học phần (60%)
18	Sinh lý thực vật	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật.	3	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
19	Sinh thái học bảo vệ môi trưởng	Vận dụng được kiến thức về sinh thái học quần thể, quần xã, hệ sinh thái, đa dạng sinh học để giải thích, phân tích những hiện tượng gặp trong tự nhiên, vận dụng được những kiến thức về môi trường để phân tích những biến đổi môi trường sống và đề xuất những biện pháp bảo vệ môi trường. Vận dụng được những kiến thức về sinh thái môi trường để giảng dạy những nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở phổ thông.			Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
20	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	***Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp nghiên cứu sinh học trên thực địa: Phương pháp sưu tầm và làm tiêu bản sinh vật; Phương pháp quan sát, ghi chép, thu thập các thông tin về phân bố, công dụng, sinh thái... của các loài sinh vật.***	1	4	Tham dự tối thiểu 100% số tiết của môn học (20%). Hoàn thành bài thu hoạch theo chương (30%). Làm bộ sưu tập theo nhóm (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nâng cao hiểu biết thực tế về đa dạng sinh học và nhận biết các loài sinhvật thường gặp. Rèn luyên kỹ năng thực hành.			
21	Di truyền học	Mô tả được các kiến thức cơ bản, hiện đại về cấu trúc, chức năng và sự vận động của vật chất di truyền; Phân tích được các loại biến dị, nguyên nhân, cơ chế phát sinh, tính chất và vai trò của mỗi loại biến dị trong chọn giống và tiến hóa; Phân tích được quá trình di truyền trong quần thể, trình bày được sự hình thành đặc điểm thích nghi và hình thành loài mới; Chứng minh được con người cũng tuân theo quy luật di truyền và biến dị. Giải thích được nguyên nhân mà di truyền học người phải có những phương pháp nghiên cứu đặc trưng.	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
22	Vi sinh học	Biết được đối tượng, nhiệm vụ của Vi sinh học. Nắm rõ được hình thái, cấu tạo, tính đa dạng về cơ chế trao đổi chất trong cơ thể sinh vật và quy luật hoạt động sống trong các nhóm vi sinh vật. Phân tích được cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật học trong thực tiễn công - nông nghiệp, y học; trong các quá trình công nghệ sinh học, công nghệ di truyền, công nghệ vi sinh. Có kỹ năng thực hành, có thể ứng dụng những quy luật hoạt động của vi sinh vật vào thực tiễn đời sống và sản xuất, góp phần hướng nghiệp cho học sinh, có thể tích hợp giảng dạy các phần có liên quan trong chương trình THPT.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
23	Sinh học phát triển cá thể Động vật	Nêu được những khái niệm cơ bản trong sinh học phát triển, lịch sử nghiên cứu, vị trí và vai trò của của sinh học phát triển cá thể động vật. Trình bày được chu kỳ tế bào, các giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống của cá thể động vật và các hình thức sinh sản của động vật; quá trình tạo giao tử, sự thụ tinh, sự phân cắt và phát triển phôi sớm của động vật. Giải thích được cơ chế của sự phát triển, sự già và chết.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Sinh học phát triển cá thể Thực vật	Trình bày được những khái niệm cơ bản về sinh học phát triển, phân tích được đặc điểm của đối tượng nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu; chứng minh được cơ sở khoa học và các cơ chế, chu trình sống, các giai đoạn trong sinh học phát triển cá thể thực vật. Thành thạo những thao tác, kỹ năng thực hành, quan sát, đánh giá và tổng hợp kết quả thuộc lĩnh vực sinh học phát triển thực vật. Vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về sinh học phát triển cá thể để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu sau khi ra trường.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
25	Tiến hóa	Phân tích được những quy luật phát triển lịch sử chung nhất của Sinh vật. Phân tích, so sánh được các quan điểm tiến hóa của các sinh vật qua các giai đoạn khác nhau. Giải thích được những nguyên tắc tổ chức của các đơn vị của sự sống làm cơ sở cho quá trình tiến hóa. Phân tích được vai trò của các nhân tố tiến hóa và cơ chế của các quá trình tiến hóa.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
26	Công nghệ sinh học	Sau khi học xong học phần, người học được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công nghệ Sinh học với các lĩnh vực công nghệ như công nghệ gene, công nghệ tế bào thực vật - tế bào động vật, công nghệ lên men vi sinh vật, công nghệ enzyme và protein. Hình thành ở người học các kỹ năng giải quyết các nhiệm vụ để chiếm lĩnh tri thức và định hình những kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và triển khai quy trình Công nghệ Sinh học vào thực tiễn sản xuất.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
27	Ngoại ngữ chuyên ngành	Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng đọc hiểu bằng tiếng Anh vào việc nghiên cứu các tài liệu, sách chuyên ngành, bài báo bằng Tiếng Anh cũng như tra cứu tài liệu phục vụ cho học tập và công việc sau này. Thiết kế và tổ chức được hoạt động dạy học bằng tiếng Anh	3	6	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của tiếng Anh trong dạy và học môn Sinh học.			
28	Bài tập sinh học	Phân tích được các dạng bài tập và phương pháp giải các dạng bài tập liên quan đến các khía cạnh như sinh học phân tử; di truyền học; và tế bào học; Rèn luyện được khả năng nhận dạng và giải nhanh các bài tập. Xây dựng được khả năng suy luận, tổng hợp, so sánh. Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng hướng đến giải quyết các vấn đề về sinh học trong các bài tập và trong hoạt động dạy học Sinh học. Xây dựng được niềm tin, căn cứ khoa học trước các hiện tượng tự nhiên, phản ứng phù hợp trước những hình thức vận động của vật chất; Xây dựng được ý thức học tập đúng đắn, tích cực.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
29	Sinh học của sự sinh sản	Phân tích được những khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của các kiểu sinh sản ở động vật và thực vật. Xác định được chiều hướng tiến hóa trong sinh sản ở động vật và thực vật. Ứng dụng hiệu quả các hình thức sinh sản vào thực tiễn. Vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về sinh sản, chu trình sống ở thực vật, động vật và ở người để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và công tác giảng dạy, thực hiện sáng kiến kinh nghiệm, nghiên cứu chuyên môn sau khi ra trường.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
30	Tập tính động vật	Nêu được những khái niệm về tập tính động vật; các quy luật hình thành tập tính, con đường hình thành và phát triển tập tính. Trình bày và phân tích được vai trò của các giác quan và hệ thần kinh trong mối quan hệ tiếp xúc giữa động vật và ngoại cảnh. Trình bày được những biểu hiện của các tập tính trong thế giới động vật và giải thích được ý nghĩa của từng loại tập tính của động vật. Giải thích được cơ sở khoa học của việc ứng	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng tập tính học động vật và chứng minh được những ứng dụng của tập tính động vật vào đời sống, sản xuất của con người.			
31	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	Nêu và phân tích được những nội dung cơ bản của sức khỏe sinh sản; trình bày và giải thích được các hiện tượng phát triển sinh lý ở tuổi dậy thì, một số vấn đề thường gặp ở giai đoạn tuổi vị thành niên. Trình bày được chính sách dân số, chính sách dân số Việt Nam qua các thời kỳ và nội dung cơ bản của chính sách dân số ở Việt Nam hiện nay. Trình bày và vận dụng một số phương pháp giảng dạy chủ yếu về giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
32	Sinh lý thần kinh cấp cao	Trình bày được vai trò của hoạt động thần kinh cấp cao, các hướng nghiên cứu và các học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao. Khái quát được các hoạt động thần kinh cấp cao, Giải thích được cơ chế hình thành phản xạ có điều kiện và so sánh được phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện. Vận dụng được các hoạt động thần kinh cấp cao vào học tập, dạy học và thực tiễn đời sống.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
33	Côn trùng học	Nêu được vai trò của côn trùng trong nông nghiệp và đời sống con người. Trình bày được đặc điểm cấu tạo hình thái, cấu tạo giải phẫu cơ thể côn trùng cũng như đặc điểm sinh vật học, sinh thái học côn trùng. Phân loại được một số nhóm côn trùng phổ biến liên quan đến nông nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng được những kiến thức côn trùng học vào trong đời sống thực tiễn như phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ côn trùng có ích, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học ở các trường phổ thông.			
34	Miễn dịch học	Hiểu biết kiến thức cơ bản về hệ thống miễn dịch của cơ thể động vật, bao gồm miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu, các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch. Phân tích các cơ chế đáp ứng miễn dịch, bệnh lý miễn dịch và ứng dụng miễn dịch trong phòng bệnh. Giải thích cơ sở sử dụng vaccine trong chữa bệnh, chẩn đoán bệnh và ứng dụng trong các nghiên cứu cơ bản về bệnh tật và phòng ngừa bệnh ở người và động vật. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy ở trường phổ thông, bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
35	Sinh học cơ thể người	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về thành phần cấu tạo hoá học và cấu tạo tế bào của cơ thể người. Giúp cho sinh viên có cách nhìn tổng quát về hệ miễn dịch và một số bệnh xảy ra trong các hệ cơ quan ở người. Nắm được nguồn gốc và tiến hoá người, di truyền người, sinh thái người. Rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì, tỉ mỉ trong việc vận dụng kiến thức vào tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
36	Kỹ thuật an toàn và quản lý phòng thí nghiệm sinh học	- Trình bày được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật an toàn và quản lý phòng thí nghiệm Sinh học.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được những kiến thức về kỹ thuật an toàn và quản lý phòng thí nghiệm Sinh học, để thực hiện các nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm đúng quy trình và đảm bảo kỹ thuật an toàn. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy lớp học.			
37	Lược sử sinh học và nguyên tắc phân loại	Trình bày và phân tích được những lý thuyết, quan điểm, tư tưởng và thành tựu của khoa học Sinh học trong suốt chiều dài lịch sử phát triển; những khái niệm cơ bản, đối tượng, nhiệm vụ của phân loại sinh vật; các loại đặc điểm và phương pháp dùng trong phân loại sinh vật... Vận dụng được các nguyên tắc cơ bản và chuyên sâu về phân loại sinh vật, vai trò, ý nghĩa của các nhóm phân loại; đánh giá được đa dạng sinh vật ở một khu hệ sinh thái…; tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện sáng kiến kinh nghiệm sau khi ra trường.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
38	Quang hợp	Trình bày được những kiến thức cơ bản về quá trình quang hợp đối với đời sống thực vật. Vận dụng được những kiến thức về cơ chế và bản chất của quá trình quang hợp để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên đối với đời sống thực vật. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
39	Sinh thái ứng dụng	Vận dụng được những kiến thức, nguyên lý sinh thái học và quản lý, giám sát môi trường, điều khiển hệ thống nông nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học. Vận dụng được kiến thức về sinh thái ứng dụng vào			Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (25%); Điểm kiểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giảng dạy những nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở phổ thông. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của sinh thái học trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển nông nghiệp bền vững.			tra giữa kỳ (15%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
40	Sinh lý sinh trưởng và phát triển	Trình bày được những kiến thức cơ bản về sinh lí sinh trưởng, phát triển của thực vật. Vận dụng được những kiến thức về cơ chế điều tiết các quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật ở các mức độ cơ thể, tế bào, phân tử để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
41	Sinh lý sinh trưởng và phát triển	Học phần Sinh lý sinh trưởng phát triển thực vật nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sinh lí sinh trưởng phát triển của thực vật: sự biểu hiện gen và truyền tín hiệu, cấu trúc, phát sinh và sự giãn của vách tế bào thực vật, sinh trưởng, phát triển và phân hóa, phytocrom, phytohoocmon và quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật và điều tiết sự ra hoa của thực vật. Đây là môn học giúp người học hiểu những quy luật, cơ chế điều tiết các quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật ở các mức độ cơ thể, tế bào, phân tử. Trên cơ sở đó có thể ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
42	Dinh dưỡng khoáng	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng khoáng ở thực vật, vai trò sinh lý, triệu chứng thiếu, thừa các nguyên tố khoáng, sự hấp thu, vận chuyển và chuyển hóa các chất dinh dưỡng ở cơ thể thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động dinh dưỡng khoáng ở thực vật.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
43	Chuyên đề biến đổi khí hậu	Vận dụng được những kiến thức về biến đổi khí hậu vào phân tích những biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đề xuất những biện pháp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương. Tích hợp, lồng ghép kiến thức biến đổi khí hậu vào giảng dạy các nội dung liên quan trong chương trình môn Sinh học ở phổ thông. Nhận thức được những tác động của biến đổi khí hậu có ý thức điều chỉnh hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu.			tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
44	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	Vận dụng được những kiến thức đại cương về chất điều hòa sinh trưởng thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Giải thích được những hiện tượng liên quan đến chất điều hòa sinh trưởng ở thực vật. Sử dụng các chất điều hòa sinh trưởng thực vật một cách hợp lý và an toàn.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
45	Vi sinh công nghiệp	Hiểu được các quy luật hoạt động sống trong các nhóm vi sinh vật, thấy được tính đa dạng về cơ chế trao đổi chất trong cơ thể sinh vật. Phân tích được cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật học trong thực tiễn sản xuất công nghiệp, trong các quá trình công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh. Có kỹ năng thực hành ứng dụng, sau khi học xong học phần này, sinh viên cần hiểu được các ứng dụng công nghiệp quan trọng của vi sinh vật, sự khác biệt giữa công nghệ sinh học vi sinh vật hiện đại và vi sinh học truyền thống, phân biệt được các nhóm sản phẩm và quá trình công nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
46	Một số vấn đề sinh học hiện đại	Vận dụng được các kiến thức về công nghệ chuyển gen, ứng dụng cây trồng biến đổi gen phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở nước ta trong tương lai. Vận dụng được các kiến thức về công nghệ xử lý môi trường sinh học trong thực tế hiện nay; hướng tiếp cận phân tử	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong xử lý sinh học. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ enzyme và ứng dụng của enzyme. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ tế bào gốc và ứng dụng của tế bào gốc; các ứng dụng tương lai trong liệu pháp tế bào. Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức về sinh học tổng hợp và những ứng dụng; hướng chọn lọc, đánh giá và phát triển các ứng dụng sinh học tổng hợp.			thi kết thúc học phần (60%)
47	Nuôi cấy mô	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động dinh dưỡng khoáng ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực Dinh dưỡng khoáng thực vật.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (30%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
48	Sinh học phân tử	Trình bày được những kiến thức cơ bản nhất, hiện đại về hệ gene, tái bản và sửa chữa DNA, biểu hiện gene, nguyên tắc và bản chất của một số kỹ thuật cơ bản của sinh học phân tử. Phân tích được các ứng dụng và triển vọng của sinh học phân tử trong các lĩnh vực như y học, nông nghiệp, khoa học hình sự, công nghiệp.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận, kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
49	Cơ sở di truyền chọn giống động vật.	Hiểu biết và vận dụng các quy luật di truyền tính trạng màu sắc và di truyền học giới tính động vật, di truyền học miễn dịch, di truyền học tập tính và tính trạng số lượng ở động vật vào trong công tác chăn nuôi, chọn lọc, lai tạo giống vật nuôi nhằm duy trì đặc điểm tốt của giống hiện có hoặc tạo ra giống vật nuôi mới đáp ứng nhu cầu trong sản xuất nông nghiệp. Ứng dụng các quy luật di truyền để cải tiến di truyền đối với năng suất và chất lượng sản phẩm của vật nuôi.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
50	Cơ sở di truyền chọn giống thực vật	Xác định được các hướng cơ bản và mục tiêu của chọn giống, vai trò của giống cây trồng trong sản xuất; Hiểu và giải thích được cơ sở di truyền chọn giống cây trồng, ứng dụng được thành tựu công nghệ sinh học vào công tác chọn giống; Phân tích được phương pháp duy trì và	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chọn giống ưu thế lai ở thực vật nhằm tạo ra giống có giá trị kinh tế cao; Trình bày được nguyên lí lai tạo giống cây trồng, các phương pháp chọn tạo giống ở các nhóm cây trồng như cây giao phấn, cây tự thụ phấn và cây sinh sản vô tính để áp dụng vào thực tiễn sản xuất.			thi kết thúc học phần (50%)
51	Di truyền người	Nêu được các phương pháp nghiên cứu về di truyền học người. Giải thích được cơ sở các bệnh liên quan đến NST thường và NST giới tính. Phân tích được sự di truyền các tính trạng ở người bao gồm di truyền trên NST thường, trên NST giới tính, di truyền liên kết gen đồng thời phân tích được cơ sở di truyền của trí thông minh. Nêu được khái niệm quần thể, tần số gen và kiểu gen ở người, định luật Hardy-Weinberg; trình bày được hiện tượng cận huyết ở quần thể người. Giải thích được cơ sở hóa sinh của một số bệnh di truyền ở người. Vận dụng được những kiến thức di truyền học người vào trong đời sống thực tiễn cho việc phòng và trị bệnh, giải được các dạng bài tập liên quan đến bệnh ở người, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học ở các trường phổ thông.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
52	Kỹ thuật dạy học sinh học	Biết cách xác định mục tiêu bài học đúng quy tắc. Nêu được khái niệm câu hỏi, bài tập. Phân tích được vai trò của câu hỏi, bài tập và quy trình thiết kế câu hỏi, bài tập trong chuẩn bị kế hoạch dạy học	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Trình bày được khái niệm bài tập thí nghiệm. và các nguyên tắc thiết kế bài tập thí nghiệm. Phân biệt được các dạng bài tập thí nghiệm trong chương trình sinh học phổ thông. Trình bày được khái niệm phiếu hoạt động học tập (phiếu học tập). Biết cách phân loại và thiết kế được các dạng phiếu học tập trong dạy học Sinh học. Trình bày được cơ sở lý luận của việc thiết kế và sử dụng sơ đồ, sơ đồ tư duy và bản đồ khái niệm trong dạy học.			
53	Tin sinh học	Biết được những kiến thức cơ bản về tin sinh học và sinh học phân tử. Nắm được quá trình phân tích trình tự DNA. Biết được một số cơ sở dữ liệu sinh học và cách sử dụng. Hiểu được tổng quan về enzyme cắt, những kỹ thuật trong thiết kế mồi. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu đa dạng sinh học dựa vào trình tự DNA, so sánh được một số trình tự DNA. Nắm được cách sử dụng chương trình phân tích cấu trúc chuỗi và phần mềm vẽ bản đồ phả hệ. Hiểu rõ nội dung, ý nghĩa và các ứng dụng của Microarray. Có kỹ năng sử dụng các chương trình để chuyển đổi các kiểu định dạng, tìm kiếm ORFs trong chuỗi trình tự DNA, chuyển đổi trình tự. Sử dụng thành thạo cơ sở dữ liệu NCBI. Thiết kế và lựa chọn được đoạn mồi bằng phần mềm. Sử dụng được các chương trình phân tích cấu trúc chuỗi. Vẽ được sơ đồ phả hệ bằng phần mềm BioPro.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có ý thức cập nhật các kiến thức hiện đại trong ngành sinh học và vận dụng kiến thức chuyên môn về tin sinh học để giải thích các vấn đề trong cuộc sống.			
54	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trình bày được các khái niệm cơ bản về NCKH, phân tích được một quy trình NCKH. Lựa chọn được các phương pháp cơ bản sử dụng trong NCKH. Lựa chọn được một đề tài khoa học phù hợp với mục đích nghiên cứu và xây dựng được đề cương đề tài này thông qua các hoạt động tích cực như hoạt động nhóm. Rèn luyện được đức tính kiên trì, chịu khó, cần cù, trung thực trong NCKH. Xây dựng được lòng say mê trong nghiên cứu khoa học và truyền cảm hứng trong hoạt động dạy học đến học sinh, tâm huyết với nghề. Rèn luyện được phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong học tập và trong hoạt động dạy học.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
55	Rèn luyện NVSPTX1	Môn học rèn luyện các Kỹ năng cơ bản về giao tiếp, ứng xử sư phạm, Kỹ năng quản lí học sinh; Kỹ năng tổ chức các hoạt động tập thể ; Kỹ năng giáo dục học sinh ; Kỹ năng tìm hiểu về nền giáo dục hiện đại; Kỹ năng nghiên cứu KHGD. Những Kỹ năng này giúp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường về trường THCS hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công	1	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
56	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về giáo dục HS, cảm hóa học sinh; Kỹ năng giáo dục HS chưa ngoan; Kỹ năng vận động gia đình và xã hội tham gia vào giáo dục; biết vận dụng đổi mới các phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học giáo dục và rèn luyện thành thạo các Kỹ năng độc viết vẽ bảng	1	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
57	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần có vai trò, ý nghĩa quan trọng giúp cho sinh viên nhận thức đúng đắn về việc rèn luyện rèn luyện các Kỹ năng cơ bản: Kỹ năng quan sát, làm thí nghiệm, Kỹ năng suu tầm các tư liệu dạy học sinh học; Kỹ năng làm	1	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
58	Rèn luyện NVSPTX4	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về cách tổ chức học tập trong một giờ thực hành, tổ chức HS hoạt động ngoài giờ lên ; biết sử dụng các phương tiện trực quan có hiệu quả; biết sử dụng một số phần mềm vào thiết kế giáo án	1	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
59	Rèn luyện NVSPTX5	Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thiết kế các loại bài dạy thông thường, bài giảng điện tử; trong chương trình sinh học phổ thông. Rèn luyện các kỹ năng xây dựng các loại kế hoạch, biết sử dụng các phương tiện dạy học phù hợp với các loại bài khác nhau	1	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
60	Rèn luyện NVSPTX6	Học phần giúp sinh viên nắm vững các bước đánh giá một giờ dạy sinh học trong chương phổ thông. Mặt khác môn học này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng về *cách thức tổ chức dạy học sinh học* giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tổ chức lớp học, có kĩ năng dạy cac loại bài Sinh học, phối hợp bài giảng với các phương tiện dạy học; rèn luyện kĩ năng ra đề thi, chấm bài, viết sáng kiến kinh nghiệm ở trường phổ thông.	6	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
61	Giải phẫu thích nghi thực vật	- Nhận biết được các dạng sống của thực vật, giải thích được vì sao các loài thực vật khác nhau về nguồn gốc nhưng có hình dạng hoặc chức năng giống nhau; - Phân biệt được đặc điểm thích ứng và thích nghi sinh học, giải thích được mối liên hệ giữa thích ứng và thích nghi, đồng thời giải thích được mối quan hệ giữa sự tồn tại của thực vật ở môi trường sống.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (30%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nghiên cứu so sánh đặc điểm thích nghi của thực vật ở các môi trường sống khác nhau, có khả năng lựa chọn các nhóm cây trồng phù hợp với môi trường nhằm nâng cao khả năng sống sót của cây.			
62	Giải phẫu so sánh động vật	Sau khi học xong học phần này sinh viên trình bày và giải thích có hệ thống các mức độ phát triển của giới động vật về cấu tạo và chức năng. So sánh quá trình hình thành và phát triển các hệ cơ quan ở các nhóm động vật từ đó vận dụng vào giải thích các hoạt động sống phức tạp, sự phát triển cá thể và tập tính ở động vật trong mối quan hệ với môi trường sống. So sánh sự tiến hoá từ đơn giản đến phức tạp, thích nghi với điều kiện môi trường của cơ thể động vật, sự khác biệt và mối quan hệ về cấu tạo giải phẫu và chức năng sinh lý của các hệ cơ quan, từ đó xác định được chiều hướng tiến hóa cấu tạo giải phẫu cùng với chức năng sinh lý ở các nhóm động vật. Vận dụng những đặc điểm cấu tạo cơ thể và hoạt động sống vào trong chăn nuôi và phát triển động vật.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
63	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong DH Sinh học ở trường THPT	Tìm hiểu chương trình giáo dục phổ thông hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp và chương trình giáo dục phổ thông môn sinh học. Tích hợp hoạt động trải nghiệm trong nội dung dạy học môn sinh học ở trường THPT Xây dựng được kế hoạch dạy học hoạt động trải nghiệm và biết cách đánh giá năng lực thông qua quá trình dạy học môn sinh học ở trường THPT. Thành thạo các mạch nội dung hoạt động trải nghiệm trong dạy học để lựa chọn chủ đề hợp lý	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hình thành ý thức tích cực, chủ động tìm kiến thức, có trách nhiệm với nghề giáo, phấn đấu trở thành giáo viên dạy tốt trong tương lai ở trường THPT.			

17. Sư phạm Ngữ văn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	***1. Kiến thức:*** Vận dụng được những hiểu biết về vị thế của Trường Đại học Đồng Tháp, khoa Sư phạm Ngữ văn; về nhu cầu xã hội, chuẩn đầu ra, chương trình. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Vận dụng hiệu quả kĩ năng tự học, kĩ năng giải quyết vấn đề trong học tập; Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đối thoại, phản biện thông qua các hoạt động động, viết, nói, nghe.; Tự hào khi học tập tại Trường; Quyết tâm theo đuổi kỳ vọng ngành nghề của bản thân. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Lập kế hoạch học tập, quản lí các nguồn lực để đạt hiệu quả. trong học tập và rèn luyện	1	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Cơ sở ngôn ngữ học	***1 Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức cơ sở về ngôn ngữ học tiếng Việt gồm bản chất của ngôn ngữ, chức năng của ngôn ngữ, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, loại hình ngôn ngữ và những vấn đề cơ bản của các bộ phận ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Vận dụng được kiến thức cơ sở về ngôn ngữ tiếng Việt để nghiên cứu và học các học phần ngôn ngữ cao hơn như: ngữ âm và từ vựng tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Phát triển chuyên môn trên cơ sở các kiến thức tổng quan về ngôn ngữ và các bộ phận của ngôn ngữ	2	HK1	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sử dụng hiệu quả kiến thức cơ sở về ngôn ngữ tiếng Việt để thực hiện giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	***1. Kiến thức:*** Xác định được những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học. Trang bị những vấn đề lý thuyết và giới thiệu những thao tác thực hành cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ Văn; Nhận biết được những hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu văn học, giới thiệu những phương pháp truyền thống cũng như những phương pháp mới nhất trong nghiên cứu văn học; Đánh giá được mức độ, giá trị khoa học của một công trình nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp thu các thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước để tạo tiền đề cho việc tìm tòi, khám phá ra những kết quả nhiên cứu mới; Vận dụng kết nối được các kiến thức chuyên ngành để nắm vững các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về văn học đang được công nhận, từ đó xác định các phương pháp nghiên cứu khoa học đã được vận dụng; Kỹ năng nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm cũng như vấn đề văn học sử của các nền văn học mà sinh viên đang học và ứng dụng các thao tác nghiên cứu khoa học đã được thực hành vào những trường hợp cụ thể trong thực tiễn nghiên cứu văn học; Làm việc độc lập đối với bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học, hoặc những vấn đề thuộc văn học sử và lí luận văn học. Có khả năng tư duy khoa học, có thể đặt vấn đề và giải quyết những vấn đề mang tính mới mẻ, sáng tạo; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm văn học hoặc nghiên cứu một vấn đề thuộc văn học sử; Làm việc theo nhóm đối với các bài tập thảo luận nhóm, hình thành kỹ	2	HK2	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm Báo cáo nhóm: 10% Bài tự học:20% Bài tập lớn: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng hợp tác trong việc tìm kiếm tư liệu, xây dựng luận điểm, thuyết trình tại lớp về một vấn; Hình thành thái độ tôn trọng, học hỏi thành tựu văn hóa, văn học của các nền văn học, từ đó tăng thêm hứng thú học tập đối với bộ môn văn học nước ngoài, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng thủ đắ được để giảng dạy các tác phẩm văn học nước ngoài trong trường THPT. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Hình thành thái độ nghiêm túc trong quá trình làm việc nhóm, tư duy tổ chức, khả năng điều phối sao cho mỗi thành viên của nhóm đều tham gia hoạt động, đóng góp cho sản phẩm của nhóm; Thông qua các cuộc thảo luận, tranh luận khoa học, giúp sinh viên có tinh thần khoa học, khả năng bảo vệ quan điểm khoa học, đồng thời hình thành thái độ tôn trong chân lý khách quan.			
4	Văn học và văn hóa	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK2	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
5	Lí luận về phương pháp dạy học ngữ văn	***1. Kiến thức*** - Hiểu và vận dụng kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc tìm hiểu chương trình SGK mới sau 2018. - Phân tích và vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông khi soạn giảng.	3	HK1	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành cá nhân: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức - Phân tích và phát triển được Chương trình giáo dục môn Ngữ văn ở trường phổ thông trong quá trình tìm hiểu SGK mới; Xây dựng thành thạo các kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Tổ chức hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học trong quá trình soạn giảng. - Sử dụng hiệu quả kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, đánh giá chất lượng công việc khi tập giảng. Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			- Điểm thi kết thúc học phần: 50%
6	Phát triển chương trình giáo dục phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được kiến thức cơ bản của học phần vào việc phát triển chương trình nói chung, chương trình nhà trường, chương trình môn Ngữ văn nói riêng. - Phân biệt được các cách tiếp cận trong phát triển chương trình và ưu nhược điểm của mỗi cách tiếp cận đó. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Hình thành được kĩ năng phát triển chương trình môn Ngữ vănvới các bước cơ bản: rà soát, đánh giá chương trình, thiết kế bảng phân phối chương trình, thiết kế giáo án về một bài học hay một chủ đề học tập trong chương trình Ngữ văn phát triển theo định hướng tiếp cận năng lực. - Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần. - Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu.	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm bài tập cá nhân: 10% - Điểm bài tập nhóm: 30% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		*3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
7	Văn học, nhà văn, bạn đọc	***1. Kiến thức:*** Xác định được khái niệm văn chương, văn học, nghiên cứu văn học, đối tượng và nội dung của nghệ thuật, tư duy nghệ thuật, hình tượng nghệ thuật, ngôn từ và nghệ thuật ngôn từ, chủ thể và sáng tạo văn học, bạn đọc và tiếp nhận văn học; Nhận biết được bản chất, chức năng, đặc trưng của nghệ thuật và nghệ thuật ngôn từ; nguyên lý chung của văn học và mối quan hệ, sự ảnh hưởng giữa các thành tố Cuộc sống - Nhà văn - Tác phẩm - Độc giả; Trình bày các thành tố tạo nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học; mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật; Đánh giá trên cơ sở khoa học các ngữ liệu, hiện tượng văn học của nền văn học dân tộc và nhân loại từ hệ thống lý thuyết về nguyên lý Lý luận văn học. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông, cụ thể là có thể áp dụng linh hoạt và sáng tạo những khái niện đã học vào các công việc cụ thể như: phân tích đánh giá một tác phẩm văn học, bình luận một ý kiến về văn học, lý giải một vấn đề thực tiễn văn học, định ra tiêu chí cho một nền văn học tiến bộ...; Kỹ năng tích hợp kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành Lí luận văn học (những vấn đề thuộc về nguyên lý cơ bản) vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,… ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch,	3	HK3	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; Nhận thức được nhu cầu và có khả năng lập kế hoạch học tập suốt đời.			
8	Văn học dân gian Việt Nam	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của văn học dân gian, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học dân gian; Nhận biết được những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian, ý nghĩa giáo dục của văn học dân gian qua những thể loại và tác phẩm tiêu biểu; Trình bày giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện cổ dân gian và thơ ca dân gian; Đánh giá được sự đóng góp của văn học dân gian nói riêng và nền văn học dân tộc nói chung. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn văn học dân gian ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học dân gian để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành văn học dân gian vào hoạt động thực tiễn. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	2	HK2	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
9	Văn học Việt Nam trung đại 1	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của văn học Việt Nam trung đại, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học Việt Nam trung đại; Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam trung đại; phân tích được các đặc điểm của văn học Việt Nam trung đại trong sự đối sánh với văn học dân gian và văn học hiện đại; Trình bày và phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật một số tác phẩm tiêu biểu, từng thể loại khác nhau của các tác giả văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII; Đánh giá được thành tựu và đóng góp của văn học Việt Nam giai đoạn X - XVII đối với tiến trình văn học Việt Nam nói chung và văn học Việt Nam trung đại nói riêng.	2	HK3	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức: Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học Việt Nam trung đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức văn học Việt Nam trung đại vào hoạt động thực tiễn. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.			
10	Tác phẩm và loại thể văn học	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	3	HK3	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
11	Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Phân tích được các kiến thức về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt gồm: các bình diện kiến thức về ngữ âm (khái niệm ngữ âm và ngữ âm học; các đơn vị ngữ âm; đặc điểm âm tiết tiếng Việt; hệ thống ngữ âm tiếng Việt; các yếu tố của ngữ điệu; chữ viết và chữ viết tiếng Việt) và từ vựng tiếng Việt (các đơn vị từ vựng tiếng Việt; các lớp từ vựng tiếng Việt; cơ cấu ngữ nghĩa của từ vựng tiếng Việt). Qua đó, người học có thể vận dụng hiệu quả, đúng đắn các kiến thức đã tích lũy được từ học phần vào hoạt động nói năng, học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt.	3	HK3	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thấy được vai trò quan trọng của việc nghiên cứu Ngữ âm và từ vựng với những đóng góp của nó cho các học phần khác trong phân ngành Ngôn ngữ học ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Phát triển kỹ năng phát hiện và tiến hành khảo sát các nội dung liên quan đến ngữ âm và từ vựng tiếng Việt Nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong hoạt động thực tiễn. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Yêu thích môn học, có tinh thần phấn đấu trong học tập; tự làm việc, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
12	Văn học Việt Nam trung đại 2	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học Việt Nam trung đại (giai đoạn đầu TK XVIII-cuối TK XIX) cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học Việt Nam trung đại (giai đoạn đầu TK XVIII-cuối TK XIX) vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (giai đoạn văn học Việt Nam trung đại XVIII-cuối XIX) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được các kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,…;Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu.	3	HK4	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm ***cá nhân;***			
13	Văn học Ấn Độ, Nhật Bản	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức Văn học Ấn Độ, Nhật Bản vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Văn học Ấn Độ, Nhật Bản vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Văn học Ấn Độ, Nhật Bản; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK4	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
14	Văn học Trung Quốc	***1. Kiến thức:*** Xác định được các giá trị và thành tựu của Văn học Trung Quốc qua các kiến thức thuộc lịch sử văn học Trung Quốc, tạo nền tảng để nghiên cứu sâu hơn về chuyên ngành văn học Trung Quốc ở các bậc học tiếp theo sau đại học; Nhận biết được các vấn đề khái quát về văn học sử Trung Quốc như thời kì văn học, khuynh hướng văn hoc, cung cấp kiến thức về đặc trưng lịch sử xã hội, văn hóa Trung Quốc cho sinh viên, giúp sinh viên sinh viên có khả năng giảng dạy tốt các tác phẩm thuộc văn học Trung Quốc ở các trường THPT. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về văn học sử Trung Quốc qua nguyên tác, đồng thời, hình thành kỹ năng đánh giá các bản dịch khác nhau của cùng một công trình nghiên cứu văn học Trung Quốc; Kỹ năng nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm cũng như vấn đề văn học sử của đất nước mà sinh viên đang học và sẽ sử dụng một cách chuyên nghiệp ngôn ngữ của	2	HK4	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Bài Báo cáo nhóm: 10% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nước đó sau này; Làm việc độc lập đối với các bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm một cách hiệu quả nhất; Thông qua các bài tập thảo luận nhóm, hình thành kỹ năng hợp tác trong việc tìm kiếm tư liệu, xây dựng luận điểm, thuyết trình tại lớp về một vấn đề thuộc lịch sử văn học Trung Quốc; Hình thành thái độ tôn trong, học hỏi thành tựu văn hóa, văn học Trung Quốc, từ đó tăng thêm hứng thú học tập đối với bộ môn văn học nước ngoài, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng thủ đắ được để giảng dạy các tác phẩm văn học nước ngoài trong trường THPT. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Hình thành thái độ nghiêm túc trong quá trình làm việc nhóm, tư duy tổ chức, khả năng điều phối sao cho mỗi thành viên của nhóm đều tham gia hoạt động, đóng góp cho sản phẩm của nhóm; Thông qua các cuộc thảo luận, tranh luận khoa học, giúp sinh viên có tinh thần khoa học, khả năng bảo vệ quan điểm khoa học, đồng thời hình thành thái độ tôn trong chân lý khách quan.			
15	Văn học Việt Nam hiện đại 1	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò, sự vận động và quá trình phát triển của văn học Việt Nam 1900 - 1945, đặc điểm của văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945; Nhận biết được các khuynh hướng, trào lưu văn học lãng mạn, văn học hiện thực; tìm hiểu cuộc đời và văn nghiệp của các tác giả tiêu biểu như: Tản Đà, Xuân Diệu, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nam Cao; Trình bày khái quát và đánh giá chung về giá trị tư tưởng, nghệ thuật của các tác giả, tác phẩm cụ thể; Đánh giá, phân tích, nhận xét giá trị của các tác phẩm văn học, ưu và nhược điểm của các tác giả, tác phẩm văn học giai đoạn từ 1900 đến 1945. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn Văn học Việt Nam hiện đại 1 ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học hiện đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm	3	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức văn học Việt Nam hiện đại vào hoạt động thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông.. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.			
16	Văn bản Hán văn Việt Nam	***1. Kiến thức*** - Hiểu được đặc điểm các thể loại Hán văn cổ Việt Nam, quá trình tiếp thu các thể loại Hán văn cổ của Trung Quốc, diện mạo của nền văn học viết bằng chữ Hán của Việt Nam qua các giai đoạn: Hán văn thời Lý - Trần, Hán văn thời Lê - Nguyễn, Hán văn thời cận đại và của Hồ Chí Minh. - Vận dụng các kiến thức về hư từ, thực từ, cấu trúc ngữ pháp, nghệ thuật tu từ, điển tích, điển cố để giải mã và lĩnh hội các văn bản trên nguyên tác chữ Hán của tác phẩm ở từng thể loại. So sánh giữa bản dịch và bản phiên âm, để người học hiểu đúng nội dung nguyên tác. Từ đó tiếp cận với tác gia, tác phẩm Văn học trung đại một cách toàn diện hơn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Viết chữ Hán, đọc phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, bình giảng được các văn bản Hán văn Việt Nam được học; thảo luận và giải quyết các vấn đề từ chữ nghĩa đến văn bản khi tiếp cận một tác phẩm Hán văn Việt Nam; kết nối được kiến thức chữ Hán vào các công việc liên quan ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội… - Thuyết trình, giảng dạy các tác phẩm văn học trung đại trong nhà trường Phổ thông; phân tích, so sánh, đánh giá các bản dịch hiện hành so với nguyên tác một cách chính xác, khách quan, khoa học; khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục nước nhà... lưu lại trong tất cả các thể loại văn bản Hán văn Việt Nam. Từ đó, truyền được tình cảm, lòng tự hào và ý thức dân tộc cho học sinh Phổ thông.	2	HK5	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		*3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Có thái độ nghiêm túc và chịu trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm. - Có tinh thần khoa học, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
17	Ngữ pháp tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức đại cương ngữ pháp học và các đơn vị ngữ pháp (từ, cụm từ, câu) trong tiếng Việt để giải quyết các yêu cầu trong học tập và giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. - Vân dụng hiệu quả các bình diện kiến thức về các đơn vị ngữ pháp trong tiếng Việt vào nghiên cứu và sử dụng từ, ngữ, câu trong giao tiếp nói chung, trong tác phẩm văn học nói riêng. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Kỹ năng dùng từ, đặt câu chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp, phù hợp với chuẩn mực trong giao tiếp tiếng Việt. - Có ý thức sử dụng đúng quy tắc, chuẩn mực ngữ pháp tiếng Việt trong giao tiếp, ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và tinh thần phấn đấu trong học tập. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK5	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
18	Văn học Nga - Mỹ	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức Văn học Nga – Mỹ vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Văn học Nga – Mỹ vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Văn học Nga – Mỹ; Sử	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
19	Văn học Việt Nam hiện đại 2	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học Việt Nam (giai đoạn 1945-1975) cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học Việt Nam (giai đoạn 1945-1975) vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (giai đoạn 1945-1975) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được các kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,…;Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	3	HK6	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
20	Văn học Anh- Pháp	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn	2	HK6	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm Báo cáo nhóm: 10% Điểm kiểm tra giữa kì:20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			Điểm thi kết thúc học phần: 50%
21	Dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng và phân tích được hiệu quả các tri thức về mục tiêu, nguyên tắc, phương pháp, quy trình tổ chức dạy học viết và nói để hướng dẫn học sinh rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản trong giảng dạy môn Ngữ văn ở trường phổ thông - Vận dụng thành thạo các tri thức về dạy học tạo lập văn bản để nghiên cứu chuyên sâu, đổi mới đa dạng các phương pháp dạy học tạo lập văn bản trong giảng dạy Ngữ văn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Thực hiện được kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học học sinh. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.	3	HK7	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành tập giảng: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%
22	Đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học	***1. Kiến thức:*** Phân tích được phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở	2	HK7	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm thảo luận: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	trong dạy học môn Ngữ văn	trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức, kĩ năng mới về kiểm tra đánh giá học sinh phổ thông; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động			Thi kết thúc học phần: 50%
23	Văn học Việt Nam hiện đại 3	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học Việt Nam đương đại (sau 1975) cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học Việt Nam Nam đương đại (sau 1975) vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (giai đoạn Văn học Việt Nam sau 1975) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được các kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,…; Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK7	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành/thảo luận: 20% Điểm kiểm tra giữa kì / Dự án học tập / Xemina:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
24	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt độngtrải nghiệm nói riêng và các hoạt động dạy học môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực nói chung.	2	HK7	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	văn ở trường phổ thông	***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn cho học sinh trong các giờ học, các hoạt động ngoài giờ lên lớp; Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
25	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức về các loại văn bản như văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận trong quá trình dạy học đọc hiểu cũng như lí giải một số nét đặc trưng thể loại của các loại văn bản đó. - Vận dụng và phân tích được hiệu quả các tri thức về dạy học đọc hiểu văn bản như: mục tiêu, nguyên tắc, quy trình, phương pháp và một số biện pháp dạy kĩ năng đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại cho học sinh trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết, tận tụy với công việc. ***3 Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.	3	**HK5**	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành tập giảng: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Ngữ dụng học tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về Ngữ dụng học: nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp, ngữ cảnh giao tiếp, các nhóm nghĩa trong giao tiếp, tính chiếu vật trong giao tiếp, hành động ngôn ngữ, lập luận, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Ứng dụng hiệu quả tri thức các bình diện kiến thức về ngữ dụng tiếng Việt để hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu các vấn đề liên quan đến học phần (lý thuyết hành động ngôn ngữ, lý thuyết hội thoại.....); ý thức được sự cần thiết của môn học làm cơ sở bền vững để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kiến thức Ngữ dụng học: nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp, ngữ cảnh giao tiếp, các nhóm nghĩa trong giao tiếp, tính chiếu vật trong giao tiếp, hành động ngôn ngữ, lập luận, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Có tinh thần phấn đấu trong học tập, nghiên cứu góp phần bảo tồn, phát huy bản chất và sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK7	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
27	Văn bản và ngữ pháp văn bản	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về văn bản, liên kết, mạch lạc, đoạn văn vào việc phân tích tác phẩm văn học và tạo lập văn bản trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. - Vận dụng được kiến thức chung về văn bản, liên kết, mạch lạc, đoạn văn để học tập, nghiên cứu những nội dung liên quan đến ngôn ngữ tiếng Việt.	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức - Ứng dụng được các kiến thức của học phần vào các công việc liên quan đến biên tập, xuất bản… ở các lĩnh vực công việc liên quan. - Sử dụng đa dạng, phong phú và đạt hiệu qua các biểu hiện mạch lạc, các phương tiện liên kết để góp phần nâng cao kỹ năng giao tiếp bằng các phương tiện ngôn ngữ, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập - Có thái độ tích cực hơn trong các hoạt động nghề nghiệp của bản thân. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
28	Một số vấn đề về Tiếng Việt hiện đại	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về lịch sử, ngữ âm, từ vựng, cú pháp, phong cách tiếng Việt hiện đại vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Vận dụng, kết nối được kiến thức chung về tiếng Việt hiện đại để phát triển kiến thức mới. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp bằng các phương tiện ngôn ngữ, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện; *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
29	Hán Nôm chuyên ngành	***1. Kiến thức*** - Khái niệm, kiến thức chuyên môn về ngữ pháp và ngữ pháp hư từ. - Cách dùng cụ thể của một số hư từ thường dùng trong văn bản Hán văn, nhằm giải quyết những khó khăn trong việc đọc hiểu được tinh thần trước tác. Từ đó định hướng chuyên môn cụ thể phục vụ cho nghiên cứu khoa học.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức - Năng lực đọc hiểu văn bản chữ Hán của Trung Quốc và Việt Nam; thảo luận và giải quyết các vấn đề về văn bản và ngữ pháp văn bản chữ Hán trong các tác phẩm tuyển giảng. Khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục, triết học... lưu lại ở các văn bản Hán văn của các nước đồng văn. - Trân trọng và giữ gìn kho tàng di sản văn hóa thành văn ở địa phương do cha ông ta sáng tạo. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Đảm bảo tính khách quan khoa học trong nghiên cứu, giảng dạy văn học trung đại Việt Nam, văn học Trung Quốc cũng như công tác bảo tồn di sản văn hóa thành văn của địa phương. - Có tinh thần khoa học và bảo vệ quan điểm có nhân, có khả năng định hướng và dẫn dắt chuyên môn.			- Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
30	Ngữ nghĩa học	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về nghĩa của từ (ngữ nghĩa học từ vựng), nghĩa của câu (ngữ nghĩa học cú pháp) và nghĩa của phát ngôn, của ngôn bản (ngữ nghĩa học dụng pháp) vào dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. - Phân tích và lý giải các hiện tượng ngữ nghĩa dựa trên những kiến thức được cung cấp trong quá trình học vào quá trình nghiên cứu và phát triển kiến thức mới ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động thực tiễn như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và đối thoại. - Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, yêu thích môn học và vận dụng một cách đúng đắn, hiệu quả trong giải quyết các nhiệm vụ gắn với nghề nghiệp. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
31	Phương ngữ tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phương ngữ và phương ngữ học tiếng Việt vào việc dạy học tiếng Việt, văn học địa phương - Ứng dụng hiệu quả tri thức các bình diện kiến thức về phương ngữ tiếng Việt để phân tích, lí giải được các yếu tố địa phương trong giao tiếp thực tế; khả năng nhận biết giá trị phong cách của các yếu tố địa phương trong tác phẩm văn học; biết vận dụng các yếu tố địa phương đúng phong cách ngôn ngữ; biết cách tiếp cận, nghiên cứu một hiện tượng phương ngữ. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp bằng các tri thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của ba vùng phương ngữ tiếng Việt vào kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập; - Người học có thái độ yêu quý tiếng bản ngữ và phương ngữ; có ý thức chuẩn hoá tiếng Việt. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
32	Thơ văn Hán Nôm trong trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Hiểu được các thể loại văn học cổ của Trung Hoa, trên cơ sở đó góp phần hiểu biết thêm về các thể loại văn học cổ Việt Nam; những vấn đề liên quan đến văn bản chữ Hán, chữ Nôm được tuyển giảng trong nhà trường Phổ thông. Những bất cập trong việc tiếp cận văn bản dưới hình thức bản dịch bằng chữ Quốc ngữ. - Kiến thức chuyên môn về ngữ pháp và ngữ pháp hư từ, cấu tạo chữ Nôm để vận dụng và giải quyết những khó khăn trong việc đọc hiểu	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được tinh thần trước tác. Từ đó định hướng chuyên môn cụ thể phục vụ cho nghiên cứu khoa học. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Tiếp cận văn bản Hán Nôm được tuyển giảng trong chương trình Phổ thông; đọc và phân tích được cấu tạo chữ Nôm trong văn bản; kết nối được kiến thức chữ Hán và chữ Nôm vào các công việc liên quan ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội… - Thuyết trình, giảng dạy các tác phẩm Hán văn, Nôm văn trong nhà trường Phổ thông; phân tích, so sánh, đánh giá các bản dịch hiện hành so với nguyên tác một cách chính xác, khách quan, khoa học; khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục, triết học, điển cố, điển tích... qua các văn bản Hán Nôm trong chương trình phổ thông; Ý thức bản thân về triết lý sống, lòng tự hào về nền văn học viết của dân tộc; trân trọng và giữ gìn kho tàng di sản văn hóa thành văn ở địa phương do cha ông ta sáng tạo, truyền được tình cảm và ý thức dân tộc cho học sinh Phổ thông. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Nghiêm túc, cẩn trọng trong quá trình học, luyện chữ và tiếp nhận kinh điển của tư tưởng văn hóa phương Đông; có thái độ nghiêm túc và chịu trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm, - Có tinh thần khoa học, đưa ra ý kiến chuyên môn và và bảo vệ quan điểm có nhân.			
33	Tiếp xúc ngôn ngữ	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức chung về lí thuyết tiếp xúc ngôn ngữ, các bình diện tiếp xúc ngôn ngữ vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông. - Vận dụng hiệu quả tri thức các bình diện tiếp xúc ngôn ngữ vào nghiên cứu và giao tiếp ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp thông qua kiến thức về tiếp xúc ngôn ngữ, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Xác lập được tinh thần phấn đấu trong học tập và giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ trong quá trình giao lưu tiếp xúc. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
34	Ngữ nghĩa lời hội thoại	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức về ngữ nghĩa lời hội thoại trong tiếng Việt (những vấn đề chung về hội thoại, ngữ nghĩa của câu hỏi và câu trả lời, lý thuyết lập luận, nghĩa hàm ẩn trong hội thoại) vào việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; - Vận dụng hiệu quả các bình diện kiến thức về lời hội thoại tiếng Việt vào nghiên cứu vấn đề ngôn ngữ nhân vật trong tác phẩm văn học và hội thoại trong hoạt động thực tiễn. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** Sử dụng hiệu quả kiến thức chung về hội thoại, ngữ nghĩa của câu hỏi và câu trả lời, lập luận và nghĩa hàm ẩn trong hội thoại vào giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập; *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
35	Phong cách học Tiếng Việt	***1. Kiến thức*** - Vận dụng được các kiến thức về Phong cách học: các phương tiện, biện pháp tu từ tiếng Việt; các phong cách chức năng ngôn ngữ vào dạy học môn Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thong - Vận dụng được các kiến thức về Phong cách học: các phương tiện, biện pháp tu từ tiếng Việt; các phong cách chức năng ngôn ngữ vào nghiên cứu chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức Tổ chức được các hoạt động dạy học trải nghiệm trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức phong cách học tiếng Việt vào các công việc liên quan đến biên tập, xuất bản, văn phòng… ở các tòa soạn báo, đài phát thanh truyền hình, các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về nội dung môn học và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.			
36	Tiếng Việt thực hành	***1. Kiến thức*** Vận dụng kiến thức cốt lõi về từ, câu,đoạn văn, văn bản và chính tả Tiếng Việt vào dạy học môn Ngữ văn, giáo dục học sinh ở trường phổ thông và các công việc xã hội liên quan. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Sử dụng hiệu quả kĩ năng sử dụng tiếng Việt trên các cấp độ sử dụng từ ngữ, câu, đoạn văn và một số loại văn bản để thực hiện giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện trong quá trình học tập. - Thấy được tầm quan trọng của việc nói đúng, viết đúng; phát huy tinh thần phấn đấu trong học tập. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Tự làm việc, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân để góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.	2	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%
37	Văn bản Hán văn Trung Quốc	***1. Kiến thức*** - Những kiến thức khái quát về các thể loại văn học cổ của Trung Hoa, một số tác phẩm kinh điển, các học giả, tác giả có ảnh hưởng lớn đến văn hóa cũng như văn học Trung Quốc nói riêng và văn hóa Á Đông nói chung từ thời cổ đại cho đến đời Đường. - Vận dụng các kiến thức về hư từ, thực từ, cấu trúc ngữ pháp, nghệ thuật tu từ, điển tích, điển cố để giải mã và lĩnh hội các văn bản trên	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (Tự luận): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nguyên tác chữ Hán của tác phẩm ở từng thể loại. So sánh giữa bản dịch và bản phiên âm, để người học hiểu đúng nội dung nguyên tác. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Viết chữ Hán, phiên âm Hán Việt, dịch nghĩa, chú thích, bình giảng được các văn bản Hán văn Trung Hoa được học; thảo luận và giải quyết các vấn đề từ chữ nghĩa đến văn bản khi tiếp cận một tác phẩm Hán văn.; kết nối được kiến thức chữ Hán vào các công việc liên quan ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể, xã hội… - Thuyết trình, giảng dạy các tác phẩm Hán văn Trung Quốc trong nhà trường Phổ thông; phân tích, so sánh, đánh giá các bản dịch hiện hành so với nguyên tác một cách chính xác, khách quan, khoa học; khai thác được dữ kiện lịch sử, văn hoá, phong tục... lưu lại trong tất cả các thể loại văn bản Hán văn Trung Quốc. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Có thái độ nghiêm túc và chịu trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm. - Có tinh thần khoa học, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm có nhân.			
38	Phương pháp dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	***1. Kiến thức*** - Vận dụng hiệu quả các tri thức về phương pháp dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông như mục tiêu, nguyên tắc, quy trình dạy học và các phương pháp dạy học đặc thù trong hoạt động dạy học môn Ngữ văn. - Vận dụng và phân tích được những ưu điểm và hạn chế của phương pháp dạy học các kiểu học bài Tiếng Việt trong giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện.	2	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết với nghề, tận tuỵ với công việc. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			
39	Mỹ học tiếp nhận	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức về Tiểu thuyết Minh Thanh vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK5	Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
40	Tiểu thuyết Minh – Thanh	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức về Tiểu thuyết Minh Thanh vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức về Tiểu thuyết Minh Thanh vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tiểu thuyết Minh Thanh; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
41	Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam 1900 - 1945, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học hiện đại; Nhận biết được hiện đại hóa văn học, những đặc trưng cơ bản của hiện đại hóa văn học, những trào lưu, hiện tượng văn học tiêu biểu qua những tác giả và tác phẩm tiêu biểu; Trình bày những hiện tượng văn học, biểu hiện của hiện đại hóa văn học thông qua giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác giả, tác phẩm cụ thể; Đánh giá được sự đóng góp của hiện đại hóa văn học giai đoạn 1900 - 1945 vào nền văn học dân tộc nói chung. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học môn quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam ở trường phổ thông; Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học hiện đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức hiện đại hóa văn học Việt Nam, kiến thức văn học hiện đại vào hoạt động thực tiễn. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
42	Các tác gia tiêu biểu của Văn học Việt Nam trung đại và hiện đại Dạy học văn học trung đại ở trường phổ thông	***1. Kiến thức:*** Vận dụng được những kiến thức văn học sử (về các tác gia tiêu biểu) vào tổ chức các hoạt động dạy học văn học Việt Nam cho học sinh phổ thông và vào nghiên cứu hay học nâng cao. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức của học phần vào hoạt động dạy học ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
43	Ứng dụng CNTT trong dạy học Ngữ văn		2		
44	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	***1. Kiến thức:*** Phân tích được các kĩ thuật dạy học văn học nước ngoài theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng được kế hoạch dạy học văn học nước ngoài theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; Thực hiện được kế hoạch dạy học văn học nước ngoài theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học học sinh; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20%
45	Thể loại văn học Việt Nam trung đại	***1. Kiến thức:*** Xác định được vị trí, vai trò của văn học Việt Nam trung đại, thành tựu và những kiến thức khái quát về văn học Việt Nam trung đại. Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam trung đại; phân tích được các đặc điểm của văn học Việt Nam trung đại trong sự đối sánh với văn học dân gian và văn học hiện đại; Trình bày và phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật một số tác phẩm tiêu biểu, từng thể loại khác nhau của các tác giả văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII; Đánh giá được thành tựu và đóng góp của văn học Việt Nam giai đoạn X - XVII đối với tiến trình văn học Việt Nam nói chung và văn học Việt Nam trung đại nói riêng. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng nghiên cứu và tổ chức dạy - học văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông;Kỹ năng tích hợp kiến thức văn học Việt Nam trung đại để tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học; Kỹ năng vận dụng kiến thức văn học Việt Nam trung đại vào hoạt động thực tiễn..	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		3. Mức tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.			
46	Thi pháp văn học dân gian	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các kiến thức nền tảng của học phần vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học thuộc mảng Văn học dân gian cho học sinh phổ thông; Vận dụng được các kiến thức cơ bản của Văn học dân gian Việt Nam vào hoạt động nghiên cứu chuyên ngành***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học dạy - học môn Ngữ văn ở trường phổ thông (mảng Văn học dân gian) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Tích hợp được kiến thức của học phần vào tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; Kết nối được các kiến thức chuyên ngành đào tạo vào vào hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ,… Phát triển chuyên môn trên cơ sở chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức có liên quan đến học phần; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề, kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
47	Chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây	***1. Kiến thức:*** Xác định được các thành tựu của văn học phương Tây qua các kiến thức thuộc lịch sử văn học Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha.v.v..tạo nền tảng để nghiên cứu sâu hơn về chuyên ngành văn học phương Tây ở các bậc học tiếp theo sau đại học; Nhận biết được các giai đoạn hình thành và phát triển của chủ nghĩa nhân văn, làm rõ các vấn đề khái quát về văn học sử phương Tây như thời kì văn học, khuynh hướng văn hoc, có kiến thức về đặc trưng lịch sử xã hội, văn hóa	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm Báo cáo nhóm: 10% Điểm kiểm tra giữa kì:20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương Tây cho học viên, giúp học viên sinh viên có khả năng giảng dạy tôt các tác phẩm thuộc văn học phương Tây ở các trường THCS và các trường THPT. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây qua nguyên tác, đồng thời, hình thành kỹ năng đánh giá các bản dịch khác nhau của cùng một công trình nghiên cứu văn học phương Tây. Kỹ năng nghiên cứu, phân tích các tác giả, tác phẩm cũng như vấn đề văn học sử thuộc chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây, hướng đến việc phát triển khả năng ngoại ngữ tiếp nhận tác phẩm văn học phương Tây qua nguyên tác; Làm việc độc lập đối với bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học; Làm việc độc lập đối với bài tập về nhà, bài tập trên lớp, hình thành kỹ năng tư duy độc lập trong quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm một cách hiệu quả nhất; Làm việc theo nhóm đối với các bài tập thảo luận nhóm, hình thành kỹ năng hợp tác trong việc tìm kiếm tư liệu, xây dựng luận điểm, thuyết trình tại lớp về một vấn đề thuộc chủ nghĩa nhân văn trong văn học phương Tây; Hình thành thái độ tôn trong, học hỏi thành tựu văn hóa, văn học phương Tây, từ đó tăng thêm hứng thú học tập đối với bộ môn văn học nước ngoài, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng thủ đắ được để giảng dạy các tác phẩm văn học nước ngoài trong trường THPT. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Hình thành thái độ nghiêm túc trong quá trình làm việc nhóm, tư duy tổ chức, khả năng điều phối sao cho mỗi thành viên của nhóm đều tham gia hoạt động, đóng góp cho sản phẩm của nhóm; Thông qua các cuộc thảo luận, tranh luận khoa học, giúp sinh viên có tinh thần khoa học, khả năng bảo vệ quan điểm khoa học, đồng thời hình thành thái độ tôn trong chân lý khách quan.			Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Tiếp cận tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông theo đặc trưng thể loại	***1. Kiến thức:*** Vận dụng kiến thức về đặc trưng các thể loại văn học vào việc tổ chức các hoạt động dạy học văn học Việt Nam hiện đại cho học sinh phổ thông. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học vào hoạt động dạy học văn học văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Tác phẩm và loại thể văn học; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm như kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, thuyết trình, đối thoại, phản biện trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	HK5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 20% Điểm kiểm tra giữa kì:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%
49	Văn học Hi Lạp	***1. Kiến thức:*** Vận dụng các kiến thức Văn học Hi Lạp vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học văn học nước ngoài cho học sinh phổ thông, vào nghiên cứu và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Kết nối được các kiến thức Văn học Hi Lạp vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông và các hoạt động nghề nghiệp khác; Phát triển chuyên môn trên cơ sở nghiên cứu, cập nhật những kiến thức Văn học Hi Lạp vào hoạt động dạy học văn học nước ngoài; Sử dụng hiệu quả các kĩ năng mềm: kĩ năng tự học, giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	2	5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 50
50	Rèn luyện NVSPTX 1	***1. Kiến thức*** - Vận dụng tốt các tri thức về nghiệp vụ sư phạm như kĩ thuật viết, trình bày bảng, kĩ thuật đọc diễn cảm, đọc phân vai để thực hành giảng dạy nói chung và trong dạy học môn Ngữ văn nói riêng.	1	HK2	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phân tích được các phương pháp, kĩ thuật dạy học, các phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo và giao tiếp sư phạm đúng chuẩn mực. Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết và tận tụy với nghề. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			- Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%
51	Rèn luyện NVSPTX 2	***1. Kiến thức*** - Vận dụng thành thạo các tri thức nghiệp vụ sư phạm như kĩ thuật viết, trình bày bảng, kĩ thuật đọc và quy trình, cách thức xử lí các tình huống sư phạm phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp. - Vận dụng và phân tích thành thạo các phương pháp, kĩ thuật dạy học, các phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết và tận tụy với nghề. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm***	1	HK3	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			
52	Rèn luyện NVSPTX 3	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, tập giảng. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Bước đầu xây dựng được kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Sử dụng hiệu quả kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, đánh giá chất lượng công việc khi tập giảng. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;	1	HK4	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%
53	Rèn luyện NVSPTX 4	***1. Kiến thức*** - Vận dụng kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, tập giảng. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh.	1	HK5	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 20% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Chủ động nghiên cứu, cập nhật các kiến thức, kĩ năng mới, đặc biệt là sự đổi mới không ngừng của của các phương pháp và kĩ thuật dạy học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			
54	Rèn luyện NVSPTX 5	***1. Kiến thức*** - Vận dụng tốt kiến thức nền của chuyên ngành, phương pháp dạy học,… vào việc thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, tập giảng. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Chủ động nghiên cứu, cập nhật các kiến thức, kĩ năng mới, đặc biệt là sự đổi mới không ngừng của của các phương pháp và kĩ thuật dạy học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;	1	HK6	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10%. - Điểm bài tập cá nhân: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành soạn giáo án): 50%
55	Thực tập cơ sở	***1. Kiến thức***	6	HK6	1. Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu biết về nhà trường phổ thông ở các mặt tình hình, tổ chức, hoạt động dạy học và giáo dục; hoạt động dạy học và giáo dục của giáo viên, việc tổ chức lớp học thông qua quan sát và tham gia một số hoạt động của trường thực tập cơ sở; - Biết thực hiện một số hoạt động giáo dục và hoạt động chuyên môn của người giáo viên ở trường Thực tập cơ sở; ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Kĩ năng chuyên môn: Xây dựng kế hoạch bài dạy trước khi dự giờ; kĩ năng viết biên bản dự giờ, nhận xét rút kinh nghiệm giờ dạy; Thiết kế giáo án, đồ dùng dạy học, ra đề thi, chấm thi; Tập giảng chuyên môn. Kĩ năng công tác chủ nhiệm lớp (xây dựng và thực hiện các kế hoạch kiếntập công tác chủ nhiệm lớp: Hỗ trợ tổ chức tiết sinh hoạt lớp, lao động, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, giáo dục học sinh cá biệt…); Kĩ năng tham gia các hoạt động xã hội (phối hợp với gia đình học sinh, tham gia công tác đoàn thể trong nhà trường, tham gia các hoạt động chínhtrị xã hội trong cộng đồng nếu có). - Kĩ năng giao tiếp ứng xử với học sinh, giáo viên cán bộ viên chức trong trường, phụ huynh học sinh và các lực lượng giáo dục khác có liên quan; Kĩ năng xử lí các vấn đề, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện, xử lí các tình huống sư phạm; Thực hiện thành thạo kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo nhóm và có kỹ năng thích nghi nhằm đạt hiệu quả trong công việc; - Ý thức đúng đắn về vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ và quyền hạncủa người giáo viên, của nhà trường và các lực lượng xã hội có liên quan trong công tác giảng dạy, giáo dục học sinh; Hình thành, phát triển tình cảm, ý thức trách nhiệm; bồi dưỡng tình cảmvà kinh nghiệm nghề nghiệp; Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt. *3. **Mức tự chủ và trách nhiệm***			2. Điểm thực tập chuyên môn: 40% 3. Điểm thực tập giáo dục: 40%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong việc lập và thực hiện Kế hoạch Thực tập cơ sở. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Nhận thức được nhu cầu và có khả năng lập kế hoạch học tập suốt đời.			
56	Rèn luyện NVSPTX 6	***1. Kiến thức*** - Vận dụng, kết nối được kiến thức chung về ngôn ngữ, lí luận văn học, văn học, Hán Nôm, tâm lí học, lí luận dạy học, phương pháp dạy học để phát triển kiến thức mới trong quá trình thực hành kĩ năng nghề nghiệp. - Vận dụng hiệu quả các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn để thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy và xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. - Thực hiện được kế hoạch dạy học định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Chủ động nghiên cứu, cập nhật các kiến thức, kĩ năng mới, đặc biệt là sự đổi mới không ngừng của của các phương pháp và kĩ thuật dạy học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. - Có tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ đồng nghiệp; có lòng nhân ái, bảo vệ quyền lợi, lợi ích chính đáng của người học. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** Nhận thức được nhu cầu và có khả năng lập kế hoạch học tập suốt đời.	1	HK7	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10%. - Điểm bài tập cá nhân: 10% - Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần (thực hành soạn giáo án, tập giảng): 50%
57	Dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh	***1. Kiến thức*** - Vận dụng hiệu quả các tri thức về phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh như phương pháp dạy đọc, phương pháp dạy viết, phương pháp dạy nói và nghe.	3	HK8	- Điểm chuyên cần: 10% - Điểm báo cáo/ Bài tập nhóm: 10% - Điểm thực hành tập giảng: 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng và phân tích được hiệu quả của các công cụ và loại hình kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng/ Phẩm chất đạo đức*** - Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. - Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện. - Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết, tận tụy với công việc. *3.* ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			- Điểm kiểm tra giữa kì: 20% - Điểm thi kết thúc học phần: 50%
58	Vận dụng lý thuyết phê bình văn học trong nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm văn học	***1. Kiến thức:*** Vận dụng hiệu quả các tri thức về phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh như phương pháp dạy đọc, phương pháp dạy viết, phương pháp dạy nói và nghe; Vận dụng và phân tích được hiệu quả của các công cụ và loại hình kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. ***2. Kỹ năng / Phẩm chất đạo đức:*** Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học, thiết kế hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Sử dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp bằng văn bản, kĩ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện; Mẫu mực trong tác phong nhà giáo, tâm huyết, tận tụy với công việc. ***3. Mức tự chủ và trách nhiệm:*** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn	3	HK8	Điểm chuyên cần: 10% Điểm thực hành: 10% Điểm thảo luận: 10% Điểm kiểm tra giữa kì/Dự án học tập:20% Điểm thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân dựa trên những cơ sở khoa học, lí luận rõ ràng.			

18. Sư phạm Lịch sử

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	2	HK3	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	4	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK1	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
9	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng đá	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Giáo dục thể chất 2 _ Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Vovinam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Karatedo	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Karatedo; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, để tự vệ, rèn luyện sức khỏe, phục vụ học tập, rèn luyện con người.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
14	Giáo dục thể chất 2 _ Cờ vua	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
15	Giáo dục thể chất 2 – Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
16	Giáo dục thể chất 2 – Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Giáo dục thể chất 2 – Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Giáo dục thể chất 2 – Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện đá cầu, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
20	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Nhập môn ngành Sư phạm Lịch sử	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm KHXH, ngành Lịch sử; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
22	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
23	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
24	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
26	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.			
27	Tiếng Việt thực hành		2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
28	Địa lí đại cương	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu các kiến thức khoa học đại cương về địa lí nhằm phục vụ tốt cho việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học có liên quan.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
29	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm		2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
30	Nhập môn khoa học giao tiếp		2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
31	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
32	Tâm lý học trung học	Cung cấp cho SV kiến thức về sự phát triển tâm lý cá nhân, đặc điểm tâm lý học sinh trung học, những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục học sinh trung học, một số vấn đề tâm lý học người thầy giáo.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
33	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
34	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non	2	HK6	Trắc nghiệm khách quan
36	Nhập môn sử học và Phương pháp luận sử học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Sử học và Phương pháp luận Sử học	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
37	Sử liệu và Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Sử liệu học, về Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử	3	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
38	Lịch sử văn minh thế giới	Sinh viên nghiên cứu về Lịch sử văn minh thế giới, hiểu, và vận dụng để phục vụ cho việc học tập các môn khoa học lịch sử khác, cũng như phục vụ cho việc giảng dạy ở trường phổ thông.	3	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
39	Khảo cổ học	Sinh viên được trang bị những kiến thức khoa học căn bản nhất về Khảo cổ học để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học lịch sử, phục vụ hoạt động giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
40	Nhân học đại cương	Sinh viên được trang bị những kiến thức khoa học căn bản nhất về Nhân học để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học lịch sử, phục vụ hoạt động giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
41	Lịch sử thế giới cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cổ trung đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	4	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
42	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cổ trung đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	4	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
43	Lịch sử thế giới cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cận đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	3	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
44	Lịch sử Việt Nam cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cận đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	3	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
45	Lịch sử thế giới hiện đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
46	Lịch sử Việt Nam hiện đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam hiện đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	4	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
47	Lý luận dạy học môn lịch sử THPT	Sinh viên có được những hiểu biết khoa học về lý luận dạy học môn lịch sử ở trường phổ thông	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
48	Một số vấn đề lịch sử, văn hóa Đông Nam Á	Sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu các kiến thức lịch sử, văn hóa về khu vực Đông Nam Á từ xưa đến nay, để phục vụ tốt cho việc học tập và giảng dạy lịch sử.	3	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
49	Thiết kế bài học và đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử ở trường THPT	Sinh viên được nghiên cứu về việc thiết kế bài học và việc đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử để phục tốt cho việc giảng dạy tại trường phổ thông.	3	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
50	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản hiện tại, để phục vụ tốt việc học tập các môn khoa học lịch sử, phục vụ cho công tác giáo dục tại các trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
51	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam để làm sâu sắc hơn các kiến thức trong thông sử, phục vụ tốt việc giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Lịch sử quan hệ quốc tế từ 1918 đến nay	Sinh viên được nghiên cứu về quan hệ quốc tế từ năm 1918 đến nay, để hiểu tốt hơn về quan hệ quốc tế, hiểu tốt hơn về các kiến thức thông sử, phục vụ tốt việc giảng dạy ở phổ thông.	3	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
53	Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam	Sinh viên được nghiên cứu về quan hệ đối ngoại của nước Việt Nam trong thời kì cận và hiện đại, để hiểu sâu sắc hơn về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới thời kì này, phục vụ tốt cho việc học tập và giảng dạy.	3	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
54	Dạy học lịch sử theo định hướng phát triển năng lực học sinh	Sinh viên được nghiên cứu về việc dạy học theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh phổ thông, để thực hiện tốt mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông 2018	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
55	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu về các giá trị di sản văn hóa Việt Nam, có ý thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của chúng, phục vụ việc học tốt các môn học và phục vụ tốt việc giảng dạy, giáo dục ở phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
56	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	Sinh viên nghiên cứu về các hình thức tín ngưỡng, các tôn giáo hiện đang tồn tại, phát triển tại Việt Nam, góp phần giúp sinh viên hiểu biết hơn về lịch sử, văn hóa dân tộc, phục vụ tốt việc học tập và giảng dạy về sau.	2	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
57	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Sinh viên được nghiên cứu về vấn đề dân tộc và các cộng đồng tộc người ở Việt Nam, giúp sinh viên hiểu biết tốt hơn về lịch sử, văn hóa dân tộc Việt Nam, giúp sinh viên làm tốt công tác giảng dạy giáo dục ở phổ thông.	2	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
58	Một số vấn đề về chủ nghĩa xã hội từ 1917 đến nay	Sinh viên được nghiên cứu tìm hiểu về CNXH (hiện thực) trên thế giới từ năm 1917 đến nay, giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc hơn về lịch sử Liên Xô, lịch sử quan hệ	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quốc tế, về lịch sử thế giới, tin tưởng vào công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay, học tập tốt và giảng dạy tốt.			
59	Một số vấn đề về chế độ phong kiến Việt Nam	Giúp sinh viên hiểu sâu sắc hơn về chế độ phong kiến của Việt Nam, hiểu tốt hơn về lịch sử Việt Nam, phục vụ tốt cho việc học tập và giảng dạy.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
60	Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc	Sinh viên hiểu sâu sắc hơn về lịch sử mối quan hệ quan trọng Việt Nam - Trung Quốc, hiểu biết sâu sắc hơn về lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung, phục vụ tốt việc học tập và giảng dạy lịch sử.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
61	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	Sinh viên được tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn về vai trò, đóng góp của nhân vật lịch sử Hồ Chí Minh đối với lịch sử cận hiện đại Việt Nam, củng cố niềm tin của sinh viên vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc, của Đảng, giúp sinh viên học tập và giảng dạy tốt.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
62	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh là một việc làm quan trọng, vì vậy sinh viên cần hiểu biết về vấn đề này, để phục vụ tốt cho hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.	2	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
63	Thực tế chuyên môn 1	Giúp sinh viên có sự gắn kết giữa lý thuyết đã học với thực tiễn ở các địa phương trên cả nước, khiến sinh viên yêu hơn đối với nghề Lịch sử, yêu hơn về đất nước mình, được mở rộng thêm hiểu biết về vùng đất mới, văn hóa và lịch sử.	1	HK5	Bài thu hoạch
64	Thực tế chuyên môn 2	Giúp sinh viên có sự gắn kết giữa lý thuyết đã học với thực tiễn ở các địa phương trên cả nước, khiến sinh viên yêu hơn đối với nghề Lịch sử, yêu hơn về đất nước mình, được mở rộng thêm hiểu biết về vùng đất mới, văn hóa và lịch sử.	1	HK7	Bài thu hoạch
65	Rèn luyện NVSPTX 1	Rèn luyện cho sinh viên các kĩ năng cần thiết của nghề giáo viên	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
66	Rèn luyện NVSPTX 2	Rèn luyện cho sinh viên các kĩ năng cần thiết của nghề giáo viên	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
67	Rèn luyện NVSPTX 3	Rèn luyện cho sinh viên các kĩ năng cần thiết của nghề giáo viên	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
68	Kiến tập sư phạm	Giúp sinh viên làm quen với môi trường phổ thông, làm quen với công tác chủ nhiệm, giảng dạy và phong trào ở nhà trường phổ thông.	2	HK5	Điểm kiến tập
69	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên thực tập dạy học và làm công tác chủ nhiệm, tham gia các phong trào ở trường phổ thông	8	HK8	Điểm thực tập
70	Khóa luận tốt nghiệp	Giúp sinh viên thể hiện tổng hợp các hiểu biết lịch sử, các kĩ năng nghiên cứu, viết báo cáo khoa học và bảo vệ	6	HK8	Điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp
71	Toàn cầu hóa, khu vực hóa và sự hội nhập của Việt Nam	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp đại học	2	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
72	Lịch sử xác lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp đại học	2	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
73	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước năm 1858	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp đại học	2	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

19. Sư phạm Địa lý

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	HK2	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK3	Điểm chuyên cần, Điểm bài tập, Điểm kiểm tra giữa kỳ, Điểm thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK3	Hình thức thi tự luận.
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Hình thức thi tự luận.
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	3	HK4	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	3	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.
8	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
9	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Giáo dục thể chất 2 – Võ thuật Vovinam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Giáo dục thể chất 2 – Võ thuật Karatedo				
14	Giáo dục thể chất 2 – Cờ vua	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
15	Giáo dục thể chất 2 – Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thang điểm quy định.
16	Giáo dục thể chất 2 – Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Giáo dục thể chất 2 – Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Giáo dục thể chất 2 – Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện đá cầu, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK4	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
20	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3	HK1	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
21	Nhập môn ngành Sư phạm Địa lý	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Sử - Địa và Giáo dục chính trị, ngành Địa lý; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành máy tính, thi cuối kỳ (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Đánh giá quá trình học tập và kết thúc học phần. Trong đó, sử dụng các hình thức: Đánh giá chuyên cần, thảo luận, tự luận.
23	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
24	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần
26	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và	2	HK4	Đánh giá chuyên cần , Kiểm tra giữa kỳ hoặc Thảo luận nhóm, Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.			
27	Lịch sử văn minh Thế giới		2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
28	Lịch sử Việt Nam đại cương	Học phần bao gồm 03 mô-đun kiến thức: Lịch sử Việt Nam từ thời kì nguyên thủy đến trước khi thực dân Pháp xâm lược; Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1954; Lịch sử Việt Nam từ 1954 đến nay. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được những kiến thức có tính chất cơ bản nhất, hệ thống, khoa học về lịch sử dân tộc; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng đặc trưng của bộ môn khoa học Lịch sử; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng huy động, sử dụng tri thức Địa lí trong việc góp phần giải quyết các nhiệm vụ của khoa học Lịch sử; góp phần tạo nền tảng tri thức phục vụ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện các công tác có liên quan đến chuyên ngành Địa lí; góp phần hình thành, phát triển nhân cách và năng lực của người học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, Bài thu hoạch cuối kỳ
29	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
30	Tâm lý học trung học	Cung cấp cho SV kiến thức về sự phát triển tâm lý cá nhân, đặc điểm tâm lý học sinh trung học, những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục học sinh trung học, một số vấn đề tâm lý học người thầy giáo.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
31	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
33	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non	2	HK6	Trắc nghiệm khách quan
34	Địa lý tự nhiên đại cương 1	Trang bị cho sinh viên 4 mạch nội dung kiến thức chính: - Địa chất: tổng quan về địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lý, hóa học của Trái đất, tinh khoáng, đá cũng như địa chất cấu trúc. Các quá trình địa chất của Macma, động đất, chuyển động kiến tạo, nước, biển và đại dương, hồ và đầm lầy, băng hà, sinh vật. Các thuyết địa kiến tạo và quan điểm phân chia các đơn vị kiến trúc chính của vỏ Trái Đất. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu địa chất lịch sử, địa niên biểu và đại cương về cổ sinh vật. Các giai đoạn phát triển địa chất của vỏ Trái đất. Phân loại, danh hiệu bản đồ địa chất, cấu trúc của bản đồ địa chất, dấu hiệu qui ước bản đồ địa chất. - Thạch quyển: Các vấn đề liên quan đến địa hình bề mặt Trái Đất. Trong đó, tập trung vào nghiên cứu các dạng địa hình trên lục địa cũng như địa hình bờ biển và đáy đại dương. - Khoa học Trái Đất: Những vấn đề cơ bản về Vũ trụ, hệ Mặt Trời và các vận động chính của Trái Đất cũng như những hệ quả địa lý của nó. - Khí quyển: Kiến thức cơ bản về không khí, cấu trúc của khí quyển. Tìm hiểu về cơ chế hình thành, cân bằng và diễn biến của chế độ nhiệt, mưa theo không gian, thời gian. Cung cấp kiến thức về khí áp và gió, diễn biến của khí áp, các loại gió (hoàn lưu) hành tinh và địa phương; nghiên cứu về thời tiết và khí hậu, đặc biệt đi sâu mảng kiến thức về sự phân loại và đặc điểm của các đới, kiểu khí hậu trên thế giới.	3	HK1	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
35	Địa lý tự nhiên đại cương 2	Trang bị cho sinh viên 4 mạch nội dung kiến thức chính: - Thủy quyển: Các vấn đề chung về thủy quyển và những đặc điểm, vai trò cũng như sự phân bố của nước trên lục địa và nước đại dương thế giới. - Thổ nhưỡng: Sự hình thành và tính chất cơ bản của lớp thổ nhưỡng và sự phân bố của các kiểu thổ nhưỡng chính trên Trái Đất.	3	HK2	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sinh quyển: Các đặc điểm của sinh quyển và sự thích nghi của sinh vật. Nhấn mạnh những đặc điểm của quần xã sinh vật, hệ sinh thái và sự phân bố sinh vật trong các hệ sinh thái tự nhiên trên Trái Đất. - Lớp vỏ cảnh quan: lớp vỏ cảnh quan trên thế giới.			
36	Bản đồ	Bản đồ là một học phần giúp cho sinh viên hiểu hệ thống kiến thức cơ bản của Địa lí tự nhiên đại cương, cụ thể như cơ sở toán học cuả bản đồ, hệ thống ký hiệu bản đồ. Quá trình tổng quát hóa bản đồ… Sinh viên học xong học phần có thể vận dụng vào việc biên tập và thành lập bản đồ giáo khoa, sử dụng bản đồ giáo khoa trong dạy học Địa lí. Thông qua học phần, những kỹ năng chuyên môn của địa lí về bản đồ được phát triển cho sinh viên như so sánh, phân tích các lưới chiếu phù hợp khi sử dụng bản đồ, đọc và khai thác bản đồ,…Bên cạnh đó, Thái độ của sinh viên được hình thành như tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn.	3	HK1	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
37	Địa lý kinh tế xã hội đại cương 1	Môn học Địa lý kinh tế xã hội đại cương 1 trang bị các khái niệm về các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội bao gồm các ngồn lực tự nhiên và các nguồn lực nhân văn, trong đó quan trọng nhất là nguồn lực về con người. Môn học với 30 tiết lý thuyết, chỉ đủ thời gian trao đổi, tìm hiểu nội dung học tập khái niệm cơ bản. 60 tiết tự học chủ yếu dành cho chuẩn bị học tập trên lớp. Mục tiêu chủ yếu của môn học là giúp SV hiểu được các kiến thức cơ bản về tiềm lực và các vấn đề xã hội nhân văn.	2	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
38	Địa lý kinh tế xã hội đại cương 2	Môn học Địa lý kinh tế xã hội đại cương 2 trang bị các khái niệm về các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội, cơ cấu kinh tế và hệ thống không gian kinh tế, vai trò, đặc điểm và tổ chức lãnh thổ sản xuất các ngành kinh tế: nông – lâm – ngư; công nghiệp và dịch vụ. Môn học với 45 tiết trên lớp, chỉ đủ thời gian trao đổi, tìm hiểu nội dung học tập khái niệm cơ bản. 90 tiết tự học chủ yếu dành cho chuẩn bị học tập trên lớp. Mục tiêu chủ yếu của môn học là giúp SV nắm được các kiến thức cơ bản về đặc điểm phát triển kinh tế xã hội các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.	2	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
39	Phương pháp nghiên cứu khoa học địa lý	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quan niệm, đặc điểm, phương pháp và quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục trong lĩnh vực Địa lý cũng như viết bài báo, báo cáo khoa học địa lý đăng trên tạp chí chuyên ngành, bài viết tham dự hội thảo, hội nghị. Đây là cơ sở cho người học đam mê tìm tòi, nghiên cứu tư liệu, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học cũng như công việc giảng dạy.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Toán ứng dụng cho địa lý	Học phần trình bày một số kiến thức mở đầu về một số mô hình toán ứng dụng thường gặp trong Địa lý, cụ thể: - Chương 1, 2: Trình bày một số bài toán về quy tắc chọn; các khái niệm về biến cố ngẫu nhiên, các định nghĩa về xác suất, công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên, hàm phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất thông dụng. - Chương 3, 4: Trình bày các khái niệm về đám đông, mẫu ngẫu nhiên, các phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê. Ngoài ra, mỗi nội dung đều giới thiệu các bài toán thực tế. - Chương 5: Trình bày về một số bài toán thực tế về phân tích tương quan hồi quy tuyến tính. Mỗi chương thuộc nội dung thống kê đều có giới thiệu về cách sử dụng máy tính cầm tay để xử lí số liệu thống kê. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu sơ khởi về cách sử dụng công cụ Data Analysis thuộc phần mềm Excel để tính các số đặc trưng mẫu. Các kiến thức và kĩ năng thu được từ môn học giúp người học có cách nhìn khoa học về một số mô hình toán học liên quan đến ngành Địa lý, đặc biệt là các hiện tượng ngẫu nhiên xảy ra trong đời sống hàng ngày. Từ đó có cách xử lí các tình huống ngẫu nhiên một cách phù hợp, giúp họ bước đầu biết cách thu thập, xử lí số liệu liên quan đến ngành học và công tác sau này.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
41	Địa lý biển, đảo Việt Nam	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về địa lý tự nhiên Biển Đông: vị trí địa lý của Biển Đông, các đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (địa chất, địa hình, chế độ thủy triều, độ mặn, khoáng sản, động thực vật,…) cũng như khái quát về một số đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; về vai trò của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khẳng định và tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
42	Thích ứng BĐKH và phòng chống thiên tai tại Việt Nam	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về TNTN (khoáng sản, đất, rừng, đa dạng sinh học, khi hậu, nước, biển) cũng như sự cần thiết và cách thức sử dụng hợp lý TNTN và BVMT. Đây là những kiến thức cơ sở cho việc học tập các nội dung liên quan (giáo dục BVMT, dạy học tích hợp qua môn Địa lý). Đồng thời, việc hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của học phần sẽ giúp người học giải thích được các hiện tượng sử dụng TNTN & BVMT trong cuộc sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Thiết kế, sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học Địa lý ở trường phổ thông	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản và nâng cao trong việc thiết kế, sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học Địa lý ở trường phổ thông.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
44	Phân tích chương trình Địa lý phổ thông	Phân tích chương trình Địa lý phổ thông để phục vụ trong quá trình học tập, giảng dạy trong tương lai.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
45	Đánh giá trong dy học Địa lý ở trường Phổ thông	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về đánh giá và kỹ năng sử dụng công cụ đánh giá trong dạy học Địa lý ở trường Phổ thông.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, bài thu hoạch
46	Địa lý tự nhiên các lục địa 1	Địa lí tự nhiên các lục địa 1 là học phần thuộc ngành Địa lí tự nhiên tổng hợp, nghiên cứu các đặc điểm về điều kiện tự nhiên của các lục địa Phi, Á - Âu và Nam Cực. - Học phần giới thiệu các đặc điểm khái quát về lịch sử phát triển địa chất, vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng – sinh vật và các đới cảnh quan) và tìm hiểu đặc điểm địa lí các khu vực của lục địa Phi, Á - Âu và Nam Cực. - Ngoài ra còn nghiên cứu vai trò của các điều kiện tự nhiên và ảnh hưởng của nó như thế nào đến tự nhiên cũng như kinh tế - xã hội.	3	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
47	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về GIS, các thành phần của GIS, chức năng của GIS, khảo sát những ứng dụng GIS trong khoa học, sản xuất và đời sống, cách tổ chức vận hành dữ liệu trong GIS, tìm hiểu một số kỹ thuật phân tích không gian cơ bản, rèn luyện kỹ năng thực hành, số hóa, biên tập bản đồ với phần mềm chuyên đề.	3	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)
48	Địa lý tự nhiên các lục địa 2	Địa lý tự nhiên các lục địa 2 là môn học địa lý tự nhiên tổng hợp, làm sáng tỏ các quy luật tự nhiên; những biểu hiện của chúng ở các châu lục. Đồng thời, nghiên cứu đầy đủ các điều kiện tự nhiên đến các vấn đề dân cư, xã hội của lục địa Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Australia và các đảo châu Đại Dương. Môn học gồm có 3 phần chính: phần lục địa Bắc Mỹ, phần lục địa Nam Mỹ, và phần lục địa Australia và các đảo ở Châu Đại dương. Trong mỗi phần lục địa sẽ có ba nội dung chính theo cấu trúc như sau: - Các nhân tố hình thành tự nhiên các lục địa. Bao gồm vị trí, hình dạng, giới hạn	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của lục địa và quá trình phát triển của lục địa theo từng thời đại địa chất. - Đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội gồm toàn bộ những đặc điểm về tự nhiên của lục địa như: địa hình và khoáng sản, khí hậu, thủy văn và phân chia các đới cảnh quan tự nhiên và cũng như những vấn đề nổi bật của dân cư, xã hội là: dân cư, thành phần chủng tộc, tôn giáo và bản đồ chính trị. - Sự phân hóa đặc điểm về tự nhiên của các lục địa theo các khu vực địa lý tự nhiên. Qua học phần này giúp sinh viên học tốt các môn học khác và giảng dạy tốt những nội dung liên quan đến các nước, khu vực và trên thế giời sau khi ra trường.			
49	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	Môn học bao gồm những kiến thức về các vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội thế giới nổi bật hiện nay; các đặc điểm dân cư, kinh tế, xã hội của các nước châu Âu, Châu Phi, Châu Đại Dương và Nam Cực nói chung và của một số khu vực, quốc gia đặc trưng ở châu lục này. Từ đó, người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức đã học ở các học phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương; đồng thời hiểu rõ hơn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
50	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường Phổ thông	Lí luận và phương pháp dạy học địa lý ở trường Phổ thông nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống lí luận cơ bản về quá trình dạy học Địa lý ở trường phổ thông. Trên cơ sở lí luận được cung cấp, sinh viên có những hoạt động cơ bản nhằm định hướng cho bản thân trong quá trình công tác sau này	3	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
51	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	Môn học bao gồm những kiến thức về đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước Châu Á, Châu Mỹ. Từ đó người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức địa lý đã học ở phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
52	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành tự nhiên; đặc điểm và sự phân hóa các thành tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật) và đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Những nội dung này là sự cụ thể hóa của các kiến thức cơ sở mà sinh viên đã được học trong phần địa lý tự nhiên đại cương. Đồng thời, việc hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của học phần sẽ giúp người học giải thích được các hiện tượng tự nhiên xảy ra trong cuộc sống và vận dụng vào quá trình dạy học sau này.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
53	Thực địa địa lý tự nhiên	Thực địa địa lý tự nhiên tổng hợp nhằm giúp sinh viên củng cô lại kiến thức lý thuyết đã học, vận dụng kiến thức lý thuyết đó vào thực tế, thu thập thông tin tư liệu phục vụ cho quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy về sau. Bên cạnh đó còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết làm việc ngoài thực tế. Qua đó còn góp phần giáo dục ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết tập thể, ý thức trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai. Môn học bao gồm 03 phần chính: - Phần chuẩn bị trước khi đi thực địa: giới thiệu về mục đích, ý nghĩa, nội dung, phương pháp, địa điểm, chuẩn bị cơ sở vật chất, biên chế tổ chức, kế hoạch thực địa. - Phần thực địa ngoài tự nhiên: tiến hành khảo sát, đo vẽ, thu mẫu vật, đánh giá về địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật, đất khu vực thực địa. - Phần viết báo cáo tổng kết: xử lý các tư liệu thu được từ thực tế kết hợp tài liệu, tổng kết và viết báo cáo kết quả thực địa. Tuyến khảo sát thực địa: Đồng bằng sông Cửu Long hoặc Duyên hải miền trung – Tây Nguyên	2	HK6	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
54	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân vùng địa lý tự nhiên Việt Nam và đặc điểm cơ bản của các miền, khu địa lý tự nhiên lãnh thổ nước ta. Đây là cơ sở cho việc học tập về địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (phần các vùng kinh tế).	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
55	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 1	Nội dung có ba phần: - Phần một giới thiệu vị trí địa lý, vị trí địa chính trị, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế; - Phần hai: đặc điểm, ảnh hưởng của địa lý tài nguyên, vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; - Phần ba: vấn đề dân cư và nguồn nhân lực; thực hành.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
56	Phát triển năng lực trong dạy học địa lý ở trường phổ thông	Dạy học Địa lý theo hướng phát triển năng lực người học là Học phần tổng hợp các quan điểm dạy học trong môn Địa lý nhằm phát triển năng lực của người học trong quá trình dạy học: những vấn đề chung về dạy học Địa lý theo hướng phát triển năng lực người học, phát triển năng lực người học trong dạy học địa, cách thức dạy học Địa lý theo hướng phát triển năng lực người học. Sinh viên hiểu rõ quan điểm dạy để từ đó vận dụng vào quá trình dạy học Địa lý theo hướng phát triển dạy học để đảm bảo hiệu quả dạy học và đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
57	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 trình bày tổng quan về tổ chức lãnh thổ kinh tế Việt Nam theo ngành và theo vùng; các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội mỗi vùng kinh tế.	3	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
58	Địa lý địa phương	Địa lý địa phương cung cấp cho sinh viên những lí luận cơ bản về nội dung, phương pháp nghiên cứu địa lý địa phương cụ thể và vận dụng nghiên cứu đó vào giảng dạy phần địa lý địa phương trong chương trình địa lý phổ thông. Mặc khác, môn học còn hướng dẫn cho sinh viên biết cách biên soạn tài liệu địa lý địa phương, phương pháp giảng dạy và tiến hành một công trình nghiên cứu địa phương mình sinh sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
59	Ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học Địa lý	Khi sinh viên hoàn thành xong học phần này, sinh viên có những kiến thức căn bản về ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong dạy học Địa lí, cụ thể như những khái niệm cơ bản về lĩnh vực công nghệ thông tin, vai trò của công nghệ thông tin trong nghiên cứu, học tập và giảng dạy Địa lí, kỹ thuật khai thác, sử dụng các phần mềm chuyên ngành; kỹ thuật khai thác internet để khai thác thông tin cho bài giảng Địa lí; phương pháp biên soạn bài giảng, giáo án điện tử phục vụ quá trình dạy học Địa lí.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thực hành tại phòng máy)
60	Tích hợp trong dạy học địa lý	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý là Học phần đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực hiện nay cho người học. Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng thiết kế các hoạt động tích hợp phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học trong nhà trường phổ thông	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (Phân tích chương trình tích hợp, Thiết kế giáo án tích hợp)
61	Thực địa kinh tế xã hội	Môn học thực địa kinh tế xã hội trang bị cho sinh viên các kiến thức thực tế về địa lí kinh tế xã hội, các khái niệm cơ bản của tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển kinh tế xã hội ở các vùng lãnh thổ là cơ sở quan trọng cho sinh viên công tác sau khi tốt nghiệp. Môn học với 03-06 ngày đi ngoài thực địa bằng các phương tiện giao thông đường bộ, đường thuỷ,… giúp sinh viên về cơ bản nắm được các yếu tố cấu thành hoạt động kinh tế của vùng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội của từng vùng. Môn học bao gồm 03 phần chính:	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phần chuẩn bị trước khi đi thực địa: giới thiệu về mục đích, ý nghĩa, nội dung, phương pháp, địa điểm, chuẩn bị cơ sở vật chất, biên chế tổ chức, kế hoạch thực địa. - Phần thực địa ngoài tự nhiên: tiến hành khảo sát, thu thập, đánh giá về đặc điểm kinh tế xã hội, nguồn lực phát triển, cuộc sống, văn hóa xã hội khu vực thực địa. - Phần viết báo cáo tổng kết: xử lý các tư liệu thu được từ thực tế kết hợp tài liệu, tổng kết và viết báo cáo kết quả thực địa.			
62	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học		2	HK5	
63	Ngoại ngữ chuyên ngành địa lý	Cung cấp cho học sinh vốn từ vựng, ngữ pháp, các thuật ngữ chuyên ngành được sử dụng trong lĩnh vực Địa lý. Giúp sinh viên từ biết đến hiểu và vận dụng các kỹ năng: Đọc, viết và cách phát âm, cách tạo từ theo thuật ngữ chuyên ngành Địa lý. Vận dụng những kiến thức tìm được bằng tiếng anh vào dạy học địa lí.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (Đọc hiểu tài liệu của nước ngoài, trả lời những câu hỏi về thông tin và số liệu thống kê có trong bài báo)
64	Phân tích chương trình Địa lý phổ thông	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý là Học phần đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực hiện nay cho người học. Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng thiết kế các hoạt động tích hợp phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học trong nhà trường phổ thông	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
65	Rèn luyện NVSPTX1	Gồm có các nội dung: Tìm hiểu về các quan điểm truyền thống và quan điểm tích cực hóa vai trò của người học, rèn luyện những kỹ năng chung và những kỹ năng chuyên ngành.	1	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
66	Rèn luyện NVSPTX2	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX 1, phát triển các kỹ năng phục vụ cho quá trình soạn và giảng một bài học Địa lý.	1	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
67	Rèn luyện NVSPTX3	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX2, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện kỹ năng dạy học Địa lý khác như ra đề, thực hiện chấm bài kiểm tra.	1	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
68	Rèn luyện NVSPTX4	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX3,ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyệnđánh giá chất lượng dạy học cùng các hoạt động giáo dục khác	1	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
69	Rèn luyện NVSPTX5	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX4, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện đi vào chủ nhiệm lớp.	1	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
70	Rèn luyện NVSPTX6	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX5, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện tất cả những kỹ năng, thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên.	1	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
71	Thực thập cơ sở	Học phần tổ chức học tập tại các CSKT, là điều kiện tốt để sinh viên có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp; so sánh, kiểm nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn; được trải nghiệm nghề nghiệp bằng quan sát cũng như trực tiếp tham gia các hoạt động giáo dục với người thật, việc thật.	6	HK6	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường
72	Thực tập tốt nghiệp	Học phần tổ chức học tập tại các CSTTTN, là điều kiện tốt để giáo sinh có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp; so sánh, kiểm nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn; được trải nghiệm nghề nghiệp bằng quan sát cũng như trực tiếp tham gia các hoạt động giáo dục với người thật, việc thật.	6	HK8	Giáo viên và trường phổ thông đánh giá theo hướng dẫn chung của Nhà trường
73	Khóa luận tốt nghiệp	Giúp sinh viên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học thông qua xác định vấn đề và giải quyết vấn đề thông qua thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu.	6	HK8	Khóa luận TN

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
74	Những vấn đề địa lý tự nhiên	Những vấn đề về địa lý tự nhiên giúp sinh viên hệ thống hóa, mở rộng kiến thức địa lý tự nhiên (địa lý tự nhiên đại cương, địa lý tự nhiên các lục địa, địa lý tự nhiên Việt Nam), từ đó sinh viên nắm vững kiến thức cốt lõi để vận dụng vào giảng dạy địa lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Học phần còn giúp sinh viên nắm được cấu trúc chương trình sách giáo khoa và vận dụng kiến thức địa lý tự nhiên để giảng dạy tốt những nội dung liên quan.	3	HK8	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
75	Những vấn đề địa lý kinh tế - xã hội	Môn học bao gồm những kiến thức chuyên sâu về các vấn đề địa lý KT - XHViệt Nam nhằm giúp cho người học có được những hiểu biết sâu sắc hơn, góp phần bổ sung và hoàn thiện hệ thống các kiến thức về địa lí KT - XH Việt Nam trong chương trình học.	3	HK8	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 90 phút)
76	Khiêu vũ thể thao	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của các vũ điệu trong bộ môn khiêu vũ thể thao; vận dụng các kỹ thuật này trong quá trình tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển toàn diện các tố chất thể lực.	2	HK2	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
77	Tiếng Việt thực hành	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản Tiếng Việt thực hành để Sinh viên học tốt các học phần còn lại cũng như giảng dạy sau này	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
78	Đại cương lịch sử Việt Nam	Học phần bao gồm 03 mô-đun kiến thức: Lịch sử Việt Nam từ thời kì nguyên thủy đến trước khi thực dân Pháp xâm lược; Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1954; Lịch sử Việt Nam từ 1954 đến nay. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được những kiến thức có tính chất cơ bản nhất, hệ thống, khoa học về lịch sử dân tộc; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng đặc trưng của bộ môn khoa học Lịch sử; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng huy động, sử dụng tri thức Địa lí trong việc góp phần giải quyết các nhiệm vụ của khoa học Lịch sử; góp phần tạo nền tảng tri thức phục vụ sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện các công tác có liên quan đến chuyên ngành Địa lí; góp phần hình thành, phát triển nhân cách và năng lực của người học.	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút)
79	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; hình thức tổ chức HĐTN theo chương trình giáo dục	2	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phổ thông mới; các bước tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; lập kế hoạch; công tác quản lý; cơ cấu tổ chức – quản lý hoạt động trải nghiệm; đề án xây dựng, tổ chức và quản lý HĐTN tại trường phổ thông;….bên cạnh sinh viên còn được tham gia vào các HĐTN trong thực tế. Qua đó người học có kiến thức, kỹ năng và vận dụng vào việc xây dựng kế hoạch, triển khai, đánh giá, quản lý HĐTN. Sinh viên ra trường có thể giảng dạy môn Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn địa lý ở trường phổ thông nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay.			kết thúc học phần (bài thu hoạch)
80	Địa danh học Việt Nam	Học phần Địa danh học Việt Nam bao gồm hai nội dung chính: - Phần một giới thiệu khái niệm chung về địa danh Việt Nam, trong đó ý nghĩa, nguyên tắc đặt tên, phân loại và phân vùng địa danh Việt Nam. - Phần hai trình bày các địa danh địa lý cụ thể tiêu biểu ở Việt Nam như sông ngòi, đồi núi, hải đảo, hành chính... - Ngoài ra, còn có phần bài tập mục đích rèn luyện kiến thức lý thuyết và vận dụng vào nghiên cứu, học tập địa danh học Việt Nam.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
81	Địa sinh thái	Địa sinh thái là khoa học non trẻ, ra đời muộn hơn với các ngành khác. Địa sinh thái được xem là khoa học tổng hợp, vận dụng kiến thức liên ngành, đã và đang đóng góp vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội bền vững. Môn học nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về địa sinh thái, hệ thống hóa cấu trúc môi trường, ảnh hưởng của điều kiện môi trường lên sinh vật và con người; xác định các chỉ tiêu, chỉ thị, chu trình sinh hóa và khả năng thích nghi của sinh vật. Bên cạnh môn học còn cung cấp nguyên tắc cơ bản, phương pháp nghiên cứu thực địa và trong phòng thí nghiệm, công nghệ và kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường. Qua đó người học có khả năng độc lập giải quyết các nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước, trầm tích đáy cũng như trong quy hoạch lãnh thổ và phát triển kinh tế xã hội; nghiên cứu, lập dự án tổ chức thực hiện dự án trong lĩnh vực Địa sinh thái nhằm mục đích phục vụ cho nông nghiệp và đảm bảo phát triển bền vững. Do đó Địa sinh thái là môn học không chỉ phục vụ cho quá trình giảng dạy ở trường phổ thông, hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông mà còn giúp người học nghiên cứu, giải quyết tốt các vấn đề môi trường thực tiễn đặt ra từ đó rèn luyện tinh thần yêu nước, yêu môi trường.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
82	Địa lý các nước Đông Nam Á	Học xong môn này sinh viên có các kiến thức sâu về điều kiện tự nhiên-tài nguyên thiên nhiên; dân cư – xã hội và chế độ chính trị; kinh tế các nước Đông Nam Á, tổ chức ASEAN; một số vấn đề kinh tế - xã hội tại các nước Đông Nam Á; kỹ năng phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức trong học tập các môn khác, giảng dạy hoặc công tác sau khi ra trường.	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
83	Địa lý văn hóa	Môn học này bao gồm những kiến thức cơ bản về địa lý văn hóa, giúp người học hiểu được các khái niệm cơ bản về địa lý nhận văn, các vấn đề dân số, dân tộc, tôn giáo, di cư, địa lý chính trị, địa lý công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và các vấn đề của đô thị. Môn học này cung cấp những kiến thức tổng hợp, cập nhật nhất về các vấn đề địa lý văn hóa theo quan điểm địa lý học phương Tây, từ đó giúp người học có những liên hệ thực tế	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
84	Địa lý du lịch	Địa lí du lịch là một ngành khoa học tương đối non trẻ trong phân ngành địa lí học; nghiên cứu sự phân bố các đối tượng và hoạt động du lịch theo không gian phát hiện quy luật hình thành, định hướng và giải pháp để hoạt động du lịch thực hiện hiệu quả. - Môn học giới thiệu đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu địa lí du lịch. Phân tích tổng hợp các nhân tố phát triển du lịch, sự phân bố của chúng và hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch. - Giới thiệu tổng quan về tổ chức lãnh thổ DL Việt Nam	2	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
85	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 1	Môn học bao gồm những kiến thức về các vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội thế giới nổi bật hiện nay; các đặc điểm dân cư, kinh tế, xã hội của các nước châu Âu, Châu Phi, Châu Đại Dương và Nam Cực nói chung và của một số khu vực, quốc gia đặc trưng ở châu lục này. Từ đó, người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức đã học ở các học phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương; đồng thời hiểu rõ hơn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay.	2	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
86	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 2	Môn học bao gồm những kiến thức về đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước Châu Á, Châu Mỹ. Từ đó người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức địa lý đã học ở phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)

20. Sư phạm Âm nhạc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Nghệ thuật, chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết	1	1	Bài thu hoạch
2	Ứng dụng CNTT trong dạy học âm nhạc	SV có những kiến thức cơ bản về phần mềm viết nhạc, biên tập âm thanh, xử lý video, thiết kế và sử dụng giáo án điện tử.	2	3	Thực hành
3	Lý thuyết âm nhạc cơ bản	Trang bị cho Sv những kiến thức cơ bản về các nhân tố cơ bản của âm nhạc.Tạo cơ sở cho việc học tập, tiếp thu và cảm thụ tốt những môn học chuyên ngành khác	4	1	Thi tự luận
4	Ký – Xướng âm 1	Giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc từ 0 đến 2 dâu hóa, nắm một số phương pháp có tính kĩ thuật để sinh viên tự rèn luyện	2	1	Thực hành
5	Ký – Xướng âm 2	Giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc từ 0 đến 3 dâu hóa, nắm một số phương pháp có tính kĩ thuật để sinh viên tự rèn luyện	2	2	Thực hành
6	Ký – Xướng âm 3	Sinh viên thực hiện tốt những kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc, sử dụng thành thạo một số phương pháp luyện đọc và ghi	2	3	Thực hành
7	Ký – Xướng âm 4	Sinh viên rèn luyện kĩ năng đọc, nghe, ghi nhạc, cung cấp một số phương pháp có tính kĩ thuật để sinh viên tự rèn luyện nhằm giúp cho sinh viên có khả năng vận dụng, bổ sung kiến thức	2	4	Thực hành
8	Thanh nhạc 1	Giúp luyện nhả chữ theo ngôn ngữ phổ thông; luyện phát âm - luyện thanh các mẫu âm cơ bản (a, o, ô, ơ) trong quãng 1 đến quãng 3; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ thuật Concone số 1, số 2, số 3; xử lý được các khúc đơn giản	2	2	Thực hành
9	Thanh nhạc 2	luyện thanh kỹ thuật Staccato và legato trong quãng 3 trưởng với các mẫu âm mi, mê, ma, mô, mu; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ thuật Concone số 4, số 5, số 6; học hát các ca khúc truyền thống cùng với nhạc đệm Piano	2	3	Thực hành
10	Thanh nhạc 3	Luyện thanh kỹ thuật Staccato và legato trong quãng 5 trưởng với các mẫu âm mi, mê, ma, mô, mu, ha; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ	2	4	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuật Concone số 7, số 8, số 9; học hát các ca khúc truyền thống ở hình thức hai đoạn đơn tương phản, ba đoạn đơn tái hiện và phát triển			
11	Thanh nhạc 4	Luyện thanh kỹ thuật Staccato và legato trong quãng 6, quảng 7, quãng 8 với các mẫu âm mi, mê, ma, mô, mu, ha; học kỹ thuật thanh nhạc qua bài kỹ thuật Concone số 10, số 11, số 12; học hát các ca khúc truyền thống ở hình thức 3 đoạn đơn tương phản, hình thức trường ca, hình thức 3 đoạn phức.	2	5	Thực hành
12	Organ 1	Bước đầu làm quen với cây đàn. Nắm được một số phương pháp để sinh viên tự rèn luyện phát triển năng khiếu. diễn tấu được một số tác phẩm Việt Nam và Quốc tế đơn giản, hợp âm cơ bản của bộ khoá từ không đến 1 dấu hoá	2	2	Thực hành
13	Organ 2	Nắm được những quy luật thay đổi số ngón tay cho từng trường hợp cụ thể. - Thực hành các tác phẩm độc tấu mang tính nghệ thuật cao hơn.	2	3	Thực hành
14	Đệm đàn Organ 2	Thực hiện nhiều cách đệm, mẫu đệm hát phong phú cho nhiều thể loại. Có khả năng phối hòa thanh và đệm hát cho các bài hát trong và ngoài nhà trường THCS ở các hình thức đệm hát cho đơn ca, tốp ca, đồng ca	2	6	Thực hành
15	Phân tích tác phẩm 1	Trang bị cho sinh viên những kiến thức quan trọng của từng phương pháp diễn tả cơ bản khi phân tích tác phẩm âm nhạc. Biết được khái niệm, chức năng, các dạng cấu trúc phổ biến và ứng dụng của các hình thức một đoạn đơn, hai đoạn đơn, ba đoạn đơn, ba đoạn phức	3	6 (Lớp ĐHSAN 20A) và 4 (Lớp ĐHSAN 21A)	Thực hành
16	Phân tích tác phẩm 2	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những khía cạnh quan trọng nhất khi phân tích tác phẩm âm nhạc. Biết được khái niệm, chức năng,	3	7	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các dạng cấu trúc phổ biến và ứng dụng của các hình thức Rondo, biến tấu, Sonate			
17	Hòa âm 1	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hòa âm	3	3 (Lớp ĐHSAN 21 A) và 5(Lớp ĐHSAN 20A)	Thực hành
18	Hòa âm 2	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hòa âm. Biết phân tích tác phẩm và phối bè cho ca khúc.	3	6	Thực hành
19	Chỉ huy dàn dựng hát tập thể	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về chỉ huy để có thể tổ chức, tập luyện và biểu diễn hợp xướng với những tác phẩm loại nhỏ	2	5	Thực hành
20	Hát hợp xướng	Nắm được kiến thức về hợp xướng, các hình thức hát, các loại giọng, thành phần, đội hình của hợp xướng. Được thực hành hát những bài từ hai bè đến bốn bè	3	5	Thực hành
21	Phương pháp dạy học Âm nhạc	Nắm được những vấn đề mang tính lý luận về dạy học âm nhạc ở trường phổ thông. Hiểu biết về chương trình, nội dung, phương pháp dạy học âm nhạc ở trường THCS và Tiểu học. Trang bị những kiến thức kỹ năng về tổ chức và thực hành dạy học âm nhạc nội, ngoại khóa	4	4	Tiểu luận + thực hành
22	Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp	Hình thành đầy đủ kỹ năng thiết kế và dàn dựng các chương trình văn nghệ	3	7	Thực hành
23	Giới thiệu nhạc cụ phổ biến	Nắm những kiến thức cơ bản về cách sử dụng một số nhạc cụ nước ngoài và Việt Nam phổ biến được sử dụng trong chương trình âm nhạc ở trường phổ thông	2	7	Thực hành
24	Guitar đệm hát	Nắm những kiến thức nâng cao về kỹ thuật sử dụng đàn Guitar, các bài tập chạy ngón theo âm giai, các thế bấm hợp âm nâng cao để ứng dụng đệm hát	2	7	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Hát dân ca	Giới thiệu về các làn điệu dân ca trong đất nước Việt Nam. Thực hành hát các bài theo từng vùng miền. Sáng tạo làn điệu dân ca mới, sáng tạo lời mới dựa trên làn điệu dân ca đã có	2	7	Thực hành
26	Rèn luyện NVSPTX 1	Bước đầu hình thành những kỹ năng dạy học cơ bản và cần thiết. Rèn luyện kỹ năng phân tích bài hát và thực hành trên đàn	2	2	Thực hành
27	Rèn luyện NVSPTX 2	Rèn luyện kỹ năng phân tích bài hát và thực hành đệm hát các bài hát chính khóa và ngoại khóa. Ngoài ra, môn học còn rèn luyện và thực hành kỹ năng đứng lớp, sử đụng đồ dùng dạy học	2	3	Thực hành

21. Sư phạm Mỹ thuật

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Nghệ thuật,về ngành học, chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, chính sách hỗ trợ học tập và những kỹ năng cần thiết khác.	1	1	Bài thu hoạch
2	Luật xa gần	Người học hiểu được các đặc điểm và vai trò của luật xa gần trong học tập và sáng tác mỹ thuật. Qua đó rèn luyện được các kỹ năng quan sát, nhận xét và ứng dụng vào thực hành bài tập.	2	1	Thực hành
3	Giải phẫu tạo hình	Người học hiểu biết về tỉ lệ, đặc điểm, cấu trúc, hình dáng… con người, qua đó biết vận dụng vào trong học tập chuyên ngành và thực hành sáng tác tranh, tượng…	2	1	Thực hành
4	Cơ sở tạo hình	Người học có kiến thức cơ bản về màu sắc, phương pháp sử dụng màu cũng như các quy luật phối màu, đậm nhạt... các hình, mảng, khối dạng lập thể, biến dạng..., để vẽ các bài tập về màu sắc, tập sáng tác một bức tranh với các thể loại (tĩnh vật, phong cảnh, chân dung...) hoặc một bài khối tạo hình trong không gian đa chiều với chủ đề tự do, đảm bảo đúng theo yêu cầu và quy định. Từ đó, ứng dụng kiến thức của học phần này vào học các học phần chuyên ngành tiếp theo.	3	1	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Lịch sử mỹ thuật thế giới	Học phần cung cấp cho người học lược trình lịch sử mỹ thuật thế giới từ cổ đại đến hiện đại, và các trường phái nghệ thuật. Người học cảm thụ được những cái hay, cái đẹp trong một số giai đoạn lịch sử mỹ thuật cũng như phân tích được những giá trị nghệ thuật thông qua các tác phẩm mỹ thuật thế giới.	2	2	Tự luận
6	Hình họa 1	Người học vận dụng được những kiến thức, kỹ năng để thực hiện được các bài vẽ hoàn thành học phần như trong học phần đề ra, từ đó làm nền tảng để học tiếp học phần hình họa 2.	2	2	Thực hành
7	Trang trí 1	Học phần trang trí người học sẽ có được những kiến thức cơ bản về trang trí, hiểu được các quy tắc của trang trí và vận dụng vào các bài học cụ thể. Từ đó có thể ứng dụng kiến thức của trang trí vào học tập, giảng dạy mỹ thuật và công tác chuyên môn sau này cũng như trong cuộc sống.	2	2	Thực hành
8	Chất liệu tổng hợp	Người học thực hiện được bài tập thực hành ở dạng sắp đặt giúp nâng cảo khả năng cảm thụ nghệ thuật, từ đó có được những kiến thức và kỹ năng thực hiện tác phẩm bằng các loại vật liệu tái chế.	2	2	Thực hành
9	Tin học chuyên ngành Corel Draw	Người học hoàn thành học phần Tin học chuyên ngành CorelDraw sẽ hình thành được ý tưởng và vận dụng các thủ thuật đã học, để thể hiện sản phẩm thiết kế bìa sách, áp phích có tính ứng dụng phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	2	Thực hành
10	Lịch sử mỹ thuật Việt Nam	Trang bị cho người học các kiến thức về phân kỳ lịch sử mỹ thuật, đặc điểm mỹ thuật của các giai đoạn; những dấu mốc quan trọng về thành tựu của nền mỹ thuật nước nhà từ mỹ thuật nguyên thuỷ cho đến giai đoạn mỹ thuật hiện đại Người học cảm thụ được những cái hay, cái đẹp trong một số giai đoạn lịch sử mỹ thuật cũng như phân tích được những giá trị nghệ thuật thông qua các tác phẩm mỹ thuật Việt Nam tiêu biểu.	2	3	Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Lý luận dạy học bộ môn	Hiểu được những kiến thức tổng quan về lý luận dạy học bộ môn mỹ thuật. Có cái nhìn đúng đắn về tầm quan trọng của lý luận dạy học bộ môn mỹ thuật, cũng như vai trò và nhiệm vụ của môn mỹ thuật ở trường phổ thông.	2	3	Tự luận
12	Bố cục 1	Người học hoàn thành học phần Bố cục 1 sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật chất liệu, thể hiện được một bức tranh tĩnh vật đạt yêu cầu về nội dung và cách thể hiện.	3	3	Thực hành
13	Cơ sở kiến trúc	Người học hoàn thành học phần Cơ sở tạo hình kiến trúc sẽ vận dụng được những kiến thức, nguyên tắc, kỹ năng tạo hình, kỹ thuật để thể hiện mô phỏng được các công trình kiến trúc thông qua các bản vẽ hoặc mô hình tương đối so với nguyên mẫu nhằm phục vụ cho học tập và các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	3	Thực hành
14	Rèn luyện NVSPTX 1	Người học hoàn thành học phần Rèn luyện NVSPTX 1 sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ năng xử lí các tình huống sư phạm ở các cấp học phổ thông một cách hiệu quả trong quá trình giảng dạy phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	3	Thực hành
15	Hình họa 2	Học phần hình họa 2 trang bị cho người học nắm vững các kiến thức, các phương pháp và kỹ năng trong quá trình vẽ bài hình họa người (chân dung, bán thân và toàn thân) bằng chất liệu than, cũng như kỹ thuật xử lí, tạo được sự biểu cảm của chất liệu. Thông qua các bài tập thực hành vẽ chân dung, bán thân và toàn thân bằng than, người học rèn luyện được các kỹ năng quan sát, phân tích, nhận xét.	3	3	Thực hành
16	Nghệ thuật thiết kế	Người học hình thành ý tưởng sáng tạo và hiện thực hóa được sản phẩm bằng việc thiết kế nhãn mác, bao bì sản phẩm có tính đồng bộ, hài hòa, dễ nhận diện, gây ấn tượng thị giác mạnh mẽ phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	3	Thực hành
17	Giáo dục học nghệ thuật	Giáo dục nghệ thuật giúp người học có được nhận thức mới về lợi ích của giáo dục nghệ thuật cũng như cách thức liên kết nghệ thuật với các	2	3	Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		môn học trong nhà trường hay các vấn đề xã hội. Vận dụng kiến thức về giáo dục nghệ thuật trong việc tổ chức hoạt động xây dựng các chương trình giáo dục nghệ thuật nhằm phát triển khán thính giả cho các loại hình nghệ thuật.			
18	Ký họa	Người học hoàn thành học phần kí họa sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ năng vẽ được những bài kí họa phong cảnh, góc cảnh, chân dung, dáng và nhóm người lấy đó làm nền tảng để học tốt các môn học khác của chuyên ngành.	3	4	Thực hành
19	Bố cục 2	Người học hoàn thành học phần Bố cục 2 sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật chất liệu, thể hiện được một bức tranh phong cảnh đạt yêu cầu.	3	4	Thực hành
20	Thiết kế đồ họa	Người học hoàn thành học phần Thiết kế đồ họa sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật về thiết kế đồ họa nói chung, thiết kế nhận diện thương hiệu cốt lõi nói riêng vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	4	Thực hành
21	Trang trí 2	Học phần trang trí 2, người học sẽ có được những kiến thức về trang trí ứng dụng, có thể vận dụng để thiết kế mô hình cụ thể, thiết kế và trang trí tranh tường theo chủ đề tùy thuộc vào mục đích sử dụng. Từ đó có thể ứng dụng kiến thức của trang trí vào học tập, giảng dạy mỹ thuật và công tác chuyên môn sau này cũng như trong cuộc sống.	3	4	Thực hành
22	Rèn luyện NVSPTX 2	Người học nắm được những kiến thức cơ bản về cách thức truyền đạt thông qua ngôn ngữ hình ảnh, kỹ năng thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học, kỹ năng trình bày bảng, phân tích, đánh giá trong dạy học mỹ thuật. Qua đó vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực nhằm đạt được hiệu quả.	2	4	Thực hành
23	Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh	Người học hoàn thành học phần Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật về thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh cũng như các loại hình của nó vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập và các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	4	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Điêu khắc	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về điêu khắc, giúp sinh viên sáng tác được một số sản phẩm có thể ứng dụng vào cuộc sống. Ngoài ra, có thể vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.	3	4	Thực hành
25	Nghệ thuật thiết kế	Người học hình thành ý tưởng sáng tạo và hiện thực hóa được sản phẩm bằng việc thiết kế nhãn mác, bao bì sản phẩm có tính đồng bộ, hài hòa, dễ nhận diện, gây ấn tượng thị giác mạnh mẽ phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	5	Thực hành
26	PPDH mỹ thuật	Người học biết, hiểu cơ bản về quy trình nghiên cứu khoa học nói chung và khoa học giáo dục mĩ thuật nói riêng. Qua đó hình thành các phương pháp và kỹ năng thu thập thông tin trong nghiên cứu, cách thức trình bày một sản phẩm khoa học về lĩnh vực mĩ thuật cụ thể phục vụ cho học tập và các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	3	5	Thực hành
27	Rèn luyện NVSPTX 2	Người học nắm được những kiến thức cơ bản về cách thức truyền đạt thông qua ngôn ngữ hình ảnh, kỹ năng thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học, kỹ năng trình bày bảng, phân tích, đánh giá trong dạy học mỹ thuật. Qua đó vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực nhằm đạt được hiệu quả.	2	5	Thực hành
28	Thiết kế đồ họa	Người học hoàn thành học phần Thiết kế đồ họa sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật về thiết kế đồ họa nói chung, thiết kế nhận diện thương hiệu cốt lõi nói riêng vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	5	Thực hành
29	Điêu khắc	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về điêu khắc, giúp sinh viên sáng tác được một số sản phẩm có thể ứng dụng vào cuộc sống. Ngoài ra, có thể vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.	3	5	Thực hành
30	Thực tế chuyên môn	Học phần cung cấp những phương pháp, hình thức và quy trình tổ chức trãi nghiệm thực tế; vai trò của hoạt động thực tế chuyên môn, thu tập nguồn tư liệu từ thực tế để phục vụ cho học tập và nghiên cứu.	3	5	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
31	Thiết kế công nghiệp	Người học hoàn thành học phần Thiết kế công nghiệp sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật thể hiện những sản phẩm tạo dáng công nghiệp mang tính đồng bộ, thẩm mĩ, ấn tượng và có tính ứng dụng với những vật liệu có sẵn vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	5	Thực hành
32	Hình họa 3	Hình họa 3 trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng về vẽ người bằng màu. Người học xử lý được các tương quan của màu, cấu trúc, tỉ lệ hình, bố cục, các mối quan hệ giữa hình và không gian trong một bài vẽ hình họa người màu.	3	6	Thực hành
33	Bố cục 3	Người học hoàn thành học phần Bố cục 3 sẽ vận dụng tổng hợp hệ thống kiến thức về ngôn ngữ tạo hình, hình thành phong cách trong sáng tạo... thể hiện được một bức tranh đề tài lao động có giá trị tư tưởng, thẩm mỹ.	3	6	Thực hành
34	Rèn luyện NVSPTX 3	Người học hoàn thành học phần Rèn luyện NVSPTX 3 sẽ vận dụng được những kiến thức kỹ thuật vào biên soạn, thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học mĩ thuật ở trường phổ thông phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn sau khi ra trường.	2	6	Thực hành
35	Điêu khắc	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về điêu khắc, giúp sinh viên sáng tác được một số sản phẩm có thể ứng dụng vào cuộc sống. Ngoài ra, có thể vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.	3	6	Thực hành
36	Ký họa thực tế 2	Người học ký họa được các góc cảnh, phong cảnh, động vật, con người bằng chất liệu như: than, chì, bút sắt… mực nho, màu nước, màu bột, sơn dầu… Người học hình thành khả năng tự nghiên cứu, biết lựa chọn phương pháp thể hiện phù hợp với phong cách. Người học biết xây dựng được bố cục để làm phác thảo tranh đề tài, biết tìm chọn những đề tài hay, điển hình giàu cảm xúc và mang tính sáng tạo.	3	6	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Thực tập cơ sở	Tạo cơ hội để sinh viên thể hiện năng lực bản thân; có khả năng phân tích, đánh giá cho một công việc cụ thể; nâng cao sự tự tin, định hướng cho cá nhân, xây dựng kế hoạch hành động cho bản thân, thiết lập các mối quan hệ xã hội, có kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh. Trình bày được tổng quan về hoạt động của một CSTT; Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ tích cực trong việc rèn luyện và học tập.	6	6	Thực hành
38	Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện	Người học hoàn thành học phần Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện sẽ vận dụng được những kiến thức, kỹ thuật thiết kế video clip và thiết kế mỹ thuật giao diện website vào sản phẩm cụ thể phục vụ cho học tập cũng như các hoạt động chuyên môn.	2	7	Thực hành
39	Rèn luyện NVSPTX 3	Người học hoàn thành học phần Rèn luyện NVSPTX 3 sẽ vận dụng được những kiến thức kỹ thuật vào biên soạn, thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học mĩ thuật ở trường phổ thông phục vụ cho học tập.	2	7	Thực hành
40	Bố cục 4	Người học hoàn thành học phần Bố cục 4 sáng tác được một bức tranh đề tài, chủ đề tự chọn, có giá trị thẩm mỹ và nhân văn. Thông qua học phần, người học vận dụng những kiến thức, kỹ năng vào quá trình tự học, tự nghiên cứu và sáng tác.	4	7	Thực hành
41	Hình họa 5	Vẽ được bài hình họa người toàn thân (mẫu đôi), bằng chất liệu sơn dầu được thể hiện qua cách tìm góc nhìn, sắp xếp bố cục, tỷ lệ cấu trúc, hình khối, tương quan đậm nhạt, hòa sắc trên kích thước bài vẽ. Diễn tả được mảng khối rõ ràng, sắc độ phong phú; nâng cao về kỹ năng cảm nhận và thể hiện; bài vẽ có tính chất biểu cảm của chất liệu và bút pháp, và nâng cao khả năng diễn tả chất và sáng tác.	2	7	Thực hành
42	Thực tập tốt nghiệp		6	8	Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Bố cục 5	Người học hệ thống hóa các kiến thức xây dựng tác phẩm về: không gian, thời gian và sự chuyển động. Cảm nhận ngôn ngữ hình tượng một cách sâu sắc, nắm vững các thủ pháp thể hiện tranh. Xây dựng ngôn ngữ tạo hình có tính biểu cảm cao. Hoàn thành tranh bố cục đề tài xã hội (theo tư liệu thực tế của người học).	4	8	Thực hành

22. Sư phạm Tiếng Anh

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	- Kiểm tra thường kỳ: 0.5 - Thi trắc nghiệm: 50%
2	Tiếng Trung căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ bậc 1 hoặc tương đương	2	HK2	- Kiểm tra thường kỳ: 50% - Thi trắc nghiệm: 0.5
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	- Chuyên cần: 0.1 - Tự học: 0.1 - KT giữa kỳ: 0.3 - KT cuối kỳ: 0.5
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ bậc 1 hoặc tương đương	2	HK2	- Chuyên cần: 0.1 - Tự học: 0.1 - KT giữa kỳ: 0.3 - KT cuối kỳ: 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Nhập môn ngành Sư phạm Tiếng Anh	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm Ngoại ngữ, ngành Sư phạm tiếng Anh mà sinh viên đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	- Kiểm tra giữa kỳ: 0.2 - Thực hành máy tính: 0.3 - Thi cuối kỳ: 0.5
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức *căn bản* về hoạt động nghiên cứu khoa học, bắt đầu bằng các khái niệm về nghiên cứu khoa học, sự phân chia lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành và vai trò, giá trị, ý nghĩa của nó về mặt lý thuyết và thực tiễn. Tiếp theo là những định hướng, mô hình, kiểu dạng, tiến trình thực hiện nghiên cứu và các công cụ thu thập, phân tích dữ liệu nghiên cứu nói chung và khoa học xã hội nói riêng. Trên cơ sở đó, học phần sẽ giới thiệu thành phần của một đề cương nghiên cứu chi tiết và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu.	2	HK2	- Hoạt động trong lớp: 0.1 - Tương tác nhóm ngoài lớp học: 0.1 - Báo cáo nhóm: 0.3 - Thực hiện nghiên cứu theo nhóm: 0.5
7	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 1	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên thực hành các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 3.0- 4.0 hoặc tương đương bậc 2 mức cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	HK1	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5
8	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 2	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 4.0 đến 4.5 hoặc tương đương bậc 3 mức thấp (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	HK2	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5
9	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 3	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0	4	HK3	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Dẫn luận ngôn ngữ	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng…	3	HK3	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra thường xuyên: 0.2 - Kiểm tra giữa kì: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
11	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 4	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 5.0-6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	HK4	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra: 0.4 - Thi kết thúc học phần: 0.5
12	Đọc 5	Học phần trang bị cho người học được rèn luyện và phát triển các kĩ năng đọc để hướng tới chuẩn đầu ra đọc hiểu ở bậc 5 (C1) theo khung NLNN 6 bậc của Việt Nam hoặc đạt 6.5-7.0 IELTS ở kỹ năng đọc.	2	HK5	- Chuyên cần: 0.1 - Bài tập về nhà: 0.1 - Kiểm tra thường xuyên: 0.1 - Kiểm tra giữa kì: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
13	Nghe 5	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng ghi chú, tổng hợp , diễn giải, tranh luận và cho ý kiến về một số chủ đề như tiền tệ, những cá nhân, con người đáng chú ý, khả năng sáng tạo, các hoạt động của con người. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK5	- Chuyên cần: 0.2 - Kiểm tra: 0.3 - Thi kết thúc học phần: 0.5
14	Nói 5	Giúp sinh viên chuẩn bị lộ trình tốt nhất cho bài thi nói theo định dạng bài thi quốc tế. Ngoài việc giúp củng cố kiến thức cho các chủ đề quen	2	HK5	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra vấn đáp: 0.2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thuộc, học phần còn cung cấp cho sinh viên những bí quyết và thủ thuật cho các phần thi..			- Thuyết trình nhóm: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
15	Viết 5	Giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên về các phần của một bài viết trong kì thi IELTS. Sinh viên được luyện viết các phần này tương ứng với các dạng bài và các chủ đề liên hệ với thực tế cuộc sống.	2	HK5	- Chuyên cần: 0.1 - Kiểm tra thường xuyên: 0.2 - Kiểm tra giữa kì: 0.2 - Thi kết thúc học phần: 0.5
16	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	- Kiến thức chuyên sâu về các vấn đề khác nhau như công việc, môi trường, kinh doanh, tội phạm,…. thông qua các bài đọc, nghe.. đồng thời am hiểu sâu sắc các yêu cầu cần thiết khi làm một bài kiểm tra tổng hợp theo dạng thức IELTS - Kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp, đặc biệt là kỹ năng thực hiện các bài tập kiểm tra kỹ năng tổng hợp theo dạng thức IELTS - Tinh thần trách nhiệm dối với việc học, hình thành ý thức nghề nghiệp, sẵn sáng tham gia vào các hoạt động thực tế, thực tập	3	HK6	Kiểm tra nghe 0.2 Kiểm tra nối 0.3 Kiểm tra đọc + viêt 0.5
17	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	- Kiến thức chuyên sâu về các vấn đề khác nhau như thành thị, du lịch, các phương tiện truyền thông,…. thông qua các bài đọc, nghe.. đồng thời am hiểu sâu sắc các yêu cầu cần thiết khi làm một bài kiểm tra tổng hợp theo dạng thức IELTS - Kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp, đặc biệt là kỹ năng thực hiện các bài tập kiểm tra kỹ năng tổng hợp theo dạng thức IELTS - Tinh thần trách nhiệm dối với việc học, hình thành ý thức nghề nghiệp, sẵn sáng tham gia vào các hoạt động thực tế, thực tập	3	HK7	Kiểm tra nghe 0.2 Kiểm tra nối 0.3 Kiểm tra đọc + viêt 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Viết học thuật	- Kiến thức viết một bài nghiên cứu hoàn chỉnh - Kỹ năng thiết lập đề cương nghiên cứu, kỹ năng thu thập, xử lý số liệu và trình bày kết quả nghiên cứu - Sự ham thích và say mê về nghiên cứu khoa học, phục vụ cho việc tự học, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn.	2	HK7	Bài tập nhóm 0.2 Bài tập về nhà 0.4 Bài tập cuối cùng 0.4
19	Phương pháp dạy học tiếng Anh 1	- Biết được các yêu cầu đối với một giáo viên dạy tiếng Anh (về nhiệm vụ, kỹ năng, kiến thức) và hiểu được đặc điểm chung của quá trình thụ đắc ngôn ngữ và ngoại ngữ, các học thuyết, phương pháp dạy và học ngoại ngữ. - Nắm vững các kỹ năng dạy học cơ bản, đặc biệt là kỹ năng tổ chức các hoạt động mang tính giao tiếp trong dạy và học tiếng Anh. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực thảo luận, tham gia các hoạt động thực hành, tìm hiểu bài trước ở nhà để đóng góp nhiều ý kiến hay ở trên lớp.	2	HK4	Các bài thu hoạch-kiểm tra 0.3 Kiểm tra giữa kỳ 0.3 Thi cuối khóa tự luận 0.5
20	Ngữ pháp học	Sinh viên sẽ có thể hệ thống hóa kiến thức ngữ pháp tiếng Anh bao gồm: đơn vị ngữ pháp; chức năng cú pháp; đặc điểm và chức năng của các từ loại, cụm, mệnh đề và câu, vận dụng kiến thức về ngữ pháp lí thuyết để lí giải các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh; viết và nói tiếng Anh đúng ngữ pháp.	3	HK4	Theo dõi đánh giá 0.1 Kiểm tra 15’ 0.2 Kiểm tra giữa kỳ 0.2 Thi cuối khóa 0.5
21	Phương pháp dạy học tiếng Anh 2	- Trình bày tóm tắt lịch sử các phương pháp và cách tiếp cận trong giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai và một ngoại ngữ; phân tích	3	HK5	Chuyên cần 0.1 Bài tập cá nhân 0.2

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được những tính cách và phẩm chất của một giáo viên ngôn ngữ giỏi; xác định vai trò của người giáo viên khi lên lớp; - Giải thích được tầm quan trọng của ngữ liệu và các kỹ năng ngôn ngữ trong dạy tiếng; lựa chọn hoặc thiết kế được kỹ thuật cho các tiết dạy kỹ năng bao gồm nghe, nói, đọc, viết và tiết dạy ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng ngữ pháp, hay một bài dạy tích hợp; - Ý thức được việc xây dựng hình ảnh người giáo viên giảng dạy tiếng Anh với những phẩm chất và năng lực theo yêu cầu trong thời đại mới.			Bài tập nhóm 0.2 Thi cuối khóa 0.5
22	Ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Anh	-Người học nhận biết được vai trò của việc ứng dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ trong dạy học; -Sử dụng hiệu quả một số tiện ích, phần mềm hỗ trợ biên soạn bài giảng và tổ chức hoạt động dạy học.	2	HK5	Bài tập thực hành 0.2 Bài tập thực hành 0.1 Bài tập thực hành 0.1 Bài tập thực hành 0.1 Sản phẩm thực hành 0.5
23	Phương pháp dạy học tiếng Anh 3	- Trình bày các khái niệm về chương trình, nội dung giảng dạy, tương tác và kỷ luật trong lớp học và các mô hình phát triển nghề nghiệp giáo viên. - Thiết kế giáo án theo hướng phát triển năng lực người học; đánh giá và thiết kế đề kiểm tra; - Có khả năng làm việc độc lập, lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp của bản thân.	2	HK6	Chuyên cần 0.1 Bài làm cá nhân 0.2 Bài làm nhóm 0.2 Thi cuối khóa 0.5
24	Âm vị học	- Nhận biết kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA.	2	HK6	Theo dõi đánh giá 0.1 Kiểm tra viết 0.4 Thi hết học phần 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Mô tả và phân loại âm ; phân tích cấu trúc âm tiết ; mô tả sự phân bố của các loại âm vị trong cấu trúc âm tiết; phân tích cấu trúc và chức năng của trọng âm và của ngữ điệu. - Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình.			
25	Kiểm tra, đánh giá	- Hiểu và giải thích được các khái niệm cơ bản về kiểm tra và đánh giá, mối quan hệ giữa đánh giá và kiểm tra trong giảng dạy ngoại ngữ. - Thực hành thiết kế hoạt động cho một số hình thức đánh giá thường xuyên dựa theo kỹ năng ngôn ngữ cần đánh giá (Nghe/ Nói/ Đọc/ Viết), và thiết kế các dạng bài kiểm tra tích hợp các kỹ năng trong dạy tiếng Anh ở các cấp phổ thông. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực thảo luận, tham gia các hoạt động thực hành, tìm hiểu bài trước ở nhà để đóng góp nhiều ý kiến hay trên lớp.	2	HK7	Bài thu hoạch + Thuyết trình theo nhóm+ Thiết kế bài kiểm tra 0.5 Thi hết học phần 0.5
26	Xây dựng môi trường học tập ngoại ngữ	Trang bị cho người học kĩ năng tổ chức phong trào học tiếng Anh, xây dựng, phát triển môi trường học, sử dụng ngoại ngữ để học sinh phát huy hiệu quả năng lực học ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng; xây dựng các giải pháp đổi mới công tác dạy và học ngoại ngữ theo hướng phát triển kỹ năng, phát triển năng lực ngôn ngữ; phát triển tiếng Anh cộng đồng, tạo môi trường tiếng Anh cho học sinh, giáo viên.	2	HK7	Chuyên cần 0.1 Bài tập cá nhân 0.2 Bài tập nhóm 0.2 Bài thi hết học phần 0.5
27	Kỹ năng thuyết trình	- Giải thích được các khái niệm và tiến trình thực hiện bài thuyết trình bao gồm cách thức, phương pháp, các bước chuẩn bị cho một bài thuyết trình. - Phân biệt được các dạng bài thuyết trình và xác định được các mục đích thuyết trình. - Thiết kế được một bài thuyết trình và vận dụng thành công các kỹ năng thuyết trình vào bài báo cáo. - Thể hiện sự tôn trong vấn đề đạo đức trong thuyết trình, tránh những lỗi ngụy biện trong lập luận và minh bạch trong trích dẫn.	2	HK7	Chuyên cần 0.1 Bài tập cá nhân 0.2 Bài tập nhóm 0.2 Bài thi hết học phần 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Văn hóa Anh	Sinh viên có thể đạt được các kiến thức văn hóa Anh và phát triển kỹ năng giao tiếp, hướng tới chuẩn đầu ra hiểu biết liên văn hóa, dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	2	HK7	Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.2 Bài thi kết thúc học phần hoặc bài tập lớn 0.5
29	Văn hóa Mỹ	Sinh viên có thể đạt được các kiến thức văn hóa Mỹ và phát triển kỹ năng giao tiếp, hướng tới chuẩn đầu ra hiểu biết liên văn hóa, dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	2	HK7	Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.2 Bài thi kết thúc học phần hoặc bài tập lớn 0.5
30	Văn hóa các quốc gia Châu Á	Sinh viên phân tích và đánh giá được đặc điểm, đặc trưng văn hóa của các quốc gia Châu Á; khái quát được những giá trị văn hóa bản địa, sự ảnh hưởng của bên ngoài, hiểu biết liên văn hóa dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	3	HK7	Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.2 Bài thi kết thúc học phần 0.5
31	Giao thoa văn hoá	- Giải thích được các khái niệm và các thuật ngữ liên quan đến văn hóa và giao thoa văn hóa; giá trị văn hóa chính thống của Mỹ; những vấn đề về xung đột và thích ứng trong giao thoa văn hóa; - Ứng dụng những hiểu biết về văn hóa nhằm giao tiếp hiệu quả trong mội trường đa văn hóa; - Có thái độ cởi mở với những khác biệt về văn hóa, có ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa của Việt Nam.	2	HK7	Chuyên cần 0.1 Bài làm cá nhân 0.3 Bài làm nhóm 0.1 Bài tập lớn 0.5
32	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	Người học có khả năng nhận biết được các khái niệm cơ bản về từ vựng tiếng Anh; xác định được cấu trúc của từ, các phương thức cấu tạo từ vận dụng các cách này vào việc tạo từ mới. Sinh viên cũng có thể giải thích ý nghĩa từ; phân biệt được cụm từ và thành ngữ trong tiếng Anh; nhận biết sự khác nhau của tiếng Anh giữa các vùng miền trên thế giới. Ngoài ra, sinh viên có thể phát triển một số kĩ năng cần thiết khác như thuyết trình, làm việc nhóm.	2	HK7	Bài tập về nhà 0.1 Bài tập nhóm/cá nhân 0.2 Kiểm tra giữa kỳ 0.2 Thi cuối học phần 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Thực tế Bộ môn	Sinh viên học tập kinh nghiệm và đi thực tế ngoài trường, giao lưu với các cơ sở giáo dục khác. Thông qua đợt thực tế, sinh viên sẽ được học hỏi và rèn luyện thêm về các kỹ năng cũng như củng cố lại kiến thức chuyên ngành sư phạm tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế để sinh viên có định hướng nghề nghiệp tốt hơn	2	HK7	- Thuyết trình nhóm: 0.4 - Bài báo cáo cá nhân: 0.4 Thái độ và tính kỉ luật: 0.2
34	Ngữ dụng học	Sinh viên hiểu các khái niệm cơ bản về ngữ dụng học; giải thích và phân tích được vai trò của các yếu tố ngoài ngôn ngữ và thành tố văn hóa trong khuôn nghĩa của một phát ngôn thực tế; vận dụng được kiến thức liên quan đến môn học trong giao tiếp.	2	HK7	Phiếu theo dõi+ phiếu đánh giá 0.1 Bài tập cá nhân/ nhóm 0.2 Thuyết trình cá nhân/ nhóm 0.2 Viết tiểu luận 0.5
35	Phân tích diễn ngôn	Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm, lý thuyết, định hướng phân tích, nghiên cứu các thể loại diễn ngôn/văn bản khác nhau trong tiếng Anh (và tiếng Việt). Điều này đặc biệt rất hữu ích trong hoạt động đọc hiểu nội dung thông tin được hàm chứa trong diễn ngôn cũng như hoạt động biên – phiên dịch cho người học ngoại ngữ. Học phần cũng trình bày những phương pháp, quy trình phân tích dữ liệu cụ thể và các công nghệ khả dụng trong hoạt động phân tích diễn ngôn.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
36	Cú pháp học	Sau khi học xong học phần này người học có khả năng nhận biết được các khái niệm cơ bản về từ loại , các loại ngữ, cú, và câu; có khả năng phân tích cấu tạo của 1 câu, cũng như cách hình thành một ngữ, một cú; vận dụng được nội dung kiến thức đã học trong việc phân tích cấu trúc câu; hiểu khái quát các quy luật chung về cấu trúc, và cách kết hợp các từ thành ngữ, cú và câu trong tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên có thể phát triển một số kĩ năng cần thiết khác như thuyết trình, làm việc nhóm.	2	Học kì 7	- Phiếu theo dõi/ đánh giá. Trọng số 0.1 - Kiểm tra viết (50p). Trọng số 0.2 - Kiểm tra viết (50p). Trọng số 0.2 - Thi hết học phần – Tự luận (60p). Trọng số 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Ngôn ngữ học đối chiếu	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng tiếp cận về phân tích đối chiếu ngôn ngữ học. - Biết cách nhận dạng và phân tích được những khác biệt và tương đồng trong tiếng Anh và tiếng Việt ở những phạm vi, bình diện ngôn ngữ khác nhau. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
38	Phân tích lỗi	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng tiếp cận về phân lỗi trong quá trình học biết ngôn ngữ thứ 2/ngoại ngữ. - Biết cách nhận dạng và phân tích được các thể loại lỗi khác nhau. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 -Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
39	Phong cách học	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng tiếp cận nghiên cứu phong cách học diễn ngôn/văn bản. - Biết cách nhận dạng và phân tích được các phong cách diễn ngôn/văn bản tiếng Anh, tiếng Việt khác nhau. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.	2	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 0.1 - Bài kiểm tra lý thuyết. Trọng số 0.2 - Báo cáo nhóm/cá nhân. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Trọng số 0.5
40	Lý thuyết dịch	- Hiểu và giải thích được các khái niệm căn bản, phương pháp, định hướng nghiên cứu về lý thuyết dịch thuật.	3	Học kì 7	- Hoạt động trong lớp. Trọng số 01 - Bài kiểm tra 1. Trọng số 0.1

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Thiết kế và triển khai thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học (quy mô hẹp) độc lập hoặc cộng tác với người khác về lý thuyết dịch. - Có tinh thần trách nhiệm trong học tập, tích cực và hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ học tập được giao.			- Bài kiểm tra 2. Trọng số 0.1 - Báo cáo đề cương nghiên cứu. Trọng số 0.2 - Sản phẩm nghiên cứu (đánh giá cuối kỳ). Trọng số 0.5
41	Văn học Anh	Học xong học phần này, sinh viên biết, phân tích và đánh giá được đặc điểm, đặc trưng văn học của nền văn học Anh; khái quát và đánh giá được giá trị văn học bản địa và vận dụng được kiến thức để hỗ trợ các môn học khác của chương trình và công việc trong thực tế.	2	Học kì 7	- Chuyên cần. Trọng số 0.1 - Tự học, tự nghiên cứu. Trọng số 0.1 - Kiểm tra giữa kì hoặc digital theater. Trọng số 0.3 - Kiểm tra cuối kỳ/ tiểu luận/ bài tập lớn. Trọng số 0.5
42	Văn học Mỹ	Sau khi học xong học phần, người học biết các thuật ngữ văn chương và cách sử dụng các thuật ngữ văn chương, từ vựng và lối hành văn đặc trưng; vận dụng được các kiến thức về lý luận văn học, cách phân tích tác phẩm, kỹ thuật đọc hiểu tác phẩm văn xuôi và thi ca nguyên tác để phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, so sánh đối chiếu, phân tích nhân vật các tác phẩm văn học Mỹ bằng tiếng Anh. Ngoài ra, người học nâng cao hơn kỹ năng viết luận và kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh bậc 5 (C1).	2	Học kì 7	- Chuyên cần. Điểm thưởng - Báo cáo nhóm. Trọng số 0.1 - Đóng kịch. Trọng số 0.1 - Thuyết trình/ báo cáo nhóm. Trọng số 0.1 - Kiểm tra thường xuyên. Trọng số 0.2 - Thi cuối kỳ. Viết tiểu luận/ Bài tập lớn. Trọng số 0.5
43	Rèn luyện NVSPTX 1	- SV phân tích, so sánh chuẩn nghề nghiệp GV, nắm được cách xếp loại GV, nâng cao ý thức trau dồi đạo đức nhà giáo.	1	Học kì 2	Trọng số 0.5:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- SV phân tích các tình huống và đưa ra hướng xử lí trong văn hóa nhà trường phổ thông, nắm rõ công tác GVCN ở trường phổ thông, quy trình tổ chức tiết SHCN, hoạt động NGLL, và thực hành. - SV sử dụng được hình que để giảng dạy - SV có ý thức học tập, rèn luyện bản thân đạt chuẩn, tích cực tham gia thảo luận, tham gia làm việc nhóm			- Bài thu hoạch - Bài thu hoạch - Bài thu hoạch - Vẽ hình Trọng số 0.5: - Thực hành tiết SHCN - Thực hành tiết HĐNGLL
44	Rèn luyện NVSPTX 2	- Sinh viên thực hành thuyết trình, sử dụng tiếng Anh, chia cặp, nhóm trong lớp học. - Sinh viên thực hành viết bảng và vẽ tranh để dạy 1 điểm ngữ pháp tiếng Anh. - Sinh viên tích cực thảo luận, tham gia các hoạt động thực hành, tìm hiểu bài trước ở nhà để đóng góp nhiều ý kiến hay trên lớp.	1	Học kì 3	Trọng số 0.5: - Viết một số câu hướng dẫn cho một số hoạt động - Thuyết trình theo nhóm về cách đưa ra hướng dẫn hiệu quả cho các hoạt động dạy học tiếng Anh. Trọng số 0.5: - Thực hành thuyết trình (tiếng Việt) - Thực hành thuyết trình (tiếng Anh) - Thực hành chia nhóm và đưa ra lời hướng dẫn - Thực hành viết bảng, vẽ và sử dụng tranh để dạy 1 điểm ngữ pháp tiếng Anh
45	Rèn luyện NVSPTX 3	- Sinh viên sử dụng các câu hỏi tiếng Anh đạt hiệu quả, quản lý tốt	1	Học kì 4	Trọng số 0.5:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lớp học. - Sinh viên thực hành các hoạt động khởi động, và dạy từ vựng tiếng Anh. - Sinh viên có khả năng khai thác nắm chắc các kỹ năng giảng dạy cơ bản, rèn luyện nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực sư phạm của bản thân. - Sinh viên tích cực học tập tốt các kỹ thuật dạy học và quản lý lớp học tiếng Anh, có ý thức học tập, tự rèn luyện kỹ năng dạy học ở nhà.			- Viết các câu hỏi khai thác bài - Phân tích các hoạt động theo stirrers và settlers, và MIs Trọng số 0.5: - Thực hành hỏi các câu hỏi khai thác bài - Thực hành các hoạt động khởi động tiếng Anh - Thực hành dạy từ vựng tiếng Anh
46	Rèn luyện NVSPTX 4	- Xác định được mục tiêu bài dạy khi chuẩn bị giáo án, lựa chọn các kỹ thuật dạy phù hợp cho từng dạng bài: từ vựng, ngữ pháp, phát âm, và kỹ năng. - Thiết kế được các hoạt động, đồ dùng dạy học, tiến hành bài giảng trên lớp. - Rèn luyện được kỹ năng làm việc nhóm trong soạn giảng, tập giảng, dự giờ , ghi chép và góp ý đồng nghiệp khi dự giờ trên lớp. - Phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu, và nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc của bản thân. - Rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, xác định được ảnh hưởng của nghề dạy học đến tâm lý và phát triển khả năng của người học.	1	Học kì 5	Trọng số 0.5. - Điểm chuyên cần. Gồm có: - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá ghi chép dự giờ (TP Observation Sheet) - Đánh giá rút kinh nghiệm tiết dạy (Self-Evaluation Form) Trọng số 0.5 - Điểm thi kết thúc học phần. Thực hành giảng dạy

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
47	Thực tập cơ sở	Giúp sinh viên sư phạm tiếng Anh làm quen với môi trường làm việc thực tế qua các hoạt động trải nghiệm nhằm phát huy tính tự chủ, sáng tạo của sinh viên, nâng cao khả năng có việc làm trong khi đang là sinh viên và sau khi tốt nghiệp; Giúp sinh viên làm quen với điều kiện làm việc ở trường phổ thông và các cơ sở đào tạo, nhận biết các quan hệ xã hội trong một đơn vị làm việc và có cách ứng xử, giao tiếp liên văn hóa phù hợp, rèn luyện kỹ năng sống và làm việc trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa	6	HK5	- Bài thu hoạch tìm hiểu CSGD 0.4 - Giáo án + Giờ dạy : 0.3 Công tác chủ nhiệm: 0.3
48	Rèn luyện NVSPTX 5	- Viết mục tiêu bài dạy, phân tích bài dạy, chọn hoạt động giảng dạy phù hợp khi soạn giáo án các dạng bài Ngữ pháp, phát âm, các bài kỹ năng, kết hợp các kỹ năng (integrated skills), và bài dự án. - Vận dụng được kiến thức đã học về phương pháp giảng dạy, sáng tạo khi thiết kế các hoạt động giảng dạy và đồ dùng dạy học có hiệu quả; thực hiện đúng tiến trình bài dạy cho tất cả các dạng bài. - Có tinh thần trách nhiệm và chủ động tự học thông qua việc tự chọn bài dạy, tự soạn giáo án, chuẩn bị đồ dùng dạy học, và tập giảng; có ý thức và khả năng tự đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân. - Phát huy tinh thần hợp tác làm việc nhóm trong soạn giảng, tham gia dự giờ, ghi chép và thảo luận đóng góp ý kiến khách quan xây dựng bài giảng cho đồng nghiệp.	1	Học kì 6	- Điểm chuyên cần. Trọng số. Gồm có: - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá ghi chép dự giờ (TP Observation Sheet) - Đánh giá rút kinh nghiệm tiết dạy (Self-Evaluation Form) - Điểm thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5: - Thực hành giảng dạy
49	Rèn luyện NVSPTX 6	- Xác định được nhu cầu, khả năng tiếp thu và tâm lý của người học. - Phân tích bài dạy, xác định mục tiêu và hoàn thành giáo án của tất cả các dạng bài ngữ pháp, phát âm, các bài kỹ năng, bài kết hợp các kỹ năng, và bài dự án. - Lựa chọn kỹ thuật dạy phù hợp, thiết kế các hoạt động giảng dạy sinh động ang tạo, làm đồ dùng dạy học có hiệu quả; thực hiện linh hoạt tiến trình bài dạy cho tất cả các dạng bài.	1	Học kì 7	- Điểm chuyên cần. Trọng số. Gồm có: - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá ghi chép dự giờ (TP Observation Sheet)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Chủ động lập kế hoạch giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm và kỹ năng trong việc tự nghiên cứu tìm hiểu thêm các phương pháp dạy học hiện đại, chọn tài liệu thích hợp bổ sung cho bài dạy kết hợp với sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy - Có ý thức và khả năng tự đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân, nhận xét đánh giá chất lượng công việc của đồng nghiệp một cách khách quan và khoa học, phát huy tinh thần hợp tác và đoàn kết khi làm việc nhóm .			- Đánh giá rút kinh nghiệm tiết dạy (Self-Evaluation Form) - Điểm thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5: - Thực hành giảng dạy
50	Thực tập tốt nghiệp	Giúp sinh viên tiếp xúc, tìm hiểu thực tế công tác giáo dục, nắm vững các chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên để từ đó hình thành kĩ năng, thái độ và tình cảm nghề nghiệp. Tạo điều kiện cho sinh viên sư phạm vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn giáo dục, từ đó rèn luyện và hình thành những phẩm chất, năng lực sư phạm của người giáo viên.	8	Học kì 8	- Thực tập giảng dạy: 0.6 Thực tập chủ nhiệm: 0.4
51	Khóa luận tốt nghiệp	Phát triển kỹ năng nghiên cứu trong quá trình thực tập, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để thực hiện một hoạt động nghiên cứu sâu với một đối tượng nghiên cứu cụ thể, và trình bày báo cáo dưới dạng một công trình khoa học hoàn chỉnh. Hoàn thành viết và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ nâng cao khả năng phát hiện các vấn đề phát sinh trong thực tế với trọng tâm liên quan đến lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh	6	Học kì 8	-Hình thức trình bày: 0.1 - Phương pháp nghiên cứu: 01 - Nội dung: 0.6 - Tài liệu tham khảo: 0.1 - Chuyên cần: 0.1
52	Phương pháp dạy học tiếng Anh tiểu học	- Vận dụng kiến thức về tâm lí trẻ em và các phương pháp dạy vào dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học. - Tổ chức được các hoạt động dạy học tiếng Anh tiểu học. - Khai thác các nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy và thiết kế các bài kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh cho học sinh tiểu học.	2	Học kì 8	- Bài thu hoạch. Trọng số 0.2 - Bài làm nhóm. Trọng số 0.3 - Bài thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
53	Phương pháp dạy học tiếng Anh THCS	- Vận dụng kiến thức về tâm lí học sinh THCS và các phương pháp dạy vào dạy tiếng Anh cho học sinh THCS. - Tổ chức được các hoạt động dạy học tiếng Anh THCS. - Khai thác các nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy và thiết kế các bài kiểm tra, đánh giá môn tiếng Anh cho học sinh THCS.	2	Học kì 8	- Bài thu hoạch. Trọng số 0.2 - Bài làm nhóm. Trọng số 0.3 - Bài thi kết thúc học phần. Trọng số 0.5
54	Ứng dụng CNTT nâng cao	Sau khi học xong học phần, người học có thể nắm được các kiến thức và sử dụng chương trình trong Corel Draw; phân tích, lựa chọn các công cụ thích hợp để thực hiện vẽ các đối tượng tùy vào những mục đích sử dụng khác nhau. Đồng thời trích xuất các tập tin và hình ảnh để phục vụ cho công việc và cuộc sống.	2	Học kì 8	- Hoạt động trên lớp. Trọng số 0.1 - Kiểm tra cuối kỳ. Trọng số 0.2 - Kiểm tra cuối kỳ. Trọng số 0.2 - Thi hết học phần. Trọng số 0.5

23. Sư phạm Công nghệ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Toán cao cấp	Có một trình độ nhất định về toán học, hiểu, vận dụng những kiến thức cơ bản của số học, giới hạn, vi phân tích phân, phương trình vi phân, véctơ, ma trận... Môn học còn giúp người học có được kỹ năng sử dụng các công cụ, ứng dụng các kiến thức giải quyết các bài toán liên quan trong thực tế và nghiên cứu khoa học.	2	1	Chuyên cần (10%) Kiểm tra giữa kỳ (30%) Thi kết thúc môn học (60%)
2	Vật lý đại cương	Có kiến thức nền tảng về vật lý thuộc lĩnh vực cơ học và nhiệt học từ đó vận dụng tốt các kiến thức cũng như phương pháp nghiên cứu, các nguyên lý, định luật cơ bản về chuyển động của	2	1	Chuyên cần (5%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các nguyên tử, phân tử trong việc giảng dạy các kiến thức liên quan ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hiện tượng vật lý thuộc lĩnh vực cơ học và nhiệt học			Làm bài tập tại lớp, hoạt động nhóm (15%) Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
3	Hóa học đại cương	Vận dụng kiến thức để giải thích sự biến thiên tuần hoàn tính chất của các nguyên tố hoá học từ đó giải thích được sự hình thành liên kết hoá học trong hợp chất. Giải thích được quá trình diễn ra của các phản ứng hoá học trong những điều kiện nhất định. Phân loại được các loại pin điện và ắc quy, giải thích được quá trình xảy ra phản ứng trên các điện cực. Sử dụng các kiến thức cơ bản về hoá học để hỗ trợ cho việc học tập và giảng dạy các nội dung của môn công nghệ ở chương trình phổ thông.	2	1	Chuyên cần (10%) Kiểm tra (30%) Thi kết thúc học phần (60%)
4	Sinh học đại cương	Trình bày được các quan điểm phân chia sinh giới. Nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào, trao đổi chất và năng lượng của tế bào cũng như sự phân chia tế bào. Trình bày được cấu trúc, chức năng (rễ, thân, lá) và sinh sản của thực vật. Trình bày được cấu tạo các hệ cơ quan ở người. Nêu được những kiến thức cơ bản về di truyền và tiến hóa như cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, các quy luật di truyền, các học thuyết tiến hóa, nguồn gốc sự sống và sự phát sinh loài người. Trình bày được các khái niệm về sinh thái học như môi trường và các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã và hệ sinh thái. Nêu được những khái niệm về sinh quyển và biến đổi khí hậu. Giải thích được các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, từ đó dẫn đến tác động của nó đối với sự sống trên trái đất.	2	1	Chuyên cần Bài tự học, trả lời câu hỏi theo hoạt động nhóm trên lớp (10%) Bài báo cáo seminar (10%) Thực hành (10%) Bài kiểm tra

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					giữa kỳ (tự luận 60 phút) (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
5	Trồng trọt đại cương	Trình bày được những vấn đề chung, đặc điểm, triển vọng của ngành trồng trọt, phân tích được điều kiện ngoại cảnh, đặc điểm đất đai, vai trò chất dinh dưỡng, nước, phân bón… trong trồng trọt; phân tích và vận dụng được các hệ thống canh tác, cơ sở khoa học để xác định cơ cấu cây trồng hợp lý cho từng vùng nông nghiệp. Thành thạo kỹ thuật sản xuất giống cây trồng, xây dựng được quy trình sản xuất giống cây trồng và các kỹ thuật trồng trọt cơ bản (làm đất, trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch hại, thu hoạch…). Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng về trồng trọt để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu sau khi ra trường.	2	2	Chuyên cần (10%) Thực hiện Seminar (15%) Kiểm tra giữa kỳ (Tự luận, 50 phút) (15%) Thi kết thúc học phần (Tự luận, 60 phút) (60%)
6	Chăn nuôi đại cương	Trình bày được vai trò, triển vọng của chăn nuôi, nhận biết một số vật nuôi được nuôi nhiều, vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta. Trình bày được một số thành tựu nổi bật của ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi. Hiểu biết giống vật nuôi, phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. Cơ sở hình thành và chọn lọc giống, vận dụng sản xuất giống vật nuôi đáp ứng thị trường.	2	2	Chuyên cần (10%) Kiểm tra vở tự học lý thuyết (5%) Báo cáo PowerPoint (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hiểu biết chủng loại và giá trị dinh dưỡng của thức ăn chăn nuôi, sử dụng thức ăn trong chăn nuôi hiệu quả. Hiểu biết được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. Giải thích được thành phần dinh dưỡng và vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. Mô tả được các phương pháp sản xuất, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. Thực hiện chế biến, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. Ứng dụng công nghệ trong chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. Hiểu biết kỹ thuật chăn nuôi lợn, trâu bò, gia cầm và một số động vật có giá trị kinh tế ở địa phương. Vận dụng được kỹ thuật nuôi, chăm sóc, phòng trị bệnh vật nuôi phổ biến. Hiểu biết một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam, xu hướng phát triển chăn nuôi ở Việt Nam và thế giới. Đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh. Trình bày được vai trò của nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng, trị bệnh cho vật nuôi. Hiểu biết được công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực giống, vật nuôi cái sinh sản. Biết được một số bệnh phổ biến trên vật nuôi và biện pháp phòng trừ hiệu quả.			Đánh giá quá trình, sản phẩm và tường trình thực hành (5%) Bài kiểm tra thường kỳ (10%) Thi kết thúc học phần theo lịch thi của trường (60%)
7	Điện tử cơ bản	Có được kiến thức cơ bản về các linh kiện bán dẫn thông dụng, các hoạt động của mạch phân cực, khuếch đại, mạch tạo xung vuông, tam giác. Từ đó vận dụng các kiến thức của học phần đê giảng dạy tốt các nội dung liên quan ở trường phổ thông.	2	2	Chuyên cần (5%) Làm bài tập tại lớp, hoạt động nhóm (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
8	Kỹ thuật điện	Có được kiến thức cơ bản về mạch điện, xác định được các thông số của dòng điện hình Sin và nắm vững các phương pháp giải mạch điện hình Sin ở chế độ xác lập. Biết được khái niệm và xác định được các thông số trong mạch điện 3 pha. Có kiến thức chung về máy điện, hiểu rõ cấu tạo, nguyên lý làm việc của các loại máy điện. Cũng như xác định, tính toán được các thông số, vận hành đúng kỹ thuật các loại máy điện thông dụng.	2	2	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
9	Cơ khí đại cương	Có những khái niệm cơ bản về quá trình sản xuất, chất lượng bề mặt và độ chính xác gia công, kết cấu công nghệ và các loại dụng cụ đo trong cơ khí; Hiểu cách sử dụng các loại vật liệu dùng trong cơ khí; Nguyên lý cơ bản để chế tạo các loại phôi đúc, phôi rèn - dập, phôi hàn và công nghệ cắt kim loại; Vận dụng nguyên lý cắt gọt kim loại, các loại máy công cụ và các cơ cấu thường dùng trên máy công cụ, cũng như các công việc có thể thực hiện được trên các máy công cụ thông dụng.	2	2	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
10	Vi mạch số	Có được kiến thức cơ bản về hệ thống số, các cổng logic cơ bản, các định lý cơ bản của đại số Boole, nguyên lý hoạt động của các mạch tổ hợp, mạch tuần tự, cấu trúc hoạt động các vi mạch số cơ bản TTL và CMOS, các thông số đặc tính của vi mạch số, phân loại các họ vi mạch, cấu trúc hoạt động và ứng dụng của bộ nhớ. Từ đó vận dụng các kiến	2	3	Chuyên cần (5%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức của học phần đê giảng dạy tốt các nội dung liên quan ở trường phổ thông			Làm bài tập tại lớp, hoạt động nhóm (15%) Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
11	Vi xử lý ứng dụng	Có kiến thức cơ bản về Vi xử lý, Vi điều khiển. Biết rõ cấu trúc Vi điều khiển họ 8051 như: Sơ đồ chân, sơ đồ khối, bộ nhớ, chức năng các thanh ghi, sử dụng thành thạo thanh ghi định thời, thanh ghi ngắt, thanh ghi truyền dữ liệu nối tiếp. Nắm vững tập lệnh, ngôn ngữ lập trình Assemly. Xây dựng được các thuật toán điều khiển thông dụng. Từ đó lập trình cho vi điều khiển 8051 điều khiển các ứng dụng.	3	3	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
12	Thực hành Vi mạch số	Sử dụng được các dụng cụ thực hành Vi mạch số; Xác định được cấu trúc các loại IC số; Hiểu rõ nguyên lý hoạt động các linh kiện dùng để thực hành; lắp ráp đúng mạch điện theo sơ đồ nguyên lý; Kiểm nghiệm được kết quả thực hành và biết mở rộng ứng dụng cho mạch điện tử số	2	5	Chuyên cần trong quá trình thực hành (10%) Chuẩn xác, vận dụng tốt lý thuyết vào thực hành (10%) Viết báo cáo thực hành (30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi Thực hành kết thúc học phần (50%)
13	Thực hành vi xử lý ứng dụng	Có được kiến thức cơ bản về phần cứng sử dụng Vi xử lý. Từ đó vận dụng các kiến thức của học phần đê giảng dạy tốt các nội dung liên quan ở trường phổ thông	2	5	Điểm chuyên cần, hiệu quả thực hành (40%) Điểm báo cáo các bài thực hành (60%)
14	Hệ thống điện công nghiệp	Có kiến thức cơ bản về hệ thống điện; Sơ đồ thay thế dùng để tính toán hệ thống điện; Tính toán được các thông số trong mạng phân phối, cũng như tính toán được các chỉ tiêu kinh tế trong hệ thống điện; Biết được các phương pháp làm giảm tổn thất điện năng trong hệ thống điện, nâng cao hệ số công suất. Từ đó vận dụng vào giảng dạy môn công nghệ ở phổ thông	2	6	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
15	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	Biểu diễn các bài tóan không gian trên mặt phẳng; Có những hiểu biết cơ bản về bản vẽ kỹ thuật, nắm được và vận dụng phương pháp biểu diễn vật thể trên mặt phẳng và không gian. Biết cách lập và đọc các bản vẽ kỹ thuật.	2	3	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
16	Nguyên lý động cơ đốt trong	Có kiến thức cơ bản về: Chu trình lý tưởng và làm việc của ĐCĐT; Nhiên liệu, môi chất công tác, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của ĐCĐT; Những thông số đặc trưng cho chu trình làm việc của ĐCĐT; Cung cấp nhiên liệu ở động cơ xăng và động cơ diesel; Chế độ làm việc và đặc tính của ĐCĐT.	2	3	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần(70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
17	Gia công cơ khí	Có những kiến thức cơ bản về: Nguyên lý cắt kim loại; Các phương pháp gia công kim loại bằng cắt gọt; Phương pháp đánh giá chất lượng gia công và cách điều chỉnh thiết bị công nghệ; Phương pháp thiết kế quy trình công nghệ gia công và lắp ráp; Thực hành các loại hàn thực tế.	2	5	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần(70%)
18	Cấu tạo ôtô	Có những kiến thức cơ bản về: Lý thuyết các vấn đề cơ bản về công dụng, phân loại, cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận cũng như toàn bộ máy; Cung cấp những kiến thức về moment, lực tác dụng, sức kéo, tính ổn định và sự quay vòng của ô tô, máy kéo; Tiếp thu những tiến bộ về mặt kỹ thuật trong việc chế tạo và sử dụng các loại ô tô, máy kéo thường dùng hiện nay ở nước ta và trên thế giới	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần(70%)
19	Thực hành động cơ đốt trong	Có những kiến thức cơ bản về: Lý thuyết chu trình lý tưởng và làm việc của ĐCĐT; Nhiên liệu, môi chất công tác, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của ĐCĐT; Tiến hành được các bước tháo lắp, kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật và sữa chữa... các cụm máy, các hệ thống, cụm chi tiết hay từng chi tiết máy; Xác định quy tắc lắp ráp máy bao gồm các khâu, các bước chuẩn bị, tháo lắp, sữa chữa tách rời, làm sạch… của tất cả các cụm máy	1	6	Chuyên cần (30%) Kiểm tra sản phẩm cuối cùng (70%)
20	Thực hành tiện	Có những kiến thức cơ bản về:	1	6	Chuyên cần (30%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Giới thiệu về các chức năng, công dụng của các bộ phận và vận hành máy tiện vạn năng; Tiện mặt đầu và khoan lỗ tâm; Mài dao tiện trụ ngoài; Tiện trụ suốt và tiện trụ bậc; Tiện rãnh vuông; Tiện côn ngoài.			Kiểm tra sản phẩm cuối cùng (70%)
21	Đất trồng và phân bón	Nêu được khái niệm về đất, độ phì nhiêu của đất và lịch sử phát triển của thổ nhưỡng học. Trình bày được quá trình hình thành đất, thành phần, tính chất chính của đất. Từ đó giải thích được nguyên nhân hình thành các loại đất khác nhau cũng như cơ sở khoa học của các biện pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ, cải tạo, sử dụng hợp lý tài nguyên đất. Trình bày được vai trò của phân bón, tính chất và biện pháp sử dụng các loại phân hoá học và phân hữu cơ thường dùng. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm bài thực hành, làm báo cáo và trình bày báo cáo. Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học.	2	3	Chuyên cần (10%) Bài tập, bài tự học, hoạt động nhóm (10%) Thực hành (10%) Bài kiểm tra (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
22	Cơ sở di truyền và chọn giống trong nông nghiệp	Trình bày được những kiến thức cơ bản về cơ sở di truyền và chọn giống trong nông nghiệp. Vận dụng được những kiến thức khoa học chọn và nhân giống động,	3	4	Điểm chuyên cần (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực vật. Các thành tựu của di truyền học được ứng dụng sớm, nhanh và nhiều hơn trong chọn giống vật nuôi, cây trồng. Trên cơ sở đó xây dựng các phương pháp lai tạo và cải thiện giống, phương pháp chọn lọc, tạo vật liệu khởi đầu,… Vận dụng được những kiến thức về di truyền vào việc đánh giá, chọn lọc giống, nhân giống và lai tạo giống, cải tiến và nâng cao chất lượng giống, ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn chọn và nhân giống vật nuôi, cây trồng đem lại những lợi ích ngày càng nhiều cho sản xuất và đời sống con người. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy của lớp học.			Báo cáo seminar (20%) Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
23	Nuôi trồng thủy sản	Có kiến thức chuyên môn về các nuôi và mô hình nuôi thủy sản và ứng dụng các kiến thức vào công tác nuôi trong thủy sản Rèn luyện nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, làm báo cáo, trình bày báo cáo. Có thái độ nghiêm túc, tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập lý thuyết, thực hành và nghiên cứu tài liệu	2	5	Điểm chuyên cần (10%) Điểm kiểm tra cuối chương (20%) Điểm seminar (10%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
24	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	Biết được vai trò của hoa, cây cảnh trong đời sống và trong sản xuất, các yêu cầu ngoại cảnh, kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật trồng và chăm	2	5	Chuyên cần (10%) Seminar (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sóc một số loại hoa, cây cảnh; Ứng dụng được các quy trình kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh vào sản xuất, xây dựng và lựa chọn được loại cây hoa, cây cảnh phù hợp điều kiện sinh thái trong cơ cấu cây trồng của từng địa phương.			Thực hành (10%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
25	Động vật nuôi làm cảnh	Có kiến thức về các động vật nuôi làm cảnh phổ biến hiện nay và ứng dụng được kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật cảnh như cá cảnh, chim cảnh, chó mèo cảnh. Rèn luyện nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, làm báo cáo, trình bày báo cáo. Có thái độ nghiêm túc, tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập lý thuyết, thực hành và nghiên cứu tài liệu.	2	6	Điểm chuyên cần (10%) Điểm kiểm tra cuối chương (20%) Điểm seminar (10%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
26	Nông nghiệp công nghệ cao	Phân tích được một quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Giải thích được các thành phần cơ bản của mô hình nông nghiệp công nghệ cao, vai trò của khoa học, kỹ thuật và công nghệ đối với những thành tựu của nền nông nghiệp. Trình bày được khái niệm, ý nghĩa, các tiêu chí của trồng trọt, chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Mô tả được một số mô hình trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao. Tóm tắt được các yêu cầu của trồng trọt, chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Lựa chọn được mô hình trồng trọt, chăn nuôi thích hợp cho một số đối tượng cây trồng, vật nuôi phổ biến.	2	6	Điểm chuyên cần (10%) Điểm seminar (10%) Điểm thực hành (10%) Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Rèn luyện được các kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh thông qua các phương pháp hoạt động tích cực; Xây dựng được kỹ năng hoạt động nhóm, vận dụng thành thạo kiến thức vào hoạt động dạy học và thực tiễn đời sống sản xuất. Xây dựng được niềm tin, căn cứ khoa học trước các quy trình công nghệ trong chăn nuôi và trồng trọt. Phản ứng phù hợp trước những hình thức vận động của vật chất; Xây dựng được ý thức học tập đúng đắn, tích cực, tự tin và độc lập, cũng như phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong học tập và trong hoạt động dạy học. Xây dựng được lòng say mê trong nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao và truyền cảm hứng trong hoạt động dạy học đến học sinh, tâm huyết với nghề.			
27	Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	Đánh giá được hiện trạng và tác nhân gây ô nhiễm môi trường trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Vận dụng kiến thức đã học nhằm đề xuất những biện pháp quản lý chất thải trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và các giải pháp ngăn ngừa suy thoái nguồn lợi thủy sản. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp vào giảng dạy các nội dung liên quan trong chương trình môn Công nghệ ở THCS và THPT. Nhận thức được tầm quan trọng của vận dụng công nghệ trong bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp	2	6	Chuyên cần (10%) Seminar (10%) Thực hành (20%) Đánh giá kết thúc học phần (Bài thi Tự luận) (60%)
28	Phòng, trị bệnh trong nông nghiệp	Nêu được những tác hại của sâu, bệnh hại cây trồng. Trình bày được những biện pháp phòng, trừ một số loại sâu, bệnh hại cây trồng thường gặp. Nêu được các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi và thủy sản. Nêu được những ứng dụng công nghệ vi sinh	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tự học, trả lời câu hỏi theo hoạt động nhóm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong phòng, trừ sâu, bệnh hại cây trồng. Vận dụng được cơ sở khoa học và thực tiễn để nhận biết, phân loại sâu, bệnh hại cây trồng, vật nuôi và thủy sản để sử dụng các biện pháp sinh học đạt hiệu quả phòng trừ sâu hại tại cơ sở			trên lớp (10%) Bài báo cáo seminar (10%) Bài kiểm tra (10%) giữa kỳ (tự luận 60 phút) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
29	Sinh lý cây trồng	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực trồng trọt trong chương trình Công nghệ ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực sinh lý thực vật	3	3	Điểm chuyên cần (10%) Điểm thực hành (10%) Điểm thực hiện seminar (20%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
30	Lý luận dạy học môn Công nghệ	Trình bày được những cơ sở lý luận chung như đối tượng và nhiệm vụ của lý luận dạy học công nghệ; nhiệm vụ của dạy học công nghệ ở trường phổ thông, nội dung dạy học công nghệ; lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học công nghệ; kiểm tra và đánh giá trong dạy học	2	3	Chuyên cần (5%) Bài tập tại lớp, hoạt động nhóm Bài tập về nhà (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công nghệ. Vận dụng được cơ sở lý luận đề thiết kế tiến trình hoạt động dạy học cho một tiết học/chủ đề công nghệ cụ thể; thiết kế các câu hỏi kiểm tra đánh giá, đề kiểm tra theo đúng quy trình			Kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
31	Phương pháp dạy học môn Công nghệ	Trình bày được cơ sở lý luận của phương pháp dạy học tích cực môn công nghệ gồm: vị trí và tầm quan trọng của môn công nghệ trong chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm môn học và các yêu cầu cần đạt, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu dạy học của môn công nghệ. - Phân tích được cấu trúc, nội dung giáo dục và các thành phần năng lực cụ thể trong chương trình môn học công nghệ. Đề xuất được một số phương pháp dạy học môn công nghệ để thiết kế kế hoạch bài học/chủ đề theo định hướng phát triển năng lực người học. Có khả năng tích hợp các môn học Vật lý, Hóa học, Sinh học thành các chuyên đề dạy học cụ thể để vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học môn công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể	2	5	Điểm chuyên cần (10%) Điểm hoạt động nhóm (15%) Điểm báo cáo seminar (15%) Bài thi kết thúc học phần (60%)
32	Dạy học STEM	Xây dựng được kế hoạch dạy học chủ đề/ bài học STEM; Thiết kế và tổ chức được hoạt động của một số chủ đề dạy học STEM môn Công nghệ ở trường phổ thông	2	6	Chuyên cần (5%) Điểm bài tập nhóm, báo cáo nhóm (45%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi kết thúc học phần (50%)
33	Điện tử ứng dụng	Biết được cấu tạo, nguyên lý làm việc các loại linh kiện, cảm biến, mạch điện tử cơ bản và mạch ứng dụng. Thiết kế được mạch điện tử theo nhu cầu sử dụng. Có khả năng kiểm tra, sửa chữa, cải tiến các loại mạch điện dân dụng và công nghiệp. Vận dụng các kiến thức, kỹ năng điện tử vào giảng dạy môn công nghệ phổ thông và phục vụ đời sống	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tập lớn (20%) Thi kết thúc học phần (70%)
34	Ứng dụng phần mềm mô phỏng mạch điện	Biết được cấu tạo, nguyên lý làm việc các loại linh kiện, cảm biến, mạch điện tử cơ bản và mạch ứng dụng. Thiết kế được mạch điện tử theo nhu cầu sử dụng. Có khả năng kiểm tra, sửa chữa, cải tiến các loại mạch điện dân dụng và công nghiệp. Vận dụng các kiến thức, kỹ năng điện tử vào giảng dạy môn công nghệ phổ thông và phục vụ đời sống	2	4	Chuyên cần (10%) Bài tập lớn (20%) Thi kết thúc học phần (70%)
35	Trang bị điện dân dụng	Biết được các khái niệm, ký hiệu chuẩn quốc tế, công dụng của các thiết bị điện dân dụng; Biết đọc bản vẽ điện, tính toán, thiết kế được một hệ thống điện dân dụng; Biết thiết kế, thi công lắp đặt được hệ thống điện cho dân dụng, hệ thống điện phân phối cho phân xưởng xí nghiệp vừa và nhỏ; Biết kiểm tra sửa chữa hệ thống điện dân dụng	2	5	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Kiểm tra thực hành (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
36	An toàn và sử dụng hiệu quả điện năng	Biết các khái niệm cơ bản về an toàn điện và sử dụng điện năng; biết các nguyên nhân thường gặp dẫn đến tai nạn điện; biết triển khai các phương pháp đảm bảo an toàn điện cho con người và thiết bị; Đặc biệt là biết cấp cứu người bị điện giật theo đúng quy trình; Ngoài ra người học hiểu rõ các chính sách về sử dụng điện năng; biết sử dụng điện năng một cách tiết kiệm, hiệu quả; biết phân tích và đề ra giải pháp sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả cho từng đối tượng. Từ đó áp dụng kiến thức của môn học vào giảng dạy môn công nghệ ở chương trình giáo dục phổ thông và đời sống.	2	6	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập lớn (10%) Thi kết thúc học phần (70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Cơ sở điều khiển tự động	Nắm vững các khái niệm cơ bản về điều khiển tự động; Biết dùng các hàn toán học để thiết kế mô hình điều khiển; Hiểu rõ các đặc tính của hệ thống điều khiển tự động; Biết khảo sát tính ổn định và chất lượng của hệ thống điều khiển tự động. Có khả năng tổng hợp một hệ thống điều khiển tự động phục vụ theo yêu cầu	2	7	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập về nhà (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
38	Công nghệ CAD/CAM-CNC cơ bản	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Tổng quan về công nghệ CAD/CAM, cấu tạo máy CNC; Sử dụng các tập lệnh G, M cơ bản của máy CNC, lập trình gia công chi tiết trên máy CNC; Khả năng phân tích, giải thích và ứng dụng được các phương pháp tạo ra một chương trình NC; Khả năng thiết kế, lập trình các chi tiết điển hình của công nghệ CNC	2	5	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
39	Vật liệu kim loại học	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Các nguyên lý chung về mối quan hệ giữa cấu trúc và cơ tính của vật liệu kim loại. Các tổ chức của hợp kim cũng như các biến đổi pha và tổ chức mà điển hình và thiết thực nhất là nhiệt luyện thép. Tổ chức, thành phần hoá học, cơ tính, chế độ nhiệt luyện và công dụng của các mác thép, gang và hợp kim màu	2	5	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
40	Cơ lý thuyết	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Cơ học liên quan đến tĩnh học, động học và động lực học. Các tiên đề tĩnh học, các lực và hệ lực, điều kiện và bài toán cân bằng lực của cơ hệ, các chuyển động cơ bản của chất điểm và vật rắn, chuyển động song phẳng của vật, chuyển động phức hợp của điểm,	2	6	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Các tiên đề động lực học, phương trình vi phân chuyển động, và nguyên lý tổng quát của động lực học. Ngoài ra, các dạng bài toán ứng với từng phần cũng được giới thiệu phương pháp và cách giải quyết			
41	Dung sai kỹ thuật đo	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Phân tích được các khái niệm cơ bản về dung sai kích thước, các sai lệch về hình dáng hình học sai lệch về vị trí, các yếu tố về nhám bề mặt của các chi tiết; Trình bày được các tiêu chuẩn Việt nam về dung sai lắp ghép đối với các chi tiết điển hình trong kỹ thuật cơ khí; Trình bày được phương pháp đo, dụng cụ đo thông dụng trong ngành cơ khí. Xác định được sai lệch hình dáng và vị trí	2	6	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
42	Nhiệt kỹ thuật	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Các khái niệm cơ bản về nhiệt động lực kỹ thuật, các định luật cơ bản và các chu trình làm việc cũng như các thông số cơ bản đặc trưng cho từng chu trình; Hai định luật nhiệt động thứ nhất và thứ hai; Chu trình động cơ đốt trong, chất thuần khiết, không khí ẩm và hơi nước; Chu trình máy lạnh, tuabin khí và động cơ phản lực; Vận dụng kiến thức giải các bại tập về nhiệt kỹ thuật	2	7	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
43	Nguyên lý - Chi tiết máy	Cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về: Những khái niệm cơ bản về nguyên lý máy; giới thiệu một số chi tiết máy điển hình;	2	7	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Những nguyên tắc cơ bản trong thiết kế máy; Những nội dung cơ bản tính toán động học, động lực học một số cơ cấu phẳng cơ bản trong các máy móc			Thi kết thúc học phần (70%)
44	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Cơ sở lý thuyết cắt kim loại; Tìm hiểu về độ chính xác gia công và chất lượng bề mặt gia công; Chuẩn và gá đặt khi gia công; Các phương pháp gia công cơ khí	2	7	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
45	Bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm	Cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm cụ thể như ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến lương thực, thực phẩm trong quá trình bảo quản. Biết được những biến đổi sinh lý, sinh hóa xảy ra trong quá trình bảo quản. Biết rõ được một số nhóm sinh vật chính gây hại lương thực, thực phẩm trong quá trình bảo quản và các biện pháp phòng trừ chúng. Nắm được kỹ thuật bảo quản và chế biến một số loại lương thực, thực phẩm chính. Tự học, tự nghiên cứu tài liệu, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì, tỉ mỉ trong việc vận dụng kiến thức vào tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn. Vận dụng các kiến thức đã học để giảng dạy ở phổ thông. Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy chế. Thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc.	2	4	Seminar, thảo luận nhóm (40%) Thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
46	Kỹ thuật làm hoa và cắm hoa cơ bản	Nêu được nguyên liệu và dụng cụ sử dụng trong làm và cắm hoa, ký hiệu và quy ước trong cắm hoa, quy trình làm một cành hoa và cắm một bình hoa. Phân biệt được cách cắm các kiểu hoa hình căn bản như: hoa hình đứng, hoa hình nghiêng, toả tròn,… Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm và trình bày báo cáo; thực hành làm và cắm hoa. Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học	2	4	Chuyên cần (10%) Kiểm tra viết (20%) Báo cáo nhóm (20%) Thi thực hành (50%)
47	Trang phục và cắt may cơ bản	Nêu được khái niệm trang phục, thời trang, các tiêu chí lựa chọn trang phục, chức năng quần áo, các nguyên liệu và dụng cụ trong may mặc, quy trình thiết kế may một sản phẩm. Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng trong lựa chọn trang phục và giải thích được các quy ước cũng như các cách bảo quản quần áo. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; thực hành cắt may, làm và trình bày báo cáo.	2	4	Chuyên cần (10%) Kiểm tra viết (20%) Báo cáo nhóm (20%) Thi thực hành (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học			
48	Quang hợp và năng suất cây trồng	Hiểu được cơ chế quang hợp, vai trò quan trọng của quang hợp đối với môi trường, với đời sống con người; Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng, từ đó có thể điều khiển được các yếu tố góp phần tăng năng suất cây trồng một cách hiệu quả	2	5	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
49	Dinh dưỡng cây trồng trong sản xuất bền vững	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng khoáng ở thực vật, vai trò sinh lý, triệu chứng thiếu, thừa các nguyên tố khoáng, sự hấp thu, vận chuyển và chuyển hóa các chất dinh dưỡng ở cơ thể thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực trồng trọt trong chương trình Công nghệ ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động dinh dưỡng khoáng ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực Dinh dưỡng khoáng thực vật.	2	5	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
50	Kỹ thuật trồng cây lương thực	Trình bày được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng, thu hoạch, bảo quản và chế biến cây lương thực: lúa, ngô, khoai lang, khoai mì, cũng như vai trò và vị trí kýnh tế của nó trên Thế giới và trong nước.	2	5	Điểm chuyên cần (10%) Thực hành thí nghiệm (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Vận dụng được kiến những thức về kỹ thuật trồng cây lương thực áp dụng hiệu quả vào thực tiễn sản xuất các loại cây lương thực: lúa, ngô, khoai lang, khoai mì trong công tác phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy của lớp học			Báo cáo seminar (20%) Thi kết thúc học phần (40%)
51	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn	Trình bày được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật sản suất rau an toàn. Vận dụng được những kiến thức về sản xuất rau an toàn theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn và chất lượng, nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu. Phát triển được năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập và hợp tác. Rèn luyện được thái độ tích cực trong học tập, nghiêm chỉnh thực hiện nội quy của lớp học	2	6	Điểm chuyên cần (10%) Thực hành thí nghiệm (10%) Báo cáo seminar (20%) Thi kết thúc học phần (40%)
52	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	Áp dụng được các phương pháp nhân giống vào thực tiễn nhân giống cây ăn quả; Thiết kế và chăm sóc được vườn cây ăn quả phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng ở địa phương với hiệu quả năng suất cao	2	6	Chuyên cần (10%) Seminar (10%) Thực hành (10%) Kiểm tra giữa kỳ (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Thi kết thúc học phần (60%)
53	Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	Trình bày được giá trị kinh tế và tình hình sản xuất; giá trị dinh dưỡng; những đặc điểm hình thái, sinh lý, sinh học và sinh thái; kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm từ cây công nghiệp như lạc, đậu nành, mía, dứa, cà phê, hồ tiêu, điều. Hình thành và phát triển năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, ứng dụng thông tin; đồng thời phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học, tự nghiên cứu và hợp tác làm việc nhóm; làm bài thực hành, làm báo cáo và trình bày báo cáo. Rèn luyện thái độ tích cực trong học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của lớp học, có ý thức yêu nghề, phương pháp học tập và đạo đức khoa học.	2	6	Chuyên cần (10%) Bài tập, bài tự học, hoạt động nhóm (10%) Thực hành (10%) Bài kiểm tra (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)
54	Công nghệ chăn nuôi	Mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc, yêu cầu về chuồng nuôi vật nuôi phổ biến. Đề xuất một số biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. Phân tích được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Mô tả được một số mô hình chăn nuôi công nghệ cao: hệ thống chăn nuôi cung cấp khẩu phần ăn tự động; hệ thống chăn nuôi thu gom, phân loại trứng tự động; hệ thống chăn nuôi vắt sữa bò tự động. Hiểu được ứng dụng công nghệ trong bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi. Chế biến được một số sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản. Thực hiện được một số công việc đơn giản trong quy trình kỹ thuật chăn nuôi.	2	7	Chuyên cần (10%) Kiểm tra vở tự học lý thuyết (5%) Báo cáo PowerPoint (10%) Đánh giá quá trình, sản phẩm và tường trình thực hành (5%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Bài kiểm tra thường kỳ (10%) Thi kết thúc học phần theo lịch thi của trường (60%)
55	Nông nghiệp và biến đổi khí hậu	Đánh giá được những biểu hiện, phân tích được nguyên nhân và tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp. Vận dụng những kiến thức đã học nhằm đề xuất những biện pháp nhằm phát triển nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương. Ủng hộ các hoạt động, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định của địa phương trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu; có ý thức điều chỉnh hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sống. Nhận thức được tầm quan trọng của vận dụng công nghệ trong bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp	2	7	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra giữa kỳ (10%) Thi kết thúc học phần (60%)
56	Nuôi cấy mô thực vật	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật vào trong quá trình dạy học, nghiên cứu hoặc trong sản xuất đời sống. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến lĩnh vực nuôi cấy mô tế bào thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	7	Điểm chuyên cần (10%) Điểm thực hành (30%) Điểm kiểm tra giữa kỳ (10%) Điểm thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
57	Lâm nghiệp	Trình bày được các kiến thức về hoạt động lâm nghiệp, tài nguyên rừng, quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng. Trồng và chăm sóc một số loài cây trồng rừng phổ biến, đồng thời, phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý và phát triển tài nguyên rừng, các hoạt động lâm nghiệp. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng vào giảng dạy các nội dung liên quan trong chương trình môn Công nghệ ở THCS và THPT. Ý thức được tầm quan trọng của các hệ sinh thái rừng đối với cuộc sống con người trong hiện tại và tương lai	2	7	Chuyên cần (10%) Seminar (20%) Thực hành (10%) Đánh giá kết thúc học phần (Bài thi tự luận) (60%)
58	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	Trình bày và phân biệt được khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng của kỹ năng và kỹ năng mềm. Xác định được tầm quan trọng của mục tiêu và thiết lập mục tiêu. Đánh giá được chức năng, tầm quan trọng, phương tiện, phương thức, phong cách, nguyên tắc của giao tiếp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe tích cực và kỹ năng phản hồi. Xây dựng được nhật ký thời gian, kế hoạch quản lý thời gian hiệu quả. Tổ chức tốt một tình huống giao tiếp, một buổi thuyết trình. Kiểm soát được căng thẳng, làm chủ cảm xúc bản thân. Thành thạo các kỹ năng ứng xử và giao tiếp sư phạm chuẩn mực và hợp lý, kỹ năng làm việc nhóm và phát triển các mối quan hệ xã hội, viết, trình bày và thuyết trình được nội dung khoa học.	2	3	Chuyên cần (10%) Thuyết trình cá nhân theo chủ đề tự chọn (15%) Bài tập tình huống giao tiếp theo nhóm (10%) Bài tập trắc nghiệm (15%) Thực hành kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hình thành và phát triển một số kỹ năng mềm thiết yếu: giao tiếp, thiết lập mục tiêu, thuyết trình, làm việc nhóm, làm chủ cảm xúc, quản lý thời gian, tư duy sáng tạo. Từ đó vận dụng sáng tạo kỹ năng mềm vào học tập các môn học có liên quan trong chương trình đào tạo và trong công tác giảng dạy, thực hiện nghiên cứu khoa học sau khi ra trường			
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trình bày được các khái niệm cơ bản về NCKH, phân tích được một quy trình NCKH. Lựa chọn được các phương pháp cơ bản sử dụng trong NCKH. Lựa chọn được một đề tài khoa học phù hợp với mục đích nghiên cứu và xây dựng được đề cương đề tài này thông qua các hoạt động tích cực như hoạt động nhóm. Rèn luyện được đức tính kiên trì, chịu khó, cần cù, trung thực trong NCKH. Xây dựng được lòng say mê trong nghiên cứu khoa học và truyền cảm hứng trong hoạt động dạy học đến học sinh, tâm huyết với nghề. Rèn luyện được phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong học tập và trong hoạt động dạy học	2	3	Đánh giá chuyên cần (10%) Seminar (20%) Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (10%) Đánh giá đề cương NCKH (tiểu luận) (60%)
60	Ứng dụng CNTT trong dạy học Công nghệ	Sử dụng được công cụ tìm kiếm, tra cứu dữ liệu, sử dụng các phần mềm mô phỏng thí nghiệm phục vụ cho bài dạy Công nghệ ở trường phổ thông. Thiết kế được bài dạy có sử dụng công nghệ thông tin và dạy học trực tuyến. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Công nghệ	2	3	Chuyên cần (10%) Thực hành (20%) Kiểm tra giữa kỳ (Làm bài trên máy tính) (10%) Kiểm tra cuối kỳ (Tiểu luận) (60%)
61	RLNVSP1	Trình bày được các yêu cầu khi nói (thuyết trình, thuyết giảng,...); kỹ thuật viết, vẽ bảng; cách xác định được mục tiêu bài dạy (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực); lựa chọn được phương pháp; kỹ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy.	2	4	Chuyên cần (5%) Kiểm tra giữa kỳ (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Thiết kế được giáo án theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh (trình bày từng nội dung tương ứng; xây dựng và sử dụng khéo léo hệ thống câu hỏi cho từng đối tượng học sinh). Dạy được một giờ học theo tiến trình dạy học đã soạn đúng với các yêu cầu: Thực hiện đúng tiến trình dạy học đã soạn; kết hợp thuần thục giữa nói, viết, vẽ bảng và kết thúc bài dạy các nội dung chính của toàn bộ bài học được biểu đạt trên bảng một cách lôgíc và rõ ràng; bao quát được toàn bộ lớp; đảm bảo kết thúc bài học đúng như thời gian dự kiến. Trình bày được nội dung, phương thức, loại hình tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm và thực hiện thời lượng chương trình hoạt động trải nghiệm. Vận dụng được cơ sở lý luận về tổ chức hoạt động trải nghiệm để thiết kế và hướng dẫn tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong chương trình giáo dục phổ thông			Kiểm tra giữa kỳ (20%) Bài báo cáo (sản phẩm của hoạt động trải nghiệm) (60%)
62	RLNVSP2	Phân tích phân tích chương trình và cấu trúc, nội dung giáo dục và các thành phần năng lực cụ thể trong chương trình môn học công nghệ Xác định được mục tiêu bài dạy học/ chuẩn đầu ra (xác định được việc hình thành năng lực chung, năng lực đặc thù môn học và các phẩm chất) Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy lý thuyết/ thực hành	2	5	Đánh giá thông qua nộp sản phẩm (50%) Đánh giá trực tiếp thông qua 1 tiết tập giảng (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Có khả năng lựa chọn một nội dung bất kỳ phù hợp với phương pháp đề xuất của giảng viên để thiết kế kế hoạch cho một hoạt động dạy học tương ứng theo nội dung chương trình môn công nghệ Có khả năng hoàn thành một tiết tập giảng nội dung lý thuyết/ thực hành môn công nghệ			
63	RLNVSP3	Xây dựng được các Kế hoạch bài dạy để tổ chức dạy học theo công văn 5512 của BGD & ĐT; Thiết kế được buổi hoạt động ngoại khoá cho môn công nghệ	2	6	Chuyên cần (5%) Điểm bài tập nhóm (10%) Bài kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (60%)
64	Kỹ thuật lập trình PLC	Có kiến thức cơ bản về PLC họ S7 của hãng Seimen. Biết rõ cấu trúc PLC họ S7 như: Thông số kỹ thuật, Sơ đồ chân, sơ đồ khối, bộ nhớ, chức năng các Port vào/ ra. Nắm vững tập lệnh, cấu trúc một chương trình. Xây dựng được các thuật toán điều khiển thông dụng. Từ đó lập trình cho PLC điều khiển các ứng dụng.	3	8	Chuyên cần (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Bài tập lớn (10%) Thi kết thúc học phần (70%)
65	Công nghệ chế tạo máy	Có những kiến thức cơ bản về: Các loại máy gia công kim loại; Các phương pháp chuẩn bị sản xuất, các phương pháp gia công; Một số vấn đề cụ thể có tính chất điển hình thường gặp trong sản xuất và sửa chữa cơ khí;	3	8	Chuyên cần (10%) Bài tập về nhà (10%) Kiểm tra tại lớp (10%) Thi kết thúc học phần (70%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Công nghệ lắp ráp các sản phẩm cơ khí, kiểm tra - đo lường, tính toán kinh tế cho các phương án công nghệ			
66	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	Hiểu rõ khái niệm CNSH, lịch sử hình thành và xu hướng phát triển. Nắm vững các kỹ thuật, cơ chế tác động của các tác nhân sinh học trong các quy trình sản xuất các chế phẩm của CNSH. Vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống sản xuất. Vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích các quy trình. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học. Ý thức được lợi ích và rũi ro có thể có của các sản phẩm biến đổi gene cũng như các quy định về an toàn sinh học.	2	8	Seminar, thảo luận nhóm (40%) Thi kết thúc học phần (60%)
67	Sinh lý thực vật ứng dụng	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại về chất điều hòa sinh trưởng thực vật, nuôi cấy mô tế bào thực vật, các biện pháp điều khiển quang hợp để tăng năng suất cây trồng, sự điều chỉnh sự phát sinh hình thái của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực trồng trọt trong chương trình Công nghệ ở Trường THPT. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý của thực vật và những ứng dụng của chúng trong sản xuất và đời sống.	2	8	Điểm chuyên cần (20%) Điểm thực hiện seminar (20%) Điểm thi kết thúc học phần (60%)
68	Côn trùng học nông nghiệp	Nêu được vai trò của côn trùng trong nông nghiệp và đời sống con người. Trình bày được đặc điểm cấu tạo hình thái, cấu tạo giải phẫu cơ thể côn trùng cũng như đặc điểm sinh vật học, sinh thái học côn trùng. Phân loại được một số nhóm côn trùng phổ biến liên quan đến nông	2	8	Chuyên cần (10%) Bài báo cáo seminar (10%) Thực hành (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp. Trình bày được những nguyên lý và phương pháp phòng trừ sâuu hại. Vận dụng được những kiến thức côn trùng học vào trong đời sống thực tiễn như phòng trừ côn trùng gây hại và bảo vệ côn trùng có ích, đồng thời vận dụng được kiến thức trong dạy học ở các trường phổ thông			Bài kiểm tra giữa kỳ (tự luận 60 phút) (10%) Thi kết thúc học phần (tự luận 60 phút) (60%)

24. Sư phạm Khoa học tự nhiên

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp	Có kiến thức về lịch sử của Trường, của Khoa qua đó tự hào với việc học tập tại Trường, với ngành nghề đang theo học. Vận dụng tốt quy chế đào tạo, quy chế rèn luyện và quy trình quản lý đào tạo để sẵn sàng học tập, rèn luyện ngành nghề Sư phạm Sinh học đang theo học và cố gắng theo đuổi kỳ vọng của bản thân.	2	1	- Thuyết trình, thảo luận, thực hành trên máy tính. - Thi: tự luận (50%).
2	Phương pháp NCKH	Học phần này gồm các nội dung liên quan đến việc thực hiện một công trình nghiên cứu bao gồm: tổng quan vấn đề nghiên cứu, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, Đề cương nghiên cứu khoa học, các bước thực hiện một công trình nghiên cứu, đạo đức nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu khoa học. Với những kiến thức này mong muốn hỗ trợ cho sinh viên những vấn đề cốt lõi nhất liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
3	Toán cho khoa học tự nhiên	Toán cho Khoa học tự nhiên có 4 chương bao gồm Giải tích hàm một biến, hàm nhiều biến như hàm số, giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, vi phân, phương trình vi phân thần nhất bậc 1, bậc 2. Giải tích véctơ trình bày những kiến thức về véctơ, và ma trận, định thức.	3	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Vật lý trong khoa học tự nhiên	Học phần Vật lý trong khoa học tự nhiên gồm các nội dung đại cương về cơ, nhiệt, điện, quang và sóng cơ học. Học phần gồm 3 tín chỉ, trong đó 2 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành. Học phần được giảng dạy ở năm thứ nhất, nội dung học phần trang bị cho sinh viên ngành sư phạm Khoa học tự nhiên những kiến thức vật lý cơ bản nhất liên quan đến ngành nghề, rèn luyện cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học, kết hợp giữa lý thuyết với thực tiễn, đồng thời cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng nền để tiếp cận các kiến thức chuyên ngành.	2	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
5	Sinh học trong khoa học tự nhiên	Trình bày được các khái niệm về tế bào, các loại mô và cơ quan của cơ thể thực vật và động vật; Phân biệt được cấu trúc tế bào động vật và tế bào thực vật, sự phân bào nguyên phân và phân bào giảm phân; So sánh được đặc điểm giữa các thành phần cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, hiểu và ứng dụng được vai trò của sinh vật nhân sơ; Trình bày được đặc điểm cấu tạo và chức năng của các loại mô, cấu tạo và chức năng của các bộ phận cơ thể.	2	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
6	Hóa học trong khoa học tự nhiên	- Giải thích được các khái niệm cơ bản của hóa học: nguyên tử, phân tử, nguyên tố hóa học, nguyên tử khối, phân tử khối, Mol, số Avogadro… - Giải thích được cấu tạo và một số tính chất của nguyên tử - Phân tích được sự hình thành phân tử từ nguyên tử; Giải thích được các đặc trung hình học của phân tử;	2	1	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Giải thích được những tính chất cơ bản quan trọng của dung dịch điện li. - Thực hành thành thạo được các kỹ năng cơ bản và một số kỹ thuật phổ biến trong phòng thí nghiệm môn KHTN ở trường THCS.			
7	Kỹ thuật an toàn phòng thí nghiệm	Học xong học phần này sinh viên có thể nhận dạng và sử dụng được các thiết bị, dụng cụ và hoá chất đúng cách, đảm bảo an toàn. Hình thành được kỹ năng ứng biến với các tình huống xảy ra trong quá trình thực hành, thí nghiệm.	1	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm bài tập lớn (60%)
8	Toán xác suất cho Khoa học tự nhiên	4.1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về Lý thuyết xác suất để giải quyết một vấn đề về hiện tượng ngẫu nhiên xảy ra liên quan đến Khoa học tự nhiên và trong đời sống hàng ngày. 4.2. Vận dụng các kiến thức về Thống kê toán trong học phần để có thể xử lí và phân tích số liệu thực nghiệm ở mức độ cơ bản nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và công tác sau này. 4.3. Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
9	Khoa học trái đất trong khoa học tự nhiên	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về những vấn đề cơ bản của khoa học trái đất, những phương pháp nghiên cứu trái đất; Trình bày những cơ sở không gian mà trái đất tồn tại, hệ mặt trời, những chuyển động vật lý của hệ mặt trời, những cấu tạo bên trong trái đất; Trình bày về các vấn đề thủy quyển, khí quyển, bề mặt, sinh quyển trái đất; lịch sử phát triển của trái đất.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Đa dạng thế giới sống	- Trình bày được đặc điểm và phân loại của 5 giới: Khởi sinh, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật và Động vật; - Phân tích được đặc điểm cấu tạo, phân loại và vai trò của vi sinh vật, nấm, tảo và địa y trong tự nhiên và trong đời sống; - Phân loại được thực vật ở các ngành khác nhau, chứng minh được sự tiến hóa của thực vật hạt kín; - Phân loại được động vật ở các ngành khác nhau; trình bầy được vị trí, cấu tạo của cơ quan, hệ cơ quan động vật.	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
11	Cơ và dao động sóng	Sau khi học xong học phần, người học cần nắm được các kiến thức cơ bản về cơ học (cơ học chất điểm, chuyển động của vật rắn, công và năng lượng, các định luật bảo toàn) và kiến thức cơ bản về dao động - sóng (dao động cơ học, sóng cơ học, dao động điện từ và sóng điện từ). Nắm vững và hiểu rõ ***đại lượng vật lý, các định lý, định luật vật lý và vận dụng giải thích các hiện tượng và có khả năng giải quyết các bài toán thực tế cụ thể.***	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
12	Nhiệt trong khoa học tự nhiên	**Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về các quá trình nhiệt học, các quá trình diễn biến trong tự nhiên theo quan điểm biến đổi năng lượng, biến đổi nhiệt độ của một hệ vĩ mô theo các định luật của nhiệt động học và thuyết động học chất khí. Nghiên cứu các hiện tượng nhiệt, các thông số trạng thái và bốn nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học; phân biệt giữa khí thực và khí lí tưởng, giữa các quá trình cân bằng và không cân bằng, giữa các quá trình thuận nghịch và không thuận nghịch, Entropy và sự biến thiên của nó, nguyên lý hoạt động và hiệu suất của các động cơ nhiệt bất kỳ so với động cơ nhiệt hoạt động theo chu trình carnot thuận nghịch. Bên cạnh đó, nghiên cứu về phương pháp hàm nhiệt động để thiết lập các hàm nhiệt động lực học mới như: Nội năng, năng lượng tự do, thế nhiệt động Gibbs và Entanpy; Tìm được hệ thức liên hệ giữa các thông số nhiệt cũng như thiết lập biểu thức tổng quát để tính hệ số Joule-Thomson thông qua những thông qua những hàm nhiệt động này. Cuối cùng, các nghiên cứu chứng minh không thể đạt được "nhiệt độ 0 K tuyệt đối".**	3	2	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
13	Điện và từ	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản của các hiện tượng điện và từ. Hiểu định luật Gauss, định lí Ampere về dòng toàn phần, lực Lorent, hiệu ứng Hall. Các hiện tượng cảm ứng điện từ và sự hình thành nên lý thuyết trường điện từ thông qua hệ phương trình Maxwell. Khái niệm dòng điện	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		xoáy, dòng điện dịch, giả thuyết Maxwell, khái niệm trường điện từ. Biết thành lập các phương trình Maxwell-Faraday và Maxwell – Ampere.			
14	Hóa học các nguyên tố	Sau khi học xong học phần người học: Xác định được vị trí, sự biến thiên một số tính chất của các nguyên tố trong bảng hệ thống tuần hoàn**.** .	3	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
15	Hóa lý 1	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các nguyên lý của nhiệt động lực học, cân bằng dị thể, thành phần và tính chất dung dịch, cân bằng hóa học. Định hướng cho sinh viên áp dụng các lý thuyết nhiệt động lực học vào khảo sát, tính toán sự trao đổi năng lượng, khả năng tự xảy ra, mức độ diễn biến của các quá trình hóa lý. 4Giúp sinh viên giải thích được các hiện tượng tự nhiên liên quan đến nhiệt động lực học như nhiệt độ sôi, đông đặc, độ giảm áp suất hơi, sự cháy, sự quang hợp, áp suất thẩm thấu.	2	3	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
16	Hóa lý 2	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về động học phản ứng, xúc tác, pin điện, thế điện cực, sức điện động, nguồn điện hóa học, điện phân. 4Hướng dẫn cho sinh viên áp dụng kiến thức tính toán xác định định luật tốc độ, hằng số tốc độ, năng lượng hoạt hóa, sự thay đổi nồng độ chất phản ứng theo thời gian, thời gian nửa phản ứng.	2	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hướng dẫn cho sinh viên thực hiện các tính toán xác định sức điện động pin, thế điện cực, sự thay đổi khối lượng chất điện phân theo thời gian, hằng số cân bằng, biến thiên năng lượng Gibbs, dự đoán chiều hướng phản ứng oxi hóa – khử dựa vào thế điện cực chuẩn.			
17	Cơ sở hóa vô cơ	Sau khi học xong học phần người học: ***Sử dụng hiệu quả hơn bảng hệ thống tuần hoàn và thảo luận về tính tuần hoàn một số tính chất. Mô tả được cấu trúc cấu tạo nên tên gọi các hợp chất theo danh pháp IUPAC và ngược lại. Phân loại và giải thích sự biến thiên tính chất của các hợp chất HX, oxide và hydroxide. Vận dụng các kiến thức về hoá đại cương để giải xác định các phản ứng hoá học vô cơ xảy ra và xác định thành phần hoá học của các chất. Sử dụng kiến thức hoá học để giải thích cấu trúc hình học và bản chất liên kết của các chất vô cơ. Vận dụng kiến thức về hoá học để xác định được pH trong dung dịch acid – base và thiết lập được pin điện từ các giá trị thực nghiệm***	2	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
18	Hóa hữu cơ với sự sống 1	Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể gọi tên được các hợp chất hữu cơ theo các quy tắc khác nhau, phân biệt được hợp chất hữu cơ và vô cơ, nhận biết; làm sạch và điều chế được các các hợp chất hữu cơ thông qua các quá trình thí nghiệm và cơ sở lý thuyết về tính chất hoá học và phương pháp điều chế các hợp chất hữu cơ như: hydrocarbon; dẫn xuất halogen; alcohol-phenol-ether-epoxide; carbonyl; acid carboxylic-ester-amid và amin, nhằm hỗ trợ cho quá trình dạy và học nội dung KHTN.	3	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
19	Con người và sức khỏe	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về thành phần cấu tạo hoá học và cấu tạo tế bào của cơ thể người.	2	4	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Giúp cho sinh viên có cách nhìn tổng quát về hệ miễn dịch và một số bệnh xảy ra trong các hệ cơ quan ở người. Nắm được nguồn gốc và tiến hoá người, di truyền người, sinh thái người. Rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì, tỉ mỉ trong việc vận dụng kiến thức vào tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn.			thi kết thúc học phần (50%)
20	Sinh lý thực vật trong khoa học tự nhiên	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực sinh học thực vật trong chương trình Khoa học tự nhiên ở Trường THCS. Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật. Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực sinh lý thực vật	2	4	Tham dự tối thiểu 100% số tiết của môn học (20%). Hoàn thành bài thu hoạch theo chương (30%). Làm bộ sưu tập theo nhóm (50%)
21	Quang học trong khoa học tự nhiên	**Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về các đại lượng trắc quang và đơn vị đo của chúng; bản chất sóng của ánh sáng thông qua hiện tượng giao thoa ánh sáng và hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng; hiện tượng phân cực ánh sáng qua các định luật Malus, Brewster; sự truyền ánh sáng qua các môi trường đẳng hướng như: Sự tán sắc ánh sáng, hấp thụ ánh sáng, tán xạ ánh sáng; các nội dung về bức xạ ánh sáng và quang học phi tuyến.**	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Lý luận dạy học khoa học tự nhiên	Môn Lý luận dạy học khoa học tự nhiên (LLDH KHTN) là môn học giúp cho người học có cái nhìn tổng thể về lý luận và phương pháp dạy học môn KHTN ở cấp trung học cơ sở (THCS). Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý luận dạy học nói chung và lý luận dạy học môn KHTN nói riêng. Đồng thời đưa ra những quan điểm, phương pháp, kỹ năng, kỹ thuật dạy học cụ thể để làm nền tảng cho môn phương pháp dạy học KHTN, giúp thực hiện tốt nội dung dạy học và làm hành trang để sinh viên bước vào nghề.	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
23	Phương pháp dạy học khoa học tự nhiên	Học phần PPDH Khoa học tự nhiên (KHTN) nghiên cứu về chương trình môn KHTN bao gồm: đặc điểm và quan điểm xây dựng chương trình môn KHTN; mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của chương trình môn KHTN; nghiên cứu về nội dung và phương pháp giáo dục của chương trình môn KHTN. Vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp vào tổ chức dạy học các kiểu/dạng bài học khác nhau trong chương trình môn KHTN. Nghiên cứu học phần PPDH KHTN giúp cho người học hiểu rõ hơn mối liên hệ của chương trình, phương pháp dạy học, tổ chức dạy học, đổi mới PPDH để nâng cao chất lượng dạy học môn KHTN ở trường phổ thông.	3	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
24	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Khoa học tự nhiên	Môn này trang bị cho sinh viên: các kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Khoa học tự nhiên; hệ thống các cách sử dụng phần mềm ứng dụng trong dạy học Khoa học tự nhiên như: Mathtype, ChemBioffice, phần mềm vẽ dụng cụ lí và hóa. Sinh viên vận dụng được phần mềm Crocodile Chemistry và Crocodile Physics,	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		PhET thiết kế mô phỏng hỗ trợ dạy học. Thiết kế một bài giảng có sử dụng công nghệ thông. Bên cạnh đó, sinh viên có thể tổ chức được dạy học trực tuyến thông qua sử dụng một số phần mềm hỗ trợ			thi kết thúc học phần (60%)
25	Hóa hữu cơ với Sự sống 2	Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể giải thích được các tính chất vậtt lý, hoá học và phương pháp điều chế các hợp chất hữu cơ thông qua các quá trình thí nghiệm và cơ sở lý thuyết như: hydroxycarbonyl; carbohydrat; lipid; amino acid, peptide, protein, nucleoprotein – acid nucleic; polymer (hợp chất cao phân tử) nhằm định huống cho việc dạy học KHTN ở chương trình phổng thông.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
26	Di truyền và tiến hóa	Trình bày và giải thích được những quy luật phát triển lịch sử chung nhất của giới hữu cơ, những nguyên tắc tổ chức của các đơn vị sống, vai trò của các nhân tố tiến hóa và cơ chế của các quá trình tiến hóa. Mô tả được các kiến thức cơ bản, hiện đại về cấu trúc, chức năng và sự vận động của vật chất di truyền ở các mức độ: phân tử, tế bào, cơ thể, quần thể, về cơ chế và quy luật di truyền, biến dị trên đối tượng virus, vi khuẩn, động vật, thực vật và con người. Phân tích được các loại biến dị, nguyên nhân, cơ chế phát sinh, tính chất biểu hiện và vai trò của mỗi loại biến dị trong chọn giống và tiến hóa ở các đối tượng khác nhau như vi sinh vật, động vật, thực vật. Thành thạo trong việc so sánh, phân tích và đánh giá các quy luật, sự phát triển của giới hữu cơ trong quá trình di truyền và tiến hóa. Vận dụng được những kiến thức chuyên môn trong việc học tập của học sinh với sức hấp dẫn cao. Hình thành được kỹ năng hoạt	3	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động nhóm, vận dụng thành thạo kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống và sản xuất;			
27	Sinh học và phát triển	*Sinh học và phát triển* là một môn khoa học chuyên ngành nghiên cứu các vấn đề sinh sản, phát triển đặc trưng ở động vật và thực vật, gồm các nội dung chính như vai trò của tế bào trong sự phát triển, các hình thức sinh sản và ý nghĩa, sự phát sinh giao tử, sự thụ tinh, sự phát triển phôi sớm ở động vật, chu trình sinh sản ở người; các vấn đề về sự phát triển sinh sản, sự phát triển sinh dưỡng ở thực vật, những trường hợp đặc biệt trong sinh sản, những kiến thức về chu trình sống thực vật có hoa và các giai đoạn phát triển và sự già ở thực vật có hoa, ý nghĩa sinh học của tính già.	2	5	
28	Kiểm tra đánh giá trong dạy học KHTN	- Trình bày được các khái niệm cơ bản của đánh giá trong giáo dục, mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của đánh giá trong giáo dục. - Giải thích được khái niệm mục tiêu trong đánh giá, xác định được vị trí của mục tiêu trong mối tương quan với các khái niệm khác như định hướng, mục đích. - Phân biệt và vận dụng được các phương pháp và kĩ thuật trong đánh giá, cách xây dựng các công cụ đánh giá thường xuyên và định kỳ. - Phân tích được các vấn đề chung về đánh giá thực để vận dụng được vào quá trình dạy - học - kiểm tra đánh giá. - Thiết kế được qui trình đánh, bộ công cụ đánh giá kết quả học tập của người học.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	Thí nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS	Học phần cung cấp cho sinh viên các kĩ thuật, an toàn phòng thí nghiệm; cách tiến hành các thí nghiệm trong chương trình môn Khoa học tự nhiên. Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng sử dụng thí nghiệm vào trong dạy học Khoa học tự nhiên. Qua đó hình thành khả năng lựa chọn, xây dựng và sử dụng thí nghiệm trong dạy học.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
30	Sinh thái học	- Vận dụng được kiến thức về sinh thái học quần thể, quần xã, hệ sinh thái, đa dạng sinh học để giải thích, phân tích những hiện tượng gặp trong tự nhiên, vận dụng được những kiến thức về môi trường để phân tích những biến đổi môi trường sống và đề xuất những biện pháp bảo vệ môi trường. - Vận dụng được những kiến thức về sinh thái môi trường để giảng dạy những nội dung liên quan trong chương trình Sinh học ở phổ thông. - Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của sinh thái học trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.	3	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
31	Tập tính sinh học	Học phần *Tập tính sinh học* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: những khái niệm về tập tính của động vật như tập tính bẩm sinh, tập tính học được và tập tính hỗn hợp; về các quy luật hình thành tập tính, con đường hình thành và phát triển tập tính. Học phần này cũng mô tả những biểu hiện của tập tính trong thế giới động vật và ý nghĩa của việc nghiên cứu từng loại tập tính của động vật. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu những ứng dụng của tập tính động vật vào đời sống và sản xuất của con người.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Công nghệ sinh học đại cương	Sau khi học xong học phần, người học được cung cấp những kiến thức cơ bản về Công nghệ Sinh học với các lĩnh vực công nghệ như công nghệ gene, công nghệ tế bào thực vật - tế bào động vật, công nghệ lên men vi sinh vật, công nghệ enzyme và protein. Hình thành ở người học các kỹ năng giải quyết các nhiệm vụ để chiếm lĩnh tri thức và định hình những kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào nghiên cứu và triển khai quy trình Công nghệ Sinh học vào thực tiễn sản xuất. Bồi dưỡng người học thái độ tích cực đối với môn học, ngành học cũng như thực tiễn nghiên cứu và triển khai Công nghệ Sinh học vào sản xuất.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
33	Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật	Học phần kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ thuật nuôi cấy mô, tế bào thực vật trong ống nghiệm, cơ sở khoa học của nuôi cấy mô, chất điều hòa sinh trưởng, nhu cầu dinh dưỡng trong nuôi cấy mô, kỹ thuật nuôi cấy trong ống nghiệm.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
34	Miễn dịch học đại cương	Hiểu biết kiến thức cơ bản về hệ thống miễn dịch của cơ thể động vật, bao gồm miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu, các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch. Phân tích các cơ chế đáp ứng miễn dịch, bệnh lý miễn dịch và ứng dụng miễn dịch trong phòng bệnh. Giải thích cơ sở sử dụng vaccine trong chữa bệnh, chẩn đoán bệnh và ứng dụng trong các nghiên cứu cơ bản về bệnh tật và phòng ngừa bệnh ở người và động vật. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy ở trường phổ thông, bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Vật lý hiện đại	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về vật lý hạt nhân và vật lý lượng tử, hiểu và và giải thích được một số hiện tượng vật lý như sự phóng xạ, cấu trúc hạt nhân, lý thuyết lượng tử và kỹ năng giải được các bài tập đơn giản, tạo điều kiện tốt cho học tập ở bậc học cao hơn.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
36	Năng lượng và biến đổi khí hậu	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức về năng lượng; các dạng của năng lượng; sự chuyển hóa năng lượng; năng lượng hao phí; nhiên liệu và các nguồn năng lượng trong tự nhiên. Trình bày các năng lượng sinh học như: Quang hợp ở thực vật, hô hấp tế bào. Trình bày Nhiệt và nội năng; đo nhiệt lượng; truyền nhiệt lượng như: dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt; bay hơi; điều hòa thân nhiệt ở người; dòng năng lượng trong hệ sinh thái. Công và công suất; động năng; tốc độ xe với an toàn; thế năng; chuyển hóa và bảo toàn năng lượng; vòng năng lượng trên trái đất; gió và sóng; thủy triều và năng lượng địa nhiệt; năng lượng hóa thạch, năng lượng hạt nhân và năng lượng mặt trời; năng lượng từ sự chảy của nước.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
37	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm TX1	Môn thực hành dạy học khoa học tự nhiên 1 là môn học giúp sinh viên rèn các kỹ năng sư phạm cơ bản cụ thể như sau: kỹ năng đọc và soạn thảo văn bản, kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng vẽ hình, kỹ năng xây dựng phiếu học tập và làm đồ dùng dạy học, kỹ thuật thiết kế và xây dựng bài giảng giảng dạy một hoạt động dạy học cụ thể, kỹ thuật thiết kế và xây dựng bài giảng cho một tiết học/chủ đề hoàn chỉnh. Đây là môn học có ý nghĩa quan trọng trong đào tạo giáo viên dạy học môn KHTN ở cấp THCS.	2	5	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
38	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm TX2	Trình bày được các yêu cầu khi nói (thuyết trình, thuyết giảng,...); kỹ thuật viết, vẽ bảng; cách xác định được mục tiêu bài dạy (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực); lựa chọn được phương pháp; kĩ thuật dạy học phù hợp khi thiết kế bài dạy; cách thiết kế câu hỏi định hướng tư duy, phiếu học tập cho HS trong khi thiết kế giáo án và dạy học trên lớp. Thiết kế được tiến trình hoạt động dạy học cho một nội dung kiến thức/chủ đề Khoa học tự nhiên theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh. Dạy được một giờ học theo tiến trình dạy học đã soạn với các yêu cầu sau: Thực hiện đúng tiến trình dạy học đã soạn; thực hiện thành công các thí nghiệm của GV và HS; kết hợp thuần thục giữa nói và viết bảng, sao cho kết thúc bài dạy các nội dung chính của toàn bộ bài học được biểu đạt trên bảng một cách lôgíc và rõ ràng; bao quát được toàn bộ lớp; đảm bảo kết thúc bài học đúng như thời gian dự kiến.	2	6	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
39	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm TX3	Môn học Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3 giúp sinh viên: Rèn luyện kĩ năng biên soạn và hướng dẫn học sinh giải các bài tập hóa học của chủ đề môn Khoa học tự nhiên; kĩ năng thiết kế kế hoạch dạy học và thực hành tổ chức một tiết dạy cho các chủ đề kiến thức hóa học; kĩ năng nhận xét, đánh giá một tiết dạy theo các tiêu chí cụ thể.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (25%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (15%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
40	Kỹ thuật dạy học tích cực	Học phần giúp sinh viên hiểu rõ cơ sở khoa học của việc vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn KHTN ở	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường THCS nhằm nâng cao hiệu quả lĩnh hội các tri thức và phát triển năng lực của học sinh. Đồng thời giúp người học biết lựa chọn và thiết kế các kĩ thuật dạy học trong các chủ đề KHTN cho phù hợp.			luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
41	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông mới; khái niệm, mục tiêu, vai trò của hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông; nội dung, hình thức, phương pháp, qui trình tổ chức và cách thức đánh giá hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS. Học phần này sẽ giúp sinh viên thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm thông qua các chủ đề cụ thể, qua đó phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, đồng thời góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù môn học cho sinh viên.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (20%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (50%)
42	Dạy học theo chủ đề	Học phần cung cấp những vấn đề chung nhất về những vấn đề liên quan đến dạy học theo chủ đề: Tìm kiếm chủ đề, qui trình xây dựng chủ đề, thiết kế kế hoạch dạy học, hoạt động trải nghiệm trong dạy học theo chủ đề, chủ đề STEM và đánh giá kết quả dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học.	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
43	Dạy học STEM ở trường THCS	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về STEM, giáo dục STEM, qui trình xây dựng chủ đề STEM, thiết kế và tổ chức thực hiện chủ đề STEM. Qua học phần sẽ giúp sinh viên thiết kế và tổ chức thực hiện chủ đề STEM cụ thể trong môn khoa học	2	7	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tự nhiên ở THCS, qua đó hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh. Nhận thức được những tác động của biến đổi khí hậu có ý thức điều chỉnh hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu.			
44	Một số vấn đề Vật lý hiện đại	Sau khi học xong học phần sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về phương pháp thống kê trong nghiên cứu hệ nhiều hạt, nắm được các tính chất của hệ nhiều hạt cả về mặt cổ điển và lượng tử, các tính chất và hàm nhiệt động của khí lý tưởng, khí thực, tính chất của dao động tử điều hoà, rôtato, tính chất của nhiệt dung của khí lý tưởng, nhiệt dung của vật rắn, nhiệt dung của khí electron và kỹ năng giải được các bài tập đơn giản, tạo điều kiện tốt cho học tập ở bậc học cao hơn.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)
45	Một số vấn đề sinh học hiện đại	Vận dụng được các kiến thức về công nghệ chuyển gen, ứng dụng cây trồng biến đổi gen phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở nước ta trong tương lai. Vận dụng được các kiến thức về công nghệ xử lý môi trường sinh học trong thực tế hiện nay; hướng tiếp cận phân tử trong xử lý sinh học. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ enzyme và ứng dụng của enzyme. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về công nghệ tế bào gốc và ứng dụng của tế bào gốc; các ứng dụng tương lai trong liệu pháp tế bào. Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức về sinh học tổng hợp và những ứng dụng; hướng chọn lọc, đánh giá và phát triển các ứng	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng sinh học tổng hợp. Vận dụng được những kiến thức đã học để phân tích, giải thích quá trình phát triển của sinh học hiện đại và ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học, cuộc sống. Vận dụng những kiến thức đã học để giảng dạy tốt các môn học có liên quan ở trường trung học.			
46	Một số nguyên lý hóa học trong dạy học Khoa học Tự nhiên	Hệ thống được những nội dung cơ bản, cốt lõi của của các nguyên lí, định luật cơ sở về hóa lí và hóa cấu tạo trong chương trình phân môn hóa học. Thiết lập được mối liên hệ giữa các kiến thức cơ sở của học phần với nội dung kiến thức trong các chủ đề nội dung dạy học trong chương trình giáo dục môn KHTN. Hình thành được cho bản thân năng lực tự học, nghiên cứu, năng lực hợp tác, kĩ năng giao tiếp trong nhóm, lớp và với cộng đồng. Vận dụng được kiến thức hóa lí, hóa cấu tạo vào việc thiết kế chủ đề dạy học và kế hoạch bài dạy theo cấu trúc chương trình giáo dục phổ thông môn KHTN.	2	8	Điểm chuyên cần (10%); Điểm bài tập nhóm, thảo luận (10%); Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%); Điểm thi kết thúc học phần (60%)

25. Sư phạm Lịch sử và Địa lý

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đơn giản, quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.			
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 theo khung NLNN.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
3	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu và nhận thức về quan điểm của Đảng trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.	3	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
4	Công tác quốc phòng, an ninh	Nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
5	Quân sự chung	Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về: Đội ngũ đơn vị và ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.	2	HK3	Các thao tác kỹ thuật tháo lắp súng AK
6	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC).	4	HK4	Kỹ thuật bắn súng AK.
7	Giáo dục thể chất 1	Nội dung môn học giúp người học biết được vai trò và tác dụng của TDTT; Giúp người học phát triển các tố chất thể lực một cách toàn diện, góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK1	Thực hành; Người học lựa chọn 1 trong 2 nội dung về chạy ngắn hoặc chạy cự ly trung bình để kiểm tra.
8	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	Tập luyện các đòn thế cơ bản của Bơi lội, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu bơi lội ; Góp phần giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK2	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
9	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng đá	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
10	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng chuyền	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
11	Giáo dục thể chất 2 _ Cầu lông	Tập luyện các kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông, vận dụng vào trong thi đấu và kiểm tra; Biết được nguyên tắc tập luyện, góp phần phần hoàn thiện kỹ thuật và các tố chất thể lực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
12	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Vovinam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, tự vệ, trao dồi rèn luyện, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hoá, tinh hoa võ thuật của dân tộc.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
13	Giáo dục thể chất 2 _ Võ thuật Karatedo	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn võ Karatedo; Tập luyện các kỹ năng cơ bản, để tự vệ, rèn luyện sức khỏe, phục vụ học tập, rèn luyện con người.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
14	Giáo dục thể chất 2 _ Cờ vua	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện và phát triển các thế cờ tấn công và phòng	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thủ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.			và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
15	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng bàn	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng bàn, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
16	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng ném	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng ném, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
17	Giáo dục thể chất 2 _ Bóng rổ	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện bóng rổ, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
18	Giáo dục thể chất 2 _ Tennis (Quần vợt)	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện Tennis, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
19	Giáo dục thể chất 2 _ Đá cầu	Giúp người học biết kiến thức cơ bản về luật thi đấu, cách thi đấu, kỹ thuật cơ bản và các nguyên tắc tập luyện đá cầu, trên cơ sở đó người học vận dụng để phát triển tư duy, rèn luyện tính kiên nhẫn, tự tin.	1	HK3	Thực hành; Kiểm tra kỹ thuật cơ bản và đánh giá dựa theo thang điểm quy định.
20	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn cứ vào mục tiêu học	3	HK1	Kiểm tra thường kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.			Thi kết thúc học phần
21	Nhập môn ngành lịch sử và địa lý	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Sư phạm KHXH, ngành Lịch sử; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
22	Pháp luật Việt Nam đại cương	Cung cấp kiến thức về lý luận chung nhà nước và pháp luật; tổng quan về bộ máy Nhà nước CHXHCNVN và hệ thống pháp luật Việt Nam; giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu của nước ta hiện nay.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
23	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
24	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
26	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt nam của Đảng.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
27	Địa danh học	Học phần Địa danh học Việt Nam bao gồm hai nội dung chính: - Phần một giới thiệu khái niệm chung về địa danh Việt Nam, trong đó ý nghĩa, nguyên tắc đặt tên, phân loại và phân vùng địa danh Việt Nam. - Phần hai trình bày các địa danh địa lý cụ thể tiêu biểu ở Việt Nam như sông ngòi, đồi núi, hải đảo, hành chính... - Ngoài ra, còn có phần bài tập mục đích rèn luyện kiến thức lý thuyết và vận dụng vào nghiên cứu, học tập địa danh học Việt Nam.	2	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
28	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	Giáo dục vì sự phát trển bền vững là Học phần cần thiết trong xu thể hội nhập và phát triển. Đây là Học phần quan trọng để sinh viên hiểu và tham gia các hoath động, hình thành các kỹ năng dựa trên cơ sở GDVSPTBV. Đây chính là mục tiêu quan trọng trong đào tạo giáo viên Địa lý có đầy đủ kiến thức, kỹ năng hoạt động giảng dạy trong tương lai hoặc ở bất cứ vai trò, vị trí nào cũng trên cơ sở phát triển bền vững.	2	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	Khảo cổ học	Sinh viên được trang bị những tri thức khoa học cơ bản về khảo cổ học để phục vụ tốt cho việc học tập, nghiên cứu lịch sử và phục vụ giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
30	Dân tộc học	Sinh viên được trang bị những tri thức khoa học cơ bản về dân tộc học để phục vụ tốt cho việc học tập, nghiên cứu lịch sử và phục vụ giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
31	Tâm lý học đại cương	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
32	Tâm lý học trung học	Cung cấp cho SV kiến thức về sự phát triển tâm lý cá nhân, đặc điểm tâm lý học sinh trung học, những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục học sinh trung học, một số vấn đề tâm lý học người thầy giáo.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
33	Giáo dục học đại cương	Trang bị những cơ sở lý luận khoa học cơ bản, hiện đại về quá trình dạy học và giáo dục, trên cơ sở đó giúp sinh viên xem xét, vận dụng vào công tác giáo dục ở nhà trường phổ thông.	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
34	Giáo dục học trung học	Sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của học sinh trung học theo cơ sở khoa học. SV có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, vào thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
35	Quản lý HCNN và QL ngành GD	Sinh viên nhận thức và biết được những vấn đề cơ bản về: Tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam; Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục phổ thông, Mầm non	2	HK4	Trắc nghiệm khách quan

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
36	Nhập môn sử học và Phương pháp luận sử học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Sử học và Phương pháp luận Sử học	2	HK1	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
37	Bản đồ học	Bản đồ là một học phần giúp cho sinh viên hiểu hệ thống kiến thức cơ bản của Địa lí tự nhiên đại cương, cụ thể như cơ sở toán học cuả bản đồ, hệ thống ký hiệu bản đồ. Quá trình tổng quát hóa bản đồ… Sinh viên học xong học phần có thể vận dụng vào việc biên tập và thành lập bản đồ giáo khoa, sử dụng bản đồ giáo khoa trong dạy học Địa lí. Thông qua học phần, những kỹ năng chuyên môn của địa lí về bản đồ được phát triển cho sinh viên như so sánh, phân tích các lưới chiếu phù hợp khi sử dụng bản đồ, đọc và khai thác bản đồ,…Bên cạnh đó, Thái độ của sinh viên được hình thành như tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và Địa lý	Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử và địa lí, giúp các em bước đầu làm quen với NCKH	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
39	Lịch sử văn minh thế giới	Sinh viên nghiên cứu về Lịch sử văn minh thế giới, hiểu, và vận dụng để phục vụ cho việc học tập các môn khoa học lịch sử khác, cũng như phục vụ cho việc giảng dạy ở trường phổ thông.	2	HK2	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
40	Địa lý biển, đảo Việt Nam	Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về địa lý tự nhiên Biển Đông: vị trí địa lý của Biển Đông, các đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (địa chất, địa hình, chế độ thủy triều, độ mặn, khoáng sản, động thực vật,…) cũng như khái quát về một số đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; về vai trò của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khẳng định và tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
41	Địa lý du lịch	Địa lí du lịch là một ngành khoa học tương đối non trẻ trong phân ngành địa lí học; nghiên cứu sự phân bố các đối tượng và hoạt động du lịch theo không gian phát hiện quy luật hình thành, định hướng và giải pháp để hoạt động du lịch thực hiện hiệu quả. - Môn học giới thiệu đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu địa lí du lịch. Phân tích tổng hợp các nhân tố phát triển du lịch, sự phân bố của chúng và hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch. - Giới thiệu tổng quan về tổ chức lãnh thổ DL Việt Nam	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
42	Địa lý tự nhiên đại cương	Trang bị cho sinh viên 4 mạch nội dung kiến thức chính: - Địa chất: tổng quan về địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lý, hóa học của Trái đất, tinh khoáng, đá cũng như địa chất cấu trúc. Các quá trình địa chất của Macma, động đất, chuyển động kiến tạo, nước, biển và đại dương, hồ và đầm lầy, băng hà, sinh vật. Các thuyết địa kiến tạo và quan điểm phân chia các đơn vị kiến trúc chính của vỏ Trái Đất. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu địa chất lịch sử, địa niên biểu và đại cương về cổ sinh vật. Các giai đoạn phát triển địa chất của vỏ Trái đất. Phân loại, danh hiệu bản đồ địa chất, cấu trúc của bản đồ địa chất, dấu hiệu qui ước bản đồ địa chất. - Thạch quyển: Các vấn đề liên quan đến địa hình bề mặt Trái Đất. Trong đó, tập trung vào nghiên cứu các dạng địa hình trên lục địa cũng như địa hình bờ biển và đáy đại dương. - Khoa học Trái Đất: Những vấn đề cơ bản về Vũ trụ, hệ Mặt Trời và các vận động chính của Trái Đất cũng như những hệ quả địa lý của nó. - Khí quyển: Kiến thức cơ bản về không khí, cấu trúc của khí quyển. Tìm hiểu về cơ chế hình thành, cân bằng và diễn biến của chế độ nhiệt, mưa theo không gian, thời gian. Cung cấp kiến thức về khí áp và gió, diễn biến của khí áp, các loại gió (hoàn lưu) hành tinh và địa phương; nghiên cứu về thời tiết	2	HK3	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và khí hậu, đặc biệt đi sâu mảng kiến thức về sự phân loại và đặc điểm của các đới, kiểu khí hậu trên thế giới.			
43	Lịch sử thế giới cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cổ trung đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
44	Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử-địa lý ở trường phổ thông	Giúp sinh viên nắm được các vấn đề lý luận và phương pháp dạy học lịch sử - địa lí, phục vụ giảng dạy ở trường phổ thông	3	HK3	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
45	Địa lý kinh tế xã hội đại cương	Môn học Địa lý kinh tế xã hội đại cương trang bị các khái niệm về các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội bao gồm các ngồn lực tự nhiên và các nguồn lực nhân văn, trong đó quan trọng nhất là nguồn lực về con người. Môn học với 30 tiết lý thuyết, chỉ đủ thời gian trao đổi, tìm hiểu nội dung học tập khái niệm cơ bản. 60 tiết tự học chủ yếu dành cho chuẩn bị học tập trên lớp. Mục tiêu chủ yếu của môn học là giúp SV hiểu được các kiến thức cơ bản về tiềm lực và các vấn đề xã hội nhân văn.	2	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
46	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cổ trung đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	2	HK4	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
47	Địa lý tự nhiên các lục địa	Địa lí tự nhiên các lục địa là học phần thuộc ngành Địa lí tự nhiên tổng hợp, nghiên cứu các đặc điểm về điều kiện tự nhiên của các lục địa Phi, Á – Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực Austraylia. - Học phần giới thiệu các đặc điểm khái quát về lịch sử phát triển địa chất, vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng –	3	HK4	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sinh vật và các đới cảnh quan) và tìm hiểu đặc điểm địa lí các khu vực của lục địa Phi, Á – Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực Austraylia. - Ngoài ra còn nghiên cứu vai trò của các điều kiện tự nhiên và ảnh hưởng của nó như thế nào đến tự nhiên cũng như kinh tế - xã hội.			
48	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới	Môn học bao gồm những kiến thức về các vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội thế giới nổi bật hiện nay; các đặc điểm dân cư, kinh tế, xã hội của các nước châu Âu, Châu Phi, Châu Đại Dương và Nam Cực nói chung và của một số khu vực, quốc gia đặc trưng ở châu lục này. Từ đó, người học hiểu rõ hơn về các nội dung kiến thức đã học ở các học phần Địa lý tự nhiên đại cương, Địa lý tự nhiên các châu lục và Địa lý kinh tế - xã hội đại cương; đồng thời hiểu rõ hơn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay.	3	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
49	Lịch sử thế giới cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới cận đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
50	Lịch sử Việt Nam cận đại	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam cận đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	3	HK5	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
51	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành tự nhiên; đặc điểm và sự phân hóa các thành tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật) và đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Những nội dung này là sự cụ thể hóa của các kiến thức cơ sở mà sinh viên đã được học trong phần địa lý tự nhiên đại cương. Đồng thời, việc hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của học phần sẽ giúp người học giải thích được các hiện tượng tự nhiên xảy ra trong cuộc sống và vận dụng vào quá trình dạy học sau này.	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
52	Phát triển năng lực trong dạy học lịch	Sinh viên được trang bị những kiến thực khoa học về phát triển năng lực học sinh, phục vụ tốt việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018	2	HK5	Kiểm tra thường kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	sử-địa lý ở trường phổ thông				Thi kết thúc học phần
53	Dạy học tích hợp	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý là Học phần đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực hiện nay cho người học. Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng thiết kế các hoạt động tích hợp phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học trong nhà trường phổ thông	2	HK5	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (Phân tích chương trình tích hợp, Thiết kế giáo án tích hợp)
54	Lịch sử thế giới hiện đại 1	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
55	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử Việt Nam hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK6	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
56	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân vùng địa lý tự nhiên Việt Nam và đặc điểm cơ bản của các miền, khu địa lý tự nhiên lãnh thổ nước ta. Đây là cơ sở cho việc học tập về địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (phần các vùng kinh tế).	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 60 phút)
57	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 1	Nội dung có ba phần: - Phần một giới thiệu vị trí địa lý, vị trí địa chính trị, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế;	2	HK6	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Phần hai: đặc điểm, ảnh hưởng của địa lý tài nguyên, vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; - Phần ba: vấn đề dân cư và nguồn nhân lực; thực hành.			phần (thi tự luận 60 phút)
58	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 trình bày tổng quan về tổ chức lãnh thổ kinh tế Việt Nam theo ngành và theo vùng; các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội mỗi vùng kinh tế.	2	HK7	Điểm chuyên cần, thực hành nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (thi tự luận 90 phút)
59	Lịch sử thế giới hiện đại 2	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức về lịch sử thế giới hiện đại để phục vụ việc học tập, nghiên cứu các học phần lịch sử khác, đồng thời phục vụ cho việc giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
60	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam hiện đại để hiểu tốt về thời kì lịch sử này, đồng thời làm cơ sở để học tiếp các học phần lịch sử khác, và phục vụ việc dạy học ở trường phổ thông về sau.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
61	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học lịch sử - địa lý ở trường phổ thông	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học về hoạt động trải nghiệm, phục vụ cho việc giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông.	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
62	Địa phương học	Địa lý địa phương cung cấp cho sinh viên những lí luận cơ bản về nội dung, phương pháp nghiên cứu địa lý địa phương cụ thể và vận dụng nghiên cứu đó vào giảng dạy phần địa lý địa phương trong chương trình địa lý phổ thông. Mặc khác, môn học còn hướng dẫn cho sinh viên biết cách biên soạn tài liệu địa lý địa phương, phương pháp giảng dạy và tiến hành một công trình nghiên cứu địa phương mình sinh sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần: nhật ký, làm việc nhóm,ý thức thái độ học tập; thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
63	Địa lý miền nhiệt đới	Địa lý miền nhiệt đới nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức sâu hơn về đặc điểm của thiên nhiên vùng nhiệt đới, bao gồm những nội dung chính: địa chất-địa hình nhiệt đới, khí hậu nhiệt đới, thủy văn nhiệt đới, thổ nhưỡng nhiệt đới, sinh vật và cảnh quan nhiệt đới. Bên cạnh đó Địa lý miền nhiệt đới còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về những đặc trưng mang tính quy luật; những thuận lợi, khó khăn của thiên nhiên nhiệt đới để sinh viên có thể vận dụng vào trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu và cuộc sống.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
64	Hồ Chí Minh với Cách mạng Việt Nam	Sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu về nhân vật lịch sử Hồ Chí Minh, giúp hiểu sâu sắc hơn về lịch sử Việt Nam, phục vụ tốt việc giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
65	Lịch sử quan hệ ngoại giao Việt Nam	Sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử quan hệ ngoại giao Việt Nam, để học tốt và hiểu sâu sắc hơn về lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới, nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy ở trường phổ thông	2	HK7	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
66	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trang bị cho sinh viên một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; hình thức tổ chức HĐTN theo chương trình giáo dục phổ thông mới; các bước tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông; lập kế hoạch; công tác quản lý; cơ cấu tổ chức – quản lý hoạt động trải nghiệm; đề án xây dựng, tổ chức và quản lý HĐTN tại trường phổ thông;….bên cạnh sinh viên còn được tham gia vào các HĐTN trong thực tế. Qua đó người học có kiến thức, kỹ năng và vận dụng vào việc xây dựng kế hoạch, triển khai, đánh giá, quản lý HĐTN. Sinh viên ra trường có thể giảng dạy môn Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn địa lý ở trường phổ thông nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay.	2	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (bài thu hoạch)
67	Thực địa lịch sử-địa lý 1	Sinh viên được trải nghiệm thực tế, gắn kết giữa lý thuyết và hiện thực, nâng cao tình yêu của sinh viên đối với nghề nghiệp.	1	HK6	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
68	Thực địa lịch sử-địa lý 2	Sinh viên được trải nghiệm thực tế, gắn kết giữa lý thuyết và hiện thực, nâng cao tình yêu của sinh viên đối với nghề nghiệp.	1	HK7	Bài thu hoạch
69	Rèn luyện NVSP thường xuyên 1	Gồm có các nội dung: Tìm hiểu về các quan điểm truyền thống và quan điểm tích cực hóa vai trò của người học, rèn luyện những kỹ năng chung và những kỹ năng chuyên ngành.	1	HK2	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
70	Rèn luyện NVSP thường xuyên 2	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX 1, phát triển các kỹ năng phục vụ cho quá trình soạn và giảng một bài học Địa lý.	1	HK3	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
71	Rèn luyện NVSP thường xuyên 3	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX2, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện kỹ năng dạy học Địa lý khác như ra đề, thực hiện chấm bài kiểm tra.	1	HK4	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
72	Rèn luyện NVSP thường xuyên 4	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX3,ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyệnđánh giá chất lượng dạy học cùng các hoạt động giáo dục khác	1	HK5	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
73	Rèn luyện NVSP thường xuyên 5	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX4, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện đi vào chủ nhiệm lớp.	1	HK6	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
74	Rèn luyện NVSP thường xuyên 6	Học phần tiếp tục rèn luyện và phát triển các kỹ năng có được trong các Học phần RLNVTX5, ở Học phần này sinh viên tiếp tục đi vào rèn luyện tất cả những kỹ năng, thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên.	1	HK7	Điểm chuyên cần, làm việc nhóm, thi kết thúc học phần (thi thực hành trên lớp)
75	Thực tập cơ sở	Sinh viên làm quen với môi trường phổ thông, học hỏi về công tác chủ nhiệm, giảng dạy, phong trào.v.v. tại trường phổ thông.	6	HK6	Điểm kiến tập
76	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên thực tập và rèn luyện việc giảng dạy, công tác chủ nhiệm và thực tập các công tác khác tại trường phổ thông	8	HK8	Điểm thực tập
77	Khóa luận tốt nghiệp	Giúp sinh viên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học thông qua xác định vấn đề và giải quyết vấn đề thông qua thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu.	6	HK8	Điểm đánh giá bảo vệ tốt nghiệp
78	Những vấn đề địa lý tổng hợp	Những vấn đề về địa lý tổng hợp giúp sinh viên hệ thống hóa, mở rộng kiến thức địa lý tự nhiên (địa lý tự nhiên đại cương, địa lý tự nhiên các lục địa, địa lý tự nhiên Việt Nam), từ đó sinh viên nắm vững kiến thức cốt lõi để vận dụng vào giảng dạy địa lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Học phần còn giúp sinh viên nắm được cấu trúc chương trình sách giáo khoa và vận dụng kiến thức địa lý tự nhiên để giảng dạy tốt những nội dung liên quan.	3	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần
79	Việt Nam trong sự phát triển của thế giới từ cuối thế kỷ XIX đến nay	Sinh viên được nghiên cứu về sự tồn tại và phát triển của Việt trong bối cảnh quốc tế từ cuối thế kỷ 19 đến nay, giúp sinh viên hiểu sâu sắc hơn về lịch, phục vụ việc giảng dạy ở trường phổ thông.	3	HK8	Kiểm tra thường kì Thi kết thúc học phần

26. Việt Nam học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Học phần Tiếng Anh 1 bao gồm 07 chủ đề thông thường trong cuộc sống hàng ngày như giới thiệu về bản thân, đi lại, hoc tập, công việc,...giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức tiếng Anh cơ bản đã học ở bậc THPT đồng thời phát triển kiến thức ngôn ngữ và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: nghe, nói, đọc, viết và một số kỹ năng quan trọng khác trong việc học ngoại ngữ như: làm việc theo cặp, nhóm để sinh viên dễ dàng thích nghi với phương pháp học tiếng Anh ở bậc Đại học.	3	HK 2	KTTK: Nghe – Viết – Nói; Thi KTHP: Trắc nghiệm
2	Tiếng Anh 2	Học phần Tiếng Anh 2 bao gồm 06 chủ đề thông thường trong cuộc sống hàng ngày như sự mạo hiểm, thách thức, tin tức, báo chí, nghệ thuật,...giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức tiếng Anh cơ bản đã học ở Tiếng Anh 1 đồng thời phát triển kiến thức ngôn ngữ và rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: nghe, nói, đọc, viết và một số kỹ năng quan trọng khác trong việc học ngoại ngữ như: làm việc theo cặp, nhóm để sinh viên dễ dàng thích nghi với phương pháp học tiếng Anh ở bậc Đại học.	2	HK 3	KTTK: Nghe – Viết – Nói; Thi KTHP: Trắc nghiệm
3	Pháp luật Việt Nam đại cương	Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình được cấu trúc thành ba phần tập trung vào kiến thức cơ bản về lý luận chung nhà nước và pháp luật; những nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và khái lược quy định của pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng hiện nay.	2	HK 1	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
4	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.Căn	3	HK 1	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứ vào mục tiêu học phần, nội dung chương trình được cấu trúc thành 3 chương tập trung vào những kiến thức cơ bản vềtriết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội; khái quát về nội dung của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.			
5	Nhập môn ngành việt nam học	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trường, khoa Văn hoá – Du lịch, ngành Việt Nam học đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; quy chế đào tạo, rèn luyện; những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu có kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	HK 1	KTHP: Bài tập lớn
6	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	HK 2	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ngoài chương mở đầu: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7	2	HK 3	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân dân, vì dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới. Từ đó, người học hiểu biết, vận dụng nội dung tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh đối với việc hoàn thiện bản thân.			
8	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn học bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	2	HK 3	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
9	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm chương mở đầu và ba chương, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018). Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng.	2	HK 4	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận
10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Môn học Phương pháp ngiên cứu khoa học trang bị các kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học. Mục đích môn học giúp cho sinh viên có thể vận dụng các phương pháp, quy trình nghiên cứu khoa học	2	HK 4	KTTK: Tự luận, Thi KTHP: Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào quá trình học tập và tập dượt nghiên cứu trong trường đại học, làm tiền đề để trở thành các nhà nghiên cứu khoa học trong các trường học, công sở, nhà máy… góp phần đổi mới giáo dục; nâng cao hiệu quả, năng suất lao động.			
11	Lịch sử văn minh Thế giới	Nội dung học phần gồm: Bài mở đầu và 8 chương, tập trung làm rõ các nội dung sau: Định nghĩa về văn hoá và văn minh, so sánh sự giống và khác nhau giữa văn hoá, văn minh. Hướng dẫn người học tìm hiểu những thành tựu cơ bản của nền văn minh nhân loại tiêu biểu từ thời cổ đại đến hiện đại như: Ai Cập cổ đại, Lưỡng Hà cổ đại, A-rập, Trung Quốc cổ trung đại, Ấn Độ cổ trung đại, văn minh khu vực Đông Nam Á, văn minh Hy –La cổ đại, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp.	2	HK 1	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Trắc nghiệm
12	Văn hóa học đại cương	Cung cấp những hiểu biết cơ bản về các vấn đề: văn hóa học trong khoa học, văn hóa trong đời sống thường trực. Thấy được tầm quan trọng của văn hóa đối với cuộc sống cộng đồng cũng như đối với mỗi cá nhân trong cộng đồng. Hiểu được bản chất, chức năng, vai trò của văn hóa, các qui luật phát triển của văn hóa. Phác họa sơ khai về bản sắc văn hóa và quá trình hình thành văn hóa Việt Nam.	2	HK 2	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
13	Đại cương dân tộc học	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của dân tộc học như: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học; chủng tộc, tộc người, quan hệ tộc người; các tộc người ở Việt Nam.	2	HK 2	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Hình thành kỹ năng điền dã và năng lực nghiên cứu về vấn đề dân tộc phục vụ tốt cho công tác sau này.			
14	Mỹ học đại cương	Mỹ học đại cương là môn học góp phần trang bị cho sinh viên thuộc các nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn những tri thức cơ sở về việc con người cảm thụ và đồng hoá thế giới một cách thẩm mỹ. Qua đó, sinh viên nhận thức được một phương diện quan trọng trong bản chất của con người là sự khao khát vươn tới cái đẹp và sáng tạo theo quy luật của cái đẹp.	2	HK 2	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
15	Tiếng việt thực hành	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và tiếng Việt. Sinh viên cũng cố lại những vấn đề cốt lõi về từ, câu, văn bản và chính tả Tiếng Việt. Trên cơ sở đó, môn học cung cấp kĩ năng sử dụng tiếng Việt trên các cấp độ sử dụng từ ngữ, câu, đoạn văn và một số văn bản cho sinh viên. Đây là những kiến thức và kĩ năng rất cần thiết vì nó có ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên cũng như cho việc dạy học sau này.	2	HK 3	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
16	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học là một khoa học nghiên cứu các quy luật nảy sinh, vận hành và phát triển của hiện tượng tâm lý. Việc học tập và nghiên cứu tâm lý học sẽ giúp sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng tâm lý đang diễn ra của bản thân và những người xung quanh theo cơ sở khoa học, biết vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc học tập, trong thực tiễn cuộc sống để rèn luyện nhân cách của mình được tốt hơn.	2	HK 3	KTTK: Tiểu luận, Thi KTHP: Tự luận
17	Lôgic học đại cương	Học phần Lôgic học đại cương trình bày những tri thức về các quy luật cơ bản của tư duy: quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lí do đầy đủ. Những quy luật đó có nội dung và các yêu cầu khác nhau nhưng chúng đều phản ánh mối liên hệ bản chất, tất	2	HK 4	KTTK: Thảo luận/Thuyết trình nhóm; Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		yếu của tư tưởng trong quá trình tư duy. Vì vậy, tuân theo quy luật lôgic là điều kiện cần thiết để đạt tới chân lí trong quá trình tư duy. Học phần cũng tập trung giới thiệu về các hình thức cơ bản của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bác bỏ. Trong quá trình tư duy, nội dung và hình thức của tư tưởng liên kết chặt chẽ với nhau. Nhưng với mục đích nghiên cứu riêng, môn học chủ yếu quan tâm đến hình thức của tư tưởng. Người học được rèn luyện khả năng phân tích kết cấu của quá trình tư tưởng, nắm bắt được các thao tác lôgic và có phương pháp luận chuẩn xác.			
18	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những hiểu biết cơ bản và toàn diện về giá trị cơ sở văn hoá Việt Nam bao gồm các đặc trưng và chức năng của văn hóa; loại hình và các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội và quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa khu vực và các nước trên thế giới trong tiến trình lịch sử Việt Nam.	2	HK 1	KTTK: Trắc nghiệm, Thi KTHP: Trắc nghiệm
19	Tổng quan du lịch	Giới thiệu chung về du lịch, các khái niệm, những lĩnh vực kinh doanh trong du lịch như: nhà hàng, khách sạn, phương tiện giao thông...	2	HK 1	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	Trình bày những lí luận cơ bản về tín ngưỡng, tôn giáo. Giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quá trình hình thành, phát triển các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo lớn đang tồn tại ở Việt Nam. Nhận thức đầy đủ về đặc điểm, tính chất, những mặt tích cực và hạn chế của các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo. Từ đó có cách nhìn nhận, đánh giá và quan niệm đúng đắn về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo cũng như với từng tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống và trong công việc.	3	HK 1	KTTK: Trắc nghiệm Thi KTHP: Vấn đáp
21	Kỹ năng mềm trong du lịch	Giới thiệu và rèn luyện cho sv những kỹ năng cần thiết trong du lịch: thuyết trình, đàm phán; kỹ năng tìm kiếm việc làm, phỏng vấn xin việc trong ngành du lịch	2	HK 2	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Tự luận
22	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Môn học cung cấp những khái niệm cơ bản trong ẩm thực.Những khía cạnh cơ bản cần nắm khi tiếp cận với văn hóa ẩm thực. Giới thiệu về văn hóa ẩm thực Việt Nam. Những nét đặc trưng và độc đáo trong ẩm thực Việt.	2	HK 3	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
23	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về phong tục tập quán và những phong tục tập quán tiêu biểu của Việt Nam như phong tục cưới xin, ma chay… Giúp người học phân tích được các loại phong tục tập quán, cũng như nhận dạng được đâu là những phong tục cần phát huy, đâu là hủ tục cần loại bỏ.	3	HK 4	KTTK: Tự luận. Thi KTHP: Tự luận
24	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	Trình bày một số đặc điểm về địa lí, tiến trình hình thành vùng ĐBSCL từ văn hóa Óc Eo, văn hóa Chân Lạp đến công cuộc khai hoang của lưu	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dân người Việt từ XVII – XIX và những nét văn hóa nổi bật của cộng đồng cư dân Việt, Hoa, Khmer, Chăm. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ làm rõ các đặc trưng về phương ngữ Nam Bộ trong mối quan hệ với lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên của ĐBSCL.			
25	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Có những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm những vấn đề chung về văn hóa, các điều kiện hình thành văn hóa; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam từ thời tiền sử đến nay… Bên cạnh đó, môn học sẽ giúp sinh viên phân tích và nhận biết được những giá trị văn hóa mà cha ông đã để lại. Đồng thời, những nội dung trong môn học sẽ giúp cho sinh viên có kiến thức nhất định giúp sinh viên có thể tự tin giải quyết công việc sau khi đã tốt nghiệp ra trường.	3	HK 2	KTTK: Tự luận. Thi KTHP: Vấn đáp
26	Đặc trưng sinh thái và môi trường Việt Nam	Cung cấp cho sinh viên các khái niệm về du sinh thái, môi trường, và đa dạng sinh học. Các dạng sinh thái – môi trường đặc trưng ở Việt Nam. Các kiến thức, phương pháp và kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý các hoạt động khai thác các giá trị sinh thái và môi trường trên phương diện kỹ thuật, kinh tế - xã hội. Trách nhiệm trong công tác bảo tồn các đặc trưng của sinh thái môi trường. Kỹ năng làm việc tại các công ty du lịch sinh thái các khu bảo tồn, vườn quốc gia,…	2	HK 3	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Trắc nghiệm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Cung cấp những hiểu biết toàn diện, cơ bản về các vấn đề: tộc và chủng tộc, tôn giáo và ngữ tộc những đặc trưng cơ bản về xã hội, văn hóa, quá trình hình thành, phát triển của các thiết chế văn hóa-xã hội-ngôn ngữ của các cộng đồng tộc người ở Việt Nam.	2	HK 4	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
28	Văn hóa các nước Đông Nam Á	Cung cấp một vài nhận thức chung về khu vực Đông Nam Á về: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, lịch sử, chính trị, xã hội… Những kiến kiến cơ bản về văn hóa Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á: Sự phát triển liên tục và sức sống mãnh liệt của nền văn hóa bản địa, sự ảnh hưởng từ các nền văn hóa bên ngoài, diện mạo mới của văn hóa Đông Nam Á đương đại...	3	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
29	Làng nghề truyền thống Việt Nam	cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản nhất về các làng nghề, lịch sử hình thành, đặc điểm, quá trình phát triển của làng nghề truyền thống Việt Nam. Người học còn được tìm hiểu thêm về sự phân nhóm các làng nghề và một số làng nghề truyền thống tiêu biểu, nổi bật ở 3 miền Bắc – Trung - Nam. Người học nhận biết được mối quan hệ giữa làng nghề truyền thống với hoạt động du lịch cùng với loại hình du lịch làng nghề.	2	HK 3	KTTK: Bài tập nhóm/Trắc nghiệm Thi KTHP: Tự luận
30	Văn hóa làng xã Việt Nam truyền thống	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về gia đình truyền thống người Việt; đặc điểm của dòng họ và làng xã người Việt; Mối quan hệ giữa gia đình, dòng họ và làng xã.Từ điểm nhìn truyền thống, môn học	2	HK 6	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bước đầu phân tích các giá trị gia đình, dòng họ, làng xã trong giai đoạn hiện nay.			
31	Tâm lý khách du lịch	Cung cấp kiến thức cơ bản về tâm lý cũng như tâm lý khách du lịch, các hiện tượng qui luật và cơ chế vận hành của các qui luật tâm lý người và các nhóm người trong hoạt động du lịch. Nghiên cứu sở thích và tâm trạng của khách, một số hiện tượng tâm lý xã hội ảnh hưởng đến tâm lý du khách. Đặc điểm tâm lý cũng như tính cách của từng loại du khách.	2	HK 2	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
32	Nghiệp vụ lễ tân	Cung cấp cho người học những kỹ năng và kiến thức chủ yếu cần thiết cho một nhân viên Lễ tân khách sạn. Môn học chỉ rõ các lý thuyết có liện quan đến các quy trình thực tế và các ứng dụng trong ngành du lịch và khách sạn hiện nay. Mô tả các việc phải làm của bộ phận Lễ tân từ lúc khách vừa đặt phòng cho đến khi khách đến ở và khách trả phòng ra đi.		HK 2	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
33	Nghiệp vụ nhà hàng	Rèn luyện kỹ thuật trải và thay khăn bàn, cách bưng khay đúng quy định, cách thức lau bóng các dụng cụ đảm bảo đúng tiêu chuẩn trước khi phục vụ khách. Đồng thời học cách chuẩn bị dụng cụ để bày bàn theo kiểu gọi món (À LA CARTE) và kiểu đặt trước (SET MENU) hay bày bàn theo kiểu Á. Sinh viên thực hành cách thức ghi nhận thức ăn	2	HK 3	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và đồ uống và sẽ thực hành thu dọn bàn ăn. Xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình phục vụ khách.			
34	Nghiệp vụ buồng	Cung cấp cho ngươi học những kiến thức khái quát về Nghiệp vụ phục vụ buồng trong KS theo tiêu chuẩn VTOS: khái quát về bộ phận housekeeping trong KS, thiết bị dụng cụ vệ sinh và hóa chất sử dụng của bộ phận buồng, các loại buồng và thuật ngữ về tình trạng buồng trong khách sạn, các mẫu văn bản, báo cáo sử dụng của bộ phận buồng.	2	HK 3	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Tự luận
35	Thiết kế và điều hành tour du lịch	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên cần hiểu rõ các kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch; những kiến thức và kỹ năng về thiết kế và tổ chức Tour du lịch. Nhận thức và đánh giá được các yếu tố tác động đến sự phát triển của du lịch, quy trình thiết kế một tour du lịch, một số tour du lịch đặc trưng hấp dẫn tại Việt Nam. Hình dung và hiểu rõ công việc xác định giá tour du lịch, tổ chức xúc tiến và quảng bá tour du lịch, tổ chức thực hiện tour; công việc của một nhân viên điều hành tour. Trang bị các phương pháp, kỹ năng cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch; những kiến thức và kĩ năng về thiết kế và tổ chức Tour du lịch, phương pháp định giá Tour, hoạt động marketing và bán Tour du lịch...; nhằm giúp sinh viên có được kiến thức và kỹ năng trong xây dựng, thực hiện và quản lý các Tour du lịch.	2	HK 4	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
36	Các loại hình du lịch hiện đại	Cung cấp cho người học kiến thức khái quát về hoạt động du lịch hiện đại, một ngành tổng hợp với các hiện tượng và các mối quan hệ phát sinh từ tác động qua lại giữa khách du lịch, các nhà kinh doanh, chính quyền cùng cộng đồng dân cư trong quá trình thu hút và tiếp đón khách du lịch. Hội nhập, hợp tác trong phát triển các loại hình du lịch Việt Nam phù hợp với xu thế các loại hình du lịch trên thế giới. Xác định	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		một số loại hình du lịch phù hợp với điều kiện Việt Nam, bổ sung xây dựng sản phẩm du lịch mới và tái cơ cấu ngành du lịch theo hướng hiện đại và thông minh.			
37	Tuyến điểm du lịch	Giúp sinh viên xác định các tuyến quốc lộ, vẽ các cung đường, hình thành các tuyến du lịch và xây dựng chương trình du lịch.	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
38	Hoạt náo trong du lịch	Môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết về hoạt náo cũng như công tác quản trò. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt náo cũng như mục đích thực hiện hoạt náo. Rèn luyện những kỹ năng hoạt náo và tổ chức hoạt náo trong sinh viên.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Thực hành
39	Quản trị kinh doanh lữ hành	Khái quát về lịch sử phát triển kinh doanh lữ hành, nội dung cơ bản của Kinh doanh lữ hành, Cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành, quan hệ giữa nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành, tổ chức kinh doanh của đại lý lữ hành, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức Tour du lịch, phương pháp định giá chương trình du lịch.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
40	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Phân loại HDV, những yêu cầu về phẩm chất đạo đức, tác phong; quy trình phục vụ khách tại nhà hàng, khách sạn; cách xây dựng bài thuyết minh	3	HK 5	KTTK: Bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Vấn đáp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
41	Pháp chế du lịch	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về luật kinh tế, luật du lịch và các văn bản pháp chế trong ngành du lịch và khách sạn, nhà hàng của Việt Nam trong bối cảnh mở cửa và giao lưu với thế giới bên ngoài.	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm/Trắc nghiệm Thi KTHP: Tự luận
42	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	Cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết của các nghiệp vụ trong ngành du lịch như: thuyết minh, quy trình phục vụ trong nhà hàng – khách sạn và các kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc của một công ty du lịch quốc tế.	3	HK 6	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Trắc nghiệm
43	Quản trị nhà hàng	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được khái quát về nhà hàng và kinh doanh nhà hàng, ý nghĩa hoạt động kinh doanh, lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động kinh doanh nhà hàng; tổ chức bộ máy và nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, một số trang thiết bị trong nhà hàng. Phân tích được các hoạt động kinh doanh trong nhà hàng, thị trường ăn uống và xu hướng hiện nay. Vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế làm việc sinh viên sau khi tốt nghiệp. Thực hiện kỹ năng tốt giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống liên quan đến công việc. Thực hiện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu trong quá trình học tập và làm việc.	2	HK 7	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
44	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	Giúp người học luyện nói tiếng Anh theo các chủ đề mang tính đặc thù riêng của ngành nghề; luyện kỹ năng thuyết minh, thuyết trình đối tượng tham quan, kỹ năng trả lời các câu hỏi của du khách và thực hành hướng dẫn tham quan các tuyến, điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.	2	HK 7	KTTK: Bài tập nhóm/Trắc nghiệm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Quản trị rủi ro trong du lịch	Hiểu rõ khái niệm về rủi ro trong du lịch, những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hoạt động, kinh doanh du lịch tại Việt Nam.	2	HK 7	KTTK: Bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Vấn đáp
46	Marketing du lịch	Môn học cung cấp một số kiến thức tổng quan về Marketing và Marketing du lịch; Sản phẩm, dịch vụ du lịch, các thành phần sản phẩm du lịch; biết được các mô hình sản phẩm, chiến lược, chu kỳ đời sống sản phẩm. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc xây dựng giá, phương cách ấn định giá trong khách sạn, nhà hàng, ấn định giá tour, tour trọn gói. Hệ thống phân phối, tổ chức các hoạt động trong hệ thống phân phối du lịch, phân phối trong khách sạn.Cách chiêu thị (hay xúc tiến, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm). Cách thức tổ chức lực lượng Marketing và quản trị bán hàng.	2	HK 7	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
47	Quản trị khách sạn	Cung cấp kiến thức nền tảng về hệ thống quản lý quy mô và chặt chẽ của quản trị khách sạn cho sinh viên. Tập trung chủ yếu vào các kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết cho các nhân viên bộ phận khách sạn theo chuẩn mực và phương pháp nhất định. Chỉ rõ các lý thuyết về kinh doanh trong khách sạn, ý nghĩa hoạt động kinh doanh, các chức năng nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong khách sạn, tìm hiểu cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị trong nhà hàng khách sạn; tổ chức bộ máy và nhân sự, tổ chức lao động và phân công lao động trong khách sạn.	2	HK 7	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
48	Kinh tế du lịch	Cung cấp những quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về kinh tế du lịch, đặc biệt là quan điểm, cách tiếp cận của kinh tế học trong nghiên cứu du lịch, xác định rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Kinh tế du lịch. Chỉ ra được mối quan hệ giữa kinh tế	3	HK 3	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và sự phát triển ngành du lịch trong nền kinh tế Việt Nam, các quy luật cung cầu; tính thời vụ; tâm lý của khách du lịch; nhu cầu và các loại hình, các lĩnh vực kinh doanh du lịch;… được thể hiện trong hình thành và phát triển của ngành du lịch. Hoạt động du lịch đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật, nguồn lao động, chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh tế du lịch. Định hướng các biện pháp quy hoạch và quản lý du lịch có hiệu quả theo hướng xây dựng kinh tế du lịch hiện đại.			
49	Quy hoạch du lịch	Hệ thống cơ sở lý luận về quy hoạch phát triển du lịch, những tiêu chí, nguyên tắc, mô hình quy hoạch du lịch áp dụng cho các loại hình du lịch tại Việt Nam và trên thế giới.	2	HK 4	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
50	Quản trị khu nghỉ dưỡng	Cung cấp kiến thức khái quát về loại hình khu nghỉ dưỡng, kỹ thuật quản lý hiệu quả khu nghỉ dưỡng; tổ chức bộ máy hoạt động khu nghỉ dưỡng, quản lý môi trường ứng dụng vào khu nghỉ dưỡng, thái độ có trách nhiệm của người quản lý đối với môi trường, quản lý kinh doanh sản phẩm khu nghỉ dưỡng gồm sản phẩm lưu trú, sản phẩm ẩm thực, chăm sóc sức khỏe, một số sản phẩm phi truyền thống – một số khuynh hướng mới trong kinh doanh khu nghỉ dưỡng.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
51	Tổ chức sự kiện và hội nghị	Giới thiệu các loại hình sự kiện, phân loại, hình thức tổ chức, xây dựng nội dung sự kiện, dự toán ngân sách	2	HK 6	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
52	Du lịch sinh thái	Cung cấp cho sinh viên các khái niệm về du lịch sinh thái (DLST), tài nguyên DLST. Các loại hình du lịch sinh thái. Các kiến thức, phương pháp và kỹ năng quy hoạch, quản lý các hoạt động du lịch sinh thái trên	2	HK 5	KTTK: Bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương diện kỹ thuật, kinh tế - xã hội và môi trường. Kỹ năng làm việc tại các công ty du lịch sinh thái các khu bảo tồn, vườn quốc gia,….			
53	Du lịch quốc tế	Cung cấp cho người học kiến thức khái quát về hoạt động quản lý nhà nước trong xuất – nhập cảnh; hoạt động đưa – đón khách đi du lịch nước ngoài, quy định của hải quan trong xuất – nhập cảnh; phân biệt được các loại giấy tờ trong xuất – nhập cảnh như hộ chiếu, thị thực, visa; các hình thức thanh toán trong kinh doanh kinh doanh du lịch quốc tế; khái quát về một hợp đồng du lịch quốc tế và các điều kiện tài chính tiền tệ tác động đến hợp đồng du lịch quốc tế.	2	HK 5	KTTK: bài kiểm tra/bài tập nhóm Thi KTHP: Tự luận
54	Lễ tân ngoại giao	Cung cấp cho SV những kiến thức lí luận về ngoại giao, vai trò của ngoại giao, vai trò của nghiệp vụ lễ tân trong ngoại giao. Học phần còn cung cấp cho SV biết được các bước chuẩn bị và thực hiện của lễ tân, những nguyên tắc và kỹ năng làm lễ tân cho các buổi ngoại giao.	2	HK 7	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
55	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng	Thông qua quan sát tại chỗ, giúp sinh viên đối chiếu, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa kiến thức lí thuyết và thực tế như kỹ thuật trải và thay khăn bàn, cách bưng khay đúng quy định, cách thức lau bóng các dụng cụ đảm bảo đúng tiêu chuẩn trước khi phục vụ khách. Đồng thời học cách chuẩn bị dụng cụ để bày bàn theo kiểu gọi món (À LA CARTE) và kiểu đặt trước (SET MENU) hay bày bàn theo kiểu Á. Sinh viên thực hành cách thức ghi nhận thức ăn và đồ uống và sẽ thực hành thu dọn bàn ăn. Xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình phục vụ khách.	2	HK 4	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Thực hành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
56	Thực hành nghiệp vụ khách sạn	Cung cấp cho người học biết được: qui trình vệ sinh phòng khách theo tiêu chuẩn VTOS, qui định khi chuẩn bị vào ca làm việc, cách sắp xếp xe đẩy làm phòng, qui trình giặt ủi đồ vải cho khách, qui trình vệ sinh các khu vực công cộng trong khách sạn, công việc vệ sinh định kỳ, cách sử dụng và bảo quản chìa khóa phòng, cách sử dụng điện thoại và xử lý tình huống của bộ phận buồng.	2	HK 4	KTTK: Thực hành Thi KTHP: Thực hành
57	Thực tập cơ sở	Học phần Kiến tập nghề nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên ngành Việt Nam học tiếp cận và học hỏi các kỹ năng từ các hoạt động thực tế trong du lịch: hướng dẫn, lễ tân, phục vụ bàn…; giúp cho sinh viên gắn lý luận được trang bị trong quá trình đào tạo với thực tiễn tại các cơ sở kinh doanh du lịch. Đây là tiền đề để sinh viên lựa chọn ngành nghề thực tập cuối khoá.	6	HK 6	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Bài thu hoạch
58	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Thực hành các kỹ năng: check in, check out; phục vụ tại nhà hàng, khách sạn; hướng dẫn trên xe, thuyết minh tại điểm	2	HK 6	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Thực hành
59	Thực tế chuyên môn	Tìm hiểu và nghiên cứu thực tế tại các tour – tuyến điểm tham quan du lịch, đánh giá thực trạng khai thác phát triển du lịch tại các tuyến điểm tham quan. Sinh viên khảo sát tại các tour, tuyến điểm tham quan du lịch với các nội dung: công tác xây dựng, tổ chức, khai thác và phát triển du lịch, công tác xử lý tình huống trong hướng dẫn du lịch, phương pháp xây dựng – cung cấp các loại sản phẩm – dịch vụ du lịch.	2	HK 7	KTTK: Thực hành, Thi KTHP: Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
60	Thực tập tốt nghiệp	Giúp sinh viên có thêm cơ hội và điều kiện để thực hành các kỹ năng cần thiết trong nghiệp vụ hướng dẫn, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn, điều hành tour... tiếp xúc với các công việc thực tế tại các cơ quan, đơn vị nhằm kiểm tra lại những kiến thức đã học, rèn luyện và hoàn thiện kỹ năng, có cái nhìn tổng quát và thực tếhơn cũng như hình thành thái độ đúng đắn đối với nghề nghiệp trong tương lai.	8	HK 8	+ Điểm Đ1 (hệ số 0,7): là điểm do cán bộ hướng dẫn thực tập ở cơ sở thực tập đánh giá quá trình thực tập của sinh viên (Mẫu 01-TTTN); + Điểm Đ2 (hệ số 0,3): là điểm do giảng viên của trường Đại học Đồng Tháp đánh giá thông qua hồ sơ thực tập và báo cáo của sinh viên sau khi kết thúc đợt thực tập.
61	Quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di sản văn hóa dân tộc, các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quản lý di sản văn hóa; những vấn đề cấp bách đối với du lịch hiện nay; nguyên tắc, quy trình tổ chức và quản lý di sản văn hoá với phát triển du lich. Qua đó, sinh viên hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý và phát huy giá trị di sản văn hóa phục vụ cho công tác phát triển du lịch.	2	HK 8	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận
62	Quản trị điểm đến du lịch	Học phần Quản lý điểm đến du lịch gồm các nội dung như: khái quát điểm đến du lịch (ĐĐDL); tổ chức quản lý và các nội dung quản lý ĐĐDL; chiến lược và quy hoạch quản lý ĐĐDL; các hoạt động marketing và cạnh tranh, phát triển sản phẩm và định vị ĐĐDL, các hoạt động quảng bá và xúc tiến điểm đến trong du lịch; quản lý chất lượng ĐĐDL.	2	HK 8	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
63	Quản trị chất lượng du lịch	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức tổng quan về các khái niệm chất lượng, chất lượng dịch vụ du lịch. Các yếu tố quết định và ảnh hưởng đến chất lượng du lịch tại các đơn vị cung ứng dịch vụ du lịch. Hướng dẫn sinh viên vận dụng những kiến thức môn học nhằm nâng cao nhận thức về vấn đề quản trị chất lượng trong hoạt động du lịch. Từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.	2	HK 8	KTTK: Bài tập nhóm, Thi KTHP: Tự luận

27. Ngôn ngữ Anh (Biên - phiên dịch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	Học kỳ 1	Chuyên cần 10%, Tự học 10%, Kiểm tra 30%, Thi cuối kì 50%
2	Tiếng Trung căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	Học kỳ 2	Chuyên cần 10%, Tự học 10%, Kiểm tra 30%, Thi cuối kì 50%
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	Học kì 1	Chuyên cần 10%, Thuyết trình 20%, Kiểm tra 20%, Thi cuối kì 50%
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	Học kì 2	Chuyên cần 10%, Kiểm tra 40%, Thi cuối kì 50%
5	EN4040-Phương pháp nghiên cứu khoa học	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về hoạt động nghiên cứu khoa học. Giúp sinh viên tự thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học (quy mô hẹp); triển khai thực hiện và viết báo cáo kết quả đạt được	2	Học kì 3	Chuyên cần 10%, Tham gia thảo luận 10%, báo cáo nhóm 30%, Thực hiện nghiên cứu 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	EN4248 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 1	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên thực hành các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 3.0- 4.0 hoặc tương đương bậc 2 mức cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	Học kì 1	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
7	EN4249 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 2	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 4.0 đến 4.5 hoặc tương đương bậc 3 mức thấp (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	Học kì 2	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
8	EN4250 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 3	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0	4	Học kì 3	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
9	EN4251 - Kỹ năng ngôn ngữ Anh 4	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời	4	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 5.0-6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.			
10	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 5	Cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 (C1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	4	Học kì 5	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
11	EN4421 - Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam	3	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
12	EN4422 - Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ	3	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		7.0 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.			
13	Âm vị học	Rèn kỹ năng phát âm cho sinh viên. Do đó , giáo viên tập trung vào việc luyện phát âm cho sinh viên với sự hỗ trợ của các thiết bị và băng đĩa .	2	Học kì 1	Quay video clip(20%), Kiểm tra vấn đáp (30%), Thi cuối kì (50%)
14	Dịch nói 1	Rèn luyện kĩ năng dịch tiếng Anh-Việt / Việt - Ang trên một số chủ đề phổ biến	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
15	Dịch nói 2	Rèn luyện và nâng cao kỹ năng dịch các bài giảng tiếng Anh sang tiếng Việt (chủ yếu) và sau đó là tiếng Việt sang tiếng Anh ở trình độ trung cấp.	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
16	Dịch nói 3	Tạo cơ hội cho sinh viên thực hành và nâng cao các kỹ năng, chiến lược nghe và dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại ở cấp độ trung cao	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi kết thúc học phần (50%)
17	Dịch viết 1	Rèn luyện kĩ năng dịch các dạng bài Anh –Việt và Việt – Anh tiêu biểu như đơn xin việc, sơ yếu lý lịch, thiệp mời, thư tín	2	Học kì 3	Chuyên cần, Kiểm tra , Thi kết thúc học phần (50%)
18	Dịch viết 2	Củng cố và phát triển kỹ năng dịch thuật của sinh viên thông qua việc xử lý các đoạn của các chủ đề khác nhau	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
19	Dịch viết 3	Củng cố và phát triển kỹ năng dịch thuật của sinh viên bằng cách yêu cầu họ xử lý các đoạn văn khác nhau (tài liệu pháp lý, hợp đồng, báo cáo bán hàng, tài liệu hành chính, quảng cáo.)	2	Học kì 5	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (60%)
20	Ngữ âm thực hành	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm lí thuyết liên quan đến quá trình phát âm, âm vị học	2	Học kì 6	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Ngữ pháp thực hành	Cung cấp kiến thức về các điểm ngữ pháp tiếng Anh, phát triển các kĩ năng ngôn ngữ của người họcthông qua các hoạt động học tập với từng điểm ngữ pháp	3	Học kì 1	Chuyên cần (10%), Bài tập (10%), Kiểm tra (30%), Thi kết thúc học phần (50%)
22	Ngữ pháp học	Hệ thống hóa kiến thức ngữ pháp tiếng Anh, giúp sinh viên vận dụng được kiến thức ngữ pháp để viết, nói, đúng ngữ pháp	3	Học kì 3	Chuyên cần (10%), Kiểm tra thường xuyên(20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
23	Từ vựng ngữ nghĩa học	Cung cấp kiến thức về các hình thức cấu tạo từ, cấu trúc từ, ý nghĩa của từ và câu, giúp sinh viên vận dụng phân tích được những hiện tượng thường gặp về từ vựng trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Anh	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập (10%), Báo cáo(10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
24	Giao thoa văn hóa	Cung cấp kiến thức về sự khác biệt về văn hóa giao tiếp và văn hóa phi ngôn ngữ, nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết và kỹ năng thuyết trình cho sinh viên	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập (20%), Báo cáo(20%), Thi kết thúc học phần (50%)
25	Dịch nói 4	Nhằm nâng cao và hoàn thiện các kỹ năng, chiến lược nghe và dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại ở cấp độ nâng cao (**Advanced level)**.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi kết thúc học phần (50%)
26	Dịch viết 4	Giúp người học biên dịch được một số loại văn bản hành chính được sử dụng trong công tác quản lý và giao dịch ở các cơ quan nhà nước, công ty, xí nghiệp, trường học	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập (10%), thực hành(10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
27	Dẫn luận ngôn ngữ	cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm,	3	Học kỳ 3	Phiếu theo dõi, đánh giá (10%), Bài tập cá nhân/nhóm (20%), thuyết trình (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp và ngữ dụng. Môn học cũng cung cấp một số kiến thức về văn tự, về sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới để có một cái nhìn về toàn cảnh các ngôn ngữ.			
28	Lý thuyết dịch	Cung cấp kiến thức tổng quan về dịch thuật, những khái niệm căn bản, lý thuyết, chức năng và định hướng tiếp cận khác nhau về dịch thuật; giúp sinh viên nắm được các phương pháp, quy trình, kỹ thuật và công nghệ được áp dụng trong dịch thuật và đánh giá sản phẩm dịch thuật	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Tham gia phát biểu (10%), Kiểm tra giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
29	Văn học Anh	Cung cấp kiến thức về nền Văn học Anh qua ba thời kỳ: văn học cổ, văn học trung cổ, văn học cận đại, một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu, phát triển kỹ năng về ngôn ngữ và cảm thụ văn học.	2	Học kì 7	Chuyên cần, Báo cáo nhóm , Kiểm tra giữa kì , Thi kết thúc học phần
30	Văn học Mỹ	Cung cấp kiến thức về các thuật ngữ văn chương và cách sử dụng các thuật ngữ văn chương, từ vựng và cách phân tích tác phẩm; rèn luyện kĩ năng phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, so sánh đối chiếu, phân tích nhân vật các tác phẩm văn học Mỹ bằng tiếng Anh	2	Học kì 7	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì
31	Văn hóa Anh	Cung cấp nền tảng kiến thức về văn hóa Anh, rèn luyện kỹ năng sử dụng các kiến thức văn hóa trong giao tiếp; góp phần giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
32	Văn hóa Mỹ	Cung cấp kiến thức về các chủ đề trong đời sống xã hội như lịch sử, chính trị, kinh tế, tôn giáo, văn hóa, xã hội của Mỹ	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Ngôn ngữ học đối chiếu	Hệ thốngkiến thức về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ-văn hóa. Học phần sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, nội dung, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của các kết quả nghiên cứu đối chiếu	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (40%), Thi kết thúc học phần (50%)
34	Nghe nâng cao	Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu tiếng Anh sử dụng trong bài giảng, thảo luận nhóm về một số chủ đề về học tập và xã hội, đời sống hàng ngày ở trình độ cao cấp	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Kiểm tra (40%), Thi cuối kì (50%)
35	Đọc hiểu nâng cao	Giúp người học đạt được chuẩn năng lực đọc hiểu tiếng Anh bậc 5 ở mức cao theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và có thể đạt mức điểm 7.0-7.5 cho phần thi đọc IELTS	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo (10%), Kiểm tra (10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
36	Ngữ dụng học	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về Ngữ dụng học, giúp sinh viên nhận biết được vai trò của các yếu tố ngoài ngôn ngữ và thành tố văn hóa trong khuôn nghĩa của một phát ngôn thực tế	2	Học kì 6	Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình, Tiểu luận
37	Cú pháp học	Hệ thống hóa một số kiến thức ngữ pháp tiếng Anh bao gồm: Các từ loại , Các loại ngữ, cú, và câu.	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), Bài tập (20%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
38	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Viêt			Học kì 5	
39	Kỹ năng thuyết trình	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ năng nghe và kỹ năng nói bao gồm thuyết trình trước đám đông và vấn đề đạo đức trong thuyết trình.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập cá nhân (20%), Bài tập nhóm (20%),Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Phân tích lỗi	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn về hiện tượng lỗi EFL / ESL và có thái độ hợp lý cũng như các cách thích hợp để xác định, thu thập, phân tích và đưa ra những đánh giá phù hợp	2	Học kì 7	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì
41	Phân tích diễn ngôn	Cung cấp kiến thức về cáckhái niệm cơ bản hiện, lý thuyết phân tích diễn ngôn như về lịch sử diễn ngôn và các cách tiếp cận khác nhau cũng như mối quan hệ giữa diễn ngôn, giao tiếp, ý thức hệ và tâm lý	2	Học kì 7	Chuyên cần, Kiểm Tra, Thi cuối kì
42	Phong cách học	Rèn luyện năng lực phát hiện và tiến hành nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến phong cách học tiếng Việt, tiếng Anh	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Báo cáo nhóm (30%), Thi kết thúc học phần (60%)
43	Thực tế bộ môn	Tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm cuộc sống có mục đích, có sự hướng dẫn, giám sát của giảng viên và phải hoàn thành những nhiệm vụ được giao, cụ thể là dự án nhóm, bài thu hoạch cá nhân	2	Học kì 7	Đánh giá thái độ (10%), Hoạt động nhóm(30%), Bài thu hoạch (60%)
44	Khởi nghiệp				
45	Kĩ năng tìm kiếm việc làm				
46	Thực tập tốt nghiệp				

28. Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
2	Tiếng Trung căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
5	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản và toàn diện về giá trị cơ sở văn hoá Việt Nam bao gồm các đặc trưng và chức năng của văn hóa; loại hình và các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội và quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa khu vực và các nước trên thế giới trong tiến trình lịch sử Việt Nam.	2	HK2	1. Thảo luận cá nhân 20% 2. Thi KTTK 30% 3. Thi KTHP (Trắc nghiệm) 50%
6	Đọc 1	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 2 mức cao (A2+) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.0),	2	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở cấp độ cơ bản (elementary).			4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
7	Nghe 1	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán ý nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh của hội thoại, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục, thiên nhiên, đời sống, cộng đồng, văn hoá, giải trí, sức khỏe, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 2 nâng cao (B2+- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.0. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK1	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
8	Nói 1	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề quen thuộc như gia đình, thời gian rảnh rỗi, thời tiết, quê hương xứ sở, phương tiện truyền thông, …với trình độ tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.0	2	HK1	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
9	Viết 1	học phần Viết 1 bao gồm các bài viết thư phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập hỗ trợ giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng viết theo mức chuẩn của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) hoặc IELTS 4.0.	2	HK1	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3. Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5. Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
10	Ngữ âm thực hành	Rèn kỹ năng phát âm cho sinh viên. Do đó , giáo viên tập trung vào việc luyện phát âm cho sinh viên với sự hỗ trợ của các thiết bị và băng đĩa .	2	HK1	Quay video clip(20%), Kiểm tra vấn đáp (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Viết 2	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết Tiếng Anh để có thể viết hoàn chỉnh 1 bài miêu tả biểu đồ đạt mức IELTS 4.5, tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.	2	HK2	1.Chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra viết (20%) 3. Kiểm tra viết (20%) 4. Thi viết (50%)
12	Nói 2	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,... với trình độ tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.5	2	HK2	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
13	Nghe 2	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩa bằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như văn hoá, sức khỏe, giải trí và truyền thông, đời sống xã hội, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 3 (B1- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.5. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK2	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
14	Đọc 2	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.5), đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở bậc 3.	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
15	Ngữ pháp thực hành	Môn học nhằm trang bị cho người học kiến thức ngữ pháp tiếng Anh nền tảng. Ngoài ra, môn học còn giúp người học vận dụng kiến thức ngữ pháp một cách thuần thục trong khi sử dụng kĩ năng ngôn ngữ	3	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập tự học (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		như nghe, nói, đọc và viết, hỗ trợ phát triển năng lực tiếng Anh bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.			4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
16	Đọc 3	Học phần này trang bị cho người học các kĩ năng đọc hiểu hướng tới chuẩn đầu ra ở bậc 3 mức nâng cao (B1+) theo khung NLNN 6 bậc (hoặc IELTS 5.0), cụ thể như đọc nhanh lấy ý chính, tìm ý chi tiết, tìm từ khóa. Ngoài ra học phần còn cung cấp các từ vựng ở mức độ tiền trung cấp (pre-intermediate)	2	HK3	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
17	Nghe 3	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩa bằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục và đời sống sinh viên, đời sống thành thị, kinh doanh và tiền tệ, nghề nghiệp và văn hóa, lối sống trên thế giới,… với mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0.	2	HK3	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
18	Nói 3	Học phần bao gồm 5 chương, mỗi chương trình bày những nội dung khác nhau theo những chủ đề khác nhau, giúp người học chuẩn bị những kỹ năng, kiến thức cần thiết nhằm đạt được trình độ tương đương bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc IELTS 5.0	2	HK3	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
19	Viết 3	học phần Viết 3 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt mức chuẩn bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.0.	2	HK3	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Viết 4	học phần Viết 4 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.5.	2	HK4	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
21	Nghe 4	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kỹ năng ghi chú, nghe lấy ý chính, ý chi tiết về một số chủ đề tiền tệ, những cá nhân, con người đáng chú ý, khả năng sáng tạo, các hoạt động của con người, …với mức năng lực tương đương bậc 4 (B2- khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.5	2	HK4	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
22	Đọc 4	Học xong học phần, người học có thể đạt được chuẩn năng lực đọc hiểu tiếng Anh bậc 4 (B2) theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	2	HK4	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm kiểm tra thường xuyên (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
23	Nói 4	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội củng cố, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề lớn quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,… với trình độ tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 5.5	2	HK4	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
24	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo	3	HK5	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam			
25	Giao thoa văn hóa	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa và sự khác biệt về văn hóa, bao gồm các chủ điểm: Các thuật những và nguyên lý trong giao tiếp đa văn hóa; Tiếp xúc đa văn hóa với người Mỹ- các khái niệm cơ bản; Xung đột và thích ứng trong giao thoa văn hóa; Việc giao tiếp bằng lời: cách thức nói chuyện; Giao tiếp không bằng lời: Nói chuyện không bằng ngôn từ; Các mối quan hệ: bạn bè và người quen biết; Gia đình: Loại hình và những nét truyền thống; Giáo dục: Giá trị và sự mong đợi; Công việc: thông lệ và thái độ.	2	HK5	Chuyên cần: (10%) Bài làm cá nhân:(30%) Bài làm nhóm: (10%) Bài tập lớn (50%)
26	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.	3	HK6	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)
27	Kỹ năng thuyết trình	Học phần kỹ năng thuyết trình trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ năng nghe và kỹ năng nói bao gồm thuyết trình trước đám đông và vấn đề đạo đức trong thuyết trình. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức cơ bản về việc chuẩn bị bài nói, thực hành bài nói và phân biệt các bài nói với nhiều mục đích khác nhau học phần này giúp sinh viên hình thành kỹ năng tìm kiếm thông tin, phân tích đối tượng, lập dàn ý, thực hành bài thuyết trình.	2	HK7	Chuyên cần: (10%) Điểm bài tập cá nhân:(20%) Điểm bài tập nhóm: (20%) Thi cuối kỳ (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Tổng quan du lịch	Học phần này cung cấp những các khái niệm cơ bản về du lịch và các khái niệm liên quan đến du lịch như: các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch, động cơ du lịch, tính thời vụ trong du lịch… Đồng thời, học phần Tổng quan du lịch cũng đề cập đến những tác động của du lịch đối với kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội và môi trường; những điều kiện để phát triển ngành du lịch, hệ thống tổ chức và quản lý về du lịch của Việt Nam và một số nước trên thế giới.	2	HK2	
29	Tuyến điểm du lịch	Tuyến điểm du lịch là học phần quan trọng dành cho sinh viên theo học các chuyên ngành thuộc du lịch như: Việt Nam học, Tiếng Anh du lịch… cung cấp những hiểu biết cơ bản về các vấn đề liên quan đến tuyến điểm du lịch như: khái niệm và phân loại tuyến du lịch, điểm du lịch; các nguyên tắc khi xây dựng tuyến điểm du lịch và nhiều kiến thức khác về lịch sử, địa lý, văn hoá, xã hội, và môi trường du lịch. Ngoài ra, học phần tuyến điểm du lịch còn kết hợp với các học phần khác như: nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh lữ hành… nhằm giúp sinh viên nắm bắt được các điều kiện chung của du lịch Việt Nam, xây dựng chương trình du lịch hoàn chỉnh trên cơ sở các tuyến, điểm đã được xác định trước; đồng thời vận dụng nghiệp vụ hướng dẫn, thuyết minh để hoàn thành nội dung trên tuyến một cách hấp dẫn và hiệu quả nhất.	2	HK4	
30	Nghiệp vụ nhà hàng	Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực nhà hàng, như cách xếp các kiểu khăn ăn cơ bản trong nhà hàng, cách lau bóng dụng cụ trước khi phục vụ cho khách, tìm hiểu các loại khay phục vụ, các kiểu đặt bàn và quy trình đặt bàn, công	2	HK5	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thảo luận trên lớp (10%) 3. Kiểm tra giữa kỳ- Thực hành (30%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tác chuẩn bị dụng cụ phục vụ trước khi phục vụ khách, tổ chức thực hiện và theo dõi việc đặt bàn và chuẩn bị phục vụ tại nhà hàng, cách ghi nhận yêu cầu ăn uống của khách, trình tự thu dọn bàn ăn trong nhà hàng, quy trình phục vụ một số tiệc trong nhà hàng.			
31	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Học phần nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực hướng dẫn du lịch, rèn luyện những kỹ năng và chuẩn mực cần thiết cho sinh viên trước khi trở thành một hướng dẫn viên du lịch như: phong cách đạo đức, tác phong; kỹ năng giao tiếp, thuyết minh, hướng dẫn... theo tiêu chuẩn VTOS đối với HDV của ngành du lịch; giúp sinh viên có thể tự tin, chuyên nghiệp trở thành những hưởng dẫn viên nội địa và quốc tế sau khi tốt nghiệp ra trường. Thực hành những kỹ năng: Giao tiếp, thuyết minh, hướng dẫn và xử lý tình huống trong du lịch. Sinh viên cần thể hiện những chuẩn mực như: Phong cách, đạo đức, tác phong cần thiết của người hướng dẫn; thực hành các quy trình đón, tiễn khách, phục vụ khách trong quá trình lưu trú, ăn uống, tham quan... từ đó giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất và năng lực chuyên môn của một người hướng dẫn. Đồng thời, xử lý các tình huống có thể phát sinh trong quá trình phục vụ đoàn khách.	3	HK5	
32	Nghiệp vụ lễ tân	Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng và kiến thức cần thiết cho một nhân viên Lễ tân khách sạn. Môn học chỉ rõ các lý thuyết có liên quan đến các quy trình thực tế và các ứng dụng trong ngành du lịch và khách sạn hiện nay. Mô tả các việc phải làm của bộ phận Lễ tân từ lúc khách vừa đặt phòng cho đến khi khách đến ở và khách trả phòng ra đi. Mỗi công đoạn	2	HK6	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thảo luận trên lớp (10%) 3. Kiểm tra giữa kỳ- Thực hành (30%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		có những quy trình cụ thể giúp người thực hiện tránh được những sai sót và tiết kiệm được thời gian và tiền bạc, đồng thời giúp cho hoạt động được thực hiện một cách hiệu quả.			
33	Quản trị kinh doanh lữ hành	Sinh viên sau khi học xong học phần sẽ hiểu rõ về các quy luật và những nội dung cơ bản của KDLH. Những kiến thức chung khái quát về hoạt động lữ hành, chức năng, sản phẩm của DN lữ hành và hoạt động của các DN kinh doanh lữ hành tại Việt Nam. Hình dung và hiểu rõ công việc xác định giá tour du lịch, tổ chức xúc tiến và quảng bá tour du lịch, tổ chức thực hiện tour; công việc của một nhân viên điều hành tour.	2	HK7	Chuyên cần: (10%) Điểm bài tập cá nhân:(20%) Điểm bài tập nhóm: (20%) Thi cuối kỳ (50%)
34	Văn hóa giao tiếp		2	HK4	
35	Pháp chế du lịch	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về luật kinh tế, luật du lịch và các văn bản pháp chế trong ngành du lịch và khách sạn, nhà hàng của Việt Nam trong bối cảnh mở cửa và giao lưu với thế giới bên ngoài.	2	HK6	1. Thảo luận cá nhân 10% 2. Bài tập nhóm + Trắc nghiệm 30% 3. Tự luận 60%
36	Marketing du lịch	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về marketing và marketing du lịch, khái niệm về sản phẩm và dịch vụ du lịch, thị trường, đặc điểm và phân loại thị trường, các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc xây dựng giá, ấn định giá trong khách sạn, ấn định giá tour, các chức năng của hệ thống phân phối trong du lịch và trong khách sạn, cách xúc tiến đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tổ chức lực lượng marketing và quản trị bán hàng cũng như cách thức bán hàng.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thuyết trình nhóm (20%) 3. Kiểm tra cá nhân (20%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)
37	Quản trị nhà hàng khách sạn	Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về hệ thống quản lý quy mô và chặt chẽ của quản trị nhà hàng khách sạn cho sinh viên. Tập trung chủ yếu vào các	2	HK7	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Thuyết trình nhóm (20%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết cho các nhân viên bộ phận nhà hàng khách sạn theo chuẩn mực và phương pháp nhất định. Chỉ rõ các lý thuyết về kinh doanh trong nhà hàng khách sạn, ý nghĩa hoạt động kinh doanh, các chức năng nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong nhà hàng khách sạn, tìm hiểu cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị trong nhà hàng khách sạn; tổ chức bộ máy và nhân sự, tổ chức lao động và phân công lao động trong nhà hàng khách sạn.			3. Kiểm tra cá nhân (20%) 4. Thi kết thúc học phần (50%)
38	Văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các đặc trưng của tiểu vùng văn hóa ĐBSCL trong bối cảnh vùng văn hóa Nam Bộ, các yếu tố địa phương đã ảnh hưởng đến văn học và ngôn ngữ ĐBSCL. Trên cơ sở đó môn học sẽ trình bày một số đặc điểm về địa lí, tiến trình hình thành vùng ĐBSCL từ văn hóa Óc Eo, văn hóa Chân Lạp đến công cuộc khai hoang của lưu dân người Việt từ XVII - XIX và những nét văn hóa nổi bật của cộng đồng cư dân Việt, Hoa, Khmer, Chăm. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ làm rõ các đặc trưng về phương ngữ Nam Bộ trong mối quan hệ với lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên của ĐBSCL.	2	HK7	
39	Du lịch quốc tế	Môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản của du lịch như: du lịch, hoạt động du lịch, du khách, nhà cung ứng du lịch; luật du lịch quốc tế, quy chế pháp lý của Việt Nam về hoạt động du lịch quốc tế; quan hệ hợp tác quốc tế du lịch giữa Việt Nam và các nước…	2	HK7	1. Điểm chuyên cần 05% 2. Thảo luận trên lớp 10% 3. Kiểm tra 10 % 4. Báo cáo nhóm 15% 5. Thi kết thúc học phần 60%
40	Thực tế chuyên môn	Thực tế nghề nghiệp là một môn học thực tế bắt buộc cho sinh viên năm thứ tư trong chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh Du lịch bậc cử nhân. Thông qua việc học tập các môn học khác trong chương trình, sinh	2	**HK7**	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Kỹ năng hướng dẫn du lịch 40% 3. Nhật ký thực tế chuyến đi, Hồ sơ báo cáo và bài thu hoạch 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên đã được trang bị hệ thống các kiến thức về tiềm năng du lịch cũng như các điểm đến của du lịch Việt Nam, tuyến điểm du lịch, thiết kế tour du lịch, nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch,… Tuy nhiên, những kiến thức đó phần nhiều mang tính lý thuyết và không có điều kiện thực hành, rèn luyện thực tế để hình thành và củng cố kỹ năng nghề nghiệp. Vì vậy, thông qua môn học này, sinh viên được trực tiếp thực hành để hình thành và hoàn thiện các kỹ năng về thiết kế tour, xác định điểm đến, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi, thực hành hướng dẫn và thuyết minh tại điểm tham quan, giải quyết các tình huống trong chuyến tham quan…			
41	Lễ tân ngoại giao	Học phần cung cấp cho SV những kiến thức lí luận về ngoại giao, vai trò của ngoại giao, vai trò của nghiệp vụ lễ tân trong ngoại giao. Học phần còn cung cấp cho SV biết được các bước chuẩn bị và thực hiện của lễ tân, những nguyên tắc và kỹ năng làm lễ tân cho các buổi ngoại giao.	2	HK7	
42	Tổ chức sự kiện và hội nghị	Học phần tổ chức sự kiện và hội nghị cung cấp những kiến thức nền tảng về quản lý, tổ chức sự kiện và hội nghị. Giúp sinh viên hiểu và thực hiện quy trình của tổ chức sự kiện; đồng thời hình thành các kỹ năng phân tích, tính toán nhằm xác định khả năng thành công hay thất bại của sự kiện. Ngoài ra, học phần tổ chức sự kiện và hội nghị còn có thể ứng dụng thực tế trong việc tổ chức các sự kiện trong ngành du lịch và các lĩnh vực có liên quan như: nhà hàng, khách sạn, lữ hành...	2	HK7	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Văn hóa Anh-Mỹ	Sau khi kết thúc học phần Văn hóa Anh- Mỹ, sinh viên có thể đạt được các kiến thức văn hóa Anh - Mỹ và phát triển kỹ năng giao tiếp, hướng tới chuẩn đầu ra hiểu biết liên văn hóa, dễ dàng hội nhập khi làm việc trong môi trường đa văn hóa.	3	HK6	1. Bài làm cá nhân 30% 2. Bài làm nhóm 20% 3. Bài tập lớn 50%
44	Lịch sử văn hoá Việt Nam	Hiểu đươc những tri thức về khá i niệm văn hóa, chức năng văn hóa, lịch sử văn hóa, diễn trình văn hóa Việt Nam, trình bày sự phát triển của văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử. Nêu đươc những bình diện cơ bản, có hệ hống về văn hóa Việt Nam. Phân tích những quy luật vân đông và phát triển của văn hóa, để thấy đươc tiến trình phát triển lịch sử văn hóa của môt dân tộc là tất yếu tuân theo những quy luật khách quan. Những giải pháp phân kỳ lịch sử văn hóa của những nhà nghiên cứu trước đây và hiện hành.	3	HK3	1. Bài làm cá nhân 30% 2. Bài làm nhóm 20% 3. Bài tập lớn 50%
45	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	Môn tiếng Anh trong văn hóa du lịch còn giúp người học luyện nói tiếng Anh theo các chủ đề mang tính đặc thù riêng của ngành nghề; luyện kỹ năng thuyết minh, thuyết trình đối tượng tham quan, kỹ năng trả lời các câu hỏi của du khách và thực hành hướng dẫn tham quan các tuyến, điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.	3	HK5	1. Đánh giá chuyên cần 10% 2. KTTK 30% 3. Trắc nghiệm cuối kì 60%
46	Kỹ năng mềm trong văn hóa du lịch	Học phần Kỹ năng mềm trong du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng phỏng vấn xin việc vào các công ty du lịch, các kỹ năng bổ trợ trong quá trình thực hiện các hoạt động du lịch. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong cuộc sống và các kỹ năng chuyên môn trong ngành du lịch. Để thành công, kiến thức và kỹ năng chuyên môn là rất quan trọng	2	HK5	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhưng kỹ năng mềm cũng không thể thiếu đặc biệt là trong ngành du lịch.			
47	Khởi nghiệp		2	HK5	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm kiểm tra giữa kỳ(40%) 3. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
48	Hoạt náo trong du lịch	Môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết về hoạt náo, công tác quản trò của người hướng dẫn viên du lịch. Những nguyên tắc cơ bản trong quá trình tổ chức hoạt náo, mục đích của việc thực hiện hoạt náo, các hình thức tổ chức hoạt náo tiêu biểu trong hoạt động hướng dẫn du lịch.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm kiểm tra giữa kỳ(40%) 3. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
49	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết của các nghiệp vụ trong ngành du lịch như: thuyết minh, quy trình phục vụ trong nhà hàng - khách sạn và các kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc của một công ty du lịch quốc tế.	2	HK6	1. Đánh giá chuyên cần 10% 2. KTTK 30% 3. Trắc nghiệm cuối kì 60%
50	**Thực tập cơ sở**		**6**	**HK6**	
51	Thực tập tốt nghiệp		8	HK8	
52	Khóa luận tốt nghiệp		6	HK8	
53	Văn hóa các nước châu Á		3	HK8	
54	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	Phong tục tập quán Việt Namlà môn học góp phần trang bị kiến thức nền tảng và hệ thống về Phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam nhằm giúp sinh viên hiểu biết khái quát về các phong tục- tập quán và lễ hội cơ bản của đất nước ta, đặc biệt là của người Kinh (Việt);	3	HK8	1. Bài làm cá nhân 30% 2. Bài làm nhóm 20% 3. Bài tập lớn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trên cơ sở đó vừa vận dụng vào hoạt động du lịch và kinh doanh du lịch, vừa góp phần bảo tồn cho mai sau.			

29. Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh kinh doanh)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Trung Căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
2	Tiếng Trung Căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập cá nhân(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Thi kết thúc học phần(50%)
3	Tiếng Pháp Căn bản 1	Giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.	3	HK1	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
4	Tiếng Pháp Căn bản 2	Rèn luyện khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu	2	HK2	1. Điểm chuyên cần 10% 2. Điểm bài tập, thuyết trình(20%) 3. Điểm kiểm tra giữa kỳ(20%) 4. Điểm thi kết thúc học phần(50%)
5	Đọc 1	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 2 mức cao (A2+) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.0), đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở cấp độ cơ bản (elementary).	2	HK1	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	Đọc 2	Học phần này trang bị cho người học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc (hoặc IELTS 4.5), đồng thời cung cấp cho người học kiến thức nền về một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và một số từ vựng ở bậc 3.	2	HK2	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
7	Đọc 3	Học phần này trang bị cho người học các kĩ năng đọc hiểu hướng tới chuẩn đầu ra ở bậc 3 mức nâng cao (B1+) theo khung NLNN 6 bậc (hoặc IELTS 5.0), cụ thể như đọc nhanh lấy ý chính, tìm ý chi tiết, tìm từ khóa. Ngoài ra học phần còn cung cấp các từ vựng ở mức độ tiền trung cấp (pre-intermediate)	2	HK3	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm bài tập làm tại lớp (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
8	Đọc 4	Học xong học phần, người học có thể đạt được chuẩn năng lực đọc hiểu tiếng Anh bậc 4 (B2) theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	2	HK4	1. Điểm chuyên cần (10%) 2. Điểm bài tập về nhà (10%) 3. Điểm kiểm tra thường xuyên (10%) 4. Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Điểm thi kết thúc học phần 50%
9	Nghe 1	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán ý nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh của hội thoại, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục, thiên nhiên, đời sống, cộng đồng, văn hoá, giải trí, sức khỏe, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 2 nâng cao (B2+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.0. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.	2	HK1	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
10	Nghe 2	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩa bằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe	2	HK2	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như văn hoá, sức khỏe, giải trí và truyền thông, đời sống xã hội, thể thao,… với mức năng lực tương đương bậc 3 (B1 - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 4.5. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học mở rộng vốn từ vựng, đọc đúng ngữ điệu, phát âm chuẩn thông qua các chủ đề được học.			
11	Nghe 3	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng nghe lấy ý chính và ý phụ, kỹ năng đoán nghĩabằng ngữ cảnh, kỹ năng ghi chú khi nghe các bài hội thoại hay bài giảng về một số chủ đề như giáo dục và đời sống sinh viên, đời sống thành thị, kinh doanh và tiền tệ, nghề nghiệp và văn hóa, lối sống trên thế giới,… với mức năng lực tương đương bậc 3 nâng cao (B1+ - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.0.	2	HK3	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
12	Nghe 4	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kỹ năng ghi chú, nghe lấy ý chính, ý chi tiết về một số chủ đề tiền tệ, những cá nhân, con người đáng chú ý, khả năng sáng tạo, các hoạt động của con người,…với mức năng lực tương đương bậc 4 (B2 - khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) hoặc IELTS 5.5	2	HK4	1. Tham dự lớp (20%) 2. Kiểm tra (30%) 3.Thi hết học phần (50%)
13	Nói 1	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề quen thuộc như gia đình, thời gian rảnh rỗi, thời tiết, quê hương xứ sở, phương tiện truyền thông, …với trình độ tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.0	2	HK1	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Nói 2	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội hình thành, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,... với trình độ tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 4.5	2	HK2	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
15	Nói 3	Học phần bao gồm 5 chương, mỗi chương trình bày những nội dung khác nhau theo những chủ đề khác nhau, giúp người học chuẩn bị những kỹ năng, kiến thức cần thiết nhằm đạt được trình độ tương đương bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc IELTS 5.0	2	HK3	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
16	Nói 4	Trong học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội củng cố, phát triển và rèn luyện kỹ năng nói qua các tình huống giao tiếp hoặc thuyết trình các chủ đề nhỏ thông qua các chủ đề lớn quen thuộc như học hành, công việc, nghề nghiệp, ngày nghỉ và du lịch, sức khỏe,… với trình độ tương đương bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc IELTS 5.5	2	HK4	Chuyên cần: (10%) Thuyết trình nhóm:(20%) Kiểm tra Vấn đáp: (20%) Thi cuối kỳ vấn đáp (50%)
17	Viết 1	học phần Viết 1 bao gồm các bài viết thư phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập hỗ trợ giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng viết theo mức chuẩn của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương bậc 2 nâng cao (A2+) hoặc IELTS 4.0.	2	HK1	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3. Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5. Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
18	Viết 2	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết Tiếng Anh để có thể viết hoàn chỉnh 1 bài miêu tả biểu đồ đạt mức IELTS 4.5, tương đương bậc 3 (B1) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.	2	HK2	1.Chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra viết (20%) 3. Kiểm tra viết (20%) 4. Thi viết (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
19	Viết 3	học phần Viết 3 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt mức chuẩn bậc 3 nâng cao (B1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.0.	2	HK3	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
20	Viết 4	học phần Viết 4 giới thiệu và cung cấp kiến thức cho sinh viên các loại bài luận phổ biến được sử dụng trong các bài thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, đồng thời thông qua các loại bài tập nâng cao giúp sinh viên củng cố và phát triển các kỹ năng viết nhằm đạt bậc 4 (B2) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, tương đương IELTS 5.5.	2	HK4	1.Tự luận 45 phút (10%) 2.Tự luận 45 phút (10%) 3.Tự luận 45 phút (10%) 4.Kiểm tra giữa kì: (20%) Tự luận 60 phút 5.Thi cuối kì: (50%) Tự luận 60 phút
21	Ngữ âm thực hành	Rèn kỹ năng phát âm cho sinh viên. Do đó, giáo viên tập trung vào việc luyện phát âm cho sinh viên với sự hỗ trợ của các thiết bị và băng đĩa .	2	HK1	Quay video clip(20%), Kiểm tra vấn đáp (30%), Thi cuối kì (50%)
22	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam	3	HK5	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)
23	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	học phần Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao trình độ sử dụng ngôn ngữ ở tất cả 04 kỹ năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết), đồng thời thông qua các hoạt động đó sinh viên rèn luyện tốt hơn các kỹ năng làm bài thi theo chuẩn IELTS, đạt mức từ 6.5 trở lên hoặc tương	3	HK6	Chuyên cần: (10%) Kiểm tra:(20%) Kiểm tra giữa kỳ: (20%) Thi cuối kỳ (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đương bậc 5 nâng cao (C1+) của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.			
24	Kinh tế học đại cương	Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về kinh tế học bao gồm kinh tế vi mô và vĩ mô. Các phương pháp phân tích kinh tế cùng với những kiến thức liên quan đến nghiên cứu thị trường và là những kiến thức nòng cốt giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế nảy sinh trong thực tiễn sản xuất và kinh doanh. Sinh viên còn được trang bị về những kiến thức vĩ mô, những chính sách của chính phủ đưa ra để tác động tới nền kinh tế.	3	HK2	Chuyên cần (10%) Kiểm tra thường xuyên (10%) Bài tập/Thảo luận (10%) Kiểm tra giữa kỳ (20%) Thi kết thúc học phần (50%)
25	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến thị trường tài chính, hệ thống tài chính, hoạt động phân phối tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn sản xuất kinh doanh. Giúp người học hiểu và bước đầu hình thành khả năng nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính của khu vực đã được đề ra.	3	HK3	FALSE
26	Quản trị học	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị và hoạt động quản trị trong một tổ chức, DN; Hiểu được các nguyên lý quản trị học, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, thuật ngữ quản trị, ý nghĩa của công tác quản trị trong DN; Kiến thức liên quan về các yếu tố của môi trường kinh doanh, ma trận SWOT; Quy trình ra quyết định và các công cụ ra quyết định của nhà quản trị; Hiểu và vận dụng được 4 chức năng cơ bản của nhà quản trị: chức năng hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm tra; Ứng dụng được các thuyết về động viên để tạo động lực cho nhân	3	HK3	1. Chuyên cần (5%): mức độ tham gia lớp học 2. Kiểm tra (15%): Hình thức: tự luận 3. Thảo luận nhóm (10%): Giải quyết tình huống 4. Báo cáo nhóm (20%): Trình bày nội dung được giao về nhà 5. Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		viên trong quá trình lãnh đạo của nhà quản trị. Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị.			
27	Marketing căn bản	Sau khi tham gia học tập người học biết cách vận dụng những kiến thức cơ bản về Marketing vào thực tiễn kinh doanh một cách hiệu quả như: phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing, nhận biết nhu cầu khách hàng, phân tích được hành vi khách hàng, phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Hơn thế, học phần còn giúp người học nắm được 4 phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược Marketing hỗn hợp (Marketing Mix). Ngoài ra, học phần còn giúp người học nâng cao kỹ năng thu thập và phân tích thông tin, lập luận và nhận diện vấn đề,….cũng như giúp người học hình thành thái độ tích cực nghiên cứu, tự chủ và chịu trác nhiệm. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như quản trị Marketing, nghiên cứu Marketing, hành vi tiêu dùng...	3	HK4	1. Chuyên cần (5%): mức độ tham gia 2. Thảo luận và giải quyết tình huống theo nhóm: (15%) 3. Thực hiện báo cáo nhóm: (20%) 4. Kiểm tra giữa kỳ: (10%) 5. Thi kết thúc học phần: (50%)
28	Luật kinh tế		2	HK4	
29	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Do đó	2	HK5	1. Chuyên cần (10%): Mức độ tham gia lớp học 2. Báo cáo nhóm (30%): Viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình theo chủ đề. 3. Thi kết thúc học phần (60%): Hình thức tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kết quả nghiên cứu không thể giải thích toàn bộ, nó chỉ mang giá trị giải thích một phần hiện thực. Thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế là cách tốt nhất để học môn học này.			
30	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	Học phần giúp sinh viên phát triển và củng cố ngôn ngữ giao tiếp quốc tế phù hợp với bối cảnh giao tiếp toàn cầu thông qua việc cải thiện chủ yếu kỹ năng nói và nghe Tiếng Anh, bên cạnh các hoạt động đọc và viết cũng được lồng ghép cơ bản. Ngoài ra, một số phương pháp sẽ được lồng ghép nhằm phát triển sự lưu loát và tự tin của người học khi nói và khuyến khích người học tham gia thảo luận càng nhiều càng tốt. Bên cạnh củng cố khả năng tự học, tự nghiên cứu, học phần còn giúp SV nâng cao ý thức trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng.	3	HK5	HĐ#1 10%: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp HĐ#2 20%: Điểm cá nhân HĐ#3 20%: Điểm nhóm HĐ#4 50%: Thực hành
31	Thanh toán quốc tế	Giúp SV có được kiến thức về các nguyên tắc cơ bản về thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và các phương thức thanh toán quốc tế hiện hành, tính toán được việc quy đổi tỷ giá hối đoái, có cái nhìn tổng quan về thị trường ngoại hối ở Việt Nam và một quốc gia trên thế giới. Đồng thời rèn luyện cho SV một số khả năng về cách chọn và sử dụng hiệu quả các hình thức thanh toán quốc tế, các dạng hợp đồng trong thanh toán quốc tế, các kỹ năng mềm khác. Ngoài ra, học phần cũng giúp hình thành khả năng tự nghiên cứu, tự học của SV.	3	HK5	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Làm tiểu luận
32	Quản trị thương mại	Học phần giúp sinh viên hiểu được cách quản trị một số nghiệp vụ kinh doanh thương mại cơ bản, liên quan đến quản trị dự trữ hàng hoá (xác định nguồn hàng đầu	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp HĐ#2 20%: Điểm cá nhân

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vào, kế hoạch mua hàng và dự trữ hàng hóa ở doanh nghiệp thương mại…) và quản trị bán hàng. SV có thể giải thích được cách vận hành hoạt động quản trị logistics theo chức năng và theo nghiệp vụ kinh doanh ở doanh nghiệp thương mại. Học phần còn giúp SV phát triển các kĩ năng nhà quản trị, lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm.			HĐ#3 20%: Điểm nhóm (vận dụng) HĐ#4 50%: Báo cáo kết thúc học phần
33	Marketing quốc tế	Học phần giúp sinh viên nắm vững cách thức xây dựng chiến lược sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến phù hợp với thị trường toàn cầu. SV có khả năng phân tích môi trường marketing, thực hiện các nghiên cứu marketing, chiến lược Marketing toàn cầu. SV vận dụng các kiến thức đã học để giải thích được nội dung và ý nghĩa của các chiến lược Marketing, cũng như việc lựa chọn được các phối thức Marketing phù hợp cho từng sản phẩm hay từng giai đoạn phát triển của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần này còn giúp SV hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm cá nhân sưu tầm tư liệu: 20% 3. Điểm nhóm (Vận dụng): 20% 4. Báo cáo kết thúc môn: 50%
34	Quan hệ kinh tế quốc tế	Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế trang bị kiến thức về các đặc điểm chính của nền kinh tế thế giới, các công cụ thực hiện chính sách ngoại thương và những nội dung cơ bản của hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về các chính sách ngoại thương của các nước, công cụ thực hiện chính sách ngoại thương, các hình thức và đặc điểm của đầu tư quốc tế, và phân tích được các liên kết kinh tế trên thế giới.	2	HK6	HĐ#1 10%: Điểm chuyên cần HĐ#2 10%: Điểm bài tập cá nhân HĐ#3 20%: Báo cáo nhóm HĐ#4 10%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#5 50%: Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Tâm lý học trong kinh doanh	Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết nền tảng về các hiện tượng và quy luật tâm lý cơ bản của con người trong kinh doanh xét góc độ cá nhân và tập thể; Giúp người học nhận biết cơ chế vận hành tâm lý của con người trong hoạt động quản trị và kinh doanh, từ đó có thể xây dựng những cách thức vận dụng tâm lý vào hoạt động quản trị và kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả làm việc và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm thảo luận tình huống: 20% 3. Điểm thuyết trình nhóm: 25% 4. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống kết thúc học phần: 50%
36	Quản trị quan hệ khách hàng	Học phần quản trị quan hệ khách hàng nhằm cung cấp các kiến thức và khái niệm cơ bản về CRM, những ứng dụng và công nghệ được sử dụng trong CRM để đẩy mạnh việc hoàn thành các mục tiêu marketing, bán hàng và dịch vụ trong các giai đoạn thu hút khách hàng, duy trì khách hàng và phát triển, đồng thời hỗ trợ các mục tiêu lớn hơn của tổ chức.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Thảo luận nhóm: 20% 3. Kiển tra: 20% 4. Thi kết thúc học phần: 50%
37	Đạo đức trong kinh doanh và văn hóa DN	Học trang bị cho sinh viên những khái niệm, các chuẩn mực của đạo đức kinh doanh và cách thức xây dựng đạo đức kinh doanh trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp cho sinh viên các nội dung cụ thể về văn hoá doanh nghiệp, các yếu tố tác động cấu thành và tác động đến văn hoá doanh nghiệp. Cách thức xây dựng, duy trì và phát triển văn hoá doanh nghiệp.	2	HK6	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm thảo luận cặp: 25% 3. Điểm chuyên đề: 20% 4. Điểm Tiểu luận kết thúc học phần: 50%
38	Quan hệ công chúng	Trang bị những kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng, hoạt động truyền thông tạo dựng hình ảnh của tổ chức đối với khách hàng. Đồng thời, học phần cũng giúp rèn luyện cho sinh viên kỹ năng về tổ chức và xây dựng kế hoạch cho một chương trình/sự kiến để PR cho tổ chức.	3	HK7	1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra thường xuyên: 10% 3. Tiểu luận nhóm 20% 4. Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
39	Quản trị nhân lực	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị nhân lực từ khâu hoạch định đến thu hút, tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, phát triển nguồn nhân lực đến động viên, đãi ngộ, đánh giá nhân sự. Quản trị nhân lực vừa mang cả tính khoa học lẫn nghệ thuật trong việc khai thác và quản lý tài nguyên con người nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người và đạt hiệu quả của tổ chức, doanh nghiệp. Giúp người học vận dụng các kiến thức nhân lực trong phân tích, phản biện, bày tỏ quan điểm, giải quyết các vấn đề con người.	3	HK7	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm báo cáo nhóm: 20% 3. Điểm thảo luận tình huống: 25% 4. Điểm thuyết trình cá nhân kết thúc học phần: 50%
40	Thương mại điện tử		3	HK7	
41	Nghiệp vụ ngoại thương	Học phần Nghiệp vụ ngoại thương giúp sinh viên nắm rõ các nguyên tắc cơ bản trong hợp đồng và để thực hiện các nghiệp vụ ngoại thương. Ngoài việc cung cấp kiến thức giúp sinh viên có thể tiếp cận với quy trình nghiệp vụ ngoại thương và ứng dụng trong công việc kinh doanh ngoại thương, người học có cơ hội cải thiện kỹ năng giải quyết các tranh chấp trong mua bán quốc tế và kỹ năng trình bày trước công chúng.	3	HK7	HĐ#1 10%: Chuyên cần HĐ#2 10%: Kiểm tra thường xuyên HĐ#3 20%: Tiểu luận (nhóm) HĐ#4 10%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#5 50%: Báo cáo kết thúc học phần
42	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	Học phần giúp SV nắm được những nội dung cốt lõi về quản trị cung ứng, các quan điểm và mục tiêu của nhà quản trị cung ứng hướng đến. SV hiểu được quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng; cách thức xây dựng kế hoạch; hoạch định được các chiến lược. Ngoài việc vận dụng công nghệ thông tin hỗ trợ và tạo ra sự hợp tác hiệu quả trong chuỗi cung ứng, SV còn vận dụng các kiến thức đã học để đo lường hiệu quả hoạt động của chuỗi, tạo tiền đề cho việc đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp. Bên cạnh củng cố khả năng tự học, tự nghiên cứu, học phần còn giúp SV nâng cao ý thức trách nhiệm đối với nhóm	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp HĐ#2 20%: Điểm cá nhân HĐ#3 20%: Điểm nhóm (vận dụng) HĐ#4 50%: Báo cáo kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		làm việc, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng.			
43	Quản trị dự án	Học phần tập trung vào cách tiếp cận tổng thể của quá trình quản trị dự án đầu tư, có chú trọng đến khía cạnh hiệu quả về mặt tài chính của dự án. Mục đích của học phần là cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc và kỹ năng quản trị dự án đầu tư từ khi bắt đầu đến khi kết thúc dự án. Thông qua thủ tục này, sinh viên sẽ giải quyết những mâu thuẫn phát sinh ở mỗi giai đoạn, biết cách lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kỹ năng lập kế hoạch tài chính cho dự án và các phương pháp đánh giá hiệu quả tài chính của dự án.	2	HK6	.1. Điểm chuyên cần 9.2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút) - Làm cá nhân 9.3. Làm bài viết tự luận: dạng làm bài tập tính toán (60-90 phút). - Làm cá nhân. 9.4. Thi kết thúc học phần: - Thi viết (tự luận 60-90 phút). - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp - Bắt buộc dự thi
44	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	Học phần Kỹ năng tìm kiếm việc làm gồm 2 phần chính: Phần 1 - Cung cấp cho người học các kiến thức liên quan đến việc tự đánh giá năng lực bản thân, xác định mục tiêu nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, tiến hành tìm kiếm thông tin tuyển dụng phù hợp năng lực, từ đó hình thành kỹ năngxây dựng Bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn chỉnh; Phần 2: Cung cấp các kiến thức về thi tuyển và trang bị các kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng, đàm phán các vấn đề xung quanh công việc ứng tuyển.	1	HK7	1. Chuyên cần: 10% 2. Phỏng vấn cá nhân: 40% 4. Bài tập lớn kết thúc học phần: 50%
45	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử	3	HK7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày. 2. Điểm Tiểu luận (50%): thực hiện viết bản đề án kinh doanh

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.			
46	Kỹ thuật đàm phán	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức nền tảng về đàm phán nói chung và đàm phán trong kinh doanh nói riêng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình thực hiện các bước đàm phán một cách hiệu quả. Ngoài ra, người học còn có khả năng cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý cảm xúc,... Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	2	HK7	
47	Kỹ năng bán hàng	Giúp sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản trong hoạt động bán hàng, đạo đức bán hàng; đồng thời chỉ ra cho sinh viên những kỹ năng cơ bản để bán hàng và thuyết phục khách hàng.	2	HK7	1. Chuyên cần: 10% 2. Báo cáo nhóm: 25% 3. Kiểm tra: 15% 4. Xử lý tình huống: 50%
48	Kỹ năng soạn thảo thư tín thương mại	Giúp sinh viên biết được ý nghĩa và tầm quan trọng của các loại thư tín thương mại. Đồng thời, học phần Kỹ năng soạn thảo thư tín thương mại sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng viết các loại thư tín thương mại, bao gồm thư từ, faxes, thư điện tử, báo cáo, bản ghi nhớ, trao đổi thông thường, đơn đăng ký,... Học phần hướng dẫn sinh viên cách viết một cách rõ ràng và hiệu quả.	2	HK7	HĐ#1 10%: Đánh giá chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm bài tập cá nhân HĐ#3 20%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức về soạn thảo và dịch thuật các loại hợp đồng trong các hoạt động thương mại, kinh doanh, giao nhận, ngân hàng và bảo hiểm. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện thêm kỹ năng viết, đặc biệt là viết và trình bày mẫu hợp đồng.	2	HK7	HĐ#1 10%: Đánh giá chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm bài tập cá nhân HĐ#3 20%: Kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần
50	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính ngân hàng	Cung cấp những thuật ngữ cơ bản về ngành Tài chính - Ngân hàng liên quan đến những vấn đề như tiền tệ, những sản phẩm của ngân hàng bán lẻ, tín dụng cá nhân, cấu trúc ngân hàng và tài chính công ty bằng tiếng Anh. Giúp sinh viên hiểu và sử dụng được các thuật ngữ tài chính cơ bản, mô tả được các dạng tổ chức tài chính, lý giải được cách thức hoạt động của ngân hàng đầu tư, hiểu được nhu cầu của các loại khách hàng và cho lời khuyên; mô tả được công việc, trách nhiệm, nghĩa vụ trong những phòng ban, giải thích được các cấp bậc trong ngân hàng. Hiểu được các thông tin trên bảng báo cáo thu nhập. Sinh viên có thể đọc, viết và sử dụng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng để vận dụng vào hoạt động giao tiếp cũng như đọc hiểu các tài liệu và thông tin tài chính, ngân hàng cơ bản bằng tiếng Anh.	3	HK7	Điểm chuyên cần(5%) Điểm bài tập nhóm(15%) Điểm kiểm tra giữa kỳ(15%) Điểm kiểm tra cá nhân(15%) Thi kết thúc học phần(50%)
51	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh liên quan đến các loại hình doanh nghiệp, hoạt động thuê ngoài, tài chính, logistics và sự đổi mới. Sinh viên có thể ôn tập và thực hành ngữ pháp và từ vựng quan trọng trong cả hai ngữ cảnh nói và viết. Hơn nữa, học phần sẽ giúp phát triển những kỹ năng giao tiếp kinh doanh và những chiến lược cần thiết trong môi trường làm	3	HK7	Điểm chuyên cần(5%) Điểm bài tập nhóm(15%) Điểm kiểm tra giữa kỳ(15%) Điểm kiểm tra cá nhân(15%) Thi kết thúc học phần(50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc ngày nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ có thể đọc hiểu được các tài liệu và thông tin kinh doanh cơ bản bằng tiếng Anh. Sinh viên có thể tiếp cận với các tin tức mới nhất, cập nhật kiến thức mới từ nguồn tài liệu tiếng Anh và qua các trang website nước ngoài. Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề của sinh viên cũng được nâng cao thông qua các hoạt động giải quyết tình huống.			
52	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch		3	HK7	
53	Tiếng Anh chuyên ngành Marketing	Giúp sinh viên có thêm vốn từ sử dụng trong hoạt động Marketing, các kiến thức về Marketing, khách hàng. Đồng thời, sinh viên có cơ hội rèn luyện thêm các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; đặc biệt là sử dụng tiếng anh trong giao tiếp với khách hàng trong quá trình thực hiện công việc liên quan đến marketing.	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm bài tập nhóm HĐ#3 20%: Điểm kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần
54	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức chung về kinh doanh quốc tế và cung cấp cho sinh viên với các loại ngôn ngữ cần thiết để giải quyết một loạt các tình huống kinh doanh quốc tế. Ngoài ra, học phần còn rèn luyện cho sinh viên khả năng giao tiếp, đặc biệt là phân tích, thảo luận và trình bày ý tưởng.	3	HK7	HĐ#1 10%: Điểm chuyên cần HĐ#2 20%: Điểm Thuyết trình nhóm HĐ#3 20%: Điểm kiểm tra giữa kỳ HĐ#4 50%: Thi kết thúc học phần
55	Thực tập tốt nghiệp		6	HK8	

30. Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tiếng Anh 1	Sinh viên hoàn thành học phần Tiếng Anh 1 sẽ đạt được mức năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ	3	Học kì 1	Kiểm tra nghe 20%, Kiểm tra nói 30%,Thi cuối kì 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		từ A1 đến A2 theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc của Việt Nam.			
2	Tiếng Anh 2	Sinh viên hoàn thành học phần Tiếng Anh 2 sẽ đạt được mức năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ từ A2 đến B1 theo khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dành cho Việt Nam.	2	Học kì 2	Kiểm tra nghe 20%, Kiểm tra nói 30%,Thi cuối kì 50%
3	Tiếng Pháp căn bản 1	Sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v… Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	3	Học kì 1	Chuyên cần 10%, Thuyết trình 20%, Kiểm tra 20%, Thi cuối kì 50%
4	Tiếng Pháp căn bản 2	Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ nắm các kiến thức ngôn ngữ và văn hóa xã hội liên quan đến đời sống thường ngày. sinh viên có khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống đơn giản ở trình độ tương đương A1 chuẩn Châu Âu.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10%, Kiểm tra 40%, Thi cuối kì 50%
5	Nghe 1	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ tiền sơ cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu những câu nói, đoạn hội thoại rất ngắn, có cấu trúc đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ điểm cá nhân, gia đình, trường lớp và những nhu cầu thiết yếu; có thể hiểu và làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận. Sinh viên hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu.	2	Học kì 1	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
6	Nói 1	Sau khi hoàn thành học phần Nói 1, sinh viên có thể dùng tiếng Trung để gọi được tên các đồ vật, nghề nghiệp, màu sắc, hình dạng, học tập, địa điểm, ...	2	Học kì 1	Thực hành trên lớp10%,Chuyên cần10%,Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần(thi theo cặp) 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Đồng thời, sinh viên cũng có thể hỏi đáp đơn giản một số chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày.			
7	Đọc 1	Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.	2	Học kì 1	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
8	Viết 1	Sau khi hoàn thành học phần Viết 1, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ tiền sơ cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng viết phiên âm chữ Hán thành thạo; viết chữ Hán đúng nét, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản, đúng ngữ pháp Hán ngữ.	2	Học kì 1	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
9	Nghe 2	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ sơ cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu những cụm từ, cách diễn đạt, ý chính, ý chi tiết và có thể xác định được chủ đề các đoạn hội thoại/ đoạn văn ngắn quen thuộc liên quan đến chủ đề hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng; có thể hiểu hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
10	Nói 2	Sau khi hoàn thành học phần Nói 2,sinh viên có thể hoàn thiện phát âm các từ Hán ngữ. Vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề khó hơn như: đi khám bịnh, đổi tiền. Nghe, hiểu và trả lời đúng các câu đàm thoại của đối tác.	2	Học kì 2	Kiểm tra thường xuyên(30%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi cuối kì (50%)
11	Đọc 2	Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
12	Viết 2	Sau khi hoàn thành học phần Viết 2, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ sơ cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng nghe viết một đoạn văn ngắn về các chủ đề trong cuộc sống thường ngày đúng ngữ pháp Hán ngữ.	2	Học kì 2	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
13	Nghe 3	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ tiền trung cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản, hiểu được ý chính, ý chi tiết được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống và công việc thường ngày, có thể hiểu các chỉ dẫn chi tiết. Sinh viên có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.	2	Học kì 3	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Thi cuối kì 50%
14	Nói 3	Sau khi hoàn thành học phần Nói 3, sinh viên có thể sử dụng các từ, các cụm từ, thành ngữ, cấu trúc câu phức tạp để diễn đạt ý tưởng. vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề đa dạng và khó hơn .	2	Học kì 3	Thực hành trên lớp10%, Chuyên cần10%,Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần(thi theo cặp) 50%
15	Đọc 3	Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.	2	Học kì 3	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
16	Viết 3	Sau khi hoàn thành học phần Viết 3, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ tiền trung cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán	2	Học kì 3	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng viết một bài văn hoàn chỉnh (300-400 từ) với chủ đề cho sẳn xoay quanh cuộc sống thường ngày, phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
17	Nghe 4	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ trung cấp. Sinh viên có thể nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề trong cuộc sống cá nhân, học tập hay nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn; có thể hiểu được ý chính, ý chi tiết các bài tường thuật, bài phát biểu và các dạng trình bày khác được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống và nghề nghiệp; có thể hiểu các thông báo vá tin nhắn. Sinh viên có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.	2	Học kì 4	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
18	Nói 4	Sau khi hoàn thành học phần Nói 4,sinh viên có thể trình bày một vấn đề trọn vẹn theo suy nghĩ của mình từ nhiều góc độ khác nhau. Vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề đa dạng và khó hơn .	2	Học kì 4	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
19	Đọc 4	Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.	2	Học kì 4	Chuyên cần và tham gia các hoạt động trên lớp (20%), Kiểm tra giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
20	Viết 4	Sau khi hoàn thành học phần Viết 4, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ trung cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng	2	Học kì 4	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng viết một bài văn hoàn chỉnh (600-800 từ) với chủ đề cho sẵn xoay quanh cuộc sống thường ngày, phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
21	Nghe 5	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ tiền cao cấp. Sinh viên có thể theo dõi và hiểu được bài nói dài, các cuộc trò chuyện giữa người bản ngữ; có thể hiểu được những thông tin cần thiết khi nghe các thông báo công cộng. Sinh viên luôn có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.	2	Học kì 5	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
22	Nói 5	Sau khi hoàn thành học phần Nói 5,sinh viên có thể trình bày một vấn đề trọn vẹn theo suy nghĩ của mình từ nhiều góc độ khác nhau. Vận dụng các từ và thuật ngữ đã được học để nói về các chủ đề đa dạng và khó hơn .	2	Học kì 5	Chuyên cần10%, Thực hành trên lớp10%, Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần50%
23	Đọc 5	Sinh viên đọc hiểu được các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách lưu loát với người bản địa.	2	Học kì 5	Chuyên cần 10% , Bài tập cá nhân/ nhóm/ thuyết trình 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
24	Viết 5	Sau khi hoàn thành học phần Viết 5, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ tiền cao cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả năng viết một bài văn hoàn chỉnh thuộc lĩnh vực thương mại, giao dịch thường gặp phải trong công		Học kì 5	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		việc tương lai, đúng thể loại văn viết và phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
25	Nghe 6	Học xong học phần này, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng nghe thuộc trình độ cao cấp. Sinh viên có thể theo dõi và hiểu được bài nói chứa đựng các yếu tố văn hóa, các cuộc giao tiếp, trò chuyện giữa người bản ngữ; có thể hiểu được các thông báo, hướng dẫn dù nghe trực tiếp hay nghe qua các pương tiện truyền thông. Sinh viên luôn có ý thức tự học, tự rèn luyện suốt đời.		Học kì 6	Chuyên cần 10% , Bài làm cá nhân/ nhóm 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
26	Nói 6	Học phần thông qua các hoạt động học tập (hoàn thành đối thoại theo chủ đề, thảo luận nhóm/cá nhân, báo cáo phỏng vấn.....) với những chủ đề chính, nổi bậc của xã hội, gần gủi đời sống thực tế, với mục đích giúp học viên nắm vững cách diễn đạt khẩu ngữ một cách trôi chảy, biết đưa ra nhiều luồng ý kiến khác nhau, cũng cố sự suy luận, cách nhìn nhận vấn đề của học viên như: cách kể lại câu chuyện, thảo luận tập thể, phỏng vấn cá nhân, đánh giá vấn đề.....		Học kì 6	Thực hành trên lớp20%, Kiểm tra vấn đáp 30%,Thi vấn đáp kết thúc học phần50%
27	Đọc 6	Sinh viên đọc hiểu được báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.		Học kì 6	Chuyên cần 10% , Bài tập cá nhân/ nhóm/ thuyết trình 20% , Kiểm tra giữa kì 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
28	Viết 6	Sau khi hoàn thành học phần Viết 6, sinh viên đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng viết thuộc trình độ cao cấp, cụ thể: sinh viên có khả năng tiếp thu những yếu tố văn hoá chuyển tải trong Hán ngữ; viết chữ Hán đúng bộ thủ, đúng quy tắc thuận bút; nhận dạng chữ Hán và viết phiên âm, hoặc từ phiên âm viết thành chữ Hán của những từ trong các bài học; viết được từ, cụm từ và những câu đơn giản. Đặc biệt, sinh viên có khả	2	Học kì 6	Chuyên cần 10% , Bài tự học 10% , Kiểm tra giữa kì 30%, Kiểm tra cuối kỳ 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng viết hoàn chỉnh báo cáo thực tập, luận văn vào cuối khoá học, đúng thể loại văn viết và phù hợp ngữ pháp Hán ngữ.			
29	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về ngữ âm và văn tự trong tiếng phổng thông Trung Quốc (PTTQ); Vận dụng kiến thức ngữ âm, văn tự vào nghiên cứu, phát triển năng lực Hán ngữ, công việc chuyên ngành.	2	Học kì 1	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
30	Ngữ pháp thực hành tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu, vận dụng được hệ thống kiến thức ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở mức độ sơ cấp, lí giải các hiện tượng ngữ pháp của tiếng Trung Quốc.	2	Học kì 3	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
31	Dịch viết 1	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về lý luận dịch thuật, phương pháp phiên dịch, loại hình phiên dịch, kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ, chiến lược trong dịch thuật. Sử dụng kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức hoạt động biên – phiên dịch; kiến thức về nhận xét, đánh giá chất lượng các sản phẩm biên – phiên dịch; kiến thức về thiết bị, công cụ hỗ trợ hoạt động dịch thuật.	2	Học kì 3	Kiểm tra số 1: viết 60 phút (20%), Kiểm tra số 2: viết 60 phút (20%), Đi học đầy đủ Báo cáo/ bài tập ngoài giờ (30%), Thi cuối kì (50%)
32	Dịch nói 1	Sau khi hoàn thành học phần dịch nói 1, sinh viên có thể biết các chiến lược trong dịch thuật. Đồng thời, sinh viên có thể dịch được những câu,đoạn đơn giản về các chủ đề trong cuộc sống hằng ngày cho đến các chủ đề ẩm thực,văn hóa xã hội, chính trị,khoa học kĩ thuật	2	Học kì 3	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
33	Lí thuyết dịch	Sau khi học xong học phần này, người học đạt trình bày được cơ sở lý luận về dịch thuật, phương pháp dịch thuật chung, các loại hình phiên dịch; vận dụng được kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản dịch cụ thể; hiểu được các tiêu chuẩn cần thiết của	2	Học kì 4	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		người phiên dịch; vận dụng những kết quả nghiên cứu lý thuyết vào thực hành dịch thuật; vận dụng kiến thức vào việc viết luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp; phân tích, đánh giá được chất lượng bản dịch.			
34	Dịch viết 2	Vận dụng kiến thức về lý luận dịch thuật, phương pháp phiên dịch, loại hình phiên dịch, kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ, chiến lược trong dịch thuật. Sử dụng kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức hoạt động biên – phiên dịch; kiến thức về nhận xét, đánh giá chất lượng các sản phẩm biên – phiên dịch; kiến thức về thiết bị, công cụ hỗ trợ hoạt động dịch thuật. Vận dụng được kiến thức về việc xây dựng và triển khai các công trình nghiên cứu khoa học cơ bản về dịch thuật Trung – Việt và Việt – Trung.	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
35	Dịch nói 2	Sinh viên nhớ các cấu trúc cơ bản trong Tiếng Hán và Tiếng Việt, và có thể dịch được các câu và đoạn ngắn. Vận dụng từ vựng và các thuật ngữ trong quá trình dịch	2	Học kì 4	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (10%), thực hành dịch (30%), Thi cuối kì (50%)
36	Cú pháp tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức cơ bản về cú pháp, bao gồm: cơ sở lý luận, các thành phần cơ bản của câu, các dạng thức câu đặc biệt trong tiếng PTTQ. Vận dụng kiến thức cú pháp vào việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ chính xác, phù hợp với văn hoá biểu đạt ngôn ngữ, trong công tác dịch thuật và trong công việc cụ thể.	3	Học kì 4	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
37	Dịch viết 3	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản, xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản gốc và văn bản dịch. Vận dụng phương pháp phân tích các đặc điểm ngôn ngữ, giải thích được nét tương đồng và khác biệt về văn hoá biểu đạt giữa hai văn bản gốc và văn bản dịch.	2	Học kì 5	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
38	Dịch nói 3	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức cơ bản về dịch khẩu ngữ, hiểu đầy đủ các kỹ năng dịch. Nắm được các cách diễn đạt khác nhau trong các môi trường dịch .Có năng lực diễn đạt tốt trong môi trường song ngữ. Hiểu và vận dụng linh hoạt các phong cách, sắc thái trong dịch khẩu ngữ.	2	Học kì 5	Thực hành trên lớp (20%), báo cáo giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
39	Dịch viết 4	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản, xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản gốc và văn bản dịch. Tích lũy khối kiến thức có vốn từ vựng khoảng 3000 từ thường dùng trong tiếng Trung Quốc liên quan đến đời sống, kinh tế, thương mại, kỹ thuật,… Sử dụng có hiệu quả những kết quả kiến thức về kỹ thuật dịch văn bản; vận dụng tốt các phương pháp dịch thuật vào bản dịch cụ thể; vận dụng tốt các vấn đề ngôn ngữ trong văn bản dịch cụ thể.	2	Học kì 6	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
40	Dịch nói 4	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức về các thuật ngữ, kiến thức xử lý dịch trong hội nghị và ứng xử trong môi trường đa văn hóa. Vận dụng các cấu trúc dịch phức tạp vào quá trình chuyển đổi, giải mã ngôn ngữ dịch bằng khẩu ngữ . Có kỹ năng diễn đạt, các sắc thái ngôn từ phù hợp với từng môi trường dịch.	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (10%), Kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
41	Đất nước học Trung Quốc	Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về đất nước, con người Trung Hoa qua các thời kỳ phát triển xã hội; hiểu được giá trị văn hóa, tư tưởng truyền thống của người Trung Hoa; hiểu biết về chế độ chính trị, sự phát triển kinh tế và xã hội Trung Quốc hiện đại. Sử dụng hiệu quả kiến thức về đất nước, con người Trung/ Việt bằng tiếng Trung một cách lưu loát; hình thành khối kiến thức ngôn ngữ văn hóa tổng hợp, vận dụng được	3	Học kì 6	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức học phần này vào việc nâng cao trình độ thực hành tiếng của bản thân.			
42	Từ pháp tiếng Trung Quốc	Sinh viên hiểu được sự khác biệt giữa thực từ và hư từ, cách phân chia thực hư từ và các định nghĩa từ loại trong tiếng Trung. Vận dụng nội dung lý thuyết ở mỗi đơn vị bài, liệt kê các từ cùng loại, nhận diện được loại từ trong câu.	2	Học kì 3	Chuyên cần (10%), bài tập cá nhân , nhóm , thuyết trình (20%), kiểm tra (20%), Thi cuối kì (50%)
43	Kỹ thuật biên - phiên dịch	Sinh viên phân tích ở mức thành thạo và lựa chọn phương án phù hợp để chuyển ngữ khoảng 100 loại cấu trúc ngữ pháp và kiểu liên kết văn bản thường gặp trong các văn bản tiếng Hán và tiếng Viêt. Có năng lực diễn đạt rõ ràng, chính xác 1 bản tin bằng văn bản và khẩu ngữ	3	Học kì 5	Bài tập nhóm (20%), báo cáo cá nhân (15%), báo cáo nhóm(15%), Thi cuối kì (50%)
44	Quán dụng ngữ	Sinh viên có thể phân tích chúng về mặt hình âm nghĩa, biết phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề. Có năng lực phê phán và sáng tạo trong vận dụng ngôn ngữ.	3	Học kì 5	Bài tập cá nhân, nhóm (20%), kiểm tra giữa kì (30%), Thi cuối kì (50%)
45	Ứng dụng CNTT trong học Hán ngữ	Sinh viên biết cách thiết kế bài thuyết trình sử dụng powerpoint một cách hiệu quả.Củng cố và phát triển kiến thức về CNTT cơ bản và nâng cao. Sử dụng được kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản và nâng cao phục vụ cho việc tự học và tự nghiên cứ.	2	Học kì 6	Chuyên cần (10%), thực hành trên lớp (40%), Thi cuối kì (50%)
46	Nhập môn phương pháp giảng dạy Hán ngữ	Sinh viên hiểu được cơ sở lý luận về phương pháp giảng dạy Hán ngữ và kỹ thuật giảng dạy phù hợp với từng dạng bài Hán ngữ. Sử dụng đa dạng kỹ thuật giảng dạy phù hợp với nội dung dạy.	3	Học kỳ 6	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
47	Kỹ năng thuyết trình Hán ngữ	Sinh viên hiểu, vận dụng kiến thức văn hóa, xã hội trong tiếp thu chuyên ngành và thực hành nghề nghiệp. Phân tích kiến thức về cách tìm hiểu khán giả;	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), bài tập cá nhân (20%), bài tập cá nhóm (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các bước chuẩn bị cho bài thuyết trình; nắm vững sự đa dạng của của các bài thuyết trình.			
48	Ngôn ngữ báo chí	Sinh viên nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp thuộc lĩnh vực báo chí. Phân biệt tính đặc thù của ngôn ngữ được sử dụng trong lĩnh vực báo chí.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
49	Ngôn ngữ thương mại	Sinh viên nắm vững từ vựng, cấu trúc ngữ pháp thuộc lĩnh vực báo chí. Phân biệt tính đặc thù của ngôn ngữ được sử dụng trong lĩnh vực báo chí. Vận dụng phương pháp, kỹ thuật xử lý các vấn đề ngôn ngữ trong biên – phiên dịch Trung – Việt và Việt – Trung trong tình huống phù hợp.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
50	Đọc văn bản phồn thể	Sinh viên hiểu và vận dụng linh hoạt sự khác nhau của các từ giản thể và phồn thể. Vận dụng các kiến thức đã học phân biệt và chọn đúng các từ cần biểu thị ý mình muốn nói mà không gây hiểu nhầm cho người đọc văn bản. Đọc- hiểu các văn bản bằng chữ Hán phồn thể	2	Học kì 7	Bài tập nhóm (20%), báo cáo cá nhân (15%), báo cáo nhóm(15%), Thi cuối kì (50%)
51	Từ Hán việt	Có kiến nền tảng để nhận biết, lý giải được hiện tượng tiếp nhận lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt; Nhận diện được từ Hán Việt trong kho từ vựng tiếng ViệtVận dụng sự chuyển đổi ngữ âm từ âm Hán Việt sang phiên âm pinyin (Bính âm hay Phanh âm) để đọc các chữ Hán trong tiếng phổ thông Trung Quốc, phục vụ cho chuyên ngành đào tạo. ;	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm (10%), Kiểm tra giữa kì (20%), Thi tự luận (50%)
52	Khởi nghiệp		3	Học kì 7	
53	Kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc nâng cao 1	Hiểu được cấu trúc bài thi HSK cấp 4. Phát triển toàn diện khả năng đọc hiểu đoạn văn của sinh viên như đọc kỹ chi tiết, đọc lướt ý chính đoạn văn, đọc hiểu từng chi tiết trong câu và đoạn.	3	Học kì 6	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
54	Hán ngữ du lịch	Sinh viên sử dụng thức cơ bản về điều kiện tự nhiên, danh tham thắng cảnh của Việt Nam; hiểu được giá trị văn hóa, nét đẹp của phong tục tập quán của người Việt Nam; nắm vững những quy định, những điều cần biết đối với người nước ngoài du lịch đến Việt Nam và người Việt Nam du lịch đến Trung Quốc. Đánh giá, nhận xét được những nét tương đồng và sự khác biệt giữa đất nước, con người Việt Nam với bất kỳ một dân tộc, quốc gia nào trên thế giới.	3	Học kì 7	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
55	Kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc nâng cao 2	Sinh viên phân tích từ khóa, cụm từ, thành ngữ bằng tiếng Trung để làm rõ nghĩa câu và nội dung đoạn văn. Phát triển kỹ năng kỹ năng nghe lướt, nghe hiểu ý chính, nghe đoán ý của tác giả, nghe tóm tắt... qua các bản tin ngắn, buổi thuyết trình	3	Học kì 7	Chuyên cần (10%), kiểm tra , bài tập cá nhân (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)
56	Văn hóa các nước Đông Nam Á	Sinh viên có thể Nêu và phân tích được một số khái niệm như văn hóa, ASEAN...Phân tích và đánh giá những đặc điểm đặc trưng của văn hóa các nước ASEAN. Khái quát, đánh giá được những giá trị văn hóa bản địa, sự ảnh hưởng của bên ngoài.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
57	Lược sử văn học Trung Quốc	Sinh viên hiểu được một cách sâu sắc hơn các thành tựu của Văn học Trung Quốc qua các vấn đề thuộc lịch sử văn học Trung Quốc. Hình thành kỹ năng tiếp nhận các công trình nghiên cứu về văn học sử Trung Quốc qua nguyên tác, đồng thời, hình thành kỹ năng đánh giá các bản dịch khác nhau của cùng một công trình nghiên cứu văn học Trung Quốc.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), thực hành (10%), báo cáo nhón(10%) kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
58	Trích giảng văn học Trung Quốc	Sinh viên có kỹ năng cảm thụ và phân tích các tác phẩm văn học nổi tiếng của đất nước mà sinh viên đang học và sẽ sử dụng một cách chuyên nghiệp ngôn ngữ của nước đó sau này. Rèn luyện cho sinh viên kỹ	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), thực hành (10%), báo cáo nhón(10%) kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		năng đọc tư liệu tham khảo chuyên ngành và vận dụng vào việc phân tích tác phẩm một cách hiệu quả nhất.			
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên hiểu được một số khái niệm, nội dung căn bản về nghiên cứu khoa học; Vận dụng được các nguyên tắc và các bước căn bản khi triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), thực hành (10%), báo cáo nhón(10%) kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
60	Phong cách học Hán ngữ	Sinh viên hiểu được Lý luận về phong cách học và phong cách học Hán ngữ. vận dụng phong cách ngôn ngữ vào từng thể loại văn bản.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), bài tập cá nhân, nhóm thuyết trình(20%) kiểm tra (20%), Thi cuối kì (50%)
61	Tiếng Trung Quốc cổ đại	Sinh viên hiểu được hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của tiếng Trung Quốc cổ đại ở cấp độ sơ trung cấp. Đọc hiểu những văn bản,tác phẩm văn chương ngắn được thể hiện băng tiếng Trung Quốc cổ đại . Vận dụng được các thực từ và hư từ thường dùng trong tiếng Trung Quốc cổ đại.	2	Học kì 7	Bài tập cá nhân, nhóm (20%) báo cáo cá nhân(15%), báo cáo nhóm (15%), Thi cuối kì (50%)
62	Tu từ học	Sinh viên hiểu được kiến thức về tu từ trong tiếng Trung Quốc bao gồm: phương thức tu từ, các hình thức ẩn dụ, chơi chữ, chuyển hóa, cường điệu của các từ, cụm từ và câu trong tiếng Trung. Vận dụng phương thức tu từ xử lý ngôn ngữ trong biên- phiên dịch.	2	Học kì 7	Chuyên cần (10%), tự học tự nghiên cứu (10%), kiểm tra (30%), Thi cuối kì (50%)
63	Thực tế bộ môn	Sinh viên vận dụng kiến thức về giao thoa ngôn ngữ, văn hoá. Hiểu được những tiềm năng, phạm vi ứng dụng ngôn ngữ Trung Quốc vào thực tiễn cuộc sống thường nhật, nhu cầu thị trường lao động. Sử dụng kiến thức về các hoạt động nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc cũng như kiến thức giao thoa văn hóa trong giao tiếp và trong công tác biên – phiên dịch.	3	Học kì 7	Đánh giá thái độ tinh thần (20%), hoạt động nhóm(30 %), bài thu hoạch cá nhân (50%)
64	Thực tập cơ sở	Người học sớm tiếp cận với môi trường làm việc thực tế để chủ động phát huy tính tự chủ, sáng tạo trong học tập; khắc phục hạn chế và phát huy năng lực bản thân	6	Học kì 7	Điểm kết quả quá trình thực tập 70%, Điểm báo cáo 30%,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		để hoàn thành mục tiêu học tập; định hướng phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội như kỹ năng giao tiếp nơi làm việc, giao dịch thương mại, dịch thuật, kỹ năng giảng dạy tiếng Trung và các kỹ năng khác như lập kế hoạch, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thu thập và xử lí thông tin trên máy vi tính, quan sát, tổ chức, ghi chép tại văn phòng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục phù hợp với chuyên ngành học nhằm phục vụ tốt cho công việc trong tương lai.			
65	Thực tập tốt nghiệp	Người học sớm tiếp cận với môi trường làm việc thực tế để chủ động phát huy tính tự chủ, sáng tạo trong học tập; khắc phục hạn chế và phát huy năng lực bản thân để hoàn thành mục tiêu học tập; định hướng phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.	8	Học kì 8	Đánh giá của CSTT 40%; Báo cáo tiến độ 10%, Bài thu hoạch 50%
66	Khóa luận tốt nghiệp		6	Học kì 7	
67	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	Học phần này góp phần hình thành năng lực phân tích các hiện tượng liên quan đến từ vựng trong học tập ngôn ngữ này. Sau khi ra trường người học có những kiến thức chung về từ vựng, có thể phát triển khả năng tự học tập và nghiên cứu từ vựng ở những bậc học cao hơn, sử dụng từ vựng hợp lý, chính xác trong dịch thuật.	3	Học kì 7	Chuyên cần 10% , Kiểm tra giữa kì 1 20%, Kiểm tra giữa kì 2 20%, Kiểm tra cuối kỳ 50%
68	Đất nước học Trung Quốc	Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về đất nước, con người Trung Hoa qua các thời kỳ phát triển xã hội; hiểu được giá trị văn hóa, tư tưởng truyền thống của người Trung Hoa; hiểu biết về chế độ chính trị, sự phát triển kinh tế và xã hội Trung Quốc hiện đại. Sử dụng hiệu quả kiến thức về đất nước, con người Trung/ Việt bằng tiếng Trung một cách lưu loát; hình thành khối	3	Học kì 7	Phiếu theo dõi học tập (10%), kiểm tra 1 (20%), Kiểm tra 2 (20%), Thi cuối kì (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến thức ngôn ngữ văn hóa tổng hợp, vận dụng được kiến thức học phần này vào việc nâng cao trình độ thực hành tiếng của bản thân.			

31. Quản lý văn hóa

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành quản lý văn hóa	Mục tiêu học phần này giúp trang bị cho sinh viên những thông tin cơ vản về ngành Quản lý văn hóa, về Khoa và Trường Đại học Đồng Tháp. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có những kỹ năng cơ bản về học tập ở trường đại học, cách thức sử dụng hệ thống quản lý điện tử của trường. Trên cơ sở đó hình thành lòng yêu nghề và có kế hoạch học tập hợp lý nhằm đạt mục tiêu đề ra.	1	HK1	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học xong học phần này sinh viên có hiểu biết cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực văn hóa; nắm vững được quy trình tiến hành một hoạt động nghiên cứu khoa học; tự mình viết được một bài báo khoa học hoặc viết được đề cương nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
3	Tổng quan du lịch	Học phần Tổng quan du lịch giúp sinh viên hiểu và phân biệt được các khái niệm liên quan trong du lịch; hiểu rõ các đặc trưng của sản phẩm du lịch; phân tích được các yếu tố hình thành và tác động đến sự phát triển của ngành du lịch. Đồng thời, học phần này cũng chính là kiến thức nền tảng giúp sinh viên phân tích, đánh giá được sự tác động của du lịch đến các lĩnh vực như: kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội và môi trường; hiểu rõ các lĩnh vực của ngành du lịch để từ đó có cái nhìn tổng quan và toàn diện về du lịch.	2	HK1	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể phân biệt được các khái niệm về văn hoá, văn hiến, văn vật và văn minh, hiểu được loại hình văn hoá gốc nông nghiệp của Việt Nam, giải thích được cách tổ	2	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chức đời sống tập thể và cá nhân của người Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng phân tích được một số hiện tượng văn hoá có trong đời sống văn hoá Việt Nam liên quan đến phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, nghệ thuật, giao tiếp.			
5	Đại cương về khoa học quản lý	Học xong học phần này sinh viên có những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý; Hình thành bước đầu kỹ năng quản lý và có thái độ đúng đắn đối với công tác quản lý; Đồng thời, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập một cách hiệu quả.	3	HK	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
6	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên có những kiến thức cơ bản về các nền văn hóa trong lịch sử Việt Nam từ thời tiền sử đến nay; Hình thành kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Có thái độ đúng đắn trong nhìn nhận, đánh giá các nền văn hóa.	3	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
7	Diễn trình văn hóa Đồng Bằng sông Cửu Long	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về diễn trình lịch sử - văn hóa hình thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc trưng tính cách, sinh hoạt, tổ chức xã hội và những giá trị vật chất, tinh thần của cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp qua quá trình điền dã nghiên cứu, tự tra cứu, sưu tầm tài liệu trong quá trình học tập. Có thái độ tôn trọng, trân quý những giá trị văn hóa dân tộc.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
8	Ứng dụng tin học trong quản lý văn hóa	Mục tiêu học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về trình bày văn bản hành chính, các dịch vụ lưu trữ đám mây, các hệ thống quản lý hành chính điện tự và về một số thiết bị văn phòng quen thuộc. Trên cơ sở đó, sinh viên định dạng được văn bản trên máy tính, làm quen với một số hệ thống quản lý hành chính điện tử cũng như biết sử dụng một số thiết bị văn phòng ở mức cơ bản.	3	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
9	Văn hóa dân gian người Việt	Học xong học phần này sinh viên hiểu được khái niệm, tính chất, đặc điểm và tiến trình phát triển của văn hóa dân gian. Trên cơ sở đó, phân tích được vai trò của văn hóa dân gian trong xã hội Việt Nam đồng thời có những hành động cụ thể trong bảo tồn và phát huy giá trị của văn hóa dân gian trong cuộc sống đương đại.	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên hiểu được khái niệm, đặc điểm, tính chất của các loại hình tín ngưỡng và tôn giáo phổ biến ở Việt Nam. Bên cạnh đó, sinh viên có thể phân biệt và chỉ ra được đặc điểm chính trong giáo lí, giáo luật của các tôn giáo phổ biến ở Việt Nam. Từ đó hình thành ý thức tôn trọng sự khác biệt về tôn giáo, tín ngưỡng của các cá nhân cũng như có cái nhìn đúng đắn hơn về vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng trong cuộc sống và công việc.	3	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
11	Đường lối, chính sách về văn hóa - văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên có kiến thức và phân tích được ở mức cơ bản các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa – văn nghệ; hiểu biết những điểm chính trong chính sách văn hóa ở Việt Nam qua các giai đoạn cũng như của một số nước trên thế giới. Trên cơ sở đó có khả năng đề xuất các chủ trương, chính sách phù hợp.	3	HK7	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
12	Đại cương Âm nhạc	Học xong học phần này sinh viên có kiến thức cơ bản về nhạc lý, đọc được các ký hiệu nhạc, hát đúng nhạc một số bài cơ bản; Hình thành kỹ năng đọc và hát đúng nhịp, đúng quãng và cao độ; Rèn luyện thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
13	Đại cương sân khấu	Học xong học phần này sinh viên có những hiểu biết cơ bản về sân khấu như khái niệm, đặc trưng, vai trò của sân khấu; Có kiến thức về sân khấu thông tin cổ động; hiểu được các kỹ xảo sân khấu cơ bản; Hình thành kỹ năng đọc hiểu kịch bản sân khấu; Có tinh thần làm việc nhóm và cá nhân độc lập hiệu quả.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
14	Đại cương Múa	Học phần này có mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa; Hình thành các kỹ năng múa cơ bản, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm tích cực; Rèn luyện ý thức tự chủ và có trách nhiệm cá nhân với cộng đồng.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
15	Đại cương Mỹ thuật	Sau khi học xong học phần sinh viên hiểu biết về những thành tựu mĩ thuật ở Việt Nam nói riêng và một số quốc gia trên thế giới nói chung theo từng giai đoạn lịch sử. Sinh viên có khả năng phân tích, cảm thụ cái đẹp, lí tưởng thẩm mỹ, những nhân vật quan trọng của từng thời	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đại. Sinh viên phân tích được những đặc điểm của một số tác phẩm mĩ thuật tiêu biểu; lập luận, nhìn nhận, đánh giá một số thành tựu nghệ thuật của các nước trên thế giới và Việt Nam thông qua nhiều góc độ, quan điểm và từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Thực hiện được kỹ năng tìm kiếm các nguồn tài liệu, phát triển khả năng tự nghiên cứu. Kĩ năng nhận biết, thưởng thức, phân loại một tác phẩm mĩ thuật.			
16	Nhạc cụ	Sau khi học xong học phần sinh viên hiểu sơ lược về đàn phím điện tử và cách sử dụng, bảo quản đàn phím điện tử. Biết các hợp âm cơ bản, cách chạy gam của bộ khoá không dấu hoá (giọng C & giọng Am). Bộ khoá 1 dấu hoá gồm bộ khoá 1 dấu thăng (giọng G & giọng Em); bộ khoá 1 dấu giáng (Giọng F & Dm). Thực hành được bài tập Hanon 1-2-3 và một số bài Etude. Vận dụng được những kiến thức căn bản, bước đầu làm quen với đàn phím điện tử để có thể diễn tấu được một số tác phẩm Việt Nam và Quốc tế đơn giản. Sinh viên thực hiện được kỹ năng phân tích, tìm hiểu các tác phẩm âm nhạc Việt Nam và nước ngoài nhằm phục vụ cho công tác phân tích, thiết kế, đánh giá chương trình nghệ thuật, sự kiện. Có khả năng khai thác, nghiên cứu các tài liệu bổ trợ về kiến thức chơi nhạc cụ từ nhiều nguồn khác nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng từ đó nâng cao được khả năng chơi nhạc cụ và phát triển tai nghe âm nhạc.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
17	Vùng văn hóa và phân vùng văn hóa ở Việt Nam	Học xong học phần này sinh viên hiểu được lý thuyết về nghiên cứu văn hóa vùng và các kiến thức về văn hóa vùng cũng như các vùng văn hóa ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, vận dụng để giải thích về đặc trưng văn hóa các vùng ở Việt Nam. Có thái độ tôn trọng sự khác biệt trong văn hóa giữa các vùng trong cả nước.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
18	Làng nghề truyền thống Việt Nam	Hiểu được các kiến thức chung khái quát về làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, những đặc điểm cơ bản cũng như quá trình hình thành và phát triển của làng nghề truyền thống Việt Nam, các loại làng nghề cổ truyền Việt Nam, các giá trị của làng nghề, du lịch làng nghề, không gian văn hóa làng nghề, hoạt động trải nghiệm của du khách trong du lịch làng nghề.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân tích được mối quan hệ giữa làng nghề và du lịch làng nghề trên lãnh thổ Việt Nam. Những tiềm năng du lịch làng nghề và những định hướng, giải pháp trong phát triển du lịch làng nghề ở Việt Nam.			
19	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Hiểu được những vấn đề cơ bản về dân tộc và dân tộc học. Phân biệt được đặc trưng văn hóa các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. Thuyết trình về một vấn đề về văn hóa tộc người. Vận dụng thành thạo những kiến thức về văn hóa tộc người trong cuộc sống, học tập và công việc. Thực hiện được việc tự học và làm việc nhóm. Hình thành thái độ tôn trọng, tự hào,giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá tộc người vào hoạt động du lịch. Có thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và trong quan hệ xã hội. Xây dựng tác phong lịch sự, hoà nhã, linh hoạt, đúng mực. Biết lắng nghe cảm thông và chia sẻ những giá trị văn hóa trong cộng đồng	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
20	Văn hóa giao tiếp công sở	Học xong học phần này sinh viên nắm được đặc trưng giao tiếp của người Việt Nam nói chung và giao tiếp công sở nói riêng. Từ đó, vận dụng vào hoạt động giao tiếp trong công sở trong tương lai. Đồng thời, có thái độ tôn trọng sự khác biệt trong văn hóa giao tiếp có tính vùng miền hoặc quốc gia; Ứng dụng kỹ năng là việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, phục vụ công việc.	2	HK1	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
21	Kỹ năng tổ chức sinh hoạt tập thể	Sau khi học xong học phần sinh viên phân tích được các kiến thức về biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện và xây dựng được kịch bản, tổ chức chương trình Gala, Team-building, các trò chơi trong từng môi trường tác nghiệp cụ thể của một người quản trò. Thực hiện tốt kỹ năng thiết kế, tổ chức, điều hành của người quản trò trong các hoạt động văn hóa, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	2	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
22	Công tác thể dục - thể thao quần chúng	Mục tiêu học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về lịch sử thể dục thể thao, quan điểm quản lý nhà nước về thể dục thể thao. Nắm được nguyên tắc hoạt động của các thiết chế và phong trào thể dục thể thao cơ sở. Vận dụng những kiến thức và quan điểm về quản	2	HK2	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lý, tổ chức hoạt động thể dục thể thao vào việc phân tích, xây dựng, thẩm định các kế hoạch và dự án về thể dục thể thao góp phần phát triển phong trào thể dục thể thao cơ sở. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý nhà nước về thể dục thể thao cơ sở. Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, dự án, phong trào thể dục thể thao. Học phần rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, chuyên nghiệp thông qua công tác tuyên truyền phát động các chương trình, kế hoạch, dự án, phong trào về thể dục thể thao ở sơ sở. Vận dụng tốt kỹ năng tự nghiên cứu về lĩnh vực thể dục thể thao và khả năng làm việc nhóm hiệu quả để thích ứng với môi trường làm việc tập thể trong các hoạt động xây dựng kế hoạch, tổ chức tập luyện và dẫn đội/đoàn/nhóm đi thi đấu các môn và nội dung trong các kỳ Đại hội thể dục thể thao ở địa phương.			
23	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	Phong tục tập quán Việt Nam là môn học góp phần trang bị kiến thức nền tảng và hệ thống về Phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam nhằm giúp sinh viên hiểu biết khái quát về các phong tục - tập quán và lễ hội cơ bản của đất nước ta, đặc biệt là của người Kinh (Việt); trên cơ sở đó vừa vận dụng vào hoạt động du lịch và kinh doanh du lịch, vừa góp phần bảo tồn cho mai sau. Chương trình Phong tục tập quán Việt Nam hướng tới giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng khảo sát, phân tích tài liệu, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng khảo sát thực tế. Học phần Phong tục tập quán Việt Nam giúp sinh viên biết đoàn kết, hợp tác, tự giác, tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống.	3	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
24	Quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Phân tích được các các kế hoạch và dự án văn hóa, nghệ thuật. Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật hoạt động lễ hội, sự kiện vào	2	HK7	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công tác quản lý văn hóa. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản trong công tác quản lý hoạt động nghệ thuật biểu diễn.			
25	Quản lý di sản văn hóa vật thể	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa và di sản văn hóa dân tộc, cùng với đó là các đặc trưng, vai trò của hệ thống các di sản văn hóa vật thể; các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quản lý di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa vật thể nói riêng. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể; rèn luyện kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể; phát triển kỹ năng tự tra cứu, nghiên cứ tài liệu chuyên ngành. Có thái độ tôn trọng, trân quý những giá trị di sản văn hóa dân tộc.	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
26	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được các kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ vào vị trí công việc. Ứng dụng kiến thức tin học để thực hiện tốt các kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính trong quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp. Thực hiện thành thạo kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản trong công tác quản lý văn hóa. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng tự nghiên cứu các tài liệu khoa học, văn bản pháp quy.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
27	Pháp luật về văn hóa thông tin	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật văn hoá ở Việt Nam; hệ thống pháp luật về văn hóa Việt Nam: quyền tác giả, về hoạt động biểu diễn, về quảng cáo, điện ảnh, xuất bản, báo chí, di sản văn hoá, du lịch, thể thao. Công tác thanh tra, pháp chế và xử phạt hành chính trong lĩnh vực hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Thực hiện được kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý, hướng dẫn, kiểm tra giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến một số lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận biết một số biến đổi hoặc sai phạm trong một số lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch nhằm đưa gia những giải pháp xử lý phù hợp với pháp luật. Có thái độ tôn trọng những giá trị văn hóa và pháp luật về văn hóa.	2	HK4	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Công tác văn thư lưu trữ	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên vận dụng được kiến thức về văn bản hành chính và công tác văn thư lưu trữ vào vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ và ứng dụng tin học vào công tác văn thư lưu trữ tại các cơ quan và doanh nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng tự nghiên cứu các tài liệu khoa học, văn bản pháp quy.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
29	Thông tin và truyền thông cơ sở	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được kiến thức về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về văn hoá - nghệ thuật. Vận dụng kiến thức về các thiết chế văn hoá, văn hoá cơ sở vào hoạt động truyền thông. Vận dụng kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ vào công việc và ứng dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học vào quá trình làm việc truyền thông. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
30	Quản lý di sản văn hóa phi vật thể	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di sản văn hóa dân tộc, cùng với đó là các đặc trưng và giá trị hệ thống các di sản văn hóa phi vật thể; các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quản lý di sản văn hóa; công tác quản lý và tổ chức lễ hội truyền thống. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong hoạt động quản lý và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; rèn luyện kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; phát triển kỹ năng tự tra cứu, nghiên cứ tài liệu chuyên ngành. Có thái độ tôn trọng, trân quý những giá trị di sản văn hóa dân tộc.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
31	Kinh tế học văn hóa	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học văn hóa như các khái niệm về kinh tế, về văn hóa, đặc trưng, vị trí, vai trò, tính chất, nhiệm vụ, cách thức phân loại kinh tế văn hóa. Trên cơ sở đó hiểu rõ hơn về mối quan hệ tương tác giữa kinh tế và văn hóa, nền kinh tế thị trường trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật ở nước ta hiện nay và so	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		sánh với một số nước về việc kinh doanh các dịch vụ văn hóa. Hình thành kỹ năng, nghiệp vụ trong phân tích, thẩm định các kế hoạch, hoạt động và dự án văn hóa, các sản phẩm của nền công nghiệp văn hóa. Vận dụng tốt kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc nhóm hiệu quả để thích ứng với môi trường làm việc tập thể trong các hoạt động văn hóa nghệ thuật và dự án về văn hóa. Thấy được vai trò nền tảng của văn hóa và là chất liệu trong phát triển kinh tế văn hóa/công nghiệp văn hóa trong xã hội ngày nay. Ý thức trách nhiệm của người làm công tác văn hóa trong sự giữ gìn và sự phát triển văn hóa dân tộc.			
32	Quản lý các thiết chế văn hóa	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích và đề ra biện pháp quản lý, tổ chức hoạt động cho các thiết chế văn hóa. Vận dụng các kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ và tổ chức thực hiện kế hoạch marketing trong hoạt động văn hóa nghệ thuật tại các thiết chế. Thực hiện được kỹ năng quản lý, tổ chức điều hành các kế hoạch tại các thiết chế văn hóa. Thực hiện được kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo các biến đổi trong quản lý các thiết chế văn hóa. Thực hiện tốt kỹ năng soạn thảo, tiếp nhận, xử lý văn bản trong công tác quản lý các thiết chế văn hóa.	3	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
33	Công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được kiến thức về các thiết chế văn hoá; ý nghĩa, mục tiêu, đặc trưng và giải pháp xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở hiện nay. Phân tích được kiến thức về xây dựng, thẩm định kế hoạch và dự án xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Thực hiện được kỹ năng quản lý, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, bảo tồn di sản, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn. Thực hiện được kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo các biến đổi trong đời sống văn hóa cơ sở nhằm đưa ra giải pháp tổ chức quản lý có hiệu quả. Thực hiện được kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
34	Quản lý nguồn nhân lực trong các	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được các kiến thức về cơ cấu tổ chức và hoạt động, công tác quản trị nguồn nhân lực trong các cơ quan, tổ chức văn hóa, đoàn nghệ thuật. Vận dụng được kiến	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	tổ chức văn hóa nghệ thuật	thức về tâm lý học quản lý và văn hóa giao tiếp công sở vào quá trình quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật. Thực hiện được kỹ năng quản lí, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý nhà nước về văn hoá cơ sở, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện.			
35	Giáo dục nghệ thuật	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được các kiến thức về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong hoạt động giáo dục về văn hoá - nghệ thuật. Phân tích được các kiến thức về cấu trúc, biên tập và tổ chức chương trình giáo dục nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện. Thực hiện được kỹ năng nhận biết các biến đổi trong đời sống văn hóa cơ sở nhằm đưa ra giải pháp tổ chức chương trình giáo dục về văn hóa nghệ thuật đạt hiệu quả. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong quá trình tổ chức chương trình giáo dục nghệ thuật.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
36	Văn hóa tộc người ở Tây Nam Bộ	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về dân tộc học, đồng thời cung cấp những kiến thức chuyên sâu về lịch sử hình thành vùng đất Tây Nam bộ, quá trình di cư - định cư và đời sống kinh tế, văn hóa của các tộc người trên vùng đất Tây Nam bộ. Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các tộc người ở Tây Nam bộ. Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, ứng xử khéo léo trong quá trình nghiên cứ, tìm hiểu thực tế về tộc người và văn hóa bản địa. Phát triển kỹ năng tự tra cứu, sưu tầm tài liệu và làm việc nhóm. Qua học phần sinh viên có sự phân tích, đánh giá vai trò của các tộc người trong sự phát triển vùng đất Tây Nam bộ trong lịch sử và tương lai.	3	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
37	Quản trị dịch vụ văn hóa	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được các đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để hình thành cách thức quản trị các loại hình dịch vụ văn hóa. Phân tích được các phương pháp trong hoạch định, lập kế hoạch quản lý các loại hình dịch	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		vụ văn hóa, văn hóa giao tiếp và kiến thức về biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện ở địa phương. Thao tác được kỹ năng phân tích, thẩm định và quản lý, kiểm tra, giám sát các kế hoạch, sự kiện, dự án văn hóa, chương trình nghệ thuật. Đồng thời, nhận biết được biến đổi trong đời sống văn hóa cơ sở để xây dựng chính sách quản lý đối với hoạt động quản trị dịch vụ văn hóa tại địa phương. Thành thạo các kỹ năng làm việc nhóm; khả năng tự học, tự nghiên cứu; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực văn hóa.			
38	Biên tập và tổ chức chương trình nghệ thuật	Cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về phương pháp biên tập và dàn dựng chương trình nghệ thuật. Qua đó giúp cho sinh viên biết cách tổ chức, xây dựng những chương trình biểu diễn theo từng chủ đề của các hội thi, hội diễn tại cơ sở. Hình thành nghiệp vụ trong hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa văn nghệ. Có khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện và phân tích, thẩm định các kế hoạch, dự án, phong trào văn hóa văn nghệ.Rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, chuyên nghiệp thông qua thường xuyên làm việc nhóm trong tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trước công chúng. Có thái độ tôn trọng những giá trị sáng tạo trong hoạt động văn hóa nghệ thuật.	3	HK7	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
39	Xây dựng kế hoạch và dự án văn hóa	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được các kiến thức về dự án văn hóa và các cấu trúc quản trị dự án. Vận dụng được các phương pháp xây dựng, thẩm định kế hoạch và dự án văn hoá. Biết được cách hoạch định, lập tiến độ và kiểm soát dự án cùng với các vấn đề làm ảnh hưởng đến sự thành công của kế hoạch hoặc dự án văn hóa. Hiểu được kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ và ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình xây dựng, quản lý dự án văn hóa. Thực hiện được kỹ năng thiết kế, thẩm định, phân tích và tổ chức, điều hành các kế hoạch, dự án văn hóa. Thực hiện được kỹ năng quản lí, kiểm tra, giám sát và giải quyết vấn đề quản lý dự án văn hóa. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án bảo tồn, phát huy di sản văn hoá.	2	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Phương pháp biên kịch	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được kiến thức về các thiết chế văn hóa, đặc trưng văn hóa cơ sở trong quá trình biên kịch các chương trình nghệ thuật. Phân tích được kiến thức về biên kịch, thẩm định kế hoạch và dự án văn hoá nghệ thuật. Phân tích được các kiến thức về biên kịch, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện tại địa phương. Thực hiện tốt kỹ năng phân tích, biên kịch, tổ chức, điều hành các kế hoạch và dự án văn hoá, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định các kế hoạch và dự án văn hoá, biên kịch chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện được công tác quản lí, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý nhà nước về văn hoá cơ sở, quảng cáo, nghệ thuật biểu diễn.	2	HK5	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
41	Hán - Nôm trong di sản văn hóa Việt Nam	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được các kiến thức về lịch sử - văn hoá Việt Nam qua tư liệu Hán - Nôm vào hoạt động nghề nghiệp. Phân tích được kiến thức về di sản văn hoá ở Việt Nam qua các tư liệu Hán - Nôm. Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học vào quá trình khảo cứu các tư liệu Hán - Nôm sau khi tốt nghiệp. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định, quản lý và tổ chức hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hoá và các tư liệu Hán - Nôm. Thực hiện được kỹ năng khai thác, nghiên cứu các tài liệu khoa học, văn bản pháp quy qua các tư liệu Hán - Nôm. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong quá trình khảo cứu tư liệu Hán - Nôm.	4	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
42	Văn hóa gia đình	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên hiểu được các đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về gia đình hiện nay. Phân tích được kiến thức về các thiết chế văn hóa cơ sở và đặc trưng văn hóa gia đình ở địa phương từ truyền thống đến hiện đại. Thực hiện được kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo các biến đổi trong đời sống văn hóa gia đình ở cơ sở nhằm đưa ra giải pháp tổ chức quản lý có hiệu quả. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp trong gia đình và nơi làm việc.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
43	Văn hóa doanh nghiệp	Mục tiêu của học phần giúp sinh viên phân tích được kiến thức về các thiết chế văn hóa, đặc trưng văn hóa cơ sở trong quá trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Vận dụng tốt các kiến thức về văn bản hành chính, công tác văn thư lưu trữ trong quá trình làm việc Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học vào quá trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện tốt kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
44	Văn hóa làng xã Việt Nam truyền thống	Hiểu được quá trình thành lập làng xã, chính quyền và kinh tế của làng xã Việt Nam truyền thống. Phân tích được c giá trị văn hóa của làng xã Việt Nam truyền thống	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
45	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Hiểu được những vấn đề chung về văn hóa ẩm thực. Phân tích được các đặc trưng trong văn hóa ẩm thực của Việt Nam	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
46	Phương pháp dàn dựng múa	Sau khi học xong học phần sinh viên vận dụng được kiến thức về các thiết chế văn hóa, đặc trưng văn hóa cơ sở trong quá trình biên đạo, dàn dựng các tiết mục múa. Phân tích được kiến thức về xây dựng, thẩm định kế hoạch và dự án văn hoá nghệ thuật múa. Phân tích được các kiến thức về biên tập, tổ chức các chương trình nghệ thuật, hoạt động lễ hội, sự kiện, dàn dựng các tiết mục múa. Thực hiện tốt kỹ năng phân tích, thiết kế, tổ chức, điều hành các kế hoạch và dự án văn hoá, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp tự tin; ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp. Thực hiện được kỹ năng phân tích, thẩm định các kế hoạch và dự án văn hoá, chương trình nghệ thuật, chương trình lễ hội, sự kiện.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
47	Thực tế chuyên môn	Học xong học phần này sinh viên có thể tự mình hệ thống hóa, củng cố và phân tích được các kiến thức đã học cũng như so sánh kiến thức được trang bị và hình thành tri thức mới. Ngoài ra, sinh viên còn thực hành các kỹ năng đã được rèn luyện trong các học phần trước đó. Bên cạnh đó, sinh viên học tập được phong cách sinh hoạt tập thể, tôn trọng sự khác biệt, nâng cao ý thức trách nhiệm cá nhân và cộng đồng.	2	HK6	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Thực tập cơ sở	Học phần giúp sinh viên tiếp cận với công việc chuyên môn của cán bộ văn hóa – xã hội tại cơ quan, doanh nghiệp cũng như các thiết chế văn hoá một cách đầy đủ trước khi các em thực tập tốt nghiệp. Thông qua học phần này, sinh viên tiếp cận và tìm hiểu sâu hơn về thông tin về cơ sở thực tập, tìm hiểu cụ thể về công việc tương lai cũng như, chuẩn bị cho đợt thực tế và thực tập tốt nghiệp. Đồng thời, học phần giúp sinh viên có lựa chọn lĩnh vực chuyên môn sâu phù hợp với bản thân trước khi tốt nghiệp.	6	HK6	- Quá trình thực tập/Cán bộ hướng dẫn tại cơ sở. - Bài thu hoạch/Giảng viên hướng dẫn.
49	Thực tập tốt nghiệp	Học phần nhằm mục tiêu giúp sinh viên tiếp cận và làm quen với công việc thực tế tại cơ sở, doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng các kiến thức đã học, rèn luyện các kỹ năng cần thiết và hình thành ý thức, phẩm chất nghề nghiệp.	8	HK8	- Quá trình thực tập/Cán bộ hướng dẫn tại cơ sở. - Bài thu hoạch/Giảng viên hướng dẫn.
50	Khởi nghiệp	Cung cấp kiến thức, hình thành kỹ năng về ý tưởng, triển khai ý tưởng khởi sự doanh nghiệp, khởi sự kinh doanh.	3	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
51	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	Cung cấp kiến thức, hình thành kỹ năng tìm kiếm việc làm phù hợp với bản thân, yêu cầu của xã hội.	1	HK3	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.
52	Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ	Sau khi học xong học phần sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản điều kiện tự nhiện, lịch sử hình thành và đặc trưng văn hóa của vùng đất Nam bộ những yếu tố dẫn đến sự ra đời và phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống tiêu biểu ở Nam Bộ. Vận dụng những kiến thức về các loại hình nghệ thuật truyền thống ở vùng đất Nam bộ để có thể phân tích, nhận định, diễn giải trong học tập, nghiên cứu và công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý, tổ chức các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nghệ thuật ở Nam bộ. Thực hiện được kỹ năng tự tìm tài liệu và tự nghiên cứu, so sánh đối chiếu loại hình văn hóa nghệ thuật để bổ trợ trong quá trình học tập, công tác chuyên ngành. Phát triển kỹ năng tra cứu, sưu tầm tài liệu và phối hợp làm việc nhóm hoàn thành các dự án về văn hóa nghệ thuật, báo cáo đề tài nghiên cứu.	3	HK8	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
53	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa	Sau khi học xong học phần này sinh viên hiểu rõ hơn về toàn cầu hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam. Trên cơ sở đó có ý thức giữ gìn, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam và có ý thức chọn lọc khi tiếp cận các giá trị văn hóa bên ngoài.	3	HK8	- Chuyên cần. - Kiểm tra thường kỳ. - Thi kết thúc học phần.

32. Quản trị kinh doanh

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn nghề nghiệp ngành Quản trị kinh doanh	Giúp sinh viên có thể hiểu rõ ngành học, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra cũng như các cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp; Nắm vững các quy chế đào tạo và quy chế công tác sinh viên tại Trường Đại học Đồng Tháp; Biết cách sử dụng phần mềm quản lý học tập; Vận dụng được các phương pháp học tập phù hợp ở bậc đại học.	1	1	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm thảo luận nhóm: 40% 3. Điểm tiểu luận: 50%
2	Kinh tế vi mô	Giúp sinh viên nắm vững được những kiến thức kinh tế ở cấp độ vi mô; cơ sở của việc ra quyết định của các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng hoá- dịch vụ; phân tích được hành vi, quyết định của người tiêu dùng và nhà sản xuất; các điều kiện, nguyên tắc hoạt động của thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền; những vấn đề cơ bản về thị trường các yếu tố của sản xuất. Giúp sinh viên hình thành khả năng phân tích tình hình kinh tế ở cấp độ vi mô để giải thích những hiện tượng kinh tế, từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp hay chính bản thân trong thực tế. Giúp sinh viên rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học tập và tự nghiên cứu, có thái độ nghiêm túc trong việc đưa ra chính kiến và bảo vệ quan điểm của mình.	3	1	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Lập nhóm từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
3	Kinh tế vĩ mô	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô, bao gồm các nội dung liên quan đến cách tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá sự biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn cũng như am hiểu được định hướng phát triển chung của kinh tế vùng và nền kinh tế quốc gia.	3	2	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
4	Luật kinh tế	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm được những kiến thức pháp luật cơ bản nhất trong thành lập, vận hành, điều hành hoạt động của một doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; Hiểu biết và nắm được các cơ sở pháp lý trong đàm phản, thương thảo, thực hiện các hợp đồng thương mại. Làm rõ các quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	2	2	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm thảo luận nhóm: 20% 3. Điểm báo cáo nhóm: 20% 4. Thi kết thúc học phần: 50%
5	Quản lý Nhà nước về kinh tế	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về tác động có tổ	2	4	1. Đánh giá chuyên cần: Số tiết tham dự học/tổng số tiết (24/30 tiết); Tham gia đầy

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chức, có mục đích của nhà nước lên nền kinh tế bằng pháp quyền và thông qua hệ thống chính sách với các công cụ quản lý kinh tế trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn kinh tế trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế; những vấn đề mang tính cập nhật liên quan đến đường lối, chính sách, pháp luật quản lý nền kinh tế của Việt Nam.			đủ các hoạt động được giao. Có tài liệu học tập và thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp. 2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút). Làm cá nhân 3. Làm bài viết tự luận: dạng tiểu luận theo chủ đề. Làm nhóm. 4. Thi kết thúc học phần.
6	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế. Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Do đó kết quả nghiên cứu không thể giải thích toàn bộ, nó chỉ mang giá trị giải thích một phần hiện thực. Thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế là cách tốt nhất để học môn học này.	2	4	1. Chuyên cần (10%): Mức độ tham gia lớp học 2. Báo cáo nhóm (30%): Viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình theo chủ đề. 3. Thi kết thúc học phần (60%): Hình thức tự luận
7	Quản trị học	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị và hoạt động quản trị trong một tổ chức, DN; Hiểu được các nguyên lý quản trị học, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, thuật ngữ quản trị, ý nghĩa của công tác quản trị trong DN; Kiến thức liên quan về các yếu tố của môi trường kinh doanh, ma trận SWOT; Quy trình ra quyết định và các công cụ ra quyết định của nhà	3	1	1. Chuyên cần (5%): mức độ tham gia lớp học 2. Kiểm tra (15%): Hình thức: tự luận 3. Thảo luận nhóm (10%): Giải quyết tình huống 4. Báo cáo nhóm (20%): Trình bày nội dung được giao về nhà

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quản trị; Hiểu và vận dụng được 4 chức năng cơ bản của nhà quản trị: chức năng hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm tra; Ứng dụng được các thuyết về động viên để tạo động lực cho nhân viên trong quá trình lãnh đạo của nhà quản trị. Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị.			5. Thi kết thúc học phần (50%)
8	Lý thuyết Tài chính- Tiền tệ	Học phần cung cấp những khái niệm nền tảng trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng và kiến thức về chức năng, vai trò và tác động của từng khâu tài chính trong hệ thống tài chính của quốc gia. Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến thị trường tài chính, hệ thống tài chính, hoạt động phân bổ tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn kinh doanh. Kiến thức trong học phần sẽ giúp người học hiểu và có thể nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính của khu vực đã được đề ra.	3	1	-Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài -Thuyết trình, báo cáo nhóm -Làm bài kiểm tra viết - Viết tiểu luận
9	Marketing căn bản	Sau khi tham gia học tập người học biết cách vận dụng những kiến thức cơ bản về Marketing vào thực tiễn kinh doanh một cách hiệu quả như: phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing, nhận biết nhu cầu khách hàng, phân tích được hành vi khách hàng, phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Hơn thế, học phần còn giúp người học nắm được 4 phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược Marketing hỗn hợp (Marketing Mix). Ngoài ra, học phần còn giúp người học nâng cao kỹ năng thu thập và phân tích thông tin, lập luận và nhận diện vấn đề,….cũng như giúp người	3	2	#HĐ 9.1: Chuyên cần #HĐ 9.2: Thảo luận và giải quyết tình huống theo nhóm #HĐ 9.3: Thực hiện báo cáo nhóm #HĐ 9.4: Kiểm tra giữa kỳ #HĐ 9.5: Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		học hình thành thái độ tích cực nghiên cứu, tự chủ và chịu trác nhiệm. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như quản trị Marketing, nghiên cứu Marketing, hành vi tiêu dùng...			
10	Thống kê ứng dụng thống kê kinh tế	Hiểu các kiến thức về phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thống kê suy luận, phương pháp chỉ số. Vận dụng được phương pháp thống kê suy luận để phân tích đặc trưng của tổng thể và xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thống kê, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng trong lĩnh vực kinh tế- xã hội. Tính toán được các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của hiện tượng kinh tế- xã hội, các chỉ tiêu nhằm phân tích các đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian, các chỉ số thống kê.Thiết lập được hệ thống chỉ số nhằm phân tích sự biến động trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế. Phân tích định lượng các hiện tượng kinh tế xã hội thông qua mô hình hồi quy. Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.	3	3	**Chuyên cần:** tham gia quá trình học **Kiểm tra thường xuyên (bao gồm các bài thực hành):** Thời gian 15 phút- SV làm cá nhân, tự luận**;** Kết quả các bài thực hành **Bài tập cá nhân:** Làm bài tập đầy đủ: 8 điểm (các mức còn lại do GV quyết định tùy thuộc vào số lượng bài tập SV làm); Giơ tay lên bảng làm bài: mỗi lần lên bảng cộng: 0,5 điểm (tối đa 2 điểm) **Kiểm tra giữa kỳ:** Thời gian 50 phút; SV làm cá nhân, tự luận **Thi kết thúc học phần:** Thời gian 90 phút; SV làm cá nhân, tự luận
11	Nguyên lý kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng được tính chất, kết cấu của các tài khoản tài sản, tài sản nguồn vốn, tài khoản chi phí và tài khoản kết quả kinh doanh, sử dụng bảng hệ thống kế, áp dụng các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tài sản cố định để thực hiện định khoản các nghiệp vụ của kế toán cũng	3	3	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà; Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm;

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		như kiến thức nền tảng phục vụ cho các môn học liên quan đến kế toán.			Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
12	Toán kinh tế	Có kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính; giải tích toán học. Vận dụng những kiến thức toán học vào trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Vận dụng một số phương pháp tối ưu để phân tích các mô hình tối ưu với các đối tượng kinh tế khác nhau, tìm được lời giải cho các bài toán này trong điều kiện có một hay nhiều tác động, từ đó ra quyết định trong kinh tế.Có khả năng tự học, tự nghiên cứu các mô hình toán học trong kinh tế và kinh doanh, đưa ra những nhận định có tính khoa học về kết quả của các mô hình toán kinh tế.Rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học học tập và nghiên cứu rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng xem xét các vấn đề có tính logic và độ chính xác cao	3	3	1. Đánh giá chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra giữa kỳ (20%) 5. Thi kết thúc học phần (50%)
13	Kinh tế quốc tế	Hiểu về các mối quan hệ kinh tế phạm vi quốc tế	3	3	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
14	Kinh tế phát triển	Nghiên cứu kinh tế của các quốc gia và kinh tế thế giới. Qua đó, hiểu được bản chất phát triển kinh tế.	3	3	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
15	Marketing thương mại và dịch vụ	Rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học học tập và nghiên cứu rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng xem xét các vấn đề có tính logic và độ chính xác cao	3	3	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1:Báo cáo nhóm 9.3. Tiểu luận nhóm: #HĐ 9.3.1: Thực hiện tiểu luận theo nhóm 9.4. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.4.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ; 9.5. Thi kết thúc học phần
16	Hành vi tổ chức	Giúp cho người học hiểu biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động, cả bên trong và bên ngoài, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Tham gia học phần người học rèn luyện được các kỹ năng cơ bản như nhận diện vấn đề, giải quyết tình huống, kỹ năng giao tiếp cá nhân và nhóm, các kỹ năng thuyết trình. Học phần giúp cho người học sau khi trở thành nhà quản trị sẽ biết cách tuyển chọn, bố trí đúng người, đúng việc, phát huy năng lực của các thành viên. Mỗi cá nhân sau khi kết thúc học phần sẽ có nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Có mối quan hệ tốt với mọi người xung quanh, biết cách giải quyết các xung đột trong học tập và đời sống. Người học có khả năng tự chủ và tự bảo về quan điểm bản thân trên cơ sở rèn luyện các kiến thức trong học phần.	2	3	- Chuyên cần (10%): Tham gia lớp học đầy đủ - Báo cáo nhóm (20%): Kiến thức tổng hợp của từng chương. - Kiểm tra giữa kỳ (20%): Kiến thức tổng hợp của từng chương. -Thi kết thúc học phần (50%): Hình thức: Tự luận: Kiến thức tổng hợp của các chương.
17	Quản trị nhân lực	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm vững các kiến thức cơ bản về quản trị nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp từ khâu hoạch định nhân lực đến phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo, phát triển và sử dụng nhân lực. Hiểu rõ cách thức đánh giá hiệu quả	3	4	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm Báo cáo nhóm: 20% 3. Điểm Thảo luận tình huống: 10% 4. Điểm Thuyết trình cá nhân: 10% 5. Viết tiểu luận: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		công việc, tính lương, trả thưởng, phụ cấp,… Có hiểu biết về tạo động lực cho người lao động, từ đó phát triển năng lực dụng và giữ nhân tài trong tổ chức.			
18	Quản trị tài chính	Học phần đề cập đến các vấn đề cốt yếu của quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như: chi phí huy động vốn và sử dụng vốn; quy trình xem xét, đánh giá dự án đầu tư; các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư; đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư; cơ cấu tài chính và sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp; các hoạt động quản trị tài sản, quản trị nguồn vốn, chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu.	3	4	HĐ≠1 Điểm Đánh giá chuyên cần HĐ≠2 Điểm bài tập HĐ≠3 Điểm Báo cáo nhóm **Thi kết thúc học phần** (Tự luận)
19	Giao tiếp kinh doanh	Giúp người học được trang bị các kiến thức cơ bản về giao tiếp và các kiến thức về giao tiếp trong kinh doanh;Người học hiểu và vận dụng hiệu quả kiến thức về giao tiếp, từ đó rèn luyện cho mình các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; nâng cao vị thế bản thân và đạt hiệu quả trong công việc. Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, biết đinh hướng hoạt động và có khả năng bảo vệ quan điểm bản thân; Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương tình đào tạo các ngành kinh tế.	3	5	-Chuyên cần (10)% -Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức lý thuyết tổng hợp của các chương 1, 2 -Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 5, 6 và 7 - Thực hiện bài tập tình huống (20%): Kiến thức tổng hợp của chương 8 - Thi kết thúc học phần: sinh viên báo cáo cá nhân và vấn đáp trực tiếp. Tổ chức đánh giá ngay sau khi kết thúc học phần, không thi theo lịch thi chung của Trương
20	Quản trị chất lượng	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hiện đại về quản trị chất lượng để sinh viên có thể hiểu đúng về các khái niệm chất lượng, những công cụ thường được sử dụng để quản trị chất lượng và các hệ thống quản trị chất lượng mà ngày nay các doanh nghiệp	2	5	Chuyên cần: Tỷ lệ tham gia lớp học 10% Kiểm tra thường xuyên: Trắc nghiệm/ Tự luận 10% Tiểu luận/Báo cáo (nhóm): Kiến thức tổng hợp của các chương 20% Kiểm tra giữa kỳ:- Hình thức: Tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thường áp dụng để giúp hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn.			10% Thi kết thúc học phần:- Hình thức: Tự luận 50%
21	Quản trị marketing	Sau khi tham gia học tập người học nắm được những nội dung cốt lõi về quản trị marketing, các quan điểm và mục tiêu của nhà quản trị marketing hướng đến. Đồng thời, hiểu được quy trình quản trị marketing; cách thức xây dựng kế hoạch Marketing; hoạch định được các chiến lược Marketing; Vận dụng kiến thức để có thể phân tích thị trường, hành vi khách hàng và các cơ hội Marketing. Ngoài ra, người học còn có khả năng phân tích môi trường Marketing, thực hiện các nghiên cứu marketing, xây dựng các chiến lược định vị sản phẩm, chiến lược Marketing. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	3	5	9.1. Điểm phát biểu: #HĐ 9.1.1: Điểm cộng hoạt động tại lớp, điểm nghiên cứu 9.2. Báo cáo: #HĐ 9.2.1: Điểm nhóm 9.3. Điểm tiểu luận #HĐ 9.3.1: Điểm tiểu luận cá nhân 9.4. Thi kết thúc học phần
22	Quản trị rủi ro	Quản trị rủi ro là một hoạt động cần thiết không chỉ cho giới kinh doanh mà cho cả các lãnh vực đời sống bình thường. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp giữ các hoạt động ổn định, chủ động hơn và tránh được nhiều thiệt hại nhờ đã dự kiến trước. Học phần này trang bị người học những nội dung cơ bản nhất liên quan đến một số vấn đề chung về rủi ro và quản trị rủi ro, nhất là trình bày chi tiết các bước trong quy trình quản trị rủi ro: từ nhận dạng, đo lường, đến kiểm soát và tài trợ nếu thiệt hại xảy ra. Cung cấp thêm những hiểu biết căn bản về các loại rủi ro thường gặp trong kinh doanh như rủi ro môi trường hoạt động, rủi ro đầu tư,… để người quản lý có thể chú ý, phòng tránh và giảm thiểu các tổn thất. Ngoài ra, các kỹ thuật	3	5	9.1. Điểm chuyên cần 9.2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút) - Làm cá nhân 9.3. Làm bài viết tự luận: dạng làm bài tập tính toán (60-90 phút). - Làm cá nhân. 9.4. Thi kết thúc học phần: - Thi viết (tự luận 60-90 phút). - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp - Bắt buộc dự thi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phân tích định tính và định lượng cũng được giới thiệu để đánh giá và xếp hạng rủi ro.			
23	Nghệ thuật lãnh đạo	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lãnh đạo và nghệ thuật lãnh đạo, nắm vững nội dung và cách vận dụng những mô hình lãnh đạo khác nhau nhằm mang lại hiệu quả cho tổ chức. Ngoài ra, người học cũng được phát triển năng lực thu thập thông tin và phân tích các dữ liệu liên quan đến việc thiết lập mối quan hệ giữa đồng nghiệp với nhau. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như hành vi tổ chức, Quản trị nguồn nhân lực	2	6	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Thảo luận nhóm: #HĐ 9.2.1: Thảo luận nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần
24	Quản trị chiến lược	Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý của quản trị chiến lược và sự vận dụng thực tiễn trong doanh nghiệp của nó như: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược, các mô hình quản trị chiến lược, nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp; đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh, thay đổi chiến lược của doanh nghiệp dưới những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn nhân lực xác định của doanh nghiệp.	3	6	-Chuyên cần :- Tỷ lệ tham gia lớp học 10% -Kiểm tra thường xuyên:- Hình thức: Trắc nghiệm/ Tự luận 10% -Tiểu luận/Báo cáo (nhóm):- Kiến thức tổng hợp của các chương 20% -Kiểm tra giữa kỳ:- Hình thức: Tự luận 10% -Thi kết thúc học phần:- Hình thức: Tự luận 50%
25	Quản trị sản xuất	Giúp sinh viên hiểu được những nội dung cốt lõi về sản xuất, quản trị sản xuất, vai trò của quản trị sản xuất trong hoạt động của doanh nghiệp như dự báo về nhu cầu sản xuất, quy trình sản xuất sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, các kiểu bố trí mặt bằng, và yếu tố nào tác	3	6	1. Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ 2. Điểm Bài tập (10%): SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 3. Điểm Tiểu luận (10%): Lập nhóm từ 3 đến 5 SV. Cách thức: SV viết mô tả về chủ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		động đến lựa chọn địa điểm, các chiến lược trong hoạch định tổng hợp, tồn kho cho kế hoạch sản xuất từng kỳ và cách điều độ sản xuất. Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phân tích môi trường kinh doanh, sử dụng các công cụ dự báo, lựa chọn quy trình sản xuất, xác định năng lực sản xuất, xác định địa điểm nhà máy; đồng thời hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề trong quá trình quản trị sản xuất và tác nghiệp của doanh nghiệp. Giúp sinh viên có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu; Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận, đánh giá một kế hoạch sản xuất, cách thức tổ chức, thực hiện và đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất của một doanh nghiệp.			đề (có gợi ý trong đề cương), minh họa số liệu thực tế. 4. Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận (lý thuyết và bài tập); Thời gian: 90 phút.
26	Quản trị dự án	Học phần tập trung vào cách tiếp cận tổng thể của quá trình quản trị dự án đầu tư, có chú trọng đến khía cạnh hiệu quả về mặt tài chính của dự án. Mục đích của học phần là cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc và kỹ năng quản trị dự án đầu tư từ khi bắt đầu đến khi kết thúc dự án. Thông qua thủ tục này, sinh viên sẽ giải quyết những mâu thuẫn phát sinh ở mỗi giai đoạn, biết cách lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kỹ năng lập kế hoạch tài chính cho dự án và các phương pháp đánh giá hiệu quả tài chính của dự án.	2	7	9.1. Điểm chuyên cần 9.2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút) - Làm cá nhân 9.3. Làm bài viết tự luận: dạng làm bài tập tính toán (60-90 phút). - Làm cá nhân. 9.4. Thi kết thúc học phần: - Thi viết (tự luận 60-90 phút). - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp - Bắt buộc dự thi
27	Quản trị doanh nghiệp	Học phần tổng hợp những kiến thức khái quát, mang tính hệ thống về những hoạt động quản trị trong một	3	7	1. Chuyên cần (5%): Mức độ tham gia lớp học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tổ chức. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến các loại hình doanh nghiệp; phân tích, lựa chọn và quản trị các chiến lược kinh doanh; những phương thức để tạo động lực cho người lao động để giúp họ trung thành với doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp giúp người học có thể ra những quyết định cơ bản trong lĩnh vực này. Trang bị thêm những kiến thức liên quan đến quản trị tri thức, cũng như những thách thức của việc quản trị doanh nghiệp ở thế kỷ 21… Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị, và ứng dụng vào trong thực tiễn quản trị điều hành doanh nghiệp hiện nay.			2. Báo cáo nhóm (15%) 3. Kiểm tra giữa kỳ lần 1 (15%): Hình thức: tự luận/ trắc nghiệm 4. Kiểm tra giữa kỳ lần 2 (15%): Hình thức tự luận 5. Thi kết thúc học phần (50%): Hình thức: tự luận
28	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.	3	7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày #HĐ 9.1: chương 2 (báo cáo Thị trường-Khách hàng) #HĐ 9.2: chương 4 (báo cáo Kế hoạch Marketing) #HĐ 9.3: chương 5 (báo cáo Kế hoạch sản xuất) #HĐ 9.4: chương 6 (báo cáo Kế hoạch nhân sự) #HĐ 9.5: chương 7 (phân tích tài chính) 2. Điểm Tiểu luận (50%): #HĐ 9.6: thực hiện viết bản đề án kinh doanh hoàn chỉnh
29	Quản trị hành chánh văn phòng	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về quản	3	4	1. Điểm Chuyên cần (5%): #HĐ 9.1 Đi

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trị văn phòng trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; biết cách quản lý thời gian làm việc của nhân viên; áp dụng nghiệp vụ văn phòng như hội họp, soạn thảo văn bản, chuyến đi công tác cho lãnh đạo…vào công tác văn phòng; đồng thời hiểu được cách tổ chức công tác văn thư trong văn phòng. Giúp sinh viên hình thành kỹ năng xử lý thông tin nội bộ văn phòng; kỹ năng sắp xếp và tổ chức một ngày làm việc; kỹ năng soạn thảo được một số văn bản hành chính cơ bản; kỹ năng giao tiếp tại văn phòng: nghe và gọi điện thoại, đón tiếp khách tại cơ quan và tiệc chiêu đãi; tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, các chuyến công tác. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.			học đầy đủ 2. Điểm Báo cáo (20%): #HĐ 9.2 # HĐ 9.2.1: Báo cáo nội dung các chương # HĐ 9.2.2: Báo cáo chủ đề - Các nhóm báo cáo theo chủ đề đã được GV phân công chuẩn bị từ trước. 3. Điểm Bài tập (15%): #HĐ 9.3 Thực hiện Soạn thảo một số văn bản - SV soạn thảo đúng thể thức văn bản; nội dung văn bản đạt yêu cầu cơ bản đủ ý. - SV thực hành soạn thảo trên máy tính (có thể 1 hoặc 2 SV 1 máy); cuối đợt nộp file văn bản soạn thảo hoàn chỉnh cho GV. 4. Điểm Kiểm tra (10%): #HĐ 9.4 Thời gian 50 phút; SV làm cá nhân 5. Điểm cuối kỳ (50%): # HĐ 9.5 Cách thức: Cá nhân trình bày chủ đề báo cáo đã được giao, trả lời một số câu hỏi sau khi báo cáo và xử lý tình huống xảy ra trong công sở của GV đưa ra.
30	Marketing quốc tế	Học phần giúp sinh viên nắm vững cách thức xây dựng chiến lược sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến phù hợp với thị trường toàn cầu. SV có khả năng phân tích môi trường marketing, thực hiện các nghiên cứu marketing, chiến lược Marketing toàn cầu. SV vận dụng các kiến thức đã học để giải thích được nội dung và ý nghĩa của các chiến lược Marketing, cũng như việc lựa chọn được các phối thức Marketing phù hợp cho từng sản phẩm hay từng giai đoạn phát triển của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Ngoài	3	4	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %. HĐ#2: Điểm cá nhân Portfolio (sưu tầm tư liệu) 20% HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: Thi kết thúc môn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ra, học phần này còn giúp SV hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm.			
31	Kỹ thuật đàm phán	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức nền tảng về đàm phán nói chung và đàm phán trong kinh doanh nói riêng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình thực hiện các bước đàm phán một cách hiệu quả. Ngoài ra, người học còn có khả năng cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý cảm xúc,...Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	3	4	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1: Báo cáo nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần
32	Thanh toán quốc tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động thanh toán của doanh nghiệp và những nghiệp vụ ngân hàng liên quan. Nội dung môn học được bố cục gồm các phần chính: những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ cơ bản trên thị trường hối đoái (kinh doanh chênh lệch giá, giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn,…); các phương tiện sử dụng trong thanh toán quốc tế; các phương thức sử dụng trong thanh toán quốc tế.	3	4	-Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên -Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm -Tham gia bài kiểm tra cá nhân -Làm tiểu luận
33	Thương mại điện tử	Sau khi học xong học phần này, người học có thể nắm vững các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, vận dụng công nghệ thông tin trong xây dựng và quản lý hệ thống thương mại điện tử.	3	5	1.Điểm chuyên cần: 5% 2.Điểm cá nhân: 5% 3.Điểm Bài tập nhóm: 30% 4.Điểm Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
34	Kế toán quản trị 1	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kế toán quản trị, xác định được phương án kinh doanh, lập được dự toán hoạt động kinh doanh, phân tích biến động tăng giảm của chi phí để từ đó có phương án tiết kiệm chi phí, cũng như tiền đề để học Kế toán quản trị 2.	3	5	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
35	Quản trị bán hàng	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động bán hàng và Quản trị bán hàng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình quản trị quan hệ khách hàng. Ngoài ra, người học còn có khả năng phân tích các nội dung cơ bản của hoạt động quản trị bán hàng. Nắm được các kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản lý bán hàng xuất sắc. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.	3	5	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1: Báo cáo nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần
36	Thị trường tài chính	Học phần Thị trường tài chính cung cấp kiến thức tổng quát về hệ thống tài chính và các thành phần của hệ thống tài chính. Học phần giúp người học nghiên cứu các công cụ tài chính và cách thức giao dịch trên từng thị trường tài chính cụ thể như thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp kiến thức cơ bản về một số định chế tài chính như ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty cho thuê tài chính ở phương diện đặc điểm, cơ chế hoạt động, mối quan hệ với thị trường tài chính, cung cấp công cụ đánh giá, dự báo xu thế của thị trường tài chính.	3	5	**Đánh giá chuyên cần, tích cực** 1.1. Số tiết tham dự học/tổng số tiết. 1.2. Bảng tóm tắt nội dung chương của cá nhân hoặc nhóm. **Kỹ năng thuyết trình nhóm** - Mức độ am hiểu nội dung thuyết trình, khả năng thuyết trình tốt, khả năng thiết kế slide, tạo hứng thú, tổ chức hoạt động cho buổi thuyết trình. **Điểm kiểm tra giữa kỳ** Kiểm tra sau khi kết thúc chương 4. Thời gian 60 - 90 phút. **Kỹ năng giải bài tập, tích cực trong học**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					tập. 4.1. Thái độ học tập tích cực. Số lần phát biểu xây dựng bài học. 4.2. Số bài tập đã làm/số bài tập được giao. **Kết thúc học phần** - Đề mở, thời gian: 90 phút. - Hình thức thi: tự luận
37	Quản trị thương mại	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm vững những kiến thức về thương mại và quản trị thương mại; Hiểu rõ cách thức xây dựng kế hoạch bán hàng, xuất - nhập kho, quản trị bán buôn, bán lẻ; Trang bị cho sinh viên những kỹ năng bán hàng hiệu quả, quản lý các dự án thương mại.	3	6	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm bài tập, thảo luận: 20% 3. Điểm Báo cáo nhóm: 15% 4. Điểm Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%
38	Phân tích hoạt động kinh doanh	Học phần giúp người học có được cái nhìn khái quát về quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp. Qua đó học phần cung cấp cho người học những công cụ để phân tích quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng các chỉ tiêu kinh tế. Qua phân tích cho ta cái nhìn tổng thể về thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó nêu ra được những mặt hạn chế, yếu kém của doanh nghiệp và có những biện pháp khắc phục	3	6	HĐ≠1 Điểm Đánh giá chuyên cần HĐ≠2 Điểm bài tập HĐ≠3 Điểm Báo cáo nhóm **Thi kết thúc học phần** (Tự luận)
39	Quản trị cung ứng	Học phần giúp SV nắm được những nội dung cốt lõi về quản trị cung ứng, các quan điểm và mục tiêu của nhà quản trị cung ứng hướng đến. SV hiểu được quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng; cách thức xây dựng kế hoạch; hoạch định được các chiến lược. Ngoài việc vận dụng công nghệ thông tin hỗ trợ và tạo ra sự hợp tác hiệu quả trong chuỗi cung ứng, SV còn vận dụng các kiến thức đã học để ứng dụng chiến lược	3	6	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: BÁO CÁO kết thúc môn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của chuỗi cung ứng vào chiến lược kinh doanh củacông ty, đo lường hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp. Học phần còn giúp SV phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm. Bên cạnh củng cố khả năng tự học, tự nghiên cứu và đánh giá các hiện tượng kinh tế của SV, học phần còn giúp SV ý thức hơn về chịu trách nhiệm cá nhân, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu.			
40	Quản trị quan hệ khách hàng	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về học phần Quản trị quan hệ khách hàng, nắm vững nội dung và quy trình quản trị quan hệ khách hàng. Ngoài ra, người học cũng được phát triển năng lực thu thập thông tin và phân tích các dữ liệu liên quan đến việc thiết lập mối quan hệ với khách hàng. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu. Đặc biệt, học phần này cung cấp một nền tảng kiến thức làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành như quản trị Marketing, nghiên cứu Marketing, hành vi khách hàng...	3	6	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Thảo luận nhóm: #HĐ 9.2.1: Thảo luận nhóm 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Tiểu luận nhóm: #HĐ 9.4.1: Thực hiện tiểu luận theo nhóm 9.5. Thi kết thúc học phần Thi kết thúc học phần (90 phút, thực hành)
41	Thực tập cơ sở	Học phần thực tập cơ sở giúp cho sinh viên ngành QTKD củng cố và nâng cao được kiến thức thực tế sau khi đã học các môn học lý thuyết. Vận dụng được kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được kết quả đào tạo thuộc chuyên	6	6	Học phần thực tập tốt nghiệp được đánh giá theo Qui định tổ chức và quản lý thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm của Trường đại học Đồng Tháp, bao gồm:

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngành Quản trị kinh doanh và tiếp thu các đóng góp ý kiến của sinh viên, đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập để hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh.			Điểm quá trình thực tập (Do cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập đánh giá quá trình TTCS của sinh viên); Điểm báo cáo TTCS (Nội dung BCTTCS)
42	Quản trị kinh doanh quốc tế	Học phần giúp sinh viên hiểu được cách tổ chức và các bước thực hiện kinh doanh trong thị trường toàn cầu. Vận dụng các kiến thức đã học để giải thích được nội dung và phân tích được các tình huống tranh chấp trong mua bán quốc tế và cách giải quyết. SV có khả năng xử lý được các nghiệp vụ cơ bản liên quan đến kinh doanh quốc tế. Học phần này còn giúp SV phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc.	3	7	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân Portfolio (sưu tầm tư liệu) 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: BÁO CÁO kết thúc môn 50%
43	Quản trị sự thay đổi	Học phần giúp sinh viên biết được những nội dung cốt lõi về quản trị sự thay đổi, các quan điểm và mục tiêu của chương trình thay đổi. SV hiểu được quy trình hoạt động của các mô hình quản trị sự thay đổi; tiến trình của sự thay đổi; các loại thay đổi. Ngoài việc vận dụng công nghệ thông tin hỗ trợ, SV có thể vận dụng các kiến thức đã học để đánh giá các hoạt động liên quan trong quy trình quản trị sự thay đổi phù hợp từng giai đoạn phát triển của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, đánh giá được tình trạng hiện tại của công ty, và đánh giá kết quả của sự thay đổi. Học phần còn giúp SV phát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm, phát	3	7	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: BÁO CÁO kết thúc môn 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		triển kỹ năng so sánh, phân tích, và đánh giá sự thay đổi trong thời kỳ mới.			
44	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể nắm được các vấn đề cơ bản về đạo đức trong kinh doanh, vai trò và tác động của yếu tố đạo đức trong xu thế mới; Hiểu về văn hóa doanh nghiệp, biết cách vận dụng để thích nghi với văn hóa doanh nghiệp.	3	7	1. Điểm chuyên cần: 5% 2. Điểm Thảo luận cặp: 15% 3. Điểm Chuyên đề: 10% 4. Điểm Báo cáo nhóm: 20% 5. Viết tiểu luận: 50%"
45	Quản trị thương hiệu	SV hiểu rõ kiến thức về thương hiệu, tiếp thị bán hàng, có thể vận dụng được các kiến thức cơ bản về thương hiệu và quản trị thương hiệu để lý giải được nội dung và ý nghĩa của chiến lược thương hiệu, cũng như việc lựa chọn chiến lược phù hợp để xây dựng thương hiệu cho DN. SV có khả năng tự tìm hiểu và đánh giá các hiện tượng kinh tế, các sự kiện Marketing liên quan đến thương hiệu. Học phần này còn giúp SVphát triển kĩ năng lập luận, thuyết trình trước công chúng và kỹ năng làm việc nhóm, có thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập và nghiên cứu.	3	7	HĐ#1: Điểm tham gia và thảo luận trên lớp 10 %, HĐ#2: Điểm cá nhân Portfolio (sưu tầm tư liệu) 20%, HĐ#3: Điểm nhóm (vận dụng) 20%, HĐ#4: Tiểu luận kết thúc môn 50%
46	Ứng dụng phần mềm phân tích định lượng trong kinh tế	Sau khi tham gia học tập người học được trang bị những kiến thức cơ bản về một số phần mềm phân tích định lượng: SPSS, AMOS, SMARTPLS, STATA. Đồng thời, giúp người học biết cách lựa chọn công cụ phân tích phù hợp và có thể tiến hành phân tích với dữ liệu có được để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra. Ngoài ra, còn giúp người học hình thành và phát triển các kỹ năng như: kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng phân tích, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng thiết kế và tổ chức nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc tham gia học phần còn giúp người học rèn luyện tinh thần ý	3	5	9.1. Chuyên cần: #HĐ 9.1.1: Điểm danh sinh viên mỗi buổi học 9.2. Báo cáo nhóm: #HĐ 9.2.1: Báo cáo nghiên cứu 1; #HĐ 9.2.2: Báo cáo nghiên cứu 2 9.3. Kiểm tra giữa kỳ: #HĐ 9.3.1: Thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ 9.4. Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức và chủ động trong việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu.			
47	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể tự xây dựng được bộ hồ sơ ứng tuyển, tự tin khi tham gia phỏng vấn; hình thành những kỹ năng làm việc thiết yếu tại doanh nghiệp, tạo tiền đề làm việc hiệu quả; hòa nhập dễ dàng với văn hóa doanh nghiệp, nâng cao khả năng giao tiếp hiệu quả và tự tin với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng.	3	6	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm Hồ sơ ứng tuyển: 10% 3. Điểm Phỏng vấn thử: 15% 4. Điểm Hoạt động nhóm: 15% 5. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm: 50%"
48	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Học phần cung cấp những kiến thức ngoại ngữ cơ bản tổng quát về cấu trúc tổ chức, phong cách lãnh đạo, chiến lược công ty, thuê ngoài, tài chính, tuyển dụng nhân sự. Sinh viên có thể ôn tập và thực hành ngữ pháp và từ vựng quan trọng trong cả hai ngữ cảnh nói và viết. Hơn nữa, học phần sẽ giúp phát triển những kỹ năng giao tiếp kinh doanh và những chiến lược cần thiết trong môi trường làm việc ngày nay. Ngoài ra, sinh viên sẽ có thể đọc hiểu được các tài liệu và thông tin kinh doanh cơ bản bằng tiếng Anh. Sinh viên có thể tiếp cận với các tin tức mới nhất, cập nhật kiến thức mới từ nguồn tài liệu tiếng Anh và qua các trang website nước ngoài. Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề của sinh viên cũng được nâng cao thông qua các hoạt động giải quyết tình huống.	3	7	1. Chuyên cần (5%): Mức độ tham gia lớp học 2. Báo cáo nhóm (15%) 3. Kiểm tra giữa kỳ lần 1 (15%): Hình thức: tự luận/ trắc nghiệm 4. Kiểm tra giữa kỳ lần 2 (15%): Hình thức tự luận 5. Thi kết thúc học phần (50%): Hình thức: tự luận
49	Thực tập tốt nghiệp	Học phần thực tập tốt nghiệp giúp cho sinh viên ngành QTKD củng cố và nâng cao được kiến thức thực tế sau khi đã học các môn học lý thuyết. Vận dụng được kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được kết quả đào tạo thuộc chuyên	8	8	Học phần thực tập tốt nghiệp được đánh giá theo điều 10, chương 3 của Quyết định số 23/QĐ-ĐHĐT ngày 08 tháng 01 năm 2018 về việc ban hành Qui định tổ chức và quản lý thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm của Trường đại học Đồng Tháp.Điểm học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngành Quản trị kinh doanh và tiếp thu các đóng góp ý kiến của sinh viên, đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập để hoàng thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh			phần thực tập tốt nghiệp được tính như sau:Điểm TTTN = (K1x0,7) + (K2 x 0,3) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên. Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên

33. Tài chính - Ngân hàng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Tài chính- Ngân hàng	Định hướng mục tiêu tham gia khóa học. Lập kế hoạch đạt mục tiêu vị trí việc làm sau tốt nghiệp	1	1	- Lập kế hoạch lộ trình học tập đạt chuẩn đầu ra 50% - Tóm tắt Quy chế đào tạo và quy chế công tác sinh viên 50%
2	Kinh tế vi mô	Cung cấp kiến thức kinh tế ở cấp độ vi mô; cơ sở ra quyết định của cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng hóa- dịch vụ; phân tích được hành vi, quyết định của người tiêu dùng và nhà sản xuất; các điều kiện, nguyên tắc hoạt động của thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền; những vấn đề cơ bản về thị trường các yếu tố của sản xuất. Hình thành khả năng phân tích tình hình kinh tế ở cấp độ vi mô để giải thích những hiện tượng kinh tế, để ra quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp hay chính bản thân trong thực tế.	3	1	1. Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2. Kiểm tra trắc nghiệm15 phút; Kiểm tra tự luận 50 phút (20%). 3. Điểm Bài tập (10%) 4. Tiểu luận (10%) 5. Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
3	Kinh tế vĩ mô	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô, bao gồm các nội dung liên quan đến cách tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá sự biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn cũng như am hiểu được định hướng phát triển chung của kinh tế vùng và nền kinh tế quốc gia.	3	2	1. Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2. Kiểm tra trắc nghiệm15 phút; Kiểm tra tự luận 50 phút (20%). 3. Điểm Bài tập (10%) 4. Tiểu luận (10%) 5. Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về tác động có tổ chức, có mục đích của nhà nước lên nền kinh tế bằng pháp quyền và thông qua hệ thống chính sách với các công cụ quản lý kinh tế trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn kinh tế trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế; những vấn đề mang tính cập nhật liên quan đến đường lối, chính sách, pháp luật quản lý nền kinh tế của Việt Nam.	2	2	1. Đánh giá chuyên cần: tham dự lớp học ít nhất 24 tiết; Tham gia đầy đủ các hoạt động được giao. Có tài liệu học tập và thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp. 2. Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết (60 phút). Làm cá nhân 3. Làm bài viết tự luận: dạng tiểu luận theo chủ đề. Làm nhóm. 4. Thi kết thúc học phần.
5	Luật kinh tế	Cung cấp kiến thức pháp luật cơ bản nhất trong thành lập, vận hành, điều hành hoạt động của một doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; Cung cấp cơ sở pháp lý trong đàm phán, thương thảo, thực hiện các hợp đồng thương mại. Làm rõ các quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	2	4	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm thảo luận nhóm: 20% 3. Điểm báo cáo nhóm: 20% 4. Thi kết thúc học phần: 50%
6	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu kinh tế để tự thực hiện nghiên cứu những vấn đề về kinh tế, tài chính	2	4	1. Chuyên cần 10% 2. Báo cáo nhóm 30% 3. Thi kết thúc học phần 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
7	Toán kinh tế	Vận dụng toán trong phân tích các mô hình kinh tế để hiểu rõ các nguyên tắc, các quy luật kinh tế, phân tích các mô hình tối ưu với các đối tượng kinh tế khác nhau, từ đó ra quyết định trong kinh tế. Có khả năng tự nghiên cứu các mô hình toán học trong kinh doanh để nhận định có tính khoa học về kết quả của các mô hình toán kinh tế, rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng xem xét các vấn đề có tính logic và độ chính xác cao.	3	1	1. Đánh giá chuyên cần (10%): Tham dự từ 80% số tiết trở lên 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra tự luận 1 tiết (20%) 5.Thi kết thúc học phần (50%): Thi viết (90 phút): tự luận; Kiến thức: Có thể thi bất cứ chương nào có trong đề cương
8	Quản trị học	Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị và hoạt động quản trị trong một tổ chức, DN; các nguyên lý quản trị học, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, thuật ngữ quản trị, ý nghĩa của công tác quản trị trong DN; Kiến thức về các yếu tố của môi trường kinh doanh, ma trận SWOT; Quy trình ra quyết định và các công cụ ra quyết định của nhà quản trị; vận dụng được 4 chức năng cơ bản của nhà quản trị: chức năng hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm tra; Ứng dụng được các thuyết về động viên để tạo động lực cho nhân viên trong quá trình lãnh đạo của nhà quản trị. Trên cơ sở đó hình thành nên năng lực quản trị.	3	2	- Chuyên cần: Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên - Báo cáo nhóm - Làm bài kiểm tra cá nhân - Thi kết thúc học phần
9	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	Cung cấp các phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy luận, chỉ số,… để xác định đặc trưng của tổng thể, của hiện tượng kinh tế- xã hội; xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thống kê, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng trong lĩnh vực kinh tế- xã hội. Hướng dẫn cách phân tích kết quả có được từ bảng kết quả sau khi xử lý số liệu trên phần mềm thống kê	3	2	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		(EVIEWS, STATA) đồng thời giúp sinh viên có thể đưa ra những dự báo về các hiện tượng kinh tế xã hội; môn học còn giúp sinh viên đưa ra các biện pháp khắc phục sai số trong quá trình xây dựng mô hình hồi quy đa biến, kiểm định và lựa chọn mô hình, phân tích được mô hình hồi quy đa biến. Giúp người học tiếp cận với nghiên cứu khoa học ứng dụng vào công việc thực tế.			
10	Lý thuyết Tài chính- Tiền tệ	Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến thị trường tài chính, hệ thống tài chính, hoạt động phân phối tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn sản xuất kinh doanh. Giúp người học hiểu và bước đầu hình thành khả năng nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính của khu vực đã được đề ra.	3	3	-Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài. 10% -Thuyết trình, báo cáo nhóm 20% -Làm bài kiểm tra viết 20% - Viết tiểu luận 50%
11	Marketing căn bản	Cung cấp kiến thức cơ bản về marketing; Biết cách phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm, phân tích được hành vi khách hàng; Hiểu và lý giải được nội dung, ý nghĩa của các chiến lược Marketing, lựa chọn được các phối thức 4P phù hợp cho từng sản phẩm, từng giai đoạn phát triển của một sản phẩm; Biết cách xây dựng và đánh giá kế hoạch Marketing mix	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Báo cáo chủ đề được giao Thảo luận tình huống trên lớp Tham gia bài kiểm tra cá nhân Thực hiện viết kế hoạch Marketing cho một sản phẩm cụ thể Tham gia thi kết thúc học phần
12	Nguyên lý kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng được tính chất, kết cấu của các tài khoản tài sản, tài sản nguồn vốn, tài khoản chi phí và tài khoản kết quả kinh doanh, sử dụng bảng hệ thống kế, áp dụng các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tài sản cố định để thực hiện	3	3	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		định khoản các nghiệp vụ của kế toán cũng như kiến thức nền tảng phục vụ cho các môn học liên quan đến kế toán.			Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
13	Tâm lý học trong kinh doanh	Cung cấp kiến thức về các hiện tượng tâm lý trong kinh doanh. Vận dụng được các phương pháp tâm lý và tạo ra những hiện tượng tâm lý tích cực, tránh các quyết định sai làm trong mối quan hệ giữa người với người trong tổ chức, hoạt động quản trị. Đưa ra được các chiến lược marketing hiệu quả, thuyết phục thành công dựa trên nắm bắt tâm lý khách hàng, đối tác.	2	4	1. Điểm chuyên cần (10%): Tích cực phát biểu 2. Thảo luận tình huống (10%) 3. Điểm bài tập nhóm (15%) 4. Thuyết trình nhóm (15%) 5. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm (50%)
14	Kỹ thuật đàm phán	Trang bị kiến thức nền tảng về đàm phán trong kinh doanh. Giúp người học thực hiện các bước đàm phán một cách hiệu quả. Ngoài ra, người học còn có khả năng cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý cảm xúc,...	2	4	- Chuyên cần - Báo cáo nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần
15	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Hiểu rõ các vấn đề cơ bản về đạo đức trong kinh doanh, vai trò và tác động của yếu tố đạo đức trong xu thế mới; Hiểu về văn hóa doanh nghiệp, biết cách vận dụng để thích nghi với văn hóa doanh nghiệp	2	4	1. Điểm chuyên cần (5%): Tích cực phát biểu 2. Điểm thảo luận cặp (15%) 3. Điểm chuyên đề (10%): Chuyên đề nhóm, được nhóm xác nhận là có tham gia 4. Báo cáo nhóm (20%) 5. Tiểu luận (50%)
16	Hành vi khách hàng	Cung cấp những kiến thức về hành vi khách hàng; sự khác nhau giữa hành vi khách hàng cá nhân và hành vi khách hàng tổ chức. Trong đó đặc biệt chú trọng đến hành vi khách hàng cá nhân trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng và	2	4	1. Chuyên cần: Đi học đầy đủ, tích cực phát biểu, chia sẻ quan điểm, xây dựng bài 10% 2. Kiểm tra cuối mỗi chương 10%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quá trình ra quyết định mua của khách hàng để từ đó xây dựng chiến lược bán hàng phù hợp.			3. Thuyết trình 10% 4. Kiểm tra tự luận 90 phút: 20% 5. Thi kết thúc học phần 50%
17	Quản trị bán hàng	Trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động bán hàng và Quản trị bán hàng. Đồng thời, giúp người học có nắm vững nội dung và quy trình quản trị quan hệ khách hàng. Ngoài ra, người học còn có khả năng phân tích các nội dung cơ bản của hoạt động quản trị bán hàng. Nắm được các kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản lý bán hàng xuất sắc.	2	4	- Đánh giá chuyên cần - Tiểu luận nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần
18	Kinh tế phát triển	Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.	2	4	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần
19	Quản trị tài chính	Mô tả được ưu và nhược điểm của các nguồn vốn tài trợ trong doanh nghiệp. Đồng thời xác định được chi phí sử dụng vốn của các nguồn đó. Vận dụng kiến thức giá trị tiền tệ theo thời gian để làm nền tảng cho việc lập kế hoạch vay và trả nợ vay; lựa chọn phương thức gửi tiền của cá nhân, gia đình, quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Thành thạo việc tính toán về thời giá của tiền như chiếu khấu dòng tiền, xác định lãi suất thực khi gởi tiền/vay vốn, lên lịch trả nợ vay,... Thành thạo việc xác định chi phí sử dụng vốn của công ty.	3	4	Tham dự đầy đủ các buổi học Làm bài tập nhóm Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích và đánh giá được tính khả thi của dự án đầu tư.			
20	Kế toán tài chính 1	cung cấp những kiến thức chung về kế toán các yếu tố chi phí đầu vào của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm: kế toán vốn bằng tiền, kế toán các khoản phải thu, kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán các khoản phải trả, kế toán vốn chủ sở hữu nhằm giúp sinh viên nắm được từng giai đoạn của tiến trình sản xuất kinh doanh.	3	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
21	Thị trường tài chính	Giải thích theo cách hiểu của bản thân về cơ chế hoạt động, giao dịch, các công cụ lưu thông trên từng loại thị trường như thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán phái sinh. Khái quát hóa các quy định về giao dịch, các loại lệnh, quy định trên sàn giao dịch chứng khoán ở Việt Nam. Thành thạo việc định giá tín phiếu kho bạc, trái phiếu và cổ phiếu. Thành thạo việc xác định khối lượng giao dịch, giá khớp lệnh ở các đợt khớp lệnh trên các sàn giao dịch ở Việt Nam.	2	4	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
22	Thanh toán quốc tế	Cung cấp những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động thanh toán của doanh nghiệp và những nghiệp vụ ngân hàng liên quan. Nội dung môn học được bố cục gồm các phần chính: những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ cơ bản trên thị trường hối đoái (kinh doanh chênh lệch giá, giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn,…); các phương tiện sử dụng trong thanh toán quốc tế; các phương thức sử dụng trong thanh toán quốc tế.	3	5	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Nghiệp vụ ngân hàng	Giúp người học có kiến thức cơ bản, tổng quát về các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại đồng thời có kỹ năng thực hành các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp các kiến thức và kỹ năng để người học có thể làm việc như một nhân viên ngân hàng thực thụ. Với những kiến thức này, người học có thể làm việc ở nhiều vị trí khác nhau trong ngân hàng như: nhân viên phụ trách huy động vốn, nhân viên phụ trách tín dụng khách hàng, nhân viên tư vấn kinh doanh và quản lý rủi ro cho khách hàng, giao dịch viên.	3	5	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
24	Tài chính doanh nghiệp 1	Quản lý được hàng tồn kho, tiền mặt, chính sách tín dụng phù hợp cho từng doanh nghiệp, từng hoàn cảnh khác nhau của doanh nghiệp. Mô tả được cách thức huy động vốn và lập cấu trúc vốn tối ưu cho Doanh nghiệp. Trình bày được các loại rủi ro cơ bản của doanh nghiệp. Hiểu được nguyên nhân gây ra rủi ro kinh doanh, tài chính và biện pháp để quản lý rủi ro. Lựa chọn các hình thức và chính sách chi trả cổ tức phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.	3	5	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
25	Thuế	Giải thích theo cách hiểu của bản thân đối với các quy định về các loại thuế cơ bản trong hệ thống thuế của Việt Nam như: thuế xuất - nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Vận dụng các kiến thức đã học vào giải bài tập và các tình huống tính thuế trong thực tế.	3	5	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Phân tích tài chính	Thu thập đúng tài liệu cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích. hiểu rõ cách lập các bảng báo cáo tài chính Thành thào việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thành thạo việc đánh giá khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.	2	6	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Tiểu luận nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
27	Thẩm định tín dụng	Mô tả quy trình và hồ sơ về thẩm định tín dụng trong các tổ chức tài chính, đặc biệt là trong các NHTM. Sử dụng được các phương pháp để định giá các tài sản thế chấp trong quá trình huy động tín dụng.	3	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm - Tiểu luận
28	Quản trị rủi ro tài chính	cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính: hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn, giao sau, hoán đổi. Những nguyên tắc định giá và ứng dụng các công cụ này trong thực tiễn để phòng ngừa rủi ro tình chính trong doanh nghiệp	3	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
29	Đầu tư tài chính	Hiểu cơ bản về các lý thuyết trong đầu tư. Sử dụng được đồ thị giá để phân tích và lựa chọn thời điểm mua hoặc bán phù hợp mục tiêu đề ra. Thực hiện phân tích công ty để lựa chọn cổ phiếu thích hợp trong danh mục đầu tư. Thuần thục việc tính toán tỷ suất sinh lợi và rủi ro của danh mục đầu tư.	3	5	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
30	Đầu tư công	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về đầu tư công trong nền kinh tế thi trường, làm nền tảng nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành.	3	5	1. Điểm chuyên cần: Số tiết tham dự học/tổng số tiết (36/45 tiết); Tham gia đầy đủ các hoạt động được giao;Có tài liệu học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					tập và thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp 2.Làm bài viết tự luận: dạng câu hỏi lý thuyết hoặc bài tập (60 phút). Hinh thức: Làm cá nhân. 3. Làm bài viết tự luận: dạng tiểu luận theo chủ đề. Hình thức: Làm nhóm. 4. Thi kết thúc học phần: Thi viết tự luận
31	Kế toán ngân hàng	cung cấp kiến thức và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại các tổ chức tín dụng đang hoạt động ở Việt Nam. Khi nghiên cứu học phần này, đối với sinh viên sẽ hiểu rõ việc phản ánh, theo dõi sự biến động của Tài sản Nợ- Tài sản Có trong ngân hàng, cũng như xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng để có thể tự thực hiện kế toán những nghiệp vụ kế toán xảy ra tại ngân hàng sau khi tốt nghiệp. Đối với người quản trị ngân hàng có thể đọc và hiểu được nội dung báo cáo tài chính của ngân hàng, nắm rõ tình hình hoạt động và đưa ra chiến lược điều hành phù hợp. Đối với nhà đầu tư, sẽ giúp họ hiểu được nội dung cũng như phân tích được số liệu trên báo cáo tài chính của ngân hàng, từ đó ra quyết định đầu tư đúng đắn.	3	5	Hỏi đáp Đánh giá khả năng xử lý nghiệp vụ và đặt tình huống giả định. Kiểm tra tốc độ xử lý nghiệp vụ Thi tự luận
32	Tài chính quốc tế	Học phần Tài chính quốc tế thuộc khối kiến thức chuyên ngành tài chính. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức như: thị trường tài chính quốc tế; các can thiệp của chính phủ đối với thị trường hối đoái; chu chuyển vốn quốc tế; kinh doanh chênh	3	5	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lệch giá; những học thuyết kinh tế, mối quan hệ của các biến số lạm phát, tỷ giá, lãi suất; khủng hoảng tài chính quốc tế.			
33	Phân tích và thẩm định dự án đầu tư	Cung cấp các kiến thức cơ bản về đầu tư và dự án đầu tư, các nội dung và yêu cầu, phương pháp cần thiết khi phân tích và thẩm định dự án. Từ đó, hình thành nên năng lực phân tích và thẩm định dự án đầu tư cho người học.	3	5	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
34	Thị trường bất động sản	Mô tả các khái niệm về bất động sản và thị trường bất động sản. Trình bày được các loại hình thức đầu tư trên thị trường bất động sản. Lựa chọn các phương pháp định giá bất động sản ở các tình huống khác nhau. Am hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu trên thị trường bất động sản. Am hiểu vai trò của nhà nước và cách thức quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản.	3	6	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Thảo luận tình huống tại lớp Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham dự kỳ thi kết thúc học phần.
35	Tài chính doanh nghiệp 2	- Mô tả các lý thuyết về cấu trúc vốn -Trình bày lại cách lập kế hoạch tài chính ngắn và dài hạn. - Mô tả lại khái niệm thị trường hiệu quả và các bài học của thị trường hiệu quả, nhằm ứng dụng trong việc đầu tư tài chính. -Vận dụng kiến thức để ra quyết định trong việc lựa chọn hình thức mua hay thuê tài sản của doanh nghiệp. - Tự thực hiện việc tư vấn chiến lược tài chính phù hợp với từng giai đoạn phát triển của công ty.	3	6	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
36	Tài chính công	Chính phủ đối với phân phối thu nhập, giải quyết các thất bại thị trường, cung cấp hàng hóa công cộng. Quản lý của Chính phủ trong vấn đề khu vực công. Giải thích được nguyên nhân cũng như cách thức quản lý nợ công và chi tiêu công Giải thích được vai trò điều tiết của chính phủ trong hoạt động tài chính. Trình bày được cách quản lý hoạt động thu - chi của khu vực công. Phân tích được sự tác động qua lại giữa khâu tài chính Công- Doanh nghiệp.	3	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
37	Quản trị ngân hàng thương mại	giúp người học tiếp cận các nội dung quản trị ngân hàng thương mại, nắm bắt nội dung, phương pháp quản trị nhằm đạt hiệu quả tối ưu. Kiến thức quản trị ngân hàng thương mại không những cần được trang bị cho sinh viên mà còn luôn cần thiết cho cán bộ ngân hàng ở mọi vị trí nhằm cải thiện và phát triển hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.	3	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
38	Kế toán quản trị 1	Giúp sinh viên lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kế toán quản trị, xác định được phương án kinh doanh, lập được dự toán hoạt động kinh doanh, phân tích biến động tăng giảm của chi phí để từ đó có phương án tiết kiệm chi phí	3	7	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
39	Thương mại điện tử	Cung cấp các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, vận dụng công nghệ thông tin trong xây dựng và quản lý hệ thống thương mại điện tử.	3	7	1.Điểm chuyên cần: 5% 2.Điểm cá nhân: 5% 3.Điểm Bài tập nhóm: 30% 4.Điểm Kiểm tra giữa kỳ: 10% 5. Thi kết thúc học phần: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Quản trị hành chánh văn phòng	Giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về quản trị văn phòng trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; biết cách quản lý thời gian làm việc của nhân viên; áp dụng nghiệp vụ văn phòng như hội họp, soạn thảo văn bản, chuyến đi công tác cho lãnh đạo…vào công tác văn phòng; đồng thời hiểu được cách tổ chức công tác văn thư trong văn phòng. Giúp sinh viên hình thành kỹ năng xử lý thông tin nội bộ văn phòng; kỹ năng sắp xếp và tổ chức một ngày làm việc; kỹ năng soạn thảo được một số văn bản hành chính cơ bản; kỹ năng giao tiếp tại văn phòng: nghe và gọi điện thoại, đón tiếp khách tại cơ quan và tiệc chiêu đãi; tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, các chuyến công tác. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.	3	7	1. Điểm Chuyên cần (5%): Đi học đầy đủ, Thực hiện đầy đủ các bài soạn thảo về nhà 2. Điểm Báo cáo (20%): Báo cáo nội dung các chương; Báo cáo chủ đề - Các nhóm báo cáo theo chủ đề đã được GV phân công chuẩn bị từ trước. - Mỗi nhóm tổng 30 phút: 15 phút báo cáo, 15 phút nghe nhận xét, nghe đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi. - Điểm: thuyết trình 3đ, nội dung 3đ, hình thức 1đ, trả lời câu hỏi 2đ, nhận xét và đặt câu hỏi nhóm khác 1đ 3. Điểm Bài tập (15%): #HĐ 9.3 Thực hiện Soạn thảo một số văn bản - SV soạn thảo đúng thể thức văn bản; nội dung văn bản đạt yêu cầu cơ bản đủ ý. - SV soạn thảo trên máy tính cá nhân (có thể 1 hoặc 2 SV 1 máy); Nộp file cho GV. 4. Điểm Kiểm tra (10%): Thời gian 50 phút; SV làm cá nhân 5. Điểm cuối kỳ (50%): - Cách thức: Cá nhân trình bày chủ đề báo cáo đã được giao, trả lời một số câu hỏi sau khi báo cáo và xử lý tình huống xảy ra trong công sở của GV đưa ra. - Tham dự đủ 80% số tiết trên lớp.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
41	Marketing ngân hàng	Hướng dẫn cách tiếp cận tổng thể của hoạt động marketing và đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực chuyên ngành - marketing ngân hàng. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc và kỹ năng quản lý hoạt động marketing hiệu quả.	3	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Thuyết trình, báo cáo nhóm -Chuyên đề nghiên cứu -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
42	Lý thuyết bảo hiểm	Cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về bảo hiểm như những khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển của Bảo hiểm Việt Nam và thế giới..quan trọng là vấn đề quản trị rủi ro và những phương thức xử lý rủi ro; Những nguyên tắc và kỹ thuật của bảo hiểm, sự cần thiết khách quan có sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực bảo hiểm, cũng như hệ thống các văn bản pháp quy trong lĩnh vực bảo hiểm; Những vấn đề cơ bản của một hợp đồng bảo hiểm như điều kiện hình thành, trách nhiệm và quyền lợi, những quy định của pháp luật trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng bảo hiểm …là những vấn đề rất có ý nghĩa với những cá nhân và tổ chức sử dụng dịch vụ bảo hiểm. Ngoài những kiến thức cơ bản thì người học còn được tiếp cận hệ thống bảo hiểm trong nước, đặc điểm và nguyên tắc của một số sản phẩm tiêu biểu.	2	7	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
43	Lập mô hình tài chính	Học phần lập mô hình tài chính cung cấp kiến thức tính toán các chỉ số tài chính, dự báo, định giá tài sản tài chính bằng công cụ excel. Giúp người học hình thành năng lực thiết kế bảng tính để tính các chỉ số nhanh và chính xác; hỗ trợ việc quản lý và tư vấn tài chính hiệu quả; xác định được cơ sở thực hiện đầu tư trên thị trường vốn, tiền tệ và hàng hóa.	2	7	Thực hành lập mô hình tính toán trong quản lý tài chính

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
44	Tài chính phát triển	cung cấp kiến thức tổng quan đến chi tiết về hệ thống tài chính và các định chế tài chính trong mối quan hệ với các vấn đề phát triển và quản lý kinh tế. Đồng thời, môn học tạo cơ hội cho người học nâng cao tư duy suy xét logic các thông tin thu thập được để tự hình thành kỹ năng và thực tiễn cá nhân. Giúp cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích sự vận hành của thị trường tài chính và phát triển kinh tế.	2	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
45	Tài chính hành vi	Trình bày được đặc điểm của các loại chứng khoán trên thị trường. Lựa chọn và sử dụng đúng các lệnh giao dịch trên thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ. Cũng như những công cụ sử dụng để phòng ngừa rủi ro giảm giá tài sản tài chính. Lựa chọn được chứng khoán để đầu tư sinh lời Kiến thức về các hiện tượng trong thị trường tài chính và các hành vi của các chủ thể trong thị trường tài chính Hiểu được những hiện tượng bất thường trong thị trường tài chính, từ đó đánh giá được tâm lý của các nhà đầu tư tài chính	2	7	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
46	Tài chính công ty đa quốc gia	- Mô tả được lịch sử hình thành, phát triển và các đặc trưng của tài chính công ty đa quốc gia (viết tắc: MNC) và thị trường tài chính. - Trình bày đặc điểm của từng nguồn tài trợ ngắn hạn, khả năng hoạch định ngân sách vốn đầu tư quốc tế, xác định cấu trúc vốn và chi phí sử dụng vốn quốc tế.	2	7	- Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) - Thuyết trình nhóm (15%) - Kiểm tra cá nhân (15%) - Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Nêu được cách thức xác định lãi suất tài trợ có hiệu lực, chi phí tài trợ dài hạn khi tài trợ bằng danh mục tổng hợp nhiều loại ngoại tệ, cách quản lý tổn thất giao dịch khoản phải thu và phải trả của MNC. - Trình bày được sơ cở phân tích, đánh giá hoạt động của mô hình MNC trong thực tế.			
47	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính ngân hàng	Cung cấp những thuật ngữ cơ bản về ngành Tài chính-Ngân hàng liên quan đến những vấn đề như tiền tệ, những sản phẩm của ngân hàng bán lẻ, tín dụng cá nhân, cấu trúc ngân hàng và tài chính công ty bằng tiếng Anh. Giúp sinh viên hiểu và sử dụng được các thuật ngữ tài chính cơ bản, mô tả được các dạng tổ chức tài chính, lý giải được cách thức hoạt động của ngân hàng đầu tư, hiểu được nhu cầu của các loại khách hàng và cho lời khuyên; mô tả được công việc, trách nhiệm, nghĩa vụ trong những phòng ban, giải thích được các cấp bậc trong ngân hàng. Hiểu được các thông tin trên bảng báo cáo thu nhập. Sinh viên có thể đọc, viết và sử dụng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng để vận dụng vào hoạt động giao tiếp cũng như đọc hiểu các tài liệu và thông tin tài chính, ngân hàng cơ bản bằng tiếng Anh.	2	6	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Thuyết trình nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
48	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể tự xây dựng được bộ hồ sơ ứng tuyển, tự tin khi tham gia phỏng vấn; hình thành những kỹ năng làm việc thiết yếu tại doanh nghiệp, tạo tiền đề làm việc hiệu quả; hòa nhập dễ dàng với văn hóa doanh nghiệp, nâng cao khả năng giao tiếp hiệu quả và tự tin với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng.	3	7	1. Điểm chuyên cần: 10% 2. Điểm Hồ sơ ứng tuyển: 10% 3. Điểm Phỏng vấn thử: 15% 4. Điểm Hoạt động nhóm: 15% 5. Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình. Giúp sinh viên rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu; có tinh thần, tác phong làm việc chuyên nghiệp; khả năng tích cực học hỏi.	3	7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày 2. Điểm Tiểu luận (50%): Thực hiện viết bản đề án kinh doanh hoàn chỉnh
50	Thực tập cơ sở	Tiếp cận môi trường làm việc thực tế	6	6	- Thái độ khi tiếp nhận vấn đề thực tiễn - Kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn
51	Thực tập tốt nghiệp	Tổng hợp tất cả kiến thức, kỹ năng của khóa học để thực tập xử lý vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập	8	8	Điểm học phần thực tập tốt nghiệp được tính như sau: Điểm TTTN = (K1x0,7) + (K2 x 0,3) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Khóa luận tốt nghiệp	Thực hiện nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	6	8	Khóa luận
53	Phân tích hoạt động kinh doanh	Xác định giá vốn và kết quả kinh doanh Lập và phân tích báo cáo tài chính, phân tích các chỉ số trong sản xuất kinh doanh.	3	8	-Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết - Thi kết thúc môn
54	Giao tiếp kinh doanh	Giúp người học được trang bị các kiến thức cơ bản về giao tiếp và các kiến thức về giao tiếp trong kinh doanh; Người học hiểu và vận dụng hiệu quả kiến thức về giao tiếp, từ đó rèn luyện cho mình các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; nâng cao vị thế bản thân và đạt hiệu quả trong công việc. Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, biết đinh hướng hoạt động và có khả năng bảo vệ quan điểm bản thân; Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương tình đào tạo các ngành kinh tế.	3	8	Chuyên cần (10)% Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức lý thuyết tổng hợp của các chương 1, 2 và Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 5, 6 và 7 Thực hiện bài tập tình huống (20%): Kiến thức tổng hợp của chương 8 Kết thúc học phần: sinh viên báo cáo cá nhân và vấn đáp trực tiếp

34. Kế toán

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Kinh tế vi mô	Giúp sinh viên nắm vững được những kiến thức kinh tế ở cấp độ vi mô; cơ sở của việc ra quyết định của các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng	3	1	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoá- dịch vụ; phân tích được hành vi, quyết định của người tiêu dùng và nhà sản xuất; các điều kiện, nguyên tắc hoạt động của thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền; những vấn đề cơ bản về thị trường các yếu tố của sản xuất. Giúp sinh viên hình thành khả năng phân tích tình hình kinh tế ở cấp độ vi mô để giải thích những hiện tượng kinh tế, từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp hay chính bản thân trong thực tế. Giúp sinh viên rèn luyện tính nghiêm túc, tích cực trong học tập và tự nghiên cứu, có thái độ nghiêm túc trong việc đưa ra chính kiến và bảo vệ quan điểm của mình.			2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
2	Kinh tế vĩ mô	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô, bao gồm các nội dung liên quan đến cách tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá sự biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn cũng như am hiểu được định hướng phát triển chung của kinh tế vùng và nền kinh tế quốc gia.	3	2	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Có thực hiện các bài tập về nhà sau mỗi nội dung 2.Điểm Kiểm tra (20%): Kiểm tra thường xuyên (Hình thức: Trắc nghiệm, Thời gian: 15 phút); Kiểm tra giữa kỳ (Hình thức: Tự luận, Thời gian: 50 phút). 3. Điểm Bài tập (10%): Lên bảng sửa bài tập (SV xung phong hoặc GV gọi ngẫu nhiên để tính điểm cộng); SV làm cá nhân các bài tập về nhà mà GV yêu cầu 4. Điểm Tiểu luận (10%): Nhóm: từ 3 đến 5 SV. Nội dung: chủ đề SV tự chọn và được GV đồng ý. Cách thức: SV viết mô

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					tả về chủ đề, có dẫn chứng và minh họa số liệu thực tế. 5. Điểm Thi kết thúc (50%): Hình thức: Tự luận.; Thời gian: 90 phút.
3	Luật kinh tế	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm được những kiến thức pháp luật cơ bản nhất trong thành lập, vận hành, điều hành hoạt động của một doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; Hiểu biết và nắm được các cơ sở pháp lý trong đàm phán, thương thảo, thực hiện các hợp đồng thương mại. Làm rõ các quy định về các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	2	2	1.Điểm Chuyên cần (10%): Đi học đầy đủ; Tích cực phát biểu ý kiến 2.Điểm thảo luận nhóm (20%): Mức độ giải quyết vấn đề mà GV đặt ra. 3. Điểm Báo cáo nhóm (20%): Thuyết trình từng phần trong Luật Kinh tế 4. Điểm Thi kết thúc (50%): Tự luận
4	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về nghiên cứu kinh tế.	2	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Thực hiện viết báo cáo nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
5	Quản lý Nhà nước về kinh tế	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức lý luận, khái quát cơ bản, có tính hệ thống về tác động có tổ chức, có mục đích của nhà nước lên nền kinh tế bằng pháp quyền và thông qua hệ thống chính sách với các công cụ quản lý kinh tế trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn kinh tế trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế; những vấn đề mang tính cập nhật liên quan đến đường lối, chính sách, pháp luật quản lý nền kinh tế của Việt Nam.	2	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
6	Quản trị học	Giúp người học nhận thức rõ tác hại của khủng hoảng tài chính và nêu được những biện pháp giảm bớt thiệt hại; Nhận thức được tầm quan trọng của sự cân đối Ngân sách Nhà nước; Nhận thức được sự cần thiết	3	1	Chuyên cần: Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên - Báo cáo nhóm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trong quản lý tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, tài chính công, tài chính trung gian; Có thái độ trung thực, nhạy bén, khách quan trong việc phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, hoạt động tài chính của cá nhân cũng như của tổ chức (bao gồm tổ chức kinh tế/chính trị/ xã hội).			- Làm bài kiểm tra cá nhân - Thi kết thúc học phần
7	Toán kinh tế	ó kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính; giải tích toán học. Vận dụng những kiến thức toán học vào trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Vận dụng một số phương pháp tối ưu để phân tích các mô hình tối ưu với các đối tượng kinh tế khác nhau, tìm được lời giải cho các bài toán này trong điều kiện có một hay nhiều tác động, từ đó ra quyết định trong kinh tế. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu các mô hình toán học trong kinh tế, đưa ra những nhận định có tính khoa học về kết quả của các mô hình toán kinh tế.	3	2	1. Đánh giá chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra giữa kì (20%) 5.Thi kết thúc học phần (50%)
8	Marketing căn bản	Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học, tự nghiên cứu.	3	2	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Tham gia Báo cáo chủ đề được giao Thảo luận tình huống trên lớp Tham gia bài kiểm tra cá nhân Thực hiện viết kế hoạch Marketing cho một sản phẩm cụ thể Tham gia thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Lý thuyết Tài chính- Tiền tệ	Giúp người học xác định được các nhân tố tác động đến lãi suất, thị trường tài chính, hệ thống tài chính, tỷ giá hối đoái, hoạt động phân bổ tài chính để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tận dụng khâu tài chính trung gian để hỗ trợ trong việc mua bán, tăng vốn kinh doanh. Kiến thức trong học phần sẽ giúp người học hiểu và có thể nhận định về những biện pháp ngăn chặn sự khủng hoảng tài chính hoặc giảm bớt mức thiệt hại do chịu ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính trong khu vực cũng như trên thế giới.	3	3	Chuyên cần: Tích cực đóng góp, xây dựng bài Thuyết trình, báo cáo nhóm Làm bài kiểm tra viết Viết tiểu luận
10	Nguyên lý kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng được tính chất, kết cấu của các tài khoản tài sản, tài sản nguồn vốn, tài khoản chi phí và tài khoản kết quả kinh doanh, sử dụng bảng hệ thống kế, áp dụng các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tài sản cố định để thực hiện định khoản các nghiệp vụ của kế toán cũng như kiến thức nền tảng phục vụ cho các môn học liên quan đến kế toán.	3	3	Tham dự đầy đủ các buổi học (không được vắng quá 20% số tiết), hoàn thành các bài tập về nhà Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
11	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	Hiểu các kiến thức về phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thống kê suy luận, phương pháp chỉ số. Vận dụng được phương pháp thống kê suy luận để phân tích đặc trưng của tổng thể và xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thống kê, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng trong lĩnh vực kinh tế- xã hội. Tính toán được các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của hiện tượng kinh tế- xã hội, các chỉ tiêu nhằm phân	3	3	1. Đánh giá chuyên cần (10%) 2. Kiểm tra thường xuyên (10%) 3. Bài tập cá nhân (10%) 4. Kiểm tra giữa kì (20%) 5.Thi kết thúc học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích các đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian, các chỉ số thống kê.Thiết lập được hệ thống chỉ số nhằm phân tích sự biến động trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế. Phân tích định lượng các hiện tượng kinh tế xã hội thông qua mô hình hồi quy. Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.			
12	Kinh tế quốc tế	Tính toán được các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của hiện tượng kinh tế- xã hội, các chỉ tiêu nhằm phân tích các đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian, các chỉ số thống kê. Thiết lập được hệ thống chỉ số nhằm phân tích sự biến động trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế.	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần
13	Kinh tế phát triển	Có khả năng tự học và tìm tòi nghiên cứu. Làm chủ được kiến thức vận dụng trong nghiên cứu khoa học cũng như vào công việc thực tế.	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Hoàn thành các bài tập được giao về nhà Hoàn thành bài tập nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Tham gia thi kết thúc học phần
14	Thanh toán quốc tế	Học phần Thanh toán quốc tế góp phần hình thành cho sinh viên năng lực thực hiện đúng các quy trình thanh toán quốc tế trong ngân hàng, đảm trách được các hoạt động thanh toán trong hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.	3	3	Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên Thảo luận nhóm và báo cáo nhóm Tham gia bài kiểm tra cá nhân Làm tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Kế toán tài chính 1	Kết thúc học phần người học có thể hiểu sâu kiến thức về kế toán các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp như khái niệm, đặc điểm tài khoản, cấu trúc tài khoản, tài khoản tổng hợp, tài khoản chi tiết, nghiệp vụ phát sinh và cách hạch toán tài khoản tổng hợp, tài khoản chi tiết. Mối quan hệ giữa các đối tượng của kế toán trong doanh nghiệp. Từ việc nắm rõ về bản chất của từng đối tượng người học sẽ tư duy và vận dụng được vào việc hạch toán nghiệp vụ tránh lối học thuộc, học vẹt mà không hiểu bản chất đề.	3	4	Điểm chuyên cần (10%) Kiểm tra cá nhân (20%) Kiểm tra cá nhân (20%) Điểm thi cuối kỳ (50%)
16	Luật kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể vận dụng những quy định của pháp luật về kế toán và những quy định đối với người làm kế toán để áp dụng trong thực tế doanh nghiệp	2	4	Tham dự đầy đủ các buổi học (vắng không quá 20%) Tham dự đầy đủ bài kiểm tra nhóm Tham dự viết bài tiểu luận kết thúc môn học
17	Kế toán chi phí	Hiểu những đặc điểm cơ bản về hoạt động và quy trình vận động chi phí trong doanh nghiệp sản xuất, hiểu được mục đích và chức năng của kế toán chi phí. Phân loại được các loại chi phí và giá thành sản phẩm. Vận dụng những lý luận cơ bản về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế, theo chi phí thực tế kết hợp chi phí ước tính và theo chi phí định mức.	3	5	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (15%) Bài tập nhóm (15%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (15%) Thi cuối học phần (50%)
18	Kế toán tài chính 2	Cung cấp kiến thức về các nội dung kế toán của giai đoạn sản xuất ra sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Kết thúc học phần này, sinh viên sẽ nắm được toàn bộ quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ các yếu tố đầu vào cho đến tiêu thụ được sản	3	5	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm (15%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (20%) Thi cuối học phần (50%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phẩm và tính được kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.			
19	Kế toán quản trị 1	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kế toán quản trị, xác định được phương án kinh doanh, lập được dự toán hoạt động kinh doanh, phân tích biến động tăng giảm của chi phí để từ đó có phương án tiết kiệm chi phí, cũng như tiền đề để học Kế toán quản trị 2.	3	5	Tham dự đầy đủ các buổi học (không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
20	Kế toán ngân hàng	Học phần kế toán ngân hàng cung cấp kiến thức và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại các tổ chức tín dụng đang hoạt động ở Việt Nam. Khi nghiên cứu học phần này, đối với sinh viên sẽ hiểu rõ việc phản ánh, theo dõi sự biến động của Tài sản Nợ- Tài sản Có trong ngân hàng, cũng như xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng để có thể tự thực hiện kế toán những nghiệp vụ kế toán xảy ra tại ngân hàng sau khi tốt nghiệp.	3	5	Hỏi đáp Đánh giá khả năng xử lý nghiệp vụ và đặt tình huống giả định. Kiểm tra tốc độ xử lý nghiệp vụ Thi tự luận
21	Kế toán quản trị 2	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể xác định giá bán trong các loại hình doanh nghiệp, tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định trong đầu tư ngắn hạn cũng như dài hạn, phân tích một số báo cáo kế toán quản trị chủ yếu.	3	6	Tham dự đầy đủ các buổi học (không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
22	Hệ thống thông tin kế toán	Cung cấp các khái niệm, chức năng hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, nội dung của tổ chức thực hiện hệ thống thông tin kế toán.	3	6	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (20%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (15%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Bên cạnh đó, học phần còn trình bày cách sử dụng sơ đồ và lưu đồ để mô tả hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời, học phần này cung cấp đầy đủ và toàn diện các hoạt động xử lý kế toán của doanh nghiệp dưới dạng các chu trình kinh doanh như chu trình doanh thu, chu trình chi phí, chu trình sản xuất, chu trình nhân sự và chu trình tài chính.			Thi cuối học phần (50%)
23	Kế toán và khai báo thuế	Giúp người học trình bày được nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế tại doanh nghiệp. Giúp người học nắm vững các bước chuẩn bị để có thể lập báo cáo thuế theo quy định. Vận dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán thuế khi luật thuế thay đổi. Sinh viên thực hiện đúng các quy định pháp luật đối với người nộp thuế khi đăng ký, kê khai, điều chỉnh, hoàn thuế và quyết toán thuế	3	7	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)
24	Thực hành kế toán ảo	Giúp sinh viên trình bày được cách cài đặt phần mềm và thiết lập cơ sở dữ liệu kế toán.	3	7	Chuyên cần (10%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (15%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (15%) Thi cuối học phần (50%)
25	Tổ chức thực hiện công tác kế toán	Kết thúc học phần người học có thể thực hiện tổ chức công tác kế toán của một Doanh nghiệp từ khâu tổ chức bộ máy, tổ chức chứng từ, lựa chọn hình thức kế toán và áp dụng bộ sổ kế toán phù hợp với loại hình doanh nghiệp. Từ số liệu thực tế người học có thể ghi sổ, kết sổ và lập báo cáo tài chính cuối kỳ kế toán.	3	7	Điểm chuyên cần (10%) Bài kiểm tra nhóm (20%) (90 phút, tự luận trên lớp) Kiểm tra cá nhân(20%) (90 phút thực hành trên máy tính) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Thời gian 90 phút, thực hành trên máy tính)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Lý thuyết bảo hiểm	Giúp sinh viên có được kỹ năng đọc hiểu và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.	3	4	Tham dự đầy đủ các buổi học(không được vắng quá 20% số tiết) Tham gia đủ các bài kiểm tra cá nhân, kiểm tra đột xuất và kiểm tra nhóm Tham dự kỳ thi kết thúc học phần
27	Thuế	Cung cấp các kiến thức chuyên sâu về những quy định của pháp luật về lĩnh vực thuế Hình thành kỹ năng vận dụng nhưng quy định của pháp luật về thuế để hiểu các vấn đề thuế phát sinh trong cuộc sống và đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.	3	4	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Thuyết trình và xây dựng tình huống thuế (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
28	Hành vi tổ chức	Giúp cho người học hiểu biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động, cả bên trong và bên ngoài, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm trong tổ chức; học được một số phương pháp giải quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Tham gia học phần người học rèn luyện được các kỹ năng cơ bản như nhận diện vấn đề, giải quyết tình huống, kỹ năng giao tiếp cá nhân và nhóm, các kỹ năng thuyết trình. Học phần giúp cho người học sau khi trở thành nhà quản trị sẽ biết cách tuyển chọn, bố trí đúng người, đúng việc, phát huy năng lực của các thành viên. Mỗi cá nhân sau khi kết thúc học phần sẽ có nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Có mối quan hệ tốt với mọi người xung quanh, biết cách giải quyết các xung đột trong học tập và đời sống. Người học có khả năng tự chủ và tự bảo về quan điểm	3	4	Chuyên cần (10%) Báo cáo nhóm (10%): Kiến thức tổng hợp của từng chương. Kiểm tra giữa kỳ (20%): Kiến thức tổng hợp của các chương 1,2,3 4 Bài khảo sát nhóm (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 8, 9. Thi kết thúc học phần (50%): Kiến thức tổng hợp của các chương

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bản thân trên cơ sở rèn luyện các kiến thức trong học phần.			
29	Giao tiếp kinh doanh	Giúp người học được trang bị các kiến thức cơ bản về giao tiếp và các kiến thức về giao tiếp trong kinh doanh; Người học hiểu và vận dụng hiệu quả kiến thức về giao tiếp, từ đó rèn luyện cho mình các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; nâng cao vị thế bản thân và đạt hiệu quả trong công việc. Hình thành thái độ tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, biết đinh hướng hoạt động và có khả năng bảo vệ quan điểm bản thân; Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương tình đào tạo các ngành kinh tế.	3	4	Chuyên cần (10)% Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức lý thuyết tổng hợp của các chương 1, 2 và Báo cáo nhóm lần 1 (10%): Kiến thức tổng hợp của các chương 5, 6 và 7 Thực hiện bài tập tình huống (20%): Kiến thức tổng hợp của chương 8 Thi kết thúc học phần: sinh viên báo cáo cá nhân và vấn đáp trực tiếp. Tổ chức đánh giá ngay sau khi kết thúc học phần, không thi theo lịch thi chung của Trường
30	Tài chính quốc tế	Mô tả các quy luật kinh tế, tác động qua lại của các biến số kinh tế vĩ mô, các học thuyết kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giải thích các tác động của Chính phủ trong chính sách tỷ giá và hoạt động tài chính. Mô tả được thị trường tiền tệ châu Âu, hệ thống tiền tệ quốc tế và các học thuyết về lãi suất, lạm phát. Dự báo biến động trong tài chính quốc tế và tỷ giá.	3	5	Điểm chuyên cần Điểm bài tập Báo cáo nhóm Thi kết thúc học phần
31	Tài chính doanh nghiệp	Quản lý được hàng tồn kho, tiền mặt, chính sách tín dụng phù hợp cho từng doanh nghiệp, từng hoàn cảnh khác nhau của doanh nghiệp. Mô tả được cách thức huy động vốn và lập cấu trúc vốn tối ưu cho Doanh nghiệp. Trình bày được các loại rủi ro cơ bản của doanh	3	5	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Thuyết trình nhóm (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiệp. Hiểu được nguyên nhân gây ra rủi ro kinh doanh, tài chính và biện pháp để quản lý rủi ro. Lựa chọn các hình thức và chính sách chi trả cổ tức phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.			
32	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	Sau khi học xong học phần sinh viên có thể tự xây dựng được bộ hồ sơ ứng tuyển, tự tin khi tham gia phỏng vấn; hình thành những kỹ năng làm việc thiết yếu tại doanh nghiệp, tạo tiền đề làm việc hiệu quả; hòa nhập dễ dàng với văn hóa doanh nghiệp, nâng cao khả năng giao tiếp hiệu quả và tự tin với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng.	3	5	Điểm chuyên cần: 10% Điểm Hồ sơ ứng tuyển: 10% Điểm Phỏng vấn thử: 15% Điểm Hoạt động nhóm: 15% Báo cáo cá nhân và giải quyết tình huống nhóm: 50%
33	Định giá tài sản	Đánh giá mức độ tín nhiệm và định giá tài sản Sử dụng được những phương pháp khác nhau ứng với từng tài sản khác nhau để có một phương pháp thẩm định phù hợp	3	5	Điểm chuyên cần Điểm bài tập Báo cáo nhóm Thi kết thúc học phần
34	Tài chính công	Chính phủ đối với phân phối thu nhập, giải quyết các thất bại thị trường, cung cấp hàng hóa công cộng. Quản lý của Chính phủ trong vấn đề khu vực công. Giải thích được nguyên nhân cũng như cách thức quản lý nợ công và chi tiêu công Giải thích được vai trò điều tiết của chính phủ trong hoạt động tài chính. Trình bày được cách quản lý hoạt động thu - chi của khu vực công. Phân tích được sự tác động qua lại giữa khâu tài chính Công- Doanh nghiệp.	3	6	Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Phân tích hoạt động kinh doanh	Xác định giá vốn và kết quả kinh doanh Lập và phân tích báo cáo tài chính, phân tích các chỉ số trong sản xuất kinh doanh.	3	6	Điểm chuyên cần Điểm bài tập Báo cáo nhóm Thi kết thúc học phần
36	Phân tích và thẩm định dự án đầu tư	Học xong học phần, người học có các kiến thức cơ bản về đầu tư và dự án đầu tư, các nội dung và yêu cầu, phương pháp cần thiết khi phân tích và thẩm định dự án. Từ đó, hình thành nên năng lực phân tích và thẩm định dự án đầu tư cho người học.	3	6	Chuyên cần: Tham dự từ 80% số tiết trở lên -Bài tập nhóm -Làm bài kiểm tra viết -Thi kết thúc học phần
37	Kiểm toán 1	Giúp người học trình bày được các đặc điểm về bản chất, chức năng, vai trò của kiểm toán và lịch sử phát triển của kiểm toán, các cách phân loại kiểm toán.	3	6	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)
38	Phân tích báo cáo tài chính	Cung cấp cho sinh viên Kiến thức về các công cụ và phương pháp phân Tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.	3	7	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Tiểu luận nhóm phân tích báo cáo tài chính công ty (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
39	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		3	7	
40	Kiểm toán 2	Giúp sinh viên trình bày được các quy trình kiểm toán các khoản mục cụ thể tại doanh nghiệp như:kiểm toán tiền, kiểm toán nợ phải thu, kiểm toán hàng tồn kho,	3	7	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiểm toán tài sản cố định, kiểm toán công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu, kiểm toán thu nhập và chi phí.			Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)
41	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu rõ cơ chế vận hành, cách thức hoạt động, các tổ chức hoạt động và các sản phẩm trên thị trường tài chính. Giúp người học hiểu rõ bảng điện tử hoạt động, các lệnh và cách thức đặt lệnh trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam.	3	7	Điểm chuyên cần và làm bài tập (20%) Thuyết trình nhóm (15%) Kiểm tra cá nhân (15%) Điểm thi cuối kỳ (50%) (Tự luận 90 phút)
42	Quản trị sản xuất		3	7	
43	Khởi nghiệp	Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc khởi nghiệp và nhận biết được những kỹ năng, tố chất cần có của một doanh nhân; những kiến thức cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, nhân sự trong doanh nghiệp; hiểu được các nội dung cơ bản của bản kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh; đồng thời biết cách phân tích thị trường, khách hàng; cách vận dụng công vụ marketing phù hợp với khách hàng mục tiêu; cách sử dụng các công cụ tài chính để phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh. Giúp sinh viên phát triển một số kỹ năng về phân tích nghiên cứu vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo thuyết trình.	3	7	1. Điểm kiểm tra thường kỳ (50%): thảo luận và trình bày. 2. Điểm Tiểu luận (50%): thực hiện viết bản đề án kinh doanh
44	Tiếng anh chuyên ngành kế toán	Sau khi học xong học phần sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành kế toán. Người học có thể đọc, viết và sử dụng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành kế toán bằng tiếng Anh. Học phần góp phần giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo các ngành kinh tế.	2	4	Chuyên cần: Tham dự đủ từ 80% số tiết trở lên - Báo cáo nhóm - Làm bài kiểm tra cá nhân - Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Thực tập cơ sở	Thực tập cơ sở nhằm giúp sinh viên tìm hiểu tổ chức, quy trình sản xuất ở một cơ sở thực tế. Tổng hợp các kiến thức cơ sở và chuyên ngành để hoàn thành một công việc được giao mang tính định hướng nghề nghiệp theo sự hướng dẫn của cán bộ tại cơ sở thực tập.	6	6	Điểm TTCS = (K1x0,6) + (K2 x 0,4) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên. Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên
46	Thực tập tốt nghiệp	Tổng hợp tất cả kiến thức, kỹ năng của khóa học để thực tập xử lý vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập	8	8	Điểm TTTN = (K1x0,6) + (K2 x 0,4) Trong đó: Điểm quá trình thực tập (K1): các bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập có nhiệm vụ chấm điểm quá trình TTTN của sinh viên. Điểm báo cáo TTTN (K2): do bộ môn phân công giảng viên chấm báo cáo TTTN của sinh viên
47	Khóa luận tốt nghiệp		6	8	
48	Kế toán quốc tế	Qua học phần Kế toán quốc tế người học sẽ được hệ thống lại kiến thức kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và biết được kế toán theo chuẩn mực kế toán Mỹ. Từ đó, người học cũng có thể đưa ra những so sánh về sự tương đồng cũng như sự khác biệt rõ ràng giữa chuẩn mực kế toán việt Nam và kế toán quốc tế (Mỹ). Chính từ những sự so sánh ấy giúp cho việc đưa ra giải pháp hoàn thiện hơn về hệ thống kế toán Việt Nam để ngày càng kéo gần khoảng cách với hệ thống kế toán quốc tế.	3	8	Điểm chuyên cần (10%) Kiểm tra cá nhân (20%)(60 tự luận) Kiểm tra cá nhân (20%)(60 tự luận) Điểm thi cuối kỳ (50%)(Tự luận 90 phút)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
49	Kế toán hành chính sự nghiệp	Giúp sinh viên có khả năng khái quát những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kế toán hành chính sự nghiệp Giúp sinh viên có khả năng quản lý và sử dụng các nguồn lực tại các đơn vị hành chính sự nghiệp. Vận dụng hạch toán các đối tượng kế toán cụ thể tại đơn vị hành chính sự nghiệp.	3	8	Chuyên cần (5%) Bài tập cá nhân (10%) Bài tập nhóm, thuyết trình (10%) Kiểm tra thường kỳ cá nhân (25%) Thi cuối học phần (50%)

35. Khoa học môi trường

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành khoa học môi trường	Giúp người học biết về công ngành khoa học môi trường sau khi tốt nghiệp và phương pháp học tập ở bật đại học.	1	1	Bài thu hoạch
2	Hóa phân tích	Vận dụng các phương pháp phân tích thể tích (phương pháp chuẩn độ axit-bazơ, chuẩn độ oxi hóa khử, chuẩn độ tạo phức, chuẩn độ kết tủa) để định lượng. Biết được cơ sở lý thuyết của các phương pháp phân tích công cụ, các phương pháp sắc ký, ứng dụng của của chúng	2	1	Bài tập, Thi kết thúc học phàn
3	TH. Hóa phân tích	Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng, cơ sở khoa học và các thiết bị phân tích hiện đại vào phân tích các chỉ tiêu nhằm xây dựng nền tảng cho các môn học, các nghiên cứu khoa học chuyên ngành có liên quan; Thực hành và thao tác chuẩn xác các quy trình thực hiện, các thiết bị có liên quan đến phương pháp phân tích các chỉ tiêu hóa học cơ bản. Có ý thức trách nhiệm trong thực hiện công việc, ý thức kỷ luật, nhiệt tình, tự tin trong quá trình học tập.	1	1	Thực hành, bài tường trình thực hành
4	Sinh học đại cương	Sau khi học xong học phần sinh viên phải: trình bày được các quan điểm phân chia sinh giới; cấu tạo và chức năng của tế bào, trao đổi chất và năng lượng	3	1	Thực hành, Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của tế bào cũng như sự phân chia tế bào; những kiến thức cơ bản về di truyền và tiến hóa như cơ sở vật chất và cơ chế di truyền, các quy luật di truyền; các khái niệm về sinh thái học như môi trường và các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã và hệ sinh thái.			
5	Vật lý đại cương	Hiểu được bản chất các hiện tượng và các định luật vật lý trong các phần của Cơ, Nhiệt và Điện. Từ phần lý thuyết đã học vận dụng giải thích được các hiện tượng bài tập tương ứng đồng thời hình thành kiến thức nền vững chắc tạo điều kiện cho việc nghiên cứu khoa học sau này.	2	2	Bài tập; Kiểm tra thường kỳ; Thi cuối kỳ
6	Xác suất thống kê	Học phần giúp người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất như thống kê mô tả, thống kê suy diễn để có thể xử lí và phân tích số liệu thực nghiệm ở mức độ cơ bản, nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu liên quan đến Tài nguyên môi trường.	2	2	Bài tập; Kiểm tra thường kỳ; Thi cuối kỳ
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Có phương pháp học tập hiệu quả và khả năng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, bài tiểu luận, báo cáo, thực hiện đồ án tốt nghiệp. - Tham gia, thực hiện được các vấn đề nghiên cứu phù hợp với ngành đào tạo, vị trí việc làm cũng như giải quyết các vấn đề bức thiết trong thực tiễn.	2	3	Báo cáo bài tập lớn
8	Cơ sở khoa học môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học môi trường và sinh thái học nhằm làm cơ sở cho việc áp dụng các kiến thức này cho các học phần tiếp theo. Đồng thời giúp người học có khả năng giao triếp trong môi trường học tập và làm việc nhóm.	2	2	Báo cáo; thi cuối kỳ
9	Sinh thái môi trường	Người học có khả năng phân tích được thành phần của các hệ sinh thái xung quanh, cũng như những mối quan hệ về mặt sinh thái giữa các sinh vật, giữa sinh vật và môi trường; dòng vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái, từ đó	3	2	Thực hành, Kiểm tra cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		bước đầu đánh giá được tính ổn định và đề xuất giải pháp quản lý hệ sinh thái.			
10	Hoá môi trường	Hiểu và giải thích được các khái niệm, thành phần, quá trình chuyển hóa các chất trong môi trường khí, nước, đất, vòng tuần hoàn của các chất trong tự nhiên; Phân tích và xác định được nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường khí, nước, đất; Xây dựng và báo cáo, tuyên truyền được các giải pháp để khắc phục, bảo vệ môi trường khí, nước, đất; Mô tả được nguyên tắc, các bước, phương pháp tiến hành thí nghiệm và tính toán được các thông số đánh giá chất lượng môi trường khí, nước, đất; Có được tinh thần, trách nhiệm trong bảo vệ môi trường. Nghiên cứu độc lập hoặc phối hợp thực hiện các giải pháp để bảo vệ, cải thiện môi trường.	2	3	Báo cáo; Thi cuối kỳ
11	TT. Hoá môi trường	Hiểu và vận dụng các kiến thức, cơ sở khoa học trong hóa phân tích vào lĩnh vực môi trường nhằm xây dựng nền tảng cho các môn học, các nghiên cứu khoa học chuyên ngành có liên quan; Thực hành và thao tác chuẩn xác các quy trình thực hiện, các thiết bị có liên quan đến phương pháp phân tích các thông số cơ bản áp dụng trong đánh giá chất lượng môi trường đất và nước. Có ý thức trách nhiệm trong thực hiện công việc, ý thức kỷ luật, nhiệt tình, tự tin trong quá trình học tập.	1	3	Thực hành; Bài tường trình thực hành
12	Bảo tồn đa dạng sinh học	Người học hiểu được những kiến thức về đa dạng sinh học, sự suy thoái và phương thức bảo tồn đa dạng sinh học. Vận dụng được những kiến thức về đánh giá, giám sát đa dạng sinh học, kiểm soát sinh vật ngoại lai ở các khu bảo tồn trong lập kế hoạch quản lý, khai thác và bảo tồn đa dạng sinh học. Có ý thức hơn trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sống.	3	3	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ
13	Phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng, cơ sở khoa học và các thiết bị phân tích hiện đại vào việc xử lý mẫu, phân tích được các chỉ tiêu trong mẫu môi	2	4	Thực hành; Bài tường trình thực hành; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trường nhằm xây dựng nền tảng cho các môn học, các nghiên cứu khoa học chuyên ngành liên quan; Nắm vững lý thuyết, thực hành và thao tác chuẩn xác các quy trình thực hiện, các thiết bị có liên quan đến phương pháp phân tích các chỉ tiêu hóa học cơ bản. Có ý thức trách nhiệm trong thực hiện công việc, ý thức kỷ luật, nhiệt tình, tự tin trong quá trình học tập			
14	Luật và thủ tục hành chính môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Người học có khả năng tổng hợp các kiến thức về luật và chính sách môi trường và tư vấn, thực hiện và cung cấp một số dịch vụ về thủ tục hành chính về môi trường ở cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. - Trang bị cho sinh viên các kiến thức về các quy trình thủ tục hành chính môi trường từ đó có khả năng tư vấn thực hiện và cung cấp một số dịch vụ về thủ tục hành chính về môi trường ở cơ quan nhà nước và doanh nghiệp và kỹ năng trình bài văn bản hành chính nhà nước về môi trường.	3	4	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ
15	Vi sinh môi trường	Sau khi học xong, người học cần: mô tả được các khái niệm vi sinh vật và các quá trình chuyển hóa các hợp chất trong môi trường; trình bày được động học của phản ứng chuyển hóa các chất hữu cơ từ đơn giản đến phức tạp được thực hiện bởi vi sinh vật; giải thích được sự sinh trưởng và phát triển cũng như các đặc điểm đặc trưng khác của vi sinh vật; phân tích được vai trò của vi sinh trong môi trường; làm rõ tầm quan trọng của vi sinh vật trong các quá trình chuyển hóa vật chất và ứng dụng chúng trong tự nhiên và trong thực tế.	3	4	Thực hành; Thi cuối kỳ
16	Quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên	Sau khi học xong học phần, người học cần: trình bày được khái niệm, phân loại và hiện trạng của tài nguyên đất và khoáng sản; Phân tích được các loại rừng, đặc điểm, hiện trạng, vai trò cũng như nguyên nhân chính làm suy thoái rừng; Trình bày được đặc điểm và hiện trạng của tài nguyên nước ngọt và nước mặn; Phân tích được các loại, vai trò và tình hình khai thác các loại tài nguyên khoáng sản và năng lượng; giải thích và vận dụng được: các phương pháp, cộng cụ quản lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta cũng như trên thế. Các hệ thống quản lý như quản lý dựa vào cộng đồng, giáo dụng và hệ thống pháp luật.	3	4	Thực tế; Thi kết thúc học phần

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
17	Mô hình hoá trong QLMT	Kết thúc học phần sinh viên nắm được các bước phát triển mô hình, có khả năng sử dụng một phần mềm mô phỏng lan truyền ô nhiễm.	2	5	Thực hành; Bài tập; Thi cuối kỳ
18	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	Kết thúc học phần sinh viên có thể trình bày được quy trình xử lý một số chất thải phổ biến, sử dụng phần mềm AutoCAD để lập các bản vẽ kỹ thuật môi trường đơn giản theo số liệu có sẵn.	3	5	Báo cáo, thực hành; Thi cuối kỳ
19	Kinh tế môi trường	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng: Giải thích được ảnh hưởng của hàng hóa công, tác động ngoại vi đến các vấn đề môi trường trên quan điểm kinh tế; áp dụng được các giải pháp kinh tế trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Thực hiện và vận dụng chuẩn xác các công cụ mệnh lệnh – kiểm soát và công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường; từ đó phân tích và lựa chọn các phương án kinh tế phù hợp để giải quyết các vấn đề ô nhiễm; Xây dựng và hình thành ý thức tự học, tự tìm tòi để thấy được vai trò và tầm quan trọng của các công cụ kinh tế trong quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường; tham gia và thực hiện đầy đủ các yêu cầu được giao, trình bày hiệu quả trước đám đông.	2	5	Thực hành; Thi cuối kỳ
20	Quan trắc và đánh giá môi trường đất, nước và không khí	Sau khi học xong môn này, sinh viên có khả năng: Xây dựng được kế hoạch hay chương trình quan trắc môi trường cho mục tiêu cụ thể, áp dụng đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng trong quan trắc môi trường; Vận dụng được các phương pháp phân tích thông số môi trường, các chỉ số đánh giá môi trường đất, nước, không khí; so sánh và biết cách lựa chọn các quy chuẩn, tiêu chuẩn xả thải để đánh giá. Chuẩn xác trong quá trình lấy mẫu, bảo quản, phân tích mẫu và sử dụng các trang thiết trong PTN; phân tích, tổng hợp và đánh giá số liệu về diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí; xử lý số liệu và viết báo cáo; Có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỹ luật tốt; kỹ năng tổ chức công việc và làm việc nhóm; tự học và tự nghiên cứu, nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của môn học trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	5	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Quản lý môi trường	Vận dụng kiến thức quản lý môi trường trong xác định các vấn đề môi trường và tham gia đề xuất được những giải pháp quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng bền vững.	3	5	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
22	Quản lý và ứng dụng đất ngập nước trong xử lý chất thải	Người học phân tích được vai trò của sinh vật và khả năng thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái đất ngập nước. Vận dụng được những kiến thức trong tham gia nghiên cứu, đề xuất giải pháp và quản lý ĐNN và ứng dụng ĐNN trong xử lý nước thải.	3	5	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
23	Kỹ thuật xử lý nước cấp và nước thải	Kết thúc học phần người học có khả năng xác định được các số liệu cần thiết để thiết kế các hệ thống xử lý nước. Tính toán được các kích thước và thông số cơ bản của các công trình xử lý nước thường gặp.	3	6	Bài tập; Thực hành; Thi cuối kỳ
24	Độc học và sức khỏe môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Người học có thể đánh giá và dự báo tác động của các chất độc đến môi trường, sức khỏe con người và sinh vật. - Đề xuất biện pháp phòng tránh và khắc phục những vấn đề ô nhiễm độc chất trong môi trường.	3	6	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
25	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý Tài nguyên và Môi trường	Sau khi học xong môn học này, sinh viên có khả năng: Hiểu và vận dụng được kiến thức môn học vào tổ chức, phân tích và sử dụng dữ liệu không gian trong hoạt động nghiên cứu và trong công tác quản lý TN & MT; kết hợp vận dụng kiến thức tổng hợp để phục vụ trong nghiên cứu và quản lý TN & MT. Thao tác cơ bản về phân tích và giải đoán ảnh viễn thám trên phần mềm xử lí ảnh viễn thám; Thao tác cơ bản về biên tập và xử lý dữ liệu không gian, thuộc tính trên phần mềm GIS; Tự học, tự nghiên cứu; kiên trì, cẩn thận, khoa học qua quá trình làm việc với dữ liệu viễn thám.	3	6	Báo cáo; Thi cuối kỳ
26	Sinh vật chỉ thị môi trường	Sau khi học xong, người học cần: Mô tả được một số động vật, thực vật và VSV chỉ thị môi trường tốt, xấu, ô nhiễm,… từ đó có thể dựa vào thực vật	3	6	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hay động vật để nhận diện một số đặc tính của môi trường đất, nước và không khí. Người học phải thực hiện và phân loại được việc thu mẫu thực địa (mẫu nước, mẫu phiêu sinh động vật và thực vật, mẫu động vật đáy); khảo sát được ảnh hưởng của một số tác nhân ô nhiễm lên sự phân bố của một số phiêu sinh thực vật, phiêu sinh động vật đặc trưng; vận dụng và ứng dụng được sinh vật chỉ thị môi trường để xác định, quản lý môi trường tốt và bền vững.			
27	An toàn sức khỏe và môi trường (HSE)	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể: Kiểm soát được các mối nguy về an toàn sức khỏe và môi trường (HSE) trong quá trình lao động và sản xuất; thực thi được ISO 45001:2018 vào thực tế sản xuất và kinh doanh; Vận dụng các yêu cầu theo HSE và ISO 45001:2018 vào thực tế của doanh nghiệp; Tự học và tự nghiên cứu; kỹ năng tương tác và hợp tác; hình thành và phát triển niềm đam mê, tình yêu đối với nghề nghiệp.	3	6	Báo cáo; Thi cuối kỳ
28	Tin học môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Người học có thể sử dụng một số phần mềm để tổng hợp, phân tích trình bày kết quả bằng bảng biểu và định dạng văn bản hành chính theo quy định và giao tiếp điện tử. - Giúp người học triển khai các thí nghiệm và thu thập số liệu tiến hành xử lý thống kê đưa ra kết luận và trình bày kết quả.	3	7	Thực hành; Báo cáo; Thi thực hành cuối kỳ
29	Hệ thống ISO trong quản lý môi trường	Sau học xong học phần này, sinh viên có khả năng: Hiểu được các thuật ngữ, nội dung và cấu trúc của hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14000; vận dụng và thực thi được hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14000; Phân tích, tổng hợp và xây dựng tài liệu liên quan đến HTQLMT theo ISO 14000; viết báo cáo và trình bày văn bản; Tổ chức công việc và làm việc nhóm; tự học – tự nghiên cứu và nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của ISO 14000 trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	7	Báo cáo; Thi cuối kỳ
30	Ngoại ngữ chuyên ngành	Sau khi học xong, người học phải nhớ và hiểu được các từ vựng và thuật ngữ anh văn được sử dụng trong lĩnh vực khoa học môi trường; đọc, hiểu và dịch	3	7	Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		được các bài viết có chuyên ngành môi trường bằng tiếng Anh; có thể viết được các bài luận có sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực môi trường.			
31	Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Sinh viên sau khi học xong học phần người học có khả năng năng tư vấn, thực hiện và cung cấp một số dịch vụ về thủ tục hành chính về môi trường, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.	3	7	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
32	Quản lý và xử lý chất thải rắn	Kết thúc học phần người học có thể tính toán, đề xuất các giải pháp quản lý và xử lý chất thải rắn. Quản lý một khu xử lý chất thải rắn thông thường	3	7	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
33	Biến đổi khí hậu và thích ứng	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng: Hiểu và vận dụng các kiến thức của môn Biến đổi khí hậu vào công tác quản lý và bảo vệ môi trường; Vận dụng, lồng ghép những nội dung và giải pháp cho giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, bảo tồn tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động giáo dục; đề xuất những giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với những tác động của BĐKH; Thích ứng với các môi trường làm việc, phối hợp làm việc nhóm; tự tin thuyết trình trước đám đông; nâng cao nhận thức về những tác động và ứng phó với BĐKH.	3	3	Báo cáo; Thi cuối kỳ
34	Sản xuất sạch và an toàn vệ sinh trong môi trường	Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng: Hiểu được các khái niệm trong sản xuất sạch hơn. Sinh viên có thể phân biệt được các nhóm giải pháp và sử dụng được công cụ 5S. Bên cạnh đó, sinh viên còn có thể hiểu và vận dụng được quy trình đánh giá sản xuất sạch hơn trong các doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng chọn lựa và đề xuất các giải pháp trong sản xuất sạchhơn; Nhận biết được các nguyên nhân gây mất an toàn lao động. Hiểu và vận dụng được một số kỹ thuật trong an toàn hóa chất, an toàn sử dụng điện, phòng chống cháy nổ và các biện pháp an toàn lao động trong các doanh nghiệp Sinh viên nhận thức rõ hơn vai trò của việc áp dung sản xuất sạch hơn trong hoạt động của các cơ sở sản xuất và các doanh nghiệp. Sinh viên phải có thái độ tự học – tự nghiên cứu theo định hướng của giảng viên, tham dự lớp đầy đủ, tham gia làm bài tập trên lớp và thảo luận tại lớp.	3	5	Báo cáo; Thực hành; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Rèn luyện tính tập trung, cẩn thận, chủ động cao trong công việc.			
35	Kiểm toán môi trường	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể: Áp dụng kiểm toán môi trường vào quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, không khí và đa dạng sinh học; Xây dựng được chương trình kiểm toán môi trường trong các lĩnh vực này; phân tích và đánh giá vấn đề liên quan đến kiểm toán môi trường; Phát triển được tinh thần tự học, tự nghiên cứu và phối hợp trong làm việc nhóm.	2	6	Báo cáo; Thi cuối kỳ
36	Luật và chính sách bảo hộ lao động	Người học có khả năng phân tích và vận dụng được những văn bản pháp lý, chính sách trong bảo hộ lao động để thực hiện và tham gia quản lý công tác bảo hộ lao động, giữ an toàn và vệ sinh trong lao động ở các cơ sở sản xuất.	3	7	Báo cáo; Thực hành; Thi cuối kỳ
37	Luật và chính sách tài nguyên nước	Người học có khả năng hiểu những qui định của các văn bản pháp lý về tài nguyên nước và vận dụng được những kiến thức này trong công tác quản lý, thực hiện và tư vấn trong bảo vệ, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên nước theo đúng qui định của pháp luật.	3	8	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
38	Các PP phân tích môi trường	Sinh viên ra trường có khả năng áp dụng các công cụ để tổ chức, lập kế hoạch và đề xuất các biện pháp quản lý môi trường và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên.	2	6	Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
39	Vận hành công trình môi trường	Kết thúc học phần người học nắm được kỹ thuật vận hành các công trình môi trường thường gặp.	2	7	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
40	Trang bị điện cho công trình bảo vệ môi trường	Kết thúc học phần người học có khả năng lựa chọn, lắp đặt, đấu nối một số trang bị điện phổ biến và đơn giản trong hệ thống xử lý nước.	2	7	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ
41	Quản lý và kiểm soát chất lượng môi trường	Sau khi học xong môn học này, sinh viên có khả năng: Vận dụng được kiến thức môn học, các cơ sở khoa học và nguyên lý phục vụ hoạt động quản lý và kiểm soát ô nhiễm trong công tác bảo vệ môi trường. Tư vấn và đề xuất các giải pháp kiểm soát ô nhiễm nhằm giảm thiểu và khắc phục những vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra.	3	8	Thực hành; Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tự học – tự nghiên cứu, phối hợp và làm việc nhóm, biết lập kế hoạch và tổ chức công việc; đồng thời nhận thức được tầm quan trọng của kiểm soát ô nhiễm trong công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.			
42	Đồ án kiểm soát ô nhiễm	Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng: Đề xuất, tính toán, thiết kế, dự toán giá thành một công trình kiểm soát hay xử lý ô nhiễm; Giao tiếp và thích ứng kiến thức môn học thông qua tổng hợp tài liệu, bản vẽ kỹ thuật, thuyết minh dây chuyền công nghệ kiểm soát hay xử lý ô nhiễm; Giải quyết công việc một cách độc lập, phối hợp làm việc nhóm hiệu quả, tự tin thuyết trình trước đám đông. Nhiệt tình, tự tin trong công việc, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội; nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của môn học đối với lĩnh vực nghề nghiệp.	3	8	Báo cáo đồ án
43	Quản lý tổng hợp vùng bờ	Người học hiểu được những kiến thức về vùng bờ, các thành phần của vùng bờ, những yếu tố tác động đến vùng bờ. Vận dụng những kiến thức cơ bản về những vấn đề môi trường ở vùng bờ trong lập kế hoạch và tham gia đề xuất những giải pháp quản lý vùng bờ.	3	4	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo; Thi cuối kỳ
44	Ứng phó với các sự cố môi trường	Người học có khả năng nhận diện mối nguy hiểm và đánh giá rủi ro sự cố môi trường, xây dựng kế hoạch ứng phó những sự cố môi trường và tham gia vào công tác quản lý ứng phó với những sự cố môi trường.	3	6	Báo cáo; Thực hành; Thi cuối kỳ
45	Công nghệ xanh và năng lượng sạch	Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng: Hiểu và vận dụng được công nghệ sinh thái vào kiểm soát ô nhiễm, phát triển năng lượng sinh học và sản xuất nông nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường; Tìm kiếm, phân tích, đánh giá và tổng hợp các thông tin khoa học theo yêu cầu; tự học và tự nghiên cứu; tổ chức công việc và làm việc nhóm; Nhiệt tình, tự tin trong công việc, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội; nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của môn học đối với lĩnh vực nghề nghiệp.	3	8	Báo cáo; Thi cuối kỳ

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
46	Quy hoạch môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần sẽ đạt được: Nắm vững và có hệ thống các khái niệm có liên quan về Quy hoạch môi trường; Biết quy trình và nội dung thực hiện các loại hình quy hoạch; Nghiên cứu, đánh giá và triển khai xây dựng quy hoạch môi trường gắn với quy hoạch phát triển bền vững kinh tế xã hội của địa phương.	2	8	Kiểm tra thường kỳ; Thi cuối kỳ
47	Khởi nghiệp khoa học môi trường	Xác định được ý tưởng dự án kinh doanh trong lĩnh vực khoa học môi trường. Nhận biết được những đặc trưng và tố chất cần có của một doanh nhân. Mô tả được một kế hoạch kinh doanh một dự án khởi nghiệp về môi trường.	2	8	Chuyên cần; Báo cáo; Bài thu hoạch
48	Kỹ năng tìm kiếm việc làm môi trường	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể sẽ đạt được: - Nắm được các kiến thức liên quan đến kỹ năng tìm kiếm việc làm lĩnh vực nghề nghiệp về ngành khoa học môi trường mà mình yêu thích. - Tự tin xây dựng hình ảnh bản thân trước nhà tuyển dụng và biết cách chuẩn bị cho mình bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn thiện - Trang bị các kỹ năng cần thiết trong quá trình tìm kiếm việc làm cũng như đáp ứng cho công việc sau khi được tuyển dụng.	1	8	Chuyên cần; Báo cáo; Bài thu hoạch
49	Thực tập cơ sở	Người học có khả năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học vào thực tế công việc quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng dẫn. Hoàn thiện và rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	**6**	7	Thực hành thực tế; Báo cáo kết quả thực tập
50	Thực tập tốt nghiệp	Người học có khả năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học vào thực tế công việc. Hoàn thiện và rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	8	9	Thực hành thực tế; Báo cáo kết quả thực tập
51	Đồ án tốt nghiệp	Sinh viên sau khi học xong học phần có thể giúp sinh viên củng cố, bổ sung và vận dụng kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức phù hợp với từng chủ đề chuyên môn đáp ứng với định hướng công việc sau khi tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội.	6	9	Báo cáo đồ án
52	Thực hành phân tích và đánh giá môi trường	Người học có khả năng vận dụng những kiến thức về phân tích và đánh giá môi trường đã được học tập vào thực tế đánh giá môi trường đất, nước, không	3	9	Báo cáo; Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khí, sinh vật. Hoàn thiện và rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.			
53	Sinh thái rừng ngập mặn	Người học hiểu được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về rừng ngập mặn, tầm quan, các yếu tố ảnh hưởng đến sư phân bố, phát triển của rừng ngập mặn. Vận dụng được kiến thức về rừng ngập mặn và nguyên nhân suy giảm để tham gia đề xuất giải pháp phát triển bền vững.	3	9	Kiểm tra TNKQ; Báo cáo thực hành; Thi cuối kỳ

36. Khoa học Máy tính

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Khoa học máy tính	1	1	Tiểu luận
2	Toán rời rạc	3	1	Viết luận
3	Lập trình căn bản	3	1	Viết luận
4	Tin học căn bản	2	1	Trắc nghiệm
5	Xác suất thống kê cho tin học	2	1	Viết luận
6	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	2	2	Viết luận
7	Lý thuyết đồ thị	2	2	Viết luận
8	Lập trình hướng đối tượng	3	2	Bài tập lớn
9	Đại số tuyến tính	2	2	Viết luận
10	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	3	Viết luận
11	Hệ điều hành	2	3	Viết luận
12	Lý thuyết thông tin	2	3	Viết luận
13	Kỹ thuật số	2	5	Viết luận
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	5	Bài tập lớn
15	Đồ án môn học 1	1	6	Báo cáo thuyết trình
16	Lắp ráp và cài đặt máy tính	2	2	Bài tập lớn
17	Cơ sở dữ liệu	3	2	Viết luận
18	Ngôn ngữ lập trình JAVA	2	3	Bài tập lớn
19	Lập trình Python và ứng dụng	3	3	Bài tập lớn
20	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	3	Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	3	4	Bài tập lớn
22	Nhập môn Mạng máy tính	2	4	Bài tập lớn
23	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	3	5	Bài tập lớn
24	Lập trình .NET (C#)	3	6	Bài tập lớn
25	IoT và ứng dụng	3	6	Bài tập lớn
26	Lập trình Web ASPX	3	6	Bài tập lớn
27	Đồ án môn học 2	1	8	Báo cáo thuyết trình
28	Thiết kế đồ họa	2	1	Bài tập lớn
29	Phương pháp tính	2	2	Bài tập lớn
30	Kỹ nghệ phần mềm	2	4	Bài tập lớn
31	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	4	Viết luận
32	Bảo mật thông tin	2	4	Bài tập lớn
33	Hệ quản trị CSDL SQL Server	2	4	Bài tập lớn
34	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	5	Bài tập lớn
35	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2	5	Bài tập lớn
36	Thiết kế và tích hợp giao diện	2	5	Bài tập lớn
37	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	2	5	Bài tập lớn
38	Tính toán song song	2	6	Bài tập lớn
39	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	6	Bài tập lớn
40	Xây dựng ứng dụng phân tán	2	7	Bài tập lớn
41	Truyền thông đa phương tiện	3	7	Bài tập lớn
42	Hệ quản trị CSDL My SQL và PostgreSQL	2	7	Bài tập lớn
43	BlockChain và ứng dụng	3	7	Bài tập lớn
44	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3	8	Bài tập lớn
45	Cơ sở dữ liệu thời gian	2	8	Bài tập lớn
46	Hệ cơ sở tri thức	2	4	Bài tập lớn
47	Xử lý ảnh	3	5	Bài tập lớn
48	Khai phá dữ liệu	3	6	Bài tập lớn
49	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	2	6	Bài tập lớn
50	Lập trình Web MVC	3	7	Bài tập lớn
51	Thị giác máy tính	3	7	Bài tập lớn

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Phát triển ứng dụng bằng JAVA	3	7	Bài tập lớn
53	Công nghệ Web	3	8	Bài tập lớn
54	Lập trình cho thiết bị di động	3	8	Bài tập lớn
55	Lập Trình Web PHP	3	8	Bài tập lớn
56	Quản lý dự án phần mềm	2	8	Bài tập lớn
57	Máy học ứng dụng	3	8	Bài tập lớn
58	Hệ quản trị CSDL Oracle	3	5	Bài tập lớn
59	Bảo trì hệ thống máy tính	3	5	Bài tập lớn
60	Mạng không dây và di động	2	5	Bài tập lớn
61	Quản trị hệ thống mạng Windows	3	6	Bài tập lớn
62	An ninh mạng	3	6	Bài tập lớn
63	Bảo mật Website	3	7	Bài tập lớn
64	Quản trị hệ thống mạng Linux	2	7	Bài tập lớn
65	Lập trình mạng	2	7	Bài tập lớn
66	Giải quyết sự cố mạng	3	7	Bài tập lớn
67	Mô phỏng và đánh giá hiệu năng mạng	3	8	Bài tập lớn
68	Kỹ thuật phát hiện tấn công mạng	3	8	Bài tập lớn
69	Tường lửa	3	8	Bài tập lớn
70	Thực tế ngành CNTT	1	8	Báo cáo thuyết trình
71	Thực tập cơ sở	6	7	Báo cáo thuyết trình
72	Thực tập tốt nghiệp	8	9	Báo cáo thuyết trình
73	Khóa luận tốt nghiệp	6	9	Báo cáo thuyết trình
74	Thương mại điện tử	3	9	Bài tập lớn
75	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	9	Bài tập lớn
76	Định tuyến mạng	3	9	Bài tập lớn
77	Điện toán đám mây	3	9	Bài tập lớn

37. Nông học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Hóa sinh thực vật	Trang bị cho học viên các những kiến thức về chất hữu cơ quan trọng trong cơ thể thực vật như Gluxit, Protit, Lipit, Axit nucleic, Enzim, Vitamin cùng vai trò sinh lý, quá trình hình thành và chuyển hoá lẫn nhau trong cơ thể của chúng	2	1	Thi tự luận
2	Sinh học phân tử và di truyền phân tử	Giúp sinh viên hiểu và phân biệt được cấu trúc và chức năng các đại phân tử trong tế bào sơ hạch và chân hạch; trình bày được cơ chế của các quá trình tổng hợp của các phân tử; giải thích được các hiện tượng liên quan đến di truyền phân tử trong tế bào; nguyên tắc và quy trình các phương pháp sinh học phân tử phổ biến. Nắm được kiến thức cơ bản về di truyền phân tử của sinh vật, bao gồm từ sinh vật bậc thấp (như vi khuẩn, virus...) đến sinh vật bậc cao (như thực vật và động vật). Giúp sinh viên hiểu tầm quan trọng của các kiến thức về sinh học phân tử trong các quá trình sinh học, y sinh và công nghệ sinh học đặc biệt là việc chuyển gen của sinh vật để mang lại lợi ích cho con người.	3	1	Thi tự luận
3	Khoa học đất cơ bản	- Phân tích được quá trình hình thành đất - Nhận diện được các đặc tính cơ bản của đất trong tự nhiên - Phân loại được một số biểu loại đất cơ bản khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	2	2	Thi tự luận
4	Di truyền quần thể	Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản về di truyền thực vật, có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền học thực vật.	3	2	Thi tự luận
5	Sinh thái nông nghiệp	Người học hiểu được những kiến thức một cách có hệ thống về sinh thái học; cấu trúc và thành phần của hệ sinh thái nông nghiệp, nguyên lý và những nội dung điều khiển hoạt động của hệ sinh thái nông nghiệp. Vận dụng được kiến	2	2	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức trong khảo sát, phân tích và đánh giá được hệ sinh thái nông nghiệp và đinh hướng trong phát triển nông nghiệp bền vững.			
6	Hệ thống nông nghiệp	- Lịch sử phát triển nông nghiệp - Lý thuyết hệ thống và các hệ thống nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam - Các phương pháp nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp - Nông hộ và nông trại ở Việt Nam	2	2	Thi tự luận
7	Động vật học			2	
8	Chăn nuôi đại cương	Có khả năng phân tích công việc, giải quyết các tình huống xãy ra trong chăn nuôi, tự lập kế hoạch phát triển chăn nuôi	2	3	Báo cáo chuyên đề
9	Sinh lý thực học vật	- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong suốt đời sống của thực vật như quá trình quang hợp, hô hấp, trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng cũng như quá trình sinh trưởng, phát triển của thực vật để giảng dạy tốt các nội dung liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình Sinh học ở Trường THPT. - Trình bày và phân tích được những nội dung liên quan đến các hoạt động sinh lý ở thực vật. - Thành thạo những thao tác thực hành thí nghiệm trong lĩnh vực Sinh lý thực vật.	3	3	Thi tự luận
10	Sinh lý vật nuôi	Vận dụng những kiến thức sinh lý đã học để giải thích những sự vật hiện tượng ở vật nuôi. Biết được chức năng hoạt động của cơ quan động vật, cơ chế điều tiết các hoạt động của cơ để giải thích được những bất thường trong hoạt động sống của gia súc có liên quan	3	3	Thi tự luận
11	Vi sinh vật nông nghiệp	- Trình bày được đặc điểm chung của vi sinh vật. Vai trò của vi sinh vật trong tự nhiên và đời sống con người. - Trình bày được sự phân bố của vi sinh vật trong môi trường. Phân biệt được các dạng vi sinh vật nhân sơ và nhân thực. - Trình bày được những đặc điểm cơ bản của virus học. Phân tích được đặc điểm dinh dưỡng, sinh trưởng và chuyển hóa của vi sinh vật.	2	3	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Trình bày được các dạng vi sinh vật gây bệnh cây trồng. Vận dụng giải thích những ứng dụng vi sinh vật trong nông nghiệp.			
12	Phân loại thực vật nông nghiệp	- Trình bày và phân tích được những khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ của phân loại thực vật, các quan điểm phân chia thế giới sinh vật; đặc điểm chung, nguồn gốc, tiến hóa và phân loại các nhóm thực vật theo hệ thống sinh và theo giá trị sử dụng. - Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phân loại thực vật nông nghiệp, vai trò, ý nghĩa của các nhóm phân loại, của thực vật hoang dại, thực vật trồng, thực vật làm thuốc, thực vật ngoại lai, thực vật cạn và thực vật thủy sinh… để tích hợp tốt vào các nội dung, môn học có liên quan đến lĩnh vực thực vật trong chương trình đào tạo Nông học và công tác nghiệp vụ sau khi ra trường. - Thành thạo những thao tác, kỹ năng thực hành, quan sát, nhận dạng và phân tích mẫu vật thuộc lĩnh vực phân loại thực vật nông nghiệp.	2	3	Thi tự luận
13	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	Hiểu được kiến thức về thiết bị nuôi trồng thủy sản và Thành thạo trong việc thiết kế sơ đồ và giám sát thi công công trình xây dựng trong cơ sở nuôi trồng thuỷ sản.		3	Bài thu hoạch
14	Khí tượng nông nghiệp	- Sinh viên hiểu được khí tượng nông nghiệp trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. - Hiểu và đánh giá được khí tượng nông nghiệp ở khía cạnh kỹ thuật, kinh kế, văn hóa, xã hội.	2	3	Viết báo cáo
15	Lâm nghiệp đại cương	- Trình bày được các kiến thức về hệ sinh thái rừng, quy luật sinh trưởng và phát triển của cây rừng, quy trình trồng và chăm sóc rừng. - Trình bày được các kiến thức và quản lý, bảo vệ rừng bền vững trên cơ sở hệ sinh thái, các hệ thống nông lâm kết hợp. - Vận dụng kiến thức về vào phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý và phát triển rừng, xây dựng được mô hình nông lâm kết hợp bền vững.	2	4	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Ý thức được tầm quan trọng của các hệ sinh thái rừng và hệ nông lâm kết hợp đối với cuộc sống con người trong hiện tại và tương lai.			
16	Độ phì và phân bón	- Phân loại của các dạng phân bón, công dụng và cách sử dụng - Đánh giá được đặc tính và sự thiếu và thừa các nguyên tố dinh dưỡng khoáng đa, trung và vi lượng trong đất và cây trồng. - Đánh giá được hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón cho từng mô hình canh tác	2	4	Thi tự luận
17	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm	Người học có thể phân tích, lựa chọn và đề xuất giải pháp nghiên cứu cũng như các phương pháp bố trí thí nghiệm thu thập và xử lý số liệu để từ đó đề xuất phương pháp sản xuất đạt hiệu quả tối ưu.	2	4	Thi tự luận
18	Phương pháp NCKH Nông nghiệp	Sau khi kết thúc học phần người học có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục đích nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu khoa học	2	5	Thi tự luận
19	Côn trùng học nông nghiệp	Cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái, sinh học và sinh thái của một số loài sâu hại chủ yếu trên cây trồng nông nghiệp chính. Phương hướng, nguyên lý và biện pháp phòng chống sâu hại nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ năng suất, phẩm chất cây trồng, bảo vệ môi trường sống. Nắm vững các đặc tính của một số loài sâu gây hại, phân biệt các kỹ thuật phòng trừ sâu hại ảnh hưởng tới năng suất và phẩm chất của cây.	3	4	Thi tự luận
20	Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản	Biết được vai trò của vật chất dinh dưỡng và nhu cầu dinh dưỡng của động vật thủy sản vào việc nuôi thủy sản.	2	4	Thi tự luận
21	Bảo tồn đa dạng sinh học	- Sinh viên trình bày được những khái niệm về đa dạng sinh học, các khái niệm về đa dạng sinh học, các cấp độ của đa dạng sinh học; giúp cho sinh viên có cách nhìn tổng quát về sự đa dạng và phong phú của các loài sinh vật, các hệ sinh thái trên trái đất, và ở Việt Nam. - Sinh viên trình bày được được các cấp độ đa dạng sinh học, nhất là đa dạng về thành phần loài; Sinh viên đánh giá được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong cuộc sống, để từ đó hình thành ý thức bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học.	2	4	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Sinh viên nhận thức được về sự đe dọa của nguy cơ tuyệt chủng các loài sinh vật và từ đó hình thành ý thức bảo vệ và phát triển sự đa dạng sinh học; có khả năng vận dụng vào việc quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng.			
22	Dinh dưỡng khoáng thực vật	Cung cấp kiến thức chuyên sâu về dinh dưỡng khoáng cây trồng giúp học viên có có thể ứng dụng tốt những kiến thức này vào sản xuất ở những điều kiện môi trường canh tác khác nhau.	2	4	Thi tự luận
23	Ứng dụng sinh lý thực vật trong sản xuất nông nghiệp	Giúp sinh viên có kiến thức và kĩ năng cần thiết để học các học phần chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực thực vật; đồng thời sử dụng các kiến thức học được giải thích và vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và sản xuất nông nghiệp.	4	5	Thi tự luận
24	Nuôi trồng thủy sản	Hiểu biết chung về nuôi trồng thủy sản: Các khái niệm trong nuôi trồng thủy sản; Đặc điểm đặc thù của nuôi trồng thủy sản; Vấn đề bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản; Chuỗi hàng ngành thủy sản; Hiệu quả kinh tế trong nuôi trồng thủy sản; Thủy sản trong sự vận động của nền kinh tế. Thành thạo quản lý được đối tượng quan trọng của nuôi trồng thủy sản là vật nuôi và môi trường ao nuôi.	2	5	Thi tự luận
25	Thuốc bảo vệ thực vật	- Sinh viên nắm được các loại thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng, hạn chế sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam - Biết được hoạt chất ai sử dụng phòng và điều trị nhóm nấm, vi khuẩn, tuyến trùng, sâu hại và cỏ dại và cách sử dụng theo 4 đúng - Hiểu được cơ chế kháng thuốc của dịch hại, có biện pháp quản lý dịch hại hiệu quả và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng theo khuyến cáo.	2	5	Thi tự luận
26	Chọn giống và sản xuất hạt giống cây trồng	Hiểu biết và vận dụng các nguyên lý di truyền và các khoa học có liên quan để duy trì các giống hiện có, chọn tạo giống mới, khảo nghiệm và nhân giống cây trồng.	2	5	Thi tự luận
27	Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp	Hiểu được các đặc tính đất đai, chất lượng đất đai, xây dựng các bản đồ chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai kết hợp sử dụng đất đai và các yêu cầu sử dụng đất đai để đưa đến việc phân hạng khả năng thích nghi đất đai của từng kiểu sử dụng đất đai đối với từng đơn vị đất đai	2	5	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Thuốc thú y và độc chất học	- Biết được kiến thức cơ bản về dược lý thú y và cách sử dụng một số loại thuốc trong điều trị bệnh cho gia súc và gia cầm. - Sử dụng thành thạo thuốc, vaccine và hóa chất phòng trị bệnh cho động vật .	2	5	Bài thu hoạch
29	Kỹ thuật trồng cây lương thực	Sinh viên đạt được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kỹ thuật canh tác cây lương thực; có năng lực độc lập vận dụng những điều đã học vào thực tiễn sản xuất tại địa phương; biết tổng hợp đánh giá các yếu tố quan hệ đến quá trình sản xuất tiêu thụ; biết thiết kế quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện sinh thái và kinh tế xã hội để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu qủa cây lương thực.	3	5	Thi tự luận
30	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	- Hiểu được tình hình sản xuất, tiêu thụ sản lượng cây ăn trái ở Đồng bằng sông Cửu Long. - Nắm vững được cơ sở lý luận về kỹ thuật thiết kế vườn ươm, các phương pháp nhân giống cây ăn trái. - Nắm vững được đặc tính thực vật và sinh học, yêu cầu ngoại cảnh và liên quan đến kỹ thuật canh tác cây ăn trái ở ĐBSCL.	3	5	Thi tự luận
31	Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	- Sinh viên nắm được đặc điểm hình thái, sinh học và sinh thái của cây công nghiệp dài ngày - Nắm được quy trình và kỹ thuật trồng một số cây công nghiệp dài ngày - Biết được một số bệnh hại, côn trùng và biện pháp quản lý các đối tượng gây hại	3	5	Thi tự luận
32	Xây dựng mô hình sinh thái VAC	- Vận dụng được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về mối quan hệ giữa các thành phần trong mô hình sinh thái VAC.	2	6	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Vận dụng được những kiến thức cơ bản vai trò của VAC đối với đời sống con người, một số mô hình VAC điển hình và kỹ thuật xây dựng mô hình sinh thái VAC. - Xây dựng được mô hình sinh thái VAC và điều khiển hoạt động của mô hình. - Ý thức được tầm quan trọng của các hệ thống VAC đối với cuộc sống con người trong hiện tại và tương lai.			
33	Bệnh thủy sản	Sau khi học xong học phần, sinh viên biết được phương pháp nghiên cứu và chẩn đoán bệnh thủy sản; quản lý sức khỏe động vật thủy sản; thuốc và nguyên tắc dùng thuốc	2	6	Bài thu hoạch
34	Bệnh cây trồng	- Sinh viên biết được các tác nhân gây bệnh hại cây trồng - Triệu chứng gây bệnh hại trên một số loại cây trồng chính như lúa, cây ăn trái, rau màu và hoa kiểng. - Các biện pháp quản lý bệnh hại	3	6	Thi viết và trắc nghiệm
35	Ứng dụng GIS/Viễn thám trong nông nghiệp	Sau khi học xong học phần Ứng dụng GIS/ Viễn thám trong nông nghiệp, sinh viên biết cách vận dụng những nguyên lí của công nghệ GIS và Viễn thám vào giải quyết một số vấn đề chuyên môn, kỹ thuật và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất nông nghiệp phục vụ cho sự phát triển và hội nhập khoa học công nghệ của đất nước trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.	2	6	Bài thu hoạch
36	Bệnh truyền nhiễm ở gia súc và gia cầm	Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể: biết được kiến thức phòng trị bệnh truyền nhiễm gia súc gia cầm trong thực tiễn sản xuất.	3	6	Bài thu hoạch
37	GAP và nông nghiệp hữu cơ	- Sinh viên có cái nhìn tổng quan và hình thành niềm đam mê hơn về nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ - Nắm được quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ và GAP - Đánh giá được nhu cầu của thị trường hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới	3	7	Thi viết và trắc nghiệm
38	Công nghệ trong chăn nuôi gia súc gia cầm	Có kiến thức mới về chăn nuôi cho trang trại chăn nuôi theo hướng công nghệ cao và an toàn sinh học trên các đối tượng vật nuôi.	3	7	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
39	Quản lý tổng hợp dịch hại cây trồng	- Sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng nhiều biện pháp cùng lúc vào quản lý dịch hại. - Biết được các biện pháp quản lý tổng hợp dịch hại và nguyên tắc, nguyên lý trong IPM và vận dụng vào trong quản lý dịch hại. - Hiểu được hậu quả của việc làm dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với dịch hại, con người và môi trường.	3	7	Thi viết và trắc nghiệm
40	Quản trị nông trại	Hiểu biết kiến thức về nguyên lý kinh tế và quản trị nông trại cũng như hệ thống hồ sơ nông trại. Phân tích được quá trình sản xuất kinh doanh nông trại.	2	7	Bài thu hoạch
41	Quản lý dịch bệnh thuỷ sản	Biết các giải pháp quản lý dịch bệnh tổng hợp trong nuôi thủy sản để thực hiện công việc quản lý sức khỏe hệ thống nuôi thủy sản, giám sát dịch bệnh và thực hiện việc phòng trị bệnh cho các đối tượng nuôi thủy sản. Đánh giá bệnh học và dịch tễ học của những bệnh nguy hiểm ở thủy sản.	2	7	Thi tự luận
42	Công nghệ xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp	- Sinh viên hiểu được thế nào là phụ phẩm trong nông nghiệp, quy trình xử lý đơn giản từ nông hộ đến thương phẩm - Nắm được nguyên tắc, quy trình xử lý phụ phẩm trong nông nghiệp - Vận dụng những gì đã học tư duy phát triển xử lý nhiều phụ phế phẩm nông nghiệp giúp tận dụng nguồn phế thải này và giảm ô nhiễm môi trường.	2	7	Thi viết và trắc nghiệm
43	Công nghệ sinh học ứng dụng trong trồng trọt	- Sinh viên biết và hiểu được các loại công nghệ sinh học đang được ứng dụng trong lĩnh vực trồng trọt - Sinh viên hiểu được tầm quan trọng của công nghệ sinh học trong việc phát triển giống cây trồng, định danh vi sinh vật, côn trùng gây bệnh, phân tích đánh giá mẫu.	3	7	Thi viết và trắc nghiệm
44	Sâu hại cây trồng	- Sinh viên nhận diện được các loài sâu hại chính trên một số loại cây trồng như lúa, cây ăn trái, rau màu, hoa kiểng - Nắm được đặc điểm hình thái, sinh học của một số côn trùng hại chính thường gặp	2	7	Thi viết và trắc nghiệm

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu và vận dụng được các biện pháp quản lý công trùng hại trên một số loại cây trồng			
45	Biện pháp đấu tranh sinh học	- Sinh viên hiểu được hệ sinh thái nông nghiệp và sự cân bằng hệ sinh thái nông nghiệp - Nắm được các biện pháp sinh học vào quản lý dịch hại cây trồng - Vận dụng kết hợp nhiều biện pháp vào quản lý dịch hại cây trồng	2	7	Thi viết và trắc nghiệm
46	Kỹ thuật trồng nấm	- Vận dụng được vào trong sản xuất thực tiễn trồng nấm rơm, nấm bào ngư, nấm mèo và nấm linh chi. - Nắm vững yêu cầu các loại nấm đối với cơ chất trồng. - Có khả năng vận dụng các kiến thức kỹ thuật vào lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất	2	8	Thi tự luận
47	Cây làm thức ăn gia súc	Sinh viên đạt được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kỹ thuật canh tác cây lam thức ăn cho gia súc; có năng lực độc lập vận dụng những điều đã học vào thực tiễn sản xuất tại địa phương; biết tổng hợp đánh giá các yếu tố quan hệ đến quá trình sản xuất tiêu thụ; biết thiết kế quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện sinh thái và kinh tế xã hội để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu qủa.	2	8	Thi tự luận
48	Quản lý cỏ dại	- Sinh viên có kiến thức cơ bản thế nào là cỏ dại, nắm được phân loại cỏ dại, đặc điểm sinh học, hình thái của một số loại cỏ quan trọng - Đánh giá được thành phần cỏ dại trên đồng ruộng, vườn cây - Đánh giá ưu nhược điểm của của biện pháp sử dụng thuốc trừ cỏ trong quản lý cỏ dại	2	8	Thi viết và trắc nghiệm
49	Kỹ năng tìm kiếm việc làm nông nghiệp	- Nắm được các kiến thức liên quan đến kỹ năng tìm kiếm việc làm lĩnh vực nghề nghiệp về ngành Nông học mà mình yêu thích.	1	8	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Tự tin xây dựng hình ảnh bản thân trước nhà tuyển dụng và biết cách chuẩn bị cho mình bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn thiện - Trang bị các kỹ năng cần thiết trong quá trình tìm kiếm việc làm cũng như đáp ứng cho công việc sau khi được tuyển dụng.			
50	Khởi nghiệp về nông nghiệp	Xác định được ý tưởng dự án kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Nhận biết được những đặc trưng và tố chất cần có của một doanh nhân. Mô tả được một kế hoạch kinh doanh một dự án khởi nghiệp về nông nghiệp.	3	8	Bài thu hoạch
51	Thực tập cơ sở	- Sinh viên củng cố lại được những kiến thức lý thuyết đã học và ứng dụng vào trong tình hình sản xuất trồng trọt thực tế. Sinh viên được trực tiếp sản xuất, nắm vững quy trình kỹ thuật canh tác. - Vận dụng kiến thức và phân tích tình hình thực tế tạo sự sáng tạo cho sinh viên. - Được tiếp xúc và hiểu tính kỹ luật khi làm việc của cơ quan, tổ chức, rèn luyện thái độ sống, học tập và làm việc cho sinh viên.	4	8	Bài thu hoạch
52	Thực tập về chăn nuôi	Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể biết được các quy trình kỹ thuật sản xuất giống, quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm các loài động vật nuôi hiện nay. Thực hiện thành thạo thao tác kỹ thuật trong sản xuất thực tế các đối tượng chăn nuôi	4	8	Bài thu hoạch
53	Công nghệ sau thu hoạch	Giúp cho sinh viên nâng cao tay nghề và khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch, nâng cao năng lực làm việc sau khi ra trường.	2	9	Thi tự luận
54	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng	- Có kiến thức chuyên môn về các các yếu tố gây ô nhiễm rau và các biện pháp có thể khắc phục được, hiểu được tầm quan trọng của rau sạch đối với sức khỏe cộng đồng, hiểu rõ kỹ thuật cơ bản của sản xuất sạch điều kiện tự nhiên (ngoài đồng) và tiên tiến (trong nhà lưới, nhà kính: công nghệ cao), chủ yếu sản xuất rau không dùng đất.	2	9	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có khả năng gieo trồng và chăm sóc các loại rau trên giá thể đất sạch, sử dụng dinh dưỡng hòa tan. - Có khả năng làm việc nhóm và thuyết trình về một kỹ thuật trồng rau an toàn. - Có khả năng nhận biết, tư duy và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn sản xuất rau sạch. - Có khả năng thiết kế những hệ thống trồng rau không cần đất cho hộ gia đình, áp dụng nhà kính, nhà lưới phù hợp vùng nhiệt đới và vận hành một số thiết bị trồng rau điều khiển tự động.			
55	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể biết các biện pháp phòng chống dịch bệnh truyền lây theo hướng tiếp cận "Một sức khỏe"	2	9	Bài thu hoạch
56	Thực tập tốt nghiệp ngành Nông học	- Áp dụng và chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; - Làm việc độc lập để xác định và giải quyết các vấn đề sản xuất nông nghiệp ; - Tự học để nâng cao kiến thức; - Thực hiện nghiên cứu khoa học; - Hợp tác với các ngành chuyên môn khác; - Thực hiện đúng pháp lệnh ngành nông nghiệp.	8	9	Báo cáo tốt nghiệp

38. Nuôi trồng thủy sản

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Động vật không xương sống ở nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về động vật không xương sống ở nước	3	1	Thi tự luận
2	Hóa sinh động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về hóa sinh động vật thuỷ sản	2	1	Thi trắc nghiệm
3	Vi sinh vật học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về vi sinh vật học thủy sản.	2	1	Thi tự luận
4	Thực vật nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về thực vật nước.	2	2	Thi tự luận
5	Tổ chức phôi học động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tổ chức phôi sinh học động vật thủy sản	3	3	Thi tự luận
6	Ngư loại và động vật có xương sống ở nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về ngư loại và động vật có xương sống ở nước.	3	3	Thi tự luận
7	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản.	3	3	Thi tự luận
8	Sinh lý học động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sinh lý học động vật thủy sản.	3	3	Thi tự luận
9	Sinh thái thủy sinh vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sinh thái thủy sinh vật thủy sản.	3	4	Thi tự luận
10	Công trình và thiết bị nuôi trồng thuỷ sản	Không có trong khung CTĐT Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về công trình và thiết bị nuôi trồng thuỷ sản.	2	3	Báo cáo
11	Di truyền học và chọn giống thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về truyền học và chọn giống động vật thủy sản.	3	5	Thi tự luận
12	Tin học ứng dụng cho thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tin học ứng dụng trong nuôi trồng thủy hải sản	2		Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
13	Nhập môn hệ thống nông nghiệp	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tin học ứng dụng cho thủy sản.		3	Thi tự luận
14	Hải dương học	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về hải dương học.	2		Thi tự luận
15	Nhập môn hệ thống nông nghiệp	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nhập môn hệ thống nông nghiệp.	2	1	Thi tự luận
16	Miễn dịch học ứng dụng trong NTTS	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về miễn dịch học ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	2	4	Thi tự luận
17	Nội tiết học sinh sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nội tiết học sinh sản cá.	2	4	Thi tự luận
18	Khuyến ngư và phát triển nông thôn	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về khuyến ngư và phát triển nông thôn.	2	3	Thi tự luận
19	Dược lý học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về dược lý học thủy sản	2	7	Báo cáo
20	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên.	3	3	Thi tự luận
21	Thiết kế và quản lý dự án nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về thiết kế và quản lý dự án nuôi trồng thủy sản.	2	4	Báo cáo
22	Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản.	3	5	Thi tự luận
23	Bệnh học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về bệnh học thủy sản.	3	5	Thi tự luận
24	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi động vật thân mềm.	2	5	Thi tự luận
25	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác.	2	5	Báo cáo
26	Chế biến và bảo quản sản phẩm thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về chế biến và bảo quản sản phẩm thuỷ sản.	2	5	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Kinh tế nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kinh tế nuôi trồng thủy sản.	2	6	Thi tự luận
28	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	6	Thi tự luận
29	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt.	2	5	Báo cáo
30	Khởi nghiệp nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về khởi nghiệp nuôi trồng thủy sản.	3	5	Báo cáo
31	Sản xuất giống và KT nuôi thương phẩm cá biển	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá biển.	2	6	Thi tự luận
32	Quy hoạch và phát triển nghề cá	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về quy hoạch và phát triển nghề cá	3	6	Thi tự luận
33	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2	6	Thi tự luận
34	Luật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về luật thuỷ sản	2	6	Thi tự luận
35	Kỹ năng tìm kiếm việc làm thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ năng tìm kiếm việc làm thủy sản.	1	6	Báo cáo
36	Độc chất học thủy vực	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về độc chất học thủy vực	2	6	Báo cáo
37	Quản lý dịch bệnh thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về quản lý dịch bệnh thủy sản	3	6	Báo cáo
38	Nuôi thuỷ sản công nghệ cao	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nuôi thuỷ sản công nghệ cao	3	6	Báo cáo
39	Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước	2	7	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản	2	7	Thi tự luận
41	Kỹ thuật nuôi trồng rong biển	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi trồng rong biển.	2	5	Thi tự luận
42	Hóa chất cải tạo và xử lý môi trường nuôi động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về hóa chất cải tạo và xử lý môi trường nuôi động vật thủy sản.	2	6	Thi tự luận
43	Kỹ thuật nuôi thuỷ sản đặc sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi thuỷ sản đặc sản	2	6	Thi tự luận
44	Kỹ thuật nuôi cá cảnh	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kỹ thuật nuôi cá cảnh	2	6	Thi tự luận
45	Kiểm tra chất lượng, an toàn vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kKiểm tra chất lượng, an toàn vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản	2	6	Thi tự luận
46	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh cá tôm	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về các kỹ thuật chẩn đoán bệnh cá tôm	2	6	Thi tự luận
47	Chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản	2	6	Thi trắc nghiệm
48	Phòng và chữa bệnh ký sinh trùng ở động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về phòng và chữa bệnh ký sinh trùng ở động vật thủy sản	2	7	Thi tự luận
49	Phòng và chữa bệnh vi khuẩn và vi rút ở động vật thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về phòng và chữa bệnh vi khuẩn và vi rút ở động vật thủy sản	2	7	Thi tự luận
50	Marketing trong nuôi trồng thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về marketing trong nuôi trồng thủy sản	2	6	Thi tự luận
51	Phương pháp nghiên cứu khoa học thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về phương pháp nghiên cúu khoa học thủy sản	2	7	Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
52	Tâm lý học khách hàng và công nhân thủy sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về tâm lý học khách hàng và công nhân thủy sản	2	7	Báo cáo
53	Dược lý học thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về dược lý học thuỷ sản	2	7	Báo cáo
54	Thực tập giáo trình cơ sở	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về cách thu và phân tích mẫu thuỷ sinh vật và nước.	4	4	Báo cáo
55	Thực tập nghề cá nước ngọt	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sản xuất giống và nuôi thuỷ sản.	4	6	Báo cáo
56	Thực tập nghề nuôi hải sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nước lợ.	4	7	Báo cáo
57	Thực tập về thương mại thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về kinh doanh thương mại các mặt hàng thuỷ sản	4	7	Báo cáo
58	Thực tập tốt nghiệp	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về công việc làm khi tốt nghiệp.	6	8	Báo cáo
59	Đồ án môn học	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về công việc làm đồ án.	4	8	Báo cáo
60	Nghiệp vụ chuyên ngành Nuôi trồng thuỷ sản	Bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết cho sinh viên về nghiệp vụ chuyên ngành nuôi trồng thuỷ sản	2	8	Báo cáo
61					

39. Công tác xã hội

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	NHẬP MÔN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI	Nội dung môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về Trường, Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội, ngành nghề Công tác xã hội đang theo học; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo hiện hành; quy chế đào tạo, rèn luyện; những tố chất, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên chuyên ngành công tác xã hội thích nghi với môi trường	1	Học kỳ 1, 2022-2023	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đại học, qua đó hình thành niềm say mê, lòng tâm huyết, niềm tự hào với ngành nghề, từ đó có động lực phấn đấu nhằm đạt kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.			Viết bài thu hoạch kết thúc môn học: 60%.
2	XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG	Học phần trang bị cho người học kiến thức đại cương về xã hội học; các phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội học; các chuyên đề xã hội học: xã hội và văn hóa, quá trình xã hội hóa, vị trí và vai trò xã hội, tổ chức xã hội, phân tầng và di động xã hội, kiểm soát xã hội và lệch lạc xã hội, thiết chế xã hội, hành vi tập thể và phong trào xã hội, biến chuyển xã hội. Thông qua đó người học sẽ có được nhãn quan xã hội học khi đánh giá, phân tích các vấn đề xã hội, giảm định kiến xã hội, hướng đến thực hiện các hành vi và giải pháp nhằm xây dựng xã hội phát triển công bằng, bền vững.	2	Học kì 1, 2022-2023	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
3	CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG	Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam. Một số lĩnh vực nghiên cứu và kỹ năng thực hành cơ bản của công tác xã hội cũng được giới thiệu nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Môn học cũng giới thiệu các kiến thức chung về các phương pháp nghiên cứu, các kỹ năng thực hành Công tác xã hội nhằm thực hiện các chức năng xã hội hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội. Đây cũng môn học mà những nội dung kiến thức vẫn mang tính chất mở, kể cả cho người dạy và học tiếp tục nghiên cứu, phát hiện, bổ sung để ngày càng hoàn thiện về nhận thức cũng như kỹ năng nghề nghiệp công tác xã hội.	2	Học kì 1, 2022-2023	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
4	AN SINH XÃ HỘI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI	Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức những vấn đề lý luận cơ bản về ASXH và các vấn đề xã hội. Bao gồm hệ thống các khái niệm về an sinh xã hội, các vấn đề xã hội; sự cần thiết có một hệ thống an sinh xã hội ở một quốc gia. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ hệ thống an sinh xã hội thế giới, sự hình thành và phát triển hệ thống an sinh xã hội Việt Nam, quan hệ giữa hệ thống an sinh xã hội với hệ	3	Học kỳ 1, 2022-2023	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Bài tập lớn: 30% Thi kết thúc môn học: 50%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thống kinh tế và hệ thống chính trị, các lĩnh vực của an sinh xã hội trong quá trình phát triển xã hội.			
5	TÂM LÝ HỌC PHÁT TRIỂN	Học phần Tâm lý học phát triển là một trong nhiều khoa học nghiên cứu về con người, giúp sinh viên nắm bắt được những quy luật của sự nảy sinh, hình thành và phát triển về thể chất, tâm lý con người, nhận thức được cơ chế tác động tạo ra sự biến đổi tích cực của quá trình sống của con người. Trên cơ sở đó vận dụng kiến thức tâm lý một cách sáng tạo vào việc học tập, thực tiễn đời sống xã hội, xây dựng những định hướng tâm lý cá nhân, nhóm, xã hội qua các giai đoạn phát triển khác nhau một cách khoa học để rèn luyện nhân cách của mình được tốt hơn cũng như tham gia tốt phát triển cộng đồng.	2	Học kì 2, 2022-2023	Chuyên cần: 10%. Bài tập nhóm: 10%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
6	THỐNG KÊ XÃ HỘI	Học phần giúp người học có cái nhìn tổng quan về thống kê nói chung cũng như thống kê trong lĩnh vực xã hội nói riêng. Học phần giúp người học có được cho mình những công cụ về: chọn mẫu về đối tượng nghiên cứu, thu thập và tổng hợp số liệu liên quan đến đối tượng nghiên cứu,…và các phương pháp cơ bản để phân tích những số liệu đó. Từ đó người học là cơ sở để người học có những phương pháp định lượng cũng như đưa ra những giải pháp mang tính logic, khoa học, đủ tính thuyết phục để giải quyết câu hỏi nghiên cứu của mình.	2	Học kì 2, 2022-2023	Chuyên cần: 10%. Bài tập nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 50%.
7	CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	Học phần trang bị cho người học kiến thức về lịch sử hình thành chính sách xã hội ở Việt Nam, phương pháp luận về chính sách xã hội như đối tượng, nội dung, nhiệm vụ và các mối quan hệ của chính sách xã hội; những quan điểm trong việc hoạch định và thực thi các chính sách xã hội; một số chính sách xã hội cơ bản như chính sách dân số; chính sách lao động và việc làm, chính sách giáo dục và đào tạo; chính sách xã hội về phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường; chính sách xã hội đối với phụ nữ; chính sách văn hóa; chính sách dân tộc; chính sách phòng chống tệ nạn xã hội. Thông qua đó, người học nắm vững một số chính sách xã hội cơ bản hiện hành ở Việt Nam, từ đó hướng đến việc kết nối các chính sách với các đối tượng thụ hưởng trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.	3	Học kì 2, 2022-2023	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8	CÁC LÝ THUYẾT TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nội dung cơ bản về các lý thuyết được ứng dụng trong công tác xã hội, qua đó sinh viên biết cách áp dụng các lý thuyết công tác xã hội vào các trường hợp can thiệp cụ thể với các thân chủ, tác động với nhóm, cộng đồng. Đồng thời, qua việc xem xét đánh giá những lý thuyết khác nhau trong công tác xã hội, sinh viên sẽ biết cách đưa ra những cách thức lý luận khác nhau, áp dụng các mô hình lý luận khác nhau về hoạt động thực hành của công tác xã hội.	2	Học kì 1, 2023-2024	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
9	HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên/học viên hệ thống kiến thức căn bản về hành vi của con người; Mối quan hệ và vai trò của môi trường xã hội với hành vi của con người; Các cơ sở cấu thành của hành vi con người; Các học thuyết về hành vi con người và Các giai đoạn phát triển của con người với hành vi của họ. Từ đó, giúp cho sinh viên/học viên có góc nhìn tổng quan, đa chiều về hành vi của con người và môi trường xã hội, hình thành và phát triển ở sinh viên/học viên hệ thống kỹ năng – thái độ nghề nghiệp khoa học, hiệu quả cao để sinh viên/học viên sử dụng trong quá trình học tập – đào tạo và nghề nghiệp sau này.	2	Học kì 1, 2023-2024	Chuyên cần: 5%. Bài tập nhóm: 15%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
10	PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU XÃ HỘI	Học phần trang bị cho người học kiến thức về các loại hình nghiên cứu xã hội, các bước đi trong nghiên cứu xã hội và các kỹ thuật chọn mẫu nghiên cứu, xây dựng bản câu hỏi, phỏng vấn sâu, quan sát, nghiên cứu tư liệu. Thông qua đó người học thực hiện được việc lựa chọn đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu các vấn đề xã hội mình quan tâm với các kỹ thuật thu thập và phân tích thông tin phù hợp.	3	Học kỳ 2, 2023-2024	Báo cáo nhóm: 20%. Bài thu hoạch: 20%. Bài tập lớn: 60%.
11	GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về các khái niệm, các lý thuyết, các mô hình phát triển về giới; phân tích sự phân công lao động về giới trong gia đình; đánh giá nhu cầu giới trong cộng đồng; phân tích và lồng ghép giới vào các dự án phát triển; vận dụng chiến lược tăng quyền lực vào các hoạt động trợ giúp xã hội. Thông qua đó người học phân tích được các vấn đề xã hội từ quan điểm giới, thiết kế	2	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiên cứu khoa học có tính đến yếu tố giới, lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các chương trình/dự án phát triển mang tính nhạy cảm giới.			
12	GIA ĐÌNH HỌC	Học phần trang bị cho người học kiến thức về những vấn đề đại cương trong gia đình học như các khái niệm, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu về gia đình học; các vấn về trong đường đời và sự phát triển, biến đổi của gia đình theo đường đời; hôn nhân, gia đình theo quan điểm giới và sự mật thiết trong đời sống lứa đôi; sự biến đổi của gia đình; các vấn đề của gia đình đương đại; tương lai gia đình và công tác xã hội với gia đình. Thông qua đó, người học có thể tư vấn, tham vấn các vấn đề liên của gia đình, nghiên cứu khoa học để phát triển và củng cố gia đình đương đại.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
13	TRỢ GIÚP XÃ HỘI	Môn học cung cấp cho sinh viên nhận thức đầy đủ về những vấn đề cơ bản về trợ giúp xã hội; hệ thống chính sách trợ giúp xã hội và hệ thống tổ chức và quản lý các hoạt động trợ giúp xã hội. Giúp sinh viên hình thành tư chất nghề nghiệp của nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ an sinh xã hội cho cá nhân, gia đình rơi vào hoàn cảnh khó khăn không có hoặc chưa có đủ năng lực tự giúp chính mình và gia đình.	2	Học kỳ 2, 2022-2023	Báo tập lớn: 30%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 50%.
14	KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN HÀNH CHÍNH	Học phần Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính là môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về việc phân biệt các loại văn bản nói chung, văn bản hành chính nói riêng, việc vận dụng các văn bản như thế nào trong môi trường làm việc thực tế, bên cạnh đó rèn luyện kỹ năng soạn thảo các loại văn bản hành chính đúng với thể thức quy định. Thông qua đó, giúp cho sinh viên thuận lợi trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.	2	Học kì 2, 2022-2023	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Bài tập lớn: 60%.
15	TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI	Học phần Tâm lý học xã hội hướng sinh viên vào xác định đối tượng, nhiệm vụ và chọn lựa phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học xã hội; cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về nhóm (mà cá nhân là một thành viên, chịu sự ảnh hưởng của nhóm và có sự tác động trở lại để tạo ra sự tồn tại và phát triển của nhóm), các hiện tượng tâm lý xã đặc trưng, điển hình và sự hình thành, phát triển nhân cách của cá	2	Học kì 1, 2023-2024	Chuyên cần: 5%. Bài tập nhóm: 15%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhân thông qua các thành tố của xã hội, đặc biệt là vai trò của các mối quan hệ xã hội.			
16	ĐẠO ĐỨC NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI	Cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về đạo đức nghề nghiệp của CTXH. Từ đó xác định rõ đạo đức nghề nghiệp cũng chính là cơ sở khoa học, là nền tảng giá trị của ngành nghề mang tính nhân văn này. Môn học cũng làm rõ sự hình thành các quy chuẩn đạo đức của nghề không tách rời các bối cảnh kinh tế, xã hội và các đặc trưng văn hoá vùng miền. Bằng phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp môn học cũng làm rõ trách nhiệm của nhân viên CTXH đối với nghề nghiệp, cũng đồng thời định hướng hành động cho mỗi cá nhân, nhóm, cộng đồng trong mục đích vì sự công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội. Học phần được kết cấu gồm 4 chương. Chương 1 tập trung vào những vấn đề chung về đạo đức nghề CTXH. Chương này cung cấp các kiến thức như khái niệm, nguồn gốc, một số phạm trù cơ bản của đạo đức và đạo đức nghề công tác xã hội; giá trị và nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong công tác xã hội. Chương 2 có hai nội dung lớn là giới thiệu một số quy điều đạo đức nghề CTXH ở một số nước trên thế giới và Quy điều đạo đức nghề CTXH ở Việt Nam. Chương 3 bàn về trách nhiệm đạo đức của nhân viên CTXH. Chương này cung cấp cho sinh viên các kiến thức như trách nhiệm đạo đức của người làm CTXH trong mối quan hệ với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan tổ chức, đối với bản thân, đối với nghề nghiệp và đối với xã hội. Chương cuối cùng đi sâu thực hành phần tích đạo đức nghề CTXH với một số đối tượng thân chủ đặc thù.	2	Học kỳ 1, 2023-2024	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
17	SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về khái niệm, đối tượng, phương pháp tiếp cận và nghiên cứu sức khỏe cộng đồng; phân tích vai trò và chức năng của công tác xã hội đối với sức khỏe cộng đồng; kiến thức và kỹ năng về dinh dưỡng, giáo dục về dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, tai nạn thương tích; sơ cấp cứu ban đầu một số bệnh tật và tai nạn thường xảy ra trong cộng đồng. Thông qua đó, người học có thể tư vấn, tham vấn, truyền thông	2	Học kì 2, 2023-2024	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng, thực hiện được một số kỹ năng phòng chống dịch bệnh, xử trí sơ cấp cứu ban đầu một số tai nạn thường gặp trong cộng đồng, hướng đến xây dựng cộng đồng nâng cao sức khỏe.			
18	PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU BẰNG SPSS	Học phần này giúp người học tiếp cận được với một trong những phần mềm thống kê rất phổ biến hiện nay, đó là phần mềm SPSS (Statistic Package for Social Science). Thông qua học phần này, người học sẽ lĩnh hội được những kiến thức và kỹ năng trong việc xử lý và phân tích dữ liệu. Đây là cơ sở rất quan trọng để người học có thể phân tích được dữ liệu phục vụ các nghiên cứu khoa học và tiễn công việc sau khi tốt nghiệp.	2	Học kì 2, 2023-2024	Chuyên cần: 10%. Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học (thực hành): 50%.
19	GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN	Học phần trang bị cho người học những kiến thức sống khỏe và dinh dưỡng; những thay đổi về thể chất và cảm xúc ở VTN; ứng xử với bạn khác giới và tình yêu ở VTN; giúp VTN hình thành quan hệ giới tính lành mạnh; bảo vệ sức khỏe sinh sản ở VTN; kế hoạch hóa gia đình; nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây qua đường tình dục; tình dục an toàn. Thông qua đó người học có thể thực hiện tư vấn, tham vấn cho thân chủ về các vấn đề liên quan đến giới tính, sinh sản và tình dục an toàn.	2	Học kỳ 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
20	KỸ NĂNG TỔ CHỨC SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	Môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết về sinh hoạt cộng đồng cũng như công tác thực hiện các hình thức sinh hoạt cộng đồng. Những nguyên tắc cơ bản khi tổ chức sinh hoạt cộng đồng. Mục đích thực hiện tổ chức sinh hoạt cộng đồng. Rèn luyện những kỹ năng cần có của người tổ chức sinh hoạt.	2	Học kỳ 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
21	KHỞI NGHIỆP	Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học bắt đầu một công việc kinh doanh mới. Trên cơ sở các kiến thức được tiếp thu này, sau khi ra trường và tích lũy được đủ điều kiện, sinh viên có thể tự mình khởi sự một hoạt động kinh doanh cụ thể. Học xong học phần này, người học sẽ nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về xác định, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp, lập được kế hoạch marketing, kế hoạch sản xuất, kế hoạch nhân sự, kế hoạch tài chính,	3	Học kì 1, 2025-2026	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 50%. Viết báo cáo đề án kết thúc môn học: 50%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cũng như trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện việc tạo lập một doanh nghiệp,... từ đó hình thành nên năng lực khởi nghiệp kinh doanh.			
22	THAM VẤN	Học phần Tham vấn trang bị cho sinh viên hiểu được đặc điểm tâm lý của từng nhóm thân chủ, hiểu được các bước tiến hành tham vấn, những nguyên tắc, những giá trị đạo đức, những phẩm chất cần có của nhân viên công tác xã hội trong quá trình tham vấn. Đồng thời cung cấp cho người học những kỹ năng tham vấn như kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phản hồi, kỹ năng tóm tắt để sử dụng trong tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm và tham vấn gia đình.	3	Học kỳ 1, 2023-2024	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
23	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI CÁ NHÂN	Môn học bao gồm những vấn đề tổng quan như khái niệm, các nguyên tắc hành động, vai trò của nhân viên xã hội, những lý thuyết ứng dụng, các thành tố trong công tác xã hội, tiến trình giải quyết vấn đề khi làm việc với cá nhân cũng như những kỹ năng cơ bản cần có trong thực hành công tác xã hội với cá nhân. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng giải quyết một trường hợp điển cứu thực tế nhằm kết nối giữa lý thuyết và thực hành.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
24	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NHÓM	Môn học là phương pháp đặc thù, căn bản thứ hai trong thực hành công tác xã hội, phương pháp can thiệp, trợ giúp với nhóm thân chủ có cùng vấn đề khó khăn tương đối giống nhau hoặc có liên quan với nhau. Công cụ cốt lõi của phương pháp dựa trên sự tương tác của các thành viên trong một nhóm, mối tương tác này ảnh hưởng đến sự thay đổi hành vi theo hướng tích cực được nhân viên xã hội dự kiến trong một kế hoạch hành động. Vai trò của nhân viên xã hội là xây dựng nhóm, giúp điều hòa các vai trò, sự tham gia tích cực của nhóm viên trong các hoạt động của nhóm, đánh giá sự biến chuyển hành vi của từng cá nhân trong nhóm cũng như quá trình phát triển của nhóm. Mục tiêu của công tác xã hội với nhóm đạt được hay không tuỳ thuộc vào khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tế, am hiểu năng động nhóm, có kỹ năng điều tiết sự tham gia của các nhóm viên, biết lúc nào là can thiệp đúng lúc để giải quyết vấn đề và thực hiện đúng vai trò của mình.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm, tiểu luận: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG	Học phần Phát triển cộng đồng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển cộng đồng , tiến trình tổ chức cộng đồng, phương pháp thường thực hành trong phát triển cộng đồng và dự án phát triển cộng đồng. Giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản nhất cho việc thực tập và làm việc tại cộng đồng hay các dự án phát triển.	3	Học kì 2, 2023-2024	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
26	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI TRẺ EM	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bảo vệ trẻ em, các dịch vụ bảo vệ trẻ em, thực trạng của việc ngược đãi trẻ. Các chính sách hiện hành liên quan đến bảo vệ trẻ em ở cấp quốc gia. Đồng thời học phần giới thiệu về vai trò của cán bộ xã hội trong công tác bảo vệ trẻ em, chỉ ra quy trình và phương pháp công tác xã hội cũng như các kỹ năng cơ bản để làm việc với trẻ và phối hợp với gia đình, cộng đồng để tạo được mạng lưới bảo vệ trẻ em.	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học.: 60%
27	CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỆNH VIỆN	Môn học nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên chuyên ngành công tác xã hội có sự hiểu biết về lĩnh vực thực hành công tác xã hội tại các cơ sở y tế nói chung, trong các bệnh viện nói riêng. Sinh viên được cung cấp các kiến thức cơ bản về chức năng nhiệm vụ của phòng công tác xã hội bệnh viện, phân biệt được vai trò nhân viên công tác xã hội với các nhân viên y tế khác, các khó khăn về thể chất, tâm lí, xã hội của người bệnh, Phương pháp đánh giá tâm lí, xã hội văn hóa, tôn giáo tâm linh ở người bệnh, thân nhân,...thông qua đó giúp bệnh nhân và gia đình có kế hoạch, có nguồn lực hỗ trợ và thích ứng với cuộc sống khi mang bệnh mãn tính, hiểm nghèo.	3	Học kì 2, 2024-2025	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
28	CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác xã hội trong trường học, trang bị cơ sở pháp lý, cơ sở lý luận cho sinh viên, xác định những vấn đề cơ bản nảy sinh trong tường học, từ đó đưa ra những công cụ can thiệp phù hợp với các nhóm thân chủ là người học khác nhau, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để làm việc có hiệu quả, trong đó nhấn mạnh đến đến các kỹ năng như quan sát, đánh giá vấn đề, tham vấn, can thiệp khủng hoảng,…giúp sinh viên có thể chủ động, tự tin khi thực hành nghề nghiệp trong môi trường trường học.	3	Học kì 2, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
29	QUẢN TRỊ TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Học phần cung cấp cho sinh viên nắm bắt được tính chất và yêu cầu của công tác quản trị một tổ chức, nhất là tổ chức xã hội hay cơ sở xã hội. Yêu cầu cốt lõi nhất là quản trị năng động và tôn trọng cũng như đặt trọng tâm vào mối quan hệ nhân sự. Những kỹ năng cốt lõi như kỹ năng ra quyết định trong quản trị, công tác hoạch định, công tác tổ chức, bố trí nhân sự và quản lý nguồn nhân lực, lãnh đạo và truyền thông trong quản trị…được đặt trong bối cảnh cơ sở xã hội, phục vụ và cung cấp dịch vụ cho thân chủ. Đặc biệt nhấn mạnh tính chất năng động của tinh thần làm việc theo nhóm; nhấn mạnh mối quan hệ cộng đồng và công tác kiểm huấn, một phương pháp đặc thù của quản trị ngành công tác xã hội.	3	Học kì 2, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
30	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI	Học phần này cung cấp kiến thức cho người học về những vấn đề liên quan đến người cao tuổi. Nội dung học phần này gồm 4 chương, bao gồm những nội dung cơ bản như: khái niệm, đặc điểm tâm sinh lý của người cao tuổi, một số vấn đề liên quan đến người cao tuổi, kiến thức chung về CTXH làm việc với người cao tuổi, một số mô hình và các lĩnh cực CTXH với người cao tuổi, già hóa dân số và các chính sách pháp luật đối với người cao tuổi ở Việt Nam,...Thông qua môn học sẽ cung cấp cho các em sinh viên những kiến thức, kỹ năng từ khái quát đến cụ thể, từ học thuật hàn lâm đến thực hành trong CTXH với người cao tuổi.	3	Học kì 1, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
31	CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TÂM THẦN	Môn học cung cấp một cái nhìn tổng quan về các triệu chứng rối loạn tâm thần. Lịch sử phát triển khoa học điều trị rối loạn tâm thần. Phân loại, chẩn đoán, phương pháp điều trị và thực hành công tác xã hội trong hỗ trợ người có các triệu chứng rối loạn tâm thần.	3	Học kì 1, 2025-2026	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 50%. Thi kết thúc môn học: 50%.
32	TRUYỀN THÔNG TRONG THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI	Học phần truyền thông trong thực hành công tác xã hội bao gồm những vấn đề tổng quan như khái niệm, tiến trình của giao tiếp, truyền thông, đặc điểm tâm lý của đối tượng truyền thông và các kỹ năng cần thiết trong truyền thông. Đồng thời, hướng dẫn việc lên kế hoạch thực hiện một buổi truyền thông và thực hành truyền thông tại cộng đồng.	2	Học kì 1, 2023-2024	Xây dựng kế hoạch truyền thông: 40%. Thực hành kết thúc mô học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	VẬN ĐỘNG NGUỒN LỰC TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Vận động nguồn lực là môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng về xây dựng mạng lưới, liên kết các cá nhân, nhóm, tổ chức bên trong và ngoài cộng đồng để tăng khả năng và nguồn lực giải quyết các vấn đề của cộng đồng; đồng thời cũng cung cấp các kiến thức về huy động, tích góp, phát huy các nguồn lực để thực hiện các hoạt động công tác xã hội hiệu quả.	2	Học kì 2, 2023-2024	Kiểm tra giữa kỳ: 20%. Bài tập lớn: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
34	QUẢN LÝ TRƯỜNG HỢP TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI	Quản lý trường hợp (QLTH) là một trong các phương pháp can thiệp của công tác xã hội (CTXH) được nhân viên xã hội (NVXH) thực hiện để trợ giúp cá nhân và gia đình khi họ gặp những khó khăn không thể tự vượt qua được. Phương pháp này nhấn mạnh vào việc đánh giá nhu cầu của thân chủ (TC), xác định các nguồn lực từ cá nhân, gia đình TC và từ cộng đồng, điều phối, kết nối nguồn lực, tổ chức thực hiện và giám sát tiến trình trợ giúp TC. Mục đích của các hoạt động này nhằm cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội, giúp TC giải quyết các khó khăn mà họ đang gặp phải trong cuộc sống, đồng thời giúp tăng cường năng lực, phát triển tiềm năng bản thân để hòa nhập cộng đồng và xã hội.	2	Học kì 2, 2023-2024	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%
35	PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG DỰA VÀO NỘI LỰC	Học phần này cung cấp cho sinh viên những lý thuyết cơ bản về phát triển cộng đồng dựa vào nội lực của cộng đồng. Bao gồm những khái niệm liên quan đến phát triển cộng đồng, nội lực của cộng đồng, tài sản của cộng đồng, tiềm năng của cộng đồng. Từ đó sinh viên tiếp cận với phương pháp mới nhằm giải quyết vấn đề của cộng đồng từ chính những nội lực, tài sản sẵn có của cộng đồng đó. Đảm bảo được nguyên tắc phát triển bền vững và nâng cao năng lực cho người dân tại cộng đồng.	2	Học kì 1, 2024-2025	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%
36	QUẢN LÝ DỰ ÁN	Môn học giúp người học đánh giá và hiểu được bối cảnh/vấn đề trong một cộng đồng cụ thể, và nhận thức được nhu cầu cần thiết để có những can thiệp. Từ đó, hình thành những ý tưởng để viết một đề xuất dự án theo những kỹ thuật, kiến thức thường áp dụng trong lãnh vực phát triển cộng đồng và xã hội. Quản lý dự án đóng vai trò quan trọng để mang lại lợi ích cho cộng đồng, vì thế, người quản lý cần có những kiến thức	3	Học kì 2, 2024-2025	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Viết báo cáo dự án: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		và kỹ năng để biết quản lý thời gian, công việc, mục tiêu, phương pháp, nguồn lực, tài chính,... một cách hiệu quả.			
37	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT	Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết khái niệm chung về các dạng tật; Những đặc điểm tâm sinh lý của người khuyết tật; Đời sống của người khuyết tật và ngành nghề đào tạo cho người khuyết tật; Những chế độ chính sách đãi ngộ của Nhà nước đối với người khuyết tật. Sinh viên biết thực hành kỹ năng đặc thù về quản lý ca cho các dạng tật khi ra trường làm công tác xã hội.	2	Học kì 2, 2024-2025	Chuyên cần: 10%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 30%. Viết bài thu hoạch kết thúc môn học: 60%.
38	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về ma túy và nghiện ma túy; Công tác xã hội trong phòng chống ma túy và điều trị nghiện ma túy. Ngoài ra, học phần còn khái quát luật pháp, chính sách liên quan đến người nghiện ma tuý và các mô hình cai nghiện; cung cấp các kỹ năng của nhân viên công tác xã hội trong Công tác xã hội với người nghiện ma túy.	2	Học kì 2, 2024-2025	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
39	THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC	Quá trình thực hành được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên cơ sở. Phần đầu, sinh viên được hướng dẫn yêu cầu của đợt thực hành cùng các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho thực hành trực tiếp tại trường học. Phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành kiến thức, kỹ năng của phương pháp công tác xã hội với cá nhân, nhóm, tham vấn vào giải quyết đề của thân chủ tại trường học. Phần cuối cùng, sinh viên hoàn thiện báo cáo thực hành cuối đợt theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn và tham gia buổi lượng giá, tổng kết quá trình thực hành.	2	Học kì 2, 2024-2025	Chuyên cần: 10%. Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
40	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NHIỄM VÀ ẢNH HƯỞNG BỞI HIV/AIDS	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về HIV/AIDS, tình hình HIV/AIDS trên thế giới và ở Việt Nam, khó khăn, nhu cầu của người nhiễm HIV/AIDS; luật pháp, chính sách của Việt Nam trong phòng chống HIV/AIDS, các chương trình hỗ trợ người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS ở Việt Nam. Môn học cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành công tác xã hội nhằm hỗ trợ người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, đồng thời truyền thông nâng cao	2	Học kỳ 1, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nhận thức cộng đồng giảm tác hại của HIV/AIDS nhằm thực hiện các chức năng xã hội, hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của người nhiễm và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.			
41	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI THANH THIẾU NIÊN CÓ VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ TÂM THẦN	Học phần Công tác xã hội với thanh thiếu niên có vấn đề sức khoẻ tâm thần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sức khoẻ tâm thần của thanh thiếu niên, nguyên nhân của các vấn đề sức khoẻ thường gặp phải, tâm bệnh học và sự phát triển của trẻ. Đồng thời sẽ cung cấp cho người học những công cụ và kỹ năng công tác xã hội cần thiết để làm việc với thanh thiếu niên có vấn đề sức khoẻ tâm thần.	2	Học kỳ 1, 2025-2026	Điểm kiểm tra giữa kỳ: 40%. Thi kết thúc môn học: 60%.
42	THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỆNH VIỆN	Môn học Thực hành Công tác xã hội bệnh viện là môn học mang tính rèn luyện kỹ năng chuyên môn trong môi trường thực tế. Thông qua môn học, sinh viên củng cố được các kiến thức, kinh nghiệm và rèn luyện các kỹ năng công tác xã hội trong bệnh viện nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường bệnh viện hoặc các cơ sở y tế khác sau khi tốt nghiệp.	2	Học kỳ 1, 2025-2026	Chuyên cần: 10%. Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
43	THỰC TẾ CHUYÊN MÔN	Học phần hướng dẫn cho sinh viên cách thức tiếp cận và thâm nhập môi trường hoạt động chuyên ngành thực tế; Vận dụng phương pháp nghiên cứu thực tiễn để tìm hiểu về lĩnh vực an sinh xã hội và các hoạt động công tác xã hội tại các cơ sở xã hội; bổ sung kiến thức thực tiễn, so sánh đối chiếu thực tiễn với lý thuyết đã học; phát hiện những khó khăn, bất cập trong việc thực thi chính sách an sinh xã hội và hoạt động công tác xã hội.	2	Học kỳ 2, 2023-2024	Chuyên cần: 20%. Viết bài thu hoạch kết thúc môn học: 80%.
44	THỰC HÀNH PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG	Học phần này cung cấp cho sinh viên cách ứng dụng những lý thuyết về tổ chức và phát triển cộng đồng như tiến trình tổ chức và phát triển cộng đồng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng tập huấn/truyền thông, kỹ năng phân tích các vấn đề của công đồng, lập kế hoạch giải quyết vấn đề của cộng đồng dựa trên tình hình thực tế. Quan sát và học hỏi kinh nghiệm làm tiếp dân và làm việc với người dân tại	3	Học kì 1, 2024-2025	Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 20%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các cấp cơ sở. Thực hiện thăm viếng hộ dân, làm quen với môi trường làm việc của tác viên phát triển cộng đồng.			
45	THỰC TẬP CƠ SỞ	Thực tập cơ sở là học phần giúp sinh viên kết nối lý thuyết với thực tế thông qua hoạt động trải nghiệm tại cơ sở chuyên môn. Quá trình thực tập là bước đầu làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp của ngành nghề, được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên cơ sở. Phần đầu, sinh viên được hướng dẫn yêu cầu của đợt thực tập cùng các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho công việc thực tập trực tiếp tại mỗi cơ sở đặc thù của ngành nghề. Phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành kiến thức, kỹ năng của phương pháp công tác xã hội với cá nhân vào giải quyết đề của thân chủ tại cơ sở thực tập. Phần cuối cùng, sinh viên hoàn thiện báo cáo thực tập cuối đợt theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn và tham gia buổi lượng giá, tổng kết quá trình thực tập tại cơ sở chuyên môn.	6	Học kì 2, 2024-2025	Chuyên cần: 10%. Báo cáo thực hành: 20%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
46	THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NHÓM	Quá trình thực hành được chia làm ba giai đoạn với những nhiệm vụ cụ thể mà sinh viên phải thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và kiểm huấn viên cơ sở. Phần đầu, sinh viên được hướng dẫn yêu cầu của đợt thực hành cùng các kỹ năng, kiến thức và công cụ phục vụ cho thực hành trực tiếp tại cơ sở. Phần thứ hai sinh viên trực tiếp thực hành các kỹ năng của công tác xã hội với nhóm vào giải quyết đề của thân chủ tại cơ sở thực hành. Phần cuối cùng, sinh viên hoàn thiện báo cáo thực hành cuối đợt theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn và tham gia buổi lượng giá, tổng kết quá trình thực hành.	3	Học kì 1, 2025-2026	Báo cáo thực hành: 30%. Nhật ký thực hành: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 40%. Kết quả đánh giá quá trình thực hành: 20%.
47	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	Thực tập tốt nghiệp là học phần giúp sinh viên kết nối lý thuyết với thực tế. Trong quá trình thực tập, sinh viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để tìm hiểu, phân tích thực trạng các hoạt động công tác xã hội ở cơ sở thực tập. Trên cơ sở đó, đối chiếu lý luận với thực tế để hoàn thiện và nâng cao nhận thức lý luận và thực hành nghiệp vụ công tác xã hội đã được đào tạo.	8	Học kì 2, 2025-2026	Báo cáo thực tập: 20%. Nhật ký thực tập: 10%. Kết quả đánh giá của kiểm huấn viên cơ sở: 70%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO	Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung về nghèo đói như: khái niệm, biểu hiện của nghèo đói, cách xác định chuẩn nghèo, thực trạng, nguyên nhân của nghèo đói, những đặc điểm, các vấn đề của người nghèo, ảnh hưởng của nghèo đói đến gia đình; một số chương trình, chính sách, mô hình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam; vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo, nguyên tắc trong công tác xã hội với người nghèo, các phương pháp và các kỹ năng cần có khi làm việc với đối tượng người nghèo.	2	Học kì 2, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
49	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI TRẺ EM TỰ KỶ	Học phần này trang bị cho sinh viên/học viên những kiến thức cơ bản về trẻ tự kỷ; các phương pháp đo lường, chẩn đoán tự kỷ, vai trò của nhân viên công tác xã hội với trẻ tự kỷ; quy trình và các biện pháp tương tác (can thiệp và trị liệu) với trẻ tự kỷ. Từ đó, hình thành cho sinh viên/ học viên hệ thống các kỹ năng nghề nghiệp tương ứng nhằm chuyển hóa thành các mức độ năng lực nghề nghiệp cụ để làm việc với trẻ tự kỷ.	2	Học kì 2, 2025-2026	Chuyên cần: 5%. Bài tập nhóm: 15%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.
50	CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI CỘNG ĐỒNG LGBT	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác xã hội với người LGBT và tiến trình làm việc với người LGBT. Môn học có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, lý thuyết được xây dựng trên nền tảng cơ sở kiến thức của các môn học có liên quan như tâm lý học đại cương, xã hội học đại cương,… Kết hợp với những đúc kết kinh nghiệm thông qua các tổ chức xã hội nghiên cứu về người LGBT.	2	Học kì 2, 2025-2026	Báo cáo nhóm: 20%. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 20%. Thi kết thúc môn học: 60%.

40. Quản lý đất đai

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn ngành Quản lý đất đai	- Hiểu được tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và Khoa; - Hiểu được các nhóm kiến thức được quy định trong khung chương trình đào tạo; - Thực hành được công tác đăng ký học phần và rút học phần.	1	HK1	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Bản đồ học đại cương	- Diễn giải được những nguyên lý cơ bản của bản đồ. - Phân biệt và so sánh được các loại bản đồ khác nhau. - Áp dụng được kiến thức về cơ sở toán học và ký hiệu bản đồ để đọc hiểu được các loại bản đồ khác nhau. - Sử dụng thành thạo bản đồ trong phòng và ngoài thực địa. - Kỹ năng làm việc nhóm, cá nhân. Đồng thời rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ và óc thẩm mỹ trong quá trình đọc hiểu và biên tập bản đồ.	2	HK1	Bài thu hoạch
3	Khoa học Trái đất và sự sống	- Nâng cao kỹ năng quan sát thực tế và giải thích các hiện tượng tự nhiên; - Giải thích và phân tích mối quan hệ tác động qua lại của tất cả các thành phần tự nhiên và con người.	2	HK1	Thi cuối kỳ
4	Thổ nhưỡng	- Phân tích được quá trình hình thành đất - Nhận diện được các đặc tính cơ bản của đất trong tự nhiên - Phân loại được một số biểu loại đất cơ bản khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	3	HK2	Thi tự luận
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Quản lý đất đai	- Viết hoặc xây dựng được ít nhất 1 đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học.	2	HK2	Bài thu hoạch
6	Khí tượng thủy văn	- Nhận diện được các các hiện tượng khí tượng, thủy văn cơ bản ngoài tự nhiên; - Rèn luyện kỹ năng quan trắc cơ bản các hiện tượng khí tượng, các vấn đề liên quan đến dòng chảy sông ngòi.	2	HK2	Thi vấn đáp
7	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý đất đai	- Hiểu các kiến thức và thuật ngữ chuyên môn, liên quan đến chuyên ngành quản lý đất đai bằng tiếng Anh. - Áp dụng được kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh trong việc tự học, tự nghiên cứu cũng như trong công việc sau này. - Rèn luyện và nâng cao kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh.	2	HK2	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Rèn luyện kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình bằng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành.			
8	Thủy nông đại cương	- Xác định được lượng nước tưới hiệu quả cho mô hình sản xuất	2	HK2	Báo cáo
9	Sinh thái cảnh quan	- Hiểu rõ vai trò, chức năng của cảnh quan nông thôn, cảnh quan đô thị trong quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung; - Vận dụng các quan điểm sinh thái vào quy hoạch sử dụng đất.	2	HK3	Bài thu hoạch
10	Thể thức trình bày văn bản hành chính trong Quản lý đất đai	Soạn thảo văn bản hành chính đúng quy định	2	HK3	Bài thu hoạch
11	Môi trường và Quản lý tài nguyên thiên nhiên	- Phân tích được các vấn đề môi trường hiện nay trên thế giới và Việt Nam - Phân loại được các dạng tài nguyên khác nhau - Phân tích được các trở ngại chính cho từng dạng môi trường khác nhau và đề xuất những biện pháp khắc phục cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	3	HK3	Thi tự luận
12	GIS cơ bản	- Thành thạo các thao tác cơ bản về biên tập và xử lý dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính trên phần mềm GIS (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS) - Vận dụng được các phương pháp phân tích không gian cơ bản trên phần mềm GIS (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS) - Vận dụng được các kỹ thuật trình bày bản đồ hoàn chỉnh trên phần mềm GIS (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS)	2	HK3	Báo cáo thu hoạch
13	Quản lý nhà nước về đất đai	- Vận dụng được các quy phạm pháp luật liên quan đến 15 nội dung quản lý nhà nước đất đai; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của chính sách đất đai khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	3	HK3	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Cơ sở viễn thám	Vận dụng xử lý, phân tích, phân loại ảnh viễn thám quang học để thành lập các bản đồ lớp phủ bề mặt/sử dụng đất.	2	HK4	Thi cuối kỳ
15	Trắc địa đại cương	- Hiểu được cơ sở pháp lý, quy phạm quy định; Vận đụng các phương pháp đo đạc vào việc đo đạc lập bản đồ; - Áp dụng các kiến thức kết hợp sử dụng các loại thiết bị hiện đại; xử lý các số liệu, tính toán và xử lý số liệu đo đạc, hoàn chỉnh bản đồ	4	HK5	Thi tự luận
16	Đánh giá đất	- Phân tích được các đặc tính đất đai, chất lượng đất đai, xây dựng các bản đồ chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai kết hợp sử dụng đất đai và các yêu cầu sử dụng đất đai để đưa đến việc phân hạng khả năng thích nghi đất đai của từng kiểu sử dụng đất đai đối với từng đơn vị đất đai; - Vận dụng để đánh giá khả năng thích nghi đất đai cho các vùng sinh thái khác nhau.	2	HK4	Bài báo cáo thuyết minh tổng hợp
17	Đánh giá chất lượng đất đai và bảo tồn tài nguyên đất	- Đánh giá được các đặc tính đất đai và chất lượng đất đai (cách đọc và phân tích số liệu) - Đánh giá được đặc tính và sự thiếu và thừa các nguyên tố dinh dưỡng khoáng đa, trung và vi lượng trong đất và cây trồng. - Đánh giá được hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón cho từng mô hình canh tác - Áp dụng được những biện pháp bảo tồn tài nguyên đất vào thực tiễn	3	HK4	Thi tự luận
18	Khoa học về thay đổi sử dụng đất	- Vận dụng các phương pháp, mô hình áp dụng trong phân tích không gian, phân tích động lực của các quá trình thay đổi sử dụng đất; đánh giá các tác động của thay đổi sử dụng đất; - Nâng cao kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành liên quan đến viễn thám, GIS, thống kê và các phần mềm mã nguồn mở.	3	HK5	Bài tiểu luận/bài tập lớn
19	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	- Phân tích được các trở ngại chính cho từng mô hình canh tác nông nghiệp hiện nay. - Xây dựng phương pháp và công cụ quản lý đất nông nghiệp hiệu quả và bền vững	3	HK5	Thi tự luận
20	Quy hoạch phân bố sử dụng đất đai	- Hiểu được cơ sở pháp lý của công tác lập quy hoạch sử dụng đất; Vận đụng đánh giá tiềm năng đất đai; Hiểu được trình tự, nội dung lập quy	2	HK6	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoạch; Hiểu được hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất các cấp; Hiểu được nguyên tắc, phương pháp thực hiện biểu chu chuyển đất đai; - Áp dụng các kiến thức vào việc tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo tình hình sử dụng đất và tình hình kinh tế - xã hội; Biên tập các loại bản đồ chuyên đề, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch; Xử lý các số liệu, hoàn chỉnh hệ thống các biểu mẫu quy hoạch; Viết được báo cáo quy hoạch.			
21	Quy hoạch và phát triển đô thị	- Xây dựng được quy trình xây dựng các đồ án QHĐT	2	HK6	Bài thu hoạch
22	Phương pháp điều tra và thống kê thông tin đất đai	- Phân tích và thiết kế được các bảng hỏi khi khảo sát thông tin đất đai; - Ứng dụng các phần mềm thống kê để xử lý, phân tích và trực quan hóa dữ liệu thống kê liên quan đất đai. Từ đó, vận dụng vào giải các bài toán liên quan thực tế trong công việc hoặc trình bày dữ liệu trong nghiên cứu khoa học.	2	HK6	Thi hết môn
23	Quy hoạch và phát triển nông thôn	Áp dụng nghiên cứu các điều kiện kinh tế-xã hội cũng như sử dụng đất tại nông thôn; Từ đó tiến hành quy hoạch và phát triển nông thôn một cách khoa học ở mức độ cơ bản nhất.	2	HK7	Bài thu hoạch
24	Quản lý đất đai thích ứng biến đổi khí hậu	- Phân biệt được các biểu hiện của biến đổi khí hậu - Đề xuất được các biện pháp/mô hình canh tác để thích nghi và giảm nhẹ tác động của BĐKH.	2	HK8	Thi tự luận
25	Mô hình dự báo trong quản lý tài nguyên đất	Ứng dụng lập mô hình dự báo sử dụng đất/thay đổi sử dụng đất cho một địa phương cụ thể.	2	HK8	Bài tiểu luận/bài tập lớn
26	Cơ sở dữ liệu đất đai	- Vận dụng được các thao tác với cơ sở dữ liệu, thao tác truy vấn dữ liệu trong hệ quản trị CSDL đất đai. - Rèn luyện kĩ năng tra cứu thông tin chuyên ngành bằng tiếng Anh. - Rèn luyện kĩ năng so sánh, phân tích và đánh giá	2	HK2	
27	Bản đồ địa chính	- Hiểu rõ các khái niệm liên quan đến bản đồ địa chính và các loại bản đồ chuyên đề khác được sử dụng trong lĩnh vực quản lý đất đai	2	HK4	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Hiểu được những nguyên lý cơ bản về cơ sở toán học bản đồ địa chính, nội dung bản đồ địa chính và quá trình thành lập, biên tập bản đồ địa chính - Vận dụng được các phương pháp khai thác và sử dụng bản đồ địa chính trong chuyên ngành quản lý đất đai			
28	Đo đạc công trình	- Hiểu được các phương pháp đo đạc cơ bản; - Tiếp cận và sử dụng các thiết bị hiện đại trong đo đạc công trình; - Vận dụng tính toán và xử lý số liệu đo đạc công trình.	2	HK5	Thi tự luận
29	AutoCad	- Hiểu được các phương pháp biên tập bản đồ; - Tiếp cận sử dụng trên máy tính phần mềm Autocad; - Vận dụng trong tính toán và xử lý biên tập bản đồ.	2	HK5	Thi trắc nghiệm
30	Ứng dụng GIS trong quản lý đất đai	- Thành thạo các thao tác phân tích dữ liệu GIS trên một phần mềm GIS cụ thể (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS) - Mô phỏng và triển khai được các mô hình ứng dụng GIS trong quản lý đất đai trên phần mềm GIS cụ thể (ArcGIS Desktop và/hoặc QGIS).	2	HK5	Bài
31	Đo đạc địa chính	Vận dụng các phương pháp đo đạc về địa chính; Hiểu được và sử dụng các thiết bị hiện đại; tính toán và xử lý số liệu đo đạc địa chính.	3	HK6	Thi tự luận
32	Giải phóng mặt bằng	- Hiểu biết về những trường hợp cụ thể nhà nước thu hồi đất; - Nắm rõ những căn cứ pháp lý, quy trình thực hiện thu hồi đất trong từng trường hợp cụ thể; - Biết được những trường hợp nào được bồi thường và không được bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất; - Có kiến thức pháp luật về các khoản hỗ trợ và đối tượng được hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; Áp dụng những quy định pháp luật về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư một cách chuẩn xác cho từng dự án và từng đối tượng bị thu hồi đất	3	HK6	Bài báo cáo tổng hợp quy trình thực hiện GPMB một dự án

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
33	Hệ thống định vị toàn cầu	- So sánh được các đặc điểm cơ bản của các hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (GNSS) phổ biến hiện nay - Phân biệt được đặc điểm và nguyên lý hoạt động của hệ thống định vị GPS – Mỹ và các ứng dụng của định vị GPS trong lĩnh vực Quản lý đất đai	2	HK6	
34	Ứng dụng công nghệ viễn thám trong quản lý đất đai	Vận dụng được kiến thức về viễn thám ứng dụng trong kiểm tra đối chiếu bản đồ địa chính với ảnh viễn thám/ảnh vệ tinh	2	HK6	Tiểu luận môn học
35	Quản lý thông tin đất đai	- Phân tích được quy trình xây dựng một hệ thống thông tin đất đai và các quy định về chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu trong hệ thống thông tin đất đai của Bộ Tài nguyên & Môi trường; - Sử dụng thành thạo phần mềm chuyên ngành (MicroStation, Famis…..) biên tập bản đồ địa chính từ số liệu đo đạc thực tế, tạo được hồ sơ kỹ thuật, trích lục thửa đất.	3	HK7	Tiểu luận môn học
36	Thực địa quản lý đất đai	- Khảo sát và đánh giá hiện trạng trong quá trình thực tế nghề nghiệp - Thực hiện được các thao tác đo vẽ hiện trạng	1	HK8	Báo cáo
37	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	- Phân tích được trình tự và các loại hồ sơ cần thiết trong công tác đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.; - Vận dụng được được được quy trình quản lý, lưu trữ hồ sơ địa chính;	2	HK4	Báo cáo/tiểu luận môn học
38	Thống kê, kiểm kê, chỉnh lý biến động đất đai	Vận dụng được khái quát về chỉnh lý biến động đất đai và các trường hợp; Phân tích được các vấn đề trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Hệ thống hóa được các chỉ tiêu và hệ thống biểu, bảng trong thống kê, kiểm kê đất đai. Vận dụng về quy phạm thành lập bản đồ khoanh vẽ và bản đồ hiện trạng sử dụng đất khi thực hiện kiểm kê đất đai.	3	HK4	Bài tập lớn/Tiểu luận/Báo cáo

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
39	Thủ tục hành chính trong quản lý đất đai	- Vận dụng thành thạo các trình tự, thủ tục hành chính liên quan đến đất đai; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của qui trình, thủ tục hành chính khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	2	HK5	Bài báo cáo
40	Đăng ký đất đai	- Vận dụng được quy trình nghiệp vụ thực hiện công tác đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong công tác thực hiện đăng ký đất đai và in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	2	HK5	Thi thực hành
41	Định giá đất-thị trường nhà đất	- Phân tích, đánh giá thị trường bất động sản và các hoạt động quản lý trong thị trường đó; - Vận dụng các nguyên tắc trong quá trình định giá, thẩm định giá; - Vận dụng thành thạo các phương pháp định giá bất động sản;	3	HK6	Thi tự luận
42	Pháp luật-thanh tra, giải quyết tranh chấp	- Có khả năng vận dụng chính xác các quy phạm pháp luật trong thực hiện quy trình thực hiện công tác thanh tra đất đai, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; - Có khả năng phân tích, đánh giá quy trình thực hiện công tác giải quyết tranh chấp, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai, tham mưu hướng giải quyết theo đúng trình tự pháp luật; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của luật khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	2	HK6	Thi tự luận
43	Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	- Vận dụng được các qui định về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi xác định nghĩa vụ tài chính trong những trường hợp cụ thể; - Có khả năng phân tích vấn đề, đánh giá sự phù hợp của chính sách đất đai khi áp dụng vào dụng vào thực tiễn;	3	HK7	Thi tự luận
44	Phong thủy và ứng dụng trong quản lý đất đai	- Vận dụng được kiến thức phong thủy trong thiết kế cảnh quan - Giải thích được một số ứng dụng của phong thủy liên quan đến vấn đề đất đai	2	HK3	Bài thu hoạch

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
45	Quản lý tài nguyên đất và bảo tồn đa dạng sinh học	- Phân loại được các dạng tài nguyên khác nhau - Điều tra và đánh giá được đặc tính đa dạng sinh học cho một dạng tài nguyên nhất định	2	HK3	Thi tự luận
46	Quản lý công trình xây dựng đô thị	- Biết được cách đầu tư các công trình xây dựng cơ bản; Biết được cách xác định kinh phí đầu tư; - Vận dụng kiến thức trong theo dõi, kiểm tra, hoàn thành chất lượng công trình.	2	HK4	Thi tự luận
47	Dịch vụ sinh thái đất đai	- Phân tích được các giá trị dịch vụ hệ sinh thái của đất; - Bước đầu lượng giá ở mức cơ bản dịch vụ hệ sinh thái của một [ví dụ] hệ sinh thái vườn cây ăn trái hoặc trồng lúa tại địa phương.	2	HK5	Thi cuối kỳ
48	Quy hoạch vùng và khu dân cư nông thôn	Vận dụng cơ sở khoa học để lên ý tưởng thiết kế xây dựng, định hướng quy hoạch phát triển vùng và khu dân cư nông thôn.	2	HK6	Báo cáo
49	Đồ án môn học	- Biên soạn được một ý tưởng NCKH hoặc khởi nghiệp liên quan đến chuyên môn ngành Quản lý đất đai	2	HK9	Báo cáo
50	Hợp đồng giao dịch nhà, đất	- Vận dụng được các kiến thức về hình thức, nội dung, hiệu lực pháp lý của hợp đồng, phân biệt sự khác nhau về nội dung và trách nhiệm pháp lý của các bên trong giao kết các loại hợp đồng; - Thành thạo kỹ năng soạn thảo các loại hợp đồng, văn bản liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất; - Rèn luyện kỹ năng tiếp nhận, xử lý, giải quyết hồ sơ liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất một cách kịp thời và đúng quy định.	2	HK7	Báo cáo
51	Môi giới và kinh doanh bất động sản	- Vận dụng được các kiến thức, phương pháp và qui trình môi giới bất động sản trong các giai đoạn thị trường nhất định; - Hiểu biết và vận dụng các quy phạm pháp luật vào hoạt động kinh doanh hoặc quản lý hoạt động kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản;	2	HK8	Thi tự luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có khả năng phân tích tác động của những chính sách trong công tác quản lý nhà nước trong thị trường bất động sản;			
52	Dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính và địa hình	- Hiểu các loại đơn giá trong đo đạc;Hiểu được quy trình xử lý tính toán của từng đơn giá chi tiết đo đạc; - Vận dụng kiến thức trong việc áp dụng các phần mềm chuyên ngành trong việc xử lý và tổng hợp số liệu.	2	HK5	Bài báo cáo lập dự toán
53	Tin học chuyên ngành Quản lý đất đai	Thành thạo sử dụng phần mềm chuyên ngành trong tổ chức cơ sở dữ liệu địa chính và quản lý hệ thống thông tin đất đai	2	HK5	Hoàn thành báo cáo/tiểu luận môn học
54	Sai số và xử lý sai số trong trắc địa	- Hiểu các dạng sai số đo, phân loại.; hiểu được quy trình xử lý sai số đo đạc; - Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành trong việc xử lý sai số đo.	2	HK6	Thi tự luận
55	Lập trình GIS cơ bản	- Có khả năng xây dựng một mô hình tính toán đơn giản tích hợp vào phần mềm GIS. - Rèn luyện kĩ năng tra cứu thông tin chuyên ngành bằng tiếng Anh. - Rèn luyện kĩ năng so sánh, phân tích và đánh giá	2	HK6	
56	Công nghệ đo RTK trong trắc địa bản đồ	- Vận dụng các kỹ thuật đo GPS trong thiết kế và xây dựng lưới khống chế trắc địa thành lập bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, hỗ trợ cho công tác lập phương án quy hoạch và sử dụng tài nguyên đất đai một cách có hiệu quả. - Vận dụng các kiến thức từ môn học trước để lựa chọn thiết bị đo GPS phù hợp với từng loại hình khảo sát cụ thể; có khả năng giải thích kết quả đo GPS về độ chính xác giải cạnh, độ chính xác tọa độ điểm. - Vận dụng các quy phạm kỹ thuật hiện hành để đánh giá kết quả đo bằng công nghệ GPS	2	HK7	Báo cáo tổng hợp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm xử lý số liệu đo, phần mềm tin học văn phòng trong thành lập báo cáo kết quả đo GPS, tự tin báo cáo trước hội đồng thẩm định.			
57	Công nghệ blockchain và ứng dụng trong QLĐĐ	- Vận dụng được kiến thức để có thể tự tiếp cận với công nghệ blockchain: tạo tài khoản ví, gửi và nhận các loại cryptocurrencies. - Có khả năng tự phân tích, đánh giá các dự án blockchain	2	HK8	
58	Ứng dụng công nghệ WebGIS trong quản lý đất đai	- Có khả năng vận dụng được một số công cụ hỗ trợ xây dựng một ứng dụng WebGIS trong quản lý dữ liệu đất đai. - Rèn luyện kĩ năng tra cứu thông tin chuyên ngành bằng tiếng Anh. - Rèn luyện kĩ năng so sánh, phân tích và đánh giá	2	HK8	
59	Ứng dụng UAV trong quản lý đất đai	- Hiểu được các khái niệm cơ bản liên quan đến không ảnh. - Hiểu được nguyên tắc và các yêu cầu kỹ thuật khi bay chụp ảnh bằng thiết bị UAV. - Có khả năng lập kế hoạch, tiến hành bay chụp và xử lý ảnh sau bay chụp.	2	HK8	Thi tự luận
60	Thực tập cơ sở	- Thành thạo được các công việc cơ bản trong công tác quản lý đất đai ở cơ sở. - Rèn luyện khả năng tự lập cho người học và tăng cường liên kết trong quản lý giáo dục và thực tiễn nghề nghiệp.	6	HK8	Báo cáo
61	Thực tập tốt nghiệp	- Thực hiện được các công việc thuộc ngành hoặc nhóm chuyên ngành được chọn liên quan đến các lĩnh vực thuộc quản lý đất đai	8	HK9	Báo cáo
62	Đồ án tốt nghiệp	- Thực hiện được một đồ án nghiên cứu liên quan đến các nội dung công việc thuộc chuyên ngành quản lý đất đai	6	HK9	Báo cáo
63	Nghiệp vụ chuyên ngành Quản lý đất đai	- Vận dụng được quy định của các văn bản vào công tác thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất;	2	HK9	Báo cáo/tiểu luận môn học

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành ViLIS, ELIS…. trong nhập đơn đăng ký, tìm kiếm thông tin, in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
64	Pháp luật đất đai ứng dụng	- Vận dụng được các quy phạm pháp luật trong xác định chính xác hình thức sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính cho từng nhóm đối tượng theo mục đích sử dụng đất cụ thể; - Vận dụng được các quy phạm pháp luật xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và tính toán được cụ thể các khoản chi trả bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trong trường hợp cụ thể; - Vận dụng được các quy phạm pháp luật thẩm định các điều kiện thực hiện chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.	2	HK9	Thi tự luận
65	Khởi nghiệp quản lý đất đai	- Hình thành được ý tưởng khởi nghiệp về Quản lý đất đai	2	HK9	Bài báo cáo ý tưởng khởi nghiệp

41. Giáo dục Mầm non (cao đẳng)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nhập môn giáo dục mầm non KI4500	Học phần Nhập môn nghề nghiệp là học phần đầu tiên trong khối kiến thức đại cương chung bắt buộc đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những hiểu biết khái quát về Trường, về Khoa đào tạo; vài nét khái quát về ngành nghề đang theo học (Giáo dục mầm non), chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo; cách xây dựng kế hoạch học tập theo học chế tín chỉ; quy chế đào tạo, rèn luyện và những kỹ năng cần thiết giúp sinh viên năm nhất thích nghi với môi trường đại học, qua đó hình thành niềm say mê, nhiệt huyết, niềm tự hào với nghề giáo viên mầm non, phấn đấu học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.	1	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: Bài tập nhóm, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Bài thu hoạch, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Tâm lý học mầm non GE4072N	Học phần "Tâm lý học mầm non" sẽ trang bị cho sinh viên/học viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm điển hình về các chức năng tâm lý của trẻ em từ 0-6 tuổi. Từ đó, sinh viên/học viên có thể vận dụng những kiến thức tâm lý học mầm non vào quá trình hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ em	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
3	Giáo dục học mầm non GE4074N	Giúp SV hiểu về quá trình giáo dục MN; biết thực hiện giáo dục mầm non một cách khoa học, nghệ thuật; biết vận dụng kiến thức giáo dục học vào việc học tập, rèn luyện và công tác nuôi dạy trẻ	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường kỳ: trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
4	Sự phát triển thể chất của trẻ mầm non KI4221N	Hiểu biết khái quát về quá trình hình thành và phát triển của trẻ em qua các giai đoạn và các quy luật sinh trưởng, phát triển thể chất trẻ em; đặc điểm cấu tạo và chức năng cơ bản các hệ cơ quan cơ thể trẻ em. Giải thích được các hiện tượng sinh lí trong quá trình phát triển của trẻ em và cơ chế hoạt động của chúng. Đo được các chỉ số phát triển thể chất bình thường của trẻ so với người lớn. Vận dụng được kiến thức cơ sở để giải quyết vấn đề trong thực tiễn liên quan đến sự phát triển thể chất của trẻ, đề xuất các biện pháp vệ sinh, chăm sóc, bảo vệ các cơ quan của trẻ em. Thực hiện được các thao tác cân, đo, đếm nhịp tim của trẻ đảm bảo đúng quy trình và chính xác. Lập được biểu đồ theo dõi và đánh giá được sự phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
5	Lý thuyết âm nhạc sơ giản mầm non KI4220	Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nhạc lý, giúp SV có kiến thức nền tảng để học tiếp các học phần: Đàn, TĐN& Hát, PPGDAN cho trẻ MN.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Trắc nghiệm) (0.6)
6	Mỹ thuật mầm non KI4219	Trang bị cho SV kiến thức lý luận và thực hành cơ bản về mỹ thuật, là cơ sở nền cho các học phần tiếp theo: Phát triển khả năng sáng tạo mỹ thuật, Làm đồ chơi và thiết kế trang trí MTGD, Phương pháp TCHĐTH cho trẻ MN.	2	Học kỳ 1	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ;

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					hình thức: Thực hành
7	Tiếng Việt KI4117N	Phân tích được những kiến thức về tiếng Việt để vận dụng vào quá trình chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.Vận dụng được các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách của tiếng Việt vào việc dạy học ở bậc mầm non. Giải được các bài tập tiếng Việt cơ bản, sửa được lỗi chính tả, lỗi dùng từ và lỗi câu.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
8	Văn học trẻ em KI4121	Giải thích được khái niệm, đặc trưng và các nội dung chủ đề của văn học trẻ em; Khái quát được các thể loại và các tác giả- tác phẩm của văn học dân gian, văn học viết Việt Nam và nước ngoài; Vận dụng được kiến thức lý thuyết để phân tích được một số tác phẩm văn học trẻ em. Đánh giá, phân tích tác phẩm văn học; cảm thụ tác phẩm văn học; đọc diễn cảm tác phẩm văn học trẻ em.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: * Bài tập nhóm, trọng số 0.1 * Bài tập cá nhân, trọng số 0.3 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
9	Cơ sở toán mầm non KI4222	Hệ thống hóa và tiếp tục nâng cao cho sinh viên những hiểu biết, cách nhìn khái quát về cơ sở lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán về Toán cho trẻ mầm non. Sinh viên bước đầu hiểu được cơ sở toán học lý thuyết tập hợp và cơ sở lôgic toán vào hình thánh các biểu tượng toán mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6
10	Vệ sinh- phòng bệnh cho trẻ mầm non KI4224	Hình thành cho sinh viên những năng lực cần thiết trong việc vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trong quá trình làm việc sau này.	3	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần (Tự luận) 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Đánh giá kết qủa giáo dục MN KI4002	Học phần này giúp cho người học hiểu biết một cách đúng đắn, đầy đủ về đánh giá giáo dục mầm non, biết cách thực hiện nhiệm vụ đánh giá giáo dục mầm non, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	2	Học kỳ 5	Đánh giá thường kỳ: bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
12	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non KI4238N	Trang bị kiến thức về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, phân loại, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức cho trẻ vui chơi. Đồng thời, rèn luyện sinh viên có được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non trong bối cảnh địa phương.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên (hs: 0,4): Bài tập, bài kiểm tra, thực hành tập dạy Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành- vấn đáp
13	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non KI4232N	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức khoa học cơ bản về sự hình thành và đặc điểm phát triển hoạt động tạo hình của trẻ mầm non; hiểu vai trò của việc tổ chức hoạt động tạo hình trong cơ sở giáo dục đối với sự phát triển toàn diện cho trẻ; biết cách lập kế hoạch, vận dụng các nhóm phương pháp dạy- học vào tổ chức và đánh giá các giờ hoạt động tạo hình như vẽ, nặn, cắt-xếp dán, chắp ghép của trẻ theo từng độ tuổi ở trường mầm non.	3	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6) ; Tình thức: Thực hành
14	Ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non KI4154	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về CNTT trong dạy học; sử dụng các dịch vụ Web 2.0 trong dạy học và khai thác mô hình E-Learning; công nghệ và thiết bị dạy học; thiết kế các trò chơi học tập, thiết kế bài dạy mầm non có ứng dụng CNTT theo hướng phát triển năng lực. Đồng thời, học phần giúp SV hình thành khả năng sử dụng phần mềm hỗ trợ giảng dạy mầm non theo xu hướng hiện đại. Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức nhằm tránh những tác động tiêu cực của việc lạm dụng CNTT trong dạy học. Từ những kiến thức và kĩ năng cơ bản trên, SV có thể tiếp tục học tập nâng cao ở các học phần: Stem trong dạy học mầm non.	2	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên: Thực hành cá nhân, sản phẩm giữa kỳ, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành cá nhân, trọng số 0.6

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Làm đồ chơi và thiết kế môi trường giáo dục cho trẻ mầm non KI4255	Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về đồ chơi trẻ em và ý nghĩa của đồ chơi trong giáo dục trẻ; định hướng phương pháp làm từng loại hình đồ chơi và thiết kế sắp xếp bố cục,trang trí môi trường giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.	3	Học kỳ 3	Đánh giá thường xuyên: (hs: 0,4); Đánh giá kết thúc học phần (hs:0.6): Thực hành
16	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non KI4225	Trang bị cho sinh viên, kiến thức về Chương trình Giáo dục mầm non (CTGDMN) và cách tổ chức thực hiện CTGDMN:lập các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non.	2	Học kỳ 3	Đánh giá thường kỳ: bài cá nhân, bài nhóm trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: tự luận, trọng số 0.6
17	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN KI4229N	Nhằm trang bị cho SV: (1) những vấn đề chung về phương pháp phát triển ngôn ngữ, (2) tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ, (3) cách đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non. Học phần cung cấp toàn bộ những kiến thức về phát triển ngôn ngữ lẫn thực hành, ở các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chuẩn bị học đọc, học viết cho trẻ.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường kỳ: chuyên cần, bài tập, kiểm tra, trọng số 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: Vấn đáp, trọng số 0.6
18	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ mầm non KI4233	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng cơ bản chung về (1) nghệ thuật múa vào quá trình biên đạo múa cho trẻ mầm non, (2) phương pháp dạy trẻ vận động theo nhạc trong chương trình giáo dục mầm non, (3) khả năng vận động của trẻ trong quá trình biên đạo múa.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên 0.4 Đánh giá kết thúc học phần 0.6
19	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non KI4226	Học phần trang bị cho sinh viên đầy đú kiến thức, kĩ năng để tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển thể chất theo hướng tích hợp ở trường mầm non một cách khoa học, có hiệu quả và làm cơ sở chuẩn bị cho quá trình học tập học phần "Rèn luyện NVSPTX6".	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: Báo cáo nhóm, thiết kế kế hoạch, thực hành (0.4) Đánh giá kết thúc học phần (Vấn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					đáp, Thực hành) (0.6)
20	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen MTXQ cho trẻ mầm non KI4241	Học phần giúp sinh viên học tập hiệu quả rèn kỹ năng tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Giúp cho sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của công tác giáo dục trẻ bảo vệ môi trường trong trường mầm non. Giúp sinh viên có thể vận dụng tốt hơn khi tham gia học phần KTSP và thực tập tốt nghiệp tại trường mầm non.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
21	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán KI4228	Môn học này cung cấp cho người học những tri thức liên quan đến đặc điểm phát triển nhận thức của trẻ mầm non và quy trình lĩnh hội tri thức của trẻ; tìm hiểu nội dung và lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển nhận thức biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo độ tuổi; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ làm quen với biểu tượng toán vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển nhận thức làm quen với biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Môn học này phối hợp với các bộ môn khác trong trường Mầm non góp phần giáo dục toàn diện đứa trẻ, hướng tới việc xây dựng cơ sở đầu tiên của nhân cách con người. Môn học Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán là học phần điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp môn học rèn luyện NVSPTX3.	3	Học kỳ 4	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
22	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo làm quen văn học cho trẻ mầm non KI4254	Môn học này cung cấp cho người học những tri thức liên quan đến đặc điểm phát triển nhận thức của trẻ mầm non và quy trình lĩnh hội tri thức của trẻ; tìm hiểu nội dung và lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển nhận thức biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo độ tuổi; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng được phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ làm quen với biểu tượng toán vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển nhận thức làm quen với biểu tượng toán cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Môn học này phối hợp với các bộ môn khác trong trường Mầm non góp phần giáo dục toàn diện đứa trẻ, hướng tới việc xây dựng cơ sở đầu tiên của nhân cách con người. Môn học Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Thi kết thúc học phần: Tự luận (0.6)

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		là học phần điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp môn học rèn luyện NVSPTX3.			
23	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non KI4106N	Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ ở Trường Mầm non	3	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Tự luận (0.6)
24	Rèn luyện NVSPTX1 (Nghe, nói, đọc, viết) KI4401P	RLNVSPTX1 là học phần thuộc nhóm thực hành, thực tập nghề nghiệp, có vai trò quan trọng trong việc rèn luyện cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non về các kĩ năng: đọc, kể, nói, viết. Học phần chú trọng tính tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn.	1	Học kỳ 2	Đánh giá thường xuyên 0,4 Kiểm tra kết thúc học phần 0,6
25	Rèn luyện NVSPTX2 (Hát, múa) KI4402N	Trang bị cho SV những kỹ năng thực hành âm nhạc, giúp SV có kỹ năng thể hiện các tác phẩm âm nhạc thông qua biểu diễn múa, hát; Kỹ năng dạy trẻ ca hát, VĐTN...; Tổ chức các hoạt động văn nghệ cho trẻ ở trường MN	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên 0,4 Đánh giá kết thúc học phần 0,6
26	Rèn luyện NVSPTX3 (Phát triển nhận thức) KI4403	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ mầm non. Giúp sinh viên sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động giáo dục phát phát triển nhận thức cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án+ tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết dạy:0.6
27	Rèn luyện NVSPTX4 (Phát triển thẩm mỹ) KI4404	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học trên lớp để tự rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động giúp trẻ phát triển các lĩnh vực thẩm mỹ bao gồm âm nhạc và tạo hình. Đây là những kỹ năng vô cùng cần thiết, nó giúp SV sử dụng và vận dụng vào trong các hoạt động dạy học cho trẻ ở trường mầm non.	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: soạn giáo án, tập dạy: 0.4 Đánh giá kết thúc học phần: thực hành tiết đạy:0.6
28	Rèn luyện NVSPTX5 (Phát	Học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thương xuyên 5 thuộc khối thực hành, thực tập nghề nghiệp, tiếp nối 2 học phần Phương pháp	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên 0,4

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	triển ngôn ngữ) KI4405	phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học cho trẻ mầm non, có vai trò quan trọng trong việc hình thành kĩ năng dạy học thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ cho sinh viên ngành mầm non. Học phần gồm các nội dung trọng tâm sau: rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch giáo dục, xây dựng và tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ. Học phần chú trọng tự học, tự thực hành, làm việc nhóm của sinh viên dưới sự kiểm tra, đánh giá của giảng viên hướng dẫn. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể học tiếp học phần Thực tập tốt nghiệp.			Đánh giá kết thúc học phần 0,6
29	Rèn luyện NVSPTX6 (Phát triển thể chất) KI4406	Học phần có vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên hình thành những tri thức và kĩ năng về các hoạt động giáo dục phát triển thể chất cho trẻ ở trường mầm non. Nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tổ chức quá trình dạy học một cách khoa học, có hiệu quả để có thể dạy tốt lĩnh vực phát thể chất cho trẻ mầm non sau khi tốt nghiệp và học tập ở trình độ cao hơn, góp phần đẩy mạnh công tác đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ theo yêu cầu phát triển xã hội.	1	Học kỳ 5	Đánh giá thường xuyên: Lập kế hoạch, TH tập dạy (0.4) Đánh giá kết thúc học phần: Thực hành (0.6)
30	Kiến tập sư phạm KI4430	Nhằm giúp sinh viên được tiếp cận tìm hiểu thực tế về hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ thông qua các nội dung như: nghe báo cáo về thực tế tổ chức hoạt động giáo dục tại cơ sở kiến tập; quan sát và trực tiếp tham gia các hoạt động chăm sóc trẻ tại nhóm/lớp mầm non. Những kiến thức, kỹ năng của học phần này sẽ giúp sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghề cần thiết, hình thành thái độ đúng đắn với nghề và tình yêu trẻ, yêu nghề; tự tin vận dụng kiến thức, kỹ năng lý luận vào tham gia các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non. Đây cũng là cơ hội để sinh viên học tốt hơn các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tham gia thực tập tốt nghiệp.	2	Học kỳ 3	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục cơ sở kiến tập (K1): Trọng số 0.4 Điểm kiến tập giảng dạy (K2): Trọng số 0.3 Điểm kiến tập giáo dục (K3): Trọng số 0.3
31	Thực tập tốt nghiệp KI4407	Sinh viên tiếp tục được tìm hiểu thực tế giáo dục tại trường mầm non, được vận dụng linh hoạt kiến thức và khả năng vào thực tế, tập lập kế hoạch, tập thực hiện các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và quản lí nhóm/lớp mầm non; Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở trường MN, phát triển và hoàn thiện phẩm chất, tác phong và kỹ năng sư phạm, tiếp tục bồi dưỡng tình cảm nghề và nâng cao ý thức nghề nghiệp.	6	Học kỳ 6	Điểm tìm hiểu thực tế giáo dục CSTTNN (K1): Trọng số 0.1 Điểm thực tập giảng dạy (K2):

Biểu mẫu 18

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Trọng số 0.5 Điểm thực tập giáo dục (chăm sóc) (K3): Trọng số 0.4

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Địa lí tự nhiên các lục địa (tập 2)	2022	Nhiệt học
2	Thanh tra, kiểm tra và đánh giá trong quản lý giáo dục	2022	Điện động lực học
3	Sinh thái rừng ngập mặn	2022	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học vật lí
4	Quang hợp	2022	Hóa học Các nguyên tố Phi kim
5	Con người trung nghĩa trong thơ nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX	2021	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hóa học
6	Người thầy, người cán bộ quản lý giáo dục và những tấm gương sáng người thầy trong dòng chảy giáo dục Việt	2021	Sinh lí sinh trưởng và phát triển của thực vật
7	An ninh trên mạng VANET	2021	Công nghệ sinh học
8	Từ Âu Cơ đến phức cảm PHÂN TÂM HỌC trong truyện ngắn nữ Việt Nam đương đại (Sách chuyên khảo)	2021	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam
9	Biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai	2021	Gia đình học
10	Cải cách hành chính ở tỉnh Đồng Tháp một số kết quả và kinh nghiệm (sách chuyên khảo)	2022	Kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non
11	Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên các trường đại học ở đồng bằng sông Cửu Long (sách chuyên khảo)	2021	Lí luận dạy học Tiếng Việt ở tiểu học
12	Giáo trình Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	2021	Tiếng Việt
13	Tiếp cận việc làm phi nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp (sách chuyên khảo)	2022	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán
14	Bài tập Tiếng Việt cơ bản và nâng cao 2, tập 1	2021	Phương trình nghiệm nguyên
15	Bài tập Tiếng Việt cơ bản và nâng cao 2, tập 2	2021	Cơ sở hình học
16	35 đề ôn luyện Tiếng Việt 1	2021	Lập trình hướng đối tượng
17	Tổ chức quản lý giáo dục và trường học (sách chuyên khảo)	2022	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật
18	Lễ hội Gò Tháp nét đặc sắc văn hóa Nam bộ ở huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (sách chuyên khảo)	2021	Lập trình Web ASPX
19	Khoa học tư duy và phát triển năng lực tư duy khoa học trong giáo dục và đào tạo	2022	Giải tích, tập 1: Phép tính vi tích phân hàm một biến
20	Bài tập thực hành giáo dục học theo định hướng tiếp cận năng lực	2022	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý đất đai

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
21	Toán rời rạc	2022	Quản lý đất đai thích ứng biến đổi khí hậu
22	Hỏi đáp môn Triết học Mác- Lênin	2022	Quản lý đất ngập nước và ứng dụng trong xử lý chất thải
23			Quản lý môi trường
24			Đánh giá tác động môi trường
25			Thể dục cơ bản
26			Lý luận TDTT trong trường học
27			Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT
28			Tâm lý thể dục thể thao
29			Giáo dục học đại cương
30			Quản lý các hoạt động sư phạm trong trường mầm non và trường phổ thông
31			Lịch sử quan hệ Việt Nam- Trung Quốc
32			Những vấn đề địa lý tự nhiên
33			Phân tích chương trình Địa lý phổ thông
34			Giáo dục giá trị
35			Một số tác phẩm của C.Mác-Ph.Ăngghen-V.I.Lênin
36			Chuyên đề giáo dục kinh tế
37			Xây dựng và phát triển chương trình
38			Quản lý hướng nghiệp, khởi nghiệp trong giáo dục và đào tạo
39			Khởi nghiệp
40			Quản trị học
41			Thuế Việt Nam
42			Nguyên lý kế toán
43			Ngữ dụng học
44			Phương pháp dạy học Tiếng Anh 1
45			Phương pháp dạy học Tiếng Anh 2
46			Phương pháp dạy học Tiếng Anh 3
47			Đất nước học Trung Quốc
48			Từ Pháp tiếng Trung Quốc
49			Văn học Ấn Độ, Nhật Bản

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
50			Văn học Trung Quốc
51			Lí luận về phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông
52			Phát triển chương trình giáo dục phổ thông

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp 2021-2022

1. Ngành Quản lý giáo dục

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm ở các trường THCS huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Lê Dương Thái An	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Quản lý hoạt động trải nghiệm ở các trường THCS huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, thực hiện khảo sát 18 CBQL, 42 GV và 200 HS về thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm cho HS trường THCS, làm cơ sở đề xuất 06 biện pháp quản lí hoạt động trải nghiệm cho học sinh góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới tại trường trung học cơ sở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
2	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học ở các trường THPT huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Trường Cảnh	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Quản lý hoạt động dạy học ở các trường THPT huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, tiến hành khảo sát 158 người, gồm CBQL và đội ngũ GV trong các nhà trường đồng thời phỏng vấn trực tiếp về thực trạng quản lý, làm cơ sở đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động dạy học ở các trường THPT huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.
3	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Vương Bá Đương	TS. Phan Trọng Nam	Quản lý hoạt động GDHN cho học sinh của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, tiến hành khảo sát 320 CBQL, GV và học sinh của 03 trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giangvề thực trạng hoạt động cũng như quản lý hoạt động GDHN, làm cơ sở đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động GDHN cho học sinh của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
4	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ Đoàn cơ sở tại Trường Đại học Đồng Tháp	Nguyễn Thanh Hải	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Luận văn phát triển đội ngũ cán bộ Đoàn cơ sở tại Trường Đại học Đồng Tháp, tiến hành điều tra thực trạng đội ngũ với 436 khách thể gồm: Bí thư, Phó Bí thư chi đoàn, UV BCH Liên chi Đoàn, Bí thư Liên chi Đoàn, trên cơ sở đó, luận văn đề xuất 07 biện pháp phát triển ĐNCBĐ cơ sở tại Trường Đại học Đồng Tháp
5	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động tổ chuyên môn theo hướng	Trần Phước Hoà	TS. Phan Ngọc Thạch	Luận văn Quản lý hoạt động tổ chuyên môn theo hướng đổi mới GDPT tại các trường THPT huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		đổi mới giáo dục phổ thông tại các trường THPT huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp			Tháp, tiến hành khảo sát 20 CBQL và 90 giáo viên của 5 trường THPT trên địa bàn huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, làm cơ sở đề xuất 06 biện pháp ản lí hoạt động tổ chuyên môn theo hướng đổi mới GDPT tại các trường THPT nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường THPT huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
6	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh THPT ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Lâm Phước Lành	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở lý luận và thực tiễn giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh THPT; từ đó, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lí giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh các trướng THPT ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho học sinh trong giai đoạn hiện nay.
7	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mẫu giáo các trường mầm non ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Phương Mai	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mẫu giáo trường MN và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động GDTC cho trẻ MG các trường MN ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, luận văn đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động này cho trẻ MG các trường MN tại địa phương.
8	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trướng THPT thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	Trần Thuỵ Bích Ngọc	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường trung học phổ thông thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; từ đó đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường THPT thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
9	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của các trường THPT ở huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Trần Quốc Nhân	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục và thực trạng quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng của các trường THPT huyện U Minh Thượng, đề tài đề xuất 06 biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng của các trướng THPT huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.
10	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh	Nguyễn Thị Huỳnh Như	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động GDĐĐ cho học sinh các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh,

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp			tỉnh Đồng Tháp, từ đó đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động GDĐĐ cho học sinh các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn hiện nay.
11	Thạc sĩ	Quản lý động lực dạy học của giáo viên trường phổ thông Tương Lai, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Phan Thị Thanh	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng quản lý động lực dạy học của giáo viên, đề xuất 05 biện pháp quản lý động lực dạy học của giáo viên trường phổ thông Tương Lai, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
12	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm khám phá môi trường xung quanh cho trẻ 5 tuổi ở các trường mầm non thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Trương Thị Chanh	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn về quản lí hoạt động trải nghiệm khám phá môi trường xung quanh cho trẻ 5 tuổi các trường Mầm non ở thành phố Bạc Liêu; đề tài đề xuất 07 biện pháp quản lí hoạt động trải nghiệm khám phá môi trường xung quanh cho trẻ 5 tuổi ở các trường Mầm non thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn hiện nay.
13	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường THPT ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Văn Cường	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển ĐNGV THPT các trường THPT huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đề tài đề xuất 07 biện pháp phát triển ĐNGV THPT các trường THPT đáp ứng được yêu cầu đổi mới trên địa bàn đối với sự phát triển GD hiện nay.
14	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Trần Thị Thúy Hằng	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu về lí luận và thực tiễn quản lý hoạt động bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang; từ đó, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nhằm nâng cao chất lượng và phát triển giáo dục huyện Cái Bè trong giai đoạn hiện nay.
15	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học các lớp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa	Võ Châu Hạnh	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý HĐDH các lớp đào tạo theo hình thức VLVH ở Trường Đại học Đồng Tháp; từ đó, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý HĐDH các

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		học ở Trường Đại học Đồng Tháp			lớp đào tạo theo hình thức VLVH ở Trường Đại học Đồng Tháp.
16	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Sơn Hùng	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về kiểm tra và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động KTNB ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, tác giả đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động KTNB nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
17	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng theo chuẩn nghề nghiệp cho giáo viên THCS ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Phan Lưu Đức Huy	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động BDGV theo CNN ở trường THCS và khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng quản lý hoạt động BDGV theo CNN ở các trường THCS thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp trong thời gian qua; đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động này, góp phần phát triển ĐNGV các trường THCS ở dịa phương đạt chuẩn nghề nghiệp.
18	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục địa phương của các trướng tiểu học huyện Cái Bè đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018	Đoàn Minh Long	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động GDĐP của các trường tiểu học, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động GDĐP của các trường tiểu học ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm nâng cao chất lượng hoạt động GDĐP của các trường tiểu học và góp phần phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.
19	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá tin học chuẩn đầu ra cho sinh viên chính quy ở Trường Đại học Đồng Tháp	Vũ Thị Lý	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng QL hoạt động KTĐG tin học chuẩn đầu ra cho SV chính quy ở Trường ĐH Đồng Tháp; tác giả đề xuất 05 biện pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả việc QL hoạt động KTĐG tin học chuẩn đầu ra cho SV chính quy ở Trường ĐH Đồng Tháp.
20	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học lớp 1 ở các trường tiểu học huyện U Minh, tỉnh Cà Mau đáp ứng	Ngô Minh Nhiệm	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng QL HĐDH lớp 1 ở các trường TH huyện U Minh, tỉnh Cà Mau đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông mới, từ đó đề xuất 05 biện pháp QL HĐDH lớp 1 ở các trường TH huyện U Minh, tỉnh Cà Mau đáp ứng CT GDPTM

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		chương trình giáo dục phổ thông mới			
21	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm qua môn học Lịch sử và Địa lý địa phương ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Mai Thị Hồng Phượng	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về HĐTN trong dạy học và khảo sát, đánh giá về thực trạng HĐTN qua môn học LS&ĐL địa phương cho HS các trường tiểu học, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý HĐTN qua môn học LS&ĐL địa phương cho HS ở các trường tiểu học huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả HĐTN qua môn học này trong hiện tại và thời gian tới.
22	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường THCS ở huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Trần Văn Sang	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài làm sáng tỏ thực trạng và đề xuất 06 biện pháp nhằm phát triển đội ngũ CBQL các trường THCS tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, góp phần nâng cao chất lượng GD.
23	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường THCS ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	Trần Kim Cảnh	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng ĐNGV các trường THCS ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; từ đó, đề xuất 06 biện pháp phát triển ĐNGV các trường THCS nhằm nâng cao chất lượng ĐNGV các trường THCS ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, đáp ứng yêu cầu đổi mới GD&ĐT.
24	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở các trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Danh Đồng	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động dạy học tiếng Khmer ở các trường PTDTNT tỉnh Kiên Giang, luận văn đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động trên đây, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.
25	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh các trường THPT ở huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Trần Văn Du	TS. Nguyễn Lan Phương	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục trải nghiệm trong nhà trường, dựa vào nhu cầu và thực tiễn về phát triển nhân cách học sinh đáp ứng yêu cầu phát triển cho học sinh các trường trung học phổ thông huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động này ở các trường trung học phổ thông nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục học sinh và đáp ứng

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
26	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động xây dựng văn hóa ứng xử ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Bé Hai	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng quản lý hoạt xây dựng văn hóa ứng xử tại các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động xây dựng văn hóa ứng xử ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho HS.
27	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp ở các trường THCS huyện Hòn Dất, tỉnh Kiên Giang	Dương Thị Hằng	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn; từ đó, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý HĐBD GV THCS theo CNN tại huyện Hòn Đất nhằm nâng cao chất lượng và phát triển GD huyện nhà trong giai đoạn hiện nay.
28	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các trường mầm non huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Thái Thị Hảo	TS. Nguyễn Bách Thắng	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các trường mầm non. Luận văn đề xuất 06 biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên ở các trường mầm non huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.
29	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức ngoài giờ lên lớp ở các trường tiểu học huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Lê Ngọc Hòa	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục đạo đức ngoài giờ lên lớp ở các trường tiểu học huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức ngoài giờ lên lớp nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các trường tiểu học.
30	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học viên ở trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường	Quách Mạnh Hùng	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học viên ở Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, tác giả đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học viên ở Trung tâm Giáo

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		xuyên huyện An Biên, Thượng tỉnh Kiên Giang			dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho học viên.
31	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học ở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Tấn Hưng	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học theo hướng chuẩn hóa và khảo sát thực trạng đội ngũ giáo viên các trường tiểu học ở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; từ đó, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên các trường tiểu học ở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang nhằm nâng cao chất lượng quản lý đội ngũ giáo viên tiểu học tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, từng bước phát triển bậc giáo dục tiểu học tại địa phương theo hướng chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục.
32	Thạc sĩ	Quản lý đội ngũ giáo viên các trường THPT huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá trường trung học	Phạm Thanh Liêm	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, đánh giá thực trạng ĐNGV và thực trạng QL GV của các trường THPT tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; từ đó đề tài đề xuất 05 biện pháp QL ĐNGV các trường THPT huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đáp ứng chuẩn đánh giá trường trung học nhằm nâng cao hiệu quả công tác QL GV các trường THPT tại địa phương.
33	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	Nguyễn Thị Lộc	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Tìm hiểu thực trạng công tác quản lý hoạt động GDĐĐ học sinh các trường THPT ở TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Đề xuất 05 biện pháp nhằm cải thiện chất lượng quản lý; nâng cao phẩm chất ĐĐ, góp phần phát triển toàn diện nhân cách HS, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.
34	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn các trường THCS ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Văn Lương	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phát triển đội ngũ tổ trưởng CM trường trung học cơ sở, thực trạng các trường trung học cơ sở ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn các trường THCS huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.
35	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho học	Mai Ngọc Luyện	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động giáo dục KNS cho học sinh THPT và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục KNS cho học sinh THPT ở huyện Hòn Đất, tỉnh

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		sinh THPT ở huyện Hòn Đất, Kiên Giang			Kiên Giang, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục KNS cho học sinh THPT trên địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở địa phương.
36	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường tiểu học tại huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Bùi Công Lý	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động ứng dụng CNTT trong trường tiểu học và phân tích, đánh giá thực trạng, đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng CNTT phù hợp với điều kiện hiện có của các trường tiểu học trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý trường tiểu học tại địa phương này.
37	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động của tổ chuyên môn các trường THCS huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Nhật Thanh Ngân	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động của TCM trường THCS và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động của TCM ở các trường THCS huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, đề tài đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động của TCM ở các trường THCS huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
38	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học môn Toán ở các trường THCS huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Hiếu Nghĩa	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, các biện pháp QLHĐDH môn Toán ở các trường THCS huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang được đề xuất 05 biện pháp quán lý nhằm nâng cao chất lượng DH, giáo dục toàn diện nhân cách HS.
39	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh ở các trường THCS huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Trần Duy Phát	TS. Nguyễn Thanh Giang	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát đánh giá thực trạng hoạt động GDĐD và quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS ở các trường THCS huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho HS trường THCS huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, trong bối canh đổi mới giáo dục hiện nay.
40	Thạc sĩ	Quản lý công tác chủ nhiệm lớp các trường THCS ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Trần Văn Ten	TS. Nguyễn Lan Phương	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng công tác CN lớp, thực trạng QL công tác CN lớp các trường THCS ở huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang; từ đó, luận văn đề xuất 06 biện pháp QL công tác CN lớp ở các trường THCS nhằm góp phần nâng cao chất lượng GD toàn diện HS các trường THCS ở

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT.
41	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.	Nguyễn Duy Thanh	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở trường trung học cơ sở và thực tiễn về quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường trung học cơ sở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường trung học cơ sở huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương.
42	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên Giáo dục Mầm non tại trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	Lâm Thị Thạnh	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và khảo sát đánh giá thực trạng QL hoạt động KTĐG KQHT của SV GDMN tại Trường CĐSP Kiên Giang; luận văn đề xuất 06 biện pháp QL hoạt động KTĐG KQHT của SVGDMN tại Trường CĐSP Kiên Giang nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ngành học GDMN tại đơn vị.
43	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường Đại học Kiên Giang đáp ứng yêu cầu tăng cường sử dụng hình thức đào tạo trực tuyến.	Phạm Thị Mai Thảo	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ cố vấn học tập của Trường Đại học Kiên Giang, luận văn đề xuất 08 biện pháp phát triển đội ngũ cố vấn học tập của Trường Đại học Kiên Giang đáp ứng yêu cầu tăng cường sử dụng hình thức đào tạo trực tuyến.
44	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục truyền thống cách mạng địa phương cho học sinh các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh kiên Giang	Nguyễn Thành Thông	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý hoạt động giáo dục TTCMĐP cho HS các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Từ đó, đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục TTCMĐP cho HS các trường THPT ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho HS trong giai đoạn hiện nay.
45	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm	Nguyễn Thị Kim Thương	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non. Khảo sát và đánh giá thực

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		non ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang			trạng đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm non và thực trạng công tác phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non, đề tài đề xuất 06 biện pháp phù hợp phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm non ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.
46	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường mẫu giáo ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Lê Thị Kiều Trang	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng phát triển ĐNGV các trường MG ở huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang; luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ này góp nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT nói chung và nâng cao chất lượng GDMN của địa phương nói riêng.
47	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5- 6 tuổi ở các trường mẫu giáo huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Lê Hoàng Ánh Tuyết	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở lý luận quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và thực trạng quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5-6 tuổi ở các trường mẫu giáo huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, luận văn đề xuất 05 biện pháp quản lý các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ 5- 6 tuổi nhằm góp phần nâng cao chất lượng toàn diện giáo dục cho trẻ.
48	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động dạy học môn Công nghệ ở các trường THPT huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Đồng Ngọc Viễn	PGS.TS. Huỳnh Mộng Tuyền	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận văn đề xuất 06 biện pháp QL HĐĐH môn Công nghệ ở các trờng THPT huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang được đề xuất nhằm nâng cao chấ ợng dạy và học môn Công nghệ.
49	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên các trường THCS ở huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Đương Hoảng Vũ	TS. Nguyễn Thanh Giang	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, khảo sát đanh giá thực trạng về phát triển đội ngũ giáo viên THCS ở huyện Châu Thành, tỉnh Kiên giang; tác giả đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên THCS ở huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.
50	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý theo chuẩn Hiệu trưởng 51ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Thanh Vũ	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, đề xuất 06 giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển đội ngũ cán bộ quản lý theo chuẩn hiệu trưởng ở các trường THCS huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.
51	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ hiệu trưởng theo hướng chuẩn	Phạm Thị Cẩm Tú	TS. Phạm Hữu Ngãi	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về đội ngũ hiệu trưởng các trường mầm non huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		hóa ở các trường mầm non huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang			Luận văn đề xuất 05 biện pháp phát triển đội ngũ hiệu trưởng theo hướng chuẩn hóa ở các trường mầm non huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả trong quản lý hoạt động giáo dục ở trường mầm non.
52	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động liên kết đào tạo ở Trường Đại học Bạc Liêu	Nguyễn Thị Huyền Anh	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lí hoạt động liên kết đào tạo ở Trường Đại học Bạc Liêu, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động liên kết đào tạo ở Trường Đại học Bạc Liêu góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương.
53	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường THCS ở thành Phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Lê Huỳnh Sơn Ca	PGS.TS. Đào Hoàng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Bạc Liêu, tác giả đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường trung học cơ sở ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.
54	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.	Nguyễn Văn Dũ	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển đội ngũ CBQL các trường TH ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng; đề tài đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL các trường TH ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.
55	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động trải nghiệm các trường THCS ở huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu.	Lê Thanh Hảo	TS. Lâm Thị Sang	Đề tài nghiên cứu lý luận và thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, trên cơ sở đó đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động trải nghiệm nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động trải nghiệm các trường trung học cơ sở ở huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu.
56	Thạc sĩ	Phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên trường mầm non ở huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng	Liêu Thị Hồng Hoa	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ GV trường mầm non huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng, luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ GVMN góp phần nâng cao chất lượng chất lượng đội ngũ GVMN nói riêng, chất lượng GDMN huyện Thạnh Trị nói chung.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
57	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giáo viên các trường THPT thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Giang Cẩm Hồng	TS. Lâm Thị Sang	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, đánh giá thực trạng về quản lý hoạt động NCKH của giáo viên THPT, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động NCKH của giáo viên các trường THPT thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy học và giáo dục học sinh đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục của các trường.
58	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin ở Trung tâm Thông tin-Thư viện Trường Đại học Bạc Liêu.	Lê Hồng Kha	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động ứng dụng CNTT ở Trung tâm TT- TV Trường Đại học Bạc Liêu; luận văn đề xuất 07 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng CNTT ở Trung tâm TT- TV nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.
59	Thạc sĩ	Quản lý công tác xã hội hoá giáo dục ở các trường tiểu học huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Văn Ngàn	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đánh giá thực trạng xã hội hóa giáo dục, đề tài đề xuất 06 biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động xã hội hóa giáo dục ở các trường tiểu học huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.
60	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các trường THCS huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	Giang Thái Nhân	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học ở các trường THCS huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng; luận văn đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học ở các trường THCS huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn của huyện.
61	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường THCS ở thành Phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Lê Kim Thủy	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận phát triển đội ngũ CBQL và phân tích, đánh giá thực trạng đội ngũ CBQL các trường THCS ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ CBQL các trường THCS ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ CBQL trường THCS đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.
62	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động tổ chuyên môn các trường THPT huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	Nguyễn Quí Tiên	TS. Trương Tấn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn công tác quản lý hoạt động tổ chuyên môn các trường THPT, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động TCM các trường THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GD phổ thông 2018 nhằm góp

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					phần nâng cao hiệu quả GD trong các trường THPT ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.
63	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức học sinh các trường THPT ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Trương Văn Toàn	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường trung học phổ thông ở Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường trung học phổ thông ở Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục trong các trường trung học phổ thông ở Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
64	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động tổ chuyên môn các trường THCS thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Phan Thành Trung	TS. Phan Ngọc Thạch	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng QL hoạt động TCM các trường THCS thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, tác giả đề xuất 05 biện pháp QL hoạt động TCM trên địa bàn, góp phần nâng cao CLGD ở các trường THCS ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu hiện nay.
65	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên âm nhạc các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Lâm Thành Công	TS. Phạm Phương Tâm	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về đội ngũ và phát triển đội ngũ GV Âm nhạc trường tiểu học, đánh giá thực trạng phát triển đội ngũ GV Âm nhạc các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều thành phố Cần Thơ, đề tài đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ GV Âm nhạc các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ nhằm góp phần nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giai đoạn hiện nay.
66	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên theo chuẩn giáo dục nghệ nghiệp ở trường Cao đẳng Nghề Tây Đô thành phố Cần Thơ	Cam Tuấn Dũng	TS. Lê Hùng Cường	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích đánh giá thực tiễn, đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên ở Trường Cao đẳng nghề Tây Đô, Tp Cần Thơ theo chuẩn giáo dục nghề nghiệp.
67	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tổ chức hoạt động giáo dục địa phương của đội ngũ giáo viên tiểu học ở quận	Trần Thị Tư Duy	TS. Phan Trọng Nam	Trên cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển năng lực tổ chức HĐ GDĐP của đội ngũ giáo viên tiểu tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, luận văn đề xuất 05 biện pháp phát triển năng lực tổ chức HĐ GDĐP góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của các trường tiểu học ở địa phương.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ			
68	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường THCS ở quận Ninh Kiều, thanh phố Cần Thơ	Hoàng Thị Hạnh	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS ở các trường THCS ở quận Ninh Kiều, đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động GDĐĐ cho HS các trường THCS ở quận Nình Kiều thanh phố Cần Thơ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn nay.
69	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Ngọc Hiếu	TS. Trần Hồng Thắm	Nghiên cứu lý luận về hoạt động kiểm tra nội bộ và thực trạng về quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ của các trường tiểu học quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ đề xuất 06 biện pháp cụ thể về quản lý hoạt động kiểm tra nội bộ nhằm góp phần tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý, nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường tiểu học trên địa bàn.
70	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động học tập của học sinh ở các trường THPT quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	Trần Quang Hồng	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khái quát thực trạng về quản lý hoạt động học tập của học sinh các trường trung học phổ thông ở quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Từ đó, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động học tập của học sinh ở các trường trung học phổ thông quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
71	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên mỹ thuật các trường Tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Đoàn Anh Huy	PGS.TS. Trần Văn Đạt	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học và dánh giá thực trạng phát triển ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TPCT; đề tài sẽ đề xuất 06 biện pháp phát triển ĐNGV Mỹ thuật các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, TPCT nhằm góp phần nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tiểu học trong giai đoạn hiện nay.
72	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động công nghệ thông tin trong dạy học môn Tự nhiên xã hội các trường tiểu học ở	Phan Đào Nguyễn Lê	PGS.TS. Phan Thị Tố Oanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội ở các trường tiểu học quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; từ đó đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ			công nghệ thông tin vào dạy học môn Tự nhiên và Xã hội ở các trường tiểu học quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
73	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trường Tiểu học Thực hành quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Trương Thị Ngọc Liên	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý HĐGDKNS cho học sinh tiểu học, tác giả đề xuất 06 BP quản lý HĐGDKNS cho học sinh Trường Tiểu học Thực hành, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của trường.
74	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Bùi Tấn Nhiều	TS. Hồ Văn Thống	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; từ đó đề xuất 06 biện pháp cơ bản có tính chiến lược, khoa học, phù hợp thực tiễn tại địa phương để thực hiện thành công mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường tiểu học ở quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.
75	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động đào tạo ở trường Cao đẳng giao thông vận tải Trung ương VI	Đinh Hạnh Phúc	PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về công tác quản lý hoạt động đào tạo ở Trường Cao đẳng GTVT Trung ương VI; luận văn, đề xuất 05 biện pháp đổi mới quản lý hoạt động đào tạo nhằm từng bước nâng cao hiệu quả đào tạo của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay
76	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề lái xe ở thành phố Cần Thơ	Phùng Chí Thành	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về phát triển đội ngũ giáo viên, khảo sát thực trạng phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề lái xe ở thành phố Cần Thơ, luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề lái xe ở thành phố Cần Thơ, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nghề lái xe trong giai đoạn hiện nay.
77	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên thực hành tại trung tâm GDNN Đào	Cao Quang Thọ	TS. Phạm Văn Khanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn về hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên thực hành, đề tài đề xuất 05 biện pháp quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên thực hành tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Đào tạo và Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tây Đô,

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		tạo và Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tây Đô			nhằm chuẩn hóa và nâng cao năng lực cho giáo viên thực hành của Trung tâm.
78	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non các trường công lập quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thị Thùy Trang	PGS.TS. Phạm Minh Giản	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn phát triển đội ngũ giáo viên mầm non quận Ninh Kiều, TPCT; luận văn đề xuất 06 biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên mầm non các trường công lập ở quận Ninh Kiều nhằm góp phần nâng cao việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.
79	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ giảng viên Trường Cao đẳng Tây Đô	Nguyễn Minh Trí	TS. Phạm Phương Tâm	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng ĐNGV trường Cao đẳng Tây Đô, đề xuất 06 biện pháp quản lý phát triển ĐNGV trường Cao đẳng Tây Đô, thành phố Cần Thơ.
80	Thạc sĩ	Phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn của các trường THCS ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Phan Cẩm Tùng	PGS.TS. Phan Thị Tố Oanh	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng về phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn của các trường trung học cơ sở ở Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đề xuất 07 biện pháp phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn của các trường trung học cơ sở ở Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
81	Thạc sĩ	Quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Ngọc Bảo Vân	TS. Trần Hồng Thắm	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động GDĐĐ của HS tại các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ. Từ đó đề tài đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho HS các trường tiểu học ở quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.

2. Ngành Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập trắc nghiệm rèn kĩ năng sử dụng từ cho học sinh lớp 5 huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	Trần Văn Bằng	TS. Nguyễn Văn Thuận	Chúng tôi xây dựng hệ thống bài tập trắc nghiệm rèn kĩ năng sử dụng từ cho học sinh lớp 5 nhằm hệ thống hóa kiến thức và cơ sở lí luận về từ; về các nguyên tắc, phương pháp và dạng thức của đề trắc nghiệm, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Bám sát chương trình đào tạo môn Tiếng Việt cho học sinh lớp 5 để xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm nhằm rèn kĩ năng dùng từ, phù hợp với trình độ của học sinh.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
2	Thạc sĩ	Sửa lỗi liên kết câu khi viết văn của học sinh lớp 2, 3 ở huyện Phú, tỉnh An Giang	Lê Thanh Chạt	TS. Huỳnh Kim Tường Vi	Trên thực tế học sinh không bị mắc các lỗi về liên kết câu, đoạn văn trình bày mạch lạc rõ ràng, góp phần hoàn thiện kĩ năng viết văn. Luận văn này giúp GV củng cố mạch kiến thức và phương pháp dạy học về liên kết câu cho HS.
3	Thạc sĩ	Dạy học từ loại cho học sinh lớp 4 theo định hướng phát triển năng lực ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	Dương Ngọc Hân	TS. Nguyễn Văn Thuận	Luận văn góp phần hệ thống hoá cơ sở lí luận về dạy học từ loại theo định hướng PTNL HS trong phân môn LTVC lớp 4. Trên cơ sở đó, luận văn đề xuất một số biện pháp dạy học tích cực về từ loại theo định hướng PTNL cho HS lớp 4.
4	Thạc sĩ	Phát triển năng lực cảm thụ văn học thông qua dạy đọc thơ cho học sinh lớp 4, 5 ở thành phố Rạnh Giá, tỉnh Kiên Giang	Trần Thị Ngọc Linh	TS. Nguyễn Văn Bản	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, luận văn tiến hành khảo sát, đánh giá nội dung, chất lượng dạy học môn Tiếng Việt ở lớp 4, 5 thông qua dạy học đọc thơ, đồng thời, làm rõ ý nghĩa giáo dục của thơ văn đối với việc cảm thụ của HS lớp 4, 5. Luận vă đề xuất một số biện pháp phát triển NL CTVH thông qua dạy học đọc thơ cho HS nhằm nâng cao hiệu quả dạy học môn Tiếng Việt.
5	Thạc sĩ	Sửa lỗi dùng từ khi viết văn của học sinh dân tộc Chăm lớp 2, 3 ở huyện An Phú, tỉnh An Giang	Lê Thị Nhượng	TS. Huỳnh Kim Tường Vi	Luận văn đã hệ thống lí thuyết về việc dạy học sửa lỗi dùng từ khi viết văn cho HS. Xây dựng được các biện pháp sửa lỗi dùng từ khi viết văn cho HS dân tộc Chăm. Luận văn này là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu về việc dạy học sửa lỗi dùng từ và GV đang giảng dạy HS dân tộc Chăm.
6	Thạc sĩ	Phát triển năng lực cảm thụ văn học thông qua dạy kể chuyện cho học sinh lớp 4, 5 ở huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	Trần Sor Vit Tha	TS. Nguyễn Văn Bản	Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực trạng năng lực cảm thụ văn học qua phân môn Kể chuyện cho học sinh lớp 4, 5 ở một số trường tiểu học huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, đề tài đề xuất các biện pháp nhằm giúp học sinh phát triển năng lực cảm thụ văn học được tốt hơn hướng tới việc nâng cao chất lượng dạy học Tiếng Việt.
7	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập dạy học để phát triển vốn từ loại cho học sinh	Nguyễn Thị Huyền Trân	TS. Trần Hoàng Anh	Trên cơ sở hệ thống hóa lý thuyết khoa học, đề tài nhằm hướng tới mục đích xây dựng được hệ thống bài tập từ loại cho HS lớp 4 nhằm nâng cao chất lượng dạy học từ loại. Qua đó, giúp

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiệu	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		lớp 4 ở huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang			HS củng cố kiến thức và có hứng thú trong việc học tập từ loại ở môn Tiếng Việt.
8	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập sử dụng từ cho học sinh lớp 3 huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre theo định hướng phát triển năng lực	Võ Thị Cẩm Linh	TS. Huỳnh Kim Tường Vi	Xây dựng được hệ thống BT sử dụng từ trong phân môn LTVC cho HS lớp 3 nhằm phát triển NL sử dụng từ trong giao tiếp và tư duy, góp phần tích cực hóa vốn từ cho HS, từ đó nâng cao hiệu quả giờ dạy - học Tiếng Việt lớp 3.
9	Thạc sĩ	Ứng dụng lí thuyết về phép liên kết văn bản vào dạy học viết văn kể chuyện cho học sinh lớp 4 theo định hướng phát triển năng lực ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	TS. Trần Đức Hùng	Đề xuất các biện pháp hướng dẫn học sinh nhận diện và ứng dụng lí thuyết phép liên kết văn bản trong bài viết văn kể chuyện cho học sinh lớp 4 theo định hướng phát triển năng lực, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học viết văn kể chuyện ở tiểu học.
10	Thạc sĩ	Rèn luyện kĩ năng sử dụng biện pháp tu từ theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh lớp 3 ở huyện Củ Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Lâm Minh Thành	TS. Nguyễn Văn Thuận	Với đề tài này, chúng tôi tìm hiểu các cơ sở lí luận và thực trạng sử đụng biện pháp tu từ của HS và đề xuất một số biện pháp rèn kĩ năng sử dụng biện pháp tu từ cho HS lớp 3 nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.
11	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề số và phép tính trong toán 5 theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học	Nguyễn Văn Bé	TS. Phạm Thị Kim Châu	Luận văn làm sáng tỏ hệ thống cơ sở lí luận trong DH phát triển NL TD&LL toán học ở tiểu học; đề xuất cách tổ chức DH một số tình huống điển hình theo hướng phát triển NL TD&LL toán học. Đề xuất cách tổ chức DH một số tình huống điển hình của chủ đề số và phép tính trong Toán 5 theo hướng phát triển NL TD&LL toán học.
12	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho	Mai Chấn Hiệp	TS. Nguyễn Thị Kiều	Luận văn đã làm sáng tỏ một số vấn đề về cơ sở lý luận: NL, NL toán học, NL TĐ&LL toán học; biểu hiện của NL TD&LL

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		học sinh lớp 4 qua dạy học nội dung số học			toán học của học sinh trong môn Toán 4. Phân tích được nội dung và yêu cầu cần đạt của của số học toán 4 theo hướng dạy học phát triển NL; cơ hội phát triển NL TD&LL toán học cho học sinh qua nội dung số học trong Toán 4. Đề xuất các biện pháp phát triển NL TD&LL toán học cho học sinh lớp 4 qua dạy học số học, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở tiểu học.
13	Thạc sĩ	Hình thành và phát triển năng lực tư duy và lập luận toán cho học cho học sinh lớp 1 thông qua dạy học "Số học và phép tính"	Lê Cao Bá Triết	TS. Lê Thị Tuyết Trinh	Phân tích cơ sở lí luận về năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh tiểu học; Nghiên cứu làm rõ những biểu hiện về năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh lớp 1. Đề xuất các biện pháp hình thành và phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 1 thông qua dạy học "số và phép tính" nhằm nâng cao chất lượng dạy học Toán.
14	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học của học sinh lớp 3 thông qua dạy học số và phép tính	Ngô Phương Trúc	TS. Đỗ Văn Hùng	Làm sáng tỏ những vấn đề về năng lực GTTH, ngôn ngữ toán học và phát triển năng lực GTTH cho học sinh. Đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực GTTH của HS lớp 3 thông qua dạy học "Số và Phép tính", góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán cho HS lớp 3.
15	Thạc sĩ	Dạy học rèn luyện và phát triển các thao tác tư duy cho học sinh theo chủ đề số học trong môn toán lớp 2	Phan Thị Ngọc Bích	TS. Võ Thành Phước	Nghiên cứu các thao tác tư duy cơ bản của học sinh lớp 2 theo chủ đề số học, từ đó đề xuất các biện phép sư phạm để rèn luyện các thao tác tư duy cơ bản cho học sinh lớp 2, góp phần nâng cao chết lượng dạy học môn toán lớp 2 và làm cơ sở tiền đề học tốt các môn học khác. Đề ra các biện pháp và thiết kế được các tình huống dạy học để rèn luyện tư duy cho học sinh trong môn toán lớp 2.
16	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh qua việc dạy học yếu tố hình học	Nguyễn Trần Đông	TS. Nguyễn Thị Trúc Minh	Nghiên cứu những vấn đề cơ bản của NL TDST và biểu hiện của NL TDST ở HS lớp 4 để từ đó đề xuất những biện pháp cần thiết nhằm bồi dưỡng NL TDST cho HS lớp 4 qua dạy học yếu tố hình học. Đề tài góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán 4 trong trường Tiểu học.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và têu người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
17	Thạc sĩ	Thiết kế và sử dụng các hoạt động thực hành và trải nghiệm theo hướng phát triển năng lực tính toán cho học sinh lớp 4	Trần Văn Đức	TS. Lê Duy Cường	Mục đích nghiên cứu của luận văn là thiết kế và sử dụng một số hoạt dộng thực hành và trải nghiệm trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học môn Toán lớp 4 nhằm phát triển năng lực tính toán của học sinh góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở tiểu học.
18	Thạc sĩ	Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác vào dạy học số và phép tính ở toán lớp 1 sách Cánh Diều	Thạch Ngọc Mỹ Duy	PGS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu cơ sở lí luận về DHHT làm cơ sở đề xuất được các quy trình tổ chức dạy học hợp tác để vận dụng thiết kế kế hoạch bài học chủ đề số và phép tính trong dạy học môn Toán 1 nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, đáp ứng yêu cầu của đổi mới chương trình GDPT 2018 cấp tiểu học.
19	Thạc sĩ	Hình thành và phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh lớp 1 thông qua dạy học nội dung "Số và phép tính"	Nguyễn Thủy Hằng	TS. Đỗ Văn Hùng	Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, Luận văn đề xuất biện pháp hình thành và phát triển NL mô hình hóa toán học cho HS lớp 1 thông qua DH nội dung "Số và Phép tính" nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả DH môn Toán ở lớp 1.
20	Thạc sĩ	Thiết kế một số tình huống dạy học toán cho học sinh lớp 5 theo quan điểm dạy học tích hợp	Lâm Ngọc Minh	TS. Phạm Thị Thanh Tú	Luận văn hệ thống hóa cơ sở lý luận về quan điểm DHTH và tình huống DHTH. Làm cơ sở thiết kế một số tình huống DH toán cho HS lớp 5 theo quan điểm DHTH nhằm mục tiêu DH phát triển PC và NL theo định hướng của Chương trình GDPT môn Toán 2018 đồng thời góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán ở tiểu học.
21	Thạc sĩ	Rèn luyện kĩ năng tính toán cho học sinh lớp 4 thông qua hoạt động giải bài tập chủ đề số học và phép tính	Huỳnh Phước Trung	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Luận văn hệ thống hóa những vấn đề lý luận về kĩ năng tính toán trong dạy học toán tiểu học Nghiên cứu đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm rèn luyện kĩ năng tính toán cho HS lớp 4 thông qua hoạt động giải bài tập chủ đề số học và phép tính, góp phần nâng cao chất lượng dạy học toán 4 bậc tiểu học.
22	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh lớp 3 trong dạy học chủ đề hình học và đo lường	Nguyễn Thị Cẩm Tú	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận về phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh lớp 3 trong dạy học chủ đề hình học và đo lường. Đề xuất một số biện pháp sư phạm nhằm phát triển năng lực mô hình hóa cho học sinh lớp 3 thông qua dạy học

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					chủ đề hình học và đo lường, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở cấp tiểu học.
23	Thạc sĩ	Thiết kế và sử dụng sơ đồ tư duy dạy học nội dung hình học và đo lường trong toán 4	Lý Thanh Tùng	TS. Lê Duy Cường	Nghiên cứu cơ sở lý luận liên quan đến cách thiết kế và sử dụng sơ đồ tư duy vào dạy học nội dung Hình học và Đo lường trong Toán 4. Tiến hành thiết kế và sử dụng sơ đồ tư duy vào dạy học nội dung Hình học và Đo lường trong Toán 4 qua đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy học môn toán ở tiểu học.

3. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho học sinh thông qua dạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm- Giải tích 12	Lê Minh Thiện Anh	TS. Lê Minh Cường	Tổng hợp cơ sở lí luận về năng lực, năng lực sử dụng các công cụ, phương tiện học toán. Đề xuất các biện pháp bồi dưỡng năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán cho HS thông qua dạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm trong Giải tích 12 nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường THPT.
2	Thạc sĩ	Dạy học chương III: Quan hệ vuông góc trong không gian- Hình học 11 theo cách tiếp cận lý thuyết kiến tạo nhận thức	Trần Hoài Bảo	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Luận văn tiến hành nghiên cứu là thiết kế một số tình huống dạy học chủ đề "Dạy học Chương III: Quan hệ vuông góc trong không gian - Hình học 11 theo cách tiếp cận lý thuyết kiến tạo" nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự học của HS và nâng cao hiệu quả dạy học chủ đề này ở trường THPT.
3	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải bài tập toán cho học sinh thông qua dạy học chương phương pháp tọa độ trong không gian- Hình học 12	Lâm Ngọc Châu	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ cơ sở lí luận về bồi dưỡng năng lực giải bài tập toán trong dạy học chương phương pháp tọa độ trong không gian- Hình học 12. Đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm bồi dưỡng năng lực giải bài tập toán cho HS trong dạy học chương phương pháp tọa độ trong không gian- Hình học 12 nhằm nâng cao chất lượng dạy học.
4	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực tư duy hàm thông qua dạy	Trần Kim Dũng	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lí luận liên quan đến tư duy toán học đặc biệt là tư duy hàm trong dạy học toán. Đề xuất các biện pháp bồi dưỡng tư duy hàm cho học sinh khi dạy học giải

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		học giải phương trình cho học sinh THPT			phương trình nhằm góp phần phát triển năng lực toán học cho học sinh, nâng cao chất lượng dạy học ở trường phổ thông.
5	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề tam giác cho học sinh lớp 7 bằng tiếng Anh theo cách tiếp cận Clil	Huỳnh Trần Trúc Duyên	TS. Nguyễn Văn Dũng	Làm rõ những vấn đề lý luận về việc dạy học Toán bằng tiếng Anh theo cách tiếp cận CLIL. Đề xuất quy trình thiết kế và áp dụng cách tiếp cận CLIL vào dạy học Toán bằng tiếng Anh trong chủ đề tam giác lớp 7, từ đó, đề tài góp phần tổ chức thành công việc dạy và học môn Toán bằng tiếng Anh cho học sinh trung học cơ sở.
6	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề Phương trình - Hệ phương trình lớp 10	Phạm Trà Giang	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa các vấn đề lí luận liên quan đến năng lực mô hình hóa. Dề xuất các biện pháp nhằm góp phần phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề phương trình, hệ phương trình lớp 10.
7	Thạc sĩ	Dạy học nội dung phương trình bậc nhất một ẩn cho học lớp 8 theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	Nguyễn Thị Kim Hạnh	TS. Lê Minh Cường	Làm rõ các vấn đề về cơ sở lý luận và thực tiễn, phương pháp luận có liên quan đến năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo trong dạy học phương trình bậc nhất một ẩn lớp 8. Thiết kế các tình huống dạy học nội dung phương trính bậc nhất một ẩn theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh lớp 8 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở Trường Trung học cơ sở.
8	Thạc sĩ	Dạy học giải các bài toán thực tế trong chương trình toán 10 với sự hỗ trợ của phần mềm Geogebra	Ngô Tùng Hiếu	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu sử dụng phần mềm GeoGebra vào dạy học giải quyết các bài toán thực tế trong chương trình toán 10 nhằm góp phần giáo dục tính thực tế toán học cho học sinh và nâng cao hưng thú học tập cho học sinh theo hướng tiếp cận công nghệ.
9	Thạc sĩ	Rèn kỹ năng giải bài toán cho học viên hệ giáo dục thường xuyên thông qua dạy học giải bài tập chương ứng dụng đạo hàm để khảo sát và	Nguyễn Minh Hiếu	TS. Nguyễn Văn Hồng	Nghiên cứu cở sở lý luận và đề xuất được một số biện pháp rèn luyện kỹ năng giải toán cho học viên hệ giáo dục thường xuyên thông qua dạy học giải bài tập chương Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số- lớp 12, nhằm nâng cao chất lượng dạy học toán ở Trung tâm giáo dục thường xuyên.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		vẽ đồ thị của hàm số- Lớp 12			
10	Thạc sĩ	Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học của học sinh trong dạy học "Phương trình mũ, phương trình lôgarit, bất phương trình lôgarit" - Giải tích 12	Lê Minh Khắc	TS. Đỗ Văn Hùng	Đề xuất cách ĐGNL giải quyết vấn đề toán học của học sinh trong dạy học "Phương trình mũ, phương trình lôgarit và Bất phương trình mũ, bất phương trình lôgarit "- Giải Tích 12, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo trong công tác kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh ở các trường phổ thông nói chung và học sinh lớp 12 nói riêng.
11	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực vận dụng toán học vào thực tiễn trong dạy học Đại số 10	Lưu Văn Mau	TS. Nguyễn Văn Hồng	Hệ thống hoá lý luận liên quan đến năng lực, năng lực vận dụng vào thực tiễn trong dạy học toán. Đề xuất một số biện pháp rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn trong quá trình dạy học Đại số 10 (Chương : Tập hợp, Ham sô bâc nhất va Ham sô bâc hai) nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học và đổi mới phương pháp dạy học môn Toán ở trường THPT.
12	Thạc sĩ	Xây dựng nguồn học liệu hỗ trợ học chủ đề phương trình đường thẳng và phương trình đường tròn - Hình học 10 cơ bản hệ giáo dục thường xuyên	Lưu Văn Nan	TS. Trần Lê Nam	
13	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực huy động kiến thức cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Bất đẳng thức, Bất phương trình- Đại số 10	Trần Thanh Quyền	TS. Lê Xuân Trường	Làm rõ cơ sở lí luận về năng lực, năng lực toán học, năng lực huy động kiến thức cho học sinh trong dạy học chủ đề bất đẳng thức, bất phương trình. Đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng năng lực huy động kiến thức cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề bất đẳng thức, bất phương trình nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn toán ở trường Trung Học Phổ Thông.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
14	Thạc sĩ	Thiết kế một số tình huống dạy học theo hướng tiếp cận năng lực nội dung phương trình đường thẳng Hình học 10 ở trường THPT	Trần Văn Tâm	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn dề lý luận liên quan đến dạy học theo hướng tiếp cận năng lực. Thiết kế một số tình huống dạy học nội dung phương trình đường thẳng hình học 10 theo hướng tiếp cận năng lực nhằm phát triển năng lực toán học cho HS, góp phần nâng cao chất lượng dạy học toán ở trường trung học phổ thông.
15	Thạc sĩ	Phát triển tư duy biện chứng cho học sinh qua dạy học hình học không gian lớp 11	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan Tư duy biện chứng trong dạy học toán phổ thông. Đề xuất một số biện pháp góp phần phát triển Tư duy biện chứng cho HS trong dạy học hình học không gian 11, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
16	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 11 thông qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian	Lê Phú Trường	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ lý luận về năng lực toán học, năng lực tư duy, phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học thông qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian lớp 11. Đề xuất một số biện pháp sư phạm để phát triển năng lực tư duy vả lập luận toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian lớp 11 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán 11 nói riêng và môn toán nói chung, đồng thời đáp ứng theo tinh thần đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông mới 2018.
17	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 9 thông qua dạy học giải bài tập chủ đề đường tròn, góc với đường tròn	Trần Quốc Việt	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực toán học, năng lực TDST trong dạy học toán ở Trường THCS. Xác định các biểu hiện năng lực TDST của HS vá đề xuất các biện pháp nhằm phát triển năng lực TDST cho HS lớp 9 thông qua dạy học giải bài tập hình học chủ đề "Đường tròn, góc với đường tròn".
18	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng- Hình học lớp 10 cơ bàn theo hướng tăng cường phân hoá đối tượng học sinh	Nguyễn Đức Dư	TS. Lê Xuân Trường	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận về DHPH, dạy học giải bài tập toàn học, hệ thống các bài tập căn bản chủ đề Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng- hình học lớp 10 cơ bản. Đề xuất các cách tổ chức hoạt động DHPH cho HS lớp 10 chủ đề " Tọa độ trong mặt phẳng" nhằm góp phần nảng cao chất lượng cho việc dạy và học môn Toán ở trường THPT.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
19	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải toán cho học sinh lớp 10 thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Bất phương trình	Phạm Thị Mỹ Dung	TS. Lê Xuân Trường	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực toán học, năng lực giải toán trong dạy học toán ở Trường Trung học Phổ thông.Đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng năng lực giải toán cho học sinh lớp 10 thông qua dạy học chủ đề "bất phương trình" nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Phổ thông.
20	Thạc sĩ	Dạy học hàm số bậc hai-Đại số 10 theo định hướng kết nối toán học với thực tiễn	Cao Thành Đạt	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Xác định làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến việc kết nối Toán học với thực tiễn. đề xuất các biện pháp tăng cường kết nối Toán học với thực tiễn trong dạy học Hàm số bậc hai - Đại số 10 nhằm góp phần đáp ứng mục tiêu giáo dục Toán học của nước ta trong giai đoạn mới.
21	Thạc sĩ	Phát triển năng lực lực mô hình hoá toán học cho học sinh thông qua dạy học giải toán giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số- Giải tích 12	Lê Hoàng Khải	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực, năng lực toán học, năng lực mô hình hóa toán học, bài tập toán học. Đề xuất một số biện pháp sư phạm phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua dạy học giải toán giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số- Giải tích 12, góp phần phát triển năng lực toán học cho học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
22	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề Tích phân bằng cách sử dụng kĩ thuật mảnh ghép	Huỳnh Nguyễn Thụy Hồng Lan	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Làm rõ cơ sở lí luận liên quan đến GTTH và kĩ thuật mảnh ghép để xây dựng khung lý thuyết cho đề tài. Vận dụng thiết kế tình huống trong dạy học chủ đề tích phân bằng cách sử dụng kĩ thuật mảnh ghép nhằm phát triển năng lực GTTH cho HS.
23	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Tam giác- Hình học 7	Bùi Thị Kim Ngân	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học, năng lực giao tiếp toán học. Đề xuất các biện pháp phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Tam giác- Hình học 7 nhằm phát triển năng lực cho học sinh, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường trung học cơ sở.
24	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hoá toán học cho học	Nguyễn Hiếu Nhi	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài. Đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		sinh lớp 11 thông qua khai thác các yếu tố thực tiễn trong dạy học chủ đề Dãy số- Cấp số cộng- Cấp số nhân			phát triển năng lực MHH toán học cho HS lớp 11 thông qua khai thác các yếu tố thực tiễn trong dạy học Chủ đề - Dãy số, Cấp số cộng, Cấp số nhân.
25	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chủ đề Đường tròn- Hình học 9 theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học	Trinh Ngọc Tánh	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống những vấn dề lý luận về năng lực, năng lực toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học. Thiết kế được một số tình huống dạy học các khái niệm, định lý và giải một số bài tập trong chủ đề đường tròn theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh nhằm góp phần phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán ở trường THCS.
26	Thạc sĩ	Phát triển năng lực mô hình hoá toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Hệ thức lượng trong tam giác vuông- Hình học 9	Phạm Thị Mai Thắm	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học, năng lực mô hình hóa toán học. Đề xuất các biện pháp phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Hệ thức lượng trong tam giác vuông nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học cơ sở.
27	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh lớp 10 trong dạy học chủ đề Vectơ	Phạm Thị Hương Trà	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa cơ sở lý luận về năng lực giao tiếp toán học. Thiết kế được một số tình huống dạy học nhằm phát triển năng lực giao tiếp toán học trong chủ đề Vectơ và góp phần nâng cao năng lực toán học cho học sinh khi học chủ đề này.
28	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh lớp 9 thông qua dạy học chủ đề Đường tròn	Nguyễn Minh Trung	TS. Đỗ Văn Hùng	Nghiên cứu các thành tố của năng lực GTTH. Đề xuất các biện pháp hướng phát triển năng lực GTHT cho HS lớp 9 thông qua dạy học chủ đề Đường tròn ở trường THCS.
29	Thạc sĩ	Vận dụng phương pháp dạy học khám phá vào dạy học chủ đề quan hệ	Lê Thị Âu	TS. Lê Xuân Trướng	Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa các lí thuyết của DHKP và DHKP trong môn Toán làm cơ sở lý luận cho đề tài. Đề xuất cách thức vận dụng phương pháp dạy học khám phá vào một

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		vuông góc trong không gian - Hình học 11			số tình huống trong chủ đề "Quan hệ vuông góc trong không gian" - Hình học 11 nhằm phát huy tính tích cực chủ động của học sinh, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường THPT.
30	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 10 thông qua dạy học nội dung phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng	Phan Văn Cần	TS. Đỗ Văn Hùng	Luận văn góp phần làm sáng tỏ cơ sở lí luận về NL GQVĐ toán học cho HS lớp 10, các thành tố và biểu hiện NL GQVĐ toán học của HS lớp 10 khi học về nội dung PTTQ và PTTS của đường thẳng. Luận văn đề xuất được một số biện pháp bồi dưỡng NL GQVĐ toán học cho HS thông qua dạy học nội dung PTTQ và PTTS của đường thẳng từ đó góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy môn Hình học lớp 10.
31	Thạc sĩ	Dạy học chương Hàm số đại số 10 theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp toán học	Lại Mỹ Chinh	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lí luận liên quan đến dạy học toán theo định hướng phát triển NLGTTH. Thiết kế một số tình huống dạy học chương hàm số bậc nhất và bậc hai trong đại số 10 theo định hướng phát triển NLGTTH góp phần thực hiện mục tiêu hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực toán học cho học sinh qua dạy học toán.
32	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề Nguyên hàm tích phân và ứng dụng - Giải tích 12	Nguyễn Văn Đăng	TS. Lê Xuân Trường	Mục đích nghiên cứu của luận văn là làm rõ vấn đề liên quan đến năng lực giao tiếp toán học từ đó đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề Nguyên hàm tích phân và ứng dụng giải tích 12.
33	Thạc sĩ	Tổ chức hoạt động dạy học chương Đạo hàm theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh THPT	Nguyễn Thanh Hai	TS. Nguyễn Phương Thảo	Nghiên cứu làm rõ các cơ sở của lý luận liên quan đến năng lực, năng lực toán học và đặc biệt là năng lực GQVĐ toán học. Đề xuất một số biện pháp góp phần tổ chức hoạt động dạy học chương đạo hàm theo hướng phát triển năng lực GQVĐ toán học cho HS lớp 11THPT.
34	Thạc sĩ	Phát triển năng lực kiến tạo tri thức toán học cho học sinh lớp 11 thông	Nguyễn Minh Hải	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến năng lực toán học, năng lực kiến tạo trong dạy học toán. Đề xuất một số biện pháp góp phần phát triển năng lực kiến tạo tri thức toán học

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		qua dạy học chủ đề quan hệ vuông góc trong không gian			cho học sinh nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn toán lớp 11 nói riêng, môn toán THPT nói chung, đáp ứng được mục tiêu giáo dục phổ thông 2018.
35	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh thông qua dạy học chương thống kê - Đại số 10	Võ Thanh Thiên Hoà	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học, năng lực GTTH. Đề xuất các biện pháp nhằm phát triển năng lực GTTH cho HS thông qua dạy học Thống kê, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông.
36	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề phương trình và hệ phương trình vô tỉ ở THPT	Bùi Thanh Hồng	TS. Lê Xuân Trường	Nghiên cứu xác định các thành tố của năng lực tư duy sáng tạo cho HS thể hiện trong quá trình dạy học giải bài tập chủ đề pt và hpt vô tỉ ở THPT. Từ đó đề xuất các biện pháp sư phạm góp phần phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho HS khi dạy học chủ đề này, góp phần nâng cao chất lượng dạy học bộ môn Toán ở Trường Phổ thông.
37	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực khám phá tri thức phương pháp cho học sinh trong dạy học giải bài tập phương pháp tọa độ trong mặt phẳng - Hình học 10	Trần Văn Kỹ	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Làm rõ những vấn đề lí luận liên quan đến rèn luyện năng lực toán học, năng lực khám phá tri thức phương pháp trong dạy học toán. Đề xuất các biện pháp rèn luyện năng lực khám phá tri thức phương pháp trong dạy học giải bài tập phương pháp tọa độ trong mặt phẳng hình học 10 nhằm góp phần phát triển năng lực toán học cho học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
38	Thạc sĩ	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương thống kê cho học sinh lớp 7	Hồ Ngọc Nhất Linh	TS. Nguyễn Phương Thảo	Nghiên cứu Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương thống kê cho học sinh lớp 7 với mục đích tổ chức dạy học qua trải nghiệm trong môn Toán giúp HS tích cực chủ động lĩnh hội tri thức khi học nội dung chương Thống kê ở lớp 7.
39	Thạc sĩ	Dạy học chủ đề nguyên hàm tích phân theo cách tiếp cận lý thuyết kiến tạo xã hội	Danh Huệ Minh	PGS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu lý thuyết KTXH của L. Vygotsky và quy trình tổ chức các hoạt động đạy học chủ đề nguyên hàm, tích phân theo cách tiếp cận lý thuyết KTXH nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học của GV và HS khi dạy học chủ đề này.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
40	Thạc sĩ	Vận dụng mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung vào dạy học phương trình đường thẳng trong không gian - Hình học 12	Nguyễn Hoàng Ngọc	PGS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Luận văn nghiên cứu việc vận dụng mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung vào dạy học khái niệm; dạy học định lý; dạy học giải bài tập toán vào PTĐT trong KG. Từ đó đề xuất các quy trình dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy học Hình học cho HS 12.
41	Thạc sĩ	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh thông qua dạy học chương Vectơ trong không gian. Quan hệ vuông góc trong không gian - Hình học 11	Nguyễn Minh Phụng	TS. Lê Minh Cường	Làm rõ các vấn đề về cơ sở lý luận có liên quan đến năng lực, năng lực toán học, năng lực GQVĐ toán học. Đề xuất các biện pháp nhằm phát triển năng lực GQVĐ toán học cho HS thông qua dạy học chương "Vectơ trong không gian. Quan hệ vuông góc trong không gian" góp phần phát triển năng lực toán học cho HS đồng thời nâng cao chất lượng dạy học môn toán ở trường THPT.
42	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng - Hình học 11 trên cơ sở vận dụng lý thuyết kiến tạo	Bạch Phương Tính	TS. Phạm Sỹ Nam	Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận về lý thuyết kiến tạo, quan điểm dạy học trên cơ sở vận dụng lý thuyết kiến tạo từ đó vận dụng thiết kế các THDH nhằm giúp HS kiến tạo kiến thức chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng - Hình học 11, góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán.
43	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chủ đề phương trình đường thẳng trong không gian trên cơ sở vận dụng lý thuyết kiến tạo	Lê Đăng Tuấn	TS. Phạm Sỹ Nam	Hệ thống hóa được những vấn đề về lý thuyết kiến tạo và dạy học kiến tạo. Thiết kế các tình huống dạy học phương trình đường thẳng trong không gian nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Toán.
44	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 11 thông qua phát hiện sửa chữa sai lầm trong dạy học giải bài tập chủ đề Tổ hợp và Xác suất	Danh Út	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Nghiên cứu đề xuất các biện pháp góp phần rèn luyện năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh thông qua phát hiện và sửa chữa sai lầm trong dạy học giải bài tập về Tổ hợp và Xác suất nhằm góp phần phát triển năng lực tư duy của học sinh trong dạy học toán nói chung.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
45	Thạc sĩ	Rèn luyện năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề rút gọn biểu thức - Đại số 9	Bùi Tiến Võ	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Nghiên cứu xác định các biểu hiện năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh thể hiện trong quá trình dạy học rút gọn biểu thức đại số trong chương trình toán THCS. Từ đó, đề xuất các biện pháp ren luyện năng lực tư duy và lập luận cho học sinh khi dạy học rút gọn biểu thức đại số lớp 9 nói riêng và môn toán nói chung nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học toán đại số 9 ở trường trung học cơ sở.
46	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề phương trình mặt cầu - Hình học 12	Nguyễn Trương Vương	TS. Đỗ Văn Hùng	Làm rõ những vấn đề liên quan đến năng lực, năng lực toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học. Đề xuất biện pháp sư phạm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề Phương trình mặt cầu- Hình học 12, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học môn Toán ở trường trung học phổ thông.
47	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua đạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm- Giải tích 12	Nguyễn Thanh Bình	PGS.TS. Phan Anh Tài	Nghiên cứu để làm rõ vấn đề lý luận liên quan đến mô hình hóa, mô hình hóa toán học và năng lực mô hình hóa toán học. Từ đó đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh thông qua dạy học chủ đề ứng dụng đạo hàm - Giải tích 12.
48	Thạc sĩ	Phát triển năng lực toán cho học sinh lớp 10 thông qua sử dụng bài tập chủ đề phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	Huỳnh Trọng Hiếu	TS. Nguyễn Văn Dũng	Hệ thống lí luận và thực tiễn về các năng lực toán học trong chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phát triển năng lực toán cho học sinh lớp 10 thông qua sử dụng bài tập chủ đề Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán 10 nói riêng và Bộ môn toán nói chung.
49	Thạc sĩ	Xây dựng các tình huống dạy học chủ đề "Nguyên hàm - Tích phân và ứng dụng" theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận Toán học cho học sinh lớp 12	Trần Thế Hòa	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Xây dựng hệ thống hóa những vấn đề về lý luận liên quan đến hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho HS. Xây dựng các tình huống dạy học chủ đề Nguyên hàm - Tích phân vả ứng dụng theo hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho HS lớp 12, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy chủ đề này ở trường THPT, góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
50	Thạc sĩ	Phát triển tư duy phân tích cho học sinh lớp 11 thông qua dạy học chủ đề lượng giác.	Vũ Thái Hòa	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa một số vấn đề lí luận liên quan đến tư duy, tư duy toán học, tư duy phân tích trong dạy học toán. Đề xuất các biện pháp phát triển tư duy phân tích cho học sinh trong dạy học chủ đề lượng giác nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trong các trường THPT.
51	Thạc sĩ	Thiết kế các tình huống dạy học chủ đề phương pháp tọa độ trong không gian theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh	Nguyễn Việt Huy	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Hệ thống hóa một số vấn đề lí luận liên quan năng lực, năng lực toán học, năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học toán. Thiết kế các tình huống dạy học chủ đề phương pháp tọa độ trong không gian theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho HS nhằm góp phần phát triển năng lực toán học cho HS; nâng cao chất lượng dạy, học Toán trong trường THPT để đáp ứng mục tiêu chương trình GDPT 2018.
52	Thạc sĩ	Xây dựng hệ thống bài tập chủ đề "Phương pháp tọa độ trong không gian" theo hướng phát triển năng lực toán học cho học sinh lớp 12.	Nguyễn Văn Khởi	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan về năng lực, năng lực toán học. Xây dựng hệ thống bài tập trong dạy học chủ đề "Phương pháp tọa độ trong không gian" nhằm phát triển năng lực toán học cho học sinh lớp 12, góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông.
53	Thạc sĩ	Thiết kế các tình huống dạy học chương Hàm số lũy thừa, Hàm số mũ và Hàm số logarit theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 12	Nguyễn Văn Liêu	TS. Lê Xuân Trường	Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề về lý luận liên quan đến năng lực giải quyết vấn đề toán học trong chương Hàm số lũy thưa, hàm số mũ và hàm số logarit - Giải tích 12. Thiết kế các tình huống dạy học theo định hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học thông qua những nội dung liên quan đến chương Hàm số lũy thưa, hàm số mũ và hàm số logarit.
54	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học hệ phương trình bậc nhất hai ẩn nhằm phát triển năng lực mô hình hóa cho học sinh lớp 9	Nguyễn Thanh Minh	TS. Phạm Sỹ Nam	Luận văn xác định các thành tố cơ bản của năng lực mô hình hóa trong dạy học hệ phương trình bậc nhất hai ẩn Đại số 9. Đề xuất một số biện pháp nhằm phát triển năng lực MHH trong dạy học hệ phương trình bậc nhất hai ẩn Đại số 9

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
55	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh thông qua dạy học chương tứ giác- Hình học 8.	Huỳnh Thị Kiều My	TS. Lê Xuân Trường	Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa một số vấn đề lí luận liên quan đến NL toán học, NL TD&LL toán học trong dạy học toán chương tứ giác - Hình học 8 làm cơ sở lý luận cho đề tài. Đề xuất các biện pháp phát triển NL TD&LL toán học cho học sinh trong dạy học chương tứ giác - Hình học 8 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học Toán 8 nói riêng và môn Toán ở cấp THCS nói chung.
56	Thạc sĩ	Dạy học bài toán tìm Giá trị lớn nhất - Giá trị nhỏ nhất giải tích 12 theo hướng dạy học tích hợp	Châu Minh Ngẫu	GS.TS. Nguyễn Phú Lộc	Nghiên cứu cơ sở lý luận, quan điểm về dạy học tích hợp. Đề xuất các tình huống tổ chức dạy học Giá trị lớn nhất giá trị nhỏ nhất theo hướng tích hợp nhằm phát triển khả năng nhận thức và năng lực vận dụng kiến thức của HS trong quá trình dạy học và góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông hiện nay.
57	Thạc sĩ	Thiết kế tình huống dạy học chương "Nguyên hàm- Tích phân và Ứng dụng" theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh lớp 12	Lê Tuấn Nhã	TS. Lê Minh Cường	Hệ thống hóa và làm sáng tỏ các vấn đề lý luận liên quan về NL, NL TH, NL GQVĐ toán học. Thiết kế một số tình huống dạy học theo định hướng phát triển NL GQVD toán học cho học sinh lớp 12 thông qua việc dạy học chương Nguyên hàm - Tích phân và ứng dụng nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường Trung học phổ thông.
58	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực tư duy lôgic thông qua dạy học giải bài tập chương Giới hạn - Đại số và Giải tích lớp 11	Trương Hồng Sang	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Làm rõ cơ sở lý luận về dạy học toán theo hướng bồi dưỡng năng lực tư duy logic cho học sinh. Làm cơ sở đề xuất một số biện pháp sư phạm bồi dưỡng năng lực TDLG cho HS trong dạy học giải toán Giới hạn - ĐS&GT 11, nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy và học môn toán ở trường THPT.
59	Thạc sĩ	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 12 thông qua dạy học chương "Phương pháp tọa độ trong không gian"	Quách Thanh Thưởng	TS. Đỗ Ván Hùng	Làm sáng tỏ cơ sở lý luận về phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học. Đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 12 thông qua dạy học chương "Phương pháp tọa độ trong không gian" góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đạy học hình học.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
60	Thạc sĩ	Phát triển tư duy biện chứng cho học sinh thông qua giải bài tập chương "Hàm số lượng giác và Phương trình lượng giác- Đại số và Giải tích 11"	Trần Văn Toàn	TS. Lê Xuân Trường	Đề xuất các biện pháp phát triển tư duy biện chứng cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chương Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác - Đại số & giải tích 11 nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Toán.
61	Thạc sĩ	Phát triển năng lực nhận thức toán học cho học sinh thông qua dạy học +hình học không gian lớp 12	Bùi Kim Trọng	PGS.TS. Nguyễn Dương Hoàng	Đề xuất những biện pháp sư phạm phát triển năng lực nhận thức toán học cho HS thông qua dạy học hình học không gian lớp 12, góp phần phát triển năng lực nhận thức toán học cho HS, đáp ứng mục tiêu giáo dục phổ thông.
62	Thạc sĩ	Đánh giá năng lực mô hình hóa toán học của học sinh lớp 11 trong dạy học chủ đề "Giải tích Tổ hợp và Xác suất"	Nguyễn Ngọc Trọng	TS. Đỗ Văn Hùng	Đề xuất được cách đánh giá phù hợp và xây dựng thang đánh giá để biết NL MHH toán học của học sinh lớp 11 khi dạy học chủ đề " Giải tích Tổ hợp và Xác suất". Từ đó người giáo viên có thể điều chỉnh phương pháp dạy học và đánh giá đúng NL của học sinh, bên cạch đó học sinh cũng có thể điều chỉnh cách học phù hợp NL và mục tiêu đề ra.
63	Thạc sĩ	Bồi dưỡng năng lực giải toán cho học sinh thông qua dạy học Đại số và Giải tích 11 (chương Giới hạn)	Nguyễn Duy Tuấn	TS. Nguyễn Văn Hồng	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về NL giải toán. Từ đó, xây dựng các biện pháp sư phạm phù hợp nhằm bồi dưỡng NL giải toán thông qua DH chương Giới hạn- Đại số và Giải tích lớp 11, góp phần nâng cao chất lượng DH môn toán ở trường trung học phổ thông.

4. Ngành Hóa lý thuyết và Hóa lý

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Nghiên cứu điều chế, pha tạp kim loại sắt và khảo sát khả năng ứng dụng đối với vật liệu khung hữu cơ- kim loại nhôm terephthalate	Huỳnh Tuấn Anh	PGS.TS. Phạm Đình Dũ	Nghiên cứu lí luận về vật liệu khung hữu cơ-kim loại có chứa một kim loại và hai kim loại. Đồng Thời, làm rõ quá trình hấp phụ các ion kim loại nặng trong dung dịch nước. và quá trình oxi hóa phân hủy các phẩm nhuộm trong dung dịch nước. Từ đó, điều chế vật liệu khung hữu cơ-kim loại MIL-53(Al). Điều

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					chế MIL-53(Al) pha tạp sắt, kí hiệu Fe-MIL-53(Al). Khảo sát khả năng hấp phụ và xúc tác của các vật liệu điều chế thu được.
2	Thạc sĩ	Nghiên cứu các trạng thái electron của cluster $TaGe_3^{-/0}$ bằng hóa học lượng tử tính toán	Võ Duy Cần	PGS.TS. Trần Văn Tân	Dề tài nghiên cứu các trạng thái electron cơ bán và kích thích của các đồng phân thuộc cluster $TaGe3^{-/0/+}$. Xây dựng được hình ảnh của các orbital phân tử thuộc cluster $TaGe3^{-/0/+}$
3	Thạc sĩ	Nghiên cứu khả năng hấp phụ amoni và xanh methylene của vật liệu hấp phụ chế tạo từ vỏ củ ấu	Hồ Thành Chấn	TS. Đặng Kim Tại	Dề tài ghiên cứu về vật liệu hấp phụ từ vỏ củ ấu và quá trình hấp phụ amoni và xanh methylene trong dung dịch nước. Trên cơ sở đó, điều chế vật liệu hấp phụ từ vỏ củ ấu và đánh giá khả năng hấp phụ ion amoni và xanh methylene ra khỏi dung dịch nước của vật liệu điều chế.
4	Thạc sĩ	Nghiên cứu lý thuyết phản ứng của gốc acetyl với phân tử propene bằng phương pháp tính hóa lượng tử	Huỳnh Thanh Hoàng	PGS.TS. Trần Quốc Trị	Nghiên cứu cấu trúc hình học của các chất phản ứng, chất trung gian, trạng thái chuyển tiếp, sản phẩm phản ứng, cơ chế phán ứng của gốc acetyl với phân tử propene (CH_3-CH=CH_2).
5	Thạc sĩ	Tổng hợp và khảo sát tính chất điện hoá của vật liệu $LiNi_xFe_{(1-x)}PO_4/C$ và $LiNn_xFe_{(1-x)}PO_4/C$ (x = 0.00 - 0.20) ứng dụng làm vật liệu điện cực dương cho pin sạc Li-ion	Nguyễn Thành Nam	PGS.TS. Trần Văn Mẫn	Tổng hợp vật liệu bằng phương pháp thủy nhiệt, đo phóng-sạc các mẫu C/10 trong 50 chu kỳ, chọn lấy 2 mẫu trong tốt nhất trong mỗi kim loại được pha tạp về dung lượng và hiệu suất để khảo sát SEM, EDX, CV, EIS đánh giá được tỷ lệ pha tạp của "x" cho phù hợp với mục đích nghiên cứu.
6	Thạc sĩ	Điều chế vật liệu nano Fe-TiO_2 để làm chất xúc tác quang phân hủy kháng sinh Amoxicillin trong dung dịch nước	Trần Thị Yến Nhi	TS. Nguyễn Văn Hưng	Nghiên cứu thành phần nguồn nguyên liệu ban đầu, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng tính chất lý hóa của vật liệu Fe-TiO2 sau khi điều chế. Từ đó, xác định được các điều kiện thích hợp cho quá trình điều chế vật liệu nano Fe-TiO2 có hoạt tính xúc tác quang trong vùng ánh sáng nhìn thấy. Đồng thời, cũng xác định dược các điều kiện thích hợp cho quá trình phân phủy quang xúc tác amoxicillin trong dung dịch nước.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
7	Thạc sĩ	Điều chế vật liệu composite g-C_3N_4/biochar và ứng dụng xử lý kháng sinh doxycycline trong dung dịch nước	Nguyễn Thị Huỳnh Nhụy	TS. Bùi Thị Minh Nguyệt	Xác định được các điều kiện thích hợp cho quá trình điều chế vật liệu composite g-C3N4/biochar có hoạt tính hấp phụ và xúc tác quang. Đánh giá được các thông số cho quá trình hấp phụ và phân phủy quang xúc tác doxycycline (DC) trong dung dịch nước.
8	Thạc sĩ	Nghiên cứu cấu trúc của cluster $FeGe_4^{-/0}$ bằng hóa học lượng tử tính toán	Phan Thị Ngọc Thơ	PGS.TS. Trần Văn Tân	Đề tài tập trung nghiên cứu cấu trúc hình học, các trạng thái electron của các cluster $FeGe4^{-/0}$ bằng lý thuyết phiếm hàm mật độ (DFT) và phương pháp tính đa cấu hình RASSCF/RASPT2.
9	Thạc sĩ	Chế tạo và nghiên cứu tính chất của vật liệu nano composite rGO-Cu_xS	Nguyễn Thị Phương Thu	TS. Bùi Văn Thắng	Nghiên cứu tổng hợp, xác định các đặc trưng cơ bản và đánh giá khả năng tính chất của vật liệu nano composite rGO-CuxS, làm cơ sở chế tạo vật liệu nano composite rGO-Cu_xS.
10	Thạc sĩ	Nghiên cứu sự hấp phụ các chất dinh dưỡng trong nước thải ao nuôi cá tra bằng hệ vật liệu hấp phụ chế tạo từ than bùn	Nguyễn Văn Thức	PGS.TS. Hồ Sỹ Thắng	Xác định được điều kiện thích hợp để hấp phụ các chất dinh dưỡng trong nước bằng hệ vật kiệu hấp phụ. Xác định được quy luật hấp phụ và tính được các đại lượng của quá trình hấp phụ các chất trong nước bằng hệ vật liệu hấp phụ.
11	Thạc sĩ	Nghiên cứu xử lý nước thải ao nuôi cá tra bằng vật liệu hấp phụ và thực vật trong hệ thống đất ngập nước kiến tạo	Phạm Đặng Mai Trân	PGS.TS. Hồ Sỹ Thắng	Nồng độ các chất dinh dưỡng, chất hữu cơ gây ô nhiễm trong môi trường nước thải ao nuôi cá tra; Khả năng hấp phụ của vật liệu hấp phụ (than bùn, phụ gia) và thực vật thủy sinh ứng với thời gian chảy thích hợp xử lý được lượng nước thải đạt yêu cầu lớn nhất trong hệ thống xử lý.
12	Thạc sĩ	Nghiên cứu trạng thái electron của cluster $CoGe_6^{-/0}$ bằng hóa học lượng tử tính toán	Nguyễn Thị Bích Ngọc	PGS.TS. Trần Văn Tân	Đề tài tập trung nghiên cứu các trạng thái electron (cơ bản và kích thích) của các cluster $CoGe6^{-/0}$ bằng lý thuyết phiếm hàm mật độ và phương pháp tính đa cấu hình RASSCF/RASPT2.
13	Thạc sĩ	Nghiên cứu lý thuyết phản ứng của gốc acetyl với phân tử acetic acid	Trần Thị Cẩm Thanh	PGS.TS. Trần Quốc Trị	Đề tài tập trung nghiên cứu cấu trúc hình học của các chất phản ứng, chất trung gian, trạng thái chuyển tiếp và sản phẩm của phản ứng. Xác định cơ chế của gốc acetyl ($CH_3\dot{C}O$) với phân tử acetic acid (CH_3COOH).

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		bằng phương pháp tính hóa học lượng tử			
14	Thạc sĩ	Nghiên cứu lý thuyết phản ứng của gốc acetyl với phân tử acetaldehyde bằng phương pháp tính hóa lượng tử	Trần Thị Thùy Trang	PGS.TS. Trần Quốc Trị	Đề tài tập trung nghiên cứu cấu trúc hình học của các chất phản ứng, chất trung gian, trạng thái chuyển tiếp và cơ chế phản ứng giữa gốc acetyl ($CH_3\dot{C}O$) với phân tử acetaldehyde (CH_3CHO) trong pha khí.
15	Thạc sĩ	Nghiên cứu sự thay đổi tính chất, thành phần của vật liệu hấp phụ khi xử lý nước thải ao nuôi cá tra trong hệ thống đất ngập nước kiến tạo.	Lâm Quốc Việt	PGS.TS. Hồ Sỹ Thắng	Nghiên cứu thành phần than bùn và phụ gia (tro trấu, xỉ than, vôi bột). Đồng thời, xác định mối tương quan giữa nồng độ các chất trong nước thải ao nuôi cá tra và thành phần của vật liệu hấp phụ. Làm cơ sở xây dựng được mối tương quan giữa nồng độ các chất trong nước thải ao nuôi cá tra và thanh phần của vật liệu hấp phụ; Và đánh giá khả năng xử lý nước thải ao nuôi cá tra của vật liệu hấp phụ và thực vật trong hệ thống đất ngập nước kiến tạo.

5. Ngành Ngôn ngữ Việt Nam

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Đặc điểm từ và câu trong truyện ngắn Lê Minh Nhựt	Doản Thị Hải Hà	TS. Trần Đức Hùng	Đề tài nghiên cứu đặc điểm từ và câu trong truyện ngắn của Lê Minh Nhựt. Hướng tới đề xuất bổ sung truyện ngắn của Lê Minh Nhựt vào chương trình giảng dạy văn học địa phương cho học sinh cấp THCS và THPT trong thời gian gần đây.
2	Thạc sĩ	Phương tiện biểu hiện và ngữ nghĩa của hành động hỏi, cầu khiến trực tiếp trong ca dao Đồng Tháp	Đinh Thị Thu Hằng	TS. Trần Thành Vân	Thu thập ngữ liệu có chứa các hành động hỏi và hành động cầu khiến trong ca dao Đồng Tháp. Luận văn góp phần chỉ ra một vài nét sắc thái văn hoá vùng miền và làm rõ một số khía cạnh đời sống tâm hồn của người Việt thông qua ca dao dân ca nói chung và ca dao dân ca Đồng Tháp nói riêng.
3	Thạc sĩ	Hành động khuyên và yêu cầu qua lời thoại nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư	Đinh Thị Thu Hiền	TS. Trần Thanh Vân	Từ kết quả thống kê, mô tả, phân tích hành động khuyên và yêu cầu trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, đề tài hướng tới mục đích làm sáng tỏ hành động khuyên và yêu cầu về mặt cấu trúc và nội dung của các hành động. Rút ra một số nhận xét

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					khái quát về phong cách sử dụng ngôn ngữ ở thể loại truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư.
4	Thạc sĩ	Đặc điểm ngôn ngữ trong các bài bình luận thể thao trên Báo điện tử Thể thao và Văn hóa	Tăng Văn Khương	PGS.TS. Đỗ Minh Hùng	Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu ngôn ngữ được dùng trong văn bản (diễn ngôn) bình luận tồn tại ở dạng viết trên báo điện tử Thể thao và Văn hóa và loại bỏ các yếu tố khác như hình ảnh, video clip được đăng kèm trong tin, bài.
5	Thạc sĩ	Đặc điểm ngôn ngữ thơ trên Báo Văn nghệ Đồng Tháp	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	TS. Nguyễn Văn Bản	Nghiên cứu hệ thống lý luận về đặc điểm, chức năng, phong cách ngôn ngữ thơ trong công tác truyền thông, tuyên truyền. Nhận diện một số cách diễn đạt đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật trên báo văn nghệ địa phương.
6	Thạc sĩ	Đặc điểm địa danh thành phố Cà Mau	Huỳnh Văn Tài	TS. Trần Hoàng Anh	Luận văn sẽ lập được danh mục địa danh Cà Mau và phân loại các địa danh theo tiêu chí đặt ra. Giúp cho mọi người hiểu được đặc điểm cấu tạo, ý nghĩa, các phương thức định danh Cà Mau; góp phần làm rõ thêm về phong tục tập quán, lịch sử, văn hóa tinh thần của vùng đất và con người Cà Mau.
7	Thạc sĩ	Từ chỉ động vật, thực vật trong truyện ngắn Sơn Nam	Lê Thị Ngọc Thắng	TS. Trần Hoàng Anh	Qua việc nghiên cứu ngôn ngữ trong truyện ngắn Sơn Nam, luận văn nhằm khẳng định giá trị to lớn, vị trí vai trò của truyện ngắn trong toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Sơn Nam, truyện ngắn Việt Nam. Luận văn làm sáng rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ, đặc điểm truyện ngắn Sơn Nam và những nét văn hóa cũng như cuộc sống con người Nam Bộ.
8	Thạc sĩ	Hành động khen và trách trong ca dao Nam Bộ	Trần Chánh Băng	TS. Trần Đức Hùng	Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hành động khen và trách trong ca dao Nam Bộ. Thấy được nét văn hóa, tính cách con người Nam Bộ thông qua cứ liệu ngôn ngữ trong ca dao.
9	Thạc sĩ	Ngôn ngữ hội thoại của các nhân vật trong sáng tác Nguyễn Khắc Trường	Trần Thị Dung	TS. Trần Thanh Vân	Làm sáng tỏ ngôn ngữ hội thoại của các nhân vật trong sáng tác Nguyễn Khắc Trường trên hai phương diện từ ngữ và hành động ngôn ngữ. Rút ra một số đặc trưng về đặc điểm ngôn ngữ nhân vật và phong cách ngôn ngữ của nhà văn Nguyễn Khắc Trường.
10	Thạc sĩ	Các phép liên kết và tính mạch lạc trong bài làm	Võ Trung Hải	PGS.TS. Đỗ Minh Hùng	Tìm ra những ưu điểm và hạn chế của các phép liên kết và biểu hiện tính mạch lạc trong các bài làm văn của học sinh trường

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
		văn của học sinh Trường THPT Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang			Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực sử dụng các phép liên kết và biểu hiện tính mạch lạc trong bài làm văn của học sinh ở trường Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang.

6. Ngành Lịch sử Việt Nam

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Thạc sĩ	Kinh tế- xã hội huyện Lai Vung từ năm 1989 đến năm 2020	Nguyễn Văn Bình	TS. Nguyễn Thành Phương	
2	Thạc sĩ	Kinh tế- xã hội ở huyện Kiên Lương từ năm 1998 đến năm 2020	Đỗ Văn Đâm	TS. Nguyễn Thành Phương	Trải qua chặng đường hơn 20 năm xây dựng và phát triển, với sự đoàn kết, sáng tạo, lao động cần cù, nhạy bén của nhân dân, cùng với chính sách đúng đắn của huyện đã góp phần đưa Kiên Lương từ vùng đất khó khăn về mọi mặt trở thành một địa phương có nền kinh tế phát triển toàn diện với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 10%; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch đúng hướng; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng theo hướng đô thị hóa; thu nhập bình quân đầu người tăng từ 3.567,000 đồng lên 76.480,000 đồng; sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, y tế, các hoạt động văn hóa có nhiều chuyển biến; trật tự xã hội, an ninh quốc phòng được giữ vững. Tuy nhiên, công cuộc xây và phát triển huyện Kiên Lương từ 1998 đến 2020 cần rút ra những bài học kinh nghiệm để góp phần đưa huyện phát triển ngày càng hoàn thiện.
3	Thạc sĩ	Các phép liên kết và tính mạch lạc trong bài làm văn của học sinh Trường THPT Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang	Võ Trung Hải	PGS.TS. Đỗ Minh Hùng	Luận văn tiến hành nghiên cứu, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của các phép liên kết và biểu hiện tính mạch lạc trong các bài làm văn của học sinh trường Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực sử dụng các phép liên kết và biểu hiện tính

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
					mạch lạc trong bài làm văn của học sinh ở trường Trung học phổ thông Lê Thanh Hiền, tỉnh Tiền Giang.
4	Thạc sĩ	Cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế ở Đồng Tháp từ năm 1975 đến năm 1986	Nguyễn Võ Đăng Khoa	TS. Lê Đình Trọng	Sau khi thống nhất đất nước, nhiệm vụ trước mắt đặt ra lúc bấy giờ là khắc phục hậu quả của chiến tranh và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, trong đó cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế miền Nam là một yêu cầu khách quan và cấp bách lúc bấy giờ. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24, Đồng Tháp nói riêng và các tỉnh miền Nam nói chung tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế. Trong 10 năm thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối về từ năm 1976 đến năm 1986 đã đạt đươc những thắng lợi cơ bản, bên cạnh đó còn tồn tại những hạn chế. Luận văn sẽ đề cập một cách khái quát quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế ở Đồng Tháp từ năm 1976 đến năm 1986, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm.
5	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp Hậu Giang từ năm 1976 đến năm 2020	Hồ Thanh Lâm	TS. Nguyễn Thành Phương	Đề tài cũng đã trình bày, phân tích những điều kiện và tiềm năng của tỉnh, về quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn nông thôn tỉnh Hậu Giang, chỉ ra những biến đổi kinh tế nông nghiệp và tác động của kinh tế nông nghiệp đối với địa phương qua các giai đoạn: từ năm 1976 đến năm 2004 và từ năm 2004 đến năm 2020. Qua đó đánh giá, so sánh với các tỉnh trong và ngoài khu vực, rút ra nguyên nhân và bài học kinh nghiệm của thành công và hạn chế cho hôm nay và mai sau.
6	Thạc sĩ	Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Minh Hải từ 1976 đến 1986	Nguyễn Bích Bích	TS. Nguyễn Trọng Minh	Luận văn nghiên cứu quá trình cải tạo Xã hội chủ nghĩa ở Minh Hải giai đoạn 1976 - 1986 với những nguồn tài liệu khoa học mới, tính thuyết phục cao. Luận văn có nhiệm vụ dựng lại bức tranh toàn cảnh về quá trình cải tạo Xxã hội chủ nghĩa ở tỉnh Minh Hải trong 10 năm sau khi đất nước được thống nhất (1976-1986). Nêu bật những thành tựu, đặc điểm và đánh giá được những hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa thời kỳ 1976-1986.

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
7	Thạc sĩ	Chuyển biến kinh tế- xã hội của cộng đồng người Chăm ở An Giang từ 1986 đến 2020	Lôi Tú Như	TS. Nguyễn Trọng Minh	Luận văn nghiên cứu những chuyển biến về kinh tế- xã hội của cộng đồng người Chăm ở An Giang từ năm 1986 đến 2020 với những nguồn tài liệu khoa học mới, tính thuyết phục cao. Luận văn có nhiệm vụ dựng lại bức tranh toàn cảnh về những chuyển biến kinh tế- xã hội của cộng đồng người Chăm ở An Giang từ thời kỳ đổi mới đến hội nhập. Trên cơ sở phân tích, đánh giá được sự biến đổi kinh tế góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng người Chăm ở An Giang.
8	Thạc sĩ	Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Bến Tre về kinh tế từ 1975 đến 1986	Nguyễn Phi Tâm	TS. Lê Đình Trọng	Sau khi thống nhất đất nước, Bến Tre cũng như các tỉnh miền Nam nói chung, công việc đầu tiên là khôi phục lại kinh tế và xây đựng lại nền kinh tế. Luận văn nhằm đựng lại một cách cơ bản về bức tranh toàn cảnh quá trình cải tạo XHCN ở tỉnh Bến Tre về kinh tế từ 1975 đến 1986 trong 10 năm sau giải phóng hoàn toàn miền Nam và thống nhất đất nước (1975-1986). Ngoài ra, nêu được một số thành tựu, và tồn tại một số hạn chế trong công cuộc cải tạo xã hội Chủ nghĩa trong 10 năm dầu sau ngày giải phóng, thống nhất đất nước. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong công cuộc cải tạo XHCN của tính Bến Tre về kinh tế từ 1975 đến 1986
9	Thạc sĩ	Phong trào yêu nước chống Pháp ở tỉnh An Giang từ năm 1867 đến trước năm 1930	Nguyễn Ngọc Thúy	TS. Nguyễn Trọng Minh	Luận văn nghiên cứu về các phong trào đấu tranh chống Pháp ở tính An Giang trong giai đoạn từ năm 1867 đến trước năm 1930. Đề tài đã khái quát những đặc điểm về tự nhiên, văn hóa, xã hội tác động đến phong trào yêu nước ở An Giang, bối cảnh lịch sử của An Giang trước khi Pháp đánh chiếm. Đề tài đã hệ thống lại bức tranh toàn cành, chuyên sâu về các hoạt động yêu nước chống Pháp ở An Giang như bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả của các phong trào từ khi Pháp đánh chiếm thành Châu Đốc đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Qua đó, thấy được tính liên tục, quyết liệt, sự phát triển của các khuynh hưởng cứu nước trong phong trào chống Pháp ở An Giang.

Biểu mẫu 18

TT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
10	Thạc sĩ	Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Tiền Giang (1975- 1986)	Trương Quang Vinh	TS. Lê Đình Trọng	Sau khi thống nhất đất nước, nhiệm vụ trước mắt đặt ra lúc bấy giờ là khắc phục hậu quả của chiến tranh và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, trong đó cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế miền Nam là một yêu cầu khách quan và cấp bách lúc bấy giờ. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24, Đồng Tháp nói riêng và các tỉnh miền Nam nói chung tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế. Trong 10 năm thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối về từ năm 1976 đến năm 1986 đã đạt đươc những thắng lợi cơ bản, bên cạnh đó còn tồn tại những hạn chế. Luận văn sẽ đề cập một cách khái quát quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế ở Đồng Tháp từ năm 1976 đến năm 1986, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm.

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1	Sở Giáo dục và Đào tạo Long An	27	Đại học	Giáo dục Tiểu học	
2		4	Đại học	Giáo dục Thể chất	
3		4	Đại học	Sư phạm Toán học	
4		4	Đại học	Sư phạm Tin học	
5		2	Đại học	Sư phạm Vật lý	
6		1	Đại học	Sư phạm Hóa học	
7		4	Đại học	Sư phạm Sinh học	
8		2	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	
9		1	Đại học	Sư phạm Lịch sử	
10		4	Đại học	Sư phạm Địa lý	
11		2	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	
12		9	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	
13		1	Đại học	Sư phạm Công nghệ	
14		3	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

Biểu mẫu 18

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức, năm học 2021-2022

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội nghị khoa học "Khởi nghiệp của giảng viên, sinh viên gắn với hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học"	18/11/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	60
2	Hội thảo khoa học quốc tế "Phương trình vi phân, phương trình hàm và một số vấn đề liên quan"	23/11/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	300
3	Hội thảo khoa học "Phát triển nhóm nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học"	26/12/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	100
4	Hội thảo khoa học "Ức chế quá trình ngưng tụ amyloid beta của bệnh Alzheimer bằng mô phỏng máy tính và vấn đề liên quan mô phỏng máy tính"	27/12/2021	Trường Đại học Đồng Tháp	40
5	Hội thảo khoa học 'Nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện trong giai đoạn hiện nay"	18/4/2022	Trường Đại học Đồng Tháp	60
6	Hội thảo khoa học quốc gia" Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu và tinh thần yêu nước từ văn hóa phương Nam"	14,15/5/2022	Trường Đại học Đồng Tháp	300

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

1. Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Phát triển một số kết quả cổ điển của lý thuyết mặt lên không gian với mật độ-B2020.SPD.01	**TS. Trần Lê Nam** PGS.TS. Đoàn Thế Hiếu ThS. Phan Thị Hiệp NCS. ThS. Nguyễn Thị Mỹ Duyên ThS. Nguyễn Thị Thanh Loan ThS. Huỳnh Văn Quốc Ấn HVCH. Trương Ngọc Quý	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.	24 tháng (01/2022-12/2023)	300	- 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 01 báo cáo tại các hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài).
2	Thiết lập công thức tính cho vi phân suy rộng của một số ánh xạ không trơn và áp dụng vào bài toán tối ưu-B2020.SPD.02	**ThS. Võ Đức Thịnh** PGS.TS. Nguyễn Lê Hoàng Anh TS. Thái Doãn Chương ThS. Huỳnh Ngọc Cảm HVCH. Trần Tuấn Minh HVCH. Nguyễn Thành Nhân	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh	24 tháng (01/2022-12/2023)	250	- 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 02 bài báo đăng trên tạp chí được tính điểm công trình của HĐCDGSNN; - 01 báo cáo tại các hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước. - Hỗ trợ đào tạo 02 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài).
3	Phát triển năng lực dạy học theo hướng tiếp cận giáo dục STEM cho sinh viên ngành	**TS. Lê Thị Tuyết Trinh** ThS. Võ Thị Nhỏ	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia	24 tháng (01/2022-12/2023)	260	- 01 bài báo khoa học đăng tạp chí quốc tế trong danh mục Scopus (được chấp nhận đăng); - 03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước thuộc danh mục tính điểm của HDGSNN;

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	Giáo dục Tiểu học vùng Đồng bằng sông Cửu Long-B2020.SPD.03	ThS. Lê Thị Mai An TS. Nguyễn Thị Kiều TS. Trần Đức Hùng TS. Huỳnh Kim Tường Vi TS. Đỗ Thị Như Uyên ThS. Trần Thị Giao Xuân HVCH. Nguyễn Thảnh An HVCH. Nguyễn Thị Mỹ Tiên	TP. Hồ Chí Minh			- Sách tham khảo được chấp nhận xuất bản: 01. - Hỗ trợ đào tạo 02 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - Bân Đề xuất các biện pháp phát triển năng lực dạy học theo hướng tiếp cận giáo dục STEM được vận dụng vào các học phần Phương pháp dạy học chuyên ngành, tích hợp trong Chương trình đào tạo cử nhân ngành Giáo dục Tiểu học ở một số trường đại học vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
4	Ảnh hưởng của thiobencarb đến hệ vi khuẩn đất và phân lập các chúng vi khuẩn phân hủy hoạt chất này trong thuốc trừ cỏ-B2020.SPD.04	**TS. Hà Danh Đức** TS. Nguyễn Thị Oanh ThS. Huỳnh Thị Thanh Trúc ThS. Nguyễn Thị Huỳnh Như TS. Phạm Quốc Nguyên TS. Nguyễn Thanh Hùng TS. Trần Ngọc Châu HVCH. Huỳnh Thị Thanh Thuỷ	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	24 tháng (01/2022-12/2023)	450	- 02 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - 02 chủng vi khuẩn phân hủy thiobencarb ở điều kiện hiếu khí và 03 chủng vi khuẩn phân hủy thiobencarb ở điều kiện kỵ khí với các yêu cầu như sau.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
5	Nghiên cứu khả năng tích tụ carbon của hệ sinh thái rừng tràm, rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long theo thời gian và xây dựng mô hình ước tính trữ lượng carbon cho các kiểu quần xã thực vật đặc trưng- B2020.SPD.05	**TS. Lư Ngọc Trâm Anh** PGS.TS. Viên Ngọc Nam PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Nguyễn Thị Hải Lý TS. Nguyễn Thị Phương ThS. Nguyễn Hồ TS. Hoàng Thị Nghiệp TS. Nguyễn Kim Búp ThS. Nguyễn Phan Minh Trung HVCH. Phạm Kim Thương	Vườn quốc gia Tràm Chim Trường Đại học Cần Thơ	24 tháng (01/2022-12/2023)	500	- 02 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - 01 bộ dữ liệu về trữ lượng carbon, động thái carbon của rừng tràm và rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long; - 01 mô hình ước tính carbon cho các kiểu quần xã thực vật đặc trưng ở Đồng bằng sông Cửu Long.
6	Nghiên cứu dự báo sự thay đổi sử dụng đất/lớp phủ bề mặt đất và tác động của nó đối với giá trị các dịch vụ hệ sinh thái ở vùng Tứ giác Long Xuyên, Đồng bằng sông Cửu Long- B2020.SPD.06	**ThS. Nguyễn Hồ** PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Nguyễn Thị Hải Lý ThS. Dương Văn Khánh TS. Nguyễn Thị Phương TS. Lư Ngọc Trâm Anh TS. Trần Thế Định	Trường Đại học Cần Thơ Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường School of Geography, Environment	24 tháng (01/2022-12/2023)	460	- 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI-Q3/Q4 (được chấp nhận đăng); - 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sĩ (bảo vệ thành công luận văn theo hướng nghiên cứu của đề tài). - 01 bộ bản đồ sử dụng đất/lớp phủ bề mặt đất của vùng Tứ giác Long Xuyên độ phân giải 30m cho các năm 1990, 2000, 2010, 2021 và 2031;

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
		TS. Nguyễn Giác Trí HVCH. Phạm Phú Vinh	and Earth Sciences, Victoria University of Wellington, New Zealand			- 01 bảng lượng giá các giá trị hệ sinh thái đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên.
7	Tổng hợp các vật liệu composite TiO_2/g-C_3N_4/biochar và ZnO/g-C_3N_4/biochar để ứng dụng xử lý tồn dư kháng sinh trong nước thải ao nuôi cá tra- B2020.SPD.07	**TS. Nguyễn Văn Hưng** GS.TS. Đinh Quang Khiếu PGS.TS. Nguyễn Anh Tiến TS. Bùi Thị Minh Nguyệt ThS. Nguyễn Ngọc Bích ThS. Nguyễn Minh Thảo ThS. Nguyễn Hữu Nghị HVCH. Nguyễn Hoài Hận	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	24 tháng (01/2022-12/2023)	500	- 02 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục ISI- Q1/Q2 (được chấp nhận đăng); - 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được tính điểm của HĐGSNN. - Hỗ trợ đào tạo 01 nghiên cứu sinh theo hướng nghiên cứu của đề tài; - 01 quy trình tổng hợp các vật liệu composite TiO_2/g-C3N4/biochar và ZnO/g-C_3N_4/biochar dảm bảo tính ổn định và sản phẩm tổng hợp được có hoạt tinh quang xúc tác dưới nguồn ánh sáng nhìn thấy và có khả năng xử lý tồn dư kháng sinh trong nước thái; - Các mẫu vật liệu: TiO2/g-C_3N_4/biochar (250 gam) và ZnO/g-C_3N_4/biochar (250 gam); - 01 mô hình xử lý tồn dư kháng sinh trong nước thải ao nuôi cá tra trên sân phẩm tổng hợp được và bộ số liệu chất lượng nước thải ao nuôi cá tra trước và sau xử lý.

2. Nhiệm vụ KH&CN cấp Tỉnh

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Xây dựng và triển khai thử nghiệm các mô hình thực hiện nội dung giáo dục địa phương cho học sinh tỉnh Đồng Tháp	**PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ** TS. Trần Đại Nghĩa ThS. Võ Xuân Hùng TS. Phan Trọng Nam TS. Nguyễn Thuận Quý TS. Lương Thanh Tân ThS. Danh Trung ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân ThS. Nguyễn Văn Định ThS. Lý Thị Xuân Hồng ThS. Bùi Quý Khiêm ThS. Nguyễn Thị Kim Yến	Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Tháp Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Đồng Tháp	20 tháng (06/2022-01/2024)	1.786,162	- Báo cáo khoa học tổng hợp kết quả Đề tài và báo cáo tóm tắt - Báo cáo đánh giá về điều kiện tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cho học sinh tỉnh Đồng Tháp. - 08 mô hình tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo chủ đề cho học sinh tỉnh Đồng Tháp. - Tài liệu tập huấn thực hiện các mô hình giáo dục địa phương cho học sinh tỉnh Đồng Tháp. - 06 Bài báo được công bố trên Tạp chí khoa học có chỉ số ISSN.
2	Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tỉnh Đồng Tháp đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mới	**TS. Hồ Văn Thống** TS. Lý Huy Hoàng TS. Lê Minh Cường ThS. Lê Thị Mai An TS. Lê Thị Kim Anh ThS. Nguyễn Qui Hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp	24 tháng (6/2022-6/2024)	1.736,583	- Báo cáo khoa học tổng hợp kết quả đề tài; Báo cáo tóm tắt đề tài. - Báo cáo thực trạng đánh giá mức độ mức độ đáp ứng của đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông đối với yêu cầu đổi mới giáo dục theo từng môn học, cấp học của từng giai đoạn. - Giải pháp tổng thể phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tỉnh Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
		TS. Nguyễn Thuận Quý PGS.TS Hồ Sỹ Thắng ThS. Danh Trung CN. Nguyễn Thị Như Ngọc				- Dự báo nhu cầu (số lượng, chất lượng) đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông theo từng giai đoạn - Đề xuất Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non và phổ thông theo từng giai đoạn, từng cấp học, từng môn học, chương trình bồi dưỡng. - Bài báo khoa học 1; Bài báo khoa học 2. - Tham gia đào tạo 01 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục.

3. Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Thiết kế bộ công cụ hỗ trợ dạy học Toán tiểu học bằng tiếng Anh cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.01	**ThS. Hà Thái Thủy Lam** Võ Tân Đuyên TS. Nguyễn Thị Kiều	Trung tâm Ngoại ngữ Tố Ong Vàng.	12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: + 01 bộ công cụ hỗ trợ dạy học Toán tiểu học bằng tiếng Anh. + 01 tài liệu: Một số biện pháp rèn luyện kỹ năng dạy học Toán bằng tiếng Anh.
2	Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh lớp 4 thông qua dạy học môn Toán- SPĐ2021.01.02	TS. Phạm Thị Kim Châu		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống biện pháp dạy học môn Toán lớp 4 để phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh.
3	Biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng môn Tiếng Việt cho sinh viên ngành Giáo đục Tiểu	ThS. Huỳnh Mỹ Linh		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt).

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	học, Trường Đại học Đồng Tháp thông qua hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên- SPD2021.01.03					- Sản phẩm ứng dụng: 02-04 biện pháp nâng cao hiệu quả tập giảng môn Tiếng Việt cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp
4	Thực trạng tổ chức dạy học môn Hoạt động trải nghiệm lớp 1 của các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh-SPD2021.01.04	ThS. Lê Thị Mỹ Trà		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Hoạt động trải nghiệm lớp 1 cho các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh.
5	Phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường mầm non cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.05	ThS. Nguyễn Thị Thanh Nguyệt		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường mầm non cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp.
6	Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật ở các trường mầm non, thành phố Cao Lãnh-SPD2021.01.06	ThS. Lê Thị Thanh Sang		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật ở các trường mầm non, thành phố Cao Lãnh.
7	Nghiên cứu Xuân Quang hầu Nguyễn Khắc Tuấn (1767-1823) qua tư liệu Hán Nôm-SPD2021.01.07	TS. Đỗ Thị Hà Thơ		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hành trạng và công tích của Xuân Quang hầu Nguyễn Khắc Tuấn.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
						Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thành văn, văn hóa tín ngưỡng của dân tộc.
8	Phát triển năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.08	ThS. Nguyễn Thị Bích Phượng		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp phát triển năng lực đọc hiểu văn học nước ngoài cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp
9	Phát triển năng lực tư duy phản biện cho học sinh lớp 10 tỉnh Đồng Tháp khi học truyện dân gian Việt Nam-SPĐ2021.01.09	ThS. Hồ Chí Linh		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp để rèn luyện và phát triển năng lực tư duy phản biện cho học sinh lớp 10 tỉnh Đồng Tháp khi học truyện dân gian Việt Nam.
10	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.10	ThS. Huỳnh Quốc Tuấn		12 tháng (7/2021-6/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả chia sẻ tri thức của giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp.
11	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông của Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.11	**ThS. Hoàng Thị Đoan** ThS. Hoàng Thị Tố Như		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông của Trường Đại học Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
12	Giải pháp nâng cao hình ảnh thương hiệu Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.12	TS. Nguyễn Giác Trí		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống hóa các giải pháp nâng cao hình ảnh thương hiệu Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
13	Giải pháp nâng cao khả năng thích ứng với môi trường ở Trường Đại học Đồng Tháp cho sinh viên năm thứ nhất Khoa Kinh tế- SPD2021.01.13	**ThS. Nguyễn Hoàng Trung** ThS. Huỳnh Lê Uyên Minh		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống giải pháp nâng cao khả năng thích ứng với môi trường Đại học Đồng Tháp.
14	Biện pháp rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch học tập cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.14	**ThS. Nguyễn Thanh Tùng** ThS. Nguyễn Anh Tú,		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch học tập cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
15	Giải pháp nâng cao hiệu quả tuyển sinh của Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.15	**ThS. Phạm Ánh Tuyết** ThS. Nguyễn Thị Bích Thuận ThS. Nguyễn Ngọc Trân		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả tuyển sinh cho Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
16	Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình đào tạo đại học đến dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.16	ThS. Lê Văn Tuấn		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các ***giải pháp thúc đẩy dự định khởi sự kinh doanh cho*** sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thánh viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
17	Giải pháp tạo động lực học tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp-SPĐ2021.01.17	ThS. Trần Ngọc Gái		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp tạo động lực học tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp.
18	Tác động của việc công bố thông tin thay đổi Giám đốc điều hành đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh-SPĐ2021.01.18	**ThS. Trần Ngọc Mỹ** ThS. Nguyễn Ngọc Trân		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: + Các giải pháp tìm kiếm lợi nhuận vượt trội cho các nhà đầu tư chứng khoán khi xuất hiện thông tin thay đổi Giám đốc điều hành. + Các chính sách quản lý thông tin thay đổi Giám đốc điều hành của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
19	Nhu cầu tham vấn của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp-SPD2021.01.19	**ThS. Đương Văn Khánh** ThS. Nguyễn Thị Bích Hưng ThS. Đinh Ngọc Thắng		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chi Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống các giải pháp đáp ứng nhu cầu tham vấn cho học sinh trung học phổ thông ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
20	Nghiên cứu thực trạng giảng dạy môn Giáo dục thể chất theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại các trưởng tiểu học ở	**ThS. Đỗ Vĩnh Khiết** ThS. Huỳnh Nguyễn Kim Ngàn		12 thảng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy môn Giáo dục thể chất

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	thành phố Cao Lãnh-SPD2021.01.20					theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tại các trường tiểu học ở thành phố Cao Lãnh.
21	Áp dụng các hình thức học nhóm trong dạy học kỹ năng Nói tiếng Anh cho sinh viên tiếng Anh năm thứ nhất, Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.21	ThS. Lê Nhựt Long		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Một số định hướng nhằm nâng cao hiệu quả các hình thức hoạt động nhóm trong dạy học kỹ năng nói tiếng Anh.
22	Phát triển kỹ năng thực hành công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.22	ThS. Huỳnh Thị Kiều Trâm		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các biện pháp phát triển kỹ năng thực hành công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Đồng Tháp.
23	Giáo dục tính tích cực trong học tập cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.23	**TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà** ThS. Nguyễn Thị Như Quyên		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 03 biện pháp giáo dục tính tích cực cho SV Khoa Sư phạm Khoa học xã hội.
24	Nghiên cứu mô hình tổ chức rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.01.24.	**TS. Trần Đại Nghĩa** ThS. Đinh Ngọc Thắng,		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Các mô hình rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
25	Phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.01.25	**ThS. Nguyễn Thị Xuân Đài** ThS. Tống Thế Thưởng		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Một số biện pháp hiệu quả phát triển kĩ năng giao tiếp cho sinh viên Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp.
26	Nghiên cứu giải pháp cải tiến giao thức AODV để nâng cao hiệu quả định tuyến trong mạng không dây thế hệ mới-SPD2021.01.26	**TS. Lương Thái Ngọc** ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh CN. Trương Thị Hoàng Oanh		24 tháng (7/2021-6/2023)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục Scopus, Q4. - Sản phẩm ứng đụng: 01 Giải pháp cải tiến giao thức AODV để nâng cao hiệu quả định tuyến trong mạng không dây thế hệ mới; Mã nguồn giao thức định tuyến
27	Ứng dụng hồi quy Logistic trong dự báo kết quả học tập của sinh viên- SPĐ2021.01.27	**ThS. Lê Minh Thư** ThS. Nguyễn Quốc Anh		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Demo việc dự báo kết quả học tập của sinh viên ứng dụng thuật toán hồi quy Logistic.
28	Nghiên cứu giải pháp biểu diễn mô hình cơ sở dữ liệu phân tán-SPĐ2021.01.28	**ThS. Trần Kim Hương** TS. Lương Thái Ngọc		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: 01 Mô hình cơ sở dữ liệu phân tán và các qui tắc chuyển đổi từ mô hình quan niệm sang mức logic.
29	Nghiên cứu giải pháp phát hiện bệnh trên lá cây hoa hồng bằng kỹ thuật xử lý ảnh-SPD2021.01.29	**ThS. Nguyễn Thị Thanh Thảo** ThS. Nguyễn Thị Mỹ Dung		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Đemo phát hiện bệnh trên lá cây hoa hồng.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
30	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thông trên mạng cảm biến không dây-SPD2021.01.30	**CN. Trương Thị Hoàng Oanh** TS. Lương Thái Ngọc		24 tháng (7/2021-6/2023)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục Scopus, Q4. - Sản phẩm ứng dụng: 01 Hệ thống các giải pháp và cải tiến giao thức định tuyến để nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thông trên mạng cảm biến không dây; Kịch bản mô phỏng mạng, mã nguồn phần mềm.
31	Độ cảm quang từ trong Graphene có vùng cấm hữu hạn-SPD2021.01.31	**TS. Lê Thị Ngọc Tú** ThS. Phạm Tuấn Vinh		24 tháng (7/2021-6/2023)	51	Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ISI (Q2).
32	Thiết kế hoạt động giáo dục STEM phần Cơ học trong chương trình Vật lý trung học phổ thông- SPD2021.01.32	**ThS. Phạm Thiết Trường** ThS. Hà Thái Thủy Lê TS. Nguyễn Hoàng Anh		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Việt). - Sản phẩm ứng dụng: Một số mô hình STEM phần cơ học trong chương trình Vật lí THPT.
33	Nghiên cứu cấu trúc và khả năng tương tác với khí hydrogen trên các cluster boron pha tạp manganese-SPD2021.01.33	**ThS. Phan Trung Cang** ThS. Nguyễn Minh Thảo		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 bộ các tập tin thiết lập đầu vào cho phép tính, các tập tin đầu ra chứa các kết quả thu được của các phép tính hóa học lượng tử..
34	Nghiên cứu cấu trúc của cluster germani pha tạp scandi và khả năng hấp phụ khí carbon monoxide bằng các phương pháp tính toán mô phỏng-SPD2021.01.34	**ThS. Nguyễn Minh Thảo** ThS. Phan Trung Cang ThS. Phạm Minh Xuân		12 tháng (7/2021-6/2022)	20	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 bộ các tập tin đầu vào và tập tin đầu ra của các phép tính toán mô phỏng mô hình hóa.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
35	Điều chế vật liệu nanocomposite TiO_2/AC để ứng dụng phân hủy quang Acid Orange 7 dưới nguồn ánh sáng nhìn thấy. SPD2021.01.35	ThS. Nguyễn Hữu Nghị		18 tháng (7/2021-12/2022)	29	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: 01 Quy trình tổng hợp nanocomposite TiO_2/AC có khả năng phân hủy AO7 dưới nguồn ánh sáng nhìn thấy.
36	Nghiên cứu thanh phần loài côn trùng hại cây mận Hòa An và đặc điểm vòng đời loài ong *Anselmella malacia* Xiao và Huang gây hại trên trái- SPD2021.01.36	**TS. Nguyễn Thị Oanh** TS. Nguyễn Kim Búp		18 tháng (7/2021-12/2022)	29	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc đanh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: + Các dữ liệu khoa học về thành phần loài côn trùng, gây hại trên cây mận Hòa An và đặc điểm vòng đời loài ong *A. malacia* gây hại trên trái mận. + Các biện pháp phòng trừ hợp lý, hạn chế sử dụng thuốc hóa học, góp phần tạo sản phẩm sạch, an toàn cho sức khỏe con người.
37	Đánh giá ảnh hưởng của nồng độ salicylic acid lên sự tăng trưởng của cây đậu nành (Glycine max L.) trong điều kiện stress hạn- SPĐ2021.01.37	ThS. Võ Thị Phượng		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: Từ kết quả nghiên cứu có thể xác dịnh được vai trò vả sự tác động của salicylic acid đến sự tăng trưởng và sự thay đổi hoạt động sinh lý, sinh hóa của cây đậu nành trong điều kiện stress hạn. Từ đó ứng dụng vào thực tiễn, nhằm gia tăng khả năng chịu hạn của cây đậu nành.
38	Nghiên cứu da dạng thực vật và carbon hữu cơ trong đất ở các hệ thống canh tác lúa của tỉnh Đồng Tháp- SPD2021.01.38	**TS. Lư Ngọc Trâm Anh** TS. Nguyễn Thị Hải Lý		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng:

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
		TS. Nguyễn Thị Phương				+ 01 Bảng thành phần loài thực vật ở các hệ thống canh tác lúa ở tỉnh Đồng Tháp; + 01 Bảng xác định lượng carbon hữu cơ trong đất của các hệ thống canh tác lúa ở tỉnh Đồng Tháp.
39	Đánh giá sự suy thoái đất vườn trồng cây có múi và trồng xoài tại tỉnh Đồng Tháp-SPD2021.01.39	**TS. Nguyễn Thị Phương** TS. Nguyễn Thị Hải Lý TS. Lư Ngọc Trâm Anh		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Bộ dữ liệu đặc tính đất vườn tỉnh Đồng Tháp.
40	Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải nuôi ếch của bèo tai tượng (*Pistia stratiotes*)-SPD2021.01.40	**TS. Lê Diễm Kiều** TS. Phạm Quốc Nguyên		12 tháng (7/2021-6/2022)	24	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp (viết bằng tiếng Anh). - Sản phẩm ứng dụng: 01 Quy trình sử dụng bèo tai tượng để xử lý nước thải nuôi ếch ở qui mô hộ gia đình.
41	Điều chế chất xúc tác quang Fe-pha tạp ZnO/biochar và ứng dụng trong khử trùng nước chứa vi khuẩn *Escherichia coli*-SPD2021.01.41	**ThS. Nguyễn Thị Huỳnh Như** ThS. Nguyễn Hữu Nghị		18 tháng (7/2021-12/2022)	29	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: Quy trình điều chế chất xúc tác quang Fe-pha tạp ZnO/biochar có khả năng diệt khuẩn Escherichia coli.
42	Quan trắc biến động và dự báo sự thay đổi lớp phủ bề mặt đất tỉnh Đồng Tháp-SPD2021.01.42	**ThS. Nguyễn Hồ** ThS. La Văn Hùng Minh		18 tháng (7/2021-12/2022)	25	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học thuộc danh mục ACI. - Sản phẩm ứng dụng: + 03 Bản đồ LPBM/SDĐ tỉnh Đồng Tháp cho các giai đoạn: 1990, 2005, 2020. + 01 Bản đồ dự báo sự LPBM/SDĐ tỉnh Đồng Tháp năm 2035.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
43	Xây dựng mô hình hỗ trợ dự báo hoạt động học tập, bồi dưỡng trực tuyến theo hướng học máy	**ThS. Nguyễn Hữu Đuyệt** ThS. Huỳnh Lê Uyên Minh TS. Lương Thái Ngọc Nguyễn Hồng Ly	Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Kỹ thuật hướng nghiệp Tỉnh Đồng Tháp	18 tháng (7/2021-12/2022)	271,409 (kinh phí từ NS SNKH tỉnh Đồng Tháp)	- Mô hình dự đoán khả năng học tập của người học theo hướng học máy. - Hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động học tập, bồi dưỡng trực tuyến theo hướng học máy. - Báo cáo khoa học tổng hợp kết quả đề tài. - Tài liệu hướng dẫn sử đụng hệ thống (vận hành).
44	Khảo sát một số tính chất của dưới vi phân parabolic vả áp dụng vào nghiên cứu điều kiện tối ưu- SPD2021.02.01	SV. Ngô Thị Kim Yến Lớp ĐHSTOAN18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Kết quả về dưới vi phân parabolic vảo nghiên cứu điều kiện tối ưu cho một số bài toán tối ưu.
45	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Phương trình và Hệ phương trình (Đại số 10)- SPĐ2021.02.03	SV. Tô Quốc Lộc Lớp ĐHSTOAN18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	12	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài không lả tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Các biện pháp phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Phương trình vả hệ phương trình (Đại số 10).
46	Thiết kế và sử dụng các trò chơi trong dạy học phần Hóa học đại cương lớp 10 ở trường Trung học phổ thông- SPĐ2021.02.04	SV. Võ Thủy Tiên Lớp ĐHSHOA18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Một số trò chơi phần Hóa học đại cương lớp 10 làm tài liệu tham khảo cho sinh viên Sư phạm Hóa học, giáo viên dạy môn Hóa học ở trường Trung học phổ thông.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
47	Ảnh hưởng của các mô hình canh tác nông nghiệp đến hàm lượng chất hữu cơ và đạm trong đất ở khu vực núi Dài tỉnh An Giang-SPD2021.02.05	SV. Trần Văn Hữu Lớp ĐHQLĐĐ20A		12 tháng (7/2021-6/2022)	17	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính. - Sản phẩm ứng dụng: Bộ dữ liệu về đặc tính đất của các mô hình canh tác trên đất dốc.
48	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm thời trang của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.06	SV. Trần Thạch Lớp ĐHQTKD18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: + Hệ thống các giải pháp nâng cao các nhận thức mua sản phẩm thời trang của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp. + Thông tin tham khảo hữu ích về phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học xã hội học cho sinh viên, giảng viên của Trường Đại học Đồng Tháp. Xem xét làm tài liệu tham khảo đưa vào học phần marketing căn bản, quản trị marketing, quản trị bán hàng và khởi nghiệp.
49	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh Covid-19-SPD2021.02.07	SV. Nguyễn Thị Ngọc Hân Lớp ĐHKT18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
50	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong bối cảnh Covid-19 của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam-SPD2021.02.08	SV. Trần Thị Anh Thơ Lớp ĐHTCNH18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Kết quả nghiên cứu là Tài liệu tham khảo cho các học phần Nghiệp

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
						vụ ngân hàng, Quản trị Ngân hàng thương mại.
51	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu học tiếng Trung của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.02.09	SV. Nguyễn Hữu Thắng Lớp ĐHKT18A		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp đáp ứng nhu cầu học, mở rộng tư vấn tuyển sinh ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đối với sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.
52	Nghiên cứu hoạt động rèn luyện kỹ năng Nói tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.02.10	SV. Nguyễn Thành Lộc Lớp ĐHANH19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động rèn kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Đồng Tháp.
53	Khảo sát nhận thức về yêu cầu đối với công việc trong tương lai của sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh kinh doanh năm thứ ba, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.11	SV. Huỳnh Thị Trúc Linh Lớp ĐHTAKD19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp cần thiết để cải thiện các kỹ năng nhằm đáp ứng công việc trong tương lai cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh kinh doanh năm thứ ba, Trường Đại học Đồng Tháp.
54	Khảo sát thực trạng luyện nghe tiếng Anh qua các bài hát tiếng Anh của sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh năm thứ ba, Trường Đại học Đồng Tháp-SPD2021.02.12	SV. Trần Thị Y Mơ Lớp ĐHSANH19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chi khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả luyện nghe tiếng Anh qua các bài hát tiếng Anh cho sinh viên.

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
55	Khảo sát việc học từ vựng của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.13	SV. Nguyễn Thị Mỹ Hoàng		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các phương pháp nâng cao hiệu quả học từ vựng cho sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Đồng Tháp.
56	Khảo sát thực trạng sử dụng văn nói và viết trong Hán ngữ của sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.14	SV. Lê Thị Trà My Lớp ĐHTQ19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng văn nói và viết trong Hán ngữ của sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp.
57	Giải pháp nâng cao kỹ năng Nghe của sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.15	SV. Đinh Thị Yến Linh Lớp ĐHTQ19C		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Các giải pháp nâng cao kỹ năng Nghe của sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đồng Tháp.
58	Ứng dụng mô hình lớp học đảo ngược để rèn luyện kỹ năng Viết cho sinh viên không chuyên tiếng Anh năm thứ hai, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.16	SV. Nguyễn Trần Ngọc Ngân Lớp ĐHSANH19A		12 tháng (7/2021-6/2022)	7	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng tạp chí khoa học có chỉ số ISSN. - Sản phẩm ứng dụng: Hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng mô hình lớp học đảo ngược để rèn luyện kỹ năng viết cho sinh viên không chuyên tiếng Anh năm thứ hai, Trường Đại học Đồng Tháp.
59	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp- SPD2021.02.17	SV. Hồ Ngọc Thơ Lớp ĐHGDMN18B		12 tháng (7/2021-6/2022)	15	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo đăng Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, chủ nhiệm đề tài là tác giả chính/tác giả liên hệ.

Biểu mẫu 18

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học Công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
						- Sản phẩm ứng dụng: Tài liệu phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp.

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt CLGD	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học Đồng Tháp	Từ 20-24/5/2017	Đạt 82%	NQ số 20/NQ-HĐKĐCL ngày 24/7/2017	Đạt	QĐ số 128/QĐ-KĐCL ngày 08/9/2017	08/9/2022
2	Chương trình đào tạo Sư phạm Hóa học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/4/2019	Đạt 92%	NQ số 17/NQ-HĐKĐCL ngày 09/9/2019	Đạt	QĐ số 394/QĐ-KĐCL ngày 12/10/2019	12/10/2024
3	Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/4/2019	Đạt 92%	NQ số 18/NQ-HĐKĐCL ngày 09/9/2019	Đạt	QĐ số 395/QĐ-KĐCL ngày 12/10/2019	12/10/2024
4	Chương trình đào tạo Sư phạm Toán học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/4/2019	Đạt 92%	NQ số 19/NQ-HĐKĐCL ngày 09/9/2019	Đạt	QĐ số 396/QĐ-KĐCL ngày 12/10/2019	12/10/2024
5	Chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 63/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 250/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
6	Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 64/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 251/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
7	Chương trình đào tạo Giáo dục chính trị trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 65/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 252/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
8	Chương trình đào tạo Giáo dục thể chất trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 66/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 253/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
9	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 86%	NQ số 67/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 254/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027

Biểu mẫu 18

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt CLGD	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
10	Chương trình đào tạo Khoa học môi trường trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 90%	NQ số 68/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 255/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
11	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh trình độ đại học hệ chính quy	Từ 19-23/01/2022	Đạt 88%	NQ số 69/NQ-HĐKĐCL ngày 28/02/2022	Đạt	QĐ số 256/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2022	30/3/2027
12	Trường Đại học Đồng Tháp	Từ 12-17/8/2022					
13	Chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
14	Chương trình đào tạo Sư phạm Địa lý trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
15	Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
16	Chương trình đào tạo Sư phạm Vật lý trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
17	Chương trình đào tạo Khoa học máy tính trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					
18	Chương trình đào tạo Việt Nam học trình độ đại học hệ chính quy	Từ 22-26/9/2022					

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Số: 1481/QĐ-ĐHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp"

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/04/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-ĐHĐT, ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 834/QĐ-ĐHĐT ngày 23/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ĐU, HĐT, BGH;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, Thư ký HĐ KH&ĐT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1451/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi là Hội đồng).

2. Quy chế này áp dụng đối với các thành viên Hội đồng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nhiệm kỳ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Nhiệm kỳ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng.

2. Trong nhiệm kỳ của Hội đồng, nếu có thành viên vì lý do không còn tham gia Hội đồng thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định bổ sung thành viên.

CHƯƠNG II
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 3. Chức năng của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

Hội đồng có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về những vấn đề lớn trong lĩnh vực đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên theo quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Nhiệm vụ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về:

a) Quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên thư viện và phòng thí nghiệm;

b) Đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo, triển khai và hủy bỏ các chương trình đào tạo; thẩm định chương trình đào tạo; những vấn đề liên quan đến nội dung, chương trình các chuyên ngành, các học phần, đổi mới công tác quản lý đào tạo của Trường;

c) Định hướng phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế;

d) Kế hoạch hợp tác với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân ở trong nước, nước ngoài để triển khai các hoạt động liên quan đến đào tạo, khoa học và công nghệ;

đ) Đề xuất danh sách thành viên Hội đồng chức danh giáo sư cơ sở, tư vấn bổ nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư trong Trường, trao tặng danh hiệu giáo sư danh dự, tiến sĩ danh dự của Trường cho các cá nhân;

e) Lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng Trường, các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra;

f) Đánh giá chất lượng của trang thông tin điện tử, tạp chí khoa học, tập san khoa học công nghệ (nếu có); đánh giá việc tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Trường;

g) Phương hướng sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, viên chức; kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học; đề xuất cơ chế chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao của Trường;

h) Tư vấn việc thành lập các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; các tổ chức khoa học và công nghệ; các chương trình thử nghiệm và thực hành;

k) Tư vấn chế độ, chính sách có liên quan đến công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi Hiệu trưởng đề nghị.

Điều 5. Quyền hạn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng được cung cấp những thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của Hội đồng; được quyền thảo luận, biểu quyết, bảo lưu ý kiến trong các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng.

2. Được làm việc trực tiếp với các đơn vị liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ theo Điều 4 của Quy chế này.

Điều 6. Trách nhiệm giải trình của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng thực hiện đầy đủ các quy định, yêu cầu về báo cáo định kỳ, đột xuất của Trường và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Hội đồng chịu trách nhiệm đối với các nghị quyết, kết luận ban hành theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

CHƯƠNG III
TỔ CHỨC CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 7. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng.

Điều 8. Thành phần của Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Hội đồng gồm Chủ tịch, Thường trực Hội đồng, Thư ký và các thành viên. Hội đồng có số lượng thành viên là số lẻ, từ 11 đến 31 người theo quyết định của Hiệu trưởng, bao gồm các thành viên đương nhiên và các thành viên không đương nhiên.

2. Thành viên đương nhiên gồm: Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng; trưởng của một số khoa, phòng ban chức năng và tương đương trong Trường; tổng biên tập Tạp chí Khoa học.

3. Thành viên không đương nhiên trong Trường do các thành viên của Hội đồng đương nhiệm giới thiệu trong số các giảng viên và nhà khoa học của Trường có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc trình độ tiến sĩ đại diện cho các lĩnh vực để Ban Giám hiệu cho ý kiến và Hiệu trưởng ra quyết định.

4. Thành viên không đương nhiên ngoài Trường do Hiệu trưởng mời trong số các nhà khoa học, chuyên gia, người làm công tác thực tiễn có uy tín, nhưng không được quá 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng.

5. Chủ tịch Hội đồng do thành viên bầu trong số các thành viên của Hội đồng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên đồng ý. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo phía có số phiếu của Hiệu trưởng. Hiệu trưởng ký quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

6. Thường trực Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng tham mưu, đề xuất trong số các thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo. Số lượng thành viên Thường trực Hội đồng chiếm khoảng 1/3 số lượng thành viên Hội đồng, được cơ cấu: Chủ tịch Hội đồng; Hiệu trưởng; Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo; Phó Hiệu trưởng phụ trách khoa học và công nghệ; Thư ký Hội đồng; Trưởng các đơn vị đào tạo, khoa học và công nghệ, tổ chức cán bộ; tối thiểu 01 thành viên ngoài Trường. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

7. Thư ký Hội đồng Khoa học và Đào tạo do Chủ tịch Hội đồng chỉ định trong số các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo ký quyết định bổ nhiệm Thư ký Hội đồng.

Điều 9. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng theo các quy định của Quy chế này và các quy định khác. Phân công nhiệm vụ, phối hợp hoạt động và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng.

2. Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể ủy quyền cho một thành viên Thường trực Hội đồng điều hành hoặc giải quyết công việc của Hội đồng.

3. Đại diện cho Hội đồng trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi giải quyết các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng.

4. Ký ban hành chương trình, kế hoạch công tác, nghị quyết và kết luận của Hội đồng; chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về các nhiệm vụ của Hội đồng.

Điều 10. Nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Tổ chức thực hiện những chủ trương, quyết định, kết luận của Hội đồng và giải quyết các công việc có liên quan đến Hội đồng khoa học và Đào tạo giữa các kỳ họp.

2. Làm đầu mối kiểm tra, đôn đốc các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trong thời gian Hội đồng không họp.

3. Phối hợp với Thư ký Hội đồng chuẩn bị nội dung, chương trình cho các kỳ họp của Hội đồng.

4. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về những ý kiến tư vấn và các kiến nghị của mình.

Điều 11: Nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng chuẩn bị chương trình, nội dung và điều kiện làm việc cho các kỳ họp của Hội đồng.

2. Tổ chức điều hành, nắm tình hình thực hiện các chủ trương, quyết định của Hội đồng; ghi biên bản cuộc họp, dự thảo các báo cáo, kế hoạch công tác, kết luận của Hội đồng để Chủ tịch Hội đồng thông qua.

3. Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu của Hội đồng.

Điều 12. Nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Nghiên cứu chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tình hình hoạt động và xu thế phát triển của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ để thảo luận và biểu quyết các vấn đề trong chương trình nghị sự của Hội đồng.

2. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng; đề xuất Hội đồng thảo luận những vấn đề liên quan đến các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường.

3. Tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, phối hợp chặt chẽ với Thư ký Hội đồng để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

4. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về những ý kiến tư vấn và các kiến nghị của mình.

Điều 13. Chấm dứt tư cách thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo

Tư cách thành viên Hội đồng chấm dứt trong các trường hợp sau: Thành viên đương nhiên thôi giữ chức vụ công tác; thành viên Hội đồng xin thôi tham gia Hội đồng và được Hiệu trưởng chấp thuận; thành viên Hội đồng bị Hiệu trưởng bãi bỏ tư cách thành viên do vi phạm quy chế hoặc không thực hiện được nhiệm vụ của thành viên Hội đồng; thành viên Hội đồng không còn công tác tại Trường Đại học Đồng Tháp hoặc nghỉ hưu.

Điều 14. Bổ sung thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. Người mới được bổ nhiệm vào chức vụ quản lý được quy định tại khoản 2, Điều 8 Quy chế này mặc nhiên có tư cách thành viên đương nhiên thay cho thành viên đương nhiên đã thôi giữ chức vụ quản lý đó.

2. Thành viên không đương nhiên trong Trường được Hội đồng xem xét, giới thiệu có số dư, trình Ban Giám hiệu cho ý kiến và Hiệu trưởng ra quyết định.

3. Thành viên không đương nhiên ngoài Trường được Hiệu trưởng xem xét, quyết định bổ sung khi cần thiết.

CHƯƠNG IV
NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 15. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng thảo luận dân chủ, công khai về những nội dung thuộc chương trình làm việc và những vấn đề do Chủ tịch nêu ra hoặc thành viên đề nghị và được Hội đồng chấp thuận đưa vào chương trình làm việc.

2. Kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành của Hội đồng biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín đồng ý. Trường hợp kết quả biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín ngang nhau thì ý kiến quyết định của Hội đồng thuộc bên có ý kiến của người chủ trì phiên họp.

Điều 16. Chế độ làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng Khoa học và Đào tạo họp ít nhất ba (03) tháng một (01) lần do Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Chủ tịch Hội đồng có thể triệu tập họp mở rộng, họp đột xuất khi xét thấy cần thiết.

2. Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng tham dự. Trường hợp không thể tổ chức được cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng có thể

xin ý kiến các thành viên Hội đồng bằng văn bản về các vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng.

3. Nội dung cuộc họp, các tài liệu có liên quan đến cuộc họp của Hội đồng phải được thông báo hoặc chuyển đến cho thành viên chậm nhất là ba (03) ngày trước ngày họp, trừ trường hợp đột xuất.

4. Thư ký Hội đồng báo cáo Chủ tịch Hội đồng về dự kiến chương trình, nội dung cuộc họp để Chủ tịch Hội đồng xem xét, phê duyệt.

Điều 17. Nội dung cuộc họp của Hội đồng

1. Kiểm điểm công việc giữa hai kỳ họp và đề ra nội dung hoạt động cho đến kỳ họp tiếp theo.

2. Giải quyết những công việc do Hiệu trưởng đề nghị hoặc có ý kiến đề nghị của thành viên Hội đồng.

3. Phát hiện và kiến nghị với Hiệu trưởng về những vấn đề có liên quan đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường.

4. Thông tin về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng.

Điều 18. Lưu trữ tài liệu của Hội đồng

1. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp, Thư ký Hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện biên bản, kết luận cuộc họp trình Chủ tịch Hội đồng ký và phát hành các văn bản của Hội đồng (nếu có).

2. Biên bản, tài liệu của Hội đồng được Thư ký Hội đồng lưu trữ; các thành viên có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan.

Điều 19. Quan hệ công tác của Hội đồng

1. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng.

2. Có quan hệ phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường.

3. Hội đồng được sử dụng con dấu của Trường Đại học Đồng Tháp trong các quan hệ giao dịch với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài Trường.

CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Kinh phí hoạt động

1. Trường Đại học Đồng Tháp bảo đảm kinh phí cho Hội đồng hoạt động theo kế hoạch kinh phí ngân sách của Trường hằng năm.

2. Mức chi cho các hoạt động của Hội đồng được thực hiện theo Quy chế Tài chính nội bộ của Trường Đại học Đồng Tháp.

3. Tùy theo nội dung công việc cụ thể, Hiệu trưởng quyết định mức bồi dưỡng cho thành viên của Hội đồng.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực theo Quyết định ban hành của Hiệu trưởng.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc hoặc có những điểm chưa phù hợp, các thành viên Hội đồng phản ánh về Chủ tịch Hội đồng thông qua Thư ký để nghiên cứu, trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Số 1546/QĐ-ĐHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp"

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các khoa và Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, PĐT, PĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định cụ thể một số điều của Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được ban hành theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: nguyên tắc xây dựng đề án mở ngành đào tạo, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị tham gia đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi chung là đơn vị đào tạo).

Điều 2. Mục tiêu của quy định

1. Đảm bảo thực hiện mở ngành đào tạo theo định hướng, quy hoạch mở ngành đào tạo và chiến lược phát triển chung của Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Hướng dẫn thống nhất công tác xây dựng, thẩm định đề án mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

3. Làm cơ sở pháp lý cho việc kiểm tra, giám sát và đánh giá về mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đề án mở ngành đào tạo

Đề án mở ngành đào tạo được xây dựng thống nhất theo trình tự về xây dựng, thẩm định đề án mở ngành đào tạo của Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Đồng Tháp.

CHƯƠNG II
ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 4. Điều kiện chung

1. Về ngành đào tạo:

a) Phù hợp với quy hoạch về đào tạo, kế hoạch phát triển ngành đào tạo, sứ mạng, tầm nhìn, chức năng, nhiệm vụ gắn với việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Tháp;

2. Về chương trình đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mục tiêu chương trình đào tạo; chuẩn đầu ra; chuẩn đầu vào; khối lượng học tập; cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ; cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu); chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, khối ngành (nếu có) và Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Thể hiện rõ khả năng góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực theo kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, quốc gia và nhu cầu của thị trường lao động;

c) Phản ánh yêu cầu của các bên liên quan, trong đó có đại diện giảng viên tại các đơn vị chuyên môn, đại diện các đơn vị sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn, người đã tốt nghiệp chương trình đào tạo đang làm việc đúng chuyên môn;

d) Được tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành đã được kiểm định của các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước và nước ngoài;

đ) Được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; phải tích hợp giảng dạy kỹ năng với kiến thức; phải có ma trận các môn học hoặc học phần với chuẩn đầu ra, bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được phân bổ và truyền tải đầy đủ thành chuẩn đầu ra của các môn học hoặc học phần;

e) Các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phải được lập kế hoạch và thiết kế dựa vào chuẩn đầu ra của môn học hoặc học phần, bảo đảm cung cấp những hoạt động giảng dạy thúc đẩy việc học tập đáp ứng chuẩn đầu ra;

g) Có quy định, hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo.

3. Về đội ngũ giảng viên:

Đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo; các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, giảng viên thỉnh giảng có thể đảm nhận tối đa 40% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo.

4. Về cơ sở vật chất:

a) Có cơ sở vật chất, thiết bị, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo dự kiến mở và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học;

c) Có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho toàn khóa học;

d) Có thư viện truyền thống, thư viện điện tử với số lượng sách, giáo trình, tạp chí khoa học, tài liệu tham khảo chuyên ngành hỗ trợ việc giảng dạy, nghiên cứu, học tập của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo;

đ) Có trang thông tin điện tử công khai thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

e) Đáp ứng các yêu cầu, điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

5. Về đơn vị quản lý:

Có đơn vị chuyên môn (khoa/bộ môn/chuyên ngành) để quản lý các hoạt động đào tạo đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

6. Về các quy định liên quan:

Không vi phạm các quy định hiện hành về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ở các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan khác của pháp luật trong thời hạn 3 năm tính đến ngày xây dựng đề án mở ngành đào tạo.

Điều 5. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học

1. Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác (trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi ngành được ghép phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy.

3. Có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3 chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học.

Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để

thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này phải bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo, và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3, chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học.

Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất (quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

Điều 6. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, trong đó có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ đại học chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

Điều 7. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Có ít nhất 01 giáo sư hoặc 02 phó giáo sư và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 01 giáo sư hoặc 01 phó giáo sư và 02 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, giảng viên tham gia giảng dạy phải bảo đảm tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ

tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp để giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo, trong đó phải có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

CHƯƠNG III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 8. Xây dựng chủ trương mở ngành đào tạo

1. Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường đã được Hội đồng trường phê duyệt và căn cứ nhu cầu xã hội để phát triển ngành đào tạo, Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo.

2. Trên cơ sở năng lực của đơn vị đào tạo, Hiệu trưởng chỉ đạo khoa chuyên môn phối hợp với các phòng chức năng, đơn vị liên quan xây dựng đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo. Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo được xây dựng khoa học, đảm bảo các yêu cầu theo quy định bao gồm các nội dung:

a) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo;

b) Năng lực của đơn vị đào tạo;

c) Mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở;

d) Giải pháp và lộ trình thực hiện;

đ) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Điều 9. Thẩm định, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận được đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo, Hội đồng Khoa học và Đào tạo tổ chức thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo.

2. Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo đề xuất Hiệu trưởng ban hành Quyết định thành lập Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo. Thành phần tham gia Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo gồm 05 thành viên thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo có chuyên môn phù hợp và gần với lĩnh vực của ngành đào tạo dự kiến mở gồm: Trưởng ban (Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo), Thư ký và 03 ủy viên.

3. Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo tổ chức họp khi có sự tham gia của tất cả các thành viên và có trách nhiệm đánh giá, thẩm định và kết luận về chủ trương mở ngành đào tạo gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

4. Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo được kết luận thông qua bằng văn bản nếu bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định mở ngành đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành, với sự tán thành của 03/05 thành viên Ban thẩm định chủ trương mở ngành đào tạo.

5. Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều này, Hiệu trưởng báo cáo trình Hội đồng trường phê duyệt.

Điều 10. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

1. Trên cơ sở chủ trương mở ngành đã được Hội đồng trường phê duyệt, Hiệu trưởng quyết định thành lập Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Thành phần tham gia Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quyết định.

a) Thành viên Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo: đại diện cho giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý đào tạo của đơn vị đào tạo, có năng lực xây dựng và phát triển chương trình đào tạo; chuyên gia phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; đại diện nhà tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo;

b) Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo: giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với chương trình đào tạo thuộc ngành dự kiến mở, các chuyên gia am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo không là thành viên Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo;

Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo có số thành viên là số lẻ, gồm Chủ tịch, Thư ký, tối thiểu 02 uỷ viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau và các uỷ viên Hội đồng; trong đó có ít nhất 01 thành viên là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động.

2. Trình tự xây dựng đề án mở ngành đào tạo:

a) Tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu xã hội về ngành đào tạo;

b) Xây dựng chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở phải đảm bảo theo khoản 2 Điều 4 của Quy định này:

- Tổ chức xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình theo kiến thức, kỹ năng, năng lực đáp ứng mục tiêu đào tạo của chương trình. Xây dựng ma trận giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình;

- Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

- Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để hoàn thiện chương trình đào tạo;

- Tổ chức xây dựng chuẩn đầu ra của môn học theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và được Hội đồng khoa của các khoa chuyên môn có liên quan thông qua. Xây dựng ma trận chuẩn đầu ra của môn học và mục tiêu chương trình đào tạo;

- Thiết kế đề cương chi tiết các môn học theo chương trình đào tạo đã xác định.

c) Tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lí, các đơn vị tuyển dụng, giảng viên, người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo và hoàn thiện chương trình đào tạo theo các góp ý;

d) Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định của chuẩn chương trình đào tạo, quy chế tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định liên quan khác về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định;

- Kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không thông qua.

đ) Trình đề án mở ngành đào tạo cho Lãnh đạo Trường thông qua Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học (Phụ lục I).

Điều 11. Thẩm định đề án mở ngành đào tạo

1. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nhận được đề án mở ngành đào tạo, Hội đồng Khoa học và Đào tạo tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo.

2. Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo đề xuất Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo và Tổ Giám sát đề án mở ngành đào tạo (sau khi có kết luận của Đoàn kiểm tra), cụ thể như sau:

a) Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo gồm 05 thành viên, bao gồm: Trưởng đoàn, 03 uỷ viên và Thư ký, trong đó:

- Trưởng đoàn: là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo;

- Thư ký: Chuyên viên bộ phận quản lý đào tạo được Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ định;

- Uỷ viên: là thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo đại diện các lĩnh vực đào tạo, tổ chức cán bộ, khoa học công nghệ, bảo đảm chất lượng, cơ sở vật chất và các phòng ban chức năng có liên quan;

b) Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo gồm 07 thành viên thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo có chuyên môn phù hợp và gần với lĩnh vực của ngành đào tạo dự kiến mở, bao gồm: Chủ tịch (Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Lãnh đạo trường), 02 phản biện, Thư ký và các uỷ viên;

c) Tổ Giám sát Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo gồm 02 thành viên cùng chung quyết định với Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo:

- Tổ trưởng: là thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo đại diện cho các phòng ban chức năng được Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ định;

- Tổ viên: là chuyên viên phòng ban chức năng phụ trách về đào tạo được Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ định.

d) Các thành viên đã tham gia Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo không được tham gia vào Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế hoặc Hội đồng thẩm định đề án hoặc Tổ Giám sát đề án mở ngành đào tạo.

3. Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế, Hội đồng thẩm định đề án:

a) Tổ chức họp khi vắng không quá 01 thành viên nhưng không phải là Trưởng đoàn (Chủ tịch) và thư ký. Thành viên vắng mặt phải có nhận xét và kết luận về đề án mở ngành đào tạo;

b) Kiểm tra các điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo, thẩm định đề án mở ngành đào tạo và chịu trách nhiệm về sự chính xác của các kết quả kiểm tra, thẩm định; báo cáo Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả kiểm tra, thẩm định.

4. Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế đánh giá các điều kiện của đề án mở ngành đào tạo về:

a) Đội ngũ giảng viên;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học;

c) Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ chương trình đào tạo.

5. Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo về:

a) Tên ngành đào tạo;

b) Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo;

c) Chương trình đào tạo;

d) Đề cương chi tiết môn học;

đ) Kế hoạch chuẩn hóa chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo;

e) Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến;

g) Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở.

6. Trình tự thẩm định đề án mở ngành đào tạo

a) Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học tiếp nhận đề án mở ngành đào tạo;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo;

c) Thư ký Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo tiếp nhận đề án mở ngành đào tạo từ Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học và gửi đề án mở ngành đào tạo cho thành viên Đoàn kiểm tra, Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến;

d) Đoàn kiểm tra thực hiện công việc kiểm tra các điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo quy định và ban hành kết luận kiểm tra (Phụ lục II);

đ) Trên cơ sở kết luận tại điểm d khoản 5 Điều này, Hội đồng thẩm định đề án tổ chức họp để thẩm định đề án mở ngành đào tạo (Phụ lục III, Phụ lục IV);

e) Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo chỉnh sửa đề án theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và nộp lại cho Thư ký Hội đồng thẩm định đề án (trong thời gian tối đa 07 ngày kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định).

7. Kết quả làm việc của Hội đồng thẩm định đề án được thể hiện bằng biên bản (Phụ lục V), trong đó có kết luận cụ thể về việc đơn vị đào tạo đã có đủ điều kiện mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện mở ngành đào tạo theo các quy định liên quan. Đề án mở ngành đào tạo được thông qua nếu từ 75% thành viên Hội đồng thẩm định đề án tán thành.

Điều 12. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo

1. Hiệu trưởng ban hành quyết định cho phép mở ngành đào tạo khi hồ sơ mở ngành đào tạo đầy đủ và đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành (trừ các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe và đào tạo giáo viên).

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hiệu trưởng ban hành quyết định mở ngành đào tạo, Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo Sau đại học gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở phải xin phép phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo), hồ sơ bao gồm:

a) Công văn gửi báo cáo;

b) Quyết định cho phép mở ngành đào tạo;

c) Đề án mở ngành đào tạo (trong đó bao gồm đầy đủ nhận xét và biên bản của Đoàn kiểm tra điều kiện thực tế và Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo);

d) Địa chỉ truy cập trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo đã công khai các nội dung liên quan đến việc mở ngành đào tạo.

Điều 13. Quy định về đảm bảo chất lượng ngành đào tạo

1. Đối với những ngành đào tạo đang triển khai thực hiện tại đơn vị đào tạo, trong thời hạn 3 năm, kể từ khi Quy định này có hiệu lực, Trường rà soát, bổ sung các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của Quy định này.

2. Các ngành đào tạo mới sau 2 khóa tốt nghiệp, đơn vị đào tạo tổ chức đánh giá chương trình đào tạo, hiệu quả đào tạo, việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, ý kiến của người sử dụng lao động về chương trình đào tạo và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực để làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo của chương trình.

Điều 14. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo

1. Hiệu trưởng quyết định đình hoạt động của ngành đào tạo khi để xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Không đảm bảo một trong các điều kiện mở ngành theo quy định;

b) Vi phạm quy định về tuyển sinh, quản lý, tổ chức đào tạo;

c) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt ở mức độ phải đình chỉ tuyển sinh.

2. Quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo xác định rõ lí do, phạm vi, thời hạn đình chỉ và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Ngành đào tạo bị đình chỉ hoạt động, đơn vị đào tạo phải thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo quyền lợi của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên và không được tự chủ mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo.

4. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo hoặc cho phép hoạt động trở lại:

a) Khi phát hiện vi phạm một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Hiệu trưởng tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ vi phạm;

b) Căn cứ vào mức độ vi phạm, Hiệu trưởng ban hành quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo;

c) Sau thời hạn đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo được khắc phục và bảo đảm đầy đủ các điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy định, Hiệu trưởng quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại đối với ngành đào tạo đã bị đình chỉ.

5. Đối với các ngành đào tạo đã được mở nhưng trong 03 năm liên tiếp (trình độ đại học) và 05 liên tiếp (trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ) đơn vị đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành này hết hiệu lực. Nếu muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo lại ngành này, đơn vị đào tạo phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định.

Điều 15. Lưu trữ hồ sơ và công khai thông tin

1. Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học và các Khoa/Bộ môn liên quan có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ mở ngành đào tạo, bao gồm cả các minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo theo Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành để làm minh chứng cho việc triển khai thực hiện mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Công khai thông tin:

a) Công bố Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trên trang điện tử của Trường ít nhất 45 ngày trước khi tổ chức thực hiện;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo, công khai các nội dung:

- Quyết định mở ngành đào tạo;

- Những nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo đã được phê duyệt, bao gồm: chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và đề cương chương trình đào tạo; danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh; địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập;

- Cập nhật thông tin về mở ngành đào tạo vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

Điều 16. Xử lý vi phạm

1. Đơn vị, cá nhân vi phạm Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

2. Trưởng các đơn vị và những người trực tiếp vi phạm sẽ bị xử lý kỉ luật trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

b) Không lưu trữ các văn bản, tài liệu minh chứng cho việc triển khai thực hiện mở ngành đào tạo tại đơn vị đào tạo theo quy định.

CHƯƠNG IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ

Điều 17. Các Khoa đào tạo

Phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung theo Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và thực hiện các nội dung khác theo yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Điều 18. Phòng Đào tạo

1. Đầu mối, phối hợp với các Khoa đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung về mở ngành đào tạo trình độ đại học đúng quy định.

2. Tham mưu trình Hiệu trưởng lấy ý kiến tư vấn, thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học.

3. Tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định Chương trình đào tạo; Bản mô tả chương trình đào tạo; Quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học (khi đủ điều kiện) hoặc hoàn thiện hồ sơ đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

4. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về đề án mở ngành đào tạo sau khi có quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học (trừ trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở phải xin phép phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

5. Lưu trữ hồ sơ, công khai và cập nhật thông tin theo quy định.

Điều 19. Phòng Đào tạo Sau đại học

1. Đầu mối, phối hợp với các Khoa đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung về mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đúng quy định.

2. Tham mưu trình Hiệu trưởng lấy ý kiến tư vấn, thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

3. Tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định Chương trình đào tạo; Bản mô tả chương trình đào tạo; Quyết định mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (khi đủ điều kiện) hoặc hoàn thiện hồ sơ đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

4. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về đề án mở ngành đào tạo sau khi có quyết định mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (trừ trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở phải xin phép phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

5. Lưu trữ hồ sơ, công khai và cập nhật thông tin theo quy định.

Điều 20. Phòng Đảm bảo chất lượng

Phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo dự kiến mở trước khi trình các cấp có thẩm quyền thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 21. Phòng Thanh tra - Pháp chế

1. Tổ chức kiểm tra, thanh tra quá trình xây dựng, thẩm định đề án mở ngành đào tạo. Đề xuất xử lý các sai phạm nếu đơn vị, cá nhân vi phạm Quy định này và các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật. Kịp thời báo cáo Hiệu trưởng khi có vấn đề phát sinh cần xin ý kiến chỉ đạo.

2. Phối hợp các đơn vị liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, minh chứng khi đoàn kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 22. Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản

Phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, thẩm định các điều kiện bảo đảm cơ sở vật chất của chương trình đào tạo dự kiến mở trước khi trình các cấp có thẩm quyền thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 23. Phòng Kế hoạch – Tài chính

1. Cung cấp những thông tin liên quan trong lĩnh vực tài chính phục vụ hồ sơ mở ngành đào tạo theo Quy định này.

2. Hướng dẫn các đơn vị liên quan lập dự trù kinh phí mở ngành đào tạo và thủ tục thanh quyết toán kinh phí.

Điều 24. Phòng Tổ chức cán bộ

Phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, chuẩn bị các điều kiện đảm bảo về đội ngũ giảng viên tham gia mở ngành đào tạo theo đúng quy định hiện hành.

Điều 25. Hội đồng Khoa học và Đào tạo

Thực hiện các nội dung về mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định đảm bảo khoa học, chính xác.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học và Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các đơn vị phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung./.

Phụ lục I

ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: / ĐHĐT V/v thẩm định đề án mở ngành đào tạo	*Đồng Tháp, ngày …… tháng …… năm ……*

Kính gửi: Hội đồng Khoa học và Đào tạo

- Tên ngành/chuyên ngành đào tạo:..... (tiếng Việt)

..... (tiếng Anh)

- Mã ngành đào tạo: .....

- Trình độ đào tạo: .....

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

- Lý do mở ngành đào tạo.

- Các căn cứ pháp lý để mở ngành đào tạo.

- Trình bày kết quả các nghiên cứu khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của ngành đào tạo đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ.

- Trình bày kết quả của các hội thảo do Trường tổ chức hoặc các Hội thảo do các đơn vị khác tổ chức mà Trường có tham gia báo cáo về chương trình hoặc bảng tổng hợp kết quả khảo sát, lấy ý kiến cho chương trình đào tạo.

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.

2. Tình hình đào tạo của ngành đào tạo ở Việt Nam và trên thế giới

a) Tình hình đào tạo ở Việt Nam

- Đánh giá chung về tình hình đào tạo của ngành tại một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam.

- Thống kê một số chương trình đào tạo đúng ngành (hoặc ngành gần) tại các cơ sở đào tạo ở Việt Nam.

TT	Cơ sở đào tạo	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Ghi chú
1					
2					
…					

b) Tình hình đào tạo trên thế giới

- Đánh giá chung về tình hình đào tạo trên thế giới.

- Thống kê một số chương trình đào tạo đúng ngành (hoặc ngành gần) tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

TT	Tên nước	Cơ sở đào tạo	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Địa chỉ website
1						
2						
…						

3. Về ngành đào tạo và chương trình đào tạo

- Ghi rõ tên ngành, mã ngành đào tạo (theo Danh mục thống kê ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo), tên chương trình đào tạo, trình độ đào tạo.

- Nếu sử dụng chương trình của một trường đại học khác, cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, kèm theo bản sao chương trình gốc của trường đó và khả năng của Trường Đại học Đồng Tháp khi thực hiện chương trình này.

- Nếu sử dụng chương trình của nước ngoài (kể cả trường hợp ngành đào tạo đã có trong Danh mục giáo dục, đào tạo của Nhà nước) cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, nước nào và kèm theo bản sao chương trình gốc của trường nước ngoài; khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.

- Tóm tắt về chương trình đào tạo: Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ), thời gian đào tạo ...

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo trong 5 năm đầu của ngành đào tạo.

- Tóm tắt về quá trình xây dựng chương trình đào tạo.

4. Kết luận và đề nghị

- Khẳng định việc đầu tư để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với ngành đào tạo.

- Đề nghị ....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phụ lục II

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546 /QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày …… tháng …… năm ……

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: …… Mã ngành ……

Trình độ đào tạo:……...

Đơn vị đào tạo: ……....

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với đơn vị đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của đơn vị đào tạo

TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	09206600 Việt Nam	GS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Nuôi trồng thủy sản	01/08/1988	X	HC15829 873267	33	10	24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	06407100 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Hà Lan, 2009	Công nghệ chế biến thủy sản	X	15/11/2010, Hợp đồng thỉnh giảng tự trả lương	HC89352 012345	8	3	12	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của đơn vị đào tạo

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
2								

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của đơn vị đào tạo

TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1				
2				

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do đơn vị đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1									
2									

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của đơn vị đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

TT	Công trình khoa học	Đúng với hồ sơ	Ghi chú
1			
2			

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.

- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết', tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.

- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.

- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), 'Tiêu đề bài viết', *tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của đơn vị đào tạo

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

Mẫu 7: Thư viện

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1								
2								

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
TT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1								
2								

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

BẢN NHẬN XÉT HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày ..... tháng ..... năm .....

BẢN NHẬN XÉT
Hồ sơ mở ngành đào tạo

- Tên ngành đào tạo: .....
- Bậc đào tạo: .....
- Mã ngành: .....
- Đơn vị đào tạo: .....

I. Một số thông tin cá nhân:

1. Họ và tên: ..... Mã số thuế/CCCD: .....

2. Chức vụ hiện tại: ..... Đơn vị công tác: .....

3. Học hàm – học vị: GS ☐; PGS ☐; TS ☐; ThS ☐; Khác .....

II. Nội dung

1. Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo

.....

2. Chương trình đào tạo:

2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:

2.1.1. Mục tiêu chung

.....

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

.....

2.1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình (kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên)

.....

2.1.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo

.....

2.2. Cơ hội việc làm của người học sau khi tốt nghiệp (vị trí việc làm)

.....

2.3. Mối quan hệ giữa các môn học/nhóm môn học và chuẩn đầu ra

.....

2.4. Chương trình đào tạo

2.4.1. Khối lượng kiến thức

.....

2.4.2. Kế hoạch giảng dạy .....

.....

2.4.3. Tính hoà nhập của chương trình so với một số trường trong khu vực và thế giới

.....

2.4.4. Khả năng liên thông với các chương trình khác

.....

2.4.5. Các môn học trong chương trình có thể hiện được những kết quả dự kiến đạt được của chương trình đào tạo ngành hay không?

.....

2.4.6. Tính hợp lý của việc bố trí các môn học, có nên thêm hoặc bớt môn học nào không?

.....

2.4.7. Đề cương chi tiết môn học

.....

2.5. Khả năng về đội ngũ cán bộ, giảng viên

.....

2.6. Về cơ hội thực tập của người học

.....

2.7. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập

.....

2.8. Tài liệu học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành đào tạo

.....

3. Kế hoạch chuẩn hoá chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo

.....

4. Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến

.....

5. Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở

.....

6. Ý kiến khác (nếu có)

.....

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Ký tên

(ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày ..... tháng ..... năm .....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo: .....
- Bậc đào tạo: .....
- Mã ngành: .....
- Đơn vị đào tạo: .....

I. Thông tin cá nhân

1. Họ và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh: ..... Số CMND/CCCD: .....
3. Chức vụ hiện tại: ..... Đơn vị công tác: .....
4. Học hàm – học vị: GS ☐; PGS ☐; TS ☐; ThS ☐; Khác .....

II. Phần thẩm định hồ sơ

TT	Nội dung	Điểm tối đa	Phần cho điểm	Ghi chú
1	Nhu cầu đào tạo	10		
2	Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra	10		
3	Cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo	30		
4	Đội ngũ cán bộ giảng dạy	20		
5	Cơ sở vật chất; khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến	20		
6	Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở	10		
Tổng cộng:		**100**		

III. Phần kết luận

1. Đủ điều kiện mở ngành đào tạo (không cần chỉnh sửa, bổ sung): .....
2. Đủ điều kiện mở ngành đào tạo (cần chỉnh sửa, bổ sung): .....
3. Chưa đủ điều kiện mở ngành đào tạo:
   Lý do: .....
4. Ý kiến khác (nếu có): .....

(Lưu ý: Điểm đánh giá đề án mở ngành đào tạo là đạt nếu điểm trung bình từ 50 điểm trở lên, thấp hơn 50 điểm là không đạt).

Người thẩm định
(ký và ghi họ tên)

Phụ lục V

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp được ban hành theo Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày …… tháng …… năm ……

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
Trình độ đào tạo, tên ngành đào tạo

Hôm nay, vào lúc ..... giờ …… ngày ..... tháng ..... năm ....., tại ....., Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo (theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHĐT ngày ...../...../.....) trình độ ..... ngành ..... của ..... đã họp, cụ thể như sau:

I. Thành viên Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo:

1.	Chủ tịch
2.	Thư ký
3.	Phản biện 1
4.	Phản biện 2
5.	Uỷ viên
6.	Uỷ viên
7.	Uỷ viên

II. Nội dung

1. Đại diện Tổ soạn thảo đề án mở ngành đào tạo báo cáo tóm tắt quá trình xây dựng và nội dung của đề án mở ngành đào tạo.

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định về: Tên ngành đào tạo; Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo; Chương trình đào tạo; Đề cương chi tiết môn học; Kế hoạch chuẩn hóa chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo; Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến; Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở.

- Các phản biện đọc nhận xét (bản nhận xét kèm theo)

- Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi

.....

.....

3. Đại diện Tổ soạn thảo trả lời các câu hỏi đã được nêu:

.....

.....

4. Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.

1. ..... Trưởng ban kiểm phiếu

2. ..... Uỷ viên

3. ..... Uỷ viên

5. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả kết quả:

Số phiếu đạt: ……/……, tỷ lệ: ……%; Số phiếu không đạt: ……/……, tỷ lệ: ……%.

6. Kết luận của Hội đồng thẩm định:

- Căn cứ vào Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành, Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án, bao gồm: Tên ngành đào tạo; Nhu cầu kinh tế, xã hội của ngành đào tạo; Chương trình đào tạo; Đề cương chi tiết môn học; Kế hoạch chuẩn hóa chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo; Khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy – học trực tuyến; Công tác tổ chức quản lí đối với ngành đề xuất mở.

.....

.....

- Hội đồng thẩm định nêu rõ những điểm cần chỉnh sửa, bổ sung (sau khi chỉnh sửa đơn vị đào tạo kèm văn bản giải trình, bổ sung)

.....

.....

- Hội đồng thẩm định kết luận cụ thể về việc đơn vị đào tạo đã có đủ điều kiện mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện mở ngành đào tạo.

(Lưu ý: Toàn bộ diễn biến của phiên họp phải được Thư ký Hội đồng ghi chép chi tiết, đặc biệt là phần hỏi và trả lời, trong đó ghi đầy đủ ý kiến của các thành viên có mặt trong buổi thẩm định).

Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo thông qua, có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Hội đồng và đóng dấu xác nhận của đơn vị đào tạo.

Phiên họp kết thúc và lúc …… giờ …… , ngày …… tháng …… năm ……

Thư ký Hội đồng **Chủ tịch Hội đồng**

…… ……..